
[CHƯƠNG XIX]

T.R. MAN-TÚT¹

[1] SỰ LẤN LỘN CỦA MAN-TÚT VỀ CÁC PHẠM TRÙ HÀNG HÓA VÀ TƯ BẢN]

[XIII-753] Những tác phẩm của Man-tút cần được xem xét ở đây là:

1) "The Measure of Value Stated and Illustrated". London, 1823.

2) "Definitions in Political Economy", etc. London, 1827 (xem cả tác phẩm này theo bản in của *Giôn Kê-dơ-nô*, Luân Đôn, 1853, "với chú thích và nhận xét bổ sung của Kê-dơ-nô").

3) "Principles of Political Economy", etc. 2nd edition, London, 1836 (lần xuất bản thứ nhất năm 1820 hoặc vào khoảng ấy - cần xem).

4) Còn phải chú ý đến một tác phẩm tiếp đó của một phần tử theo Man-tút² (nghĩa là một phần tử tán thành những quan điểm của Man-tút chống lại phái Ri-các-đô): "Outlines of Political Economy", etc. London, 1832.

Trong tác phẩm của mình, "Observations on the Effects of the Corn Law" (1814), Man-tút còn nói về A-đam Xmit:

"Rõ ràng cái thói quen của A-đam Xmit coi *lao động*" (cụ thể là giá trị lao động) "*là thước đo tiêu chuẩn của giá trị*, còn lúa mì là thước đo của lao động đã dẫn ông ta đến tiến trình tư tưởng ấy [nghĩa là đến việc khẳng định rằng giá cả thật sự của lúa mì bao giờ cũng không thay đổi]... Giờ đây, một trong những thuyết không thể tranh cãi nhất của khoa kinh tế chính trị là ý kiến cho rằng lao động, cũng như bất kỳ một hàng hóa nào khác, đều không thể dùng làm thước đo chính xác

của giá trị trao đổi thực tế. Và thật vậy, điều đó đã toát ra ngay từ định nghĩa giá trị trao đổi rồi" [tr. 11-12].

Trong tác phẩm của mình năm 1820, cuốn "Principles of Political Economy", khi chống Ri-các-đô, Man-tút đã mượn cái "thước đo tiêu chuẩn giá trị" ấy của Xmít mà bản thân Xmít không hề dùng ở nơi nào mà ông ta thật sự đẩy khoa học tiến tới³. Trong tác phẩm vừa kể trên về *các đạo luật về ngũ cốc*, bản thân Man-tút đã đi theo một định nghĩa khác của Xmít về giá trị, định nghĩa cho rằng giá trị được quyết định bởi số lượng tư bản (lao động tích lũy) và bởi lao động (trực tiếp) cần thiết để sản xuất ra một vật phẩm.

Nói chung, không thể không thừa nhận rằng, cả cuốn "Principles" của Man-tút, cũng như hai tác phẩm khác nói trên là những tác phẩm phải phát triển một cách chi tiết hơn những điểm cá biệt của những "Principles" ấy, sở dĩ xuất hiện là do Man-tút ganh tị sự thành công của cuốn sách của Ri-các-đô⁴ và một lần nữa lại cố ngoi lên vị trí hàng đầu, vị trí mà Man-tút, với tư cách là một kẻ cóp nhặt khéo léo, đã chiếm được bằng cách bịp bợm trước khi cuốn sách của Ri-các-đô ra đời. Thêm vào đó, trong cuốn sách của Ri-các-đô, việc thực hành định nghĩa giá trị tuy còn trừu tượng, nhưng đã nhằm chống lại lợi ích của bọn địa chủ quý tộc và những tôi tớ của chúng, những lợi ích mà Man-tút bảo vệ còn trực tiếp hơn là những lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp. Đồng thời cũng không thể phủ nhận rằng Man-tút có một sự quan tâm nhất định đến việc nghị luận trong lĩnh vực lý luận. Tuy vậy, việc ông ta đối lập lại với Ri-các-đô – và cái cách đối lập ấy – có thể thực hiện được chỉ là vì Ri-các-đô đã lầm lạc trong những sự không nhất quán đủ mọi thứ.

Những điểm xuất phát mà Man-tút dùng để tấn công Ri-các-đô, một mặt, là vấn đề sự phát sinh giá trị thặng dư⁵, và mặt khác, là cách Ri-các-đô lý giải việc san bằng các giá cả chi phí⁶ trong những lĩnh vực vận dụng khác nhau của tư bản, coi đó là một sự

TRANG ĐẦU CỦA PHẦN THỨ BA BẢN THẢO CỦA C.MÁC
"CÁC HỌC THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ"
(TRANG 753 TRONG QUYỂN VỞ XIII CỦA BẢN THẢO NĂM 1861 - 1863)

biến đổi của bản thân quy luật giá trị, và việc Ri-các-đô lẫn lộn lợi nhuận và giá trị thặng dư (trực tiếp đồng nhất chúng với nhau) trong suốt cuốn sách của ông ta. Man-tút không gỡ những mâu thuẫn và quidproquo^{1*} đó, mà lấy lại chúng từ Ri-các-đô để dựa vào sự lẫn lộn đó mà bác bỏ quy luật giá trị cơ bản v.v. của Ri-các-đô và rút ra những kết luận dễ chịu cho những kẻ bảo hộ của ông ta.

Công lao thật sự của Man-tút trong 3 tác phẩm nói trên của ông ta là ở chỗ ông ta nhấn mạnh sự trao đổi *bất bình đẳng* giữa tư bản và lao động làm thuê, trong lúc đó thì về thực chất, Ri-các-đô lại không giải thích như thế nào mà từ sự trao đổi hàng hóa theo quy luật giá trị theo thời gian lao động chứa đựng trong chúng lại nảy sinh sự trao đổi *bất bình đẳng* giữa tư bản và lao động sống, giữa một số lượng lao động tích lũy nhất định với một số lượng lao động trực tiếp nhất định, và vì vậy trên thực tế vẫn không làm sáng tỏ được nguồn gốc của giá trị thặng dư (bởi vì ở Ri-các-đô tư bản được trao đổi trực tiếp với lao động chứ không phải với sức lao động). [754] Một trong số ít người sau này đi theo Man-tút, *Kê-dơ-nô*, trong lời tựa viết cho cuốn sách "Definitions" etc. nói trên của Man-tút, đã cảm thấy điều đó và vì vậy đã nói:

"Sự trao đổi hàng hóa và việc phân phối chúng" (tiền công, địa tô, lợi nhuận) "phải được xét tách riêng từng cái ra... Những quy luật phân phối hoàn toàn không phụ thuộc vào những quy luật áp dụng cho trao đổi" (*Lời tựa*, tr. VI, VII).

Ở đây, điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là tỷ lệ giữa tiền công và lợi nhuận, – sự trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê, giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp, – *không trực tiếp* nhất trí với quy luật trao đổi hàng hóa.

Nếu xem xét việc *sử dụng giá trị* của tiền hoặc hàng hóa làm

1* - lẫn lộn khái niệm (nghĩa đen: lấy cái nọ làm cái kia)

tư bản, - nghĩa là không phải xem xét giá trị của chúng mà xem xét việc sử dụng giá trị của chúng theo kiểu tư bản chủ nghĩa, - thì *giá trị thặng dư* chẳng qua chỉ là số dư của lao động (lao động không được trả công) do tư bản chỉ huy, nghĩa là do hàng hóa hay tiền chỉ huy, ngoài số lao động chứa đựng trong bản thân hàng hóa (= tổng số lao động chứa đựng trong các yếu tố sản xuất cấu thành hàng hóa + lao động trực tiếp bỏ thêm vào những yếu tố này), hàng hóa còn mua một số lao động dư ra, không chứa đựng trong hàng hóa đó. Số dư đó cấu thành giá trị thặng dư; tỷ lệ làm tăng giá trị của tư bản tùy thuộc vào đại lượng của số dư ấy. Và số lượng dư ra đó của lao động sống mà hàng hóa được đổi lấy, cấu thành nguồn của lợi nhuận. Lợi nhuận (hay nói cho đúng ra là giá trị thặng dư) không phát sinh từ số lao động đã vật hóa được trao đổi với vật ngang giá của nó - tức là với số lượng lao động sống ngang như thế, - mà phát sinh từ bộ phận lao động sống bị chiếm hữu trong cuộc trao đổi ấy mà không được trả bằng một vật ngang giá với nó, từ số lao động không được trả công mà tư bản chiếm đoạt trong sự trao đổi giả ấy. Do đó, nếu người ta bỏ qua những khâu trung gian của quá trình ấy - mà Man-tút lại càng có quyền bỏ qua những khâu trung gian ấy, vì chúng không có ở Ri-các-đô, - nếu người ta chỉ xem xét cái nội dung thực tế và kết quả của quá trình, thì việc tăng giá trị, lợi nhuận, việc biến tiền hay hàng hóa thành tư bản, sẽ nảy sinh không phải từ việc hàng hóa trao đổi theo quy luật giá trị, cụ thể là được trao đổi tỷ lệ với số thời gian lao động tốn kém vào chúng, mà nói cho đúng ra là ngược lại, sẽ nảy sinh từ chỗ hàng hóa hay tiền (lao động vật hoá) được trao đổi với một số lao động sống *nhều hơn* số chứa đựng trong chúng, hay đã chi phí vào chúng.

Công lao duy nhất của Man-tút trong những cuốn sách nói trên là ở chỗ ông ta nhấn mạnh điểm ấy là điểm càng ít nổi bật ở Ri-các-đô, bởi vì Ri-các-đô bao giờ cũng giả định sản phẩm đã hoàn thành được phân chia giữa nhà tư bản và công nhân, và

không xem xét đến trao đổi - đến quá trình trung gian - dẫn tới sự phân chia ấy. Nhưng công lao ấy sau đó lại bị quy thành con số không, bởi vì ông ta lẫn lộn việc *sử dụng* tiền hay hàng hóa làm tư bản, do đó lẫn lộn *giá trị* của chúng trong chức năng đặc biệt của tư bản, với *giá trị của hàng hóa* với tư cách là như vậy. Vì vậy, trong sự trình bày của mình, như chúng ta sẽ thấy, ông ta lại rơi trở lại những quan niệm phi lý của hệ thống tiền tệ - tức là quan niệm profit upon expropriation⁷ - và nói chung, rơi vào một sự lầm lẫn thảm hại nhất. Như vậy, đáng lẽ phải tiến xa hơn Ri-các-đô, thì trong sự trình bày của mình Man-tút lại mưu toan kéo khoa kinh tế chính trị thụt lùi lại đằng sau, không những so với Ri-các-đô, mà thậm chí so với Xmit và phái trọng nông nữa.

"Trong cùng một nước và trong cùng một thời gian, giá trị trao đổi của những hàng hóa có thể chỉ phân giải thành lao động và lợi nhuận thôi, thì được đo một cách chính xác bởi số lượng lao động nhận được bằng cách cộng thêm vào số lao động tích lũy và trực tiếp thực tế chi phí để sản xuất ra chúng, một số lợi nhuận luôn luôn thay đổi tính cho tất cả những khoản ứng trước biểu hiện trong lao động. Nhưng cái đó nhất thiết phải bằng số lao động mà những hàng hóa đó sẽ chi phối". ("The Measure of Value Stated and Illustrated", London, 1823, tr. 15, 16).

"Lao động mà một hàng hóa có thể chi phối được, là thước đo tiêu chuẩn của giá trị" (s.d.d, tr.61).

"Không ở đâu" (trước khi có cuốn sách của Man-tút "The Measure of Value" etc.) "tôi thấy xác định rằng *số lượng lao động* bình thường mà một hàng hóa chi phối được, phải biểu hiện và do *số lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra hàng hóa đó* cộng với lợi nhuận" ("Definitions in Political Economy" etc, London, 1827, tr.196).

Ông Man-tút muốn gộp "lợi nhuận" ngay vào trong định nghĩa *giá trị*, để lợi nhuận trực tiếp toát ra từ định nghĩa ấy - một điều không có ở Ri-các-đô. Qua đó ta thấy rằng Man-tút cảm thấy khó khăn bao hàm ở chỗ nào.

Vả lại, điều hết sức phi lý ở ông ta là ông ta đồng nhất hóa *giá trị hàng hóa* và việc *sử dụng* giá trị hàng hóa làm tư bản. Khi hàng hóa hoặc tiền (nói tóm lại là lao động vật hóa) được đổi, với

tư cách là tư bản, lấy lao động sống, thì chúng bao giờ cũng được đổi lấy một [755] số lượng lao động lớn hơn là số chứa đựng trong bản thân chúng; và nếu người ta so sánh, một mặt, hàng hóa trước khi xảy ra sự trao đổi ấy, và mặt khác - cái sản phẩm nhận được do trao đổi hàng hóa ấy lấy lao động sống, thì người ta thấy rằng hàng hóa được trao đổi lấy giá trị của bản thân nó (vật ngang giá) + một số dư ngoài giá trị của nó, tức giá trị thặng dư. Nhưng vì thế, sẽ là phi lý nếu nói rằng giá trị của hàng hóa = giá trị của nó + số dư ngoài giá trị đó. Vì vậy, nếu hàng hóa được trao đổi với tư cách là hàng hóa lấy một hàng hóa, chứ không phải trao đổi với tư cách là tư bản lấy lao động sống, thì chúng được trao đổi, - trong chừng mực chúng được trao đổi lấy một vật ngang giá, - lấy cùng một số lượng lao động vật hóa chứa đựng trong hàng hóa ấy.

Như vậy, điều duy nhất đáng chú ý là theo Man-tút, lợi nhuận đã tồn tại sẵn trong giá trị của hàng hóa, và một điều đã rõ đối với Man-tút là: hàng hóa bao giờ cũng chi phối một số lao động lớn hơn là số chứa đựng ở trong nó.

"Chính vì số lao động là một hàng hóa thường chi phối, do số lao động thực sự chi phí để sản xuất ra nó cộng với lợi nhuận, cho nên người ta có quyền coi nó (lao động) "là thước đo của giá trị. Do đó, nếu cho rằng giá trị thông thường của một hàng hóa được quyết định bởi *những điều kiện tự nhiên và cần thiết để đưa nó ra thị trường*, thì chắc chắn rằng số lao động mà nó thường có thể chi phối là thước đo duy nhất của những điều kiện ấy" ("Definitions in Political Economy", London, 1827, tr. 214).

"*Những chi phí sản xuất sơ đẳng* là một biểu hiện tương đương một cách chính xác với những điều kiện để đưa hàng hóa ra thị trường" ("Definitions in Political Economy", edited by Cazenove, London, 1853, tr.14).

"*Thước đo những điều kiện để đưa hàng hóa ra thị trường* là số lượng lao động được đổi lấy hàng hóa, ở trạng thái tự nhiên và thông thường của nó (s.d.d.).

"Số lượng lao động là một hàng hóa chi phối, biểu hiện một cách chính xác số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra nó, cộng với lợi nhuận cho những khoản ứng trước, và vì vậy nó thực sự biểu hiện và đo những điều kiện tự nhiên

cần thiết để đưa nó ra thị trường, tức những chi phí sản xuất sơ đẳng quyết định giá trị" (s.d.d., tr. 125).

"... Lượng cầu về một hàng hóa, mặc dầu không tỷ lệ với *số lượng* của một hàng hóa khác nào đó mà người mua sẵn sàng và có thể bỏ ra để đổi lấy nó, nhưng trên thực tế thì nó tỷ lệ với *số lượng lao động* mà người mua sẽ bỏ ra để đổi lấy nó; số dĩ như vậy là vì nguyên nhân sau đây: *số lượng lao động mà một hàng hóa thường chi phối*, biểu hiện một cách chính xác cho số cầu thực tế về hàng hóa ấy; bởi vì nó đại biểu một cách chính xác cho *tổng số lao động và lợi nhuận cần thiết cho việc đưa hàng hóa đó ra thị trường*; trong lúc đó thì lượng lao động thực tế mà một hàng hóa có thể chi phối, nếu nó chênh lệch với số lượng thông thường, lại biểu hiện một số dư hoặc một số hụt của lượng cầu do những nguyên nhân nhất thời gây ra" (s.d.d., tr.135).

Cả trong điều này, Man-tút cũng đúng. Những điều kiện để đưa ra thị trường, nghĩa là những điều kiện của sản xuất, hay nói cho đúng hơn, là của tái sản xuất hàng hóa trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hàng hóa hay giá trị của nó (số tiền mà nó chuyển hóa thành) được trao đổi - trong quá trình sản xuất và tái sản xuất ra nó - lấy một số lao động nhiều hơn là số lao động chứa đựng trong nó; bởi vì nó được sản xuất chỉ là để thực hiện một lợi nhuận.

Ví dụ, một chủ xưởng sản xuất vải hoa bán vải hoa của hắn. Điều kiện để đưa vải hoa mới ra thị trường là trong quá trình tái sản xuất vải hoa, hắn trao đổi tiền - giá trị trao đổi của vải hoa - lấy một số lao động nhiều hơn là số lao động đã chứa đựng trong vải hoa hoặc được biểu hiện bằng tiền. Vì rằng chủ xưởng vải hoa sản xuất vải hoa với tư cách là nhà tư bản. Cái mà hắn ta muốn sản xuất không phải là vải hoa, mà là lợi nhuận. Việc sản xuất vải hoa chỉ là một phương tiện sản xuất ra lợi nhuận. Nhưng từ đó, cần rút ra điều gì? Trong vải hoa đã sản xuất ra, có nhiều thời gian lao động hơn, có nhiều lao động hơn là trong vải hoa ứng trước. Số thời gian lao động thặng dư đó - số giá trị thặng dư đó - cũng được đại biểu trong sản phẩm thặng dư, trong *nhiều* vải hoa

hơn so với số được đem đổi lấy lao động. Như vậy, một bộ phận sản phẩm không phải hoàn lại số vải đã đổi lấy lao động, mà tạo thành một sản phẩm thặng dư thuộc về chủ xưởng. Hoặc nếu chúng ta xem xét toàn bộ sản phẩm, thì mỗi ác-sin vải hoa chứa đựng một phần nhất định (hay giá trị của nó chứa đựng một phần nhất định) mà người ta không trả một vật ngang giá nào cả và là lao động *không được trả công*. Do đó, nếu người chủ xưởng bán một ác-sin vải hoa theo giá trị của nó, nghĩa là đem nó ra trao đổi lấy một số tiền hay hàng hóa cũng chứa đựng từng ấy thời gian lao động, thì hẳn ta thực hiện được một số tiền nhất định hay nhận được một số lượng hàng hóa nhất định không tốn kém gì cho hẳn cả. Bởi vì hẳn bán vải hoa không phải theo số thời gian lao động hẳn đã trả công, mà theo số thời gian lao động chứa đựng trong vải hoa ấy, trong đó có một phần [756] hẳn không trả công. Vải hoa chứa đựng một thời gian lao động bằng 12 si-linh chẳng hạn. Trong số đó, chủ xưởng chỉ trả có 8 si-linh. Hẳn bán vải lấy 12 si-linh, nếu như bán theo giá trị của vải, - và do đó hẳn được 4 si-linh.

[2] QUAN NIỆM TÂM THƯỜNG VỀ "LỢI NHUẬN DO CHUYỂN NHƯỢNG" THEO CÁCH LÝ GIẢI CỦA MAN-TÚT. SỰ PHI LÝ TRONG QUAN NIỆM CỦA MAN-TÚT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ]

Còn về người mua thì, theo tiền đề, trong tất cả mọi hoàn cảnh, anh ta *chỉ* trả giá trị của vải hoa thôi. Nghĩa là anh ta bỏ ra một số tiền trong đó chứa đựng một thời gian lao động như trong vải. Ở đây có thể có ba trường hợp. 1) Người mua là một nhà tư bản. Số tiền (nghĩa là giá trị của hàng hoá) mà anh ta trả để mua vải hoa cũng chứa đựng một bộ phận lao động không được trả công. Do đó, nếu người này bán lao động không được trả công, thì người kia mua với lao động không được trả công. Mỗi người đều thực hiện được lao động không công, một người với tư cách là

người bán, người kia với tư cách là người mua. 2) Hoặc người mua là một người sản xuất độc lập. Trong trường hợp này người ấy nhận được một vật ngang giá về một vật ngang giá. Dầu cho số lao động mà người bán bán cho anh ta trong hàng hóa có được trả công hay không, điều ấy cũng không hề liên quan gì đến anh ta. Anh ta nhận được một lao động vật hóa ngang với số anh ta bỏ ra. 3) Hoặc, cuối cùng, người mua là một công nhân làm thuê. Ngay cả trong trường hợp này - với giả định là hàng hóa được bán theo giá trị của chúng - người công nhân, giống như mọi người mua khác, cũng nhận được dưới dạng hàng hóa một vật ngang giá với số tiền của anh ta. Anh ta nhận được dưới dạng hàng hóa một lao động vật hóa, ngang với số anh ta bỏ ra dưới dạng tiền. Nhưng để nhận số tiền cấu thành tiền công của anh ta, anh ta đã bỏ ra nhiều lao động hơn số lao động chứa đựng trong số tiền ấy. Anh ta đã hoàn lại số lao động chứa đựng trong tiền + số lao động thặng dư mà anh ta cung cấp không công. Vậy, anh ta đã trả cho số tiền đó cao hơn giá trị của nó, do đó, cũng đã trả cho vật ngang giá của tiền, tức vải hoa, v.v., cao hơn giá trị của nó. Do đó, đối với anh ta với tư cách là người mua thì các chi phí lại lớn hơn là đối với người bán bất kỳ một hàng hóa nào khác, mặc dầu trong hàng hóa anh ta nhận được một vật ngang giá với số tiền của anh ta; nhưng trong tiền anh ta không nhận được vật ngang giá nào về lao động của mình; ngược lại, trong lao động anh ta đã bỏ ra nhiều hơn là vật ngang giá. Như vậy, công nhân là người mua duy nhất trả cho tất cả mọi hàng hóa nhiều hơn giá trị của chúng, ngay cả khi anh ta mua chúng theo giá trị, bởi vì anh ta đã mua vật ngang giá phổ biến ấy, tức là tiền, bằng một số lao động vượt quá giá trị của nó. Đối với người bán hàng hóa cho công nhân, thì điều đó không đem lại cho họ một món lãi nào cả. Người công nhân, cũng như mọi kẻ mua khác, không trả cho họ nhiều hơn, - anh ta trả giá trị do lao động tạo ra. Nhà tư bản bán trở lại cho công nhân những hàng

hóa do công nhân sản xuất ra, quả thật đã thực hiện được một lợi nhuận trong việc bán ấy, nhưng đó cũng chỉ là số lợi nhuận mà hần thực hiện được khi bán hàng hóa của hần cho mọi người mua khác. Vì vậy, lợi nhuận của nhà tư bản - khi bán hàng hóa cho công nhân của hần - nảy sinh không phải do chỗ hần bán hàng hóa cho công nhân *cao hơn* giá trị của chúng, mà vì trong thực tế, trước đó, tức là trong quá trình sản xuất, hần đã mua hàng hóa ấy của người công nhân *dưới* giá trị của nó.

Ấy thế mà ông Man-tút - vì ông ta đã biến việc sử dụng giá trị của hàng hóa với tư cách là tư bản thành giá trị của hàng hóa - lại biến một cách triệt để tất cả mọi người mua thành công nhân làm thuê, nghĩa là Man-tút bắt tất cả những người mua phải trao đổi lao động trực tiếp, chứ không phải hàng hóa, với nhà tư bản, và trả lại cho hần nhiều lao động hơn là số *chứa đựng* trong hàng hóa, trong khi đó thì ngược lại, lợi nhuận của hần bắt nguồn từ chỗ hần *bán toàn bộ* lao động chứa đựng trong hàng hóa, nhưng hần chỉ *trả* có một phần lao động chứa đựng trong hàng hóa mà thôi. Như vậy, nếu như ở Ri-các-đô sự khó khăn nảy sinh do chỗ quy luật trao đổi hàng hóa không trực tiếp giải thích sự trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê, mà ngược lại, hình như lại mâu thuẫn với sự trao đổi ấy, thì Man-tút giải quyết sự khó khăn ấy bằng cách là ông ta biến việc mua (trao đổi) hàng hóa thành việc trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê. Điều mà Man-tút không hiểu là sự khác nhau giữa tổng số lao động chứa đựng trong hàng hóa và tổng số lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa ấy. Chính số chênh lệch ấy cấu thành nguồn lợi nhuận. Nhưng sau đó Man-tút nhất thiết phải giải thích lợi nhuận bằng sự việc là người bán hàng hóa không phải chỉ *cao hơn* cái nó tổn kém đối với người đó (và nhà tư bản cũng làm như thế), mà còn cao hơn số *nó trị giá*, nghĩa là Man-tút quay trở lại cái quan điểm tầm thường coi lợi nhuận là "lợi nhuận do chuyển nhượng",

do đó, giải thích giá trị thặng dư bằng sự việc là người bán bán hàng hóa *cao hơn* giá trị của chúng (nghĩa là lấy một số thời gian lao động nhiều hơn số thời gian lao động chứa đựng ở trong chúng). Như vậy, cái mà anh ta được với tư cách là người bán một hàng hóa, thì anh ta lại mất với tư cách là người mua hàng hóa khác, và tuyệt đối không thể hiểu được rằng bằng con đường tăng giá cả danh nghĩa lên một cách phổ biến như vậy thì trong thực tế người ta "được lợi" gì. [757] Điều đặc biệt khó hiểu là làm thế nào mà một xã hội en masse^{1*} lại có thể giàu lên bằng cách ấy, làm thế nào mà một giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư thật sự lại có thể nảy sinh bằng cách ấy. Đó là một quan niệm phi lý, ngu ngốc.

Như chúng ta đã thấy^{2*}, A-đam Xmit đã nói lên một cách ngây thơ tất cả những yếu tố mâu thuẫn nhau, và như vậy, học thuyết của ông ta đã trở thành một nguồn, thành điểm xuất phát cho những quan niệm hoàn toàn trái ngược nhau. Dựa vào những luận điểm của A-đam Xmit, ông Man-tút mưu toan - một mưu toan rối rắm, nhưng dựa trên một cảm giác và một nhận thức đúng đắn về sự khó khăn còn chưa khắc phục được - đem một học thuyết mới ra đối lập với học thuyết của Ri-các-đô và giành về cho mình "vị trí hàng đầu". Bước chuyển từ mưu toan ấy sang cái quan điểm tầm thường phi lý diễn ra như sau:

Nếu chúng ta xét việc sử dụng giá trị của hàng hóa với tư cách là tư bản, nghĩa là nếu chúng ta xét hàng hóa trong việc nó trao đổi lấy lao động sản xuất sống, thì ngoài số thời gian lao động chứa đựng ở trong bản thân nó - dưới dạng vật ngang giá mà người công nhân tái sản xuất ra, - hàng hóa còn chi phối được một số thời gian lao động thặng dư cấu thành nguồn của lợi nhuận.

1* Xét về toàn bộ, với tư cách là một tổng thể

2* Xem tập này, ph. I, ch. III và IV.

Nếu bây giờ chúng ta chuyển *việc sử dụng giá trị của hàng hóa* đó sang *giá trị* của nó, thì mỗi một người mua hàng hóa đều phải quan hệ với hàng hóa này với tư cách là một công nhân, nghĩa là ngoài số lao động chứa đựng trong hàng hóa đó, khi mua người đó còn phải cấp một lượng lao động dôi ra nữa. Vì *ngoài công nhân ra*, những người mua khác *không* quan hệ với hàng hóa với tư cách là công nhân (ngay cả ở nơi nào người công nhân chỉ thể hiện ra là người mua hàng hóa thì như chúng ta đã thấy, số chênh lệch cũ, ban đầu cũng vẫn tiếp tục tồn tại một cách gián tiếp), cho nên phải giả định rằng mặc dầu họ không trực tiếp, cung cấp một lượng lao động lớn hơn lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa, nhưng - điều này cũng có nghĩa như thế - họ cung cấp một giá trị chứa đựng nhiều lao động hơn. Bằng "lượng lao động nhiều hơn, hay, điều này cũng thế, bằng một giá trị chứa đựng lượng lao động nhiều hơn" như thế, bước chuyển nói trên đã được thực hiện. Trên thực tế, điều đó quy lại như sau: giá trị của một hàng hóa gồm giá trị mà người mua trả cho hàng hóa ấy, còn giá trị này thì bằng cái vật ngang giá (giá trị) của hàng hóa cộng với số dư ngoài giá trị ấy, tức giá trị thặng dư. Như vậy, đó là một quan điểm tầm thường: lợi nhuận bao hàm ở chỗ *một hàng hóa được bán đắt hơn mua*. Người mua hàng hóa đó với một số lao động hoặc lao động vật hóa nhiều hơn là số tổn kém cho người bán.

Nhưng nếu bản thân người mua là một nhà tư bản, là người bán hàng hóa, và tiền của hắn - phương tiện mua của hắn - chỉ là những hàng hóa mà hắn đã bán, thì sự việc chỉ quy lại là cả hai đều bán hàng hóa của họ cho nhau quá đắt, và do đó lừa bịp lẫn nhau theo mức độ như nhau, nếu như cả hai chỉ thực hiện được có tỷ suất lợi nhuận chung. Vậy thì lấy ở đâu ra những người mua trả cho nhà tư bản một lượng lao động bằng lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa của hắn + lợi nhuận của hắn? Chúng ta hãy lấy một ví dụ. Hàng hóa tổn kém cho người bán 10 si-linh.

Y bán nó lấy 12 si-linh. Như vậy là y chi phối được lao động không chỉ với một giá trị là 10 si-linh, mà còn với 2 si-linh nhiều hơn. Nhưng người mua cũng bán hàng hóa của mình trị giá 10 si-linh lấy 12 si-linh. Như vậy, với tư cách là người mua, mỗi người mất đi cái mà họ được với tư cách là người bán. Giai cấp công nhân là ngoại lệ duy nhất. Vì giá cả của sản phẩm cao hơn chi phí của nó, nên công nhân chỉ mua được trở lại có một bộ phận sản phẩm, và vì vậy, bộ phận khác của sản phẩm (hay giá cả của bộ phận đó) cấu thành lợi nhuận cho nhà tư bản. Nhưng chính vì lợi nhuận nảy sinh từ chỗ công nhân chỉ có thể mua lại một bộ phận sản phẩm thôi, cho nên nhà tư bản (giai cấp các nhà tư bản) không bao giờ có thể thực hiện được lợi nhuận của mình thông qua lượng cầu của [riêng một mình] công nhân, không bao giờ có thể thực hiện được lợi nhuận bằng cách trao đổi toàn bộ sản phẩm lấy tiền công, mà ngược lại, hắn thực hiện được lợi nhuận đó chỉ là nhờ *toàn bộ* tiền công của công nhân được trao đổi lấy một *bộ phận* sản phẩm mà thôi. Như vậy, ngoài bản thân những người công nhân, còn cần phải có số cầu khác và những người mua khác nữa, - nếu không thì sẽ không có một lợi nhuận nào. Lấy đâu ra những người mua ấy? Nếu bản thân họ là những nhà tư bản, bản thân họ là những người bán, thì sẽ diễn ra sự tự lừa bịp nói trên của giai cấp các nhà tư bản, bởi vì họ nâng giá cả danh nghĩa của hàng hóa họ lên đối với nhau, và với tư cách là người bán, mỗi người được cái mà anh ta mất đi với tư cách là người mua. Như vậy là cần có *những người mua vốn không phải là những người bán*, để cho nhà tư bản có thể thực hiện được lợi nhuận của hắn, bán hàng hóa "theo giá trị của chúng". Vì vậy mà cần phải có bọn địa chủ quý tộc, những người hưởng hưu bổng, những chức vị nhàn mà béo bở, các mục sư, v.v., kể cả tôi tớ và những thực khách của họ. Làm thế nào mà những "người mua" ấy sở hữu được [758] các phương tiện mua - bằng cách nào mà thoát tiền họ

phải lấy (không có vật ngang giá) một phần sản phẩm của nhà tư bản, để dùng số lấy được như vậy mua trở lại ít hơn là vật ngang giá của số đó, - điều đó ông Man-tút không giải thích. Dầu sao, cái toát ra từ điều ấy là sự biện hộ của ông ta đòi tăng càng nhiều càng tốt các giai cấp phi sản xuất để những người bán hàng có thể tìm được một thị trường, một số cầu cho số cung của họ. Và như vậy, điều toát ra tiếp đó là tác giả cuốn sách mỏng bàn về nhân khẩu⁸ tuyên truyền việc những kẻ ăn không ngồi rồi thường xuyên tiêu dùng quá mức và chiếm hữu một bộ phận càng lớn càng tốt trong sản phẩm hàng năm là điều kiện của sản xuất. Thêm vào lý lẽ đó, một lý lẽ nhất định phải toát ra từ học thuyết của ông ta, là sự biện hộ tiếp nói rằng tư bản đại biểu cho *nguyên vọng chạy theo của cải trù tuợng, nguyện vọng làm tăng giá trị*, - nhưng nguyện vọng này chỉ có thể thực hiện được thông qua giai cấp những người mua là những kẻ đại biểu cho *nguyên vọng chi tiêu, tiêu dùng hoang phí*, - tức là nhờ các giai cấp phi sản xuất, họ là những người mua mà không phải là người bán.

[3] SỰ TRANH CÃI GIỮA PHÁI MAN-TÚT VÀ PHÁI RI-CÁC-ĐÔ TRONG NHỮNG NĂM 20 CỦA THẾ KỶ XIX. NHỮNG NÉT CHUNG TRONG THÁI ĐỘ CỦA HỌ ĐỐI VỚI GIAI CẤP CÔNG NHÂN]

Trên cơ sở này, trong những năm 20 (từ năm 1820 đến năm 1830, nói chung là thời kỳ siêu hình lớn của khoa kinh tế chính trị học Anh), đã nổ ra một cuộc tranh cãi tuyệt diệu giữa phái Man-tút và phái Ri-các-đô. Giống như phái Man-tút, phái Ri-các-đô cũng cho rằng cần thiết phải để cho người công nhân không tự mình chiếm hữu sản phẩm của mình, và để cho một phần sản phẩm ấy rơi vào tay nhà tư bản, dựng tạo ra một sự *kích thích sản xuất* đối với công nhân và bảo đảm sự phát triển của của cải.

Nhưng họ điên cuồng chống lại quan điểm của phái Man-tút cho rằng địa chủ quý tộc, những kẻ giữ những chức vụ béo bở trong nhà nước và giáo hội, và cả một lô những kẻ tội lỗi lười biếng, trước tiên phải nắm giữ - mà không trả bằng vật ngang giá - một bộ phận sản phẩm của nhà tư bản (cũng hoàn toàn giống như nhà tư bản đã làm đối với công nhân), để rồi sau đó mua của các nhà tư bản những hàng hóa của họ cùng với lợi nhuận cho nhà tư bản. Mặc dầu phái Ri-các-đô cũng khẳng định đúng như thế đối với công nhân. Muốn cho tích lũy tăng lên, và cùng với nó là lượng cầu về lao động theo học thuyết của phái Ri-các-đô - người công nhân nhượng không sản phẩm của mình cho nhà tư bản càng nhiều càng tốt, để cho số thu nhập ròng đã tăng lên bằng cách đó lại chuyển hóa trở lại thành tư bản. Kẻ thuộc phái Man-tút cũng lập luận như vậy. Theo họ, cần phải lấy càng nhiều càng tốt của các nhà tư bản công nghiệp dưới dạng địa tô, thuế, v.v., để cho họ có thể bán số còn lại trong tay họ một cách có lãi cho những "người tham dự cuộc chiến" mà họ buộc phải nhận. Cùng với phái Man-tút, phái Ri-các-đô nói: người công nhân không được chiếm hữu sản phẩm của bản thân mình để không mất sự kích thích đối với lao động. Nhà tư bản công nghiệp phải nhượng một phần sản phẩm của mình cho những giai cấp chỉ thuần túy tiêu dùng "*fruges consumere mati*"^{1*} - để cho những giai cấp này lại trao đổi số được nhượng này với nhà tư bản công nghiệp, với những điều kiện không có lợi cho chúng. Nếu không thì nhà tư bản sẽ mất sự kích thích đối với sản xuất, sự kích thích này chính là ở chỗ anh ta thu được một lợi nhuận lớn, ở chỗ anh ta bán hàng hóa của mình cao hơn giá trị của nó nhiều. Sau này chúng ta sẽ còn quay trở lại cuộc luận chiến khôi hài này.

1* - "những kẻ sinh ra để hưởng quả thực" (Hô-ra-xơ, "Thu")

[4] SỰ LÝ GIẢI PHIẾN DIỆN CỦA MAN-TÚT VỀ HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ CỦA XMÍT. MAN-TÚT LỢI DỤNG NHỮNG LUẬN ĐIỂM SAI LẦM CỦA XMÍT TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG RI-CÁC-ĐÔ]

Trước hết là một vài bằng chứng nói lên rằng Man-tút đã đi đến một quan niệm hoàn toàn dung tục.

"Dầu cho con số những hành vi trao đổi trung gian mà các hàng hóa phải trải qua có lớn đến như thế nào chẳng nữa, - dầu cho những người sản xuất có gửi hàng hóa đi Trung Quốc hay bán chúng tại nơi sản xuất, - nhưng vấn đề giá cả trả cho chúng có đủ hay không thì chỉ tùy thuộc vào việc: *liệu những người sản xuất có thể hoàn lại tư bản của mình với một lợi nhuận thông thường*, để cho họ có thể tiếp tục công việc của họ một cách thắng lợi, hay không. *Nhưng tư bản của họ là cái gì?* Như A-đam Xmit đã chỉ rõ, đó là những công cụ mà họ dùng để làm việc, những vật liệu để chế biến, và những phương tiện để chỉ huy một số lượng lao động cần thiết".

(Và Man-tút coi đó là toàn bộ số lao động để chi phí vào việc sản xuất ra hàng hóa. Lợi nhuận là *số dư* ngoài số lao động đã chi phí vào việc sản xuất hàng hóa. Do đó, trên thực tế đó chỉ là một số tăng thêm về mặt danh nghĩa vào chi phí sản xuất của hàng hóa. Và để cho không còn một sự nghi ngờ nào về ý kiến của mình, Man-tút đã trích dẫn cuốn "On the Production of Wealth" của đại tá To-ren-xơ, chương VI, tr.349, coi đó là điều chứng thực cho quan điểm của bản thân ông ta:

"Lượng cầu thực tế nằm trong khả năng và khuynh hướng của những người tiêu dùng" {ở đây sự đối lập giữa những người mua và những người bán biến thành sự đối lập giữa những người tiêu dùng và những người sản xuất}, [759] "muốn trao đổi lấy hàng hóa, vô luận là bằng con đường trao đổi trực tiếp hay trao đổi gián tiếp, một số lượng gồm tất cả những bộ phận cấu thành của tư bản nhiều hơn một chút so với số vốn kém để sản xuất ra chúng" ("Definitions in Political Economy", edited by Cazenove, tr. 70-71).

Và bản thân ông Kê-dơ-nô, người xuất bản, kẻ tán dương và bình luận cuốn "Definitions" của Man-tút, nói:

"Lợi nhuận không phụ thuộc vào tỷ lệ theo đó hàng hóa được trao đổi với nhau"

{vì nếu chỉ xem xét sự trao đổi hàng hóa giữa các nhà tư bản thôi, thì trong chừng mực ở đây không có sự trao đổi giữa nhà tư bản và công nhân là những người *không có* một hàng hóa nào cả ngoài lao động để trao đổi với nhà tư bản, học thuyết của Man-tút sẽ thể hiện ra là một luận điểm phi lý về một khoản tăng thêm giá cả thuần túy đối với nhau, về một khoản tăng danh nghĩa vào giá cả hàng hóa của họ. Vì vậy phải gạt trao đổi hàng hóa sang một bên, và những người *không* sản xuất một hàng hóa nào cả phải trao đổi tiền},

"bởi vì cũng một tỷ lệ trao đổi ấy có thể được duy trì dưới bất kỳ mức lợi nhuận nào, nhưng mua lợi nhuận lại *phụ thuộc vào tỷ lệ giữa giá cả của hàng hóa so với tiền công*, hoặc so với số tiền cần thiết để bù đắp những chi phí sản xuất, và phụ thuộc vào cái tỷ lệ theo đó, trong tất cả mọi trường hợp, *sự hy sinh do người mua phải chịu* (hay *lượng lao động do họ bỏ ra*) để có được hàng hóa, *vượt quá sự hy sinh mà người sản xuất phải chịu để hàng hóa ra thị trường*" (s.d.d., tr.46).

Để đạt tới những kết quả tuyệt vời đó, Man-tút phải thực hiện những sự chế biến rất lớn về mặt lý luận. Trước hết, trong khi thừa nhận một mặt của học thuyết của A-đam Xmit, theo đó thì giá trị của hàng hóa bằng số lượng lao động mà nó chỉ huy hay chỉ huy nó, (hoặc được trao đổi với nó), ông ta cần loại bỏ những lý lẽ mà A-đam Xmit và những nhà kinh tế học theo ông ta, kể cả Man-tút, đã đưa ra để phản đối luận điểm cho rằng *giá trị* của một hàng hóa - giá trị - có thể là thước đo giá trị.

Cuốn sách của Man-tút "The Measure of Value Stated and Illustrated", London, 1823, là một mẫu mực thực sự của sự đần độn, một sự đần độn tự làm cho mình mê muội đi bằng phương pháp quỷ biện, lèo lái giữa sự rối rắm bên trong của các khái niệm của nó; sự trình bày khó khăn và bất lực của nó để lại cho độc giả ngây thơ và không hiểu biết một ấn tượng cho rằng nếu độc giả khó hiểu ra được sự rối rắm đó thì nguyên nhân của sự khó hiểu đó không phải nằm trong mâu thuẫn giữa sự rối rắm và

sự sáng tỏ, mà ở trong sự nhận thức không đầy đủ về phía người đọc.

Điều trước tiên mà Man-tút phải làm là lại xóa nhòa sự phân biệt của Ri-các-đô giữa "giá trị lao động" và "số lượng lao động"⁹, và quy sự quyện lẫn với nhau [của các định nghĩa khác nhau về giá trị] của Xmit hoàn toàn về phía sai lầm.

"Bất kỳ một *số lượng lao động* nào cũng phải có *một giá trị ngang với số tiền công* chi phối nó hoặc thực sự trao đổi với nó" ("Theo Measure of Value and Illustrated", London 1823, tr.5).

Mục đích của câu này là để đồng nhất các thành ngữ *số lượng lao động* và *giá trị lao động*.

Tự bản thân nó, câu nói ấy chỉ biểu hiện một sự trùng lặp, một điều tâm thường phi lý. Vì tiền công hay cái "mà nó" (lượng lao động) "đổi lấy", cấu thành *giá trị* của lượng lao động ấy, cho nên nói như sau là một sự trùng lặp: *giá trị* của một lượng lao động nhất định thì bằng số *tiền công* hay bằng một khối lượng tiền hoặc hàng hóa được trao đổi lấy số lao động ấy. Nói cách khác, điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là: giá trị trao đổi của một lượng lao động nhất định bằng giá trị trao đổi của nó, được gọi một cách khác là tiền công. Nhưng {đó là còn chưa nói đến cái sự việc: trực tiếp trao đổi với tiền công không phải là lao động, mà là sức lao động; chính sự lẫn lộn này có thể làm nảy sinh sự vô nghĩa} từ sự trùng lặp nói trên, quyết không thể kết luận rằng một lượng lao động nhất định bằng số lượng lao động chứa đựng trong tiền công hoặc trong tiền, hay trong những hàng hóa cấu thành tiền công. Nếu một công nhân làm việc 12 giờ và nhận được với tính cách là tiền công một sản phẩm của 6 giờ, thì sản phẩm của 6 giờ lao động ấy cấu thành *giá trị* của 12 giờ lao động (bởi vì tiền công đại biểu cho một hàng hóa có thể trao đổi lấy 12 giờ lao động). Từ đó không thể kết luận rằng 6 giờ lao động bằng 12 giờ, hay những hàng hóa đại biểu cho 6 giờ bằng những hàng hóa đại biểu cho 12 giờ. Không thể kết luận được rằng giá trị của tiền công bằng giá trị của sản phẩm đại biểu cho lao động [được trao

đổi lấy tiền công ấy]. Từ đó, chỉ kết luận rằng, giá trị của lao động (vì nó được đo bằng giá trị của sức lao động, chứ không phải bằng lao động mà sức lao động đã thực hiện), [760] giá trị của một số lượng lao động nhất định chứa đựng ít lao động hơn là nó mua; vì vậy, *giá trị của cái hàng hóa* đại biểu cho lao động đã mua thì rất khác với giá trị của những hàng hóa dùng để mua số lượng lao động ấy, hay chi phối được lao động ấy.

Ông Man-tút lại rút ra một kết luận ngược lại. Vì *giá trị* của một lượng lao động nhất định bằng giá trị của nó, cho nên theo ông ta thì giá trị đại biểu cho lượng lao động ấy bằng giá trị của tiền công. Tiếp nữa, theo Man-tút thì lao động trực tiếp (tức là số lao động còn lại sau khi trừ đi tư liệu sản xuất) mà một hàng hóa thu hút và chứa đựng trong hàng hóa đó, không tạo ra một giá trị lớn hơn số giá trị trả cho lao động ấy; lao động này chỉ tái sản xuất ra giá trị của tiền công mà thôi. Chỉ riêng một điều đó cũng toát ra rằng, không thể giải thích được lợi nhuận, nếu giá trị của hàng hóa được quy định bởi lao động chứa đựng trong chúng; ngược lại, nó phải được giải thích từ một nguồn khác, - nếu nói chung vẫn giả định rằng giá trị của hàng hóa phải bao hàm số lợi nhuận mà nó thực hiện. Bởi vì số lao động chứa đựng trong hàng hóa gồm: 1) lao động chứa đựng trong máy móc, v.v. đã tiêu dùng và vì vậy đang tái hiện trong giá trị của sản phẩm; 2) lao động chứa đựng trong nguyên liệu đã sử dụng. Số lượng lao động chứa đựng trong hai yếu tố ấy trước khi hàng hóa mới được sản xuất ra, rõ ràng không vì chúng trở thành những yếu tố sản xuất của một hàng hóa mới mà lại tăng lên. Do đó, còn lại 3) lao động chứa đựng trong tiền công, đã được trao đổi lấy lao động sống. Nhưng theo Man-tút thì lao động này không lớn hơn số lao động vật hóa mà nó được đổi lấy. Do đó hàng hóa không chứa đựng một bộ phận lao động không công nào cả, mà chỉ chứa đựng lao động hoàn lại vật ngang giá mà thôi. Do đó, nếu giá trị của hàng hóa được quyết định bởi số lao động chứa

đựng trong nó, thì nó không đem lại một lợi nhuận nào cả. Nếu nó đem lại một lợi nhuận thì, theo Man-tút, đó chỉ là một số *dư* trong giá cả của nó, ngoài số lao động chứa đựng trong nó. Vì vậy, để được bán theo giá trị của nó (giá trị này gồm cả lợi nhuận), thì hàng hóa phải chi phối một lượng lao động bằng lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra nó, cộng với một số dư về lao động, đại biểu cho lợi nhuận đã được thực hiện trong khi bán hàng hóa.

[5] CÁCH LÝ GIẢI CỦA MAN-TÚT ĐỐI VỚI LUẬN ĐIỂM CỦA XMIT VỀ GIÁ TRỊ KHÔNG BIẾN ĐỔI CỦA LAO ĐỘNG]

Tiếp nữa, để chứng minh rằng *lao động*, – không phải số lượng lao động cần thiết cho sản xuất, mà là *lao động* với tư cách là hàng hóa, – được dùng để làm thước đo giá trị, Man-tút khẳng định rằng

"*giá trị của lao động là không biến đổi*" ("The Measure of Value" etc., tr.29, chú thích)

{Điều này không có gì độc đáo cả, mà chỉ là lấy lại và phát triển hơn nữa luận điểm sau đây của *A-đam Xmit*, trong chương 5, quyển I. của bộ sách "Sự giàu có của các dân tộc" (bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê, tập I, tr. 65-66).

"Trong tất cả mọi thời kỳ và ở khắp mọi nơi, những lượng lao động ngang nhau nhất thiết phải có một giá trị bằng nhau đối với người lao động thực hiện lao động đó. Với trạng thái sức khỏe, sức lực và hoạt động bình thường của người đó, và với trình độ khéo léo và tháo vát bình thường mà người đó có thể có được, thì người đó bao giờ cũng phải bỏ ra một phần giống như nhau trong sự nghỉ ngơi, sự tự do và hạnh phúc của anh ta. Giá cả mà anh ta trả thì bao giờ cũng vẫn như cũ, mặc dầu số lượng hàng hóa mà anh ta nhận được về cái giá cả ấy là như thế nào chăng nữa. Thật ra, giá cả đó khi thì có thể mua được một số lượng hàng hóa lớn hơn, khi thì mua được một số lượng hàng hóa ít hơn; nhưng chính giá trị của những hàng hóa ấy thay đổi, chứ không phải giá trị của số lao động mua những hàng hóa ấy.

Trong tất cả mọi thời kỳ ở khắp mọi nơi, cái gì khó kiếm được hay tốn nhiều lao động thì *đắt*; và cái gì người ta có thể kiếm được một cách dễ dàng hoặc với ít lao động, thì *rẻ*. Như vậy, lao động, không bao giờ thay đổi trong giá trị của bản thân nó, là thước đo duy nhất hiện thực và dứt khoát, trong tất cả mọi thời kỳ và ở mọi nơi, có thể dùng để đánh giá và so sánh giá trị của tất cả mọi hàng hóa" [Bản dịch tiếng Nga: *A.Xmit* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. M. -L., 1935, t.I, tr. 32-33]

{Tiếp nữa là phát kiến của Man-tút - mà ông ta rất tự hào và khẳng định rằng ông ta là người đầu tiên đã tìm ra phát kiến ấy (cụ thể là luận điểm cho rằng giá trị bằng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa, cộng với một số lượng lao động đại biểu cho lợi nhuận), phát kiến ấy hình như cũng chỉ là việc gộp hai câu sau đây của Xmit lại làm một (Man-tút không bao giờ thôi làm một kẻ cộp nhặt):

"Giá trị hiện thực của tất cả mọi bộ phận cấu thành khác nhau của giá cả được đo bằng số lượng lao động mà mỗi bộ phận trong những bộ phận ấy có thể mua hoặc chi phối. Lao động không những đo giá trị của cái bộ phận giá cả được quy thành *lao động*, mà còn đo giá trị của cái bộ phận được quy thành *địa tô* và của cái bộ phận được quy thành *lợi nhuận* nữa" (quyển I, chương 6, bản dịch của Gác-ni-ê, t.I, tr.100).} [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr. 47].}

[761] Theo tinh thần đó, Man-tút nói:

"Nếu lượng cầu lao động tăng lên, thì những khoản tiền công lớn hơn của công nhân bắt nguồn không phải từ việc nâng cao giá trị của lao động, mà bắt nguồn từ việc giảm giá trị của cái sản phẩm được trao đổi với lao động. Còn trong trường hợp thừa lao động, thì tiền công thấp hơn của công nhân bắt nguồn từ việc tăng giá trị của sản phẩm, chứ không phải từ việc giảm giá trị của lao động" ("The Measure of Value", etc., tr.35; xem thêm tr. 33-35).

Bây-li chế giễu rất đạt sự *luận chứng* của Man-tút cho luận điểm nói rằng *giá trị của lao động* là bất biến như sau (tức sự trình bày tiếp đó của Man-tút, chứ không phải của Xmit; cũng như nói chung, luận điểm về giá trị không biến đổi của lao động):

"Cũng bằng cách đó, bất kỳ một vật phẩm nào cũng có thể được chứng minh rằng nó có một giá trị không biến đổi, - ví dụ, 10 ác-sin dạ chẳng hạn. Vì rằng, dù chúng ta có trả 5p.xt. hoặc 10p.xt. để lấy 10 ác-sin dạ, thì số tiền ấy bao giờ cũng sẽ bằng giá trị của dạ mà người ta trả, hay nói một cách khác, đối với dạ thì số tiền đó sẽ có một giá trị không thay đổi. Nhưng cái được bỏ ra để đổi lấy một vật có một giá

trị không thay đổi, thì bản thân nó phải không thay đổi; do đó, 10 i-a dạ phải có một giá trị không thay đổi... Nếu nói rằng tiền công có một giá trị không thay đổi, bởi vì nó có thay đổi về đại lượng, nhưng vẫn chỉ phối được một khối lượng lao động như cũ, nói như thế cũng không có cơ sở hơn là nói: *số tiền* trả cho chiếc mũ có một giá trị không biến đổi, bởi vì số tiền ấy tuy có khi nhiều khi ít, nhưng bao giờ cũng mua được một chiếc mũ" ("A Critical Dissertation on the Nature, Measures, and Causes of Value" etc., London, 1825, tr.145 - 147).

Cũng trong tác phẩm ấy, Bây-li chế giễu rất độc địa những biểu vô vị, cố làm ra vẻ sâu sắc, mà Man-tút dùng để "minh họa" cái thước đo giá trị của y.

Trong cuốn ("Definitions in Political Economy", London, 1827) của mình, trong đó y trút sự giận dữ của y lên những lời châm biếm chua cay của Bây-li, Man-tút tìm cách chứng minh cho cái *giá trị không biến đổi của lao động* như sau:

"Có một nhóm lớn hàng hóa, như sản phẩm chưa chế biến, thì tăng lên về mặt giá cả cùng với sự tiến bộ của xã hội so với lao động, trong lúc đó những sản phẩm đã chế biến lại giảm xuống về mặt giá cả. Như vậy, sẽ không xa sự thật nếu nói rằng khối lượng trung bình của hàng hóa mà một lượng lao động nhất định trong một nước chi phối được, không thể thay đổi một cách rất căn bản trong một thế kỷ" ("Definitions" etc., London 1827, tr.206).

Man-tút cũng chứng minh một cách tuyệt vời như khi chứng minh cái "giá trị không biến đổi của lao động", rằng một sự tăng giá cả bằng tiền của tiền công tất phải gây ra một sự tăng lên phổ biến trong giá cả bằng tiền của các hàng hóa:

"Nếu tiền công bằng tiền của lao động tăng lên một cách phổ biến, thì giá trị của tiền giảm xuống một cách tương ứng; và khi giá trị của tiền giảm xuống,... giá cả của hàng hóa bao giờ cũng tăng lên" (s.d.d., tr.34).

Nếu giá trị của tiền so với lao động giảm xuống, thì đúng là cần phải chứng minh rằng giá trị của tất cả mọi hàng hóa so với tiền tăng lên, hoặc giá trị của tiền được biểu hiện không phải bằng lao động, mà bằng những hàng hóa khác, đã giảm xuống. Và Man-tút đã chứng minh điều đó bằng cách lấy nó làm tiêu đề.

[6] MAN-TÚT SỬ DỤNG NHỮNG LUẬN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CỦA QUY LUẬT GIÁ TRỊ TRONG CUỘC LUẬN CHIẾN CỦA ÔNG TA CHỐNG HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG]

Trong cuộc luận chiến của mình chống định nghĩa của Ri-các-đô về giá trị, *Man-tút* hoàn toàn dựa trên những luận điểm do bản thân Ri-các-đô nêu lên lần đầu tiên về những thay đổi trong giá trị trao đổi của các hàng hóa, được gây nên một cách độc lập với số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra những hàng hóa ấy, bởi cấu tạo khác nhau của tư bản do quá trình lưu thông đẻ ra - tức là do những tỷ lệ khác nhau giữa tư bản lưu động và tư bản cố định, mức độ bền lâu khác nhau của tư bản cố định được sử dụng, những thời kỳ chu chuyển khác nhau của tư bản lưu động. Nói tóm lại, dựa trên việc Ri-các-đô lẫn lộn giá cả chi phí với giá trị, vì ông ta coi việc san bằng giá cả các chi phí - những giá cả này độc lập với khối lượng lao động sử dụng trong những lĩnh vực sản xuất cá biệt - là những sự thay đổi của bản thân giá trị, và do đó ông ta đã vứt bỏ toàn bộ nguyên lý. Man-tút nắm lấy những mâu thuẫn ấy - những mâu thuẫn do bản thân Ri-các-đô nêu lên để phản đối việc quy định giá trị bằng thời gian lao động và phát hiện lần đầu tiên - không phải để giải quyết chúng, mà là quay trở lại những quan niệm hoàn toàn vô nghĩa và để làm cho người ta tưởng rằng việc *nêu* những hiện tượng mâu thuẫn, việc diễn đạt chúng bằng ngôn ngữ, là giải quyết những mâu thuẫn ấy. Chúng ta cũng sẽ thấy phương pháp ấy được sử dụng trong thời kỳ tan rã của trường phái Ri-các-đô - ví dụ được sử dụng bởi [Giêm-xơ] Mìn và Mác - Cu-lốc, những người này mưu toan dùng lời lẽ đơn thuần, thông qua những định nghĩa và phân biệt phi lý và kinh viện, để làm cho những hiện tượng mâu thuẫn trực tiếp nhất trí với quy luật chung, đặng trốn thoát những mâu thuẫn đó trong lập luận của họ, nhưng kết quả thì bản thân cái cơ sở chung cũng biến mất.

Những đoạn mà trong đó Man-tút dùng những tài liệu do bản thân Ri-các-đô đưa ra nhằm chống lại quy luật giá trị, để chống lại Ri-các-đô, là những đoạn sau đây:

"A-đam Xmit nhận xét rằng lúa mì cần một năm để chín, còn việc chăn nuôi súc vật để giết thịt thì cần 4 hay 5 năm; vì vậy, nếu chúng ta so sánh hai lượng lúa mì và thịt bò có một giá trị trao đổi bằng nhau, thì chắc chắn rằng một sự chênh lệch trong tổng số lợi nhuận nhận được trong 3 hay 4 năm bổ sung, tính theo mức 15% của số tư bản sử dụng trong việc sản xuất thịt, - số chênh lệch đó trong giá trị của thịt, ngoài tất cả những lý do khác, sẽ bù lại tình trạng giá trị ấy có một số lượng [762] lao động ít hơn nhiều. Như vậy là chúng ta có thể có hai hàng hóa có một giá trị trao đổi như nhau, trong khi lao động tích lũy và lao động trực tiếp trong một hàng hóa lại ít hơn hàng hóa kia 40 hay 50%. Đó là một hiện tượng thông thường đối với một số rất lớn những hàng hóa quan trọng nhất trong một nước; và nếu lợi nhuận tụt từ 15 xuống 8%, thì giá trị của thịt so với lúa mì sẽ giảm xuống hơn 20% ("The Measure of Value" etc., tr.10-11).

Và vì tư bản gồm hàng hóa, và một phần lớn những hàng hóa tham gia vào tư bản hay cấu thành tư bản có một giá cả (do đó, có một giá trị trao đổi theo nghĩa thông thường) không gồm lao động tích lũy, cũng không gồm lao động trực tiếp, mà gồm - trong chừng mực chúng ta chỉ xem xét hàng hóa cá biệt ấy - một số phụ gia thuần túy danh nghĩa vào giá trị do cộng thêm lợi nhuận trung bình, cho nên Man-tút nói:

"Lao động không phải là yếu tố duy nhất chi phí vào việc sản xuất tư bản" ("Definitions" edited by Cazenove, tr.29).

"Chi phí sản xuất là gì? Đó là số lượng lao động dưới hình thái tự nhiên của nó, cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, và chứa đựng trong những dụng cụ và vật liệu đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa đó, cộng với số lao động phụ thêm tương ứng với lợi nhuận thông thường cho những khoản ứng trước trong suốt thời gian chúng được ứng ra" (s.d.d., tr.74-75).

"Cũng vì lý do đó, ông Min hoàn toàn sai lầm khi ông ta gọi tư bản là lao động tích lũy. Có thể là người ta có thể gọi tư bản là *lao động tích lũy cộng với lợi nhuận*, nhưng chắc chắn không thể coi tư bản chỉ là một mình lao động tích lũy được trừ phi chúng ta quyết định gọi lợi nhuận là lao động" (s.d.d., tr.60-61).

"Nói rằng giá trị của các hàng hóa được điều tiết hay quyết định bởi số lượng lao động và tư bản cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, là sai lầm về cơ bản. Nói rằng chúng được điều tiết bởi số lượng lao động và lợi nhuận cần thiết để sản xuất ra chúng, là đúng về cơ bản" (s.d.d., tr.129).

Về vấn đề này *Kê-dơ-nô* nhận xét trong chú thích ở tr.130:

"Có thể phản đối thuật ngữ "lao động và lợi nhuận" bằng cách nói rằng cả hai đều không phải là những thuật ngữ có quan hệ với nhau, vì lao động là một hoạt động còn lợi nhuận là kết quả, cái thứ nhất là nguyên nhân, còn cái thứ hai là hậu quả. Vì vậy mà ông Xê-ni đã thay thế thuật ngữ ấy bằng thuật ngữ "*lao động và sự nhin ăn tiêu*" (cụ thể, theo Xê-ni-o, là: "Kẻ nào biến thu nhập của mình thành tư bản thì kẻ đó *nhin không hưởng những sự thích thú* mà việc chi tiêu số tư bản ấy sẽ đem lại cho anh ta")... Nhưng cần phải thừa nhận rằng, không phải sự nhin ăn tiêu, mà việc *sử dụng* tư bản một cách sản xuất, mới là nguyên nhân của lợi nhuận".

Quả thật là một sự giải thích tuyệt vời! Giá trị của hàng hóa gồm lao động chứa đựng trong hàng hóa cộng với lợi nhuận; gồm lao động chứa đựng trong hàng hóa và lao động không chứa đựng trong nó nhưng phải được trả khi mua hàng hóa.

Man-tút tiếp tục cuộc luận chiến của mình chống Ri-các-đô:

"Lời khẳng định của Ri-các-đô nói rằng, giá trị của tiền công tăng lên thì lợi nhuận giảm xuống một cách tương ứng và ngược lại - lời khẳng định ấy chỉ đúng với giả định cho rằng những hàng hóa mà người ta chi phí một lượng lao động giống nhau để sản xuất ra, thì bao giờ cũng có một giá trị như nhau; nhưng điều này chắc chắn đã đúng một trường hợp trên 500 trường hợp, như nó cần phải diễn ra, bởi vì cùng với sự phát triển của nền văn minh và sự cải tiến kỹ thuật, số lượng tư bản cố định được sử dụng không ngừng tăng lên, còn những thời kỳ chu chuyển của tư bản lưu động thì ngày càng trở nên khác nhau và không bằng nhau" ("Definitions", London, 1827, tr.31-32).

(Điều này cũng được nói tới trong bản do Kê-dơ-nô xuất bản, tr. 53-54, ở đó Man-tút nói đúng như sau: "Tình hình tự nhiên đó của sự vật" xuyên tạc thước đo giá trị của Ri-các-đô, bởi vì tình hình đó "cùng với sự phát triển của nền văn minh và sự cải tiến, có khuynh hướng không ngừng làm tăng số lượng tư bản cố định được sử dụng và làm cho thời gian chu chuyển của tư bản lưu động trở nên khác nhau hơn và không bằng nhau hơn".)

"Bản thân ông Ri-các-đô thừa nhận những ngoại lệ lớn đối với quy tắc của ông ta;

nhưng nếu chúng ta xét những trường hợp trong đó những số lượng tư bản cố định được sử dụng lại khác nhau và có tuổi thọ khác nhau, và trong đó những thời kỳ chu chuyển của tư bản lưu động được sử dụng không giống nhau, thì chúng ta sẽ thấy rằng, quy tắc có thể được coi là ngoại lệ, còn ngoại lệ thì có thể coi là quy tắc, ("Definitions", edited by cazenone, tr.50).

[7] ĐỊNH NGHĨA TÂM THƯỜNG CỦA MAN-TÚT VỀ GIÁ TRỊ. QUAN ĐIỂM CỦA ÔNG TA COI LỢI NHUẬN LÀ SỐ GIA THÊM VÀO GIÁ CẢ. CUỘC TRANH LUẬN CỦA ÔNG TA CHỐNG LẠI QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TIỀN CÔNG TƯƠNG ĐỐI]

Phù hợp với những điều đã nói trên đây, Man-tút cũng tuyên bố giá trị là¹⁰:

"Việc đánh giá hàng hóa dựa trên những *chi phí* của nó *đối với người mua* hoặc trên sự *hy sinh* mà anh ta cần phải thực hiện để có được hàng hóa ấy; sự hy sinh đó được đo bằng *số lượng lao động mà anh ta bỏ ra để đổi lấy hàng hóa đó, hay điều này cũng thế*, bằng *số lao động* mà hàng hóa ấy chi phối" (s.đ.d., tr.8-9).

Kê-dơ-nô cũng nêu điều sau đây, coi đó là sự khác nhau giữa Man-tút và Ri-các-đô:

[763] "Cùng với A-đam Xmit, ông Ri-các-đô coi lao động là một thước đo thực sự của các chi phí; nhưng ông ta chỉ áp dụng thước đo ấy cho những chi phí *sản xuất* mà thôi... Nó cũng có thể dùng như là một thước đo *chi phí đối với người mua...*" (s.đ.d., tr. 56-57).

Nói cách khác: giá trị của một hàng hóa bằng với số tiền mà người mua phải trả, còn số tiền này thì được đánh giá tốt nhất là bằng khối lượng lao động bình thường có thể mua được với số tiền ấy¹⁾. Nhưng số tiền ấy được quy định bởi cái gì, điều đó dĩ

1) Man-tút *giả định trước sự tồn tại của lợi nhuận* để rồi sau đó lại đo khối lượng giá trị của nó bằng một thước đo bên ngoài. Ông ta không đề cập tới vấn đề phát sinh lợi nhuận và khả năng nội tại của lợi nhuận.

nhiên không được nói tới. Đó là một quan niệm hoàn toàn tầm thường mà người ta có về vấn đề ấy trong đời sống bình thường, một điều dung tục giản đơn, được biểu hiện một cách hoa mỹ. Nói một cách khác, đó chẳng qua chỉ có nghĩa: *giá cả chi phí* và *giá trị* là đồng nhất - một sự lẫn lộn ở A.Xmit thì mâu thuẫn với sự phân tích chúng một cách thực sự, và ở Ri-các-đô thì còn hơn thế nữa, nhưng lại được Man-tút nâng lên thành một quy luật. Đó là quan niệm về giá trị của kẻ phi-li-xtanh bị cầm tù trong cạnh tranh và chỉ biết có cái vẻ bề ngoài của giá trị. Vậy thì cái gì quyết định giá cả chi phí? Đại lượng tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận. Còn cái gì quyết định lợi nhuận? Cái quỹ cho nó lấy từ đâu ra, sản phẩm đại biểu cho giá trị thặng dư ấy do đâu mà ra? Nếu chỉ nói đến việc nâng cao về mặt danh nghĩa giá cả bằng tiền, thì không có gì dễ dàng bằng việc nâng giá trị của hàng hóa. Còn giá trị của tư bản ứng trước thì do cái gì quyết định? Man-tút nói: do *giá trị* của lao động chứa đựng ở trong chúng. Thế thì giá trị này do cái gì quyết định? Man-tút nói: do *giá trị* của lao động chứa đựng ở trong chúng. Thế thì giá trị này do cái gì quyết định? Do *giá trị* của các hàng hóa mà người ta dùng tiền công để mua. Còn giá trị của những hàng hóa này? Do giá trị của lao động cộng với lợi nhuận. Và chúng ta cứ tiếp tục đi mãi trong cái vòng luẩn quẩn ấy. Giả định rằng người ta thật sự trả cho công nhân giá trị lao động của anh ta, nghĩa là những hàng (hay tổng số tiền) cấu thành tiền công của anh ta, bằng giá trị của những hàng hóa (tổng số tiền) trong đó lao động của anh ta được thực hiện, thành thử khi nhận được 100 đồng ta-le tiền công, anh ta cũng chỉ thêm vào nguyên liệu, v.v., - tóm lại là thêm vào tư bản [bất biến] ứng trước, 100 ta-le giá trị mà thôi; trong trường hợp ấy lợi nhuận nói chung chỉ có thể là một khoản gia thêm vào giá trị *thực tế* của hàng hóa, do người bán làm khi bán. Điều đó, tất cả mọi người bán đều làm. Như vậy, chừng nào các nhà tư bản trao đổi với nhau thì không một ai trong bọn họ nhờ khoản gia thêm mà

nhận được một cái gì cả, và lại càng không thể nhờ khoản đó mà hình thành một quỹ phụ thêm từ đó họ có thể nhận được thu nhập của họ. Chỉ những nhà tư bản nào có những hàng hóa đi vào tiêu dùng của giai cấp công nhân, thì sẽ thu được một lợi nhuận thực sự, chứ không phải một lợi nhuận tưởng tượng, bởi vì họ bán lại hàng hóa cho công nhân đắt hơn là họ mua hàng hóa của công nhân. Những hàng hóa mà họ mua của công nhân với 100 ta-le, thì họ đem bán lại cho công nhân lấy 110 ta-le, nghĩa là họ chỉ sẽ bán lại cho công nhân có 10/11 sản phẩm và giữ lại cho mình 1/11 sản phẩm. Nhưng điều đó có nghĩa gì khác ngoài cái sự việc là trong số 11 giờ mà người công nhân lao động chẳng hạn, người ta chỉ trả cho họ có 10 giờ, chỉ cấp cho họ một sản phẩm của 10 giờ, còn 1 giờ, hay sản phẩm của 1 giờ, thì thuộc về nhà tư bản mà hẳn không cần phải trả vật ngang giá. Như vậy, có nghĩa gì khác ngoài cái sự việc là - trong chừng mực ta nói đến giai cấp công nhân - lợi nhuận có được là nhờ công nhân làm một phần công việc của họ *không công* cho nhà tư bản, do đó "*số lượng lao động*" không có nghĩa giống như "giá trị lao động". Nhưng các nhà tư bản khác sẽ chỉ thu được một lợi nhuận trong tưởng tượng mà thôi, bởi vì họ không có lối thoát nói trên.

Man-tút hiểu rất ít như thế nào những luận điểm xuất phát của Ri-các-đô, ông ta tuyệt đối không hiểu được rằng người ta có thể thu được lợi nhuận bằng một cách khác với cách phụ gia thêm vào giá trị, điều đó được nói lên một cách nổi bật ở đoạn sau đây:

"Có thể thừa nhận rằng những hàng hóa thứ nhất, nếu người ta hoàn thành chúng ngay và đưa chúng ngay vào tiêu dùng, là kết quả của lao động thuần túy, và vì vậy giá trị của chúng do số lượng lao động ấy quyết định; nhưng hoàn toàn không thể cho rằng những hàng hóa như thế đã được sử dụng làm tư bản trong việc sản xuất ra những hàng hóa khác, mà nhà tư bản lại không mất cái khả năng sử dụng tư bản ứng trước của mình trong một thời gian nhất định và lại không đòi một khoản thù lao về việc đó dưới hình thức lợi nhuận. Trong những thời kỳ đầu của xã hội, khi những khoản ứng trước như thế về lao động tương đối ít ỏi, thì khoản thù lao đó cao và ảnh hưởng rất lớn đến giá trị của những hàng hóa ấy, do tỷ suất lợi nhuận

cao. Trong những giai đoạn phát triển hơn của xã hội, lợi nhuận ảnh hưởng nhiều đến giá trị của tư bản và của hàng hóa, bởi vì số lượng của tư bản cố định được sử dụng đã tăng lên rất nhiều và vì thời hạn trong đó một bộ phận lớn tư bản lưu động được ứng ra trước khi nó được hoàn lại cho nhà tư bản bằng cách lấy vào số tiền thu được, lại dài hơn. Trong cả hai trường hợp, tỷ suất theo đó các hàng hóa được trao đổi với nhau bị ảnh hưởng một cách cơ bản bởi số lượng khác nhau của lợi nhuận" ("Definitions", edited by Cazenove, tr.60).

Quan niệm tiền công *tương đối* là một trong những công lao lớn nhất của Ri-các-đô. Thực chất của vấn đề là ở chỗ *giá trị của tiền công* (và vì vậy, của *lợi nhuận* nữa) tuyệt đối phụ thuộc vào cái tỷ lệ giữa phần ngày lao động trong đó *người công nhân làm việc cho bản thân* (để sản xuất hay tái sản xuất ra tiền công của anh ta) và cái phần thời gian của anh ta thuộc về nhà tư bản. Về mặt kinh tế, điều đó rất quan trọng; về thực chất đó chỉ là một cách biểu hiện khác cho học thuyết đúng đắn về giá trị thặng dư¹¹. Tiếp nữa, điều đó là quan trọng để hiểu được mối quan hệ xã hội giữa hai [764] giai cấp ấy. Ở đây Man-tút cảm thấy có một điều gì không ổn và vì vậy buộc phải phản đối:

"Tôi chưa từng gặp một tác giả nào trước ông Ri-các-đô mà lại dùng thuật ngữ *tiền công*, hoặc tiền công thực tế, bao hàm ý nghĩa một *tỷ lệ* nào đó".

(Ri-các-đô nói đến *giá trị* của tiền công, giá trị này quả thật cũng được trình bày như là một bộ phận sản phẩm thuộc về công nhân¹².

"Thật vậy, *lợi nhuận* bao hàm một tỷ lệ nào đó; và *tỷ suất lợi nhuận* bao giờ cũng được coi một cách đúng đắn như là một phần trăm nào đó so với giá trị của *khoản tư bản ứng trước*".

{Man-tút hiểu giá trị của tư bản ứng trước là cái gì, điều đó rất khó nói, và đối với bản thân ông ta thì thậm chí còn không thể nói được. Theo Man-tút, giá trị của hàng hóa = tư bản ứng trước chứa đựng trong hàng hóa + lợi nhuận. Nhưng vì ngoài số lao động trực tiếp ra, tư bản ứng trước, còn gồm cả hàng hóa nữa, cho nên giá trị của tư bản ứng trước = tư bản ứng trước trong các

hàng hóa + lợi nhuận. Thành thử lợi nhuận = lợi nhuận tính cho tư bản ứng trước + lợi nhuận. Và như vậy in infinitum^{1*} }.

"Nhưng người ta bao giờ cũng xem xét tiền công tăng lên hay giảm xuống không phải theo cái *tỷ lệ* mà nó có thể có đối với toàn bộ một sản phẩm nhận được nhờ một lượng lao động nào đó, mà theo số lượng nhiều hơn hay ít hơn của một sản phẩm nhất định mà người công nhân nhận được, hay theo cái quyền lực lớn hơn hay nhỏ hơn mà một sản phẩm như vậy dùng để chi phối những vật phẩm nhu yếu và những tiện nghi của cuộc sống" ("Definitions", London, 1827, tr.29-30).

Vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, *giá trị trao đổi*, việc làm tăng giá trị trao đổi - là mục đích trực tiếp, cho nên điều quan trọng là làm thế nào để đo nó. Vì giá trị của tư bản ứng trước được biểu hiện bằng tiền (tiền thật hay tiền kế toán), cho nên mức độ tăng lên đó được đo bằng lượng tiền của bản thân tư bản, và một tư bản (một số tiền) có một đại lượng nhất định là 100 được lấy làm tiêu chuẩn.

"Lợi nhuận của tư bản", - Man-tút nói, - "bao hàm ở số chênh lệch giữa giá trị của tư bản ứng trước và giá trị của hàng hóa khi nó được bán đi hay được tiêu dùng, "Definitions" London, 1827, tr. 240-241).

[8] MÂU THUÃN GIỮA CÁC QUAN ĐIỂM CỦA MAN-TÚT VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ TÍCH LŨY VỚI THUYẾT DÂN SỐ CỦA ÔNG TA]

[a] LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT

"Thu thập được chi phí để trực tiếp duy trì cuộc sống và hưởng thụ cuộc sống, còn tư bản thì được chi phí để thu lợi nhuận" ("Definitions" London, 1827, tr.86).

"Công nhân và tôi tớ là hai công cụ dùng cho những mục đích hoàn toàn khác nhau, một người thì để giúp kiếm được của cải, còn người kia thì để giúp tiêu dùng của cải" (s.đ.d., tr.94)¹³.

1* - đến vô cùng tận.

Định nghĩa sau đây về người lao động sản xuất là một định nghĩa tốt:

"Người lao động sản xuất là người *trực tiếp làm tăng của cải của người chủ của họ*" ("Principles of Political Economy", [2nd edition], tr.47 [chú thích]).

Thêm vào đó, còn cần phải chú ý đến đoạn sau đây:

"Sự tiêu dùng duy nhất có tính sản xuất, theo đúng ý nghĩa của nó, là việc các nhà tư bản tiêu dùng và huỷ hoại của cải nhằm mục đích tái sản xuất... Người công nhân mà nhà tư bản sử dụng quả là có tiêu dùng với tư cách là thu nhập, phần tiền công mà anh ta không để dành, nhằm duy trì cuộc sống và hưởng thụ, chứ không phải tiêu dùng với tư cách là tư bản nhằm mục đích sản xuất. *Anh ta là một người tiêu dùng sản xuất đối với người sử dụng anh ta*, và đối với quốc gia, *nhưng nói cho chặt chẽ ra, không phải đối với bản thân anh ta*" ("Definitions", edited by Cazenove, tr.30).

[b] TÍCH LŨY

"Không một nhà kinh tế chính trị học nào của thời đại hiện nay lại có thể hiểu *tiết kiệm* là tích trữ của cải đơn thuần; và nếu không nói đến cái hành động hạn chế và vô hiệu đó, thì đối với của cải quốc dân, thuật ngữ "tiết kiệm" chỉ có thể được dùng theo ý nghĩa toát ra từ cách sử dụng khác nhau cái đã được tiết kiệm, trên cơ sở sự khác nhau hiện thực tồn tại giữa các loại lao động khác nhau được thuê bằng số tiết kiệm đó" ("Principles of Political Economy", [2nd edition], tr.38-39).

"*Tích lũy tư bản* là việc sử dụng một phần thu nhập với tư cách là tư bản. Vì vậy, *tư bản có thể tăng lên mà tài sản hiện có, hay của cải, vẫn không tăng lên*" ("Definitions", edited by Cazenove, tr.11).

"Nếu trong giai cấp công nhân của một nước phụ thuộc chủ yếu vào công nghiệp và thương nghiệp, những thói quen khôn ngoan về hôn nhân được phổ biến rộng rãi, thì điều đó *có thể làm thiệt cho nước ấy*" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.215).

Và điều đó được nói ra từ cửa miệng một kẻ tuyên truyền những biện pháp phòng ngừa để chống nạn thừa nhân khẩu!

"Chính sự thiếu thốn về các nhu yếu phẩm là điều chủ yếu thúc đẩy giai cấp công nhân sản xuất các xa xỉ phẩm; nếu sự kích thích đó bị loại trừ hay bị giảm

nhieu, thành thử người ta có thể nhận được những nhu yếu phẩm ấy với một chi phí lao động rất ít, thì chúng ta sẽ có một lý do để cho rằng người ta sẽ không dành nhiều thời gian hơn mà sẽ dành ít thời gian hơn để sản xuất những vật phẩm tiện nghi" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr. 334).

Nhưng điều quan trọng nhất đối với vị thầy của thuyết nhân khẩu thừa là câu sau đây:

"Do bản chất của dân số, số tăng của dân số lao động không thể được đưa ra thị trường sớm hơn 16-18 năm sau để thỏa mãn một số lượng cầu đặc biệt, trong lúc đó thì việc biến thu nhập thành tư bản bằng cách tiết kiệm lại có thể diễn ra nhanh hơn nhiều; *một nước bao giờ cũng có nguy cơ là những quỹ dùng để nuôi sống lao động sẽ tăng nhanh hơn dân số*" ((s.d.d., tr.319-320).

[765] *Kê-dơ-nô* nhận xét một cách đúng đắn:

"Khi tư bản được sử dụng để *ứng trước tiền công cho công nhân, thì nó không thêm gì vào các quỹ dùng để nuôi sống lao động*, mà chỉ là sử dụng một bộ phận nhất định trong những quỹ đã có sẵn ấy cho những mục đích sản xuất" ("Definitions in Political Economy", edited by Cazenove, tr. 22, chú thích).

[9) TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN [THEO QUAN ĐIỂM CỦA MAN-TÚT]

"*Lao động tích lũy* " (lẽ ra phải nói: lao động vật chất, lao động vật hoá) "là lao động đã chi phí vào việc sản xuất những nguyên liệu và dụng cụ dùng trong việc sản xuất những hàng hóa khác" ("Definitions in Political Economy", edited by Cazenove, tr.13).

"Khi nói về lao động đã chi phí vào việc sản xuất hàng hóa, thì cần phải gọi lao động đã chi phí để sản xuất ra số tư bản cần thiết cho việc sản xuất ra chúng là *lao động tích lũy*, khác với *số lao động trực tiếp mà nhà tư bản này sử dụng*" [tức là ở giai đoạn cuối cùng của việc sản xuất hàng hoá] (s.d.d., tr. 28-29).

Dĩ nhiên, nêu sự phân biệt ấy là rất quan trọng. Nhưng ở Man-tút, nó quy lại thành con số không.

Ông ta mưu toan quy giá trị thặng dư, hay ít ra là tỷ suất giá trị thặng dư (và lại, ông ta bao giờ cũng lẫn lộn cái này với lợi

nhuận và tỷ suất lợi nhuận) thành tỷ lệ của nó so với tư bản khả biến, với bộ phận tư bản chi phí vào lao động trực tiếp. Nhưng mưu toan ấy thật là trẻ con và với cái quan điểm của ông ta về giá trị thì nó không thể nào khác thế được. Trong cuốn "Principles of Political Economy" [2nd edition], ông ta nói:

"Giả định rằng tư bản chỉ được chi phí cho tiền công mà thôi. Cứ cho rằng 100 p.xt. chi phí vào lao động trực tiếp, cuối năm số thu vào là 110, 120 hay 130 p.xt., thành thử rõ ràng là trong mỗi trường hợp ấy, lợi nhuận sẽ do *phần giá trị của tổng sản phẩm cần thiết để trả cho lao động được sử dụng quyết định*. Nếu giá trị của sản phẩm trên thị trường = 110, thì tỷ lệ cần thiết để trả cho công nhân = 10/11 của giá trị sản phẩm, và lợi nhuận sẽ = 10%. Nếu giá trị của sản phẩm là 120, thì tỷ lệ để trả cho lao động = 10/12 và lợi nhuận = 20%. Nếu giá trị của sản phẩm là 130, thì tỷ lệ cần thiết để trả cho lao động ứng trước = 10/13, và lợi nhuận = 30%". Bây giờ giả định rằng những khoản ứng trước của nhà tư bản không chỉ gồm có riêng lao động. *Nhà tư bản trông chờ thu được một lợi nhuận bằng nhau đối với tất cả các phần tư bản mà anh ta đã ứng ra*. Chúng ta hãy giả định rằng một phần nào đó trong giá trị những khoản ứng trước của anh ta, 1/4 chẳng hạn, được chi phí cho lao động (trực tiếp); 3/4 gồm lao động tích lũy và lợi nhuận, với một số khoản phụ gia do địa tô, thuế và những chi phí khác nữa gây ra. Trong trường hợp ấy, sẽ hoàn toàn đúng đắn nếu nói rằng *lợi nhuận của nhà tư bản thay đổi cùng với sự thay đổi giá trị của 1/4 ấy trong sản phẩm của anh ta, so với số lượng lao động sử dụng*. Ví dụ, một phéc-mi-ê dùng cho việc canh tác 2000 p.xt., trong đó 1500 p.xt. là cho giống má, nuôi dưỡng ngựa, hao mòn của tư bản cố định, lợi tức về số tư bản cố định và tư bản lưu động của anh ta, địa tô, thuế thập phân, thuế v.v... và 500 p.xt. cho lao động trực tiếp, và đến cuối năm số thu nhập của anh ta có một giá trị là 2400 p.xt.. Lợi nhuận của người phéc-mi-ê đó sẽ là 400 p.xt. trên 2000 p.xt., tức 20%. Và cũng rõ ràng là *nếu chúng ta lấy 1/4 giá trị của sản phẩm, cụ thể là 600 p.xt. và so sánh với tổng số trả cho lao động trực tiếp dưới dạng tiền công, thì kết quả cũng sẽ đúng với tỷ suất lợi nhuận đó*" (s.d.d., 267-268).

Ở đây Man-tút rơi vào chủ nghĩa huân tước Đơ-nơ-ri-ê¹⁴. Điều ông ta muốn làm (ông ta có cái cảm giác lơ mơ rằng giá trị thặng dư, do đó cả lợi nhuận nữa, nằm trong một mối quan hệ nhất định với tư bản khả biến chi cho tiền công) là chứng minh rằng "lợi nhuận là do phần giá trị cần thiết để trả cho lao động

được sử dụng trong tổng sản phẩm quyết định". Lúc đầu ông ta lập luận đúng đắn trong chừng mực ông ta giả định rằng toàn bộ tư bản gồm tư bản khả biến, tư bản chi phí cho tiền công. Trong trường hợp ấy, trên thực tế lợi nhuận và giá trị thặng dư là một. Nhưng cũng trong trường hợp ấy, Man-tút tự giới hạn trong một ý nghĩa rất phi lý. Nếu tư bản đã chi phí = 100 và lợi nhuận bằng 10%, thì giá trị của sản phẩm = 110, lợi nhuận cấu thành 1/10 tư bản đã chi phí (do đó, là 10% tính cho tư bản) và 1/11 giá trị của tổng sản phẩm, vì Man-tút đã gộp giá trị của bản thân lợi nhuận vào đây rồi. Như vậy, lợi nhuận cấu thành 1/11 giá trị của tổng sản phẩm, và tư bản đã chi phí cấu thành 10/11 giá trị ấy. So với giá trị của tổng sản phẩm, 10% lợi nhuận có thể biểu hiện bằng cách như sau: bộ phận của giá trị tổng sản phẩm không bao gồm lợi nhuận = 10/11 tổng sản phẩm; hoặc một sản phẩm có giá trị là 110 p.xt. gồm 10% lợi nhuận, chứa đựng những chi phí bằng 10/11 giá trị của nó, và lợi nhuận ấy được tính cho những chi phí này. Sự suy luận toán học tuyệt vời này làm cho Man-tút vui thích đến mức ông ta lập lại cùng lối tính ấy với một lợi nhuận là 20%, 30%, v.v... Cho đến nay chúng ta chỉ thấy có một sự trùng lặp mà thôi. Lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm tính cho tư bản đã chi phí; giá trị của tổng sản phẩm chứa đựng giá trị của lợi nhuận, còn tư bản đã chi phí [766] là giá trị của tổng sản phẩm trừ đi giá trị của lợi nhuận. Như vậy, $110 - 10 = 100$. Nhưng 100 là 10/11 của 110. Nhưng chúng ta hãy bàn tiếp.

Chúng ta hãy lấy một tư bản không chỉ gồm tư bản khả biến, mà còn gồm cả tư bản bất biến nữa. "Nhà tư bản trông chờ thu được một lợi nhuận bằng nhau đối với tất cả các phần tư bản mà anh ta đã ứng ra". Thật ra, điều này mâu thuẫn với lời khẳng định vừa mới đưa ra trên đây nói rằng lợi nhuận (lẽ ra phải nói giá trị thặng dư) được quyết định bởi cái tỷ lệ so với tư bản chi phí cho tiền công. Nhưng điều đó không quan trọng! Man-tút

không phải là một người chống lại sự "mong chờ" hoặc những quan niệm "của nhà tư bản". Nhưng đây là kỷ lục của ông ta. Chúng ta hãy lấy một tư bản 2000 p.xt., trong đó $3/4 = 1500$ p.xt. là tư bản bất biến, 1/4 hay 500 là tư bản khả biến. Lợi nhuận = 20%. Thành thử lợi nhuận = 400 và giá trị của sản phẩm = $2000 + 400 = 2400$ p.xt¹⁵. Chúng ta hãy lấy [Man-tút tiếp tục] 1/4 tổng sản phẩm; giá trị của nó là 600 p.xt., 1/4 tư bản đã chi phí = 500 p.xt., tức là bằng bộ phận tư bản ứng trước đã chi phí cho tiền công, và 100 p. xt. = 1/4 lợi nhuận, tức là bằng bộ phận lợi nhuận thuộc về số tiền mà nhà tư bản trả cho tiền công đó. Và điều này, theo Man-tút, phải chứng minh rằng "lợi nhuận của nhà tư bản sẽ thay đổi cùng với sự thay đổi trong giá trị của 1/4 ấy của sản phẩm của nó, so với số lượng lao động được sử dụng". Trên thực tế, điều này chỉ chứng minh rằng một lợi nhuận bao nhiêu phần trăm đó, ví dụ là 20%, của một tư bản nhất định, ví dụ là 4000 p.xt., đem lại một lợi nhuận 20% cho mỗi phần bằng nhau của tư bản ấy - đó là một sự lặp lại. Nhưng điều đó tuyệt đối không chứng minh gì hết cho một mối quan hệ nhất định, *đặc biệt*, riêng, của lợi nhuận ấy đối với bộ phận tư bản chi phí vào tiền công. Nếu tôi lấy 1/24 tổng sản phẩm chứ không phải 1/4 như ông Man-tút đã làm, tức là lấy 100 p.xt. (trong 2400 p.xt.), thì số 100 p.xt. ấy chứa đựng 20% lợi nhuận, hay 1/6 của số đó là lợi nhuận. Tư bản sẽ là $83 \frac{1}{3}$ và lợi nhuận là $16 \frac{2}{3}$ p.xt.. Nếu số $83 \frac{1}{3}$ p.xt. đó = 1 con ngựa dùng trong sản xuất chẳng hạn, thì theo Man-tút, điều đó chứng minh rằng lợi nhuận thay đổi cùng với sự thay đổi trong giá trị của con ngựa, hay với cái phần bằng $28 \frac{4}{5}$ của tổng sản phẩm.

Ông Man-tút đưa ra những điều nghèo nàn như thế khi nào ông ta tự mình suy luận lấy và không có cơ hội đánh cắp của Tao-xen, An-đéc-xơn hay một người nào khác. Về thực chất, điều đáng chú ý (không nói đến những gì đặc trưng đối với con người

ấy) là sự dự đoán lơ mơ rằng giá trị thặng dư cần phải được tính cho bộ phận tư bản chi phí vào tiền công.

{Với một tỷ suất lợi nhuận nhất định thì tổng lợi nhuận, khối lượng lợi nhuận, bao giờ cũng phụ thuộc vào đại lượng của tư bản ứng trước. Như thế, tích lũy được quyết định bởi một phần của khối lượng ấy được chuyển hóa trở lại thành tư bản. Nhưng phần ấy, vì nó bằng tổng lợi nhuận trừ đi số thu nhập do nhà tư bản tiêu dùng, sẽ phụ thuộc không những vào giá trị của khối lượng ấy, mà còn phụ thuộc vào tình trạng rẻ đi của những hàng hóa mà nhà tư bản có thể mua được với giá trị ấy, - một phần nào sự rẻ đi của những hàng hóa gia nhập vào tiêu dùng của hắn, vào thu nhập của hắn, một phần vào sự rẻ đi của những hàng hóa gia nhập vào tư bản bất biến của hắn. Vì ở đây tỷ suất lợi nhuận được giả định là đã cho sẵn, cho nên tiền công cũng được giả định là đã cho sẵn.}

[10] HỌC THUYẾT CỦA MAN-TÚT VỀ GIÁ TRỊ [NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG]

Theo Man-tút, giá trị của lao động không bao giờ thay đổi (điều này do A-đam Xmit để lại), chỉ có giá trị của hàng hóa mà tôi nhận được về số lao động ấy mới thay đổi^{1*}. Cứ cho rằng trong một trường hợp, tiền công là 2 si-linh một ngày lao động, còn trong một trường hợp khác là 1 si-linh. Trong trường hợp thứ nhất, cũng để đổi lấy một thời gian lao động như thế, nhà tư bản bỏ ra một số si-linh nhiều gấp đôi so với trường hợp thứ hai. Nhưng trong trường hợp thứ hai, người công nhân bỏ ra một số lao động nhiều gấp đôi so với trường hợp thứ nhất cho cũng một

sản phẩm ấy, vì trong trường hợp thứ hai anh ta bỏ ra cả một ngày lao động để lấy 1 si-linh, còn trong trường hợp thứ nhất thì chỉ bỏ ra có 1/2 ngày lao động. Ông Man-tút tin rằng nhà tư bản trả khi thì nhiều si-linh hơn, khi thì ít si-linh hơn cho cùng một lao động. Ông ta không thấy rằng hoàn toàn phù hợp với điều đó, công nhân bỏ ra khi thì nhiều, khi thì ít lao động cho một sản phẩm nhất định.

"Bỏ ra nhiều sản phẩm hơn cho một số lượng lao động nhất định, hay nhận được nhiều lao động hơn về một số lượng sản phẩm nhất định, - theo "quan điểm" của ông ta" (của Man-tút)" chỉ là một mà thôi. Trong lúc đó thì như mọi người quan niệm, đó chính là điều ngược lại" ("Observations on certain Verbal Disputes in Political Economy, particularly relating to Value, and to Demand and Supply". London, 1821, tr.52)

Cũng trong tác phẩm đó ("Observations on certain Verbal Disputes" etc. London, 1821), đã nhận xét rất đúng rằng lao động với tư cách là thước đo giá trị - theo cái ý nghĩa mà Man-tút nói ở đây khi ông ta theo một trong những quan niệm của A-đam Xmit, - cũng có thể làm thước đo giá trị giống như mọi hàng hóa khác, rằng, theo ý nghĩa đó lao động sẽ không phải là một thước đo tốt như trong thực tế tiền đã làm. Ở đây nói chung chỉ có thể nói đến một thước đo giá trị theo cái ý nghĩa tiền là thước đo giá trị.

[767] Nói chung, cần phải thấy rằng *thước đo giá trị* (theo ý nghĩa tiền) không bao giờ là cái làm cho các hàng hóa có thể đo chung được với nhau (xem phần I của cuốn sách của tôi, tr.45¹⁶):

"Ngược lại, chỉ có tính chất đo chung được của các hàng hóa với tư cách là thời gian lao động vật hóa, mới làm cho vàng trở thành tiền".

Với tư cách là giá trị, hàng hóa là cái gì *thống nhất*, chúng chỉ là những biểu hiện của cùng một thực thể thống nhất - của lao động xã hội. *Thước đo giá trị* (tiền) đã giả định rằng chúng là giá trị và chỉ liên quan tới biểu hiện và đại lượng của giá trị đó.

1* Xem tập này, ph.III, tr. 29-32

Thuốc đo giá trị các hàng hóa bao giờ cũng chỉ liên quan tới việc chuyển hóa giá trị thành giá cả, nó đã giả định giá trị.

Cái đoạn đã dẫn ra trên đây, trong cuốn "Observations" nói:

"Ông Man-tút nói: "Ở *cùng* một nơi và trong *cùng* một lúc, những số lượng khác nhau của lao động công nhật mà những hàng hóa khác nhau có thể chi phối, sẽ tỷ lệ một cách chính xác với giá trị trao đổi tương đối của chúng, và ngược lại"¹⁷. Nếu như điều đó đúng đối với lao động, thì nó cũng đúng đối với mọi vật khác" (s.đ.d., tr.49). "Cùng một thời gian và cùng một địa điểm, tiền làm chức năng thước đo giá trị rất tốt... Nhưng nó" (luận điểm của Man-tút) "hình như *không* đúng đối với lao động. Lao động không phải là một thước đo ngay cả trong cùng một thời gian và ở cùng một địa điểm. Chúng ta hãy lấy một khối lượng lúa mì, trong cùng một thời gian và ở cùng một địa điểm bằng với một hạt kim cương nhất định; liệu lúa mì và kim cương, được trả cho lao động dưới hình thái tự nhiên của chúng, có chi phối được những khối lượng lao động như nhau hay không? Người ta có thể nói không, nhưng viên kim cương sẽ mua *tiền*, số tiền ấy sẽ chi phối một khối lượng lao động ngang như thế... Phương pháp đó là vô dụng, bởi vì người ta không thể sử dụng nó nếu không *sửa chữa* nó bằng cách áp dụng một phương pháp khác mà nó định thay thế. Chúng ta chỉ có thể kết luận rằng lúa mì và kim cương sẽ chi phối được một lượng lao động như nhau, *bởi vì* chúng có một giá trị bằng nhau trong tiền. Nhưng người ta lại bảo chúng ta phải kết luận rằng hai vật có cùng một giá trị bởi vì chúng chi phối những lượng lao động như nhau" (s.đ.d., tr49-50).

[11] SẢN XUẤT THỪA, "NHỮNG NGƯỜI TIÊU DÙNG KHÔNG SẢN XUẤT", V. V [VIỆC MAN-TÚT BÊN VỰC CHO SỰ HOANG PHÍ CỦA "NHỮNG NGƯỜI TIÊU DÙNG KHÔNG SẢN XUẤT", COI ĐÓ LÀ PHƯƠNG TIỆN ĐỂ CHỐNG SỰ SẢN XUẤT THỪA]

Học thuyết của Man-tút về giá trị để ra toàn bộ cái thuyết của ông ta về sự tất yếu phải không ngừng tăng việc tiêu dùng không sản xuất mà vị thầy đó của lý luận nhân khẩu thừa (do thiếu tư liệu sinh hoạt) tuyên truyền một cách rất khẩn thiết. Giá trị của một hàng hóa bằng *giá trị* của vật liệu, máy móc, v.v... đã ứng

trước cộng số lượng lao động trực tiếp chứa đựng trong nó, điều này theo Man-tút thì bằng *giá trị* của tiền công chứa đựng trong nó cộng thêm một lợi nhuận tính cho những khoản ứng trước đó, căn cứ theo mức tỷ suất lợi nhuận chung. Số cộng thêm có tính chất danh nghĩa đó vào giá cả, theo Man-tút, tạo thành lợi nhuận và là một điều kiện của lượng cung, nghĩa là của tái sản xuất hàng hóa. Những yếu tố tạo thành *giá cả cho người mua khác với giá cả cho người sản xuất*, và giá cả cho người mua là giá trị thực tế của hàng hóa. Bây giờ thử hỏi, giá cả ấy được thực hiện bằng cách nào? Ai phải trả giá cả đó? Và nó phải được trả từ quỹ nào?

Khi xem xét các quan điểm của Man-tút, chúng ta phải phân biệt điều sau đây (mà Man-tút đã bỏ qua). Một bộ phận các nhà tư bản sản xuất ra những hàng hóa *trực tiếp* đi vào tiêu dùng của công nhân; một bộ phận khác sản xuất những hàng hóa hoặc *giả gián tiếp* đi vào tiêu dùng ấy trong chừng mực chúng gia nhập với tư cách là nguyên liệu, máy móc, v.v. vào số tư bản cần thiết để sản xuất những vật phẩm nhu yếu, hoặc *giả hoàn toàn không đi vào tiêu dùng* của công nhân, vì chúng chỉ đi vào thu nhập của những người không phải là công nhân.

Như vậy, trước hết chúng ta hãy xem xét những nhà tư bản sản xuất những vật phẩm đi vào tiêu dùng của công nhân. Họ không những là người mua lao động của công nhân, mà còn là người bán sản phẩm của họ cho công nhân. Nếu số lượng lao động do công nhân bỏ thêm vào trị giá 100 đồng ta-le, thì nhà tư bản trả cho họ 100 ta-le. Và đó [theo Man-tút] là cái giá trị duy nhất mà lao động do hắn mua đã thêm vào cho nguyên liệu, v.v... Như vậy là công nhân thu được giá trị lao động của mình và chỉ cấp trở lại cho nhà tư bản cái vật ngang giá của giá trị đó. Nhưng, mặc dầu người công nhân nhận được giá trị ấy về mặt danh nghĩa, trên thực tế anh ta cũng chỉ nhận được một khối lượng hàng hóa ít

hơn là khối lượng anh ta đã sản xuất ra. Trên thực tế anh ta chỉ nhận trở lại có một phần lao động của anh ta đã vật hóa trong sản phẩm. Cụ thể, chúng ta hãy giả định - để cho được giản đơn hơn, như Man-tút vẫn thường làm, rằng tư bản gồm có tư bản chi phí cho tiền công. Nếu 100 ta-le được ứng trước cho công nhân để sản xuất hàng hóa, và 100 ta-le ấy là *giá trị* của lao động đã mua và là giá trị duy nhất mà lao động bỏ thêm vào sản phẩm, nhưng tuy vậy nhà tư bản bán hàng hóa ấy lấy 110 ta-le, và với 100 ta-le người công nhân chỉ có thể mua trở lại có 10/11 của sản phẩm mà thôi; 1/11 của sản phẩm, tức là một giá trị 10 ta-le hay khối lượng sản phẩm thặng dư biểu hiện giá trị thặng dư 10 ta-le đó, vẫn nằm lại trong tay nhà tư bản. Nếu nhà tư bản lấy 120 ta-le, thì người công nhân chỉ nhận có 10/12, còn nhà tư bản lại nhận được 2/12 của sản phẩm và của giá trị của nó. Nếu hấn bán lấy 130 ta-le (30%) thì người công nhân chỉ nhận được 10/13 và nhà tư bản nhận 3/13 của sản phẩm. Nếu nhà tư bản bán lấy 50% lợi nhuận, nghĩa là lấy 150 ta-le, thì người công nhân nhận được 2/3, còn [768] nhà tư bản nhận 1/3 của sản phẩm. Hấn bán với giá càng cao thì phần của người công nhân lại càng nhỏ, phần của bản thân nhà tư bản trong giá trị của sản phẩm lại càng lớn, do đó phần của hấn trong số lượng sản phẩm cũng càng lớn. Với giá trị lao động của mình, người công nhân có thể mua trở lại một phần càng ít trong giá trị của sản phẩm hay bản thân sản phẩm. Sự việc sẽ không thay đổi một chút nào, nếu ngoài tư bản khả biến ra, người ta còn ứng trước cả tư bản bất biến nữa, ví dụ ngoài 100 ta-le cho tiền công người ta còn ứng trước 100 ta-le nữa cho nguyên liệu, v.v... Trong trường hợp này, nếu tỷ suất lợi nhuận là 10%, thì nhà tư bản sẽ bán hàng lấy 220 ta-le chứ không phải lấy 210 ta-le (trong đó 100 ta-le là tư bản bất biến và 120 ta-le là sản phẩm của lao động [trực tiếp]).

{Cuốn "Nouveaux Principes" etc. của *Xi-xmôn-đi* ra đời lần đầu tiên năm 1819^{1*}.}

Ở đây, với *loại các nhà tư bản A*, sản xuất những vật phẩm trực tiếp đi vào tiêu dùng của công nhân, tức những vật phẩm nhu yếu, như vậy là chúng ta có một trường hợp trong đó, nhờ một khoản phụ gia có tính chất danh nghĩa vào giá cả của hàng hóa, - nghĩa là bằng một khoản phụ gia bình thường của lợi nhuận vào giá cả của tư bản ứng trước, - mà trên thực tế một quỹ thặng dư đã được tạo ra cho nhà tư bản; vì bằng con đường vòng đó nhà tư bản trả lại cho công nhân chỉ một phần sản phẩm của anh ta, còn phần khác thì hấn chiếm lấy. Nhưng sở dĩ có kết quả đó không phải là vì hấn bán toàn bộ sản phẩm cho công nhân với một giá trị cao hơn, mà chính vì việc tăng giá trị của sản phẩm làm cho người công nhân không thể mua lại toàn bộ sản phẩm với tiền công của mình và chỉ cho phép anh ta mua lại một sản phẩm ấy thôi. Vì vậy, dễ hiểu là tại sao lượng cầu của công nhân không bao giờ có thể đủ để thực hiện số dư của giá mua ngoài chi phí sản xuất [cost price]¹⁸, - tức là thực hiện lợi nhuận và "giá trị" của hàng hóa. Ngược lại, sở dĩ có quỹ thặng dư ấy là vì anh ta không thể mua lại toàn bộ sản phẩm của mình bằng tiền công của mình, do đó, vì số cầu của anh ta không tương xứng với lượng cung. Như vậy, nhà tư bản *A* nắm trong tay một số lượng hàng hóa nhất định có một giá trị nhất định (trong trường hợp này là 20 ta-le), mà hấn không cần đến để hoàn lại tư bản, mà hấn có thể chi tiêu một phần với tư cách là thu nhập, còn một phần thì dùng để tích lũy. Chú ý: nhà tư bản nắm trong tay một quỹ như thế với quy mô nào, điều đó phụ thuộc vào khoản giá trị phụ gia thêm vào các chi phí sản xuất mà hấn đã thực hiện, khoản

1* Xem tập này, ph.III, tr.67-69

đó quyết định cái tỷ lệ theo đó hấn và công nhân phân chia tổng sản phẩm với nhau.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang *loại các nhà tư bản B* là loại cung cấp nguyên liệu và máy móc, v.v.. - tóm lại, là cung cấp tư bản cố định, cho loại *A*. Loại *B* chỉ có thể bán cho loại *A* bởi vì họ không thể bán hàng hóa của bản thân họ cho công nhân, là những người không dính dáng gì tới tư bản (nguyên liệu, máy móc, v.v...), cũng không thể bán cho những nhà tư bản sản xuất vật phẩm xa xỉ (tất cả những gì không phải là vật phẩm nhu yếu, không gia nhập vào tiêu dùng thông thường của giai cấp công nhân), hoặc cho những nhà tư bản sản xuất tư bản bất biến cho việc sản xuất vật phẩm xa xỉ.

Chúng ta đã thấy rằng, trong tư bản ứng trước của *A* có 100 ta-le cho tư bản bất biến. Chủ xưởng làm ra tư bản bất biến ấy, nếu tỷ suất lợi nhuận là 10%, đã sản xuất ra nó với một chi phí sản xuất là $90\frac{10}{11}$ ta-le, nhưng hấn lại bán tư bản bất biến ấy lấy 100 ($90\frac{10}{11} : 9\frac{1}{11} = 100 : 10$). Như vậy, hấn thực hiện được lợi nhuận của hấn nhờ bất loại *A* phải chịu một khoản gia thêm. Và vì vậy, từ sản phẩm loại ấy được bán với giá 220 ta-le, hấn nhận được 100 ta-le của hấn, chứ không phải chỉ nhận có $90\frac{10}{11}$ mà hấn dùng để mua lao động trực tiếp theo giá định của chúng ta. *B* thu được lợi nhuận của hấn hoàn toàn không phải nhờ công nhân của hấn; sản phẩm của những công nhân này, có một giá trị là $90\frac{10}{11}$ ta-le, hấn không thể bán lại cho họ lấy 100 ta-le được, bởi vì nói chung họ không mua bán gì của hấn. Tuy vậy, đối với họ tình hình cũng diễn ra như đối với công nhân của loại *A*. Với $90\frac{10}{11}$ ta-le, họ mua được một số lượng hàng hóa chỉ có một giá trị $90\frac{10}{11}$ ta-le trên danh nghĩa bởi vì mỗi một phần sản phẩm của *A* đều được nâng lên đắt hơn một cách đồng đều, hay mỗi một phần giá trị của nó đều biểu hiện một phần sản phẩm nhỏ hơn, tỷ lệ với số lợi nhuận phụ gia.

{Tuy vậy, việc gia thêm vào cũng chỉ có thể thực hiện được đến một điểm nào đó, bởi vì công nhân phải nhận đủ hàng hóa để có

thể sống và tái sản xuất ra sức lao động của mình. Nếu nhà tư bản *A* phụ gia thêm 100% và bán hàng hóa, trị giá là 200 ta-le lấy 400 ta-le, thì công nhân chỉ có thể mua lại có một phần tư sản phẩm (nếu anh ta nhận được 100 ta-le). Và nếu anh ta cần một nửa sản phẩm để sống thì nhà tư bản phải trả cho anh ta 200 ta-le. Như vậy là nhà tư bản sẽ giữ lại có 100 ta-le (100 ta-le là tư bản bất biến và 200 ta-le là tiền công). Như vậy, điều đó giống như là hấn bán hàng hóa mà hấn đã phải chi phí mất 200 ta-le lấy 300 ta-le và trả cho công nhân 100 ta-le tiền công.}

B thu được quỹ lợi nhuận của mình không phải (trực tiếp) nhờ công nhân của hấn, mà nhờ bán hàng hóa cho *A*. Sản phẩm của *A* không những dùng để thực hiện lợi nhuận của *B*, mà còn hình thành quỹ lợi nhuận của *B* nữa. Nhưng rõ ràng là *A* không thể thực hiện số lợi nhuận thu được nhờ công nhân bằng cách bán hàng hóa của mình cho *B*, và *B*, cũng như công nhân của bản thân *A*, không thể đưa ra một số câu đầy đủ đối với sản phẩm của hấn (để bảo đảm tiêu thụ được hàng hóa của hấn theo giá trị của nó). Ngược lại, ở đây đã xảy ra một tác động ngược lại. [769] *A* thực hiện được một khoản lợi nhuận phụ gia càng cao thì - điều này gây thiệt hại cho công nhân của hấn, - cái phần tổng sản phẩm mà hấn chiếm được và rút của *B* lại càng lớn.

A gia thêm bao nhiêu thì *B* cũng gia thêm bấy nhiêu. *B* trả cho công nhân của mình $90\frac{10}{11}$ như trước, mặc dầu với số tiền đó họ nhận được ít hàng hóa hơn. Nhưng nếu *A* lấy 20% chứ không phải 10%, thì *B* cũng lấy 20% chứ không phải 10% và bán lấy $109\frac{1}{11}$ ta-le chứ không phải 100. Do đó phần chi phí đó tăng lên đối với *A*.

Thậm chí hoàn toàn có thể coi *A* và *B* là một giai cấp (*B* thuộc về các chi phí sản xuất của *A*, và nhà tư bản *A* càng phải lấy trong tổng sản phẩm để trả cho *B*, thì nó còn lại càng ít cho bản thân hấn). Trong số tư bản $290\frac{10}{11}$ ta-le *B* nắm $90\frac{10}{11}$ và *A* nắm 200. Cả hai đã chi phí $290\frac{10}{11}$ ta-le và thu được một lợi

nhuận là $29 \frac{1}{11}$ ta-le. *B* không bao giờ có thể mua lại của *A* nhiều hơn số 100, và trong số đó có số lợi nhuận $9 \frac{1}{11}$ của hấn. Như đã nói, cả hai cộng lại có một thu nhập là $29 \frac{1}{11}$ ta-le.

Còn giờ đây đối với các loại *C* và *D*, trong đó *C* là những nhà tư bản bất biến cần thiết cho việc sản xuất những vật phẩm xa xỉ, còn *D* là những nhà tư bản trực tiếp sản xuất những vật phẩm xa xỉ, thì trước hết ta thấy rõ ràng số cầu trực tiếp, đối với *C* chỉ do *D* tạo ra mà thôi. *D* là người mua của *C*. Còn *C* thì chỉ có thể thực hiện lợi nhuận của mình bằng cách bán hàng hóa của hấn cho *D* rất đắt, bằng cách phụ gia thêm về mặt danh nghĩa vào chi phí sản xuất của những hàng hóa ấy. *D* phải trả cho *C* nhiều hơn số cần thiết để *C* làm lại tất cả mọi yếu tố cấu thành [chi phí sản xuất]. *D* đến lượt mình lại thực hiện số lợi nhuận phụ gia, một phần trên những khoản ứng trước do *C* bỏ ra, một phần trên số tư bản do *D* trực tiếp ứng trước cho tiền công. Với số lợi nhuận do *C* thu được của *D*, hấn có thể mua lại một bộ phận hàng hóa của *D*, mặc dầu hấn không thể chi phí toàn bộ lợi nhuận của hấn theo cách đó, bởi vì hấn cũng cần những vật phẩm nhu yếu cho bản thân hấn, chứ không phải chỉ cho những công nhân, vì họ mà hấn trao đổi số tư bản do *D* thực hiện. Trước hết, việc thực hiện những hàng hóa của *C* trực tiếp phụ thuộc vào việc bán hàng hóa cho *D*; hai là, nếu việc bán đó được thực hiện, số cầu do lợi nhuận của *C* tạo ra cũng không thể thực hiện giá trị của những hàng hóa do *D* đã bán, cũng giống như số cầu của *B* không thể thực hiện giá trị những hàng hóa của *A*. Vì rằng số lợi nhuận do *C* thu được là thu của *D*, và nếu như *C* lại chi phí nó vào những hàng hóa của *D* chứ không phải vào những hàng hóa khác, thì số cầu của hấn không bao giờ lớn hơn số lợi nhuận thu được của *D*. Lợi nhuận đó bao giờ cũng bé hơn rất nhiều so với số tư bản của *C*, bé hơn rất nhiều so với tổng số cầu của nó, và lợi nhuận đó không bao giờ cấu thành một nguồn lợi nhuận đối với *D* (nhiều lắm thì hấn cũng chỉ làm được cái việc là đánh lừa *C*

ít nhiều, bằng cách gia thêm vào số hàng hóa mà hấn bán lại cho *C*, - vì lợi nhuận do *C* thu được lại trực tiếp bị rút từ túi của *D* ra.

Tiếp nữa, rõ ràng là trong chừng mực các nhà tư bản ở trong cùng một loại - vô luận đó là loại *C* hoặc loại *D* - bán hàng hóa của họ lẫn cho nhau, thì không một nhà tư bản nào trong bọn họ nhờ thế mà được lợi, hoặc thu được một lợi nhuận. Nhà tư bản *M* bán cho nhà tư bản *N* lấy 110 ta-le một hàng hóa chỉ tốn kém có 100 ta-le, nhưng *N* cũng làm như thế đối với *M*. Mỗi một người, sau khi trao đổi cũng như trước khi trao đổi, nắm được một số lượng hàng hóa có một giá cả sản xuất là 100 ta-le. Mỗi một người với 110 ta-le chỉ nhận được những hàng hóa trị giá 100 ta-le. Số gia thêm không đem lại cho hấn một sự chỉ huy lớn hơn đối với hàng hóa của người kia, so với sự chỉ huy mà nó đem lại cho người kia đối với hàng hóa của hấn. Còn đối với giá trị, thì điều đó sẽ giống như trong trường hợp mỗi người, *M* và *N* không trao đổi hàng hóa của mình, mà làm cho mình thích thú bằng cách gọi nó là 110 chứ không phải là 100 ta-le.

Tiếp nữa, rõ ràng là [theo Man-tút] giá trị thặng dư danh nghĩa trong loại *D* (vì loại *C* bị gộp vào trong loại *D*) không đại biểu cho một sản phẩm thặng dư hiện thực nào cả. Với 100 đồng ta-le công nhân được ít vật phẩm nhu yếu hơn do khoản gia thêm của *A*, - điều đó thoạt tiên có thể không quan trọng đối với *D*. Trước cũng như sau, hấn phải chi phí 100 ta-le để thuê một số công nhân nhất định. Hấn trả cho công nhân giá trị lao động của họ, và [theo Man-tút] họ không thêm gì vào sản phẩm, họ chỉ đem lại cho hấn một vật ngang giá thôi. Số dư ngoài vật ngang giá ấy, hấn chỉ nhận được thông qua việc bán cho một người khác, vì hấn bán hàng hóa của hấn cho người đó cao hơn giá cả sản xuất.

Trên thực tế, trong sản phẩm của mình, người chủ xưởng sản xuất [ví dụ như một vật phẩm xa xỉ] gương cũng có bấy nhiêu giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư như người phéc-mi-ê. Vì sản

phẩm chứa đựng lao động không được trả công (giá trị thặng dư), và số lao động không công này cũng được đại biểu trong sản phẩm giống như lao động được trả công. Lao động không công được biểu hiện trong sản phẩm thặng dư. Một bộ phận gương không tốn kém gì cho hần mặc dầu nó vẫn có giá trị, bởi vì lao động được chứa đựng trong nó cũng như trong bộ phận gương hoàn lại tư bản ứng trước. Giá trị thặng dư ấy đã tồn tại trong sản phẩm thặng dư *trước* khi bán gương, chứ không phải chỉ xuất hiện do việc bán ấy. Ngược lại, nếu trong lao động trực tiếp của mình người công nhân chỉ đem lại cái vật ngang giá với lao động tích lũy mà anh ta nhận được dưới hình thái tiền công, thì [770] sản phẩm thặng dư cũng như giá trị thặng dư tương ứng với nó sẽ không tồn tại. Nhưng ở Man-tút, người cho rằng công nhân chỉ trả lại cho nhà tư bản vật ngang giá thôi, thì sự việc lại diễn ra khác hẳn.

Rõ ràng là loại *D* (kể cả loại *C*) không thể lập một cách giả tạo cho mình một quỹ thặng dư bằng cách giống như loại *A*, cụ thể là bán lại hàng hóa của họ cho công nhân đắt hơn là họ mua hàng hóa đó của công nhân, và bằng cách ấy chiếm hữu được một phần tổng sản phẩm sau khi hoàn lại tư bản đã chi phí. Bởi vì công nhân không phải là người mua hàng hóa của *D*. Quỹ thặng dư của *D* cũng không thể xuất hiện bằng cách là các nhà tư bản loại *D* bán hàng hóa cho nhau hoặc trao đổi lẫn cho nhau trong loại ấy. Do đó, điều ấy chỉ thực hiện được thông qua việc bán những sản phẩm của họ cho các loại *A* và *B*. Vì các nhà tư bản loại *D* bán hàng hóa có giá trị là 100 ta-le lấy 110 ta-le, cho nên với 100 ta-le các nhà tư bản loại *A* chỉ có thể mua được 10/11 sản phẩm của những nhà tư bản trên và giữ lại 1/11 của bản thân, phần này của hàng hóa của họ, họ có thể tiêu dùng hoặc trao đổi lấy hàng hóa trong loại *D* của họ.

[Theo Man-tút], đối với tất cả những nhà tư bản không trực tiếp sản xuất ra các vật phẩm nhu yếu, do đó, không bán lại phần

lớn nhất hay hàng hóa của mình cho công nhân, thì sự việc diễn ra như sau:

Giả định rằng tư bản bất biến của họ = 100 ta-le. Tiếp nữa nếu nhà tư bản trả 100 ta-le cho tiền công, thì hần trả cho công nhân giá trị lao động của họ. Công nhân thêm vào 100 ta-le nữa cho cái giá trị 100 ta-le ấy, và như vậy tổng giá trị (giá cả sản xuất) của sản phẩm là 200 ta-le. Vậy thì lợi nhuận do đâu mà ra? Nhà tư bản bán một hàng hóa có giá trị là 200 ta-le để lấy 220 ta-le, nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình = 10%. Nếu hần thực sự bán hàng hóa lấy 220 ta-le, thì rõ ràng là 200 ta-le cũng đủ để tái sản xuất ra hàng hoá: 100 ta-le để chi phí cho nguyên liệu, v.v., 100 cho tiền công, còn 20 ta-le thì hần bỏ túi và có thể chi tiêu như là thu nhập hoặc có thể dùng để tích lũy tư bản.

Nhưng hần bán hàng hóa với 10% cao hơn "giá trị sản xuất" của chúng cho ai, theo Man-tút, thì giá trị này khác với "giá trị bán" hay khác với giá trị thật sự, thành thử lợi nhuận = số chênh lệch giữa giá trị sản xuất và giá trị bán, = giá trị bán trừ đi giá trị sản xuất? Bằng con đường trao đổi hay bán cho nhau, các nhà tư bản đó không thể thực hiện được một lợi nhuận nào cả. Nếu *A* bán cho *B* một hàng hóa có giá trị là 200 ta-le lấy 220 ta-le, thì *B* cũng chơi khăm *A* như vậy. Việc những hàng hóa ấy chuyển từ tay người này sang tay người khác, không làm thay đổi giá trị cũng như số lượng của chúng. Số lượng hàng hóa trước đây nằm trong tay *A*, thì giờ đây lại nằm trong tay *B* và ngược lại. Cái trước đây là 100 thì giờ đây được gọi là 110, điều đó không làm thay đổi gì sự việc cả. Sức mua của *A* hoặc của *B* không thay đổi một chút nào cả.

Nhưng theo giả thiết thì các nhà tư bản đó không thể bán hàng hóa của họ cho công nhân.

Do đó, họ phải bán những hàng hóa ấy cho những nhà tư bản sản xuất các vật phẩm nhu yếu. Thật vậy, nhờ trao đổi với công nhân, những nhà tư bản này có một quỹ thặng dư ở trong tay.

Việc hình thành một giá trị thặng dư danh nghĩa quả thật đã đem lại cho họ một sản phẩm thặng dư. Và đó là cái quỹ thặng dư duy nhất tồn tại cho đến nay. Đối với các nhà tư bản khác, quỹ thặng dư chỉ được xuất hiện khi họ bán hàng hóa của họ trên giá trị sản xuất của chúng cho những kẻ sở hữu quỹ thặng dư ấy.

Còn đối với những nhà tư bản sản xuất ra tư bản bất biến cần thiết cho việc sản xuất các vật phẩm nhu yếu, thì chúng ta đã thấy rằng người sản xuất vật phẩm nhu yếu nhất định phải mua của họ. Những khoản mua ấy gia nhập vào những chi phí sản xuất của anh ta. Lợi nhuận của anh ta càng cao, thì những khoản ứng trước mà cũng một tỷ suất lợi nhuận như trước gia thêm vào, lại càng đắt. Nếu anh ta bán với một khoản gia thêm là 20% chứ không phải 10%, thì người sản xuất ra tư bản bất biến của anh ta cũng gia thêm 20%, chứ không phải 10%. Và về số 90 10/11 hần đòi lấy 109 1/11 chứ không phải 100 nữa, hay nếu vo tròn số tiền thì hần đòi lấy 110, thành thử giờ đây giá trị [sản xuất] của sản phẩm là 210, và 20% của số đó là 42, thành thử bây giờ giá trị [bán] của toàn bộ sản phẩm là 252. Trong số ấy công nhân nhận được 100. Giờ đây, với tư cách là lợi nhuận, nhà tư bản nhận được nhiều hơn 1/11 của tổng sản phẩm; trước kia, khi hần bán lấy 220 thì hần chỉ nhận được có 1/11 thôi. Khối lượng của sản phẩm vẫn như trước, nhưng cái phần thuộc về nhà tư bản thì đã tăng lên về giá trị và số lượng.

Còn đối với những nhà tư bản khác không sản xuất những vật phẩm nhu yếu, cũng không sản xuất ra số tư bản gia nhập vào việc sản xuất ra những vật phẩm nhu yếu ấy, [thì họ chỉ có thể]^{1*} thu được lợi nhuận nhờ bán hàng hóa cho hai loại nhà tư bản

đầu. Nếu những loại nhà tư bản này lấy 20%, thì những nhà tư bản nói trên [cũng] lấy bấy nhiêu.

Nhưng [sự trao đổi của] loại nhà tư bản thứ nhất [với công nhân] và sự trao đổi giữa hai loại nhà tư bản thì rất khác nhau. Loại thứ nhất, [thông qua sự trao đổi] với công nhân, đã hình thành một quỹ thặng dư thật sự về các vật phẩm nhu yếu, một sản phẩm thặng dư, [với tư cách là một khoản tăng lên] của tư bản, nó do họ chi phối, thành thử họ có thể dùng quỹ đó một phần để tích lũy, và một phần thì họ [chi tiêu với tư cách là thu nhập], không kể chi tiêu vào những vật phẩm nhu yếu hay vào những vật phẩm xa xỉ. Ở đây, trên thực tế, giá trị thặng dư, [đại biểu] [XIV - 771] cho lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư, mặc dầu [theo Man-tút] kết quả đó đạt được bằng con đường vòng vèo, bằng cách thêm một khoản phụ gia vào giá cả. Giả định rằng giá trị sản phẩm của những công nhân sản xuất vật phẩm nhu yếu, trên thực tế chỉ bằng 100 ta-le. Nhưng vì 10/11 của sản phẩm ấy cũng đủ để trả tiền công cho nên nhà tư bản cần chi phí có 90 10/11 ta-le, với số đó hần thu được một lợi nhuận là 9 1/11 ta-le. Nhưng nếu hần tưởng tượng rằng giá trị của lao động và số lượng lao động là một, trả 100 ta-le cho công nhân và bán cho họ lấy 110 ta-le, thì hần vẫn nhận được 1/11 sản phẩm như trước. Việc 1/11 sản phẩm ấy giờ đây trị giá 10 ta-le chứ không phải 91/11, không phải là một điều lợi cho nhà tư bản, vì giờ đây hần đã ứng trước 100 ta-le tư bản, chứ không phải 90 10/11 ta-le tư bản.

Nhưng đối với các loại nhà tư bản khác thì, [theo Man-tút,] họ không có một sản phẩm thặng dư hiện thực nào, không có cái gì đại biểu cho thời gian lao động thặng dư cả. Họ bán sản phẩm lao động 100 ta-le lấy 110 ta-le, và tư bản ấy phải biến thành tư bản cộng với thu nhập chỉ bằng cách cộng thêm một khoản phụ gia vào giá cả.

^{1*} Ở chỗ này, bản thảo bị rách mất mép trái cuối trang, trong đó có những chữ đầu của mấy dòng. Những chữ thiếu đó đã được ban biên tập khôi phục lại theo nghĩa và được đặt trong ngoặc vuông.

Vậy thì theo quan điểm của luân tước Đôn-đri-ê-ri^{1*} bây giờ sự việc diễn ra như thế nào giữa hai loại nhà tư bản ấy?

Những người sản xuất các vật phẩm nhu yếu bán sản phẩm thặng dư¹⁹ có giá trị là 100 ta-le lấy 110 ta-le (vì họ trả cho tiền công 100 ta-le chứ không phải 90 10/11 ta-le). Nhưng họ là những kẻ duy nhất có một sản phẩm thặng dư ở trong tay. Nếu những người khác cũng bán cho họ một sản phẩm trị giá 100 ta-le lấy 110 ta-le, thì người ấy quả thực hoàn lại tư bản của mình cộng với lợi nhuận. Tại sao? Tại vì những vật phẩm nhu yếu có giá trị là 100 ta-le cũng đủ để trả cho công nhân của họ, - như vậy là họ giữ lại cho họ 10 ta-le. Hay nói đúng hơn, vì họ nhận được những vật phẩm nhu yếu có giá trị là 100 ta-le, nhưng 10/11 những vật phẩm đó cũng đủ để trả công cho họ, vì lúc đó họ cũng ở trong trường hợp giống như các nhà tư bản A và B. Ngược lại, những nhà tư bản này chỉ nhận trở lại có một khối lượng sản phẩm đại biểu cho một giá trị là 100 ta-le. Việc sản phẩm ấy về mặt danh nghĩa trị giá 110 ta-le không đem lại cho họ một xu nhỏ nào cả, vì về mặt lượng, với tư cách là giá trị sử dụng, nó không đại biểu cho một khối lượng lớn hơn cái khối lượng do thời gian lao động chứa đựng trong 100 ta-le cung cấp, cũng như [về mặt giá trị] họ không thể dùng sản phẩm ấy để ngoài số tư bản 100 ta-le, còn hoàn lại một tư bản 10 ta-le nữa. Điều đó sẽ chỉ có thể thực hiện được khi bán lại các hàng hóa mà thôi.

Mặc dầu các nhà tư bản của cả hai loại đều bán lẫn cho nhau cái trị giá 100 lấy 110, nhưng chỉ trong tay loại thứ hai thì 100 mới thực sự có ý nghĩa là 110. Trên thực tế, với một giá trị là 110, những nhà tư bản loại thứ nhất chỉ nhận được một giá trị là 100 thôi. Và họ bán sản phẩm thặng dư của họ với một giá cả

cao hơn chỉ là vì họ trả cho những vật phẩm [xa xỉ] gia nhập vào thu nhập của họ *trên* giá trị của chúng. Nhưng trên thực tế, số giá trị thặng dư do loại thứ hai thực hiện cũng chỉ giới hạn trong các phần do họ nhận được trong số sản phẩm thặng dư do loại thứ nhất thực hiện, bởi vì bản thân họ không tạo ra một sản phẩm thặng dư nào cả.

Nhân việc đặt lên này của vật phẩm xa xỉ, Man-tút nhớ lại rất đúng lúc rằng mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là tích lũy chứ không phải hoang phí. Vì vậy, các nhà tư bản loại A, do sự buôn bán không có lợi đó - trong đó các nhà tư bản loại A lại mất đi một phần những kết quả bóp nặn được của công nhân, - sẽ hạn chế số cầu của họ về vật phẩm xa xỉ. Nếu họ làm như vậy là tích lũy nhiều hơn thì lượng cầu có khả năng thanh toán sẽ giảm xuống, thị trường cho những vật phẩm nhu yếu của họ sẽ bị thu hẹp lại, thị trường này không thể được hình thành với quy mô đầy đủ của nó nhờ lượng cầu của công nhân và của những người sản xuất tư bản bất biến. Kết quả là giá cả các vật phẩm nhu yếu giảm xuống, nhưng chính chỉ nhờ có việc nâng cao giá cả ấy, nhờ khoản phụ gia có tính chất danh nghĩa vào giá cả ấy - và theo tỷ lệ với khoản phụ gia ấy - mà các nhà tư bản loại A có thể bòn rút được sản phẩm thặng dư của công nhân. Nếu giá cả của các vật phẩm nhu yếu giảm từ 120 đến 110, thì sản phẩm thặng dư của họ và giá trị thặng dư của họ sẽ giảm từ 2/12 xuống 1/11. Và cùng với điều đó, thị trường, lượng cầu cho những người sản xuất vật phẩm xa xỉ cũng giảm xuống theo một tỷ lệ còn lớn hơn nhiều nữa.

Khi trao đổi với loại thứ hai, loại thứ nhất bán sản phẩm thặng dư thực sự, sau khi tư bản của loại thứ nhất đã được hoàn lại. Trái lại, loại thứ hai chỉ bán tư bản của mình để thông qua việc buôn bán ấy biến nó từ tư bản thành tư bản + thu nhập. Như vậy là toàn bộ công việc sản xuất (và nhất là số tăng thêm của nó) chỉ được duy trì nhờ *sự đặt lên của các vật phẩm nhu yếu*,

1* Man-tút

nhưng tương ứng với việc đó lại là một giá cả các vật phẩm xa xỉ tỷ lệ nghịch với khối lượng vật phẩm xa xỉ thực sự được sản xuất ra. Trong sự trao đổi này, loại thứ hai cũng không được lợi gì cả, vì nó bán cái có giá trị là 100 lấy 110. Vì trên thực tế họ nhận trở lại 110 mà giá trị cũng chỉ có 100 thôi. Nhưng số 100 đó (dưới hình thái những vật phẩm nhu yếu) hoàn lại tư bản + lợi nhuận, trong khi 100 ấy [dưới dạng vật phẩm xa xỉ] chỉ là 110 theo tên gọi mà thôi. Như vậy, hóa ra là trong sự trao đổi ấy, các nhà tư bản loại thứ nhất nhận được những vật phẩm xa xỉ có giá trị là 100. Với 110, họ mua những vật phẩm xa xỉ có giá trị là 100. Còn đối với loại thứ hai thì 110 đó có giá trị là 110, bởi vì họ trả 100 cho lao động (hoàn lại tư bản của họ) và vì vậy giữ lại một khoản dư là 10.

[772] khó mà hiểu được, nói chung, làm thế nào lại có được một lợi nhuận do chỗ những tên trao đổi bán hàng hóa cho nhau đặt đơn theo cùng một tỷ suất, lừa bịp lẫn nhau theo cùng một tỷ lệ.

Sự khó khăn đó sẽ bị xóa bỏ, nếu như ngoài việc trao đổi giữa một loại nhà tư bản và công nhân của họ, và ngoài việc trao đổi giữa các loại nhà tư bản với nhau, còn có *một loại người mua thứ ba* nữa - một loại *deus ex machina*^{1*}, loại người mua này trả giá trị danh nghĩa cho các hàng hóa nhưng đến lượt mình lại không bán một hàng hóa nào cả, lại không lập lại cái trò chơi ấy; tức là một loại thực hiện quá trình $T - H$ chứ không phải $T - H - T$; loại này mua không phải để hoàn lại tư bản của mình cộng với lợi nhuận, mà để tiêu dùng; một loại mua mà không bán. Trong trường hợp đó, các nhà tư bản thực hiện được một lợi nhuận không

1* Nghĩa đen: "Một vị thần giáng thế bằng máy" (trong nhà hát thời cổ, các diễn viên đóng vai các vị thần thường đột ngột xuất hiện trên sân khấu nhờ những máy móc đặc biệt); nghĩa bóng: một nhân vật xuất hiện đột ngột, cứu vãn được tình hình nguy kịch.

phải nhờ trao đổi hàng hóa với nhau, mà 1) nhờ trao đổi với công nhân, nhờ chỗ bán lại cho công nhân một phần tổng sản phẩm để lấy cũng một số tiền ấy mà họ đã dùng để mua tổng sản phẩm của công nhân (sau khi trừ đi tư bản bất biến); 2) nhờ cái phần vật phẩm nhu yếu, cũng như vật phẩm xa xỉ bán cho loại người mua thứ ba. Vì loại người mua này trả 110 cho cái trị giá 100 mà không bán lại cái trị giá 100 ấy lấy 110, cho nên trên thực tế, chứ không phải trên danh nghĩa, các nhà tư bản thực hiện được một lợi nhuận là 10%. Có thể thu được lợi nhuận bằng hai cách: trong tổng sản phẩm, bán lại ít nhất cho công nhân và bán nhiều nhất cho một loại thứ ba, loại này trả bằng tiền mặt mà bản thân không bán gì hết, mua để tiêu dùng.

Nhưng những người mua đồng thời không phải là người bán, thì đó là những người tiêu dùng mà đồng thời lại không phải là những người sản xuất - tức là *những người tiêu dùng không sản xuất*, và ở Man-tút, chính loại người tiêu dùng không sản xuất ấy đồng thời lại phải là những người tiêu dùng có khả năng thanh toán, phải cấu thành một lượng cầu hiện thực, và hơn nữa, những tổng số giá trị mà họ chiếm hữu được và chi tiêu hàng năm phải đủ để không những trả giá trị sản xuất của những hàng hóa do họ mua và tiêu dùng, mà ngoài ra còn trả cho số lợi nhuận phụ gia có tính chất danh nghĩa cho giá trị thặng dư, cho số chênh lệch giữa giá trị bán và giá trị sản xuất nữa. Loại đó sẽ đại biểu cho sự tiêu dùng để tiêu dùng trong xã hội, cũng như giai cấp các nhà tư bản đại biểu cho sản xuất vì sản xuất; một loại đại biểu cho "sự ham mê hoang phí", và loại kia thì đại biểu cho "sự ham mê tích lũy" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.326). Nguyên vọng tích lũy được duy trì ở giai cấp các nhà tư bản nhờ chỗ những thu nhập của họ không ngừng lớn hơn những chi phí của họ, và lợi nhuận chính là một thứ kích thích tích lũy. Mặc dầu có sự ham mê tích lũy đó, nhưng họ vẫn không bị đẩy tới tình trạng sản xuất thừa hoặc ít ra cũng không dễ dàng bị đẩy

tối tình trạng đó, bởi vì *người tiêu dùng phi sản xuất* không chỉ tạo ra một con kênh tiêu khổng lồ cho những sản phẩm ném ra thị trường, mà về phía mình cũng không ném ra thị trường một sản phẩm nào cả; thành thử mặc dầu họ có đông đảo như thế nào chẳng nữa thì họ cũng không tạo ra một sự cạnh tranh nào đối với các nhà tư bản; ngược lại, tất cả bọn họ đều chỉ cấu thành những lượng cầu mà không có lượng cung, và vì vậy họ thăng bằng lại tình hình số cung vượt quá số cầu về phía các nhà tư bản.

Nhưng những phương tiện thanh toán hàng năm của loại người ấy được lấy ở đâu ra? Trước hết, đó là *những kẻ sở hữu ruộng đất*, chiếm hữu một phần lớn giá trị sản phẩm hàng năm dưới danh nghĩa địa tô và chi tiêu số tiền lấy được như vậy của các nhà tư bản vào việc tiêu dùng những hàng hóa do các nhà tư bản sản xuất ra, trong việc mua những hàng hóa này họ bị các nhà tư bản lừa bịp. Bản thân những kẻ sở hữu ruộng đất ấy không được làm công việc sản xuất và thông thường không sản xuất. Điều cơ bản là - chừng nào chúng chi tiêu tiền vào việc mua lao động - chúng không nuôi những công nhân sản xuất, mà chỉ nuôi những kẻ thực khách tiêu xài tài sản của chúng, những tòi tó, những bọn này duy trì giá cả các vật phẩm nhu yếu ở một mức cao, vì chúng chỉ mua những vật phẩm ấy mà bản thân chúng không góp phần tăng lượng cung về những vật phẩm ấy hay những hàng hóa nào khác. Nhưng những kẻ thu tô ấy cũng không đủ để tạo ra "một lượng cầu thích hợp". Cần phải sử dụng đến những thủ đoạn nhân tạo. Những thủ đoạn này là: *thuế khóa* cao, một số lượng lớn các chức vụ béo bở của nhà nước và nhà thờ, những quân đội lớn, những khoản tiền hưu bổng, thuế thập phân cho các mục sư, quốc trái lớn và thỉnh thoảng có những cuộc chiến tranh rất tốn kém. Đó là những "phương thuốc cứu chữa" theo ý kiến của Man-tút ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.408 và những trang tiếp theo).

Như vậy, loại người mua thứ ba, được Man-tút đưa ra với tư cách là một "phương thuốc cứu chữa", - loại người này mua mà không bán, tiêu dùng mà không sản xuất, - nhận được ngay từ đầu một phần lớn giá trị của sản phẩm hàng năm mà không *trả cho phần đó*, và làm giàu cho những người sản xuất bằng cách là, thoát tiên, những người này buộc phải đưa không tiền cho chúng để chúng mua hàng hóa của họ, rồi sau đó [773] lại thu tiền ấy về bằng cách bán những hàng hóa của họ cho loại người mua ấy cao hơn giá cả của chúng hoặc nhận trở lại của loại người mua đó nhiều giá trị bằng tiền hơn là số mà họ đã cung cấp cho chúng dưới dạng hàng hóa. Và sự giao dịch đó lặp lại từ năm này qua năm khác.

**[12] THỰC CHẤT XÃ HỘI CỦA CUỘC LUẬN CHIẾN CỦA
MAN-TÚT CHỐNG RI-CÁC-ĐÔ. VIỆC MAN-TÚT XUYỀN TẠC
CÁC QUAN ĐIỂM CỦA XI-XMÔN-ĐI VỀ NHỮNG MÂU THUẤN
TRONG NỀN SẢN XUẤT TƯ BẢN. ÁN Ý TÁN DƯƠNG TRONG
SỰ GIẢI THÍCH CỦA MAN-TÚT VỀ LUẬN ĐIỂM VỀ KHẢ NĂNG
SẢN XUẤT THỪA PHỔ BIẾN]**

Man-tút rút ra những kết luận hoàn toàn đúng đắn từ cái lý luận cơ bản của ông ta về giá trị; nhưng về phần nó, lý luận ấy phù hợp tuyệt vời với cái mục đích của ông ta - tán dương tình trạng hiện tồn ở Anh, tán dương chế độ đại địa chủ, "nhà nước và nhà thờ", những kẻ nhận hưu bổng, những kẻ thu thuế, thuế thập phân của giáo hội, công trái, bọn đầu cơ chứng khoán, những người gác cổng nhà thờ, các mục sư và bọn tòi tó ("những chi phí của quốc gia"). Ri-các-đô đã đấu tranh chống lại, coi đó là bấy nhiêu những chướng ngại vô dụng và đã lỗi thời của nền sản xuất tư sản, là những điều phiến toái cho nền sản xuất ấy. Ri-các-đô đã bảo vệ nền sản xuất tư sản bằng mọi giá, vì nó là sự phát triển không hạn chế nhất của các lực lượng sản xuất xã hội, và

ông ta không hề kể đến số phận của những người tham gia sản xuất, dầu đó là những nhà tư bản hay công nhân. Ông ta thừa nhận tính chất chính đáng *lịch sử* và tính tất yếu của giai đoạn phát triển ấy. Ông ta thiếu sự mẫn cảm lịch sử đối với quá khứ bao nhiêu, thì ông ta lại càng đứng trên cái quan điểm lịch sử của thời ông bấy nhiêu. Man-tút cũng muốn một sự phát triển tự do nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng chỉ chừng nào sự nghèo khổ của những người chủ yếu đảm nhiệm nền sản xuất ấy, tức là của những giai cấp lao động, là điều kiện của sự phát triển đó; nhưng, theo Man-tút, sự phát triển đó đồng thời phải thích ứng với "những nhu cầu tiêu dùng" của giới quý tộc và những chi nhánh của nó trong nhà nước và nhà thờ, đồng thời phải làm cơ sở vật chất cho những tham vọng lỗi thời của những đại biểu cho những lợi ích kế thừa được của chế độ phong kiến và chế độ quân chủ chuyên chế. Man-tút mong muốn nền sản xuất tư bản chừng nào nó không cách mạng, không tạo thành một giai đoạn phát triển lịch sử, mà chỉ tạo ra một cơ sở rộng lớn hơn và thuận tiện hơn cho xã hội "cũ".

Như vậy là, một mặt, do nguyên lý nhân khẩu, giai cấp công nhân bao giờ cũng là thừa so với những tư liệu sinh hoạt dành cho họ, nhân khẩu thừa do sản xuất không đủ; tiếp nữa, do nguyên lý nhân khẩu, giai cấp các nhà tư bản bao giờ cũng có thể bán trở lại cho công nhân những sản phẩm của chính họ với những giá cả khiến cho trong sản phẩm đó họ chỉ nhận được trở lại có số cần thiết để giữ linh hồn lại trong thể xác; và cuối cùng một bộ phận rất lớn của xã hội, gồm những bọn ăn bám, những con bạch tuộc sống trong cảnh xa hoa, một phần là chủ, một phần là tôi tớ, chiếm hữu không - một phần dưới danh nghĩa địa tô, một phần dưới những chức tước chính trị - một khối lượng khá lớn của cải của giai cấp các nhà tư bản, nhưng với những số tiền lấy được cũng của các nhà tư bản ấy, chúng lại trả cho hàng hóa của họ cao hơn giá trị của những hàng hóa đó; giai cấp các nhà tư bản bị thúc đẩy tiến hành sản xuất do lòng

mong muốn tích lũy, còn những nhóm không sản xuất thì về mặt kinh tế chỉ đại biểu cho khuynh hướng tiêu dùng, cho sự hoang phí. Và quả thật đó là phương tiện duy nhất để tránh thoát nạn sản xuất thừa, nạn sản xuất thừa này đồng thời tồn tại cùng với một nhân khẩu thừa so với sản xuất. Phương thuốc cứu chữa tốt nhất cho cả hai là sự tiêu dùng quá mức của những giai cấp đứng bên ngoài sản xuất. Sự không cân đối giữa dân số lao động và sản xuất sẽ bị xóa bỏ nhờ chỗ một phần sản phẩm được những kẻ không sản xuất, những bọn lười biếng, ăn xài đi. Sự không cân đối của sản xuất thừa, do các nhà tư bản gây ra sẽ bị xóa bỏ nhờ sự tiêu dùng quá mức của những kẻ đại biểu cho của cải hưởng thụ.

Chúng ta đã thấy rằng Man-tút tỏ ra yếu ớt một cách trẻ con, dung tục và vô nghĩa như thế nào ở những đoạn mà ông ta dựa vào mặt yếu của A-đam Xmit để tìm cách xây dựng một thuyết chống lại cái thuyết mà Ri-các-đô đã xây dựng dựa trên mặt mạnh của A-đam Xmit. Người ta khó lòng tìm thấy được những cố gắng khôi hài nào của sự bất lực như trong cuốn sách của Man-tút viết về giá trị. Nhưng một khi ông ta đã đi đến những kết luận thực tiễn, và do đó, lại bước vào cái lĩnh vực trong đó ông ta hoạt động như là một loại A-bra-ham a Xan-ta Cla-ra kinh tế²⁰, thì ông ta cảm thấy hoàn toàn mãn nguyện. Nhưng ngay cả ở đây nữa, ông ta cũng không từ bỏ cái tính cốp nhặt bẩm sinh của ông ta. Mới thoạt nhìn, ai có thể tin được rằng cuốn ("Principles of Political Economy" của Man-tút lại chỉ là một bản dịch Man-tút hóa của cuốn "Nouveaux Principes d'économie politique" của Xi-xmôn-đi? Nhưng chính là như vậy. Tác phẩm của Xi-xmôn-đi ra đời năm 1819. Một năm sau, bức biếm họa Anh của Man-tút về cuốn sách đó ra đời. Cũng như trước đây ở Tao-xen và An-đéc-xon, giờ đây Man-tút lại tìm được ở Xi-xmôn-đi một điểm tựa lý luận cho những cuốn sách kinh tế dày cộp của ông ta, hơn nữa, bên cạnh điều đó,

những lý luận mới học được trong cuốn "Principles" của Ri-các-đô cũng sử dụng được đối với ông ta.

[774] Nếu trong Ri-các-đô, Man-tút chống lại cái khuynh hướng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một khuynh hướng cách mạng so với xã hội cũ, thì ở Xi-xmôn-đi, với cái bản năng thầy tu không thể sai lầm của ông ta, ông ta chỉ lấy cái gì là phản động so với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, so với xã hội tư sản hiện đại.

Ở đây tôi gạt Xi-xmôn-đi ra khỏi bài điểm tình hình lịch sử của tôi, vì sự phê phán những quan điểm của tác giả này thuộc về cái phần mà tôi sẽ chỉ có thể tiến hành sau khi tôi hoàn thành xong tác phẩm này của tôi, - tức là thuộc về phần xem xét sự vận động hiện thực của tư bản (cạnh tranh và tích tụ).

Việc Man-tút làm cho những quan điểm của Xi-xmôn-đi thích ứng với những mục đích của ông ta, chúng ta thấy qua nhan đề của một chương trong cuốn ("Principles of Political Economy". Chương này có nhan đề là:

"Sự cần thiết phải kết hợp các lực lượng sản xuất với những phương tiện phân phối để bảo đảm sự tăng lên không ngừng của của cải" ([2nd edition], tr.361).

[Trong chương này nói:]

"Một mình các lực lượng sản xuất còn chưa bảo đảm tạo ra một trình độ giàu có tương ứng. Hình như còn phải có một cái gì đó để làm cho những lực lượng đó hoạt động một cách đầy đủ. Cái đó là một lượng cầu có hiệu lực và không hạn chế về tất cả những gì đã được sản xuất ra. Và hình như cái góp phần nhiều nhất vào việc đạt tới mục đích ấy là sự *phân phối sản phẩm* và việc làm cho những sản phẩm ấy thích ứng với những nhu cầu của những người tiêu dùng chúng như thế nào để cho giá trị trao đổi của toàn bộ khối lượng không ngừng tăng lên" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.361).

Tiếp đó là đoạn sau đây, cũng được viết theo tinh thần của Xi-xmôn-đi và chống Ri-các-đô:

"*Của cải* của một nước phụ thuộc một phần vào *số lượng sản phẩm* có được nhờ lao động của nó, và một phần nhờ việc làm cho số lượng ấy thích ứng với nhu cầu và sức mua của số dân cư hiện tồn, việc này được tính toán nhằm đem lại *giá trị*

cho số lượng sản phẩm ấy. Không có luận điểm nào chắc chắn hơn là cái luận điểm nói rằng sự giàu có không phải chỉ do một mình những nhân tố ấy quyết định" (s.d.d., tr.301). "Nhưng có thể là của cải và giá trị được gắn liền chặt chẽ nhất bởi cái tình hình: *giá trị là cần thiết cho việc sản xuất ra của cải*" (s.d.d., tr.301).

Điều này nhằm đặc biệt chống lại Ri-các-đô, chống lại chương XX cuốn sách của ông, chương này có nhan đề là "*Giá trị và của cải, những thuộc tính khác nhau của chúng*". Trong chương ấy, Ri-các-đô nói:

"Như vậy, giá trị phân biệt một cách căn bản với của cải, vì giá trị không phụ thuộc vào sự phong phú, mà vào sự khó khăn hay dễ dàng của sản xuất". (Ricardo. Principles, 3rd edition, tr. 320) [Bản dịch tiếng Nga: *Ri-các-đô, Đa-vít*, Toàn tập, t.I, Mát-xcơ-va, 1955, tr.226]

{Vả lại, giá trị cũng có thể tăng lên cùng với "sự dễ dàng của sản xuất". Giả định rằng, trong một nước nào đó, dân số tăng từ 1 triệu người lên tới 6 triệu. Một triệu người làm việc 12 giờ mỗi ngày, 6 triệu người đã phát triển các lực lượng sản xuất đến mức là trong 6 giờ một người sản xuất bằng 12 giờ trước đây. Khi đó, theo quan điểm của bản thân Ri-các-đô, của cải tăng lên 6 lần và giá trị tăng lên 3 lần.}

"Của cải không tùy thuộc vào giá trị. Một người giàu hay nghèo tùy theo tình hình phong phú về những vật phẩm cần thiết hay xa xỉ mà người đó có thể chi phối được... Chỉ do lẫn lộn những giá trị và của cải, hay phúc lợi, mà người ta đi đến chỗ khẳng định rằng của cải có thể tăng lên bằng cách giảm số lượng hàng hóa, nghĩa là giảm những vật phẩm nhu yếu, tiện nghi và thích thú của cuộc đời. Nếu giá trị là thước đo của cải, thì sẽ không thể phủ nhận được điều ấy, bởi vì giá trị của hàng hóa tăng lên do sự khan hiếm của chúng; nhưng... nếu của cải bao gồm những vật phẩm nhu yếu và vật phẩm xa xỉ thì nó không thể tăng lên bằng cách giảm số lượng của chúng xuống" (s.d.d., tr.323-324) [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr.228].

Nói một cách khác, ở đây Ri-các-đô nói: của cải chỉ gồm có *giá trị sử dụng* mà thôi. Ông ta biến nền sản xuất tư bản thành một nền sản xuất chỉ đơn thuần vì giá trị sử dụng, đó thật là một quan niệm rất tốt đẹp về một phương thức sản xuất trong đó *giá*

trị trao đổi thống trị. Ông ta coi hình thái đặc thù của của cải tư sản chỉ là một cái gì hình thức, không đụng chạm đến nội dung của của cải ấy. Vì vậy ông ta cũng phủ nhận những mâu thuẫn của nền sản xuất tư sản, bùng nổ trong các cuộc khủng hoảng. Do vậy mà có cái quan niệm hoàn toàn sai lầm về tiền. Cũng vì vậy mà khi xem xét quá trình sản xuất của tư bản, ông ta hoàn toàn không chú ý đến quá trình lưu thông trong chừng mực quá trình này bao hàm sự biến hóa hình thái của các hàng hóa, sự cần thiết phải chuyển hóa tư bản thành tiền. Dầu sao thì cũng không có ai giải thích tốt hơn và rõ ràng hơn bản thân ông ta về việc nền sản xuất tư bản không phải là sản xuất của cải cho *những người sản xuất* (như ông ta nhiều lần gọi công nhân)²¹, do đó việc sản xuất ra của cải tư sản hoàn toàn không phải là sản xuất ra "sự phong phú", ra "những vật phẩm nhu yếu và vật phẩm xa xỉ" cho những người sản xuất ra chúng, - trong khi đó thì sự việc phải là như vậy nếu như sản xuất chỉ là một phương tiện để thỏa mãn nhu cầu của những người sản xuất, nếu như nó là một nền sản xuất trong đó chỉ có một mình giá trị sử dụng thống trị. Nhưng chính *Ri-các-đô* lại nói:

"Nếu chúng ta sống trong một hình bình hành của ông Ô-oen²² và được hưởng chung tất cả những sản phẩm của chúng ta, thì không ai có thể đau khổ về tình trạng phong phú của chúng; nhưng *chừng nào xã hội còn được cấu tạo như hiện nay*, thì sự phong phú thường sẽ có hại cho những người sản xuất, còn sự thiếu thốn thì lại có lợi cho họ" "On Protection to Agriculture", 4th edition, London, 1822, tr.21) [Bản dịch tiếng Nga: *Ri-các-đô, Đa-vít*, Toàn tập, t.III, Mát-xcơ-va, 1955, tr.53].

[775] *Ri-các-đô* coi nền sản xuất tư bản, nói chính xác hơn là coi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là một *hình thái tuyệt đối* của sản xuất. Điều đó có nghĩa là, theo ông ta, những hình thái xác định của những quan hệ sản xuất của nó không ở nơi nào có thể mâu thuẫn với mục đích của sản xuất với tư cách là mục đích của sản xuất hoặc trái buộc mục đích đó - tức là tạo ra sự phong phú - bao hàm cả khối lượng các giá trị sử dụng lẫn tính chất

nhiều về của chúng, điều này đến lượt nó lại quyết định sự phát triển cao của con người với tư cách là những người sản xuất, sự phát triển toàn diện những năng lực sản xuất của họ. Và ở đây *Ri-các-đô* bị rơi vào một mâu thuẫn nực cười. Khi chúng ta nói đến giá trị và của cải, theo *Ri-các-đô*, chúng ta chỉ phải nói đến toàn thể xã hội. Còn khi chúng ta nói đến tư bản và lao động thì lẽ dĩ nhiên là "tổng thu nhập" tồn tại chỉ là để tạo ra "thu nhập ròng". Trên thực tế thì trong nền sản xuất tư sản, ông ta hân hoan về chỗ những hình thái xác định của nó đem lại một sự phát triển không hạn chế - so với những hình thái sản xuất trước đây - cho các lực lượng sản xuất. Ở nơi nào mà những hình thái xác định ấy không làm điều đó nữa, hay ở nơi nào những mâu thuẫn - trong khuôn khổ những mâu thuẫn này chúng làm điều đó - bộc lộ ra ngoài, thì *Ri-các-đô* phủ nhận mâu thuẫn, hay nói cho đúng hơn, bản thân ông ta biểu hiện mâu thuẫn dưới một hình thức khác, bằng cách trình bày *của cải với tư cách là của cải*, tức khối lượng các giá trị sử dụng, tự nó, không kể gì đến những người sản xuất, là *ultima Thule*^{1*}.

Xi-xmôn-đi cảm thấy sâu sắc rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tự mâu thuẫn với bản thân, rằng những hình thái của nó - những quan hệ sản xuất của nó - một mặt, thúc đẩy sự phát triển không hạn chế của các lực lượng sản xuất và của cải, nhưng mặt khác những quan hệ ấy lại bị giới hạn bởi những điều kiện nhất định, rằng sức sản xuất càng phát triển thì những mâu thuẫn của chúng giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, giữa hàng hóa và tiền, giữa mua và bán, giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa tư bản và lao động làm thuê, v.v... lại mang những quy mô càng lớn. Đặc biệt

1* - giới hạn cuối cùng, mục đích tối cao (nghĩa đen: điều tốt cùng Thu-la; theo quan niệm của người xưa thì Thu-la là một quốc gia nằm trên một hòn đảo ở cực bắc châu Âu).

ông ta cảm thấy mối mâu thuẫn cơ bản: một mặt, sự phát triển không hạn chế của sức sản xuất và việc tăng một cách không hạn chế của cải là cái đồng thời bao gồm hàng hóa và phải được chuyển hóa thành tiền; mặt khác, với tư cách là cơ sở của tình hình ấy, là việc đông đảo những người sản xuất bị giới hạn trong những vật phẩm cần thiết. Vì vậy ở Xi-xmôn-đi, các cuộc khủng hoảng không phải là một sự ngẫu nhiên như ở Ri-các-đô, mà là những biểu hiện căn bản của những mâu thuẫn nội tại, nổ ra trên quy mô lớn và vào những thời kỳ nhất định. Và ông ta luôn luôn do dự: cái gì phải được nhà nước hạn chế - các lực lượng sản xuất, để làm cho chúng phù hợp với các quan hệ sản xuất, hay là các quan hệ sản xuất, để làm cho chúng phù hợp với các lực lượng sản xuất? Trong việc này ông ta thường tìm lối thoát ở trong quá khứ; ông ta trở thành một *laudator temporis acti*^{1*}, hoặc tìm cách chế ngự các mâu thuẫn bằng cách điều tiết một cách khác đi tỷ lệ giữa thu nhập với tư bản, hoặc giữa phân phối với sản xuất, mà không hiểu rằng các quan hệ phân phối chỉ là những quan hệ sản xuất *sub alia specie*^{2*}. Ông ta *phê phán* rất trúng những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản, nhưng ông ta *không hiểu* những mâu thuẫn ấy và do đó cũng không hiểu được quá trình giải quyết chúng. Nhưng làm cơ sở cho những lập luận của ông ta quả thực có một ỨC ĐOÁN LỜ MỜ nói rằng phù hợp với những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa, với những điều kiện vật chất và xã hội của việc sáng tạo ra của cải, phải có những hình thức chiếm hữu *mới* đối với những của cải đó; rằng những hình thức tư bản chỉ có tính chất nhất thời và mâu thuẫn, trong đó của cải bao giờ cũng chỉ nhận được một tồn tại mâu thuẫn và đồng thời đâu đâu cũng thể hiện thành mặt đối lập của nó. Đó là thứ của cải bao giờ cũng lấy sự nghèo khổ

1* - Người ca ngợi thời quá khứ

2* - Dưới một góc độ khác.

làm tiền đề và chỉ phát triển bằng cách phát triển sự nghèo khổ ấy.

Chúng ta đã thấy rằng Man-tút chiếm lấy những quan điểm của Xi-xmôn-đi một cách tuyệt vời như thế nào. Ta tìm thấy học thuyết của Man-tút dưới một dạng thái quá và còn ghê tởm hơn nữa trong cuốn: *Tô-mát San-móc-xơ (Giáo sư thần học)*, "On Political Economy in connexion with the Moral State and Moral Prospects of Society" (2nd edition, London, 1832). Ở đây yếu tố thấy tu biểu hiện ra còn mạnh mẽ hơn nữa không những về mặt lý luận, mà cả về mặt thực tiễn, vì thành viên đó của "nhà thờ quốc giáo"²³ bảo vệ "về kinh tế" những "của cải thế tục" của nhà thờ đó và toàn bộ những thể chế tồn tại và suy vong cùng với nó.

Đây là những luận điểm nói trên của Man-tút về công nhân:

"Một mình sự tiêu dùng và lượng cầu của những công nhân làm lao động sản xuất *không bao giờ* có thể cung cấp một lý do để tích lũy và sử dụng tư bản" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.315).

"Không một phéc-mi-ê nào lại đi gánh lấy cái công việc giám sát lao động của mười người công nhân phụ thêm của anh ta. Trong trạng thái cầu và cung trước đây đối với thứ hàng hóa đang nói, hay trong giá cả của nó, nhất định phải xảy ra một cái gì đó - trước khi có lượng cầu do những công nhân phụ thêm gây ra và độc lập với lượng cầu đó - chứng minh việc sử dụng một số công nhân phụ thêm vào việc sản xuất hàng hóa ấy là đúng" (s.d.d., tr.312).

"Lượng cầu do bản thân người công nhân sản xuất tạo ra không bao giờ là một lượng cầu *đầy đủ*, [776] bởi vì nó không bao quát *hết số lượng sản phẩm do anh ta sản xuất ra. Nếu điều này diễn ra, thì sẽ không có lợi nhuận*, và do đó cũng không có lý do để sử dụng công nhân. Bản thân *việc có một lợi nhuận do một hàng hóa nào đó đem lại* giả định một lượng cầu *vượt ra ngoài giới hạn* của lượng cầu của những công nhân sản xuất ra hàng hóa đó" (s.d. d., tr. 405, chú thích).

"Vì một sự tăng lên nhiều trong tiêu dùng của giai cấp công nhân nhất định sẽ làm tăng chi phí sản xuất lên rất nhiều, cho nên nó phải làm giảm lợi nhuận và làm yếu hoặc thủ tiêu động cơ tích lũy..." (s.d.d., tr.405).

"Chính *tình trạng thiếu những vật phẩm nhu yếu* là cái chủ yếu thúc đẩy giai cấp công nhân sản xuất những vật phẩm xa xỉ; nếu sự kích thích ấy bị loại trừ hoặc bị

làm yếu đi rất nhiều, khiến cho người ta có thể kiếm được những vật phẩm nhu yếu với một chi phí lao động rất nhỏ, thì chúng ta sẽ có tất cả mọi cơ sở để cho rằng, người ta sẽ bỏ ra không phải là nhiều thời gian hơn, mà là ít thời gian hơn, cho việc sản xuất những vật phẩm tiện nghi" (s.đ.d., tr.334).

Man-tút không quan tâm đến việc vạch trần những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản; ngược lại, ông ta quan tâm đến việc nêu bật những mâu thuẫn ấy, một mặt, để chứng minh rằng sự nghèo khổ của giai cấp công nhân là cần thiết (sự nghèo khổ đó quả thật là cần thiết cho phương thức sản xuất ấy); mặt khác, để chứng minh cho các nhà tư bản rằng giới tu sĩ và quan chức nhà nước được nuôi béo là cần thiết để tạo ra cho các nhà tư bản một lượng cầu đầy đủ đối với những sản phẩm của họ. Vì vậy, Man-tút cũng chứng minh rằng, cả việc tăng dân số dẫn việc tích lũy tư bản (s.đ.d., tr.319 - 320), cả sự phì nhiêu của đất (s.đ.d., tr.331, và những trang tiếp theo) lẫn những "phát minh để tiết kiệm lao động" và việc mở rộng những "thị trường ngoài nước" (s.đ.d., tr.352, 359), cũng đều không đủ cho sự "tăng lên liên tục của của cải".

"Cả hai, công nhân và tư bản, đều có thể bị thừa so với những phương tiện sử dụng chúng một cách có lãi" (s.đ.d., tr.414).

Vì vậy, ngược với phái Ri-các-đô, Man-tút nêu bật khả năng sản xuất thừa phổ biến (s.đ.d., tr.326 và những đoạn khác).

Những câu chủ yếu mà ông ta nêu ra nhân nói đến vấn đề này là những câu sau đây:

"Cầu bao giờ cũng do *giá trị* quy định, còn cung thì do *số lượng* quy định" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr. 316).

"Hàng hóa được trao đổi không chỉ với hàng hóa, mà cũng còn được trao đổi lấy lao động sản xuất và những sự phục vụ cá nhân, và so với chúng cũng như so với tiền thì có thể xảy ra việc hàng hóa tràn ngập thị trường một cách phổ biến" (s.đ.d.).

"Cung bao giờ cũng phải tỷ lệ với *số lượng*, còn cầu thì phải tỷ lệ với *giá trị*" ("Definitions in Political Economy", edited by Cazenove, tr.65).

"Rõ ràng", - Giem-xơ Min nói, - "Tất cả những gì mà một người sản xuất ra và

không muốn để lại cho tiêu dùng của mình, thì đó là một dự trữ mà anh ta có thể đem đổi lấy những hàng hóa khác. Vì vậy, nguyện vọng của anh ta muốn mua và những phương tiện mua của anh ta, nói một cách khác là lượng cầu của anh ta, bằng với số lượng sản phẩm do anh ta sản xuất ra và không có ý định tiêu dùng"^{1*}... "Hoàn toàn rõ ràng" [Man-tút bác lại Giem-xơ Min] "những phương tiện của anh ta để mua những hàng hóa khác thì không tỷ lệ với *số lượng* những hàng hóa mà anh ta đã sản xuất ra và muốn bán đi, mà tỷ lệ với *giá trị trao đổi* của chúng; và nếu như giá trị trao đổi của hàng hóa ngẫu nhiên không tỷ lệ với số lượng của nó thì câu nói rằng cầu và cung của mỗi người bao giờ cũng bằng nhau, là một câu nói không thể đúng được" (s.đ.d., tr. 64-65).

"Nếu lượng cầu của mỗi cá nhân đều ngang với số lượng cung của họ theo ý nghĩa chính xác của từ ấy, thì đó sẽ là một bằng chứng nói lên rằng mỗi cá nhân bao giờ cũng có thể bán hàng hóa của mình theo chi phí sản xuất, gồm cả một lợi nhuận công bằng nữa; và khi đó ngay cả một sự tràn ngập *có tính chất bộ phận* của thị trường cũng không thể xảy ra được. Lý lẽ ấy chứng minh quá nhiều. .. Cung bao giờ cũng phải tỷ lệ với *số lượng*, còn cầu thì tỷ lệ với *giá trị*" ("Definitions in Political Economy", London, 1827, tr.48, chú thích).

"Ở đây Min hiểu lượng cầu của người đó" (của người mua), là phương tiện mua. Nhưng những phương tiện để mua những hàng hóa khác ấy không tỷ lệ với *số lượng* những hàng hóa mà anh ta đã sản xuất ra và muốn bán đi, mà lại tỷ lệ với *giá trị trao đổi* của chúng; và nếu như giá trị trao đổi của hàng hóa ngẫu nhiên không tỷ lệ với số lượng của nó thì câu nói rằng cầu và cung của mỗi người bao giờ cũng bằng nhau, là một câu nói không thể đúng được (s.đ.d., tr.48-49).

"Lời khẳng định của To-ren-xơ là sai lầm, khi ông ta nói rằng "lượng cung tăng lên là nguyên nhân duy nhất làm tăng lượng cầu thực tế". Nếu là như vậy thì nhân loại sẽ gặp khó khăn biết bao để bình phục lại sau một sự giảm sút tạm thời về lương thực và quần áo. Nhưng khi lương thực và quần áo giảm xuống về mặt số lượng thì chúng lại tăng lên về mặt giá trị; giá cả bằng tiền của số lượng lương thực và quần áo còn lại trong một thời gian nào đó sẽ tăng lên với một mức độ lớn hơn so với sự giảm xuống của nó về mặt số lượng, trong lúc đó giá cả bằng tiền của lao động có thể đứng nguyên không thay đổi. Hậu quả tất yếu sẽ là khả năng vận dụng một khối lượng lao động sản xuất lớn hơn so với trước đây" (s.đ.d., tr. 59-60).

"Tất cả mọi hàng hóa của một nước có thể đồng thời giảm xuống về mặt giá cả so với tiền hoặc lao động" (s.đ.d., tr.64 và những trang tiếp theo). "Như vậy là có

1* Xem tập này. ph.III, tr.135

thể xảy ra sự tràn ngập thị trường một cách phổ biến" (s.d.d.). "Tất cả mọi giá cả của chúng đều có thể tụt xuống thấp hơn chi phí sản xuất của chúng" (s.d.d.).

*

* *

[777] Chỉ còn phải nhận xét về một điểm nữa thôi, trong đó Man-tút nói về quá trình lưu thông:

"Nếu chúng ta tính giá trị của tư bản cố định đã sử dụng là một phần của tư bản ứng trước, thì chúng ta phải tính số giá trị của tư bản cố định còn lại cuối năm là một phần của tổng số thu hàng năm... Trên thực tế *số tư bản do hần*" (nhà tư bản) *"từng ra hàng năm chỉ gồm có* tư bản lưu động của hần, số hao mòn về tư bản cố định của hần cùng với số lợi tức tính cho tư bản cố định và lợi tức của bộ phận bằng tiền của tư bản lưu động của hần, dùng để thực hiện các khoản thanh toán khi chúng đến kỳ hạn" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.269).

Tôi khẳng định rằng, quỹ khấu hao, nghĩa là cái quỹ để hoàn lại cái hao mòn của tư bản cố định, đồng thời là quỹ tích lũy.

[13] SỰ PHÊ PHÁN CỦA PHÁI RI-CÁC-ĐÔ ĐỐI VỚI QUAN NIỆM CỦA MAN-TÚT VỀ "NHỮNG NGƯỜI TIÊU DÙNG KHÔNG SẢN XUẤT"]

Tôi còn muốn dẫn ra một vài đoạn trích trong một tác phẩm của phái Ri-các-đô nhằm chống lại học thuyết của Man-tút. Còn đối với những lời, cũng ở trong tác phẩm ấy đứng trên quan điểm tư bản chủ nghĩa để đả kích những người tiêu dùng không sản xuất nói chung và địa chủ quý tộc nói riêng của Man-tút, thì trong một đoạn khác tôi sẽ chỉ ra rằng, đứng trên quan điểm của công nhân, chúng cũng có hiệu lực chống các nhà tư bản (nên đưa điều ấy vào phần: "Sự lý giải có tính chất tán dương về mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê"²⁴).

[Một tác giả vô danh thuộc phái Ri-các-đô viết:]

"Xuất phát từ chỗ cho rằng việc sử dụng tư bản chỉ tăng lên với điều kiện bảo đảm một tỷ suất lợi nhuận như trước kia hoặc cao hơn, và cho rằng chỉ riêng việc tăng tư bản tự nó không bảo đảm một lợi nhuận như vậy mà tác động theo chiều hướng ngược lại, nên ông Man-tút và những người lập luận giống như ông ta muốn tìm ra một nguồn không phụ thuộc vào bản thân sản xuất và nằm ngoài sản xuất, - một nguồn mà sự tăng lên dần dần của nó sẽ đi đôi với sự tăng lên dần dần của tư bản, và từ đó có thể nhận được những lượng lợi nhuận bổ sung liên tục với một đại lượng cần thiết" ("An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption, lately advocated by Mr. Malthus" etc. London, 1821, tr.33-34).

Theo Man-tút, những "người tiêu dùng không sản xuất", là một nguồn như thế (s.d.d., tr.35).

"Đôi khi ông Man-tút nói như thể là có hai *quỹ khác nhau*, tư bản và thu nhập, cung và cầu, sản xuất và tiêu dùng, chúng phải chăm lo sao để đi đều bước với nhau và không vượt nhau. Làm như thế là *ngoài toàn bộ khối lượng hàng hóa đã được sản xuất*, còn cần phải có một khối lượng khác, có thể là từ trên trời rơi xuống, để mua những hàng hóa đã được sản xuất... Một quỹ tiêu dùng như ông Man-tút đòi hỏi, chỉ có thể thực hiện được nhờ vào sản xuất mà thôi" (s.d.d., tr.49-50).

"Những suy luận của ông ta" (của Man-tút) "thường xuyên làm cho chúng ta không hiểu được là có nên mở rộng sản xuất hay giới hạn nó. Khi một người cần có một *lượng cầu* thì liệu ông Man-tút có khuyên người đó trả tiền cho một người khác để người này mua hàng hóa của anh ta hay không" (s.d.d., tr.55). Chắc chắn là có!

"Khi bán hàng hóa của mình, anh đặt cho mình mục đích thu được một số tiền nào đó; nếu đem số tiền ấy cho không một người nào đó, để người này sau đó có thể trả lại số tiền ấy cho anh bằng cách mua hàng hóa của anh, thì đó là một điều vô nghĩa: anh cũng có thể đốt ngay hết những hàng hóa của anh và anh cũng sẽ ở trong một hoàn cảnh đúng như thế" (s.d.d., tr.63).

Đối với Man-tút thì tác giả vô danh này đúng. Nhưng do chỗ coi "toàn bộ khối lượng hàng hóa đã được sản xuất" là một quỹ giống nhau - quỹ sản xuất và quỹ tiêu dùng, quỹ cung và quỹ cầu, quỹ tư bản và quỹ thu nhập - nên hoàn toàn không thể kết luận rằng, toàn bộ cái quỹ đó được phân chia như thế nào cho các phạm trù khác nhau ấy, là điều không quan trọng.

Tác giả vô danh không hiểu Man-tút muốn nói cái gì dưới danh từ "lượng cầu không đủ" của công nhân đối với nhà tư bản.

"Đối với *lượng cầu* từ phía lao động, thì đó là việc đưa lao động ra trao đổi lấy hàng hóa, hay... đem một giá trị phụ thêm cho tương lai, kết hợp thêm vào giá trị của vật liệu, đổi lấy những thành phẩm hiện có... Đó là lượng cầu thực sự mà sự tăng lên có một ý nghĩa căn bản đối với người sản xuất, v.v." (s.d.d., tr.57).

Điều Man-tút muốn nói không phải là *lượng cung lao động* (mà tác giả của chúng gọi là "*lượng cầu từ phía lao động*") mà là lượng cầu về hàng hóa mà người công nhân có thể đưa ra nhờ số tiền công họ đã nhận được; đó là số tiền mà người công nhân dùng để mua trên thị trường hàng hóa với tư cách là người mua. Và về lượng cầu đó, Man-tút đã nhận xét đúng đắn rằng nó không bao giờ có thể đủ đối với lượng cung của nhà tư bản. Nếu không thì với tiền công của mình, người công nhân sẽ có thể mua trở lại toàn bộ sản phẩm của mình.

[778] Cũng tác giả ấy nói:

"Một lượng cầu tăng lên [về công ăn việc làm] của họ" (của công nhân) "có nghĩa là họ sẵn sàng lấy cho mình một phần sản phẩm ít hơn và để lại nhiều hơn cho những người thuê họ, và nếu như người ta nói rằng điều đó thu hẹp tiêu dùng và do đó làm tăng thêm tình hình tràn ngập thị trường, thì tôi chỉ có thể trả lời rằng sự tràn ngập thị trường đồng nghĩa với một lợi nhuận cao" (s.d.d., tr.59).

Theo ý kiến của tác giả, nhận xét này có vẻ là một sự giễu cợt, nhưng trên thực tế thì nó chứa đựng điều bí mật chủ yếu của "sự tràn ngập thị trường".

Về cuốn "Essay on Rent" của Man-tút²⁵, tác giả của chúng ta nói:

"Khi xuất bản cuốn "Essay on Rent" của mình, ông Man-tút hình như một phần có ý định chống lại khẩu hiệu "Đả đảo bọn địa chủ quý tộc!" hồi bấy giờ "được viết bằng chữ đỏ trên các bức tường", đứng lên bảo vệ giai cấp ấy và chứng minh rằng chúng không giống với *bọn độc quyền*. Ông ta chỉ ra rằng không thể xóa bỏ địa tô, việc tăng địa tô là một hiện tượng tự nhiên thường thường đi kèm theo sự tăng lên của của cải và dân số; nhưng lời kêu gọi của nhân dân "Đả đảo bọn địa chủ quý

tộc!" quyết không nhất thiết có nghĩa là *không được có một vật* như địa tô, mà nói cho đúng ra, nó chỉ có nghĩa là: địa tô phải được chia đồng đều cho dân chúng, theo cái gọi là "kế hoạch Xpen-xơ"²⁶. Nhưng khi ông Man-tút chuyển sang bảo vệ bọn địa chủ quý tộc khỏi cái tên gọi xấu xa của bọn độc quyền và khỏi nhận xét của A-đam Xmit nói rằng "họ thích gặt ở những nơi mà họ không gieo", thì hình như ông ta đấu tranh cho một *tên gọi* khác... Trong tất cả những lý lẽ ấy của ông ta có quá nhiều vẻ của một viên *trạng sư*" (s.d.d., tr. 108 - 109).

[14] VAI TRÒ PHẢN ĐỘNG CỦA CÁC TÁC PHẨM CỦA MAN-TÚT VÀ TÍNH CHẤT CÓP NHẬT CỦA CHÚNG. VIỆC MAN-TÚT TÁN DƯƠNG SỰ TỒN TẠI CỦA CÁC GIAI CẤP "THƯỢNG ĐẲNG" VÀ "HẠ ĐẲNG"]

Cuốn sách "On Population" của *Man-tút* là một cuốn sách châm biếm chống cuộc cách mạng Pháp và những tư tưởng về cải cách cùng thời với cuộc cách mạng ấy ở Anh (Gốt-uyn, v.v.). Nó là sự ca tụng tình trạng nghèo khổ của giai cấp công nhân. *Lý luận* thì được đánh cắp của Tao-xen và của những người khác.

Cuốn "Essay on Rent" của ông ta là một cuốn sách châm biếm bảo vệ bọn địa chủ quý tộc chống tư bản công nghiệp. *Lý luận* này là đánh cắp của An-đéc-xơn.

Cuốn "Principles of Political Economy" là một cuốn sách châm biếm nhằm bảo vệ lợi ích của các nhà tư bản chống lại công nhân và bảo vệ lợi ích của bọn quý tộc, nhà thờ, những kẻ sống nhờ thuế, những kẻ nịnh hót, v.v. chống lại các nhà tư bản. *Lý luận* mượn của A. Xmit. Ở đoạn nào mà lý luận là phát minh của bản thân ông ta thì nó thật thảm hại. Trong sự trình bày tiếp học thuyết của ông ta thì Xi-xmôn-đi là cơ sở. [XIV-778].

* * *

[VIII - 345] {Trong cuốn "Essai sur la Population" (5 th edition, traduction de P.Prévost. Genève 1836. Troisième édition. Tome IV, tr. 104-105), với cái "triết học sâu sắc" thông thường của mình, *Man-tút* đã có một nhận xét như sau về một kế hoạch tặng bò cái cho những cottagers^{1*} Anh:

"Người ta nhận xét rằng những cottagers nào có bò cái thì cần cù hơn và sống một cuộc sống đều đặn hơn là những người không có... Phần lớn những người hiện nay có bò cái đã mua chúng bằng những phương tiện do lao động của họ đem lại. Vì vậy, nói rằng lao động của họ đã đem lại bò cái cho họ thì đúng hơn là bò cái đem lại cho họ sự thích thú lao động".

Đúng là sự cần cù lao động (cùng với sự bóc lột lao động của người khác) đã đem lại những con bò cái cho những kẻ mới phát trong giai cấp tư sản, trong lúc đó thì những con bò cái lại đem lại cho con cái của họ cái thú lười biếng. Nếu người ta tước những con bò cái của chúng không phải là khả năng cung cấp sữa, mà là cái khả năng chi phối lao động không công của người khác, thì điều đó sẽ rất có ích cho cái thú lao động của chúng.

Cũng nhà "triết học sâu sắc" ấy nhận xét:

"Rõ ràng là tất cả mọi người không thể thuộc về các giai cấp trung sản được. Các giai cấp ở bên trên và ở bên dưới là tuyệt đối cần thiết" (đĩ nhiên không có hai cực thì không thể có ở giữa) "và ngoài ra họ rất hữu ích. Nếu không có ai có thể hy vọng vươn lên hoặc sợ tụt xuống trong xã hội, nếu như lao động không đem lại sự thù lao còn sự lười biếng không kéo theo sự trừng phạt, thì không ở đâu chúng ta có thể thấy được sự cần cù hăng say để cải thiện hoàn cảnh chúng ta, một điều hiện nay đang cấu thành chiếc đòn bẩy quan trọng nhất [346] của phúc lợi chung" (s.đ.d., tr.112).

Những giai cấp bên dưới cần phải tồn tại để cho các giai cấp bên trên sợ tụt xuống, còn các giai cấp bên trên cần phải tồn tại

1* Cottager là một công nhân nông nghiệp làm thuê cho kẻ sở hữu ruộng đất hay cho một phéc-mi-ê tá điền, nhận được của những người này một túp lều nhỏ (cottage) và một mảnh đất cạnh túp lều đó.

để cho các giai cấp bên dưới hy vọng leo lên. Muốn cho sự lười biếng kéo theo sự trừng phạt của nó, thì người công nhân phải nghèo khổ, còn kẻ thực lợi và kẻ sở hữu ruộng đất mà *Man-tút* rất yêu quý, thì phải giàu có. Nhưng *Man-tút* hiểu sự thù lao cho lao động là cái gì? Như sau này chúng ta sẽ thấy^{1*}, người công nhân phải cung cấp một phần lao động của mình mà không nhận một vật ngang giá nào. Thật là một sự kích thích tuyệt vời, nếu "sự thù lao", chứ không phải nạn đói, được dùng làm vật kích thích. Tất cả những điều đó nhiều lắm cũng chỉ quy lại là, một công nhân này hay công nhân khác có thể nuôi hy vọng rằng một ngày nào đó, anh ta cũng sẽ bóc lột được công nhân.

"Độc quyền càng lan rộng" - Rút-xô nói, - "thì sợi giây xiềng lại càng nặng hơn đối với những kẻ bị bóc lột"²⁷.

"Nhà tư tưởng sâu sắc" *Man-tút* lại nghĩ khác. Hy vọng cao nhất của ông ta - mà bản thân ông ta mô tả là nhiều hay ít có tính không tưởng - là khối lượng của giai cấp, trung sản sẽ tăng lên, còn giai cấp vô sản (giai cấp vô sản lao động) thì sẽ cấu thành một bộ phận ngày càng giảm xuống một cách tương đối trong tổng số dân cư (mặc dầu là nó tăng lên một cách tuyệt đối). Trên thực tế, *tiến trình phát triển* của xã hội tư sản là như vậy.

"Chúng ta phải hy vọng rằng", - *Man-tút* nói, - "đến một thời kỳ nào đó trong tương lai, những phương pháp làm giảm lao động của con người và trong những năm gần đây đã có những tiến bộ nhanh chóng đến như thế, cuối cùng sẽ có thể thỏa mãn được tất cả những nhu cầu của một xã hội giàu có nhất, với ít lao động của con người hơn là hiện nay, và nếu lúc đó người công nhân không trút bỏ được một phần gánh nặng đang đè lên con người họ hiện nay" (họ sẽ phải đổ mồ hôi trán ra lao động như trước, và lao động tương đối ngày càng nhiều hơn cho người khác và ngày càng ít hơn cho bản thân) "thì dẫu sao con số những người bị xã hội đặt lên vai một gánh nặng như thế, cũng sẽ giảm bớt" (s.đ.d., tr.113). [VIII - 346]

1* Xem tập này, ph.III, tr.37, 42-43, 49-53, v.v..

**[15] NHỮNG NGUYÊN LÝ CỦA LÝ LUẬN KINH TẾ CỦA
MAN-TÚT ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG CUỐN SÁCH KHUYẾT
DANH "OUTLINES OF POLITICAL ECONOMY"]**

[XIV - 778] Một tác phẩm trình bày những nguyên lý của Man-tút là cuốn sách khuyết danh: "Outlines of Political Economy being a plain and short view of the Laws Relating to the Production, Distribution and Consumption of Wealth"). London, 1832.

Tác giả cuốn sách đó^{1*} thoạt tiên nói cho chúng ta biết cái lý do thực tiễn khiến cho phái Man-tút chống lại việc quy định giá trị bằng thời gian lao động:

"Học thuyết cho rằng lao động là nguồn duy nhất của của cải hình như là một học thuyết vừa nguy hiểm lại vừa sai lầm, vì nó cung cấp một cách tai hại một điểm, tựa cho những ai khẳng định rằng toàn bộ sở hữu đều thuộc về các giai cấp lao động, và cái phần mà những người khác nhận được thì hình như là cướp được hoặc ăn cắp được của công nhân" (s.d.d., tr.22, chú thích).

Trong câu sau người ta thấy tác giả vô danh lẫn lộn giữa *giá trị* của hàng hóa với việc *sử dụng giá trị* của hàng hóa hay của tiền làm tư bản, rõ hơn là ở Man-tút. Theo ý nghĩa này, nguồn gốc của giá trị thặng dư được biểu hiện một cách đúng đắn.

"*Giá trị của tư bản*, nghĩa là số lượng lao động mà nó trị giá hay có thể chi phối được, bao giờ cũng lớn hơn số lượng lao động đã chi phí vào nó, và số chênh lệch ấy cấu thành lợi nhuận hay số thù lao mà người chủ tư bản nhận được" (s.d.d., tr.32).

Lý do tiếp theo, lấy của Man-tút, cũng đúng; nó giải thích tại sao trong điều kiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cần phải xếp lợi nhuận vào các *chi phí sản xuất*:

"Lợi nhuận của số tư bản sử dụng {mà "nếu không nhận được lợi nhuận đó thì sẽ không có lý do đầy đủ để sản xuất hàng hoá"} "là điều kiện căn bản của lượng

cung, và với tư cách là như vậy, nó là một bộ phận cấu thành của *chi phí sản xuất*" (s.d.d., tr.33).

Trong giai đoạn tiếp theo, một mặt, có một ý kiến đúng đắn cho rằng lợi nhuận của tư bản phát sinh trực tiếp từ việc trao đổi tư bản lấy lao động, và mặt khác lại trình bày học thuyết của Man-tút cho rằng lợi nhuận có được là nhờ *việc bán*:

"Lợi nhuận của một người không phụ thuộc vào việc người đó chi phối *sản phẩm* lao động của người khác, mà phụ thuộc vào việc anh ta chi phối *bản thân lao động*" (ở đây có sự phân biệt đúng đắn giữa sự trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa và trao đổi hàng hóa với tư cách là hàng hóa lấy lao động). "Nếu" (khi *giá trị của tiền* giảm xuống) "người đó [779] có thể bán hàng hóa của mình theo một giá cả cao hơn *trong khi tiền công của công nhân của anh ta vẫn giữ nguyên không thay đổi*, thì rõ ràng anh ta được lợi về việc tăng giá, không kể là những hàng hóa khác có tăng lên hay không. Một phần nhỏ hơn của thứ do anh ta sản xuất ra cũng đủ để vận dụng lao động ấy, và vì vậy mà một phần lớn hơn sẽ còn lại cho bản thân anh ta" (s.d.d., tr.49-50).

Một tình hình như thế cũng diễn ra, chẳng hạn, khi do áp dụng những máy mới, những quá trình hóa học, v.v., nhà tư bản sản xuất ra hàng hóa dưới giá trị cũ của chúng và bán hàng hóa hoặc giả là theo giá trị trước đây của chúng, hoặc giả dẫu sao cũng cao hơn giá trị cá biệt của chúng, vì hiện nay chúng đã tụt xuống ngang với giá trị này. Trong trường hợp này thực ra người công nhân không trực tiếp làm việc ít thời gian hơn cho bản thân và nhiều thời gian hơn cho nhà tư bản. Nhưng một phần nhỏ hơn của thứ do anh ta sản xuất ra cũng đủ để "vận dụng lao động ấy" khi tái sản xuất. Do đó, trên thực tế, người công nhân trao đổi một phần lao động trực tiếp của anh ta lớn hơn trước kia để lấy lao động vật hóa của bản thân anh ta. Ví dụ, anh ta tiếp tục nhận được cái mà anh ta nhận được trước kia, là 10 pao xtéc-ling. Nhưng 10 p.xt. ấy, - mặc dầu đối với xã hội chúng vẫn đại biểu cho cùng một lượng lao động, - không còn là sản phẩm của *cùng một lượng thời gian lao động* như trước kia, mà có thể ít hơn một giờ. Do đó, trên thực tế người công nhân làm việc trong một thời gian

1* Giôn Kê-dơ-nô

lâu hơn cho nhà tư bản và làm việc trong một thời gian ngắn hơn cho bản thân. Kết quả cũng giống như là giờ đây người công nhân được chỉ có 8 p.xt., nhưng do năng suất lao động của anh ta tăng lên cho nên 8 p.xt. ấy đại biểu cho cùng một khối lượng giá trị sử dụng như cũ mà 10 p.xt. trước đây đại biểu.

Về những suy luận đã nói đến trên đây của [Giêm-xơ] Min về sự đồng nhất giữa cầu và cung^{1*}, tác giả vô danh nhận xét:

"Lượng cung của mỗi người tùy thuộc vào *số lượng* [hàng hoá] mà anh ta đem ra thị trường; lượng cầu của anh ta về những đồ vật khác tùy thuộc vào *giá trị* của lượng cung của anh ta. Lượng cung là một cái gì xác định, nó tùy thuộc vào bản thân nó; lượng cầu là một cái gì không xác định, nó phụ thuộc vào những cái khác. Lượng cung có thể không thay đổi, trong khi lượng cầu lại thay đổi. Một trăm quác-tơ lúa mì mà một người đưa ra thị trường, có thể ở thời kỳ này thì trị giá 30 si-linh một quác-tơ, còn ở thời kỳ khác thì giá trị 60 si-linh một quác-tơ. *Số lượng, hay lượng cung* trong cả hai trường hợp đều như nhau; nhưng lượng cầu của người ấy, hay khả năng mua những vật khác của người ấy, trong trường hợp sau lại lớn gấp đôi so với trường hợp đầu" (s.d.d., tr. 111 - 112).

Về mối quan hệ giữa lao động và máy móc, tác giả vô danh nhận xét như sau:

"Khi số lượng hàng hóa được sản xuất tăng lên do một sự phân công lao động hợp lý hơn, thì không cần có một lượng cầu lớn hơn trước để duy trì toàn bộ số lao động đã được sử dụng trước đây".

(Làm sao lại như vậy được? Nếu lao động được phân phối hợp lý hơn thì với một số lượng lao động như nhau, người ta sẽ sản xuất được nhiều hàng hóa hơn; vì vậy, lượng cung sẽ tăng lên, và việc thu hút hết lượng cung này lẽ nào lại không đòi hỏi một lượng cầu đã tăng lên? Lẽ nào A.Xmít lại không có lý khi ông nói rằng phân công lao động tùy thuộc vào quy mô của thị trường? Trên thực tế, đối với [sự cần thiết phải tăng] lượng cầu từ bên

1. Xem tập này, ph. II, tr. 722 - 724; 739 - 740 và ph. III, tr. 74-75; 135-139.

ngoài, thì về mặt này không có một sự khác nhau nào cả [giữa cái diễn ra khi phân công lao động hợp lý hơn và cái diễn ra khi sử dụng máy móc,] - chỉ có điều là khi sử dụng máy móc [thì cần phải tăng lượng cầu] theo những quy mô lớn hơn. Nhưng, "một sự phân phối lao động hợp lý hơn" có thể đòi hỏi một số lượng công nhân như cũ hay thậm chí còn lớn hơn, trong khi đó thì việc áp dụng máy móc, trong tất cả mọi tình huống, đều làm giảm phần của tư bản chi phí cho lao động trực tiếp). -

"còn khi máy móc được áp dụng thì *một bộ phận công nhân rõ ràng bị mất việc*, nếu như không có việc tăng lượng cầu hoặc giảm tiền công hay lợi nhuận.

Giả định rằng một hàng hóa có giá trị là 1200 p.xt., trong đó có 1000 p.xt., là tiền công của 100 công nhân (10 p.xt., cho mỗi người), còn 200 p.xt. là lợi nhuận với một tỷ suất là 20%. Giờ đây hãy hình dung rằng cũng hàng hóa đó có thể được sản xuất với lao động của 50 công nhân sử dụng một chiếc máy trị giá bằng lao động của 50 công nhân và cần đến lao động của 10 công nhân để duy trì chiếc máy đó trong trạng thái hoạt động tốt; lúc đó người sản xuất có thể hạ giá cả của vật phẩm xuống còn 800 p.xt. nhưng vẫn sẽ tiếp tục thu được một khoản thù lao như trước về việc sử dụng tư bản của anh ta.

Tiền công của 50 công nhân mỗi người 10 p.xt. là	500 p.xt.
Tiền công của 10 công nhân để duy trì máy móc trong trạng thái tốt	100 p.xt.
Lợi nhuận 20%:	
của một tư bản lưu động 500 p.xt. }	200 p.xt.
của một tư bản cố định 500 p.xt. }	
<div style="border: 1px solid black; width: 100%; height: 10px; margin-bottom: 5px;"></div> Tổng cộng 800 p.xt."	

{{(Tiền công của 10 công nhân để duy trì chiếc máy trong trạng thái tốt ở đây đại biểu cho hao mòn hàng năm của chiếc máy. Nếu không thì việc tính toán sẽ không đúng, bởi vì lao động sửa chữa được thêm vào những chi phí sản xuất lúc ban đầu). Trước kia, hàng năm nhà kinh doanh phải chi phí 1000 p.xt., nhưng sản phẩm lại trị giá 1200 p.xt... Bây giờ hẳn chi phí ngay một lúc 500 p. xt. vào chiếc máy; do đó hẳn không phải chi số tiền ấy nữa

bằng bất kỳ cách nào khác. Cái mà hấn phải chi phí là 100 p.xt. hàng năm cho sửa chữa và 500 p.xt. cho tiền công (vì trong ví dụ này không có nguyên liệu). Hàng năm hấn chỉ chi phí 600 p.xt., nhưng với tổng tư bản của hấn, hấn vẫn thu được một lợi nhuận 200 p.xt. như trước. Khối lượng lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ. Nhưng sản phẩm hàng năm của hấn giờ đây chỉ trị giá 800 p.xt. thôi.}

"Những người trước đây phải trả 1200 p.xt. cho hàng hóa thì giờ đây có thể tiết kiệm được 400 p.xt. mà họ có thể chi cho một cái gì khác hoặc có thể mua cũng hàng hóa ấy với một số lượng lớn hơn. Nếu số tiền 400 p.xt. này được chi [780] cho *sản phẩm* của lao động trực tiếp, thì chúng sẽ đem lại công ăn việc làm cho chưa đầy 33,4 công nhân, trong lúc đó khối lượng công nhân bị việc sử dụng máy móc làm cho mất công ăn việc làm là 40. Vì

Tiền công của 33,4 công nhân mỗi người 10 p.xt. là 334 p.xt.

Lợi nhuận 20% 66 p.xt.

Tổng cộng..... 400 p.xt."

{Nói một cách khác, điều đó có nghĩa như sau: nếu 400 p.xt. được chi cho những hàng hóa vốn là sản phẩm của lao động trực tiếp, và nếu như tiền công của mỗi công nhân = 10 p.xt., thì hàng hóa trị giá 400 p.xt. phải là sản phẩm lao động của dưới 40 công nhân. Nếu những hàng hóa ấy là sản phẩm lao động của 40 công nhân thì chúng chỉ chứa đựng có lao động được trả công mà thôi. Giá trị của lao động (hay số lượng lao động vật hóa trong tiền công) sẽ bằng với giá trị của sản phẩm (số lượng lao động vật hóa trong hàng hoá). Nhưng những hàng hóa trị giá 400 p.xt. lại chứa đựng một lao động *không được trả công*, lao động này chính là cấu thành lợi nhuận. Như vậy, chúng phải là sản phẩm lao động của dưới 40 công nhân. Nếu lợi nhuận = 20%, thì chỉ có 5/6 sản phẩm là có thể gồm lao động được trả công; nghĩa là khoảng 334 p.xt. = 33,4 công nhân mỗi người 10 p.xt.. Một phần sáu, tức là khoảng 66 p.xt., là lao động không công. Ri-các-đô cũng đã chứng minh hoàn toàn theo cách ấy rằng máy móc, ngay cả khi giá cả

bằng tiền của chúng cao bằng giá cả của lao động trực tiếp mà nó thay thế, cũng không bao giờ có thể là sản phẩm của một lao động ngang như thế^{1*}.}

"Nếu chúng" (nghĩa là số 400 p.xt.) "được chi để mua cũng hàng hóa đó với một số lượng lớn hơn hoặc mua một hàng hóa khác, mà người ta dùng cũng loại tư bản cố định ấy và cũng một lượng tư bản cố định như thế để sản xuất ra, thì số tiền ấy sẽ đem lại công ăn việc làm cho 30 công nhân. Bởi vì:

Tiền công của 25 công nhân, mỗi người 10 p.xt. 250 p.xt.

Tiền công của 5 công nhân để duy trì máy móc trong
trạng thái tốt 50 p.xt.

Lợi nhuận của 250 p.xt. tư bản lưu động và 250 p.xt.

tư bản cố định 100 p.xt.

Tổng cộng 400 p.xt."

{Sở dĩ như vậy là vì trong trường hợp áp dụng máy móc, việc sản xuất ra một hàng hóa có giá trị 800 p.xt. đòi hỏi một chi phí 500 p.xt. vào máy móc; do đó muốn sản xuất một hàng hóa trị giá 400 p.xt., chỉ cần chi phí cho máy móc 250 p.xt. thôi. Sau đó, để phục vụ cho những máy móc trị giá 500 p.xt., cần có 50 công nhân; do đó, để phục vụ cho những máy móc trị giá 250 p.xt. thì cần có 25 công nhân (= 250 p.xt.). Tiếp nữa, việc duy trì trong trạng thái tốt (việc tái sản xuất) những máy móc trị giá 500 p.xt. đòi hỏi 10 công nhân; do đó để duy trì những máy móc trị giá 250 p.xt. thì cần 5 công nhân (50 p.xt.). Như vậy là có 250 tư bản cố định và 250 tư bản lưu động, tổng cộng là 500 p.xt. ; với một tỷ suất là 20%, lợi nhuận của số tư bản đó là 100 p.xt. . Như vậy, sản phẩm = 300 p.xt. tiền công và 100 p.xt. lợi nhuận = 400 pao xtéc-ling. Trong công việc này, người ta đã sử dụng 30 công nhân. Ở đây, trong tất cả mọi trường hợp, đều giả định rằng nhà tư bản (làm công việc sản xuất) lấy tư bản từ những khoản tiết kiệm (400

1* Xem tập này, ph. II, tr. 808-810.

p.xt.) mà người tiêu dùng đã gửi ở chủ ngân hàng, hoặc giả là ngoài số 400 p.xt. được tiết kiệm từ thu nhập của những người tiêu dùng, bản thân hần cũng có tư bản riêng của hần. Bởi vì với một tư bản 400 p.xt., hần không thể chi phí 250 p.xt. cho máy móc và 300 cho tiền công.}

"Khi tổng số 1200 p.xt. được chi phí cho sản phẩm của lao động trực tiếp, thì nó được phân chia thành 1000 p.xt. tiền công và 200 p.xt. lợi nhuận" (100 công nhân mà tiền công = 1000 p.xt.). "Khi cũng số tiền ấy được chi phí một phần theo phương thức này và một phần khác theo phương thức khác... thì nó sẽ chia thành 934 p.xt. tiền công và 266 p.xt. lợi nhuận" (cụ thể là 60 công nhân tại xí nghiệp sử dụng máy móc và 33,4 công nhân lao động không có máy móc, nghĩa là tổng số có 93,4 công nhân, họ nhận tất cả là 934 p.xt.). "Và cuối cùng, theo giả định thứ ba, khi tổng số ấy được chi phí cho sản phẩm chung của máy móc và lao động, thì sự phân chia là: 900 p.xt. tiền công" (nghĩa là có 90 công nhân) "và 300 p.xt. lợi nhuận" (s.d.d., tr. 114 - 117).

[781] "Sau khi áp dụng máy móc, nhà tư bản không thể sử dụng nhiều lao động như trước mà lại không tiếp tục tích lũy tư bản. Nhưng thu nhập do những người tiêu dùng vật phẩm đó tiết kiệm được sau khi giá cả của nó giảm xuống, sẽ tạo ra - nhờ sự tiêu dùng của họ tăng lên đối với vật phẩm ấy hay vật phẩm khác - lượng cầu về một *bộ phận* lao động đã bị máy móc loại ra, mặc dầu không phải là *toàn bộ* số lao động ấy" (s.d.d., tr.119).

"Ông Mác - Cu-lóc cho rằng việc đưa máy móc vào một ngành sản xuất *nhất định sẽ tạo ra một lượng cầu như thế hoặc lớn hơn về số công nhân đã bị sa thải trong một ngành sản xuất khác*. Để chứng minh điều đó, ông giả định rằng những khoản khấu trừ hàng năm cần thiết để hoàn lại giá trị của máy móc vào lúc chúng hoàn toàn bị hao mòn, mỗi năm sẽ tạo ra một lượng cầu ngày càng tăng về lao động²⁸. Nhưng vì những khoản khấu trừ hàng năm ấy, đến cuối một thời hạn nhất định, tổng cộng lại thì bằng giá trị lúc ban đầu của máy móc cùng với lợi tức tính cho giá trị đó trong thời gian máy móc hoạt động, cho nên dễ hiểu rằng không khi nào chúng có thể tạo ra được lượng cầu về lao động vượt quá lượng cầu khi không sử dụng máy móc" (s.d.d., tr.119-120).

Dĩ nhiên, bản thân quỹ khấu hao đến lượt nó có thể dùng để tích lũy trong khoảng thời gian mà hao mòn máy móc chỉ mới được tính, nhưng trên thực tế chưa thực sự bộc lộ ra. Nhưng dầu

sao thì cái lượng cầu về lao động được tạo ra bằng cách ấy sẽ nhỏ hơn nhiều so với trường hợp toàn bộ tư bản đầu tư vào máy móc - chứ không phải số khấu hao hàng năm - được chi phí cho tiền công. Mác Pê-tơ^{1*} bao giờ cũng vẫn là con lừa. Đoạn này chỉ đáng chú ý vì nó nói lên cái ý kiến cho rằng bản thân quỹ khấu hao là một quỹ tích lũy.

1* Gọi mỉa mai Mác - Cu-lóc (tiếng Đức "dummer Peter", có nghĩa là: "chàng ngốc")

[CHƯƠNG XX]

SỰ TAN RÃ CỦA TRƯỜNG PHÁI RI-CÁC-ĐÔ

1) R.TO-REN-XƠ

[A] XMÍT VÀ RI-CÁC-ĐÔ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH VÀ QUY LUẬT GIÁ TRỊ]

[782] *R.Torrens*, An Essay on the Production of Wealth. London, 1821.

Việc quan sát sự cạnh tranh - những biểu hiện bề ngoài của sản xuất - chỉ ra rằng những tư bản có một đại lượng như nhau trung bình mà nói cung cấp một lợi nhuận bằng nhau, hay là với một tỷ suất lợi nhuận trung bình nhất định thì khối lượng lợi nhuận tùy thuộc vào đại lượng của tư bản ứng trước (và thuật ngữ tỷ suất lợi nhuận trung bình chỉ có nghĩa thể thôi).

A.Xmít đã ghi nhận sự kiện đó. Vấn đề mối liên hệ giữa sự kiện đó với học thuyết giá trị do ông ta đề xuất, đã không gây ra cho lương tâm của ông ta một sự bứt rứt nào cả; vấn đề ấy cũng không làm cho ông ta lo lắng hơn về sự việc: bên cạnh cái gọi là lý luận bí truyền của ông ta về giá trị, ông ta còn đề xuất nhiều lý luận khác nữa và tùy theo sở thích, có thể nêu lý luận này hoặc lý luận kia trong số những lý luận ấy. Ý kiến duy nhất mà tình hình sự vật nói trên đã dẫn ông tới, đã được ông ta phát biểu trong cuộc luận chiến chống cái quan điểm muốn quy lợi nhuận thành tiền công trả cho lao động giám sát: vì rằng không kể đến mọi trường hợp khác, lao động giám sát không tăng lên

theo cùng một mức độ với quy mô sản xuất, thêm nữa giá trị của tư bản ứng trước có thể tăng lên (do tình hình đất đỏ của nguyên liệu chẳng hạn) mà quy mô sản xuất vẫn không tăng²⁹. Trong quan niệm của *Xmít*, không có một quy luật nội tại để quy định *lợi nhuận trung bình* và bản thân đại lượng của nó. Ông ta chỉ nói rằng cạnh tranh làm giảm số *x* ấy mà thôi.

Ri-các-đô (nếu không kể đến một số ít nhận xét cá biệt và có tính chất ngẫu nhiên) đầu đầu cũng trực tiếp đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư. Vì vậy, theo *Ri-các-đô*, hàng hóa được bán có *lợi nhuận* không phải là vì chúng được bán *trên* giá trị của chúng, mà vì chúng được bán theo giá trị của chúng. Nhưng khi xem xét *giá trị* (chương 1 cuốn "Principles" của ông ta), ông là người đầu tiên nói chung đã nghĩ đến mối quan hệ giữa việc *quy định giá trị* của hàng hóa với hiện tượng là những tư bản bằng nhau đem lại những lợi nhuận bằng nhau. Những tư bản ấy sở dĩ có thể làm được như thế chỉ là vì những hàng hóa do chúng sản xuất ra mặc dầu không được *bán* theo *cùng một giá cả* (tuy vậy, có thể nói rằng kết quả thì người ta có một giá cả giống nhau, nếu như tính giá trị của bộ phận tư bản bất biến chưa tiêu dùng thêm vào [giá trị của] sản phẩm) nhưng vẫn đem lại *một giá trị thặng dư như nhau*, một số dư như nhau trong giá cả, so với giá cả của tư bản ứng trước. Và *Ri-các-đô* là người đầu tiên chú ý rằng những tư bản có đại lượng bằng nhau hoàn toàn không có một cấu tạo hữu cơ như nhau. Ông ta tiếp thu sự khác biệt về cấu tạo đó dưới cái dạng mà *A.Xmít* đã để lại - tư bản lưu động và tư bản cố định, - nghĩa là ông ta chỉ biết có những sự phân biệt phát sinh từ quá trình lưu thông mà thôi.

Ri-các-đô hoàn toàn không nói thẳng ra rằng cái sự kiện những tư bản có cấu tạo hữu cơ không giống nhau, do đó, chúng vận dụng những khối lượng lao động trực tiếp không giống nhau, sản xuất những hàng hóa có cùng một giá trị và đem lại một giá trị thặng dư (mà ông ta đồng nhất với lợi nhuận) giống nhau, mới

thoạt nhìn thì mâu thuẫn với quy luật giá trị. Ngược lại, khi bắt tay nghiên cứu giá trị, ông ta đã giả định có sự tồn tại của tư bản và một tỷ suất lợi nhuận chung. Ngay từ đầu Ri-các-đô đã đồng nhất *giá cả chi phí* với *giá trị*, và không thấy rằng mới thoạt nhìn, tiền đề ấy mâu thuẫn với quy luật giá trị. Chỉ trên cơ sở tiền đề ấy, tiền đề chứa đựng mâu thuẫn chủ yếu và sự khó khăn thật sự, ông ta mới đi tới một trường hợp đơn nhất - *những sự thay đổi trong tiền công*, những sự tăng và giảm của tiền công. Muốn cho tỷ suất lợi nhuận đứng nguyên không thay đổi, sự tăng lên hay giảm xuống của tiền công phải tương ứng với sự giảm xuống hay tăng lên của lợi nhuận, phải tác động không giống nhau đến những tư bản có cấu tạo hữu cơ khác nhau. Nếu tiền công tăng lên, do đó lợi nhuận giảm xuống, thì giá cả của những hàng hóa được sản xuất với tương đối nhiều tư bản cố định hơn, sẽ giảm xuống. Trong trường hợp ngược lại, thì điều ngược lại sẽ diễn ra. Do đó, trong trường hợp này những "giá trị trao đổi" của hàng hóa được quyết định bởi số thời gian lao động cần thiết để sản xuất mỗi thứ hàng hóa ấy. Nói cách khác, sự quy định những tỷ suất lợi nhuận như nhau (nhưng Ri-các-đô chỉ đi đến kết luận ấy trong một trường hợp cá biệt và chỉ bằng con đường vòng mà thôi) ở những tư bản có cấu tạo hữu cơ khác nhau *mâu thuẫn* với quy luật giá trị, hoặc như Ri-các-đô nói, tạo thành một *ngoại lệ* của quy luật ấy; về điều này Man-tút đã nhận xét một cách đúng đắn rằng cùng với sự phát triển của [783] công nghiệp thì quy luật của Ri-các-đô trở thành một ngoại lệ, còn ngoại lệ thì trở thành quy luật^{1*}. Ở Ri-các-đô, bản thân mâu thuẫn cũng không có được một biểu hiện rõ ràng, cụ thể là dưới hình thức: mặc dầu hàng hóa này chứa đựng nhiều lao động không công hơn hàng hóa khác - vì với một mức bóc lột công nhân như nhau thì số lượng lao

1* Xem tập này, ph.III, tr. 34-36

động không công phụ thuộc vào số lượng lao động được trả công, tức là phụ thuộc vào số lượng lao động trực tiếp đã sử dụng, - nhưng hàng hóa vẫn cung cấp những giá trị ngang nhau, hay một số dư giống nhau về lao động không công ngoài số lao động được trả công. Ngược lại, ở Ri-các-đô, mâu thuẫn chỉ biểu hiện ra dưới hình thức đơn nhất: trong một số trường hợp, *tiền công* - sự lên xuống của tiền công - ảnh hưởng đến giá cả chi phí của hàng hóa (Ri-các-đô nói: đến những giá trị trao đổi của chúng).

Những sự khác nhau trong thời kỳ chu chuyển của tư bản - dù cho tư bản có ở lại lâu hơn hay không trong quá trình sản xuất (mặc dầu là không phải trong quá trình lao động)³⁰ hay trong quá trình lưu thông, nó cũng vẫn đòi hỏi cho chu chuyển của nó không phải là nhiều lao động hơn, mà là nhiều thời gian hơn, - những sự khác nhau đó cũng ảnh hưởng đến sự ngang nhau của các lợi nhuận. Và điều đó lại mâu thuẫn với quy luật giá trị, theo Ri-các-đô, điều đó lại là một *ngoại lệ* đối với quy luật giá trị.

Như vậy là Ri-các-đô đã trình bày vấn đề rất phiền diện. Giá ông ta trình bày nó dưới hình thức chung thì ông ta cũng đã có được một giải đáp chung cho vấn đề rồi.

Nhưng ông ta vẫn có một công lao lớn: Ri-các-đô cảm thấy sự khác nhau giữa giá trị và giá cả chi phí, và đối với một số trường hợp ông ta nêu - mặc dầu là dưới dạng *những ngoại lệ* đối với quy luật - một mâu thuẫn là: những tư bản có một cấu tạo hữu cơ không giống nhau (nghĩa là, xét đến cùng thì bao giờ đó cũng là những tư bản bóc lột những lượng lao động sống không giống nhau) cung cấp những giá trị thặng dư (lợi nhuận) giống nhau, và nếu như không tính đến cái tình huống là một bộ phận tư bản cố định gia nhập quá trình lao động mà không gia nhập quá trình hình thành giá trị, thì chúng cung cấp những giá trị giống nhau, những hàng hóa có giá trị giống nhau (nói cho đúng hơn, là những *giá cả chi phí*, nhưng Ri-các-đô đã lẫn lộn điều ấy).

[B] SỰ LẤN LỘN CỦA TO-REN-XƠ TRONG VIỆC QUY ĐỊNH GIÁ TRỊ BẰNG LAO ĐỘNG VÀ NGUỒN CỦA LỢI NHUẬN. VIỆC MỘT PHẦN QUAY TRỞ LẠI A. XMÍT VÀ QUAN NIỆM "LỢI NHUẬN DO CHUYỂN NHƯỢNG"].

Như chúng ta đã thấy trên đây^{1*}, *Man-tút* đã lợi dụng điều ấy [tức là mâu thuẫn do Đa-vít Ri-các-đô phát hiện giữa quy luật giá trị và lợi nhuận ngang nhau ở những tư bản không giống nhau về cấu tạo] để phủ nhận quy luật giá trị của Ri-các-đô.

Ngay từ đầu tác phẩm của mình, *To-ren-xơ* đã xuất phát từ phát kiến của Ri-các-đô, - nhưng hoàn toàn không phải để giải quyết vấn đề, mà để trình bày "hiện tượng" ấy như là quy luật của hiện tượng:

"Giả định rằng người ta sử dụng những tư bản có độ bền khác nhau. Nếu một chủ xưởng dạ và một chủ xưởng lựa mỗi người sử dụng một tư bản là 2000 p.xt., và nếu chủ xưởng đầu chi phí 1500 p.xt. cho những máy móc bền lâu và 500 p.xt. cho tiền công và vật liệu, còn chủ xưởng thứ hai chỉ chi phí có 500 p.xt. cho những máy móc bền lâu và 1500 p.xt. vào tiền công và vật liệu... Giả định rằng hàng năm 1/10 tư bản cố định ấy được tiêu dùng đi và tỷ suất lợi nhuận là 10%. Trong trường hợp đó, muốn đem lại một lợi nhuận như vậy, tư bản 2000 p.xt. của chủ xưởng dạ phải đem lại một kết quả là 2200 p.xt.. Và vì giá trị của tư bản cố định giảm từ 1500 p.xt., xuống còn 1350 p.xt. do kết quả của quá trình sản xuất, cho nên những hàng hóa sản xuất ra phải được bán với giá 850 p.xt.. Và cũng giống như thế, vì do quá trình sản xuất tư bản cố định của chủ xưởng lựa giảm xuống 1/10, hay là từ 500 p.xt. giảm xuống còn 450 p.xt., cho nên muốn đem lại cho chủ xưởng lựa một tỷ suất lợi nhuận thông thường tính cho tổng tư bản 2000 p.xt. của y thì số lựa được sản xuất phải được bán lấy 1750 p.xt.. Khi người ta sử dụng những tư bản có cùng đại lượng nhưng có độ bền khác nhau, thì xét về giá trị trao đổi, những vật phẩm được sản xuất ra trong một lĩnh vực sản xuất cũng với số tư bản còn lại trong lĩnh vực đó, sẽ bằng các sản phẩm và số tư bản còn lại trong lĩnh vực sản xuất kia" (*Torrens, An Essay on Production of wealth. London, 1821, tr. 28-29*).

Ở đây, hiện tượng bộc lộ ra trong cạnh tranh chỉ được nêu lên, ghi lại. Giống như thế, ở đây "một tỷ suất lợi nhuận thông thường" cũng chỉ được giả định mà không được giải thích là nó từ đâu ra,

1* Xem tập này, ph.III, tr.31-36

và thậm chí cũng không có một quan niệm mơ hồ nào về việc nó cần phải được giải thích.

"*Những tư bản bằng nhau*, hay, nói một cách khác, *những lượng lao động tích lũy bằng nhau thường vận dụng những lượng lao động trực tiếp khác nhau*, nhưng điều đó không làm thay đổi vấn đề một chút nào cả" (s.đ.d., tr.29-30),

- cụ thể là không làm thay đổi cái tình hình: giá trị của sản phẩm cộng với số còn lại của tư bản chưa tiêu dùng sẽ đem lại những giá trị ngang nhau, hay điều này cũng vậy, sẽ đem lại những lợi nhuận ngang nhau.

Giá trị của đoạn này không phải ở chỗ là *To-ren-xơ* chỉ lại ghi nhận hiện tượng mà không giải thích hiện tượng ấy; giá trị của nó là ở chỗ ông ta quy định sự khác nhau giữa các tư bản theo ý nghĩa là những tư bản lớn bằng nhau vận dụng những lượng lao động sống không giống nhau, mặc dầu ông ta lại làm hỏng công việc bằng cách trình bày điều đó như là một trường hợp "đặc biệt". Nếu giá trị = lao động đã chi phí vào việc sản xuất hàng hóa và vật hóa trong hàng hóa, thì rõ ràng - khi hàng hóa được bán theo giá trị của chúng - là giá trị thặng dư chứa đựng trong chúng chỉ có thể bằng lao động không công hay lao động thặng dư chứa đựng trong chúng mà thôi. Nhưng số lượng lao động thặng dư ấy - với một tỷ suất bóc lột công nhân ngang nhau - không thể ngang nhau ở những tư bản vận dụng những lượng lao động trực tiếp khác nhau, không kể là sự khác nhau do quá trình sản xuất trực tiếp, hay do thời kỳ lưu thông gây nên. Như vậy, công lao của *To-ren-xơ* là ông ta đã nêu ra điều đó. Từ đó ông ta rút ra kết luận gì? Ông ta kết luận rằng ở đây [784], trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, đang diễn ra một bước ngoặt trong quy luật giá trị. Nghĩa là quy luật giá trị, rút ra từ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, lại mâu thuẫn với những hiện tượng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Và ông ta đặt cái gì vào vị trí của quy luật ấy? Tuyệt đối không có gì cả, ngoài biểu hiện vô nghĩa bằng lời của cái hiện tượng cần được giải thích.

"Trong thời kỳ phát triển sớm hơn của xã hội"

(nghĩa là trong thời kỳ mà giá trị trao đổi nói chung - tức là sản phẩm với tư cách là hàng hóa - hầu như mới phát triển, và vì vậy mà cả quy luật giá trị cũng chưa phát triển).

"*tổng số lao động, tích lũy và lao động trực tiếp chi phí vào việc sản xuất hàng hóa*, quyết định giá trị tương đối của chúng. Nhưng bắt đầu từ khi *tư bản được tích lũy lại*, và một *giai cấp các nhà tư bản* phân biệt với *giai cấp công nhân*, khi một kẻ xuất hiện ra là nhà kinh doanh trong một ngành sản xuất nào đó không tự mình làm lấy công việc của mình, mà ứng trước tư liệu sinh hoạt và vật liệu cho những người khác, - bắt đầu từ khi đó *tổng số tư bản*, hay *số lượng lao động tích lũy* chi phí vào sản xuất, quyết định giá trị trao đổi của hàng hoá" (s.d.d., tr. 33-34). "Nếu hai tư bản bằng nhau thì giá trị những sản phẩm của chúng sẽ bằng nhau, *không kể số lượng lao động trực tiếp mà chúng vận dụng*, hay do *sản phẩm của chúng đòi hỏi là như thế nào*. Nếu những tư bản ấy không bằng nhau, thì sản phẩm của chúng sẽ có một giá trị không bằng nhau, mặc dầu tổng số lao động chi phí vào sản phẩm của mỗi tư bản ấy lại hoàn toàn ngang nhau" (s.d.d., tr.39). "Như vậy, sau sự *tách ra* nói trên giữa *các nhà tư bản và công nhân*, thì *đại lượng tư bản*, số lượng lao động tích lũy, chứ không phải tổng số lao động tích lũy và lao động trực tiếp chi phí cho việc sản xuất hàng hóa *như trước khi có sự tách ra đó* - bắt đầu quyết định giá trị trao đổi" (s.d.d., tr.39-40).

Ở đây chẳng qua chúng ta lại thấy việc xác định cái hiện tượng những tư bản bằng nhau đem lại những lợi nhuận bằng nhau, hay giá cả chi phí của hàng hóa bằng giá cả tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình - đồng thời cũng có sự ám chỉ nói rằng *hiện tượng* ấy, vì "những tư bản bằng nhau vận dụng những lượng lao động trực tiếp khác nhau", *prima facie*^{1*} không đi đôi được với việc quy định giá trị của hàng hóa bằng thời gian lao động chứa đựng trong nó. Nhận xét của To-ren-xơ nói rằng hiện tượng đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ bộc lộ ra lần đầu tiên khi *có tư bản*, - khi có *giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân*, - khi những điều kiện khách quan của lao

1* - mới thoạt nhìn

động tách riêng ra thành một cái gì độc lập, thành tư bản, - nhận xét đó là một điều lặp lại.

Nhưng *làm thế nào* mà việc tách [những nhân tố cần thiết] để sản xuất hàng hóa - với tư cách là những nhà tư bản và công nhân, tư bản và lao động làm thuê - lại lật đổ quy luật giá trị của hàng hóa, điều đó ở To-ren-xơ chỉ "được rút ra" từ một hiện tượng không thể hiểu được.

Ri-các-đô cố chứng minh rằng sự tách rời giữa tư bản và lao động làm thuê - trừ một số trường hợp ngoại lệ - không làm thay đổi gì trong việc quy định giá trị của hàng hóa. Dựa vào những ngoại lệ của Ri-các-đô, To-ren-xơ phủ nhận bản thân quy luật. Ông ta quay trở lại A.Xmít mà lý lẽ của Ri-các-đô nhằm chống lại, mà quả thật theo Xmít thì "trong thời kỳ đầu của sự phát triển của xã hội", khi người ta còn đối diện với nhau chỉ với tư cách là những người chủ hàng hóa trao đổi hàng hóa với nhau, giá trị của hàng hóa được quy định bởi thời gian lao động chứa đựng trong chúng, nhưng điều ấy không diễn ra khi tư bản và sở hữu ruộng đất đã hình thành. Điều đó có nghĩa là (như tôi đã nhận xét trong phần thứ nhất³¹) quy luật có hiệu lực đối với hàng hóa với tư cách là hàng hóa, sẽ không còn có hiệu lực đối với chúng một khi chúng được coi là tư bản hay sản phẩm của tư bản, một khi nói chung diễn ra bước chuyển từ hàng hóa sang tư bản. Mặt khác, sản phẩm chỉ mang hình thái hàng hóa một cách toàn diện do chỗ toàn bộ sản phẩm phải biến thành giá trị trao đổi, còn bản thân tất cả những yếu tố cấu thành việc sản xuất ra hàng hóa thì đều gia nhập vào sản xuất với tư cách là hàng hóa, - nghĩa là sản phẩm chỉ trở thành hàng hóa một cách toàn diện cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và trên cơ sở nền sản xuất ấy. Như vậy, hóa ra là quy luật hàng hóa phải tồn tại trong một nền sản xuất không sản xuất ra hàng hóa (hay chỉ một phần sản xuất ra hàng hoá) và không được tồn tại trên cơ sở một nền sản xuất mà nền móng là sự tồn tại của sản phẩm với tư cách là hàng hóa. Bản thân quy

luật, cũng như hàng hóa với tư cách là hình thái phổ biến của sản phẩm, được rút ra từ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng kết quả thì quy luật ấy lại không có hiệu lực đối với chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thêm nữa, những câu chuyện về ảnh hưởng của sự tách rời giữa "tư bản và lao động" đến việc quy định giá trị - chúng ta gạt sang một bên câu nói trùng lặp là chừng nào không có tư bản thì tư bản không thể quyết định giá cả - lại vẫn là một sự phản ánh hoàn toàn nhạt nhẽo cái sự kiện thực tế bộc lộ ra ở bề mặt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chừng nào bản thân mỗi người lao động với những công cụ của mình và bản thân bán sản phẩm do mình sản xuất ra {nhưng trên thực tế, sự cần thiết phải bán sản phẩm trên [785] quy mô toàn xã hội không bao giờ nhất trí với việc sản xuất tiến hành với những điều kiện lao động của bản thân}, thì những chi phí về công cụ cũng như về *lao động* do chính anh ta thực hiện, đều thuộc về những chi phí *của anh ta*. Còn *chi phí của nhà tư bản thì gồm tư bản ứng trước*, gồm tổng số giá cả mà hắn chi phí vào sản xuất, *chứ không phải gồm lao động mà hắn không làm* và chỉ tốn kém *cho hắn* số mà hắn trả cho nó. Đó là một lý do rất tốt đối với các nhà tư bản để tính toán và phân chia giá trị thặng dư (trên quy mô toàn xã hội) cho nhau không phải theo số lượng lao động trực tiếp mà một tư bản nhất định vận dụng, mà theo đại lượng tư bản do họ ứng trước. Nhưng đó quyết không phải là một cơ sở để giải thích sự việc: do đâu mà có số giá trị thặng dư cần phân phối và có thể phân phối ấy.

To-ren-xơ còn đi theo học thuyết của Ri-các-đô đến mức ông ta cho rằng giá trị của hàng hóa phải do số lượng lao động quyết định, nhưng chỉ có "lượng lao động tích lũy" đã chi phí cho việc sản xuất hàng hóa mới là cái quy định giá trị của chúng. Nhưng ở đây To-ren-xơ đã hoàn toàn bị nhầm lẫn.

Ví dụ, giá trị của dạ, chẳng hạn, được quyết định bởi *lao động đã tích lũy* trong máy dệt, trong len, v.v... và trong tiền công. Tất

cả những cái đó là những bộ phận cấu thành của số lao động tích lũy cần thiết để sản xuất ra dạ. Từ ngữ "lao động tích lũy" ở đây chẳng qua chỉ có nghĩa là lao động vật hóa, là thời gian lao động đã vật hóa. Nhưng khi dạ đã sản xuất xong, khi sản xuất đã kết thúc, thì lao động trực tiếp đã chi phí vào dạ cũng biến thành lao động tích lũy hay vật hóa. Vậy thì tại sao giá trị của máy dệt và của len lại phải được quyết định bởi số lao động vật hóa chứa đựng trong chúng (lao động này chẳng qua chỉ là lao động trực tiếp đã vật hóa trong một vật thể, trong một kết quả, trong một vật có ích), còn giá trị của dạ lại không như thế? Nếu dạ lại gia nhập làm một bộ phận cấu thành của sản xuất, ví dụ như trong ngành nhuộm và ngành may mặc chẳng hạn, thì nó là "lao động tích lũy", và giá trị của cái áo được quyết định bởi giá trị tiền công của công nhân, giá trị của công cụ của họ và của dạ, bản thân giá trị của dạ này được quyết định bởi lao động đã "tích lũy" ở trong nó. Nếu tôi coi hàng hóa là *tư bản*, nghĩa là trong trường hợp này đồng thời cũng coi nó là điều kiện sản xuất, thì giá trị của nó được quy thành lao động trực tiếp mà người ta gọi là "lao động tích lũy", bởi vì nó tồn tại dưới hình thái vật hóa. Ngược lại, nếu tôi coi hàng hóa đó là hàng hóa, là sản phẩm và là kết quả của quá trình sản xuất, thì giá trị của nó được quyết định không phải bởi số lao động đã tích lũy trong bản thân nó, mà bởi lao động đã tích lũy trong những điều kiện sản xuất của nó.

Quả thật là một vòng luẩn quẩn tuyệt đẹp: mưu toan quy định giá trị của hàng hóa bằng giá trị của tư bản bởi vì giá trị của tư bản bằng giá trị của những hàng hóa cấu thành nó. So với anh chàng này thì *Giêm-xơ Min* có lý khi ông ta nói:

"Tư bản là hàng hóa, và nói rằng giá trị các hàng hóa được quyết định bởi giá trị của tư bản, có nghĩa là giá trị của hàng hóa được quyết định bởi giá trị của hàng hoá"³².

Ở đây còn cần phải nhận xét điều sau đây. Vì [theo To-ren-xơ] giá trị của hàng hóa được quyết định bởi giá trị của số tư bản đã

sản xuất ra nó, hay nói một cách khác, bởi khối lượng lao động được tích lũy và vật hóa ở trong tư bản ấy, cho nên chỉ có thể có hai trường hợp:

[Theo To-ren-xơ], hàng hóa chứa đựng, một là, giá trị của tư bản cố định đã tiêu dùng; hai là, giá trị của nguyên liệu, hay số lượng lao động chứa đựng trong tư bản cố định [đã tiêu dùng] và trong nguyên liệu; ba là, nó chứa đựng số lượng lao động vật hóa trong tiền hay trong hàng hóa làm chức năng tiền công.

Như vậy, ở đây chỉ có thể có hai trường hợp:

Sau quá trình sản xuất, số lao động "tích lũy" chứa đựng trong tư bản cố định và nguyên liệu vẫn giống như trước quá trình ấy. Còn đối với bộ phận thứ ba của "lao động tích lũy" ứng trước, thì người công nhân hoàn lại nó bằng lao động trực tiếp của mình, - nghĩa là trong hàng hóa, trong sản phẩm, số "lao động trực tiếp" thêm vào nguyên liệu, v.v., đại biểu cho bấy nhiêu lao động tích lũy đã chứa đựng trong tiền công. Hoặc giả là nó đại biểu cho nhiều lao động hơn. Nếu nó đại biểu cho nhiều lao động hơn thì hàng hóa chứa đựng nhiều lao động tích lũy hơn là tư bản ứng trước. Khi đó lợi nhuận bắt nguồn đúng là từ số dư trong lao động tích lũy chứa đựng trong hàng hóa, so với lao động tích lũy chứa đựng trong tư bản ứng trước. Và khi đó *giá trị* của [786] hàng hóa vẫn được quyết định như trước đây bởi số lượng lao động (tích lũy + trực tiếp) chứa đựng trong hàng hóa (hơn nữa, lao động trực tiếp bây giờ cũng tồn tại trong hàng hóa như là lao động tích lũy, chứ không phải là lao động trực tiếp. Nó là lao động trực tiếp trong quá trình sản xuất, là lao động tích lũy trong sản phẩm).

Hoặc giả là [nghĩa là trong trường hợp thứ nhất], lao động trực tiếp chỉ đại biểu cho lượng lao động ứng trước trong tiền công, chỉ là vật ngang giá của số lượng lao động ấy. (Nếu nó ít hơn số lượng ấy thì cần giải thích không phải tại sao nhà tư bản thu được lợi nhuận, mà giải thích: làm thế nào mà hẳn lại không bị

lỗ). Trong trường hợp này, lợi nhuận do đâu mà có? Giá trị thặng dư, số dư trong giá trị của hàng hóa so với giá trị của những bộ phận cấu thành để sản xuất nó, hay so với giá trị của tư bản ứng trước, do đâu mà có? Không phải từ bản thân quá trình sản xuất (thành thử số dư đó chỉ được thực hiện trong trao đổi, hay trong quá trình lưu thông), mà từ trao đổi, từ quá trình lưu thông. Do đó chúng ta lại quay trở về với Man-tút và với cái quan điểm trong thương thơ sơ về lợi nhuận do chuyển nhượng. Cả ông To-ren-xơ cũng triệt để đi tới một kết luận như thế, mặc dầu ông ta lại không triệt để đến mức là không giải thích cái *giá trị danh nghĩa* ấy bằng một quỹ không thể giải thích được, từ trên trời rơi xuống, - cụ thể là cái quỹ không những cấu thành vật ngang giá của hàng hóa, mà còn cấu thành một số dư ngoài vật ngang giá ấy nữa, và gồm những phương tiện của người mua, người này bao giờ cũng có thể trả cho hàng hóa cao hơn giá trị của nó mà lại không bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó, vì như thế thì sẽ quy toàn bộ sự việc thành con số không. To-ren-xơ không triệt để như Man-tút để dùng đến một điều bịa đặt loại đó; ngược lại ông ta khẳng định rằng "lượng cầu có hiệu quả" - nghĩa là tổng số giá trị trả cho sản phẩm - chỉ bắt nguồn từ *lượng cung*, và do đó cũng là hàng hoá; đồng thời tuyệt đối không thể hiểu được rằng làm thế nào mà cả hai phía, người bán và người mua, lại có thể lừa gạt lẫn nhau theo cùng một mức độ.

"Lượng cầu có hiệu quả về bất kỳ một hàng hóa nào bao giờ cũng được quyết định, và bao giờ cũng được đo - với bất kỳ tỷ suất lợi nhuận nhất định nào - bằng số lượng những bộ phận cấu thành của tư bản, hay bằng số lượng những vật cần thiết để sản xuất ra hàng hóa mà những người tiêu dùng có thể hoặc muốn cung cấp để đổi lấy hàng hóa đó" (*Torrens*, "An Essay on the Production of Wealth". London, 1821, tr.344).

"*Lượng cung đã tăng lên là nguyên nhân duy nhất của một lượng cầu có hiệu quả đã tăng lên*" (s.đ.d., tr.348)

Dẫn đoạn này của To-ren-xơ, Man-tút đã có lý khi chống lại

quan điểm đó ("Definitions in Political Economy". London, 1827, tr.59)^{1*}.

Những đoạn sau đây về *chi phí sản xuất*, v.v.. cho thấy quá thật To-ren-xơ đã đi đến cái kết luận phi lý nói trên:

"*Giá cả thị trường*" (ở Man-tút là "giá trị đối với người mua"), "bao giờ cũng bao gồm một tỷ suất lợi nhuận thông thường đối với thời gian ấy. *Giá cả tự nhiên*, gồm các *chi phí sản xuất*, hay nói một cách khác, gồm số *tư bản chi phí* vào sản xuất hoặc vào việc chế tạo hàng hóa, thì không thể bao gồm tỷ suất lợi nhuận" (To-ren-xơ, s.d.d., tr.51).

"Người phéc-mi-ê chi phí 100 quác-tơ lúa mì trong việc canh tác đồng ruộng của mình, và thu trở về 120 quác-tơ. Trong trường hợp đó, 20 quác-tơ - số dư trong sản phẩm so với các chi phí - cấu thành lợi nhuận của người phéc-mi-ê; nhưng sẽ là một điều phi lý nếu gọi số dư đó, hay lợi nhuận, là một bộ phận của chi phí... Người chủ xưởng nhờ kết quả của quá trình sản xuất mà nhận được trở lại một số thành phẩm có một *giá trị trao đổi* cao hơn là giá trị của các vật liệu mà anh ta đã chi phí thì cũng hết như vậy" (tr.51-53).

"Lượng cầu có hiệu quả là khả năng và khuynh hướng của *những người tiêu dùng* - dầu đó là bằng cách trao đổi trực tiếp hay gián tiếp - muốn bỏ ra *một lượng lớn hơn* tất cả các bộ phận cấu thành của tư bản để đổi lấy hàng hóa so với số chi phí để sản xuất ra nó" (tr.349).

120 quác-tơ lúa mì nhất định nhiều hơn 100 quác-tơ. Nhưng sẽ là sai nếu nói - khi người ta chỉ xem xét có giá trị sử dụng và quá trình mà giá trị sử dụng ấy trải qua, nghĩa là nói cho đúng ra, chỉ xem xét có quá trình thực vật hay sinh lý [787], như trong trường hợp này, - rằng nếu không phải 20 quác-tơ, thì những yếu tố cấu thành 20 quác-tơ ấy, không gia nhập vào *quá trình sản xuất*. Vì nếu không thì chúng sẽ không thể bắt nguồn từ quá trình sản xuất được. Ngoài số 100 quác-tơ lúa mì - tức là giống³³ - tham gia vào quá trình biến 100 quác-tơ lúa mì thành 120 quác-tơ, còn có những thành phần hóa học do việc bón phân đem lại, những

muối khoáng chứa đựng trong đất, cũng như nước, không khí, ánh sáng nữa. Việc chuyển hóa và tiêu hóa những yếu tố, những bộ phận cấu thành, những điều kiện đó - tức những chi phí của tự nhiên đã biến 100 quác-tơ lúa mì thành 120 quác-tơ - diễn ra ngay trong bản thân *quá trình sản xuất*, và những yếu tố của 20 quác-tơ ấy gia nhập với tư cách là một "chi phí" sinh lý vào bản thân quá trình đó, mà kết quả là việc chuyển hóa 100 quác-tơ thành 120 quác-tơ.

Nếu chỉ đứng trên quan điểm giá trị sử dụng để xét 20 quác-tơ ấy thì chúng không phải chỉ đơn thuần là lợi nhuận. Đó chỉ là những yếu tố vô cơ đã được một bộ phận hữu cơ đồng hóa và biến thành chất hữu cơ. Không có sự cộng thêm chất ấy - và đó là sự chi phí sinh lý - thì trong bất kỳ điều kiện nào cũng không bao giờ từ 100 quác-tơ lại có thể thu được 120 quác-tơ. Như vậy, trên thực tế có thể nói rằng - ngay cả khi chỉ xét trên quan điểm giá trị sử dụng, trên quan điểm lúa mì với tư cách là lúa mì - cái đã gia nhập với tư cách là *chi phí* vào lúa mì dưới hình thức vô cơ, là cái dưới hình thức *hữu cơ* thể hiện ra như là một kết quả trước mắt, gồm 20 quác-tơ lúa mì, nghĩa là gồm số dư về lúa mì so với số lúa mì đã gieo.

Nhưng tự bản thân nó, phương thức xem xét ấy không liên quan gì đến vấn đề lợi nhuận, cũng giống như chúng ta nối một sợi dây thép, trong quá trình lao động, đã được kéo ra 1000 lần dài hơn mẫu kim loại dùng để chế tạo nó, đại biểu cho một *lợi nhuận* gấp ngàn lần, vì chiều dài của nó tăng lên 1000 lần. Trong trường hợp dây thép, chiều dài tăng lên; trong trường hợp lúa mì con số quác-tơ tăng lên. Nhưng cả số dư về chiều dài, lẫn số dư về con số đều không tạo ra *lợi nhuận* là cái chỉ liên quan tới giá trị trao đổi mà thôi, mặc dù giá trị trao đổi ấy thể hiện ra trong sản phẩm thặng dư.

Còn đối với giá trị trao đổi thì chẳng cần phải giải thích thêm là 90 quác-tơ lúa mì có thể trị giá không kém gì (và thậm chí

1* Xem tập này, ph.III, tr.74-75

còn hơn nữa) 100 quác-tơ, 100 quác-tơ có thể trị giá nhiều hơn 120 quác-tơ, và 120 quác-tơ có thể trị giá nhiều hơn 500 quác-tơ.

Như vậy, trên cơ sở cái ví dụ *không liên quan gì* tới lợi nhuận, tới số dư trong *giá trị* của sản phẩm so với *giá trị* của tư bản ứng trước, To-ren-xơ đã rút ra một kết luận về lợi nhuận. Và ngay cả về mặt sinh lý học - tức là xét theo quan điểm giá trị sử dụng - ví dụ của ông ta cũng sai lầm, bởi vì trên thực tế, số 20 quác-tơ lúa mì cấu thành sản phẩm thặng dư, bằng cách này hoặc bằng cách khác, đã tồn tại sẵn trong bản thân quá trình sản xuất rồi, mặc dầu là dưới một hình thức khác.

Vả lại, rốt cuộc To-ren-xơ cũng buột mồm nói ra cái quan niệm thiên tài cũ về lợi nhuận, coi nó là lợi nhuận do chuyển nhượng.

[C] TO-REN-XƠ VÀ KHÁI NIỆM CHI PHÍ SẢN XUẤT

Công lao của To-ren-xơ là, nói chung, ông ta đã nêu vấn đề đang tranh cãi: *chi phí sản xuất* là gì. Ri-các-đô thường xuyên lẫn lộn *giá trị* của hàng hóa với *chi phí sản xuất* (chừng nào chúng ngang với giá cả chi phí) và vì thế ông ta ngạc nhiên khi thấy Xây, mặc dầu quy định giá cả bằng các chi phí sản xuất, nhưng lại rút ra những kết luận khác^{1*}. Giống như Ri-các-đô, Man-tút khẳng định rằng giá cả của hàng hóa được quyết định bởi các chi phí sản xuất, và giống như Ri-các-đô, ông ta gộp lợi nhuận vào trong chi phí sản xuất. Tuy vậy, ông ta quy định giá trị một cách khác hẳn, không phải bằng lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa, mà bằng lượng lao động mà hàng hóa có thể chi phối được.

Tính chất mơ hồ của khái niệm *chi phí sản xuất* bắt nguồn từ chính ngay bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thứ nhất. Đối với nhà tư bản, *chi phí* của hàng hóa do hắn sản xuất dĩ nhiên là cái đã *tốn kém cho hắn*. Ngoài giá trị của

tư bản ứng trước, thì những chi phí ấy không tốn kém gì cho hắn cả, nghĩa là hắn không chi phí một giá trị nào vào đó cả. Nếu hắn bỏ 100 p.xt. vào nguyên liệu, dụng cụ, tiền công, v.v. để sản xuất ra hàng hóa, thì hàng hóa này tốn kém cho hắn 100 p.xt. không hơn không kém. Ngoài số lao động chứa đựng trong những khoản ứng trước đó - ngoài số *lao động tích lũy* chứa đựng trong tư bản ứng trước, quyết định giá trị của những hàng hóa đã ứng ra cho quá trình sản xuất - thì hàng hóa không tốn kém một lao động nào đối với hắn. Cái mà *lao động trực tiếp* tốn kém cho hắn là tiền công mà hắn trả cho lao động ấy. Ngoài tiền công ra thì lao động trực tiếp không tốn kém gì cho nhà tư bản hết, và ngoài lao động trực tiếp ra thì nói chung hắn không ứng trước cái gì cả, trừ giá trị của tư bản bất biến.

[788] To-ren-xơ hiểu chi phí sản xuất theo ý nghĩa đó, và mỗi nhà tư bản đều hiểu chi phí sản xuất theo ý nghĩa đó khi họ tính toán lợi nhuận, không kể tỷ suất của nó là bao nhiêu.

Ở đây chi phí sản xuất bằng *những khoản ứng trước* của nhà tư bản, bằng giá trị của tư bản ứng trước, nghĩa là bằng số lượng lao động chứa đựng trong những hàng hóa đã ứng ra để tiến hành quá trình sản xuất. Mỗi một nhà kinh tế học, kể cả Ri-các-đô, đều dùng đến định nghĩa *đó về chi phí sản xuất, mà họ gọi là những khoản ứng trước, những khoản chi*, v.v... Đó là cái mà Man-tút gọi là *giá cả sản xuất* đối lập với giá cả cho người mua. Phù hợp với định nghĩa đó về các *khoản ứng trước* là việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành hình thái *lợi nhuận*.

Thứ hai. Trong định nghĩa thứ nhất, chi phí sản xuất là cái giá cả mà nhà tư bản *trả* để sản xuất ra hàng hóa trong quá trình sản xuất, vì vậy, đó là cái mà hàng hóa tốn kém cho *hắn*. Nhưng cái mà việc sản xuất hàng hóa *tốn kém* cho nhà tư bản và cái mà *bản thân việc sản xuất hàng hóa tốn kém*, là hai cái hoàn toàn khác nhau. Lao động (vật hóa và trực tiếp) mà hắn *trả* cho việc sản xuất hàng hóa, và lao động cần thiết để *sản xuất* hàng hóa,

1* Xem tập này, ph.II, tr.337

là hoàn toàn khác nhau. Số chênh lệch giữa chúng tạo thành số chênh lệch giữa giá trị ứng trước và giá trị thu được; giữa giá mua hàng hóa đối với hần và giá bán của hàng hóa (nếu hàng hóa được bán theo đúng giá trị của chúng). Nếu không có sự phân biệt ấy, tiền hoặc hàng hóa sẽ không bao giờ biến thành tư bản. Cùng với giá trị thặng dư thì nguồn lợi nhuận cũng không còn nữa. *Chi phí sản xuất của bản thân hàng hóa* gồm giá trị của tư bản đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất hàng hóa, nghĩa là gồm lượng lao động vật hóa gia nhập vào hàng hóa + lượng *lao động trực tiếp* đã chi phí vào việc sản xuất hàng hóa. *Tổng số* lao động đã tiêu dùng trong hàng hóa - "lao động vật hoá" + "lao động trực tiếp" - cấu thành *chi phí sản xuất của bản thân hàng hóa*. Chỉ có thể sản xuất hàng hóa thông qua việc tiêu dùng sản xuất số lượng lao động vật hóa và lao động trực tiếp đó. Đó chính là điều kiện để cho nó ra khỏi quá trình sản xuất với tư cách là *sản phẩm*, với tư cách là *hàng hóa*, và ngay với tư cách là giá trị sử dụng nữa. Và dấu cho lợi nhuận hay tiền công có biến đổi như thế nào chẳng nữa, nhưng chi phí sản xuất nội tại đó của hàng hóa cũng vẫn như cũ, chừng nào những điều kiện kỹ thuật của quá trình lao động hiện thực vẫn còn như cũ, hay điều này cũng vậy, chừng nào không diễn ra một sự thay đổi nào trong sự phát triển ấy của sức sản xuất của lao động. Theo ý nghĩa đó, *chi phí sản xuất của hàng hóa* bằng với *giá trị* của nó. Lao động sống, đã chi phí vào hàng hóa, và lao động sống do nhà tư bản trả là những cái khác nhau. Vì vậy, ngay từ đầu chi phí sản xuất của hàng hóa đối với nhà tư bản (những khoản ứng trước của hần) khác với *chi phí sản xuất* của bản thân *hàng hóa*, với giá trị của nó. Số giá trị dư ra của nó (nghĩa là ngoài số mà bản thân hàng hóa trị giá) ngoài giá trị của những khoản ứng trước (nghĩa là ngoài số mà hàng hóa tổn kém cho nhà tư bản), *cấu thành lợi nhuận, lợi nhuận này, vì vậy, bắt nguồn không phải từ việc bán hàng hóa ngoài*

giá trị của nó, mà ngoài giá trị của những khoản ứng trước do nhà tư bản trả.

Sự quy định đó của các chi phí sản xuất, của những *chi phí sản xuất nội tại* của hàng hóa, bằng với giá trị của nó, nghĩa là bằng tổng số thời gian lao động (vật hóa và trực tiếp), cần thiết để sản xuất ra nó, vẫn là điều kiện cơ bản của việc sản xuất hàng hóa và vẫn không thay đổi chừng nào sức sản xuất của lao động không thay đổi.

Thứ ba. Nhưng trước đây tôi đã chỉ ra rằng^{1*} trong mỗi ngành cá biệt, hoặc mỗi công việc sản xuất cá biệt, nhà tư bản bán hàng hóa - tức sản phẩm của một ngành hay một công việc sản xuất, hoặc một lĩnh vực sản xuất cá biệt - hoàn toàn không phải theo giá trị chứa đựng ở trong hàng hóa, do đó, khối lượng lợi nhuận của nhà tư bản đó không đồng nhất với khối lượng giá trị thặng dư, lao động thặng dư hay khối lượng lao động không công đã vật hóa trong những hàng hóa mà hần bán. Ngược lại, trung bình mà nói, hần chỉ có thể thực hiện trong hàng hóa của hần đúng số giá trị thặng dư thuộc về phần của hàng hóa đó với tư cách là sản phẩm của một bộ phận nhất định của tư bản xã hội. Nếu tư bản xã hội = 1000 và tư bản trong một ngành [789] đặc biệt = 100 và nếu tổng số giá trị thặng dư (do đó, cả sản phẩm thặng dư trong đó giá trị thặng dư ấy đã được vật hoá) = 200, do đó, là 20%, thì tư bản 100 trong một ngành đặc biệt sẽ bán hàng hóa của mình với giá 120, dầu giá trị của hàng hóa đó là như thế nào chẳng nữa, dầu có bằng 120, hay là lớn hơn hoặc nhỏ hơn số đó, nghĩa là không kể số lao động không công chứa đựng trong hàng hóa của hần có là 1/5 lao động đã ứng trước hay không.

Đó là *giá cả chi phí*, và khi nói đến *chi phí sản xuất* theo đúng nghĩa của nó (theo ý nghĩa kinh tế, tư bản chủ nghĩa), thì đó là

1* Xem tập này, ph.II, tr.29-34, 40, 89-97, 251-342.

giá trị của các khoản ứng trước cộng với giá trị của lợi nhuận trung bình.

Rõ ràng là dấu cho giá cả chi phí đó của một hàng hóa cá biệt có chênh lệch với giá trị như thế nào chẳng nữa thì nó cũng vẫn được quyết định bởi *giá trị* của tổng sản phẩm của tư bản xã hội. Nhờ việc san bằng lợi nhuận của chúng mà các tư bản cá biệt quan hệ với nhau với tư cách là những phần nhất định của tổng tư bản xã hội, và với tư cách là những phần nhất định như thế, chúng thu được những tiền lãi cổ phần từ cái quỹ giá trị thặng dư (sản phẩm thặng dư) chung hoặc cái quỹ lao động thặng dư hay lao động không công chung. Điều đó không làm thay đổi gì trong giá trị của hàng hoá; nó không làm *thay đổi gì cái sự việc là* dấu cho giá cả chi phí của hàng hóa đó có bằng, lớn hơn hay nhỏ hơn giá trị của nó, nhưng nó không bao giờ có thể được sản xuất ra mà *giá trị của nó lại không* được sản xuất ra, nghĩa là nó không bao giờ có thể được sản xuất ra mà lại không có việc chi phí vào nó tổng số lao động vật hóa và trực tiếp cần thiết để sản xuất ra nó. Khối lượng lao động ấy, không chỉ lao động được trả công mà cả lao động không công nữa, phải được chi phí cho hàng hóa, và mối quan hệ chung giữa tư bản và lao động không thay đổi gì do chỗ trong một số ngành sản xuất, một bộ phận lao động không được trả công bị những nhà "tư bản anh em"³⁴ chiếm hữu, chứ không phải do nhà tư bản đã vận dụng lao động trong ngành công nghiệp cá biệt ấy chiếm hữu. Tiếp nữa, rõ ràng là dấu cho tỷ lệ giữa giá trị và giá cả chi phí của một hàng hóa là như thế nào chẳng nữa, nhưng giá cả chi phí này sẽ luôn luôn thay đổi, tăng lên hay giảm xuống tùy theo những sự thay đổi của giá trị, nghĩa là tùy theo những sự thay đổi trong số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa. Ngoài ra, cũng rõ ràng là một bộ phận lợi nhuận bao giờ cũng phải đại biểu cho giá trị thặng dư, cho lao động không công, được vật hóa trong bản thân hàng hóa, bởi vì trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mọi hàng

hóa đều chứa đựng lao động đã chi phí vào nó nhiều hơn số được nhà tư bản đã vận dụng lao động đó trả. Một bộ phận nào đó của lợi nhuận có thể gồm lao động không được chi phí vào một hàng hóa do một ngành sản xuất nhất định cung cấp, hoặc nhận được trong lĩnh vực sản xuất ấy; nhưng khi đó có một hàng hóa khác nào đó, nhận được trong một lĩnh vực sản xuất khác nào đó, mà chi phí sản xuất tụt xuống thấp hơn giá trị của nó, hoặc trong giá cả chi phí của nó người ta tính và trả cho một lượng lao động không công ít hơn số lao động không công chứa đựng trong nó. Vì vậy rõ ràng là mặc dầu những giá cả chi phí của phần lớn các hàng hóa đều phải chênh lệch với giá trị của chúng và vì vậy, các "chi phí sản xuất" của chúng phải chênh lệch với tổng số lao động chứa đựng trong chúng, tuy nhiên, những chi phí sản xuất và giá cả chi phí ấy không những được quyết định bởi giá trị của các hàng hóa, phù hợp với quy luật giá trị (chứ không mâu thuẫn với quy luật ấy), mà hơn nữa, chỉ có trên cơ sở giá trị và quy luật giá trị thì người ta mới có thể hiểu được bản thân sự tồn tại của chi phí sản xuất và giá cả chi phí, mà nó sẽ trở thành một điều phi lý vô nghĩa nếu không có tiền đề ấy.

Đồng thời người ta thấy rõ là tại sao các nhà kinh tế học, một mặt, thấy được cái hiện tượng thực tế diễn ra trong cạnh tranh, và mặt khác không hiểu được khâu trung gian giữa quy luật giá trị và quy luật giá cả chi phí lại dùng đến một điều bịa đặt là tư bản - chứ không phải lao động - quyết định giá trị của hàng hóa, hay nói cho đúng hơn là không có một giá trị nào cả.

[790] Lợi nhuận gia nhập vào *chi phí sản xuất của hàng hoá*; A-đam Xmit đã tính nó một cách có lý vào "giá cả tự nhiên" của hàng hóa, coi đó là một bộ phận cấu thành, bởi vì trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì hàng hóa - xét cho cùng - thường là không được đưa ra thị trường nếu nó không đem lại giá cả chi phí bằng giá trị của tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung

bình. Hoặc giả, như Man-tút nói - mặc dầu ông ta không hiểu nguồn gốc của lợi nhuận, nguyên nhân thật sự của nó, - bởi vì lợi nhuận, và do đó cả giá cả chi phí, bao gồm lợi nhuận đó, là một điều kiện của *lượng cung* hàng hóa (trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa). Muốn được sản xuất ra, muốn được đưa ra thị trường, hàng hóa phải đem lại cho người bán ít ra là cái giá cả thị trường ấy, cái giá cả chi phí ấy, không kể giá trị của bản thân hàng hóa ấy lớn hơn hay nhỏ hơn giá cả chi phí ấy. Hàng hóa của nhà tư bản có chứa đựng nhiều lao động không được trả công hơn những hàng hóa khác hay không, hay chứa đựng ít hơn, điều đó không quan trọng đối với hắn, nếu như từ cái quỹ lao động không công chung, hay từ cái quỹ sản phẩm thặng dư chung, trong đó lao động không công được cố định lại, gia nhập vào giá cả của hàng hóa đó có một lượng^{1*} ngang với lượng mà bất kỳ một tư bản nào khác cùng đại lượng cũng nhận được từ cái quỹ chung đó. Theo ý nghĩa này *các nhà tư bản là "những người cộng sản"*. Dĩ nhiên, trong cạnh tranh thì mỗi người cố *thu được nhiều hơn số lợi nhuận trung bình, điều này chỉ có thể thực hiện được nếu như người khác thu được ít hơn*. Chính do cuộc đấu tranh này mà lợi nhuận trung bình được xác lập.

Dưới hình thái lợi tức trả cho tư bản ứng trước (dù đó là tư bản đi vay hay không), đối với nhà tư bản một bộ phận giá trị thặng dư được thực hiện trong lợi nhuận cũng thể hiện ra là *khoản ứng trước*, là *chi phí sản xuất* mà hắn có với tư cách là *nhà tư bản*, cũng như nói chung lợi nhuận là mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng trong lợi tức (đặc biệt là ở tư bản đi vay) điều đó cũng thể hiện ra là một tiền đề thực tế của công việc sản xuất của hắn.

1* Ý nói lượng lao động không công.

Điều đó đồng thời cũng chỉ rõ cái ý nghĩa của sự khác biệt giữa các hình thức sản xuất và hình thức phân phối. Lợi nhuận, hình thức phân phối, ở đây đồng thời cũng là một hình thức sản xuất, một điều kiện của sản xuất, một yếu tố cấu thành tất yếu của quá trình sản xuất. Vì vậy, G. Xt. Min và những người khác thật là ngu ngốc, - sau này cần phải quay trở lại vấn đề này, - họ coi những hình thức sản xuất tư bản là tuyệt đối, còn những hình thức phân phối tư bản là tương đối, có tính chất lịch sử, do đó, có tính chất quá độ. Hình thức phân phối chỉ là hình thức sản xuất *sub alia specie*^{1*}. Sự *differentia specifica*^{2*} ấy - do đó cũng là tính hạn chế đặc thù - hình thành giới hạn của sự phân phối tư bản, gia nhập vào bản thân sản xuất với tư cách là tính quy định bao trùm lên nó và chế ngự nó. Việc nền sản xuất tư bản buộc phải, một mặt, do những quy luật nội tại của bản thân nó, phát triển các lực lượng sản xuất như thể là nó không phải là một nền sản xuất dựa trên một cơ sở xã hội, và mặt khác nó vẫn chỉ có thể phát triển các lực lượng sản xuất ấy trong giới hạn của tính hạn chế ấy mà thôi, - sự việc ấy là nguyên nhân sâu xa nhất và thâm kín nhất của các cuộc khủng hoảng, của những mâu thuẫn bùng nổ ra trong nền sản xuất tư bản, trong khuôn khổ những mâu thuẫn ấy nền sản xuất đó vận động và ngay cả một cái nhìn thô thiển cũng thấy được rằng nó chỉ là một hình thức quá độ trong lịch sử.

Tiếp nữa, Xi-xmôn-di, chẳng hạn, cũng nắm được điều đó - tuy là nắm được một cách thô thiển, nhưng mặt khác, cũng khá đúng - khi coi đó là mâu thuẫn giữa việc sản xuất để sản xuất và một sự phân phối eo ipso^{3*} loại trừ sự phát triển tuyệt đối của năng suất.

1* - dưới một góc độ khác

2* - phân biệt đặc thù

3* - chính vì thế mà, do đó mà [nghĩa là do sản xuất được tiến hành vì sản xuất, chứ không phải vì những người sản xuất đồng thời là công nhân] ặ

2) GIÈM-XO MIN [NHỮNG MƯU TOAN KHÔNG THÀNH CÔNG NHẪM GIẢI QUYẾT NHỮNG MÂU THUẬN TRONG HỆ THỐNG RI-CÁC-ĐÔ]

[791] *James Mill*. Elements of Political Economy. London, 1821 (lần xuất bản thứ hai - London, 1824).

Min là người đầu tiên trình bày học thuyết của Ri-các-đô dưới một hình thức có hệ thống, mặc dầu chỉ là trên những nét khá trừu tượng. Điều mà ông ta muốn đạt tới là tính nhất quán lô-gíc có tính chất hình thức. "Vì vậy" từ ông ta cũng bắt đầu sự *tan rã* của trường phái Ri-các-đô. Ở người thầy [ở Ri-các-đô] cái mới và cái lớn - giữa một "đống phân" những mâu thuẫn - được phát triển một cách mạnh mẽ từ những hiện tượng mâu thuẫn. Bản thân những mâu thuẫn làm cơ sở [cho học thuyết của ông ta] chứng minh tính chất phong phú của cái nền tảng sống, trên đó học thuyết ấy nảy nở lên. Ở người học trò [ở Min], sự việc lại khác. Nguyên liệu của ông ta không phải là hiện thực nữa, mà là hình thức lý luận mới do người thầy dùng phương pháp thăng hoa để rút nó ra từ hiện thực. Một phần là *những sự phản đối về mặt lý luận của những đối thủ của học thuyết mới*, một phần là *mối quan hệ lẫm lức ngược đời giữa học thuyết ấy với hiện thực*, đã thúc đẩy ông ta cố sức *bác bỏ* những sự phản đối trên và *thanh toán* mối quan hệ ấy bằng một sự giải thích trên lời nói. Trong mưu toan đó, bản thân ông ta bị rơi vào những mâu thuẫn rối rắm và với mưu toan của ông ta muốn giải quyết những mâu thuẫn này, ông ta đồng thời cũng chứng minh sự bắt đầu *tan rã của cái học thuyết* mà ông ta đã bảo vệ một cách giáo điều. Một mặt, Min muốn trình bày nền sản xuất tư sản như là một hình thức sản xuất tuyệt đối và vì vậy mà mưu toan chứng minh rằng những mâu thuẫn thực tế của nó chỉ là những mâu thuẫn bề ngoài. Mặt khác, ông ta cố trình bày học thuyết của Ri-các-đô như là một hình thái lý luận tuyệt đối của phương thức sản xuất ấy,

và dùng những lý lẽ hình thức để loại bỏ những mâu thuẫn về mặt lý luận mà một phần do những người khác chỉ ra, và một phần đã đập vào mắt của chính ông ta. Tuy vậy, trên một mức độ nào đó, Min cũng phát triển quan điểm của Ri-các-đô vượt quá những giới hạn mà Ri-các-đô đã trình bày nó. Ông ta cũng còn bảo vệ những lợi ích lịch sử như ở Ri-các-đô, - *những lợi ích của tư bản công nghiệp chống lại sở hữu ruộng đất*, - và từ lý luận, ví dụ như từ lý luận về địa tô, ông ta rút ra những kết luận thực tiễn một cách kiên quyết hơn chống lại sự tồn tại của sở hữu ruộng đất, mà ông ta muốn biến một cách ít nhiều trực tiếp thành sở hữu của nhà nước. Kết luận đó và mặt này trong quan điểm của Min không liên quan gì đến chúng ta ở đây.

[a] SỰ LẤN LỘN GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI LỢI NHUẬN. THUYẾT KINH VIÊN VỀ VẤN ĐỀ SAN ĐỀU TỶ SUẤT LỢI NHUẬN. VIỆC QUY SỰ THỐNG NHẤT CỦA CÁC MẶT ĐỐI LẬP THÀNH SỰ ĐỒNG NHẤT TRỰC TIẾP CỦA CHÚNG]

Sự khác nhau giữa *giá trị thặng dư* và *lợi nhuận* không được nêu lên ở các học trò của Ri-các-đô cũng như ở bản thân ông ta. Bản thân Ri-các-đô chỉ nhận thấy sự khác nhau đó qua cái ảnh hưởng khác nhau mà những biến đổi trong tiên công có thể có đối với những tư bản có cấu tạo hữu cơ khác nhau (và bản thân cấu tạo hữu cơ này ông ta cũng chỉ xem xét về mặt quá trình lưu thông mà thôi). Bản thân Ri-các-đô và những học trò của ông đều không bao giờ nghĩ ra, - ngay cả khi chúng ta xem xét không phải những tư bản trong những ngành khác nhau, mà chỉ xem xét riêng *mỗi một* tư bản, vì nó không gồm toàn tư bản khả biến, không phải chỉ là tư bản chi phí vào tiên công mà thôi, - rằng tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư là khác nhau, vì vậy lợi nhuận phải là một hình thức phát triển hơn nữa, đã được biến đổi một cách đặc thù, của giá trị thặng dư. Họ chỉ thấy được sự khác nhau đó chừng nào nói tới lợi nhuận ngang nhau - tỷ suất lợi nhuận trung bình - cho những tư bản trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau và có cấu tạo khác nhau về những bộ phận cấu thành

cố định và lưu động. Về mặt này Min chỉ lặp lại, phổ cập những điều mà Ri-các-đô đã nói trong chương I "*Bàn về giá trị*". Một điều nghi vấn duy nhất nảy sinh ở ông ta nhân có vấn đề này, là điều sau đây:

Min nhận xét rằng "*thời gian với tư cách là như vậy*" (do đó, không phải là thời gian lao động, mà chỉ là thời gian đơn thuần) không sản xuất ra gì cả, do đó cũng không có "giá trị". Như vậy, điều đó làm thế nào mà ăn khớp được với quy luật giá trị, theo nó thì một tư bản đòi hỏi một thời gian dài hơn cho chu chuyển của nó cũng sẽ đem lại - như Ri-các-đô nói - một lợi nhuận giống như một tư bản vận dụng nhiều lao động trực tiếp hơn, nhưng chu chuyển nhanh hơn? Như chúng ta thấy, ở đây Min chỉ lấy có một trường hợp hoàn toàn đơn nhất mà dưới dạng khái quát có thể nêu lên như sau: làm thế nào mà giá cả chi phí và [792] tỷ suất lợi nhuận trung bình do giá cả chi phí giả định (do đó giá trị bằng nhau mà hàng hóa chứa đựng những lượng lao động rất không bằng nhau) lại ăn khớp với cái sự kiện: lợi nhuận chẳng qua chỉ là một phần thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa, cụ thể là phần do nhà tư bản chiếm hữu mà không trả bằng vật ngang giá? Ngược lại với điều đó, khi xem xét tỷ suất lợi nhuận trung bình và giá cả chi phí, người ta lại đưa ra những quan điểm hoàn toàn xa lạ và hoàn toàn có tính chất bề ngoài đối với việc quy định giá trị, ví dụ như quan điểm cho rằng nhà tư bản nào có tư bản phải quay trở về lâu hơn, bởi vì, giống như trong trường hợp rượu, nó phải nằm lại lâu hơn trong quá trình sản xuất (hay là nằm lại lâu hơn trong quá trình lưu thông trong những trường hợp khác), thì nhà tư bản đó phải được bồi thường về số thời gian trong đó tư bản của hắn không thể tăng thêm giá trị. Nhưng làm thế nào mà thời gian trong đó không diễn ra việc tăng giá trị, lại có thể tạo ra giá trị?

Đoạn của Min về "*thời gian*" nói:

"Thời gian không thể làm gì hết... Vậy làm sao nó có thể làm tăng giá trị được?"

Thời gian chỉ là một thuật ngữ trừu tượng, một từ, một âm thôi. Và người ta sẽ có một điều phi lý về mặt lô-gíc giống như thế khi nói đến một đơn vị trừu tượng, coi đó là thước đo giá trị, hay khi nói đến thời gian với tư cách là kẻ sáng tạo ra giá trị" ("*Elements of Political Economy*". Second edition, tr.99)³⁵.

Trên thực tế, khi quy định những *lý do đền bù* cho những tư bản trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau thì vấn đề không phải là sản xuất giá trị thặng dư, mà là *phân phối giá trị thặng dư giữa các loại nhà tư bản khác nhau*. Như vậy là ở đây người ta đã đưa ra những quan điểm *tuyệt đối* không liên quan gì đến việc *quy định giá trị với tư cách là như vậy*. Tất cả những gì buộc một tư bản trong một lĩnh vực sản xuất đặc thù phải từ chối những điều kiện trong đó, trong những lĩnh vực khác, nó có thể sản xuất *một giá trị thặng dư lớn hơn*, ở đây đều được coi là *lý do đền bù*. Ví dụ, khi người ta sử dụng nhiều tư bản cố định hơn và ít tư bản lưu động hơn; khi người ta sử dụng nhiều tư bản bất biến hơn là tư bản khả biến; khi tư bản phải nằm lại lâu hơn trong quá trình lưu thông; khi cuối cùng nó buộc phải nằm lại lâu hơn trong quá trình sản xuất, mà không nằm trong một quá trình lao động, điều này xảy ra ở nơi nào do bản chất quy trình công nghệ của nó, quá trình sản xuất đòi hỏi những sự gián đoạn để cho sản phẩm đang hình thành chịu sự tác động của các lực lượng tự nhiên (ví dụ như rượu ở trong hầm chắt hạn). Trong tất cả những trường hợp đó đều xảy ra việc đền bù, và trường hợp cuối cùng nói trên là trường hợp mà Min đã nắm được, do đó nó là một sự khó khăn mà ông ta nắm được một cách rất hạn chế và như là một cái gì đơn nhất. Trong số giá trị thặng dư được sản xuất ra trong những lĩnh vực sản xuất khác, một phần được chuyển sang cho các tư bản nắm trong những điều kiện ít thuận lợi hơn để trực tiếp bóc lột lao động, chỉ đơn thuần theo đại lượng của các tư bản ấy (cạnh tranh thực hiện sự san bằng ấy, trong đó mỗi một tư bản cá biệt chỉ thể hiện ra như là một phần nhất định của tư bản xã hội). Hiện tượng này rất đơn giản, một khi ta đã hiểu mối quan hệ giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, và tiếp nữa, hiểu sự

san bằng các lợi nhuận thành tỷ suất lợi nhuận chung. Nhưng nếu người ta muốn hiểu hiện tượng ấy trực tiếp từ quy luật giá trị mà không thông qua một khâu trung gian nào cả, nghĩa là nếu muốn hiểu lợi nhuận do một tư bản cá biệt trong một ngành cá biệt thu được từ số giá trị thặng dư, tức là từ số *lao động không được trả công* chứa đựng trong những hàng hóa do tư bản ấy sản xuất ra (do đó, nói chung là từ số lao động đã trực tiếp vật hóa trong những hàng hóa ấy), thì điều đó sẽ là một vấn đề còn nan giải hơn nhiều so với phép viên hình cầu tích mà người ta có thể tìm được bằng đại số. Đó chỉ đơn thuần là mưu toan trình bày một cái gì không tồn tại là một điều có thật. Nhưng chính Min đang cố giải quyết vấn đề dưới cái hình thái *trực tiếp* ấy. Vì vậy, về thực chất, ở đây không thể có việc giải quyết vấn đề, mà chỉ có thể có việc gạt bỏ khó khăn một cách nguy hiểm trên lời nói, nghĩa là chỉ có *triết học kinh viện* mà thôi. Min mở đầu quá trình đó. Ở một *kế dung tục vô sỉ* như *Mác Cu-lóc* thì cái cách làm đó mang hình thức một sự vô sỉ làm ra vẻ quan trọng.

Người ta không thể đánh giá cách giải quyết vấn đề của Min tốt hơn những lời sau đây của *Bây-li*:

"Ông Min đã thực hiện một mưu toan độc đáo nhằm quy sự *tác động của thời gian* thành *chi phí lao động*. "Nếu như", - ông ta nói ("Elements", second edition, 1824, tr.97), - "rượu vang do được giữ lại trong hầm mà tăng lên 1/10 về mặt giá trị trong một năm, thì sẽ có thể *quan niệm* một cách đúng đắn rằng 1/10 lao động nhiều hơn đã chi phí vào nó"... Một sự kiện sẽ được coi một cách đúng đắn là đã diễn ra [793] chỉ khi nào nó thực sự diễn ra. Trong ví dụ đã dẫn, theo giả thiết thì không có một người nào đi đến gần rượu, hoặc đã chi phí vào nó một giây hay một cử động giản đơn của bắp thịt của họ" ("A Critical Dissertation on the Nature, Measures, and Causes of Value" etc. London, 1825, tr. 219 - 220).

Ở đây người ta muốn giải quyết mối mâu thuẫn giữa quy luật chung và những mối quan hệ cụ thể, phát triển hơn nữa, không phải bằng cách tìm ra những khâu trung gian, mà bằng cách trực tiếp ghép cái cụ thể vào cái trừu tượng và bằng cách trực tiếp

bất cái cụ thể phải thích ứng với cái trừu tượng. Và người ta muốn đạt tới điều ấy bằng một *sự bịa đặt trên lời nói*, bằng cách thay đổi "vera rerum vocabula"^{1*}. (Ở đây quả thật là "tranh cãi trên lời nói"³⁶, nhưng số dĩ nó là "trên lời nói" chỉ vì những mâu thuẫn hiện thực, không được giải quyết thực sự, ở đây được người ta mưu toan giải quyết bằng những câu nói). Cái cách làm ấy, ở Min chỉ mới biểu hiện ra dưới dạng manh nha, đã huỷ hoại toàn bộ cơ sở lý luận của Ri-các-đô nhiều hơn là tất cả những sự đả kích của các đối thủ, - điều đó sẽ bộc lộ ra khi ta xem xét những quan điểm của *Mác - Cu-lóc*.

Min chỉ dùng đến phương pháp ấy trong những trường hợp mà ông ta tuyệt đối không tìm thấy một lối thoát nào khác. Nhưng phương pháp cơ bản của ông ta lại khác. Ở nơi nào mà quan hệ kinh tế, - do đó cũng là những phạm trù biểu hiện mối quan hệ ấy, - bao hàm những sự đối lập. Là một mâu thuẫn và thậm chí là *sự thống nhất* các mâu thuẫn, thì ông nhấn mạnh yếu tố *sự thống nhất* của các mặt đối lập và phủ nhận *các mặt đối lập*. Ông ta biến sự thống nhất của các mặt đối lập thành sự đồng nhất trực tiếp các mặt đối lập ấy.

Ví dụ, hàng hóa ẩn giấu sự đối lập giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Sự đối lập ấy phát triển lên, bộc lộ ra, tự thực hiện như là sự phân đôi hàng hóa ra thành hàng hóa và tiền. Sự phân đôi ấy của nó thể hiện ra như là một quá trình trong sự biến đổi hình thái của hàng hóa, trong đó mua và bán là những yếu tố khác nhau của một quá trình, nhưng mỗi hành vi của quá trình ấy đồng thời lại chứa đựng mặt đối lập của nó. Trong phần đầu của tác phẩm này tôi đã nhận xét rằng Min thanh toán sự đối lập bằng cách là chỉ xác lập *sự thống nhất* giữa mua và bán, vì vậy mà biến lưu thông thành thương nghiệp trao đổi trực tiếp, và lại lén lút đưa vào thương nghiệp trao đổi trực tiếp những

1* - những tên gọi đích thực của các vật.

phạm trù lấy từ lưu thông³⁷. Xin xem thêm những điều tôi đã nói ở đây về *học thuyết* của ông ta về *tiền*, trong đó ông ta cũng áp dụng một cách thức đề cập vấn đề tương tự như thế³⁸.

Ở Giêm-xơ Min ta thấy có một sự phân chia không thích hợp: "Về sản xuất", "Về phân phối", "Về trao đổi", "Về tiêu dùng".

[b) NHỮNG MƯU TOAN VÔ HIỆU CỦA MIN ĐỊNH LÀM CHO SỰ TRAO ĐỔI GIỮA TƯ BẢN VÀ LAO ĐỘNG AN KHỚP VỚI QUY LUẬT GIÁ TRỊ, VIỆC MỘT PHẦN QUAY TRỞ LẠI LÝ LUẬN VỀ CẦU VÀ CUNG]

Về *tiền công*, Min viết:

"Đáng lẽ phải đợi cho đến khi sản phẩm được sản xuất xong và giá trị của chúng được thực hiện, người ta lại thấy rằng *trả trước* (à l'avance) phần của công nhân cho họ thì sẽ *thuận tiện hơn* cho họ. Cái hình thái mà người ta thấy là thích hợp là để họ lĩnh phần của họ là *tiền công*. Sau khi phần sản phẩm thuộc về công nhân được họ nhận toàn bộ dưới hình thức *tiền công*, thì những sản phẩm ấy chỉ thuộc về nhà tư bản, vì người này đã thực tế *mua phần của công nhân* và đã trả cho công nhân về phần đó bằng một khoản ứng trước" ("Eléments d'économie politique", bản dịch tiếng Pháp của Pa-ri-đô, Pa-ri, 1823, tr. 33-34).

Nét hết sức đặc trưng của Min là, giống như đối với ông ta *tiền* chỉ là thủ thuật được phát minh ra để cho *tiện lợi*, bản thân *quan hệ tư bản chủ nghĩa* cũng vậy, nó được phát minh ra vì sự *tiện lợi*. Những mối quan hệ sản xuất xã hội đó được phát minh ra để cho được *tiện lợi*. Hàng và *tiền* biến thành tư bản vì người công nhân không còn tham gia trao đổi với tư cách là người sản xuất hàng hóa và sở hữu hàng hóa nữa, và ngược lại, đáng lẽ là bán hàng hóa thì anh ta buộc phải bán bản thân lao động của anh ta (sức lao động trực tiếp của anh ta) với tư cách là hàng hóa cho kẻ sở hữu những điều kiện khách quan của lao động. Sự tách rời công nhân khỏi những điều kiện khách quan của lao động đó là tiền đề của mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê, cũng như nó là tiền đề để chuyển hóa *tiền* (hoặc hàng hóa đại biểu cho *tiền*) thành tư bản, Min giả định *sự phân ra, sự tách ra*, giả định mối quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê để rồi sau đó trình bày cái sự việc người công nhân bán *không phải*

là sản phẩm, không phải là hàng hóa, mà bán cái phần của anh ta trong sản phẩm (anh ta hoàn toàn không quyết định việc sản xuất sản phẩm này và việc đó diễn ra một cách *độc lập* đối với anh ta) trước khi anh ta sản xuất ra nó - là một câu chuyện *tiện lợi* [794] - hay nói cho đúng hơn: phần của công nhân trong sản phẩm đã được nhà tư bản trả, nó biến thành *tiền* trước khi nhà tư bản bán được, thực hiện được cái sản phẩm trong đó có phần của người công nhân.

Với quan điểm ấy về *tiền công*, Min muốn tránh sự khó khăn đặc biệt gắn liền với hình thức đặc biệt của mối quan hệ đang nghiên cứu. Cụ thể là sự khó khăn của hệ thống Ri-các-đô, theo nó thì người công nhân trực tiếp bán *lao động* của mình (chứ không phải sức lao động của mình). Sự khó khăn đó như sau: giá trị của hàng hóa được quyết định bởi thời gian lao động tốn kém để sản xuất nó. Vậy thì tại sao quy luật giá trị ấy không được thực hiện trong một sự trao đổi lớn nhất làm cơ sở cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - sự trao đổi giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê? Tại sao số lao động vật hóa mà người công nhân nhận được với tư cách là *tiền công*, lại không bằng với số lao động trực tiếp mà anh ta bỏ ra để đổi lấy *tiền công*? Để xóa bỏ sự khó khăn đó Min biến người công nhân làm thuê thành một kẻ sở hữu hàng hóa bán *sản phẩm* của mình, *hàng hóa của mình* - bởi vì *phần* của anh ta trong sản phẩm, trong hàng hóa, là *sản phẩm của anh ta*, là *hàng hóa* của anh ta, là một giá trị do anh ta sản xuất ra dưới hình thái một hàng hóa đặc thù - cho nhà tư bản. Min giải quyết khó khăn bằng cách trình bày sự giao dịch giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê - một sự giao dịch bao hàm sự đối lập giữa lao động vật hóa và lao động trực tiếp - là một sự giao dịch thông thường giữa những kẻ sở hữu hàng hóa.

Mặc dầu do thủ đoạn đó Min đã tự làm cho mình không thể

hiểu được bản tính đặc thù, *differentia specifica*^{1*} của cái quá trình diễn ra giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê, nhưng ông ta hoàn toàn không làm giảm khó khăn của mình mà trái lại còn làm tăng thêm khó khăn ấy, bởi vì giờ đây không thể xuất phát từ tính chất độc đáo của kết quả để hiểu được tính chất độc đáo của thứ hàng hóa mà người công nhân đem bán (và hàng hóa này có cái thuộc tính đặc biệt: bản thân giá trị sử dụng của nó là một yếu tố của giá trị trao đổi, vì vậy việc tiêu dùng hàng hóa đó tạo ra một giá trị trao đổi lớn hơn là giá trị chứa đựng trong bản thân nó).

Ở Min, người công nhân là một người bán hàng hóa như mọi kẻ bán hàng hóa khác. Ví dụ, anh ta sản xuất 6 vuông vải. Trong số 6 vuông vải đó, 2 vuông đại biểu cho một giá trị ngang với số lao động thêm vào chúng. Vậy anh ta là người bán 2 vuông vải cho nhà tư bản. Nhưng tại sao anh ta lại không nhận được từ nhà tư bản toàn bộ cái giá trị của 2 vuông vải ấy giống như mọi kẻ bán hai vuông vải khác, vì giờ đây người công nhân là người bán vải như mọi người bán vải khác? Ngược lại, sự mâu thuẫn với quy luật giá trị giờ đây lại thể hiện ra gay gắt hơn nhiều. Anh ta không bán một hàng hóa đặc biệt, khác với tất cả mọi hàng hóa khác. Anh ta bán lao động đã vật hóa trong một sản phẩm, nghĩa là trong một hàng hóa mà với tư cách là hàng hóa thì không có gì khác một cách đặc thù với mọi hàng hóa khác. Vậy nếu như giá cả của một vuông vải - tức là số tiền chứa đựng số thời gian lao động nằm trong một vuông vải, - bằng 2 si-ling, thì tại sao người công nhân nhận được 1 si-ling chứ không phải 2 si-ling? Nhưng nếu anh ta nhận được 2 si-ling thì nhà tư bản không thực hiện được một giá trị thặng dư nào, và toàn bộ hệ thống Ri-các-đô sẽ bị sụp đổ. Chúng ta sẽ bị ném thụt lùi lại về "lợi nhuận do chuyển

nhượng" 6 vuông vải tổn kém cho nhà tư bản 12 si-ling, tức là bằng giá trị của chúng. Nhưng hấn lại bán lấy 13 si-ling.

Hoặc giả là vải, hay mọi hàng hóa khác, được bán theo giá trị nào của nó, khi nhà tư bản bán vải; nhưng nó lại được bán *dưới* giá trị của nó khi công nhân bán nó. Như vậy là quy luật giá trị bị vi phạm bởi sự giao dịch giữa công nhân và nhà tư bản. Và chính để tránh điều đó mà Min sử dụng đến điều bịa đặt của ông ta. Ông ta muốn biến đổi mối quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản thành mối quan hệ thông thường giữa những người bán và người mua hàng hóa. Nhưng tại sao ở đây cái quy luật giá trị thông thường của các hàng hóa lại không quyết định sự giao dịch này? Nhưng người ta nói với chúng ta rằng người công nhân được trả "trước". Do đó, ở đây vẫn không phải là mối quan hệ thông thường giữa mua và bán hàng hóa. Ở đây "việc ứng trước" đó là cái gì? Người công nhân được trả hàng tuần chẳng hạn, đã "*ứng trước*" lao động của mình và đã tạo ra cái phần thuộc về anh ta trong sản phẩm hàng tuần, - đã vật hóa lao động hàng tuần của mình trong một sản phẩm, - (theo giả định của Min và theo thực tiễn) trước khi anh ta nhận được của nhà tư bản số tiền "trả" cho phần ấy. Nhà tư bản "ứng trước" nguyên liệu và công cụ, người công nhân ứng trước "lao động", và đến cuối tuần, khi tiền công được trả thì anh ta *bán* hàng hóa, hàng hóa của anh ta, tức là phần của anh ta trong toàn bộ hàng hóa, cho nhà tư bản. Nhưng Min sẽ nói: nhà tư bản trả, nghĩa là biến 2 vuông vải thành bạc, thành tiền [795] cho người công nhân, trước khi bản thân hấn biến 6 vuông vải thành tiền, nghĩa là trước khi bản thân hấn bán 6 vuông vải ấy! Nhưng nếu nhà tư bản làm theo đơn đặt hàng, nếu hấn bán hàng hóa trước khi chúng được sản xuất ra? Và dưới một hình thức chung hơn: việc nhà tư bản mua của người công nhân 2 vuông vải đó để bán lại, chứ không phải để tiêu dùng chúng, thì điều đó quan hệ gì tới người công nhân? Động cơ của người mua có quan hệ gì đến người bán? Mà làm

1* - sự phân biệt đặc thù

thế nào mà những động cơ ấy lại có thể thay đổi cả quy luật giá trị? Nếu muốn nhất quán thì phải thừa nhận rằng mỗi người bán đều bán hàng hóa của mình dưới giá trị của nó, bởi vì họ cấp sản phẩm cho người mua dưới dạng một giá trị sử dụng, trong lúc đó người mua lại cấp cho người bán một giá trị dưới hình thái tiền, tức là hình thái đã biến thành bạc của sản phẩm. Trong trường hợp ấy, chủ xưởng vải cũng sẽ phải *trả dưới giá trị* cho người buôn sợi lanh, cho chủ xưởng chế tạo máy và nhà sản xuất than đá, v.v.. Vì họ bán cho hẳn những hàng hóa mà hẳn chỉ mới chuẩn bị biến thành tiền, trong lúc đó thì hẳn trả "trước" cho họ *giá trị* của những bộ phận cấu thành của hàng hóa của hẳn không những trước khi hẳn bán hàng hóa mà cả trước khi hàng hóa được sản xuất. Người công nhân cung cấp cho hẳn vải, tức là hàng hóa dưới dạng có thể đem bán; trái lại, những người bán hàng kia cung cấp cho hẳn máy móc, nguyên liệu, v.v. là những thứ còn phải trải qua một quá trình mới có thể được một hình thái có thể đem bán. Đối với một phân tử tuyệt đối theo Ri-các-đô như Min, một người coi mua và bán, cung và cầu chỉ là đồng nhất và coi tiền chỉ là một hình thức, thì điều tuyệt đẹp là ở chỗ quan niệm rằng, việc biến hàng hóa thành tiền - vì không có cái gì khác diễn ra trong việc bán 2 vuông vải cho nhà tư bản - giả định là người bán hàng hóa phải bán dưới giá trị của nó và người mua phải mua bằng tiền của mình cao hơn giá trị của nó.

Như vậy, ở Min sự việc quy lại thành một lời khẳng định phi lý là trong sự giao dịch đó, người mua mua để bán lại một cách có lãi, vì vậy, người bán phải bán hàng hóa *dưới* giá trị của nó - và với điều này thì toàn bộ học thuyết giá trị bị lật đổ. Mưu toan thứ hai này của Min định giải quyết một trong những mâu thuẫn của Ri-các-đô, trên thực tế đã thủ tiêu toàn bộ cơ sở của hệ thống Ri-các-đô và đặc biệt là cái ưu điểm của hệ thống đó: coi mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê là sự trao đổi trực tiếp giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp, nghĩa là nắm được quan hệ đó dưới tính quy định đặc thù của nó.

Để thoát khỏi khó khăn, Min đã phải đi xa hơn nữa và nói rằng đây không phải nói đến một giao dịch giản đơn giữa mua và bán hàng hóa. Nói cho đúng ra, - ông ta nói, - mối quan hệ giữa người công nhân và nhà tư bản là mối quan hệ giữa nhà tư bản cho vay hay chiết khấu (nhà tư bản tiền tệ) và nhà tư bản công nghiệp, vì đây nói tới việc thanh toán, việc biến sản phẩm của người công nhân bằng phần của công nhân trong tổng sản phẩm, thành tiền. Đó sẽ là một sự giải thích tuyệt vời: giả định có tư bản sinh lợi tức - một hình thức đặc thù của tư bản - để giải thích tư bản sinh lợi nhuận (hình thức chung của tư bản); trình bày hình thức phát sinh của giá trị thặng dư (hình thức đã giả định có tư bản) là nguyên nhân làm nảy sinh giá trị thặng dư. Ngoài ra, lúc đó Min cũng sẽ phải nhất quán, và thay cho tất cả những quy luật xác định về tiền công và về tỷ suất tiền công do Ri-các-đô phát triển, ngược lại, ông ta phải rút chúng ra từ tỷ suất lợi tức; đồng thời trên thực tế cũng lại sẽ không thể nói được cái gì quyết định tỷ suất lợi tức, vì theo phái Ri-các-đô và tất cả những nhà kinh tế học đáng nêu tên, thì tỷ suất đó được quyết định bởi tỷ suất lợi nhuận.

Trên thực tế, câu nói về "*phần*" của người công nhân trong sản phẩm của anh ta dựa trên tình hình sau đây: nếu ta xem xét không phải là một sự giao dịch cá biệt giữa nhà tư bản và người công nhân, mà xem xét sự trao đổi giữa họ trong quá trình tái sản xuất; nếu ta xem xét nội dung thực tế của quá trình ấy chứ không phải hình thức biểu hiện của nó thì quả thật người ta thấy rằng cái mà nhà tư bản dùng để trả cho công nhân (cũng như cả bộ phận tư bản đối diện với công nhân với tư cách là tư bản bất biến) chẳng qua chỉ là một bộ phận sản phẩm của bản thân người công nhân, hơn nữa đó không phải là bộ phận sản phẩm còn phải được chuyển hóa thành tiền, mà là bộ phận sản phẩm đã được bán rồi, đã được chuyển hóa thành tiền rồi, bởi vì tiền công được trả bằng tiền, chứ không phải in naturalibus^{1*}. Trong

1* - bằng hiện vật

chế độ nô lệ v.v., ở đó không có cái về bề ngoài giả dối do việc chuyển hóa trước thành tiền cái bộ phận sản phẩm chi phí cho tiền công, thì người ta cũng thấy rõ rằng cái mà người nô lệ nhận được với tư cách là tiền công, thực ra không phải là cái mà kẻ chủ nô "ứng trước" cho người đó, mà chỉ là một bộ phận lao động đã vật hóa của người nô lệ, quay trở về tay người ấy dưới hình thức tư liệu sinh hoạt. Ở nhà tư bản sự việc cũng như vậy. Hẳn chỉ "ứng trước" về bề ngoài thôi. Cái mà hẳn ứng trước, hay nói cho đúng ra là [796] *trả* cho người công nhân, - vì hẳn chỉ trả cho lao động sau khi lao động đã được thực hiện rồi, - là một bộ phận sản phẩm do người công nhân sản xuất và đã được chuyển hóa thành tiền rồi. Một bộ phận sản phẩm của người công nhân do nhà tư bản chiếm hữu, *lấy* của người công nhân, lại quay trở về tay người công nhân dưới hình thái tiền công - với tư cách là khoản ứng trước cho sản phẩm mới, nếu người ta muốn nói như vậy.

Nắm lấy cái *về bề ngoài* ấy của sự giao dịch giữa nhà tư bản và người công nhân để giải thích bản thân sự giao dịch ấy là một việc hoàn toàn không xứng đáng với Min (đó là một việc làm phù hợp hơn đối với Mác - Cu-lốc, Xây hay Ba-xi-a). Nhà tư bản không có gì để ứng trước cho công nhân cả, trừ cái hẳn đã lấy trước đây của công nhân, trừ cái đã được ứng trước cho hẳn nhờ lao động của những người khác. Ngay cả Man-tút cũng nói rằng, cái mà nhà tư bản ứng trước không phải gồm "quần áo" và "những hàng hóa khác" mà gồm: "*lao động*", nghĩa là gồm đúng những cái mà nhà tư bản không làm. Hẳn ứng trước cho công nhân lao động của chính người công nhân.

Nhưng toàn bộ sự láy lại đó không giúp gì cho Min hết, cụ thể là không giúp gì cho ông ta để có thể bỏ qua việc giải quyết vấn đề: làm thế nào mà sự trao đổi giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp (Ri-các-đô và sau ông ta là Min, v.v. đã hiểu quá trình trao đổi giữa tư bản và lao động như vậy) lại phù hợp với quy

luật giá trị mà nó trực tiếp mâu thuẫn? Sự láy lại nói trên hoàn toàn không giúp gì cho Min hết, điều đó người ta thấy rõ qua những câu sau đây:

"Sản phẩm được chia theo *tỷ lệ nào* giữa người công nhân và nhà tư bản, hay tỷ lệ nào điều tiết mức tiền công?" (Mill. *Eléments d'économie politique*. Traduits par Paisot, tr.34). "Việc quy định những phần của người công nhân và nhà tư bản là đối tượng của việc giao dịch buôn bán, của *sự mặc cả* giữa họ với nhau. Mọi sự giao dịch buôn bán tự do đều do cạnh tranh điều tiết, và những điều kiện mặc cả thay đổi theo những sự thay đổi trong *tỷ lệ giữa cầu và cung*" (s.d.d., tr.34-35).

Người công nhân được trả cái "phần" của mình trong sản phẩm. Điều này được Min nói lên để biến người công nhân thành một người bán *hàng hóa* (sản phẩm) thông thường đối diện với tư bản, và để xóa nhòa tính chất đặc thù của mối quan hệ ấy. [Theo Min,] phần của anh ta trong sản phẩm là sản phẩm *của anh ta*, tức là cái phần sản phẩm trong đó lao động mới nhập thêm vào của anh ta được vật hóa. Chẳng phải thế sao? *Hóa ra không phải thế*. Ngược lại, giờ đây chúng ta hỏi: "phần" của anh ta trong sản phẩm là bao nhiêu, do đó *sản phẩm* của anh ta là *bao nhiêu*? Bởi vì cái phần sản phẩm thuộc về anh ta là sản phẩm *của anh ta* mà anh ta đã bán. Giờ đây chúng ta lại nghe nói rằng sản phẩm *của anh ta* và *sản phẩm* của anh ta là hai vật hoàn toàn khác nhau. Trước hết chúng ta phải xác định xem sản phẩm của anh ta (nghĩa là phần của anh ta trong sản phẩm, do đó là phần sản phẩm thuộc về anh ta) là cái gì. Như vậy, sản phẩm của anh ta chỉ đơn thuần là một câu nói suông, bởi vì số lượng giá trị mà anh ta nhận được của nhà tư bản được quyết định không phải do sản xuất của bản thân anh ta. Như vậy là Min chỉ đẩy sự khó khăn tiến thêm một bước nữa mà thôi. Giờ đây, ông ta vẫn không nhích lên được một bước nào [trong việc giải quyết sự khó khăn đó] so với lúc ban đầu.

Ở đây có một *quidproquo*^{1*}. Nếu giả định sự trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê là một hành vi liên tục, - như nó thể hiện ra khi người ta không cố định, không cô lập một hành vi cá biệt, một giai đoạn cá biệt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - thì người công nhân nhận được phần giá trị của sản phẩm của anh ta mà anh ta đã hoàn lại, bằng cách thêm vào phần giá trị đó một bộ phận giá trị do anh ta cung cấp không công cho nhà tư bản. Điều đó lặp đi lặp lại không ngừng. Như vậy là trên thực tế, anh ta không ngừng nhận được một phần giá trị của sản phẩm của bản thân anh ta, tức là một bộ phận, hay là một phần trong cái giá trị do anh ta sản xuất ra. Tiền công của anh ta lớn hay nhỏ, điều đó không được quyết định bởi cái phần của anh ta trong sản phẩm, mà ngược lại, phần của anh ta trong sản phẩm được quyết định bởi đại lượng tiền công của anh ta. Anh ta thực sự nhận được cái phần của mình trong giá trị sản phẩm. Nhưng cái phần do anh ta nhận được lại được quyết định bởi giá trị của lao động, chứ không phải ngược lại - không phải giá trị lao động được quyết định bởi cái phần của anh ta trong sản phẩm. Giá trị của lao động, tức là thời gian lao động cần thiết để anh ta tự sản xuất bản thân anh ta, là một đại lượng cố định; nó được cố định bởi việc bán sức lao động của anh ta cho nhà tư bản. Trên thực tế điều đó cũng cố định phần của anh ta trong sản phẩm. Nhưng không phải ngược lại, không phải là thoạt tiên phần của anh ta trong sản phẩm được cố định, rồi phần đó quyết định mức tiền công hay giá trị tiền công của anh ta. Đó chính là một trong những luận điểm quan trọng nhất và được nhấn mạnh thường xuyên nhất của Ri-các-đô, vì nếu không thì giá cả lao động sẽ được quyết định bởi giá cả của hàng hóa do anh ta sản xuất, còn giá

1* - sự lẫn lộn khái niệm (nghĩa đen: việc lấy cái nọ làm cái kia).

cả của lao động, theo Ri-các-đô, thì chỉ quy định *tỷ suất lợi nhuận mà thôi*.

Còn Min thì quy định "phần" sản phẩm mà người công nhân nhận được như thế nào? Ông ta quy định nó bằng cầu và cung, tức là bằng sự cạnh tranh giữa công nhân và nhà tư bản. Điều Min nói cũng áp dụng cho tất cả mọi hàng hoá:

"Việc quy định những phần" (xin đọc là: trong giá trị hàng hoá) "của công nhân và nhà tư bản" (của người bán và người mua) "là đối tượng của sự giao dịch, của sự mặc cả [797] giữa họ với nhau. Mọi sự giao dịch buôn bán tự do đều do cạnh tranh điều tiết, và những điều kiện mặc cả thay đổi tùy theo những sự thay đổi trong tỷ lệ giữa cầu và cung" (s.d.d., tr. 34-35).

Như vậy, thực chất của vấn đề là ở đây! Và Min đã nói như vậy đó; với tư cách là một môn đệ nhiệt thành của Ri-các-đô, ông ta chứng minh rằng cầu và cung thật ra có thể quy định những sự dao động của giá cả thị trường trên hoặc dưới *giá trị* của hàng hóa, nhưng lại không thể quy định bản thân giá trị đó; rằng cung và cầu là những từ vô nghĩa, nếu dùng chúng để quy định giá trị, bởi vì việc quy định chúng giả định phải quy định giá trị! Còn giờ đây - Xây cũng đã trách cứ Ri-các-đô về điều này⁴⁰, - để quy định giá trị của lao động, nghĩa là để quy định *giá trị* của một trong các hàng hóa, Min lại dùng đến cung và cầu để quy định giá trị ấy!

Nhưng không phải chỉ có thế.

Min không nói, - về thực chất của vấn đề, điều này ở đây cũng không quan trọng, - bên nào trong hai bên là cung và bên nào là cầu. Nhưng vì nhà tư bản cung cấp tiền, còn người công nhân, trái lại, cung cấp một cái gì đó để đổi lấy tiền, cho nên chúng ta giả định rằng cầu ở về phía nhà tư bản, còn cung thì ở về phía người công nhân. Nhưng nếu như vậy thì người công nhân "bán" cái gì? Anh ta cung cái gì? Cái "phần" của anh ta trong một sản phẩm còn chưa tồn tại ư? Nhưng cái phần của anh ta trong sản phẩm tương lai còn phải được quy định bởi sự cạnh tranh

giữa anh ta và nhà tư bản, bởi mối quan hệ "cung cầu" kia mà! Một mặt của mối quan hệ, tức cung, không thể là cái mà bản thân chỉ là kết quả của cuộc đấu tranh giữa cầu và cung. Vậy người công nhân đưa ra cái gì để bán? *Lao động* của anh ta ư? Nhưng khi đó Min lại trở lại cái khó khăn ban đầu mà ông ta đã muốn tránh, trở lại *sự trao đổi giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp*. Và khi ông ta nói rằng ở đây không diễn ra sự trao đổi giữa các vật ngang giá, hoặc giá trị của hàng hóa đem bán, tức của lao động, không được đo bằng bản thân "thời gian lao động", mà được quyết định bởi cạnh tranh, bởi cầu và cung, thì ông ta thừa nhận rằng học thuyết của Ri-các-đô bị phá sản, rằng những đối thủ của Ri-các-đô đã có lý khi nói rằng việc quy định giá trị của hàng hóa bằng thời gian lao động là sai, bởi vì giá trị của thứ hàng hóa quan trọng nhất, tức của bản thân lao động, mâu thuẫn với quy luật ấy về giá trị hàng hóa. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng *Uây-cơ-phin* nói thẳng điều đó^{1*}.

Min có thể xoay sở như thế nào cũng được, nhưng ông ta vẫn không thoát được tình trạng tiến thoái lưỡng nan ấy. Trong trường hợp tốt nhất - để dùng cách nói của bản thân ông ta - thì sự cạnh tranh của công nhân cũng chỉ dẫn đến chỗ là họ cung cấp *một khối lượng lao động nhất định* với một giá cả bằng một phần lớn hơn hay nhỏ hơn, tùy theo quan hệ cung cầu, trong cái sản phẩm mà họ sẽ sản xuất được với khối lượng lao động ấy. Nhưng việc *giá cả* ấy, *số tiền* ấy, mà họ nhận được như vậy, thì bằng với một phần giá trị lớn hơn hay nhỏ hơn trong sản phẩm còn phải sản xuất ra, - việc ấy ngay từ đầu quyết không ngăn cản *một khối lượng lao động sống* (lao động trực tiếp) *nhất định* trao đổi với một khối lượng *tiền* (lao động tích lũy, hơn nữa là lao động tồn tại dưới hình thái giá trị trao đổi) lớn hơn hay nhỏ hơn. Do

đó, tình hình ấy cũng không ngăn cản những đại lượng lao động không ngang nhau được trao đổi với nhau, một số lượng lao động tích lũy ít hơn được trao đổi với một số lượng lao động trực tiếp lớn hơn. Đó chính là cái hiện tượng mà lẽ ra Min phải giải thích và ông ta đã muốn giải quyết bằng sự giải thích của mình để khỏi vi phạm quy luật giá trị. Hiện tượng ấy hoàn toàn không thay đổi một chút nào và cũng không được giải thích một chút nào do chỗ: đến cuối quá trình sản xuất, cái tỷ lệ theo đó người công nhân trao đổi lao động trực tiếp của mình lấy tiền, giờ đây *thể hiện ra* thành cái tỷ lệ giá trị trả cho người công nhân và giá trị của sản phẩm do anh ta tạo ra. Sự trao đổi *không bằng nhau* lúc ban đầu chỉ *biểu hiện ra* ở đây dưới một hình thức khác mà thôi.

Min kiên trì không chịu thừa nhận như thế nào sự trao đổi trực tiếp giữa lao động và tư bản (ngay Ri-các-đô cũng đã không ngần ngại xuất phát từ sự trao đổi ấy), - cách thức trình bày tiếp của ông ta cũng cho chúng ta thấy. Cụ thể, ông ta nói:

[798] "Chúng ta hãy giả định rằng có một số nhà tư bản nhất định và một số công nhân nhất định. *Giả định rằng cái tỷ lệ theo đó họ phân chia sản phẩm được xác định theo một phương thức nào đó*. Nếu con số công nhân tăng lên mà khối lượng tư bản không tăng, thì bộ phận công nhân đã tăng lên ắt phải tìm cách gạt bỏ bộ phận đã có công ăn việc làm trước đây. Bộ phận ấy chỉ có thể đạt tới điều đó bằng cách *cung cấp lao động của mình lấy một khoản thù lao nhỏ hơn*. Mức tiền công nhất định sẽ giảm xuống... Nếu tình hình ngược lại thì điều ngược lại sẽ diễn ra... Nếu tỷ lệ giữa khối lượng tư bản và dân số vẫn không thay đổi thì mức tiền công cũng vẫn như cũ" (s.d.d., tr.35 và những trang tiếp theo).

Cái mà Min cần phải xác định là "cái tỷ lệ theo đó họ" (các nhà tư bản và công nhân) "phân chia sản phẩm". Để quy định tỷ lệ ấy bằng cạnh tranh, Min *giả định* rằng tỷ lệ ấy "*được xác định theo một phương thức nào đó*". Để quy định "phần" của công nhân bằng cạnh tranh, ông ta giả định rằng phần ấy đã được quy định "bằng một phương thức nào đó" *trước* cạnh tranh. Như thế vẫn chưa đủ. Để chỉ ra rằng cạnh tranh làm biến đổi sự phân chia

1* - Xem tập này, ph.II, tr.584, và ph. III, tr.260.

sản phẩm, *được quy định* "theo một phương thức nào đó", ông ta giả định rằng khi số lượng công nhân tăng nhanh hơn khối lượng tư bản thì họ "*cung cấp lao động của mình lấy một khoản thù lao nhỏ hơn*". Như vậy, là ở đây Min nói thẳng ra rằng lượng cung của công nhân gồm có "*lao động*", và họ *cung lao động* ấy để lấy một khoản "*thù lao*", nghĩa là để lấy tiền, lấy một tổng số "*lao động tích lũy*" nhất định. Để tránh sự trao đổi trực tiếp giữa lao động và tư bản, việc trực tiếp *bán lao động*, ông ta dùng đến thuyết "sự phân chia sản phẩm". Và để giải thích tỷ lệ phân chia sản phẩm, ông ta giả định việc *trực tiếp bán* lao động lấy tiền, thành thử sự trao đổi đầu tiên ấy giữa tư bản và lao động về sau được *biểu hiện* trong cái phần của công nhân trong sản phẩm của họ, chứ không phải cái phần của họ trong sản phẩm quyết định sự trao đổi ban đầu nói trên. Và cuối cùng, khi con số công nhân và khối lượng tư bản không thay đổi, thì "mức tiền công" vẫn giữ nguyên *như cũ*. Nhưng mức tiền công ấy sẽ như thế nào khi cầu và cung ăn khớp nhau? Đó chính là điều cần được giải thích. Việc tuyên bố rằng mức đó *thay đổi* khi sự thăng bằng ấy giữa cầu và cung bị rối loạn, sẽ không giải thích được điều ấy. Cách nói quanh co lấp lại của Min chỉ chứng tỏ rằng ở đây ông ta cảm thấy trong học thuyết của Ri-các-đô có một tảng đá ngầm nào đó mà ông ta chỉ có thể vượt qua được bằng cách, nói chung, từ bỏ học thuyết đó mà thôi.

*

* *

Chống Man-tút, To-ren-xơ và những người khác. Chống lại việc lấy giá trị của tư bản để quy định giá trị của các hàng hóa, Min nhận xét một cách đúng đắn:

"*Tư bản là hàng hóa.* Vậy, nếu giá trị của hàng hóa được quyết định bởi giá trị của tư bản thì giá trị của hàng hóa do giá trị của hàng hóa quyết định; giá trị của hàng hóa do bản thân nó quyết định" ("Elements of Political Economy", bản in lần thứ nhất, Luân Đôn, 1821, tr.74).

{Min không xóa nhòa sự đối lập giữa tư bản và lao động. *Tỷ suất lợi nhuận* phải lớn - để cho cái giai cấp xã hội không phụ thuộc vào lao động trực tiếp được đông đảo; muốn thế, tiền công phải tương đối ít. Quân chúng công nhân phải không làm chủ thời giờ của mình và phải là nô lệ của những nhu cầu của mình để cho những năng lực (xã hội) của con người có thể phát triển tự do trong những giai cấp mà đối với họ, giai cấp công nhân chỉ là cơ sở. Giai cấp công nhân đại biểu cho sự thiếu phát triển để cho các giai cấp khác đại biểu cho sự phát triển của con người. Thật vậy, đó là sự đối lập trong đó xã hội tư sản [799] phát triển, và trong đó tất cả mọi xã hội trước đây đã phát triển, là sự đối lập được tuyên bố như là một *quy luật cần thiết*, nghĩa là tình trạng hiện tồn được tuyên bố như là một tình trạng tuyệt đối hợp lý.

"*Năng lực hoàn thiện của con người*, hay là cái khả năng thường xuyên chuyển từ một trình độ khoa học và hạnh phúc này sang một trình độ khoa học và hạnh phúc lớn hơn, hình như phụ thuộc trên một mức độ lớn vào một lớp người *làm chủ thời giờ của mình*, nghĩa là đủ giàu có để thoát khỏi mọi nỗi lo toan về những phương tiện để sống một cuộc đời ít nhiều bảo đảm. Nhờ những người trong giai cấp ấy mà lĩnh vực kiến thức được nuôi dưỡng và mở rộng; họ truyền bá tri thức; con cái của họ nhận được một sự giáo dục tốt hơn và chúng chuẩn bị làm những chức năng quan trọng nhất và tế nhị nhất của xã hội; chúng sẽ trở thành những nhà lập pháp, những quan toà, những nhà chức trách, thầy giáo, những người phát minh trong các ngành nghệ thuật, những người lãnh đạo tất cả mọi công việc lớn và cần thiết, nhờ đó mà sự thống trị của loài người được mở rộng ra đối với các lực lượng tự nhiên" ("Elements d'économie politique". Traduits par Parisot. Paris, 1823, tr.65).

"*Thu nhập của các tư bản* phải *khá lớn* để một bộ phận lớn trong xã hội có thể hưởng thụ được những điều lợi mà *sự nhàn rỗi* đem lại" (s.d.d., tr.67.)

*

* *

Thêm vào những điều đã nói trên đây.

Đối với Min, một môn đệ của Ri-các-đô, sự phân biệt giữa lao động và tư bản chỉ là sự phân biệt giữa *những hình thức khác nhau* của lao động mà thôi.

"Lao động và tư bản có nghĩa là: một cái là *lao động trực tiếp*, cái kia là *lao động tích lũy*" ("Elements of Political Economy", xuất bản lần thứ nhất bằng tiếng Anh, Luân Đôn, 1821, tr. 75).

Trong một đoạn khác ông ta nói:

"Về hai loại *lao động* ấy cần phải nhận xét rằng chúng *không phải bao giờ cũng được trả theo một tỷ suất như nhau*" ("Elements d'économie politique". Traduits par Parisot. Paris, 1823, tr. 100).

Như vậy ở đây ông ta đi đến thực chất của vấn đề. Bởi vì cái dùng để trả cho lao động trực tiếp bao giờ cũng là lao động tích lũy, là tư bản, cho nên việc không trả theo một *tỷ suất như nhau* chẳng qua chỉ có nghĩa là nhiều lao động trực tiếp hơn được đổi lấy ít lao động tích lũy hơn và "*bao giờ*" cũng như vậy, vì nếu không thì lao động tích lũy được đổi lấy lao động trực tiếp không phải với tư cách là tư bản, và không những nó sẽ không đem lại *một thu nhập khá lớn* như Min mong muốn, mà nói chung sẽ không đem lại một thu nhập nào cả. Do đó, ở đây người ta thừa nhận rằng - vì cũng như Ri-các-đô, Min coi việc trao đổi tư bản lấy lao động là sự trao đổi trực tiếp giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp - hai loại lao động ấy được trao đổi theo *những tỷ lệ không giống nhau*, và trong sự trao đổi ấy quy luật giá trị nói rằng những lượng lao động không giống nhau được trao đổi với nhau, đã bị sụp đổ.

[c] MIN KHÔNG HIỂU ĐƯỢC VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA LỢI NHUẬN CÔNG NGHIỆP]

Min nêu thành một quy luật cơ bản cái mà trên thực tế Ri-các-đô đã giả định để xây dựng học thuyết về địa tô của ông ta^{1*}.

"Tỷ suất lợi nhuận trong nông nghiệp điều tiết tỷ suất những lợi nhuận khác" ("Elements of Political Economy". Second edition. London, 1824, tr.78).

Điều này sai lầm về căn bản, bởi vì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu trong công nghiệp chứ không phải trong nông nghiệp, và chỉ dần dần mới nắm được nông nghiệp, thành thử chỉ cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lợi nhuận nông nghiệp mới được san bằng ngang với lợi nhuận công nghiệp và chỉ do sự san bằng ấy chúng mới bắt đầu ảnh hưởng đến lợi nhuận công nghiệp. Như vậy, một là luận điểm nói trên không đúng về mặt lịch sử. Hai là, một khi đã có sự san bằng như vậy, nghĩa là nếu giả định một trạng thái phát triển của nông nghiệp trong đó, tùy theo tỷ suất lợi nhuận tư bản được ném từ công nghiệp sang nông nghiệp và ngược lại, thì sẽ cũng không đúng nếu nói rằng từ khi đó *lợi nhuận nông nghiệp* trở thành điều tiết, trong lúc lẽ ra phải nói rằng ở đây có sự tác động qua lại giữa các lợi nhuận. Và lại, để giải thích địa tô, bản thân Ri-các-đô cũng giả định điều ngược lại. Giá cả ngũ cốc tăng lên; kết quả là *lợi nhuận giảm xuống* - không phải trong nông nghiệp (chừng nào còn chưa có một lượng cung mới từ những đất đai xấu nhất hoặc từ những liều tư bản thứ hai, có năng suất thấp hơn), - bởi vì giá cả lúa mì tăng lên sẽ hoàn lại một cách thừa thãi cho người tá điền số tiền công tăng lên, gây ra bởi việc tăng giá cả lúa mì - mà là trong công nghiệp, nơi không có một sự đền bù hay đền bù vượt mức như vậy. Do đó *tỷ suất lợi nhuận công nghiệp* giảm xuống và vì vậy, khoản tư bản mang lại tỷ suất lợi nhuận thấp hơn ấy có thể được sử dụng trên những khoảnh đất xấu nhất. Với tỷ suất lợi nhuận trước kia, điều ấy sẽ không xảy ra. Và chỉ có do tác động ngược trở lại đó của việc giảm tỷ suất lợi nhuận công nghiệp đến tỷ suất lợi nhuận nông nghiệp trên những đất đai xấu nhất thì lợi nhuận nông nghiệp nói chung [800] mới giảm xuống, và một phần của lợi nhuận ấy trên những đất đai tốt hơn tách ra khỏi lợi nhuận dưới hình thức địa tô. Đó là cách lý giải của Ri-các-đô về quá trình ấy, theo nó thì lợi nhuận công nghiệp điều tiết lợi nhuận nông nghiệp.

1* - Xem tập này, ph.II, tr.683-685.

Nếu giờ đây do những cải tiến trong nông nghiệp mà lợi nhuận nông nghiệp lại tăng lên, thì khi đó lợi nhuận công nghiệp cũng tăng lên. Nhưng điều đó hoàn toàn không loại trừ cái tình hình là: giống như việc *giảm lợi nhuận công nghiệp* lúc ban đầu quyết định việc giảm lợi nhuận nông nghiệp, một sự *tăng lên* của lợi nhuận công nghiệp cũng kéo theo sau nó sự tăng lên của lợi nhuận nông nghiệp. Điều này xảy ra mỗi khi lợi nhuận công nghiệp tăng lên *một cách độc lập với giá cả của lúa mì* và của những vật phẩm nhu yếu khác do nông nghiệp sản xuất, những thứ này gia nhập vào tiền công của công nhân, - nghĩa là xảy ra do việc giảm sút giá trị của những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến, v.v.. Ngược lại, sẽ tuyệt đối không thể giải thích được địa tô, nếu như lợi nhuận công nghiệp *không* điều tiết lợi nhuận nông nghiệp. *Tỷ suất lợi nhuận trung bình* đã được cho sẵn trong công nghiệp do việc san bằng lợi nhuận của các tư bản và sự chuyển hóa giá trị thành *giá cả chi phí* do việc san bằng ấy gây ra. Giá cả chi phí đó - tức là giá trị của tư bản ứng trước + lợi nhuận trung bình - cấu thành cái *tiền đề* mà nông nghiệp nhận được của công nghiệp, bởi vì trong nông nghiệp do có quyền sở hữu ruộng đất nên sự san bằng đó không thể diễn ra. Khi đó, nếu giá cả của sản phẩm nông nghiệp cao hơn cái giá cả chi phí do lợi nhuận công nghiệp trung bình quyết định, thì số dư của giá trị ấy so với giá cả chi phí sẽ cấu thành địa tô tuyệt đối. Nhưng để có thể đo được số dư đó của giá trị so với giá cả chi phí, thì *giá cả chi phí* phải là *prius*^{1*}, nghĩa là nó phải do công nghiệp áp đặt cho nông nghiệp như là một quy luật.

*

* *

Cần phải chú ý đến luận điểm sau đây của Min:

"Cái được tiêu dùng *một cách sản xuất* bao giờ cũng là tư bản. Đó là một thuộc

tính đặc biệt đáng chú ý của tiêu dùng sản xuất. Cái được tiêu dùng một cách sản xuất *là* tư bản, và nó *trở thành* tư bản chính là nhờ sự tiêu dùng đó ("Eléments d'économie politique". Traduits par Parisot. Paris, 1823, tr. 241-242).

[d] CẦU, CUNG, SẢN XUẤT THỪA [QUAN NIỆM SIÊU HÌNH, TRỰC TIẾP ĐỒNG NHẤT CẦU VỚI CUNG]

"Cầu có nghĩa là *nguyện vọng muốn mua và những phương tiện để mua...* Một vật *ngang giá*" (phương tiện mua) "mà một người đem lại, là *công cụ* của cầu. Quy mô số cầu của người đó được đo bằng giá trị của vật ấy. Cầu và vật ngang giá là những thuật ngữ có thể thay thế nhau được... *Nguyện vọng* của anh ta" (của một người) "*muốn mua và những phương tiện mua* của anh ta - nói một cách khác là *lượng cầu* của anh ta - đúng là bằng với số lượng sản phẩm do anh ta sản xuất ra mà không có ý định tiêu dùng cho bản thân" (s.d.d., tr.252-253).

Ở đây chúng ta thấy sự đồng nhất trực tiếp giữa cầu và cung (do đó, việc không thể xảy ra tình trạng thị trường bị tràn ngập một cách phổ biến) được chứng minh như thế nào. Sản phẩm cấu thành lượng cầu, hơn nữa đại lượng của số cầu ấy được đo bằng giá trị của sản phẩm ấy. Đó cũng vẫn là cái "phương thức chứng minh" trừu tượng mà Min dùng để chứng minh rằng mua và bán chỉ đồng nhất chứ không khác nhau; đó cũng vẫn là những câu nói trùng lặp mà ông ta dùng để chứng minh rằng giá cả phụ thuộc vào khối lượng tiền đang lưu thông; đó cũng vẫn là cái phương thức mà ông ta dùng để chứng minh rằng cung và cầu (những cái này chỉ là một hình thái phát triển hơn nữa của mối quan hệ giữa người mua và người bán) nhất định phải thăng bằng với nhau. Đó cũng vẫn là cái lô-gíc ấy. Nếu một mối quan hệ nào đó bao hàm những mặt đối lập, thì nó không chỉ là mặt đối lập, mà còn là sự *thống nhất* của các mặt đối lập. Vì vậy, Min kết luận, đó là sự *thống nhất không có những mặt đối lập*. Đó là cái lô-gíc của Min, nhờ nó mà ông ta xóa bỏ các "mâu thuẫn".

Trước hết chúng ta hãy xuất phát từ *cung*. Cái mà tôi cung cấp là một *hàng hóa*, một sự thống nhất giữa giá trị sử dụng và

1* - cái có trước

giá trị, ví dụ như một lượng sắt nhất định, bằng 3 p.xt. (số tiền này bằng một lượng thời gian lao động nhất định). Theo giả định thì tôi là chủ xưởng sản xuất sắt. Tôi cung cấp một giá trị sử dụng nhất định, tức là sắt, và cung cấp một giá trị nhất định, cụ thể là giá trị biểu hiện ở trong giá cả của sắt, tức là 3 p.xt.. Nhưng ở đây có một sự khác biệt nhỏ sau đây. Một lượng sắt nhất định đã được tôi *thật sự* ném ra thị trường. Ngược lại, *giá trị* của sắt chỉ tồn tại như là *giá cả* của nó, giá trị này còn phải được người mua sắt thực hiện, đối với tôi người này đại biểu cho *lượng cầu* về sắt. Lượng cầu của người bán sắt bao hàm ở lượng cầu về *giá trị trao đổi* của sắt là cái quả thật nằm trong sắt nhưng còn chưa được thực hiện. Có thể rằng cũng một *giá trị trao đổi* ấy biểu hiện ra trong những lượng sắt rất khác nhau. Như vậy, lượng cung về giá trị sử dụng và lượng cung về một giá trị còn phải được thực hiện hoàn toàn không đồng nhất với nhau, bởi vì những lượng giá trị sử dụng hoàn toàn khác nhau có thể đại biểu cho cùng một lượng giá trị trao đổi.

[801] Cũng một giá trị 3 p.xt. ấy có thể biểu hiện trong 1,3 hoặc 10 tấn. Như vậy là số lượng sắt (giá trị sử dụng) mà tôi cung cấp, và số lượng giá trị mà tôi cung cấp quyết không tỷ lệ với nhau, bởi vì số lượng giá trị có thể không thay đổi đầu cho số lượng sắt có thể thay đổi như thế nào chẳng nữa. Mặc dầu số lượng sắt do tôi cung cấp là lớn hay nhỏ, tôi bao giờ cũng muốn - theo giả định của chúng ta - thực hiện giá trị của sắt, *độc lập* với số lượng đó của bản thân nó, nói chung là độc lập với tồn tại của nó với tư cách là giá trị sử dụng. Do đó, giá trị cung cấp (nhưng chưa được thực hiện) và số lượng sắt cung cấp được thực hiện, hoàn toàn không tỷ lệ với nhau. Do đó, hoàn toàn không có cơ sở để cho rằng khả năng bán một hàng hóa nào đó theo giá trị của nó tỷ lệ với số lượng hàng hóa do tôi cung cấp. Đối với người mua, hàng hóa của tôi tồn tại trước tiên như là một giá trị sử dụng. Người đó mua nó với tư cách là như vậy. Nhưng cái mà anh ta cần là một lượng sắt nhất định. Như

cầu của anh ta về sắt không được quyết định bởi số sắt do tôi sản xuất, cũng như bản thân giá trị của sắt của tôi không hề tỷ lệ với số lượng ấy.

Dĩ nhiên, kẻ đi mua chỉ nắm trong tay cái *hình thái chuyển hóa* của hàng hóa, tiền - tức là hàng hóa dưới hình thái giá trị trao đổi, - và anh ta có thể xuất hiện làm người mua chỉ vì trước đó anh ta hay những người khác đã xuất hiện làm người bán cái hàng hóa giờ đây đang tồn tại dưới hình thái tiền. Nhưng điều này quyết không phải là một cơ sở khiến cho anh ta chuyển hóa tiền của anh ta trở lại thành hàng hóa của tôi, hoặc khiến cho nhu cầu của anh ta về hàng hóa của tôi được quyết định bởi số lượng hàng hóa mà tôi đã sản xuất. Vì anh ta là người yêu cầu về hàng hóa của tôi, cho nên anh ta có thể hoặc giả đòi hỏi một số lượng ít hơn là số tôi cung cấp, hoặc giả đòi hỏi toàn bộ số lượng ấy, nhưng *dưới* giá trị của nó. Lượng cầu của anh ta có thể không nhất trí với lượng cung của tôi, cũng như số lượng mà tôi cung cấp và giá trị theo đó tôi cung cấp, cũng không đồng nhất với nhau.

Nhưng toàn bộ sự nghiên cứu về cầu và cung không thuộc về đoạn này.

Vì tôi cung cấp sắt, tôi yêu cầu không phải sắt, mà yêu cầu tiền. Tôi cung cấp một giá trị sử dụng đặc thù, và yêu cầu giá trị của nó. Do đó, lượng cung và lượng cầu của tôi cũng khác nhau như giá trị sử dụng khác với giá trị trao đổi. Vì tôi cung cấp một *giá trị* trong bản thân sắt, nên tôi đòi hỏi việc *thực hiện giá trị* ấy. Như vậy, cung và cầu của tôi cũng khác nhau như cái ý tưởng và cái hiện thực. Tiếp nữa, số lượng do tôi cung cấp và giá trị của nó hoàn toàn không tỷ lệ với nhau. Trong lúc đó, lượng cầu về số lượng giá trị sử dụng do tôi cung cấp lại không được quyết định bởi cái giá trị mà tôi muốn thực hiện, mà được quyết định bởi số lượng mà người mua cần đến theo một giá cả nhất định.

Chúng ta hãy dẫn một đoạn sau đây nữa của Min:

"Rõ ràng là mỗi người thêm vào tổng khối lượng sản phẩm cấu thành lượng cung, toàn bộ những gì người đó sản xuất ra và không có ý định tiêu dùng cho bản thân. Dù cho một bộ phận của sản phẩm hàng năm có rơi vào tay người đó dưới hình thức nào chăng nữa, nhưng nếu anh ta dự định không tiêu dùng gì trong bộ phận ấy cho bản thân thì tức là anh muốn tự giải thoát khỏi toàn bộ bộ phận ấy, và vì vậy toàn bộ bộ phận ấy góp phần làm tăng thêm lượng cung. Còn nếu anh ta tiêu dùng một phần sản phẩm ấy, thì anh ta muốn giải phóng khỏi toàn bộ số còn lại và số còn lại này được thêm vào lượng cung" (s.d.d., tr.253).

Nói cách khác, điều này chẳng qua chỉ có nghĩa là tất cả những hàng hóa đã ném ra thị trường đều hình thành lượng cung.

"Do đó, vì lượng cầu của mỗi người bằng bộ phận sản phẩm hàng năm, hay nói một cách khác, bằng bộ phận của cái hàng năm mà người đó muốn thanh toán đi"

{dừng lại! Lượng cầu của người đó bằng với *giá trị* (một khi nó được thực hiện) của bộ phận sản phẩm mà người đó muốn thanh toán đi; cái mà anh ta muốn thanh toán đi là một lượng giá trị sử dụng nhất định; cái mà anh ta muốn thu được là giá trị của *giá trị* sử dụng ấy. Cả hai cái đó không có gì là đồng nhất cả},

"và vì lượng cung của mỗi người cũng đúng như thế"

{hoàn toàn không phải; lượng cầu của người đó không phải gồm cái mà người đó muốn thanh toán đi, nghĩa là không phải gồm sản phẩm, mà là yêu cầu về giá trị của sản phẩm đó: ngược lại, lượng cung của anh ta realiter^{1*} gồm sản phẩm ấy, còn giá trị của nó thì chỉ được cung idealiter^{2*} mà thôi},

"cho nên cung và cầu của mỗi cá nhân nhất thiết phải bằng nhau" (s.d.d., tr.253-254).

{Nghĩa là, *giá trị* của hàng hóa do anh ta cung và *giá trị* mà anh ta đòi hỏi về hàng hóa đó nhưng anh ta không có, là bằng nhau; nếu anh ta bán hàng hóa theo giá trị của nó, thì giá trị

1* - thực tế

2* - trên ý niệm

được cung (dưới hình thái hàng hoá) và giá trị nhận được (dưới hình thái tiền) bằng nhau. Nhưng từ chỗ anh ta muốn bán hàng hóa theo giá trị của nó, không thể kết luận rằng điều ấy đã thật sự diễn ra. Một lượng hàng hóa do anh ta cung cấp đang nằm trên thị trường. Anh ta đang tìm một giá trị cho hàng hóa đó.}

"Cầu và cung có một [802] mối quan hệ độc đáo đối với nhau. Mỗi một hàng hóa được cung, được đưa ra thị trường, được bán, bao giờ cũng đồng thời là một *đối tượng* của lượng cầu, còn hàng hóa là đối tượng của lượng cầu thì bao giờ cũng đồng thời là một bộ phận của khối lượng sản phẩm chung cấu thành lượng cung. Mỗi hàng hóa bao giờ cũng *đồng thời* vừa là đối tượng của lượng cầu lại vừa là đối tượng của lượng cung. Khi hai người tiến hành trao đổi thì một người trong bọn họ đến không phải chỉ để tạo nên lượng cung, và người kia đến không phải chỉ để tạo nên lượng cầu; *vật phẩm, đối tượng của lượng cung của người đó* phải tạo ra đối tượng của lượng cầu của anh ta, do đó cầu và cung của anh ta hoàn toàn ngang nhau. Nhưng nếu cung và cầu của mỗi người cá biệt bao giờ cũng bằng nhau, thì điều đó cũng áp dụng cho cung và cầu của tất cả mọi cá nhân trong một quốc gia cộng lại. Vì vậy, dầu cho tổng số sản phẩm hàng năm có lớn đến mấy chăng nữa, nhưng tổng số ấy cũng không bao giờ có thể vượt quá số cầu hàng năm. Toàn bộ sản phẩm hàng năm được phân thành một số phần ngang với con số những cá nhân được phân chia sản phẩm hàng năm. Tổng số cầu = tổng số những cái trong tất cả các phần mà những kẻ sở hữu chúng không giữ lại cho tiêu dùng của bản thân họ. Nhưng tổng số các phần thì bằng toàn bộ sản phẩm hàng năm" (s.d.d., tr. 254-255).

Một khi Min đã *giả định* rằng cung và cầu của mỗi cá nhân là bằng nhau, thì toàn bộ sự suy luận sâu sắc dài dòng của ông ta cho rằng cung và cầu của *tất cả* mọi cá nhân cũng đều bằng nhau, là hoàn toàn thừa.

Những người cùng thời theo Ri-các-đô đã hiểu Min như thế nào, điều sau đây chẳng hạn sẽ cho ta thấy:

"Như vậy, ở đây" {đây là nói đến sự quy định giá trị lao động ở Min}, chúng ta có ít ra cũng là một trường hợp trong đó giá cả (giá cả lao động) thường xuyên được quy định bởi tỷ lệ giữa cung và cầu" (*Pré-vo* trong bài "Réflexions sur le système de Ricardo" của ông ta được in làm phụ lục cho cuốn sách của Mác Culoz "Discours sur l'economie politique", traduit de l'anflais par G-me Prevost, Genève-Paris, 1825 tr.187).

Trong cuốn "Discours" dẫn ra trên đây, Mác - Cu-lóc nói rằng mục đích của Min là

"đem lại một sự *diễn dịch lô-gíc* từ những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị" (tr.88). "Min nghiên cứu hầu hết những vấn đề đang là đối tượng thảo luận. Ông ta đã gỡ rối và làm cho trở nên đơn giản những vấn đề rối rắm nhất và khó khăn nhất, và sắp xếp những nguyên lý khác nhau của khoa học theo cái trật tự tự nhiên của chúng" (s.đ.d.).

Từ cái lô-gíc của Min, có thể kết luận rằng, cấu tạo hoàn toàn không lô-gíc của cuốn sách của Ri-các-đô mà chúng ta đã phân tích trên kia^{1*}, đã được ông ta duy trì toàn bộ một cách ngây thơ như là một "trật tự tự nhiên".

[đ] PRÊ-VÔ [VIỆC PHỦ NHẬN MỘT SỐ KẾT LUẬN CỦA RI-CÁC-ĐÔ VÀ CỦA MIN. MƯU TOAN CHỨNG MINH RẰNG VIỆC THƯỜNG XUYÊN GIẢM BỐT LỢI NHUẬN KHÔNG PHẢI LÀ TẤT YẾU]

Về đoạn trích dẫn trên đây của *Prê-vô* là người lấy sự trình bày của Min về hệ thống Ri-các-đô để làm cơ sở cho những "Re'flexions sur le système de Ricardo" của mình, thì một số ý kiến phản đối của ông ta đơn thuần dựa trên sự không hiểu Ri-các-đô theo kiểu học trò.

Nhưng cần phải chú ý đến nhận xét sau đây đối với địa tô:

"Có thể đặt vấn đề nghi vấn ảnh hưởng của những *đất đai xấu nhất* đến việc quy định giá cả, nếu người ta chú ý đến *quy mô tương đối* của chúng, như người ta cần phải làm" (*Prê-vô* s.đ.d., tr.177).

Prê-vô dẫn đoạn sau đây của *Min*, cũng quan trọng đối với sự phân tích của tôi, vì ở đây bản thân Min đã nghĩ ra một ví dụ trong đó *địa tô chênh lệch* phát sinh do chỗ số cầu mới - số cầu bổ sung - được thỏa mãn nhờ chuyển qua một đất đai tốt hơn, chứ không phải một đất đai xấu hơn, tức là nhờ sự vận động theo con đường đi lên.

1* Xem tập này, ph.II, đặc biệt là tr. 238-246.

"Ông *Min* dùng sự so sánh sau đây: "Giả định rằng tất cả các khoảnh đất được canh tác trong một nước đều có cùng một chất lượng và đem lại một lợi nhuận như nhau cho những tư bản bỏ vào chúng, trừ một a-cơ-rơ duy nhất đem lại một sản phẩm gấp 6 lần mọi a-cơ-rơ khác" (*Mill. Elements of Political Economy. 2nd edition, tr.71*). Rõ ràng là - như ông Min đã chứng minh - người thuê a-cơ-rơ này sẽ không thể nâng thu nhập của mình lên được" (nghĩa là sẽ không thể nhận được một lợi nhuận cao hơn những tá điền khác; ở Prê-vô tư tưởng được biểu hiện rất tối⁴¹) "và 5 phần 6 sản phẩm sẽ thuộc về kẻ sở hữu ruộng đất".

{Như vậy là ở đây có địa tô chênh lệch, mà không có sự giảm bớt tỷ suất lợi nhuận và sự tăng giá cả của sản phẩm nông nghiệp. Điểm này ắt phải diễn ra thường xuyên hơn vì [803] cùng với sự phát triển của đất nước về mặt công nghiệp, cùng với sự phát triển các phương tiện giao thông và với việc tăng dân số, thì *vị trí* của các khoảnh đất phải thường xuyên được *cải thiện*, bất luận là độ phì nhiêu tự nhiên như thế nào, và vị trí (tương đối tốt hơn) cũng tác động giống như độ phì nhiêu tự nhiên.}

"Nhưng nếu tác giả có trí ấy nghĩ một chút đến việc đưa ra một giả định giống như vậy đối với trường hợp ngược lại, thì ông ta sẽ thấy rằng kết quả sẽ khác đi. Chúng ta hãy giả định rằng tất cả mọi đất đai đều có một chất lượng giống nhau, trừ một a-cơ-rơ đất xấu nhất. Lợi nhuận của tư bản trên a-cơ-rơ duy nhất ấy bằng 1/6 lợi nhuận của mọi a-cơ-rơ khác. Liệu người ta có thể tin rằng lợi nhuận của mấy triệu a-cơ-rơ sẽ hạ xuống còn 1/6 lợi nhuận thông thường của nó, hay không? Chắc chắn rằng cái a-cơ-rơ duy nhất ấy sẽ hoàn toàn không có một tác động nào cả, bởi vì khi được đưa ra thị trường, những sản phẩm khác nhau (cụ thể là ngũ cốc) sẽ không bị ảnh hưởng rõ rệt bởi sự cạnh tranh của một số lượng *nhỏ bé* như thế. Vì vậy mà chúng tôi nói rằng cần phải sửa đổi lời khẳng định của những người theo Ri-các-đô về ảnh hưởng của những đất đai xấu nhất, bằng cách lưu ý đến *quy mô tương đối* của những đất đai có độ phì nhiêu khác nhau" (*Prê-vô, s.đ.d., tr.177-178*).

*

* *

{*Xây*, trong những chú thích của ông ta cho bản dịch của Côn-xtan-xi-ô về cuốn sách của Ri-các-đô, chỉ có *một* nhận xét đúng đắn về *ngoại thương*⁴². Người ta cũng có thể thu được lợi

nhuận bằng cách lừa bịp, do chỗ cái mà người này được là cái mà người khác mất. Trong một nước, mất và được bù trừ cho nhau. Nhưng giữa các nước khác nhau thì không như vậy. Và ngay cả theo học thuyết Ri-các-đô, - điều này Xây *không* nhận thấy, - ba ngày lao động của một nước này có thể trao đổi lấy một ngày lao động của một nước khác. Ở đây quy luật giá trị có những sự thay đổi quan trọng. Hoặc là những ngày lao động của những nước khác nhau có thể quan hệ với nhau giống như lao động có chuyên môn, phức tạp quan hệ với lao động không chuyên môn, giản đơn, ở trong một nước. Trong trường hợp đó, nước giàu hơn sẽ bóc lột nước nghèo hơn, ngay cả khi nước này được lợi nhờ trao đổi, như G.Xt. Min đã trình bày trong cuốn "Some Unsettled questions of Political Economy"⁴³ của ông ta.}

*

* *

[Về vấn đề tỷ lệ giữa lợi nhuận nông nghiệp và lợi nhuận công nghiệp, Prê-vô nói:]

"Chúng tôi thừa nhận rằng, nói chung, tỷ suất lợi nhuận nông nghiệp quyết định tỷ suất lợi nhuận công nghiệp. Nhưng đồng thời chúng ta phải thấy rằng lợi nhuận công nghiệp nhất định ảnh hưởng ngược trở lại đến lợi nhuận nông nghiệp. Nếu giá cả lúa mì lên tới một mức nào đó thì tư bản công nghiệp sẽ chạy vào nông nghiệp và nhất định sẽ làm cho lợi nhuận nông nghiệp giảm xuống" (*Prê-vô*, s.đ.d., tr. 179).

Lời phản đối này là đúng, nhưng được quan niệm một cách quá hẹp hòi. Xin xem trên đây^{1*}.

Phái Ri-các-đô khẳng định rằng, lợi nhuận chỉ có thể sụt xuống do tiền công tăng lên mà thôi, bởi vì cùng với việc tăng dân số, giá cả của những vật phẩm nhu yếu sẽ tăng lên, nhưng điều này lại là hậu quả của tích lũy tư bản, bởi vì cùng với sự tích lũy này

thì những đất đai xấu hơn sẽ được đưa vào canh tác. Nhưng chính bản thân Ri-các-đô thừa nhận rằng lợi nhuận cũng có thể giảm xuống khi tư bản tăng lên nhanh hơn dân số, nghĩa là khi sự cạnh tranh giữa các tư bản làm cho tiền công tăng lên. Đây là quan điểm của A-đam Xmít. Prê-vô nói:

"Nếu lượng cầu tăng lên của các tư bản làm tăng giá cả lao động, nghĩa là làm tăng *tiền công*, thì khẳng định rằng lượng cung tăng lên của chính những tư bản ấy có thể làm giảm giá cả của các tư bản, tức là làm giảm *lợi nhuận*, - há khẳng định như vậy lại không đúng hay sao?" (s.đ.d., tr.188).

Trên cơ sở sai lầm của Ri-các-đô, theo đó người ta chỉ giải thích được sự giảm xuống của lợi nhuận bằng sự giảm xuống của giá trị thặng dư, tức là của lao động thặng dư, do đó, *bằng sự đắt lên của những vật phẩm nhu yếu do công nhân tiêu dùng*, do đó bằng sự tăng lên của giá trị lao động, mặc dù sự thù lao thực tế cho người công nhân đáng lẽ tăng lên thì lại giảm xuống, - trên cơ sở đó *Prê-vô* cố chứng minh rằng sự giảm xuống liên tục của lợi nhuận là không cần thiết.

Một là, ông ta nói:

"Tình trạng phân vinh bất đầu bằng việc lợi nhuận tăng lên"

(cụ thể là lợi nhuận nông nghiệp: với tình trạng phân vinh thì dân số tăng lên, do đó lượng cầu về sản phẩm nông nghiệp tăng lên, do đó lợi nhuận siêu ngạch của người phéc-mi-ê cũng tăng lên),

"hơn nữa, tình hình đó diễn ra rất lâu trước khi người ta chuyển sang canh tác những đất đai mới. Quả thật là diện tích canh tác tăng lên ảnh hưởng đến địa tô và làm cho lợi nhuận giảm xuống. Nhưng mặc dầu lợi nhuận bị trực tiếp giảm xuống như vậy, nó cũng vẫn cao như trước khi xảy ra sự tiến bộ.... Tại sao vào một lúc nào đó, người ta lại chuyển sang canh tác những đất đai có chất lượng xấu hơn? Người ta chỉ làm điều đó khi trông đợi một lợi nhuận *ít ra cũng ngang với lợi nhuận thông thường*. Nhưng tình huống nào có thể dẫn tới việc thực hiện một tỷ suất lợi nhuận như vậy trên loại đất như thế? Việc tăng [804] dân số... gây sức ép đối với những tư liệu sinh hoạt hiện có, bằng cách đó làm tăng giá cả của tư liệu sinh hoạt (đặc biệt là của ngũ cốc), kết quả là các tư bản nông nghiệp thu

1* Xem tập này, ph.III, tr. 132-134.

được những lợi nhuận cao. Những tư bản khác đổ dồn vào nông nghiệp; nhưng vì diện tích đất đai bị hạn chế cho nên sự cạnh tranh đó có giới hạn, và rốt cuộc thì việc canh tác những đất đai xấu nhất bao giờ cũng có thể đem lại *những lợi nhuận cao hơn là trong thương nghiệp hay công nghiệp*. Từ khi đó, nếu những đất đai xấu nhất ấy có một diện tích đủ lớn, lợi nhuận nông nghiệp phải do lợi nhuận của những tư bản cuối cùng bỏ vào ruộng đất, quyết định. Nếu xuất phát từ tỷ suất lợi nhuận tồn tại ở thời kỳ đầu của tình trạng phồn vinh không ngừng tăng lên" (ở thời kỳ đầu của việc phân lợi nhuận thành lợi nhuận và địa tô) "thì người ta sẽ thấy rằng lợi nhuận hoàn toàn không có khuynh hướng giảm xuống. Nó tăng lên cùng với việc tăng dân số, cho đến khi lợi nhuận nông nghiệp tăng lên tới mức là do kết quả canh tác những đất đai mới, xấu hơn, nó có thể giảm xuống rất nhiều, nhưng không bao giờ giảm xuống dưới cái mức ban đầu của nó, hay nói một cách chính xác hơn, dưới cái mức trung bình do những tình hình khác nhau quyết định" (s.d.d., tr. 190-192).

Rõ ràng Prê-vô hiểu sai quan điểm của Ri-các-đô. Do sự phồn vinh, dân số tăng lên, do đó giá cả sản phẩm nông nghiệp và vì vậy lợi nhuận nông nghiệp cũng tăng lên. (Mặc dầu không hiểu tại sao - khi việc tăng lên ấy có tính chất thường xuyên - sau khi hết thời hạn thuê ruộng, địa tô lại không thể tăng lên và những lợi nhuận nông nghiệp siêu ngạch ấy lại không thể bị chiếm hữu dưới hình thức địa tô, ngay cả trước khi những đất đai xấu hơn được canh tác). Nhưng chính sự tăng lên đó của giá cả sản phẩm nông nghiệp dẫn tới làm tăng lợi nhuận nông nghiệp, lại làm tăng tiền công trong tất cả các ngành công nghiệp, và do đó làm giảm lợi nhuận công nghiệp. Như thế là một tỷ suất lợi nhuận mới được hình thành trong công nghiệp. Nếu như với giá cả thị trường hiện tồn của sản phẩm nông nghiệp, những đất đai xấu nhất đem lại dầu chỉ là cái *tỷ suất lợi nhuận thấp hơn đó* thôi, thì tư bản có thể dồn vào những đất đai xấu hơn. Chúng bị thu hút vào đây bởi lợi nhuận nông nghiệp cao và giá cả thị trường cao của lúa mì. Thậm chí chúng vẫn còn có thể - khi chưa có một số lượng tư bản đầy đủ chạy vào nông nghiệp - đem lại những lợi nhuận cao hơn lợi nhuận công nghiệp đã giảm xuống như Prê-vô nói. Nhưng một khi số cung phụ thêm đã đủ, thì giá cả thị trường liền giảm xuống, thành thử trên những đất đai xấu

nhất nó chỉ đem lại lợi nhuận công nghiệp thông thường mà thôi. Ở trên những đất đai tốt, số nhiều hơn mà sản phẩm đem lại, sẽ biến thành địa tô. Đó là quan niệm của Ri-các-đô mà cơ sở được Prê-vô thừa nhận và dùng làm điểm xuất phát cho những lập luận của mình. Giờ đây ngũ cốc đắt hơn trước khi lợi nhuận nông nghiệp tăng lên. Nhưng số siêu lợi nhuận mà nó đem lại cho người tá điền, lại biến thành địa tô. Bằng cách đó, lợi nhuận trên những đất đai tốt nhất cũng giảm xuống ngang với mức tỷ suất lợi nhuận công nghiệp thấp hơn, xảy ra do sự tăng lên trong giá cả của sản phẩm nông nghiệp. Không thể hiểu được tại sao lợi nhuận lại không vì thế mà tụt xuống dưới "tỷ suất ban đầu" của chúng, nếu như không xảy ra những tình huống khác làm thay đổi quá trình ấy. Lẽ dĩ nhiên là những tình huống khác *có thể* xảy ra. Trong tất cả mọi tình huống, theo giả định, lợi nhuận nông nghiệp tăng lên cao hơn lợi nhuận công nghiệp sau khi giá cả của các vật phẩm nhu yếu tăng lên. Nhưng nếu ở đây cái bộ phận vật phẩm nhu yếu của công nhân do công nghiệp sản xuất ra, nhờ sự phát triển của sức sản xuất mà rẻ đi tới mức là tiền công (ngay cả khi nó được trả theo giá trị trung bình của nó) tăng lên - do sự đắt lên của sản phẩm nông nghiệp - không theo cái mức mà lẽ ra nó phải tăng nếu như không có những tình huống làm trung hòa đi ấy; tiếp nữa, nếu như do sự phát triển đó của sức sản xuất mà giá cả những sản phẩm do ngành công nghiệp khai thác cung cấp, - do đó giá cả của những nguyên liệu nông nghiệp không dùng làm thức ăn (mặc dầu giả định này không đúng như trong thực tế) - cũng giảm xuống, thì lợi nhuận công nghiệp có thể không giảm xuống, mặc dầu nó thấp hơn lợi nhuận nông nghiệp. Việc lợi nhuận này giảm xuống do có sự di chuyển tư bản vào nông nghiệp và do việc hình thành địa tô [805] lúc đó sẽ chỉ phục hồi lại tỷ suất lợi nhuận cũ mà thôi.

[Hai là,] Prê-vô cũng mưu toan áp dụng một lập luận khác nữa:

"Những đất đai có chất lượng xấu hơn... chỉ được canh tác trong trường hợp chúng mang lại một lợi nhuận cao như lợi nhuận của các tư bản công nghiệp, hay một lợi nhuận cao hơn. Trong trường hợp ấy giá cả của lúa mì và của những sản phẩm nông nghiệp khác thường vẫn rất cao, mặc dầu những đất đai mới được canh tác. Những giá cả cao đó đẩy nhân dân lao động vào tình cảnh khó khăn vì tiền công tăng lên không theo kịp việc tăng giá những vật phẩm mà những công nhân làm thuê tiêu dùng. Những giá cả cao của sản phẩm nông nghiệp ít nhiều đều đè nặng lên tất cả dân cư, bởi vì hầu hết các hàng hóa đều bị việc tăng tiền công và tăng giá cả những vật phẩm nhu yếu đụng chạm đến. Tình trạng khó khăn phổ biến đó, gắn với việc tăng số tử vong do một dân cư quá đông đúc gây nên, dẫn đến chỗ làm giảm con số công nhân làm thuê và do đó đến việc tăng tiền công và giảm lợi nhuận nông nghiệp. Từ đó, sự phát triển tiếp theo diễn ra theo một hướng ngược lại với cái hướng trước kia. Tư bản bị rút ra khỏi những đất đai xấu nhất và chạy trở về công nghiệp. Nhưng chẳng bao lâu nguyên lý nhân khẩu lại tác động trở lại: một khi sự bần cùng chấm dứt thì con số công nhân tăng lên, tiền công của họ giảm xuống, và vì vậy lợi nhuận tăng lên. Những sự lên xuống như vậy phải kế tiếp nhau nhiều lần mà không đụng chạm đến lợi nhuận trung bình. Lợi nhuận cũng có thể giảm xuống hoặc tăng lên do những nguyên nhân khác, hay cũng do nguyên nhân ấy; nó có thể luân phiên lên xuống theo những hướng ngược nhau - mà không thể quy con số trung bình của những sự lên xuống đó cho sự cần thiết phải canh tác những đất đai mới. Dân cư là bộ máy điều tiết xác lập trật tự tự nhiên và duy trì lợi nhuận trong những giới hạn nhất định" (s.d.d., tr.194-196).

Mặc dầu rối rắm, nhưng điều đó là đúng theo "nguyên lý nhân khẩu". Chỉ có điều là nó không ăn khớp với cái tiền đề nói rằng các lợi nhuận nông nghiệp tăng lên cho đến khi một lượng cung phụ thêm tương ứng với sự tăng dân số được tạo ra. Nếu như điều này giả định một sự tăng lên thường xuyên của giá cả sản phẩm nông nghiệp, thì kết quả không phải là việc giảm dân số, mà là một sự giảm xuống phổ biến của tỷ suất lợi nhuận, do đó, của tích lũy, và vì vậy, của dân số. Theo quan điểm của Ri-các-đô - Man-tút thì dân số sẽ tăng lên một cách chậm chạp. Nhưng làm cơ sở cho những suy luận của Prê-vô là tiến trình tư tưởng sau đây: quá trình nói trên sẽ đẩy tiền công xuống dưới mức trung bình của nó; cùng với việc giảm tiền công và sự bần cùng của

công nhân thì giá cả ngũ cốc cũng giảm xuống và vì vậy, lợi nhuận lại tăng lên.

Nhưng điều này lại không thuộc về ở đây, bởi vì ở đây giả định rằng giá trị của lao động bao giờ cũng được trả, nghĩa là công nhân bao giờ cũng nhận được những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra bản thân.

Những lập luận của Prê-vô là quan trọng, bởi vì chúng chỉ ra rằng quan điểm của Ri-các-đô - cùng với quan điểm của Man-tút mà ông ta thừa nhận - mặc dầu có thể giải thích được những sự lên xuống trong tỷ suất lợi nhuận, nhưng không giải thích được sự giảm sút (thường xuyên) của lợi nhuận mà lại không xen kẽ những thời kỳ tăng lợi nhuận: bởi vì với một mức giá cả lúa mì nhất định và với một sự giảm sút nhất định của lợi nhuận, thì tiền công bị giảm xuống dưới mức của nó và điều đó cưỡng bức dân số phải giảm xuống, vì vậy cũng bắt giá cả ngũ cốc và những vật phẩm nhu yếu hạ xuống, điều này sẽ lại dẫn đến việc nâng cao lợi nhuận.

3) NHỮNG TÁC PHẨM LUẬN CHIẾN

[806] Thời gian giữa năm 1820 và năm 1830, nói một cách siêu hình là thời kỳ quan trọng nhất trong lịch sử khoa kinh tế chính trị Anh. Những trận chiến đấu lý luận cho học thuyết Ri-các-đô và chống lại học thuyết ấy, một loạt những tác phẩm luận chiến khuyết danh; những tác phẩm quan trọng nhất đã được dẫn ra ở đây, nhất là những tác phẩm đụng chạm đến những điểm thuộc về đề tài của chúng ta. Nhưng đồng thời, nét đặc trưng của tất cả những tác phẩm ấy là trên thực tế, chúng đều chỉ xoay quanh việc định nghĩa khái niệm giá trị và mối quan hệ giữa nó với tư bản.

a) "OBSERVATIONS ON CERTAIN VERBAL DISPUTES...".
 CHỦ NGHĨA HOÀI NGHI TRONG KHOA KINH TẾ CHÍNH
 TRỊ, VIỆC QUY NHỮNG SỰ TRANH CÃI VỀ LÝ LUẬN
 THÀNH NHỮNG SỰ TRANH CÃI VỀ TỪ]

"Observations on certain Verbal Disputes in Political Economy, particularly relating to Value, and to Demand and Supply". London, 1821.

Tác phẩm này không thiếu một phần sắc sảo nào đó. Nhan đề của nó - "Verbal Disputes"^{1*} - thật đặc trưng.

Nó nhằm một phần chống lại Xmit, Man-tút, nhưng cũng nhằm chống lại Ri-các-đô.

Các ý nghĩa chính cốt của tác phẩm đó là ở chỗ:

"những cuộc tranh luận... diễn ra hoàn toàn chỉ vì những người khác nhau dùng những từ theo những ý nghĩa khác nhau, nghĩa là chỉ vì những người đang tranh luận, giống như những chàng hiệp sĩ trong chuyện cổ tích, xem xét những mặt khác nhau của cái khiên" (tr. 59-60).

Chủ nghĩa hoài nghi loại đó bao giờ cũng báo hiệu sự tan rã của một học thuyết nào đó, là kẻ báo hiệu một chủ nghĩa chiết trung thiếu suy nghĩ và vô sỉ, nhằm để dùng trong đời sống gia đình hàng ngày.

Về lý luận của Ri-các-đô về giá trị, tác giả khuyết danh nói trước hết là điều sau đây:

"Có một khó khăn rõ ràng khi giả định rằng *lao động* là cái mà chúng ta muốn nói đến khi chúng ta nói đến giá trị hay giá cả thực sự, trái với giá cả danh nghĩa; bởi vì lắm lúc chúng ta muốn nói đến *giá trị, hay giá cả, của bản thân lao động*. Ở chỗ nào dưới danh từ *lao động* với tính cách là giá cả của một vật, chúng ta hiểu đó là *lao động đã sản xuất* ra vật ấy, thì ở đó lại xuất hiện thêm một khó khăn khác nữa; bởi vì lắm lúc chúng ta muốn nói đến *giá trị, hay giá cả, của đất đai, nhưng đất đai không phải do lao động sản xuất ra*. Vậy định nghĩa đó chỉ áp dụng được cho *hàng hóa mà thôi*" (s.đ.d., tr.8).

1. "Những sự tranh cãi về từ"

Về lao động, lời phản đối Ri-các-đô là đúng, trong chừng mực mà ông ta trình bày tư bản là cái mua lao động trực tiếp, nghĩa là trong chừng mực ông ta trực tiếp nói đến giá trị của lao động, trong lúc đó cái được mua và bán ở đây là việc sử dụng sức lao động trong một thời gian, bản thân sức lao động này là một sản phẩm. Đáng lẽ phải giải quyết vấn đề thì ở đây tác giả khuyết danh chỉ nhấn mạnh rằng vấn đề chưa được giải quyết.

Việc "*giá trị hay giá cả của ruộng đất*", cái vốn không phải là sản phẩm của lao động, hình như trực tiếp mâu thuẫn với khái niệm giá trị và không trực tiếp bắt nguồn từ khái niệm ấy, cũng hoàn toàn đúng đắn. Câu này lại càng có ít giá trị khi được dùng để chống lại Ri-các-đô, bởi vì tác giả khuyết danh không chống lại học thuyết Ri-các-đô về địa tô, trong đó chính Ri-các-đô đã giải thích rõ là giá trị danh nghĩa của ruộng đất được hình thành như thế nào trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và không mâu thuẫn với việc quy định giá trị. Giá trị của ruộng đất chẳng qua chỉ là cái giá cả trả cho địa tô tư bản hóa. Như vậy là ở đây người ta giả định những quan hệ đã phát triển hơn nhiều so với những quan hệ *prima facie*^{1*} toát ra từ việc đơn thuần xem xét hàng hóa và giá trị, - cũng giống như tư bản giả⁴⁴, đối tượng đầu cơ ở sở giao dịch và trên thực tế chẳng qua chỉ là việc bán và mua một số quyền nhất định về những phần thuế hàng năm, thì người ta không thể rút ra từ cái khái niệm giản đơn về tư bản sản xuất.

Lời bác bỏ thứ hai, - nói rằng Ri-các-đô đã biến giá trị, tức là một cái gì *tương đối*, thành một cái gì *tuyệt đối*, - đã biến thành một điểm tấn công vào toàn bộ hệ thống Ri-các-đô ở trong một tác phẩm luận chiến khác (của Bâ-y-li), xuất hiện về sau này. Khi xem

1*- mới thoạt nhìn

xét tác phẩm ấy của Bây-li, chúng tôi sẽ dẫn những gì thuộc về đề tài này trong cuốn "Observations on certain Verbal Disputes".

Trong một lời nhận xét nhân tiện nói qua, chúng ta thấy, - thật ra thì tác giả vẫn không hay biết điều này (ngược lại, ông ta muốn dùng điều đó để chứng minh điều ông ta nói trong câu tiếp đó mà tôi không nhấn mạnh, cụ thể là: bản thân lượng cung về lao động là một trở ngại cho khuynh hướng của lao động muốn tụt xuống ngang với giá cả tự nhiên của nó), - có những lời lẽ rất trùng về cái nguồn để ra số tư bản trả cho lao động.

"*Một lượng cung tăng lên về lao động là một lượng cung tăng lên về cái mà lao động mua.* Vì vậy, khi cùng với ông Ri-các-đô chúng ta nói rằng giá cả lao động bao giờ cũng có *khuyh hướng* giảm xuống tới cái mức mà ông ta gọi là giá cả tự nhiên của nó, thì chúng ta chỉ cần nhớ lại rằng bản thân việc tăng lượng cung về lao động, có nhiệm vụ thực hiện *khuyh hướng* ấy, là một trong những nguyên nhân chống lại sự *tác động* của khuynh hướng ấy" (s. đ.d., tr.72-73).

Nếu không xuất phát từ giá trung bình của lao động, nghĩa là giá trị của lao động, thì không thể nào phát triển lý luận tiếp được, cũng giống như điều đó sẽ không thể thực hiện được nếu như không xuất phát từ *giá trị* của các hàng hóa nói chung. Chỉ có trên cơ sở đó mới có thể hiểu được những hiện tượng thực tế của những sự lên xuống trong giá cả.

[807] "Không nên nghĩ là ông ta" (Ri-các-đô) "khẳng định rằng hai đơn vị cá biệt của hai loại hàng hóa khác nhau, ví dụ như một cái mũ và một đôi giày, được trao đổi với nhau trong trường hợp *hai đơn vị cá biệt* ấy được sản xuất ra với những khối lượng lao động giống nhau. Dưới từ "*hàng hoá*", ở đây chúng ta phải hiểu là "*loại hàng hoá*", chứ không phải một cái mũ cá biệt, một đôi giày cá biệt, v.v... Nhằm mục đích đó, tổng số lao động sản xuất tất cả số mũ ở Anh phải được coi là phân chia cho tất cả số mũ ấy. Theo tôi, hình như điều đó không được thể hiện một cách rõ ràng đầy đủ lúc ban đầu và trong những luận điểm chung của thuyết Ri-các-đô. Ví dụ, Ri-các-đô nói đến "bộ phận lao động của người công nhân chế tạo máy chi phí cho việc sản xuất cỗ máy" chứa đựng trong một đôi bit tất chẳng hạn. "Tuy vậy tổng số lao động đã sản xuất ra một đôi bit tất riêng rẽ, nếu chúng ta nói đến một đôi bit tất riêng rẽ, bao hàm *toàn bộ* lao động của người chế tạo máy chứ không phải chỉ là "một bộ phận" lao động đó, bởi vì chiếc máy sản xuất ra nhiều đôi bit tất,

nhưng không có một đôi nào được làm ra mà lại không có sự tham gia của mọi bộ phận của chiếc máy ấy" (s.đ.d., tr.54).

Câu cuối cùng này dựa trên một sự hiểu lầm. Toàn bộ chiếc máy tham gia vào quá trình lao động, nhưng chỉ có một phần của nó là gia nhập quá trình hình thành giá trị.

Trừ điều ấy ra thì nhận xét nói trên chứa đựng một cái gì đó đúng đắn.

Chúng ta xuất phát từ *hàng hóa* - từ cái hình thái xã hội đặc thù ấy của sản phẩm - coi đó là cơ sở và là tiền đề của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chúng ta lấy những sản phẩm riêng biệt và phân tích những tính quy định hình thái mà chúng chứa đựng với tư cách là hàng hóa, những tính quy định in dấu ấn hàng hóa lên những sản phẩm ấy. *Trước* nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - trong những phương thức sản xuất trước kia - một bộ phận lớn sản phẩm không đi vào lưu thông, không được ném ra thị trường, không được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa, không trở thành hàng hóa. Mặt khác, lúc ấy phần lớn những sản phẩm gia nhập vào sản xuất không phải là hàng hóa và không gia nhập quá trình với tư cách là hàng hóa. Việc biến sản phẩm thành hàng hóa chỉ diễn ra ở một số điểm cá biệt, chỉ bao quát số sản phẩm dư, v.v. hoặc chỉ bao quát những lĩnh vực sản xuất cá biệt (sản phẩm của công nghiệp chế tạo), v.v.. Sản phẩm không gia nhập với toàn bộ quy mô của nó vào quá trình với tư cách là những thương phẩm; cũng không ra khỏi quá trình đó với toàn bộ khối lượng của nó làm thương phẩm. Tuy vậy, sự phát triển của sản phẩm thành hàng hóa, lưu thông hàng hóa, và vì vậy cả lưu thông tiền tệ trong những giới nhất định, nghĩa là một nền thương mại phát triển đến một mức độ nhất định - lại là *tiền đề*, là *điểm xuất phát* của việc hình thành tư bản và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chính chúng ta xem xét hàng hóa với tư cách là một tiền đề như vậy, bằng cách xuất phát từ nó với tư cách là một nguyên tố đơn giản nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng mặt khác, sản

phẩm, kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hàng hóa. Cái thể hiện ra nguyên tố của nó thì sau đó lại thể hiện ra là sản phẩm của bản thân nó. Chỉ trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hàng hóa mới trở thành hình thái phổ biến của sản phẩm, và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì sản phẩm lại càng gia nhập vào quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới dạng hàng hóa, với tư cách là những bộ phận cấu thành. Hàng hóa đi ra khỏi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì khác với những hàng hóa mà ta xuất phát với tư cách là nguyên tố của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trước mắt chúng ta không còn là một hàng hóa cá biệt, một sản phẩm cá biệt nữa. Một hàng hóa cá biệt, một sản phẩm cá biệt không những thể hiện ra một cách hiện thực, với tư cách là sản phẩm, mà còn với tư cách là hàng hóa nữa, là một *phần* của tổng sản phẩm, một phần không những có tính chất hiện thực, mà cả trên ý niệm nữa. Mỗi hàng hóa cá biệt đều thể hiện ra là đại biểu của một bộ phận nhất định của tư bản và của giá trị thặng dư do tư bản sản xuất ra.

Trong giá trị của tổng sản phẩm, ví dụ của 1200 vuông vải, có giá trị của tư bản ứng trước cộng với lao động thặng dư do nhà tư bản chiếm hữu - ví dụ là một giá trị 120 p.xt. chẳng hạn (nếu như 100 p.xt. là tư bản ứng trước, còn lao động thặng dư = 20 p.xt.). Mỗi một vuông vải = $120/1200$ p.xt. = $1/10$ p.xt. = 2 si-linh. Thể hiện ra với tư cách là kết quả của quá trình không phải là một hàng hóa riêng rẽ, mà là toàn bộ khối lượng hàng hóa, trong đó giá trị của tổng tư bản + giá trị thặng dư đã được tái sản xuất ra. Tổng giá trị đã sản xuất ra, chia cho số sản phẩm, quyết định giá trị của mỗi sản phẩm riêng rẽ, và chỉ với tư cách là một bộ phận tương ứng như thế của tổng giá trị thì một sản phẩm riêng rẽ mới trở thành hàng hóa. Giờ đây, đó không còn là số lao động chi phí vào một hàng hóa cá biệt đặc thù nữa, lao động này trong phần lớn các trường hợp sẽ hoàn toàn không thể tính được, hoặc ở một hàng hóa thì nhiều hơn ở hàng hóa khác, - mà là

tổng số lao động, một phần tương ứng của tổng số lao động này, tức con số trung bình có được bằng cách chia tổng giá trị cho con số sản phẩm, mới quyết định giá trị của một sản phẩm riêng rẽ và làm cho nó trở thành hàng hóa. Vì vậy, để hoàn lại tổng tư bản cùng với giá trị thặng dư, thì mỗi hàng hóa trong tổng khối lượng hàng hóa phải được bán theo giá trị được quy định như trên của nó. Nếu trong số 1200 vuông vải chỉ bán được có 800 vuông, thì tư bản không được hoàn lại, lợi nhuận cũng không có. Nhưng ngay cả một vuông vải *cũng* sẽ được bán dưới giá trị của nó, bởi vì giá trị của nó được quy định không phải một cách riêng rẽ, mà được quy định với tư cách là một bộ phận nhất định của tổng sản phẩm.

[808] "Nếu ta gọi lao động là hàng hóa, thì nó không giống với một hàng hóa thoát đầu được sản xuất ra nhằm mục đích trao đổi, rồi sau đó được đưa ra thị trường, ở đó nó phải trao đổi với những hàng hóa khác đang có mặt ở thị trường lúc ấy, theo một tỷ lệ tương ứng; lao động *được tạo ra* vào lúc nó được đưa ra thị trường, hơn nữa, nó lại được đưa ra thị trường trước khi nó được sáng tạo ra" (s.d.d., tr.75-76).

Trên thực tế, cái được đưa ra thị trường không phải là lao động mà là người lao động. Cái mà người lao động bán cho nhà tư bản không phải là lao động của anh ta mà là việc sử dụng nhất thời bản thân anh ta với tư cách là một sức lao động. Trong bản hợp đồng ký kết giữa nhà tư bản và người công nhân, trong việc mua và bán mà họ thỏa thuận với nhau, chính cái đó là đối tượng trực tiếp của việc giao dịch.

Khi có chế độ trả công theo sản phẩm và người công nhân được trả theo sản phẩm, chứ không phải theo số thời gian mà sức lao động được giao cho nhà tư bản sử dụng, thì đó chỉ là một phương thức khác để quy định thời gian ấy mà thôi. Thời gian đó được đo bằng sản phẩm, hơn nữa một số lượng sản phẩm nhất định được coi là biểu hiện của số thời gian lao động xã hội cần thiết. Trong nhiều ngành công nghiệp ở Luân Đôn là nơi chế độ trả công theo sản phẩm chiếm ưu thế, thì việc trả công được tiến hành

chính bằng cách thức ấy, theo số giờ [thời gian lao động xã hội cần thiết], nhưng thường hay nảy sinh những cuộc tranh cãi xem một sản phẩm lao động nào đó có đại biểu cho một "giờ" hay không.

Không kể những hình thức cá biệt là như thế nào, không những trong chế độ trả công theo sản phẩm, mà nói chung, mặc dầu sức lao động được bán theo những điều kiện nhất định trước khi nó được tiêu dùng, nhưng nó cũng chỉ *được trả công* sau khi lao động đã được thực hiện, sau một ngày, sau một tuần lễ, v.v.. Ở đây tiền trở thành *phương tiện thanh toán*, sau khi trước đó nó được dùng làm phương tiện mua trên ý niệm, bởi vì việc hàng hóa chuyển trên danh nghĩa vào tay người mua khác với việc chuyển hiện thực. Việc bán hàng hóa - sức lao động, - việc chuyển giao về mặt pháp lý giá trị sử dụng và việc chuyển giao thực sự giá trị sử dụng đó ở đây không nhất trí với nhau về mặt thời gian. Vì vậy, việc thực hiện giá cả diễn ra muộn hơn việc bán hàng hóa (xem *phần thứ nhất* tác phẩm của tôi, tr.122)⁴⁵. Ở đây cũng lộ rõ rằng người ứng trước không phải nhà tư bản, mà là công nhân; cũng giống như khi cho thuê nhà, kẻ ứng trước giá trị sử dụng không phải là người thuê, mà là người cho thuê nhà. Quả thật là người công nhân được trả (hoặc ít nhất cũng có thể được trả, nếu như hàng hóa không được đặt trước, v.v.) trước khi hàng hóa do anh ta sản xuất ra được bán đi. Nhưng hàng hóa của *anh ta*, sức lao động của anh ta đã được tiêu dùng cho sản xuất, nó đã được chuyển vào tay người mua, nhà tư bản, trước khi anh ta, tức người công nhân, được trả. Và ở đây vấn đề không phải là người mua có ý định dùng hàng hóa vào việc gì: anh ta mua hàng hóa ấy để giữ nó lại với tư cách là một giá trị sử dụng, hay để đem bán lại. Vấn đề ở đây là sự giao dịch *trực tiếp* giữa người mua đầu tiên và người bán.

[Trong cuốn "Principles" của mình, Ri-các-đô nói:]

"Trong những giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội, việc tích lũy tư bản,

hay *những phương tiện để sử dụng lao động* diễn ra ít nhiều nhanh chóng và trong tất cả mọi trường hợp phải phụ thuộc vào sức sản xuất của lao động. Nói chung, sức sản xuất của lao động lớn nhất ở nơi nào có thừa thãi đất đai phì nhiêu" (*Ricardo*. "On the Principles of Political Economy". Third edition. London, 1821, tr.92) [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr.89].

Tác giả cuốn sách xuất bản giấu tên ấy nhận xét như sau về đoạn ấy của Ri-các-đô:

"Nếu trong câu đầu tiên, *sức sản xuất của lao động có nghĩa là sự ít ỏi của cái phần sản phẩm thuộc về kẻ đã làm ra sản phẩm ấy với lao động của hai bàn tay họ*, thì câu đó hầu như là một sự trùng lặp, bởi vì *phần sản phẩm còn lại hình thành nên cái quỹ từ đó tư bản có thể tích lũy*, nếu như kẻ sở hữu nó muốn".

(Như vậy là mặc nhiên thừa nhận rằng theo quan điểm của nhà tư bản, "*sức sản xuất của lao động có nghĩa là sự ít ỏi của cái sản phẩm thuộc về kẻ đã làm ra sản phẩm ấy với lao động của hai bàn tay họ*". Câu này thật là tuyệt).

"Nhưng điều đó nói chung không xảy ra ở những nơi có đất đai phì nhiêu nhất".

(Điều đó là ngu ngốc. Ri-các-đô giả định nên sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ông ta không nghiên cứu vấn đề: nên sản xuất đó có phát triển dễ dàng hơn hay không khi có đất đai phì nhiêu hay tương đối không phì nhiêu. Ở nơi nào có nên sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì nó có năng suất cao nhất ở những vùng mà đất đai phì nhiêu nhất. Cũng giống như sức sản xuất xã hội của lao động, sức sản xuất tự nhiên của lao động - tức là sức sản xuất mà lao động tìm thấy được trong tự nhiên vô cơ - thể hiện ra là sức sản xuất của tư bản. Trong đoạn nói trên, bản thân Ri-các-đô đồng nhất - và điều này là đúng - sức sản xuất của lao động với lao động sản xuất ra tư bản, sản xuất ra cái của cải chỉ huy lao động chứ không phải cái của cải thuộc về lao động. *Cách nói của ông ta "Tư bản, hay những phương tiện để sử dụng lao động"*, trên thực tế là cách nói duy nhất trong đó ông ta nắm được bản tính thật sự của tư bản. Bản thân ông ta bị cầm tù [809] bởi quan điểm tư sản đến mức là sự xuyên tạc đó, sự

quidpropuo^{1*} đó được ông ta coi là một cái gì dĩ nhiên. Những điều kiện khách quan của lao động - hơn nữa là do chính ngay lao động đó tạo ra, - nguyên liệu và công cụ lao động, không phải là *những phương tiện do lao động sử dụng với tư cách là những phương tiện của mình*, mà ngược lại, chúng là những phương tiện để sử dụng lao động. Không phải lao động sử dụng chúng mà chúng sử dụng lao động. Lao động là một phương tiện cho những vật ấy để chúng tích lũy với tư cách là tư bản, chứ không phải là một phương tiện để tạo ra sản phẩm, của cải cho người công nhân.)

"Tình hình là như vậy ở Bắc Mỹ, nhưng đó là một trạng thái nhân tạo"

(nghĩa là trạng thái tư bản chủ nghĩa).

"Tình hình ở Mê-hi-cô và ở Tân Hà Lan^{2*}" thì không như vậy. Trên một ý nghĩa khác, sức sản xuất của lao động quả thật lớn nhất ở những nơi nào có nhiều đất đai phì nhiêu, - cụ thể ở đây muốn nói tới năng lực của con người ta, nếu như họ muốn, thu được nhiều *sản phẩm nguyên liệu* so với tổng số lao động mà họ đã làm. Trên thực tế, đó là một *tặng phẩm của tự nhiên: người ta có thể thu hoạch được nhiều thức ăn hơn số tối thiểu cần thiết để duy trì số dân cư hiện tồn*".

(Đó là cơ sở của học thuyết *trọng nông*. Cơ sở vật chất của giá trị thặng dư là cái "tặng phẩm của tự nhiên" đó, nó thể hiện ra nổi bật nhất trong lao động nông nghiệp, lao động này lúc đầu hầu như thỏa mãn tất cả mọi nhu cầu. Trong lao động công nghiệp thì điều đó không rõ ràng như vậy, bởi vì sản phẩm thoạt tiên phải được bán đi với tư cách là hàng hóa. Phái trọng nông là những người đầu tiên phân tích giá trị thặng dư, đã xem xét nó dưới hình thái tự nhiên của nó).

"Nhưng *"sản phẩm thặng dư"* (thuật ngữ này được ông Ri-các-đô dùng ở tr.93) thường chỉ số dư trong toàn bộ giá cả của một vật, ngoài cái phần thuộc về những công nhân đã sản xuất ra nó".

1* - lẫn lộn khái niệm (nghĩa đen: lấy cái nọ làm cái kia)

2* - tên gọi cũ của nước Ô-xtrây-li-a.

(con lừa này không thấy rằng ở nơi nào đất đai phì nhiêu, do đó ở nơi nào phần giá cả của sản phẩm thuộc về người công nhân có thể mua được một số vật phẩm cần thiết đầy đủ, mặc dầu bộ phận ấy không lớn - thì phần thuộc về nhà tư bản sẽ lớn nhất) -,

"một điều được quyết định bởi sự thỏa thuận giữa người ta với nhau, chứ không phải do tự nhiên quy định" ("Observations on certain Verbal Disputes", tr. 74-75).

Nếu câu cuối cùng, câu kết thúc này có một ý nghĩa nào đó, thì đó là: theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa, cần phải phân biệt rõ ràng "sản phẩm thặng dư" với năng suất lao động với tư cách là năng suất lao động. Năng suất lao động chỉ làm cho nhà tư bản quan tâm đến chừng nào nó được thực hiện thành lợi nhuận cho hắn. Tính hạn chế, giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là ở chỗ đó.

"Khi lượng cầu về một vật phẩm vượt quá lượng cầu hữu hiệu đối với một trạng thái nhất định của cung, và vì vậy khi giá cả tăng lên, thì mức cung có thể tăng lên với điều kiện duy trì mức chi phí sản xuất như trước; trong trường hợp ấy, quy mô của lượng cung sẽ tăng lên khi vật phẩm ấy còn được trao đổi với những vật phẩm khác theo một tỷ lệ như trước; hoặc giả, hai là, *không thể* vượt quá lượng cung trước đây và khi đó giá cả đã tăng lên sẽ không bắt đầu giảm xuống, mà như Xmit nói, sẽ tiếp tục đem lại một địa tô cao hơn, hay một lợi nhuận cao hơn, hoặc một tiền công cao hơn (hoặc cả ba) cho những loại ruộng đất, tư bản, lao động đã sử dụng khi sản xuất ra vật phẩm ấy; hoặc giả, ba là, việc tăng lượng cung có thể xảy ra, sẽ đòi hỏi đất đai, hay tư bản, hay lao động, hoặc cả ba thứ đó, *nhiều hơn* một cách tỷ lệ so với số cần thiết *cho sản xuất định kỳ*" (*cần phải chú ý đến những từ này!*)" của số lượng hàng hóa trước kia. Khi đó, việc tăng lượng cung sẽ không diễn ra cho đến khi lượng cầu đủ mạnh để 1) trả cho lượng cung bổ sung theo giá cả đã tăng lên, 2) trả cho lượng cung cũ theo giá cả đã tăng lên đó. Bởi vì người sản xuất ra số lượng bổ sung ấy sẽ không thể nhận được một giá cao hơn về nó so với những người đã sản xuất ra khối lượng trước đây... Như vậy, trong ngành ấy người ta sẽ thu được một *siêu lợi nhuận*... *Siêu lợi nhuận* này hoặc giả sẽ rơi vào tay một số ít nhà sản xuất đặc biệt... hoặc giả, nếu không phân biệt được sản phẩm *bổ sung* với số còn lại, thì tất cả mọi người đều tham dự vào siêu lợi nhuận đó... Người ta sẽ bỏ ra một cái gì đó để tham dự vào cái ngành trong đó có thể nhận được một *siêu lợi nhuận* như vậy... Cái mà họ bỏ ra như vậy là *địa tô*" (s.d.d., tr.79-81).

Ở đây chỉ cần nhận xét rằng trong tác phẩm này địa tô lần đầu tiên được coi như là một hình thái chung của *siêu lợi nhuận* đã được củng cố lại.

[810] "Thuật ngữ" sự chuyển hóa của thu nhập thành tư bản" lại là một nguồn nữa của những sự tranh cãi về *từ* ấy. Người này thì muốn dùng nó để nói rằng nhà tư bản chỉ phí một bộ phận lợi nhuận thu được nhờ tư bản của y, để tăng tư bản của mình lên chứ không tiêu dùng nó cho tiêu dùng cá nhân như hẳn có thể làm trong trường hợp ngược lại. Người khác thì muốn dùng nó để nói rằng một người chi phí với tư cách là tư bản một cái gì mà người đó không bao giờ thu được với tư cách là lợi nhuận về bất kỳ một số tư bản nào của hẳn, mà đó là cái mà hẳn nhận được với tư cách là địa tô, tiền công, lương bổng" (s.d.d., tr.83-84).

Câu cuối cùng này - "một nguồn nữa của sự tranh cãi về *từ* ấy", "người này thì muốn dùng nó để nói", "người khác thì muốn dùng nó để nói" - chỉ rõ cái cách thức của anh chàng họa sĩ vụng về cố làm ra vẻ thông minh ấy.

b) ["AN INQUIRY INTO THOSE PRINCIPLES..." [SỰ HẠN CHẾ CÓ TÍNH CHẤT TƯ SẢN CỦA TÁC GIẢ GIẤU TÊN. SỰ GIẢI THÍCH CỦA ÔNG TA ĐỐI VỚI LÝ LUẬN CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TÍCH LŨY.] VIỆC KHÔNG HIỂU NHỮNG MÂU THUẤN CỦA NỀN SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA, NHỮNG MÂU THUẤN GÂY RA CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG]

"An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of demand and the Necessity of Consumption, lately advocated by Mr. Malthus" etc. London, 1821.

Một tác phẩm theo khuynh hướng Ri-các-đô. Chống Man-tút tốt, chỉ rõ tính hạn chế vô cùng tận của những anh chàng ấy. Cuốn sách này cho thấy sự sáng suốt của họ đã biến thành cái gì khi họ xem xét tư bản, chứ không phải xem xét sở hữu ruộng đất. Tuy vậy đó vẫn là một trong những tác phẩm luận chiến tốt nhất của mười năm nói trên.

"Nếu tư bản sử dụng trong ngành sản xuất dao tăng 1% và chỉ có thể tăng việc

sản xuất dao theo một tỷ lệ như thế thôi, thì những người sản xuất dao sẽ tăng cái khả năng chi phối những vật khác nói chung *theo một tỷ lệ nhỏ hơn* khi chúng ta giả định rằng việc sản xuất *những vật phẩm này* không tăng lên; nhưng chính khả năng chi phối này, chứ không phải việc tăng số lượng dao, hình thành lợi nhuận của nhà kinh doanh hay việc tăng của cải của họ. Nhưng nếu việc tăng 1% như thế cũng *đồng thời xảy ra trong tư bản của tất cả mọi ngành sản xuất khác* và nếu như điều đó cũng *gây ra một sự tăng sản phẩm giống như thế*, thì kết quả sẽ khác đi, bởi vì cái tỷ lệ theo đó một sản phẩm này được trao đổi với sản phẩm khác sẽ không thay đổi, và vì vậy một phần nhất định của mỗi sản phẩm sẽ đem lại khả năng chi phối cũng một số lượng những vật phẩm khác giống như trước đây" (s.d.d., tr.9).

Trước hết, nếu không có một sự tăng sản xuất nào cả (và không có việc tăng số tư bản sử dụng cho sản xuất) trừ ngành làm dao ra, như đã giả định, thì thu nhập của người sản xuất dao sẽ không tăng lên *"theo một tỷ lệ nhỏ hơn"*, mà người nào đó sẽ bị một sự thua lỗ tuyệt đối. Khi đó, đối với người sản xuất dao chỉ mở ra có ba con đường. Hoặc giả là anh ta phải trao đổi số sản phẩm đã tăng lên của anh ta như thể là anh ta trao đổi một số lượng sản phẩm ít hơn, và như vậy là sản xuất của anh ta sẽ dẫn tới một sự thua lỗ trực tiếp. Hoặc giả là anh ta phải cố tìm ra được những người tiêu dùng mới; nếu anh ta bị giới hạn trong phạm vi những người tiêu dùng trước đây, thì điều đó chỉ có thể đạt được bằng cách thu hút khách hàng khỏi ngành sản xuất khác và đổ sự thua lỗ của anh ta lên vai người khác; hoặc giả là anh ta phải mở rộng thị trường của mình ra quá những giới hạn trước đây của nó, - nhưng cả việc này lẫn việc kia đều không tùy thuộc vào ý muốn tốt đẹp của anh ta, cũng không tùy thuộc vào việc đơn thuần có một số lượng dao nhiều hơn. Hoặc giả là, cuối cùng, anh ta phải chuyển số sản phẩm dư của anh ta sang năm sau, và giảm lượng cung mới của anh ta cho năm sau ấy, điều này cũng dẫn đến thua lỗ, nếu như số tư bản phụ thêm của anh ta không chỉ gồm tiền công phụ thêm, mà còn gồm cả tư bản cố định phụ thêm nữa.

Tiếp nữa: nếu tất cả mọi tư bản khác đều tích lũy theo một tỷ

lệ như thế, thì điều đó hoàn toàn không có nghĩa là sản xuất của chúng sẽ tăng lên theo cùng một tỷ lệ. Nhưng thậm chí nếu là như vậy thì cũng không thể kết luận rằng chúng đòi hỏi một phần trăm dao nhiều hơn, bởi vì lượng cầu của chúng về dao hoàn toàn không gắn với việc tăng sản phẩm của bản thân chúng, cũng không gắn với khả năng mua dao đã tăng lên của chúng. Kết quả chỉ là một sự lặp lại đơn thuần: nếu số tư bản tăng lên, sử dụng cho mỗi một ngành sản xuất riêng rẽ, lại tỷ lệ với cái mức độ theo đó những nhu cầu của xã hội làm tăng lượng cầu đối với mỗi hàng hóa riêng biệt, thì khi đó việc tăng một hàng hóa này sẽ đảm bảo thị trường cho số cung đã tăng lên của những hàng hóa khác.

Như vậy ở đây giả định: 1) *nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, trong đó việc sản xuất của mỗi một ngành sản xuất riêng rẽ - và sự tăng lên của nó - không được điều tiết *một cách trực tiếp* bởi nhu cầu của xã hội và không do những nhu cầu này *kiểm soát*, mà được điều tiết bởi những lực lượng sản xuất mà mỗi một nhà tư bản cá biệt chi phối được một cách độc lập với những nhu cầu của xã hội; và 2) giả định rằng, tuy vậy, sản xuất vẫn được tiến hành *một cách tỷ lệ* như thể là tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau được xã hội trực tiếp sử dụng theo những nhu cầu của nó.

Với giả định ấy - một *contradictio in adjecto*^{1*} - nếu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là một nền sản xuất xã hội chủ nghĩa hoàn toàn, thì quả thật sẽ không có một sự sản xuất thừa nào cả.

Vả lại, trong những ngành sản xuất khác nhau, trong đó diễn ra một sự *tích lũy tư bản giống nhau* (điều này cũng là một tiên đề tối cho rằng tư bản trong những ngành khác nhau được tích lũy với một *tỷ suất giống nhau*), thì khối lượng sản phẩm tương ứng với sự tăng lên đó của tư bản sử dụng sẽ rất khác nhau, bởi

1* Nghĩa đen: "mâu thuẫn trong hình dung từ" hay "mâu thuẫn trong định nghĩa", tức là một mâu thuẫn vô lý như: "hình vuông tròn", "sắt bằng gỗ".

vì sức sản xuất trong các ngành sản xuất khác nhau, hay khối lượng giá trị sử dụng đã sản xuất ra so với lao động sử dụng, cũng rất khác nhau. Trong cả hai trường hợp, cũng một giá trị ấy được sản xuất ra, nhưng số lượng hàng hóa do giá trị ấy đại biểu lại rất khác nhau. Nếu trong một ngành *A* giá trị tăng lên 1%, còn khối lượng hàng hóa tăng 20%, thì tuyệt đối không thể hiểu được tại sao trong trường hợp đó khối lượng hàng hóa ấy lại phải tìm một thị trường ở ngành *B*, ở đó giá trị cũng tăng lên 1% nhưng khối lượng hàng hóa chỉ tăng lên 5%. Ở đây người ta không thấy được sự khác nhau giữa giá trị sử dụng và giá trị.

Phát kiến vĩ đại của Xây nói rằng: "hàng hóa chỉ có thể mua bằng hàng hóa thôi"⁴⁶ chỉ có nghĩa là bản thân tiền chỉ là một hình thái chuyển hóa của hàng hóa. Điều đó hoàn toàn không chứng minh rằng vì tôi chỉ có mua bằng hàng hóa thôi, cho nên tôi có thể mua bằng hàng hóa *của tôi*, hay sức mua của tôi tỷ lệ với số *lượng* hàng hóa do tôi sản xuất ra. Cũng một *giá trị* giống nhau có thể được biểu hiện trong những số lượng hàng hóa rất khác nhau. Nhưng giá trị sử dụng - tức là việc tiêu dùng - không liên quan gì tới giá trị, mà liên quan tới số lượng sản phẩm. Tuyệt đối không thể hiểu được tại sao tôi lại phải mua 6 con dao với lý do là tôi có thể có được chúng cũng rẻ như trước kia tôi nhận được 1 con dao. Chưa nói đến việc công nhân bán không phải là hàng hóa mà bán lao động, có rất nhiều người không sản xuất ra hàng hóa nhưng lại mua hàng hóa bằng tiền. Người mua và người bán hàng hóa không phải là đồng nhất. Địa chủ quý tộc, nhà tư bản tiền tệ, v.v. nhận hàng hóa của những người sản xuất khác dưới dạng *tiền*. Họ là những người mua mà không phải là những người bán "hàng hoá". Giữa các nhà tư bản công nghiệp không chỉ diễn ra việc mua và việc bán, mà còn diễn ra việc họ bán hàng hóa của họ cho công nhân, cũng như cho người chủ thu nhập không phải là những người sản xuất hàng hóa. Cuối cùng những hành vi mua và bán của họ do họ thực hiện với tư cách là những

nhà tư bản, thì rất khác với những hành vi của họ do họ thực hiện với tư cách là những người chi tiêu thu nhập.

"Ông Ri-các-đô (lần xuất bản thứ hai, tr.359) [Bản dịch tiếng Nga, t.I. tr.239] nói thêm, sau khi đã dẫn quan điểm của Xmit về nguyên nhân làm giảm lợi nhuận: "Nhưng ông Xây đã chỉ ra một cách hết sức thuyết phục rằng không có một tổng số tư bản nào không thể tìm ra nơi sử dụng ở trong nước, bởi vì lượng cầu chỉ do sản xuất *giới hạn* mà thôi" .

(Thật là thông minh! { Dĩ nhiên là lượng cầu bị giới hạn bởi sản xuất. Không thể có một lượng cầu về cái mà người ta *không thể* sản xuất theo đơn đặt hàng hay lượng cầu không tìm thấy có sẵn trên thị trường. Nhưng quyết không phải vì cầu bị sản xuất *giới hạn* mà kết luận rằng *sản xuất bị cầu giới hạn hay đã bị cầu giới hạn*, và không bao giờ có thể vượt quá lượng cầu, đặc biệt là lượng cầu theo giá cả thị trường hiện hữu. Cái tư tưởng sắc sảo của Xây là như thế đó).

""Trong một nước không thể tích lũy một lượng tư bản mà người ta không thể sử dụng một cách sản xuất" (điều này có nghĩa, "như tôi quan niệm", - tác giả khuyết danh nói thêm, - "sử dụng một cách có lãi cho người chủ của nó"), "nếu như *do* giá cả các vật phẩm nhu yếu tăng lên mà tiền công tăng lên rất nhiều, kết quả là lợi nhuận cho tư bản còn lại ít đến mức là sự kích thích tích lũy không còn nữa" (s.d.d., tr.360) [Bản dịch tiếng Nga, t.I. tr. 239]".

(Ở đây Ri-các-đô đồng nhất "một cách sản xuất" với "một cách có lãi", trong khi sự phân biệt giữa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với nền sản xuất tuyệt đối, và giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là ở chỗ trong nền sản xuất đó chỉ có "cái có lãi" mới là "cái có tính chất sản xuất". Muốn sản xuất "một cách có năng suất" thì phải sản xuất như thế nào để cho đông đảo những người sản xuất bị loại trừ khỏi một phần lượng cầu về sản phẩm; sản xuất phải được tiến hành đối lập với cái giai cấp [812] mà tiêu dùng không ăn nhập gì với sản xuất của nó cả - vì chính lợi nhuận của tư bản nằm trong số dư của sản xuất của giai cấp ấy so với tiêu dùng của nó. Mặt khác, cần phải sản xuất cho những giai cấp chỉ tiêu dùng mà không sản xuất. Cần không những đem lại cho sản phẩm thặng dư một hình thái trong đó nó trở thành

đối tượng của lượng cầu đối với những giai cấp ấy. Mặt khác, bản thân nhà tư bản - nếu hắn muốn tích lũy - không được là người đề ra lượng cầu đối với sản phẩm của hắn, vì những sản phẩm này gia nhập vào thu nhập theo quy mô mà hắn sản xuất ra chúng. Nếu không thì hắn không thể tích lũy được. Vì vậy Man-tút đem những giai cấp mà nhiệm vụ không phải là tích lũy, mà là chi tiêu, để đối lập với nhà tư bản. Và trong khi, một mặt, người ta giả định tất cả những mâu thuẫn ấy thì mặt khác, người ta lại giả định rằng sản xuất được tiến hành mà không có một sự cọ xát nào, làm như thể là những mâu thuẫn ấy không tồn tại. Mua và bán bị tách khỏi nhau, hàng hóa bị rách khỏi tiền, giá trị sử dụng bị tách khỏi giá trị trao đổi. Ngược lại, người ta lại giả định không có sự tách ra đó, mà diễn ra sự trao đổi trực tiếp. Tiêu dùng và sản xuất bị tách khỏi nhau; có những người sản xuất mà không tiêu dùng và những người tiêu dùng mà không sản xuất. Người ta giả định rằng tiêu dùng và sản xuất là đồng nhất. Nhà tư bản sản xuất trực tiếp để tăng lợi nhuận của hắn, vì giá trị trao đổi chứ không phải là vì tiêu dùng. Giả định rằng hắn sản xuất trực tiếp và chỉ sản xuất để tiêu dùng mà thôi. Nếu giả định rằng những mâu thuẫn tồn tại trong nền sản xuất tư bản - thật ra những mâu thuẫn này san bằng lẫn nhau, nhưng đó là một quá trình san bằng đồng thời thể hiện ra như là một cuộc khủng hoảng, một sự kết hợp có tính chất cưỡng bách những yếu tố tách rời nhau, tồn tại một cách độc lập đối với nhau, tuy vẫn gắn liền với nhau, - không tồn tại, thì lẽ dĩ nhiên chúng cũng không thể biểu hiện ra. Trong mỗi ngành sản xuất, mỗi nhà tư bản cá biệt sản xuất tỷ lệ với tư bản *của hắn*, không kể đến những nhu cầu của xã hội và cụ thể là không kể đến lượng cung cạnh tranh của những tư bản trong ngành sản xuất ấy. Giả định rằng hắn sản xuất như thể là hắn sản xuất theo lệnh của xã hội. Nếu không có ngoại thương, thì người ta có thể sản xuất những vật phẩm xa xỉ ở trong nước, với bất kỳ chi phí sản xuất nào. Trong trường hợp ấy, trừ những vật phẩm nhu yếu ra, trên thực

tế lao động sẽ rất không có năng suất. Vì vậy, tích lũy tư bản cũng được tiến hành với một tỷ suất thấp. Trong những điều kiện ấy, mỗi một nước đều sẽ có thể sử dụng toàn bộ tư bản đã tích lũy trong nước ấy, vì theo giả định thì trong nước ấy chỉ tích lũy được một ít tư bản mà thôi).

"Câu sau này của Ri-các-đô hạn chế câu trước (để không nói là mâu thuẫn với câu trước) nếu như những từ "sẽ không tìm được nơi sử dụng" trong câu thứ nhất có nghĩa là "sẽ không thể được sử dụng một cách sản xuất", hay nói cho đúng hơn, "một cách có lãi". Và nếu những từ ấy chỉ có nghĩa là "sẽ không tìm được nơi sử dụng", thì lời khẳng định ấy là vô ích, vì tôi nghĩ rằng cả A-đam Xmit, lẫn bất kỳ một người nào khác, đều không phản đối rằng tư bản có thể "được sử dụng" nếu như người chủ của nó không quan tâm đến việc nó đem lại một lợi nhuận như thế nào" ("An Inquiry into those Principles...", tr.18-19).

Trên thực tế Ri-các-đô nói rằng toàn bộ tư bản trong một nước, không kể là nó được tích lũy với một tỷ lệ như thế nào, vẫn có thể được sử dụng một cách có lãi; mặt khác, chính ngay cái sự kiện tích lũy tư bản lại cản trở việc sử dụng nó "một cách có lãi", bởi vì việc tích lũy phải dẫn tới chỗ làm giảm lợi nhuận, do đó, làm giảm tỷ suất tích lũy.

"Một lượng cầu tăng lên [về công ăn việc làm]^{1*} về phía họ" (về phía công nhân) "có nghĩa là họ sẵn sàng nhận một phần sản phẩm nhỏ hơn và để lại một phần lớn hơn cho những người sử dụng họ; và nếu người ta nói rằng điều đó thu hẹp tiêu dùng và do đó làm tăng lượng cung của thị trường, thì tôi chỉ có thể trả lời rằng tình hình thị trường bị tràn ngập là đồng nghĩa với một lợi nhuận cao" (s.d.d., 59).

Thật vậy, đó là cái cơ sở bí ẩn của tình hình thị trường bị tràn ngập.

"Với tư cách là những người tiêu dùng, trong thời kỳ phồn vinh, công nhân không được lợi gì nhờ các máy móc (bất chấp lời khẳng định của ông Xây trong cuốn

"Traité d'economie politique" của ông ta, bản in lần thứ 4, t. I, tr.60), nếu như cái vật phẩm do máy móc sản xuất rẻ hơn, không phải là một trong những vật phẩm mà công nhân có thể tiêu dùng được do chúng trở nên rẻ hơn. Xét theo quan điểm ấy, những máy đập, những cối xay gió có thể có một ý nghĩa to lớn đối với công nhân; nhưng việc phát minh ra một chiếc máy xẻ gỗ để làm bàn ghế đắt tiền, một chiếc máy để sản xuất các khối, hay một cái máy khâu đang-ten, sẽ cải thiện tình cảnh của họ không được bao nhiêu" (s.d.d., tr.74-75).

"Khi có một sự phân công lao động phát triển thì sự khéo léo của công nhân chỉ có thể áp dụng được trong cái ngành đặc biệt mà họ đã được huấn luyện; *bản thân họ là một loại máy*. Trong tình hình như vậy, thường có những thời kỳ thất nghiệp dài, nghĩa là những thời kỳ mất lao động, - một của cải bị chôn ngay từ gốc. Thật là hoàn toàn vô ích khi lập lại như vệt rằng sự vật vốn có khuynh hướng tìm được mức của chúng. Chúng ta phải nhìn chung quanh chúng ta và sẽ thấy rằng chúng [813] *không thể* tìm được mức của chúng trong một thời gian dài, rằng khi chúng tìm được mức ấy thì nó lại đứng thấp hơn nhiều so với lúc ban đầu của quá trình" (s.d.d., tr.72).

Phần tử Ri-các-đô này, theo gương của Ri-các-đô, thừa nhận một cách đúng đắn những cuộc khủng hoảng diễn ra do một sự thay đổi đột xuất trong tiến trình của thương nghiệp⁴⁷. Điều đó diễn ra ở Anh sau cuộc chiến tranh năm 1815. Và tất cả những nhà kinh tế học sau này cũng vậy, lần nào họ cũng chỉ thừa nhận cái vốn là *lý do rõ rệt nhất* của một cuộc khủng hoảng nhất định là nguyên nhân duy nhất có thể có của các cuộc khủng hoảng.

Tác giả đó cũng thừa nhận hệ thống tín dụng là nguyên nhân của khủng hoảng (tr.81 và những trang tiếp theo). (Làm như thể là bản thân hệ thống tín dụng không phát sinh từ sự khó khăn trong việc sử dụng tư bản "một cách sản xuất", nghĩa là "một cách có lãi".) Ví dụ, người Anh buộc phải đem tư bản của mình cho nước ngoài vay để tạo cho mình một thị trường. Trong sản xuất thừa, trong hệ thống tín dụng, v.v., nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cố chọc thủng những giới hạn của bản thân nó và sản xuất vượt quá *mức* của nó. Một mặt, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có khuynh hướng như thế. Mặt khác, nền sản xuất đó chỉ chịu được

1* Xem tập này, ph.III, tr. 77-78.

một sự sản xuất nào phù hợp với việc sử dụng một cách có lãi tư bản hiện tồn. Vì vậy mà nổ ra các cuộc khủng hoảng, - những cuộc khủng hoảng này đồng thời bao giờ cũng đẩy nó ra khỏi những giới hạn của chính nó và buộc nó dùng những chiếc hải vạm dậm để đạt tới, về mặt phát triển các lực lượng sản xuất, điều mà trong những giới hạn của nó thì chỉ được thực hiện rất chậm chạp mà thôi.

Tác giả nhận định về Xây rất đúng. Cần phải dẫn ra điều này khi phân tích các quan điểm của Xây. (Xem *quyển vở VII*, tr. 134⁴⁸).

"Anh ta" (người công nhân) "đồng ý làm việc cho nhà tư bản một phần thời gian của mình, hay điều này cũng thế, đồng ý coi một phần tổng sản phẩm, khi nó được sản xuất và trao đổi, là thuộc về nhà tư bản. Anh ta phải làm như vậy, nếu không thì nhà tư bản sẽ không giúp đỡ anh ta"

(cụ thể là giúp đỡ tư bản. Rất tuyệt khi tác giả khuyết danh cho rằng nhà tư bản chiếm hữu toàn bộ sản phẩm và trả một phần tổng sản phẩm ấy với tính cách là tiền công cho công nhân, - hay người công nhân để lại hoặc chuyển lại cho nhà tư bản một phần sản phẩm của mình, thì cũng thế).

"Nhưng vì động cơ của nhà tư bản là lợi nhuận, và vì những điều lợi ấy trên một mức độ nhất định bao giờ cũng phụ thuộc vào ý muốn dành dụm cũng như vào khả năng dành dụm, cho nên nhà tư bản sẽ có khuynh hướng cung cấp một lượng bổ sung những phương tiện giúp đỡ ấy; và vì nhà tư bản sẽ tìm thấy ít người cần đến số lượng phụ thêm ấy so với số người cần đến số lượng tư bản lúc ban đầu, cho nên y phải mong chờ một phần lợi nhuận nhỏ hơn cho bản thân; và y buộc sẽ phải đồng ý trao cho công nhân một *tặng phẩm*" (!!!) (như trước), "bằng cách để lại cho công nhân một phần lợi nhuận mà sự giúp đỡ của y đã đem lại cho y, vì nếu không thì y sẽ không nhận được phần kia. Như vậy là cạnh tranh làm giảm lợi nhuận" (s.d.d., tr.102-103).

Thật là tuyệt! Nếu do sự phát triển sức sản xuất của lao động mà tư bản tích lũy nhanh đến mức là lượng cầu về lao động nâng cao tiền công và công nhân làm việc không công ít thời gian hơn cho nhà tư bản và trên một mức độ nhất định tham dự vào số lợi nhuận do lao động có năng suất hơn của anh ta đem lại - thì nhà tư bản trao cho công nhân một *"tặng phẩm"*!

Cũng tác giả ấy chứng minh một cách tỉ mỉ rằng tiền công cao là một sự khuyến khích tồi đối với công nhân, mặc dầu khi nói đến bọn địa chủ quý tộc thì ông ta coi lợi nhuận thấp là một điều làm nản chí nhà tư bản. (Xem *quyển vở XII*, tr.13⁴⁹).

"A.Xmít cho rằng nói chung, tích lũy hay việc tăng tư bản làm giảm tỷ suất lợi nhuận chung, cũng theo cái nguyên tắc theo đó việc tăng tư bản trong một ngành sản xuất nào đó sẽ làm giảm lợi nhuận trong ngành ấy. Nhưng một sự tăng tư bản như vậy trong một ngành sản xuất cá biệt có nghĩa là nó tăng lên theo một tỷ lệ lớn hơn cái tỷ lệ theo đó tư bản tăng lên trong thời gian ấy trong các ngành khác" (s.d.d., tr.9).

Chống lại Xây. (Xem *quyển vở XII*, tr.12⁵⁰).

"Có thể nói rằng thị trường trực tiếp cho tư bản, hay trường hoạt động trực tiếp cho tư bản là lao động. Trong một lúc nhất định, khối lượng tư bản trong một nước hay trên thế giới có thể đầu tư như thế nào để đem lại không kém hơn một tỷ suất lợi nhuận nhất định - điều đó hình như phụ thuộc chủ yếu vào khối lượng lao động mà người ta có thể, bằng cách chi phí số tư bản ấy, thúc đẩy khối lượng người hiện có vào khoảng thời gian đó thực hiện" (s.d.d., tr.20).

[814] "*Lợi nhuận*" không phụ thuộc vào giá cả, chúng phụ thuộc vào giá cả khi so với các chi phí" (s.d.d., tr.28).

"Lời khẳng định của ông Xây⁵¹ hoàn toàn không chứng minh rằng tư bản tạo ra một thị trường cho bản thân nó, mà chỉ chứng minh rằng tư bản và lao động tạo ra thị trường lẫn cho nhau" (s.d.d., tr.111).

c) TÔ-MÁT ĐỒ QUYN-XI [VIỆC KHÔNG THỂ KHẮC PHỤC ĐƯỢC NHỮNG THIẾU SÓT THỰC SỰ TRONG QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ]

[*De Quincey, Thomas.*] "Dialogues of Three Templars on Political Economy, chiefly in relation to the Principles of Mr. Ricardo" ("London Magazine", vol IX, 1824).

Mưu toan bác bỏ tất cả mọi sự đả kích chống Ri-các-đô. Chỉ một câu sau đây cũng cho thấy rõ là tác giả biết ở đây đang nói đến vấn đề gì:

"Tất cả những khó khăn của khoa kinh tế chính trị có thể quy lại là: cơ sở của giá trị trao đổi là cái gì?" (s.d.d., tr.347).

Trong tác phẩm này, những thiếu sót trong những quan điểm của Ri-các-đô thường được vạch ra một cách hóm hỉnh, mặc dầu điều đó được thực hiện với cái vẻ tỏ ra là sâu sắc biện chứng, hơn là với một sự sâu sắc biện chứng thật sự. Những khó khăn thực sự, - bắt nguồn không phải từ định nghĩa giá trị, mà từ chỗ trên cơ sở đó Ri-các-đô phát triển không đầy đủ những định nghĩa tiếp theo, và mưu toan bắt những mối quan hệ cụ thể hơn phải thích ứng một cách cưỡng ép và trực tiếp với mối quan hệ giản đơn, - hoàn toàn không được giải quyết và thậm chí cũng không được cảm thấy một cách thích đáng nữa. Người ta thấy rằng hồi bấy giờ khoa kinh tế chính trị học còn có thái độ nghiêm túc đối với sự nhất quán và đối với tư duy.

(Tác phẩm sau này cũng của tác giả ấy: "The logic of Political Economy" Edinburgh, 1844, thì yếu hơn).

Đơ Quyn-xi nêu một cách sâu sắc sự khác nhau giữa các quan điểm của Ri-các-đô với các quan điểm trước kia, và không mưu toan dùng việc lý giải lại để làm yếu hoặc vứt bỏ cái đặc thù trong các vấn đề và chỉ giữ nó lại dưới dạng những câu nói đơn thuần, - như điều đó đã diễn ra sau này và bằng cách đó mở rộng cửa cho chủ nghĩa chiết trung vô tư lự và vô nguyên tắc.

Một điểm trong học thuyết của Ri-các-đô mà Đơ Quyn-xi đặc biệt nhấn mạnh và ta cần phải nhắc đến ở đây, bởi vì nó có một ý nghĩa nhất định trong cuộc luận chiến chống Ri-các-đô mà chúng ta sẽ phải xem xét ngay dưới đây, là: khả năng hàng hóa này chi phối những hàng hóa khác (sức mua của nó, trên thực tế là giá trị của nó, được coi như được thực hiện trong một hàng hóa khác) hoàn toàn khác với *giá trị hiện thực* của nó.

"Sẽ hoàn toàn sai lầm nếu kết luận rằng giá trị thực tế là lớn bởi vì khối lượng do nó mua được là lớn, hay nhỏ bởi vì khối lượng mà nó mua được là nhỏ ... Nếu hàng hóa A tăng gấp đôi giá trị của nó thì không vì thế mà nó sẽ chi phối được

một khối lượng hàng hóa B gấp đôi so với trước. Điều đó có thể diễn ra, nhưng cũng có thể xảy ra trường hợp nó sẽ chi phối được một khối lượng lớn hơn 500 lần hoặc nhỏ hơn 500 lần... Sẽ không ai phủ nhận rằng khi tăng gấp đôi giá trị của bản thân nó, hàng hóa A sẽ chi phối được một khối lượng gấp đôi tất cả những vật phẩm mà giá trị vẫn không thay đổi... Nhưng vấn đề là ở chỗ, khi tăng gấp đôi giá trị của mình, liệu hàng hóa A bao giờ và ở đâu cũng sẽ chi phối được một khối lượng gấp đôi, hay không" ("Dialogues of Three Templars" tr. 552-554, ở những đoạn khác nhau).

d) XA-MU-EN BÂY-LI

[α] TƯƠNG ĐỐI LUẬN HỒI HỢT CỦA TÁC GIẢ CUỐN
"OBSERVATIONS ON CERTAIN VERBAL DISPUTES..." VÀ CỦA
BÂY-LI TRONG VIỆC GIẢI THÍCH PHẠM TRÙ GIÁ TRỊ VẤN ĐỀ
VẬT NGANG GIÁ. VIỆC TỪ BỎ HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ. LAO ĐỘNG
VỚI TÍNH CÁCH LÀ CƠ SỞ CỦA KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ]

[Bailey, Samuel.] A Critical Dissertation on the Nature, Measures and Causes of Value; chiefly in neference to the Writings of Mr. Ricardo and his Followers. By the Author of Essays on the Formation and Publication of Opinions. London, 1825.

Đó là tác phẩm chính chống lại Ri-các-đô (nó cũng nhằm chống lại Man-tút nữa). Cố lật đổ cơ sở của học thuyết là *giá trị*. Xét theo ý nghĩa chính diện thì không có một giá trị nào cả, trừ định nghĩa "thước đo giá trị", hay nói cho đúng hơn là định nghĩa tiền trong chức năng ấy của nó. (Xem thêm cũng của tác giả ấy: "A Letter to a Political Economist; occasioned by an article in the "Westminster Review" on the subject of Value". London, 1826).

Vì tác phẩm này, như đã nói trên đây^{1*}, xét về mặt tư tưởng cơ bản thì gắn với cuốn "Observations on certain Verbal Disputes

1* Xem tập này, ph.III, tr. 148-149.

in Political Economy", cho nên ở đây cần phải quay trở lại những "Observations" đó và trích dẫn những đoạn tương ứng.

Tác giả cuốn "Observations" trách cứ Ri-các-đô là đã biến *giá trị* từ một thuộc tính tương đối của hàng hóa trong mối quan hệ giữa chúng với nhau, thành một cái gì tuyệt đối.

Về mặt này, cái cần trách cứ Ri-các-đô chỉ là: ông ta không phân biệt một cách chặt chẽ những yếu tố khác nhau trong việc phát triển khái niệm giá trị, không phân biệt giá trị trao đổi của hàng hóa như nó *thể hiện* ra, *biểu hiện* ra trong quá trình trao đổi hàng hóa, với tồn tại của hàng hóa với tư cách là *giá trị*, khác với tồn tại của nó với tư cách là một vật, một sản phẩm, một giá trị sử dụng.

[815] Trong "Observations", tác giả nói:

"Nếu số lượng lao động tuyệt đối dùng để sản xuất đại bộ phận hàng hóa hay tất cả mọi hàng hóa, trừ một hàng hóa duy nhất, tăng lên, thì liệu người ta có thể nói rằng giá trị của thứ hàng hóa duy nhất đó vẫn không thay đổi, hay không? Bởi vì nó sẽ được đổi lấy một số lượng ít hơn của mỗi hàng hóa khác. Nếu quả thật khẳng định rằng, dưới những từ tăng hoặc giảm giá trị, cần phải *hiểu* đó là tăng hoặc giảm số lượng lao động đã sản xuất ra hàng hóa đó, thì khi đó những kết luận mà tôi vừa chống lại, sẽ có thể đúng đến một mức nào đó. Nhưng nói như ông Ri-các-đô đã nói, rằng những lượng lao động tương đối đã sản xuất ra hai hàng hóa, là nguyên nhân đẻ ra cái tỷ lệ theo đó hai hàng hóa đó được trao đổi với nhau, tức là nguyên nhân đẻ ra giá trị trao đổi của mỗi hàng hóa ấy, nói như thế thì rất khác với việc nói rằng *giá trị trao đổi của mỗi hàng hóa có nghĩa là* số lượng lao động đã sản xuất ra nó, được xét ở ngoài mọi quan hệ với những hàng hóa khác hay với sự tồn tại của những hàng hóa khác" ("Observations on certain Verbal Disputes", tr.13).

"Thật vậy, ông Ri-các-đô nói với chúng ta rằng "công trình nghiên cứu mà ông ta muốn lưu ý độc giả, đề cập tới ảnh hưởng của những sự biến đổi trong giá trị

tương đối của các hàng hóa, chứ không phải trong giá trị *tuyệt đối* của chúng"^{1*}, làm như thể là ông ta cho rằng có một vật là giá trị trao đổi không phải là tương đối" (s.đ.d., tr.9-10).

"Việc ông Ri-các-đô tránh dùng từ "giá trị" như ông ta đã dùng lúc ban đầu, và *biến giá trị thành một cái gì tuyệt đối chứ không phải tương đối*, lại còn thể hiện rõ hơn nữa trong chương "Giá trị và của cải, những thuộc tính khác nhau của chúng" của cuốn sách của ông ta. Vấn đề bàn cãi ở đó cũng đã được những người khác bàn đến và là một sự tranh cãi thuần túy về từ và vô ích..." (s.đ.d., tr.15-16).

Trước khi nói đến tác giả này, chúng ta hãy nhận xét thêm một điểm nữa về Ri-các-đô. Trong chương bàn về "Giá trị và của cải" của ông ta, Ri-các-đô chứng minh rằng của cải xã hội không phụ thuộc vào giá trị của hàng hóa được sản xuất, mặc dầu điểm này có tính chất quyết định đối với mỗi người sản xuất cá biệt. Như vậy, lẽ ra ông ta lại càng phải hiểu rõ rằng một hình thái sản xuất chỉ hướng vào giá trị thặng dư, nghĩa là dựa trên sự nghèo khổ của đông đảo những người sản xuất, thì không thể là một hình thái tuyệt đối sản xuất ra của cải như ông ta thường xuyên quan niệm.

Bây giờ ta hãy nói đến những "Observations"^{2*} của đối thủ làm ra vẻ thông minh của "những cuộc tranh cãi về từ".

Nếu giá trị của tất cả mọi hàng hóa đều tăng lên trừ một hàng hóa, vì chúng tốn kém nhiều thời gian lao động hơn trước kia, thì cái hàng hóa có thời gian lao động không thay đổi sẽ trao đổi với một số lượng ít hơn của tất cả những hàng hóa khác. *Giá trị trao đổi* của nó, vì nó được thực hiện trong những hàng hóa khác, nghĩa là giá trị trao đổi của nó biểu hiện trong các *giá trị sử dụng* của tất cả những hàng hóa khác, đã giảm xuống. "Tuy thế,

1* Xem tập này, ph.III, tr. 249-250.

2* - "nhận xét" (ngụ ý một cách mỉa mai đến nhan đề cuốn sách của tác giả đó: "Observations on certain Verbal Disputes".)

liệu có thể nói rằng giá trị trao đổi của nó vẫn *không thay đổi* hay không? " Đây chỉ là một cách đặt vấn đề đang bàn đến, và không đưa ra một câu trả lời tán thành hay phản đối nào cả. Người ta cũng thu được một kết quả như thế khi thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa giảm xuống, còn thời gian lao động của tất cả mọi hàng hóa khác thì không biến đổi. Một lượng nhất định của hàng hóa ấy sẽ được trao đổi với một lượng ít hơn của tất cả những hàng hóa khác. Ở đây, trong cả hai trường hợp, chúng ta có cùng một hiện tượng, mặc dầu là do những nguyên nhân trực tiếp trái ngược nhau. Ngược lại, nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa A vẫn không thay đổi, còn thời gian lao động của tất cả mọi hàng hóa khác đều giảm xuống, thì hàng hóa A sẽ trao đổi với một số lượng nhiều hơn của tất cả những hàng hóa khác. Điều này cũng sẽ diễn ra vì một nguyên nhân ngược lại, nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất hàng hóa A tăng lên và thời gian lao động của tất cả mọi hàng hóa khác vẫn không thay đổi. Như vậy, trong trường hợp thứ nhất hàng hóa A trao đổi với một số lượng ít hơn của tất cả mọi hàng hóa khác, hơn nữa điều đó có thể diễn ra do hai nguyên nhân ngược nhau. Trong trường hợp thứ hai, hàng hóa đó được trao đổi với một số lượng lớn hơn của tất cả mọi hàng hóa khác, và điều này cũng lại diễn ra do hai nguyên nhân ngược nhau. Nhưng, nota bene^{1*}, theo giả định thì mỗi lần nó đều trao đổi theo *giá trị của nó*, nghĩa là trao đổi lấy *một vật ngang giá*. Mỗi lần nó đều thực hiện giá trị của nó trong một lượng giá trị sử dụng khác mà nó trao đổi lấy, dầu cho đại lượng của những giá trị sử dụng ấy có thay đổi như thế nào chăng nữa.

1* - chú ý

Do đó, rõ ràng là: cái quan hệ về lượng theo đó các hàng hóa trao đổi với nhau với tư cách là những giá trị trao đổi, quả thật là *biểu hiện* giá trị của chúng, là giá trị *đã được thực hiện* của chúng, nhưng không phải là bản thân giá trị của chúng, bởi vì cũng một tỷ lệ giá trị ấy được biểu hiện trong những lượng giá trị sử dụng hoàn toàn khác nhau. Tồn tại của hàng hóa với tư cách là giá trị không phải được biểu hiện trong giá trị sử dụng của bản thân nó - trong tồn tại của nó với tính cách là giá trị sử dụng. Giá trị của hàng hóa *thể hiện* ra trong biểu hiện của nó trong những giá trị sử dụng khác, nghĩa là trong cái tỷ lệ theo đó những giá trị sử dụng khác ấy trao đổi với nó. Nếu 1 ôn-xơ vàng = 1 tấn sắt, nghĩa là nếu một lượng nhỏ vàng được trao đổi lấy một lượng lớn sắt, thì vì thế giá trị của một ôn-xơ vàng được biểu hiện trong sắt liệu có lớn hơn là giá trị của sắt được biểu hiện trong vàng, hay không? Việc các hàng hóa được trao đổi tỷ lệ với lao động chứa đựng trong chúng, có nghĩa là chúng bằng nhau, chúng giống nhau, vì chúng đại biểu cho một lượng lao động như nhau. Do đó, điều ấy đồng thời cũng có nghĩa rằng mỗi một hàng hóa xét riêng ra, là một cái gì *khác* với giá trị sử dụng của bản thân nó [816], với tồn tại của chính nó với tính cách là một giá trị sử dụng.

Giá trị của cùng một hàng hóa, không thay đổi, có thể được đại biểu trong những lượng giá trị sử dụng vô cùng *khác nhau*, tùy theo tôi biểu hiện giá trị đó trong giá trị sử dụng của hàng hóa này hay của hàng hóa khác. Điều đó không làm thay đổi giá trị, mặc dầu làm thay đổi biểu hiện của nó. Cũng giống như tất cả những lượng khác nhau của những giá trị sử dụng khác nhau trong đó giá trị của hàng hóa A có thể biểu hiện, là những vật ngang giá, và quan hệ với nhau không những với tư cách là những giá trị, mà còn quan hệ với nhau với tư cách là những giá trị có đại lượng bằng nhau, thành thử khi những lượng giá trị sử dụng rất khác nhau đó thay thế lẫn nhau thì giá trị vẫn không thay đổi, làm như thể là giá trị ấy không được biểu hiện trong những giá trị sử dụng hoàn toàn khác nhau.

Nếu các hàng hóa trao đổi với nhau theo một tỷ lệ theo đó chúng là những lượng thời gian lao động bằng nhau, thì tồn tại của chúng với tư cách là thời gian lao động vật hóa, tồn tại của chúng với tư cách là thời gian lao động hiện thân, là cái biểu hiện *sự thống nhất* của chúng, là *yếu tố đồng nhất* của chúng. Với tư cách là như vậy, hàng hóa giống nhau về *chất* và chỉ khác nhau về *lượng* mà thôi, tùy theo chúng đại biểu nhiều hay ít cho *cùng một thứ*, - cụ thể là thời gian lao động. Chúng là *giá trị* với tư cách là biểu hiện của yếu tố đồng nhất ấy, và là những giá trị có đại lượng bằng nhau, tức *những vật ngang giá*, chừng nào chúng đại biểu cho những lượng thời gian lao động giống nhau. Để có thể so sánh chúng với tư cách là những đại lượng thì trước đó chúng phải là những đại lượng có cùng tên, đồng nhất về mặt chất lượng.

Chính với tư cách là những biểu hiện của cái chất thống nhất ấy mà những vật khác nhau đó là những *giá trị* và quan hệ với nhau với tư cách là những giá trị, chính vì thế mà sự khác nhau trong *đại lượng giá trị* của chúng, thước đo giá trị nội tại của chúng cũng đã cho sẵn. Và chỉ *vì thế* mà giá trị của một hàng hóa có thể được đại biểu, được biểu hiện trong giá trị sử dụng của những hàng hóa khác, coi đó là những vật ngang giá của chúng. Do đó, bản thân một *hàng hóa cá biệt* với tư cách là *giá trị*, là tồn tại của cái *chất thống nhất* ấy, phân biệt với bản thân với tư cách là giá trị sử dụng, là vật - một cách hoàn toàn độc lập với biểu hiện giá trị của nó, trong những hàng hóa khác. Với tư cách là tồn tại của thời gian lao động, hàng hóa là *giá trị* nói chung; với tư cách là tồn tại của thời gian lao động có một lượng nhất định, hàng hóa là những *đại lượng giá trị* nhất định.

Vì vậy, thật là đặc trưng đối với anh chàng bôi bác cố làm ra vẻ thông minh của chúng ta, khi anh ta nói: Nếu chúng ta *muốn nói đến* điều đó, thì chúng ta *không* muốn

nói đến điều đó, và vice versa^{1*}. Cái chúng ta "muốn nói" đến hoàn toàn không liên quan gì đến những dấu hiệu căn bản của vấn đề chúng ta đang xem xét. Nếu chúng ta nói đến *giá trị trao đổi* của một vật, thì lẽ dĩ nhiên, trước hết chúng ta *muốn nói đến* những *lượng tương đối* của mỗi một hàng hóa khác có thể được trao đổi với hàng hóa đầu. Nhưng khi xem xét kỹ hơn chúng ta sẽ thấy rằng: muốn cho cái tỷ lệ theo đó một vật này được trao đổi với một số lượng vô tận những vật khác, không có gì giống với vật trên cả - và ngay cả khi giữa chúng có một sự giống nhau tự nhiên hay những sự giống nhau khác thì những sự giống nhau đó cũng không được tính đến trong khi trao đổi - muốn cho *tỷ lệ* ấy là một *tỷ lệ nhất định*, thì tất cả những vật khác nhau ấy, không đồng nhất ấy, phải được coi là những biểu hiện tương ứng của *một yếu tố thống nhất chung*, một yếu tố hoàn toàn khác với tồn tại tự nhiên của chúng, hay với biểu hiện bề ngoài của chúng. Tiếp nữa, chúng ta sẽ còn thấy rằng, nếu "quan niệm" của chúng ta có một ý nghĩa nào đó, thì giá trị của một hàng hóa không những là một cái gì làm cho nó thân thuộc với những hàng hóa khác và không phân biệt với chúng, mà là một chất, nhờ đó mà hàng hóa phân biệt với bản thân tồn tại của nó với tính cách là một vật, một giá trị sử dụng.

"Việc tăng giá trị của vật phẩm A chỉ có nghĩa là *giá trị được đo* bằng những vật phẩm B, C, v.v., nghĩa là giá trị trong trao đổi với những vật phẩm B, C, v.v. (s.d.d., tr.16).

Để đo giá trị của A, ví dụ là của một cuốn sách, bằng B, than, và C, rượu nho, thì A, B, C, với tính cách là những *giá trị* phải khác với những tồn tại của chúng với tính cách là sách, than hay rượu nho. Để đo giá trị của A bằng B thì A phải có một giá trị,

1* - ngược lại

độc lập với việc đo giá trị ấy bằng B , và cả hai phải bằng [về chất] với một vật thứ ba được biểu hiện trong hai vật nói trên.

Sẽ hoàn toàn sai nếu nói rằng do điều đó, giá trị của hàng hóa từ một cái gì *tương đối* biến thành một cái gì *tuyệt đối*. Ngược lại. Với tư cách là giá trị sử dụng, hàng hóa thể hiện ra là một cái gì độc lập. Ngược lại, với tư cách là giá trị, nó thể hiện ra là một cái gì chỉ có *tính chất quy định*⁵², chỉ do mối quan hệ của nó với thời gian lao động xã hội cần thiết, giống nhau, giản đơn, quyết định. Tương đối đến mức là khi thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó thay đổi, thì giá trị của nó cũng thay đổi, mặc dầu thời gian lao động thực tế chứa đựng trong nó vẫn không thay đổi.

[817] Anh chàng bô bác làm ra vẻ thông minh của chúng ta bị ngập vào *bái vật giáo* sâu đến như thế nào và biến một cái gì tương đối thành một cái gì tích cực như thế nào, - câu sau đây cho ta thấy một cách nổi bật nhất:

"Giá trị là *thuộc tính của các vật, của cải* là thuộc tính của con người. Theo ý nghĩa đó, giá trị nhất thiết giả định phải có trao đổi, còn của cải thì không giả định như thế" (s.d.d., tr.16).

Ở đây của cải là những giá trị sử dụng. Dĩ nhiên, chúng là của cải đối với con người, nhưng một vật là giá trị sử dụng, và vì vậy là một yếu tố của của cải đối với con người, chính là do *thuộc tính của bản thân nó, do tính chất của nó*. Nếu lấy của nho những thuộc tính khiến cho nó trở thành nho, thì cái giá trị sử dụng mà nó có với tư cách là nho đối với con người sẽ không còn nữa; và với tư cách là nho nó không còn là một yếu tố của của cải nữa. Của cải với tư cách là một cái gì đồng nhất với các giá trị sử dụng, là những *thuộc tính của các vật* mà con người sử dụng mà chúng biểu hiện mối quan hệ với những nhu cầu của họ. Còn theo ý kiến của tác giả chúng ta thì ngược lại, "giá trị" là "*thuộc tính của các vật*!"

Với tư cách là giá trị, hàng hóa là những đại lượng *xã hội*, do đó là một cái gì tuyệt đối khác với những "thuộc tính" của chúng

với tư cách là những "vật". Với tư cách là những giá trị, chúng chỉ là những quan hệ của con người ta trong hoạt động sản xuất của họ. Trên thực tế giá trị "giả định" phải có "trao đổi", nhưng trao đổi là trao đổi các vật giữa người ta với nhau, những sự trao đổi này không dính dáng gì đến các vật với tư cách là các vật cả. Một vật vẫn giữ những "thuộc tính" giống như thế, không kể là nó nằm trong tay A hay trong tay B . Quả thật khái niệm "giá trị" giả định việc "trao đổi" sản phẩm. Ở nơi nào lao động có tính chất xã hội thì trong sự sản xuất xã hội của họ những quan hệ giữa con người ta với nhau không biểu hiện ra là "giá trị" của các "vật". Việc trao đổi sản phẩm với tư cách là những hàng hóa là một hình thức nhất định để trao đổi lao động, một hình thức nhất định của sự phụ thuộc của lao động của mỗi người đối với lao động của những người khác, và là một phương thức lao động xã hội nhất định hay sản xuất xã hội nhất định.

Trong phần đầu tác phẩm của tôi⁵³, tôi đã chỉ ra rằng lao động dựa trên sự trao đổi tự nhiên có nét đặc trưng là tính chất xã hội của lao động "thể hiện ra" dưới dạng bị đảo ngược thành "thuộc tính" của các vật, rằng mối quan hệ xã hội thể hiện ra là mối quan hệ giữa các vật với nhau (với tư cách là mối quan hệ của các sản phẩm, các giá trị sử dụng, các hàng hoá). Kể theo *bái vật giáo* của chúng ta coi cái *vẻ bề ngoài* ấy như là một cái gì có thật và thực tế tin rằng giá trị trao đổi của các vật được quyết định bởi những thuộc tính của chúng với tư cách là những vật, và nói chung nó là một thuộc tính tự nhiên của các vật. Cho đến nay còn chưa có một nhà khoa học tự nhiên nào phát hiện ra rằng nhờ những thuộc tính tự nhiên nào mà thuốc lá hít và các bức tranh trở thành những "vật ngang giá" đối với nhau theo những tỷ lệ nhất định.

Như vậy là anh ta, kẻ làm ra vẻ thông minh, đã biến giá trị thành một cái gì tuyệt đối, thành "thuộc tính của các vật", chứ không coi nó chỉ là một cái gì tương đối, là mối quan hệ của các

vật đối với lao động xã hội, đối với lao động xã hội dựa trên sự trao đổi tư nhân, trong đó các vật được quy định không phải như là một cái gì độc lập, mà như là những biểu hiện đơn thuần của sản xuất xã hội.

Nhưng việc "giá trị" không phải là một cái gì tuyệt đối, việc không thể coi nó là một thực thể, thì hoàn toàn khác với việc các hàng hóa nhất thiết phải đem lại cho giá trị trao đổi của chúng một biểu hiện *độc lập*, khác với và *độc lập* với giá trị sử dụng của chúng hay với tồn tại của chúng với tư cách là một sản phẩm hiện thực, nghĩa là lưu thông hàng hóa nhất thiết phải đi đến chỗ hình thành nên tiền tệ. Hàng hóa đem lại cho giá trị trao đổi của chúng cái biểu hiện đó ở trong tiền, trước hết là trong *giá cả*, trong đó tất cả chúng được biểu hiện thành sự vật chất hóa của *cùng một thứ* lao động, thành những biểu hiện chỉ khác nhau về lượng của *cùng một* thực thể. Bản thân việc *giá trị trao đổi trở thành độc lập* ở trong tiền là sản phẩm của quá trình trao đổi, của sự phát triển những mâu thuẫn chứa đựng trong hàng hóa giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, và của cái mâu thuẫn chứa đựng không kém ở trong hàng hóa: lao động cụ thể, đặc thù của một cá nhân tư nhân nhất thiết phải thể hiện ra thành mặt đối lập của nó, là lao động ngang nhau, cần thiết, chung, và dưới hình thức đó là lao động xã hội. Việc hàng hóa được biểu hiện thành tiền, không những chứa đựng điều nói rằng những đại lượng giá trị khác nhau của các hàng hóa được đo lường bằng cách biểu hiện giá trị của chúng trong giá trị sử dụng của một hàng hóa đặc biệt, mà đồng thời cũng chứa đựng điều nói rằng tất cả chúng đều tự biểu hiện dưới một hình thức trong đó chúng tồn tại với tư cách là hiện thân của *lao động xã hội* và vì vậy có thể trao đổi với bất kỳ một hàng hóa nào khác, có thể tùy ý chuyển hóa thành bất kỳ một giá trị sử dụng nào khác. Vì vậy, biểu hiện của chúng trong tiền - trong giá cả - thoát tiền chỉ thể hiện ra trên

ý niệm và chúng chỉ thực hiện được biểu hiện ấy thông qua việc thực sự bán đi mà thôi.

Sai lầm của *Ri-các-đô* là ở chỗ ông ta chỉ quan tâm đến *đại lượng của giá trị* Vì vậy, sự chú ý của ông ta chỉ hướng vào [818] *lượng tương đối của lao động* mà các hàng hóa khác nhau đại biểu, mà chúng chứa đựng, với tính cách là những giá trị hiện thân ở trong chúng. Nhưng lao động chứa đựng ở trong chúng phải được đại biểu như là lao động *xã hội*, là lao động cá biệt đã tha hóa. Trong giá cả, điều đó được biểu hiện trên ý niệm. Điều đó chỉ được thực hiện trong việc bán. Sự chuyển hóa đó của lao động của những cá nhân tư nhân chứa đựng trong hàng hóa thành *lao động xã hội giống nhau*, lao động này vì vậy mà có thể đại biểu được trong tất cả mọi giá trị sử dụng, có thể trao đổi được với tất cả mọi giá trị sử dụng, - mặt chất lượng đó của vấn đề, chứa đựng trong việc biểu hiện giá trị trao đổi thành tiền, đã không được *Ri-các-đô* phát triển. Tình hình đó - tức sự cần thiết phải *trình bày* lao động chứa đựng trong hàng hóa như là *lao động xã hội giống nhau*, tức là tiền - đã bị *Ri-các-đô* bỏ qua.

Về phía mình, sự phát triển của tư bản đã *giả định* một sự phát triển hoàn toàn của giá trị trao đổi của hàng hóa, và do đó, việc nó trở thành độc lập ở trong tiền. Trong quá trình sản xuất và lưu thông của tư bản, điểm xuất phát là giá trị với tư cách là một hình thái độc lập; giá trị đó được bảo tồn, tăng lên; bằng cách so sánh với đại lượng ban đầu của nó, nó đo sự tăng lên của nó trong tất cả những sự thay đổi mà những hàng hóa đại biểu cho nó đã trải qua, và chưa nói đến việc bản thân nó được đại biểu trong những giá trị sử dụng khác nhau nhất, nó luôn luôn thay đổi những hàng hóa dùng làm vỏ bọc ngoài cho nó. Tỷ lệ giữa giá trị có trước sản xuất và giá trị nhận được do kết quả của sản xuất - với tư cách là một giá trị có trước, tư bản là tư bản đối lập với lợi nhuận - tạo thành yếu tố bao trùm và quyết định của toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó không chỉ là

một biểu hiện độc lập của giá trị như trong tiền, mà còn là một giá trị đang ở trong quá trình vận động, một giá trị tự duy trì trong một quá trình trong đó các giá trị sử dụng trải qua những hình thái khác nhau nhất. Như vậy là trong tư bản, sự độc lập hóa của giá trị thể hiện ra với một mức cao hơn nhiều so với trong tiền.

Trên cơ sở những điều đã nói, ta có thể đánh giá sự khôn ngoan của anh chàng làm ra vẻ thông minh chống lại "những cuộc tranh cãi về từ" của chúng ta, anh ta coi việc giá trị trao đổi có một sự tồn tại độc lập là một câu hão huyền, một cách nói, một điều bịa đặt mang tính chất kinh viện.

"Giá trị, hay valeur trong tiếng Pháp, không phải chỉ dùng theo ý nghĩa tuyệt đối chứ không phải tương đối, với tư cách là thuộc tính của các vật, mà thậm chí còn được một số tác giả dùng theo nghĩa một hàng hóa có thể đo lường được. "Có một giá trị", "chuyển một bộ phận giá trị" (một nhân tố rất quan trọng đối với tư bản cố định), "tổng số hay toàn bộ các giá trị", v.v.. Tôi không hiểu tất cả những cái đó muốn nói cái gì" (s.d.d., tr.57).

Việc bản thân giá trị có một tồn tại độc lập ở trong tiền lại chỉ có được một biểu hiện tương đối, bởi vì bản thân tiền là hàng hóa, do đó có một giá trị có thể biến đổi, không làm cho vấn đề thay đổi một chút gì cả, mà đó chỉ là một sự không hoàn thiện nảy sinh từ bản tính của hàng hóa và từ sự cần thiết phải biểu hiện giá trị trao đổi của chúng, khác với giá trị sử dụng của chúng. Việc anh chàng của chúng ta "không hiểu" thì anh ta đã chứng minh một cách đầy đủ. Chúng ta thấy rõ điều đó qua cái cách thức phê phán của anh ta, muốn dùng những lời lẽ ba hoa để thoát khỏi những khó khăn nằm trong những tính quy định mâu thuẫn của bản thân các vật và tuyên bố rằng những khó khăn ấy là sản phẩm của sự suy nghĩ hay của sự tranh cãi nhau về định nghĩa.

"Giá trị tương đối của hai vật" có thể có hai nghĩa: tỷ lệ theo đó hai vật trao đổi với nhau hay sẽ trao đổi với nhau, hoặc những số lượng tương đối của một vật thứ ba mà mỗi một vật trong hai vật đó trao đổi hay sẽ trao đổi lấy (s.d.d., tr.53).

Trước hết, đó quả là một định nghĩa tuyệt vời. Nếu 3 pao cà-phê hôm nay đổi lấy, hay ngày mai sẽ đổi lấy 1 pao chè, thì điều đó hoàn toàn không nói lên rằng ở đây những vật ngang giá đã được trao đổi với nhau. Trên cơ sở đó thì một hàng hóa bao giờ cũng chỉ có thể được trao đổi theo giá trị của nó mà thôi, bởi vì một lượng bất kỳ những hàng hóa mà nó ngẫu nhiên được trao đổi lấy, sẽ có thể là giá trị của nó. Nhưng đó không phải là điều mà nói chung người ta "*muốn nói đến*" khi người ta nói rằng 3 pao cà-phê đã được trao đổi lấy vật ngang giá của chúng trong chè. Họ giả định rằng sau khi trao đổi cũng như trước khi trao đổi, *một hàng hóa có giá trị giống nhau* nằm trong tay mỗi bên tham gia trao đổi. Tỷ lệ theo đó hai hàng hóa trao đổi nhau không quyết định giá trị của chúng, mà giá trị của chúng quyết định tỷ lệ theo đó chúng trao đổi với nhau. Nếu giá trị chẳng qua chỉ là một lượng hàng hóa mà hàng hóa A ngẫu nhiên được trao đổi lấy, thì làm thế nào biểu hiện được giá trị của A trong hàng hóa B, C, v.v.? Vì [819] trong trường hợp ấy, một khi không có một thước đo *nội tại* cho cả hai, thì giá trị của A sẽ không thể biểu hiện trong B trước khi nó được trao đổi với B.

Giá trị tương đối có nghĩa, một là, *đại lượng giá trị* khác với cái chất lượng làm *giá trị* nói chung. Vì vậy, giá trị nói sau cũng không phải là một cái gì tuyệt đối. Hai là, giá trị tương đối có nghĩa là: giá trị của một hàng hóa được biểu hiện ra trong giá trị sử dụng của một hàng hóa khác. Đó *chỉ* là một biểu hiện *tương đối* của giá trị của hàng hóa ấy, cụ thể là trong mối quan hệ của nó với cái hàng hóa trong đó nó được biểu hiện. Giá trị của một pao cà-phê chỉ được biểu hiện một cách tương đối trong chè; muốn biểu hiện nó một cách tuyệt đối - thậm chí bằng một phương thức tương đối, nghĩa là trong mối quan hệ của nó không phải với thời gian lao động, mà với những hàng hóa khác - thì sẽ phải

biểu hiện nó trong một loạt vô cùng tận những đẳng thức *với tất cả mọi hàng hóa khác*. Đó sẽ là một biểu hiện *tuyệt đối* [dưới hình thái tương đối] của *giá trị tương đối* của nó; biểu hiện tuyệt đối của nó sẽ là biểu hiện của nó *trong thời gian lao động*, và nhờ biểu hiện tuyệt đối ấy mà nó sẽ được biểu hiện như là một cái gì tương đối, nhưng trong khuôn khổ cái quan hệ tuyệt đối nhờ đó mà "nó" là giá trị.

*

* *

Bây giờ chúng ta nói đến Bây-li.

Tác phẩm của ông ta chỉ có mỗi một công lao tích cực: ông ta là người đầu tiên quy định một cách đúng đắn hơn *thước đo giá trị*, do đó, trên thực tế quy định một trong những chức năng của tiền, hay tiền trong một tính quy định hình thái đặc thù. Để đo *giá trị* của các hàng hóa - đối với một thước đo *bên ngoài* của giá trị - thì không cần thiết là giá trị của cái hàng hóa dùng để đo các hàng hóa khác, phải không biến đổi (ngược lại, giá trị của hàng hóa đó phải biến đổi, như tôi đã chứng minh trong phần thứ nhất⁵⁴, bởi vì bản thân thước đo giá trị cũng là một hàng hóa và phải là một hàng hóa, bởi vì nếu không thì nó sẽ không có một thước đo *nội tại* chung nào với những hàng hóa khác). Ví dụ, nếu giá trị của tiền thay đổi, thì nó thay đổi một cách như nhau đối với tất cả mọi hàng hóa khác. Vì vậy, giá trị tương đối của những hàng hóa này cũng biểu hiện trong tiền một cách đúng đắn, giống như thể là tiền vẫn không thay đổi.

Như vậy là vấn đề tìm một "thước đo giá trị không biến đổi" đã bị loại trừ. Nhưng bản thân vấn đề này (thật ra, việc so sánh giá trị của các hàng hóa ở những thời kỳ lịch sử khác nhau tự bản thân nó không có một tầm quan trọng *về kinh tế*, mà chỉ

có một tầm quan trọng có tính chất học viện^{1*}) đã phát sinh do một sự hiểu nhầm và ẩn giấu trong bản thân nó một vấn đề sâu hơn và quan trọng hơn. "Thước đo không biến đổi của giá trị" trước hết có nghĩa là một thước đo giá trị mà bản thân có một giá trị không biến đổi, nghĩa là, vì bản thân giá trị là một tính quy định của hàng hóa, nên "thước đo không biến đổi của giá trị" là một hàng hóa có một giá trị không biến đổi. Ví dụ, nếu vàng và bạc, hay lúa mì, hay thậm chí cả lao động nữa, là những hàng hóa như thế, thì nhờ việc đem so với chúng, nhờ cái tỷ lệ theo đó các hàng hóa khác được trao đổi với chúng, người ta sẽ có thể đo một cách chính xác những sự thay đổi trong giá trị của những hàng hóa khác ấy bằng giá cả bằng vàng, bằng bạc, bằng lúa mì của chúng, hay bằng tỷ lệ của chúng so với tiền công. Do đó, trong vấn đề được đặt ra như thế, người ta giả định ngay từ đầu rằng trong "thước đo giá trị", người ta chỉ nói đến một hàng hóa trong đó tất cả mọi hàng hóa khác đều biểu hiện giá trị của chúng - dầu đó là cái hàng hóa trong đó chúng thực sự biểu hiện giá trị ấy, nghĩa là trong tiền, trong một hàng hóa làm chức năng tiền, hay đó là cái hàng hóa do giá trị không thay đổi của nó mà trở thành thứ tiền mà nhà lý luận dùng để tính toán. Nhưng rõ ràng là trong tất cả mọi tình huống, ở đây chỉ nói đến một thứ tiền mà với tính cách là thước đo giá trị thì bản thân - về mặt lý luận hoặc về mặt thực tiễn - không bị những sự thay đổi trong giá trị.

Nhưng để cho các hàng hóa có thể biểu hiện giá trị của chúng một cách độc lập ở trong tiền, trong một hàng hóa thứ ba, một hàng hóa đặc biệt - thì những *giá trị hàng hóa* đã được giả định rồi. Vấn đề chỉ còn là làm thế nào để so sánh chúng về mặt số lượng. Một *sự đồng nhất* làm cho chúng trở thành giống nhau -

^{1*} Xem tập này, ph.III, tr.212.

tức là làm cho chúng trở thành những giá trị - làm cho chúng, với tư cách là những giá trị, trở thành ngang nhau về chất, đã được giả định để cho giá trị của chúng và những sự khác nhau về giá trị có thể được biểu hiện bằng cách ấy. Nếu tất cả mọi hàng hóa đều biểu hiện giá trị của chúng ở trong vàng chẳng hạn, thì biểu hiện đó của chúng ở trong vàng, giá cả đó của chúng ở trong vàng, sự san bằng chúng với vàng là một sự san bằng qua đó có thể làm sáng tỏ, có thể tính được tỷ lệ giá trị của chúng với nhau, bởi vì giờ đây chúng được biểu hiện như là *những lượng vàng khác nhau*, và bằng cách đó các hàng hóa được đại biểu trong những *giá cả* của chúng [820] như là những đại lượng cùng tên và có thể so sánh với nhau được.

Nhưng muốn trình bày chúng như vậy thì chúng đã phải là *đồng nhất* với tư cách là *những giá trị* rồi. Nếu không thì sẽ không thể giải quyết được vấn đề biểu hiện giá trị của mỗi hàng hóa ở trong vàng, nếu như hàng hóa và vàng, hoặc bất kỳ hai hàng hóa nào, không thể biểu hiện được cái nọ trong cái kia với tư cách là những giá trị, với tư cách là đại biểu của cùng một thực thể. Hoặc giả là tiền đề đó đã nằm trong bản thân vấn đề rồi. Các hàng hóa đã được giả định là những giá trị, là những *giá trị* khác với giá trị sử dụng của chúng, trước khi có thể nói đến việc biểu hiện giá trị ấy trong một hàng hóa đặc thù nào đó. Muốn cho hai đại lượng giá trị sử dụng khác nhau có thể san bằng với nhau với tư cách là những vật ngang giá, thì người ta đã giả định là chúng *bằng* với một cái thứ ba nào đó, chúng giống nhau *về chất* và chỉ những biểu hiện khác nhau về lượng của cái bằng nhau về chất đó.

Như vậy, vấn đề "thước đo giá trị không biến đổi" trên thực tế chỉ là một biểu hiện sai lầm để tìm một khái niệm, một bản tính của bản thân *giá trị*, một tính quy định của giá trị mà bản thân lại không phải là giá trị, do đó cũng không bị những sự biến đổi với tính cách là giá trị. Tính quy định đó của giá trị là *thời gian*

lao động - lao động xã hội, như nó đã biểu hiện một cách đặc biệt trong sản xuất hàng hóa. Lượng lao động thì không có giá trị, nó không phải là hàng hóa, mà là cái biến hóa thành giá trị, là cái *thống nhất* trong hàng hóa; với tư cách là biểu hiện của cái thống nhất này mà hàng hóa *giống nhau* về chất và chỉ *khác nhau về lượng*. Chúng thể hiện ra là biểu hiện của những đại lượng nhất định của thời gian lao động xã hội.

Giả định rằng vàng có một giá trị không biến đổi. Trong trường hợp ấy, nếu giá trị của tất cả mọi hàng hóa đều biểu hiện ra ở trong vàng, thì tôi sẽ có thể đo những biến đổi trong giá trị của hàng hóa bằng giá cả của chúng ở trong vàng. Nhưng muốn cho giá trị của các hàng hóa biểu hiện ra ở trong vàng thì hàng hóa và vàng phải đồng nhất với nhau với tư cách là những *giá trị*. Chỉ với tính cách là những biểu hiện nhất định về lượng của giá trị ấy, là những đại lượng giá trị nhất định, thì vàng và hàng hóa mới được coi là đồng nhất. Giá trị không biến đổi của vàng và giá trị biến đổi của những hàng hóa khác sẽ không ngăn cản chúng, với tính cách là *giá trị*, đều giống nhau, đều được cấu thành bởi cùng một thực thể. Thoạt tiên giá trị của hàng hóa phải được biểu hiện ở trong vàng, phải được đánh giá - do đó vàng và hàng hóa phải được trình bày như là những biểu hiện của *cùng một thực thể*, là những vật ngang giá, - trước khi giá trị không biến đổi của vàng muốn đẩy chúng ta tiến lên dù chỉ là một bước.

{Muốn đo các hàng hóa bằng lượng lao động chứa đựng ở trong chúng, - và thước đo của lượng lao động là thời gian, - thì những lao động thuộc loại khác nhau chứa đựng trong các hàng hóa phải được quy thành lao động giản đơn như nhau, thành lao động trung bình, thông thường, thành lao động không chuyên môn. Chỉ khi đó lượng lao động chứa đựng ở trong chúng mới có thể được đo bằng một thước đo giống nhau, tức là bằng thời gian. Lao động đó phải giống nhau về chất, để cho những sự khác nhau của nó chỉ trở thành những sự khác nhau về lượng, chỉ là những sự khác

nhau về đại lượng. Nhưng việc quy thành lao động trung bình giản đơn ấy không phải là tính quy định duy nhất về *chất* của lao động ấy, lao động mà các giá trị của hàng hóa đều được quy thành, coi đó là một thực thể thống nhất. Lượng lao động chứa đựng trong một hàng hóa là lượng *cần thiết về mặt xã hội* để sản xuất ra hàng hóa đó - do đó *thời gian lao động là thời gian lao động cần thiết*, - đó là một tính quy định chỉ đụng chạm đến *đại lượng giá trị* mà thôi. Nhưng lao động cấu thành thực thể của giá trị không phải chỉ là thứ lao động trung bình giản đơn, giống nhau. Lao động là lao động của một tư nhân, được đại biểu trong một sản phẩm nhất định. Song với tính cách là giá trị thì sản phẩm phải là hiện thân của lao động *xã hội* và với tư cách như vậy thì nó có thể trực tiếp chuyển hóa từ một giá trị sử dụng này thành bất kỳ một giá trị sử dụng nào khác. (Cái giá trị sử dụng xác định trong đó lao động trực tiếp đại biểu, phải là một cái gì không quan trọng đối với nó, thành thứ sản phẩm có thể chuyển hóa từ một hình thái giá trị sử dụng này sang một hình thái giá trị sử dụng khác). Do đó, *lao động tư nhân* phải trực tiếp thể hiện ra là mặt đối lập của nó, là lao động *xã hội*; lao động chuyển hóa đó, với tư cách là mặt đối lập trực tiếp của lao động tư nhân, là *lao động trừu tượng chung*, do đó lao động này cũng thể hiện ra trong một vật ngang giá chung. Chỉ nhờ sự chuyển nhượng [Veräußerung] của nó, lao động cá biệt mới thực sự biểu hiện ra thành mặt đối lập với nó. Nhưng hàng hóa phải có được biểu hiện chung đó trước khi chúng được chuyển nhượng đi. Sự cần thiết phải biểu hiện lao động cá biệt như là một lao động chung, là sự cần thiết phải biểu hiện một hàng hóa thành tiền. Vì tiền được dùng làm thước đo và biểu hiện giá trị của hàng hóa trong *giá cả*, nên hàng hóa nhận được biểu hiện đó. Chỉ thông qua sự chuyển hóa thực sự của hàng hóa thành tiền, tức là thông qua việc bán, hàng hóa mới có được cái biểu hiện thích hợp của nó với tư cách là giá trị trao đổi. Sự chuyển hóa thứ nhất chỉ có tính chất lý luận, sự chuyển hóa thứ hai là một quá trình hiện thực.

[821] Như vậy, khi nói đến tồn tại của hàng hóa với tư cách là *tiền*, không những cần phải nhấn mạnh rằng trong tiền, hàng hóa đã cấp cho bản thân chúng một *thước đo* xác định để đo đại lượng của chúng - bằng cách là tất cả mọi hàng hóa đều biểu hiện giá trị của chúng trong giá trị sử dụng của *cùng một* hàng hóa, - mà còn phải nhấn mạnh rằng tất cả chúng đều được biểu hiện như là tồn tại của lao động xã hội, chung, trừu tượng; đó là một hình thái trong đó tất cả chúng đều có một hình dạng; tất cả đều biểu hiện ra là hiện thân trực tiếp của lao động xã hội; và với tư cách như vậy, tất cả đều tác động như là tồn tại của lao động xã hội, đều có thể *trao đổi trực tiếp* - tỷ lệ với đại lượng giá trị của chúng - với tất cả mọi hàng hóa khác; còn ở trong tay của kẻ có hàng hóa đã chuyển thành tiền rồi thì hàng hóa không phải biểu hiện tồn tại của giá trị trao đổi trong một giá trị sử dụng đặc thù, mà biểu hiện tồn tại của giá trị sử dụng (như của vàng chẳng hạn) như là một vật đơn thuần mang giá trị trao đổi. Một hàng hóa có thể được bán dưới hay trên giá trị của nó. Điều đó chỉ đụng chạm tới *đại lượng giá trị* của nó. Nhưng một khi hàng hóa được bán đi, được chuyển hóa thành tiền, thì giá trị trao đổi của nó có một sự tồn tại độc lập, tách rời với giá trị sử dụng của nó. Bây giờ hàng hóa chỉ tồn tại như là một lượng thời gian lao động xã hội nhất định, và nó chứng minh điều đó bằng khả năng của nó có thể *trực tiếp* trao đổi được với bất kỳ hàng hóa nào, có thể chuyển hóa thành bất kỳ giá trị sử dụng nào (theo số lượng của nó). Khi nghiên cứu tiền, không được bỏ qua điểm này, cũng như không được bỏ qua sự chuyển hóa hình thức mà lao động chứa đựng trong hàng hóa phải trải qua với tư cách là yếu tố giá trị của hàng hóa. Nhưng trong tiền, - trong tính chất có thể trao đổi được tuyệt đối đó mà hàng hóa có được với tư cách là tiền, trong hiệu quả tuyệt đối của nó với tư cách là *giá trị trao đổi*, điều này không liên quan gì tới đại lượng giá trị và *không phải là một tính quy định về lượng, mà là một tính quy định về chất*, - thì bộc lộ rõ ràng do kết quả của cái quá trình mà bản thân hàng hóa đã thực hiện, *giá trị trao*

đổi của nó tách ra thành một cái gì độc lập và thực tế biểu hiện thành một hình thái tự do bên cạnh giá trị sử dụng của nó, như điều đó đã diễn ra trên ý niệm trong giá cả hàng hóa.

Điều đó chỉ ra rằng tác giả cuốn ("Observations on certain Verbal Disputes" cũng như Bê-li, đều không hiểu gì về giá trị và bản chất của tiền, khi họ coi việc giá trị tách thành một cái gì độc lập là một phát minh có tính chất kinh viện của các nhà kinh tế học. Sự trở thành độc lập đó của giá trị còn thể hiện ra nhiều hơn nữa trong tư bản, là cái trên một ý nghĩa nào đó có thể được gọi là *giá trị đang ở trong quá trình vận động*, - do đó, vì giá trị chỉ có một sự tồn tại độc lập ở trong tiền, - là *tiền đang ở trong quá trình vận động*, nó đi qua một loạt quá trình trong đó nó tự duy trì, xuất phát từ bản thân nó và quay trở về bản thân nó với một số lượng đã lớn lên. Nghịch lý của thực tế cũng thể hiện trong những nghịch lý của tiếng nói, những nghịch lý này mâu thuẫn với lý trí thông thường của con người, với cái mà những nhà kinh tế học tầm thường muốn nói và tin rằng họ đã nói đến, - sự việc đó tự nó rất dễ hiểu. Những mâu thuẫn bắt nguồn từ chỗ trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa, lao động tư nhân tự biểu hiện ra như là lao động xã hội chung, từ chỗ những quan hệ giữa những con người thể hiện thành những mối quan hệ giữa các vật và thành các vật - những mâu thuẫn đó nằm ngay trong bản thân sự vật chứ không phải trong biểu hiện của sự vật bằng lời nói.)

Lắm lúc người ta có cảm tưởng là Ri-các-đô nghĩ, - và trên thực tế đôi khi ông ta nói ra như vậy, - rằng số lượng lao động là một giải đáp cho vấn đề sai hoặc được hiểu sai là vấn đề "thước đo không biến đổi của giá trị", cũng giống như lúa mì, tiền, tiền công, v.v., trước đây được coi và được đề xuất như là một phương thuốc vạn năng để giải quyết vấn đề ấy. Cái bề ngoài giả dối ấy sở dĩ xuất hiện ở Ri-các-đô bởi vì đối với ông ta việc xác định đại lượng giá trị là nhiệm vụ có tính chất quyết định. Chính vì vậy mà ông

ta đã không hiểu được cái hình thái đặc thù trong đó lao động là yếu tố của giá trị, và đặc biệt ông ta không hiểu rằng lao động cá biệt phải được thể hiện ra là lao động trừu tượng chung và dưới hình thái đó, là lao động xã hội. Vì vậy ông ta đã không hiểu được mối liên hệ giữa việc hình thành tiền và bản chất của giá trị, và với việc quy định giá trị ấy bằng thời gian lao động.

Tác phẩm của Bê-li có một đóng góp nào đó trong chừng mực với những sự bác bỏ của mình, ông ta vạch rõ sự lẫn lộn giữa "thước đo giá trị", biểu hiện ra trong tiền với tư cách là một hàng hóa bên cạnh những hàng hóa khác, với thước đo nội tại và thực thể của giá trị. Nhưng nếu như bản thân ông ta phân tích tiền với tư cách là "thước đo giá trị" không những với tính cách là một thước đo về lượng, mà còn với tính cách là sự chuyển hóa về chất của các hàng hóa, thì bản thân ông ta đã đi đến một sự phân tích đúng đắn đối với giá trị. Đáng lẽ như thế thì ông ta lại dừng lại ở chỗ quan sát một cách hời hợt cái "thước đo giá trị" ở bề ngoài, là cái đã giả định phải có giá trị, và dừng lại trong lĩnh vực những suy luận không có một tư tưởng thật sự nào cả.

[822] Tuy vậy ở Ri-các-đô cũng có những đoạn cá biệt trong đó ông trực tiếp nhấn mạnh rằng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa sở dĩ là thước đo nội tại của *đại lượng* giá trị của chúng, thước đo *những sự khác nhau về lượng* giá trị của chúng, là vì lao động là nhân tố khiến cho những hàng hóa khác nhau trở nên *giống nhau*, là cái cấu thành sự thống nhất của chúng, thực thể của chúng, cơ sở nội tại của giá trị của chúng. Cái mà ông ta bỏ qua không nghiên cứu chỉ là: trong hình thái xác định nào thì lao động là nhân tố ấy.

"Nếu chúng ta coi *lao động* là *cơ sở của giá trị* của các hàng hóa và *lượng tương đối của lao động* cần thiết để sản xuất ra chúng là *thước đo quyết định những lượng tương ứng của những hàng hóa* được đưa ra để trao đổi với nhau, thì không nên cho rằng chúng ta phủ nhận những sự chênh lệch có tính chất ngẫu nhiên và tạm thời của giá cả thực tế hay giá cả thị trường của các hàng hóa, so với giá cả lúc ban đầu

và tự nhiên ấy" (*Ricardo Principles*. 3rd edition. London, 1821, tr.80). [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr.81]

""Đo... [De-xtuyt Đờ Tô-ra-xi nói]... có nghĩa là xem chúng"" (những vật được đo) ""chứa đựng... bao nhiêu đơn vị cùng loại với chúng"". Một đồng phrăng sẽ chỉ là thước đo giá trị cho một lượng kim loại dùng để đúc ra đồng phrăng, nếu như những đồng phrăng và cái vật phẩm cần đo không thể được quy thành một thước đo khác, chung cho cả hai thứ. Tôi tin rằng chúng có thể quy thành như thế, bởi vì cả hai đều là kết quả của lao động, và vì vậy" (vì lao động là *causa efficiens*^{1*} của chúng) "lao động là một thước đo chung, nhờ đó mà có thể xác định giá trị thực tế, cũng như giá trị tương đối của chúng" (*Ricardo*. *Principles* 3rd edition. London. 1821. tr.333-334) [Bản dịch tiếng Nga, t.I. tr. 233-234].

Tất cả mọi hàng hóa đều có thể quy thành lao động, coi đó là yếu tố chung của chúng. Cái mà Ri-các-đô không nghiên cứu - đó là cái hình thái đặc biệt trong đó lao động tự biểu hiện ra là yếu tố chung của các hàng hóa. Vì vậy ông ta không hiểu được tiền. Vì vậy ở ông ta, việc các hàng hóa chuyển hóa thành tiền thể hiện ra là một cái gì thuần túy hình thức, không thâm nhập sâu vào thực chất nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng ông ta chỉ nói có một điều: chỉ vì lao động là yếu tố chung của các hàng hóa, chỉ vì tất cả mọi hàng hóa đều là những biểu hiện của cùng một yếu tố chung, cho nên lao động là thước đo của chúng. Nó là thước đo của chúng chỉ vì nó là thực thể của chúng với tư cách là những giá trị. Ri-các-đô không phân biệt một cách thích đáng giữa lao động thể hiện ra trong các giá trị sử dụng và lao động thể hiện ra trong giá trị trao đổi. Lao động với tư cách là cơ sở của giá trị không phải là thứ lao động đặc thù, có một phẩm chất đặc thù. Ri-các-đô luôn luôn lẫn lộn giữa lao động thể hiện ra trong giá trị sử dụng và lao động thể hiện ra trong giá trị trao đổi. Thật ra, hình thái lao động sau chỉ là hình thái trước được xét dưới một hình thái trừu tượng mà thôi.

1* - nguyên nhân đang tác động

Trong đoạn trên, Ri-các-đô hiểu giá trị thực tế là hàng hóa với tính cách là hiện thân của một thời gian lao động nhất định. Ông ta hiểu giá trị tương đối là biểu hiện của thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa trong giá trị sử dụng của những hàng hóa khác.

Bây giờ ta nói đến *Bây-li*.

Bây-li bám lấy cái hình thái trong đó giá trị trao đổi của hàng hóa với tư cách là hàng hóa, biểu hiện ra, thể hiện ra. Dưới hình thái chung, giá trị trao đổi đó thể hiện ra khi nó được biểu hiện trong giá trị sử dụng của một hàng hóa thứ ba mà tất cả những hàng hóa khác cũng dùng để biểu hiện giá trị của chúng - một hàng hóa được dùng làm tiền - do đó, được biểu hiện trong giá cả bằng tiền của hàng hóa. Dưới hình thái đặc thù, giá trị trao đổi đó thể hiện ra khi tôi biểu hiện giá trị trao đổi của một hàng hóa trong giá trị sử dụng của một hàng hóa khác nào đó, nghĩa là với tư cách là giá cả lúa mì, giá cả vải, v.v.. Trên thực tế, giá trị trao đổi của hàng hóa bao giờ cũng chỉ thể hiện ra, biểu hiện ra đối với những hàng hóa khác dưới cái tỷ lệ số lượng theo đó chúng trao đổi với nhau. Một hàng hóa cá biệt với tư cách là một hàng hóa cá biệt không thể biểu hiện thời gian lao động chung, hoặc nó chỉ có thể biểu hiện thời gian lao động ấy dưới dạng san bằng hàng hóa ấy với một hàng hóa dùng làm tiền, tức là dưới dạng giá cả bằng tiền, của hàng hóa ấy. Nhưng khi đó giá trị của hàng hóa A bao giờ cũng được biểu hiện trong một số lượng nhất định của giá trị sử dụng T, của hàng hóa làm chức năng tiền.

Hiện tượng trực tiếp là như vậy. Và Bây-li bám chặt vào nó. Cái hình thái bề ngoài nhất trong đó giá trị trao đổi biểu hiện ra với tư cách là một tỷ lệ số lượng theo đó các hàng hóa trao đổi với nhau, theo Bây-li, chính là giá trị của chúng. Không được phép đi từ bề mặt vào bề sâu. Thậm chí ông ta quên mất cái lý lẽ giản đơn là nếu y vuông vải = x pao rơm, thì sự bình đẳng đó của

những vật không giống nhau, vải và rơm, làm cho chúng trở thành những đại lượng bằng nhau. Tồn tại đó của chúng với tính cách là những cái bằng nhau nhất định phải khác với [823] tồn tại của chúng với tính cách là rơm và vải. Chúng được coi là bằng nhau không phải với tư cách là rơm và vải, mà với tư cách là những vật ngang giá. Do đó, một bên của đẳng thức phải biểu hiện cùng một giá trị như bên kia. Vì vậy, giá trị của rơm và vải không phải là rơm, cũng không phải là vải, mà phải là một cái gì chung cho cả hai và khác với rơm và vải. Cái đó là cái gì? Ông ta không trả lời câu hỏi đó. Đáng lẽ phải trả lời thì ông ta lại đi xem xét tất cả mọi phạm trù của khoa kinh tế chính trị học để luôn luôn tụng lại cái bài kinh đơn điệu là: giá trị là tỷ lệ trao đổi của hàng hóa và vì vậy không phải là một cái gì khác với tỷ lệ ấy.

"Nếu giá trị của một vật thể là *sức mua* của nó, thì cần phải có một cái gì đó để mua. Do đó, giá trị không chỉ ra một cái gì tích cực hay nội tại vốn có của hàng hóa, mà chỉ đơn thuần chỉ ra *mối quan hệ* tồn tại giữa hai vật phẩm với tư cách là *những hàng hóa có thể trao đổi được*" ("A Critical Dissertation", tr.4-5).

Về thực chất, toàn bộ sự khôn ngoan của ông ta nằm ở trong câu này. "Nếu *giá trị chẳng qua chỉ là sức mua*" (một định nghĩa thật là tuyệt vời, bởi vì "việc mua" không những giả định giá trị, mà còn giả định việc biểu hiện giá trị thành tiền), "thì điều đó chỉ ra rằng", v.v.. Nhưng trước hết chúng ta hãy gạt sạch câu đó của Bây-li khỏi những điều vô vị đã được đưa lậu vào. "Mua" có nghĩa là chuyển hóa tiền thành hàng hóa. Tiền đã giả định giá trị và sự phát triển của giá trị. Vậy trước hết hãy vứt bỏ từ "mua" đi. Nếu không thì chúng ta sẽ giải thích giá trị bằng giá trị. Thay cho từ "mua", chúng ta phải nói "trao đổi với những vật thể khác". "Phải có một cái gì đó để mua" là một nhận xét hoàn toàn thừa. Nếu "vật thể" được người sản xuất ra nó tiêu dùng đi với tư cách là giá trị sử dụng, nếu nó không phải chỉ là một phương tiện để

chiếm hữu những vật phẩm khác, không phải là "*hàng hoá*", thì dĩ nhiên sẽ không thể nói đến giá trị.

Thoạt tiên Bây-li chỉ nói đến "vật phẩm". Nhưng như thế thì mối quan hệ "tồn tại giữa hai vật phẩm" biến thành "mối quan hệ... giữa chúng với nhau với tư cách là những *hàng hóa có thể trao đổi được*". Vì những vật phẩm nói ở đây chỉ nằm trong mối quan hệ trao đổi với nhau, hay trong mối quan hệ giữa tư cách là những vật có thể trao đổi với nhau. Vì thế cho nên chúng là "*những hàng hoá*", là một cái gì khác hơn là những "vật thể". Ngược lại, hoặc giả "mối quan hệ của những hàng hóa có thể trao đổi được" là một sự vô nghĩa, bởi vì "những vật thể không thể trao đổi được" không phải là những hàng hóa, hoặc giả là ông Bây-li tự mình đánh vào mình. Các vật phẩm không phải được trao đổi theo bất kỳ tỷ lệ nào, mà chúng sẽ phải được trao đổi với tư cách là những hàng hóa, nghĩa là chúng phải quan hệ với nhau với tư cách là những hàng hóa có thể trao đổi được với nhau, nghĩa là với tư cách là những vật phẩm trong đó mỗi cái đều có một giá trị và chúng phải được trao đổi theo *mức độ ngang giá* đối với nhau. Với điều đó lẽ ra Bây-li phải thừa nhận rằng tỷ suất theo đó chúng trao đổi với nhau, tức là cái năng lực của mỗi hàng hóa trong những hàng hóa đó có thể mua những hàng hóa khác, là do *giá trị* của nó quy định, nhưng giá trị này không phải được quy định bởi khả năng ấy, vì khả năng này chỉ là hậu quả.

Vậy, nếu chúng ta gạt bỏ tất cả những gì sai lầm, được lén lút đưa vào, hay vô nghĩa, ra khỏi câu đó, thì nó sẽ mang hình thức như sau.

Nhưng khoan đã! Chúng ta còn phải gạt bỏ một cái bẫy khác và một điều vô nghĩa khác nữa. Chúng ta có hai từ ngữ: "năng lực trao đổi của một vật", v.v. (vì từ "mua" sẽ không đúng và vô nghĩa nếu không có khái niệm tiền) và "*tỷ lệ theo đó một vật được trao đổi với một vật khác*". Nếu "năng lực" chỉ một cái gì khác

với "tỷ lệ", thì không thể nói được rằng "năng lực trao đổi" chỉ là "một quan hệ", v.v.. Nếu hai từ ngữ ấy dùng để chỉ *một cái giống nhau*, thì việc dùng hai từ ngữ khác nhau không có gì giống nhau để chỉ cùng một cái, sẽ dễ ra sự nhầm lẫn mà thôi. *Tỷ lệ* giữa một vật với một vật khác là một tỷ lệ giữa hai vật và không thể nói rằng nó thuộc về vật này hay vật kia trong hai vật đó. *Năng lực của một vật*, ngược lại là một cái gì nội tại vốn có của vật đó, mặc dầu thuộc tính nội tại vốn có ấy của nó chỉ có thể biểu hiện [824] ra trong cái tỷ lệ giữa nó và những vật khác mà thôi. Ví dụ sức hút là năng lực của bản thân một vật, mặc dầu năng lực ấy vẫn có tính chất "tiềm tàng" chừng nào không có một vật gì để hút cả. Ở đây Bê-li mưu toan trình bày giá trị của một "vật" như là một cái gì vốn có của nó và tuy vậy chỉ tồn tại như là một "tỷ lệ" mà thôi. Vì vậy thoát tiên ông ta dùng từ "năng lực", rồi sau đó dùng từ "tỷ lệ".

Như vậy, biểu hiện chính xác của tư tưởng của Bê-li sẽ là như sau:

"Nếu giá trị của một vật là cái tỷ lệ theo đó nó trao đổi với những vật khác, thì *do đó*" (nghĩa là do có chữ "nếu"), "giá trị chẳng qua chỉ nói lên cái tỷ lệ theo đó hai vật đối diện với nhau với tính cách là những vật có thể trao đổi được".

Sẽ không ai phủ nhận sự trùng lặp ấy. Nhưng từ đó phải kết luận rằng "giá trị" của một vật "không nói lên *cái gì hết*". Ví dụ: 1 pao cà-phê = 4 pao bông. Vậy thì giá trị của 1 pao cà-phê bằng cái gì? 4 pao bông. Còn giá trị của 4 pao bông? Bằng 1 pao cà-phê. Vì giá trị 1 pao cà-phê bằng 4 pao bông, và mặt khác, giá trị của 4 pao bông = 1 pao cà-phê, cho nên rõ ràng là giá trị của 1 pao cà-phê = 1 pao cà-phê (bởi vì 4 pao bông = 1 pao cà-phê). $A = B$, $B = A$; do đó, $A = A$. Do đó, từ cách giải thích này có thể kết luận rằng giá trị của một giá trị sử dụng = một số lượng nhất định cũng của giá trị sử dụng ấy. Vậy giá trị của 1 pao cà-phê chẳng qua chỉ là 1 pao cà-phê.

Nếu 1 pao cà-phê = 4 pao bông thì rõ ràng là 1 pao cà-phê > 3 pao bông và 1 pao cà-phê < 5 pao bông. Việc 1 pao cà-phê > 3 pao bông và 1 pao cà-phê < 5 pao bông cũng biểu hiện *tỷ lệ* giữa cà-phê và bông giống như tỷ lệ 1 pao cà-phê = 4 pao bông. Dấu = biểu hiện một tỷ lệ cũng không hơn gì dấu > hay dấu <, nhưng chỉ có điều là nó biểu hiện một tỷ lệ *khác*. Vậy tại sao chính tỷ lệ với dấu bằng, với dấu =, lại biểu hiện giá trị của cà-phê trong bông và giá trị của bông trong cà-phê? Hay là cái dấu bằng ấy có được chỉ là vì nói chung những số lượng ấy được trao đổi với nhau? Dấu = ấy liệu có phải chỉ biểu hiện sự trao đổi thôi, hay không? Không thể phủ nhận rằng, nếu cà-phê được trao đổi với bông theo một tỷ lệ nào đó, thì chúng được trao đổi với nhau, và nếu chỉ một sự kiện trao đổi cũng xác nhận cái *tỷ lệ* giữa các hàng hóa, thì giá trị của cà-phê cũng được biểu hiện như nhau không kể là nó được trao đổi lấy 2, 3, 4, 5 pao bông. Nhưng trong trường hợp ấy, từ *tỷ lệ* chỉ cái gì? Cà-phê hoàn toàn không chứa đựng cái gì là "nội tại tích cực" ở trong bản thân nó để quyết định nó trao đổi với bông theo một *tỷ lệ nào*. Cái *tỷ lệ* mà Bê-li nói tới không phải là cái *tỷ lệ* được quyết định bởi một thuộc tính nào đó, nội tại, vốn có của cà-phê và khác với sự trao đổi thực tế. Do đó, từ *tỷ lệ* ở đây nhằm mục đích gì? Cái *tỷ lệ* mà Bê-li muốn nói tới là cái gì? Lượng bông mà một lượng cà-phê được đổi lấy. Nói cho đúng ra, Bê-li không có quyền nói đến một *tỷ lệ* theo đó nó được trao đổi, mà chỉ có thể nói đến một cái *tỷ lệ* theo đó *hiện nay* nó được *trao đổi* hay đã *được trao đổi*. Bởi vì nếu việc quy định *tỷ lệ* diễn ra trước trao đổi, thì "tỷ lệ" sẽ quy định trao đổi, chứ không phải trao đổi quy định *tỷ lệ*. Vì vậy, chúng ta cũng phải loại bỏ *tỷ lệ*, một cái gì *vượt ra ngoài giới hạn* của cà-phê và bông, một cái gì tách rời khỏi chúng.

[Như vậy, câu nói dẫn ra trên đây của Bê-li sẽ mang dạng sau đây:]

"Nếu giá trị của một vật là một lượng vật khác được trao đổi với nó,

thì do đó giá trị chẳng qua chỉ nói lên cái lượng vật khác được trao đổi với nó mà thôi".

Với tư cách là hàng hóa thì một hàng hóa chỉ có thể biểu hiện giá trị của nó trong một hàng hóa khác mà thôi, bởi vì đối với nó, với tư cách là một hàng hóa [xét riêng biệt], thì thời gian lao động chung không tồn tại. [Và Bâ-y-li nghĩ rằng] nếu giá trị của một hàng hóa biểu hiện ra trong một hàng hóa khác, thì giá trị của hàng hóa thứ nhất chẳng qua chỉ là cái đẳng thức giữa nó và hàng hóa khác. Sự khôn ngoan đó (trong công thức của ông ta thì đó là một sự *lấp lai*, bởi vì [về thực chất] ông ta nói: nếu giá trị của hàng hóa chẳng qua chỉ là tỷ lệ trao đổi của nó với một hàng hóa khác, thì giá trị đó chẳng qua chỉ là tỷ lệ đó) là một con ngựa mà Bâ-y-li cưỡi đi không biết mệt và do đó lại càng làm cho độc giả mệt mỏi.

Bâ-y-li chứng tỏ sự sâu sắc của mình về mặt triết học trong đoạn sau đây:

"Giống như chúng ta không thể nói đến *khoảng cách của một vật nào đó* mà lại *không* giả định một vật khác, *giữa nó và vật này có mối quan hệ ấy*, chúng ta cũng chỉ có thể nói đến giá trị của một hàng hóa trong mối quan hệ với *một hàng hóa khác*, [825] *được đem so sánh với nó*. Tự nó, một vật không thể có giá trị mà không quan hệ với vật khác" (còn lao động xã hội, mà giá trị của một hàng hóa nằm trong một mối quan hệ nào đó với nó, lại không phải là một vật khác ư?), "cũng giống như *tự bản thân nó* một vật không thể *nằm ở một khoảng cách* mà lại không quan hệ với một vật khác" (s.d.d., tr.5).

Nếu một vật nằm cách một vật khác trong một khoảng cách nào đó, thì khoảng cách quả là một quan hệ giữa vật ấy với vật kia; nhưng đồng thời khoảng cách là một cái gì khác với mối quan hệ giữa hai vật. Đó là một trong những chiều của không gian, đó là một độ dài nào đó có thể biểu hiện khoảng cách của hai vật khác cũng tốt như biểu hiện khoảng cách của hai vật mà ta đang so sánh. Như thế chưa phải là hết. Nếu chúng ta nói về khoảng cách như là một quan hệ giữa hai vật, thì chúng ta giả định một

cái gì đó "nội tại", một "thuộc tính" nào đó của bản thân các vật, cho phép các vật đó ở một khoảng cách với nhau. Khoảng cách giữa âm tiết *A* và cái bàn là bao nhiêu? Câu hỏi đó là vô nghĩa. Khi nói đến khoảng cách của hai vật, chúng ta nói đến sự khác nhau của chúng trong không gian. Như vậy, chúng ta giả định là hai vật đó được chứa đựng trong không gian, rằng chúng là những điểm trong không gian. Như vậy, chúng ta gộp chúng lại trong cùng một phạm trù với tư cách là những vật tồn tại trong không gian, và chỉ sau khi chúng ta gộp chúng sub specie spatii^{1*} thì chúng ta mới phân biệt chúng với tư cách là những điểm của không gian. Thuộc về không gian là sự thống nhất của chúng¹⁾.

1) [XV - 887] {Về sự phi lý của Bâ-y-li còn phải nhận xét thêm điều sau đây:

Khi ông ta nói rằng vật *A* nằm cách xa vật *B*, thì ông ta không so sánh chúng, không kết hợp chúng vào một phạm trù, mà *phân biệt* chúng trong không gian. Chúng *không* chiếm *cùng một* không gian. Tuy vậy [về thực chất] ông ta nói về chúng rằng chúng là những vật *nằm trong không gian* và phân biệt nhau với tư cách là những vật nằm trong không gian. Như vậy là trước đó ông ta kết hợp chúng vào một phạm trù, gán cho chúng một cơ sở thống nhất. Nhưng ở đây vấn đề là quy thành một phạm trù thống nhất.

Nếu tôi nói rằng diện tích của hình tam giác *A* bằng diện tích của hình bình hành *B*, thì điều đó chỉ có nghĩa rằng diện tích của hình tam giác được biểu hiện trong hình bình hành và diện tích của hình bình hành thì được biểu hiện trong hình tam giác. Nhưng điều đó cũng có nghĩa rằng nếu chiều cao của hình tam

giác = *h*, và đáy = *b*, thì [khi đó] $A = \frac{h \cdot b}{2}$, là một thuộc tính vốn có của bản thân

nó, cũng giống như thuộc tính của hình bình hành *B* là nó cũng = $\frac{h \cdot b}{2}$. Với tính

cách là những diện tích thì ở đây hình tam giác và hình bình hành là một, chúng được coi là những vật ngang giá, mặc dầu chúng khác nhau với tính cách là hình tam giác và hình bình hành. Muốn cho những vật khác nhau đó san bằng với nhau thì mỗi một vật, một cách độc lập với vật kia, phải biểu hiện *cũng một yếu tố như nhau*. Môn hình học sẽ không tiến xa được bao nhiêu nếu nó tự thỏa mãn - như môn kinh tế chính trị học của ông Bâ-y-li - với lời khẳng định cho rằng sự ngang nhau giữa hình tam giác và hình bình hành nói lên rằng hình tam giác được biểu hiện trong hình bình hành và hình bình hành được biểu hiện trong hình tam giác.) [XV - 887]

1* - dưới góc độ không gian

Nhưng cái thống nhất của hai vật được trao đổi cho nhau đó là cái gì? Sự trao đổi ấy không phải là một quan hệ mà chúng có với tư cách là những vật của giới tự nhiên. Đó cũng không phải là một quan hệ mà chúng có với tư cách là những vật của giới tự nhiên đối với những nhu cầu của con người, bởi vì không phải mức độ hữu dụng của chúng quyết định những lượng theo đó chúng được trao đổi. Vậy sự đồng nhất của chúng, sự đồng nhất cho phép chúng trên một mức độ nào đấy có thể trao đổi với nhau, là cái gì? Với tư cách là cái gì mà chúng trở thành *có thể trao đổi được*?

Trên thực tế Bâ-y-li chỉ là người đi theo tác giả cuốn "Observations on certain Verbal Disputes".

"Nó" (giá trị) "không thể thay đổi đối với một trong những vật được so sánh, mà lại không thay đổi đối với vật kia" (s.d.d., tr. 5).

Điều này chỉ lại có nghĩa rằng: biểu hiện giá trị của một hàng hóa trong một hàng hóa khác chỉ có thể thay đổi với tư cách là một *biểu hiện như vậy* mà thôi. Và biểu hiện đó với tư cách là như vậy thì giả định không phải là một hàng hóa mà là hai hàng hóa.

Ông Bâ-y-li cho rằng nếu người ta *chỉ* nói đến *hai hàng hóa* mà thôi - trong sự trao đổi của chúng, - thì tự mình người ta đã tìm thấy tính chất thuần túy tương đối của *giá trị* theo ý nghĩa của ông ta. Con lừa! Làm như thể trong trường hợp hai hàng hóa trao đổi với nhau - hai sản phẩm quan hệ với nhau với tư cách là *hàng hóa*, - thì cũng không cần phải nói là chúng đồng nhất với nhau *về cái gì*, như trong trường hợp 1000 sản phẩm như thế. Và lại ở nơi nào chỉ có hai sản phẩm thì sản phẩm không bao giờ phát triển thành hàng hóa, vì vậy cũng không bao giờ phát triển thành giá trị trao đổi của hàng hóa. Đối với lao động chứa đựng trong sản phẩm I, sẽ không có sự cần thiết phải tự biểu hiện thành lao động xã hội. Vì sản phẩm được sản xuất ra không phải

với tư cách là một đối tượng tiêu dùng trực tiếp cho những người sản xuất, mà chỉ là *những cái mang giá trị*, có thể nói là một phiếu để lĩnh một số lượng nhất định tất cả những biểu hiện của lao động xã hội, cho nên tất cả mọi sản phẩm đều buộc phải, với tư cách là *những giá trị*, đem lại cho mình một hình thức tồn tại khác với tồn tại của chúng với tư cách là những giá trị sử dụng. Và chính sự phát triển đó của lao động chứa đựng trong chúng với tư cách là lao động xã hội, chính sự phát triển của *giá trị* của chúng, quyết định sự hình thành tiền tệ, quyết định việc hàng hóa cần thiết phải biểu hiện thành *tiền* đối với nhau, tức là thành những hình thức tồn tại độc lập của giá trị trao đổi, - và chúng chỉ có thể làm được điều đó bằng cách là trong tất cả các hàng hóa chúng tách riêng ra một hàng hóa và đo tất cả giá trị của chúng bằng giá trị sử dụng của thứ hàng hóa đã tách riêng ra đó, vì vậy mà lao động chứa đựng trong thứ hàng hóa đã tách riêng này trực tiếp biến thành lao động *chung, xã hội*.

Với cách suy nghĩ kỳ lạ của mình, cách suy nghĩ chỉ bám lấy bề ngoài của hiện tượng, ông Bâ-y-li lại kết luận ngược lại: chỉ vì ngoài hàng hóa ra còn có *tiền* nữa, và chúng ta quen xem xét giá trị của *hàng hóa* không phải trong mối quan hệ giữa chúng với nhau, mà coi đó là mối quan hệ đối với một *cái thứ ba* nào đó, là một [826] mối quan hệ thứ ba nào đó, khác với mối quan hệ *trực tiếp* của chúng với nhau, - chỉ vì vậy mà *khái niệm giá trị* hình thành, nó biến giá trị từ một quan hệ thuần túy về lượng trong đó hàng hóa trao đổi với nhau, thành một cái gì độc lập đối với mối quan hệ đó (điều này, theo ý ông ta, biến giá trị của các hàng hóa thành một cái gì tuyệt đối, thành một bản chất kinh viện tồn tại tách khỏi những hàng hóa đó). Ở Bâ-y-li, không phải tính quy định của sản phẩm với tư cách là giá trị đã dẫn tới việc hình thành tiền và biểu hiện thành *tiền*, mà sự tồn tại của tiền dẫn tới điều không tưởng là khái niệm giá trị. Về mặt lịch sử thì hoàn toàn đúng là việc nghiên cứu giá trị thoát tiền dựa trên tiền, trên

biểu hiện *có thể thấy rõ được* của hàng hóa với tư cách là giá trị, và vì vậy những sự tìm kiếm định nghĩa giá trị thể hiện ra (một cách sai lầm) là những sự tìm kiếm một hàng hóa có "giá trị không thay đổi", hay một hàng hóa với tư cách là "thước đo không biến đổi của giá trị". Bằng cách chứng minh rằng tiền, với tư cách là thước đo bên ngoài của giá trị và là biểu hiện của giá trị, đã làm tròn nhiệm vụ của nó, mặc dầu nó có một giá trị *biến đổi*, ông Bây-li cho rằng mình đã loại trừ được vấn đề khái niệm giá trị, - khái niệm này không bị tính chất biến đổi của đại lượng giá trị của hàng hóa đụng chạm đến, - và trên thực tế nói chung ông ta không cần thiết phải suy nghĩ gì đến giá trị nữa. Vì biểu hiện giá trị của một hàng hóa trong tiền - trong một hàng hóa thứ ba, đặc biệt không loại trừ việc thay đổi giá trị của hàng hóa thứ ba đó, vì vấn đề "thước đo không thay đổi của giá trị" không còn nữa, cho nên theo ông ta vấn đề bản thân việc quy định giá trị cũng không còn nữa. Bây-li trình bày điều tán nhảm trống rỗng ấy một cách rất khoái chí trên hàng trăm trang.

Những đoạn sau đây, trong đó bao giờ ông ta cũng chỉ lặp lại có một điều ấy, một phần được chép nguyên văn của tác giả cuốn "Observations on certain Verbal Disputes".

"Giả định rằng chỉ có hai hàng hóa, chúng có thể được trao đổi tỷ lệ với số lượng lao động chứa đựng trong chúng. Nếu hàng hóa A trong thời gian sau đòi hỏi một số lượng lao động gấp đôi để sản xuất ra nó, còn B vẫn tiếp tục đòi hỏi một số lượng lao động như cũ, thì A sẽ có một giá trị lớn gấp đôi giá trị của B... Nhưng mặc dầu B vẫn tiếp tục được sản xuất với một số lượng lao động như cũ, thì giá trị của nó lại không như cũ, bởi vì nó chỉ đổi được một nửa số lượng hàng hóa A là hàng hóa duy nhất, theo giả định, có thể so sánh với nó" (s.d.d., tr.6).

"Chính sự so sánh thường xuyên đó đối với những hàng hóa khác" (chứ không phải coi giá trị chỉ là mối quan hệ giữa hai hàng hóa) "hay với tiền, khi chúng ta nói đến mối quan hệ giữa hai hàng hóa, dẫn đến chỗ làm nảy sinh cái quan niệm về giá trị như là một cái gì nội tại và tuyệt đối" (s.d.d., tr.8).

"Điều mà tôi khẳng định là - nếu tất cả mọi hàng hóa đều được sản xuất dưới những điều kiện hoàn toàn giống nhau, ví dụ như chỉ bằng lao động thối, - một

hàng hóa bao giờ cũng đòi hỏi một số lượng lao động giống nhau không phải sẽ *không thay đổi về giá trị*" (nghĩa là không biến đổi trong biểu hiện giá trị của nó trong những hàng hóa khác. Đó là một điều lặp lại,) "khi giá trị của mỗi hàng hóa khác bị thay đổi" (s.d.d., tr.20-21).

"Giá trị không phải là một cái gì nội tại và tuyệt đối" (s.d.d., tr.23).

"Không thể nào quy định hoặc biểu hiện giá trị của một hàng hóa một cách nào khác ngoài việc quy định hoặc biểu hiện nó bằng một lượng hàng hóa khác nào đó" (s.d.d., tr.26).

(Không thể làm được điều đó cũng giống như không thể "quy định" hoặc "biểu hiện" tư tưởng một cách nào khác ngoài việc "quy định" hoặc "biểu hiện" bằng một số lượng âm tiết nhất định. Vì vậy Bây-li kết luận rằng tư tưởng là những âm tiết).

"Đáng lẽ coi giá trị là mối quan hệ giữa hai vật, thì họ" (Ri-các-đô và những môn đệ của ông) "lại coi nó là một kết quả tích cực do một số lượng lao động nhất định sản xuất ra" (s.d.d., tr.30).

"Vì giá trị của những hàng hóa A và B, theo học thuyết của họ, quan hệ với nhau như là những số lượng lao động đã sản xuất ra chúng, hay... được quy định bởi số lượng lao động đã sản xuất ra chúng, cho nên hình như họ kết luận rằng giá trị của hàng hóa A, được xét ngoài mối quan hệ với bất kỳ một hàng hóa nào, là bằng với số lượng lao động đã sản xuất ra hàng hóa đó. Rõ ràng là trong lời khẳng định này không có một ý nghĩa nào hết" (s.d.d., tr.31-32).

Ri-các-đô và những môn đệ của ông nói về "giá trị như là về một loại thuộc tính chung và độc lập" (s.d.d., tr.35).

"Giá trị của một hàng hóa phải là giá trị của nó trong một cái gì đó" (s.d.d., tr.35).

Chúng ta thấy tại sao đối với Bây-li, việc giới hạn giá trị trong hai hàng hóa, coi nó là mối quan hệ giữa hai hàng hóa, lại quan trọng đến như vậy. Nhưng ở đây lại nảy sinh một khó khăn:

"Vì giá trị của bất kỳ hàng hóa nào cũng nói lên mối quan hệ trao đổi của nó với một hàng hóa khác nào đó"

(quan hệ [827] trao đổi ở đây là cái gì? Tại sao không phải là "sự trao đổi" của nó? Nhưng đồng thời trong trao đổi phải biểu

hiện một quan hệ *nhất định*, chứ không phải *chỉ một sự kiện trao đổi mà thôi*. Do đó giá trị bằng quan hệ trao đổi),

"cho nên chúng ta có thể nói về nó như về giá trị trong tiền, giá trị trong lúa mì, giá trị trong dạ của nó, tùy theo thứ hàng hóa mà nó được so sánh; và vì vậy mà có hàng ngàn loại giá trị khác nhau, có bao nhiêu hàng hóa thì có bấy nhiêu loại giá trị, và tất cả chúng đều *hiện thực* như nhau và có tính chất *đanh nghĩa* như nhau" (s.d.d., tr.39).

Như vậy đó. *Giá trị = giá cả*. Giữa chúng không có một sự khác nhau nào cả. Và không có một sự khác nhau "nội tại" nào giữa *giá cả bằng tiền*, và mọi biểu hiện giá cả khác, mặc dầu chính là *giá cả bằng tiền*, chứ không phải giá cả bằng dạ, v.v. mới biểu hiện *giá trị đanh nghĩa*, giá trị chung của hàng hóa.

Và mặc dầu hàng hóa có hàng ngàn loại giá trị khác nhau hay hàng ngàn giá cả khác nhau, có bao nhiêu hàng hóa thì có bấy nhiêu loại giá trị - nhưng hàng ngàn biểu hiện ấy bao giờ cũng biểu hiện *cùng một giá trị*. Đó là bằng chứng tốt nhất nói lên rằng, những biểu hiện khác nhau ấy là những *vật ngang giá*, chúng không những có thể thay thế nhau trong biểu hiện, mà còn thay thế nhau trong bản thân sự trao đổi nữa. Cũng một *quan hệ* ấy của hàng hóa mà giá cả đang được ta nói đến, biểu hiện ra trong 1000 "quan hệ" khác nhau "trong trao đổi" đối với tất cả những hàng hóa khác nhau và tuy vậy bao giờ ở đây cũng chỉ biểu hiện *cùng một* quan hệ mà thôi. Do đó mối quan hệ ấy, vẫn giống như cũ, lại khác với 1000 biểu hiện khác nhau của nó hay giá trị thì khác với giá cả, và *giá cả* chỉ là những biểu hiện của giá trị: giá cả bằng tiền chỉ là biểu hiện *chung* của nó, những giá cả khác là những biểu hiện *đặc thù*. Nhưng Bâ-li thậm chí cũng không đi đến cái kết luận giản đơn ấy. Ở đây không phải Ri-các-đô là kẻ tán thành một điều bịa đặt, mà chính Bâ-li là một kẻ theo bái vật giáo, bởi vì ông ta coi giá trị, nếu như không phải là đặc tính của một vật cá biệt (được xét riêng ra), thì cũng vẫn là *mối quan hệ giữa các vật với nhau*, trong lúc đó thì nó chỉ là biểu hiện

trong các vật, chỉ là biểu hiện vật của mối quan hệ giữa con người ta với nhau, của mối quan hệ xã hội, mối quan hệ của con người ta đối với hoạt động sản xuất qua lại của họ.

[β) SỰ LẤN LỘN TRONG VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG VÀ LỢI NHUẬN CỦA NHÀ TƯ BẢN. BÂY-LI LẤN LỘN THUỐC ĐO NỘI TẠİ CỦA GIÁ TRỊ VỚI BIỂU HIỆN GIÁ TRỊ TRONG HÀNG HÓA HAY TRONG TIỀN]

[Về giá trị lao động, Bâ-li nói:]

"Ông Ri-các-đô lẩn tránh một cách khá tài tình sự khó khăn mà mới thoát nhìn thì hình như đe dọa lật đổ cái học thuyết của ông ta cho rằng giá trị tùy thuộc vào số lượng lao động đã tiêu dùng trong sản xuất. Nếu thi hành nguyên tắc đó một cách chặt chẽ thì từ nguyên tắc đó toát ra rằng *giá trị lao động tùy thuộc vào số lượng lao động đã dùng để sản xuất ra nó*, - điều này rõ ràng là phi lý. Vì vậy, bằng một thủ đoạn khéo léo Ri-các-đô đã đặt *giá trị lao động* tùy thuộc vào *số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công*; hay, dùng cách nói của ông ta, ông ta khẳng định rằng *cần phải quy định* giá trị lao động bằng số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công; còn dưới danh từ này thì ông ta hiểu đó là số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền hay hàng hóa mà người công nhân nhận được. Điều đó cũng giống như ta nói rằng cần phải quy định giá trị của dạ không phải bằng số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra dạ, mà bằng số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra bạc mà dạ đã trao đổi lấy". (s.d.d., tr.50-51).

Điều đó là đúng đối với quan niệm sai lầm của Ri-các-đô cho rằng tư bản được trao đổi trực tiếp với lao động, chứ không phải với sức lao động. Đó cũng là lời phản đối mà trước đây chúng ta đã nghe dưới một hình thức khác^{1*}. Ngoài ra không có gì hơn nữa. Đối với sức lao động thì sự so sánh của Bâ-li không có giá trị gì cả. Ông ta phải lấy một sản phẩm hữu cơ nào đó, như cừu chẳng hạn, chứ không phải lấy dạ để so sánh với sức lao động

1* Xem tập này, ph.III, tr. 149.

sống. Ngoài số lao động tốn kém cho việc chăm sóc súc vật và số lao động tốn kém vào tư liệu sinh hoạt cho súc vật đó, thì dưới danh từ lao động cần thiết để sản xuất ra nó người ta không bao giờ hiểu đó là lao động mà bản thân súc vật chi phí vào hành vi tiêu dùng, vào hành vi ăn, uống, - nói tóm lại là vào việc tiêu hóa những sản phẩm ấy, hay những tư liệu sinh hoạt. Đối với súc lao động, sự việc cũng hoàn toàn như vậy. Lao động tốn kém cho việc sản xuất ra súc lao động gồm những gì? Nếu không tính đến số lao động tốn kém cho việc hình thành súc lao động, cho việc *đào tạo*, cho việc học nghề - một điểm hầu như không được tính đến khi nói đến lao động không chuyên môn, - thì việc tái sản xuất súc lao động không tốn kém một lao động nào khác ngoài số lao động cần thiết để tái sản xuất những tư liệu sinh hoạt do công nhân tiêu dùng. Việc tiêu hóa những tư liệu sinh hoạt ấy không phải là "*lao động*", [828] cũng giống như ngoài lao động của người thợ dệt, lao động chứa đựng trong len, trong thuốc nhuộm, v.v., thì lao động chứa đựng trong dạ còn chưa bao gồm những tác động hóa học hoặc lý học của bản thân len, nhờ chúng mà len hấp thu thuốc nhuộm, v.v., giống như người công nhân hay con súc vật hấp thu thức ăn mà họ kiếm được.

Tiếp nữa, Bây-li cố bác bỏ cái quy luật của Ri-các-đô nói rằng giá trị của lao động và lợi nhuận tỷ lệ *nghịch* với nhau. Hơn nữa, ông ta lại cố bác bỏ điểm đúng đắn của quy luật ấy. Giống như Ri-các-đô, ông ta đồng nhất giá trị thặng dư và lợi nhuận. Ông ta không nhắc đến một ngoại lệ duy nhất nào có thể có của quy luật, cụ thể là khi ngày lao động bị kéo dài, và công nhân và các nhà tư bản dự phần ngang nhau trong sản phẩm của việc kéo dài đó, nhưng ngay cả khi đó, vì giá trị của súc lao động sẽ bị tiêu dùng nhanh hơn, nghĩa là trong một số năm ít hơn, giá trị thặng dư cũng tăng lên bằng cách làm thiệt cho tuổi thọ của người công nhân, và súc lao động của anh ta bị mất giá so với giá trị thặng dư mà anh ta cung cấp cho nhà tư bản.

Lập luận của Bây-li là một sự mô tả hời hợt nhất. Ông ta xuất phát từ khái niệm giá trị của ông ta. Giá trị của hàng hóa là biểu hiện giá trị của nó trong một số lượng giá trị sử dụng khác nào đó (trong giá trị sử dụng của những hàng hóa khác). Do đó, giá trị của lao động bằng một lượng những hàng hóa (giá trị sử dụng) khác mà nó được trao đổi lấy. {Vấn đề hiện thực là làm thế nào có thể biểu hiện giá trị trao đổi của A trong giá trị sử dụng của B hoàn toàn không được ông ta nghĩ tới}. Như vậy, chừng nào người công nhân còn nhận được cùng một lượng hàng hóa, thì giá trị lao động vẫn không thay đổi, bởi vì cũng như trước đây, nó được biểu hiện trong một lượng những vật hữu ích khác giống như thế. Trái lại, lợi nhuận biểu hiện mối quan hệ đối với tư bản, hay cũng biểu hiện mối quan hệ đối với tổng sản phẩm. Nhưng *phần* của người công nhân có thể vẫn giữ nguyên như cũ, mặc dầu *tỷ lệ* của nhà tư bản tăng lên khi năng suất lao động tăng lên. Làm thế nào mà khi nói về tư bản, chúng ta đi đến ngay một tỷ lệ, và *tỷ lệ* ấy có ích gì cho nhà tư bản, nếu như giá trị của cái mà hắn nhận được, được quyết định không phải bởi tỷ lệ, mà bởi "biểu hiện của giá trị ấy trong những hàng hóa khác", - điều đó hoàn toàn không thể hiểu được.

Trên thực tế, cái trò ảo thuật này cũng đã được nhắc đến khi ta nghiên cứu Man-tút^{1*}. Tiền công = một lượng *giá trị sử dụng*. Ngược lại, lợi nhuận (nhưng Bây-li lại buộc phải tránh không nói đến điều ấy) là một quan hệ của *giá trị*. Nếu tôi đo tiền công theo giá trị sử dụng và đo lợi nhuận theo giá trị trao đổi, thì rất rõ ràng là giữa hai cái đó không có một tỷ lệ nghịch nào, cũng không có một tỷ lệ nào nói chung, bởi vì lúc đó tôi sẽ so sánh những đại lượng không thể đo chung được, những vật không có một cơ sở chung thống nhất.

1* Xem tập này, ph.III, tr. 39-40.

Nhưng điều mà Bậy-li nói ở đây về *giá trị của lao động* thì theo nguyên lý của ông ta, cũng có giá trị đối với *giá trị của mọi hàng hóa khác*. Đó chẳng qua chỉ là một số lượng đồ vật khác được trao đổi với hàng hóa đó. Nếu với 1 p.xt. tôi nhận được 20 bao sợi, thì giá trị của 1 bao theo Bậy-li, bao giờ cũng vẫn như thế, nghĩa là bao giờ cũng được trả, mặc dầu số lao động cần thiết để sản xuất 1 bao sợi có trường hợp lớn gấp đôi trường hợp khác. Một thương nhân bình thường nhất cũng không tin rằng với 1 p.xt. của hắn, hắn nhận được cũng một giá trị như nhau khi hắn nhận được 1 quác-tơ lúa mì trong thời kỳ đất đỏ và trong thời kỳ thừa thãi. Nhưng ở đây mọi khái niệm giá trị đã biến mất. Và chỉ còn lại có cái sự kiện không được giải thích và không thể giải thích được là: một lượng hàng hóa *A* nào đó được trao đổi lấy một số lượng hàng hóa *B* nào đó theo bất kỳ một tỷ lệ nào. Và dầu cho tỷ lệ đó là như thế nào chẳng nữa, nó bao giờ cũng là một biểu hiện ngang giá. Ngay cả cách nói của Bậy-li "giá trị của *A* biểu hiện trong *B*" lúc đó cũng mất hết mọi ý nghĩa. Nếu giá trị của *A* được biểu hiện trong *B*, thì người ta giả định rằng cũng một giá trị ấy một lần được biểu hiện trong *A* và lần khác trong *B*, thành thử giá trị của *A* - được biểu hiện trong *B* - vẫn giữ nguyên như trước đây. Nhưng theo Bậy-li thì không có một giá trị nào của *A* có thể được biểu hiện trong *B*, bởi vì cả *A* lẫn *B* đều không có một giá trị nào, ngoài biểu hiện đó. Giá trị của *A* trong *B* [theo Bậy-li] phải là một cái gì hoàn toàn khác với giá trị của *A* trong *C* cũng như *B* và *C* khác với nhau. Và ở đây không phải là một giá trị như nhau, giống nhau trong cả hai biểu hiện, mà đó là hai mối quan hệ của *A* không có gì giống nhau cả, và sẽ là một điều vô nghĩa nếu nói rằng chúng là những biểu hiện ngang giá.

[829] "Việc tăng hoặc giảm giá trị của lao động bao hàm việc tăng hoặc giảm số lượng hàng hóa đã bỏ ra để trao đổi với lao động" (s.d.d., tr.62).

Vô nghĩa! [Theo quan điểm của Bậy-li] không thể có sự tăng lên hay giảm xuống trong giá trị của lao động, cũng như trong giá trị của mọi vật khác. Với 1 *A* tôi nhận được ngày hôm nay 3 *B*, ngày mai 6 *B* và ngày kia 2 *B*. Nhưng trong tất cả những trường hợp đó [theo Bậy-li], giá trị của *A* chẳng qua chỉ là một lượng *B* mà người ta nhận được khi trao đổi *A*. Trước đây nó là 3 *B*, bây giờ nó là 6 *B*. Vậy làm thế nào Bậy-li có thể nói rằng giá trị của *A* tăng hay giảm? *A* được biểu hiện trong 3 *B* có một giá trị khác với *A* được biểu hiện trong 6 *B* hoặc 2 *B*. Nhưng khi đó nó không phải là chính cái *A* cùng trong một thời gian đã được trao đổi lấy 3 hoặc 2 hoặc 6 *B*. Cũng cái *A* ấy trong cùng một thời gian bao giờ cũng được biểu hiện trong cùng một lượng *B*. Chỉ khi nào nói đến những thời gian khác nhau thì mới có thể nói được rằng giá trị của *A* đã thay đổi. Nhưng *A* chỉ có thể được trao đổi với những hàng hóa "cùng thời" mà thôi, và [theo Bậy-li] chỉ có bản thân sự kiện trao đổi (chứ không phải chỉ có cái khả năng trao đổi) với những hàng hóa khác mới làm cho *A* trở thành một giá trị. Chỉ có mối "quan hệ trao đổi" thực tế mới tạo ra giá trị của nó; và dĩ nhiên là mối quan hệ "trao đổi" thực tế chỉ có thể diễn ra đối với cũng *A* ấy trong cùng một thời gian mà thôi.

Vì vậy Bậy-li tuyên bố việc so sánh giá trị của các hàng hoá trong những thời kỳ khác nhau là một điều vô nghĩa⁵⁵. Nhưng chính vì vậy mà ông ta cũng sẽ phải tuyên bố việc tăng hay giảm của giá trị là một điều vô nghĩa (điều này không thể làm được nếu như không có sự so sánh giữa giá trị của nó trong một thời gian này với giá trị của nó trong một thời gian khác), - và do đó, cả việc "*tăng hay giảm trong giá trị của lao động*", cũng là một điều vô nghĩa.

"Lao động là một vật có thể trao đổi được, hay là một vật chi phối được những vật khác khi trao đổi; nhưng thuật ngữ "lợi nhuận" chỉ nói lên cái phần, hay cái *tỷ lệ của các hàng hóa, chứ không phải cái vật phẩm có thể trao đổi với những vật*

phẩm khác. Khi chúng ta hỏi rằng tiền công có tăng lên hay không, thì chúng ta hỏi rằng một lượng lao động nhất định có được trao đổi với một số lượng những vật khác nhiều hơn trước kia, hay không"

(do đó, khi lúa mì đắt lên thì giá trị của lao động giảm xuống, vì nó được đổi lấy ít lúa mì hơn; mặt khác, nếu đồng thời dạ trở nên rẻ hơn thì giá trị của lao động đồng thời *tăng lên*, vì nó được đổi lấy nhiều dạ hơn. Như vậy, giá trị của lao động đồng thời vừa tăng lên lại vừa giảm xuống; và cả hai biểu hiện giá trị của nó - trong lúa mì và trong dạ - không phải là đồng nhất, không ngang giá, bởi vì giá trị đã *tăng lên* của nó không thể bằng với *giá trị đã giảm xuống* của nó);

"nhưng khi chúng ta hỏi lợi nhuận có tăng lên hay không, thì chúng ta muốn nói rằng... thu nhập của nhà tư bản có ở một tỷ lệ cao hơn so với tư bản sử dụng hay không" (s.đ.d., tr.62-63).

"Giá trị của lao động không phải chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào cái tỷ lệ tổng sản phẩm bỏ ra cho công nhân để đổi lấy lao động của họ, mà cũng còn phụ thuộc vào năng suất lao động nữa" (s.đ.d., tr. 63-64).

"Luận điểm cho rằng khi giá trị lao động tăng lên thì lợi nhuận phải giảm xuống, chỉ đúng khi nào sự tăng lên đó không phải do sức sản xuất đã tăng lên của lao động gây ra" (s.đ.d., tr.64).

"Nếu sức sản xuất ấy tăng lên, nghĩa là nếu cùng lao động ấy trong cùng một thời gian sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn, thì giá trị của lao động có thể tăng lên mà lợi nhuận không bị giảm xuống; thậm chí lợi nhuận cũng có thể tăng lên" (s.đ.d., tr.66).

(Theo quan điểm ấy, cũng có thể nói về mỗi hàng hóa khác rằng một sự tăng lên trong giá trị của nó không đem lại một sự giảm xuống trong giá trị của một hàng hóa khác được trao đổi với nó, và thậm chí còn có thể đem lại một sự tăng giá trị ở phía kia. Ví dụ, giả định rằng cùng một lao động ấy, trước kia đã sản xuất ra 1 quác-tơ lúa mì, bây giờ sản xuất ra 3 quác-tơ. 3 quác-tơ ấy giờ đây trị giá với 1 p.xt., như mỗi quác-tơ trị giá trước kia. Nếu giờ đây 2 quác-tơ được trao đổi với 1 p.xt., thì giá trị của tiền tăng lên, bởi vì giá trị đó giờ đây biểu hiện ra trong 2 quác-tơ

chứ không phải 1 quác-tơ. Như vậy người mua lúa mì nhận được một giá trị lớn hơn về số tiền của họ. Nhưng người bán lúa mì, bán lấy 1 p.xt. cái chỉ tốn kém 2/3 p.xt. cho anh ta, thì lại được 1/3 p.xt.. Thành thử giá trị của lúa mì của anh ta đã tăng lên cùng một lúc với việc giá cả bằng tiền của lúa mì giảm xuống).

[830] "Dầu sản phẩm lao động của 6 người là như thế nào chẳng nữa, dù đó là 100, 200 hay 300 quác-tơ lúa mì, nhưng trong khi phần của nhà tư bản trong sản phẩm vẫn là 1/4, thì 1/4 ấy, biểu hiện bằng lao động, bao giờ cũng vẫn như nhau".

(Cũng có thể nói như vậy về số 3/4 sản phẩm thuộc về người công nhân, nếu nó được đo bằng lao động).

"Nếu sản phẩm là 100 quác-tơ, thì 75 quác-tơ sẽ được cấp cho 6 người, và số 25 quác-tơ thuộc về nhà tư bản sẽ chi phối được lao động của 2 người".

(Và số 75 quác-tơ thuộc về công nhân sẽ chi phối được lao động của 6 người).

"Nếu sản phẩm là 300 quác-tơ, thì 6 người công nhân sẽ nhận được 225 quác-tơ và 75 quác-tơ thuộc về phần nhà tư bản, vẫn sẽ chỉ chi phối được lao động của hai công nhân chứ không hơn".

(Số 225 quác-tơ thuộc về 6 công nhân cũng vậy, chúng cũng vẫn chi phối lao động của 6 người chứ không hơn). (Tại sao trong trường hợp này ông Bây-li vịn năng lại cấm Ri-các-đô biểu hiện phần của công nhân, cũng giống như phần của nhà tư bản, bằng lao động, và so sánh giá trị của chúng biểu hiện trong lao động, với nhau?).

"Một sự tăng lên như vậy của cái phần thuộc về nhà tư bản cũng sẽ giống như một sự tăng lên trong *giá trị của lợi nhuận được đo bằng lao động*"

(làm thế nào mà Bây-li có thể nói đến *giá trị của lợi nhuận* và đến một sự tăng lên trong giá trị của nó, nếu như "lợi nhuận không nói lên... một vật phẩm có thể trao đổi lấy những vật phẩm khác" (xem trên đây), và vì vậy, không nói lên "giá trị"? Mặt khác, lẽ nào lại có thể có sự tăng lên trong cái *tỷ lệ* thuộc về nhà tư bản, mà lại không có một sự giảm xuống *trong cái tỷ lệ* thuộc về công nhân?),

"hay, nói một cách khác, một sự tăng lên của khả năng chi phối lao động" (s.d.d., tr.69).

(Lẽ nào sự *tăng lên* đó trong khả năng của nhà tư bản có thể chiếm hữu lao động của người khác, lại không nhất trí một cách chính xác với sự *giảm xuống* trong khả năng của công nhân có thể chiếm hữu chính lao động của mình, hay sao?)

"Nếu chống lại học thuyết về sự đồng thời tăng lên của lợi nhuận và của giá trị lao động, người ta nói rằng *hàng hóa được sản xuất là cái nguồn duy nhất từ đó nhà tư bản và công nhân có thể nhận được khoản thù lao của mình*, do đó nhất thiết phải kết luận rằng người này được cái mà kẻ kia mất, - thì câu trả lời cho lý lẽ phản đối ấy đã rõ ràng. Chừng nào số lượng sản phẩm vẫn không thay đổi, thì lời phản đối ấy rõ ràng là đúng; nhưng một điều cũng rõ ràng không kém là: khi sản phẩm tăng lên gấp đôi thì *những phần sản phẩm thuộc về phía này và phía kia đều có thể tăng lên* ngay cả khi *tỷ lệ của một phía giảm xuống và tỷ lệ của phía kia tăng lên*".

(Đó chính là điều Ri-các-đô nói. *Tỷ lệ* của cả hai bên không thể tăng lên, và nếu *phần* sản phẩm của cả hai bên đều tăng lên, thì chúng không thể tăng lên theo cùng *tỷ lệ*, bởi vì nếu không thì phần và *tỷ lệ* sẽ đồng nhất với nhau. *Tỷ lệ* của một bên chỉ có thể tăng lên bằng cách giảm *tỷ lệ* của bên kia⁵⁶. Nhưng khi ông Bây-li gọi *phần* của lao động là "*giá trị* của tiền công" và *tỷ lệ* của nhà tư bản là giá trị của "lợi nhuận", khi ông ta cho rằng cũng một hàng hóa ấy có 2 giá trị, - một ở trong tay công nhân và một ở trong tay nhà tư bản, - thì đó là một điều vô nghĩa của bản thân ông ta).

"Chừng nào số lượng sản phẩm vẫn không thay đổi, thì lời phản đối ấy rõ ràng là đúng; nhưng một điều cũng rõ ràng không kém là khi sản phẩm tăng lên gấp đôi thì những *phần sản phẩm* thuộc về phía này và phía kia đều có thể tăng lên, ngay cả khi *tỷ lệ* của một phía giảm xuống và *tỷ lệ* của phía kia tăng lên. Nhưng sự tăng lên của *phần* sản phẩm thuộc về công nhân đã tạo nên việc tăng *giá trị* lao động của anh ta"

(bởi vì ở đây chúng ta hiểu *giá trị* là một lượng *vật phẩm* nhất định),

"trong lúc đó, chính sự tăng lên của cái *tỷ lệ* thuộc về nhà tư bản mới cấu thành sự tăng lên của lợi nhuận"

(bởi vì ở đây chúng ta hiểu *giá trị* cũng là những vật phẩm ấy, được đánh giá không phải theo số lượng của chúng mà theo số lao động đã bỏ vào trong chúng).

"Vì vậy"

(cụ thể là vì việc sử dụng một cách phi lý hai thước đo: một lần là những vật phẩm, và lần khác là giá trị của cũng chính những vật phẩm ấy)

"hoàn toàn rõ ràng là việc giả định một sự *tăng lên đồng thời của hai cái* đó không có gì là không hợp lý cả" (s.d.d., tr.70).

Cái lý lẽ vô lý nhằm chống lại Ri-các-đô đó là hoàn toàn [831] vô dụng, bởi vì Ri-các-đô chỉ khẳng định rằng *giá trị* của hai phần ấy phải lên và xuống ngược nhau. Ở Bây-li thì tất cả chỉ quy thành điều mà ông ta lặp đi lặp lại: *giá trị* là một lượng vật phẩm được đổi lấy một vật phẩm. Khi xem xét *lợi nhuận*, ông ta nhất định phải rơi vào một tình trạng khó xử, bởi vì ở đây giá trị của tư bản được đem so với giá trị của sản phẩm. Chính vì vậy mà ông ta đi tìm sự cứu thoát bằng cách là ở đây ông ta hiểu *giá trị* và giá trị của một vật phẩm được biểu hiện bằng lao động (theo kiểu của Man-tút).

"Giá trị là mối quan hệ giữa những hàng hóa *đồng thời*, vì chỉ những hàng hóa ấy mới có thể trao đổi được với nhau; còn nếu chúng ta so sánh giá trị của một hàng hóa trong một thời gian này với giá trị của nó trong một thời gian khác, thì đó chỉ là sự so sánh mối quan hệ giữa hàng hóa ấy với một hàng hóa khác nào đó trong những thời gian khác nhau ấy" (s.d.d., tr. 72).

Vì vậy, như đã nói, không có sự tăng lên cũng như giảm xuống của giá trị vì điều đó bao giờ cũng bao hàm việc so sánh giá trị của một hàng hóa ở một thời gian này với giá trị của nó ở một thời gian khác. Một hàng hóa không thể được bán dưới cũng như trên giá trị của nó, bởi vì giá trị của nó là cái mà người ta thu được khi nó được bán đi. Giá trị và giá cả thị trường là đồng

nhất. Trên thực tế, cũng không thể nói đến những hàng hóa "*cùng thời*", đến những giá trị *hiện tại*, mà chỉ có thể nói đến những giá trị *quá khứ* mà thôi. Giá trị của 1 quác-tơ lúa mì là cái gì? Là 1 p.xt., mà ngày hôm qua nó được bán để lấy. Bởi vì giá trị của nó chỉ là cái nhận được khi trao đổi nó, và chừng nào nó chưa được trao đổi thì "quan hệ của nó với tiền" chỉ có tính chất giả tưởng. Nhưng một khi trao đổi đã được thực hiện, thì chúng ta có 1 p.xt. chứ không phải 1 quác-tơ lúa mì và người ta không thể nói đến giá trị của quác-tơ lúa mì ấy nữa. Khi nói đến việc so sánh những giá trị trong những thời kỳ khác nhau, Bâ-y-li chỉ muốn nói đến những công trình nghiên cứu có tính chất thông thái về giá trị khác nhau của các hàng hóa, ví dụ như trong thế kỷ XVIII và XVI. Ở đây, sự khó khăn nảy sinh là do chỗ cũng một biểu hiện giá trị bằng tiền ấy - do những sự lên xuống trong giá trị của bản thân tiền - chỉ những giá trị khác nhau trong những thời gian khác nhau. Sự khó khăn ở đây là ở chỗ quy giá cả bằng tiền thành giá trị. Nhưng Bâ-y-li quả thật là một con lừa! Lẽ nào trong quá trình lưu thông hay quá trình tái sản xuất của tư bản, việc thường xuyên so sánh giá trị của một thời kỳ với giá trị của một thời kỳ khác lại không phải là một công việc làm cơ sở cho bản thân sản xuất?

Ông Bâ-y-li tuyệt đối không hiểu những từ ngữ: "quy định giá trị các hàng hóa bằng thời gian lao động", hoặc "quy định giá trị của hàng hóa bằng giá trị của lao động", có nghĩa là gì. Ông ta hoàn toàn không hiểu được sự khác nhau giữa hai định nghĩa ấy.

"Tôi yêu cầu đừng hiểu tôi như thể là tôi khẳng định rằng giá trị các hàng hóa quan hệ với nhau như là những *lượng lao động* cần thiết để sản xuất ra chúng, hay giá trị của các hàng hóa quan hệ với nhau như là những *giá trị của lao động*. Tôi chỉ khẳng định rằng nếu cái thứ nhất là đúng, thì cái sau không thể là sai" (s. đ.d., tr.92).

Quy định giá trị của các hàng hóa bằng giá trị của một hàng hóa nào đó (và chừng nào hàng hóa được quy định bởi "giá trị

của lao động" thì chúng được quy định bởi một hàng hóa khác: *giá trị của lao động* giả định lao động là hàng hoá), hay quy định giá trị đó bằng một cái thứ ba không có giá trị và bản thân không phải là hàng hóa, nhưng lại là thực thể của giá trị và lần đầu tiên biến các sản phẩm thành hàng hóa, - đối với Bâ-y-li là một. Trong trường hợp thứ nhất, đó là nói tới một *thước đo giá trị của hàng hóa*, trên thực tế, có nghĩa là *tiền*, một hàng hóa trong đó những hàng hóa khác đều *biểu hiện* giá trị của chúng. Muốn điều đó có thể xảy ra được, thì *giá trị* của các hàng hóa phải được *giả định* rồi. Hàng hóa dùng để đo, cũng như những hàng hoá được đo phải đồng nhất với một cái *thứ ba*. Trong trường hợp thứ hai, trái lại, bản thân sự *đồng nhất* ấy chỉ mới được xác lập lần đầu tiên, sự đồng nhất này sau đó có được một biểu hiện trong giá cả, giá cả bằng tiền hay giá cả khác.

Bâ-y-li đồng nhất "thước đo không thay đổi của giá trị" với việc tìm kiếm một thước đo nội tại của giá trị, nghĩa là với bản thân khái niệm giá trị. Chừng nào hai cái đó bị lẫn lộn với nhau, thì việc tìm kiếm "một thước đo không thay đổi của giá trị" thậm chí còn là một điều mà bản năng của trí tuệ đòi hỏi. Tính chất biến đổi chính là nét đặc trưng của giá trị. Từ "không biến đổi" nói lên rằng thước đo nội tại của giá trị tự nó không thể đến lượt mình lại trở thành một hàng hóa, trở thành một giá trị, mà ngược lại, phải là một cái gì cấu thành giá trị và *vi vạy* mà cũng cấu thành *thước đo* nội tại của giá trị. Bâ-y-li chứng minh [832] rằng các giá trị hàng hóa có thể tìm được một biểu hiện tiền tệ, rằng nếu *tỷ lệ giá trị của các hàng hóa đã được cho sẵn* thì tất cả mọi hàng hóa đều có thể biểu hiện giá trị của chúng trong *một* hàng hóa, mặc dầu hàng hóa này thay đổi giá trị của mình. Vì rằng với tất cả những sự thay đổi của nó, giá trị của hàng hóa ấy bao giờ cũng vẫn như thế đối với tất cả mọi hàng hoá trong cùng một lúc, bởi vì nó thay đổi cùng một lúc đối với tất cả mọi hàng hóa. Từ đó *Bâ-y-li* kết luận rằng không cần có một tỷ lệ giá trị nào giữa các

hàng hóa, và vì vậy cũng không cần phải tìm tỷ lệ ấy. Vì ông ta tìm thấy nó được biểu hiện trong *biểu hiện tiền tệ*, cho nên ông ta thấy không cần thiết phải "hiểu" do cái gì mà biểu hiện ấy lại có thể có được, nó được quy định như thế nào và trên thực tế nó biểu hiện *cái gì*.

Nói chung, nhận xét ấy có hiệu lực chống lại cả Bây-li lẫn Man-tút, vì ông ta tin rằng dầu người ta có biến lượng lao động hay giá trị của lao động thành thước đo của giá trị, thì người ta cũng chỉ vận động trong *cùng một* vấn đề, trên cùng một bình diện. Trong trường hợp sau, người ta đã giả định *những giá trị* mà người ta đi tìm thước đo của chúng, thước đo bên ngoài của chúng, biểu hiện của chúng với tính cách là những giá trị. Trong trường hợp thứ nhất người ta nghiên cứu sự phát sinh và bản chất nội tại của bản thân giá trị. Trong trường hợp thứ hai người ta nghiên cứu sự phát triển của hàng hóa thành tiền, hay cái hình thái mà giá trị trao đổi có được trong quá trình trao đổi hàng hóa. Trong trường hợp thứ nhất đối tượng nghiên cứu là *giá trị*, độc lập với biểu hiện ấy, cái giá trị nói cho đúng ra là *tiền đề* của biểu hiện ấy. Bây-li có cái điểm chung với những con lừa khác là: quy định giá trị của hàng hóa có nghĩa là tìm ra *biểu hiện tiền tệ* của nó, thước đo bên ngoài của giá trị của chúng. Nhưng chỉ có điều là những con lừa khác, do bản năng của lý trí hướng dẫn, nói rằng trong trường hợp đó thước đo ấy phải có một giá trị không thay đổi, do đó về thực chất thì bản thân nó phải nằm *ngoài phạm trù* giá trị. Còn Bây-li thì nói rằng ở đây người ta không cần phải suy nghĩ gì hơn nữa, bởi vì trong thực tiễn người ta đã tìm được sẵn *biểu hiện giá trị*, và bản thân biểu hiện ấy có và có thể có một giá trị biến đổi mà không làm thiệt hại gì cho chức năng của nó.

[Đó là cách đặt vấn đề chung. Còn nói riêng thì bản thân Bây-li đã nói với chúng ta rằng 100 quác-tơ lúa mì hay 200, 300 quác-tơ lúa mì có thể là sản phẩm lao động của 6 công nhân,

nghĩa là sản phẩm của cùng một lượng lao động; trong lúc đó thì ở bản thân ông ta "giá trị của lao động" chỉ có nghĩa là cái phần tương ứng mà 6 công nhân ấy nhận được trong số 100, 200 hay 300 quác-tơ. Phần đó có thể là 50, 60 hay 70 quác-tơ cho một công nhân⁵⁷. Do đó, theo bản thân Bây-li, lượng lao động và giá trị của chính ngay lượng lao động ấy là những biểu hiện rất khác nhau. Và nếu giá trị thoát tiền biểu hiện ra trong một vật rồi sau đó lại biểu hiện ra trong một cái gì khác về cơ bản với vật ấy, thì làm sao có thể coi đó là một được? Nếu cũng một lao động ấy, trước kia đem lại 3 quác-tơ, còn giờ đây đem lại 1 quác-tơ, trong lúc đó một lao động trước kia đem lại 20 vuông vải (hoặc 3 quác-tơ lúa mì) nay vẫn đem lại 20 vuông vải như trước, thì khi đo bằng thời gian lao động, 1 quác-tơ lúa mì giờ đây bằng 20 vuông vải, hay 20 vuông vải bằng 1 quác-tơ lúa mì, và 3 quác-tơ lúa mì bằng 60 vuông vải chứ không phải bằng 20 vuông. Do đó, giá trị của một quác-tơ lúa mì và giá trị của một vuông vải sẽ biến đổi so với nhau. Nhưng chúng sẽ tuyệt đối không thay đổi theo "giá trị của lao động", bởi vì 1 quác-tơ lúa mì và 20 vuông vải vẫn là những giá trị sử dụng như trước. Và hoàn toàn có thể là 1 quác-tơ lúa mì giờ đây chi phối một lượng lao động không nhiều hơn trước kia.

Nếu lấy một hàng hóa cá biệt thì lời khẳng định của Bây-li không có một ý nghĩa nào cả. Nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất một chiếc giầy ống giảm xuống 10 lần, thì giá trị của chiếc giầy ống sẽ giảm xuống 10 lần, và điều ấy cũng sẽ đúng ngay cả khi chiếc giầy ống đó được đem *so sánh*, được biểu hiện trong tất cả mọi hàng hóa khác, khi lao động cần thiết cho việc sản xuất chúng vẫn như cũ hay không giảm xuống theo cùng một tỷ lệ. Tuy vậy, giá trị của lao động - ví dụ tiền công nhật trong ngành đóng giầy, cũng như trong tất cả các ngành sản xuất khác - vẫn có thể không thay đổi, thậm chí còn có thể tăng lên. Giờ đây trong từng chiếc giầy cá biệt có ít lao động hơn, do đó cũng

có ít lao động được trả công hơn. Nhưng khi người ta nói đến *giá trị của lao động* thì người ta không có ý nói rằng một giờ lao động, nói chung là một lượng lao động ít hơn, sẽ được trả ít hơn là một lượng lao động nhiều hơn. Luận điểm của Bây-li sẽ chỉ có thể có một ý nghĩa nào đó đối với tổng sản phẩm của tư bản. Giả dụ rằng 200 giây ống là sản phẩm của cùng một tư bản (và của cùng một lao động) như 100 giây ống trước đây. Trong trường hợp ấy, giá trị của 200 chiếc giây ống cũng sẽ giống như giá trị của 100 chiếc giây ống trước đây. Và trong trường hợp này, người ta sẽ có thể nói rằng 200 chiếc giây ống quan hệ với 1000 vuông vải (cứ cho rằng đó là sản phẩm của 200 p.xt. tư bản) như là những *giá trị* của lao động do hai tư bản vận dụng. Theo ý nghĩa nào? Có phải là theo ý nghĩa mà người ta *cũng có thể* nói về [833] mối quan hệ giữa một chiếc giây ống cá biệt với một vuông vải hay không?

Giá trị của lao động là bộ phận thời gian lao động chứa đựng trong một hàng hóa mà người công nhân chiếm hữu cho mình; đó là phần sản phẩm *biểu hiện thời gian lao động thuộc về bản thân anh ta*. Vì vậy, nếu toàn bộ giá trị của một hàng hóa phân giải thành thời gian lao động được trả công và thời gian lao động không công - và nếu tỷ lệ giữa thời gian lao động không công và thời gian lao động được trả công vẫn như cũ, nghĩa là nếu như giá trị thặng dư trong tất cả mọi hàng hóa đều cấu thành một phần giống nhau trong tổng giá trị, - thì rõ ràng là một khi các hàng hoá quan hệ với nhau như những số lượng của tổng số lao động chứa đựng trong những hàng hóa ấy, chúng đồng thời cũng quan hệ với nhau như là *những phần giống nhau* của những số lượng của tổng số lao động ấy, do đó cũng giống như thời gian lao động được trả công trong một hàng hóa này quan hệ với lao động được trả công trong một hàng hóa khác.

$H : H' = Ttglđ : Ttglđ'$, trong đó $Ttglđ$ là tổng thời gian lao động

biểu hiện trong H và $Ttglđ'$ là tổng thời gian lao động biểu hiện trong H' .

$$\frac{Ttglđ}{x} = \text{thời gian lao động được trả công trong } H, \text{ và } = \frac{Ttglđ'}{x}$$

thời gian lao động được trả công trong H' , vì đã giả định rằng trong cả hai hàng hóa thời gian lao động được trả công đều cấu thành một *phần* giống nhau trong tổng thời gian lao động.

$$H : H' = Ttglđ : Ttglđ'$$

$$Ttglđ : Ttglđ' = \frac{Ttglđ}{x} : \frac{Ttglđ'}{x}$$

Do đó:

$$H : H' = \frac{Ttglđ}{x} : \frac{Ttglđ'}{x},$$

hay các hàng hóa quan hệ với nhau như là *những lượng thời gian lao động được trả công chứa đựng trong chúng*, nghĩa là như những giá trị lao động chứa đựng ở trong chúng.

Nhưng trong trường hợp đó, *giá trị của lao động* không được quy định theo như kiểu mà Bây-li muốn, mà được quy định bởi thời gian lao động [chứa đựng ở trong hàng hoá].

Tiếp nữa, nếu không nói đến việc giá trị chuyển hóa thành giá cả sản xuất [Produktionspreise] và chỉ xét có giá trị thối, thì các tư bản gồm những phần có đại lượng khác nhau của tư bản khả biến và tư bản bất biến. Vì vậy, trong chừng mực ta xem xét giá trị thì các giá trị thặng dư chứa đựng trong các hàng hóa khác nhau sẽ không bằng nhau, hay lao động được trả công không phải là một phần giống nhau cho tất cả mọi hàng hóa trong tổng số lao động ứng trước.

Nói chung, tiền công - hay giá trị của lao động - ở đây là những chỉ số của giá trị các hàng hóa, không phải với tư cách là giá trị, không phải vì tiền công tăng lên hoặc giảm xuống, mà vì số

lượng lao động được trả công chứa đựng trong một hàng hóa và được biểu hiện trong tiền công, sẽ là chỉ số của *tổng số lượng* lao động chứa đựng trong hàng hóa đó so với những hàng hóa khác.

Nói tóm lại, toàn bộ vấn đề quy lại là, một khi các giá trị của hàng hóa quan hệ với nhau như là $Tglđ : Tglđ'$ (tức như là những lượng thời gian lao động chứa đựng ở trong chúng), thì chúng

cũng quan hệ với nhau như là $\frac{Tglđ}{x} : \frac{Tglđ'}{x}$, tức như là những

lượng thời gian lao động được trả công chứa đựng ở trong chúng, *nếu như* tỷ lệ giữa thời gian lao động được trả công và thời gian lao động không được trả công đều giống nhau trong tất cả mọi hàng hóa, nghĩa là *nếu như* thời gian lao động được trả công bao giờ cũng bằng tổng thời gian lao động - dầu cho tổng thời gian lao động này là như thế nào chăng nữa - chia cho x . Nhưng chữ "nếu như" này không phù hợp với tình hình thực tế. Giả định rằng công nhân trong các ngành công nghiệp khác nhau làm một thời gian lao động thặng dư giống nhau, tuy vậy tỷ lệ giữa thời gian lao động được trả công và thời gian lao động không công vẫn khác nhau trong những ngành công nghiệp khác nhau, vì tỷ lệ giữa *lao động trực tiếp* được sử dụng và *lao động tích lũy* được sử dụng khác nhau. Ví dụ, chúng ta hãy lấy hai tư bản $50v + 50c$ và $10v + 90c$. Cứ cho rằng trong cả hai trường hợp, lao động không công là $1/10$ lao động trực tiếp được trả công. Như vậy, giá trị của hàng hóa thứ nhất sẽ là 105; của hàng hóa thứ hai sẽ là 101. Thời gian lao động được trả công trong trường hợp thứ nhất là $1/2$ lao động ứng trước, còn trong trường hợp thứ hai thì chỉ là $1/10$ lao động ứng trước.

[834] Bây-li nói:

"Nếu hàng hóa tỷ lệ với nhau như là những lượng lao động sản xuất ra chúng, thì chúng phải tỷ lệ với nhau như là những giá trị của lao động đó; vì nếu ngược lại thì nhất định sẽ phải có nghĩa là hai hàng hóa A và B có thể bằng nhau về mặt giá trị, mặc dầu giá trị của lao động đã chi phí cho một hàng hóa có thể lớn hơn

hoặc nhỏ hơn so với hàng hóa kia; hay là các hàng hóa A và B có thể không bằng nhau về mặt giá trị, mặc dầu lao động đã chi phí cho mỗi hàng hóa có thể bằng nhau. Nhưng sự *khác nhau* đó trong giá trị của hai hàng hóa được sản xuất ra bởi một lao động có giá trị bằng nhau, sẽ không thể dung hợp với sự ngang nhau về lợi nhuận mà ông Ri-các-đô và những tác giả khác đã thừa nhận (s. đ.d., tr.79-80).

Trong câu cuối cùng này, Bây-li đoán mò được mà không hay biết một lời phản đối đúng đắn chống lại Ri-các-đô là người trực tiếp đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư và đồng nhất giá trị với giá cả chi phí. Được nêu một cách đúng đắn, lời phản đối ấy quy lại như sau: nếu hàng hóa được bán theo *giá trị* của chúng thì chúng sẽ đem lại những *lợi nhuận không giống nhau*, vì khi đó lợi nhuận sẽ bằng cái giá trị thặng dư chứa đựng trong bản thân chúng. Và lời phản đối đó là đúng. Nhưng điều đó không chống lại lý luận về giá trị, mà chống lại một sai lầm của Ri-các-đô trong việc vận dụng lý luận ấy.

Nhưng trong đoạn trích dẫn trên đây, bản thân Bây-li còn xa mới nhận thức được vấn đề một cách đúng đắn, - câu sau đây cho ta thấy rõ điều đó:

"Ngược lại, Ri-các-đô cho rằng lao động có thể tăng lên hay giảm xuống mà không ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa. Lời khẳng định này rất khác với điều đã nêu trên, và tính chất đúng đắn của nó trên thực tế tùy thuộc vào tính chất sai lầm của điều đã nêu trên hay vào tính chất đúng đắn của lời khẳng định ngược lại" (s.đ.d., tr.81).

Con lừa! Bản thân Bây-li trước đây đã nói rằng 100, 200 hay 300 quác-tơ lúa mì có thể là kết quả của cùng một lao động. Điều đó quy định tỷ lệ của quác-tơ lúa mì đối với những hàng hóa khác, dầu cho giá trị của lao động có biến đổi như thế nào chăng nữa, nghĩa là dầu cho trong số 100, 200 hay 300 quác-tơ, phần thuộc về công nhân là bao nhiêu chăng nữa. Con lừa ấy sẽ còn ít nhiều nhất quán nếu hấn nói: các giá trị của lao động có thể tăng lên hay giảm xuống, tuy vậy các giá trị của hàng hóa vẫn tỷ lệ với nhau như là những giá trị của lao động, bởi vì -

theo giả thiết sai lầm - việc tăng hay giảm của tiền công có tính chất chung, và giá trị của tiền công bao giờ cũng cấu thành một *phần tỷ lệ* giống nhau trong tổng số lượng lao động được sử dụng.

[γ) SỰ LẤN LỘN GIÁ TRỊ VỚI GIÁ CẢ.
QUAN ĐIỂM DUY TÂM CỦA BÂY-LI. VỀ VẤN ĐỀ
SỰ KHÁC NHAU GIỮA GIÁ CẢ CHI PHÍ VÀ GIÁ TRỊ]

[Bây-li nói:]

"Khả năng *biểu hiện* giá trị của hàng hóa không liên quan gì tới *tính chất thường xuyên* của giá trị của chúng".

{Dĩ nhiên là không! Nhưng nó liên quan rất nhiều đến việc xác định giá trị trước khi đem lại cho giá trị một biểu hiện, đến việc tìm hiểu xem như thế nào mà những giá trị sử dụng rất khác nhau, lại rơi vào cùng một phạm trù chung, vào một tên gọi chung là *giá trị*, thành thử giá trị của một vật lại có thể được biểu hiện ở trong một vật khác}, -

"cả trong việc so sánh chúng với nhau lẫn trong việc so sánh với thước đo đã được sử dụng. Cả khả năng so sánh *những biểu hiện giá trị* ấy với nhau cũng không liên quan gì đến tính chất thường xuyên của giá trị cả".

{Nếu giá trị của những hàng hóa khác nhau được biểu hiện trong cùng một hàng hóa thứ ba, dầu cho giá trị của hàng hóa này có thay đổi như thế nào chẳng nữa, thì lẽ dĩ nhiên là rất dễ so sánh những *biểu hiện* ấy với nhau, những biểu hiện đã có được một tên gọi chung.}

"Dầu cho A trị giá $4B$ hay $6B$ "

{khó khăn là ở chỗ san bằng A với bất kỳ một phần nào của B ; và điều này chỉ có thể làm được nếu có một yếu tố chung cho A và B , hay nếu A và B là những biểu hiện khác nhau của cùng một yếu tố chung. Nếu tất cả mọi hàng hóa đều phải được biểu hiện ở trong vàng, trong tiền, thì khó khăn vẫn như cũ. Muốn làm được điều đó thì cần phải có một yếu tố chung cho vàng và cho mỗi một hàng hóa khác},

"và dầu C có trị giá $8B$ hay $12B$, thì điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng đối với *khả năng biểu hiện* giá trị của A và C trong B , và chắc chắn là cũng không quan trọng đối với khả năng so sánh giá trị của A và giá trị của C với nhau một khi chúng được biểu hiện trong hàng hóa thứ ba, B " (s.d.d., tr. 104-105).

Nhưng làm thế nào để *biểu hiện* A trong B hay trong C ? Các hàng hóa A , B , C phải được xem như là một cái gì khác với cái mà chúng có với tư cách là những vật, những sản phẩm, những giá trị sử dụng, để có thể *biểu hiện* "chúng", cái nọ trong cái kia, hay điều này cũng vậy, để coi chúng là những biểu hiện ngang giá của cùng một yếu tố chung. $A = 4B$. Do đó, giá trị của A được *biểu hiện* trong $4B$, và giá trị của $4B$ được biểu hiện trong A , thành thử cả hai phía đều biểu hiện cùng một cái giống nhau. Chúng là những vật ngang giá. Cả hai là những biểu hiện giá trị *bằng nhau*. Nếu chúng là những biểu hiện không bằng nhau, hay $A > 4B$, $A < 4B$, thì cũng vậy. Trong tất cả những trường hợp ấy, vì chúng là những giá trị, nên chúng chỉ khác nhau hay bằng nhau về lượng, nhưng bao giờ cũng là những lượng của cùng một chất. Khó khăn là ở chỗ tìm ra cái chất đó.

"Điều kiện cần thiết của quá trình đo các giá trị là ở chỗ quy những hàng hóa được đo vào một *tên gọi chung*".

{ví dụ, để so sánh một hình tam giác với tất cả những hình đa giác khác, chỉ cần biến những hình đa giác này thành những hình tam giác, biểu hiện chúng thành những hình tam giác. Nhưng để có thể làm điều đó, hình tam giác và hình đa giác trên thực tế được coi là *những cái đồng nhất*, là những hình thức khác nhau của cùng một cái: không gian},

"điều này có thể thực hiện được một cách dễ dàng như nhau vào bất cứ lúc nào; hay nói cho đúng hơn, điều đó đã có sẵn rồi, vì thực tiễn đã ghi nhận chính *giá cả* các hàng hóa, tức là những quan hệ giá trị của chúng đối với tiền" (s.d.d., tr.112).

"*Xác định* giá trị cũng là *biểu hiện* giá trị" (s.d.d., tr.152)

Ở đây chúng ta đã nắm được anh chàng. Chúng ta tìm thấy các giá trị đã được đo, được biểu hiện trong các *giá cả*. Vì vậy,

[Bây-li khẳng định] chúng ta có thể tự thỏa mãn với việc *không* cần biết giá trị là gì. Sự phát triển của thước đo giá trị thành tiền và tiếp đó sự phát triển của tiền thành tiêu chuẩn của giá cả, bị ông ta lẫn lộn với việc xác lập bản thân *khái niệm giá trị* trong sự phát triển của nó với tính cách là một thước đo nội tại của các hàng hóa trong trao đổi. Ông ta đứng về phương diện là tiền ấy không cần phải là một hàng hóa có một giá trị không biến đổi; nhưng từ đó ông ta lại kết luận rằng không cần thiết phải có một sự quy định giá trị độc lập với bản thân hàng hóa, khác với bản thân hàng hóa.

Một khi giá trị của các hàng hóa đã được cho sẵn như là một yếu tố chung của chúng, thì việc đo giá trị tương đối của chúng ăn khớp với biểu hiện của giá trị ấy. Nhưng chúng ta sẽ không có được biểu hiện đó khi chúng ta còn chưa tìm ra được cái nhân tố chung khác với tồn tại trực tiếp của hàng hóa.

Có thể thấy được điều này ngay cả qua ví dụ của Bây-li^{1*}: khoảng cách giữa *A* và *B*. Để có thể nói đến khoảng cách của chúng, chúng ta đã giả định rằng chúng là hai điểm (hay tuyến) trong không gian. Nếu coi chúng là những điểm, hơn nữa là những điểm của cùng một tuyến, thì khoảng cách giữa chúng với nhau có thể được biểu hiện thành in-sơ hay thành phút, v.v.. Mới thoạt nhìn, sự thống nhất của hai hàng hóa *A* và *B* là tính chất có thể trao đổi được của chúng. Chúng là những vật "có thể trao đổi được". Với tư cách là những vật "có thể trao đổi được", chúng là những đại lượng của cùng một tên gọi. Nhưng tồn tại ấy "của chúng" với tư cách là những vật "có thể trao đổi được" phải khác với tồn tại của chúng với tư cách là những giá trị sử dụng. Vậy thì đó là cái gì?

1* Xem tập này, ph.III, tr. 196-197.

Bản thân tiền đã là *biểu hiện* của giá trị, đã giả định giá trị. Với tư cách là *tiêu chuẩn* giá cả, đến lượt mình tiền đã giả định sự chuyển hóa (về mặt lý luận) của hàng hóa thành tiền. Nếu giá trị của tất cả mọi hàng hóa đều được biểu hiện thành những giá cả bằng tiền, thì tôi có thể so sánh chúng; trên thực tế chúng đã được so sánh rồi. Nhưng muốn biểu hiện các giá trị thành giá cả, thì trước đó giá trị của các hàng hóa phải được hình dung là tiền. Tiền chỉ là cái hình thái trong đó giá trị của các hàng hóa thể hiện ra trong quá trình lưu thông. Nhưng tôi làm thế nào để biểu hiện *x* bằng thành *y* tiền được? Vấn đề này quay lại là, nói chung, làm thế nào tôi có thể biểu hiện một hàng hóa này thành một hàng hóa khác, hay trình bày hàng hóa như là những vật ngang giá. Chỉ có phân tích giá trị một cách độc lập với việc biểu hiện một hàng hóa này trong một hàng hóa khác, mới đem lại câu trả lời cho câu hỏi đó.

"Sẽ là một sai lầm... nếu cho rằng quan hệ giá trị có thể tồn tại giữa các hàng hóa thuộc những thời kỳ khác nhau; xét theo thực chất của sự việc thì điều này không thể có được; và nếu không có mối quan hệ đó thì cũng không thể có việc đo lường giá trị được" (s.d.d., tr.113).

Trên đây chúng ta cũng đã thấy điều vô nghĩa ấy^{1*}. Ngay khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán, cũng đã có "mối quan hệ giá trị giữa các hàng hóa thuộc những thời kỳ khác nhau". Toàn bộ quá trình lưu thông là một sự so sánh thường xuyên các giá trị của hàng hóa trong những thời kỳ khác nhau.

"Nếu nó" (tiền) "không phải là một phương tiện tốt để so sánh các hàng hóa trong những thời kỳ khác nhau, thì điều đó có nghĩa rằng nó không có khả năng thực hiện chức năng trong trường hợp

1* Xem tập này, ph.III, tr. 207, 211-212.

không có một chức năng nào để thực hiện cả" (s.d.d., tr.118)

Với tư cách là phương tiện thanh toán và tích trữ, tiền có nhiệm vụ thực hiện chức năng so sánh cái giá trị của hàng hoá trong những thời kỳ khác nhau.

Tất cả những điều đó chỉ là thuần tuý chép lại của tác giả cuốn "Observations on certain Verbal Disputes"^{1} và trên thực tế bí mật của toàn bộ điều vô nghĩa ấy toát ra từ câu sau đây, câu này cũng làm cho tôi tin rằng Bâ-li đã sử dụng cuốn "Observations" mà với tư cách là một kẻ đi cốp nhặt, ông ta đã cẩn thận im đi không nói đến:*

[836] "Của cải là thuộc tính của con người ta, giá trị là thuộc tính của các hàng hóa. Con người hay xã hội thì giàu có, ngọc trai hay kim cương thì có giá trị cao" ("A Critical Dissertation", tr.165).

Một viên ngọc trai hay một hạt kim cương có giá trị *như* một viên ngọc trai hay một hạt kim cương, nghĩa là do những thuộc tính của nó, với tư cách là những giá trị sử dụng cho con người, - nghĩa là với tư cách là *của cải*. Nhưng trong viên ngọc trai hay hạt kim cương thì không có một cái gì quy định mối quan hệ trao đổi giữa chúng [và những giá trị sử dụng khác], v.v..

Bây giờ Bâ-li trở thành một nhà triết học sâu sắc:

"Có sự khác nhau giữa lao động với tính cách là *nguyên nhân* của giá trị và lao động với tư cách là *thước đo* giá trị, nói chung là giữa *nguyên nhân* và *thước đo* giá trị" tr.170 và những trang tiếp theo).

Quả thật có một khác biệt rất lớn (hơn nữa bản thân Bâ-li lại không thấy) giữa "thước đo giá trị" (theo ý nghĩa tiền) và "nguyên nhân của giá trị". "Nguyên nhân" của giá trị biến những giá trị sử dụng thành *giá trị*. Thước đo bên ngoài của giá trị đã giả định có sự tồn tại của *giá trị*. Vàng, chẳng hạn, có thể dùng làm thước đo giá trị của bông chỉ khi nào vàng và bông với

tư cách là giá trị, có một *nhân tố chung* khác với cả hai thứ đó. "Nguyên nhân" của giá trị là thực thể của giá trị và vì vậy, cũng là thước đo nội tại của giá trị.

"Tất cả mọi tình huống..., gián tiếp hay trực tiếp, có một tác động quyết định đối với *ý thức* của con người khi trao đổi hàng hóa, có thể được coi là những nguyên nhân của giá trị" (s.d.d., tr.182-183).

Trên thực tế, điều này chẳng qua chỉ có nghĩa là: *nguyên nhân* của giá trị một hàng hóa hay của sự ngang giá giữa hai hàng hoá là những tình huống làm cho người bán, hay cả người mua nữa, phải coi một cái gì đó là giá trị hay là vật ngang giá của một hàng hóa. Những "tình huống" quyết định giá trị của hàng hoá hoàn toàn không thể nhận thức được do chỗ người ta mô tả chúng như là những hình huống tác động đến "ý thức" của những người đang trao đổi, và với tư cách là những tình huống như thế, chúng cũng tồn tại cả trong ý thức (cũng có thể là không tồn tại, cũng có thể là tồn tại dưới dạng một quan niệm bị bóp méo) của những người đang trao đổi.

Cũng những tình huống ấy (không phụ thuộc vào ý thức, mặc dầu tác động đến ý thức), những tình huống buộc những người sản xuất bán sản phẩm của họ với tư cách là *hàng hóa*, - những tình huống này làm cho một hình thái sản xuất xã hội phân biệt với hình thái sản xuất xã hội khác, - cũng những tình huống ấy đem lại cho sản phẩm của họ (và cũng cho ý thức của họ) một giá trị trao đổi độc lập với giá trị sử dụng. "Ý thức" của họ có thể hoàn toàn không biết rằng trên thực tế giá trị của hàng hóa của họ được quyết định bởi cái gì, hay cái gì làm cho sản phẩm của họ trở thành những giá trị, - đối với ý thức ấy điều đó có thể không tồn tại. Mỗi một người có thể sử dụng tiền với tư cách là tiền mà không biết rằng tiền là gì. Các phạm trù kinh tế phản ánh vào ý thức rất méo mó. Bâ-li chuyển vấn đề vào lĩnh vực ý thức bởi vì về mặt lý luận ông ta đã bị bế tắc.

1* Xem tập này, ph.III, tr. 175-176

Đáng lẽ phải nói rằng dưới từ "giá trị" (hoặc "nguyên nhân" của giá trị) bản thân ông ta hiểu đó là gì, thì Bâ-li nói với chúng ta: đó là cái mà người mua và người bán quan niệm trong hành vi trao đổi.

Nhưng trên thực tế, làm cơ sở cho câu nói có vẻ triết lý đó là điều sau đây:

1) Giá cả thị trường được quyết định bởi những tình huống khác nhau, những tình huống này biểu hiện ra trong quan hệ giữa cầu và cung, và với tư cách là như vậy chúng ảnh hưởng đến "ý thức" của những người hành động trên thị trường. Đó là một phát kiến rất quan trọng!

2) Trong sự *chuyển hóa giá trị hàng hóa thành giá cả chi phí* người ta chú ý đến những "tình huống khác nhau", những tình huống này tác động đến ý thức với tư cách là "những lý do để bù trừ", hoặc thể hiện ra như thế đối với ý thức. Tuy vậy, tất cả những lý do để bù trừ ấy tác động đến ý thức của nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản và toát ra từ bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứ không phải từ nhận thức chủ quan của người mua và người bán. Trong đầu óc của người mua và người bán, ngược lại, chúng tồn tại như là những "chân lý vĩnh cửu" dĩ nhiên.

Bâ-li cũng như những người đi trước ông ta, bám vào việc Ri-các-đô lẫn lộn giá trị với giá cả chi phí, nhằm chứng minh rằng giá trị không phải do lao động quy định, bởi vì giá cả chi phí chênh lệch với giá trị. Điều này là hoàn toàn đúng đối với việc Ri-các-đô đồng nhất [giá trị với giá cả chi phí], nhưng không phải đối với bản thân luận điểm [quy định giá trị bằng lao động].

Nhân đây Bâ-li trích dẫn, một là, những gì do chính Ri-các-đô đã nói về sự thay đổi trong giá trị tương đối [837] của các hàng

hóa do giá trị của lao động tăng lên^{1*}. Tiếp nữa, ông ta nhắc lại "ảnh hưởng của thời gian" (sự khác nhau trong thời gian sản xuất mà không kéo dài thời gian lao động), tức là muốn nói đến các trường hợp đã gây nên những sự nghi ngờ ở Min^{2*}. Bâ-li không thấy mâu thuẫn *chung*, hiện thực - tức là bản thân sự tồn tại của một *tỷ suất lợi nhuận trung bình*, mặc dầu sự cấu tạo khác nhau của tư bản, những thời gian lưu thông khác nhau của nó, v.v.. Ông ta chỉ lặp lại những hình thức biểu hiện cá biệt của mâu thuẫn ấy, mà bản thân Ri-các-đô và những người theo ông ta *đã* lưu ý đến rồi. Như vậy, ở đây ông ta chỉ là một con vẹt nhắc lại lời của người khác: ông ta không đẩy sự phê phán tiến lên được một bước nào.

Bâ-li nhận xét tiếp: chi phí sản xuất là nguyên nhân chủ yếu của "giá trị", do đó là yếu tố chủ yếu của giá trị. Tuy vậy, ông ta nhận xét một cách đúng đắn, - nhưng những tác giả khác phát biểu sau Ri-các-đô, đã làm, - rằng bản thân khái niệm *chi phí sản xuất* có ý nghĩa khác nhau. Cuối cùng, bản thân ông ta tuyên bố đồng ý với To-ren-xơ rằng giá trị được quyết định bởi tư bản đã ứng ra, điều này đúng với giá cả chi phí nhưng lại vô nghĩa nếu như điều ấy không được rút ra từ sự phát triển của bản thân giá trị, nghĩa là nếu như người ta muốn rút *giá trị của hàng hóa* ra từ một quan hệ phát triển hơn, từ *giá trị của tư bản*, chứ không phải ngược lại.

Lý lẽ phản đối cuối cùng của ông ta là: không thể đo giá trị của các hàng hóa bằng thời gian lao động, nếu như thời gian lao động trong ngành này không bằng thời gian lao động trong ngành khác, thành thử một hàng hóa biểu hiện 12 giờ lao động của một kỹ sư, có một giá trị gấp đôi so với một hàng hóa biểu hiện 12 giờ lao động của một công nhân nông nghiệp, chẳng

1* Xem tập này, ph.II, tr. 185-291

2* Xem tập này, ph.III, tr. 113-116

hạn. Điều đó quy lại là: một ngày lao động giản đơn, chẳng hạn, không phải là thước đo giá trị, nếu như có những ngày lao động khác quan hệ với những ngày lao động giản đơn với tư cách là những ngày lao động phức tạp. Ri-các-đô đã chứng minh rằng sự kiện ấy không cản trở việc đo các hàng hóa bằng thời gian lao động, nếu như tỷ lệ giữa lao động giản đơn và lao động phức tạp đã được cho sẵn⁵⁸. Thực ra, ông ta không trình bày tỷ lệ đó phát triển như thế nào và được quy định như thế nào. Điều này thuộc về phần trình bày vấn đề *tiền công* và cuối cùng được quy thành *sự khác nhau trong giá trị của bản thân các sức lao động*, nghĩa là sự khác nhau trong những chi phí sản xuất ra chúng (được quy định bởi thời gian lao động).

Những đoạn trong đó Bây-li nói lên những điều được tóm tắt lại trên kia là những đoạn sau đây:

"Trên thực tế không ai tranh cãi rằng *chi phí sản xuất* là những tình huống quan trọng nhất quyết định cái số lượng theo đó những vật phẩm thuộc loại đó được trao đổi" (những vật phẩm thuộc loại không có độc quyền và bao giờ cũng có thể tăng lên khi mở rộng sản xuất) "nhưng những nhà kinh tế học ưu tú nhất của chúng ta không hoàn toàn đồng ý với nhau về việc dưới thuật ngữ chi phí sản xuất, cần phải hiểu đó là cái gì; một số người cho rằng *số lượng lao động* đã chi phí vào việc sản xuất một vật phẩm cấu thành chi phí của nó; còn những người khác thì cho rằng nên gọi *số tư bản đã tiêu dùng vào việc ấy* bằng cái tên gọi đó" (s.đ. d., tr.200)

"Cái mà người công nhân sản xuất ra không cần đến tư bản, tốn kém cho anh ta lao động của anh ta; cái mà nhà tư bản sản xuất ra thì tốn kém cho hắn tư bản của hắn" (s.đ.d., tr.201).

(Đó là lý do quyết định lập trường của To-ren-xơ. Lao động mà nhà tư bản sử dụng không tốn kém gì cho hắn cả, hắn chỉ tốn kém số tư bản mà hắn chi phí vào tiền công).

"Giá trị của khối lượng chủ yếu của các hàng hóa được quy định bởi tư bản đã chi phí vào chúng" (tr.206).

Bây-li đưa ra lý lẽ sau đây để phản đối việc quy định giá trị các hàng hóa chỉ bằng số lượng lao động chứa đựng trong chúng:

"Điều đó không thể đúng, nếu chúng ta có thể tìm ra vài ví dụ thuộc loại sau

đây: 1) những trường hợp trong đó hai hàng hóa được sản xuất bởi những lượng lao động ngang nhau, nhưng tuy vậy vẫn được bán với những số lượng tiền khác nhau; 2) những trường hợp trong đó hai hàng hóa trước đây có giá trị bằng nhau nay lại không bằng nhau về mặt giá trị, mặc dầu số lượng lao động chi phí vào mỗi hàng hóa ấy không thay đổi một chút nào cả" (tr.209).

"Đó không phải là câu trả lời" (về những trường hợp thuộc loại thứ nhất) "nếu như cùng với ông Ri-các-đô chúng ta nói rằng "việc đánh giá lao động có chất lượng khác nhau sẽ được xác lập rất nhanh trên thị trường với một sự chính xác đầy đủ cho tất cả mọi mục đích thực tiễn", hay cùng với ông Min chúng ta tuyên bố rằng trong việc "đánh giá những lượng lao động bằng nhau, dĩ nhiên là người ta sẽ chú ý đến những mức độ khó khăn và khéo léo". Những ví dụ thuộc loại đó hoàn toàn thủ tiêu hiệu lực phổ biến của quy tắc" (tr.210)

"Chỉ có thể có hai phương pháp so sánh số lượng lao động này với số lượng lao động khác; một phương pháp bao hàm ở chỗ so sánh chúng *theo thời gian đã chi phí*, còn phương pháp kia thì theo *kết quả đã sản xuất được*" (điều này diễn ra trong chế độ làm khoán). "Phương pháp đầu có thể áp dụng được cho tất cả mọi loại lao động; phương pháp sau chỉ có thể áp dụng được khi người ta so sánh lao động đã chi phí vào những vật phẩm cùng loại. Vì vậy, nếu khi so sánh hai loại lao động khác nhau, thời gian chi phí không quy định tỷ lệ giữa [839]⁵⁹ những lượng lao động, thì tỷ lệ ấy nhất thiết vẫn không được xác định và không thể xác định được" (tr. 215).

"Về những trường hợp thuộc loại thứ hai. Chúng ta hãy lấy bất kỳ hai hàng hóa nào có cùng giá trị, *A* và *B*, trong đó một hàng hóa được sản xuất nhờ tư bản cố định và hàng hóa kia nhờ lao động mà không sử dụng máy móc, và giả định rằng đã diễn ra việc tăng giá trị của lao động mà không có một sự thay đổi nào trong tư bản cố định hay trong số lượng lao động. Theo những lý lẽ của bản thân ông Ri-các-đô, thì tỷ lệ giá trị giữa *A* và *B* sẽ lập tức thay đổi, nghĩa là chúng sẽ trở thành không bằng nhau về mặt giá trị" (tr. 215-216).

"Còn có thể kể thêm vào những trường hợp này *ảnh hưởng của thời gian* đến giá trị. Nếu để sản xuất ra nó, một hàng hóa đòi hỏi nhiều thời gian hơn hàng hóa khác, thì giá trị của nó sẽ lớn hơn, *ngay cả khi nó không đòi hỏi một số lượng tư bản và lao động lớn hơn*. Ông Ri-các-đô thừa nhận ảnh hưởng của nguyên nhân đó, nhưng ông Min thì khẳng định", v.v. (s.đ.d., tr.217).

Cuối cùng, Bây-li còn nhận xét - và đó là một điều mới mẻ duy nhất mà ông ta đem lại về mặt này:

"Ba loại hàng hóa nói trên" {điều này, nghĩa là ba loại hàng hóa đó, vẫn lại mượn của tác giả cuốn "Observations on certain Verbal Disputes"} (cụ thể là: 1) những hàng hóa được sản xuất khi có độc quyền tuyệt đối, 2) những hàng hóa được sản xuất khi có độc quyền hạn chế như trong trường hợp lúa mì, và 3) những hàng hóa được sản xuất khi có sự cạnh tranh tự do hoàn toàn) "tuyệt đối không thể tách rời nhau được. Chúng không những được trao đổi với nhau một cách không phân biệt, mà còn *lẫn lộn* với nhau *trong quá trình sản xuất*. Vì vậy, một bộ phận giá trị của một hàng hóa nào đó có thể do độc quyền quyết định, còn bộ phận khác - thì do những nguyên nhân quyết định giá trị của những sản phẩm không bị độc quyền hóa. Ví dụ, một vật phẩm nào đó có thể được sản xuất dưới một sự cạnh tranh tự do nhất, bằng một nguyên liệu mà người sản xuất, do độc quyền hoàn toàn, nên có thể bán 6 lần đắt hơn những chi phí thực tế của nó" (tr.223). "Trong trường hợp ấy, rõ ràng là tuy người ta có thể nói một cách hoàn toàn có lý rằng giá trị của vật phẩm ấy được quyết định bởi số lượng tư bản mà chủ xưởng đã chi phí vào đó, nhưng không một sự phân tích nào có thể quy giá trị của số tư bản ấy thành số lượng lao động" (tr.223-224).

Nhận xét ấy đúng. Tuy vậy, ở đây sự độc quyền không liên quan gì đến chúng ta, vì ở đây chúng ta chỉ đụng chạm tới hai phạm trù mà thôi: tới *giá trị* và *chi phí sản xuất*. Rõ ràng là việc giá trị chuyển hóa thành giá cả sản xuất có hai tác động. Một là, lợi nhuận, tính cho tư bản ứng trước, có thể cao hơn hoặc thấp hơn *giá trị thặng dư* chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó, nghĩa là đại biểu cho lao động *không công* ít hoặc nhiều hơn số chứa đựng trong bản thân hàng hóa. Điều này có giá trị đối với bộ phận khả biến của tư bản và đối với việc sản xuất ra nó trong hàng hóa. Nhưng ngoài điều đó ra, giá cả chi phí của tư bản bất biến - hay của các hàng hóa gia nhập với tư cách là nguyên liệu, vật liệu phụ và công cụ lao động, điều kiện lao động, vào giá trị của hàng hóa mới được sản xuất - cũng có thể cao hơn hay thấp hơn giá trị của chúng. Như vậy là gia nhập vào giá trị của hàng hóa mới được sản xuất có một bộ phận giá cả chênh lệch với giá trị, bộ phận này không phụ thuộc vào số lượng lao động mới nhập thêm vào, nghĩa là không phụ thuộc vào số lượng lao động nhờ nó mà những điều kiện lao động ấy có những

giá cả chi phí nhất định, biến thành sản phẩm mới. Nói chung, rõ ràng là những gì áp dụng cho sự khác nhau giữa giá cả chi phí và giá trị của *hàng hoá* với tư cách là hàng hóa, - của hàng hóa với tư cách là kết quả của quá trình sản xuất, - thì cũng áp dụng cho *hàng hoá* trong chừng mực mà dưới hình thức tư bản bất biến nó gia nhập quá trình sản xuất làm một yếu tố cấu thành, làm điều kiện tiên quyết. Tư bản khả biến, dầu cho sự khác biệt giữa giá trị và giá cả chi phí mà nó chứa đựng là như thế nào chăng nữa, vẫn được hoàn lại bởi một lượng lao động nhất định, lượng lao động này là một bộ phận cấu thành của hàng hóa mới, không kể là giá cả của nó biểu hiện đúng giá trị ấy, hoặc cao hơn hay thấp hơn giá trị ấy. Ngược lại, sự khác nhau đó giữa giá cả chi phí và giá trị được chuyển vào giá trị của hàng hóa mới với tính cách là một yếu tố đã giả định rồi, trong chừng mực nó nhập vào giá cả của hàng hóa mới ấy một cách độc lập với quá trình sản xuất nó.

Như vậy, sự phân biệt giữa giá cả chi phí và giá trị của hàng hóa nảy sinh bằng hai cách: bằng sự phân biệt giữa giá cả chi phí và giá trị của những hàng hóa cấu thành tiền đề của quá trình sản xuất một hàng hóa mới, và bằng sự phân biệt giữa cái giá trị thặng dư thật sự kết hợp vào các chi phí sản xuất và số lợi nhuận tính cho [tư bản ứng trước]. Nhưng bản thân mỗi hàng hoá gia nhập với tính cách là tư bản bất biến vào một hàng hóa nào đó, đều đi ra khỏi một quá trình sản xuất khác với tính cách là kết quả, là sản phẩm. Và như vậy là hàng hóa luân phiên thể hiện ra khi thì với tính cách là tiền đề cho việc sản xuất những hàng hóa khác, khi thì với tính cách là kết quả của một quá trình sản xuất trong đó sự tồn tại của những hàng hóa khác là tiền đề cho việc sản xuất bản thân nó. Trong nông nghiệp (ngành chăn nuôi), cũng một hàng hóa ấy thể hiện ra khi thì với tính cách là sản phẩm, khi thì với tính cách là điều kiện lao động.

Sự chênh lệch lớn đó giữa giá cả chi phí và giá trị - do nên sản xuất tư bản chủ nghĩa gây ra - không làm thay đổi gì các sự kiện là, cũng như trước đây, giá cả chi phí vẫn do giá trị quyết định.

4) MÁC - CU-LỐC

[a) SỰ TÂM THƯỜNG HÓA VÀ SỰ HOÀN TOÀN TAN RÃ CỦA HỌC THUYẾT RI-CÁC-ĐÔ Ở MÁC - CU-LỐC DƯỚI CÁI VÊ PHÁT TRIỂN TRIỆT ĐỂ HỌC THUYẾT ẤY. SỰ TÁN DƯƠNG MỘT CÁCH TRẮNG TRỌN NỀN SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA, CHỦ NGHĨA CHIẾT TRUNG VÔ SỬ]

[840] Mác - Cu-lốc là kẻ tâm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô và đồng thời là một điển hình thảm hại của sự tan rã của học thuyết đó.

Ông ta là kẻ tâm thường hóa không những [học thuyết của] Ri-các-đô, mà cả [của] Giêm-xơ Min nữa.

Về tất cả mọi mặt, nói chung [ông ta] là một nhà kinh tế học tâm thường, là người tán dương cái hiện tồn. Điều duy nhất mà ông ta lo lắng đến mức khô hời, là khuynh hướng giảm xuống của lợi nhuận; ông ta hoàn toàn hài lòng về tình cảnh của công nhân, nói chung là về tất cả những mâu thuẫn của nền kinh tế tư sản đang dè nặng lên giai cấp công nhân. Ở đây [trong nền kinh tế tư sản] tất cả đều tươi đẹp. Ở đây thậm chí ông ta còn biết rằng

"việc áp dụng máy móc trong một ngành sản xuất nhất định sẽ tạo ra một lượng cầu như cũ hoặc còn lớn hơn về *những công nhân đã bị sa thải* trong một ngành khác nào đó của sản xuất"⁶⁰.

Trong vấn đề này Mác - Cu-lốc thoát ly khỏi Ri-các-đô, cũng như trong những tác phẩm sau này của ông ta, Mác - Cu-lốc [khác với Ri-các-đô] trở nên rất ngọt ngào đối với những kẻ sở hữu ruộng đất. Nhưng toàn bộ sự lo lắng dè dặt của ông ta đều được giành cho những nhà tư bản khốn khổ, khi thấy tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống.

"Khác với những đại biểu khác của khoa học, ông Mác - Cu-lốc không đi tìm *những sự khác biệt đặc trưng*, mà chỉ đi tìm *những sự giống nhau*; và tuân theo nguyên tắc ấy, ông ta đi đến chỗ lẫn lộn những vật vật chất với những vật phi vật chất, lẫn lộn lao động sản xuất với lao động không sản xuất, tư bản với thu nhập, những thức ăn

của công nhân với bản thân công nhân sản xuất với tiêu dùng và lao động với lợi nhuận" (T.R.Malthus. "Definitions in Political Economy". London, 1827 tr. 69-70).

"Trong cuốn "Principles of Political Economy" (London, 1825) của ông ta, ông Mác - Cu-lốc phân biệt *giá trị thực tế* với *giá trị tương đối* hay *giá trị trao đổi*. Giá trị thứ nhất, ông ta nói ở tr.211 và tr.225, "phụ thuộc vào số lượng lao động chi phí vào việc chiếm hữu hay sản xuất một hàng hóa, còn giá trị thứ hai thì phụ thuộc vào *số lượng lao động hay một hàng hóa nào khác* mà hàng hóa ấy được *trao đổi lấy*", và cả hai giá trị đó - ông ta nói tiếp (ở tr.215) - là *đồng nhất* trong tình hình bình thường của sự vật, nghĩa là trong trường hợp lượng cung về hàng hóa ở thị trường ăn khớp một cách chính xác với lượng cầu có hiệu quả về hàng hóa. Nhưng nếu chúng là đồng nhất, thì cả hai lượng lao động mà ông ta nói đến cũng phải đồng nhất; nhưng ở tr. 221 ông ta lại nói với chúng ta rằng chúng không đồng nhất với nhau, bởi vì một lượng thì bao gồm lợi nhuận, còn lượng kia thì loại trừ lợi nhuận ra "[Cazenove.] (Outlines of political economy, etc. London, 1832, tr.25).

Cụ thể là Mác - Cu-lốc nói ở tr.221 cuốn "Principles of Political Economy" của ông ta rằng:

"Trên thực tế, nó" (hàng hoá) "bao giờ cũng sẽ được trao đổi với một lượng" {lao động nhiều hơn là lượng lao động đã sản xuất ra hàng hóa đó}; *"và chính số dư ấy cấu thành lợi nhuận"*.

Ở đây chúng ta có một mẫu mực kiệt xuất về những thủ đoạn của cái anh chàng bịp bợm người Xcốt-len ấy.

Những nhận xét có tính chất luận chiến của Man-tút, Bây-li, v. v. buộc ông ta phải phân biệt *giá trị thực tế* với *giá trị trao đổi* hay *giá trị tương đối*. Nhưng ông ta làm điều đó - về thực chất - dưới cái dạng mà ông ta tìm thấy sự phân biệt ấy ở Ri-các-đô. Giá trị *thực tế* là hàng hóa xét về mặt lao động cần thiết để sản xuất nó; giá trị *tương đối* là tỷ lệ giữa các hàng hóa khác nhau có thể được sản xuất trong cùng một thời gian và *vì vậy* chúng là những vật ngang giá, do đó giá trị của một trong những hàng hóa ấy có thể được *biểu hiện* trong một lượng giá trị sử dụng của một hàng hóa khác cũng tốn kém một thời gian lao động như thế. Theo ý nghĩa ấy của Ri-các-đô, *giá trị tương đối* của hàng hóa chỉ là một biểu hiện khác của *giá trị thực tế* của nó và chẳng

qua chỉ có nghĩa là các hàng hóa trao đổi với nhau theo thời gian lao động chứa đựng ở trong chúng; nói một cách khác, *thời gian lao động chứa đựng trong mỗi hàng hóa đều giống nhau*. Vì vậy, nếu giá cả thị trường của một hàng hóa bằng giá trị trao đổi của nó (như trong trường hợp cầu và cung cân bằng nhau) thì hàng hóa đã mua cũng chứa đựng bấy nhiêu lao động như hàng hóa đã bán. Hàng hóa chỉ thực hiện giá trị trao đổi của nó, hay nó chỉ được bán theo *giá trị trao đổi* của nó, nếu như khi trao đổi người ta cũng nhận được *một lượng lao động giống như* lượng lao động đã bỏ ra trong hàng hóa ấy.

Mắc - Cu-lốc kể lại tất cả những điều đó bằng cách lặp lại một cách đúng đắn những gì mà người khác đã nói. Chỉ có điều là ở đây ông ta đi quá xa, vì định nghĩa của Man-tút về giá trị trao đổi - số lượng lao động làm thuê mà một hàng hóa chi phối được - đã ăn sâu vào đầu óc của ông ta. Vì vậy ông ta định nghĩa giá trị tương đối như là một "lượng lao động hay một lượng hàng hóa khác nào đó mà một hàng hóa được đổi lấy". Khi xem xét giá trị tương đối, Ri-các-đô bao giờ cũng chỉ nói đến những hàng hoá trừ lao động ra, bởi vì trong việc trao đổi hàng hóa, lợi nhuận được thực hiện chỉ là vì trong việc trao đổi giữa hàng hóa và lao động *không* diễn ra việc trao đổi giữa những lượng lao động bằng nhau. Ngay ở đầu tác phẩm của chính mình, Ri-các-đô đã đặc biệt nhấn mạnh cái sự kiện là việc quy định giá trị [841] của hàng hóa bằng thời gian lao động chứa đựng trong nó là *toto coelo*^{1*} khác với việc quy định giá trị ấy bằng số lượng lao động mà nó có thể mua được⁶¹. Do đó, Ri-các-đô một mặt xác lập sự khác biệt giữa lượng lao động mà hàng hóa chứa đựng với lượng lao động mà nó chi phối được, mặt khác ông ta loại trừ việc trao đổi hàng hóa lấy lao động ra khỏi giá trị tương đối của một hàng hóa. Bởi vì nếu một hàng hoá

được trao đổi với một hàng hóa, thì những lượng lao động bằng nhau được trao đổi với nhau. Nếu hàng hóa được trao đổi với bản thân lao động thì những lượng lao động không bằng nhau được trao đổi với nhau, và nên sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên tính chất bất bình đẳng của sự trao đổi đó. Ri-các-đô không giải thích làm thế nào mà *ngoại tệ* ấy lại ăn khớp với khái niệm giá trị. Do đó mà nảy sinh những sự tranh cãi trong những tác giả sau ông ta. Nhưng bản năng đúng đắn đã gọi cho ông ta cái *ngoại lệ* ấy. (Trên thực tế, đó hoàn toàn không phải là một ngoại lệ, mà là một ngoại lệ trong quan niệm *của ông ta*). Như vậy, Cu-lốc đi xa hơn Ri-các-đô, nhìn bề ngoài thì triệt để hơn Ri-các-đô.

Ở ông ta không có một vết nứt rạn nào cả. Tất cả là một khối. Dầu cho hàng hóa có trao đổi lấy hàng hóa hay lấy lao động, thì quan hệ trao đổi ấy cũng đều là *giá trị tương đối* của một hàng hóa. Còn nếu các hàng hóa được bán theo giá trị của chúng (tức là nếu cầu và cung cân bằng nhau), thì giá trị tương đối ấy bao giờ cũng là biểu hiện của *giá trị thực tế*. Nghĩa là ở hai cực của trao đổi, chúng ta có những lượng lao động giống nhau. Do đó, "trong tình hình bình thường", một hàng hóa cũng chỉ được trao đổi lấy một số lượng lao động làm thuê ngang với số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy. Trong trao đổi, người công nhân trả lại cho tư bản bao nhiêu dưới dạng lao động trực tiếp thì trong tiền công anh ta nhận được bấy nhiêu lao động vật hóa. Do đó nguồn giá trị thặng dư sẽ không còn nữa và toàn bộ học thuyết Ri-các-đô sẽ bị sụp đổ.

Vậy là thoát tiên ông Cu-lốc lật đổ học thuyết của Ri-các-đô dưới cái vẻ đầy nó tới chỗ hoàn toàn triệt để.

Tiếp đó ông ta làm cái gì? Tiếp đó ông ta chạy một cách vô sỉ từ Ri-các-đô qua Man-tút, theo ông này thì giá trị của hàng hoá được quyết định bởi lượng lao động mà hàng hóa ấy mua được, và lượng lao động đó bao giờ cũng phải lớn hơn lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa. Sự khác nhau duy nhất giữa Mắc - Cu-lốc và Man-tút

1* - hoàn toàn

là ở chỗ, ở Man-tút điều ấy như thế nào thì được nói ra như thế ấy, nghĩa là với tính cách là *cái đối lập* với Ri-các-đô, còn ông Cu-lốc thì thừa nhận sự đối lập ấy sau khi ông ta thừa nhận công thức của Ri-các-đô với một sự triệt để có tính chất bề ngoài (nghĩa là với sự triệt để của tính dần dần) đang thủ tiêu ý nghĩa của học thuyết Ri-các-đô. Vì vậy, Cu-lốc không hiểu cái hạt nhân sâu xa nhất của học thuyết Ri-các-đô - lợi nhuận được thực hiện như thế nào, bởi vì các hàng hóa được trao đổi *theo giá trị của chúng*, - và bỏ qua cái hạt nhân đó. Vì giá trị trao đổi - mà theo Cu-lốc thì trong "trạng thái bình thường của thị trường", nó ngang với giá trị thực tế, nhưng *"trên thực tế"* nó bao giờ cũng vượt quá giá trị ấy, vì lợi nhuận dựa trên số dư đó (quả thật là một sự đối lập tuyệt vời và một sự phân tích tuyệt vời dựa trên cái từ "trên thực tế") - là "một lượng lao động *hay* một lượng hàng hóa nào khác" mà hàng hóa được đem đổi lấy, nên điều có giá trị đối với "lao động" cũng có giá trị đối với "mọi hàng hóa khác". Nói cách khác, hàng hóa không những được trao đổi lấy một số lượng lao động trực tiếp lớn hơn số lao động chứa đựng trong hàng hóa, mà còn được trao đổi lấy một số lượng lao động vật hóa nhiều hơn ở trong những hàng hóa khác, so với lượng lao động chứa đựng trong những hàng hóa này; nghĩa là, lợi nhuận là "lợi nhuận do chuyển nhượng" và do đó chúng ta lại trở lại với phái trọng thương. Man-tút trực tiếp rút ra kết luận đó. Ở Cu-lốc, kết luận đó thể hiện ra như là một cái gì dĩ nhiên, nhưng chỉ với cái tham vọng cho rằng đó là sự phát triển hệ thống Ri-các-đô.

Và sự hoàn toàn tan rã đó của hệ thống Ri-các-đô, biến nó thành những lời vô nghĩa - một sự tan rã nhưng lại tự khoe khoang là một sự phát triển triệt để - đã được đám dân đen, đặc biệt là đám dân đen ở lục địa (lẽ tất nhiên trong này có cả ông Rô-se) thừa nhận là một kết luận *đi quá xa*, bị đẩy tới chỗ cực đoan, rút ra từ hệ thống Ri-các-đô, và do đó họ đã tin rằng cái cách "xỉ mũi và nhổ"¹⁶² của Ri-các-đô mà ông Cu-lốc đã học được -

và được ông ta dùng để che đậy chủ nghĩa chiết trung bất lực, thiếu suy nghĩ và vô sỉ của mình - trên thực tế là một mưu toan khoa học muốn thực hành hệ thống đó một cách triệt để!

Mắc - Cu-lốc hoàn toàn chỉ là một người muốn dùng học thuyết kinh tế của Ri-các-đô để trục lợi - và trong việc ấy ông ta đã thành công một cách thật đáng kinh ngạc. Cũng hoàn toàn giống như Xây đã dùng học thuyết của Xmít để trục lợi, chỉ khác có một điều là Xây ít ra cũng có cái công lao là đã sắp xếp lại học thuyết của Xmít theo một trật tự nhất định có tính chất hình thức và ở một số đoạn, trừ những trường hợp không hiểu, cũng cho phép mình có những sự nghi ngờ về mặt lý luận. Vì nhờ học thuyết kinh tế của Ri-các-đô mà lần đầu tiên Cu-lốc nhận được chiếc ghế giáo sư ở Luân Đôn, cho nên lúc ban đầu ông ta đã phải xuất hiện với tư cách là một môn đệ của Ri-các-đô, và nhất là cũng phải tham gia vào cuộc đấu tranh chống bọn địa chủ. Nhưng một khi ông ta đã cảm thấy đứng vững rồi và có được một địa vị nhất định ở trên vai của Ri-các-đô [842] rồi, thì nguyện vọng chủ yếu của ông ta là đưa khoa kinh tế chính trị, đặc biệt là học thuyết kinh tế của Ri-các-đô, vào khuôn khổ của đảng Vích và loại bỏ ra khỏi khoa đó tất cả những kết luận khó chịu đối với phái Vích. Những tác phẩm gần đây của ông ta về tiền, thuế, v.v. chỉ là những tên thầy cãi cho nội các của phái Vích trong mỗi một trường hợp nhất định mà thôi. Bằng cách đó, con người ấy đã leo lên được một chiếc ghế béo bở. Những tác phẩm thống kê của ông ta chỉ là những hàng mã cốt để lấy tiền. Việc thủ tiêu và tâm thương hóa học thuyết một cách thiếu suy nghĩ ở đây cũng làm bộc lộ bản thân anh chàng này là "a vulgarian"^{1*}, một điều mà sau đây chúng ta còn nói thêm chút ít, trước khi chấm dứt với anh chàng Xcốt-len đầu cơ này.

1*- "một kẻ tầm thường, nhạt nhẽo"

Năm 1828, Mác - Cu-lóc xuất bản cuốn "Wealth of Nations" của Xmit, và tập 4 của bản in này chứa đựng "những chú thích và suy luận" của bản thân ông ta, trong đó ông ta một phần in lại những bài báo tồi trước đây đã đăng rồi và tuyệt đối không dính dáng gì đến vấn đề cả, ví dụ như bài báo về "chế độ con trưởng thừa kế", v.v., để nhét đầy tập đó; một phần thì ông ta lấp lại hầu như từng câu từng chữ những bài giảng của ông ta về lịch sử khoa kinh tế chính trị, hay như bản thân ông ta đã nói "mượn rất nhiều từ những bài giảng ấy", còn một phần nữa thì cố tiêu hóa theo kiểu của ông ta những gì mới mẻ mà Min, cũng như những địch thủ của Ri-các-đô, đã đem lại trong thời gian ấy.

Trong cuốn "Principles of Political Economy"⁶³ của mình, ông Mác - Cu-lóc chỉ làm có cái việc là chép lại những "chú thích" và "suy luận" của mình, những cái này cũng đã được chính ông ta chép lại từ "những tác phẩm rải rác" trước kia của ông ta. Chỉ có điều là trong cuốn "Principles", vấn đề còn trở nên tồi tệ hơn, bởi vì trong những "chú thích" thì người ta dễ phạm những sự không nhất quán hơn là trong một sự trình bày có vẻ là có phương pháp. Ví dụ, những luận điểm đã dẫn ra trên đây từ cuốn "Principles" của Mác - Cu-lóc, một phần được lấy từng câu từng chữ từ "những chú thích", v.v., thì trong những "chú thích" viết về Xmit, lại có vẻ ít thiếu nhất quán hơn là trong cuốn "Principles". {Ngoài ra, cuốn "Principles" của ông ta còn chứa đựng những luận điểm mượn của Min, được bổ sung bằng những minh họa nhạt nhẽo nhất, và những đoạn in lại những bài viết về việc buôn bán ngũ cốc, v.v., mà có thể là ông ta đã cho in đi in lại nhiều lần đúng từng câu từng chữ dưới hai chục nhan đề khác nhau trong những xuất bản phẩm định kỳ, thậm chí thường là trong cùng một tạp chí ở những thời kỳ khác nhau.}

Trong *tập IV* tác phẩm của A.Xmit đã dẫn ra trên đây, do ông ta xuất bản (Luân Đôn, 1828), Mác nói (ông lặp lại đúng từng câu từng chữ điều này trong cuốn "Principles of Political Economy"

của ông ta, nhưng không có những sự phân biệt mà ông ta coi là cần thiết trong những "chú thích" của ông ta):

"Cần phải phân biệt *giá trị trao đổi* với *giá trị thực tế* hay *giá trị các chi phí* của các hàng hóa hay sản phẩm. Dưới giá trị *đầu tiên* hay giá trị trao đổi của một hàng hóa, người ta hiểu đó là năng lực hay khả năng của nó có thể trao đổi lấy những hàng hóa khác *hay* lấy lao động; còn dưới giá trị *thứ hai*, hay dưới danh từ giá trị hiện thực hay giá trị các chi phí của nó, người ta hiểu đó là khối lượng lao động cần thiết để sản xuất ra nó hay để chiếm hữu nó, hay nói cho đúng hơn là khối lượng lao động cần thiết để sản xuất hay chiếm hữu một hàng hóa cùng loại trong thời gian đang nghiên cứu" (s.d.d., tr.85-86).

"Một *hàng hoá* do một lượng lao động sản xuất ra" {khi số cung về hàng hóa ngang với số cầu có hiệu quả} "luôn luôn được đổi lấy một hàng hóa khác hay mua một hàng hóa khác do cũng một lượng lao động như vậy sản xuất. Tuy nhiên, nó sẽ không bao giờ đổi lấy hay mua được đúng một lượng lao động ngang như lượng lao động đã sản xuất ra nó, và mặc dầu nó sẽ không làm điều đó, nhưng nó *bao giờ* cũng vẫn sẽ trao đổi hoặc mua một lượng lao động giống như mọi hàng hóa khác, được sản xuất dưới những điều kiện giống như thế hay được sản xuất bởi một lượng lao động ngang với lượng lao động đã sản xuất bản thân nó" (s.d.d., 96-97).

"*Trên thực tế*" (Mác - Cu-lóc lấp lại câu này đúng từng chữ một trong cuốn "Principles", bởi vì trên thực tế cái "trên thực tế" ấy cấu thành toàn bộ lý lẽ của ông ta), "nó" (hàng hoá) "bao giờ cũng sẽ được đổi lấy một lượng nhiều hơn" {nghĩa là một lượng lao động nhiều hơn là lượng lao động đã sản xuất ra nó}, "và *chính số dư đó tạo thành lợi nhuận*. Nhà tư bản sẽ không có *một động cơ nào*" (làm như thế là khi trao đổi hàng hóa và khi nghiên cứu giá trị của chúng, vấn đề cần tìm hiểu là "những động cơ" của người mua), "khiến anh ta trao đổi sản phẩm của một lượng lao động đã làm nhất định [843], lấy sản phẩm của một *lượng lao động còn phải làm* cũng ngang như thế. Điều đó sẽ có nghĩa là *cho vay*" {"trao đổi" sẽ có nghĩa là "cho vay"} "mà không nhận được một lợi tức nào cả về khoản cho vay" (s.d.d., tr.96)

Chúng ta hãy bắt đầu từ cuối.

Nếu nhà tư bản không thu trở lại được nhiều lao động hơn số hần ứng ra trong tiền công, thì hần sẽ "cho vay" mà không có "lợi nhuận". Điều cần phải giải thích là làm thế nào lại có thể có lợi nhuận khi các hàng hóa (lao động hay những hàng hóa khác) được trao đổi theo giá trị của chúng, và Mác - Cu-lóc giải thích rằng lợi nhuận sẽ không thể có được nếu người ta trao đổi những vật ngang giá. Thoạt tiên ông ta giả định rằng nhà tư bản và công

nhân "trao đổi với nhau". Sau đó, để giải thích lợi nhuận, ông ta lại giả định rằng họ "không" trao đổi với nhau, mà một người thì cho vay (do đó, bỏ hàng hóa ra) và người kia thì nhận vay, do đó người này chỉ trả sau khi đã nhận hàng hóa. Hay là, để giải thích lợi nhuận, ông ta nói rằng nhà tư bản sẽ không thu được "một lợi tức" nào, nếu như hắn không có được lợi nhuận. Ở đây vấn đề đã được đặt sai. Những hàng hóa mà nhà tư bản dùng để trả công và những hàng hóa mà hắn nhận được trở lại với tư cách là kết quả của lao động, là những *giá trị sử dụng* khác nhau. Do đó, hắn không nhận được trở lại cái mà hắn đã ứng ra, cũng như hắn không nhận được trở lại cũng một hàng hóa ấy khi hắn trao đổi hàng hóa này lấy hàng hóa khác. Dầu cho hắn có mua một hàng hóa khác, hay mua [một hàng hoá] đặc biệt, là thứ lao động sản xuất ra cho hắn cái hàng hóa khác ấy, thì cũng vậy thôi. Thay cho cái giá trị sử dụng mà hắn bỏ ra, hắn nhận được giá trị sử dụng khác, giống như trong mọi sự trao đổi hàng hóa. Ngược lại, nếu người ta chỉ xem xét giá trị của hàng hóa, thì sẽ không còn là một mâu thuẫn nữa khi trao đổi "một lượng lao động đã làm nhất định" lấy "một lượng lao động còn phải làm cũng ngang như thế" (mặc dầu trên thực tế nhà tư bản chỉ trả sau khi lao động đã được thực hiện) cũng như trao đổi một lượng lao động đã thực hiện lấy một lượng lao động đã thực hiện ngang như thế. Việc sau là một sự lặp lại vô nghĩa. Việc trước giả định rằng "lao động còn phải thực hiện" được vật hóa trong một giá trị sử dụng khác với lao động đã được thực hiện. Do đó, trong trường hợp này có một sự phân biệt [giữa các đối tượng trao đổi], và vì vậy mà có một động cơ trao đổi bắt nguồn từ bản thân mối quan hệ, còn trong trường hợp thứ nhất thì không có một động cơ như vậy, bởi vì ở đây A chỉ được trao đổi với A, trong chừng mực mà trong sự trao đổi này người ta [chỉ] nói tới số lượng lao động thôi. Vì vậy, ông Mác đã nhờ đến *động cơ*. Động cơ của nhà tư bản đã thu được trở lại một "lượng lao động" nhiều hơn lượng hắn đã bỏ ra. Lợi nhuận được giải thích bởi sự việc là nhà tư bản có

động cơ muốn thu "lợi nhuận". Nhưng người ta cũng sẽ có thể nói như vậy đối với trường hợp thương nhân bán hàng hóa, đối với mọi trường hợp bán hàng hóa nhằm mục đích thu lợi nhuận chứ không phải nhằm mục đích tiêu dùng: hắn không có động cơ muốn trao đổi một lượng lao động đã thực hiện lấy một lượng lao động đã thực hiện ngang như thế. Động cơ của hắn là muốn thu về được nhiều lao động đã thực hiện hơn là số hắn đã bỏ ra. Vì vậy, hắn *phải* nhận được nhiều lao động đã thực hiện hơn dưới hình thái vay tiền hay hàng hóa, so với số mà hắn đã bỏ ra dưới hình thái hàng hóa hay tiền. Do đó, hắn phải mua rẻ hơn bán, và bán đắt hơn đã mua. Như vậy là lợi nhuận *do chuyển nhượng* được giải thích không phải bằng cái sự kiện là nó phù hợp với quy luật giá trị, mà bằng cách nói rằng người mua và người bán không có cái "động cơ" mua hoặc bán phù hợp với quy luật giá trị. Phát hiện "kiệt xuất" đầu tiên của Mác là như vậy đó, phát hiện ấy quả thật rất đẹp trong hệ thống Ri-các-đô là hệ thống cố chứng minh rằng quy luật giá trị đang tự vạch đường cho mình bất chấp những "động cơ" của người bán và người mua.

[844] Về phần còn lại, thì sự trình bày của Mác trong những "chú thích" chỉ khác với sự trình bày trong cuốn "Principles" như sau:

Trong cuốn "Principles", ông ta phân biệt "giá trị thực tế" và "giá trị tương đối", và nói rằng "trong những tình huống bình thường" thì chúng bằng nhau, nhưng "trên thực tế" chúng lại không thể bằng nhau được nếu muốn thu được một lợi nhuận. Như vậy, ông ta chỉ nói rằng "sự thật" mâu thuẫn với "thực tế".

Trong những "chú thích" ông ta phân biệt 3 loại giá trị: "giá trị thực tế", "giá trị tương đối" của hàng hóa khi nó được trao đổi với những hàng hóa khác, và giá trị tương đối của hàng hoá được trao đổi với lao động. "Giá trị tương đối" của hàng hóa khi nó được trao đổi với một hàng hóa khác là giá trị *thực tế* của nó được *biểu hiện* trong một hàng hóa khác. Hoặc là trong một "vật ngang giá". Ngược lại,

giá trị tương đối của nó khi trao đổi với lao động là giá trị thực tế của nó được biểu hiện trong một giá trị thực tế khác lớn hơn bản thân nó. Nghĩa là, giá trị của nó là sự trao đổi với một giá trị lớn hơn, với một vật không phải ngang giá. Nếu nó được trao đổi với một vật ngang giá trong lao động thì sẽ không có lợi nhuận. Giá trị của một hàng hóa khi đó được trao đổi với lao động là một giá trị lớn hơn.

Vấn đề: Sự quy định giá trị của Ri-các-đô mâu thuẫn với việc trao đổi hàng hóa lấy lao động.

Giải đáp của Mác: Trong việc trao đổi hàng hóa với lao động, quy luật giá trị không tồn tại, mà điều ngược lại với nó tồn tại. Nếu không thì không thể giải thích được lợi nhuận. [Trong lúc đó thì] đối với ông ta, một người theo Ri-các-đô, lợi nhuận phải được giải thích từ quy luật giá trị.

Giải đáp: Quy luật giá trị (trong trường hợp ấy) là lợi nhuận. "Trên thực tế" Mác chỉ nói lên điều mà những địch thủ của học thuyết Ri-các-đô nói, - cụ thể là, nếu quy luật giá trị thống trị trong sự trao đổi giữa tư bản và lao động thì sẽ *không* có một *lợi nhuận* nào cả. Họ nói rằng vì vậy mà quy luật giá trị của Ri-các-đô là sai lầm. Ông ta nói rằng quy luật ấy không tồn tại *đối với trường hợp* mà ông ta phải giải thích xuất phát từ quy luật ấy; rằng trong trường hợp này, người ta "hiểu" "giá trị" là một cái gì khác.

Qua đó người ta thấy rõ rằng Mác - Cu-lóc chẳng hiểu một chút gì về quy luật của Ri-các-đô cả. Nếu không, ông ta sẽ phải nói: trong việc trao đổi hàng hóa - những hàng hóa này được trao đổi theo thời gian lao động chứa đựng ở trong chúng - thì lợi nhuận được giải thích bằng việc chúng chứa đựng lao động "không được trả công". Do đó, sự trao đổi không ngang nhau giữa tư bản và lao động giải thích sự trao đổi của các hàng hóa theo giá trị của chúng và giải thích lợi nhuận được thực hiện trong sự trao đổi hàng hóa ấy. Đáng lẽ như thế thì Mác - Cu-lóc nói: những hàng

hóa chứa đựng một thời gian lao động như nhau thì chi phối một số dư như nhau về lao động, số dư này không chứa đựng trong những hàng hóa ấy. Bằng cách đó, ông ta muốn dung hòa những luận điểm của Ri-các-đô với những luận điểm của Man-tút, cố nặn ra một sự đồng nhất giữa việc quy định giá trị của các hàng hóa bằng thời gian lao động và việc quy định giá trị của các hàng hóa bằng việc chi phối lao động. Nhưng những hàng hóa chứa đựng một thời gian lao động như nhau sẽ chi phối một số *dư* ngang nhau về lao động ngoài số lao động chứa đựng trong những hàng hóa ấy, có nghĩa là gì? Điều đó chỉ có nghĩa là: những hàng hóa chứa đựng một thời gian lao động *nhất định*, sẽ chi phối một lượng lao động thặng dư nhất định ngoài số lao động chứa đựng ở trong chúng. Điều ấy có giá trị không những đối với hàng hóa *A* trong đó chứa đựng *x* thời gian lao động, mà còn có giá trị đối với hàng hóa *B* trong đó cũng chứa đựng *x* thời gian lao động, - việc đó đã nằm ngay trong cách biểu hiện công thức của Man-tút rồi.

Do đó, việc giải quyết mâu thuẫn ở Mác là như sau: nếu quy luật giá trị của Ri-các-đô có hiệu lực thì không thể có lợi nhuận, nghĩa là sẽ không thể có tư bản và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó chính là điều mà các địch thủ của Ri-các-đô đã nói. Và đó chính là điều Mác dùng để trả lời họ, để bác bỏ họ. Đồng thời, ông ta hoàn toàn không chú ý đến tất cả cái tính chất tuyệt vời của sự quy định giá trị trao đổi khi phải trao đổi với lao động, bao hàm ở chỗ: *giá trị là sự trao đổi với cái không phải là giá trị*.

[b) VIỆC XUYỀN TẠC KHÁI NIỆM LAO ĐỘNG BẰNG CÁCH ĐEM NÓ ÁP DỤNG VÀO CÁC QUÁ TRÌNH TỰ NHIÊN. VIỆC ĐỒNG NHẤT GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI VỚI GIÁ TRỊ SỬ DỤNG. SỰ BIỆN HỘ CHO LỢI NHUẬN COI ĐÓ LÀ "TIỀN CÔNG CỦA LAO ĐỘNG ĐƯỢC TÍCH LŨY"]

[845] Sau khi ông Mác đã từ bỏ cái cơ sở của khoa kinh tế

chính trị của Ri-các-đô như vậy, ông ta còn đi xa hơn nữa và huỷ hoại cái cơ sở của chính ngay cơ sở ấy.

Khó khăn đầu tiên trong hệ thống Ri-các-đô là ở chỗ [trình bày] sự trao đổi giữa tư bản và lao động sao cho phù hợp với *quy luật giá trị*.

Khó khăn thứ hai là *những tư bản có đại lượng bằng nhau*, không kể cấu tạo hữu cơ của chúng như thế nào chăng nữa, đều đem lại *những lợi nhuận bằng nhau* - hay đem lại *tỷ suất lợi nhuận chung*. Trên thực tế đó là vấn đề mà người ta không hay biết: vấn đề nghiên cứu xem làm thế nào mà giá trị lại biến thành giá cả chi phí.

Khó khăn là do chỗ *những tư bản có đại lượng bằng nhau* nhưng có cấu tạo không giống nhau - được gây ra hoặc bởi những tỷ lệ không giống nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, hoặc giả bởi những thời kỳ lưu thông không giống nhau lại vận dụng những khối lượng lao động trực tiếp *không bằng nhau*, do đó cũng vận dụng những khối lượng lao động không công không bằng nhau, thành thử, trong quá trình sản xuất cũng không thể chiếm hữu những giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư ngang nhau. Do đó, chúng không thể thu được những lợi nhuận bằng nhau, nếu lợi nhuận chẳng qua chỉ là giá trị thặng dư được tính cho giá trị của tổng tư bản ứng trước. *Còn nếu giá trị thặng dư là một cái gì khác với lao động (không được trả công) thì nói chung lao động không phải là "cơ sở và thước đo" của giá trị các hàng hoá⁶⁴.*

Những khó khăn nảy sinh ở đây đã được bản thân Ri-các-đô phát hiện ra (mặc dầu không phải dưới hình thái phổ biến của chúng) và thừa nhận là *những ngoại lệ* của quy luật giá trị. Cùng với những ngoại lệ ấy, Man-tút đã vứt bỏ cả quy tắc, bởi vì những ngoại lệ cấu thành quy tắc. To-ren-xơ, cũng trong cuộc luận chiến chống Ri-các-đô, ít ra cũng đã nêu vấn đề đến một mức độ nào đó, khi ông ta nói rằng *những tư bản có đại lượng bằng nhau*

vận dụng những khối lượng lao động không bằng nhau, tuy vậy chúng vẫn sản xuất được những hàng hóa có "giá trị" bằng nhau, và vì vậy giá trị không phải do lao động quyết định. Ở Bâ-y-li, v. v.. chúng ta cũng thấy như thế. Về phía mình, Min thừa nhận những ngoại lệ do Ri-các-đô nêu lên với tư cách là những ngoại lệ mà không nghi ngờ gì đối với chúng cả, trừ một trường hợp duy nhất. Một lý do duy nhất để *san bằng* lợi nhuận của các nhà tư bản được ông ta coi là *mâu thuẫn* với quy tắc. Đó là trường hợp sau đây: một số hàng hóa dừng lại trong quá trình sản xuất (ví dụ rượu trong hầm), không có một chi phí lao động nào cho chúng cả; đó là một thời kỳ trong đó chúng chịu sự tác động của những quá trình nào đó của tự nhiên. (Ví dụ, một sự gián đoạn dài trong lao động - mà Min không nêu ra - trong nông nghiệp, trong ngành thuộc da, trước khi người ta áp dụng một số phương tiện hóa học mới). Tuy vậy, thời gian này vẫn được tính như là đem lại lợi nhuận. Thời gian trong đó hàng hóa không nằm trong quá trình lao động, được tính như là thời gian lao động. (Nói chung, tình hình đó cũng xảy ra ở nơi nào có một thời kỳ lưu thông dài hơn). Có thể nói là Min đã "trón" khỏi khó khăn bằng cách nói rằng người ta có thể coi khoảng thời gian trong đó rượu vang chẳng hạn, nằm lại trong hầm là thời gian nó ngấm lao động, mặc dầu theo tiền đề, thì trên thực tế điều đó không diễn ra. Nếu không, [theo Min] người ta sẽ phải nói rằng "thời gian" tạo ra lợi nhuận, trong lúc đó thì thời gian với tư cách là thời gian "chỉ là khói và âm thanh"⁶⁵ mà thôi. Cu-lóc tán thành điều vô nghĩa ấy của Min, hay nói cho đúng hơn, ông ta lấp lại điều vô nghĩa đó theo cái cách hoa mỹ thông thường của ông ta là một kẻ đi cóp nhặt, dưới một hình thức chung, trong đó sự vô nghĩa ẩn giấu bên trong lại bộc lộ ra ngoài và cái tàn dư cuối cùng của hệ thống Ri-các-đô, cũng như của mọi tư duy kinh tế nói chung, đều bị gạt bỏ đi một cách thuận lợi.

Khi xem xét kỹ hơn, tất cả những khó khăn kể trên đến lượt chúng lại quy thành những khó khăn sau đây:

Bộ phận tư bản gia nhập vào quá trình sản xuất dưới hình thức hàng hóa, với tư cách là vật liệu hay công cụ, không bao giờ kết hợp vào sản phẩm một giá trị lớn hơn là giá trị mà nó có trước khi sản xuất. Vì nó chỉ có giá trị trong chừng mực nó là lao động hiện thân, và lao động chứa đựng trong nó hoàn toàn không thay đổi do chỗ nó gia nhập quá trình sản xuất. Nó độc lập với quá trình sản xuất mà nó tham gia, theo mức độ giống như nó phụ thuộc vào số lao động xã hội nhất định cần thiết cho việc sản xuất ra nó, thành thử giá trị của bản thân nó thay đổi nếu để tái sản xuất ra nó người ta cần một thời gian lao động lớn hơn hay nhỏ hơn thời gian lao động chứa đựng trong nó. Vì vậy, với tư cách là giá trị, bộ phận tư bản đó gia nhập quá trình sản xuất mà không biến đổi và ra khỏi quá trình đó mà không có những sự biến đổi. Trong chừng mực mà nói chung bộ phận đó thực tế đi vào quá trình sản xuất và biến đổi, thì đó là một sự biến đổi mà *giá trị sử dụng* của nó phải trải qua, mà bản thân nó phải trải qua với tư cách là một *giá trị sử dụng*. Và tất cả những thao tác mà nguyên liệu trải qua hay công cụ lao động thực hiện, đều chỉ là những quá trình mà chúng trải qua với tư cách là một nguyên liệu, v.v. nhất định, và với tư cách là những công cụ lao động nhất định (cọc sợi, v.v.), đều là những quá trình của giá trị sử dụng của chúng, và với tư cách là như vậy thì không liên quan gì tới giá trị trao đổi của chúng cả. Giá trị trao đổi vẫn được bảo tồn trong [846] sự thay đổi này. Voilà tout^{1*}.

Bộ phận tư bản được trao đổi với sức lao động thì khác. Giá trị sử dụng của sức lao động là *lao động*, là yếu tố tạo ra giá trị trao đổi. Vì lao động do sức lao động cung cấp trong tiêu dùng

sản xuất lớn hơn số lao động cần thiết để tái sản xuất ra bản thân sức lao động ấy, để cung cấp vật ngang giá cho tiền công, cho nên cái giá trị mà nhà tư bản nhận được từ người công nhân trong trao đổi thì lớn hơn cái giá cả mà hắn trả cho lao động ấy. Từ đó, - nếu giả định một tỷ suất bóc lột lao động như nhau, - toát ra rằng trong hai tư bản có đại lượng bằng nhau, thì số tư bản vận dụng ít lao động sống hơn - không kể đó là do ngay từ đầu bộ phận khả biến của nó ít hơn so với bộ phận bất biến, hay là do thời gian lưu thông hoặc thời gian sản xuất của nó, trong đó nó không được trao đổi với lao động, không tiếp xúc với lao động, không tiếp thu lao động, dài hơn - sẽ tạo ra ít giá trị thặng dư hơn, hay nói chung tạo ra một hàng hóa có giá trị ít hơn. Vậy trong trường hợp đó, làm thế nào mà *các giá trị* được tạo ra lại vẫn có thể *bằng nhau* và giá trị thặng dư lại vẫn có thể tương ứng với tư bản ứng trước? Ri-các-đô không thể giải đáp được điều đó, bởi vì vấn đề đặt ra như thế là *phi lý*, vì rằng trên thực tế ở đây không sản xuất ra những giá trị bằng nhau, cũng không sản xuất những giá trị thặng dư bằng nhau. Nhưng Ri-các-đô không hiểu được sự phát sinh tỷ suất lợi nhuận chung, vì vậy cũng không hiểu được sự chuyển hóa của giá trị thành giá cả chi phí khác với giá trị một cách đặc thù.

Nhưng Mác gạt bỏ sự khó khăn bằng cách dựa vào sự "trốn tránh" vô vị của Min. Sự khó khăn được gạt bỏ bằng cách dùng một câu nói trống rỗng để loại trừ sự khác biệt đặc trưng để ra sự khó khăn ấy. Sự khác biệt đặc trưng ấy là: giá trị sử dụng của sức lao động là lao động, vì vậy mà nó tạo ra giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng của những hàng hóa khác là giá trị sử dụng khác với giá trị trao đổi, vì vậy mà không một sự thay đổi nào do giá trị sử dụng ấy trải qua lại ảnh hưởng đến cái giá trị trao đổi đã được định trước của chúng. Người ta gạt bỏ khó khăn bằng cách gọi giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị trao đổi, và gọi những thao tác mà chúng trải qua với tư cách là giá trị sử dụng, những sự phục vụ của chúng trong sản xuất với tư cách là giá trị sử dụng,

1* - Chỉ có thể thôi.

là *lao động*. Vì trong đời sống hàng ngày người ta cũng nói như thế về súc vật lao động, máy công tác, và cũng nói theo kiểu ngôn ngữ thơ ca rằng sắt làm việc khi bị nung đỏ, hay làm việc khi nó rên xiết dưới những nhát búa. Thậm chí nó còn kêu lên nữa. Và *không có gì dễ dàng bằng việc chứng minh rằng mọi "thao tác" là lao động, vì lao động là một thao tác. Người ta cũng có thể chứng minh như vậy rằng tất cả mọi vật thể đều có những cảm giác vì tất cả những cái đang cảm giác đều có tính chất vật thể.*

"Người ta *hoàn toàn có lý* khi định nghĩa lao động là một loại hành vi hay thao tác - không kể là nó được thực hiện bởi một con người, một con vật hạ đẳng, máy móc hay những lực lượng tự nhiên - nhằm đem lại một kết quả mong muốn" (Mac Culloch. Notes and Supplemental Dissertations to Smith's Wealth of Nations, vol IV, tr.75).

Nhưng điều này quyết không phải [chỉ] áp dụng cho các công cụ lao động. Xét về thực chất của sự việc, điều đó cũng áp dụng cả với nguyên liệu nữa. Len chịu một tác động vật lý hay một thao tác vật lý khi nó thấm chất nhuộm. Nói chung, không thể gây một tác động vật lý, cơ học, hóa học, v.v. đến một vật nào đó "nhằm đem lại một kết quả mong muốn" nếu bản thân vật ấy không tự nó phản ứng lại. Do đó, vật ấy không thể được chế biến nếu bản thân nó không làm việc, không lao động. Như vậy tất cả các hàng hoá tham gia quá trình sản xuất đều tăng giá trị của mình không những bằng cách là giá trị của bản thân nó được bảo tồn, mà còn bằng cách tạo ra một giá trị mới, do chỗ bản thân chúng "lao động", chứ không phải chỉ là lao động vật hóa. Dĩ nhiên với điều đó thì mọi khó khăn đều bị loại trừ. Về thực chất, đó chỉ là một sự nói khác đi, một sự đặt tên lại cho những "sự phục vụ mang tính chất sản xuất của tư bản", "những sự phục vụ mang tính chất sản xuất của ruộng đất", v.v. của Xây, mà Ri-các-đô thường xuyên luận chiến chống lại, và Mác mirabile dictu^{1*}, cũng luận

1* - thật kỳ lạ

chiến chống lại ngay trong những "suy luận" hay "chú thích" trong đó ông ta đưa ra với một vẻ đầy quan trọng cái phát kiến mà ông ta đã mượn được của Min và đã tô son điểm phấn thêm. Trong cuộc luận chiến chống Xây, Mác - Cu-lốc sử dụng rộng rãi những hồi ức về học thuyết của Ri-các-đô và nhớ lại rằng những "sự phục vụ mang tính chất sản xuất" ấy trên thực tế chỉ là những thuộc tính mà các vật biểu hiện ra trong quá trình sản xuất với tư cách là những *giá trị sử dụng*. Nhưng dĩ nhiên khi ông ta khoác cho những "sự phục vụ mang tính chất sản xuất" ấy cái tên thánh lễ là "*lao động*", thì tất cả những điều ấy đều thay đổi.

[847] *Sau khi Mác đã biến các hàng hóa thành những công nhân một cách thuận lợi* thì lẽ dĩ nhiên những "công nhân" ấy cũng nhận được tiền công, và ngoài giá trị của chúng mà chúng có được với tư cách là "lao động được tích lũy" chúng còn phải được trả công về những "thao tác" hay "hoạt động" của chúng nữa. Tiền công ấy của các hàng hóa [per] procura^{1*} được các nhà tư bản bỏ túi, chúng là "*tiền công của lao động được tích lũy*", *alias*^{2*} là *lợi nhuận*^{3*}. Và điều đó [theo ý kiến của Mác - Cu-lốc] chứng minh rằng lợi nhuận ngang nhau cho những tư bản có đại lượng bằng nhau - không kể là chúng vận dụng nhiều hay ít lao động - trực tiếp toát ra từ việc quy định giá trị bằng *thời gian lao động*.

Điều lạ lùng nhất, như đã nêu trên, là ngay trong khi Mác, xuất phát từ Min, chiếm lấy những quan điểm của Xây, thì ông ta lại tung ra những câu của Ri-các-đô để chống lại cũng ông Xây ấy. Ông ta chép của Xây nguyên xi như thế nào - chỉ có điều là nơi nào Xây nói về *tác động* thì ông ta gọi sự tác động đó là *lao động*,

1* - do uỷ nhiệm, do uỷ quyền

2* - nói cách khác

3* Xem tập này, ph.II, tr.255.

- điều đó ta có thể thấy rõ nhất qua những đoạn sau đây của Ri-các-đô trong đó ông này luận chiến chống Xây:

"Ông Xây... quy lỗi cho ông ta" (A. Xmit) "là chỉ gán *riêng cho lao động của con người* cái năng lực tạo ra giá trị, coi đó là một sai lầm. Một sự nghiên cứu chính xác hơn sẽ chỉ cho chúng ta thấy rằng giá trị tồn tại là do có sự tác động của lao động, hay nói cho đúng hơn, do có sự cần cù của con người kết hợp với *sự tác động của những lực lượng* do tự nhiên cung cấp, và với *sự tác động của tư bản*. Việc Xmit không biết nguyên lý đó đã ngăn cản ông ta tạo ra một học thuyết đúng đắn về ảnh hưởng của máy móc trong việc sản xuất của cải"⁶⁶. Ngược lại với ý kiến của A-đam Xmit, ông Xây... nói đến một giá trị do các lực lượng tự nhiên, v.v. đem lại cho các hàng hóa... "Nhưng mặc dầu những lực lượng tự nhiên đó làm tăng *giá trị sử dụng* lên rất nhiều, chúng cũng không bao giờ *cộng thêm giá trị trao đổi* cho một hàng hoá như ông Xây nói" (*Ricardo*. Principles of Political Economic. 3rd edition, tr. 334-336). "*Máy móc* và các lực lượng tự nhiên có thể làm cho của cải của một nước tăng lên rất nhiều nhưng chúng không cộng thêm gì vào giá trị của những của cải đó" (s.d.d., tr.335, chú thích). [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr.235-236].

Giống như tất cả những nhà kinh tế học đáng được lưu ý, kể cả A-đam Xmit (mặc dầu có lần trong một cơn khời hải Xmit gọi con bò là một công nhân sản xuất)^{1*}, Ri-các-đô nhấn mạnh rằng lao động với tư cách là *hoạt động của con người*, hơn nữa, với tư cách là *hoạt động* xác định về mặt xã hội của con người, là nguồn duy nhất của giá trị. Ri-các-đô khác với những nhà kinh tế học khác chính là do cái tính triệt để khiến ông coi giá trị của các hàng hóa chỉ là "đại biểu" của một lao động xã hội nhất định. Tất cả những nhà kinh tế học ấy ít nhiều đều hiểu - và Ri-các-đô thì hiểu hơn những người khác - rằng cần phải coi giá trị trao đổi của các *vật* chỉ là một biểu hiện đơn thuần, một hình thức xã hội đặc thù của hoạt động sản xuất của con người, là một cái gì *toto genere*^{2*} khác với các vật và với việc sử dụng chúng với tư cách là những vật trong tiêu dùng sản xuất

1* Xem tập này, ph.I, tr. 362

2* - hoàn toàn

hoặc tiêu dùng không sản xuất. Đối với họ, giá trị trên thực tế chỉ là mối quan hệ, được biểu hiện bằng những vật, của những hoạt động sản xuất của con người, của những loại lao động của họ đối với nhau. Ri-các-đô dẫn ra những lời sau đây của Đe-xtuyt Đơ Tô-ra-xi để chống lại Xây, những lời này - như ông ta tuyên bố một cách rõ ràng - cũng nói lên ý kiến của mình:

"Vì chắc rằng những năng lực thể chất và tinh thần là của cải duy nhất đầu tiên của chúng ta, cho nên việc *sử dụng những năng lực đó*" (những năng lực của con người), "*một loại lao động nào đó*" (do đó, lao động với tư cách là việc thực hiện những năng lực của con người), "là kho báu duy nhất đầu tiên của chúng ta, và chính bao giờ cũng nhờ việc sử dụng đó mà người ta tạo ra được tất cả những vật mà chúng ta gọi là của cải... Cũng chắc chắn rằng *tất cả những vật ấy chỉ là lao động đã tạo ra chúng* và nếu như chúng có *một giá trị*, hay thậm chí có hai giá trị khác nhau nữa, thì chúng cũng chỉ có thể nhận được những giá trị ấy từ cái lao động đã sinh ra chúng mà thôi" (*Ri-các-đô*, s.d.d., tr.334) [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr.234]

Như vậy, các hàng hóa, các vật nói chung, có giá trị chỉ vì chúng là *những biểu hiện* của lao động của con người [848] - không phải vì chúng là những vật tự nó, mà vì chúng là hiện thân của lao động xã hội.

Thế mà có những người dám nói rằng anh chàng Mác thảm hại đã đẩy những quan điểm của Ri-các-đô đến chỗ cực đoan, cái anh chàng mà trong sự mong muốn thiếu suy nghĩ của mình là muốn "lợi dụng" lẫn lộn theo kiểu chiết trung học thuyết của Ri-các-đô với những quan niệm đối lập với nó, đã *đồng nhất* cái *nguyên lý* của học thuyết ấy và của toàn bộ khoa kinh tế chính trị, *bản thân lao động* với tư cách là hoạt động của con người, hơn nữa lại là hoạt động xác định về mặt xã hội của con người - với những tác động vật lý, v.v. vốn có của hàng hóa với tư cách là những *giá trị sử dụng*, với tư cách là những vật! Cái anh chàng ấy, anh chàng đã đánh mất bản thân khái niệm lao động!

Trở nên láo xược do sự "lẩn tránh" của Min, Mác - Cu-lốc cốp nhật của Xây đồng thời lại luận chiến chống Xây bằng những câu

nói của Ri-các-đô, hơn nữa lại cóp nhặt đúng những câu của Xây mà Ri-các-đô đã kiên quyết bác bỏ trong chương XX "Giá trị và của cải", coi đó là những điều mâu thuẫn về căn bản với những quan điểm của bản thân ông ta và của Xmit. (Dĩ nhiên là Rô-se lấp lại rằng Mác là Ri-các-đô bị đẩy tới chỗ cực đoan⁶⁷.) Chỉ có điều là Mác còn phi lý hơn Xây, người không gọi "tác động" của lửa, máy móc, v.v. là *lao động*. Và thiếu nhất quán hơn. Trong khi Xây coi gió, lửa, v.v., tạo ra giá trị, thì Mác lại chỉ coi những giá trị sử dụng, những vật nào có thể độc quyền hóa được, mới tạo ra giá trị, làm như thể là gió hoặc hơi nước hay nước có thể được sử dụng làm động lực mà không cần phải có cối xay gió, máy hơi nước, bánh xe nước! Làm như thể là những người chiếm hữu nắm độc quyền những vật ấy - những vật mà chỉ có chiếm hữu chúng thì mới có thể sử dụng được những lực lượng tự nhiên - lại không độc quyền hóa cả những lực lượng tự nhiên ấy! Tôi có thể có bao nhiêu không khí, nước, v.v., cũng được. Nhưng chúng là những lực lượng sản xuất đối với tôi chỉ khi nào tôi có những hàng hóa, những vật mà khi tiêu dùng chúng, những lực lượng ấy tác động như là những nhân tố sản xuất. Như vậy là Mác còn đứng thấp hơn Xây nữa.

Như vậy, sự tầm thường hóa đó đối với những quan điểm của Ri-các-đô là sự tan rã hoàn toàn nhất, vô nghĩa nhất của học thuyết của ông ta.

"Nhưng chừng nào kết quả đó" (kết quả do tác động hay thao tác của bất kỳ một vật nào) "được tạo ra bởi lao động *hoặc* tác động của những lực lượng tự nhiên mà một số nhiều hay ít cá nhân không thể nắm độc quyền hay biến thành sở hữu bằng cách gạt những người khác ra, thì chừng ấy nó không có *một giá trị nào cả*. Những gì những lực lượng tự nhiên ấy làm, thì chúng đều làm *không công*" (*Mac Culloch*. Notes and Supplemental Dissertations to Smith's Wealth of Nations, vol. IV, tr.75).

Làm như thể những gì do bông, len, sắt hay máy móc làm, lại không phải làm "không công". Chiếc máy thì tốn kém, còn hoạt động của chiếc máy thì không được trả tiền. Không có giá trị sử

dụng của một hàng hóa nào lại tốn kém một cái gì đó sau khi người ta trả cho giá trị trao đổi của nó.

"Một người bán dầu cá, không đòi hỏi người ta phải trả gì cho những thuộc tính tự nhiên của nó. Trong việc đánh giá chi phí sản xuất của dầu cá, người đó tính đến giá trị của lao động đã sử dụng để làm ra dầu cá đó, và đó chính là giá trị của dầu cá" (*Carey*. Principles of Political Economy. Part I. Philadelphia, 1837, tr.47).

Khi đấu tranh chống Xây, chính Ri-các-đô đã nhấn mạnh rằng tác động của máy móc chẳng hạn, thì cũng không đắt hơn tác động của gió và nước.

"Những sự phục vụ... mà những lực lượng tự nhiên và *máy móc* thực hiện cho chúng ta..., có ích cho chúng ta là vì chúng làm tăng giá trị sử dụng lên; nhưng vì chúng làm công việc của chúng *không công*, cho nên... sự giúp đỡ của chúng đối với chúng ta không gộp thêm gì vào *giá trị trao đổi*" (*Rocardo*. s.d. d., tr.336-337) [Bản dịch tiếng Nga, t.I tr.236].

Như vậy là ngay cả những luận điểm đơn giản nhất của Ri-các-đô, Mác cũng không hiểu, nhưng anh chàng lấu lĩnh ấy nghĩ rằng: nếu giá trị sử dụng của bông, máy móc, v.v., *không* tốn kém gì hết, nếu nó không được trả gì hết ngoài giá trị trao đổi của nó, thì ngược lại giá trị sử dụng ấy lại do những người sử dụng bông, máy móc, v.v. *bán* đi. Họ bán cái không tốn kém gì cho họ cả.

[849] Người ta có thể thấy sự ngu ngốc thô bạo của anh chàng này qua cái sự việc là, sau khi thừa nhận cái "nguyên lý" của Xây, anh ta lại trình bày một cách rất hoa mỹ học thuyết địa tô mà y đã chép lại rất chi tiết của Ri-các-đô.

Vì ruộng đất là một "lực lượng tự nhiên... mà một số nhiều hay ít cá nhân có thể độc quyền hóa hay chiếm hữu bằng cách gạt những người khác ra", cho nên cái tác động thực vật tự nhiên hay "lao động" của nó, sức sản xuất của nó, cũng có *giá trị*, và như vậy là địa tô được giải thích từ sức sản xuất của đất đai như ở phái trọng nông. Ví dụ này nói lên rất rõ cái cách thức mà Mác tầm thường hóa Ri-các-đô. Một mặt ông ta chép những suy luận của Ri-các-đô, những suy luận này chỉ có ý nghĩa trên cơ sở những tiền đề của Ri-các-đô, và mặt khác ông ta lại thừa

nhận của những người khác (chỉ giữ lại cho mình cái "danh mục" hoặc chỉ sửa đổi đôi chút trong những câu chữ) sự phủ định trực tiếp những tiên đề ấy. Lẽ ra ông ta phải nói: "Địa tô là tiền công của ruộng đất" do kẻ sở hữu ruộng đất bỏ túi.

"Nếu nhà tư bản chỉ phí một số tiền giống nhau để trả tiền công cho công nhân, để nuôi ngựa và để thuê máy móc, và nếu như những công nhân, ngựa và máy móc ấy có thể thực hiện *một số lượng công việc giống nhau*, thì giá trị của nó rõ ràng sẽ giống nhau, không kể là nó do công nhân, ngựa, hay máy móc làm ra" (Mac Culloch. Notes and Supplemental Dissertation to Smith's Wealth of Nations, vol. IV, tr. 77).

Nói cách khác: giá trị của sản phẩm hướng theo giá trị của tư bản đã chi phí. Đó là vấn đề cần phải được giải quyết. Theo Mác, việc nêu vấn đề, "rõ ràng", chính là việc giải quyết vấn đề. Nhưng vì máy móc, chẳng hạn, thực hiện một số lượng công việc lớn hơn là những công nhân bị nó loại ra, cho nên lại càng "rõ ràng" hơn nữa rằng giá trị những sản phẩm của máy móc ắt phải tăng lên so với những người "làm cùng một công việc như thế" chứ không phải giảm xuống. Vì có thể là máy móc làm ra 10 000 chiếc sản phẩm trong lúc người công nhân chỉ làm ra một chiếc, và vì mỗi chiếc sản phẩm đều có *một giá trị giống nhau*, cho nên sản phẩm của máy móc sẽ phải đắt hơn 10 000 lần so với sản phẩm của công nhân.

Vả lại, trong nguyện vọng của Mác muốn phân biệt với Xây, - vì ở ông ta [khác với Xây] *giá trị* không phải do tác động của những lực lượng tự nhiên tạo ra, mà chỉ do tác động của những lực lượng bị độc quyền hóa hay của những lực lượng do lao động sản xuất tạo ra, - ông ta không thể khắc phục được bệnh nói nhiều của ông ta và lại rơi vào những câu nói của Ri-các-đô. Ví dụ, ông ta viết:

"*Lao động* của gió sản xuất ra tác động mong muốn đối với tàu thủy, sản xuất ra một sự thay đổi ở tàu thủy đó. Nhưng *giá trị* của sự thay đổi ấy không tăng lên do những tác động hay lao động của những lực lượng tự nhiên tương ứng và hoàn toàn không phụ thuộc vào điều đó, mà phụ thuộc vào *số lượng tư bản* hay *sản phẩm của lao động quá khứ* đã tham gia vào việc sản xuất ra kết quả đó, cũng giống như những

chi phí về xay lúa mì không phụ thuộc vào tác động của gió và nước làm quay chiếc cối xay, mà phụ thuộc vào số lượng tư bản *đã chi phí* vào công việc đó (s.đ.d., tr.79).

Ở đây, bỗng nhiên việc xay chỉ làm tăng giá trị của lúa mì trong chùng mực mà tư bản, "sản phẩm của lao động quá khứ", được "chi tiêu đi" trong hành vi xay. Do đó, không phải vì thoát xay "làm việc" mà do chỗ, cùng với sự "chi tiêu" của thốt xay thì giá trị chứa đựng trong nó, lao động thể hiện ở trong nó, cũng bị "*chi tiêu đi*".

Sau những suy luận tuyệt vời ấy, Mác tóm tắt như sau sự khôn ngoan mà ông ta đã mượn được ở Min và Xây, nhờ nó mà ông ta đã làm cho khái niệm giá trị ăn khớp với tất cả những hiện tượng mâu thuẫn với nó:

"Trong tất cả mọi cuộc thảo luận về giá trị từ *lao động* đều dùng để chỉ... hoặc giả là lao động trực tiếp của con người, hoặc giả là *lao động của tư bản* do con người sản xuất ra hay là chỉ cả hai thứ đó" (s.đ.d., tr.84).

Như vậy, dưới danh từ lao động [850] cần phải hiểu đó là lao động của con người, sau đó là lao động được tích lũy của con người, và cuối cùng là việc *sử dụng một cách có ích* các giá trị sử dụng - nghĩa là những thuộc tính vật lý, v.v. của chúng thể hiện ra trong việc tiêu dùng (sản xuất). Tách khỏi những thuộc tính ấy thì giá trị sử dụng chẳng là cái gì hết. Giá trị sử dụng chỉ thể hiện ra trong tiêu dùng mà thôi. Vậy, dưới giá trị trao đổi của sản phẩm lao động, chúng ta phải hiểu đó là giá trị sử dụng của những sản phẩm ấy, bởi vì giá trị sử dụng ấy chỉ bao hàm ở *biểu hiện của nó trong thực tế* - hay như Mác gọi, chỉ bao hàm trong "*lao động*" của nó - trong tiêu dùng, dù đó là tiêu dùng sản xuất hay không sản xuất. Nhưng những loại "thao tác", "tác động", hay "lao động" của các giá trị sử dụng, hoàn toàn giống như những thước đo tự nhiên của chúng, cũng khác nhau như bản thân những giá trị sử dụng ấy. Vậy, cái gì là cái thống nhất, là thước đo của chúng, mà chúng ta dùng để so sánh chúng với nhau? [Ở Mác - Cu-lốc] nó được tạo ra bởi cái danh từ chung là "lao động",

danh từ này được nhét vào tất cả những biểu hiện hoàn toàn khác nhau đó của các giá trị sử dụng sau khi bản thân lao động khác được quy thành danh từ "thao tác" hay "tác động". Do đó, cùng với việc đồng nhất giá trị sử dụng và giá trị trao đổi thì việc tầm thường hóa Ri-các-đô cũng kết thúc, vì vậy mà chúng ta phải coi sự tầm thường hóa này là biểu hiện cuối cùng và bản thủ nhất của một trường phái với tư cách là một trường phái.

"*Lợi nhuận của tư bản* chỉ là một tên gọi khác đối với *tiền công của lao động tích lũy*" (Mac Culloch. *Principles of Political Economy*. Edinburgh, 1825, tr.291), -

nghĩa là, đối với tiền công trả cho hàng hóa về những sự phục vụ mà chúng đã thực hiện trong sản xuất với tư cách là *giá trị sử dụng*.

Vả lại, cái "tiền công của lao động được tích lũy" đó ở ông Mác - Cu-lốc còn có một ý nghĩa bí mật riêng của nó nữa. Chúng ta đã nói rằng ngoài những đoạn ghi chép lại của Ri-các-đô, Min, Mantút và Xây là những đoạn cấu thành cái vốn chủ yếu của những tác phẩm của ông ta, - thì bản thân ông ta luôn luôn in lại và bán cái "lao động được tích lũy" của ông ta dưới những nhan đề khác nhau, hơn nữa bao giờ cũng "mượn rất nhiều" ở những cái mà ông ta đã được trả công trước đây rồi. Cái lối nhận "tiền công của lao động quá khứ" ấy đã được phân tích một cách tỉ mỉ trong một tác phẩm riêng ngay từ năm 1826, và trong cái lĩnh vực nhận tiền công về một lao động tích lũy ấy, trong thời gian từ năm 1826 đến năm 1862, còn có gì mà Mác - Cu-lốc lại không đạt được!⁶⁸ (Với tư cách là một Thu-ki-đít Rô-se cũng chiếm hữu cái câu thảm hại về "tiền công của lao động được tích lũy" ấy⁶⁹).

Nhan đề của tác phẩm nói trên là: *Mordecai Mullion*. "Some Illustrations of Mr. M'Culloch's Principles of Political Economy". Edinburgh, 1826⁷⁰. Cuốn này chứng minh rằng kẻ gian hùng của chúng ta đã tự tạo cho mình một tên tuổi như thế nào: 9/10 anh ta chép của A.Xmít và Ri-các-đô, v.v., 1/10 còn lại thì thường xuyên chép

từ lao động, tích lũy của bản thân anh ta, "mà anh ta luôn luôn lặp lại một cách vô sỉ nhất và đáng ghét nhất" [tr.4]. Ví dụ, Mun-li-ôn chỉ ra rằng Mác - Cu-lốc không những bán lần lượt *cũng những bài báo ấy* cho tờ "Edinburgh Review"⁷¹, tờ "Scotsman"⁷², tờ "Encyclopaedia Britannica"⁷³ với tính cách là những "công trình nghiên cứu" độc đáo của mình, với tính cách là những tác phẩm mới, mà còn in lại *nguyên xi cũng những* bài báo đó trên tờ "Edinburgh Review" chẳng hạn, trong những năm khác nhau, chỉ với một vài sự sắp xếp lại và dưới những nhãn hiệu mới mà thôi. Nhân việc này, Mun-li-ôn nhận xét về "anh thợ sửa chữa giầy tôi không thể tưởng đó" [tr.31], "kẻ kinh tế nhất đó trong số các nhà kinh tế học đó" [tr.66], như sau:

"Những bài của ông Mác - Cu-lốc hết sức không giống với những thiên thể, nhưng về một phương diện thì chúng giống với các thiên thể đó - chúng quay trở lại qua từng thời gian nhất định" (t.21).

Thật chẳng có gì đáng ngạc nhiên về việc Mác - Cu-lốc tin vào "tiền công của lao động được tích lũy" cả!

Sự nổi danh của ông Mác cho thấy rằng với sự vô sỉ của mình, kẻ gian hùng ấy có thể đạt được những gì.

[850a] Mác - Cu-lốc khai thác một số luận điểm của Ri-các-đô để đem lại cho mình một vẻ quan trọng như thế nào, - xin xem tờ "Edinburgh Review" số *tháng Ba 1824*, trong đó người bạn ấy của tiền công của lao động được tích lũy đã tuôn ra cả một tràng oán thán thật sự về việc tỹ suất lợi nhuận giảm xuống (cái bài bôi bác đó được gọi là "Những suy nghĩ về tích lũy tư bản").

"Tác giả... biểu hiện những sự lo sợ mà việc *giảm lợi nhuận* gây ra cho ông ta như sau:

"Cái bề ngoài phồn vinh của nước Anh là có tính chất giả dối; bệnh dịch nghèo khổ đã lây một cách không trông thấy sang rất nhiều công dân, và cơ sở của sự hùng mạnh và sự vĩ đại của đất nước bị lung lay... Ở nơi nào mà tỹ suất lợi tức thấp, như tình hình đó diễn ra ở Anh, thì tỹ suất lợi nhuận cũng thấp và sự phồn vinh của đất nước đã vượt qua điểm cao nhất của nó".

Những lời khẳng định ấy sẽ khiến cho bất kỳ ai từng biết tình hình rục rờ của nước Anh phải ngạc nhiên" (*Prevost. Réflexions sur le système de Ricardo*, tr.197).

Lẽ ra ông Mác không nên lo lắng về việc "đất đai" nhận được "tiền công" khá hơn "sắt, gạch, v.v.". Có thể là vì nó "lao động" nhọc nhằn hơn. [XIV - 850a].

*

* *

[XV-925] {Một con lợn nái mù đôi khi cũng tìm được một hạt dẻ. Một điều tương tự như vậy cũng đã có lần xảy ra với Mác - Culoóc. Nhưng ngay cả điều này nữa, dưới cái dạng mà ông ta trình bày nó, cũng chỉ là một sự không nhất quán bởi vì ông ta không phân biệt giá trị thặng dư với lợi nhuận. Hai là, đó vẫn lại là một trong những hành vi cốp nhặt, chiết trung, vô nghĩa của ông ta. Theo những anh chàng như To-ren-xơ, v.v. là những người cho rằng giá trị do tư bản quyết định, cũng như theo Bây-li, thì lợi nhuận tỷ lệ với tư bản (ứng trước). Khác với Ri-các-đô, những anh chàng đó không đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư, nhưng đó chỉ là vì nói chung họ không cảm thấy sự cần thiết phải giải thích lợi nhuận trên cơ sở giá trị, vì họ coi cái hình thái trong đó giá trị thặng dư biểu hiện ra - tức hình thái *lợi nhuận* với tư cách là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản ứng trước - là hình thái đầu tiên; trên thực tế họ chỉ chuyển cái hình thái bề ngoài của hiện tượng thành những câu chữ mà thôi.

Đây là những đoạn trong cuốn sách của Mác, ông ta 1) theo Ri-các-đô và 2) chép lại của những dịch thủ của Ri-các-đô mà không có một khâu trung gian nào cả.

"Luận điểm của Ri-các-đô cho rằng một sự tăng lên của lợi nhuận không bao giờ có thể gây ra bởi một nguyên nhân nào khác ngoài việc giảm tiền công, và một sự giảm xuống của lợi nhuận không bao giờ có thể gây ra bởi một nguyên nhân nào khác ngoài việc tăng tiền công" chỉ đúng trong những trường hợp *năng suất lao động* vẫn giữ nguyên không thay đổi", (Mac Culloch. *Principles of Political Economy*. Edinburgh, 1825, tr.373), nghĩa là năng suất

lao động của ngành sản xuất cung cấp tư bản bất biến.

"Lợi nhuận phụ thuộc vào cái tỷ lệ giữa nó và tiền công. Nếu như trong tất cả các ngành sản xuất năng suất tăng lên gấp đôi *một cách phổ biến*, và số lượng sản phẩm bổ sung nhận được bằng cách đó sẽ được chia giữa nhà tư bản và công nhân, thì tỷ lệ giữa phần của nhà tư bản và phần của công nhân vẫn như cũ, mặc dầu *tỷ suất lợi nhuận* tăng lên so với số tư bản đã bỏ ra" (s.d.d. ,tr.373-374).

Ngay cả trong trường hợp đó, như Mác cũng đã nhận xét, người ta cũng có thể nói rằng *tiền công* giảm xuống một cách tương đối so với sản phẩm, bởi vì *lợi nhuận* đã tăng lên. (Nhưng trong trường hợp đó, chính sự tăng lên của lợi nhuận là nguyên nhân làm cho tiền công giảm xuống). Nhưng kiểu tính toán ấy dựa trên một cách thức tính toán sai lầm về tiền công, coi đó là một phần trong sản phẩm, và như chúng ta đã thấy trên kia, theo phương thức nguy hiểm ấy, ông G.Xt.Min đã cố khái quát hóa quy luật của Ri-các-đô⁷⁴.} [XV-925]

5) UÂY-CƠ-PHIN [MỘT SỐ Ý KIẾN PHẢN ĐỐI HỌC THUYẾT RI-CÁC-ĐÔ TRONG CÁC VẤN ĐỀ "GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG" VÀ ĐỊA TÔI]

[XIV-850a] Những công lao thực sự của Uây-cơ-phin trong việc nhận thức tư bản đã được nói tới trên đây trong phần bàn về "*Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản*"⁷⁵. Ở đây chúng ta chỉ đề cập những gì trực tiếp liên quan đến "đê tài".

"Nếu coi lao động là một hàng hóa, và tư bản, sản phẩm của lao động, là một hàng hóa khác, và nếu giá trị của hai hàng hóa ấy được điều tiết bởi những lượng lao động như nhau, thì trong mọi tình huống, một lượng lao động nhất định sẽ đổi được một lượng tư bản do cũng một lượng lao động như thế sản xuất: *lao động quá khứ* bao giờ cũng được đổi lấy một lượng *lao động hiện tại* ngang như thế. Nhưng so với những hàng hóa khác - ít ra là trong chừng mực mà tiền công phụ thuộc vào việc phân chia [sản phẩm giữa nhà tư bản và công nhân], - thì giá trị của lao động được quyết định không phải bởi những số lượng lao động giống nhau, mà bởi

tỷ lệ giữa cung và cầu" (*Uây-cơ-phin*, chú thích ở tr.230 tập I bộ sách "Sự giàu có của các dân tộc" của A.Xmít do ông ta xuất bản, Luân Đôn, 1835).

Như vậy là theo Uây-cơ-phin, sẽ không thể giải thích được lợi nhuận nếu người ta trả cho *giá trị* của lao động.

Trong quyển II tác phẩm của A-đam Xmít do ông ta xuất bản, Uây-cơ-phin nhận xét:

"Sản phẩm thặng dư⁷⁶ bao giờ cũng cấu thành địa tô. *Nhưng cũng có một thứ địa tô không gồm sản phẩm thặng dư, cũng có thể được trả*" (tr.216).

"Nếu, như ở Ai-rơ-len, số đông chủ yếu trong nhân dân bị đẩy tới chỗ buộc phải chỉ ăn khoai tây, sống trong những túp lều tồi tàn và ăn mặc rách rưới, và để được sống như vậy họ phải nộp tất cả những gì mà họ có thể sản xuất ngoài túp lều, áo quần rách rưới và khoai tây, thì kẻ sở hữu những ruộng đất trên số đông nhân dân ấy đang sống sẽ nhận được càng nhiều nếu như số đông ấy tự thỏa mãn với một số [sản phẩm] càng ít, ngay cả khi tổng sản phẩm của lao động và tư bản vẫn như trước. *Những gì mà các tá điền bất hạnh cung cấp thì kẻ sở hữu ruộng đất chiếm hữu. Như vậy, việc giảm mức sống của những người làm ruộng còn là một nguyên nhân nữa của sản phẩm thặng dư...* Khi tiền công giảm xuống, thì điều đó cũng ảnh hưởng đến sản phẩm thặng dư giống như việc giảm mức sống của những người làm nông nghiệp: khi tổng sản phẩm không thay đổi thì bộ phận đổi ra của nó sẽ lớn hơn, những người sản xuất nhận ít hơn, còn địa chủ thì nhận được nhiều hơn" (tr. 220-221).

Trong trường hợp này lợi nhuận được gọi là *địa tô*, hoàn toàn cũng giống như nó được gọi là *lợi tức* khi người lao động, ví dụ như ở Ấn Độ chẳng hạn, lao động với những khoản ứng trước của nhà tư bản (mặc dầu về danh nghĩa bản thân anh ta không phụ thuộc vào nhà tư bản) và buộc phải nộp toàn bộ sản phẩm thặng dư cho nhà tư bản.

6) XTIẾC-LINH [SỰ GIẢI THÍCH TÂM THƯỜNG VỀ LỢI NHUẬN CỦA NHÀ TƯ BẢN BẰNG TỶ LỆ GIỮA CUNG VÀ CẦU]

⁷⁶Số lượng của mỗi hàng hóa phải được điều tiết như thế nào để cho lượng cung

về hàng hóa đó tỷ lệ với lượng cầu về nó thấp hơn là lượng cung về lao động so với lượng cầu về lao động. Số chênh lệch giữa giá cả, hay giá trị của hàng hóa, với giá cả, hay giá trị của lao động chi phí vào nó, cấu thành *lợi nhuận*, hay *số dư* mà Ri-các-đô không thể giải thích được trên cơ sở học thuyết của ông ta" (*Stirling, Patrick James. The Philosophy of Trade, ect. Edinburgh, 1846, tr.72-73*).

[851] Cũng tác giả ấy nói với chúng ta:

"Nếu giá trị của các hàng hóa tỷ lệ với nhau theo những chi phí sản xuất ra chúng, thì người ta có thể gọi đó là *mức giá trị* (s.d.d., tr.18).

Do đó, nếu cầu và cung về lao động tương ứng với nhau thì lao động sẽ được bán theo *giá trị* của nó (dầu cho Xtiếc-linh hiểu giá trị ấy là gì chẳng nữa). Còn nếu cầu và cung về hàng hóa mà lao động đã được chi phí vào tương ứng với nhau, thì hàng hóa sẽ được bán theo *chi phí sản xuất* của nó, chi phí này được Xtiếc-linh hiểu là *giá trị của lao động*. Trong trường hợp ấy, giá cả của hàng hóa bằng giá trị của lao động đã bỏ vào trong đó. Còn giá cả của lao động thì ngang mức với *giá trị* của bản thân nó. Do đó, giá cả của hàng hóa bằng giá cả của lao động đã chi phí vào nó. Do đó, sẽ không có lợi nhuận hay một khoản dư nào cả.

Như vậy, Xtiếc-linh giải thích lợi nhuận hay khoản dư như sau:

Lượng cung về lao động so với lượng cầu về lao động phải lớn hơn lượng cung về hàng hóa trong đó lao động đã được chi phí, so với lượng cầu về hàng hóa. Vấn đề phải được hướng như thế nào để cho hàng hóa được bán đắt hơn số trả cho lao động chứa đựng trong hàng hóa đó.

Ông Xtiếc-linh gọi điều đó là giải thích hiện tượng dôi ra, trong lúc đó điều ấy chỉ là việc lấy lại cái cần được giải thích. Khi xem xét kỹ hơn thì ở đây chỉ có thể có 3 trường hợp mà thôi. 1) Giá cả lao động đứng ngang "mức giá trị", nghĩa là cung và cầu về lao động tỷ lệ như thế nào để cho giá cả lao động ngang với giá trị của lao động. Khi đó hàng hóa phải được bán *trên* giá trị của nó, hay cần phải hướng như thế nào để cho lượng cung về nó thấp hơn lượng cầu về nó. Đó chỉ đơn thuần là "*lợi nhuận do chuyển nhượng*", chỉ có điều là bổ sung thêm cái điều kiện theo đó lợi nhuận có thể có được. 2) Hoặc giả là lượng cầu về lao động

vượt quá lượng cung về lao động và giá cả lao động vượt quá giá trị của nó. Trong trường hợp ấy, nhà tư bản đã trả cho công nhân nhiều hơn là giá trị của hàng hóa, và người mua phải trả cho nhà tư bản một số dư gấp đôi: một là, số dư mà nhà tư bản lúc đầu đã trả cho công nhân, rồi sau đó, là lợi nhuận của hắn. 3) Hoặc giả là giá cả lao động *thấp hơn* giá trị của nó, lượng cung về lao động vượt quá lượng cầu về lao động. Khi đó, số dư có số dư là vì lao động được trả *dưới* giá trị của nó và được bán [trong hàng hoá] theo *giá trị* của nó, hay ít ra cũng được bán trên *giá cả* của nó.

Nếu ta gạt bỏ tất cả những điều vô nghĩa ra khỏi những suy luận của Xtiếc-linh thì ở ông ta số dư có được là do lao động được nhà tư bản mua *dưới* giá trị của nó, và dưới hình thái hàng hóa, nó được bán *cao hơn* giá cả của nó.

Nếu hai trường hợp đầu được giải thoát khỏi cái hình thái nực cười của chúng, - theo hình thái này thì người sản xuất phải "sắp xếp" như thế nào để hàng hóa của anh ta được bán trên giá cả của nó hay trên "mức giá trị", - chẳng qua chỉ có nghĩa là: nếu lượng cầu về một hàng hóa lớn hơn lượng cung về hàng hóa ấy, thì *giá cả thị trường cao hơn* giá trị. Dĩ nhiên, điều đó không phải là một phát hiện mới và chỉ giải thích một loại "khoản dư" không bao giờ gây khó khăn cho Ri-các-đô hoặc cho một ai khác cả. [XIV-851].

7) GIÔN XTIU-ÁC MIN [NHỮNG MƯƠI TOÁN VÔ HIỆU MUỐN TRỰC TIẾP TỪ HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ RÚT RA LUẬN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TỶ LỆ NGHỊCH GIỮA TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ ĐẠI LƯỢNG TIỀN CÔNG]

[A) VIỆC LẤN LỘN TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN. NHỮNG YẾU TỐ CỦA KHÁI NIỆM "LỢI NHUẬN DO CHUYỂN NHƯỢNG". QUAN NIỆM RỐI RẮM VỀ "LỢI NHUẬN ỨNG TRƯỚC" CỦA CÁC NHÀ TƯ BẢN]

[VII - 319] Trong tác phẩm nhỏ kể trên⁷⁷, một tác phẩm trên

thực tế đã chứa đựng tất cả những tư tưởng độc đáo của ông Giôn Xti-u-ác Min về các vấn đề kinh tế chính trị học (khác với cuốn toát yếu đầy cộp⁷⁸ của ông ta), trong "*Khái luận*" thứ tư nhan đề "*Về lợi nhuận và lợi tức*", có nói:

"Các công cụ và nguyên liệu, giống như những vật khác, lúc ban đầu không tốn kém gì cả ngoài lao động... Lao động đã chi phí vào việc sản xuất công cụ và nguyên liệu, cộng thêm với lao động đã chi phí sau đó để chế biến nguyên liệu với sự giúp sức của công cụ, cho ta tổng số lao động đã chi phí vào việc sản xuất thành phẩm... Vì vậy, hoàn lại tư bản chẳng qua chỉ có nghĩa là hoàn lại số tiền công cho lao động đã được sử dụng (*John Stuart Mill. Essays on some Unsettled Questions of Political Economy. London, 1844, tr.94*).

Tự bản thân nó điều này đã không đúng, bởi vì lao động đã được sử dụng và tiền công đã được trả hoàn toàn không giống nhau. Ngược lại, lao động đã được sử dụng bằng tổng số tiền công và lợi nhuận. Hoàn lại tư bản có nghĩa là hoàn lại lao động đã trả công (tiền công) và lao động không được nhà tư bản trả công nhưng lại được hắn đem bán đi (lợi nhuận). Ở đây ông Min lẫn lộn "lao động đã được sử dụng" với cái bộ phận lao động đã được sử dụng mà nhà tư bản sử dụng nó đã trả. Tự nó, sự lẫn lộn ấy không nói lên một cái gì có lợi đối với nhận thức của ông ta về học thuyết Ri-các-đô mà ông ta muốn giảng giải.

Về tư bản bất biến, nhân tiện cũng cần nhận xét rằng, mặc dầu mỗi bộ phận của tư bản bất biến đều được quy thành lao động quá khứ, do đó người ta có thể hình dung rằng có một thời kỳ nào đó, nó đại biểu cho lợi nhuận hoặc tiền công, hay đại biểu cho cả hai cái đó, nhưng một khi tư bản bất biến ấy hình thành thì một trong những phần của nó không còn có thể quy thành lợi nhuận hay tiền công được nữa, ví dụ như hạt giống, v.v. chẳng hạn.

Min không phân biệt giá trị thặng dư với lợi nhuận. Vì vậy ông ta tuyên bố rằng *tỷ suất lợi nhuận* (điều này đúng đối với giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành lợi nhuận rồi) bằng với tỷ lệ của

giá cả sản phẩm so với giá cả những tư liệu sản xuất chi phí vào sản phẩm ấy (kể cả lao động) (xem s.đ.d., tr.92-93). Đồng thời ông ta muốn trực tiếp rút những quy luật *tỷ suất lợi nhuận* ra từ quy luật của Ri-các-đô trong đó Ri-các-đô lẫn lộn giá trị thặng dư và lợi nhuận - tức là quy luật nói rằng "lợi nhuận phụ thuộc vào tiền công, nó tăng lên khi tiền công giảm xuống và giảm xuống khi tiền công tăng lên" (s.đ.d., tr.94).

Bản thân ông Min cũng không hoàn toàn hiểu rõ ngay cả *vấn đề* mà ông ta cố giải quyết. Vì vậy chúng ta hãy nêu một cách vấn đề *của ông ta*, trước khi chúng ta nghe câu giải đáp của ông ta. Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và *tổng số* tư bản ứng trước (tư bản bất biến và tư bản khả biến cộng chung lại), còn bản thân giá trị thặng dư thì lại là số dư trong lượng lao động mà người công nhân thực hiện, ngoài lượng lao động ứng trước cho anh ta dưới hình thức tiền công; do đó, giá trị thặng dư chỉ được xem xét đối với tư bản khả biến hay tư bản bỏ ra dưới hình thức tiền công, chứ không phải đối với toàn bộ tư bản. Vì vậy, tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận là hai tỷ suất khác nhau, mặc dầu bản thân lợi nhuận chỉ là giá trị thặng dư được xem xét sub certa specie^{1*}. Nói về tỷ suất giá trị thặng dư rằng nó chỉ "phụ thuộc vào tiền công, nó tăng lên khi tiền công giảm xuống và giảm xuống khi tiền công tăng lên", nói như thế là đúng. (Về tổng số giá trị thặng dư thì khẳng định như thế là sai, vì tổng số đó đồng thời không chỉ phụ thuộc vào cái tỷ suất theo đó lao động thặng dư của mỗi người công nhân bị chiếm đoạt, mà còn phụ thuộc vào số lượng công nhân bị bóc lột trong cùng một lúc). Tỷ suất lợi nhuận - vì nó là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản ứng trước - tất nhiên phải bị những sự giảm xuống hay tăng lên của giá trị thặng dư, do đó cũng bị

1* - dưới một góc độ nhất định.

sự tăng lên hay giảm xuống của tiền công đụng chạm đến và quyết định; nhưng ngoài tính quy định đó ra, tỷ suất lợi nhuận còn bao hàm [320] những tính quy định không phụ thuộc vào sự tăng lên hay giảm xuống của tiền công và không thể trực tiếp quy thành sự tăng lên hoặc giảm xuống đó.

Một mặt, cùng với Ri-các-đô, ông Giôn Xtiu-ác Min *trực tiếp* đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư, mặt khác ông ta lại phải hiểu *tỷ suất lợi nhuận* (trong cuộc luận chiến với phái chống Ri-các-đô) không phải theo ý nghĩa của Ri-các-đô, mà theo ý nghĩa thật sự của nó, coi đó là *tỷ lệ* giữa giá trị thặng dư với toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (tư bản khả biến + tư bản bất biến); ông ta ra sức chứng minh rằng tỷ suất lợi nhuận được *trực tiếp* quy định bởi cái quy luật quyết định giá trị thặng dư và chung quy chỉ là: cái bộ phận trong ngày lao động của công nhân do người công nhân chiếm hữu cho mình mà càng ít, thì bộ phận thuộc về nhà tư bản lại càng lớn là vice versa^{1*}. Giờ đây chúng ta xem xét những cố gắng đau khổ ấy của ông ta, trong đó điều tồi tệ nhất là bản thân ông ta cũng không hiểu rõ là đúng ra ông ta muốn giải quyết vấn đề gì. Nếu ông ta nêu bản thân vấn đề một cách đúng đắn, thì ông đã không thể giải quyết vấn đề ấy một cách sai lầm *như vậy*.

Như vậy, Min nói:

"Mặc dầu đúng là bản thân công cụ, nguyên vật liệu và nhà của là sản phẩm của lao động... nhưng *toàn bộ* giá trị của chúng không thể quy thành tiền công của những công nhân đã sản xuất chúng". {Trên kia ông ta đã nói: hoàn lại tư bản là hoàn lại tiền công.} "Cần phải tính cả những lợi nhuận mà nhà tư bản nhận được trên số tiền công ấy. Nhà tư bản sản xuất thành phẩm phải lấy trong sản phẩm của y để hoàn lại không những số *tiền công* do bản thân hấn trả và do nhà tư bản sản xuất công cụ sản xuất trả, mà còn hoàn lại cả số lợi nhuận của người sản xuất công

1* - ngược lại.

cụ, lợi nhuận này do người sản xuất thành phẩm lấy trong tư bản của chính y để ứng ra" (s.d.d., tr.98). Do đó, "*lợi nhuận* không chỉ là số dư còn lại [ở người sản xuất thành phẩm] sau khi hoàn lại các chi phí; nó cũng gia nhập vào bản thân các chi phí. Tư bản [của người sản xuất thành phẩm] được chi phí một phần vào việc trả hay hoàn lại tiền công, và một phần khác vào việc trả lợi nhuận cho những nhà tư bản khác, sự góp phần của những nhà tư bản này là cần thiết để có được các tư liệu sản xuất" (s.d.d., tr.98-99). "Vì vậy, một vật phẩm có thể là *sản phẩm của cùng một lượng lao động như trước*, nhưng tuy vậy những *chi phí sản xuất của nó sẽ giảm xuống* nếu như có thể tiết kiệm *một bộ phận lợi nhuận* nào đó mà người sản xuất cuối cùng phải trả cho những người sản xuất trước đó... tuy vậy, khẳng định rằng tỷ suất lợi nhuận thay đổi theo tỷ lệ nghịch với những chi phí sản xuất của tiền công, thì vẫn đúng" (tr.102-103).

Ở đây, dĩ nhiên chúng ta bao giờ cũng xuất phát từ giả thiết cho rằng giá cả của hàng hóa bao giờ cũng bằng giá trị của nó. Chính bản thân ông Min cũng tiến hành công việc nghiên cứu của mình trên cơ sở ấy.

Trước hết cần thấy rằng trong đoạn vừa dẫn ra trên đây của ông Min, lợi nhuận thể hiện ra rất giống với "*lợi nhuận do chuyển nhượng*". Nhưng chúng ta sẽ không bàn về điều đó. Không có gì sai bằng lời khẳng định cho rằng một vật phẩm (nếu nó được bán theo *giá trị* của nó) "*là sản phẩm của cùng một lượng sản phẩm như trước*" và đồng thời do một tình huống nào đó, "*những chi phí sản xuất của nó*" có thể "*giảm xuống*". {Điều đó chỉ có thể xảy ra theo ý nghĩa do tôi đưa ra lần đầu tiên, nghĩa là khi tôi phân biệt chi phí sản xuất [thực sự] của vật phẩm với chi phí sản xuất của [vật thể đó đối với] nhà tư bản, vì hắn không trả cho bộ phận chi phí sản xuất ấy⁷⁹. Trong trường hợp ấy cũng quả thật đúng rằng nhà tư bản thu được lợi nhuận của hắn nhờ lao động thặng dư không công của công nhân của hắn, cũng giống như hắn có thể thu được lợi nhuận bằng cách là hắn *trả không đúng mức* cho nhà tư bản đã cung cấp tư bản *bất biến* cho hắn, nghĩa là hắn không trả cho nhà tư bản ấy một bộ phận lao động thặng dư chứa đựng trong hàng hóa của hắn và không được nhà tư bản ấy

trả (chính vì vậy mà lao động thặng dư này cấu thành lợi nhuận của hắn). Điều đó bao giờ cũng quy lại là: hắn trả cho hàng hóa *dưới* giá trị của nó. Tỷ suất lợi nhuận (do đó, tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tổng giá trị của tư bản ứng trước) cũng có thể tăng lên do cũng một lượng tư bản ứng trước như thế về mặt khách quan trở nên rẻ hơn (nhờ năng suất lao động đã tăng lên trong những lĩnh vực sản xuất sản xuất ra tư bản *bất biến*), cũng như về mặt chủ quan nó trở nên rẻ hơn đối với người mua vì người này trả cho nó *dưới* giá trị của nó. Trong trường hợp này, *đối với người mua* nó bao giờ cũng là kết quả của một lượng lao động nhỏ hơn.}

[321] Trong đoạn dẫn ra trên đây điều mà Min nói lên trước tiên là *tư bản bất biến* của nhà tư bản sản xuất ra thành phẩm không những được quy định thành tiền công, mà còn được quy thành lợi nhuận nữa. Trong việc này, tiến trình tư tưởng của Min như sau:

Nếu tư bản *bất biến* của nhà tư bản này chỉ được quy thành tiền công thôi, thì lợi nhuận sẽ là số dư còn lại trong tay hắn sau khi đã hoàn lại toàn bộ tiền công {và toàn bộ những chi phí (đã trả) của sản phẩm được quy thành tiền công} cấu thành tổng tư bản ứng trước. Tổng giá trị của tư bản ứng trước sẽ bằng tổng giá trị của tiền công chứa đựng trong sản phẩm. Lợi nhuận sẽ là số dư ngoài tổng số đó. Và vì tỷ suất lợi nhuận = tỷ lệ giữa số dư ấy với tổng giá trị của tư bản ứng trước, cho nên rõ ràng là tỷ suất đó tăng lên hay giảm xuống tỷ lệ với tổng giá trị của tư bản ứng trước, nghĩa là với *giá trị của tiền công* mà tổng số cấu thành tư bản ứng trước. {Lý do đó về thực chất là phi lý, nếu ta xem xét tỷ lệ *chung* giữa lợi nhuận và tiền công. Vì trong toàn bộ sản phẩm, ông Min sẽ chỉ phải tách ra, ở một bên là bộ phận được quy thành lợi nhuận (không kể là nó được trả bởi nhà tư bản *cuối cùng* hay những nhà tư bản

trước đó là những người đã tham gia vào việc sản xuất ra hàng hoá), và bên khác là bộ phận được quy thành tiền công; lúc đó tổng số lợi nhuận vẫn bằng số dư ngoài giá trị của tổng số tiền công như trước, và "tỷ lệ nghịch" của Ri-các-đô sẽ có thể trực tiếp có hiệu lực đối với tỷ suất lợi nhuận. Chỉ có điều là quy tổng số tư bản ứng trước thành lợi nhuận và tiền công là không đúng}. Nhưng tư bản do nhà tư bản cuối cùng ứng trước không chỉ quy thành tiền công mà còn quy thành lợi nhuận ứng trước nữa. Do đó, lợi nhuận của nhà tư bản cuối cùng chẳng những là số dư ngoài tiền công ứng trước mà còn là số dư ngoài lợi nhuận ứng trước. Như vậy, *tỷ suất lợi nhuận* không phải chỉ do một mình số dư ngoài tiền công quyết định, mà còn do số dư còn lại trong tay nhà tư bản cuối cùng ngoài tổng số tiền công và lợi nhuận quyết định, tổng số này theo giả định thì cấu thành toàn bộ tư bản ứng trước. Như vậy, rõ ràng tỷ suất này có thể thay đổi không chỉ do những sự tăng hay giảm của tiền công, mà còn do những sự tăng hay giảm của lợi nhuận nữa. Và nếu chúng ta gạt qua một bên sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận trong chừng mực tỷ suất này bắt nguồn từ việc tăng hay giảm lợi nhuận; nếu chúng ta giả định rằng, - mà điều này thường xảy ra trong thực tiễn, - giá trị của tiền công (nghĩa là chi phí sản xuất của chúng, thời gian lao động chứa đựng trong chúng) vẫn như trước, vẫn không thay đổi, thì theo ông Min, chúng ta sẽ đi đến cái quy luật tuyệt vời là sự tăng lên hay giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận tùy thuộc vào sự tăng lên hay giảm xuống của lợi nhuận.

"Chi phí sản xuất của vật phẩm sẽ giảm xuống nếu như có thể tiết kiệm một bộ phận lợi nhuận nào đó mà người sản xuất cuối cùng phải trả cho những người sản xuất trước đó".

Điều này quả thật rất đúng. Chúng ta hãy giả định rằng không một bộ phận lợi nhuận nào của những người sản xuất trước đó là

một khoản phụ gia đơn thuần cả - là profit upon alienation^{1*} như Giêm-xơ Xiu-át nói, - thì mỗi một sự tiết kiệm về một "bộ phận lợi nhuận" {trong chừng mực một sự tiết kiệm như thế đạt được bằng cách là người sản xuất sau đánh lừa người sản xuất trước, nghĩa là không trả cho người này toàn bộ giá trị chứa đựng trong hàng hóa của anh ta} là một sự tiết kiệm trong số lượng lao động cần thiết để sản xuất hàng hoá ấy. {Ở đây chúng ta không nói đến số lợi nhuận trả cho số thời gian trong đó tư bản nằm im không hoạt động trong thời kỳ sản xuất, v.v. chẳng hạn.} Ví dụ, nếu trước đây cần 2 ngày để đưa nguyên vật liệu - than chẳng hạn - từ mỏ đến công xưởng, còn bây giờ chỉ cần một ngày thôi, thì người ta "tiết kiệm" được 1 ngày lao động; nhưng điều đó có hiệu lực đối với bộ phận ngày lao động quy thành tiền công cũng như đối với bộ phận ngày lao động quy thành lợi nhuận.

Sau khi ông Min tự mình làm sáng tỏ cho bản thân rằng, tỷ suất của *số dư* ở nhà tư bản cuối cùng, hoặc nói chung là tỷ suất lợi nhuận, không chỉ phụ thuộc vào tỷ lệ trực tiếp giữa tiền công và lợi nhuận, mà còn phụ thuộc vào tỷ lệ của lợi nhuận cuối cùng, hay lợi nhuận của mỗi một nhà tư bản nhất định, với toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước, giá trị này bằng tổng số tư bản khả biến (chi phí vào tiền công) cộng với tư bản bất biến; rằng nói một cách khác, [322] tỷ suất lợi nhuận được quyết định không chỉ bởi một mình cái tỷ lệ giữa lợi nhuận và bộ phận tư bản chi vào tiền công, nghĩa là không chỉ bởi những chi phí sản xuất của tiền công hay giá trị của tiền công, - ông ta nói tiếp:

"Tuy vậy, khẳng định rằng tỷ suất lợi nhuận thay đổi theo tỷ lệ nghịch với những chi phí sản xuất của tiền công, thì vẫn đúng".

Mặc dầu điều đó không đúng, nhưng "tuy vậy... vẫn đúng"...

Sự minh họa mà Min đưa ra nhân việc này có thể được dùng

1* - lợi nhuận do chuyển nhượng

làm một ví dụ cổ điển về cái cách minh họa của nhà kinh tế học này, và điều ấy lại càng kỳ lạ vì tác giả của nó cũng đã viết một cuốn sách về khoa học lô-gích⁸⁰.

"Giả định rằng 60 công nhân nông nghiệp, chẳng hạn, nhận được 60 quác-tơ lúa mì với tính cách là tiền công, tiêu dùng tư bản bất biến và hạt giống có giá trị là 60 quác-tơ nữa, và sản phẩm của những động tác ấy bằng 180 quác-tơ. Nếu giả định rằng tỷ suất lợi nhuận là 50%, thì hạt giống và công cụ đã sử dụng để sản xuất 180 quác-tơ lúa mì phải là sản phẩm của 40 công nhân, bởi vì tiền công của 40 công nhân ấy cùng với lợi nhuận của người thuê họ là 60 quác-tơ. *Vì vậy, nếu sản phẩm là 180 quác-tơ, thì nó là kết quả lao động của 100 công nhân.*

Bây giờ giả định rằng, số lao động vẫn như cũ, nhưng *nhờ một phát minh nào đó người ta không cần đến một tư bản cố định và một hạt giống nào cả.* Kết quả 180 quác-tơ trước đây chỉ thu được với một chi phí là 120 quác-tơ; còn giờ đây thì người ta có thể thu được kết quả đó chỉ với một chi phí là 100 quác-tơ mà thôi.

180 quác-tơ lúa mì vẫn là kết quả của một lượng lao động như trước đây, tức là lao động của 100 công nhân. Vì vậy, một quác-tơ lúa mì vẫn là sản phẩm của 10/18 lao động hàng năm của một công nhân. Vì *một quác-tơ lúa mì*, thù lao của một công nhân, trên thực tế là *sản phẩm của một lượng lao động như cũ*; nhưng tuy vậy, chi phí sản xuất của nó vẫn giảm xuống. Giờ đây 1 quác-tơ lúa mì là sản phẩm của 10/18 lao động hàng năm của một công nhân và không phải là cái gì khác; còn trước đây để sản xuất ra nó thì cần phải có một lượng lao động như thế kết hợp với một chi phí dưới dạng hoàn lại lợi nhuận [của tư bản ứng trước], tức là thêm 1/5 nữa. Nếu chi phí sản xuất của tiền công vẫn như trước, thì lợi nhuận sẽ không thể tăng lên. Mỗi công nhân trước kia nhận được 1 quác-tơ lúa mì; nhưng 1 quác-tơ lúa mì lúc đó là kết quả của những chi phí sản xuất giống như của 1 1/5 quác-tơ hiện nay. Vì vậy, muốn cho mỗi công nhân nhận được những chi phí sản xuất như trước, mỗi một công nhân phải nhận được 1 quác-tơ lúa mì cộng với 1/5 quác-tơ" (s.d.d., tr.99-103).

"Vậy, nếu giả định rằng người công nhân được trả bằng chính cái sản phẩm do anh ta sản xuất, thì rõ ràng là khi có một sự tiết kiệm nào đó trong những chi phí để sản xuất sản phẩm ấy, và người công nhân vẫn nhận được những chi phí sản xuất như cũ, thì anh ta nhất định phải nhận được một số lượng sản phẩm lớn hơn, số này tăng lên theo sự phát triển của sức sản xuất của tư bản. Nhưng nếu như vậy thì chi phí của nhà tư bản sẽ tỷ lệ một cách chính xác như trước đây với sản phẩm mà y nhận được và lợi nhuận sẽ không tăng lên. Vì vậy, những thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận và những thay đổi trong những chi phí sản xuất của tiền công đi đôi với

nhau và không thể tách rời nhau. Do đó, luận điểm của Ri-các-đô cho rằng lợi nhuận chỉ có thể tăng lên khi tiền công đồng thời giảm xuống là hoàn toàn đúng đắn, nếu dưới từ ngữ tiền công thấp *ta hiểu đó không chỉ là một tiền công vốn là sản phẩm của một lượng lao động nhỏ hơn*, mà còn là một tiền công được sản xuất ra với những chi phí ít hơn, những chi phí này gồm cả lợi nhuận của những nhà tư bản trước đó" (s.d.d., tr. 104).

Về sự minh họa tuyệt diệu ấy, trước hết chúng ta hãy nhận xét điều sau đây: trong sự minh họa đó giả định rằng nhờ một phát minh nào đó, lúa mì được sản xuất mà không cần giống (nguyên liệu) và không cần tư bản cố định; nó được sản xuất mà không cần đến nguyên liệu và công cụ lao động, nghĩa là nó được sản xuất từ không khí, nước và đất đai, chỉ bằng lao động của hai bàn tay không. [323] Giả định phi lý ấy không che đậy một cái gì khác ngoài giá trị cho rằng sản phẩm được sản xuất mà *không cần có tư bản bất biến*, nghĩa là chỉ nhờ lao động mới thêm vào thôi. Dĩ nhiên là trong trường hợp ấy người ta đã chứng minh được điều cần phải chứng minh, cụ thể là lợi nhuận và giá trị thặng dư là đồng nhất, do đó, cả tỷ suất lợi nhuận cũng *chỉ* phụ thuộc vào tỷ lệ giữa lao động thặng dư và lao động cần thiết mà thôi. Trong khi đó, sự khó khăn đã nảy sinh ra do chỗ: vì giá trị thặng dư tỷ lệ [không chỉ với bộ phận khả biến của tư bản, mà còn tỷ lệ] với bộ phận bất biến của tư bản, - mà chúng ta gọi tỷ lệ đó là tỷ suất lợi nhuận, - cho nên tỷ suất giá trị thặng dư khác với tỷ suất lợi nhuận. Như vậy, nếu chúng ta giả định rằng tư bản bất biến = 0, thì sự khó khăn nảy sinh do sự tồn tại của tư bản bất biến sẽ bị xóa bỏ do chỗ chúng ta đã bỏ qua một bên sự tồn tại của tư bản bất biến ấy. Nói một cách khác, chúng ta gạt bỏ khó khăn đó bằng cách *giả định* rằng nó *không tồn tại*. Probatum est^{1*}.

1* - Đó là một thủ đoạn đã được thử thách.

Bây giờ chúng ta hãy sắp xếp vấn đề, hay sự minh họa của Min, một cách đúng đắn.

Trong giả định thứ nhất, chúng ta có:

Tư bản bất biến (tư bản cố định và hạt giống)	Tư bản khả biến (tư bản chi phí vào tiền công)	Tổng sản phẩm	Lợi nhuận
60 quác-tơ	60 quác-tơ (60 công nhân)	180 quác-tơ	60 quác-tơ

Trong ví dụ này chúng ta giả định rằng lao động được kết hợp vào tư bản bất biến = 120 quác-tơ, và vì mỗi quác-tơ là tiền công cho một ngày lao động (hay cho một năm lao động của người công nhân, gồm 365 ngày lao động), cho nên 180 quác-tơ tổng sản phẩm chỉ chứa đựng có 60 ngày lao động [của số lao động mới thêm vào], trong đó 30 ngày hoàn lại tiền công của công nhân và 30 ngày là lợi nhuận. Do đó, trên thực tế chúng ta giả định rằng một ngày lao động được thực hiện thành hai quác-tơ; vì vậy 60 công nhân thực hiện 60 ngày lao động của mình thành 120 quác-tơ, trong đó 60 quác-tơ là tiền công của họ và 60 quác-tơ là lợi nhuận. Nói một cách khác, người công nhân làm việc 1/2 ngày cho mình, để hoàn lại tiền công, và 1/2 ngày cho nhà tư bản, do đó mà tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Vì vậy, tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100%, chứ không phải bằng 50%. Ngược lại, vì tư bản khả biến chỉ bằng 1/2 toàn bộ số tư bản ứng trước, cho nên tỷ suất lợi nhuận không phải là tỷ lệ của 60 quác-tơ so với 60 quác-tơ, do đó không phải là 100%, mà chỉ là 60 quác-tơ so với 120 quác-tơ, tức là chỉ bằng 50%. Nếu bộ phận bất biến của tư bản bằng 0, thì tổng số tư bản ứng trước chỉ gồm có 60 quác-tơ, chỉ gồm có tư bản đã ứng cho tiền công bằng 30 ngày lao động; lợi nhuận và giá trị thặng dư - và do đó cả tỷ suất của chúng nữa - là đồng nhất. Lúc đó, lợi nhuận sẽ là 100%, chứ không phải 50%; 2 quác-tơ sẽ là sản phẩm của một ngày lao động, còn 120 quác-tơ là sản phẩm của 60 ngày lao động, mặc dầu chỉ có 1 quác-tơ là tiền công

của một ngày lao động và chỉ có 60 quác-tơ là tiền công của 60 ngày lao động. Nói một cách khác: người công nhân sẽ chỉ nhận được có một nửa (50%) sản phẩm của anh ta, còn nhà tư bản thì sẽ nhận được một số nhiều gấp đôi so với những chi phí của hắn, tức là 100% lợi nhuận.

Vậy đối với số *tư bản bất biến* 60 quác-tơ, thì sự việc sẽ như thế nào? Chúng cũng là sản phẩm của 30 ngày lao động, và nếu giả định rằng trong số tư bản bất biến ấy, những yếu tố sản xuất ra nó cũng tỷ lệ với nhau như đã giả định trên đây, nghĩa là 1/3 số đó là tư bản bất biến, còn 2/3 là lao động mới thêm vào, rằng tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận là một, thì chúng ta sẽ có con tính như sau:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Tổng sản phẩm	Lợi nhuận
20 quác-tơ	20 quác-tơ (tiền công của 20 công nhân)	60 quác-tơ	20 quác-tơ

Tỷ suất lợi nhuận ở đây vẫn lại là 50%, tỷ suất giá trị thặng dư 100%. Tổng sản phẩm sẽ là [324] sản phẩm của 30 ngày lao động, nhưng trong đó 10 ngày lao động (= 20 quác-tơ) là lao động quá khứ (tư bản bất biến), và 20 ngày lao động là lao động mới thêm vào của 20 công nhân, nhưng trong đó mỗi một người chỉ nhận có 1/2 sản phẩm của mình với tính cách là tiền công. Vẫn như trước, 2 quác-tơ sẽ là sản phẩm lao động của một công nhân, mặc dầu 1 quác-tơ vẫn cấu thành tiền công của một công nhân như trước và 1 quác-tơ sẽ là lợi nhuận của nhà tư bản, hắn chiếm hữu một nửa lao động của người công nhân.

Số 60 quác-tơ trước đây là giá trị thặng dư của nhà tư bản sản xuất ra thành phẩm, đã cấu thành một tỷ suất lợi nhuận là 50%, vì số 60 quác-tơ giá trị thặng dư này được tính không chỉ trên 60 quác-tơ đã ứng trước cho tiền công, mà nó được tính cả cho 60 quác-tơ đã ứng trước cho hạt giống và tư bản cố định, nghĩa là cho 120 quác-tơ tất cả.

Như vậy, nếu Min cho rằng lợi nhuận của nhà tư bản đã sản xuất hạt giống và tư bản cố định tổng cộng là 60 quác-tơ, cũng bằng 50%; tiếp nữa, nếu ông ta giả định rằng giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến ở đây cũng có một tỷ lệ như ở những người sản xuất ra 180 quác-tơ, thì ông ta sẽ có thể nói một cách có lý rằng lợi nhuận = 20 quác-tơ, tiền công = 20 quác-tơ và tư bản bất biến bằng 20 quác-tơ. Vì tiền công = 1 quác-tơ, cho nên 60 quác-tơ chứa đựng 30 ngày lao động, cũng giống như 120 quác-tơ chứa đựng 60 ngày lao động.

Nhưng Min nói như thế nào?

"Nếu tỷ suất lợi nhuận là 50% thì hạt giống và công cụ đã sử dụng để sản xuất ra 180 quác-tơ lúa mì phải là sản phẩm lao động của 40 công nhân, bởi vì tiền công của 40 công nhân ấy cùng với lợi nhuận của người thuê họ là 60 quác-tơ".

Ở nhà tư bản thứ nhất đã sử dụng 60 công nhân, mỗi người nhận 1 quác-tơ mỗi ngày (như vậy là nhà tư bản đó đã chi phí 60 quác-tơ cho tiền công), tiếp nữa, đã chi phí 60 quác-tơ cho tư bản bất biến, thì 60 ngày lao động được thực hiện thành 120 quác-tơ, trong số đó công nhân chỉ nhận được 60 quác-tơ với tính cách là tiền công. Nói một cách khác, tiền công chỉ bằng một nửa sản phẩm lao động của 60 công nhân. Do đó, 60 quác-tơ tư bản bất biến chỉ bằng sản phẩm lao động của 30 công nhân thôi; nếu chúng chỉ gồm có lợi nhuận và tiền công thì tiền công sẽ là 30 quác-tơ và lợi nhuận 30 quác-tơ; do đó tiền công bằng lao động của 15 công nhân và lợi nhuận cũng vậy. Nhưng nếu lợi nhuận chỉ gồm có 50% thì đó là vì, theo giả định, trong số 30 ngày chứa đựng trong 60 quác-tơ tư bản bất biến, 10 ngày thuộc về lao động quá khứ (tư bản bất biến) và chỉ có 10 ngày là được quy thành tiền công. Như vậy là 10 ngày được chứa đựng trong tư bản bất biến, 20 ngày là những ngày lao động mới thêm vào, nhưng trong đó công nhân chỉ làm cho mình 10 ngày và 10 ngày làm cho nhà tư bản. Nhưng ông Min lại khẳng định rằng 60 quác-tơ ấy là sản phẩm của 40 công nhân, trong khi trước kia 120

quác-tơ là sản phẩm lao động của 60 công nhân. Trước kia 1 quác-tơ chứa đựng 1/2 ngày lao động (mặc dầu nó là tiền công của cả một ngày lao động), còn bây giờ 3/4 quác-tơ = 1/2 ngày lao động. Trong khi đó 1/3 sản phẩm (60 quác-tơ) chi phí vào tư bản bất biến cũng có đúng bấy nhiêu giá trị, nghĩa là cũng chứa đựng bấy nhiêu thời gian lao động như mọi 1/3 khác của sản phẩm. Nếu ông Min muốn quy toàn bộ tư bản bất biến 60 quác-tơ thành tiền công và lợi nhuận, thì điều đó cũng *không* làm thay đổi gì số thời gian lao động chứa đựng trong đó. Nó vẫn chứa đựng 30 ngày lao động như trước; chỉ có khác là lợi nhuận và giá trị thặng dư sẽ nhất trí với nhau, vì ở đây không cần phải hoàn lại tư bản bất biến. Do đó lợi nhuận sẽ là 100%, chứ không phải là 50% như trước. Trước kia giá trị thặng dư cũng là 100%; nhưng khi đó lợi nhuận chỉ có 50%; đó chính là vì trong việc tính toán người ta đã tính đến tư bản bất biến.

Như vậy, ở đây chúng ta thấy có hai loại biện pháp sai lầm của ông Min.

Đối với 180 quác-tơ đầu tiên, sự khó khăn là ở chỗ giá trị thặng dư và lợi nhuận không ăn khớp với nhau, vì cần phải tính 60 quác-tơ giá trị thặng dư không những cho 60 quác-tơ (cho bộ phận tổng sản phẩm bằng với tiền công), mà [325] còn phải tính cho 120 quác-tơ, nghĩa là cho tư bản bất biến 60 quác-tơ + tiền công 60 quác-tơ. Vì vậy giá trị thặng dư trước kia là 100%, còn lợi nhuận thì chỉ có 50%. Ông Min loại trừ sự khó khăn ấy cho số 60 quác-tơ cấu thành tư bản bất biến bằng cách giả định rằng ở đây toàn bộ sản phẩm được phân chia giữa nhà tư bản và người công nhân, nghĩa là không có một tư bản bất biến nào tham gia vào việc hình thành số tư bản bất biến gồm hạt giống và công cụ lao động có một tổng giá trị là 60. Cái tình huống cần được giải thích đối với tư bản I thì đã *được giả định trước* là không còn nữa đối với tư bản II, do đó vấn đề cũng chấm dứt.

Nhưng hai là, sau khi Min giả định rằng gia nhập vào giá trị

của 60 quác-tơ cấu thành tư bản bất biến đối với I chỉ có lao động [trực tiếp], rằng ở đó không có *lao động quá khứ*, không có tư bản bất biến, rằng do đó lợi nhuận và giá trị thặng dư - nghĩa là cả tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư nữa - ăn khớp với nhau, rằng giữa chúng không có một sự khác nhau nào cả, - sau khi giả định như thế thì ông ta lại giả định ngược lại rằng *giữa chúng có sự khác nhau* như trong trường hợp I, và vì vậy, như trong trường hợp I, lợi nhuận chỉ bằng 50% thôi. Nếu trong trường hợp I, 1/3 sản phẩm gồm tư bản bất biến thì lợi nhuận sẽ nhất trí với giá trị thặng dư; tổng sản phẩm sẽ chỉ gồm 120 quác-tơ, bằng 60 ngày lao động trong đó công nhân chiếm hữu 30 ngày (= 60 quác-tơ), và nhà tư bản chiếm hữu 30 ngày (= 60 quác-tơ). Tỷ suất lợi nhuận sẽ ngang với tỷ suất giá trị thặng dư, = 100%. Nhưng trên thực tế thì nó bằng 50%, bởi vì 60 quác-tơ giá trị thặng dư đã được tính không phải cho 60 quác-tơ (tiền công), mà là cho 120 quác-tơ (tiền công, hạt giống và tư bản cố định). Trong trường hợp II, Min giả định rằng, không có một tư bản bất biến nào gia nhập vào sản xuất cả. Ông ta cũng giả định rằng tiền công ở đây cũng như trước, nghĩa là bằng 1 quác-tơ. Tuy vậy, ông vẫn nghĩ rằng lợi nhuận và giá trị thặng dư ở đây khác nhau, nghĩa là lợi nhuận chỉ bằng 50% mặc dầu giá trị thặng dư là 100%. Trên thực tế ông ta giả định rằng 60 quác-tơ cấu thành 1/3 tổng sản phẩm ấy chứa đựng nhiều thời gian lao động hơn là 1/3 tổng sản phẩm khác, rằng 60 quác-tơ ấy là sản phẩm của 40 ngày lao động, còn 120 quác-tơ khác chỉ là sản phẩm của 60 ngày lao động thôi.

Nhưng trên thực tế thì ở đây để lộ ra sự lầm lạc cũ về "lợi nhuận do chuyển nhượng", lợi nhuận này không gắn gì với thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm, cũng như không gắn gì với sự quy định giá trị của Ri-các-đô. Cụ thể là Min giả định rằng tiền công mà một công nhân nhận được về một ngày lao động thì bằng với sản phẩm của ngày lao động của anh ta, hay anh ta làm bao nhiêu thì nó chứa đựng bấy nhiêu thời gian lao động. Nếu

tiền công được trả là 40 quác-tơ và nếu lợi nhuận = 20 quác-tơ, thì 40 quác-tơ chứa đựng 40 ngày lao động. Nếu 50%, hay 20 quác-tơ lợi nhuận, được tính cho 60 quác-tơ, thì từ đó phải kết luận rằng 40 quác-tơ bằng sản phẩm lao động của 40 công nhân, vì theo giả định, 40 quác-tơ cấu thành tiền công và 1 công nhân nhận được 1 quác-tơ mỗi ngày. Vậy thì 20 quác-tơ do đâu mà ra? 40 công nhân nói trên làm 40 ngày lao động, vì họ nhận được 40 quác-tơ. Do đó, 1 quác-tơ là sản phẩm của 1 ngày lao động. Vì vậy, 40 ngày lao động chỉ sản xuất 40 quác-tơ và không sản xuất 1 bu-sen nào nữa ngoài số ấy. Vậy thì 20 quác-tơ cấu thành lợi nhuận do đâu mà có? Làm cơ sở cho thí dụ đó của Min là sự lầm lạc cũ về "lợi nhuận do chuyển nhượng", nghĩa là một sự nâng giá cả của sản phẩm về mặt danh nghĩa lên cao hơn giá trị của nó. Nhưng ở đây, vì giá trị được biểu hiện không phải bằng tiền, mà bằng một bộ phận tương ứng của bản thân sản phẩm, cho nên "lợi nhuận do chuyển nhượng" thể hiện ra là *hoàn toàn phi lý* và không thể có được. Không có gì dễ dàng hơn là hình dung rằng, nếu 40 quác-tơ lúa mì cấu thành sản phẩm lao động của 40 công nhân nhận mỗi người 1 quác-tơ tiền công mỗi ngày (hay mỗi năm), nghĩa là nhận *toàn bộ sản phẩm của mình* làm tiền công, và nếu 1 quác-tơ lúa mì biểu hiện thành tiền là 3 p.xt., do đó 40 quác-tơ = 120 p. xt., thì khi bán 40 quác-tơ ấy lấy 180 p.xt., nhà tư bản thu được 60 p.xt. lợi nhuận, nghĩa là 50% lợi nhuận (60 p.xt. = 20 quác-tơ lúa mì). Nhưng bản thân quan niệm ấy lại dẫn đến một điều hoàn toàn phi lý khi người ta khẳng định rằng từ số 40 quác-tơ lúa mì do 40 công nhân của nhà tư bản sản xuất trong 40 ngày lao động và được hấn trả 40 quác-tơ tiền công, hấn đem bán 60 quác-tơ. Trong tay hấn chỉ có 40 quác-tơ nhưng hấn *đem bán* 60 quác-tơ, nghĩa là bán 20 quác-tơ nhiều hơn số hấn có để đem bán.

[326] Như vậy, trước hết Min cố chứng minh quy luật của

Ri-các-đô (cụ thể là cái quy luật sai lầm của Ri-các-đô lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận bằng những giả định dễ chịu sau đây:

1) Ông ta giả định rằng bản thân nhà tư bản sản xuất tư bản bất biến đến lượt mình, không cần đến tư bản bất biến nào cả; như vậy là *với điều đó* ông ta *gạt bỏ* mọi khó khăn do tư bản bất biến đem vào.

2) Ông ta giả định rằng mặc dầu nhà tư bản không cần đến tư bản bất biến, nhưng sự khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, do tư bản bất biến đem vào, vẫn tiếp tục tồn tại mặc dầu không có một tư bản bất biến nào cả.

3) Ông ta giả định rằng nhà tư bản sản xuất 40 quác-tơ lúa mì có thể bán 60 quác-tơ lúa mì, vì tổng số sản phẩm của hắn được bán với tính cách là tư bản bất biến cho một nhà tư bản khác mà tư bản bất biến bằng 60 quác-tơ, và vì nhà tư bản số 2 nhận được 50% lợi nhuận về số 60 quác-tơ đó.

Sự vô nghĩa này được quy lại thành cái quan niệm "lợi nhuận do chuyển nhượng"; sở dĩ ở đây quan niệm ấy thể hiện ra phi lý đến mức như vậy là vì không phải giá trị danh nghĩa, được biểu hiện thành tiền, mà là bản thân một bộ phận sản phẩm đã bán đi phải cấu thành lợi nhuận. Do đó, khi muốn bảo vệ cho Ri-các-đô, ông Min lại từ bỏ quan điểm cơ bản của Ri-các-đô và đã thụt lùi rất xa so với Ri-các-đô, A. Xmit và phái trọng nông.

Như vậy, mưu toan đầu tiên của Min để bảo vệ học thuyết Ri-các-đô là ở chỗ ông ta ngay từ đầu đã lật đổ học thuyết ấy, cụ thể là lật đổ cái nguyên lý cơ bản nói rằng lợi nhuận chỉ là một bộ phận giá trị của hàng hóa, do đó chỉ là cái bộ phận thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy mà nhà tư bản đem bán đi trong sản phẩm của mình *nhưng lại không trả* cho công nhân. Theo Min, nhà tư bản trả cho công nhân toàn bộ ngày lao động của anh ta, nhưng vẫn thu được lợi nhuận.

Chúng ta hãy xét xem Min tiếp tục như thế nào.

Ông ta giả định rằng, do một phát minh nào đó, sẽ không còn sự cần thiết phải sử dụng hạt giống và nông cụ nữa khi sản xuất lúa mì; nghĩa là theo giả định ấy của ông ta thì sẽ không còn sự cần thiết phải có tư bản bất biến đối với nhà tư bản cuối cùng, giống như ông ta đã loại trừ hạt giống và tư bản cố định đối với người sản xuất 60 quác-tơ đầu tiên. Giờ đây Min sẽ phải lập luận như sau:

Giờ đây nhà tư bản I không phải chi phí 60 quác-tơ vào hạt giống và tư bản cố định, vì chúng ta đã tuyên bố rằng tư bản bất biến của hắn = 0. Do đó, hắn chỉ phải chi phí 60 quác-tơ cho tiền công của 60 công nhân làm việc trong 60 ngày lao động. Sản phẩm của 60 ngày lao động ấy bằng 120 quác-tơ. Công nhân chỉ nhận 60 quác-tơ. Do đó nhà tư bản thu được 60 quác-tơ lợi nhuận, nghĩa là 100%. Tỷ suất lợi nhuận của hắn đúng là bằng tỷ suất giá trị thặng dư, nghĩa là đúng bằng [tỷ lệ] giữa thời gian lao động trong đó công nhân làm việc không phải cho bản thân, mà làm việc cho nhà tư bản, [với thời gian lao động trong đó họ làm việc cho bản thân]. Họ đã làm 60 ngày. Họ sản xuất ra 120 quác-tơ và nhận được 60 quác-tơ với tính cách là tiền công. Do đó, họ nhận được sản phẩm của 30 ngày lao động với tính cách là tiền công, mặc dầu họ đã lao động 60 ngày. Số thời gian lao động mà 2 quác-tơ tốn kém thì vẫn bằng 1 ngày lao động như trước. Ngày lao động do nhà tư bản *trả* vẫn bằng 1 quác-tơ như trước, nghĩa là bằng một nửa ngày lao động đã làm. Sản phẩm giảm đi 1/3, từ 180 quác-tơ giảm xuống còn 120 quác-tơ; nhưng tuy vậy lợi nhuận đã tăng lên 50%, cụ thể là từ 50% lên 100%. Tại sao? Trong số 180 quác-tơ, 1/3 chỉ hoàn lại số chi phí cho tư bản bất biến, và do đó không gia nhập vào lợi nhuận, cũng không gia nhập vào tiền công. Mặt khác, số 60 quác-tơ hay 30 ngày lao động mà công nhân đã sản xuất cho nhà tư bản, hay đã làm việc cho nhà tư bản, được *tính* không phải cho 60 quác-tơ chi phí cho tiền công (không phải tính cho 30 ngày lao động mà công nhân làm việc cho bản thân), mà cho 120 quác-tơ, hay cho 60 ngày lao động đã chi phí cho tiền công, hạt giống và tư bản cố định. Vì vậy, mặc dầu trong số 60 ngày, công nhân đã làm việc 30 ngày cho bản

thân và 30 ngày cho nhà tư bản, mặc dầu chi phí của nhà tư bản vào tiền công 60 quác-tơ đã đem lại cho hắn 120 quác-tơ sản phẩm, nhưng tỷ suất lợi nhuận của hắn không phải là 100%, mà chỉ là 50%, vì nó được tính *một cách khác*: trong một trường hợp là cho 2 x 60, còn trong trường hợp kia là cho 60. Giá trị thặng dư [327] trong cả hai trường hợp đều như nhau, nhưng tỷ suất lợi nhuận thì khác nhau.

Nhưng Min đề cập vấn đề ấy như thế nào?

Ông ta không giả định rằng khi chi phí 60 quác-tơ, nhà tư bản [sau khi áp dụng điều phát minh cho phép không cần đến tư bản bất biến] thu được 120 quác-tơ (chiếm hữu 30 ngày lao động trong số 60 ngày lao động); theo giả định của ông ta, giờ đây nhà tư bản sử dụng 100 công nhân, họ cung cấp cho hắn 180 quác-tơ, hơn nữa bao giờ cũng vẫn giả định rằng tiền công cho một ngày lao động là 1 quác-tơ. Như vậy, ta có con tính sau đây:

Tư bản đã chi phí (Chỉ có tư bản khả biến, tức chỉ có tư bản chi phí cho tiền công)	Tổng sản phẩm	Lợi nhuận
100 quác-tơ (thù lao cho 100 ngày lao động)	180 quác-tơ	80 quác-tơ

Như vậy, giờ đây nhà tư bản thu được 80% lợi nhuận. Ở đây lợi nhuận bằng giá trị thặng dư. Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư cũng chỉ là 80%; trước kia tỷ suất ấy bằng 100%, nghĩa là cao hơn 20%. Do đó, ở đây chúng ta thấy có hiện tượng sau đây: tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên 30%, còn tỷ suất giá trị thặng dư thì giảm xuống 20%.

Nếu nhà tư bản chỉ chi phí cho tiền công 60 quác-tơ như trước, thì ta sẽ có con tính sau đây:

100 quác-tơ đem lại	80 quác-tơ giá trị thặng dư
10 " "	8 " "
60 " "	48 " "

Nhưng trước đây 60 quác-tơ đem lại 60 quác-tơ giá trị thặng dư (nghĩa là đã giảm 20%). Hay nói một cách khác, trước kia

	Tổng sản phẩm	Giá trị thặng dư
60 quác-tơ đem lại	120 quác-tơ	60 quác-tơ
10 " "	20 " "	10 " "
100 " "	200 " "	100 " "

Như vậy, giá trị thặng dư đã từ 100 quác-tơ giảm xuống (trong cả 2 trường hợp chúng ta phải tính cho 100 quác-tơ) còn 80 quác-tơ, nghĩa là giảm 20%.

$$(60 : 48 = 100 : 80; 60 : 48 = 10 : 8; 60 : 48 = 5 : 4;$$

$$4 \times 60 = 240 \text{ và } 48 \times 5 = 240)$$

Tiếp nữa, chúng ta hãy xem xét thời gian lao động vật hoá trong 1 quác-tơ, hay giá trị của một quác-tơ. Trước kia 2 quác-tơ = 1 ngày lao động, hay 1 quác-tơ = 1/2 ngày lao động, hay 9/18 lao động hàng ngày của một công nhân. Ngược lại, bây giờ 180 quác-tơ là sản phẩm của 100 ngày lao động; do đó 1 quác-tơ là sản phẩm của 100/180 ngày lao động, nghĩa là 10/18 ngày lao động. Nói một cách khác, sản phẩm đã đắt lên 1/18 ngày lao động, hay lao động đã trở nên kém năng suất hơn, vì trước kia muốn sản xuất 1 quác-tơ, người công nhân chỉ cần 9/18 ngày lao động, còn giờ đây thì anh ta cần đến 10/18 ngày lao động. Tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên, mặc dầu giá trị thặng dư đã giảm xuống và do đó năng suất lao động đã giảm xuống, nghĩa là mặc dù giá trị thực tế (chi phí sản xuất) của tiền công đã tăng lên 1/18, hay 11 1/9 phần trăm. Trước kia, 180 quác-tơ là sản phẩm của 90 ngày lao động (1 quác-tơ là sản phẩm của 90/180 ngày lao động, tức là 9/18 hay 1/2 ngày lao động). Giờ đây chúng ta sản phẩm của 100 ngày lao động (1 quác-tơ là sản phẩm của 100/180, tức 10/18 ngày lao động). Chúng ta hãy giả định rằng ngày lao động là 12 giờ = 60 x 12 phút = 720 phút. [328] Do đó, 1 phần 18 của ngày lao động = 720/18 = 40 phút. Trong số 720 phút

ấy, trong trường hợp thứ nhất, công nhân cấp cho nhà tư bản $9/18 = 1/2$ của 720', tức là 360 phút. Do đó, 60 công nhân cấp cho nhà tư bản $360' \times 60$. Trong số 720 phút, trong trường hợp thứ hai, người công nhân cấp cho nhà tư bản $8/18$, nghĩa là chỉ có 320 phút. Nhưng nhà tư bản thứ nhất sử dụng 60 công nhân, do đó chiếm hữu được $360' \times 60$, tức là 21 600 phút. Nhà tư bản thứ hai sử dụng 100 công nhân, do đó chiếm hữu được $100 \times 320' = 32000$ phút. Như vậy nhà tư bản thứ hai chiếm hữu được nhiều lợi nhuận hơn nhà tư bản thứ nhất, bởi vì 100 công nhân mỗi người cấp 320 phút một ngày thì cấp nhiều hơn là 60 công nhân mỗi người 360 phút một ngày. Vậy điều đó diễn ra chỉ là vì nhà tư bản thứ hai sử dụng 40 công nhân nhiều hơn; nhưng hắn nhận được của mỗi công nhân tương đối ít hơn so với nhà tư bản thứ nhất. Hắn thu được nhiều hơn mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư và năng suất lao động đã giảm xuống, còn chi phí sản xuất của tiền công thực tế, nghĩa là số lượng lao động chứa đựng trong tiền công, đã tăng lên. *Trong lúc đó, ông Min lại muốn chứng minh điều trực tiếp ngược lại*⁸¹.

Giả định rằng nhà tư bản số I không tìm được điều "phát minh" cho phép hắn sản xuất lúa mì mà không cần đến hạt giống và tư bản cố định, cũng sử dụng 100 ngày lao động (giống như nhà tư bản số II), còn trong sự tính toán trên đây thì hắn chỉ sử dụng có 90 ngày lao động. Do đó, hắn sẽ phải sử dụng 10 ngày lao động nhiều hơn, trong đó $3 \frac{1}{3}$ là cho tư bản bất biến của hắn (hạt giống và tư bản cố định), $3 \frac{1}{3}$ là cho tiền công. Sản phẩm của 10 ngày lao động ấy, với mức phát triển trước đây của sản xuất, bằng 20 quác-tơ, nhưng trong đó $6 \frac{2}{3}$ quác-tơ là để hoàn lại tư bản bất biến, còn $12 \frac{4}{3}$ quác-tơ là sản phẩm của $6 \frac{2}{3}$ ngày lao động. Trong số này, $6 \frac{2}{3}$ quác-tơ là tiền công và $6 \frac{2}{3}$ quác-tơ là giá trị thặng dư.

Như vậy, chúng ta có sự tính toán như sau:

Tư bản bất biến	Tiền công	Tổng sản phẩm	Giá trị thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư
$66 \frac{2}{3}$ quác-tơ ($33 \frac{1}{3}$ ngày lao động)	$66 \frac{2}{3}$ quác-tơ (trả cho $66 \frac{2}{3}$ ngày lao động)	200 quác-tơ (100 ngày lao động)	$66 \frac{2}{3}$ quác-tơ ($33 \frac{1}{3}$ ngày lao động)	100%

Với một tổng sản phẩm là 100 ngày lao động, nhà tư bản I có một lợi nhuận là $33 \frac{1}{3}$ quác-tơ ngày lao động. Hay với 200 quác-tơ tổng sản phẩm, hắn có $66 \frac{2}{3}$ quác-tơ lợi nhuận. Hay nếu chúng ta tính bằng quác-tơ số tư bản hắn bỏ ra, thì với $133 \frac{1}{3}$ quác-tơ (sản phẩm của $66 \frac{2}{3}$ ngày lao động) nhà tư bản I có $66 \frac{2}{3}$ quác-tơ lợi nhuận; trong lúc đó thì nhà tư bản II, chi phí 100 quác-tơ, đã nhận được 80 quác-tơ lợi nhuận. Như vậy, lợi nhuận của nhà tư bản II lớn hơn lợi nhuận của nhà tư bản I. Nhưng trong cùng một thời gian như nhau, nhà tư bản I sản xuất 200 quác-tơ, còn nhà tư bản II sản xuất 180 quác-tơ. Một quác-tơ của nhà tư bản I = $1/2$ ngày lao động, một quác-tơ của nhà tư bản II = $10/18$ (hay $5/9$) ngày lao động, do đó nó chứa đựng $1/8$ thời gian lao động nhiều hơn, và do đó, đắt hơn. Vì vậy nhà tư bản I ắt sẽ đánh bại nhà tư bản II. Nhà tư bản II sẽ buộc phải từ bỏ phát minh của mình và phải thích ứng với việc dùng hạt giống và tư bản cố định để sản xuất lúa mì như trước kia.

Lợi nhuận của nhà tư bản I là 60 quác-tơ tính cho 120 quác-tơ, hay 50% (cũng như tính cho $133 \frac{1}{3}$ quác-tơ thì nó là $66 \frac{2}{3}$ quác-tơ).

Lợi nhuận của nhà tư bản II là 80 tính cho 100, hay 80%.

Lợi nhuận của nhà tư bản II so với lợi nhuận của nhà tư bản I là: $80 : 50 = 8 : 5 = 1 : 5/8$.

Ngược lại, giá trị thặng dư của nhà tư bản II so với giá trị thặng dư của nhà tư bản I là: $80 : 100 = 8 : 10 = 1 : 10/8 = 1 : 1\ 2/8 = 1 : 1\ 1/4$.

Tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản II cao hơn tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản I là 30%.

Giá trị thặng dư của nhà tư bản II ít hơn giá trị thặng dư của nhà tư bản I là 20%.

Nhà tư bản II sử dụng 66 2/3% công nhân nhiều hơn, trong khi đó thì trong một ngày lao động nhà tư bản I chỉ chiếm hữu của mỗi công nhân có 1/8 (hay 12 1/2%) lao động nhiều hơn.

[329] Như vậy là ông Min đã chứng minh rằng nhà tư bản I sử dụng tất cả là 90 ngày lao động, trong đó 1/3 dưới hình thức tư bản bất biến (hạt giống và máy móc, v.v..) và thuê 60 công nhân mà hắn chỉ trả có 30 ngày, rằng nhà tư bản ấy sản xuất 1 quác-tơ lúa mì trong 1/2 ngày lao động (hay 9/18 ngày lao động); do đó với 90 ngày lao động sản xuất 180 quác-tơ, trong đó 60 quác-tơ đại biểu cho 30 ngày lao động chứa đựng trong tư bản bất biến, 60 quác-tơ đại biểu cho tiền công của 60 ngày lao động (hay sản phẩm của 30 ngày lao động) và 60 quác-tơ đại biểu cho giá trị thặng dư (hay sản phẩm của 30 ngày lao động). Giá trị thặng dư của nhà tư bản I ấy = 100%. Lợi nhuận của hắn = 50%, bởi vì 60 quác-tơ giá trị thặng dư được tính không phải cho 60 quác-tơ, không phải cho bộ phận tư bản chi phí vào tiền công, mà được tính cho 120 quác-tơ, nghĩa là cho một tư bản lớn gấp đôi (= tư bản khả biến + tư bản bất biến).

Tiếp nữa, Min chứng minh rằng nhà tư bản II sử dụng 100 ngày lao động trong đó hắn không chi phí gì cho tư bản bất biến cả (do phát minh của hắn), sản xuất ra một sản phẩm là 180 quác-tơ, do đó một quác-tơ = 10/18 ngày lao động, hay 1/18 ngày lao động (40 phút) đắt hơn nhà tư bản I. Lao động của công nhân của hắn kém năng suất hơn 1/18. Tiền công của công nhân của hắn, vì công nhân

vẫn nhận được 1 quác-tơ tiền công mỗi ngày như trước, đã tăng lên 1/18 về giá trị thực tế, nghĩa là về số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó. Mặc dầu giờ đây chi phí sản xuất của tiền công đã tăng lên 1/18 và tổng sản phẩm của nhà tư bản II giảm xuống so với thời gian lao động đã chi phí, hơn nữa giá trị thặng dư do hắn sản xuất ra cũng chỉ có 80%, trong khi ấy giá trị thặng dư của nhà tư bản I là 100%; tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản II vẫn là 80%, trong khi ấy tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản I là 50%. Tại sao vậy? Tại vì, mặc dầu chi phí sản xuất của tiền công ở nhà tư bản II tăng lên, nhưng hắn lại sử dụng nhiều công nhân hơn, và vì ở nhà tư bản II, tỷ suất giá trị thặng dư = tỷ suất lợi nhuận, do chỗ giá trị thặng dư của hắn chỉ tính cho tư bản chi phí vào tiền công, và tư bản bất biến = 0. Nhưng Min lại muốn chứng minh ngược lại rằng việc tăng tỷ suất lợi nhuận diễn ra, theo quy luật của Ri-các-đô, do *chi phí sản xuất của tiền công đã giảm xuống*. Chúng ta đã thấy rằng, việc tăng tỷ suất lợi nhuận đó đã diễn ra *mặc dầu chi phí sản xuất của tiền công tăng lên*, rằng như vậy là quy luật của Ri-các-đô không đúng nếu lợi nhuận và giá trị thặng dư *trực tiếp* đồng nhất với nhau, nhưng dưới danh từ tỷ suất lợi nhuận ta hiểu đó là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư hay giữa tổng lợi nhuận (tổng lợi nhuận = giá trị thặng dư) và tổng giá trị của tư bản ứng trước.

Ông Min tiếp tục:

"Trước kia chỉ với một chi phí là 120 quác-tơ người ta mới nhận được một kết quả 180 quác-tơ; còn bây giờ đây người ta có thể nhận được kết quả ấy mà chỉ chi phí có 100 thôi".

Ông Min quên rằng trong trường hợp thứ nhất, chi phí 120 quác-tơ bằng một chi phí 60 ngày lao động, còn trong trường hợp thứ hai thì chi phí 100 quác-tơ bằng chi phí 55 5/9 ngày lao động (nghĩa là trong trường hợp thứ nhất, 1 quác-tơ = 9/18 ngày lao động, còn trong trường hợp thứ hai thì bằng 10/18 ngày lao động).

"180 quác-tơ lúa mì vẫn là kết quả của một lượng lao động như trước - lượng lao động của 100 công nhân".

Xin lỗi! Trước kia 180 quác-tơ là sản phẩm của 90 ngày lao động, còn giờ đây thì chúng là kết quả của 100 ngày lao động.

"Một quác-tơ lúa mì vẫn là sản phẩm lao động hàng năm của 10/18 công nhân".

Xin lỗi! Trước kia đó là sản phẩm lao động hàng năm của 9/18 công nhân.

"Bởi vì một quác-tơ lúa mì, khoản thù lao của một công nhân, trên thực tế là sản phẩm của cùng một lượng lao động như trước".

Xin lỗi! Một là, giờ đây 1 quác-tơ lúa mì "trên thực tế là sản phẩm" của 10/18 ngày lao động, còn trước kia nó là sản phẩm của 9/18 ngày lao động, do đó nó trị giá 1/18 ngày lao động nhiều hơn. Hai là, không bao giờ được lẫn lộn khoản *thù lao* của một công nhân - không kể một quác-tơ trị giá 9/18 hay 10/18 ngày lao động - với *sản phẩm lao động của anh ta*; khoản đó bao giờ cũng chỉ là một bộ phận của sản phẩm ấy).

"Giờ đây, 1 quác-tơ lúa mì là sản phẩm lao động hàng năm của 10/18 công nhân chứ *không phải là cái gì khác*" (điều này là đúng!) "còn trước kia, muốn sản xuất ra nó thì phải kết hợp lượng lao động ấy với một khoản chi phí hoàn lại lợi nhuận [cho nhà tư bản trước đó] thành thử phải thêm 1/5 nữa" (s.đ.d., tr. 100-103).

Hãy dừng lại đã! Một là, [330] như chúng ta đã nhắc lại nhiều lần, nói rằng trước kia 1 quác-tơ trị giá 10/18 ngày lao động là không đúng; nó chỉ trị giá 9/18 ngày lao động. Còn sai hơn (nếu có thể có những nấc trong sự sai lầm tuyệt đối) khi nói rằng cộng thêm vào 9/18 ngày lao động ấy còn có "khoản hoàn lại lợi nhuận, thành thử phải thêm 1/5 nữa". Trong 90 ngày lao động (tính chung cả tư bản bất biến và tư bản khả biến), đã sản xuất được 180 quác-tơ. $180 \text{ quác-tơ} = 90 \text{ ngày lao động}$, $1 \text{ quác-tơ} = 90/180 = 9/18 = 1/2 \text{ ngày lao động}$. Như vậy là không có một "khoản phụ thêm" nào cả vào 9/18 ấy, hay vào 1/2 ngày lao động mà 1 quác-tơ phải tốn kém trong trường hợp số I.

Nhưng ở đây chúng ta đang phát hiện ra chính điều lầm lạc

mà toàn bộ điều vô nghĩa ấy xoay chung quanh dưới dạng ẩn giấu. Trước hết, Min tự làm cho mình biến thành một thàng ngực, bằng cách giả định rằng nếu 120 quác-tơ là sản phẩm của 60 ngày lao động mà sản phẩm được chia thành những phần bằng nhau giữa 60 công nhân và nhà tư bản, thì 60 quác-tơ đại biểu cho tư bản bất biến có thể là sản phẩm của 40 ngày lao động. Trên thực tế chúng chỉ có thể là sản phẩm của 30 ngày, không kể là nhà tư bản và những công nhân sản xuất ra 60 quác-tơ ấy chia chúng với nhau theo một tỷ lệ như thế nào.

Nhưng chúng ta hãy bỏ qua điều đó. Để làm sáng tỏ hoàn toàn sự lầm lạc đó của Min, chúng ta hãy giả định rằng không phải 1/3 của số 60 quác-tơ tư bản bất biến (hay không phải 20 quác-tơ) được quy thành lợi nhuận, mà là toàn bộ số 60 quác-tơ. Chúng ta lại càng có thể giả định như thế, vì giả định đó có lợi cho Min chứ không phải cho chúng ta, và vì nó làm cho vấn đề trở nên đơn giản hơn. Hơn nữa, gán cho nhà tư bản sản xuất số tư bản bất biến 60 quác-tơ là đã tìm được một *phát minh* cho phép hắn ta buộc 30 công nhân làm *không công*, không được trả một đồng công nào cả (như điều đó diễn ra trong trường hợp tô lao dịch), 30 ngày lao động sản xuất ra 60 quác-tơ hay sản xuất ra giá trị của chúng, - thì dễ dàng hơn nhiều so với việc gán cho nhà tư bản của Min điều "phát minh" cho phép hắn sản xuất 180 quác-tơ lúa mì mà không cần có hạt giống và tư bản cố định. Như vậy, chúng ta hãy giả định rằng 60 quác-tơ nói trên chỉ chứa đựng lợi nhuận của nhà tư bản II là người sản xuất ra tư bản bất biến cho nhà tư bản I, và nhà tư bản II phải bán sản phẩm của 30 ngày lao động mà không trả một phác-thình nào cho 30 công nhân làm việc mỗi người 1 ngày. Liệu có thể nói được rằng 60 quác-tơ đó - 60 quác-tơ chỉ quy thành lợi nhuận thôi - gia nhập vào *chi phí sản xuất của tiền công* ở nhà tư bản I, và chúng "kết hợp" với số thời gian lao động do công nhân hắn đã bỏ ra, hay không?

Đĩ nhiên, nhà tư bản và công nhân trong trường hợp số I sẽ

không thể sản xuất ra 120 quác-tơ - nói chung là không thể sản xuất ra 1 quác-tơ nào cả - nếu không có 60 quác-tơ cấu thành tư bản bất biến của họ và chỉ quy thành lợi nhuận. Đó là những điều kiện sản xuất cần thiết đối với họ, hơn nữa là những điều kiện sản xuất phải được trả tiền. Nhưng 60 quác-tơ ấy là cần thiết cho họ để sản xuất ra 180 quác-tơ. Trong số 180 quác-tơ ấy, 60 quác-tơ hoàn lại cho số 60 quác-tơ tư bản bất biến. Điều này không đụng chạm đến 120 quác-tơ của họ, tức sản phẩm của 60 ngày lao động của họ. Nếu họ có thể sản xuất ra 120 quác-tơ mà không cần đến 60 quác-tơ tư bản bất biến, thì sản phẩm của họ, sản phẩm của 60 ngày lao động, vẫn như trước; nhưng tổng sản phẩm sẽ nhỏ hơn, bởi vì 60 quác-tơ có trước kia đã không được tái sản xuất. Tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản cũng sẽ lớn hơn, bởi vì trong chi phí sản xuất của hần không có những khoản chi, những chi phí cho các điều kiện sản xuất cho phép hần có thể thu được một giá trị thặng dư là 60 quác-tơ. Lợi nhuận tuyệt đối sẽ vẫn như cũ, = 60 quác-tơ. Nhưng 60 quác-tơ ấy sẽ chỉ tổn kém cho hần một khoản chi là 60 quác-tơ. Còn giờ đây hần phải chi phí cho chúng 120 quác-tơ. Do đó, khoản chi phí cho tư bản bất biến ấy gia nhập vào những chi phí sản xuất của nhà tư bản, chứ không phải vào những chi phí sản xuất của tiền công.

Giả định rằng, nhờ một "phát minh" nào đó, nhà tư bản III có thể - cũng bằng cách không trả cho công nhân của hần - sản xuất 60 quác-tơ trong 15 ngày lao động [chứ không phải 30 ngày], một phần là do hần sử dụng những máy móc tốt hơn, v.v.. Nhà tư bản III này sẽ gạt nhà tư bản II ra khỏi thị trường và sẽ làm cho nhà tư bản I trở thành khách hàng thường xuyên của mình. Như vậy, giờ đây những chi phí của nhà tư bản I sẽ giảm [331] từ 60 xuống 45 ngày lao động. Công nhân cũng vẫn cần 60 ngày lao động như trước để từ 60 quác-tơ [tư bản bất biến] làm ra 180 quác-tơ sản phẩm. Và họ sẽ cần đến 30 ngày lao động để sản xuất tiền công của mình. Đối với họ, 1 quác-tơ = 1/2 ngày lao động. Nhưng 180 quác-tơ ấy chỉ tổn kém cho nhà tư bản có 45 ngày

lao động, chứ không phải 60. Nhưng sẽ là vô nghĩa nếu giả định rằng lúa mì dưới tên gọi hạt giống thì trị giá ít thời gian lao động hơn là dưới tên gọi lúa mì đơn thuần, cho nên chúng ta sẽ phải giả định rằng trong 60 quác-tơ lúa mì đầu tiên, hạt giống vẫn trị giá như trước, nhưng cần ít hạt giống hơn; hay là số tư bản cố định hình thành bộ phận giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong 60 quác-tơ đã trở nên rẻ hơn.

*

* *

Trước hết chúng ta hãy ghi lại tất cả những gì mà cho tới nay chúng ta đã thu được qua sự phân tích điều "minh họạ" của Min.

Thứ nhất, điều sau đây đã được sáng tỏ:

Giả định rằng 120 quác-tơ đã được sản xuất không có một tư bản bất biến nào, và chúng vẫn là sản phẩm của 60 ngày lao động như trước, còn trước kia thì 180 quác-tơ, trong đó 60 quác-tơ là tư bản bất biến, là sản phẩm của 90 ngày lao động. Trong trường hợp ấy, số tư bản 60 quác-tơ chi cho tiền công bằng 30 ngày lao động nhưng lại chi phối được 60 ngày lao động, cũng sẽ cung cấp một sản phẩm như trước, tức 120 quác-tơ. Giá trị của sản phẩm ấy cũng sẽ không thay đổi, cụ thể là 1 quác-tơ sẽ bằng 1/2 ngày lao động. Thật ra, sản phẩm trước kia là 180 quác-tơ, chứ không phải 120 quác-tơ như hiện nay; nhưng khoản chênh lệch 60 quác-tơ ấy chỉ đại biểu cho thời gian lao động chứa đựng trong tư bản bất biến. Do đó, chi phí sản xuất của tiền công và bản thân tiền công - giá trị sử dụng của nó cũng như giá trị trao đổi của nó - vẫn không thay đổi: 1 quác-tơ lúa mì = 1/2 ngày lao động. Giá trị thặng dư cũng không thay đổi, cụ thể là 60 quác-tơ cho 60 quác-tơ, hay 1/2 ngày lao động cho 1/2 ngày lao động. Trong cả hai trường hợp, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Tuy vậy, trong trường hợp thứ nhất tỷ suất lợi nhuận chỉ là 50%, còn giờ đây nó là 100%. Và như thế chỉ là vì $60 : 60 = 100\%$ và $60 : 120 = 50\%$. Ở đây sự tăng lên đó trong tỷ suất lợi nhuận diễn ra không phải

vì có sự thay đổi trong chi phí sản xuất của tiền công, mà chỉ giảm đơn vì tư bản bất biến được giả định = 0; sự việc cũng gần giống như thế khi giá trị của tư bản bất biến giảm xuống, và cùng với nó giá trị của tư bản, ứng trước giảm xuống; điều đó có nghĩa là tỷ lệ giá trị thặng dư và tư bản tăng lên, và tỷ lệ đó *chính là* tỷ suất lợi nhuận.

Với tư cách là tỷ suất lợi nhuận, giá trị thặng dư được tính không chỉ cho bộ phận tư bản thực sự tăng lên và tạo ra giá trị thặng dư, cụ thể là không phải chỉ được tính cho bộ phận tư bản đã bỏ vào tiền công, mà cũng còn tính cho giá trị của nguyên liệu và máy móc, giá trị này chỉ tái hiện ra trong sản phẩm mà thôi. Ngoài ra, nó còn được tính cho giá trị của toàn bộ máy móc, chứ không phải chỉ cho bộ phận máy móc thực sự tham gia quá trình hình thành giá trị, nghĩa là cho cái bộ phận mà hao mòn cần phải được hoàn lại, - tức cũng được tính cho cả cái bộ phận chỉ gia nhập quá trình lao động thôi.

Thứ hai: Trong ví dụ thứ hai của Min, đã giả định rằng nếu tư bản I cung cấp 180 quác-tơ, bằng 90 ngày lao động, thành thử 60 quác-tơ (30 ngày lao động) = tư bản bất biến, 60 quác-tơ (đại biểu cho 60 ngày lao động, trong đó 30 được trả cho công nhân) = tư bản khả biến, tiền công = 60 quác-tơ (30 ngày lao động), giá trị thặng dư = 60 quác-tơ (30 ngày lao động); thì tư bản II cũng cung cấp 180 quác-tơ, nhưng 180 quác-tơ này bằng 100 ngày lao động, trong đó 100 quác-tơ là tiền công, 80 quác-tơ là giá trị thặng dư. Ở đây toàn bộ tư bản ứng trước đều chi phí vào tiền công. Ở đây tư bản bất biến = 0; giá trị thực tế của tiền công đã tăng lên mặt dầu giá trị sử dụng mà công nhân nhận được vẫn như cũ, = 1 quác-tơ; nhưng giờ đây 1 quác-tơ bằng 10/18 ngày lao động, còn trước kia nó chỉ bằng 9/18 ngày lao động thôi. Giá trị thặng dư đã từ 100% hạ xuống còn 80%, do đó đã giảm đi $1/5 = 20\%$. Tỷ suất lợi nhuận tăng từ 50% lên 80%, tức là tăng $3/5 = 60\%$. Như vậy, trong trường hợp ấy, chi phí sản xuất thực tế của tiền công thậm chí không những không thay đổi, mà hơn nữa lại còn tăng lên. Lao động trở nên kém năng suất hơn,

vì vậy lao động thặng dư giảm xuống. Nhưng tuy vậy tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên. Vì sao? Một là, vì ở đây hoàn toàn không có tư bản bất biến, do đó tỷ suất lợi nhuận = tỷ suất giá trị thặng dư. Trong tất cả mọi trường hợp mà tư bản được chi phí không phải chỉ vào tiền công thôi, - điều này hầu như không thể có được trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - thì tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng phải nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư, và nó phải nhỏ hơn một cách tỷ lệ, tùy theo tổng giá trị của toàn bộ tư bản ứng trước lớn hơn giá trị của bộ phận cấu thành của tư bản chi phí cho tiền công là bao nhiêu. Hai là tỷ suất lợi nhuận tăng lên vì so với nhà tư bản I, nhà tư bản II sử dụng công nhân với một số lượng lớn hơn nhiều so với số lượng bù lại số chênh lệch trong năng suất lao động do mỗi nhà tư bản ấy sử dụng.

Thứ ba: Nếu xét một mặt của sự việc thì những trường hợp dẫn ra ở đây trong các mục *thứ nhất* và *thứ hai* là một bằng chứng có sức thuyết phục nói lên rằng sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận có thể diễn ra hoàn toàn độc lập với chi phí sản xuất của tiền công. Vì rằng trong mục *thứ nhất* đã chỉ ra rằng tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên mặc dầu chi phí sản xuất của lao động vẫn không thay đổi. Còn trong mục *thứ hai* đã chỉ ra rằng so với tư bản I thì tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên đối với tư bản II, mặc dầu năng suất lao động giảm xuống, do đó chi phí sản xuất của tiền công tăng lên. Do đó, cũng một trường hợp ấy [VIII - 332] chúng minh rằng, nếu ngược lại, chúng ta đem tư bản I so sánh với tư bản II, thì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống mặc dầu tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, năng suất lao động tăng lên, do đó chi phí sản xuất của tiền công giảm xuống. Những chi phí ấy [cho một quác-tơ] đối với tư bản I chỉ là 9/18 ngày lao động, còn đối với tư bản II là 10/18 ngày lao động, nhưng tuy vậy tỷ suất lợi nhuận ở II vẫn cao hơn 60% so với ở I. *Trong tất cả những trường hợp ấy, những sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận không những không do những sự thay đổi*

[ngược nhau] trong chi phí sản xuất của tiền công quyết định mà còn diễn ra theo cùng một hướng. Thật ra, cần phải nhận xét rằng từ đó không nên kết luận rằng vận động này là *nguyên nhân* của vận động kia (ví dụ, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì chi phí sản xuất của tiền công giảm xuống, hoặc tỷ suất lợi nhuận tăng lên không phải vì chi phí sản xuất của tiền công tăng lên), mà chỉ vì những tình huống khác làm tê liệt những tác động ngược lại của những thay đổi ấy. Nhưng dầu sao thì quy luật của Ri-các-đô cũng sai lầm, quy luật này cho rằng những thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận diễn ra theo hướng ngược lại với những thay đổi trong tiền công, và cái này tăng lên là do cái kia giảm xuống, hoặc ngược lại. Quy luật ấy chỉ đúng *đối với tỷ suất giá trị thặng dư*. Nhưng đồng thời cũng có một mối quan hệ tất yếu nào đó (tuy không phải bao giờ cũng thế) trong cái sự việc là tỷ suất lợi nhuận và giá trị của tiền công tăng lên và giảm xuống không phải theo hướng đối lập mà theo cùng một hướng. Ở nơi nào sử dụng lao động thủ công nhiều hơn, ở đấy lao động ít năng suất hơn. Còn ở nơi nào sử dụng nhiều tư bản bất biến hơn, thì ở đấy lao động có năng suất hơn. Vì vậy, ở đây chính những tình huống gây ra sự tăng lên hay sự giảm xuống của tỷ suất giá trị thặng dư, ắt phải gây ra sự thay đổi theo hướng ngược lại trong tỷ suất lợi nhuận, nghĩa là trong trường hợp làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên thì nó phải làm cho tỷ suất lợi nhuận, v. v.. giảm đi.

[b) NHÀ TƯ BẢN VỪA SẢN XUẤT RA THÀNH PHẨM LẠI VỪA SẢN XUẤT RA TƯ BẢN BẤT BIẾN ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM ẤY THÌ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ SUẤT LỢI NHUẬN KHÔNG]

Còn giờ đây chúng ta sẽ nêu trường hợp ấy dưới cái dạng mà thật ra Min đã hình dung như thế, mặc dầu ông ta không nêu một cách đúng đắn. Điều đó đồng thời sẽ giải thích ý nghĩa thật

sự của câu chuyện hão của ông ta về lợi nhuận ứng trước của nhà tư bản.

Dưới cái dạng mà Min đã đưa ra thì ví dụ ấy không thể tồn tại được, bất chấp mọi "phát minh" và mọi "kết hợp" ^{1*}, vì nó chứa đựng một mâu thuẫn tuyệt đối và một điều vô nghĩa tuyệt đối, và những tiền đề của bản thân ông ta tự chúng triệt tiêu lẫn nhau.

Theo Min, trong số 180 quác-tơ sản phẩm, 60 quác-tơ (giống và tư bản cố định) bằng 20 quác-tơ lợi nhuận và 40 quác-tơ tiền công cho 40 ngày lao động, thành thử nếu 20 quác-tơ lợi nhuận không còn nữa, thì 40 ngày lao động vẫn còn. Do đó, theo giả định ấy, công nhân nhận được toàn bộ sản phẩm về lao động của mình, thành thử tuyệt đối không thể hiểu được do đâu mà có 20 quác-tơ lợi nhuận và giá trị của chúng. Nếu giả định rằng chúng chỉ là khoản phụ gia vào giá cả có tính chất danh nghĩa thôi, nếu chúng không phải là thời gian lao động do nhà tư bản chiếm hữu, thì việc chúng không còn nữa cũng sẽ hoàn toàn có lợi, giống như khi trong số 60 quác-tơ ấy chúng ta tính 20 quác-tơ tiền công cho những công nhân làm việc. Tiếp nữa: 60 quác-tơ ở đây chỉ là biểu hiện giá trị của tư bản bất biến. Nhưng, theo Min, chúng là sản phẩm của 40 ngày lao động. Mặt khác, giả định rằng 120 quác-tơ còn lại là sản phẩm của 60 ngày lao động. Nhưng dưới từ ngày lao động, ở đây phải hiểu đó là một lao động trung bình giống nhau. Do đó, giả định ấy là phi lý.

Như vậy, trước hết cần phải thừa nhận rằng trong 180 quác-tơ sản phẩm thì chỉ có 90 ngày lao động, và trong 60 quác-tơ cấu thành giá trị của tư bản bất biến, thì chỉ có 30 ngày lao động. Giả định nói rằng lợi nhuận = 20 quác-tơ hay 10 ngày lao động

^{1*} Xem tập này, ph.III, tr. 270: ... "một lượng lao động như thế kết hợp với một chi phí dưới dạng hoàn lại lợi nhuận"...

có thể mất đi, lại là một giả định phi lý; bởi vì điều đó sẽ có nghĩa là giả định rằng 30 công nhân được dùng để sản xuất ra tư bản bất biến mặc dầu không làm việc dưới sự chỉ huy của nhà tư bản, nhưng mặt khác họ lại ân cần đến mức chỉ lấy tiền công cho mình, tức là chỉ lấy có 1/2 thời gian lao động của họ, còn 1/2 còn lại trong hàng hóa của họ thì họ không tính. Nói tóm lại, họ bán những ngày lao động của họ 50% thấp hơn giá trị của chúng. Do đó, giả định này cũng phi lý.

Nhưng chúng ta hãy giả định rằng nhà tư bản I không mua tư bản bất biến của hắn ở nhà tư bản II, để sau đó tự mình sản xuất lấy tư bản bất biến ấy, còn trong công việc sản xuất của mình thì kết hợp việc sản xuất của tư bản bất biến với việc sản xuất ra tư bản bất biến ấy. Như vậy, hắn tự cấp cho mình hạt giống, nông cụ, v.v... Chúng ta cũng hãy vứt bỏ cái "phát minh" nhờ nó mà hạt giống và tư bản cố định trở thành thừa. Vậy, chúng ta hãy giả định rằng nhà tư bản của chúng ta chi phí 20 quác-tơ (= 10 ngày lao động) cho tư bản bất biến để sản xuất ra tư bản bất biến của hắn, 10 quác-tơ tiền công cho 10 ngày lao động, trong đó công nhân làm việc không công 5 ngày.

Khi đó, việc tính toán sẽ như sau:

[333]

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến cho 80 công nhân	Giá trị thặng dư	Tổng sản phẩm
20 quác-tơ (10 ngày lao động)	60+20=80 quác-tơ (tiền công cho 80 công nhân) (=40 ngày lao động)	60 + 20 = 80 quác-tơ (= 40 ngày lao động)	180 quác-tơ (= 90 ngày lao động)

Chi phí sản xuất thực tế của tiền công vẫn như cũ, do đó năng suất lao động cũng không thay đổi. Tổng sản phẩm cũng vẫn như cũ = 180 quác-tơ, và cũng có giá trị như cũ là 180 quác-tơ. Tỷ suất giá trị thặng dư cũng vẫn như cũ, tức là 80 quác-tơ cho 80 quác-tơ. Tổng số tuyệt đối, hay đại lượng của giá trị thặng dư đã tăng từ 60 lên 80 quác-tơ, tức là tăng lên 20 quác-tơ. Tư bản ứng

trước giảm từ 120 xuống 100 quác-tơ. Trước kia chúng ta có 60 quác-tơ cho 120 quác-tơ, hay một tỷ suất lợi nhuận là 50%. Giờ đây chúng ta có 80 quác-tơ cho 100 quác-tơ, hay một tỷ suất lợi nhuận là 80%. Tổng giá trị của tư bản ứng trước giảm từ 120 xuống 100 quác-tơ, và tỷ suất lợi nhuận đã tăng từ 50% lên 80%. Bản thân lợi nhuận, không kể đến tỷ suất, giờ đây là 80 quác-tơ, còn trước kia nó là 60, do đó đã tăng lên 20 quác-tơ, nghĩa là theo mức độ như tổng số (chứ không phải tỷ suất) giá trị thặng dư.

Do đó, ở đây đã không diễn ra một sự biến đổi nào, không có một sự thay đổi nào trong chi phí sản xuất của tiền công thực tế. Ở đây, tỷ suất lợi nhuận tăng lên

1) là vì tuy không phải tỷ suất giá trị thặng dư, mà đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư đã tăng từ 60 lên 80 quác-tơ, tức là tăng lên 1/3; và nó tăng lên 1/3 hay 33 1/3%, bởi vì giờ đây nhà tư bản trực tiếp sử dụng vào công việc kinh doanh của bản thân hắn 80 công nhân chứ không phải 60 công nhân như trước kia, như vậy là hắn bóc lột 1/3 hay 33 1/3% lao động sống nhiều hơn, hơn nữa giờ đây hắn sử dụng 80 công nhân ấy với một tỷ suất giá trị thặng dư như trước kia hắn chỉ sử dụng có 60 công nhân.

2) Như vậy, trong lúc đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư (do đó, của tổng lợi nhuận) tăng lên 33 1/3%, từ 60 quác-tơ lên 80 quác-tơ, thì tỷ suất lợi nhuận đã tăng từ 50% lên 80%, tức tăng 30%, nghĩa là tăng 3/5 (bởi vì 1/5 của 50 là 10, còn 3/5 của 50 là 30), hay tăng 60%. Cụ thể là giá trị của tư bản đã chi phí giảm từ 120 quác-tơ xuống còn 100 quác-tơ, mặc dầu giá trị của bộ phận cấu thành tư bản chi phí cho tiền công đã tăng từ 60 quác-tơ lên 80 quác-tơ (từ 30 ngày lao động lên 40 ngày lao động). Bộ phận đó của tư bản đã tăng lên 10 ngày lao động (= 20 quác-tơ). Ngược lại, bộ phận bất biến của tư bản giảm từ 60 xuống 20 quác-tơ (từ

30 ngày lao động xuống 10 ngày lao động), tức 1 giảm 20 ngày lao động. Như vậy, nếu trong số 20 ngày lao động ấy chúng ta trừ đi 10 ngày lao động, tức là số ngày mà bộ phận tư bản chi phí cho tiền công đã tăng lên, thì toàn bộ tư bản đã chi phí giảm đi 10 ngày lao động (= 20 quác-tơ). Trước kia tổng tư bản ấy là 120 quác-tơ (= 60 ngày lao động), bây giờ nó chỉ còn 100 quác-tơ (= 50 ngày lao động). Như vậy là nó đã giảm đi 1/6, nghĩa là giảm 16 2/3%.

Vả lại, toàn bộ sự biến đổi đó trong tỷ suất lợi nhuận chỉ có tính chất bề ngoài thôi; nó chỉ là một sự chuyển dịch những khoản ghi từ một cuốn sổ kế toán này sang một cuốn sổ kế toán khác. Nhà tư bản I có 80 quác-tơ lợi nhuận chứ không phải 60 quác-tơ, nghĩa là có 20 quác-tơ lợi nhuận nhiều hơn; nhưng đó chính là số lợi nhuận mà người sản xuất tư bản bất biến trước kia thu được nhưng bây giờ hắn bị mất đi, bởi vì nhà tư bản I tự mình sản xuất ra tư bản bất biến của mình chứ không đi mua nó nữa, và vì vậy đáng lẽ phải [334] trả cho người sản xuất tư bản bất biến số giá trị thặng dư 20 quác-tơ (10 ngày lao động) mà người sản xuất tư bản bất biến thu được của 20 công nhân do hắn sử dụng, thì hắn bỏ số giá trị thặng dư ấy vào túi của hắn.

Cũng như trước kia, 80 quác-tơ lợi nhuận vẫn được tính cho 180 quác-tơ, chỉ có khác là trước đây nó được phân chia giữa hai người. Tỷ suất lợi nhuận có vẻ lớn hơn, vì trước kia nhà tư bản I coi số 60 quác-tơ ấy chỉ là tư bản bất biến - lúc đó đối với hắn, chúng là như vậy - và vì vậy hắn đã không chú ý tới số lợi nhuận mà người sản xuất tư bản bất biến đã nhận được. Tỷ suất lợi nhuận cũng không thay đổi, giống như giá trị thặng dư hay một điều kiện sản xuất nào khác, kể cả năng suất lao động. [Cũng như] trước kia, số tư bản do người sản xuất [tư bản bất biến] bỏ ra = 40 quác-tơ (20 ngày lao động), số [tư bản khả biến] do *nhà tư bản I* bỏ ra = 60 quác-tơ (30 ngày lao động), tổng cộng là 100 quác-tơ (50 ngày lao động). Lợi nhuận của người thứ nhất là 20 quác-tơ, của người thứ hai là 60 quác-tơ; tổng cộng là 80

quác-tơ (40 ngày lao động). Tổng sản phẩm = 90 ngày lao động (180 quác-tơ), đem lại 80 quác-tơ lợi nhuận của 100 quác-tơ chi phí cho tiền công và tư bản bất biến. Đối với xã hội thì ở đây, số thu nhập bắt nguồn từ lợi nhuận vẫn như trước; tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tiền công cũng không thay đổi.

Sở dĩ có sự khác nhau là vì, khi nhà tư bản bước ra thị trường hàng hóa với tư cách là người mua thì anh ta chỉ là một kẻ sở hữu hàng hóa; anh ta phải trả toàn bộ giá trị của hàng hóa, toàn bộ thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa, không kể là nhà tư bản và công nhân đã và đang tham dự theo một tỷ lệ như thế nào vào kết quả của số thời gian lao động ấy. Ngược lại, khi hắn bước ra thị trường lao động với tư cách là người mua, thì trên thực tế hắn mua nhiều lao động hơn là số hắn trả. Như vậy, nếu hắn tự sản xuất ra nguyên liệu và máy móc của hắn chứ không phải mua chúng, thì hắn tự mình chiếm hữu lấy số lao động thặng dư mà nếu không thế thì hắn sẽ phải trả cho người bán nguyên liệu và máy móc.

Đối với nhà tư bản cá biệt - không phải đối với tỷ suất lợi nhuận - thì lẽ dĩ nhiên, việc bản thân hắn thu được một lợi nhuận hay trả lợi nhuận ấy cho người khác, không phải là một điều kiện quan trọng. (Vì vậy, khi tính toán việc giảm tỷ suất lợi nhuận - do tư bản bất biến tăng lên - bao giờ người ta cũng lấy con số trung bình cho toàn thể xã hội; nghĩa là lấy tổng khối lượng giá trị mà trong một thời điểm nhất định xã hội sử dụng với tư cách là tư bản bất biến, và tỷ lệ giữa khối lượng ấy với khối lượng tư bản chi phí trực tiếp vào tiền công). Nhưng ngay cả đối với nhà tư bản cá biệt, quan điểm ấy cũng ít khi có (và có thể có) ý nghĩa quyết định khi hắn lựa chọn những sự kết hợp như những sự kết hợp thường xảy ra, ví dụ như khi cũng một nhà tư bản ấy xe sợi và dệt cùng một lúc, tự mình nung số gạch cần thiết cho bản thân, v.v.. Điều có ý nghĩa quyết định ở đây là sự tiết kiệm thực tế và chi phí sản xuất nhờ tiết kiệm thời gian trong vận tải, tiết

kiệm về nhà cửa, chất đốt, động lực, v. v., một sự kiểm soát lớn hơn đối với chất lượng nguyên liệu, v.v. . Nếu nhà tư bản muốn tự mình chế tạo cái máy mà hắn cần đến, thì hắn sẽ chế tạo nó như là một người tiểu sản xuất làm việc cho nhu cầu của bản thân hay cho nhu cầu cá nhân của một vài khách hàng quen thuộc, trên một quy mô nhỏ bé, và chiếc máy sẽ tốn kém cho hắn nhiều hơn là khi hắn mua nó ở nhà chế tạo máy làm việc cho thị trường. Còn nếu hắn muốn đồng thời xe sợi, dệt và chế tạo máy móc không những cho bản thân mình mà cho thị trường nữa, thì hắn sẽ cần một tư bản lớn hơn, mà chắc chắn hắn sẽ sử dụng một cách có lợi hơn (phân công lao động) trong công việc kinh doanh riêng của bản thân hắn. Quan điểm nói trên chỉ có thể có ý nghĩa quyết định ở nơi nào nhà tư bản tạo cho bản thân mình một thị trường đầy đủ, thành thử hắn có thể tự mình sản xuất ra tư bản bất biến của mình trên quy mô có lợi. Muốn thế, lượng cầu của bản thân hắn về tư bản bất biến phải đủ lớn. Trong trường hợp ấy, ngay cả khi lao động của hắn có năng suất kém hơn lao động của những người chuyên sản xuất ra tư bản bất biến đó, hắn vẫn chiếm hữu được một phần lao động thặng dư mà nếu không thế thì hắn sẽ phải trả cho nhà tư bản khác.

Chúng ta thấy rằng điều đó không liên quan gì tới tỷ suất lợi nhuận. Do đó, nếu trước kia sử dụng 90 ngày lao động và 80 công nhân như trong ví dụ của Min, thì người ta sẽ không có được một sự tiết kiệm nào trong chi phí sản xuất do chỗ lao động thặng dư với số lượng 40 ngày lao động (= 80 quác-tơ) chứa đựng trong sản phẩm, trước kia do 2 nhà tư bản bỏ túi, còn giờ đây thì do một nhà tư bản bỏ túi. 20 quác-tơ lợi nhuận (10 ngày lao động) biến khỏi một cuốn sổ kế toán chỉ là để xuất hiện trong một cuốn sổ kế toán khác.

Vì vậy, nếu sự tiết kiệm ấy về những lợi nhuận trước kia không nhất trí với sự tiết kiệm về thời gian lao động, tức là với sự tiết kiệm về tiền công, thì nó chỉ là một ảo tưởng mà thôi⁸².

[c] VỀ VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SỰ BIẾN ĐỔI TRONG GIÁ TRỊ CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN ĐỐI VỚI GIÁ TRỊ THẶNG DƯ, LỢI NHUẬN VÀ TIỀN CÔNG]

[335] *Thứ tư.* Nhưng bây giờ còn lại cái trường hợp, khi do năng suất lao động tăng lên, giá trị của tư bản bất biến giảm xuống; và đối với trường hợp này còn phải nghiên cứu xem nó có liên quan, và liên quan tới mức nào với chi phí sản xuất thực tế của tiền công hay của giá trị lao động. Như vậy, đó là vấn đề: một sự biến đổi trong giá trị thực tế của tư bản bất biến đồng thời cũng gây ra một sự biến đổi trong tỷ lệ giữa lợi nhuận và tiền công đến mức độ nào? Giá trị của tư bản bất biến - chi phí sản xuất của nó - có thể không biến đổi, tuy nhiên, một số lượng khi thì lớn hơn, khi thì nhỏ hơn của tư bản bất biến ấy vẫn có thể gia nhập vào sản phẩm. Ngay cả khi giả định rằng giá trị của tư bản bất biến không thay đổi, tổng khối lượng của tư bản bất biến vẫn sẽ tăng lên theo mức độ của sự phát triển năng suất lao động và sản xuất trên quy mô lớn. Vì vậy, những sự biến đổi trong *khối lượng tương đối của tư bản bất biến được sử dụng trong điều kiện chi phí sản xuất của nó vẫn như cũ hay thậm chí còn tăng lên*, - những sự biến đổi này bao giờ cũng ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, ngay từ đầu đã bị gạt ra khỏi sự nghiên cứu ấy.

Tiếp nữa, tất cả những ngành sản xuất mà sản phẩm không gia nhập trực tiếp, cũng không gia nhập gián tiếp vào tiêu dùng của công nhân cũng bị loại ra ngoài vấn đề này. Nhưng những sự biến đổi trong tỷ suất lợi nhuận thực tế diễn ra trong những ngành sản xuất ấy (nghĩa là những sự biến đổi trong tỷ lệ giữa giá trị thặng dư được thực sự sản xuất trong những ngành ấy và tư bản đã bỏ ra) tác động đến tỷ suất lợi nhuận chung là tỷ suất nảy sinh từ sự san bằng các lợi nhuận, cũng hoàn toàn giống như những biến đổi trong tỷ suất lợi nhuận của các ngành sản xuất mà sản phẩm gia nhập trực tiếp hay gián tiếp vào tiêu dùng của công nhân.

Tiếp nữa, vấn đề phải quy lại như sau: làm thế nào mà một sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến lại có thể ảnh hưởng ngược trở lại đến bản thân giá trị thặng dư? Bởi vì một khi giá trị thặng dư được giả định là đã cho sẵn, thì tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và lao động cần thiết cũng đã được cho sẵn, do đó cả giá trị của tiền công, nghĩa là chi phí sản xuất của tiền công, cũng đã cho sẵn. Trong những hình huống ấy, bất kỳ một sự thay đổi nào trong giá trị của tư bản bất biến cũng có thể hoàn toàn không đụng chạm đến giá trị của tiền công và tỷ lệ giữa lao động thặng dư và lao động cần thiết, mặc dầu là trong tất cả mọi tình huống nó phải ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, đến chi phí sản xuất ra giá trị thặng dư đối với nhà tư bản, và trong những tình huống nhất định - cụ thể là khi sản phẩm gia nhập vào tiêu dùng của người công nhân - ảnh hưởng đến số lượng giá trị sử dụng biểu hiện tiền công, mặc dầu là không ảnh hưởng đến giá trị trao đổi của nó.

Giả định rằng tiền công đã cho sẵn. Ví dụ, cứ cho rằng trong một xưởng dệt sợi bông, tiền công = 10 giờ lao động, giá trị thặng dư = 2 giờ lao động. Giả định rằng do một vụ thu hoạch tốt, giá cả bông thô giảm xuống một nửa. Cũng một lượng bông như cũ, trước kia tốn kém cho chủ xưởng 100 p.xt., thì bây giờ chỉ tốn kém có 50 p.xt.. Cũng lượng bông ấy vẫn thu hút một lượng lao động xe sợi và dệt như trước. Như vậy, với một chi phí là 50 p. xt. cho bông, giờ đây nhà tư bản có thể thu hút một số lao động thặng dư giống như trước đây, khi hán chi phí 100 p.xt.; hoặc nếu hán tiếp tục chi phí 100 p.xt. vào bông thì với một giá cả như cũ, giờ đây hán nhận được một số lượng bông cho phép hán có thể thu hút được một lao động thặng dư lớn gấp đôi. Trong cả hai trường hợp, tỷ suất giá trị thặng dư, nghĩa là tỷ lệ giữa nó và tiền công, vẫn như cũ; nhưng trong trường hợp thứ hai tổng số giá trị thặng dư sẽ tăng lên, vì người ta sử dụng một lao động gấp đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ. Trong cả hai

trường hợp tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên mặc dầu không diễn ra một biến đổi nào trong chi phí sản xuất của tiền công. Nó tăng lên bởi vì trong tỷ suất lợi nhuận, giá trị thặng dư được tính cho *chi phí sản xuất* của nhà tư bản, cho *tổng giá trị* của tư bản do hán bỏ ra, và bởi vì những chi phí sản xuất này giảm xuống. Giờ đây nhà tư bản chỉ cần bỏ ra một chi phí nhỏ hơn để sản xuất một giá trị thặng dư như trước. Trong trường hợp thứ hai không những tỷ suất lợi nhuận tăng lên, mà tổng số lợi nhuận cũng tăng lên, bởi vì bản thân giá trị thặng dư cũng tăng lên do sử dụng lao động nhiều hơn, trong lúc đó thì chi phí cho nguyên liệu không phải vì thế mà tăng lên. Ngay cả trong trường hợp này nữa, việc tăng tỷ suất và khối lượng lợi nhuận cũng sẽ diễn ra mà không có một sự thay đổi nào trong giá trị của lao động.

Mặt khác, chúng ta hãy giả định rằng do mất mùa nên giá trị của bông tăng lên gấp đôi, thành thử cũng một số lượng bông như cũ [336], trước kia trị giá 100 p.xt. thì nay trị giá 200 p.xt.. Trong trường hợp ấy, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống trong tất cả mọi tình huống, nhưng trong những tình huống nhất định khối lượng hay đại lượng tuyệt đối của lợi nhuận cũng có thể giảm xuống. Nếu nhà tư bản sử dụng cũng một số lượng công nhân như trước, số này cũng lao động như trước kia - dưới đúng những điều kiện như cũ - thì tỷ suất lợi nhuận của hán giảm xuống, mặc dầu tỷ lệ giữa lao động thặng dư và lao động cần thiết, và vì vậy cả tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư nữa, vẫn *không thay đổi*. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, bởi vì chi phí sản xuất của giá trị thặng dư tăng lên đối với nhà tư bản, nghĩa là hán phải chi phí cho nguyên liệu 100 p.xt. nhiều hơn để chiếm hữu một lượng thời gian lao động của người khác ngang như trước kia. Nếu giờ đây nhà tư bản buộc phải đem một phần tiền trước đây được bỏ vào tiền công để mua bông, ví dụ là 150 p.xt. chẳng hạn, trong đó 50 p.xt. trước đây gia nhập vào tiền công, thì cả tỷ suất lẫn tổng số lợi nhuận đều giảm xuống, hơn nữa tổng số này giảm xuống do

người ta sử dụng ít lao động hơn, tuy rằng với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ. Tình hình đó cũng sẽ diễn ra nếu do mất mùa nên không có đủ bông để thu hút cũng một lượng lao động sống như trước kia. Trong cả hai trường hợp, khối lượng và tỷ suất lợi nhuận đều giảm xuống, mặc dầu không có một sự biến đổi nào diễn ra trong giá trị của lao động, do đó cả trong tỷ suất giá trị thặng dư, hay trong số lao động không công mà nhà tư bản thu được, so với số lao động đã được hán trả trong tiền công.

Như vậy là với một *tỷ suất giá trị thặng dư* như cũ, tức là với một *giá trị của lao động* như cũ, một sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến nhất định phải gây ra một sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận, và có thể đi kèm với một sự thay đổi trong tổng khối lượng của lợi nhuận.

Mặt khác, đối với công nhân thì như sau:

Nếu giá trị của bông giảm xuống, do đó, nếu giá trị của cái sản phẩm mà bông gia nhập vào giảm xuống, thì người công nhân vẫn nhận được một tiền công bằng 10 giờ lao động như trước. Nhưng bộ phận hàng hóa làm bằng bông mà bản thân anh ta tiêu dùng thì giờ đây anh ta nhận được theo một giá cả rẻ hơn, do đó một bộ phận trước kia do anh ta chi tiêu vào những hàng bông vải sợi, thì giờ đây được anh ta chi cho những vật phẩm khác. Số lượng những tư liệu sinh hoạt mà anh ta có thể mua được chỉ tăng lên theo tỷ lệ ấy, nghĩa là theo cái tỷ lệ mà anh ta tiết kiệm được trên giá cả của hàng bông vải sợi. Bởi vì ngoài điều đó ra, giờ đây với một số lượng hàng bông vải sợi lớn hơn, anh ta không nhận được nhiều hơn số đã nhận được trước đây với một số lượng hàng bông vải sợi ít hơn. Những hàng hóa khác đã tăng lên theo cái tỷ lệ mà các hàng bông vải sợi giảm xuống. Nói tóm lại, một số lượng hàng bông vải sợi lớn hơn giờ đây có một giá trị không lớn hơn giá trị của một số lượng hàng bông vải sợi nhỏ hơn trước kia. *Như vậy, trong trường hợp ấy, giá trị của tiền công vẫn như trước nhưng sẽ đại biểu cho một lượng hàng hoá (giá trị sử dụng)*

khác lớn hơn. Tuy vậy tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên, mặc dầu với cùng một giả thiết như vậy thì tỷ suất giá trị thặng dư sẽ không thể tăng lên.

Trong trường hợp bông đắt lên thì tình hình sẽ ngược lại. Nếu người công nhân cũng làm việc trong một số thời gian như trước và nhận được một tiền công bằng 10 giờ như trước, thì giá trị lao động của anh ta vẫn như trước, nhưng giá trị sử dụng của nó sẽ giảm xuống theo mức độ bản thân anh ta tiêu dùng hàng bông vải sợi. Trong trường hợp đó *giá trị sử dụng của tiền công sẽ giảm xuống, còn giá trị của nó thì vẫn như cũ*, mặc dầu tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Như vậy, trong khi giá trị thặng dư và tiền công (thực tế)⁸³ bao giờ cũng giảm xuống và tăng lên theo tỷ lệ nghịch với nhau (trừ trường hợp người công nhân tham dự vào kết quả của việc kéo dài thời gian lao động của anh ta một cách tuyệt đối; nhưng trong trường hợp ấy sức lao động cũng hao mòn một cách nhanh chóng hơn), thì tỷ suất lợi nhuận có thể thay đổi theo hướng tăng lên hay giảm xuống - trong trường hợp thứ nhất mặc dầu giá trị của tiền công vẫn như cũ và giá trị sử dụng của nó tăng lên; trong trường hợp thứ hai, mặc dầu *giá trị của tiền công* vẫn như cũ, còn giá trị sử dụng của nó thì giảm xuống.

Vì vậy, một sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận, do một sự giảm *giá trị* của tư bản bất biến gây ra, thì không trực tiếp liên quan gì tới bất kỳ một sự thay đổi nào trong giá trị thực tế của tiền công (của thời gian lao động chứa đựng trong tiền công).

Như vậy, như đã giả định trên đây, nếu giá trị của bông giảm xuống 50%, thì sẽ không có gì sai lầm bằng việc nói rằng [như đã xảy ra đối với Min] trong trường hợp ấy chi phí sản xuất của tiền công giảm xuống, hoặc nói rằng nếu người công nhân được trả công bằng hàng bông vải sợi vẫn nhận được một giá trị như trước, do đó nhận được một số *lượng* hàng bông vải sợi lớn hơn trước (bởi vì 10 giờ lao động vẫn bằng 10 si-linh như trước chẳng hạn, nhưng với 10 si-linh ấy tôi có thể mua được nhiều hàng bông vải sợi hơn trước, vì giá trị của bông thô đã giảm xuống), thì tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ. Tỷ suất giá trị thặng

dư vẫn như cũ, nhưng [337] tỷ suất lợi nhuận tăng lên. *Chi phí sản xuất của sản phẩm* sẽ giảm xuống, vì một bộ phận cấu thành của sản phẩm - nguyên liệu chứa đựng trong sản phẩm - tốn kém ít thời gian lao động hơn trước kia. Chi phí sản xuất của tiền công vẫn như trước, vì người công nhân vẫn lao động *cho mình* trong một khoảng thời gian như trước và vẫn làm việc *cho nhà tư bản* trong một khoảng thời gian như trước. (Nhưng chi phí sản xuất của tiền công không phụ thuộc vào thời gian lao động mà các tư liệu sản xuất do người công nhân sử dụng tốn kém, mà phụ thuộc vào thời gian lao động do anh ta bỏ ra để hoàn lại tiền công của mình. Theo quan điểm của ông Min, các chi phí sản xuất của tiền công sẽ đắt hơn do chỗ anh ta gia công đồng chứ không phải sắt, hay gia công lanh chứ không phải bông, chẳng hạn; hoặc giả chúng sẽ đắt hơn thì anh ta gieo hạt lanh chứ không gieo hạt bông, hay khi anh ta làm việc với một cái máy đắt tiền hơn chứ không làm việc hoàn toàn không có máy móc, chỉ với một dụng cụ thủ công đơn thuần). *Chi phí sản xuất của lợi nhuận* sẽ giảm xuống vì tổng số, tổng khối lượng của số tư bản được ứng trước để sản xuất giá trị thặng dư sẽ giảm xuống. Những chi phí của giá trị thặng dư không bao giờ lớn hơn những chi phí của cái bộ phận chi cho tiền công. Ngược lại, những chi phí của lợi nhuận = tổng số chi phí của số tư bản đã ứng ra để tạo ra số giá trị thặng dư ấy. Do đó, không những chúng được quyết định bởi giá trị của bộ phận tư bản chi phí cho tiền công và tạo ra giá trị thặng dư, mà còn được quyết định bởi giá trị của bộ phận tư bản cần thiết để có thể vận dụng được bộ phận tư bản trao đổi với lao động sống. Ông Min lẫn lộn chi phí sản xuất của lợi nhuận với chi phí sản xuất của giá trị thặng dư, tức là ông ta lẫn lộn lợi nhuận với giá trị thặng dư.

Từ những điều đã trình bày, ta thấy tầm quan trọng của việc nguyên liệu trở nên rẻ hơn hay đắt hơn đối với ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu ấy (đó là chưa nói đến sự rẻ đi một cách

tương đối của máy móc¹⁾, - ngay cả khi giả định rằng giá cả thị trường ngang với giá trị của hàng hóa, nghĩa là giá cả thị trường của hàng hóa giảm xuống đúng theo tỷ lệ giảm của nguyên liệu chứa đựng trong hàng hóa ấy.

Vì vậy, đại tá To-ren-xơ nhận xét một cách có lý về nước Anh:

"Đối với một nước như nước Anh, tầm quan trọng của một thị trường ngoài nước phải được đo không phải bằng số lượng hàng hoá thành phẩm mà thị trường ấy nhận được, mà bằng số lượng những yếu tố tái sản xuất do thị trường trả lại cho nước ấy" (*R. Torrens. A. Letter to Sir R. Peel ect. On the Condition of England, etc. 2nd edition, London, 1849, tr.275*).

{Nhưng cách To-ren-xơ chứng minh điều đó thì tồi. Đó là câu chuyện thông thường về cung và cầu. Ở ông ta, vấn đề quy lại là nếu tư bản Anh chế biến bông chẳng hạn, lại tăng nhanh hơn số tư bản trồng bông ở Mỹ chẳng hạn, thì giá cả bông tăng lên, và khi đó To-ren-xơ nói:

"giá trị của hàng bông vải sợi sẽ giảm xuống so với những chi phí giản đơn của việc sản xuất ra chúng [s.d.d., tr.240].

Cụ thể là trong khi giá cả của nguyên liệu tăng lên do lượng cầu của Anh tăng lên, thì giá cả của hàng bông vải sợi sẽ giảm xuống, những hàng bông vải sợi ấy bị đắt lên do giá cả nguyên liệu tăng lên, như trên thực tế chúng ta đang thấy hiện nay (mùa xuân 1862), khi sợi đắt hơn nhiều so với bông thô và vải đắt hơn nhiều so với sợi. Nhưng To-ren-xơ lại giả định trường hợp có đủ bông cho tiêu dùng công nghiệp của Anh, mặc dầu là bông đắt. Giá cả bông tăng cao hơn giá trị của nó. Vì vậy, nếu hàng bông vải sợi được bán theo giá trị của chúng, thì điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách là: vì người trồng bông thu được từ toàn

1) Tôi hiểu sự rẻ đi *một cách tương đối* của máy móc, là việc giá trị tuyệt đối của khối lượng máy móc được sử dụng tăng lên, nhưng không tăng theo tỷ lệ tăng khối lượng và hiệu quả của chúng.

bộ sản phẩm một số lượng giá trị thặng dư nhiều hơn số thuộc về anh ta, cho nên trên thực tế hẳn vợ vét được một phần giá trị thặng dư thuộc về chủ xưởng bông vải sợi. Chủ xưởng bông vải sợi không thể hoàn lại cho mình bộ phận giá trị thặng dư đó bằng cách tăng giá cả lên, bởi vì do giá cả tăng lên lượng cầu sẽ giảm xuống. Ngược lại, do lượng cầu giảm xuống, lợi nhuận của người chủ xưởng bông vải sợi thậm chí có thể còn tụt xuống nhiều hơn là khi nó tụt xuống do nhà trồng bông gia thêm vào giá trị của bông.

Lượng cầu về nguyên liệu, ví dụ về bông chẳng hạn, hàng năm được quyết định không những bởi lượng cầu thực tế tồn tại trong thời gian đó, mà còn được quyết định bởi lượng cầu trung bình của năm ấy, - do đó không những bởi lượng cầu của những công xưởng đang hoạt động, mà còn bởi lượng cầu đã tăng lên do những công xưởng sẽ mở ra trong năm tới (người ta biết được con số những công xưởng này qua kinh nghiệm), nghĩa là *bởi số tăng tương đối của những công xưởng trong năm ấy*, hay bởi lượng cầu bổ sung [338] tương ứng với số tăng tương đối ấy.

Ngược lại, nếu giá cả bông, v.v. giảm xuống (ví dụ do một vụ thu hoạch đặc biệt tốt chẳng hạn), thì giá cả đó phần lớn giảm xuống dưới giá trị của nó - cũng lại do quy luật cầu và cung. Vì vậy, tỷ suất lợi nhuận - và như trên đã nói, đôi khi cả khối lượng lợi nhuận nữa - không những tăng lên theo mức độ mà tỷ suất ấy sẽ tăng lên nếu như giá cả của số bông rẻ đi sẽ bằng với giá trị của nó; nhưng tỷ suất ấy cũng còn tăng lên vì thành phẩm không rẻ đi ngang với *toàn bộ* số chênh lệch giữa giá trị và giá cả bông đã trả cho người trồng bông, do đó vì chủ xưởng bông vải sợi bỏ túi một phần giá trị thặng dư lẽ ra thuộc về người trồng bông. Điều đó không làm giảm lượng cầu đối với sản phẩm của hẳn, bởi vì dẫu sao thì sản phẩm này cũng đã giảm giá do giá trị của bông giảm xuống. Nhưng giá cả của nó không giảm

xuống với mức như mức giá cả bông thô giảm xuống dưới giá trị của bản thân nó.

Ngoài ra, trong những thời kỳ như thế, lượng cầu cũng tăng lên do công nhân có việc làm đầy đủ và được trả công đầy đủ, thành thử trên một mức độ rất lớn bản thân họ cũng thể hiện ra là những người tiêu dùng, những người tiêu dùng sản phẩm của chính họ. Trong những trường hợp nguyên liệu giảm giá, không phải do sự giảm xuống thường xuyên và kéo dài của những chi phí sản xuất trung bình của nó, mà do một vụ mùa đặc biệt tốt (điều kiện thời tiết), thì tiền công của công nhân không giảm xuống; ngược lại lượng cầu về công nhân lại tăng lên. Kết quả của lượng cầu *ấy* không những tác động một cách tỷ lệ với sự tăng lên của nó. Ngược lại, khi sản phẩm đắt lên một cách đột ngột thì một mặt, nhiều công nhân bị sa thải, và mặt khác, chủ xưởng tránh cho mình khỏi bị tổn thất bằng cách giảm tiền công xuống dưới mức trung bình của nó. Do đó, lượng cầu bình thường về công nhân giảm xuống và điều đó lại càng tăng cường hơn nữa tình trạng giảm sút chung của lượng cầu và sự tác động của nó đến giá cả thị trường.}

Chính quan niệm (theo kiểu Ri-các-đô) của ông ta về sự phân chia sản phẩm giữa công nhân và nhà tư bản là cái chủ yếu đã dẫn Min đến tư tưởng cho rằng một sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến sẽ gây ra một sự thay đổi trong giá trị của lao động, hay trong chi phí sản xuất của lao động, thành thử việc giảm giá trị của tư bản bất biến ứng trước chẳng hạn, sẽ làm giảm giá trị của lao động, chi phí sản xuất của lao động, do đó của cả tiền công nữa. Do giá trị của nguyên liệu, ví dụ như của bông thô, giảm xuống, nên giá trị của sợi giảm xuống. Chi phí sản xuất của sợi giảm xuống; lượng thời gian lao động chứa đựng trong sợi giảm xuống. Ví dụ nếu một pao sợi là sản phẩm một ngày lao động 12 giờ của một công nhân, và nếu giá trị của bông chứa đựng trong một pao sợi đó giảm xuống, thì giá trị của 1 pao sợi sẽ giảm xuống đúng như giá trị của bông đã chi phí vào sợi. Ví dụ, 1 pao

sợi nhỏ loại hai cho máy số 40 ngày 22 tháng Năm 1861 và 12 pen-ni (1 si-linh). Ngày 22 tháng Năm 1858 nó trị giá 11 pen-ni (trên thực tế là $11 \frac{6}{8}$, vì giá cả của nó không giảm xuống hoàn toàn giống như giá cả của bông thô). Nhưng trong trường hợp thứ nhất, giá cả một pao bông thô tốt là 8 pen-ni (trên thực tế là $8 \frac{1}{8}$), trong trường hợp thứ hai là 7 pen-ni (trên thực tế là $7 \frac{3}{8}$). Như vậy, ở đây giá trị của sợi đã giảm xuống đúng như giá trị của bông thô, của nguyên liệu để làm ra sợi. Như vậy, - Min nói, - lao động cũng vẫn như trước; nếu như trước kia nó là 12 giờ, thì sản phẩm vẫn là kết quả cũng của 12 giờ ấy như trước. Nhưng trong trường hợp thứ hai, thêm vào đó còn có 1 pen-ni ít hơn của lao động quá khứ so với trường hợp thứ nhất. Lao động vẫn như cũ, nhưng chi phí sản xuất của lao động đã giảm xuống (cụ thể là đã giảm xuống 1 pen-ni).

Giờ đây mặc dầu 1 pao sợi với tính cách là sợi, là giá trị sử dụng, vẫn là sản phẩm của một lao động 12 giờ như trước nhưng *giá trị* của 1 pao sợi thì giờ đây cũng như trước kia, không phải [chỉ] là sản phẩm của một lao động 12 giờ của người xe sợi. Trong trường hợp thứ nhất, $\frac{2}{3}$ của 12 pen-ni, = 8 pen-ni, là giá trị của bông chứ không phải của sản phẩm của người xe sợi; trong trường hợp thứ hai, $\frac{2}{3}$ của 11 pen-ni, tức 7 pen-ni, không phải là sản phẩm của anh ta. Trong trường hợp thứ nhất còn lại 4 pen-ni với tư cách là sản phẩm của một lao động 12 giờ và trong trường hợp thứ hai cũng còn lại đúng 4 pen-ni. Trong cả hai trường hợp, lao động [của người xe sợi] chỉ thêm có $\frac{1}{3}$ vào giá trị của sợi. Như vậy, trong trường hợp thứ nhất, trong 1 pao sợi, chỉ có $\frac{1}{3}$ pao là sản phẩm của người xe sợi (ta không nói đến máy móc), và trong trường hợp thứ hai cũng vậy. Công nhân và nhà tư bản phải chia với nhau chỉ có 4 pen-ni = $\frac{1}{3}$ pao sợi như trước. Nếu người công nhân mua sợi với 4 pen-ni, thì trong trường hợp thứ hai anh ta nhận được nhiều sợi hơn trong trường hợp thứ nhất

nhưng giờ đây một lượng sợi nhiều hơn lại có một giá trị bằng một lượng sợi ít hơn trước đây. Nhưng việc phân chia 4 pen-ni giữa nhà tư bản và người công nhân vẫn như trước. Nếu thời gian do người công nhân chi phí vào việc tái sản xuất hay sản xuất ra tiền công của mình bằng 10 giờ thì lao động thặng dư của anh ta vẫn bằng 2 giờ như trước kia. Cũng như trước kia, người công nhân nhận được $\frac{5}{6}$ của 4 pen-ni, hay của $\frac{1}{3}$ pao sợi, còn nhà tư bản thì nhận được $\frac{1}{6}$ của số ấy. Như vậy là đã không diễn ra một [339] sự thay đổi nào trong việc phân phối sản phẩm, tức sợi. Tuy vậy, tỷ suất giá trị thặng dư vẫn tăng lên, vì giá trị của nguyên liệu đã giảm xuống, và vì vậy tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản ứng trước hay với những chi phí sản xuất của nhà tư bản, đã tăng lên.

Để cho ví dụ ấy được giản đơn, nếu chúng ta không nói đến máy móc, v.v., thì cả hai trường hợp có thể được hình dung như sau:

	Giá cả 1 pao sợi	Tư bản bất biến	Lao động mới thêm vào	Tiền công	Tổng chi phí của nhà tư bản	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận
Trường hợp I	12 p.	8 p.	4p.	$3 \frac{1}{3}$ p.	$11 \frac{1}{3}$ p.	$\frac{2}{3}$ p.	$5 \frac{15}{17}$ %
Trường hợp II	11 p.	7 p.	4 p.	$3 \frac{1}{3}$ p.	$10 \frac{1}{3}$ p.	$\frac{2}{3}$ p.	$6 \frac{14}{31}$ %

Do đó, ở đây tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên mặc dầu *giá trị* lao động vẫn như cũ, còn giá trị sử dụng của lao động, biểu hiện trong sợi, đã tăng lên. Tỷ suất lợi nhuận tăng lên (mà không có sự thay đổi nào trong thời gian lao động do người công nhân chiếm

hữu) *chỉ* là vì giá trị của bông, và do đó cả tổng giá trị của những chi phí sản xuất của nhà tư bản nữa, đã giảm xuống. Dĩ nhiên, $2/3$ pen-ni cho một chi phí $11 \frac{1}{3}$ pen-ni thì nhỏ hơn $2/3$ pen-ni tính cho một chi phí là $10 \frac{1}{3}$ pen-ni.

*

* *

Từ tất cả những điều đã trình bày, ta thấy rõ tính chất sai lầm của những luận điểm sau đây mà Min dùng để kết thúc sự minh họa của mình^{1*}.

"Nếu chi phí sản xuất của tiền công vẫn như trước, thì lợi nhuận sẽ không thể tăng lên. Trước kia, mỗi công nhân nhận được 1 quác-tơ lúa mì; nhưng 1 quác-tơ lúa mì trước kia là kết quả của một chi phí sản xuất bằng $1 \frac{1}{5}$ quác-tơ hiện nay. Vì vậy, muốn cho mỗi công nhân có thể nhận được những chi phí sản xuất như trước kia thì mỗi người phải nhận được 1 quác-tơ + $1/5$ quác-tơ" (s.đ.d., tr.103).

"Như vậy, nếu giả định rằng người công nhân được trả bằng thứ sản phẩm do anh ta sản xuất, thì rõ ràng là khi có một sự tiết kiệm nào đó trong chi phí sản xuất ra hàng hóa ấy, còn người công nhân vẫn nhận được cũng những chi phí sản xuất như trước kia, - thì người công nhân nhất định sẽ nhận được một số lượng sản phẩm lớn hơn theo tỷ lệ tăng lên của sức sản xuất của tư bản. Nhưng nếu vậy thì chi phí của nhà tư bản sẽ tỷ lệ với số sản phẩm do hắn thu được đúng như trước kia, và lợi nhuận sẽ không tăng lên". (Điều này không đúng). "Vì vậy, những thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận và những thay đổi trong chi phí sản xuất của tiền công là đi liền với nhau và không thể tách rời. Do đó, luận điểm của Ri-các-đô cho rằng lợi nhuận chỉ có thể tăng lên khi tiền công đồng thời giảm xuống là hoàn toàn đúng, nếu như người ta hiểu tiền công thấp không chỉ là một tiền công vốn là sản phẩm của một lượng lao động nhỏ hơn, mà còn là một tiền công được sản xuất với những chi phí ít hơn, gồm cả lợi nhuận của những nhà tư bản trước đó nữa" (s.đ.d., tr.104).

Như vậy, theo sự minh họa của Min thì quan điểm của Ri-các-đô là hoàn toàn đúng đắn nếu ta hiểu tiền công thấp (hay nói chung,

^{1*} Xem tập này, ph.III, tr. 270.

những chi phí sản xuất của tiền công) không những là cái ngược lại với điều Ri-các-đô nói, mà còn là một điều tuyệt đối vô nghĩa, cụ thể là: dưới danh từ những chi phí sản xuất của tiền công, người ta đề nghị chúng ta hiểu đó không phải là bộ phận ngày lao động mà người công nhân bỏ ra để hoàn lại tiền công của mình, mà đó còn là những chi phí sản xuất của thứ nguyên liệu do anh ta chế biến và của những máy móc do anh ta sử dụng, nghĩa là cả số thời gian lao động trong đó anh ta *không* làm việc cho mình, cũng không làm việc cho nhà tư bản.

*

* *

Thứ năm. bây giờ đến câu hỏi thật sự cần giải đáp: một sự biến đổi trong giá trị của tư bản bất biến có thể ảnh hưởng tới giá trị thặng dư đến mức nào?

Khi chúng ta nói rằng giá trị của tiền công trung bình hàng ngày là 10 giờ, - hay điều này cũng thế, - trong toàn bộ ngày lao động, ví dụ là 12 giờ, mà người công nhân làm việc, thì 10 giờ là cần thiết để sản xuất ra và hoàn lại số tiền công của anh ta, và chỉ có số thời gian anh ta làm việc ngoài 10 giờ ấy mới là thời gian lao động không được trả công và mới cấu thành một giá trị mà nhà tư bản [340] thu được nhưng không phải trả gì cho nó cả, - khi chúng ta nói như vậy thì điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là tổng số những tư liệu sinh hoạt do người công nhân tiêu dùng chứa đựng 10 giờ lao động. 10 giờ lao động đó biểu hiện ra bằng một số tiền nào đó mà người công nhân dùng để mua những tư liệu sinh hoạt ấy.

Nhưng giá trị của các hàng hóa được quyết định bởi số thời gian lao động chứa đựng trong chúng, không kể là số thời gian lao động đó được chứa đựng trong nguyên liệu, trong những máy móc đã hao mòn, hay trong số lao động mà người công nhân dùng máy móc để kết hợp thêm vào nguyên liệu. Vì vậy, nếu diễn ra

một sự biến đổi thường xuyên (chứ không phải nhất thời) trong giá trị của nguyên liệu hay của máy móc gia nhập vào hàng hóa ấy, - một sự biến đổi gây nên bởi sự biến đổi trong năng suất của thứ lao động sản xuất nguyên liệu và máy móc ấy, nói tóm lại là sản xuất tư bản bất biến chứa đựng trong hàng hóa, - và nếu do sự biến đổi ấy mà giờ đây người ta cần nhiều hay ít thời gian lao động hơn trước kia, để sản xuất những bộ phận cấu thành của hàng hóa, thì do điều đó bản thân hàng hóa sẽ trở nên đắt hơn hoặc rẻ hơn (với điều kiện năng suất của thứ lao động biến nguyên liệu thành sản phẩm vẫn không thay đổi và đại lượng của ngày lao động vẫn như cũ). Kết quả là những chi phí sản xuất của sức lao động, tức giá trị của nó, sẽ tăng lên hoặc giảm xuống; nghĩa là nếu trước kia người công nhân làm việc cho mình 10 giờ trong số 12 giờ thì giờ đây anh ta phải làm việc 11 giờ, hay trong trường hợp ngược lại, chỉ làm có 9 giờ cho mình thôi. Trong trường hợp thứ nhất, lao động của anh ta cho nhà tư bản, nghĩa là giá trị thặng dư sẽ giảm đi một nửa, từ 2 giờ xuống 1 giờ. Trong trường hợp thứ hai, lao động đó tăng lên gấp rưỡi, từ 2 giờ lên 3 giờ. Trong trường hợp này, tỷ suất lợi nhuận và khối lượng lợi nhuận của nhà tư bản sẽ tăng lên; tỷ suất lợi nhuận tăng lên vì giá trị của tư bản bất biến giảm xuống; cả tỷ suất lẫn khối lượng lợi nhuận đều tăng lên là vì tỷ suất giá trị thặng dư (và đại lượng tuyệt đối của nó) tăng lên.

Đó là phương thức duy nhất mà một sự biến đổi trong giá trị của tư bản bất biến có thể ảnh hưởng đến giá trị của lao động, đến chi phí sản xuất của tiền công, hay đến sự phân chia ngày lao động giữa nhà tư bản và công nhân, do đó, cũng đến cả giá trị thặng dư nữa.

Nhưng điều đó chỉ có nghĩa là đối với nhà tư bản xe sợi bông chẳng hạn, thì số thời gian lao động cần thiết của công nhân của hắn được quyết định không chỉ bởi năng suất lao động trong ngành công nghiệp sợi, bởi năng suất lao động trong ngành sản xuất bông, sản xuất máy móc, v.v., mà cũng còn được quyết định bởi năng suất trong tất cả các ngành sản xuất mà sản phẩm

tuy không gia nhập với tư cách là tư bản bất biến - không phải với tư cách là nguyên liệu, cũng không phải với tư cách là máy móc, v.v. - vào sản phẩm của ngành sợi (theo giả định thì sản phẩm này đi vào tiêu dùng của công nhân), tức là vào sợi, nhưng lại cấu thành một bộ phận của tư bản lưu động chi phí cho tiền công, do đó, bởi năng suất lao động trong ngành công nghiệp sản xuất thức ăn, v.v... Cái trong ngành sản xuất này thể hiện ra là sản phẩm thì trong ngành sản xuất khác lại thể hiện ra là vật liệu lao động hay tư liệu lao động; vì vậy tư bản bất biến của ngành này gồm sản phẩm của ngành sản xuất khác, và thể hiện ra trong ngành sản xuất khác không phải với tư cách là tư bản bất biến, mà với tư cách là kết quả sản xuất trong nội bộ ngành sản xuất đó. Đối với nhà tư bản cá biệt, việc tăng năng suất lao động (do đó, việc giảm giá trị của sức lao động) diễn ra trong ngành sản xuất của hắn hay trong những ngành cung cấp tư bản bất biến cho xí nghiệp của hắn, là những điều rất khác nhau. Đối với giai cấp các nhà tư bản - đối với toàn bộ tư bản - thì điều đó là một.

Như vậy, trường hợp ta đựng phải ở đây {khi việc giảm giá trị (hay một sự thay đổi ngược lại) của tư bản bất biến diễn ra không phải do chỗ trong ngành sản xuất sử dụng tư bản bất biến ấy, sản xuất được tiến hành trên quy mô mở rộng, mà do chỗ các chi phí sản xuất của chính tư bản bất biến đã thay đổi} hoàn toàn nằm trong khuôn khổ những quy luật đã trình bày về giá trị thặng dư⁸⁴.

Nói chung, khi chúng ta nói đến lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận thì chúng ta giả định rằng *giá trị thặng dư là đã cho sẵn*, do đó tất cả những nhân tố ảnh hưởng đến giá trị thặng dư *đã tác động* rồi. Tất cả những điều đó đều được giả định với tư cách là tiền đề rồi.

*

* *

Thứ sáu. Ở đây còn có thể tìm hiểu xem tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, và *vì vậy* cả tỷ suất lợi nhuận nữa, sẽ thay đổi như thế nào do một hình thái đặc biệt của giá trị thặng dư - cụ thể là do việc kéo dài thời gian lao động quá những giới hạn của ngày lao động bình thường. [341] Kết quả là giá trị tương đối của tư bản bất biến, cũng như bộ phận giá trị tương ứng mà tư bản bất biến cấu thành trong tổng giá trị của sản phẩm, sẽ giảm xuống. Nhưng ta hãy để điều ấy lại cho chương III⁸⁵, vì phần lớn những điều trình bày ở đây đều thuộc về chương ấy.

*

* *

Dựa vào sự minh họa kiệt xuất của mình, ông Min đưa ra luận điểm (theo kiểu Ri-các-đô) chung sau đây:

"Biểu hiện *duy nhất* của quy luật lợi nhuận... là lợi nhuận phụ thuộc vào chi phí sản xuất của tiên công" (s.d.d., tr.104-105).

Đúng ra thì cần phải nói ngược lại: chỉ trong một trường hợp *duy nhất*, tỷ suất lợi nhuận {và chính Min đang nói về tỷ suất này} mới *hoàn toàn* phụ thuộc vào chi phí sản xuất của tiên công. Đó là trường hợp tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận *đồng nhất* với nhau. Nhưng điều đó chỉ có thể xảy ra trong một trường hợp hầu như không thể có được trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi toàn bộ tư bản ứng trước được trực tiếp ứng vào tiên công, nghĩa là khi không có một tư bản bất biến nào gia nhập sản phẩm cả - dầu là dưới hình thức nguyên liệu, máy móc, nhà xưởng, v.v., - hay là khi nguyên liệu, v.v., trong chừng mực chúng gia nhập vào sản phẩm, bản thân không phải là sản phẩm lao động, nghĩa là không tốn kém gì hết. *Chỉ* có trong trường hợp ấy những biến đổi trong tỷ suất lợi nhuận mới đồng nhất với những biến đổi trong tỷ suất giá trị thặng dư, - hay điều này cũng thế, - với những biến đổi trong chi phí sản xuất của tiên công.

Còn nói chung (và điều này cũng bao hàm trường hợp đặc biệt

vừa nói ở trên) thì tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ suất giữa giá trị thặng dư và tổng giá trị của tư bản ứng trước.

Nếu chúng ta hãy dùng M để chỉ giá trị thặng dư, C để chỉ tư bản ứng trước, thì lợi nhuận = $M : C$, hay $\frac{M}{C}$. Tỷ lệ này được quyết định bởi đại lượng của M {hơn nữa tất cả những tình huống quyết định chi phí sản xuất của tiên công đều gia nhập vào việc quyết định đại lượng của M }, cũng như bởi đại lượng của C . Nhưng C , tổng giá trị của tư bản ứng trước, lại gồm tư bản bất biến c và tư bản khả biến v (chi phí cho tiên công). Do đó, tỷ suất lợi nhuận = $M : v + c = M : C$. Nhưng bản thân M , giá trị thặng dư, được quyết định không những bởi tỷ suất của chính nó, nghĩa là bởi tỷ lệ giữa lao động thặng dư và lao động cần thiết, hay bởi sự phân chia ngày lao động giữa tư bản và lao động, sự phân chia ngày lao động thành thời gian lao động được trả công và thời gian lao động không công. Khối lượng giá trị thặng dư, nghĩa là đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư cũng được quyết định bởi số ngày lao động mà tư bản bóc lột trong cùng một thời gian. Và đối với một tư bản nhất định thì khối lượng ấy của số thời gian lao động được sử dụng với một tỷ lệ lao động không công nhất định, lại phụ thuộc vào số thời gian trong đó sản phẩm dừng lại trong *quá trình sản xuất* theo đúng nghĩa của từ này mà không đòi hỏi lao động hoặc một số lượng lao động như trước kia (ví dụ, rượu vang trong thời kỳ nó nằm trong hầm, lúa mì sau khi được gieo xuống đất, da hoặc những vật liệu khác chịu sự tác động của những lực lượng hóa chất trong một thời gian nhất định, v.v.), cũng như vào độ dài của thời gian lưu thông của hàng hóa, vào độ dài của sự biến hóa hình thái của hàng hóa hay vào đại lượng của khoảng thời gian giữa lúc nó hoàn thành với tư cách là sản phẩm và việc tái sản xuất ra nó với tư cách là hàng hóa. Có thể sử dụng cùng một lúc bao nhiêu ngày lao động {nếu giá trị của tiên công, do đó cả tỷ suất giá trị thặng dư, đã được cho sẵn}, điều

đó nói chung tùy thuộc vào *đại lượng của tư bản* chi phí vào tiền công. Nhưng nói chung những tình huống vừa mới kể trên làm thay đổi tổng khối lượng thời gian lao động sống mà một tư bản có một đại lượng nhất định nào đó có thể sử dụng trong một *thời kỳ* nhất định, ví dụ trong một năm chẳng hạn. Chính những tình huống ấy quyết định số lượng tuyệt đối của số thời gian lao động mà một tư bản nhất định có thể sử dụng được. Nhưng điều đó không làm thay đổi gì cái sự việc là giá trị thặng dư chỉ được quyết định bởi tỷ suất của chính nó, nhân với số ngày lao động sử dụng cùng một lúc. Những tình huống nói trên chỉ quyết định có nhân tố cuối cùng trong hai nhân tố đó - tức là số lượng thời gian lao động được sử dụng.

Tỷ suất giá trị thặng dư bằng tỷ lệ của lao động thặng dư trong *một* ngày lao động, nghĩa là bằng số giá trị thặng dư được sản xuất ra trong một ngày lao động. Ví dụ: nếu ngày lao động = 12 giờ, thời gian lao động thặng dư = 2 giờ, thì 2 giờ ấy = $1/6$ của 12 giờ, hay nói cho đúng hơn, chúng ta phải tính 2 giờ đó cho số lao động cần thiết (hay cho số tiền công trả cho lao động ấy, số tiền này *cũng* là số lượng thời gian lao động *ấy* dưới hình thức vật hoá) = $1/5$ ($1/5$ của 10 giờ = 2 giờ; $1/5 = 20\%$). Ở đây đại lượng giá trị thặng dư (cho một ngày lao động) tuyệt đối do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định. Nếu bây giờ nhà tư bản sử dụng 100 ngày lao động như thế [342], thì giá trị thặng dư (đại lượng tuyệt đối của nó) = 200 giờ lao động. Tỷ suất giá trị thặng dư vẫn như cũ: 200 giờ trên 1000 giờ lao động cần thiết = $1/5 = 20\%$. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư đã cho sẵn, thì đại lượng của nó hoàn toàn phụ thuộc vào con số công nhân được sử dụng, nghĩa là phụ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của số tư bản chi phí vào tiền công, vào tư bản khả biến. Nếu con số công nhân được sử dụng đã cho sẵn, nghĩa là nếu *đại lượng* của số tư bản chi phí cho tiền công, của tư bản khả biến, đã cho sẵn, thì đại lượng giá trị thặng dư hoàn toàn phụ thuộc vào tỷ suất của nó, nghĩa là phụ thuộc

vào tỷ lệ của lao động thặng dư với lao động cần thiết, vào chi phí sản xuất của tiền công, vào việc phân chia ngày lao động giữa nhà tư bản và công nhân. Nếu 100 công nhân (làm việc 12 giờ mỗi ngày) đem lại cho tôi 200 giờ lao động, thì đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư = 200, tỷ suất giá trị thặng dư = $1/5$ của một ngày lao động [được trả công], hay 2 giờ. Và giá trị thặng dư = 2 giờ x 100. Nếu 50 công nhân đem lại cho tôi 200 giờ lao động, thì đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư bằng 200 giờ lao động, tỷ suất giá trị thặng dư = $2/5$ của một ngày lao động (được trả công), = 4 giờ. Và giá trị thặng dư = 4 giờ x 50 = 200. Vì đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư = tích của tỷ suất của nó nhân với số ngày lao động, cho nên nó có thể không thay đổi mặc dầu những thừa số thay đổi theo hướng nghịch nhau.

Tỷ suất giá trị thặng dư bao giờ cũng được biểu hiện bằng tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản khả biến. Bởi vì tư bản khả biến bằng đại lượng tuyệt đối của số thời gian lao động được trả công; giá trị thặng dư bằng đại lượng tuyệt đối của số thời gian không được trả công. Do đó, tỷ lệ giá trị thặng dư so với tư bản khả biến bao giờ cũng biểu hiện tỷ lệ của bộ phận không được trả công của ngày lao động so với bộ phận được trả công. Cứ cho rằng trong thí dụ trên, tiền công của 10 giờ = 1 ta-le, trong đó 1 ta-le là một lượng bạc chứa đựng 10 giờ lao động. Trong trường hợp ấy, 100 ngày lao động được trả bằng 100 ta-le. Nếu bây giờ giá trị thặng dư = 20 ta-le, thì tỷ suất giá trị thặng dư = $20/100 = 1/5 = 20\%$, thì tỷ suất giá trị thặng dư = $20/100 = 1/5 = 20\%$. Hay điều này cũng vậy, với 10 giờ lao động (= 1 ta-le) nhà tư bản nhận được 2 giờ, còn với 100×10 , hay 1000 giờ lao động, thì hẳn nhận được 200 giờ lao động = 20 ta-le.

Như vậy, mặc dầu tỷ suất lợi nhuận chỉ được quyết định bởi tỷ lệ của thời gian lao động thặng dư so với thời gian lao động cần thiết, nói một cách khác, bởi bộ phận tương ứng của ngày lao động mà người công nhân cần để sản xuất ra tiền công của mình,

bởi chi phí sản xuất của tiền công, nhưng ngoài ra đại lượng của giá trị thặng dư còn được quyết định bởi con số ngày lao động, bởi số lượng tuyệt đối của số thời gian lao động được sử dụng với mức tỷ suất giá trị thặng dư nhất định ấy, do đó bởi đại lượng tuyệt đối của số tư bản chi phí cho tiền công (nếu tỷ suất giá trị thặng dư đã cho sẵn). Nhưng vì lợi nhuận là tỷ lệ không phải của tỷ suất giá trị thặng dư, mà của đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư so với tổng giá trị của tư bản ứng trước, cho nên tỷ suất lợi nhuận rõ ràng được quyết định không những bởi tỷ suất giá trị thặng dư mà cũng còn được quyết định bởi đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư nữa, đại lượng này tùy thuộc vào mối quan hệ qua lại giữa tỷ suất giá trị thặng dư và con số ngày lao động, vào đại lượng của số tư bản chi phí cho tiền công và vào những chi phí sản xuất của tiền công.

Nếu tỷ suất giá trị thặng dư là đã cho sẵn, thì đại lượng giá trị thặng dư chỉ tùy thuộc vào đại lượng của số tư bản ứng trước (bỏ vào tiền công) thôi. Giờ đây tiền công trung bình vẫn như cũ, nghĩa là giả định rằng trong tất cả các ngành sản xuất, người công nhân nhận được một tiền công là 10 giờ chẳng hạn. (Trong những ngành tiền công cao hơn tiền công trung bình, thì theo quan điểm của chúng ta và theo bản thân sự vật, điều đó cũng giống như là nhà tư bản sử dụng *nhiều* công nhân giản đơn hơn). Như vậy, nếu giả định rằng lao động thặng dư là bằng nhau, nghĩa là ngày lao động bình thường đều bằng nhau (những sự chênh lệch được san bằng một phần do chỗ 1 giờ lao động phức tạp = 2 giờ lao động giản đơn chẳng hạn), [343] thì đại lượng của giá trị thặng dư chỉ được quyết định bởi đại lượng của tư bản ứng trước [cho tiền công]. Vì vậy, có thể nói rằng các khối lượng giá trị thặng dư tỷ lệ với nhau giống như các đại lượng của tư bản ứng trước [cho tiền công]. Nhưng điều đó không thể áp dụng cho lợi nhuận, bởi vì lợi nhuận là tỷ lệ của giá trị thặng dư so với tổng giá trị của tư bản ứng trước, nhưng ở những tư bản có đại

lượng giống nhau thì những bộ phận cấu thành của chúng chi phí vào tiền công, hay tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản, có thể rất khác nhau và thường rất khác nhau. Ở đây đại lượng của lợi nhuận tùy thuộc vào tỷ lệ - trong các tư bản khác nhau - của tư bản khả biến so với tổng tư bản, tức là tùy thuộc vào $\frac{v}{c+v}$. Do đó, nếu tỷ suất giá trị thặng dư là đã cho sẵn, - mà tỷ suất ấy bao giờ cũng được biểu hiện bằng phân số $\frac{m}{v}$, bởi tỷ lệ của giá trị thặng dư so với tư bản khả biến, - thì tỷ suất lợi nhuận chỉ được quyết định bởi tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản mà thôi.

Như vậy, tỷ suất lợi nhuận *được quyết định, một là, bởi tỷ suất giá trị thặng dư*, hay bởi tỷ lệ của lao động không công so với lao động được trả công; tỷ suất đó thay đổi, tăng lên hay giảm xuống (trong chừng mực tác động đó không bị trung hòa đi bởi sự vận động của những yếu tố quyết định khác) cùng với sự thay đổi của tỷ suất giá trị thặng dư. Còn tỷ suất giá trị thặng dư thì lại tăng lên hay giảm xuống theo tỷ lệ *thuận* với năng suất lao động và theo tỷ lệ *ngịch* với các chi phí sản xuất của tiền công hay với số lượng lao động cần thiết, nghĩa là theo tỷ lệ *ngịch* với giá trị của lao động.

Nhưng, *hai là*, tỷ suất lợi nhuận được quyết định bởi tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản, bởi $\frac{v}{c+v}$. Với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, lẽ dĩ nhiên đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư chỉ tùy thuộc vào đại lượng của tư bản khả biến, đại lượng này - theo tiền đề của chúng ta - được quyết định bởi số lượng ngày lao động sử dụng cùng một lúc, bởi đại lượng tuyệt đối của số thời gian lao động sử dụng, hay chỉ biểu hiện số lượng ấy, đại lượng ấy. Còn tỷ suất lợi nhuận thì tùy thuộc vào tỷ lệ của đại lượng tuyệt đối ấy của giá trị thặng dư - đã được cho

sẵn trong tư bản khả biến - so với tổng tư bản, nghĩa là tùy thuộc vào tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản, vào $\frac{v}{c+v}$. Vì khi tính tỷ suất lợi nhuận, giá trị thặng dư M được giả định là đã cho sẵn, do đó cả v cũng được giả định là đã cho sẵn, cho nên tất cả những sự biến đổi trong $\frac{v}{c+v}$ chỉ có thể bắt nguồn từ những biến đổi trong đại lượng của c , nghĩa là của tư bản bất biến. Bởi vì nếu v là đã cho sẵn, thì tổng số $c+v = C$ chỉ có thể thay đổi khi c thay đổi, và cùng với sự thay đổi của tổng số ấy, tỷ lệ $\frac{v}{c+v}$, hay $\frac{v}{C}$, cũng thay đổi.

Nếu $v = 100$, $c = 400$, thì $v + c = 500$ và $\frac{v}{c+v} = \frac{100}{500} = \frac{1}{5} = 20\%$.

Như vậy, nếu tỷ suất giá trị thặng dư $= \frac{5}{10} = \frac{1}{2}$, thì giá trị thặng

dư sẽ là 50. Tỷ lệ $\frac{v}{c+v}$ thay đổi cùng với mỗi sự thay đổi của c ,

nhưng dĩ nhiên là không theo cùng một biểu hiện số lượng. Nếu giả định rằng lúc ban đầu v và c , cả hai đều bằng 10, nghĩa là tổng tư bản gồm một nửa là tư bản khả biến và một nửa là tư bản bất biến,

thì $\frac{v}{c+v} = \frac{10}{10+10} = \frac{10}{20} = \frac{1}{2}$. Như vậy, nếu tỷ suất thặng dư [die

Mehrrate] bằng $1/2 v$, thì nó sẽ bằng $1/4 C$. Hay nếu giá trị thặng dư $= 50\%$, thì trong trường hợp ấy, trong đó tư bản khả biến $= \frac{C}{2}$, tỷ

suất lợi nhuận là 25%. Nếu giờ đây ta giả định rằng tư bản bất biến tăng gấp đôi, từ 10 đến 20, thì $\frac{v}{c+v} = \frac{10}{20+10} = \frac{10}{30} = \frac{1}{3}$. (Tỷ suất

thặng dư $1/2$ của 10, giờ đây sẽ bằng $1/2$ của $1/3 C$, nghĩa là bằng $1/6$ của 30, tức là bằng 5. Một nửa của 10 cũng bằng 5. 5 trên 10 là 50%. 5 trên 30 là $16 \frac{2}{3}\%$. Còn trước kia 5 trên 20 bằng $1/4 = 25\%$). Tư bản bất biến đã tăng gấp đôi, nghĩa là đã từ 10 tăng lên 20; nhưng

tổng số $c+v$ chỉ tăng có một nửa, cụ thể là từ 20 lên 30. Tư bản bất biến tăng 100%, còn tổng số $c+v$ chỉ tăng có 50%. Tỷ lệ $\frac{v}{c+v}$

lúc đầu $= \frac{10}{20}$, chỉ giảm xuống đến $\frac{10}{30}$, nghĩa là từ $1/2$ xuống $1/3$,

hay từ $3/6$ xuống $2/6$, nghĩa là chỉ giảm bớt có $1/6$, trong khi tư bản bất biến đã tăng lên gấp đôi. Sự tăng hay giảm tư bản bất

biến ảnh hưởng như thế nào đến tỷ lệ $\frac{v}{c+v}$, điều đó rõ ràng phụ

thuộc vào cái tỷ lệ theo đó lúc ban đầu c và v cấu thành những bộ phận của tổng tư bản C , do tổng số $c+v$ tạo thành.

[344] Tư bản *bất biến* (tức là giá trị của nó), *thứ nhất*, có thể tăng lên (hay giảm xuống), mặc dầu khối lượng nguyên liệu, máy móc, v.v.. được sử dụng vẫn như cũ. Do đó, trong trường hợp ấy những sự biến đổi trong tư bản bất biến không phải được quyết định bởi những điều kiện sản xuất của quá trình sản xuất mà nó tham gia với tư cách là tư bản bất biến, - mà chúng độc lập với những điều kiện sản xuất ấy. Nhưng dầu cho những *nguyên nhân* gây nên sự biến đổi ấy trong giá trị của tư bản bất biến là những nguyên nhân nào chẳng nữa, chúng bao giờ cũng ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Trong trường hợp ấy, cũng khối lượng nguyên liệu, máy móc, v.v.. ấy giờ đây có nhiều hay ít giá trị hơn trước kia, bởi vì giờ đây cần nhiều hay ít thời gian lao động hơn trước kia để sản xuất ra chúng. Ở đây những biến đổi trong giá trị được quyết định bởi những điều kiện sản xuất của những quá trình mà những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến đi ra với tư cách là sản phẩm. Trên kia^{1*} chúng ta đã nghiên cứu xem điều đó ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận như thế nào.

Nhưng khi trong ngành sản xuất này hay ngành sản xuất khác, tư bản bất biến (ví dụ là nguyên liệu) tăng lên hay giảm xuống

1* Xem tập này, ph.III, tr.299-310

về mặt giá trị do việc sản xuất bản thân tư bản bất biến đó đất lên hay rẽ đi, thì tình hình đó cũng ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận hoàn toàn giống như là trong những trường hợp mà trong một ngành sản xuất (hay thậm chí trong ngành sản xuất ấy), đối với hàng hóa ấy người ta sử dụng một nguyên liệu đắt hơn so với hàng hóa khác, - với những chi phí giống nhau cho tiền công.

Ở nơi nào mà với một chi phí giống nhau về tiền công, nguyên liệu (ví dụ là lúa mì) do một tư bản chế biến đắt hơn thứ nguyên liệu (ví dụ là yến mạch) do một tư bản khác chế biến (hoặc: bạc và đồng, v.v., len và bông, v.v.), thì ở đó tỷ suất lợi nhuận cho những tư bản ấy phải tỷ lệ nghịch với sự đắt đỏ của nguyên liệu. Vì vậy, nếu trong cả hai ngành sản xuất, trung bình người ta nhận được một lợi nhuận như nhau, thì điều đó có thể xảy ra là do trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản, giá trị thặng dư được phân phối giữa họ với nhau không phải theo số giá trị thặng dư mà mỗi nhà tư bản sản xuất ra trong lĩnh vực sản xuất riêng của mình, mà theo đại lượng của các tư bản do họ sử dụng. Điều đó có thể diễn ra bằng hai cách. *A*, chế biến một vật liệu rẻ hơn, bán hàng hóa của mình theo giá trị thực tế của nó, và do đó cũng bỏ túi được số giá trị thặng dư do bản thân hấn sản xuất ra. Giá cả hàng hóa của hấn bằng với giá trị của nó. *B*, chế biến một vật liệu đắt hơn, bán hàng hóa của mình cao hơn giá trị của nó, và quy định giá cả của nó theo một mức [khiến hàng hóa của hấn đem lại cho hấn một lợi nhuận giống như thế] làm như thể hấn đã chế biến một vật liệu rẻ hơn. Nếu sau đó *A* và *B* trao đổi hàng hoá của nhau, thì đối với *A* điều đó cũng giống như thể là trong giá cả hàng hóa của hấn, *A* tính toán một số giá trị thặng dư ít hơn là số thực tế chứa đựng trong hàng hóa ấy. Người ta cũng sẽ có một tình hình như thế nếu như *A* và *B*, cả hai đều xác định trước một tỷ suất lợi nhuận theo đại lượng của tư bản đã chi phí, nghĩa là nếu như chúng chia giá trị thặng dư với nhau theo đại

lượng của những tư bản do chúng bỏ ra. Và đó chính là cái mà người ta gọi là tỷ suất lợi nhuận chung⁸⁶.

Lẽ dĩ nhiên, một sự san bằng loại đó sẽ không xảy ra trong trường hợp bộ phận bất biến của một tư bản nhất định (ví dụ như nguyên liệu chẳng hạn) tăng lên hay giảm xuống trong một thời gian ngắn, do ảnh hưởng của vụ mùa trong năm, v.v., mặc dầu không còn nghi ngờ gì nữa rằng những lợi nhuận bất thường mà những người xe sợi bông thu được trong những năm đặc biệt được mùa chẳng hạn, thu hút vào ngành công nghiệp ấy một khối lượng lớn những tư bản mới và thúc đẩy việc xây dựng hàng loạt những công xưởng mới và những máy móc chế biến bông. Vì vậy, nếu sau đó xảy ra một năm thu hoạch bông kém thì điều đó lại càng làm tăng những sự tổn thất hơn nữa [do giá cả bông tăng lên đột ngột].

Hai là, khi những chi phí sản xuất của máy móc, nguyên liệu, tóm lại là của tư bản bất biến, không thay đổi, thì có thể cần một khối lượng lớn hơn của thứ tư bản bất biến ấy, do đó, giá trị của nó cũng có thể tăng lên - vì những điều kiện sản xuất của các quá trình mà những bộ phận cấu thành nói trên của tư bản bất biến ấy gia nhập làm tư liệu sản xuất, đã thay đổi. Trong trường hợp ấy, cũng như trong trường hợp trước, dĩ nhiên là việc tăng giá trị của tư bản bất biến sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống; nhưng mặt khác, bản thân những thay đổi ấy của các điều kiện sản xuất chỉ ra rằng lao động đã trở nên có năng suất hơn, do đó tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng lên. Vì rằng một số lượng lao động sống như trước giờ đây tiêu dùng nhiều nguyên liệu hơn trước, chỉ vì nó chế biến nguyên liệu đó trong một thời gian ngắn hơn, và ở đây sở dĩ sử dụng nhiều máy móc hơn chỉ là vì giá trị của những máy móc ấy nhỏ hơn là giá trị của số lao động mà nó thay thế. Do đó, ở đây việc giảm tỷ suất lợi nhuận được bù lại ít nhiều bằng sự tăng lên của tỷ suất giá trị thặng dư, và vì vậy, bằng sự tăng lên của đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư nữa.

Cuối cùng, cả hai tình huống gây ra sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến có thể cùng tác động trong những kết hợp rất khác nhau. Ví dụ, [345] giá trị trung bình của bông thô giảm xuống, nhưng đồng thời giá trị của khối lượng bông được chế biến trong một thời gian nhất định, lại tăng lên với một mức độ còn lớn hơn nữa. Một ví dụ khác: giá trị của len tăng lên, và giá trị của khối lượng len được chế biến trong một thời gian nhất định cũng tăng lên. Ví dụ thứ ba: toàn bộ máy móc trở nên đắt hơn một cách tuyệt đối, nhưng so với hiệu quả của chúng thì chúng trở nên rẻ hơn, v.v..

Cho đến nay ta vẫn giả định rằng tư bản khả biến vẫn không thay đổi. Nhưng tư bản khả biến không những có thể giảm xuống một cách tương đối so với đại lượng của tư bản bất biến, mà còn giảm xuống một cách tuyệt đối nữa, như trong nông nghiệp chẳng hạn. Hoặc giả là tư bản khả biến có thể tăng lên một cách tuyệt đối. Nhưng lúc đó tình hình cũng giống như thể là nó không thay đổi, bởi vì tư bản bất biến sẽ tăng lên theo một mức lớn hơn hoặc theo cùng một mức - do những nguyên nhân đã nói trên.

Nếu tư bản bất biến không thay đổi thì mỗi một sự tăng lên hay giảm xuống của tư bản bất biến so với tư bản khả biến chỉ có thể được giải thích bằng việc tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống diễn ra là do tư bản khả biến giảm xuống hay tăng lên một cách tuyệt đối.

Nếu tư bản khả biến không thay đổi thì mỗi một sự tăng lên hay giảm xuống của tư bản bất biến chỉ có thể được giải thích bằng sự tăng lên hay giảm xuống một cách tuyệt đối của nó mà thôi.

Nếu những biến đổi diễn ra cùng một lúc trong cả hai thứ tư bản, thì sau khi trừ đi số thay đổi giống nhau trong cả hai tư bản, người ta sẽ có một tình hình giống như là một tư bản không thay đổi, còn tư bản kia thì tăng lên hay giảm xuống.

Nhưng một khi *tỷ suất lợi nhuận* đã cho sẵn thì khối lượng lợi nhuận tùy thuộc vào đại lượng của những tư bản được sử dụng.

Một tư bản lớn với một tỷ suất lợi nhuận thấp sẽ đem lại một lợi nhuận lớn hơn là một tư bản nhỏ với một tỷ suất lợi nhuận cao.

*
* *

Ở đây có thể kết thúc đoạn ngoài đề này.

Ngoài những điều trên đây ra, chỉ còn cần phải nhận xét hai câu sau đây trong cuốn sách của G.Xt. Min nữa thôi:

"Nói cho đúng ra, *tư bản* không có một *sức sản xuất* nào cả. Sức sản xuất duy nhất là sức của lao động; rõ ràng là sức này được các công cụ trợ lực và nó tác động vào vật liệu" (s.d.d., tr.90).

Nói cho đúng ra, ở đây ông ta lẫn lộn tư bản với những bộ phận cấu thành vật chất của tư bản. Nhưng câu này rất hay đối với những người nào cũng phạm phải sự lẫn lộn như vậy mà vẫn nói đến sức sản xuất của tư bản. Cả ở đây nữa, lẽ dĩ nhiên là lời khẳng định của Min chỉ đúng trong chừng mực ta nói đến sự sản xuất ra giá trị. Vì cả thiên nhiên cũng sản xuất, nếu ta chỉ nói đến giá trị sử dụng.

"*Sức sản xuất của tư bản* chẳng qua chỉ là số lượng sức sản xuất hiện thực mà nhà tư bản có thể chi phối được nhờ tư bản của mình" (s.d.d., tr.91).

Ở đây tư bản được coi một cách đúng đắn là một quan hệ sản xuất. [VIII - 345].

*
* *

[XIV - 851] Trong một cuốn vở trước⁸⁷, tôi đã phân tích tỉ mỉ những mưu toan vũ đoán mà Min đã dùng (trong cuốn "Some Unsettled Questions" etc. London, 1844), để rút quy luật của Ri-các-đô về *tỷ suất lợi nhuận* (về tỷ lệ nghịch của nó đối với tiền công) trực tiếp từ học thuyết về giá trị thặng dư, mà không phân biệt *giá trị thặng dư* với *lợi nhuận*.

[8) KẾT LUẬN]

Toàn bộ sự trình bày trên đây về trường phái Ri-các-đô chứng tỏ rằng sự tan rã của trường phái đó diễn ra ở hai điểm:

1) Sự trao đổi giữa tư bản và lao động theo quy luật giá trị.

2) Việc hình thành tỷ suất lợi nhuận trung bình. Việc đồng nhất giá trị thặng dư với lợi nhuận. Mối quan hệ mà người ta không hiểu được giữa giá trị và giá cả chi phí.

[CHƯƠNG XXI]

**PHÁI ĐỐI LẬP VỚI CÁC NHÀ KINH TẾ
CHÍNH TRỊ HỌC
TRÊN CƠ SỞ HỌC THUYẾT RI-CÁC-ĐÔ**

[852] Trong thời kỳ Ri-các-đô của khoa kinh tế chính trị, chúng ta còn thấy có phái đối lập [với khoa kinh tế chính trị tư sản] - chủ nghĩa cộng sản (Ô-oen) và chủ nghĩa xã hội (Phu-ri-ê, Xanh-Xi-mông (chủ nghĩa xã hội này chỉ mới đang ở trong những giai đoạn đầu tiên nhất trong sự phát triển của nó). Tuy nhiên, theo đề cương chúng ta, ở đây chúng ta chỉ cần nghiên cứu phái đối lập nào xuất phát từ những tiêu đề của các nhà kinh tế chính trị mà thôi.

**1) QUYỂN SÁCH MỎNG "THE SOURCE AND REMEDY OF THE
NATIONAL DIFFICULTIES"**

[A) QUAN ĐIỂM COI LỢI NHUẬN, ĐỊA TÔ VÀ LỢI TỨC LÀ LAO
ĐỘNG THẶNG DƯ CỦA CÔNG NHÂN. QUAN HỆ QUA LẠI GIỮA
TÍCH LŨY TƯ BẢN VÀ CÁI GỌI LÀ "QUỸ LAO ĐỘNG"]

"The Source and Remedy of the National Difficulties, deduced

from Principles of Political Economy, in a Letter to Lord John Russel". London, 1821 (không có tên tác giả).

Quyển sách nhỏ ít ai biết đến này (gần 40 trang), - xuất hiện vào thời kỳ mà Mác - Cu-lóc "anh chàng thợ chữa giày tôi không thể tưởng được đó"⁸⁸, bắt đầu làm cho người ta chú ý đến mình, - cuốn sách đó chứa đựng một bước tiến căn bản so với Ri-các-đô. Giá trị thặng dư, hay "lợi nhuận", như Ri-các-đô đã gọi nó (ông ta cũng thường gọi nó là "sản phẩm thặng dư"), hoặc "*lợi tức*", như tác giả cuốn sách mỏng đó gọi nó, - giá trị thặng dư đã được tác giả đó trực tiếp coi như là "*lao động thặng dư*", là lao động do người công nhân thực hiện không công, thực hiện ngoài số lượng lao động dùng để bù lại giá trị sức lao động của anh ta, hay để sản xuất ra vật ngang giá với tiền công của anh ta. Quy *giá trị* thành lao động quan trọng như thế nào, thì quy giá trị thặng dư, được biểu hiện trong *sản phẩm thặng dư*, thành *lao động thặng dư* cũng quan trọng như vậy. Về thực chất thì điều này đã được Adam Xmit^{1*} nói đến rồi và đó là một trong những yếu tố chủ yếu trong lập luận của Ri-các-đô. Nhưng ở Ri-các-đô không có đoạn nào điều ấy được nói lên một cách rõ ràng và được cố định lại dưới một *hình thái tuyệt đối*.

Nếu như Ri-các-đô và các nhà kinh tế chính trị học khác chỉ quan tâm đến việc tìm hiểu những quan hệ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và tuyên bố những quan hệ đó là những hình thái tuyệt đối của sản xuất, thì cuốn sách mỏng nói trên và những tác phẩm khác cùng loại cần được xem xét ở đây là nắm những điều bí ẩn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa do Ri-các-đô và những nhà kinh tế chính trị học khác phát hiện ra, để đứng trên lập trường của giai cấp vô sản công nghiệp đấu tranh chống lại nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

1* Xem tập này, ph.I, tr. 78-87 và ph. II, tr.594.

[Tác giả của cuốn sách nhỏ đó nói:]

"Dầu nhà tư bản *được* bao nhiêu chăng nữa" (đứng trên quan điểm của tư bản), thì hẳn *cũng chỉ có thể nhận được lao động thặng dư* của người công nhân mà thôi, vì người công nhân cần phải *sống*" (s.đ.d., tr.23).

Những điều kiện sống đó, mức tối thiểu mà người công nhân có thể sống được đó, và vì vậy, số lượng lao động thặng dư có thể bóp nặn được ở anh ta, thực ra là một cái gì rất tương đối.

"Nếu như đại lượng của tư bản tăng lên mà giá trị của nó⁸⁹ không giảm đi, thì các nhà tư bản sẽ bóp nặn được của công nhân số sản phẩm của mỗi giờ lao động ngoài số tối thiểu nhờ nó người công nhân *có thể* sống được. Và dấu hiệu đó có khủng khiếp và đáng ghê tởm như thế nào chăng nữa, thì nhà tư bản cuối cùng cũng có thể hướng vào những thực phẩm mà việc sản xuất đòi hỏi một số lượng lao động ít nhất, và rốt cuộc hẳn có thể nói với người công nhân: anh không được ăn bánh mì, vì bột đại mạch rẻ hơn; anh không được ăn thịt, vì có thể sống bằng củ cải và khoai tây. Và chúng ta đã đi đến chỗ đó" (s.đ.d., tr.23-24).

"Nếu như có thể đẩy anh ta đến chỗ sống bằng khoai tây thay cho lúa mì, thì một sự thật không thể chối cãi được là trong tình hình đó người ta có thể bòn rút được nhiều hơn nữa từ lao động của anh ta, nghĩa là nếu như khi sống bằng bánh mì anh ta buộc phải chi phí *lao động của ngày thứ hai và ngày thứ ba để nuôi sống mình và gia đình mình*, thì khi sống bằng khoai tây anh ta sẽ chỉ cần có nửa ngày thứ hai, còn *nửa kia của ngày thứ hai và của ngày thứ ba* thì được giải phóng cho nhà nước hoặc cho nhà tư bản" (s.đ.d., tr.26).

Ở đây, lợi nhuận, v.v. được trực tiếp quy thành việc chiếm hữu số thời gian lao động mà người công nhân không nhận được một vật ngang giá nào.

"Mọi người đều thừa nhận rằng lợi tức trả cho các nhà tư bản, - dù nó mang cái bản chất của địa tô, lợi tức cho vay, hay lợi nhuận doanh nghiệp, - đều được trả bằng *lao động của những người khác*" (s.đ.d., tr.23).

Như vậy là tô, lợi tức cho vay, lợi nhuận doanh nghiệp chỉ là những hình thái khác nhau của "*lợi tức của tư bản*", đến lượt nó, lợi tức này lại được quy thành "*lao động thặng dư* của người công nhân". Lao động thặng dư này được biểu hiện trong sản phẩm

thặng dư. Nhà tư bản là người sở hữu của lao động thặng dư hay sản phẩm thặng dư. Sản phẩm thặng dư là tư bản.

"Hãy giả định rằng... không có một lao động thặng dư nào cả, do đó không có gì để có thể tích lũy làm tư bản cả..." (s.đ.d., tr. 4).

Và ngay sau đó, ông nói:

"Những người chủ của sản phẩm thặng dư, hay của tư bản..." (s. đ.d.).

Khác với phái Ri-các-đô than vãn, tác giả nói theo một ý nghĩa hoàn toàn khác hẳn:

"Hậu quả tự nhiên và tất yếu của việc tăng tư bản là giá trị của nó giảm xuống" (tr.22).

Về Ri-các-đô, ông ta tuyên bố:

"Ông ta cố gắng chứng minh cho chúng ta rằng không một sự tích lũy tư bản nào làm giảm lợi nhuận cả, vì chỉ có tiền công tăng lên mới có thể làm giảm lợi nhuận được thôi, - ông ta cố gắng chứng minh như vậy để làm gì, một khi sự thể là: nếu dân số không tăng lên cùng với tư bản, thì tiền công sẽ tăng lên do sự không tương xứng giữa tư bản và lao động, còn nếu dân số tăng lên, thì tiền công sẽ tăng lên do sự khó khăn trong việc kiếm thức ăn?" (s.đ.d., tr.23).

[853] Nếu như "giá trị của tư bản", - tức là "lợi tức của tư bản", tức là số lao động thặng dư mà tư bản chỉ huy, chiếm hữu được, - không giảm xuống khi đại lượng của tư bản tăng lên thì [việc tích lũy] lợi tức của lợi tức sẽ diễn ra theo cấp số nhân; và cũng hoàn toàn giống như nếu tính thành tiền (xem *Prai-xơ*), cấp số nhân ấy giả định một sự tích lũy (tỷ suất tích lũy) không thể thực hiện được, thì khi quy nó thành cái yếu tố thật sự của nó, tức là quy thành lao động, cũng vậy, nó không những sẽ nuốt hết số lao động thặng dư, mà còn sẽ nuốt hết cả số lao động cần thiết "thuộc về phần" tư bản nữa. (Về điều tưởng tượng của *Prai-xơ*, sẽ trở lại trong phần nói về thu nhập và những nguồn của nó⁹⁰).

"Nếu có thể không ngừng làm tăng tư bản và đồng thời giữ vững giá trị của tư bản theo mức trước kia, - chứng minh điều đó là mức lợi tức cho vay không thay đổi, - thì những lợi tức cần phải trả cho tư bản chẳng mấy chốc sẽ vượt quá toàn bộ sản phẩm của lao động... Tư bản có khuynh hướng làm tăng tư bản theo một cấp số lớn hơn cấp số cộng. Mọi người đều thừa nhận rằng, *lợi tức* trả cho các tư bản - dù nó mang cái bản chất của địa tô, *lợi tức* cho vay, hay *lợi nhuận* doanh nghiệp

- đều được trả bằng lao động của những người khác. Vì vậy, nếu như tư bản tiếp tục tích lũy khi mức lợi tức vẫn như cũ, thì số lao động phải trả cho việc sử dụng tư bản phải ngày càng tăng lên, cho đến khi toàn bộ lao động của tất cả công nhân trong xã hội đều bị nhà tư bản nuốt hết. Nhưng điều đó không thể nào xảy ra được; bởi vì dầu nhà tư bản được bao nhiêu chăng nữa, thì hẳn cũng chỉ có thể nhận được lao động thặng dư của người công nhân mà thôi, vì người công nhân cần phải sống" (s.đ.d., tr.23).

Nhưng "giá trị của tư bản" giảm xuống như thế nào, tác giả cuốn sách mỏng đó không rõ. Chính bản thân ông ta nói rằng, theo ý kiến của Ri-các-đô thì điều đó đã diễn ra do chỗ tiền công tăng lên, khi tư bản được tích lũy nhanh hơn là mức tăng dân số; hoặc giả là do *giá trị* của tiền công (chứ không phải số lượng tiền công) tăng lên khi dân số tăng lên nhanh hơn là mức tích lũy của tư bản (hay cả khi hai cái đó cũng tăng lên [một cách như nhau]), vì năng suất của nông nghiệp giảm xuống. Nhưng tác giả vô danh của chúng ta giải thích điều đó như thế nào? Ông ta không thừa nhận điều sau cùng; theo ý ông, tiền công ngày càng giảm xuống tới mức tối thiểu có thể giảm được. Ông nói rằng [việc giảm "lợi tức" của tư bản] chỉ có thể xảy ra do chỗ, mặc dầu người công nhân bị bóc lột nhiều hơn hay như cũ, nhưng bộ phận tư bản được trao đổi với lao động sống vẫn giảm xuống một cách tương đối.

Dù sao thì công lao của tác giả vô danh là ở chỗ ông ta đã quy cái ý kiến phi lý về cấp số nhân của lợi tức thành cái ý nghĩa thật sự của nó, tức là thành một điều phi lý¹⁾.

1) [XV - 862a] Việc đồng nhất giá trị thặng dư với lao động thặng dư đã xác lập một giới hạn về chất cho tích lũy tư bản, giới hạn này được quyết định bởi độ dài của toàn bộ ngày lao động (bởi thời gian trong đó sức lao động có thể hoạt động trong giới hạn 24 tiếng đồng hồ), bởi mức độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất và bởi số lượng nhân khẩu, giới hạn số lượng công nhân có thể bị bóc lột cùng một lúc. Ngược lại, nếu xem xét giá trị thặng dư trong cái hình thái không có khái niệm của lợi tức, nghĩa lại với tính cách là một tỷ lệ theo đó tư bản tự tăng lên bằng một trò ảo thuật thần bí nào đó, thì giới hạn của việc tích lũy tư bản chỉ là một giới hạn về lượng, và tuyệt đối không thể hiểu được rằng, tại sao mỗi buổi sáng, tư bản lại kết hợp vào nó ngày càng nhiều lợi tức với tư cách là tư bản mới, do đó tạo ra một cấp số vô tận cho lợi tức của lợi tức. [XV - 862a].

Thêm vào đó, theo ý kiến của tác giả vô danh, cùng với việc sản phẩm thặng dư hay lao động thặng dư tăng lên, có hai cách ngăn cản không để cho tư bản buộc phải trả lại cho công nhân một phần ngày càng lớn số mà nó đã ăn cướp được.

Cách thứ nhất là biến lao động thặng dư thành tư bản cố định, điều này ngăn cản không cho quỹ lao động hay bộ phận sản phẩm do công nhân tiêu dùng - nhất định phải tăng lên cùng với việc tích lũy tư bản.

Cách thứ hai là ngoại thương, cho phép các nhà tư bản có thể trao đổi sản phẩm thặng dư lấy những vật phẩm xa xỉ của nước ngoài và bằng cách đó, tự mình tiêu dùng số sản phẩm thặng dư ấy. Nhờ thế, ngay cả bộ phận sản phẩm tồn tại dưới hình thức *vật phẩm nhu yếu* cũng hoàn toàn có thể tăng lên mà không nhất thiết phải chạy trở về tay công nhân dưới hình thức tiền công, theo một tỷ lệ nào đó so với sự tăng lên của bộ phận ấy.

Cần phải nhận xét rằng cách thứ nhất, - chỉ tác động từng thời kỳ một và sau đó lại làm tê liệt tác động của mình (ít ra cũng theo mức độ mà tư bản cố định bao gồm những máy móc, v.v. tham gia vào việc sản xuất các vật phẩm nhu yếu), - quyết định việc biến sản phẩm thặng dư thành tư bản, trong lúc đó thì cách thứ hai quyết định việc các nhà tư sản tiêu dùng một bộ phận sản phẩm thặng dư ngày càng tăng, quyết định việc tiêu dùng ngày càng tăng của các nhà tư bản, chứ *không phải việc chuyển hóa* sản phẩm thặng dư *trở lại* thành tư bản. Nếu như sản phẩm thặng dư đó vẫn nằm dưới cái hình thái mà nó trực tiếp tồn tại, thì một bộ phận lớn hơn của nó sẽ phải được trao đổi với công nhân với tư cách là tư bản khả biến. Hậu quả của điều này sẽ là việc nâng cao tiền công và giảm bớt giá trị thặng dư tuyệt đối hay tương đối. Đó chính là điều bí ẩn do Man-tút tuyên truyền về sự cần thiết phải có sự tiêu dùng ngày càng tăng của "những người giàu", để cho bộ phận sản phẩm trao đổi với lao động, và

chuyển hóa thành tư bản có được một giá trị cao đem lại một lợi nhuận lớn, nuốt được nhiều lao động thặng dư. Chỉ có điều là Man-tút không đề nghị bản thân các nhà tư bản công nghiệp tăng thêm sự tiêu dùng của họ, mà dành *chức năng* ấy cho các *địa chủ*, những người có chức vụ béo bở, v.v., bởi vì nguyện vọng tích lũy và nguyện vọng tiêu xài, nếu được kết hợp lại trong một con người thì sẽ chơi khăm lẫn nhau. Ở đây những cái gì sai lầm trong các quan điểm của Bác-tơn, Ri-các-đô, v.v., cũng bộc lộ ra ở bên ngoài. Tiền công không phải được quyết định bởi cái bộ phận trong tổng khối lượng sản phẩm có thể được tiêu dùng với tư cách là tư bản khả biến, hay là có thể được chuyển hóa thành tư bản khả biến, mà là được quyết định bởi cái bộ phận trong tổng khối lượng sản phẩm đã thực sự chuyển hóa thành tư bản đó. Một bộ phận trong sản phẩm ấy, ngay dưới hình thái hiện vật của chúng, có thể bị bọn thực khách ăn tiêu hết, còn bộ phận kia thì có thể được tiêu dùng dưới dạng những vật phẩm xa xỉ nhờ ngoại thương, v.v...

Tác giả cuốn sách mỏng đó đã quên mất hai điều:

Do áp dụng máy móc, một khối lượng công nhân sẽ thường xuyên bị mất việc làm, do đó một nhân khẩu thừa đã được tạo ra; như vậy, sản phẩm thặng dư đã tìm được sức lao động mới ở dưới dạng đã có sẵn mà nó có thể đổi lấy, ngay cả khi dân số không tăng và không cần thiết phải kéo dài thời gian lao động tuyệt đối. Chúng ta hãy giả định rằng, trước đây có 500 công nhân có việc làm, còn giờ đây thì chỉ có 300, nhưng số này lại cung cấp một số lượng lao động thặng dư tương đối lớn hơn. Số 200 công nhân còn lại có thể được thuê với số sản phẩm thặng dư, một khi sản phẩm này tăng lên đủ. Một bộ phận tư bản [khả biến] cũ được chuyển hóa thành tư bản cố định, còn bộ phận khác đem lại công ăn việc làm cho một số công nhân ít hơn, nhưng lại bòn rút được của họ một số lượng giá trị thặng dư lớn hơn và đặc

biệt là một số lượng sản phẩm thặng dư lớn hơn so với số lượng của họ. Số 200 công nhân còn lại là cái vật liệu được tạo ra để tư bản hóa số sản phẩm thặng dư mới.

[853a] Bản thân việc biến *vật phẩm nhu yếu* thành *vật phẩm xa xỉ* thông qua ngoại thương, là một việc quan trọng như đã trình bày trong cuốn sách mỏng:

1) bởi vì điều đó chấm dứt ý kiến phi lý cho rằng tiền công tùy thuộc vào khối lượng những vật phẩm nhu yếu đã được sản xuất ra, làm như thể những vật phẩm nhu yếu đó nhất định phải được những người sản xuất chúng, hay ít ra là được tất cả dân chúng sản xuất, tiêu dùng en masse^{1*} dưới hình thức đó, nghĩa là nhất định phải được chuyển hóa trở lại thành tư bản khả biến, hay thành "tư bản lưu động" như Bác-tơn và Ri-các-đô;

2) bởi vì, điều đó quyết định toàn bộ hình thái xã hội của các nước lạc hậu, ví dụ của các bang chiếm hữu nô lệ ở Bắc Mỹ (xem *kéc-nơ-xơ*¹⁾) hay của nước *Ba Lan*, v.v., những nước này gắn liền với một thị trường thế giới dựa trên nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (ông già *Buy-sơ* đã hiểu điều này rồi, nếu như ông ta không ăn cắp của Xti-u-át). Dầu cho số sản phẩm thặng dư mà những nước như thế bòn rút được từ lao động thặng dư của những nô lệ của họ dưới hình thái giản đơn - dưới dạng bông hay thóc - lớn đến thế nào chăng nữa, nhưng những nước đó vẫn có thể duy trì thứ lao động giản đơn, không biến đổi đó, bởi vì thông qua ngoại thương họ có thể đem lại cho sản phẩm giản đơn ấy bất kỳ một hình thái giá trị sử dụng nào.

Khẳng định rằng bộ phận sản phẩm hàng năm phải được chi phí dưới dạng tiền công phụ thuộc vào lượng "tư bản lưu động" thì cũng sẽ có ý nghĩa giống như khẳng định rằng, trong trường hợp phần lớn sản phẩm gồm những "tòa nhà" và trong trường

1* - nói chung

hợp người ta xây dựng tương đối nhiều nhà ở cho công nhân so với dân số lao động, thì công nhân phải có được những nhà ở tốt và rẻ tiền, bởi vì số cung về nhà ở tăng lên nhanh hơn nhu cầu về chúng.

Ngược lại, điều sau này cũng đúng; nếu như sản phẩm thặng dư lớn và nếu phần lớn sản phẩm thặng dư đó được dùng làm tư bản, thì (với giả định cho rằng bản thân số lượng sản phẩm thặng dư đó thu được không phải bằng con đường ném số đông công nhân ra ngoài vỉa hè) số cầu về lao động phải tăng lên, và vì vậy mà bộ phận sản phẩm thặng dư được đem trao đổi với tính cách là tiền công cũng phải tăng lên. Trong mọi tình huống, không phải *đại lượng tuyệt đối* của sản phẩm thặng dư (không kể sản phẩm này tồn tại dưới hình thái nào, dầu là dưới hình thái những vật phẩm nhu yếu) là cái buộc người ta phải chi phí sản phẩm thặng dư đó dưới hình thái tư bản khả biến và vì vậy mà đưa đến chỗ làm tăng tiền công. Sự việc hoàn toàn không phải như vậy, mà là sự ham mê tư bản hóa đã buộc chi phí một bộ phận lớn sản phẩm thặng dư dưới hình thái tư bản khả biến và *vì vậy*, cùng với sự tích lũy tư bản, nó sẽ dẫn tới chỗ làm tăng tiền công nếu như máy móc không thường xuyên tạo ra một nhân khẩu thừa và nếu như không có tình trạng một bộ phận tư bản ngày càng lớn (đặc biệt cũng là nhờ ngoại thương) được trao đổi với tư bản, chứ không phải với lao động. *Cái bộ phận sản phẩm thặng dư đã được trực tiếp sản xuất dưới hình thái trong đó nó chỉ có thể được dùng làm tư bản thôi, và cái bộ phận sản phẩm thặng dư nhận dưới hình thái đó nhờ trao đổi với nước ngoài, tăng lên nhanh hơn là cái bộ phận phải được trao đổi với lao động trực tiếp.*

Câu nói cho rằng tiền công phụ thuộc vào số tư bản hiện có trong khoảng thời gian đó, và vì vậy, sự tích lũy tư bản nhanh

chóng là phương tiện duy nhất có thể gây ra việc tăng tiền công, - câu nói đó quy lại là điều sau đây:

Một mặt, nếu như không kể tới cái hình thái trong đó các điều kiện lao động thể hiện ra với tư cách là tư bản, thì ở đây chúng ta có một *sự trùng lặp*. Một số công nhân nhất định có thể tăng con số của họ lên nhanh tới mức nào mà vẫn không làm cho điều kiện sống của họ trở nên tồi tệ hơn, điều đó phụ thuộc vào *năng suất lao động* của họ. Họ sản xuất nguyên liệu, công cụ lao động và tư liệu sinh hoạt càng nhiều, thì họ lại càng có nhiều phương tiện hơn để không những nuôi dưỡng con cái của họ trong lúc bản thân chúng còn chưa thể lao động được, mà còn để thực hiện lao động của thể hệ mới lớn lên và do đó làm cho việc tăng dân số và tăng sản xuất đồng nhất với nhau, và thậm chí còn phát triển sản xuất với một mức độ còn lớn hơn là mức độ tăng dân số, bởi vì cùng với việc tăng dân số thì tài nghệ của người công nhân, sự phân công lao động, khả năng sử dụng máy móc, tư bản bất biến cũng đều sẽ tăng lên, - nói tóm lại là năng suất lao động sẽ tăng lên.

Nếu như việc tăng dân số phụ thuộc vào năng suất lao động, thì năng suất lao động cũng lại phụ thuộc vào việc tăng dân số. Ở đây có sự tác động qua lại. Nhưng, nói theo lối tư bản chủ nghĩa thì điều đó có nghĩa là tư liệu sinh hoạt của dân số lao động phụ thuộc vào năng suất của tư bản, vào chỗ một bộ phận sản phẩm càng lớn càng tốt của công nhân đối lập với họ với tư cách là một lực lượng chỉ huy lao động của họ. Chính Ri-các-đô đã biểu hiện điều đó *một cách đúng đắn*, - tôi muốn nói đến điều được lặp lại, - khi ông ta đặt tiền công phụ thuộc vào năng suất của

tư bản, còn năng suất của tư bản thì lại phụ thuộc vào năng suất của lao động^{1*}.

Do đó, nói rằng lao động phụ thuộc vào việc tăng tư bản chẳng qua chỉ là lặp lại rằng [854] *một mặt*, việc tăng các tư liệu sinh hoạt và những phương tiện để sử dụng lao động của một dân số sẽ phụ thuộc vào năng suất lao động của chính họ, và, *hai là*, - nếu nói theo kiểu tư bản chủ nghĩa, - lao động *phụ thuộc vào tình hình*: sản phẩm của bản thân nó đối lập với nó như là một *sở hữu của kẻ khác*, và vì vậy mà năng suất của bản thân nó đối lập với nó như là *năng suất* của cái vạt mà nó đã tạo ra.

Trong thực tiễn, điều đó có nghĩa là người công nhân phải chiếm hữu một bộ phận nhỏ nhất trong sản phẩm của họ, để cho bộ phận lớn nhất trong sản phẩm của họ đối diện với họ với tư cách là *tư bản*; anh ta phải nhường *không* cho nhà tư bản càng nhiều càng tốt để cho những phương tiện của hắn tăng lên càng nhiều càng tốt để hắn lại mua lao động của công nhân với số đã lấy không của công nhân. Trong trường hợp đó có thể có tình hình là, nếu như trước đây nhà tư bản bắt buộc người công nhân làm không công rất nhiều, thì bây giờ, trong việc trao đổi với số mà hắn ta nhận không được đó, hắn ta lại bắt người công nhân làm không công ít hơn một chút. Nhưng vì một kết quả như vậy sẽ gây trở ngại cho cái mục tiêu đang nhằm đến, nghĩa là gây trở ngại cho việc *tích lũy tư bản càng nhanh càng tốt*, cho nên người công nhân buộc phải sống trong những điều kiện khiến cho việc giảm lao động không công của anh ta bị chấm dứt do dân số lao động tăng lên - dù đó là một sự tăng tương đối do kết quả của việc sử dụng máy móc, hay là một sự tăng tuyệt đối do kết quả của những cuộc hôn nhân ngày càng nhiều. (Đó chính là mối quan hệ qua lại mà phái Ri-các-đô đã chế giễu, khi phái Man-tút tuyên truyền mối quan hệ qua lại này như là mối quan hệ qua lại giữa

1* Xem tập này, ph.II, tr.795-797 và Ph. III, tr.154-156.

địa chủ và các nhà tư bản). Công nhân phải cung cấp không cho tư bản một bộ phận càng lớn càng tốt trong sản phẩm của mình, để dùng lao động mới của mình mua trở lại, với những điều kiện *thuận lợi hơn*, cái bộ phận sản phẩm đã cung cấp bằng cách đó. Nhưng vì bước ngoặt thuận lợi đó đồng thời cũng thủ tiêu điều kiện của một bước ngoặt thuận lợi, cho nên nó chỉ có thể là một hiện tượng tạm thời và phải chuyển hóa trở lại thành mặt đối lập của chính nó.

Ba là, điều có hiệu lực đối với việc chuyển những vật phẩm nhu yếu thành những vật phẩm xa xỉ, thông qua con đường ngoại thương, thì nói chung cũng có hiệu lực đối với việc sản xuất các vật phẩm xa xỉ, nhưng tính chất nhiều vẻ và việc nhân những vật phẩm xa xỉ ấy lên một cách vô hạn, lại phụ thuộc vào ngoại thương. Mặc dầu những người công nhân làm việc trong ngành sản xuất những vật phẩm xa xỉ, sản xuất ra tư bản cho những chủ của họ, nhưng sản phẩm của họ không thể chuyển hóa trở lại in natura^{1*} thành tư bản, bất biến cũng như khả biến.

Nếu như không tính đến bộ phận vật phẩm xa xỉ được gửi ra nước ngoài để trao đổi lấy những vật phẩm nhu yếu và đã gia nhập toàn bộ hay một phần vào tư bản khả biến, thì vật phẩm xa xỉ chỉ đại biểu cho *lao động thặng dư* mà thôi, hơn nữa, lại đại biểu cho lao động thặng dư nằm trực tiếp *dưới hình thái sản phẩm thặng dư* mà bọn nhà giàu tiêu dùng với tư cách là thu nhập. Thực ra, các vật phẩm xa xỉ không phải chỉ là lao động thặng dư của riêng những công nhân sản xuất chúng. Ngược lại, trung bình thì những người công nhân này cũng thực hiện bấy

nhiều lao động thặng dư như những công nhân trong các ngành sản xuất khác. Nhưng, nếu như tôi có thể coi bất kỳ 1/3 sản phẩm nào chứa đựng trong nó 1/3 lao động thặng dư là hiện thân của lao động thặng dư ấy, còn 2/3 sản phẩm còn lại là sự tái sản xuất tư bản ứng trước, thì lao động thặng dư của những người sản xuất các vật phẩm nhu yếu cấu thành tiền công cho những người sản xuất những vật phẩm xa xỉ cũng vậy, nó cũng sẽ có thể được biểu thị như là lao động cần thiết của toàn bộ giai cấp công nhân. Lao động thặng dư của họ được đại biểu: 1) trong cái bộ phận vật phẩm nhu yếu do các nhà tư bản và bọn thực khách của họ tiêu dùng; 2) trong toàn bộ các vật phẩm xa xỉ. Nhưng đối với nhà tư bản cá biệt hay đối với những ngành sản xuất khác nhau, thì điều đó lại khác. Đối với nhà tư bản cá biệt, bộ phận vật phẩm xa xỉ do hắn sản xuất chỉ là vật ngang giá của tư bản ứng trước.

Nếu một bộ phận quá lớn lao động thặng dư được đại biểu trực tiếp dưới hình thái những vật phẩm xa xỉ thì rõ ràng sự tích lũy và mức độ tái sản xuất phải bị đình trệ, bởi vì một bộ phận quá ít sản phẩm thặng dư được chuyển hóa trở lại thành tư bản. Nếu một bộ phận quá ít lao động thặng dư mang hình thái vật phẩm xa xỉ thì sự tích lũy tư bản (tức là tích lũy cái bộ phận sản phẩm thặng dư có thể lại được dùng in natura làm tư bản) sẽ diễn ra nhanh hơn là việc tăng dân số, và tỷ suất lợi nhuận sẽ hạ xuống, trừ trường hợp có một thị trường bên ngoài cho các vật phẩm nhu yếu.

[b) VỀ VẤN ĐỀ TRAO ĐỔI GIỮA TƯ BẢN VÀ THU NHẬP TRONG TÁI SẢN XUẤT GIÁN ĐƠN VÀ TÍCH LŨY TƯ BẢN]

1* - dưới hình thức hiện vật

Khi giải thích sự trao đổi giữa tư bản và thu nhập^{1*}, tôi cũng đã coi tiền công là thu nhập, và nói chung tôi chỉ xét mối quan hệ giữa tư bản bất biến và thu nhập mà thôi. Nhưng việc thu nhập của công nhân đồng thời cũng thể hiện ra là tư bản khả biến, chỉ quan trọng trong chừng mực mà khi tích lũy, - tức là khi hình thành một tư bản mới, - số dư gồm các tư liệu sinh hoạt (các vật phẩm nhu yếu) của nhà tư bản sản xuất tư liệu sinh hoạt có thể trực tiếp được trao đổi lấy số dư gồm nguyên liệu hay công cụ của nhà tư bản sản xuất tư bản bất biến. Ở đây một hình thái thu nhập này được trao đổi với một hình thái thu nhập khác [855], và khi việc trao đổi đã thực hiện xong thì thu nhập của nhà tư bản A được chuyển hóa thành tư bản bất biến của nhà tư bản B, còn thu nhập của nhà tư bản B thì được chuyển hóa thành tư bản khả biến của nhà tư bản A.

Khi xem xét sự lưu thông đó, việc tái sản xuất và phương thức bù lẫn cho nhau của các tư bản, v.v., thì thoạt tiên cần phải gác ngoài thương qua một bên.

Hai là, cần phải phân biệt hai hiện tượng:

- 1) việc tái sản xuất theo quy mô nhất định,
- 2) việc tái sản xuất theo quy mô mở rộng, hay tích lũy; tức là việc chuyển hóa thu nhập thành tư bản.

Về điểm 1:

Tôi đã chỉ rõ:

Các nhà sản xuất tư liệu sinh hoạt phải hoàn lại 1) tư bản bất biến của họ, 2) tư bản khả biến của họ. Cái bộ phận giá trị sản phẩm của họ đại biểu cho số thặng dư ngoài hai bộ phận ấy, cấu thành *sản phẩm thặng dư*, sự tồn tại vật chất của *giá trị thặng dư*, giá trị này đến lượt nó chỉ là đại biểu cho *lao động thặng dư*.

Tư bản khả biến - cái bộ phận sản phẩm của những người sản xuất tư liệu sinh hoạt đại biểu cho tư bản khả biến đó - cấu thành tiền công, thu nhập của người công nhân. Ở đây bộ phận đó đã tồn tại dưới cái *hình thái tự nhiên* trong đó nó lại được dùng làm tư bản khả biến. Lao động của người công nhân lại được mua với bộ phận ấy, với vật ngang giá mà anh ta đã sản xuất. Đó là sự trao đổi giữa tư bản và lao động trực tiếp. Người công nhân nhận được bộ phận ấy bằng tiền, với số tiền này anh ta lại mua lại sản phẩm của chính mình hay những sản phẩm khác cùng loại. Đó là sự trao đổi *lẫn cho nhau giữa các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản khả biến*, sau khi được công nhân nhận tờ séc bằng tiền về phần của mình trong sản phẩm. Đó là sự trao đổi một bộ phận của lao động mới nhập thêm vào lấy một bộ phận khác thuộc cùng một loại (tư liệu sinh hoạt).

Bộ phận sản phẩm thặng dư (của lao động mới nhập thêm vào) mà bản thân các nhà tư bản (sản xuất tư liệu sinh hoạt) tiêu dùng, thì được họ tiêu dùng hoặc là *in natura*, hoặc là giữa họ đã diễn ra việc trao đổi một loại sản phẩm thặng dư này, tồn tại dưới hình thái có thể tiêu dùng được, lấy một loại sản phẩm thặng dư khác. Đó là sự trao đổi thu nhập lấy thu nhập, hơn nữa thu nhập này và thu nhập kia đều quy thành lao động mới nhập thêm vào.

Trong việc giao dịch nói trên, thật ra không thể nói đến sự trao đổi thu nhập lấy tư bản. Tư bản (vật phẩm nhu yếu) được trao đổi lấy lao động (sức lao động). Do đó, được trao đổi ở đây không phải là thu nhập và tư bản. Dĩ nhiên, một khi người công nhân nhận được tiền công thì anh ta liền tiêu dùng tiền công đó. Nhưng cái mà anh ta đem trao đổi lấy tư bản thì không phải là thu nhập của anh ta, mà là lao động của anh ta.

Bộ phận thứ ba [của sản phẩm của những người sản xuất tư liệu sinh hoạt, bộ phận đại biểu cho] tư bản bất biến [của họ]

1* Xem tập này, ph.I, tr. 310-344.

được trao đổi với bộ phận sản phẩm của những người sản xuất sản xuất tư bản bất biến - cụ thể là với bộ phận sản phẩm đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào. Mà bộ phận sản phẩm này của các nhà sản xuất tư bản bất biến lại gồm vật ngang giá của tiền công (do đó, gồm tư bản khả biến [của những nhà sản xuất ấy]) và sản phẩm thặng dư, giá trị thặng dư, thu nhập của các tư bản, tồn tại dưới một hình thái trong đó nó chỉ có thể được tiêu dùng cho sản xuất, chứ không phải cho cá nhân. Như vậy, điều đó một mặt là sự trao đổi *tư bản khả biến của những nhà sản xuất đó* lấy một bộ phận tư liệu sinh hoạt đại biểu cho tư bản bất biến [của những người sản xuất tư liệu sinh hoạt]. Thực vậy, một bộ phận sản phẩm của các nhà sản xuất tư bản bất biến, bộ phận đại biểu cho tư bản khả biến của họ nhưng lại tồn tại dưới hình thái tư bản bất biến, được trao đổi lấy một bộ phận sản phẩm của những người sản xuất tư liệu sinh hoạt đại biểu cho tư bản bất biến, nhưng lại tồn tại dưới hình thức tư bản khả biến. Ở đây đã diễn ra sự trao đổi lao động mới nhập thêm vào lấy tư bản bất biến.

Mặt khác, bộ phận sản phẩm của những người sản xuất tư bản bất biến đại biểu cho sản phẩm thặng dư nhưng lại tồn tại dưới hình thức tư bản bất biến, được trao đổi lấy bộ phận tư liệu sinh hoạt đại biểu cho tư bản bất biến đối với những người sản xuất những tư liệu sinh hoạt đó. Ở đây đã diễn ra sự trao đổi thu nhập lấy tư bản. Thu nhập của các nhà tư bản sản xuất tư bản bất biến được trao đổi lấy những tư liệu sinh hoạt và hoàn lại tư bản bất biến của các nhà tư bản sản xuất tư liệu sinh hoạt.

Cuối cùng, cái bộ phận sản phẩm của các nhà tư bản sản xuất tư bản bất biến, bản thân đại biểu cho tư bản bất biến, thì được hoàn lại một phần in natura, một phần bằng con đường trao đổi hiện vật (bị tiền che đậy đi) giữa các nhà sản xuất tư bản bất biến.

Tất cả những điều đó diễn ra khi giả định rằng, quy mô tái sản xuất ngang với quy mô sản xuất lúc ban đầu.

Nếu như giờ đây chúng ta hỏi rằng bộ phận nào trong tổng sản phẩm hàng năm đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào, thì việc tính toán sẽ rất đơn giản.

a) *Các vật phẩm tiêu dùng [cho tiêu dùng cá nhân]*. Chúng phân giải thành ba bộ phận. [Thứ nhất,] thu nhập của các nhà tư bản ngang với lao động thặng dư được nhập thêm vào trong năm.

Thứ hai, tiền công, tư bản khả biến, ngang với số lao động mới nhập thêm vào, nhờ nó mà công nhân đã tái sản xuất tiền công của họ.

Cuối cùng, bộ phận thứ ba - nguyên liệu, máy móc, v.v.. Đó là tư bản bất biến, là bộ phận giá trị của sản phẩm chỉ được duy trì lại chứ không phải được sản xuất ra. Do đó, nó không phải là lao động mới nhập thêm vào trong năm.

[856] Nếu chúng ta dùng c' để chỉ tư bản bất biến [thuộc loại đó], v' để chỉ tư bản khả biến, và r' để chỉ sản phẩm thặng dư, thu nhập, thì loại đó gồm c' và $v' + r'$.

c' chỉ là giá trị được duy trì lại, chứ không phải lao động mới nhập thêm vào (số c' này đại biểu cho một bộ phận sản phẩm); ngược lại, tổng số $v' + r'$ là lao động được nhập vào trong năm.

Do đó, tổng sản phẩm [thuộc loại A] (hay giá trị của nó) P^a , sau khi trừ c' ra, là lao động mới nhập thêm vào.

Như vậy, nếu ta đem sản phẩm thuộc loại A, cụ thể là P^a trừ đi c' thì ta có số lao động mới nhập thêm vào trong năm.

b) *Các vật phẩm tiêu dùng công nghiệp*

Cả ở đây nữa, $v'' + r''$ cũng đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào. Nhưng c'' , tư bản bất biến hoạt động trong lĩnh vực ấy, không đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào.

Nhưng $v'' + r'' = c'$, c' là cái mà chúng trao đổi lấy, c' được chuyển hóa thành tư bản khả biến và thành thu nhập đối với loại B . Mặt khác, v'' và r'' lại được chuyển hóa thành c' , thành tư bản bất biến của loại A .

Nếu ta đem sản phẩm thuộc loại B , nghĩa là đem P_b , trừ đi c'' thì ta có số lao động mới nhập thêm vào trong năm.

Nhưng $P^b - c'' = c'$. Vì rằng toàn bộ sản phẩm P^b , sau khi đã trừ c'' đi, tức là trừ tư bản bất biến được sử dụng trong loại B này, được trao đổi với c' .

Sau khi $v'' + r''$ được trao đổi với c' , thì sự việc có thể được trình bày như sau:

P^a chỉ gồm có lao động mới nhập thêm vào, mà sản phẩm phân giải thành lợi nhuận và tiền công, thành vật ngang giá với lao động cần thiết và vật ngang giá với lao động thặng dư. Vì $v'' + r''$, giờ đây thay thế c' , là ngang với số lao động mới nhập thêm vào trong loại B .

Do đó, toàn bộ sản phẩm P^a , sản phẩm thặng dư của nó cũng như tư bản khả biến và tư bản bất biến của nó, là gồm những sản phẩm của số lao động mới nhập thêm vào trong năm.

Ngược lại, toàn bộ sản phẩm P^b có thể coi là không đại biểu cho một bộ phận nào của lao động mới nhập thêm vào, mà chỉ đại biểu cho lao động quá khứ được duy trì lại. Vì bộ phận c'' của nó không đại biểu cho một lao động mới nhập thêm nào, cũng như bộ phận c' mà nó đã nhận được sau khi trao đổi với $v'' + r''$, bộ phận này không đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào mà đại biểu cho tư bản bất biến đã ứng ra ở A .

Như vậy, toàn bộ bộ phận sản phẩm hàng năm cấu thành thu nhập của công nhân với tư cách là tư bản khả biến, và cấu thành quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản với tư cách sản phẩm thặng dư, - toàn bộ bộ phận đó quy thành lao động mới nhập thêm vào, còn toàn bộ bộ phận sản phẩm còn lại, đại biểu cho tư bản bất biến, thì chỉ quy thành lao động quá khứ đã được duy trì lại và chỉ hoàn lại tư bản bất biến thôi.

Vì vậy, khẳng định rằng toàn bộ bộ phận sản phẩm hàng năm được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, tiền công và lợi nhuận (cùng với những chi nhánh của lợi nhuận là địa tô, lợi tức, v.v., cũng như với tiền công của những người lao động không sản xuất) được quy thành lao động mới nhập thêm vào, là đúng bao nhiêu, thì khẳng định rằng toàn bộ sản phẩm hàng năm được quy thành thu nhập, tiền công và lợi nhuận, và vì vậy mà chỉ quy thành những phần của lao động mới nhập thêm vào, lại sai bấy nhiêu. Một phần nó được quy thành tư bản bất biến mà xét về giá trị thì *không* đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào, và với tư cách là giá trị sử dụng thì không gia nhập vào tiền công cũng như vào lợi nhuận. Về mặt giá trị, nó đại biểu cho lao động tích lũy theo đúng nghĩa của danh từ đó, còn về mặt giá trị sử dụng thì nó đại biểu cho việc tiêu dùng cái lao động quá khứ đã được tích lũy ấy.

Mặt khác, cũng đúng là *lao động được nhập vào trong năm* không được đại biểu toàn bộ bởi cái bộ phận sản phẩm được quy thành tiền công và lợi nhuận. Vì rằng, với số tiền công và lợi nhuận đó, người ta mua những sự phục vụ, tức là số lao động không gia nhập vào cái sản phẩm trong đó tiền công và lợi nhuận được đại biểu. Đó là những sự phục vụ, những loại lao động mà người ta sử dụng trong quá trình tiêu dùng sản phẩm và không gia nhập vào việc trực tiếp sản xuất sản phẩm đó.

Sự việc lại khác đối với tích lũy, với việc chuyển hóa thu nhập thành tư bản, với *tái sản xuất theo quy mô mở rộng*, vì việc này diễn ra không phải chỉ do tư bản cũ *được sử dụng có năng suất hơn*. Ở đây toàn bộ tư bản mới đều gồm lao động mới nhập thêm vào, hơn nữa lại gồm lao động thặng dư dưới hình thái lợi nhuận, v.v... Tuy nhiên, nếu ở đây cho rằng toàn bộ yếu tố của sản xuất mới bao gồm và phát sinh từ lao động mới nhập thêm vào, từ bộ phận lao động thặng dư của công nhân, là đúng bao nhiêu, thì lời khẳng định rằng khi chuyển hóa lao động thặng dư đó thành tư bản, nó chỉ quy thành tư bản khả biến, hay tiền công, - như các nhà kinh tế chính trị vẫn quan niệm, - lại sai bấy nhiêu. Ví dụ, chúng ta hãy giả định rằng, một phần sản phẩm thặng dư của người phéc-mi-ê được trao đổi với một phần sản phẩm thặng dư của chủ xưởng sản xuất máy móc. Sự trao đổi loại đó cho phép chủ xưởng sản xuất máy biến lúa mì thành tư bản khả biến và cung cấp công ăn việc làm cho một số công nhân đông hơn, một cách trực tiếp hay gián tiếp. Người phéc-mi-ê, ngược lại, do kết quả của việc trao đổi đó, sẽ chuyển hóa một bộ phận sản phẩm thặng dư của mình thành tư bản bất biến, và có thể là do kết quả của việc chuyển hóa đó, hắn sẽ đuổi một bộ phận công nhân trước đây, chứ không phải thuê thêm công nhân mới. Tiếp nữa, người phéc-mi-ê sẽ có thể gieo trồng nhiều đất đai hơn. Khi đó, một bộ phận lúa mì sẽ không được chuyển hóa thành tiền công, mà thành tư bản bất biến, v.v..

Chỉ trong việc tích lũy đó mới bộc lộ rõ ràng tất cả, thu nhập cũng như tư bản khả biến và bất biến, đều là lao động *chiếm hữu được của người khác*, và những điều kiện lao động mà người công nhân dùng để lao động, cũng như vật ngang giá mà họ đã nhận được về số lao động của mình, tất cả đều là lao động của người công nhân mà nhà tư bản đã thu được *không cần phải trả bằng một vật ngang giá*.

Ngay trong việc tích lũy ban đầu sự việc cũng như vậy. Chúng ta hãy giả định rằng, tôi đã tiết kiệm được 500 p.pt. *từ tiền công*.

Như vậy, số tiền đó trên thực tế không phải chỉ là *lao động tích lũy*, mà khác với "lao động tích lũy" của nhà tư bản, nó là lao động đã tích lũy *của chính tôi*, do tôi thực hiện và để cho tôi. Tôi chuyển hóa nó thành tư bản, mua nguyên liệu, v.v., và thuê công nhân. Cứ cho rằng lợi nhuận là 20%, tức là 100 p.pt. mỗi năm. Trong 5 năm (nếu như lúc nào cũng không có tích lũy mới, và số 100 p.pt. thu được mỗi năm đều bị ăn tiêu hết), tôi "ăn hết" tư bản của mình dưới hình thức thu nhập. Đến năm thứ sáu, bản thân số tư bản 500 p.pt. của tôi sẽ là lao động chiếm hữu của người khác mà không được trả bằng một vật ngang giá. Còn nếu như lúc nào tôi cũng tích lũy thêm một nửa lợi nhuận của mình, thì quá trình [tiêu dùng tư bản ban đầu của mình] sẽ diễn ra chậm hơn, bởi vì tôi sẽ không ăn hết nhiều như vậy, và [quá trình chiếm hữu lao động của người khác] - sẽ diễn ra nhanh hơn.

	Tư bản	Lợi nhuận	Ăn hết
Năm đầu	500	100	50
Năm thứ hai	550	110	55
Năm thứ ba	605	121	60
Năm thứ tư	665	133	66
Năm thứ năm	731	146	73
Năm thứ sáu	804	160	80
Năm thứ bảy	884	176	88
Năm thứ tám	972	194	<u>97</u>
			569

Đến năm thứ tám, tư bản của tôi đã hầu như gấp đôi, mặc dầu tôi đã ăn hết nhiều hơn là số tư bản ban đầu. Trong số tư bản 972 p.pt., không có một phác-thình nào là lao động đã trả công, hay lao động mà tôi đã đổi bằng vật ngang giá. Tôi đã tiêu dùng dưới hình thái thu nhập toàn bộ tư bản ban đầu của tôi. Do đó, tôi đã thu được một vật ngang giá với nó, và tôi đã tiêu dùng

hết vật ngang giá đó. Số tư bản mới chỉ gồm có lao động đã chiếm hữu của người khác mà thôi.

Khi xem xét giá trị thặng dư với tư cách là lao động thặng dư, thì hình thái tự nhiên của sản phẩm, do đó của sản phẩm thặng dư, là không quan trọng. Khi xét quá trình tái sản xuất thực tế, hình thái tự nhiên của sản phẩm có một ý nghĩa quan trọng một phần để hiểu cái ảnh hưởng mà việc sản xuất các vật phẩm xa xỉ, v.v. đã có đối với quá trình tái sản xuất. Ở đây, chúng ta lại có được một ví dụ nói lên rằng, *giá trị sử dụng* với tư cách là giá trị sử dụng có một ý nghĩa kinh tế như thế nào.

(c) CÔNG LAO CỦA TÁC GIẢ CUỐN SÁCH MỎNG VÀ SỰ
LẦM LẪN VỀ MẶT LÝ LUẬN TRONG CÁC QUAN ĐIỂM
CỦA ÔNG TA. Ý NGHĨA CỦA NHỮNG VẤN ĐỀ DO ÔNG TA
NÊU RA VỀ VAI TRÒ CỦA NGOẠI THƯƠNG TRONG XÃ
HỘI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ VỀ "THỜI GIAN TỰ DO", COI
NHƯ LÀ CỦA CÁI THẬT SỰ.

[858] Bây giờ chúng ta hãy trở lại cuốn sách mỏng của chúng ta.

[Tác giả cuốn sách nhỏ đó viết:]

"Chúng ta hãy giả định rằng, toàn bộ lao động trong nước đủ để sản xuất những cái cần thiết để nuôi sống toàn thể dân số; trong trường hợp đó, rõ ràng là không có một lao động thặng dư nào cả, do đó, không có cái gì để có thể được tích lũy với tư cách là tư bản. Giả định rằng, toàn bộ lao động trong nước trong một năm sản xuất đủ để nuôi dân cư nước đó trong hai năm; trong trường hợp đó, rõ ràng là hoặc giả những tư liệu tiêu dùng, đủ để nuôi sống toàn bộ dân cư trong một năm, phải bị hư hỏng đi, hoặc giả người ta phải ngừng lao động sản xuất trong một năm. *Nhưng những người chủ sản phẩm thặng dư, hay tư bản*, trong năm tiếp sau đó sẽ không để cho dân cư sống trong cảnh nghèo ròi và sẽ không để cho các sản phẩm bị hư hỏng đi; họ sẽ sử dụng lao động của dân cư vào một công việc nào đó không trực tiếp mang tính chất sản xuất, - ví dụ để sản xuất máy móc, v.v. và v.v. Nhưng đến năm thứ ba, toàn bộ dân số lại có thể trở về với lao động sản xuất trực tiếp, và vì những máy móc được sản xuất trong năm trước giờ đây bắt đầu hoạt động, cho nên rõ ràng là

trong năm đó sản phẩm sẽ lớn hơn là năm đầu, bởi vì sẽ còn có thêm sản phẩm của các máy móc nữa, số sản phẩm thặng dư này lại càng phải hoặc giả bị tiêu huỷ, hoặc giả phải được tiêu dùng như trên đã nói; mà sự tiêu dùng như vậy lại làm tăng sức sản xuất của xã hội cho đến lúc người ta sẽ *phải* ngừng lao động sản xuất trong một thời gian nào đó để cho sản phẩm lao động của họ không phải bị tiêu huỷ đi. Đó là hậu quả rõ ràng của sự tích lũy tư bản ngày càng tăng trong trạng thái giản đơn nhất của xã hội" (s.d.d., tr.4-5).

"Số cầu của các nước khác không những bị hạn chế bởi năng lực sản xuất của chúng ta, mà còn bị hạn chế bởi năng lực sản xuất của họ nữa".

{Đó là trả lời cho câu khẳng định của Xây nói rằng, không phải chúng ta sản xuất quá nhiều, mà những người khác sản xuất quá ít⁹². Năng lực sản xuất của họ không nhất thiết phải bằng năng lực sản xuất của chúng ta.}

"Vì rằng, dầu chúng ta có cố gắng như thế nào chăng nữa, nhưng trong một loạt năm toàn thể thế giới có thể lấy ở chúng ta ít hơn chúng ta lấy của thế giới, thành thử toàn bộ ngoại thương mà người ta nói đến rất nhiều, đã không bao giờ làm tăng thêm, đã không thể và cũng không thể làm tăng thêm một si-linh nào, một xu nào vào của cải đất nước chúng ta, bởi vì thay thế cho mỗi kiện tơ, mỗi thùng chè, mỗi thùng rượu, được nhập khẩu lúc nào đó, thì người ta đã phải xuất khẩu một cái gì có một giá trị ngang như thế; và ngay cả những lợi nhuận mà các thương nhân của chúng ta đã nhận được nhờ ngoại thương cũng do những người tiêu dùng những hàng hóa nhập khẩu ở đây trả, những hàng hóa này được nhập là để đổi lấy những hàng hóa xuất khẩu" (s.d.d., tr.17-18).

"Ngoại thương chỉ là sự trao đổi hàng hóa vì những sự tiện lợi và thích thú của nhà tư bản: y không có trăm thân mình và trăm tay chân; y không thể tiêu dùng, dưới hình thức áo quần và bát tất toàn bộ số dạ và bát tất bằng sợi bông được sản xuất trong nước; và vì vậy những thứ đó được trao đổi lấy rượu nho và lụa. Nhưng *rượu và lụa đó là lao động thặng dư của chính dân cư nước ta* giống như dạ và bát tất, và bằng cách đó, *sức phá hoại của nhà tư bản đã tăng lên vượt mọi giới hạn*: nhờ ngoại thương, các nhà tư bản đã có thể đánh lừa được thiên nhiên là kẻ đã dựng lên hàng ngàn giới hạn tự nhiên đối với những sự bóc lột và nguyện vọng bóc lột của họ; giờ đây không còn một giới hạn nào đối với quyền lực của họ, cũng như đối với những nguyện vọng của họ..." (s.d.d., tr.18).

Chúng ta thấy rằng: tác giả cuốn sách mỏng đã thừa nhận học thuyết của Ri-các-đô về ngoại thương. Ở Ri-các-đô, học thuyết ấy chỉ nhằm chứng minh *học thuyết giá trị* của ông ta, hay chỉ nhằm chứng minh rằng học thuyết đó không mâu thuẫn với học thuyết giá trị. Còn cuốn sách mỏng thì nhấn mạnh rằng *những kết quả của ngoại thương* không những *thể hiện* lao động của dân tộc, mà còn *thể hiện cả lao động thặng dư của dân tộc* nữa.

Nếu lao động thặng dư hay giá trị thặng dư chỉ được biểu hiện trong sản phẩm thặng dư của dân tộc thôi, thì việc tăng giá trị vì giá trị, và vì thế, cả việc bóp nặn lao động thặng dư nữa, sẽ gặp phải một giới hạn trong tính chất hạn chế, trong phạm vi chật hẹp của những giá trị sử dụng đại biểu cho giá trị của lao động [dân tộc]. Nhưng chỉ có ngoại thương là phát triển được cái bản chất thật sự của sản phẩm thặng dư với tư cách là giá trị, bằng phát triển lao động chứa đựng trong nó với tính cách là lao động xã hội, lao động này được đại biểu trong một chuỗi không hạn chế những giá trị sử dụng khác nhau, và thực sự đem lại một ý nghĩa cho của cải trừu tượng.

"Chỉ có sự phong phú vô tận của các nhu cầu và của các loại hàng hoá" {do đó, cả sự phong phú vô tận của lao động cụ thể, sản xuất những loại hàng hóa khác nhau đó} "*cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu ấy*, mới làm cho sự ham mê của cải" {và do đó sự ham mê chiếm hữu lao động của người khác} "trở thành không có giới hạn và không bao giờ được thỏa mãn cả" (*Uây-cơ-phin*, chú thích viết cho tr.64 tập I cuốn sách của A.Xmít "Của cải của các dân tộc" do ông xuất bản, Luân Đôn, 1835).

Nhưng chỉ có ngoại thương, chỉ có sự phát triển thị trường thành thị trường thế giới, mới phát triển tiền thành tiền thế giới và *lao động trừu tượng* thành lao động xã hội. Của cải trừu tượng, giá trị, tiền - do đó, *lao động trừu tượng* - phát triển theo mức độ mà lao động cụ thể được chuyển hóa thành toàn bộ các loại lao động khác nhau, bao quát cả thị trường thế giới. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên *giá trị*, hay dựa trên sự phát triển của lao động chứa đựng trong sản phẩm với tư cách là lao động xã

hội. Nhưng điều đó chỉ [có được] trên cơ sở ngoại thương và thị trường thế giới. Như vậy, ngoại thương và thị trường thế giới là tiền đề, đồng thời cũng là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

[859] Cuốn sách mỏng chúng ta đang xem xét không phải là một công trình nghiên cứu lý luận. Đó là một bản kháng nghị chống lại những nguyên nhân giả dối mà các nhà kinh tế chính trị học đã gán cho tai họa và những "khó khăn của đất nước" hồi bấy giờ. Vì vậy, ở đây không có những đòi hỏi và cũng không thể đòi hỏi rằng, việc nhận thức giá trị thặng dư với tính cách là *lao động thặng dư* sẽ dẫn tới việc phê phán tổng quát toàn bộ hệ thống các phạm trù kinh tế. Ngược lại, tác giả đứng trên cơ sở của hệ thống Ri-các-đô và chỉ rút ra một cách triệt để cái kết luận chứa đựng ngay trong hệ thống đó, và đã nêu kết luận đó lên vì lợi ích của giai cấp công nhân, chống lại tư bản.

Ngoài ra, tác giả vẫn bị cầm tù trong các phạm trù kinh tế mà ông ta đã tìm thấy ở những người đi trước ông. Hoàn toàn giống như ở Ri-các-đô, việc lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận đã dẫn tới những mâu thuẫn khó chịu, thì ở tác giả đó cũng vậy, việc ông ta gọi giá trị thặng dư là *lợi tức của tư bản* cũng đã dẫn tới những mâu thuẫn như vậy.

Thực ra, ông ta đứng cao hơn Ri-các-đô về phương diện: một là, ông ta đã quy mọi giá trị thặng dư thành lao động thặng dư, và hai là, mặc dầu ông ta gọi giá trị thặng dư là *lợi tức của tư bản*, nhưng đồng thời ông ta nhấn mạnh rằng, dưới danh từ lợi tức của tư bản, ông ta hiểu đó là hình thái chung của lao động thặng dư, khác với những hình thái đặc thù của nó: tô, lợi tức cho vay, và lợi nhuận doanh nghiệp:

"*Lợi tức* trả cho các nhà tư bản đều có mang *tính chất*" (đáng lẽ phải nói là hình thức) "*tô, lợi tức cho vay hay lợi nhuận doanh nghiệp...*" (s.đ.d., tr.23).

Như vậy, tác giả cuốn sách mỏng đó đã phân biệt hình thái chung của lao động thặng dư, hay của giá trị thặng dư, với những

hình thái đặc thù của nó, là điều mà Ri-các-đô và A-đam Xmit không làm, hay ít ra là không làm một cách tự giác và triệt để. Nhưng ông ta lại vẫn coi tên gọi một trong những hình thái đặc thù ấy, lợi tức, là tên gọi của hình thái chung. Mà điều đó cũng đủ để khiến cho ông ta lại rơi vào những tiếng nói khó hiểu của khoa kinh tế.

"Việc tư bản ngày càng tăng trong một xã hội được xác lập vững chắc sẽ được đánh dấu bằng việc giảm lợi tức cho vay, hay điều này cũng thế, bằng việc giảm số lượng lao động của người khác mà người ta sẽ phải bỏ ra để trả cho việc sử dụng tư bản..." (s.đ.d., tr.6).

Câu này hầu như là theo tinh thần của Kê-ri. Nhưng ở tác giả cuốn sách mỏng, không phải công nhân sử dụng tư bản, mà tư bản sử dụng công nhân. Vì ông ta hiểu *lợi tức* là lao động thặng dư dưới bất kỳ hình thái nào, nên tất cả sự việc - phương thuốc giải quyết "những khó khăn của nước" chúng ta - quy lại thành việc tăng *tiền công*; bởi vì việc giảm lợi tức có nghĩa là giảm lao động thặng dư. Nhưng điều ông ta muốn nói tới là trong việc trao đổi lao động với tư bản thì sự chiếm hữu lao động của người khác phải giảm bớt, hay là người công nhân phải chiếm hữu nhiều hơn trong số lao động của bản thân họ, còn tư bản thì phải chiếm hữu ít hơn.

Yêu sách giảm bớt lao động thặng dư có thể có hai ý nghĩa:

1) công nhân phải thực hiện một số lao động ít hơn ngoài số thời gian cần thiết để tái sản xuất sức lao động, để tạo ra vật ngang giá với tiền công;

2) hay là một phần ít hơn trong *tổng số lao động* phải mang *hình thái lao động thặng dư*, tức là phải mang hình thái thời gian trong đó công nhân làm việc không công cho nhà tư bản; do đó, một phần ít hơn trong cái sản phẩm đại biểu cho lao động phải mang hình thái *sản phẩm thặng dư*; nghĩa là công nhân phải nhận nhiều hơn trong sản phẩm của bản thân họ, còn nhà tư bản thì phải chiếm một phần ít hơn.

Bản thân tác giả cũng không có một quan niệm rõ ràng về vấn đề này, như điều đó cũng đã lộ rõ ra trong những dòng sau đây, những dòng thật ra chứa đựng những điều mới nhất trong tác phẩm của ông:

"Một nước chỉ thật sự giàu có khi nào người ta không trả một lợi tức nào cho việc sử dụng tư bản, khi nào người ta chỉ làm việc 6 giờ chứ không phải 12 giờ. Của cải là *thời gian mà người ta có thể chi phối được* chứ không phải là cái gì khác" (s.đ.d., tr.6).

Vì ở đây dưới danh từ "lợi tức", ông ta hiểu đó là lợi nhuận, tô, lợi tức cho vay - tóm lại là bất kỳ hình thái nào của giá trị thặng dư - và vì theo bản thân tác giả cuốn sách nhỏ đó, tư bản chẳng qua chỉ là sản phẩm của lao động, là lao động tích lũy, có thể đổi lấy không những một số lượng lao động ngang với nó, mà còn nhận được lao động thặng dư nữa, cho nên theo ý kiến của ông ta, câu "tư bản không đem lại lợi tức" có nghĩa là: không có một tư bản nào cả [860]. Sản phẩm không biến thành tư bản. Không có *sản phẩm thặng dư*, cũng không có *lao động thặng dư*. Chỉ lúc đó quốc gia mới thật sự giàu có.

Tuy nhiên, điều đó có thể có nghĩa [một trong hai điều. Hoặc giả là]: không có sản phẩm nào, cũng không có lao động nào *ngoài* số sản phẩm và ngoài số lao động cần thiết để tái sản xuất ra công nhân. Hoặc giả là: công nhân *tự* chiếm hữu lấy *cho mình* số dư ấy dù đó là sản phẩm thặng dư hay là lao động thặng dư.

Nhưng tác giả *không phải chỉ* nói đến trường hợp sau, điều đó bộc lộ rõ qua việc ông đem câu: "không có một lợi tức nào cho việc sử dụng tư bản" kết hợp với câu sau đây: "một nước thực sự giàu có khi nào người ta làm việc 6 giờ chứ không phải 12 giờ. *Của cải là thời gian mà người ta có thể chi phối được, chứ không phải là cái gì khác*".

Nhưng điều đó có thể có nghĩa như sau:

Nếu như tất cả mọi người đều phải lao động, nếu như không

còn sự đối lập giữa những người làm việc quá mức và những kẻ ăn không ngồi rồi, - mà điều này dầu sao cũng sẽ là hậu quả của việc tư bản không tồn tại nữa, của việc sản phẩm không còn cấp cho người ta cái quyền chiếm hữu *lao động thặng dư* của người khác nữa, - và hơn nữa, nếu như ta chú ý đến sự phát triển của các lực lượng sản xuất như nó đã được tư bản tạo ra, thì trong 6 giờ xã hội sẽ sản xuất được một sự phong phú cần thiết về sản phẩm, hơn là số được sản xuất hiện nay trong 12 giờ; đồng thời, tất cả mọi người đều sẽ có 6 giờ "thời gian có thể chi phối được", nghĩa là sẽ có được của cải thực sự - một thời gian không bị lao động sản xuất trực tiếp nuốt hết, mà vẫn là thời gian tự do cho sự hưởng thụ, cho sự rỗi rãi, do đó sẽ đem lại một không gian rộng lớn cho hoạt động tự do và cho sự phát triển. Thời gian - đó là *không gian rộng lớn* để phát triển các năng lực, v. v.. Ai cũng biết rằng, các nhà kinh tế chính trị học thậm chí còn biện hộ cho cả lao động nô lệ của các công nhân làm thuê với lý do là nó tạo ra thời gian nhàn rỗi, thời giờ tự do cho *những người khác*, cho một bộ phận khác của xã hội, và do đó, cũng cho [toàn bộ] xã hội những người công nhân làm thuê nữa.

Hoặc giả là điều đó có thể có ý nghĩa sau đây:

Giờ đây công nhân làm việc 6 giờ ngoài số (*giờ đây*) cần thiết để tái sản xuất bản thân họ. (Nhưng chưa chắc đó đã là quan điểm của tác giả cuốn sách nhỏ, bởi vì điều mà *giờ đây* người công nhân cần đến, thì ông ta mô tả như là một mức tối thiểu vô nhân đạo). Nếu tư bản không tồn tại nữa, thì họ sẽ chỉ làm việc 6 giờ thôi, và những người ăn không ngồi rồi cũng phải làm việc chừng ấy thời gian. Của cải vật chất cho tất cả mọi người sẽ do đó mà giảm xuống ngang với mức của công nhân. Nhưng tất cả mọi người sẽ có *thời gian tự do*, sẽ có thời giờ cho sự phát triển của mình.

Rõ ràng là bản thân tác giả cuốn sách mỏng đó cũng không

hiểu rõ điều ấy. Tuy vậy, dầu sao cũng vẫn còn luận điểm tuyệt vời này:

"Một nước sẽ thực sự giàu có khi nào người ta làm việc 6 giờ chứ không phải 12 giờ. *Của cải là thời gian mà người ta có thể chi phối được, chứ không phải là cái gì khác*".

Cả Ri-các-đô nữa cũng nói trong chương "*Giá trị và của cải, những đặc tính riêng của chúng*" rằng, sự giàu có thật sự là ở chỗ tạo ra được nhiều giá trị sử dụng nhất, tạo ra ít giá trị nhất; nói một cách khác, nghĩa là tạo ra một sự phong phú về của cải vật chất lớn nhất trong một thời gian lao động ít nhất. Cả ở đây nữa, thời gian có thể chi phối được và việc hưởng thụ những thứ mà thời gian lao động của những người khác đã tạo ra, cũng thể hiện ra như là một sự giàu có thật sự, nhưng cũng giống như tất cả mọi việc trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - và vì vậy cả ở những người giải thích nền sản xuất đó nữa, - đó là sự giàu có trong khuôn khổ sự đối kháng. Về sau, sự đối lập giữa của cải và giá trị thể hiện ra ở Ri-các-đô dưới cái hình thái là sản phẩm rỗng phải càng lớn càng tốt so với tổng sản phẩm, mà điều đó trong cái hình thái đối kháng ấy, vẫn lại có nghĩa là những giai cấp xã hội mà thời gian chỉ bị thu hút một phần hoặc hoàn toàn không bị thu hút bởi công việc sản xuất vật chất, mặc dầu là họ được hưởng những kết quả của nền sản xuất vật chất ấy, - những giai cấp đó phải càng đông càng tốt so với những giai cấp mà thời gian hoàn toàn bị công việc sản xuất vật chất thu hút hết, và vì vậy sự tiêu dùng của những giai cấp ấy chỉ cấu thành một trong những khoản chi phí sản xuất, chỉ tạo thành một điều kiện khiến cho họ trở thành những súc vật lao động cho các giai cấp trên như vậy. Đó cũng vẫn là cái nguyện vọng muốn chỉ có một bộ phận nhỏ nhất trong xã hội là phải chịu sự nô lệ lao động, chịu lao động cưỡng bức. Và đó là điểm cao nhất mà quan điểm tư bản chủ nghĩa đạt tới được.

Tác giả cuốn sách mỏng bác bỏ điều đó. *Thời gian lao động* ngay cả khi giá trị trao đổi bị gạt bỏ, bao giờ cũng vẫn là cái thực

thể sáng tạo ra của cải và là thước đo *các chi phí* cần thiết để sản xuất của cải đó. Nhưng thời gian tự do, *thời gian có thể chi phối được*, chính là bản thân của cải: một phần là để thưởng thức sản phẩm, một phần là để cho hoạt động tự do, hoạt động này không phải được quy định như một lao động dưới sự cưỡng bức của một mục đích ở bên ngoài là cái phải được thực hiện, và việc thực hiện mục đích đó là một sự tất yếu tự nhiên, hay nếu như người ta muốn, là một trách nhiệm xã hội.

Lẽ dĩ nhiên là cùng với việc thủ tiêu những sự đối lập xã hội giữa chủ và thợ, v.v., bản thân thời gian lao động - do chỗ nó sẽ bị giới hạn trong cái mức bình thường, hơn nữa nó sẽ được chi phí không phải cho người khác, mà là cho bản thân - sẽ nhận được, với tư cách là một lao động thật sự có tính chất xã hội, và cuối cùng, với tư cách là cơ sở cho *thời gian tự do*, một tính chất hoàn toàn khác, tự do hơn, và lẽ dĩ nhiên là *thời gian lao động* của một con người đồng thời lại là một con người chi phối được thời gian tự do, thì sẽ có một chất lượng cao hơn nhiều so với thời gian tự do của một súc vật lao động.

2) RA-VEN-XTÔN. [QUAN ĐIỂM COI TƯ BẢN LÀ SẢN PHẨM THẶNG DƯ CỦA CÔNG NHÂN. SỰ LẤN LỘN HÌNH THỨC ĐỐI KHÁNG CỦA SỰ PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VỚI NỘI DUNG CỦA NÓ. THÁI ĐỘ TIÊU CỰC XUẤT PHÁT TỪ ĐÓ ĐỐI VỚI NHỮNG KẾT QUẢ CỦA SỰ PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA CỦA CÁC LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT]

[861] *Piercy Ravenstone, M.A., Thoughts on the Funding System, and its Effects.* London, 1824.

Đó là một tác phẩm hết sức đáng chú ý.

Tác giả cuốn sách mỏng "The Source and Remedy of the National Difficulties" xét giá trị thặng dư dưới hình thái đầu tiên của nó, dưới hình thái *lao động thặng dư*. Vì vậy, độ dài của thời gian

lao động cấu thành quan điểm chủ yếu của ông ta. Cụ thể, ông ta xem xét *lao động thặng dư* hay giá trị thặng dư dưới cái hình thức tuyệt đối của chúng, dưới hình thức kéo dài thời gian lao động ra quá giới hạn của số thời gian cần thiết để tái sản xuất bản thân người công nhân, chứ không phải dưới hình thức rút ngắn số lao động cần thiết bằng cách phát triển những sức sản xuất của lao động.

Việc rút ngắn số lao động cần thiết đó là quan điểm chủ yếu của Ri-các-đô, nhưng dưới cái hình thức mà nó diễn ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, với tư cách là một phương tiện để kéo dài thời gian lao động thuộc về tư bản. Ngược lại với điều đó, tác giả cuốn sách mỏng tuyên bố rằng mục đích cuối cùng là *rút ngắn thời gian lao động* cho những người sản xuất và chấm dứt việc lao động cho những *kẻ sở hữu sản phẩm thặng dư*.

Hình như Ra-ven-xtôn giả định ngày lao động là đã cho sẵn. Do đó, điều mà ông ta đặc biệt quan tâm đến, cũng như ở tác giả cuốn sách mỏng "The Source and Remedy of the National Difficulties", thành thử những vấn đề lý luận chỉ được đề cập lướt qua thôi, - là giá trị thặng dư tương đối, hay sản phẩm thặng dư (thuộc về tư bản) do kết quả phát triển sức sản xuất của lao động đem lại. Cũng như nói chung theo quan điểm này, trong cuốn sách ấy lao động thặng dư phần lớn được nghiên cứu dưới hình thức sản phẩm thặng dư, trong lúc ở tác giả cuốn sách mỏng nói trên, sản phẩm thặng dư phần lớn lại được nghiên cứu dưới hình thức lao động thặng dư.

"Dạy rằng sự giàu có và sự hùng mạnh của một nước phụ thuộc vào *tư bản* của nó, có nghĩa là biến lao động thành một cái gì phụ thuộc vào của cải, biến con người thành những kẻ phụng thờ sở hữu" (tr.7).

Trong cái phản đề mà học thuyết Ri-các-đô đã làm sống lại trên cơ sở những tiền đề của bản thân nó, thì nét đặc trưng là điều sau đây:

Khoa kinh tế chính trị càng phát triển - trong chừng mực ta

nói đến những nguyên lý cơ bản thì sự phát triển đó đã có được biểu hiện sắc sảo nhất trong học thuyết Ri-các-đô, - thì nó lại càng coi lao động là yếu tố duy nhất của giá trị và là kẻ duy nhất sáng tạo ra giá trị sử dụng, và coi sự phát triển các lực lượng sản xuất là phương tiện duy nhất để thật sự làm tăng của cải, còn sự phát triển đến mức tối đa những sức sản xuất của lao động là cơ sở kinh tế của xã hội. Trên thực tế, đó là cơ sở của *nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Đặc biệt, tác phẩm của Ri-các-đô - trong đó chứng minh rằng quy luật giá trị không bị quyền sở hữu ruộng đất, cũng không bị tích lũy tư bản, v.v. vi phạm - thực ra chỉ làm cái việc là loại bỏ khỏi lý luận tất cả những mâu thuẫn hay những hiện tượng có vẻ mâu thuẫn với quan niệm đó. Nhưng theo mức độ mà lao động được nhận thức là cái nguồn *duy nhất* của giá trị trao đổi và là một nguồn tích cực của giá trị sử dụng, thì "*tư bản*" lại được bản thân các nhà kinh tế chính trị học ấy, nhất là được Đa-vít Ri-các-đô (và sau ông ta thì To-ren-xơ, Man-tút, Bây-li, v.v. lại còn hơn nữa), coi là kẻ điều tiết sản xuất, là nguồn gốc của của cải và mục đích của sản xuất, trong lúc đó thì ở họ lao động thể hiện ra như là lao động làm thuê, mà kẻ đại biểu và cái công cụ thực sự của nó nhất thiết phải là kẻ bản cùng (hơn nữa, ở đây lại còn có thuyết nhân khẩu của Man-tút nữa), chỉ là một khoản chi phí sản xuất và là một công cụ giản đơn của sản xuất, phải nhận một mức tiền công tối thiểu, và phải tụt xuống thấp hơn mức tối thiểu đó một khi khối lượng lao động trở nên "thừa" đối với tư bản. Trong mỗi mâu thuẫn đó, khoa kinh tế chính trị chỉ nói lên cái thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hay nếu ta muốn, chỉ nói lên cái thực chất của lao động làm thuê, của lao động bị tha hóa khỏi bản thân, mà của cải được sản xuất ra lại đối lập với nó như là của cải của người khác, sức sản xuất của bản thân nó lại đối lập với nó như là sức sản xuất của sản phẩm của nó, việc làm giàu của nó đối lập với nó như là việc tự làm cho mình trở nên nghèo khổ, lực lượng xã hội của nó đối lập với

nó như một quyền lực xã hội thống trị nó. Nhưng cái hình thái *đặc thù* nhất định, có tính chất lịch sử đó của lao động xã hội, như nó thể hiện ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, lại được những nhà kinh tế chính trị học đó tuyên bố là hình thái chung, vĩnh cửu, là cái chân lý nằm trong bản chất của sự vật, còn những quan hệ sản xuất *đó*, thì lại được coi là những quan hệ tuyệt đối (chứ không phải có tính chất lịch sử) cần thiết, tự nhiên và hợp lý của lao động xã hội. Hoàn toàn bị hạn chế bởi cái chân trời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, họ tuyên bố cái hình thái *đối kháng* mà lao động xã hội đã mang lấy ở đây cũng cần thiết như là bản thân lao động đó, khi đã được giải phóng khỏi mâu thuẫn đối kháng nói trên. Như vậy, cùng một lúc tuyên bố rằng nguồn gốc duy nhất của của cải, một mặt, là *lao động* theo ý nghĩa tuyệt đối của từ đó (vì đối với họ, lao động làm thuê và lao động là một), và mặt khác, là *tư bản*, cũng theo cái ý nghĩa tuyệt đối như vậy, tức sự nghèo khổ của công nhân và sự giàu có của kẻ không lao động, - họ đã thường xuyên vận động trong những mâu thuẫn tuyệt đối mà hoàn toàn không nghi ngờ gì về điều đó cả. (*Xixmôn-đi*, với dự đoán của ông ta về mâu thuẫn đó, đã đánh dấu thời đại trong khoa kinh tế chính trị.) "Lao động hay tư bản" trong cái công thức đó của Ri-các-đô⁹³ đã bộc lộ một cách nổi bật sự mâu thuẫn và sự ngây thơ coi nó như là một cái gì đồng nhất.

Nhưng vì chính sự phát triển hiện thực đó, - sự phát triển đã đem lại cho khoa kinh tế chính trị tư sản cái biểu hiện lý luận tàn nhẫn đó, - chính sự phát triển đó đã phát triển những mâu thuẫn hiện thực chứa đựng trong bản thân thực tế, và đặc biệt là phát triển sự đối lập giữa sự giàu có ngày càng tăng của "dân tộc" ở Anh và sự nghèo khổ ngày càng tăng của công nhân; tiếp nữa, vì những mâu thuẫn đó đã có được biểu hiện *lý luận* nổi bật, tuy là vô ý thức, ở trong học thuyết của Ri-các-đô và những nhà kinh tế chính trị khác, nên hoàn toàn dĩ nhiên là những đầu óc [XV - 862] đứng về phía giai cấp vô sản đã nắm lấy cái mâu

thuần đã được chuẩn bị về mặt lý luận cho họ đó. Lao động là nguồn gốc duy nhất của giá trị trao đổi và là kẻ sáng tạo tích cực duy nhất ra giá trị sử dụng. Ông đã nói như vậy. Mặt khác, ông lại nói rằng *tư bản* là tất cả, còn công nhân không là cái gì cả, hoặc giả chỉ là những chi phí sản xuất của tư bản. Vậy là ông đã tự mình bác bỏ mình. Tư bản *chẳng qua chỉ* là sự lừa gạt công nhân. *Lao động là tất cả*.

Thật vậy, đó là điều mới nhất của tất cả những tác phẩm đứng trên quan điểm của Ri-các-đô để bênh vực lợi ích của giai cấp vô sản, xuất phát từ những tiền đề của bản thân ông ta. Ri-các-đô không hiểu sự đồng nhất giữa *tư bản* và *lao động* trong hệ thống của ông ta, thì các tác giả của những tác phẩm đó cũng vậy, họ cũng *không hiểu* sự mâu thuẫn giữa tư bản và lao động mà họ trình bày. Vì vậy, ngay cả những người nổi bật nhất trong bọn họ, như Hốt-xkin chẳng hạn, cũng coi tất cả những tiền đề kinh tế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là những hình thái vĩnh cửu, và chỉ muốn xóa bỏ tư bản, cái cơ sở, đồng thời cũng là hậu quả tất yếu của những tiền đề ấy.

Ở *Ra-ven-xtôn* tư tưởng chủ yếu là như sau:

Sự phát triển của các lực lượng sản xuất của lao động tạo ra *tư bản*, hay *sở hữu*, tức là sản phẩm thặng dư cho những "idlers"^{1*} - cho những kẻ ăn không ngồi rồi, những kẻ không phải là công nhân - hơn nữa, lao động đã đẻ ra cái bướu ký sinh đó của nó, bòn rút của nó đến tận xương tuỷ, và sức sản xuất của lao động càng phát triển thì nó lại bị bòn rút càng nhiều. Kẻ không phải là công nhân có nhận được cái quyền thu sản phẩm thặng dư đó hay không, hay có nhận được cái quyền lực chiếm hữu sản phẩm của người khác hay không, nhờ chỗ hấn đã có của cải, hoặc nhờ chỗ hấn có ruộng đất, quyền sở hữu ruộng đất, - điều đó không làm thay

đổi gì sự việc. Cả hai thứ đó đều là *tư bản*, tức là sự thống trị đối với sản phẩm lao động của người khác. Ở *Ra-ven-xtôn*, sở hữu - property - chỉ có nghĩa là *sự chiếm hữu* sản phẩm lao động của người khác, mà điều đó chỉ có thể thực hiện được nếu như *lao động sản xuất* phát triển, và chỉ theo mức độ phát triển của lao động ấy mà thôi. Dưới danh từ lao động sản xuất, *Ra-ven-xtôn* hiểu đó là thứ lao động sản xuất những vật phẩm nhu yếu. Một trong những hậu quả của sự phát triển của tư bản, hay của sở hữu, là lao động không sản xuất, là *kỹ nghệ tiêu dùng*⁹⁴. Giống như tác giả của cuốn sách mông "The Source and Remedy of the National Difficulties", *Ra-ven-xtôn* thể hiện ra là một kẻ theo chủ nghĩa khác kỷ. Ở đây, bản thân ông ta lại bị cầm tù bởi những quan niệm của các nhà kinh tế chính trị học. Không có *tư bản*, không có *sở hữu*, thì những vật phẩm nhu yếu của công nhân sẽ được sản xuất thừa thãi, nhưng không có việc sản xuất những vật phẩm xa xỉ. Hay cũng có thể nói rằng *Ra-ven-xtôn*, cũng như tác giả cuốn sách mông nói trên, đã hiểu được hay ít ra là thực tế thừa nhận sự *tất yếu lịch sử* của tư bản, vì theo ý kiến của tác giả cuốn sách mông, tư bản sản xuất ra *lao động thặng dư* ngoài số lao động tuyệt đối cần thiết để duy trì đời sống của người công nhân, và đồng thời dẫn tới việc tạo ra máy móc (ở tác giả cuốn sách mông đó là tư bản cố định) và ngoại thương, thị trường thế giới, một phần để sử dụng số sản phẩm thặng dư cướp giật được của công nhân để làm tăng sức sản xuất, một phần để đem lại cho sản phẩm thặng dư đó những hình thái giá trị sử dụng khác nhau nhất, vượt xa những hình thái do sự cần thiết đòi hỏi. Như vậy, theo *Ra-ven-xtôn*, không có *tư bản* và *sở hữu* thì sẽ không tạo ra được "những vật phẩm tiện nghi", cũng như sẽ không tạo ra được máy móc, vật phẩm xa xỉ, sẽ không có sự phát triển của khoa học tự nhiên, cũng sẽ không có những sản phẩm tinh thần mà sở dĩ có được là nhờ thời gian nhàn rỗi hay nhờ sự ham muốn của những kẻ giàu có muốn nhận được từ những kẻ không phải

1* - "kẻ lười biếng"

là công nhân một vật ngang giá với cái "sản phẩm thặng dư" của họ.

Tác giả cuốn sách mỏng và Ra-ven-xtôn nói lên điều đó không phải để biện hộ cho tư bản, mà lấy điều đó làm điểm tấn công vào tư bản, bởi vì tất cả những cái đó chỉ được thực hiện *ngược lại* với lợi ích của công nhân, chứ không phải *để cho* công nhân. Nhưng do đó họ cũng thực tế thừa nhận rằng, đó là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, rằng vì vậy nên sản xuất tư bản chủ nghĩa là một hình thức lịch sử của sự phát triển xã hội, dầu là một hình thái mâu thuẫn với lợi ích của bộ phận dân cư cấu thành cái cơ sở của toàn bộ sự phát triển ấy. Về mặt này, họ đã chia sẻ - mặc dầu là từ cực đối lập - tính chất hạn chế của các nhà kinh tế chính trị học, khi lẫn lộn cái *hình thức đối kháng* của sự phát triển đó với bản thân nội dung của nó. Một số người thì muốn giữ vĩnh viễn tính chất đối kháng đó vì những thành quả của nó. Những người khác thì muốn hy sinh những thành quả đã nảy nở trong khuôn khổ của hình thức đối kháng đó để xóa bỏ sự đối kháng. Đó là điều phân biệt sự đối lập của họ chống lại khoa kinh tế chính trị [tư sản], với cuộc đấu tranh diễn ra cùng một lúc của những người như Ô-oen, và mặt khác cũng phân biệt với cuộc đấu tranh của Xi-xmôn-di là người đi tìm sự cứu vãn trong việc trở lại những hình thức đối kháng đã lỗi thời để xóa bỏ sự đối kháng đó dưới hình thức gay gắt của nó.

[Ra-ven-xtôn viết:]

"Chính "những sự thiếu thốn" của người nghèo đã tạo nên sự giàu có của hần..." (của người giàu)... "Nếu như tất cả mọi người đều bình đẳng, thì không ai lại chịu làm việc cho người khác. Những vật phẩm nhu yếu sẽ có thừa thãi, trong lúc đó những vật phẩm xa xỉ sẽ hoàn toàn không có" (s.đ.d., tr.10).

"Lao động sản xuất ra sản phẩm là cha của sở hữu; lao động giúp người khác tiêu dùng sản phẩm là con của sở hữu" (s.đ.d., tr.12).

"Việc tăng sở hữu, tăng khả năng nuôi sống những người ăn không ngồi rồi và

lao động không sản xuất - đó là cái mà khoa kinh tế chính trị gọi là tư bản" (s.đ.d., tr.13).

"Vì mục đích của sở hữu là để chi tiêu, vì không chi tiêu thì nó sẽ hoàn toàn vô dụng đối với người chủ của nó, cho nên sự tồn tại của nó gắn hết sức chặt chẽ với sự tồn tại [863] của kỹ nghệ tiêu dùng" (như trên).

"Nếu như *lao động* của mỗi người *chỉ đủ để bảo đảm thức ăn cho bản thân họ*, thì *sở hữu sẽ không thể tồn tại được* và sẽ không thể lấy được một bộ phận lao động nào để thỏa mãn những nhu cầu của óc tưởng tượng" (s.đ.d., tr.14-15).

"Trong bất kỳ giai đoạn phát triển nào của xã hội, dân số càng tăng và việc cải tiến những thiết bị kỹ thuật càng nâng cao năng suất lao động của từng người riêng biệt, thì *số lượng những người làm việc lại dân dần giảm xuống*... Sở hữu phát sinh từ việc cải tiến các tư liệu sản xuất; công việc duy nhất của nó là khuyến khích sự lười biếng. Khi lao động của mỗi người chỉ vừa đủ để tự nuôi sống, thì sẽ không có những người lười biếng, bởi vì trong tình hình đó không thể có sở hữu. Nếu như lao động của một người có thể nuôi sống năm người, thì khi đó một người lao động trong sản xuất sẽ phải gánh bốn người lười biếng: vì rằng chỉ bằng cách đó thì mới có thể tiêu dùng sản phẩm được... Xã hội có khuynh hướng đề cao những kẻ lười biếng sống trên lưng những người cần cù, và tạo ra một quyền lực từ sự phong phú" (tr. 11).

{Về địa tô (điều này không hoàn toàn đúng, vì đối với địa tô, chính là phải giải thích tại sao nó lại được cung cấp cho địa chủ, chứ không phải cho người thuê ruộng, tức là cho nhà tư bản sản xuất) Ra-ven-xtôn đã nói một điều có hiệu lực đối với giá trị thặng dư nói chung, trong chừng mực nó phát triển là nhờ việc tăng sức sản xuất của lao động:

"Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của xã hội, khi người ta còn chưa có những phương tiện nhân tạo để góp phần đẩy mạnh những sức sản xuất của lao động của họ, thì cái phần trong số thu hoạch của họ có thể nộp dưới hình thức địa tô, là hết sức nhỏ bé, vì rằng đất đai không có giá trị tự nhiên và tất cả các sản phẩm của nó là do lao động mà có. Nhưng bất kỳ một sự tăng tiến tài nghệ nào [của lao động] cũng làm tăng cái bộ phận sản phẩm được dành để trả địa tô. Ở nơi nào mà để nuôi mười người, cần phải có lao động của chín người, thì chỉ 1/10 tổng sản phẩm là có thể dành cho phần của địa tô. Ở nơi nào lao động của một người đủ để nuôi sống năm người, thì ở đấy, 4/5 sản phẩm sẽ thuộc về phần của địa tô hay của những

nhu cầu khác của nhà nước, những nhu cầu này chỉ có thể được thỏa mãn nhờ sản phẩm thặng dư của lao động mà thôi. Trường hợp thứ nhất hình như đã diễn ra ở Anh trong thời kỳ chinh phục, trường hợp thứ hai đang diễn ra hiện nay, khi chỉ có 1/5 dân số là lao động trong nông nghiệp" (s.d.d., tr.45-46). "Xã hội chỉ biến mỗi sự cải tiến thành một phương tiện để làm tăng thêm sự lười biếng, điều đó quả đúng biết chừng nào" (tr.48).

Chú thích. Tác phẩm của Ra-ven-xtôn thật là độc đáo.

Đề tài trực tiếp của tác phẩm đó, như nhan đề đã cho ta thấy, là chế độ quốc trái hiện nay. Ra-ven-xtôn nói:

"Toàn bộ cuộc chiến tranh chống lại cuộc cách mạng Pháp [mà sau đó là chống Na-pô-lê-ông] đã không làm cái gì lớn hơn là biến một vài người Do Thái thành quý tộc và một vài kẻ ngu ngốc thành những nhà kinh tế chính trị học" (tr.66-67).

"Chế độ quốc trái cũng có mặt tốt mặc dầu nó tước của giai cấp quý tộc lâu đời trong nước phần lớn sở hữu của họ để chuyển sở hữu đó cho những bọn hi-đan-gô mới phát, coi đó là phần thưởng cho tài khéo léo của chúng trong nghệ thuật lừa bịp và ăn cắp của công... Nếu nó khuyến khích sự dối trá và sự đều cán, khoác cho sự lừa bịp và tính tự cao tự đại chiếc áo khôn ngoan, nếu nó biến cả một nhân dân thành một nước của những kẻ đầu cơ ở sở giao dịch; ... nếu nó phá hoại tất cả những thành kiến về chức tước và dòng dõi, để làm cho tiền trở thành một dấu hiệu phân biệt duy nhất giữa người ta với nhau... thì nó đã phá huỷ tính chất bất di bất dịch của sở hữu (s.d.d., tr.51-52).

3) HỐT-XKIN

"Labour Defended against the Claims of Capital; or, the Unproductiveness of Capital Proved. With refence to the Present Combinations amongs Journeymen". By a Labourer. Lon don. 1825.

Thomas Hodgskin. Popular Political Economy. Four Lectures delivered at the London Mechanics' Institution, London, 1827.

Tác phẩm đầu, khuyết danh, cũng do Hốt-xkin viết. Nếu như những cuốn sách mỏng đã nói đến trên đây và một loạt những cuốn sách khác giống như thế đã đi qua không để lại một dấu vết

gì, thì những tác phẩm này của Hốt-xkin, đặc biệt là cuốn đầu, đã có một tiếng vang lớn và vẫn còn được (tham khảo *John Lalor.* Money and Morals. London, 1852, [tr XXIV và 319 - 322]) coi là thuộc những tác phẩm lớn của khoa kinh tế chính trị Anh. Ở đây, chúng ta lần lượt nghiên cứu cả hai tác phẩm này.

[a) LUẬN ĐIỂM VỀ TÍNH CHẤT KHÔNG SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN, VỚI TƯ CÁCH LÀ KẾT LUẬN TẤT YẾU CỦA HỌC THUYẾT RI-CÁC-ĐÔ]

Trong cuốn "Labour Defended against the Claims of Capital; or, the Unproductiveness of Capital Proved", tác giả muốn chứng minh "*tính chất không sản xuất của tư bản*", như nhan đề cuốn đó đã chỉ rõ...

Ri-các-đô không bao giờ khẳng định rằng tư bản là *sản xuất theo ý nghĩa sản xuất ra giá trị*. Theo Ri-các-đô, tư bản chỉ nhập thêm giá trị của bản thân nó vào sản phẩm, còn giá trị của bản thân nó thì lại phụ thuộc vào thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó. Nó chỉ có giá trị với tư cách là "lao động tích lũy" (nói cho đúng hơn, với tư cách là [864] lao động đã vật hoá), và nó chỉ nhập cái giá trị đó của nó vào sản phẩm mà nó đã gia nhập vào. Thực ra, trong vấn đề tỷ suất lợi nhuận chung, Ri-các-đô đã rơi vào chỗ không triệt để. Nhưng đó chính là cái mâu thuẫn mà các địch thủ của ông ta đã căn cứ vào để đả kích ông ta.

Còn về tính chất sản xuất của tư bản theo ý nghĩa sản xuất ra *giá trị sử dụng*, thì ở Xmít, Ri-các-đô, v.v., nói chung là ở các nhà kinh tế chính trị học, - nó chỉ có nghĩa là những sản phẩm của các công việc có ích trước đây lại được dùng làm tư liệu sản xuất: làm đối tượng lao động, công cụ lao động và tư liệu sinh hoạt cho công nhân. Những điều kiện khách quan của lao động thể hiện ra không phải với tư cách là những vật phẩm giản đơn của tự nhiên như điều đó đã diễn ra trong trạng thái nguyên thủy (với tư cách là những vật phẩm giản đơn của tự nhiên như vậy

thì không bao giờ chúng là tư bản), mà với tư cách là những vật phẩm của tự nhiên đã được hoạt động của con người cải biến đi rồi. Nhưng theo ý nghĩa đó thì từ "tư bản" hoàn toàn thừa và không nói lên một điều gì cả. Lúa mì nuôi sống người ta không phải vì nó là tư bản, mà vì nó là lúa mì. Giá trị sử dụng của len sờ dī có được vì nó là len, chứ không phải vì nó là tư bản. Hoạt động của chiếc máy hơi nước cũng vậy, nó cũng không có gì giống với sự tồn tại của nó với tư cách là tư bản. Nó cũng sẽ cung cấp một sự phục vụ giống như thế khi nó không phải là "tư bản" và thuộc về công nhân, chứ không phải thuộc về chủ xưởng. Trong quá trình lao động thực tế, tất cả những vật đó cung cấp những sự phục vụ là nhờ mối quan hệ mà với tư cách là *những giá trị sử dụng* chúng đã có đối với lao động tác động vào chúng, chứ không phải với tư cách là những giá trị trao đổi, và lại càng không phải với tư cách là tư bản. Tính chất sản xuất của chúng trong quá trình lao động hiện thực, hay nói cho đúng hơn, tính chất sản xuất của lao động được thực hiện ở trong chúng như là trong vật liệu [Stoff] của mình - là do thuộc tính của chúng là những điều kiện khách quan của lao động hiện thực, chứ không phải do *tồn tại xã hội* của chúng với tư cách là *những điều kiện đối diện một cách độc lập với người công nhân, xa lạ đối với họ*, không phải với tư cách là một *ông chủ*, đã hiện thân trong nhà tư bản, thống trị trên lao động sống. Ở đây chúng được tiêu dùng và sử dụng với tính cách là của cải theo như lời nhận xét đúng đắn của *Hóp-kin-xơ*⁹⁵ (không phải của Hốt-xkin của chúng ta), chứ không phải với tính cách là của cải "*ròng*", với tính cách là sản phẩm, chứ không phải là sản phẩm "*ròng*". Thực ra, trong đầu óc của nhà kinh tế chính trị học, cái hình thái xã hội xác định của những vật đó trong mối quan hệ của chúng đối với lao động, và tính xác định hiện thực của chúng với tư cách là những yếu tố của quá trình lao động, cũng quyện với nhau và cũng gắn liền với nhau như là ở trong đầu óc của nhà tư bản. Tuy vậy, chỉ cần họ bắt tay vào

phân tích quá trình lao động, là họ bắt buộc phải hoàn toàn từ bỏ thuật ngữ "tư bản" và nói đến *vật liệu lao động, tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt*. Nhưng trong tính quy định đó của sản phẩm với tính cách là vật liệu, công cụ và tư liệu sinh hoạt cho công nhân, chỉ thể hiện có mối quan hệ của chúng với tư cách là những điều kiện *vật thể* đối với lao động; ở đây bản thân lao động thể hiện ra như là một hoạt động thống trị những điều kiện đó. Trong việc này tuyệt đối không có một chút gì của mối quan hệ giữa lao động và tư bản, mà chỉ có mối quan hệ giữa hoạt động có mục đích của con người với những sản phẩm của chính họ trong quá trình tái sản xuất mà thôi. Những sản phẩm đó vẫn không ngừng là sản phẩm của lao động, cũng không ngừng là những vật phẩm đơn thuần mà lao động chi phối được một cách tự do. Chúng chỉ biểu hiện cái mối quan hệ trong đó lao động chiếm hữu thế giới vật thể do bản thân nó tạo ra, hay ít ra là do nó tạo ra dưới hình thức đó; nhưng chúng tuyệt nhiên không thể hiện *một sự thống trị nào khác của những vật đó đối với lao động*, ngoài cái tình hình là hoạt động phải phù hợp với vật liệu của nó, - bởi vì nếu không, nó sẽ không phải là một hoạt động, một lao động có mục đích.

Ta chỉ có thể nói đến *tính chất sản xuất* của tư bản trong chừng mực mà tư bản được coi là đại biểu của một quan hệ sản xuất xã hội nhất định. Mà khi tư bản được quan niệm như vậy, thì tính chất nhất thời trong lịch sử của mối quan hệ đó lập tức sẽ bộc lộ ra, nhận thức phổ biến về mối quan hệ này sẽ không dung thứ sự tiếp tục tồn tại của nó và bản thân nó sẽ tạo ra những phương tiện để thủ tiêu nó.

Nhưng các nhà kinh tế chính trị học không coi tư bản là một mối quan hệ như vậy, vì họ đã không dám thừa nhận tính chất *tương đối* của nó, mà cũng không hiểu được tính chất đó; ngược lại, họ chỉ đem lại một biểu hiện lý luận cho phương thức quan niệm của những nhà thực tiễn bị cầm tù bởi nền sản xuất tư bản

chủ nghĩa, những nhà thực tiễn đang bị nền sản xuất này thống trị và quan tâm đến nền sản xuất đó.

Trong cuộc luận chiến của mình [chống lại khoa kinh tế chính trị tư sản], bản thân Hốt-xkin đã xuất phát từ cái phương thức quan niệm hạn chế của các nhà kinh tế chính trị học. Vì các nhà kinh tế chính trị học trình bày tư bản như là một quan hệ sản xuất vĩnh cửu, nên họ quy mối quan hệ đó thành những quan hệ chung của lao động đối với những điều kiện vật chất của nó, những điều kiện vật chất này là chung cho mọi phương thức sản xuất và không chứa đựng một cái gì của tính chất đặc thù của tư bản. Trong chừng mực mà ở họ, tư bản được coi là sáng tạo ra "giá trị", thì những người khác nhất trong bọn họ - và [đặc biệt là] Ri-các-đô - thừa nhận rằng nó không tạo ra một giá trị nào khác ngoài cái giá trị mà trước đó nó đã nhận được và đang thường xuyên nhận được của lao động, bởi vì giá trị chứa đựng trong một sản phẩm được quyết định bởi thời gian lao động cần thiết để sản xuất sản phẩm đó, tức là được quyết định bởi tình hình: giá trị của nó là kết quả của lao động sống, hiện tại, chứ không phải của lao động quá khứ. Và năng suất của lao động - như Ri-các-đô đã nhấn mạnh - biểu hiện sự tăng lên của nó ngay việc không ngừng giảm giá trị của sản phẩm lao động quá khứ. Mặt khác, các nhà kinh tế chính trị học luôn luôn lẫn lộn cái hình thái đặc thù xác định, trong đó các vật là tư bản, với những đặc tính của chúng với tư cách là những đồ vật và với tư cách là những yếu tố giản đơn của mọi quá trình lao động. Họ không giải thích sự thần bí hóa nằm trong tư bản với tư cách là *người sử dụng lao động*⁹⁶, và chỉ thường xuyên nói lên một cách vô ý thức sự thần bí hóa đó, coi đó là một cái gì không thể tách rời với cái tính chất vật thể của nó, của tư bản.

[867]⁹⁷ Cuốn sách mỏng thứ nhất^{1*} rút ra một kết luận đúng đắn từ học thuyết của Ri-các-đô, quy giá trị thặng dư thành *lao*

1* - tác phẩm khuyết danh "The Source and Remedy of the National Difficulties".

động thặng dư. Điều đó được thực hiện ngược lại với những đối thủ và những môn đệ của Ri-các-đô đang bám lấy sự lẫn lộn của ông ta giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận.

Cuốn sách mỏng thứ hai^{*}, ngược lại với cũng những đối thủ và những môn đệ đó của Ri-các-đô, đã quy định một cách đúng đắn hơn giá trị thặng dư tương đối là cái phụ thuộc vào trình độ phát triển của sức sản xuất của lao động. Ri-các-đô cũng nói như thế, nhưng ông ta đã trốn tránh cái kết luận mà cuốn sách thứ hai [mà Ra-ven-xtôn] đã rút ra: việc tăng sức sản xuất của lao động chỉ làm tăng tư bản, tăng của cải của người khác thống trị lao động.

Cuối cùng, cuốn sách mỏng thứ ba^{2*} đã nêu ra cái luận điểm chung, vốn là hậu quả tất yếu của cách lý giải vấn đề của Ri-các-đô: *tư bản là không sản xuất*. Điều đó nhằm chống lại To-ren-xơ, Man-tút, v.v.; những người này, khi phát triển hơn nữa một mặt của học thuyết Ri-các-đô đã biến luận điểm của ông ta "lao động là kẻ sáng tạo ra giá trị" thành luận điểm đối lập: "tư bản là kẻ sáng tạo ra giá trị". Đồng thời ở đây cũng tiến hành cuộc luận chiến chống lại cái luận điểm quán triệt từ Xmit đến Man-tút, và nhất là ở tác giả này (cũng như ở Giem-xơ Min) thì nó đã được nâng lên thành một giáo điều tuyệt đối: sự phụ thuộc tuyệt đối của lao động vào *khối lượng tư bản hiện có*, với tính cách là điều kiện tồn tại của lao động.

Cuốn sách mỏng thứ nhất kết thúc bằng luận điểm:

"Của cải là thời gian mà người ta có thể chi phối được chứ không phải là cái gì khác"^{3*}.

1* - cuốn sách của Ra-ven-xtôn, "Thoughts on the Funding System, and its Effects".

2* - cuốn sách khuyết danh của Hốt-xkin "Labour Defended against the Claims of Capital; or, the Unproductiveness of Capital Proved".

3* Xem tập này, ph.III, tr. 352-355.

[b) CUỘC LUẬN CHIẾN CHỐNG LẠI ĐỊNH NGHĨA CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TƯ BẢN COI ĐÓ LÀ LAO ĐỘNG TÍCH LŨY. QUAN NIỆM VỀ LAO ĐỘNG SONG SONG TỒN TẠI. VIỆC ĐÁNH GIÁ THẤP Ý NGHĨA CỦA LAO ĐỘNG QUÁ KHỨ ĐÃ VẬT HÓA. CỦA CÁI HIỆN CÓ TRONG MỐI QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI SỰ VẬN ĐỘNG CỦA SẢN XUẤT]

Theo Hốt-xkin, tư bản lưu động chẳng qua chỉ là sự *song song tồn tại* của những loại lao động xã hội khác nhau ("lao động song song tồn tại"); tích lũy chẳng qua chỉ là sự tích trữ sức sản xuất của lao động xã hội, thành thử việc tích lũy tài nghệ và hiểu biết (lực lượng khoa học) của bản thân công nhân là sự tích lũy chủ yếu và quan trọng hơn nhiều so với việc tích lũy những điều kiện *khách quan hiện có* - diễn ra song song với việc tích lũy trên và chỉ phản ánh việc tích lũy đó - của hoạt động tích lũy ấy; những điều kiện khách quan này lại được thường xuyên sản xuất ra và tiêu dùng đi, và chỉ được tích lũy về mặt danh nghĩa mà thôi:

"Tư bản sản xuất và lao động khéo léo là một... Tư bản và dân số lao động là hoàn toàn đồng nghĩa" ["Labour Defended against the Claims of Capital", tr.33] [Bản dịch tiếng Nga: *Hốt-xkin, Tô-mát*. Toàn tập. Mát-xcơ-va, 1938, tr.36].

Tất cả những điều đó chỉ là sự phát triển hơn nữa luận điểm của Ga-li-a-ni:

"Của cải chân chính là... *con người*" ("Della moneta" do Cu-xtô - đi xuất bản, Parte Moderna, tập III, tr.229).

Toàn bộ thế giới khách quan, "thế giới hàng hoá", ở đây biến đi như là một yếu tố đơn thuần, chỉ như là một hoạt động đang biến đi và luôn luôn được tái tạo của những con người sản xuất trong xã hội. Hãy so sánh "chủ nghĩa duy tâm" đó với thứ bái vật giáo vật chất thô thiển mà học thuyết của Ri-các-đô đã biến thành ở Mác - Cu-lốc, "cái anh chàng thợ chũa giày tôi không thể tưởng được"⁹⁸ đó; ở tác giả này, không những sự phân biệt giữa con người và súc vật đã biến mất, mà ngay cả sự phân biệt giữa một

cơ thể sống và một vật vô tri cũng biến mất. Và sau điều đó, cứ hăng để cho người ta nói rằng trước chủ nghĩa duy linh cao cả của khoa kinh tế chính trị tư sản, thì cái phản đề của nó - tức khoa kinh tế chính trị vô sản - đã tuyên truyền một chủ nghĩa duy vật thô thiển, chỉ hướng vào việc thỏa mãn những nhu cầu có tính chất súc vật mà thôi!

Sai lầm của Hốt-xkin là ở chỗ, trong công trình nghiên cứu của mình về tính chất sản xuất của tư bản, ông ta không phân biệt được trong chừng mực nào thì đó là việc sản xuất ra giá trị sử dụng và trong chừng mực nào thì đó là sản xuất ra giá trị trao đổi.

Sau đó - nhưng về mặt lịch sử thì điều này có lý do của nó, - ông ta đã xem xét tư bản như ông ta đã tìm thấy nó ở những nhà kinh tế chính trị học. Một mặt, tư bản (vì nó tham gia vào quá trình lao động thực tế), được các nhà kinh tế chính trị học trình bày như là những điều kiện vật thể giản đơn của lao động, hay chỉ quan trọng với tư cách là một yếu tố vật chất của lao động; và (trong quá trình hình thành giá trị) chẳng qua chỉ là một số lượng lao động nhất định được đo bằng thời gian, nghĩa là một cái gì không khác với bản thân số lượng lao động đó. Mặt khác, - mặc dầu trong thực tế là như vậy, vì trong quá trình sản xuất thực tế nó chỉ là cái *tên gọi* giản đơn, là *tên gọi khác* đi đối với bản thân lao động, - tư bản được trình bày như là một lực lượng thống trị lao động và quyết định lao động, như là cơ sở của tính chất sản xuất của lao động và như là một của cải xa lạ đối với lao động. Và điều đó không qua một khâu trung gian nào cả. Đó là những cái mà Hốt-xkin đã tìm thấy ở những người đi trước ông. Và ông đem mặt hiện thực của sự phát triển kinh tế đối lập lại sự thần bí hóa sự phát triển đó theo kiểu tư sản.

"Tư bản là một loại *từ thần bí*, như giáo hội hay nhà nước, hay một thuật ngữ nào đó trong *những thuật ngữ chung* mà những kẻ lột da số nhân loại còn lại đã

phát minh ra nhằm mục đích che đậy cái bàn tay đang cầm dao kéo của họ" (Labour Defended", tr.17) [Bản dịch tiếng Nga, tr.18].

Tiếp đó, phù hợp với cái truyền thống mà ông ta đã tìm thấy được ở các nhà kinh tế chính trị học, Hốt-xkin phân biệt tư bản lưu động và tư bản cố định; hơn nữa, dưới danh từ tư bản lưu động ông ta hiểu đó chủ yếu là cái bộ phận tư bản gồm tư liệu sinh hoạt hay được tiêu dùng với tư cách là những tư liệu như vậy cho công nhân.

Người ta nói rằng, "*phân công lao động* không thể có được nếu không có *sự tích lũy tư bản trước đó*". Nhưng "những kết quả mà người ta gán cho *dự trữ hàng hóa*, dưới cái tên gọi *tư bản lưu động*, là do *lao động song song tồn tại* đẻ ra" (tr.8-9) [Bản dịch tiếng Nga, tr.8-9].

Đối diện với cái quan niệm thô thiển của các nhà kinh tế chính trị học, Hốt-xkin đã có lý khi nói rằng "tư bản lưu động" chỉ là cái "tên gọi" của một "dự trữ" hàng hóa "đặc thù". Vì các nhà kinh tế chính trị học đã không giải thích được mối quan hệ xã hội đặc thù biểu thị trong *sự biến đổi hình thái của các hàng hóa*, nên họ chỉ có thể nhận thức tư bản "lưu động" về mặt vật thể mà thôi. Tất cả những sự khác nhau của tư bản bắt nguồn từ quá trình lưu thông [868], - trên thực tế là bản thân quá trình lưu thông của nó, - thực ra chẳng qua chỉ là sự biến đổi hình thái của các hàng hóa (mang tính chất tư bản do mối quan hệ của chúng đối với lao động làm thuê), là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất.

Trên một ý nghĩa nào đó, *sự phân công lao động* chẳng qua chỉ là *lao động song song tồn tại*, tức là sự song song tồn tại của những loại lao động *khác nhau*, được biểu hiện trong *những loại sản phẩm khác nhau*, hay nói cho đúng hơn, những loại hàng hóa khác nhau. *Sự phân công lao động*, theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa, với tư cách là sự phân giải một loại lao động đặc thù, sản xuất ra một hàng hóa nhất định, thành một tổng số thao tác giản đơn và có quan hệ với nhau, được phân chia cho những công nhân

khác nhau, - sự phân công lao động đó giả định một sự phân công lao động trong nội bộ xã hội, ở bên ngoài công xưởng, với tư cách là sự *tách riêng các công việc*. Mặt khác, sự phân công lao động trong xưởng thợ làm tăng thêm sự phân công lao động trong nội bộ xã hội. Sản phẩm có thể được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa càng theo ý nghĩa đầy đủ hơn, giá trị trao đổi của nó càng trở nên độc lập hơn đối với sự tồn tại trực tiếp của nó với tư cách là giá trị sử dụng, hay sự sản xuất nó càng trở nên độc lập hơn đối với việc những người sản xuất nó tiêu dùng nó, với sự tồn tại của nó với tư cách là giá trị sử dụng đối với những người sản xuất, khi bản thân nó càng mang tính chất phiến diện và những hàng hóa mà nó được dùng để trao đổi càng đa dạng, cái chuỗi giá trị sử dụng dùng để biểu hiện giá trị trao đổi của nó càng nhiều, thị trường của nó càng rộng lớn. Tất cả những cái đó diễn ra càng nhiều thì sản phẩm lại càng có thể được sản xuất với tư cách là hàng hóa, do đó, cũng càng được sản xuất với những *số lượng đông đảo* hơn. Việc giá trị sử dụng của sản phẩm không quan trọng đối với người sản xuất chúng, được biểu hiện ra *về mặt số lượng* trong cái khối lượng mà sản phẩm được sản xuất: khối lượng này không nằm trong một tỷ lệ nào đối với những nhu cầu tiêu dùng của người sản xuất sản phẩm ấy, ngay cả trong trường hợp anh ta đồng thời là người tiêu dùng sản phẩm của bản thân anh ta. Nhưng một trong những phương pháp của việc *sản xuất en masse*^{1*} đó, và do đó của việc sản xuất sản phẩm [với tư cách là hàng hoá] nữa, là việc phân công lao động trong nội bộ công xưởng. Như vậy, *sự phân công lao động* trong nội bộ công xưởng dựa trên sự phân chia những công việc trong nội bộ xã hội.

Đại lượng của thị trường có hai ý nghĩa: thứ nhất, số lượng người tiêu dùng, con số những người đó; và thứ hai, cả số lượng

1* - hàng loạt

những công việc độc lập đối với nhau. Cái sau có thể diễn ra mà không cần cái trước. Ví dụ, khi việc xe sợi và dệt vải tách rời khỏi công nghiệp gia đình và nông nghiệp, thì tất cả những người làm ruộng đều trở thành thị trường cho những người xe sợi và dệt vải. Cũng vậy, cả những người này giờ đây cũng hình thành thị trường cho nhau, do việc tách những công việc của họ ra. Cái mà phân công lao động trong nội bộ xã hội giả định trước hết là sự tách rời những loại lao động khác nhau ra khỏi nhau, thành thử sản phẩm của những loại lao động này nhất định phải đối diện với nhau với tư cách là những hàng hóa và phải thông qua trao đổi, trải qua việc biến đổi hình thái của các hàng hóa, quan hệ với nhau với tư cách là *hàng hóa*. (Vì vậy mà ở thời trung cổ, các thành thị cấm nông thôn không được làm càng nhiều nghề càng tốt. Không phải chỉ để gạt bỏ cạnh tranh - điều duy nhất mà Adam Xmit thấy được ở đây - mà còn để tạo cho mình một thị trường). Mặt khác, sự phân công lao động trong nội bộ xã hội giả định phải có một mật độ dân số nào đó để cho nó có thể phát triển được một cách thích đáng. Sự phát triển phân công lao động trong công xưởng lại càng giả định phải có một mật độ dân số như vậy. Sự phân công lao động này, - mà một trình độ phát triển nhất định của sự phân công lao động thứ nhất là tiền đề của nó, - về phía mình, lại tác động qua lại với sự phân công lao động thứ nhất đó, đẩy mạnh nó bằng cách chia những công việc trước đây gắn liền với nhau thành những công việc độc lập đối với nhau, nhân lên gấp bội những lao động chuẩn bị gián tiếp cần thiết cho những công việc đó và làm cho những lao động chuẩn bị này khác biệt với nhau, và tạo ra những nhu cầu mới và những phương thức mới để thỏa mãn chúng bằng cách tăng sản xuất và dân số, giải phóng tư bản và lao động.

Vì vậy khi Hốt-xkin nói "sự phân công lao động" là kết quả không phải của một dự trữ hàng hóa gọi là tư bản lưu động, mà là kết quả của "*lao động song song tồn tại*", thì điều đó sẽ là một

điều lặp lại, nếu như ở đây ông ta hiểu phân công lao động là sự phân chia các công việc. Điều đó sẽ chỉ có nghĩa là: phân công lao động là nguyên nhân hay là kết quả của sự phân công lao động. Do đó, Hốt-xkin chỉ có thể muốn nói điều này: sự phân công lao động trong nội bộ công xưởng là do sự tách riêng các công việc, sự phân công lao động xã hội quyết định và trên một ý nghĩa nhất định, là kết quả của nó.

Không phải một "dự trữ hàng hóa" tạo ra sự tách riêng đó của các công việc và do đó, không phải nó tạo ra sự phân công lao động trong công xưởng, mà *sự tách riêng đó của các công việc* (và sự phân công lao động) thể hiện ra trong dự trữ hàng hóa, hay nói cho đúng hơn, thể hiện ra ở chỗ một dự trữ *sản phẩm* được chuyển hóa thành *dự trữ hàng hóa*. {Nhưng ở các nhà kinh tế chính trị học cái là thuộc tính, là dấu hiệu đặc trưng của *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*, tức là của bản thân tư bản, trong chừng mực nó biểu hiện một mối quan hệ nhất định giữa những người sản xuất với nhau và với sản phẩm của họ, thì nhất định bao giờ cũng được trình bày như là thuộc tính của các vật.}

[869] Nhưng nếu về mặt kinh tế (xem Tuyếc-gô, Xmit, v.v.) người ta nói đến "*sự tích lũy trước đó của tư bản*" như là một điều kiện của sự phân công lao động, thì đó là nói đến một sự tập trung trước một *dự trữ hàng hóa* với tư cách là *tư bản*, ở trong tay kẻ mua lao động, vì cái hình thái hiệp tác đặc trưng đối với sự phân công lao động ấy giả định phải có một sự *tập trung công nhân*, và do đó, giả định một sự tích lũy tư liệu sinh hoạt cho họ trong thời gian họ lao động; giả định một năng suất lao động đã tăng lên, do đó giả định phải tăng số lượng nguyên liệu, công cụ và những vật liệu phụ phải có trước mắt để cho công việc được thực hiện không bị gián đoạn, bởi vì công việc đó không ngừng đòi hỏi một khối lượng lớn những thứ đó, - nói tóm lại giả định phải có những điều kiện khách quan của công việc sản xuất trên quy mô lớn.

Tích lũy tư bản ở đây không thể có nghĩa là: "tăng số lượng

tư liệu sinh hoạt, nguyên liệu và công cụ lao động với tư cách là *điều kiện của sự phân công lao động*", bởi vì, chừng nào dưới danh từ tích lũy tư bản người ta hiểu đó là tích lũy những tư liệu loại đó thì nó được coi là hậu quả của sự phân công lao động, chứ không phải là tiền đề của sự phân công lao động.

Tích lũy tư bản ở đây cũng không thể có nghĩa là nói chung, tư liệu sinh hoạt cho công nhân phải có trước mắt, trước khi những tư liệu sinh hoạt mới được tái sản xuất ra, hay là những sản phẩm đã được sản xuất của người công nhân phải được dùng làm nguyên liệu và tư liệu lao động cho việc sản xuất mới của họ. Vì rằng điều đó là điều kiện của lao động nói chung, và nó cũng đúng như vậy *trước khi phát triển* sự phân công lao động, cũng như sau khi có sự phát triển đó.

Một mặt, xét về mặt yếu tố vật chất, *tích lũy* ở đây chẳng qua chỉ có nghĩa: sự phân công lao động làm cho việc tập trung vào những địa điểm cá biệt những tư liệu sinh hoạt và tư liệu lao động trước đây bị phân tán và tản mát, trở thành tất yếu, trong khi người công nhân trong các nghề riêng biệt, - theo giả định này thì những nghề ấy không thể có rất nhiều được, - tự mình lần lượt thực hiện tất cả những động tác khác nhau, cần thiết để sản xuất một hay vài sản phẩm. Ở đây, không giả định một sự tăng *tuyệt đối*, mà giả định một sự *tập trung*: một số lượng lớn những tư liệu nói trên được tập hợp lại trên một địa điểm, hơn nữa, người ta tập hợp *tương đối* nhiều [tư liệu lao động] hơn so với số công nhân được tập hợp lại. Đối với những công nhân làm việc trong các công trường thủ công chẳng hạn, thì cần phải có nhiều lanh (so với con số của họ) hơn số lanh mà tất cả nam nữ nông dân dùng để dệt lanh, với tư cách là một nghề phụ. Như vậy là có một sự *tụ tập* công nhân và *tập trung* nguyên liệu, công cụ và tư liệu sinh hoạt.

Mặt khác: trên cái cơ sở lịch sử mà quá trình đó xuất phát, - công trường thủ công đã phát triển từ cơ sở đó, nó là một phương

thức sản xuất công nghiệp mà đặc điểm là có sự phân công lao động, - sự tập trung ấy chỉ có thể diễn ra dưới hình thức là những người công nhân đó được tập hợp lại với tư cách là công nhân làm thuê, tức là những người bắt buộc phải bán sức lao động của mình, bởi vì những điều kiện lao động của họ đối diện với họ một cách độc lập với tư cách là một sở hữu của kẻ khác, một lực lượng của kẻ khác, điều này đồng thời cũng có nghĩa là những điều kiện lao động đó đối lập với họ với tư cách là *tư bản*, do đó những tư liệu sinh hoạt và tư liệu lao động nói trên, - hay việc chi phối những cái đó thông qua tiền thì cũng vậy, - đều nằm trong tay những kẻ sở hữu tiền hay hàng hóa, những kẻ này nhờ vậy mà trở thành *những nhà tư bản*. Việc mất các điều kiện lao động thể hiện ra đối với người công nhân như là việc những điều kiện lao động đó trở nên độc lập đối với họ với tư cách là tư bản, hay thể hiện ra như là việc các nhà tư bản chi phối được những điều kiện lao động ấy.

Như vậy, sự tích lũy ban đầu, như tôi đã chứng minh⁹⁹, chẳng qua chỉ là việc tách rời những điều kiện lao động với tư cách là những lực lượng độc lập, đối lập với lao động và công nhân. Các quá trình lịch sử đã làm cho sự tách rời đó trở thành một yếu tố của sự phát triển xã hội. Một khi tư bản đã tồn tại rồi, thì từ bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ phát triển việc bảo tồn và tái sản xuất sự tách rời đó theo những quy mô ngày càng lớn, cho đến khi diễn ra bước ngoặt lịch sử.

Không phải việc có tiền làm cho nhà tư bản trở thành nhà tư bản. Để chuyển hóa tiền thành tư bản, phải có những tiền đề của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà tiền đề lịch sử đầu tiên của nó lại là việc tách rời nói trên. Trong khuôn khổ bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc tách rời đó, và vì vậy mà cả sự có mặt của những điều kiện lao động với tư cách là tư bản, là đã cho sẵn; đó là cái cơ sở thường xuyên được tái sản xuất và thường xuyên được mở rộng của bản thân nền sản xuất.

Việc *tích lũy* bằng cách chuyển hóa lợi nhuận, hay sản phẩm thặng dư, trở lại thành tư bản, giờ đây trở thành một quá trình thường xuyên, do đó mà những sản phẩm đã tăng lên của lao động - những sản phẩm này đồng thời cũng là những điều kiện khách quan của lao động, những điều kiện của tái sản xuất - thường xuyên thể hiện ra đối với lao động như là *tư bản*, như là những lực lượng tách rời khỏi lao động, thống trị lao động và được nhân cách hóa trong nhà tư bản. Nhưng chính vì vậy mà việc tích lũy, tức là việc chuyển hóa một bộ phận sản phẩm thặng dư trở lại thành điều kiện lao động, lại trở thành cái chức năng đặc biệt của nhà tư bản. Và từ đó, nhà kinh tế chính trị học ngu ngốc kết luận rằng, công việc đó nói chung sẽ không thể thực hiện được nếu như nó không được thực hiện dưới cái hình thái đối kháng đặc biệt ấy. Trong đầu óc hần ta, việc tái sản xuất theo quy mô mở rộng không thể tách rời khỏi cái hình thái tư bản chủ nghĩa của tái sản xuất ấy - tức là không thể tách rời khỏi *tích lũy*.

[870] Cái thể hiện ra trong *tích lũy ban đầu* như là một quá trình lịch sử đặc thù, như là quá trình phát sinh của tư bản và như là bước chuyển từ một phương thức sản xuất này sang một phương thức sản xuất khác, thì trong tích lũy lại thể hiện ra là một *quá trình không ngừng*.

Các nhà kinh tế chính trị học, bị cầm tù bởi những quan niệm trong đó các nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang vận động, bị rơi vào một quidproquo^{1*} hai mặt, nhưng hai mặt này lại quyết định lẫn nhau.

Một mặt, họ biến tư bản từ một quan hệ trở thành một vật, thành một "*dự trữ hàng hoá*" (ở đây họ đã quên rằng bản thân các hàng hóa *không phải* chỉ đơn thuần là những vật), những hàng

hóa này, trong chừng mực chúng phục vụ cho lao động mới với tư cách là điều kiện sản xuất thì được gọi là tư bản, và tùy theo phương thức tái sản xuất ra chúng mà được gọi là tư bản lưu động.

Mặt khác, họ biến các đồ vật thành tư bản, nghĩa là họ coi mối quan hệ xã hội được đại biểu trong các đồ vật và thông qua các đồ vật, như là một đặc tính vốn có của đồ vật với tư cách là như vậy, một khi vật đó tham gia với tư cách là một yếu tố vào quá trình lao động, hay vào quá trình công nghệ.

Như vậy, [một mặt] *việc tập trung nguyên liệu và tư liệu sinh hoạt* với tư cách là những lực lượng thống trị lao động, với tư cách là điều kiện *sơ bộ* của sự phân công lao động (về sau, sự phân công lao động này không những làm tăng việc tập trung, mà nhờ nâng cao sức sản xuất của lao động nó còn làm tăng cả khối lượng được tập trung nữa) vào trong tay những kẻ không lao động, - nghĩa là *việc tích lũy tư bản sơ bộ* đó với tư cách là điều kiện để phân công lao động, - đối với các nhà kinh tế chính trị học lại có nghĩa là tăng số lượng hay tập trung (họ không phân biệt được sự khác nhau giữa hai việc này) tư liệu sinh hoạt và tư liệu lao động.

Mặt khác, theo ý kiến của họ, những tư liệu sinh hoạt và tư liệu lao động đó sẽ không tác động với tư cách là những điều kiện khách quan của sản xuất nếu như những vật ấy không có đặc tính là tư bản, nếu như sản phẩm lao động cấu thành điều kiện lao động không tiêu dùng bản thân lao động, nếu như lao động quá khứ không tiêu dùng lao động sống, và nếu như những vật đó tự bản thân chúng hay per procura^{1*} thuộc về nhà tư bản, chứ không phải thuộc về công nhân.

1* - sự lẫn lộn khái niệm (nghĩa đen: lấy cái nọ làm cái kia)

1* - theo sự uỷ quyền, theo sự uỷ nhiệm

Làm như thế là sự phân công lao động sẽ không thể có được nếu như những điều kiện lao động thuộc về những người công nhân kết hợp (mặc dầu là xét về mặt lịch sử, nó không thể ngay từ đầu thể hiện ra dưới cái hình thái trong đó nó chỉ có thể thể hiện ra với tư cách là kết quả của sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa), và nếu như những công nhân này quan hệ với những điều kiện lao động ấy theo *natura*^{1*} của chúng, như là với những sản phẩm của bản thân họ và những yếu tố vật thể của hoạt động của chính họ.

Hơn nữa, vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tư bản chiếm hữu sản phẩm thặng dư của người công nhân và vì thế mà những sản phẩm lao động do tư bản đã *chiếm hữu* được, giờ đây lại đối lập với người công nhân dưới hình thái tư bản, cho nên rõ ràng là việc chuyển hóa sản phẩm thặng dư thành điều kiện lao động chỉ có thể xuất phát từ nhà tư bản mà thôi, và điều đó chỉ diễn ra dưới cái hình thức là số sản phẩm lao động mà nhà tư bản chiếm đoạt không trả vật ngang giá, lại được nhà tư bản biến thành tư liệu sản xuất cho một lao động mới không được trả bằng vật ngang giá. Vì vậy, việc mở rộng tái sản xuất thể hiện ra như là việc biến lợi nhuận thành tư bản, và như là sự *tiết kiệm* của nhà tư bản; đáng lẽ hần ăn hết số sản phẩm thặng dư mà hần đã nhận không, thì hần lại biến sản phẩm thặng dư đó thành phương tiện để bóc lột lao động, nhưng hần chỉ có thể thực hiện điều này bằng cách lại chuyển hóa sản phẩm đó thành tư bản sản xuất, điều này đã bao hàm trong mình nó việc chuyển hóa sản phẩm thặng dư thành tư liệu lao động. Vì vậy mà nhà kinh tế chính trị học kết luận rằng, sản phẩm thặng dư sẽ không thể dùng làm yếu tố cho sản xuất mới, nếu trước đó từ chỗ là sản phẩm của công nhân nó không được chuyển hóa thành sở hữu của những

1* - bản chất

người chủ của họ, để rồi sau đó lại được dùng làm tư bản và lặp lại quá trình bóc lột trước kia. Thêm vào điều này, ở những nhà kinh tế chính trị học tồi nhất lại còn có quan niệm về tích lũy và tích trữ tiền nữa. Nhưng ngay cả những nhà kinh tế chính trị học ưu tú nhất, như Ri-các-đô, cũng chuyển cái khái niệm nhện ăn nhện tiêu từ kẻ tích trữ tiền sang nhà tư bản.

Các nhà kinh tế chính trị học không coi tư bản là một quan hệ. Họ không thể coi nó như vậy mà đồng thời lại không coi nó là một hình thái sản xuất nhất thời trong lịch sử, tương đối, không phải tuyệt đối. Bản thân Hốt-xkin cũng không có một quan niệm như thế đối với tư bản. Quan niệm đó biện hộ cho tư bản chừng nào, thì nó lại không biện hộ cho sự biện hộ của các nhà kinh tế chính trị học chừng ấy, lại bác bỏ sự biện hộ đó chừng ấy. Như vậy là Hốt-xkin không liên quan gì tới cái quan điểm đó về tư bản.

Trong những mối quan hệ qua lại tồn tại giữa Hốt-xkin và các nhà kinh tế chính trị học, tính chất cuộc luận chiến của ông ta hình như là đã định trước và rất giản đơn. Hốt-xkin chỉ sẽ phải bảo vệ cái mặt mà các nhà kinh tế chính trị học đã phát triển "một cách khoa học", và chống lại cái quan niệm bá vật giáo mà họ đã tiếp nhận một cách *sans raison*^{1*}, vô ý thức và ngây thơ từ phương thức quan niệm theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Việc tiêu dùng những sản phẩm của lao động quá khứ, nói chung là của lao động, với tư cách là vật liệu, công cụ và tư liệu sinh hoạt, là cần thiết nếu như người công nhân muốn sử dụng sản phẩm của mình cho sản xuất mới. Phương thức tiêu dùng xác định đó đối với sản phẩm của anh ta là có tính chất sản xuất. Nhưng việc sử dụng sản phẩm của người công nhân như vậy,

1* - thiếu suy nghĩ

phương thức anh ta tiêu dùng sản phẩm của mình như vậy liên quan như thế nào với sự thống trị của sản phẩm đó đối với bản thân người công nhân, với hình thái tồn tại của sản phẩm đó với tư cách là tư bản, với việc tập trung sự chi phối nguyên liệu và tư liệu sinh hoạt [870a] vào trong tay những nhà tư bản cá biệt, và với việc công nhân mất quyền sở hữu sản phẩm của họ? Điều đó quan hệ như thế nào đối với việc công nhân thoát tiên phải cung cấp không sản phẩm của mình cho một người khác, để rồi sau đó bằng lao động của mình, mua lại sản phẩm ấy ở người này, và muốn thế thì anh ta phải cung cấp một số lao động nhiều hơn số chứa đựng trong sản phẩm ấy để đổi lấy nó, và bằng cách ấy, tạo ra một sản phẩm thặng dư mới cho người đó?

Lao động quá khứ ở đây thể hiện ra dưới hai hình thái. Thứ nhất, với tư cách là *sản phẩm*, là *giá trị sử dụng*. Quá trình sản xuất đòi hỏi người công nhân phải tiêu dùng một phần sản phẩm ấy [với tư cách là tư liệu sinh hoạt], và tiêu dùng phần khác với tư cách là nguyên liệu và công cụ lao động. Điều đó thuộc về quá trình công nghệ và chỉ nói lên rằng, trong *sản xuất công nghiệp*, công nhân phải đối xử với những sản phẩm lao động của chính họ, với những sản phẩm của chính họ, như thế nào để biến chúng thành tư liệu sản xuất.

Thứ hai, lao động quá khứ thể hiện ra là *giá trị*. Điều đó chỉ nói lên rằng giá trị của sản phẩm mới của người công nhân không phải chỉ đại biểu cho lao động hiện nay của họ, mà còn đại biểu cho lao động quá khứ của họ nữa, và họ bảo tồn giá trị cũ đó bằng cách làm tăng thêm giá trị cũ đó, thông qua việc họ làm tăng giá trị cũ đó.

Yêu sách của nhà tư bản không dính líu gì tới bản thân quá trình đó. Dĩ nhiên, một khi nhà tư bản đã chiếm hữu sản phẩm của lao động, của lao động quá khứ, thì bằng cách đó hẳn cũng có được một phương tiện để chiếm hữu những sản phẩm mới và

lao động sống. Nhưng đó chính là cái phương thức hành động gây nên những sự phản kháng. Sự tập trung và tích lũy sơ bộ cần thiết cho "sự phân công lao động", không được thể hiện thành *tích lũy tư bản*. Không thể kết luận được rằng vì chúng - sự tập trung và tích lũy - là cần thiết, cho nên nhà tư bản nhất thiết phải chi phối những điều kiện mà lao động ngày hôm qua đã tạo ra cho lao động ngày hôm nay. Nếu việc tích lũy tư bản [theo như các nhà kinh tế chính trị học] chẳng qua chỉ là tích lũy lao động, thì điều đó hoàn toàn không nói lên rằng nó phải là sự tích lũy lao động của người khác.

Nhưng Hốt-xkin - mới thoát nhìn thì thật lạ lùng, - không đi theo con đường đơn giản đó. Trong cuộc luận chiến của mình chống tính chất sản xuất của tư bản - trước hết là chống tư bản lưu động, và hơn nữa là chống tư bản cố định, - hình như ông ta đã bác bỏ hay phủ nhận tầm quan trọng của bản thân *lao động quá khứ*, hay là của *sản phẩm* của nó đối với sản xuất với tư cách là điều kiện của lao động mới, tức là tầm quan trọng của lao động quá khứ, đã thực hiện trong các sản phẩm, đối với lao động coi là *εὐεργεῖα*^{1*} đang diễn ra trong hiện tại. Cái gì đã gây ra bước ngoặt ấy?

Vì các nhà kinh tế chính trị học đồng nhất lao động quá khứ với *tư bản*, - lao động quá khứ ở đây được xét theo ý nghĩa là lao động cụ thể, được thực hiện trong các sản phẩm, cũng như theo ý nghĩa lao động xã hội, thời gian lao động đã vật chất hóa, - nên rõ ràng là họ, giống như những Pin-đa-rơ^{2*} của tư bản, đã đưa lên hàng đầu những yếu tố *vật thể* của sản xuất và đánh giá quá cao ý nghĩa của chúng so với *yếu tố chủ quan*, so với lao động sống, trực tiếp. Đối với họ, lao động chỉ trở nên thích hợp khi nào

1* - hoạt động

2* - những ca sĩ chuyên môn hát những bài ca ngợi (lấy theo tên của Pin-đa-rơ, một nhà thơ Hy Lạp cổ đại)

nó trở thành *tư bản*, khi nào nó tự đối lập với nó, khi nào yếu tố thụ động của lao động đối lập với yếu tố tích cực của nó. Vì vậy, sản phẩm thống trị người sản xuất, đối tượng thống trị chủ thể, lao động đã thực hiện thống trị lao động đang thực hiện, v.v.. Trong tất cả các quan niệm ấy, lao động quá khứ thể hiện ra không phải chỉ là một yếu tố vật thể của lao động sống và phụ thuộc vào lao động sống, mà ngược lại; không phải là yếu tố quyền lực của lao động sống, mà là quyền lực thống trị lao động ấy. Để biện hộ cả về mặt quá trình công nghệ cho hình thái xã hội đặc biệt ấy, nghĩa là cho hình thái tư bản chủ nghĩa, trong đó mối quan hệ qua lại giữa lao động và các điều kiện của lao động bị đảo ngược, thành thử không phải người công nhân sử dụng những điều kiện ấy, mà những điều kiện lại sử dụng công nhân, - các nhà kinh tế chính trị học gán cho yếu tố vật thể của lao động một tầm quan trọng giả so với bản thân lao động. Và chính vì vậy mà Hốt-xkin, ngược lại, nhấn mạnh rằng yếu tố vật thể đó, - do đó, toàn bộ những của cải đã thực hiện, - là hoàn toàn không quan trọng so với quá trình sống của sản xuất và trên thực tế nó chỉ có giá trị với tư cách là một yếu tố của quá trình ấy, còn bản thân thì không có giá trị gì cả. Làm như vậy, Hốt-xkin hơi đánh giá thấp - nhưng điều này là tất nhiên để đối lập lại với cái bài vật giáo của các nhà kinh tế chính trị học - giá trị của lao động quá khứ đối với lao động hiện tại.

Nếu trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - và do đó trong biểu hiện lý luận của nó, tức là trong khoa kinh tế chính trị, - lao động quá khứ chỉ thể hiện ra như là một cái bệ, v.v., do bản thân lao động tạo ra cho mình, thì sự tranh cãi loại đó sẽ không thể có được. Có vấn đề tranh cãi chỉ là vì trong hiện thực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như trong lý luận của nó, *lao động vật hóa* thể hiện ra thành cái đối lập với bản thân lao động, với *lao động sống*. Cũng hoàn toàn giống như trong quá trình tư duy đang bị tôn giáo cầm tù, sản phẩm của tư duy không

những đòi thống trị bản thân tư duy, mà còn thực hiện sự thống trị đó nữa.

[865] Như vậy, luận điểm của Hốt-xkin nói rằng

"Những kết quả mà người ta đã gán cho cái *dự trữ hàng hóa* dưới tên gọi là tư bản lưu động, là do *lao động đang song song tồn tại* để ra" (tr.9).

trước hết có nghĩa là:

Sự đồng thời tồn tại của lao động sống để ra phần lớn những kết quả mà người ta đã gán cho sản phẩm của lao động quá khứ, dưới cái tên gọi là tư bản lưu động.

Một bộ phận của tư bản lưu động gồm dự trữ tư liệu sinh hoạt chẳng hạn, mà nhà tư bản, như các nhà kinh tế chính trị học nói, đã tích lũy để nuôi sống công nhân trong thời gian họ lao động.

Việc hình thành các dự trữ nói chung không phải là một đặc điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dầu là trong nền sản xuất đó, vì sản xuất và tiêu dùng đạt tới quy mô lớn nhất, nên khối lượng hàng hóa nằm trên thị trường - tức là nằm trong lĩnh vực lưu thông - cũng là lớn nhất. Trong quan niệm về việc nhà tư bản tích lũy dự trữ tư liệu sinh hoạt, vẫn còn thể hiện cái hồi ức về *sự tích lũy của kẻ tích trữ tiền*, về cái mà người Anh gọi là "hoarding"^{1*}.

Ở đây, trước hết cần phải gạt quỹ tiêu dùng ra một bên, vì ở đây ta đang nói đến tư bản và sản xuất công nghiệp. Cái đã rơi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân, không kể chúng được tiêu dùng nhanh hay chậm, đều không còn là tư bản nữa {mặc dầu nó có thể một phần được chuyển hóa trở lại thành tư bản, như nhà cửa, khu để vật liệu, thùng chứa, v.v..}.

"Hiện nay liệu tất cả các nhà tư bản ở châu Âu có đủ thức ăn và quần áo cho một tuần lễ cho tất cả các công nhân mà họ thuê hay không? Chúng ta hãy xét vấn

1* - "tích trữ"

đề đó trước tiên về phương diện thức ăn. Một phần thức ăn của nhân dân là *bánh mì*, nó bao giờ cũng chỉ được nướng mấy giờ trước khi người ta ăn nó... Không thể tích lũy sản phẩm của người làm bánh mì. Vật liệu dùng làm bánh mì, dù đó là ngũ cốc hay bột, quyết không thể *được duy trì mà không có một lao động thường xuyên*.

Việc người công nhân kéo sợi tin rằng anh ta sẽ kiếm được bánh mì khi anh ta cần đến nó, và việc người chủ của anh ta tin rằng, số tiền mà hần ta trả cho người công nhân sẽ cho phép người công nhân mua được số bánh đó, những sự tin tưởng đó chỉ là do cái sự kiện sau đây để ra: bánh mì bao giờ cũng có thể kiếm được, khi cần đến nó" (tr.10) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 10-11].

"Một thức ăn khác của công nhân là sữa, mà sữa thì được sản xuất... một ngày hai lần. Nếu người ta nói rằng súc vật để lấy sữa đã có sẵn, thì cần phải trả lời rằng, súc vật đó đòi hỏi *một sự chăm sóc thường xuyên và một lao động thường xuyên, và thức ăn của chúng phần lớn trong năm là kết quả của việc các cây cỏ làm thức ăn mọc lên hằng ngày*. Những cánh đồng cỏ chăn súc vật đòi hỏi phải có những bàn tay lao động... Đối với thịt, sự việc cũng vậy. Nó không thể tích lũy được, bởi vì vừa mới đưa ra thị trường thì nó đã bắt đầu hỏng" (tr.10) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 11].

Vì mỗi một, nên ngay cả áo quần... *"cũng chỉ được sản xuất với một số lượng rất ít so với tổng tiêu dùng"* (tr.11) [Bản dịch tiếng Nga, tr.12].

"Ông Min nói một cách có lý rằng "cái được sản xuất ra trong năm thì cũng được tiêu dùng trong năm", thành thử trên thực tế không thể nào *tích lũy một dự trữ hàng hóa cho phép người ta có thể thực hiện tất cả những công việc kéo dài hơn một năm*. Vì vậy, những người nào tiến hành những công việc như vậy không nên trông mong vào *hàng hóa đã được sản xuất rồi*, mà nên trông mong rằng những người khác sẽ lao động và sản xuất những gì cần thiết cho đời sống của họ cho đến khi những sản phẩm của chính họ được làm xong. Như vậy, ngay nếu như người công nhân đồng ý rằng cần phải có một sự tích lũy tư bản lưu động nào đó cho những công việc kết thúc trong năm,... thì rõ ràng là trong những công việc kéo dài hơn một năm, người công nhân cũng không trông mong và không thể trông mong vào tư bản *đã được tích lũy"* (tr.12) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 13].

"Nếu như chúng ta chú ý một cách thích đáng đến số lượng và tầm quan trọng của những công việc sáng tạo ra của cải không kết thúc trong thời gian một năm, cũng như chú ý đến vô số những sản phẩm của lao động hàng ngày, cần thiết để duy trì đời sống và được tiêu dùng ngay sau khi được sản xuất, thì chúng ta sẽ hiểu

rằng, *sự thành công và sức sản xuất của mỗi loại trong các loại lao động khác nhau bao giờ cũng tùy thuộc vào lao động sản xuất song song tồn tại của những người khác, nhiều hơn là vào bất cứ một sự tích lũy nào của tư bản lưu động"* (tr.13) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 14].

"... Sở dĩ nhà tư bản có *quyền lực đối với lao động của một số người* là vì hần có thể nuôi, và do đó có thể *thuê những người lao động khác*, chứ không phải vì hần có một *dự trữ hàng hóa"* (tr. 14). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 15].

"Điều duy nhất mà ta có thể nói là: cái được tích lũy và chuẩn bị trước, là *tài nghệ của người công nhân"* (tr. 12) [Bản dịch tiếng Nga, tr.12].

"Tất cả những kết quả thường được gán cho việc tích lũy tư bản lưu động, là do việc *tích lũy và việc nắm được những thói quen thành thạo của lao động khéo léo* đem lại; và công việc hết sức quan trọng đó - trong chừng mực ta nói đến quảng đại quần chúng lao động - lại được thực hiện mà không cần có một *tư bản lưu động* nào cả" (tr.13) [Bản dịch tiếng Nga, tr.14].

"Số lượng công nhân bao giờ cũng nhất thiết phải tùy thuộc vào *số lượng tư bản lưu động*, hay tôi có thể nói là vào số lượng *những sản phẩm của lao động song song tồn tại* mà người ta cho phép công nhân tiêu dùng" (tr. 20) [Bản dịch tiếng Nga, tr.22].

[866] "Tư bản lưu động... được tạo ra chỉ để tiêu dùng; trong lúc tư bản cố định... được sản xuất không phải để tiêu dùng mà để giúp người công nhân trong việc sản xuất những đồ vật mà người ta tiêu dùng" (tr.19) [Bản dịch tiếng Nga, tr.21];

Vậy, chúng ta lưu ý trước tiên điều sau đây:

"Hiệu quả và sức sản xuất của mỗi ngành lao động đặc thù bao giờ cũng tùy thuộc vào lao động sản xuất *song song tồn tại* của những người khác, hơn là tùy thuộc vào bất kỳ một sự tích lũy nào của tư bản lưu động" nghĩa là "của những hàng hóa đã được sản xuất ra". Những "hàng hóa đã được sản xuất ra" đối lập với "những sản phẩm của lao động song song tồn tại".

{Trong nội bộ của mỗi ngành sản xuất *riêng biệt*, cái bộ phận tư bản được quy thành công cụ lao động và vật liệu lao động bao giờ cũng được giả định là "những hàng hóa đã được sản xuất ra". Không thể xe số bông còn chưa được tạo ra, không thể làm quay các cọc sợi mà người ta còn phải sản xuất ra, và không thể đốt số than còn chưa được khai thác từ hầm lò lên. Do đó, chúng bao

giờ cũng gia nhập vào quá trình [sản xuất] với tư cách là những hình thái tồn tại của *lao động quá khứ*. Và theo ý nghĩa đó, lao động đang tồn tại tùy thuộc vào lao động tồn tại trước đó, chứ không phải chỉ tùy thuộc vào lao động song song tồn tại, mặc dầu lao động tồn tại trước đó, chẳng kể là dưới hình thái tư liệu lao động hay vật liệu lao động, bao giờ cũng chỉ có thể có một tính hữu dụng (tính hữu dụng sản xuất) nào đó khi nó tiếp xúc với lao động sống với tư cách là một yếu tố vật thể của lao động này, - chỉ với tư cách là một yếu tố của sự tiêu dùng sản xuất, tức là tiêu dùng bởi quá trình lao động.

Nhưng khi xét lưu thông và quá trình tái sản xuất, chúng ta đồng thời thấy rằng, hàng hóa chỉ có thể được tái sản xuất sau khi chúng được làm xong và chuyển hóa thành tiền, bởi vì tất cả những yếu tố của nó đã được "lao động song song tồn tại" sản xuất và tái sản xuất ra *cùng một lúc*¹⁰⁰.

Có hai loại vận động trong sản xuất. Ví dụ, bông chuyển từ một giai đoạn sản xuất này sang một giai đoạn sản xuất khác. Lúc đầu, nó được sản xuất ra với tư cách là bông sống, sau đó phải trải qua rất nhiều thao tác cho đến khi có thể xuất khẩu được, hoặc giả nếu như việc chế biến tiếp theo diễn ra ở trong cùng một nước, thì nó được chuyển sang tay người xe sợi. Sau đó, nó đi từ người xe sợi đến người dệt vải, từ người dệt vải đến người tẩy vải, người thợ nhuộm, người thợ hồ vải, và từ những người này đến những công xưởng khác nhau, chế biến vải cho những mục đích đặc biệt, thành áo quần, khăn trải giường, v.v.. Cuối cùng, từ tay người sản xuất cuối cùng nó được chuyển sang tay người tiêu dùng, vào tiêu dùng cá nhân, nếu như không đi vào tiêu dùng sản xuất với tư cách là tư liệu lao động (chứ không phải vật liệu). Nhưng bông đã nhận được cái hình thức cuối cùng của nó với tư cách là một giá trị sử dụng, để được tiêu dùng trong công nghiệp, hoặc tiêu dùng cá nhân. Ở đây, cái đi ra khỏi một

lĩnh vực sản xuất với tư cách là sản phẩm thì lại gia nhập vào một lĩnh vực sản xuất khác với tư cách là điều kiện lao động, và do đó đi qua nhiều giai đoạn nối tiếp nhau cho đến khi được chế tạo xong với tư cách là một giá trị sử dụng. Ở đây lao động quá khứ không ngừng thể hiện ra là điều kiện của lao động hiện tồn.

Nhưng khi sản phẩm được chuyển như vậy từ một giai đoạn này sang giai đoạn khác, khi nó đang trải qua sự biến đổi hình thái hiện thực đó, thì nó *đồng thời* lại được sản xuất trong mỗi giai đoạn riêng biệt. Trong lúc người thợ dệt dệt sợi, thì người xe sợi đồng thời xe bông, còn bông mới thì lại nằm trong quá trình sản xuất ra nó.

Vì quá trình sản xuất liên tục, luôn đổi mới, là quá trình tái sản xuất, nên nó cũng do *lao động song song tồn tại* quyết định, lao động này trong cùng một lúc sản xuất ra những giai đoạn khác nhau của sản phẩm, trong lúc sản phẩm đang trải qua những sự biến đổi hình thái của nó, chuyển từ một giai đoạn này sang giai đoạn khác. Bông, sợi và vải, - tất cả những thứ đó được sản xuất không những thứ nọ sau thứ kia và thứ nọ từ thứ kia, mà còn được sản xuất và tái sản xuất *cùng một lúc*, thứ nọ bên cạnh thứ kia. Cái là kết quả của lao động trước đây, khi tôi xét quá trình sản xuất của một hàng hóa cá biệt, thì đồng thời lại là kết quả của lao động song song tồn tại khi tôi xét quá trình *tái sản xuất* ra nó, tức là khi tôi xét quá trình sản xuất ra nó trong cái dòng của nó và trong toàn bộ những điều kiện của nó, chứ không phải trong một hành vi tách rời hay là trong một không gian hạn chế. Đó không phải chỉ là sự tuần hoàn qua những giai đoạn khác nhau, mà còn là sự sản xuất song song ra hàng hóa trong tất cả các giai đoạn của nó, những giai đoạn thuộc về những lĩnh vực sản xuất đặc thù và hình thành những ngành lao động khác nhau. Nếu như cũng một người nông dân ấy lúc đầu trồng lanh, sau đó kéo sợi lanh rồi dệt, thì chúng ta sẽ thấy có sự nối tiếp nhau, chứ không phải tính chất đồng thời của những công việc ấy, như phương

thức sản xuất dựa trên sự phân công lao động trong nội bộ xã hội đã giả định.

Nếu xét quá trình sản xuất của một hàng hóa cá biệt trong một giai đoạn nào đó của nó, thì thực ra lao động trước đây chỉ có được ý nghĩa là nhờ lao động sống mà nó cung cấp những điều kiện sản xuất. Nhưng, mặt khác, những điều kiện sản xuất ấy - mà nếu không có thì lao động sống không thể thực hiện được, - bao giờ cũng gia nhập vào quá trình với tư cách là những kết quả đã có sẵn của lao động trước đây. Do đó, lao động tác động của những ngành lao động cung cấp những điều kiện sản xuất bao giờ cũng thể hiện ra dưới hình thức thụ động và với tư cách là hình thức thụ động đó, nó là tiền đề. Các nhà kinh tế chính trị học nhấn mạnh điểm này. Ngược lại, trong tái sản xuất và lưu thông, lao động xã hội trung gian, - tức là lao động làm chỗ dựa cho quá trình sản xuất hàng hóa trong mỗi lĩnh vực đặc thù, và quyết định quá trình sản xuất ấy, - thể hiện ra với tư cách là lao động song song tồn tại diễn ra cùng một lúc, trong hiện tại. Cùng một lúc, hàng hóa được sản xuất trong những hình thái ban đầu của nó và trong những hình thái đã hoàn thành hoặc nối tiếp nhau của nó. Không có điều đó thì sau khi nó đã trải qua những biến đổi hình thái hiện thực của nó [870] nó sẽ không thể từ tiền chuyển hóa trở lại thành những điều kiện tồn tại của nó được. Như vậy hàng hóa chỉ là sản phẩm của lao động trước đây trong chừng mực nó đồng thời thể hiện ra là sản phẩm của lao động đồng thời, lao động sống. Theo quan điểm tư bản chủ nghĩa thì toàn bộ của cải vật chất chỉ là một yếu tố nhanh chóng biến đi trong cái dòng của tổng sản xuất, bao trùm cả quá trình lưu thông nữa.}

[c)] CÁI GỌI LÀ TÍCH LŨY CHỈ LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG CỦA LƯU THÔNG (DỰ TRỮ, V.V. - NHỮNG THÙNG CHỨA CỦA LƯU THÔNG)

Hốt-xkin chỉ xét tư bản lưu động trong một bộ phận cấu thành

của nó mà thôi. Nhưng một bộ phận tư bản lưu động không ngừng chuyển hóa thành tư bản cố định và vật liệu phụ, và chỉ có bộ phận khác của nó mới được chuyển hóa thành vật phẩm tiêu dùng. Hơn thế nữa. Trong những giai đoạn đầu tiên sản xuất ra nó, ngay cả bộ phận tư bản lưu động rốt cuộc được chuyển hóa thành những hàng hóa đi vào tiêu dùng cá nhân cũng luôn luôn tồn tại - trừ cái hình thái cuối cùng mà nó mang lấy khi đi ra khỏi giai đoạn kết thúc với tư cách là thành phẩm, - dưới những hình thái ban đầu của nó trong đó nó còn chưa thể đi vào tiêu dùng, nghĩa là tồn tại dưới dạng nguyên liệu hay bán thành phẩm, còn khác với hình thái cuối cùng của sản phẩm với những mức độ khác nhau.

Điều mà Hốt-xkin muốn nói đến là: tỷ lệ giữa lao động hiện tại mà người công nhân cung cấp cho nhà tư bản, và lao động - chứa đựng trong những vật phẩm mà tiền công của anh ta đã chuyển hóa thành, và do đó, trên thực tế, những vật phẩm này là những giá trị sử dụng cấu thành tư bản khả biến, - tỷ lệ đó là bao nhiêu? Ông ta thừa nhận rằng, người công nhân không thể lao động nếu như không tìm thấy những vật phẩm đã sẵn cho tiêu dùng đó. Và vì vậy, các nhà kinh tế chính trị học nói rằng, tư bản lưu động - lao động quá khứ, hàng hóa đã được tạo ra mà nhà tư bản đã tích lũy được - là điều kiện của lao động, và đặc biệt cũng là điều kiện của phân công lao động.

Khi nói đến những điều kiện sản xuất, và đặc biệt là khi nói đến tư bản lưu động theo ý nghĩa của Hốt-xkin, thì thường thường người ta nói rằng, nhà tư bản phải tích lũy những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho sự tiêu dùng của người công nhân, trước khi hàng hóa mới của anh ta được làm xong nghĩa là trong thời gian lao động của anh ta, trong lúc hàng hóa do bản thân anh ta sản xuất chỉ mới in statu nascendi^{1*} mà thôi. Ở đây, đã lộ ra cái quan

1* - ở trong trạng thái nảy sinh

niệm cho rằng nhà tư bản tích lũy như người tích trữ tiền, hay là *hắn* tích trữ tư liệu sinh hoạt giống như những con ong tích trữ mật ong vậy.

Nhưng đó chỉ là một *modus loquendi*^{1*} mà thôi.

Trước hết, ở đây không phải chúng ta nói đến những chủ hiệu buôn các tư liệu sinh hoạt. Tất nhiên, những chủ hiệu ấy phải luôn luôn có một dự trữ hàng hóa đầy ắp. Cửa hàng, cửa hiệu của họ, v.v., chỉ là những bể chứa mà người ta phân phối các hàng hóa sau khi chúng đã có thể lưu thông được. Sự tích lũy ấy chỉ là một *giai đoạn trung gian* mà hàng hóa nằm lại trước khi chúng từ lưu thông bước vào tiêu dùng. Đó là sự tồn tại của nó ở trên thị trường với tư cách là *hàng hóa*. Nói một cách chặt chẽ, với tư cách là hàng hóa thì nó chỉ tồn tại ở trong hình thái đó. Dù nó nằm trong tay của người thứ ba, hay người thứ tư, chứ không nằm trong tay người bán thứ nhất (người sản xuất), và cuối cùng, nó có chuyển sang tay người bán thứ hai cho người tiêu dùng thật sự hay không, điều đó không làm thay đổi sự việc một chút nào cả. Điều đó chỉ đụng chạm đến vấn đề: trong những giai đoạn trung gian, hàng hóa đại biểu cho việc trao đổi tư bản lấy tư bản (nói cho đúng ra, nó đại biểu cho việc trao đổi tư bản cộng với lợi nhuận, vì trong hàng hóa, người sản xuất không những bán tư bản, mà còn bán cả lợi nhuận đã thu được về số tư bản của mình), còn trong giai đoạn cuối cùng thì nó đại biểu cho việc trao đổi tư bản lấy thu nhập (nếu như hàng hóa được dành cho tiêu dùng cá nhân như ở đây đã giả định, chứ không phải dành cho tiêu dùng sản xuất).

Một hàng hóa ở trong trạng thái có thể đem bán được với tư cách là một giá trị sử dụng đã sẵn sàng, - hàng hóa đó nằm trên

thị trường với tư cách là hàng hóa, trong giai đoạn lưu thông; tất cả mọi hàng hóa đều nằm trong giai đoạn đó, vì chúng phải trải qua sự biến đổi hình thái đầu tiên của nó, phải được chuyển hóa thành tiền. Nếu như việc đó được gọi là "tích lũy", thì tích lũy chẳng qua chỉ là "lưu thông", hay hình thái tồn tại của các hàng hóa với tư cách là hàng hóa. Do đó, sự "tích lũy" loại đó chính là điều ngược lại với việc tích trữ tiền là việc muốn vĩnh viễn bảo tồn hàng hóa dưới cái trạng thái có thể lưu thông được đó, và nó chỉ đạt tới điều ấy bằng cách rút hàng hóa ra khỏi lưu thông, dưới hình thức tiền. Nếu như sản xuất, tức là cả tiêu dùng nữa, có rất nhiều mặt và có tính chất hàng loạt, thì một khối lượng lớn những hàng hóa hết sức khác nhau sẽ thường xuyên nằm lại tại *điểm dừng chân* đó, trong *giai đoạn trung gian* đó, tóm lại là nằm trong lưu thông hay trên thị trường. Như vậy, nếu xét điều đó về mặt *số lượng*, thì một sự tích lũy lớn ở đây chẳng qua chỉ có nghĩa là một sự sản xuất và tiêu dùng lớn mà thôi.

Việc *các hàng hóa dừng lại*, việc chúng nằm lại trong giai đoạn đó của quá trình, sự tồn tại của chúng trên thị trường chứ không phải trong công xưởng hay trong tư gia (với tư cách là những vật phẩm tiêu dùng), trong cửa hiệu, trong cửa hàng của người chủ hiệu, - đó chỉ là [871] một giai đoạn ngắn ngủi trong quá trình sống của chúng. Sự tồn tại độc lập, bất động, của "thế giới của cải" đó, của "thế giới các đồ vật" đó, chỉ có tính chất bề ngoài. Trăm bao giờ cũng đầy người, nhưng bao giờ cũng là những du khách mới. Cũng những hàng hóa ấy (hàng hóa cùng một loại) thường xuyên lại được sản xuất trong lĩnh vực sản xuất, nằm trên thị trường, và bị tiêu dùng đi. Không phải vẫn là những hàng hóa cũ, mà là những hàng hóa cùng loại, bao giờ cũng nằm trong ba giai đoạn ấy *cùng một lúc*. Nếu như giai đoạn trung gian kéo dài ra, thành thử những hàng hóa mới từ lĩnh vực sản xuất đến đã thấy thị trường còn bị những hàng hóa cũ chiếm cứ, thì sẽ phát sinh việc đầy ứ, ứ đọng, thị trường bị đầy ắp, hàng hóa bị sục giá; diễn ra *việc sản xuất thừa*. Như vậy, ở nơi nào mà giai đoạn trung

1* - phương thức thể hiện, cách nói

gian của lưu thông tách ra thành một cái gì độc lập, không còn chỉ là một sự dừng lại ngăn ngại của dòng hàng trong sự vận động của nó, ở nơi nào mà sự tồn tại của các hàng hóa trong giai đoạn lưu thông thể hiện ra thành *tích lũy* [*Aufhäufung*], thì điều đó quyết không phải là một hành vi tự do của người sản xuất, quyết không phải là mục đích, hay một giai đoạn sinh sống cố hữu của sản xuất, cũng giống như là việc máu dồn lên đầu, dẫn đến đứt mạch máu, không phải là một giai đoạn cố hữu của việc tuần hoàn của máu. Tư bản với tư cách là *tư bản hàng hóa* (nó thể hiện ra như thế trong giai đoạn lưu thông ấy trên thị trường) không được ngưng đọng lại mà phải chỉ là một sự dừng lại ngăn ngại trong sự vận động mà thôi. Nếu không thì quá trình tái sản xuất sẽ bị rối loạn. Toàn bộ cơ chế sẽ bị hỗn loạn. Như vậy, số của cải vật thể tập trung ở một số điểm cá biệt đó là rất nhỏ bé, và chỉ có thể là rất nhỏ bé so với dòng sản xuất và tiêu dùng thường xuyên. Vì vậy, theo ý kiến của Xmit, của cải là tái sản xuất "*hàng năm*". Do đó, nó không phải là một cái gì đó từ một quá khứ xa xôi. Nó bao giờ cũng có từ ngày hôm qua. Mặt khác, nếu vì những trở ngại nào đó, việc tái sản xuất bị dừng lại, thì các kho, v.v. sẽ trống dần đi, sẽ xảy ra việc thiếu thốn, và lập tức lộ rõ ngay rằng, tính chất thường xuyên mà của cải hiện có dường như có được, chỉ là sự thường xuyên thay thế nó, là sự tái sản xuất ra nó, là sự vật thể hóa thường xuyên của lao động xã hội.

Ở người chủ hiệu cũng diễn ra quá trình $H - T - H$. Việc anh ta thu được "lợi nhuận", ở đây không liên quan gì đến chúng ta. Anh ta bán hàng hóa đi và lại mua cũng thứ hàng hóa đó (hàng hóa cùng một loại). Hắn bán hàng hóa đó cho người tiêu dùng và lại mua hàng hóa đó ở người sản xuất. Ở đây, cũng một hàng hóa ấy (hàng hóa cùng một loại) không ngừng được chuyển hóa thành tiền, còn tiền thì thường xuyên được chuyển hóa trở lại thành cũng thứ hàng hóa đó. Nhưng sự vận động đó chỉ là sự tái sản

xuất thường xuyên, là sự sản xuất và tiêu dùng thường xuyên; vì tái sản xuất đã bao hàm tiêu dùng rồi. (Để có thể tái sản xuất hàng hóa thì hàng hóa phải được bán đi, phải đi vào tiêu dùng). Trên thực tế, hàng hóa phải tỏ ra mình là giá trị sử dụng. (Bởi vì cái thể hiện ra là $H - T$ đối với người bán, thì đối với người mua nó lại thể hiện ra là $T - H$, tức là việc chuyển hóa tiền thành hàng với tư cách là một giá trị sử dụng.) Quá trình tái sản xuất - vốn là sự thống nhất giữa lưu thông và sản xuất - bao gồm cả tiêu dùng, vì bản thân tiêu dùng là một yếu tố của lưu thông. Bản thân tiêu dùng là một yếu tố và là một điều kiện của quá trình tái sản xuất. Trên thực tế, nếu xét toàn bộ quá trình, thì người chủ hiệu trả cho hàng hóa cho người sản xuất cũng bằng những đồng tiền mà người tiêu dùng đã dùng để mua hàng hóa ở hắn ta. Đối với người sản xuất, chủ hiệu là người tiêu dùng, còn đối với người tiêu dùng thì hắn là người sản xuất; hắn là người mua và là người bán cũng một hàng hóa ấy. Những đồng tiền mà hắn dùng để mua, trên thực tế, về mặt thuần túy hình thức, là sự biến đổi hình thái cuối cùng của hàng hóa của người tiêu dùng. Người này chuyển tiền của mình thành hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng. Như vậy, việc chúng chuyển sang tay của người chủ hiệu có nghĩa là sự tiêu dùng hàng hóa, hay xét về mặt hình thức, là việc hàng hóa chuyển từ lưu thông vào tiêu dùng. Vì người chủ hiệu lại dùng số tiền ấy để mua ở người sản xuất, nên đó là sự biến đổi hình thái đầu tiên của hàng hóa của người sản xuất, và có nghĩa là hàng hóa chuyển sang một *giai đoạn trung gian*, trong đó nó nằm lại trong lưu thông với tư cách là *hàng hóa*. Quá trình $H-T-H$, - vì nó là việc hàng hóa chuyển hóa thành tiền của người tiêu dùng, và là việc chuyển hóa trở lại của tiền, mà người chủ bây giờ lại là người chủ hiệu, thành chính hàng hóa đó (hàng hóa cùng loại), - chẳng qua chỉ thể hiện việc hàng hóa *thường xuyên* chuyển vào tiêu dùng, bởi vì muốn thế thì cái chỗ do hàng hóa đi vào tiêu dùng để trống, phải được chiếm bởi một hàng hóa đang đi ra khỏi quá trình sản xuất và giờ đây đang bước vào giai đoạn trung gian ấy.

[872] *Việc hàng hóa dừng lại* trong lưu thông và việc nó được thay bằng một hàng hóa mới, việc đó dĩ nhiên đồng thời cũng phụ

thuộc vào độ dài của khoảng thời gian trong đó các hàng hóa nằm trong lĩnh vực sản xuất, do đó phụ thuộc vào độ dài của thời gian tái sản xuất chúng, và thường khác nhau tùy theo sự khác nhau trong độ dài đó. Ví dụ, việc tái sản xuất lúa mì đòi hỏi một năm. Số lúa mì thu hoạch được trong mùa thu đó (năm 1862) chẳng hạn trong chùng mực nó không được dùng trở lại làm hạt giống phải đủ cho tiêu dùng cho cả năm sắp tới - cho đến tận mùa thu 1863. Nó được ném ngay vào lưu thông (ngay trong những vụ lúa của các tá điền, nó cũng đã nằm trong lưu thông rồi) và ở đây nó bị những bể chứa khác nhau của lưu thông - tức là những kho, những thương nhân buôn lúa mì, những người chủ nhà máy xay, v.v. - thu hút. Những bể chứa đó là những con sông đào tháo nước đối với sản xuất, cũng như chúng là những con sông đào dẫn nước cho tiêu dùng. Chùng nào hàng hóa còn nằm trong những con sông đào đó, thì nó là *hàng hóa* và vì vậy mà nó nằm trên thị trường, trong lưu thông. Sự tiêu dùng hàng năm chỉ rút nó ra khỏi lưu thông từng mẩu một, từng giọt một. Sự thay thế, dòng hàng hóa mới thay thế nó, chỉ năm sau mới diễn ra. Vì vậy những bể chứa đó cũng chỉ vội đi dần dần, theo mức độ đến của những hàng hóa thay thế nó. Nếu như còn lại một số dư, và nếu như vụ mùa mới cao hơn mức trung bình thì sẽ có sự ứ đọng. Không gian mà hàng hóa xác định đó phải chiếm ở trên thị trường giờ đây đã bị đầy ứ. Để cho tất cả các hàng hóa đều tìm được một chỗ cho mình ở trên thị trường, các hàng hóa giảm giá cả thị trường của chúng xuống, và điều đó lại làm cho chúng vận động. Nếu khối lượng của chúng, với tư cách là những giá trị sử dụng, là quá lớn, thì chúng sẽ thích ứng với cái không gian mà chúng phải chiếm bằng cách rút *giá cả* của chúng xuống. Nếu như khối lượng của chúng quá bé, thì chúng sẽ tự nói rộng ra bằng cách thổi phồng *giá cả* của chúng lên.

Mặt khác, những hàng hóa chóng hư hỏng với tư cách là những giá trị sử dụng, thì chỉ dùng lại trong các bể chứa của lưu thông trong chốc lát mà thôi. Thời gian mà chúng phải chuyển hóa thành tiền và phải được tái sản xuất là do bản chất của giá trị sử dụng

của chúng định trước, giá trị sử dụng này sẽ bị hỏng và vì vậy sẽ không còn là hàng hóa nữa, nếu nó không được tiêu dùng hàng ngày, hay hầu như từng ngày một. Bởi vì giá trị trao đổi sẽ biến mất cùng với cái mang nó, tức là cùng với giá trị sử dụng của nó, nếu như bản thân việc giá trị sử dụng biến đi không phải là một hành vi sản xuất.

Nói chung, rõ ràng là mặc dầu cùng với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân thì *khối lượng tuyệt đối* của những hàng hóa được tập hợp lại trong các bể chứa của lưu thông cũng tăng lên, vì sản xuất và tiêu dùng tăng lên, nhưng bản thân khối lượng đó - so với tổng sản xuất và tiêu dùng hàng năm lại giảm xuống. Việc các hàng hóa *chuyển* từ lưu thông vào tiêu dùng được đẩy nhanh hơn. Cụ thể là vì những nguyên nhân sau đây. Tốc độ tái sản xuất tăng lên:

1) Khi hàng hóa đi qua những giai đoạn sản xuất khác nhau của chúng một cách nhanh chóng và trong mỗi giai đoạn sản xuất, quá trình sản xuất được rút ngắn lại; quyết định điều đó là tình hình: thời gian lao động cần thiết để sản xuất hàng hóa trong mỗi một hình thái của nó đã giảm xuống; do đó, điều ấy diễn ra cùng với sự phát triển của phân công lao động, các máy móc, của việc áp dụng các quá trình hóa học, v.v. {cùng với sự phát triển của hóa học, người ta đẩy nhanh một cách nhân tạo việc chuyển hàng hóa từ một trạng thái kết tụ này sang một trạng thái kết tụ khác, đẩy nhanh việc gắn nó với những thể khác, ví dụ như khi nhuộm chẳng hạn, đẩy nhanh việc tách nó ra khỏi những vật thể khác như khi tẩy trắng vải, - nói tóm lại là đẩy nhanh một cách nhân tạo việc thay đổi hình thái cũng của những thực thể đó (trạng thái kết tụ của chúng), cũng như việc trao đổi chất mà người ta cần phải tiến hành; đó là hoàn toàn chưa nói đến sự kiện người ta cung cấp cho việc tái sản xuất thực vật và hữu cơ, tức là cho cây cối và súc vật, những chất rẻ hơn, nghĩa là những chất đòi hỏi phải chi phí ít thời gian lao động}.

2) Một phần nhờ kết hợp những ngành sản xuất khác nhau, nghĩa là nhờ việc hình thành những trung tâm sản xuất cho những ngành sản xuất nhất định, [còn một phần thì] nhờ *phát triển những phương tiện giao thông liên lạc*, mà hàng hóa được chuyển nhanh từ một giai đoạn sản xuất này sang giai đoạn sản xuất khác; nói một cách khác, thời kỳ trung gian, khoảng thời gian mà hàng hóa dừng lại trong bước trung gian, giữa hai giai đoạn sản xuất, giảm xuống, hay việc *chuyển* từ giai đoạn sản xuất này qua giai đoạn sản xuất khác được rút ngắn lại.

3) Toàn bộ sự phát triển đó, - việc rút ngắn các giai đoạn sản xuất cũng như việc đẩy nhanh bước chuyển từ một giai đoạn này qua giai đoạn khác, - giả định phải có sự sản xuất trên những quy mô lớn, có sự sản xuất hàng loạt, và đồng thời sản xuất trên cơ sở một tư bản bất biến, nhất là một tư bản cố định lớn; và vì vậy mà giả định phải có cả một dòng sản xuất không ngừng. Cụ thể là không phải theo ý nghĩa mà chúng ta vừa xem xét dòng sản xuất đó, nghĩa là không phải theo ý nghĩa các giai đoạn sản xuất cá biệt xích lại gần nhau và xâm nhập lẫn nhau, mà theo ý nghĩa là trong sản xuất không diễn ra những sự gián đoạn *có chủ định*. Những sự gián đoạn loại đó xảy ra khi người ta còn tiến hành công việc theo đơn đặt hàng, như đã diễn ra [873] với những người thợ thủ công, cũng như còn xảy ra cả trong công trường thủ công theo đúng nghĩa của danh từ đó (khi công trường thủ công còn chưa được nền đại công nghiệp cải tạo). Nhưng giờ đây thì sản xuất được tiến hành theo quy mô tư bản cho phép. Quá trình đó không chờ đợi lượng cầu, mà là một chức năng của tư bản. Tư bản lúc nào cũng tiếp tục làm việc theo cùng một quy mô (đó là chưa nói đến tích lũy hay việc mở rộng) với sự phát triển và mở rộng thường xuyên các lực lượng sản xuất. Như vậy, sản xuất không những được thực hiện *nhANH chóng*, thành thử hàng hóa chóng nhận được cái hình thái trong đó nó có thể lưu thông được, mà còn diễn ra một cách liên tục nữa. Ở đây, sản xuất chỉ thể

hiện ra như là một sự tái sản xuất thường xuyên, và đồng thời là sản xuất hàng loạt nữa.

Như vậy, nếu hàng hóa bị giữ lại lâu trong các bể chứa của lưu thông, - nếu chúng bị chất đọng lại ở đấy, - thì chẳng mấy chốc những bể chứa đó sẽ bị đầy áp do tốc độ mà các đợt sóng sản xuất nối tiếp nhau, và do tính chất đông đảo của cái vật liệu mà các đợt sóng đó thường xuyên dồn vào các bể chứa của lưu thông. Chính theo ý nghĩa đó mà *Coóc-bét* chẳng hạn, đã nói: "Thị trường bao giờ cũng bị đầy ứ"¹⁰¹. Nhưng chính những tình hình ấy - những tình hình để ra tốc độ nhanh chóng và tính chất đông đảo ấy của tái sản xuất - cũng làm giảm sự cần thiết phải tập hợp hàng hóa lại trong những bể chứa đó. Một phần - trong chừng mực nói tới *tiêu dùng công nghiệp* - điều đó đã chứa đựng trong sự xích lại gần nhau của các giai đoạn sản xuất mà bản thân các hàng hóa hay các bộ phận cấu thành của chúng phải đi qua. Nếu than được sản xuất hàng ngày với những khối lượng lớn và được cung cấp cho chủ xưởng ngay tận cổng bằng đường xe lửa, tàu thủy, v.v.. thì chủ xưởng không cần phải có một dự trữ nào, hay chỉ cần một dự trữ nhỏ về than, hay - điều này cũng thế - nếu ở đây có người chủ hiệu xen vào, thì ngoài số mà người này bán đi hàng ngày và số mà hàng ngày người ta chở đến cho hắn, hắn chỉ cần có một dự trữ nhỏ thôi. Đối với sợi, sắt, v.v., sự việc cũng diễn ra như vậy. Nhưng nếu ta không nói đến *tiêu dùng công nghiệp* trong đó các dự trữ hàng hóa (tức là các dự trữ về những bộ phận cấu thành của hàng hóa) phải giảm xuống bằng cách nói trên - thì người chủ hiệu [buôn các vật phẩm tiêu dùng cá nhân] cũng hưởng được, một là, sự nhanh chóng của các phương tiện giao thông, và hai là, việc tái sản xuất và chuyên chở đến chắc chắn sẽ được tiến hành một cách nhanh chóng và thường xuyên. Vì vậy, mặc dầu dự trữ hàng hóa của hắn ta có thể đã tăng lên về quy mô, nhưng mỗi yếu tố của dự trữ đó sẽ nằm lại trong bể chứa của hắn, trong trạng thái quá độ đó, trong một thời gian ngắn

hơn. So với toàn bộ khối lượng hàng hóa mà bán ra, nghĩa là so với quy mô của sản xuất cũng như của tiêu dùng, thì dự trữ hàng hóa *được giữ lại, tập hợp lại* trong kho của bán trong mỗi lúc không lớn lắm. Sự việc lại khác hẳn ở những nấc thang kém phát triển hơn của sản xuất, ở đó tái sản xuất được thực hiện một cách chậm chạp, - do đó, một lượng hàng hóa nhiều hơn được giữ lại trong các bể chứa của lưu thông, - các phương tiện giao thông chậm chạp, liên lạc khó khăn, do đó mà việc *đổi mới dự trữ* được thực hiện với những sự gián đoạn, và vì vậy mà nhiều thời gian trung gian đã trôi qua giữa việc làm với bể chứa và việc làm đầy lại bể chứa đó, tức là việc *đổi mới* dự trữ hàng hóa. Trong trường hợp đó, diễn ra một cái gì giống như điều đã diễn ra với những sản phẩm mà việc tái sản xuất chúng - do bản chất giá trị sử dụng của chúng - chỉ được thực hiện trong thời hạn một năm hay nửa năm, tóm lại là được thực hiện trong những thời hạn tương đối lâu.

{Ví dụ, bông là một sự minh họa chỉ rõ các phương tiện lưu thông tác động đến việc làm với các bể chứa như thế nào. Vì giữa Li-vóc-pun và nước Mỹ thường xuyên có những chiếc tàu qua lại, - sự nhanh chóng của giao thông là một yếu tố, còn tính chất thường xuyên lại là một yếu tố khác, - nên không phải toàn bộ số bông được gửi ngay cùng một lúc. Số bông đó chỉ được đưa ra thị trường dần dần. (Nhà sản xuất cũng không muốn làm đầy ứ thị trường ngay lập tức). Ở Li-vóc-pun, bông nằm ở bến, nghĩa là đã nằm trong bể chứa của lưu thông, nhưng không phải với một số lượng cần thiết so với tổng tiêu dùng hàng hóa đó trong trường hợp tàu thủy chỉ từ Mỹ đến một hay hai lần thôi, sau sáu tháng hành trình. Chủ xưởng, v.v., ở Man-se-xơ chứa đầy kho của mình gần đúng theo quy mô của tiêu dùng trực tiếp của bán, vì điện báo và đường sắt cho phép có thể đưa bông từ Li-vóc-pun đến Man-se-xơ vào bất cứ lúc nào.)

Làm đầy các bể chứa lưu thông một cách đặc biệt, - nghĩa là

không phải do tình hình thị trường bị đầy ứ, một tình hình mà trong những điều kiện ấy người ta có thể tạo ra một cách vô cùng dễ dàng hơn là trong điều kiện chậm chạp của nền sản xuất gia trưởng, - chỉ là một sự đầu cơ, và nó chỉ diễn ra với tư cách là một ngoại lệ, do có sự giảm xuống hay tăng lên, hiện thực hay được mong muốn, của giá cả. Về việc các dự trữ *giảm xuống một cách tương đối* đó, nghĩa là về việc các hàng hóa nằm trong lưu thông giảm xuống một cách tương đối, so với tổng khối lượng của sản xuất và tiêu dùng, xem *La-lo*, "*Economist*"¹⁰², Coóc-bét (xếp những đoạn trích dẫn tương ứng vào [874] sau Hốt-xkin). *Xi-xmôn-đi* đã sai lầm khi coi đó là một cái gì đáng tiếc (xem cả *Xi-xmôn-đi* nữa)¹⁰³.

(Mặt khác, thật ra ở đây chúng ta thấy có sự thường xuyên *mở rộng thị trường*, theo mức độ mà *khoảng thời gian* trong đó hàng hóa nằm trên thị trường được rút ngắn, việc nó *chiếm lĩnh không gian* tăng lên, hay là thị trường được mở rộng ra về mặt không gian, và so với trung tâm, tức là so với lĩnh vực sản xuất hàng hóa, thì vùng ngoại vi có một bán kính ngày càng lớn).

Gắn liền với tốc độ nhanh chóng của tái sản xuất - hay chỉ là một biểu hiện khác của tốc độ nhanh chóng đó - là việc tiêu dùng tác động theo nguyên lý "từ tay vào mồm", là việc nó thay đổi đồ lót và áo quần ngoài của nó cũng nhanh chóng như thay đổi ý kiến của nó, chứ không mặc một chiếc áo "rơ-đin-gốt" trong 10 năm, v. v.. Ngay việc tiêu dùng những vật phẩm không do bản chất của giá trị sử dụng quyết định, cũng ngày càng diễn ra hầu như cùng một lúc với sản xuất, do đó, ngày càng trở thành phụ thuộc vào lao động hiện tại, song song tồn tại, (vì trên thực tế, ở đây đã diễn ra sự trao đổi lao động song tồn tại). Và tất cả điều đó diễn ra theo mức độ mà lao động quá khứ trở thành một yếu tố ngày càng quan trọng của sản xuất, mặc dầu cái quá khứ đó bao giờ cũng là cái quá khứ rất gần đây và chỉ có tính chất tương đối mà thôi.

(Việc lập các dự trữ gắn liền chặt chẽ như thế nào với

tính chất chưa phát triển của sản xuất, thí dụ sau đây sẽ cho ta rõ: chừng nào người ta còn gặp phải những khó khăn lớn để duy trì đàn súc vật qua mùa đông thì trong mùa đông sẽ không có thịt tươi. Một khi ngành chăn nuôi vượt qua được khó khăn đó, thì việc lập *dự trữ*, do phải thay thịt tươi bằng thịt muối hay thịt hun khói, lập tức tự nó cũng chấm dứt).

Chỉ nơi nào sản phẩm bước vào lưu thông thì nó mới trở thành hàng hóa. Việc sản xuất sản phẩm với tư cách là hàng hóa, do đó cả lưu thông nữa, đã được mở rộng một cách khác thường cùng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do những nguyên nhân sau đây:

1) *Sản xuất en masse, số lượng, tính chất hàng loạt*, tức là một nền sản xuất về mặt sản lượng không nằm trong một tỷ lệ nào với nhu cầu của người sản xuất [đối với sản phẩm của bản thân họ]; thật vậy, việc người đó trở thành người tiêu dùng sản phẩm của chính mình, dầu chỉ với một mức tối thiểu nào đó, chỉ là một sự *thuần túy ngẫu nhiên*. Ở nơi nào mà người sản xuất tiêu dùng sản phẩm của chính họ với những số lượng lớn, thì điều đó chỉ diễn ra trong trường hợp anh ta sản xuất một bộ phận của những yếu tố cấu thành tư bản của chính anh ta. Ngược lại, trong giai đoạn phát triển trước kia của xã hội, chỉ có - hay chủ yếu là - số sản phẩm thặng ra ngoài số dùng để thỏa mãn những nhu cầu của bản thân, mới trở thành hàng hóa.

2) *Tính chất phiến diện về mặt chất* của sản phẩm tỷ lệ nghịch với tính chất nhiều về ngày càng tăng của các nhu cầu. Điều đó dẫn đến một sự phân chia độc lập hóa hơn nữa của những ngành sản xuất trước kia gắn liền với nhau, - tóm lại là tăng thêm sự phân công lao động trong nội bộ xã hội, - thêm vào đó lại còn có việc tạo ra những ngành sản xuất mới và việc tăng thêm tính chất nhiều về của các loại hàng hóa. (Ở đoạn cuối, sau Hốt-xkin, trích dẫn cả những lời của *Uây-cơ-phin* về vấn đề này). Sự phân giải

của hàng hóa thành những loại khác nhau như thế thường có hai loại: một là, những *giai đoạn* khác nhau của cùng một sản phẩm cũng như những công việc trung gian trong việc sản xuất sản phẩm (do đó, là lao động sản xuất những yếu tố cấu thành của nó, v.v.) được phân giải thành những ngành lao động khác nhau, không phụ thuộc vào nhau; nói một cách khác, *cùng một* sản phẩm ấy trong những giai đoạn khác nhau của nó đã biến thành *những loại hàng hóa khác nhau*. Nhưng hai là, việc xuất hiện của các loại hàng hóa mới gắn liền với việc giải phóng lao động và tư bản (hay lao động và sản phẩm thặng dư), và mặt khác, gắn liền với việc phát hiện ra những phương thức sử dụng mới đối với cùng một giá trị sử dụng, - hoặc giả là do những sự thay đổi mà chúng ta đã nói tới trong điểm 1, nên những nhu cầu mới xuất hiện (ví dụ, nhu cầu về những phương tiện giao thông nhanh chóng và đủ các loại, phát sinh cùng với việc áp dụng hơi nước trong công nghiệp), và vì vậy mà cũng xuất hiện những phương thức mới để thỏa mãn những nhu cầu đó, hoặc giả là do người ta đã phát hiện ra những phương thức sử dụng mới đối với cùng một giá trị sử dụng ấy, hay là những vật liệu mới hoặc những phương pháp sản xuất mới (như kỹ thuật mạ bằng điện chẳng hạn) để chế biến vật liệu cũ một cách khác đi, v.v..

Tất cả những cái đó quy lại là: trong *những giai đoạn*, hay *trạng thái nối tiếp nhau* của nó, *một sản phẩm* được biến thành *những hàng hóa khác nhau* hay là *những sản phẩm mới*, hay *những giá trị sử dụng mới*, với tư cách là hàng hóa được tạo ra.

3) *Việc đa dân cư*, trước đây tiêu dùng khối lượng sản phẩm in naturalibus^{1*}, *biến thành công nhân làm thuê*.

4) *Việc người tá điền biến thành nhà tư bản công nghiệp* {cùng với việc đó, thì địa tô biến thành địa tô bằng tiền, nói chung là

1* - dưới hình thái hiện vật. Đây là nói đến việc tiêu dùng trong khuôn khổ nền kinh tế tự nhiên.

tất cả những khoản nộp bằng hiện vật (thuế, v.v., địa tô) biến thành những khoản nộp bằng tiền}. Nói chung việc khai thác đất đai theo kiểu công nghiệp, do đó mà những điều kiện hóa học cũng như cơ khí của sản xuất, thậm chí cả hạt giống, v.v., phân bón, v.v., súc vật, v.v., cũng phải trải qua sự trao đổi chất, - chứ không phải chỉ hạn chế trong việc sử dụng phân bón của chính mình như trước đây.

5) *Việc huy động cả một khối của cải trước đây "không thể chuyển nhượng", bằng cách biến chúng thành những hàng hóa, và việc tạo những hình thức sở hữu chỉ gồm toàn những chứng từ lưu thông. Một mặt là việc chuyển nhượng sở hữu ruộng đất (việc quần chúng không có một sở hữu nào khiến cho họ coi cái nhà họ ở chẳng hạn, là một hàng hoá). Mặt khác, là những cổ phiếu đường xe lửa, tóm lại, là tất cả mọi cổ phiếu có thể có.*

[d) CUỘC LUẬN CHIẾN CỦA HỐT-XKIN CHỐNG LẠI
QUAN NIỆM CHO RẰNG NHÀ TƯ BẢN "TÍCH LŨY"
TƯ LIỆU SINH HOẠT CHO CÔNG NHÂN. HỐT-XKIN
KHÔNG HIỂU NHỮNG NGUYÊN NHÂN THẬT SỰ
CỦA VIỆC BÁI VẬT HÓA TƯ BẢN]

[875] Bây giờ chúng ta hãy trở lại Hốt-xkin.

Dĩ nhiên, dưới danh từ nhà tư bản "*tích lũy*" [các tư liệu sinh hoạt] *cho* công nhân, không thể hiểu đó là việc các hàng hóa, khi chuyển từ sản xuất vào tiêu dùng, thì nằm lại trong các bể chứa của lưu thông, trong lưu thông, ở trên thị trường. Việc giải thích như thế về "sự tích lũy" sẽ có nghĩa là sản phẩm lưu thông vì người công nhân và trở thành *hàng hóa* vì anh ta, nói chung việc sản xuất sản phẩm với tư cách là hàng hóa diễn ra là vì người công nhân.

Cũng như bất kỳ một người [chủ hàng hoá] nào khác, người công nhân phải chuyển hóa cái hàng hóa mà anh ta đem bán, thực sự chứ không phải về mặt hình thức, - tức là lao động của anh ta, - trước tiên thành tiền, rồi sau đó chuyển hóa số tiền ấy

thành hàng hóa để tiêu dùng. Rõ ràng như ban ngày rằng việc phân công lao động (trong chừng mực nó dựa trên nền sản xuất hàng hoá), lao động làm thuê, nói chung là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, không thể có được nếu như các vật phẩm tiêu dùng hay các tư liệu sản xuất không nằm trên thị trường với tư cách là *những hàng hóa*, rằng sản xuất loại đó không thể có được nếu như *không có* lưu thông hàng hóa, không có việc hàng hóa dừng lại ở trong các bể chứa của lưu thông. Vì rằng sản phẩm là hàng hóa $\chi\alpha\tau \ \acute{\epsilon}\acute{\epsilon}\omicron\chi\eta\gamma\acute{\iota}$ ^{1*} chỉ trong nội bộ lưu thông mà thôi. Việc người công nhân phải tìm những tư liệu sinh hoạt cho anh ta dưới hình thức *hàng hóa*, việc đó cũng đúng với anh ta như đối với bất kỳ một người nào khác.

Thêm vào đó, người công nhân đối diện với chủ hiệu tư liệu sinh hoạt không phải với tư cách là người công nhân đối diện với nhà tư bản, mà với tư cách là tiền đối diện với hàng hóa, với tư cách là người mua đối diện với người bán. Ở đây không có mối quan hệ giữa lao động làm thuê và tư bản, nếu không kể đến trường hợp nói về *bản thân* những người công nhân của người chủ hiệu. Nhưng ngay cả những công nhân này nữa, trong chừng mực họ mua của người chủ hiệu, thì không đối diện với hắn với tư cách là công nhân. Điều đó chỉ diễn ra khi hắn mua của họ. Vì vậy, chúng ta hãy gạt *nhân viên* đó của *lưu thông* sang một bên.

Còn đối với nhà tư bản công nghiệp, thì *dự trữ* của hắn - tức là "*tích lũy*" của hắn - gồm:

Một là, tư bản cố định của hắn - nhà xưởng, máy móc, v.v., mà người công nhân không tiêu dùng, hay trong chừng mực anh ta tiêu dùng những thứ đó, thì tiêu dùng trong quá trình lao động,

1* - theo nghĩa đích thực của từ đó

một cách sản xuất, *cho* nhà tư bản; mặc dầu những thứ đó cấu thành tư liệu lao động cho người công nhân, nhưng hoàn toàn không phải là những tư liệu sinh hoạt cho anh ta.

Hai là, nguyên liệu và vật liệu phụ của hắn, mà dự trữ, như chúng ta đã thấy, có khuynh hướng giảm xuống vì không tham gia trực tiếp vào sản xuất. Những thứ đó cũng không phải là tư liệu sinh hoạt cho người công nhân. Sự "*tích lũy*" đó của nhà tư bản cho công nhân chẳng qua chỉ có nghĩa là nhà tư bản có nhã ý làm cho người công nhân mất quyền sở hữu của mình đối với các điều kiện lao động của anh ta và biến những tư liệu lao động đó của anh ta (bản thân những tư liệu này chỉ là sản phẩm đã chuyển hóa của lao động của anh ta) thành những tư liệu bóc lột lao động. Dầu sao thì khi tiêu dùng các máy móc và nguyên liệu với tư cách là tư liệu lao động, người công nhân cũng không nhờ chúng mà sống được.

Ba là, những hàng hóa của hắn nằm trong kho, trong cửa hàng của hắn, trước khi chúng bước vào lưu thông. Những hàng hóa đó là sản phẩm của lao động, chứ không phải là tư liệu sinh hoạt được tích lũy để nuôi bản thân nó, tức là nuôi lao động, trong thời gian sản xuất.

Như vậy, việc nhà tư bản "*tích lũy*" các tư liệu sinh hoạt cho người công nhân chẳng qua chỉ có nghĩa là nhà tư bản phải có một số lượng tiền đủ để trả tiền công, với số tiền này người công nhân rút những tư liệu tiêu dùng của mình từ các bể chứa của lưu thông (còn nếu xét toàn bộ giai cấp, thì anh ta mua lại cho mình một phần của chính sản phẩm của anh ta). Nhưng số tiền đó chỉ là hình thái chuyển hóa của cái hàng hóa mà người công nhân đã bán và cung cấp. Theo ý nghĩa đó thì các tư liệu sinh hoạt "*được tích lũy*" lại cho công nhân, cũng giống như chúng được tích lũy lại cho nhà tư bản là người cũng dùng tiền (tức là hình thái chuyển hóa của chính hàng hóa đó) để mua các tư liệu tiêu dùng, v.v.. Tiền đó có thể là một ký hiệu giản đơn của giá trị;

thành thử tiền đó quyết không nhất thiết phải là đại biểu "của lao động quá khứ", trong tay của mỗi người nó chỉ thể hiện cái giá cả do họ thực hiện được, không phải là của lao động quá khứ (hay của hàng hóa trước đây), mà là của lao động hiện nay hay của hàng hóa hiện nay mà người đó đem bán. Ở đây, chúng ta chỉ có sự tồn tại hình thức mà thôi¹⁰⁴. Hay là, - vì ngay cả trong những phương thức sản xuất trước đây người công nhân cũng phải ăn và phải tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt trong thời gian sản xuất, không kể đến độ dài của thời gian mà việc sản xuất sản phẩm của anh ta đòi hỏi, việc "*tích lũy*" tư liệu sinh hoạt cho người công nhân có nghĩa là người công nhân trước tiên phải biến sản phẩm lao động của họ thành sản phẩm của nhà tư bản, thành tư bản, để sau đó nhận trở lại một bộ phận của sản phẩm đó dưới hình thái tiền với tư cách là tiền trả công.

[876] Trong quá trình đó (đối với bản thân quá trình đó, dầu cái mà người công nhân nhận được là sản phẩm của lao động hiện nay hay của lao động quá khứ, dầu anh ta nhận được sản phẩm của lao động song song hay chính sản phẩm trước đây của anh ta, thì về thực chất cũng hoàn toàn không quan trọng), Hốt-xkin quan tâm đến điều sau đây:

Một bộ phận lớn hay bộ phận lớn nhất trong những sản phẩm mà người công nhân tiêu dùng hàng ngày, - mà anh ta phải tiêu dùng, chẳng kể là sản phẩm của bản thân anh ta đã hoàn thành hay chưa, - hoàn toàn không phải là *lao động tích lũy* của thời gian qua. Ngược lại trên một mức độ lớn, đó là sản phẩm lao động được sản xuất trong cái ngày, trong cái tuần mà người công nhân sản xuất hàng hóa của mình. Lúa mì, thịt, rượu, bia, sữa, báo, v.v., đều như thế. Hốt-xkin sẽ có thể nói thêm rằng, một phần chúng là sản phẩm của lao động *tương lai*, bởi vì với số tiền công để dành được trong thời gian sáu tháng, người công nhân mua một chiếc áo chỉ được sản xuất trong cuối sáu tháng đó, v.v.. (Chúng

ta đã thấy rằng, toàn bộ sản xuất giả định phải có sự tái sản xuất *cùng một lúc* ra những thành phần tham gia vào công việc sản xuất đó, và những sản phẩm dưới những hình thái khác nhau như nguyên liệu, bán thành phẩm, v.v.. Nhưng mọi tư bản cố định đều giả định phải có lao động *tương lai* cho việc tái sản xuất nó, cũng như cho vật ngang giá của nó, không có vật ngang giá này thì không thể tái sản xuất nó được). Hốt-xkin nói, trong năm, trên một mức độ nào đó, người công nhân phải "trông" vào lao động quá khứ (do tính chất của việc tái sản xuất ra lúa mì, của việc sản xuất ra nguyên liệu thực vật, v.v.)} Đối với một cái nhà chằng hạn, thì không thể nói như thế. Ở nơi nào do bản chất của nó, một giá trị sử dụng chỉ hao mòn dần dần, không phải được tiêu dùng đi ngay lập tức mà chỉ được sử dụng thôi, thì không phải do một hành vi đặc biệt được bày đặt ra cho công nhân mà những sản phẩm đó của lao động trước kia lại có mặt trên "thị trường". Trước đó, công nhân cũng đã "có nhà ở", trước khi nhà tư bản "tích lũy" cho họ những ổ chuột hôi thối chết chóc. (Xem *Leng*¹⁰⁵ về vấn đề này.)} (Đó là chưa nói đến vô số những nhu cầu hàng ngày có tính chất quyết định đối với *công nhân* là người hầu như chỉ có thể thoả mãn những nhu cầu hàng ngày mà thôi, - chúng ta đã thấy rằng, nói chung, *sản xuất* ngày càng ăn khớp về thời gian với *tiêu dùng*, thành thử nếu xét toàn bộ xã hội thì việc tiêu dùng của tất cả những thành viên của xã hội ngày càng dựa vào sự sản xuất *cùng một lúc* của họ, hay nói cho đúng hơn, dựa vào sản phẩm của việc sản xuất *cùng một lúc* của họ). Nhưng khi công việc lao động kéo dài ra trong một số năm, thì người công nhân phải "trông" vào sự sản xuất của bản thân, vào lao động cùng một lúc và lao động tương lai của những công nhân sản xuất những hàng hóa khác.

Người công nhân bao giờ cũng phải tìm được những tư liệu sinh hoạt với tư cách là những hàng hóa có mặt trên thị trường

(những "sự phục vụ" mà anh ta mua, eo ipso^{1*}, chỉ được tạo ra trong lúc chúng được mua mà thôi), - do đó, một cách tương đối, với tư cách là sản phẩm của lao động trước đó, cụ thể là của lao động có trước khi chúng tồn tại với tư cách là sản phẩm, nhưng quyết không phải là có trước lao động của bản thân anh ta, lao động mà giá cả được anh ta dùng để mua những sản phẩm ấy. Chúng có thể là những sản phẩm ăn khớp về mặt thời gian với lao động đó, và trong phần lớn các trường hợp chúng là như vậy đối với những kẻ nào sống theo nguyên tắc: "từ tay vào mồm".

Nếu chúng ta cân nhắc tất cả những điều đó, thì việc nhà tư bản "tích lũy" tư liệu sinh hoạt cho công nhân quy lại là như sau:

1) Sản xuất hàng hóa giả định rằng các vật phẩm tiêu dùng mà bản thân những người tiêu dùng không tự sản xuất lấy, thì họ sẽ tìm thấy với tư cách là hàng hóa trên thị trường, hay các *hàng hóa nói chung* được sản xuất với tư cách là hàng hóa.

2) Trên thực tế, bộ phận lớn nhất trong những hàng hóa do người công nhân tiêu dùng dưới hình thái đã hoàn thành của chúng, trong đó chúng đối lập với người công nhân với tư cách là hàng hóa, là sản phẩm của lao động *cùng một lúc* (do đó, chúng hoàn toàn không phải do các nhà tư bản tích lũy).

3) Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt do bản thân người công nhân sản xuất lại đối lập với họ - những cái đầu với tư cách là tư bản bất biến, những cái sau với tư cách là tư bản khả biến; tất cả những điều kiện sản xuất đó của anh ta đều thể hiện ra như là sở hữu của nhà tư bản; còn việc chúng chuyển từ người công nhân qua nhà tư bản, và việc một phần sản phẩm của người công nhân hay giá trị sản phẩm đó chạy trở về tay anh ta thì được gọi là "tích lũy" tư

1* - do đó

bản lưu động cho người công nhân. Những tư liệu sinh hoạt ấy, mà người công nhân bao giờ cũng phải tiêu dùng trước khi sản phẩm của anh ta được hoàn thành, trở thành "tư bản lưu động", bởi vì đáng lẽ phải tự mình trực tiếp *mua* chúng, hay *trả* cho chúng bằng giá trị của sản phẩm hoặc giá là quá khứ, hoặc giả là tương lai [877] của mình, thì người công nhân lúc đầu lại phải nhận của nhà tư bản một cái *phiếu*, tức là tiền, để nhận chúng; sở dĩ nhà tư bản có quyền cấp cái phiếu ấy chỉ là nhờ có sản phẩm quá khứ, tương lai, hay hiện tại, của người công nhân.

Ở đây, Hốt-xkin cố chứng minh sự phụ thuộc của người công nhân vào lao động song song tồn tại của những công nhân khác, đối lập với sự phụ thuộc của anh ta đối với lao động quá khứ -

1) để loại bỏ "câu nói về tích lũy";

2) vì "lao động hiện tại" đối lập với tư bản, trong khi các nhà kinh tế chính trị học bao giờ cũng coi "lao động quá khứ" *eo ipso* là tư bản, là một hình thái đã *tha hóa*, thù địch với bản thân lao động, và độc lập của lao động.

Nhưng tự nó việc nhận thức cái ý nghĩa vốn có ở khắp nơi của *lao động cùng một lúc* đối lập với lao động quá khứ, là một yếu tố rất quan trọng.

Như vậy là Hốt-xkin đã đi tới kết luận:

Hoặc tư bản chỉ là một danh từ và là lý do, hoặc nó không biểu hiện *một vật*, mà là một mối quan hệ: mối quan hệ xã hội giữa lao động của một người đối với lao động song song tồn tại của một người khác, và những hậu quả, *những kết quả* của mối quan hệ đó lại được gán cho những vật cấu thành cái gọi là tư bản lưu động. Trong bất cứ hình thái tồn tại nào của hàng hóa với tư cách là tiền, sự thực hiện nó thành những giá trị sử dụng đều phụ thuộc vào lao động đồng thời. (Bản thân [lao động] của cả năm là [lao động] đồng thời). Chỉ có một bộ phận rất nhỏ trong những hàng hóa gia nhập vào tiêu dùng trực tiếp mới là những

sản phẩm của hơn một năm, và nếu chúng là những sản phẩm như vậy (như súc vật, v.v. chẳng hạn), thì hàng năm chúng đòi hỏi phải có lao động mới. Tất cả những công việc đòi hỏi một thời gian dài hơn một năm, đều dựa trên công việc sản xuất liên tục hàng năm.

"Chính nhờ cái quyền lực mà nhà tư bản có được đối với *lao động của một số người*, chứ không phải nhờ hần có một dự trữ hàng hóa, mà hần có thể *nuôi*, và do đó có thể thuê những người lao động *khác*" (tr.14) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 15].

Trong lúc đó thì tiền đem lại cho mỗi người cái "quyền lực" đối với "lao động của một số người", đối với lao động đã vật hóa trong những hàng hóa của họ, cũng như đối với việc tái sản xuất ra lao động đó, và trong chừng mực đó, đối với bản thân lao động nữa.

Đối với Hốt-xkin, cái thực sự được "tích lũy", nhưng được tích lũy không phải là một khối chết, mà là một cái gì sống, là *tài khéo léo* của người công nhân, là trình độ phát triển của lao động. {Thực ra (điểm này Hốt-xkin không nhận thấy, vì để đối lập lại cái nhận thức thô lỗ của các nhà kinh tế chính trị học, điều quan trọng đối với ông ta là nhấn mạnh *chủ thể*, có thể nói là nhấn mạnh cái chủ quan trong chủ thể, đối lập với các vật), trình độ phát triển có trong mỗi giai đoạn nhất định của sức sản xuất của lao động và được dùng làm khởi điểm, không những gồm tài khéo léo và năng lực của người công nhân, mà đồng thời còn gồm cả những cơ quan vật thể mà lao động ấy đã tạo ra cho mình và đổi mới hàng ngày.} Đó chính là cái *prius*^{1*} thật sự, cấu thành điểm xuất phát, và cái *prius* đó là kết quả của một quá trình phát triển. Ở đây *tích lũy* là sự *đồng hóa*, là sự thường xuyên duy trì và đồng thời là sự cải tạo cái đã được tiếp thụ và đã thực hiện. Chính theo cách đó mà Đác-uy-n đã coi sự "tích lũy" - nhờ tính

1* - có trước

di truyền - ở tất cả các cơ thể, thực vật và động vật, là nguyên lý hình thành những cơ thể đó, thành thử những cơ thể khác nhau tự chúng hình thành nên chúng bằng cách "tích lũy", và chúng chỉ là những sự "phát minh" dần dần được tích lũy lại của các chủ thể sống. Nhưng đó không phải là cái prius duy nhất đối với sản xuất. Ở động vật và thực vật, cái prius đó là tự nhiên ở bên ngoài đối với chúng, - do đó, là tự nhiên vô cơ, cũng như mối quan hệ của chúng đối với những động vật và thực vật khác. Con người sản xuất trong xã hội, cũng tìm thấy trước mặt mình một tự nhiên đã bị biến đổi (nhất là những yếu tố của tự nhiên đã biến thành cơ quan hoạt động của bản thân con người) và những mối quan hệ nhất định giữa những người sản xuất đối với nhau. Sự tích lũy đó một phần là kết quả của quá trình lịch sử, một phần - ở người công nhân cá biệt - là việc truyền đạt tài nghệ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hốt-xkin nói, đối với đại bộ phận công nhân thì tư bản lưu động không đóng một vai trò gì trong sự tích lũy đó cả.

Hốt-xkin chỉ ra rằng, "dự trữ hàng hoá" (các tư liệu sinh hoạt) "đã được chuẩn bị" bao giờ cũng nhỏ bé so với tổng tiêu dùng và sản xuất. Ngược lại, "trình độ khéo léo" của số dân cư hiện có bao giờ cũng là tiền đề của tổng sản xuất, do đó, là sự tích lũy chủ yếu của của cải, là kết quả quan trọng nhất đã giữ lại được của lao động trước kia, nhưng nó lại tồn tại ở trong bản thân lao động sống.

[878] "Tất cả những kết quả thường gán cho tích lũy tư bản lưu động, đều bắt nguồn từ việc tích lũy và tích trữ lao động khéo léo; và cái công việc quan trọng nhất đó, trong chừng mực ta nói đến đại đa số công nhân, được thực hiện mà không cần có một tư bản lưu động nào cả" (tr.13) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 14].

Về câu nói của các nhà kinh tế chính trị học cho rằng con số công nhân (và vì vậy, hạnh phúc hay sự nghèo khổ của dân số lao động hiện có) tùy thuộc vào khối lượng hiện có của tư bản lưu động, Hốt-xkin đã bình luận một cách đúng đắn như sau:

"Số lượng công nhân bao giờ cũng phải phụ thuộc vào khối lượng tư bản lưu động hay, như tôi sẽ có thể nói, phụ thuộc vào số lượng sản phẩm của lao động song song tồn tại, mà người ta cho phép công nhân tiêu dùng" (tr.20). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 22].

Cái mà người ta gán cho "tư bản lưu động", cho một "dự trữ hàng hoá", là kết quả của "lao động song song tồn tại".

Như vậy là, bằng những lời lẽ khác, Hốt-xkin nói: những tác động của một hình thái xã hội nhất định của lao động được gán cho những vật, những sản phẩm của lao động đó; bản thân mối quan hệ được người ta tưởng tượng ra là tồn tại dưới một hình thái vật chất. Chúng ta đã thấy rằng đó là nét đặc trưng tiêu biểu của thứ lao động dựa trên nền sản xuất hàng hóa, trên giá trị trao đổi, và sự *quidproquo*^{1*} đó đã thể hiện ra trong hàng hóa và trong tiền (điều mà Hốt-xkin không thấy), và còn thể hiện ra với một mức độ lớn hơn nữa ở trong tư bản¹⁰⁶. Những tác động mà các vật có được với tư cách là những yếu tố vật thể của quá trình lao động, lại được người ta gán cho những vật đó ở trong tư bản, coi đó là những tác động mà những vật đó có được trong sự nhân cách hóa của chúng, trong tính độc lập của chúng, đối lập với lao động. Chúng [theo quan niệm của các nhà kinh tế chính trị học] sẽ không còn có những tác động đó nữa, nếu như chúng thôi không đối lập với lao động dưới hình thái tha hóa đó. Nhà tư bản, với tư cách là nhà tư bản, chỉ là sự nhân cách hóa của tư bản, - là một sản phẩm của lao động đã có được một ý chí, một cá tính riêng và đối lập với lao động. Hốt-xkin coi điều đó chỉ là một ảo tưởng thuần túy chủ quan, che đậy sự bịp bợm và những lợi ích của các giai cấp bóc lột. Ông ta không thấy rằng phương thức quan niệm đó bắt nguồn từ bản thân mối quan hệ hiện thực, không thấy rằng, không phải cái sau là biểu hiện của cái trước, mà là ngược lại. Cũng theo ý nghĩa đó mà các nhà xã

1* - lằm lằm, lấy cái nọ làm cái kia

hội chủ nghĩa Anh nói: "Chúng ta cần tư bản, chứ không cần nhà tư bản"¹⁰⁷. Nhưng nếu họ gạt bỏ nhà tư bản, thì họ làm cho các điều kiện lao động mất tính chất *tư bản*.

*

* *

{Bây-li, tác giả của cuốn "Observations on certain Veral Disputes", và những người khác nhận xét rằng ^{1*}, những từ "value, valeur"^{2*} biểu hiện một đặc tính thuộc về các vật. Thật vậy, lúc ban đầu những từ đó không thể hiện cái gì khác ngoài giá trị sử dụng của các vật đối với con người, thể hiện những thuộc tính của chúng, làm cho chúng trở thành có ích và dễ chịu đối với con người, v.v.. Xét về thực chất của sự việc thì những từ "value, valeur, wert"^{2*} không thể có một nguồn gốc nào khác về mặt từ nguyên. Giá trị sử dụng biểu hiện mối quan hệ tự nhiên giữa các vật và con người, trên thực tế là biểu hiện sự tồn tại của các vật để cho con người. *Giá trị trao đổi* là cái ý nghĩa ghép cho từ wert (giá trị sử dụng) về sau này, do kết quả của sự phát triển xã hội đã tạo ra giá trị trao đổi. Đó là hình thái tồn tại *xã hội* của các vật.

Tiếng *Phạn*: "wer có nghĩa là "che đậy, che chở" và do đó có nghĩa là "kính trọng, tôn kính" và "yêu mến, quý mến". Hình dung từ *wertas*, do chữ ấy mà ra, có nghĩa là tuyệt vời, đáng kính; *tiếng Gót* wairth; tiếng Đức cổ wert; tiếng *Ang-lô Xắc-xông* weorth, vordh, wurth; tiếng *Anh* worth, worthy; tiếng *Hà Lan* waard, waardig; tiếng Đức werth; tiếng *Lit-va* wertas (đáng kính, quý báu, thân (dắt), có giá trị (được quý mến)).

Tiếng *Phạn* wertis; tiếng *La-tinh* virtus^{3*}; tiếng *Gót* wairthi; tiếng Đức werth" [*Chavée*. Essai d'étymologie philosophique, Bruxelles, 1844, tr.176].

1* Xem tập này, ph.III, tr. 175 và 223

2* - giá trị

3* - sức mạnh, đức hạnh

Der wert^{1*} của một vật trên thực tế là cái *virtus*^{2*} của nó, trong khi đó thì giá trị trao đổi hoàn toàn không phụ thuộc vào những thuộc tính vật chất của vật đó.

Tiếng *Phạn* "wal có nghĩa là "che đậy, củng cố"; [tiếng *La-tinh*], vallo^{3*}, valeo^{4*}; vallus^{5*} nghĩa là cái gì che đậy và bảo vệ; valor - đó là bản thân sức mạnh". Do đó, [tiếng Pháp] valeur, [tiếng Anh] value. "So sánh từ wal với những từ walle, walte^{6*} ở *tiếng Đức*, từ wall^{7*}, wield^{8*} ở tiếng *Anh*"¹⁰⁸ [*Chavée*, Essai d' étymologie philosophique. Bruxelles, 1844, tr.70}].

*

* *

Sau đó Hốt-xkin chuyển sang *tư bản cố định*. Đó là lực lượng sản xuất đã được sản xuất ra, và trong sự phát triển của nó trong nền đại công nghiệp, là cơ quan do lao động *xã hội* đã tạo ra cho mình.

Đây là những đoạn nói về tư bản cố định:

"Tất cả các công cụ và máy móc đều là sản phẩm của lao động... Chùng nào chúng chỉ là kết quả của lao động *quá khứ* và không được công nhân sử dụng theo đúng mục đích của chúng thì chúng không bù lại được những chi phí để sản xuất ra chúng.... Đại bộ phận công cụ và máy móc ấy sẽ giảm giá trị nếu chúng bị giữ lại lâu không sử dụng.... *Tư bản cố định nhận được tính hữu ích của nó không phải từ lao động quá khứ, mà là từ lao động hiện tại*; và nó đem lại lợi nhuận cho chủ của nó không phải là vì nó được tích lũy lại, mà bởi vì nó là *phương tiện để có được quyền lực đối với lao động*" (tr.14-15). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 16]

1* - giá trị

2* - sức mạnh, đức hạnh

3* - che chung quanh bằng một bức thành, củng cố, bảo vệ

4* - mạnh, cứng rắn, khoẻ mạnh

5* - bức thành

6* - tôi thống trị, tôi làm chủ, tôi điều khiển

7* - bức tường

8* - chiếm hữu, nắm trong tay.

Ở đây, cuối cùng ông ta đã hiểu được một cách đúng đắn bản chất của tư bản.

[879] "Sau khi những công cụ này hay những công cụ khác đã được hoàn thành, thì *chúng* sản xuất ra cái gì? Chẳng sản xuất ra cái gì hết. Ngược lại, chúng bắt đầu han rỉ và bị huỷ hoại, nếu như lao động không dùng hay không sử dụng chúng", "có nên coi một công cụ nào đó là tư bản sản xuất hay không, điều ấy hoàn toàn phụ thuộc vào việc nó có được một công nhân sản xuất nào đó *sử dụng* hay không" (tr.15-16) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 16-17].

"Để hiểu rằng tại sao... người làm đường phải nhận được một phần tiền lãi mà chỉ có kẻ sử dụng con đường đó mới thu được; nhưng tôi không hiểu *tại sao tất cả những tiền lãi đó lại phải thuộc về bản thân con đường ấy* và dưới tên gọi là lợi nhuận của tư bản của họ, lại bị một loạt người không xây dựng nó và không sử dụng nó *chiếm hữu*" (tr.16). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 18].

"Lợi ích to lớn của máy hơi nước phụ thuộc không phải vào sắt và gỗ đã tích lũy, mà phụ thuộc vào *sự hiểu biết thực tiễn và sinh động về các lực lượng của tự nhiên*, sự hiểu biết cho phép một số người có thể chế tạo được các máy móc, còn những người khác thì điều khiển những máy móc đó" (tr.17) [Bản dịch tiếng Nga, tr.18].

"Không có tri thức thì chúng" (các máy móc) "sẽ không thể được sáng chế ra, không có sự khéo léo chân tay và tài nghệ [của những công nhân chế tạo máy móc] thì chúng sẽ không thể được sản xuất ra, còn không có sự tài năng và lao động [của các công nhân khác] thì chúng sẽ không thể được sử dụng một cách sản xuất. Nhưng không có một cái gì khác - trừ tri thức, tài nghệ và lao động cần thiết - mà nhà tư bản có thể dựa vào để đòi bất cứ một phần nào trong sản phẩm" (tr.18) [Bản dịch tiếng Nga, tr.20].

"Sau khi họ *thừa hưởng những tri thức của nhiều thế hệ* và *khi họ sống tập hợp thành những khối lớn*, nhờ những năng lực tinh thần của mình, con người có thể hoàn thiện công trình của thiên nhiên" (tr.18). [Bản dịch tiếng Nga, tr.20].

"Lao động sản xuất của một nước phụ thuộc không phải vào *số lượng* tư bản cố định, mà phụ thuộc vào *chất lượng* của nó" (tr. 19) [Bản dịch tiếng Nga, tr.21].

"Với tư cách là một phương tiện để nuôi sống và bảo tồn con người, về mặt hiệu quả của nó, tư bản cố định hoàn toàn phụ thuộc vào tài khéo léo của công nhân và vì vậy mà lao động sản xuất của một nước - trong chừng mực điều đó thuộc về tư

bản cố định - *tỷ lệ với tri thức và sự khéo léo của nhân dân*" (tr.20) [Bản dịch tiếng Nga, tr.22].

[d) LỢI TỨC KÉP; VIỆC DỰA VÀO LỢI TỨC NÀY ĐỂ GIẢI THÍCH VIỆC TỶ SUẤT LỢI NHUẬN GIẢM XUỐNG

"Chỉ cần nhìn qua là mỗi người có thể thấy rằng, cùng với sự phát triển của xã hội, *lợi nhuận đơn* không giảm xuống mà tăng lên - nghĩa là cùng một số lượng lao động ấy, trong thời kỳ trước kia đã sản xuất ra 100 quác-tơ lúa mì và 100 chiếc máy hơi nước, thì giờ đây sẽ sản xuất ra một số lượng lúa mì và máy hơi nước nhiều hơn một chút... Thật vậy, chúng ta thấy rằng trong nước một số lượng người đông hơn trước kia nhiều giờ đây sống trong cảnh sung túc nhờ lợi nhuận. Tuy nhiên, rõ ràng là *không một lao động nào, không một sức sản xuất nào*, không một đầu óc phát minh nào và không một tài nghệ nào *có thể thỏa mãn những yêu sách muốn nuốt tất cả của lợi tức kép*. Nhưng tất cả các khoản tiết kiệm *đều do thu nhập của nhà tư bản mà ra*" (do đó, đều do "lợi nhuận đơn" mà ra), "thành thử trên thực tế, những yêu sách đó thường xuyên được nêu ra và sức sản xuất của lao động cũng thường xuyên từ chối không chịu thỏa mãn chúng. Vì thế, ở đây thường xuyên có một sự cân bằng nào đó¹⁰⁹¹" (tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tr.25-26].

Ví dụ, với 10%, nếu như lợi nhuận thường xuyên được tích lũy lại, thì qua 20 năm, một tư bản 100 sẽ là khoảng 673, và vì ở đây một sự chênh lệch nhỏ không có ý nghĩa gì, nên chúng ta có thể nói là 700. Như vậy, trong 20 năm, tư bản đó sẽ tăng lên bảy lần. Theo quy mô ấy, nếu như chúng ta chỉ nói đến lợi tức đơn, thì tư bản sẽ phải đem lại 30% hàng năm chứ không phải 10, nghĩa là đem lại một lợi nhuận ba lần lớn hơn, và nếu chúng ta tăng chuỗi năm lên chừng nào thì khi tính ra thành lợi tức đơn hàng năm, tỷ suất lợi tức, hay tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên chừng ấy, và tư bản càng lớn bao nhiêu thì việc tăng đó bao giờ cũng sẽ diễn ra nhanh hơn bấy nhiêu.

Nhưng trên thực tế, tích lũy tư bản chủ nghĩa chẳng qua chỉ là việc chuyển hóa lợi tức trở lại thành tư bản (vì ở đây, đối với mục đích của chúng ta, nghĩa là đối với mục đích của việc tính toán này, lợi tức và lợi nhuận là đồng nhất). Như vậy đó là lợi

tức kép. Hôm nay tư bản là 100; nó sản xuất một lợi nhuận (hay lợi tức) là 10. Cộng chúng vào với tư bản, chúng ta có 110, giờ đây số này là tư bản. Vì vậy, lợi tức do nó đem lại không phải là lợi tức của một tư bản 100, mà là lợi tức của $100K + 10Z$. Đó là lợi tức kép. Như vậy, cuối năm thứ hai chúng ta có $(100K + 10Z) + 10Z + 1Z = (100K + 10Z) + 11Z = 121$. Đó là *tư bản* vào đầu năm thứ ba. Trong năm thứ ba, chúng ta có:

$(100K + 10Z) + 11Z + 12,1Z$, thành thử đến cuối năm thứ ba tư bản là 133,1.

[880] Nếu dùng dấu phẩy để chỉ lợi tức kép thì chúng ta có biểu như sau:

<i>Tư bản</i>	<i>Lợi tức</i>	<i>Tổng số</i>
Năm thứ nhất 100	10	110
Năm thứ hai $100 + 10 = 110$	$10 + 1'$	121
Năm thứ ba $100 + 20 + 1 = 121$	$10 + 2' + 0,1'$	133,1
Năm thứ tư $100 + 30 + 3,1 = 133,1$	$10 + 3,31'$	146,41
Năm thứ năm $100 + 40 + 6,41 = 146,41$	$10 + 4,641'$	161,051
		và v. v.
<i>Trong năm thứ 2 tư bản chứa đựng 10</i>	<i>Lợi tức (đơn)</i>	
<i>Trong năm thứ 3 tư bản chứa đựng 21</i>	<i>Lợi tức (đơn)</i>	
<i>Trong năm thứ 4 tư bản chứa đựng 33,1</i>	<i>Lợi tức (đơn)</i>	
<i>Trong năm thứ 5 tư bản chứa đựng 46,41</i>	<i>Lợi tức (đơn)</i>	
<i>Trong năm thứ 6 tư bản chứa đựng 61,051</i>	<i>Lợi tức (đơn)</i>	
<i>Trong năm thứ 7 tư bản chứa đựng 77,1561</i>	<i>Lợi tức (đơn)</i>	
<i>Trong năm thứ 8 tư bản chứa đựng 94,87171</i>	<i>Lợi tức (đơn)</i>	
<i>Trong năm thứ 9 tư bản chứa đựng 114,358881</i>	<i>Lợi tức (đơn)</i>	

Nói một cách khác, ngay trong năm thứ 9, hơn một nửa tư bản [lúc bấy giờ tư bản bằng 214,358881] là gồm lợi tức, và như vậy là bộ phận tư bản do lợi tức cấu thành đã tăng lên theo cấp số nhân.

Chúng ta đã thấy rằng qua 20 năm, tư bản sẽ tăng lên gấp bảy lần, trong lúc đó thì ngay cả trong những giả định "cực đoan

nhất" của Man-tút, dân số cũng chỉ có thể tăng lên gấp đôi trong 25 năm. Nhưng ta cứ cho rằng, dân số tăng lên gấp đôi trong 20 năm, và do đó, dân số lao động cũng tăng lên gấp đôi. Nếu như tính kết quả trung bình của mỗi năm, thì lợi tức phải là 30%, tức là ba lần lớn hơn bản thân nó. Nhưng khi tỷ suất bóc lột không thay đổi thì số dân cư tăng gấp đôi trong 20 năm đó (vì trong phần lớn thời gian của 20 năm đó thể chế mới vẫn chưa có khả năng lao động; nó có khả năng lao động chưa đầy một nửa thời kỳ đó, mặc dầu người ta sử dụng cả trẻ em) sẽ chỉ có thể thực hiện một lao động gấp đôi trước kia thôi, và do đó, cũng chỉ thực hiện một lao động thặng dư lớn hơn gấp đôi thôi, chứ không phải là gấp ba.

Tỷ suất lợi nhuận (và vì vậy [trong trường hợp nói ở đây] là cả tỷ suất lợi tức nữa) được quyết định:

1) Khi giả định tỷ suất bóc lột không thay đổi: bởi số lượng công nhân tại nghiệp, bởi khối lượng tuyệt đối của các công nhân được sử dụng; do đó, bởi việc tăng dân số. Mặc dầu khối lượng công nhân được sử dụng tăng lên, nhưng cùng với sự tích lũy tư bản và cùng với sự phát triển công nghiệp thì tỷ lệ của khối lượng đó so với tổng số tư bản sử dụng lại giảm xuống (do đó, khi tỷ suất bóc lột không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống). Cũng như toàn bộ dân số không bao giờ nghĩ rằng họ sẽ tăng lên theo cấp số nhân như lợi tức kép. Ở một mức độ nhất định của sự phát triển công nghiệp, việc tăng dân số giải thích việc tăng khối lượng giá trị thặng dư và lợi nhuận, nhưng đồng thời cũng giải thích sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận.

2) Bởi đại lượng tuyệt đối của ngày lao động bình thường, tức là bởi việc tăng tỷ suất giá trị thặng dư. Do đó, tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên do kéo dài thời gian lao động ra quá ngày lao động bình thường. Nhưng điều đó có những giới hạn *thể chất* và - đến một lúc nào đó - có những giới hạn xã hội của nó. Công nhân vận dụng một tư bản lớn chừng nào, thì chính tư bản ấy

chi phối một số lượng thời gian lao động tuyệt đối nhiều chừng ấy, - [881] điều đó là không còn nghi ngờ gì nữa.

3) Nếu ngày lao động bình thường vẫn như cũ thì lao động thặng dư có thể được tăng lên một cách tương đối bằng cách rút ngắn thời gian lao động cần thiết và bằng cách làm cho những tư liệu sinh hoạt gia nhập vào tiêu dùng của người công nhân rẻ đi, tùy theo sự phát triển của sức sản xuất của lao động. Nhưng sự phát triển này của sức sản xuất của lao động lại làm giảm tư bản khả biến so với tư bản bất biến. Về mặt thể chất thì không thể nào mà thời gian lao động thặng dư của hai người thay cho 20 công nhân chẳng hạn, lại bằng được thời gian lao động thặng dư của 20 người, dầu là có tăng thời gian lao động thặng dư tuyệt đối hay tương đối như thế nào chẳng nữa. Ngay nếu như 20 người đó hàng ngày chỉ thực hiện có hai giờ lao động thặng dư thôi, họ cũng cung cấp 40 giờ lao động thặng dư, trong lúc đó, toàn bộ thời gian sống của hai người trong một ngày chỉ có 48 giờ thôi.

Giá trị sức lao động giảm xuống không phải theo tỷ lệ tăng của sức sản xuất của lao động hay của tư bản. Trong tất cả các ngành không sản xuất trực tiếp hay gián tiếp những vật phẩm nhu yếu, sự tăng sức sản xuất đó cũng làm tăng tỷ lệ của tư bản bất biến so với tư bản khả biến, nhưng đồng thời lại không gây nên một sự thay đổi nào trong giá trị của lao động. Sự phát triển sức sản xuất không phải là đồng đều. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vốn có bản tính là nó phát triển công nghiệp nhanh hơn nông nghiệp. Điều đó bắt nguồn không phải từ bản chất của ruộng đất, mà bắt nguồn từ chỗ: ruộng đất đòi hỏi phải có những quan hệ xã hội khác để nó thật sự được khai thác phù hợp với bản chất của nó. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ xông vào đất đai sau khi ảnh hưởng của nó đã làm khô kiệt đất đai và tàn phá những phẩm chất tự nhiên của đất đai. Thêm vào đó là, do quyền sở hữu ruộng đất, những sản phẩm của nông nghiệp được trả đắt hơn so với những hàng hóa khác, vì chúng được trả theo giá trị của chúng,

chứ không hạ xuống ngang với giá cả chi phí. Trong lúc đó chúng lại là bộ phận cấu thành chủ yếu của các vật phẩm nhu yếu. Tiếp nữa, thêm vào đây còn có tình hình là, do quy luật cạnh tranh, khi việc canh tác 1/10 ruộng đất trở nên tốn kém hơn, thì 9/10 ruộng đất canh tác còn lại cũng bị nhiễm "một cách nhân tạo" cái tính chất không phi nhiều tương đối đó.

Để tỷ suất lợi nhuận vẫn giữ nguyên không thay đổi cùng với tích lũy tư bản, nó phải tăng lên một cách thực sự. Chừng nào tư bản còn đem lại 10% lao động thặng dư, khi tích lũy lợi tức của lợi tức, và do đó làm tăng số tư bản sử dụng, thì *cũng một công nhân ấy* sẽ phải đem lại gấp ba, gấp tư, gấp năm - tức là theo cái cấp số của lợi tức kép, - điều này là vô nghĩa.

Cái *khối lượng tư bản* mà người công nhân vận dụng, và giá trị được người công nhân bảo tồn và tái sản xuất ra bằng lao động của mình, - khối lượng đó hoàn toàn khác với cái *giá trị* mà anh ta kết hợp thêm vào, tức là khác với giá trị thặng dư. Nếu khối lượng tư bản = 1.000, còn lao động được kết hợp thêm = 100, thì tư bản được tái sản xuất ra là 1100. Nếu khối lượng tư bản = 100, còn lao động được kết hợp thêm = 20, thì tư bản được tái sản xuất ra là 120. Tỷ suất lợi nhuận trong trường hợp thứ nhất = 10%, trong trường hợp thứ hai = 20%. Tuy vậy, với 100 người ta có thể tích lũy được nhiều hơn là với 20. Và vì vậy mà dòng tư bản {ta gạt qua một bên việc tư bản mất giá do sức sản xuất tăng lên} - hay "tích lũy" tư bản - tiếp tục chảy tùy theo cái sức mạnh mà nó đã có, chứ không phải tùy theo mức tỷ suất lợi nhuận. Điều đó giải thích việc tăng tích lũy - xét về mặt khối lượng - bất chấp việc giảm tỷ suất lợi nhuận, đó là chưa nói đến cái tình hình là với một năng suất ngày càng tăng thì ngay cả khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, cũng có thể tích lũy được một bộ phận thu nhập lớn hơn khi tỷ suất lợi nhuận cao với một năng suất kém hơn. Tỷ suất lợi nhuận cao - trong chừng mực nó dựa trên một tỷ suất giá trị thặng dư cao - vẫn có thể có được nếu như

ngày lao động rất dài, mặc dầu lao động có năng suất không cao. Tỷ suất lợi nhuận cao [cũng] có thể có được bởi vì những nhu cầu của người công nhân, và do đó, cả mức tối thiểu của tiền công, cũng rất thấp, mặc dầu lao động có năng suất không cao. Một mức tiền công tối thiểu quá ít sẽ tương ứng với một cường độ lao động rất thấp. Trong cả hai trường hợp đó, tư bản tích lũy một cách chậm chạp, mặc dầu tỷ suất lợi nhuận cao. Dân số không phát triển, còn thời gian lao động để làm ra sản phẩm thì lớn, mặc dầu tiền công trả cho công nhân ít.

[882] Việc giảm tỷ suất lợi nhuận diễn ra mặc dầu tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi và thậm chí còn tăng lên nữa, tôi giải thích bằng việc tư bản khả biến giảm xuống so với tư bản bất biến, tức là bằng việc lao động sống, hiện tại, giảm xuống so với lao động quá khứ được sử dụng và tái sản xuất ra^{1*}. Hốt-xkin và tác giả cuốn sách mỏng "The Source and Remedy of the National Difficulties" giải thích việc giảm tỷ suất lợi nhuận bằng việc công nhân không thể thỏa mãn những đòi hỏi của "lợi tức kép" tức là của tích lũy tư bản.

"Không một lao động nào, không một sức sản xuất nào, không một đầu óc phát minh nào và không một tài nghệ nào có thể thỏa mãn những yêu sách muốn nuốt tất cả của lợi tức kép. Nhưng tất cả các khoản tiết kiệm đều do thu nhập của nhà tư bản mà ra" (do đó, đều do "lợi nhuận đơn" mà ra) "thành thử trên thực tế, những yêu sách đó thường xuyên được nêu ra và sức sản xuất của lao động cũng thường xuyên từ chối không chịu thỏa mãn chúng. Vì thế, ở đây thường xuyên có một sự cân bằng nào đó" (s.d.d., tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 25-26]^{2*}

Theo ý nghĩa chung thì điều đó chỉ quy lại thành một điều giống nhau. Khi tôi nói rằng, càng tích lũy tư bản, tỷ suất lợi nhuận lại càng giảm xuống, vì tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến, thì điều đó - nếu như gạt sang một bên cái hình thái đã xác định của các bộ phận của tư bản - có nghĩa là: tư bản được sử dụng tăng lên so với lao động được sử dụng. Lợi nhuận giảm xuống không phải là vì người ta bóc lột công nhân ít

1* Xem tập này, ph.II, tr.641-643, 868.

2* Xem tập này, ph.III, tr. 417.

hơn, mà vì so với tư bản được sử dụng thì nói chung người ta sử dụng một lao động ít hơn.

Ví dụ, chúng ta hãy giả định rằng tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến là 1:1. Trong trường hợp đó, nếu như tổng tư bản bằng 1000, thì $c = 500$ và $v = 500$. Nếu như tỷ suất giá trị thặng dư = 50%, thì 50% của 500 sẽ là $50 \times 5 = 250$. Do đó, tỷ suất lợi nhuận sẽ là 250 trên 1000, tức là $\frac{250}{1000}$ hay $\frac{25}{100}$ hay $\frac{1}{4}$, tức là 25%.

Còn nếu như tổng tư bản = 1000 và $c = 750$, và $v = 250$, thì với tỷ suất giá trị thặng dư là 50%, 250 sẽ đem lại 125. Còn tỷ suất lợi nhuận sẽ là $\frac{125}{1000}$, tức $\frac{1}{8}$, hay $12\frac{1}{2}\%$.

Nhưng so với trường hợp thứ nhất, thì trong trường hợp thứ hai lao động sống được sử dụng ít hơn. Nếu như chúng ta giả định rằng, tiền công của một người công nhân là 25 p.xt. một năm thì trong trường hợp thứ nhất, với số tiền công 500 p.xt., người ta sẽ sử dụng 20 công nhân; trong trường hợp thứ hai với số tiền công 250 p.xt., người ta sẽ sử dụng 10 công nhân. Cũng một tư bản ấy 1000 p.xt. sử dụng 20 công nhân trong một trường hợp, còn trong trường hợp kia thì sử dụng 10 công nhân. Trong trường hợp thứ nhất, khối lượng tư bản tỷ lệ với số lượng ngày lao động là 1000 : 20; trong trường hợp thứ hai là 1000 : 10. Trong trường hợp thứ nhất, số tư bản sử dụng (bất biến và khả biến) cho mỗi công nhân trong số 20 công nhân là 50 p.xt. (vì $20 \times 50 = 500 \times 2 = 1000$). Trong trường hợp thứ hai, tư bản sử dụng cho mỗi công nhân là 100 p.xt. (vì $10 \times 100 = 1000$). Phù hợp với điều đó, trong cả hai trường hợp số tư bản được quy thành tiền công của một công nhân tính theo tỷ lệ đều giống nhau.

Công thức do tôi đưa ra chứa đựng một cơ sở mới, giải thích tại sao khi tích lũy, cũng một khối lượng tư bản như thế lại sử

dụng ít công nhân hơn, hay điều này cũng thế, tại sao một khối lượng tư bản lớn hơn lại sử dụng *cũng một* lao động *như nhau*. Dầu tôi có nói rằng trong một trường hợp, số tư bản được sử dụng cho một công nhân là 50 và trong trường hợp kia là 1 công nhân cho 100 đơn vị tư bản, tức là chỉ có 1/2 người công nhân cho 50 đơn vị tư bản; do đó, dầu tôi có nói rằng, trong một trường hợp thì có 1 công nhân cho 50 đơn vị tư bản, còn trong trường hợp thứ hai, phải có 1/2 người công nhân cho 50 đơn vị tư bản, hay là tôi nói rằng trong một trường hợp có 50 đơn vị tư bản cho 1 công nhân, còn trong trường hợp thứ hai có 50 x 2 đơn vị tư bản cho 1 công nhân, - thì điều đó cũng là một mà thôi.

Chính Hốt-xkin và những người khác đã áp dụng công thức này. Nói chung, theo ý kiến của họ, tích lũy có nghĩa là đòi hỏi lợi tức kép, mà điều này lại có nghĩa là *cũng với một công nhân ấy* người ta phải bỏ ra một tư bản lớn hơn và căn cứ vào đại lượng tư bản sử dụng cho một công nhân mà giờ đây anh ta phải cung cấp nhiều lao động thặng dư hơn. Vì tư bản phải chi phí cho anh ta tăng lên theo tỷ lệ với lợi tức kép, còn thời gian lao động của người công nhân, ngược lại, lại có những giới hạn hoàn toàn được xác định mà "không một sức sản xuất nào" có thể rút ngắn, ngay cả một cách tương đối, cho phù hợp với những đòi hỏi của lợi tức kép đó, nên ở đây "thường xuyên được xác lập một sự cân bằng nào đó". Đồng thời "lợi nhuận đơn" vẫn giữ nguyên không thay đổi, hay thậm chí còn tăng lên (trên thực tế, lợi nhuận đơn này là lao động thặng dư hoặc giá trị thặng dư). Nhưng cùng với tích lũy tư bản thì núp ở đằng sau hình thái lợi tức đơn là lợi tức kép.

[883] Tiếp đó, rõ ràng là nếu như lợi tức kép = tích lũy, thì - chúng ta hãy gạt những giới hạn tuyệt đối của tích lũy sang một bên - việc hình thành lợi tức đó phụ thuộc vào quy mô, cường độ, v.v.. của bản thân quá trình tích lũy, tức là vào *phương thức sản xuất*. Nếu không lợi tức kép chẳng qua chỉ là việc chiếm hữu *tư*

bản của người khác (sở hữu của người khác) dưới hình thái lợi tức, như điều đó đã xảy ra ở La Mã và nói chung trong chế độ cho vay nặng lãi.

Hốt-xkin hình dung sự việc như vậy. Ví dụ ban đầu chỉ chi phí 50 p.xt. tư bản cho một công nhân, hơn nữa, cứ cho rằng người ấy cung cấp cho tư bản đó 25 p.xt. lợi nhuận chẳng hạn. Về sau, do chuyển hóa một bộ phận lợi tức thành tư bản và do điều đó được lặp lại từ năm này qua năm khác, bây giờ phải chi phí cho một người công nhân 200 p.xt. tư bản. Nếu như lợi tức hàng năm là 50% bao giờ cũng được tư bản hóa toàn bộ, thì quá trình đó sẽ được hoàn thành trong chưa đầy bốn năm. Nếu như trước kia người công nhân đem lại 25 p.xt. lợi nhuận cho một tư bản 50 p.xt. thì giờ đây cũng vậy, anh ta sẽ phải đem lại 100 p.xt. lợi nhuận, hay bốn lần lớn hơn trước kia, cho một tư bản 200 p.xt.. Nhưng điều đó không thể có được. Muốn thế, người công nhân sẽ phải hoặc giả làm việc trong một thời gian 4 lần lớn hơn, tức là 48 giờ trong một ngày đêm, nếu như trước đây anh ta làm việc 12 giờ, hoặc do sự phát triển của sức sản xuất của lao động, giá trị của lao động sẽ phải giảm xuống 4 lần.

Nếu như ngày lao động là 12 giờ, tiền công hàng năm là 25 p.xt. , và người công nhân cung cấp 25 p.xt. lợi nhuận trong một năm, thì anh ta phải làm việc cho nhà tư bản ngang như làm việc cho bản thân, tức là 6 giờ, hay nửa ngày lao động. Nếu như người công nhân phải cung cấp 100 p.xt. lợi nhuận, thì anh ta phải làm việc cho nhà tư bản 4 x 6 giờ trong 12 giờ, mà điều này là một điều phi lý. Chúng ta hãy giả định rằng, ngày lao động bị kéo dài đến 15 giờ. Ngay cả trong trường hợp ấy, người công nhân cũng không thể cung cấp 24 giờ trong 15 giờ lao động. Anh ta lại càng không thể cung cấp 30 giờ, tuy điều đó là cần thiết vì anh ta phải làm việc 24 giờ cho nhà tư bản và 6 giờ cho bản thân. Nếu anh ta làm việc cho nhà tư bản với toàn bộ thời gian lao động của mình, thì anh ta sẽ chỉ có thể cung cấp 50 p.xt. thôi, nghĩa là

chỉ tăng gấp đôi lợi tức thôi, - chỉ cung cấp 50 p.xt. lợi nhuận cho một tư bản 200 p.xt., trong khi trước đây anh ta cung cấp 25 p.xt. lợi nhuận cho một tư bản 50 p.xt.. Trước kia tỷ suất lợi nhuận là 50%, bây giờ là 25%. Nhưng ngay cả việc thu 25% với một tư bản 200 p.xt. cũng không thực hiện được vì người công nhân cần phải sống. Dầu sức sản xuất có tăng lên như thế nào chăng nữa, nhưng nếu như giá trị được tạo ra trong 12 giờ là 75 p.xt. như trong ví dụ trên đây, thì trong 24 giờ nó vẫn bằng $2 \times 75 = 150$ p.xt.. Nhưng vì người công nhân cần phải sống, nên anh ta không thể nào cung cấp 150 p.xt. lợi nhuận, lại càng không thể nào cung cấp 200. Lao động thặng dư của anh ta bao giờ cũng chỉ là *một phần* của ngày lao động của anh ta, nhưng từ đó không thể rút ra kết luận nói rằng, lợi nhuận bao giờ có thể ngang với 100%, như ông Rốt-béc-tút đã nghĩ^{1*}. Nó không bao giờ có thể ngang với 100% trong trường hợp người ta tính nó cho toàn bộ một ngày lao động (bởi vì trong ngày lao động *bản thân* nó đã được tính rồi), nhưng nó hoàn toàn có thể ngang với 100% so với bộ phận được trả công trong ngày lao động.

Như vậy, trong thí dụ trên đây, lợi nhuận là 50%:

Tư bản:		Giá trị	Tỷ suất	Tỷ suất
bất biến	khả biến	thặng dư	giá trị thặng dư	lợi nhuận
25	25	25	100%	50%

Ở đây lợi nhuận gồm một nửa ngày lao động và ngang với 1/3 toàn bộ sản phẩm.

[884] Nếu như người công nhân cung cấp cho nhà tư bản 3/4 ngày lao động, thì chúng ta sẽ có như sau:

Tư bản:		Giá trị	Tỷ suất	Tỷ suất
bất biến	khả biến	thặng dư	giá trị thặng dư	lợi nhuận
25	$12 \frac{1}{2}$			
Tổng tư bản				
$37 \frac{1}{2}$		$37 \frac{1}{2}$	300%	100%

Khi tính lại cho 100, chúng ta có:

Tư bản:		Giá trị	Tỷ suất	Tỷ suất
bất biến	khả biến	thặng dư	giá trị thặng dư	lợi nhuận
$66 \frac{2}{3}$	$33 \frac{1}{3}$			
Tổng tư bản				
100		100	300%	100%

Bây giờ chúng ta hãy xét tỉ mỉ hơn, xem cái gì ẩn giấu đằng sau cái quan niệm ấy, theo quan niệm này thì *lợi nhuận giảm xuống* bởi vì trong tiến trình tích lũy, nó không phải là "*lợi nhuận đơn*" (do đó, tỷ suất bóc lột công nhân không giảm xuống, mà lại tăng lên như Hốt-xkin khẳng định), mà là "*lợi nhuận kép*", và lao động không thể thỏa mãn được những đòi hỏi của lợi nhuận kép.

Trước hết cần phải nhận thấy rằng, điều đó đòi hỏi phải có những định nghĩa tiếp nữa thì nói chung mới có nghĩa. Được coi là sản phẩm của tích lũy (tức là của việc chiếm hữu lao động thặng dư) - mà coi như vậy là cần thiết đối với toàn bộ việc tái sản xuất, - thì mọi tư bản đều do lợi nhuận (do "lợi tức", nếu như từ này được đồng nhất với lợi nhuận, chứ không phải với "lợi tức cho vay") cấu thành. Do đó, nếu như tỷ suất lợi nhuận là 10%, thì đó là "lợi tức của lợi tức", lợi nhuận của lợi nhuận. Và người ta sẽ hoàn toàn không hiểu được là tại sao về mặt kinh tế, 10 của 100 lại khác như thế nào đó so với 11 của 110. Như vậy, hóa ra là cả "lợi nhuận đơn" cũng không thể có được, hay chí ít cả lợi nhuận đơn cũng phải giảm xuống, bởi vì lợi nhuận đơn đó trên thực tế cũng có tính chất kép giống như lợi nhuận kép. Nếu như hiểu sự việc một cách hẹp hơn, nghĩa

1* Xem tập này, ph.II, tr. 121-122.

là nếu chỉ nói đến tư bản sinh lợi tức thôi, thì lợi tức kép cũng sẽ nuốt lợi nhuận và còn nuốt nhiều hơn là lợi nhuận nữa; và việc người sản xuất (nhà tư bản hay không phải là nhà tư bản) phải trả lợi tức của lợi tức cho người cho vay, sẽ ăn khớp với việc cùng với thời gian, ngoài lợi nhuận ra, anh ta còn phải trả cho người cho vay cả một phần tư bản của anh ta nữa.

Như vậy, trước hết cần phải nhận thấy rằng, quan niệm của Hốt-xkin chỉ có ý nghĩa trong trường hợp nếu như giả định rằng, tư bản tăng lên nhanh hơn dân số, tức là nhanh hơn dân số lao động. (Ngay cả việc tăng lên này cũng có tính chất tương đối. Bản chất tư bản vốn có đặc tính là bắt một bộ phận dân số lao động quá sức và biến một bộ phận khác thành những người cùng khổ). Nếu dân số tăng theo một mức độ giống như tư bản, thì hoàn toàn không có lý do gì để giải thích: tại sao số lao động thặng dư mà tôi có thể bòn rút được của x công nhân với 100 p.xt., tôi lại không thể bòn rút được từ $8x$ với 800 p.xt. [885] 8 lần 100 K không đòi hỏi ở 8 lần x công nhân nhiều hơn là 100 K đòi hỏi ở x công nhân. Do đó, ở đây cái lý do mà Hốt-xkin đưa ra đã không đứng vững được nữa. (Trên thực tế, sự việc diễn ra khác hẳn. Ngay nếu như dân số tăng theo một mức giống như tư bản, thì sự phát triển tư bản chủ nghĩa cũng dẫn đến chỗ là một bộ phận trong dân số sẽ trở thành nhân khẩu thừa, do chỗ tư bản bất biến phát triển bằng cách lấy vào tư bản khả biến).

{“Đối với *lao động*, một điều có ý nghĩa rất căn bản là anh có phân phối chúng” (hàng hoá) “như thế nào để gây nên *một số cung lớn về lao động* hay không, hay là để gây ra một cung ít hơn; là anh có phân phối chúng ở những nơi mà chúng sẽ là những điều kiện cho *lao động* hay không, hay là anh phân phối chúng ở những nơi mà chúng sẽ khuyến khích sự *lười biếng*” (“An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand” etc. London, 1821. tr.57).

Số tăng lên về *lao động* đó là do *số lượng* dân cư ngày càng tăng gây ra...” (s.đ.d., tr.58).

“Nếu không thể *chỉ huy được nhiều lao động* như trước đây, thì điều đó chỉ có ý nghĩa ở những nơi mà *lao động* đó sẽ sản xuất không nhiều hơn trước kia. Nếu như *lao động* trở nên có năng suất hơn thì sản xuất sẽ không bị thu hẹp lại, mặc

dầu *khối lượng hàng hóa hiện có giờ đây chỉ huy được ít lao động hơn trước*” (s.đ.d., tr. 60).

Điều này là để chống lại Man-tút. Quả thật là sản xuất sẽ không bị thu hẹp, nhưng tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống. Những câu nói vô sĩ đó, bảo rằng một “khối lượng hàng hóa *chỉ huy* lao động”, phản ánh đúng cái tính chất vô sĩ chứa đựng trong định nghĩa của Man-tút về giá trị^{1*}. Câu nói “*hàng hóa chỉ huy lao động*” thật tuyệt vời và hoàn toàn đặc trưng đối với bản chất của tư bản.

Cũng tác giả đó đã nhận xét một cách đúng đắn chống lại U-e-xtơ:

“Tác giả cuốn “Essay on the Application of capital to land” nói rằng *lao động* sẽ được trả công cao hơn nếu như tư bản tăng lên nhanh nhất và *điều đó...* sẽ diễn ra khi nào lợi nhuận của tư bản cao nhất. Ông ta nói thêm: “Lợi nhuận của tư bản càng nhiều thì tiền công của *lao động* sẽ càng cao”. Sai lầm của lời khẳng định này là ở chỗ, ở đây người ta đã bỏ sót một hay hai chữ: “Lợi nhuận của tư bản *trước đây* càng nhiều... thì tiền công của *lao động* sẽ càng cao”... Lợi nhuận cao và tiền công cao *không diễn ra cùng một lúc*; chúng không xảy ra trong cùng một việc *giao dịch*: cái này đối lập với cái kia và hạ mức của cái kia xuống. Người ta cũng sẽ có thể suy luận như thế này: “Số cung về hàng hóa tăng nhanh nhất khi nào giá cả cao nhất, vì vậy mà một số cung lớn đi đôi với giá cả cao”. Đó là lẫn lộn nguyên nhân và hậu quả” (s.đ.d., tr.100-101.)

Như vậy, luận điểm của Hốt-xkin chỉ có nghĩa khi nào do kết quả của quá trình tích lũy, cũng một công nhân ấy phải vận dụng *nhiều tư bản hơn*, hay khi tư bản đã tăng lên so với *lao động*. Do đó, nếu một tư bản trước đây là 100 chẳng hạn, bây giờ do kết quả của tích lũy mà biến thành 110, và cũng người công nhân ấy, trước đây đã cung cấp một giá trị thặng dư là 10, thì giờ đây, phù hợp với việc tư bản đã tăng lên, phải cung cấp một giá trị

1* Xem tập này, ph.III, tr. 15-16, 36.

thặng dư là 11, nghĩa là lợi tức kép. Như vậy, không phải chỉ giảm đơn là cũng tư bản ấy, mà trước đây người công nhân đã vận dụng, giờ đây phải đem lại một lợi nhuận như cũ "lợi nhuận đơn" sau khi nó đã được tái sản xuất ra; mà là số tư bản đó đã được tăng lên nhờ lao động thặng dư của anh ta, thành thử người công nhân giờ đây phải cung cấp lao động thặng dư, một là, cho số tư bản ban đầu (hay cho giá trị của nó), và hai là, cho lao động thặng dư đã tích lũy, tức là đã tư bản hóa, của anh ta nữa. Nhưng vì số tư bản đó mỗi năm một tăng lên, nên cũng một công nhân ấy sẽ thường xuyên phải cung cấp ngày càng nhiều lao động hơn.

Nhưng nói chung chỉ [trong hai trường hợp sau đây] mới có thể chỉ cho cũng một công nhân ấy nhiều tư bản hơn trước kia:

Trường hợp 1. Nếu sức sản xuất của lao động vẫn không thay đổi, thì việc chỉ cho một công nhân nhiều tư bản hơn trước chỉ có thể thực hiện được nếu người công nhân kéo dài thời gian lao động tuyệt đối của họ ra, - ví dụ anh ta lao động 15 giờ chứ không phải 12 giờ chẳng hạn, - hoặc nếu anh ta làm việc với một cường độ lớn hơn trước kia, trong 12 giờ lao động thực hiện một công việc của 15 giờ, trong 4 giờ thực hiện một công việc của 5 giờ, hay trong 4/5 giờ thực hiện một công việc của 5/5 giờ. Vì người công nhân tái sản xuất những tư liệu sinh hoạt của mình trong một số giờ nhất định, nên trong trường hợp này, nhà tư bản cũng lợi được 3 giờ, hoàn toàn giống như sức sản xuất của lao động đã tăng lên, trong khi đó thì thực tế tăng lên ở đây là lao động, chứ không phải sức sản xuất của nó. Nếu như việc tăng cường độ lao động đó có tính chất phổ biến, thì giá trị của hàng hóa nhất định sẽ giảm xuống tương xứng với số thời gian lao động ít hơn mà nó trị giá. Mức cường độ đó sẽ trở thành mức cường độ trung bình của lao động, thành chất lượng tự nhiên của lao động. Còn nếu như nó chỉ diễn ra [886] trong những ngành nhất định, thì điều đó sẽ có tác dụng giống như lao động phức tạp, tức là ngang với

lao động giản đơn nâng lên lũy thừa. Một phần nào đó của một giờ lao động có cường độ lớn hơn lúc đó sẽ được tính như là một giờ lao động có cường độ kém hơn, và cũng tạo ra một giá trị giống như vậy. Ví dụ, trong trường hợp trên đây chẳng hạn, 4/5 giờ lao động cũng tạo ra một giá trị như 5/5, hay 1 giờ.

Và cả cái nọ lẫn cái kia, việc kéo dài thời gian lao động và việc tăng lao động bằng một cường độ lao động lớn hơn, có thể nói là bằng cách nén thời gian lao động lại, đều có những giới hạn của nó (mặc dầu là những người thợ làm bánh mì ở Luân Đôn thường làm việc 17 giờ chẳng hạn, nếu không phải là với một số giờ lớn hơn), có những giới hạn thể chất hoàn toàn xác định, và khi đã đạt tới những giới hạn đó thì lợi tức kép - "lợi nhuận kép", sẽ chấm dứt.

Trong phạm vi của những giới hạn đó, có hiệu lực là điều sau đây:

Nếu nhà tư bản không trả một cái gì cả cho việc kéo dài hay việc tăng cường độ lao động, thì *giá trị thặng dư* của hắn (và cả lợi nhuận của hắn nữa, - nếu như không có sự thay đổi nào trong *giá trị* của tư bản bất biến, vì chúng ta giả định rằng phương thức sản xuất vẫn như cũ) - lợi nhuận của hắn (trong điều kiện đã nói trên) - sẽ tăng lên nhanh hơn tư bản của hắn. Hắn không trả một lao động cần thiết nào cho việc tăng tư bản.

Nếu như hắn trả cho lao động phụ thêm theo một tỷ lệ như trước kia, thì giá trị thặng dư tăng lên một cách tỷ lệ với việc tăng tư bản. Lợi nhuận tăng lên nhanh hơn. Vì rằng ở đây chu chuyển của tư bản cố định diễn ra nhanh hơn; đồng thời máy móc hao mòn nhanh hơn không phải theo mức độ nó được sử dụng. Những chi phí về tư bản cố định được thu hẹp lại, vì đối với 200 công nhân làm việc cùng một lúc, thì cần nhiều máy móc, nhà xưởng, v.v. hơn là đối với 100 công nhân khi kéo dài ngày lao động. Cũng như cần ít những người giám thị, v.v. hơn. (Điều này tạo ra một điều kiện hết sức dễ chịu cho nhà tư bản, nó cho phép

hắn mở rộng hay thu hẹp sản xuất của hắn tùy theo các điều kiện của thị trường mà không bị trở ngại. Ngoài ra, quyền lực của hắn tăng thêm, vì tương ứng với cái bộ phận công nhân bị lao động quá sức là đội quân trừ bị không có việc làm hay làm việc một nửa, kết quả là sự cạnh tranh giữa công nhân tăng lên).

Mặc dầu trong trường hợp đó, tỷ lệ thuần túy số học giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư vẫn không bị vi phạm, và ở đây chúng ta có một trường hợp duy nhất khi cả hai thứ lao động đó có thể tăng lên theo mức độ như nhau, nhưng tuy vậy việc bóc lột lao động vẫn tăng lên; - cả khi kéo dài ngày lao động cũng như khi tăng cường độ ngày lao động (nén chặt ngày lao động), chỉ cần là cùng một lúc với việc tăng cường độ đó, ngày lao động không bị thu hẹp lại (như khi thực hành đạo luật ngày lao động mười giờ). Người công nhân rút ngắn tuổi thọ của sức lao động của anh ta, làm cho nó bị khô kiệt theo một mức độ lớn hơn nhiều so với mức tăng tiên công của anh ta, và chỉ trở thành một chiếc máy công cụ dưới một mức độ nhiều hơn nữa. Nhưng ngay cả khi không nói đến trường hợp này đi nữa, nếu với ngày lao động bình thường người công nhân sống 20 năm chẳng hạn, còn với ngày lao động kéo dài hay với ngày lao động tăng cường độ anh ta chỉ sống 15 năm thôi, thì trong một trường hợp anh ta bán giá trị sức lao động của mình trong thời gian 15 năm, còn trong trường hợp kia, anh ta bán trong thời gian 20 năm. Trong một trường hợp, nó phải được thay thế trong 15 năm, trong trường hợp kia - trong 20 năm.

Một giá trị là 100, tồn tại trong thời gian 20 năm, sẽ được thay thế, nếu như hàng năm được trả 5%, bởi vì $5 \times 20 = 100$. Một giá trị là 100, tồn tại trong thời gian 15 năm, sẽ được thay thế, nếu như hàng năm được trả $6 \frac{10}{15}$ hay $6 \frac{2}{3}\%$. Nhưng trong trường hợp ta đang xét, thì trong 3 giờ phụ thêm, người công nhân chỉ nhận được số tương đương với giá trị hàng ngày của sức lao động của anh ta tính cho 20 năm. Giả định rằng anh ta làm 8 giờ lao

động cần thiết và 4 giờ lao động thặng dư. Khi đó, cứ mỗi giờ anh ta nhận được $\frac{2}{3}$ giờ, vì $\frac{12 \times 2}{3} = 8$. Theo mức đó, trong 3 giờ thời gian phụ thêm anh ta nhận được 2 giờ. Hay là cứ mỗi giờ phụ thêm, anh ta nhận được $\frac{2}{3}$. Nhưng đó chỉ là giá trị sức lao động của anh ta với giả định là sức lao động của anh ta tồn tại trong thời gian 20 năm. Nếu người công nhân bán sức lao động đó trong 15 năm, thì giá trị của nó trong một giờ sẽ tăng lên một cách tương xứng.

Việc hưởng trước tương lai - việc hưởng trước thực sự - trong việc sản xuất của cải nói chung chỉ diễn ra đối với người công nhân và đối với ruộng đất mà thôi. Trong hai trường hợp này, tương lai có thể *realiter*^{1*} được hưởng trước và bị tàn phá, do chỗ căng thẳng quá mức và kiệt sức trước thời hạn, do chỗ làm rối loạn sự thăng bằng giữa chi và thu. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa điều đó chính đã diễn ra đối với cả hai. Còn đối với cái gọi là hưởng trước như trong trường hợp quốc trái chẳng hạn, thì Ra-ven-xtôn đã nhận xét một cách đúng đắn:

[887] "Khi nói rằng, họ đẩy những khoản chi phí của ngày hôm nay lùi vào ngày mai, khi khẳng định rằng họ có thể bất hậu thế phải gánh vác để thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện nay, trên thực tế họ [những người bảo vệ chế độ quốc trái] khẳng định một điều quái gở là người ta có thể tiêu dùng một cái còn chưa có, có thể tiêu dùng lương thực trước khi hạt giống được gieo xuống đất" (*Ravenstone*. "Thoughts on the funding system", tr.8). "Tất cả sự khôn ngoan của những người hoạt động nhà nước của chúng ta quy lại là một sự chuyển dịch lớn về sở hữu từ tay một lớp người này qua tay một lớp người khác, là tạo ra một quỹ to lớn để thưởng cho việc đầu cơ và ăn cắp quỹ công" (s.d.d., tr.9).

Đối với công nhân và ruộng đất thì sự việc lại khác. Cái ở đây

1* - thực tế, thực sự

được chi tiêu đi, thì tồn tại với tư cách là $\delta\sigma\mu\zeta$ ^{1*}, và do việc tăng cường chi tiêu cái $\delta\sigma\mu\zeta$ đó, nên tuổi thọ của nó bị rút ngắn lại.

Cuối cùng, nếu như nhà tư bản buộc phải trả cho thời gian phụ thêm nhiều hơn là thời gian lao động bình thường, thì theo những điều đã nói trên đây, điều đó hoàn toàn không phải là nâng cao tiền công, mà chỉ bù lại cho cái giá trị đã tăng lên của thời gian phụ thêm, - và số tiền trả thêm đó ít khi đủ để bù lại số đó. Trên thực tế, khi người công nhân làm việc phụ thêm, để trả cho việc hao mòn nhanh hơn của sức lao động, thì không những phải trả cho số thời gian phụ thêm, mà còn phải trả cao hơn cho mỗi giờ lao động nữa.

Như vậy, trong tất cả mọi trường hợp, ở đây chúng ta thấy có một sự bóc lột lao động nhiều hơn. Đồng thời ở đây, trong tất cả mọi trường hợp, cùng với việc tích lũy tư bản ta thấy giá trị thặng dư giảm xuống [một cách tương đối], cũng như tỷ suất lợi nhuận cũng giảm xuống chừng nào điều đó không bị việc tiết kiệm tư bản bất biến làm cho tê liệt đi.[887]

[887] Như vậy, đó là một trong những trường hợp mà cùng với sự tích lũy tư bản - cùng với việc xuất hiện "lợi nhuận kép" - tỷ suất lợi nhuận phải giảm xuống. Nếu đối với một tư bản 300 (liều lượng thứ nhất), tỷ suất lợi nhuận là 10% (và do đó lợi nhuận là 30%), và đối với một tư bản phụ thêm 100 nó bằng 6%, thì đối với 400, toàn bộ lợi nhuận sẽ là 36. Do đó, nói chung, đối với 100 thì lợi nhuận là 9. Tỷ suất lợi nhuận đã giảm từ 10% xuống còn 9%.

Nhưng như đã nói, trên cơ sở đó (nghĩa là với điều kiện năng suất lao động không thay đổi) sau khi đã đạt tới một điểm nhất

định, lợi nhuận của tư bản phụ thêm không những phải giảm xuống, mà còn hoàn toàn biến mất nữa, thành thử toàn bộ số tích lũy dựa trên cái lợi nhuận kép đó đều phải bị ngừng lại. Trong trường hợp ấy, việc giảm lợi nhuận gắn liền với việc tăng cường bóc lột lao động, và việc lợi nhuận biến mất tại một điểm nào đó diễn ra không phải vì người công nhân hay một người nào khác nhận được toàn bộ sản phẩm của mình, mà bởi vì về mặt thể chất, không thể nào làm việc quá một số lượng thời gian lao động nhất định hoặc tăng cường độ lao động quá một mức nhất định.

Trường hợp 2. Một trường hợp khác duy nhất, khi với một số lượng công nhân không thay đổi người ta sử dụng nhiều tư bản hơn trước tính theo đầu mỗi công nhân, và vì vậy mà tư bản phụ thêm có thể được tiêu dùng, được chi phí vào một sự bóc lột tăng lên đối với cũng một số lượng công nhân như thế, [888] là trường hợp *tăng năng suất lao động, thay đổi phương thức sản xuất*. Điều đó quyết định sự thay đổi trong tỷ lệ hữu cơ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Nói một cách khác, việc tăng tư bản đối với lao động ở đây đồng nhất với việc tăng tư bản bất biến so với tư bản khả biến và nói chung là so với khối lượng lao động sống do nó sử dụng.

Do đó, ở đây quan niệm của Hốt-xkin quy thành cái quy luật chung mà tôi đã trình bày.

Giá trị thặng dư, việc bóc lột người công nhân tăng lên, nhưng đồng thời tỷ suất lợi nhuận lại giảm xuống, bởi vì tư bản khả biến giảm xuống so với tư bản bất biến, vì khối lượng lao động sống nói chung giảm xuống một cách tương đối so với số tư bản vận dụng nó. Một bộ phận sản phẩm hàng năm lớn hơn của lao động bị nhà tư bản chiếm đoạt dưới chiêu bài tư bản và một bộ phận ít hơn dưới chiêu bài lợi nhuận.

{ Do đó mà có cái ảo tưởng của *thầy tu San-móc-xơ* cho rằng cái khối lượng sản phẩm hàng năm do các nhà tư bản chi phí với tư cách là tư bản mà càng ít thì hẳn lại càng vét được những lợi nhuận càng lớn¹¹⁰, hơn nữa, trong công việc này "nhà thờ quốc

1* - lực lượng, năng lực

giáo¹¹¹ lại giúp đỡ cho họ để chăm lo đến việc tiêu dùng một bộ phận lớn sản phẩm thặng dư chứ không phải đem tư bản hóa bộ phận đó. Tền thầy tu đáng nguyên rủa đó đã lẫn lộn nguyên nhân với kết quả. Thêm nữa, với một tỷ suất lợi nhuận đã giảm xuống, khối lượng lợi nhuận lại tăng lên cùng với đại lượng tư bản đã chi phí. Ngoài ra, khối lượng các giá trị sử dụng đại biểu cho cái tỷ trọng phần trăm nhỏ hơn đó của sản phẩm lại tăng lên. Tuy vậy điều đó đồng thời lại quyết định việc tập trung tư bản, bởi vì giờ đây những điều kiện sản xuất lại đòi hỏi phải sử dụng những khối lượng tư bản lớn. Điều đó quyết định việc các nhà tư bản lớn nuốt các nhà tư bản nhỏ và việc "phi tư bản hoá" những nhà tư bản này. Ở đây chúng ta lại thấy, tuy chỉ ở dưới một hình thái khác, sự tách rời các điều kiện lao động ra khỏi lao động (bởi vì ở các nhà tư bản nhỏ người ta còn thấy ít nhiều lao động của bản thân họ; nói chung, lao động của nhà tư bản tỷ lệ nghịch với đại lượng tư bản của hắn, tức là tỷ lệ nghịch với cái mức độ làm nhà tư bản của hắn. Quá trình đó chẳng mấy chốc sẽ dẫn đến sản xuất tư bản chủ nghĩa đến chỗ cáo chung, nếu như thường xuyên bên cạnh cái sức hướng tâm không có sự tác động của những khuynh hướng chống tập trung làm tê liệt sức đó; ở đây chúng ta không phải xét đến những khuynh hướng này, vì điều đó thuộc về chương nói về sự cạnh tranh của các tư bản), sự tách rời những điều kiện lao động ra khỏi bản thân lao động đã cấu thành khái niệm tư bản và sự tích lũy *ban đầu*, và sau đó lại thể hiện ra như một quá trình thường xuyên trong việc tích lũy tư bản, và ở đây, cuối cùng, thì biểu hiện thành việc tập trung những tư bản đã tồn tại rồi ở tay một số ít người và trong việc phi tư bản hóa nhiều người khác.}

Việc số lượng lao động giảm đi (một cách tương đối) không được bù lại đầy đủ bằng năng suất lao động đã nâng cao, hay tỷ lệ lao động thặng dư so với tư bản đã chi phí không tăng lên *theo cùng một tỷ lệ* theo đó *khối lượng lao động được sử dụng* giảm

xuống một cách tương đối, - việc đó một phần là do sự phát triển của năng suất lao động chỉ làm giảm giá trị lao động hoặc lượng lao động cần thiết trong những khu vực đầu tư tư bản nhất định; do năng suất lao động phát triển không đều ngay cả trong những lĩnh vực đó và có những nguyên nhân làm tê liệt tác động ấy, ví dụ như mặc dầu bản thân công nhân không thể ngăn cản được việc giảm tiền công (tính theo giá trị), nhưng họ không thể cho nó giảm một cách tuyệt đối xuống tới mức tối thiểu; ngược lại, họ buộc phải để cho họ tham dự một phần nào đó - xét về mặt số lượng - vào số tăng chung của của cải.

Nhưng ngay cả việc tăng lao động thặng dư đó cũng là tương đối, và chỉ có thể diễn ra trong những giới hạn nhất định. Để cho việc tăng lên đó phù hợp với những yêu cầu của lợi tức kép, thời gian lao động cần thiết trong trường hợp đó sẽ phải quy thành con số không, cũng giống như trong trường hợp đã xét trước đây [thời gian lao động thặng dư] sẽ phải kéo dài đến vô tận.

Việc tăng hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận như vậy, - chừng nào nó được quyết định bởi việc tăng hoặc giảm tiền công do có sự thay đổi trong tỷ lệ giữa cung và cầu [về lao động], hay do giá cả các vật phẩm nhu yếu tạm thời tăng lên hoặc giảm xuống (so với những vật phẩm xa xỉ), điều này là kết quả của sự thay đổi trong cung và cầu và của việc tăng hay giảm tiền công do sự thay đổi ấy gây ra, - việc tăng hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận đó không liên quan gì tới quy luật chung [889] của việc tăng hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận, cũng như việc tăng hoặc giảm giá cả thị trường của các hàng hóa nói chung không liên quan gì tới việc quy định giá trị của chúng. Điều đó cần phải được xét tới ở chương nói về sự vận động hiện thực của tiền công. Nếu như tỷ lệ giữa cung và cầu thuận lợi cho công nhân và tiền công của họ tăng lên, thì *có thể* (nhưng hoàn toàn không nhất thiết) là cùng với điều đó, giá cả của một số vật phẩm nhu yếu nào đó cũng tạm thời tăng lên, đặc biệt là giá cả của thức ăn. Về điểm này, tác

giả vô danh của cuốn "Inquiry into those Principles" etc. đã nhận xét một cách đúng đắn:

Trong trường hợp đó sẽ diễn ra "việc tăng số cầu về các vật phẩm nhu yếu so với số cầu về những vật phẩm mà không có cũng không sao, thành thử tỷ lệ giữa hai loại cầu đó sẽ hoàn toàn khác với cái tỷ lệ có thể có được nếu như hán thực hiện cái quyền lực ấy" (nghĩa là nhà tư bản thực hiện quyền lực của mình đối với hàng hoá) "để nhận được những vật phẩm cho sự tiêu dùng của bản thân hán. Do đó, những vật phẩm nhu yếu sẽ được trao đổi với một số lượng vật phẩm nói chung lớn hơn... và một phần ít hơn của những vật phẩm nhu yếu đó sẽ gồm thức ăn" (tr.21-22).

Sau đó, tác giả vô danh phát triển một cách đúng đắn quan điểm của Ri-các-đô:

"Nhu vậy, trong mọi trường hợp, việc tăng giá cả lúa mì không phải là nguyên nhân *đầu tiên* của việc tăng tiền công là điều đã làm cho lợi nhuận giảm xuống, mà ngược lại, lúc đầu, việc tăng tiền công đã là nguyên nhân làm tăng giá cả lúa mì; và bản tính của ruộng đất là đem lại một số lãi tương đối ngày càng ít cho một sự canh tác ngày càng tăng, bản tính ấy làm cho một phần của việc tăng giá cả trở nên *thường xuyên* và ngăn chặn không cho một sự *phản ứng* đầy đủ diễn ra thông qua quy luật nhân khẩu" (tr.23).

Lấy việc lao động sống không thể thỏa mãn những yêu cầu của "lợi tức kép" để giải thích việc lợi nhuận giảm xuống, Hốt-xkin và tác giả cuốn sách nhỏ "The Source and Remedy of the National Difficulties" đã đi đến gần chân lý hơn nhiều so với Xmít và Ri-các-đô, tuy rằng họ không phân tích vấn đề đó sâu hơn nữa, bởi vì Xmít và Ri-các-đô đã giải thích việc lợi nhuận giảm xuống bằng việc tiền công tăng lên: một mặt là bằng việc tăng tiền công thực tế và tiền công danh nghĩa, mặt khác là bằng việc tăng tiền công danh nghĩa, nhưng thật ra thì cùng với một sự giảm tiền công thực tế thì đúng hơn. Hốt-xkin và tất cả những đối thủ vô sản đó [của các nhà kinh tế chính trị học] đã có một lý trí lành mạnh khi nhấn mạnh rằng, cùng với sự phát triển của tư bản thì con số những người sống nhờ vào lợi nhuận đã tăng lên một cách tương đối.

[e) HỐT-XKIN NÓI VỀ TÍNH CHẤT XÃ HỘI CỦA LAO ĐỘNG VÀ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TƯ BẢN VÀ LAO ĐỘNG]

Bây giờ chúng ta hãy dẫn thêm một số câu kết thúc lấy trong cuốn "Labour defended against the claims of capital" của Hốt-xkin.

Sự phát triển của giá trị trao đổi của sản phẩm, và do đó, sự phát triển của lao động chứa đựng trong hàng hóa với tư cách là lao động xã hội:

"Hầu như mỗi sản phẩm của nghệ thuật và tài khéo léo là *kết quả của lao động kết hợp và phối hợp*".

(Đó là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa).

"Con người phụ thuộc vào con người, tính chất phụ thuộc đó *tăng lên* cùng với sự phát triển của xã hội, đến mức là một lao động của một cá nhân riêng biệt nào đó... chưa chắc đã có được một chút giá trị nào, nếu như lao động đó không phải là một phần nhỏ của một lao động xã hội lớn".

{ Phải dẫn đoạn này khi trình bày luận điểm: chỉ trên cơ sở tư bản thì việc sản xuất *hàng hóa*, hay là sản xuất sản phẩm với tư cách là hàng hóa, mới mang tính chất bao trùm và mới bao quát được chính ngay thực chất của sản phẩm.}

"...Ở những nơi nào đã thực hành phân công lao động trước khi người công nhân có thể thực hiện những khoản mà anh ta đã kiếm được thì đã có sự đánh giá của những người khác và như thế là không còn có cái gì mà người ta có thể gọi là sự thù lao tự nhiên cho lao động của cá nhân nữa. Mỗi một công nhân chỉ sản xuất một bộ phận nào đó của một tổng thể, và vì tự bản thân nó mỗi bộ phận không có một giá trị hay một sự hữu dụng nào cả, nên ở đây không có một cái gì mà người công nhân có thể nắm lấy và nói: "Đó là sản phẩm của tôi, tôi sẽ giữ cái đó lại cho tôi". Giữa bước đầu của một công việc kết hợp nào đấy, ví dụ của công việc sản xuất dạ chẳng hạn, và việc chia sản phẩm của nó giữa những người khác nhau đã có những sự nỗ lực kết hợp để sản xuất ra nó, sự đánh giá của người ta ắt phải xen vào nhiều lần, và một vấn đề nảy sinh là: trong cái sản phẩm chung đó, thì phần của mỗi người trong số những cá nhân mà lao động kết hợp đã sản xuất ra sản phẩm, đó là bao nhiêu.

Tôi không biết một cách nào khác [890] để giải quyết vấn đề đó, trừ việc đưa nó ra cho bản thân các công nhân tự do phán xét" (tr.25) [Bản dịch tiếng Nga, tr.27-28].

"Tôi cần phải nói thêm rằng, một loại lao động này chưa hẳn đã có giá trị hơn loại lao động khác. Không còn nghi ngờ gì nữa, tất cả những loại lao động đó đều cần thiết như nhau" (tr.26) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 29].

Để kết thúc, Hốt-xkin nói điều sau đây về *mối quan hệ giữa tư bản và lao động*:

"Những người chủ cũng là những người lao động giống như các công nhân công nhật của họ. Trong vai trò đó, lợi ích của họ hoàn toàn phù hợp với lợi ích của công nhân của họ. Nhưng đồng thời, họ hoặc là những nhà tư bản, hoặc là những nhân viên của các nhà tư bản, và về mặt này lợi ích của họ kiên quyết đối lập với lợi ích của công nhân của họ" (tr.27) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 30].

"Sự phổ biến rộng rãi của học vấn trong công nhân làm thuê nước chúng ta ngày càng làm giảm giá trị của lao động và tài nghệ của hầu hết các chủ và các nhà kinh doanh, vì nó làm tăng số người nắm được những kiến thức chuyên môn của các nhà kinh doanh đó" (tr.30) [Bản dịch tiếng Nga, tr.33].

"*Nhà tư bản là kẻ trung gian đi áp bức* giữa những người lao động khác nhau". Nếu gạt hẳn ra, thì "sẽ rõ ràng là *tư bản*, hay *quyền lực sử dụng lao động và lao động song song tồn tại* chỉ là một mà thôi; và *tư bản sản xuất và lao động khéo léo cũng là một* mà thôi. Do đó, tư bản và dân số lao động chính là hoàn toàn đồng nghĩa. Trong hệ thống của tự nhiên, cái mệnh được kết hợp với hai bàn tay và với lý trí" (tr.33) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 36].

Cùng với cái hình thái tha hóa mà những yếu tố khác nhau của lao động xã hội có được đối với nhau và thể hiện ra trong *tư bản*, thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng biến đi. Đó là kết quả của những suy luận của Hốt-xkin.

*

* *

Tích lũy ban đầu của tư bản. Bao gồm việc tập trung các điều kiện lao động. Nó là sự tách rời các điều kiện lao động ra khỏi người công nhân và ra khỏi bản thân lao động. Hành vi lịch sử

của nó là hành vi xuất hiện có tính chất lịch sử của tư bản - là quá trình *lịch sử* của sự tách rời, của việc biến các điều kiện lao động thành tư bản và lao động thành lao động làm thuê. Do đó mà tạo nên cái cơ sở cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sự tích lũy tư bản trên cơ sở bản thân tư bản, - do đó, cũng là trên cơ sở của mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê. Nó tái sản xuất ra việc tách rời và việc trở thành độc lập của của cải vật thể đối với lao động trên những quy mô ngày càng rộng lớn.

Sự tập trung tư bản. Việc tích lũy những tư bản lớn bằng cách thủ tiêu những tư bản nhỏ. Việc thu hút. Việc phi tư bản hóa những mối liên hệ trung gian giữa tư bản và lao động. Điều đó chỉ là mức độ và hình thức cuối cùng của cái quá trình chuyển hóa điều kiện lao động thành tư bản, sau đó lại tái sản xuất ra tư bản và những tư bản cá biệt theo những quy mô rộng lớn hơn nữa, và cuối cùng tách những tư bản đã được hình thành trên nhiều điểm của xã hội khỏi những người chủ của chúng và tập trung chúng vào tay những nhà tư bản lớn. Với cái hình thái cực đoan đó của sự đối lập và mâu thuẫn, thì sản xuất, mặc dầu là ở dưới hình thái tha hóa, được biến thành nền sản xuất xã hội. Ở đây chúng ta có lao động xã hội và tính chất chung của các công cụ sản xuất trong quá trình lao động thực sự. Với tư cách là *những nhân viên* của quá trình ấy - quá trình này đồng thời đẩy nhanh nền sản xuất *xã hội* (kết hợp) và do đó đẩy nhanh sự phát triển của các lực lượng sản xuất - các nhà tư bản trở nên thừa theo cái mức độ mà [*per*] procura^{1*} của xã hội, họ có quyền hưởng thụ và tự đề lên thành *những kẻ sở hữu* của cải xã hội đó và thành *những người chỉ huy* lao động xã hội. Với họ tình hình cũng

1* - theo sự uỷ nhiệm.

diễn ra giống như với bọn phong kiến, mà những tham vọng cũng như *những sự phục vụ* của chúng đã trở nên thừa cùng với sự xuất hiện của các xã hội tư sản, đã giản đơn biến thành những đặc quyền đã lỗi thời và không thích hợp, và do đó đã nhanh chóng tiến tới chỗ diệt vong. [XV - 890]

[g] CÁCH NÊU NHỮNG LUẬN ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA
HỐT-XKIN TRONG CUỐN "POPULAR POLITICAL ECONOMY"
CỦA ÔNG TA]

[XVIII - 1084] *Th.Hodgskin*. Popular political economy. Four lectures delivered at the London mechanics' institution. London, 1827.

"Lao động dễ dàng chỉ là sự *khéo léo được truyền lại*" (tr.48) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 74].

"Nhưng vì tất cả những điều lợi do phân công lao động đem lại, do bản chất của sự vật, đều tập trung vào trong tay công nhân, và thuộc về công nhân, cho nên nếu công nhân bị tước mất những điều lợi ấy và nếu trong tiến trình phát triển của xã hội chỉ có những kẻ không bao giờ lao động mới trở nên giàu có nhờ sự khéo léo đã tăng lên của họ, - thì điều đó diễn ra là do sự chiếm hữu bất công, do sự tiếm đoạt và cướp bóc của những kẻ đang giàu lên, và do sự đồng ý chịu phục tùng của những kẻ bị nghèo khổ" (tr. 108-109) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 111].

[1085] "Quả thật thật là công nhân sinh sôi nảy nở quá nhanh chóng, nếu chỉ so sánh sự sinh sôi nảy nở đó với số câu của nhà tư bản về những sự phục vụ của họ" (tr.120) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 118-119].

"Man-tút đã chỉ ra ảnh hưởng của việc tăng *số lượng công nhân* đối với việc giảm bớt cái phần mà mỗi công nhân nhận được trong sản phẩm hàng năm, - với giả định cho rằng cái phần sản phẩm *được phân phối* cho công nhân là một đại lượng xác định và cố định, hoàn toàn không được điều tiết bởi những gì mà họ sản xuất ra trong năm" (tr.116), [Bản dịch tiếng Nga, tr. 122].

"Lao động là thước đo duy nhất của giá trị" nhưng "lao động, kẻ sáng tạo ra mọi của cải, *không phải là một hàng hoá*" (tr.186) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 162, chú thích].

Về ảnh hưởng của tiền đối với việc làm tăng của cải, *Hốt-xkin* đã nhận xét một cách đúng đắn:

"Nếu một người có thể đổi một số ít sản phẩm có thể bị hư hỏng để lấy một cái gì không bị hư hỏng, thì anh ta sẽ không có ý định vứt bỏ số ít sản phẩm ấy đi. Như vậy là việc tiêu dùng tiền làm cho của cải tăng lên, bằng cách ngăn chặn sự hoang phí" (tr.197) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 169].

"Lợi ích chủ yếu của thương nghiệp bán lẻ bắt nguồn từ sự kiện là cái số lượng theo đó hàng hóa được sản xuất tốt nhất thì không phải là cái số lượng theo đó chúng được phân phối tốt nhất [cho tiêu dùng cá nhân]" (tr.146) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 136].

"Cả lý luận về tư bản lẫn cái thực tiễn ngưng lao động lại ở điểm mà nó có thể sản xuất được một lợi nhuận cho nhà tư bản ngoài những chi phí để nuôi sống người công nhân, hình như mâu thuẫn với những quy luật tự nhiên điều tiết sản xuất" (tr.238) [Bản dịch tiếng Nga, tr.196].

Về *tích lũy tư bản*, Hốt-xkin nói gần giống những điều ông ta đã nói trong tác phẩm thứ nhất của ông ta. Tuy vậy, để cho được đầy đủ, ở đây chúng tôi xin dẫn ra những đoạn chủ yếu:

"Ví dụ: nếu ta xem xét tư bản cố định - quan điểm thuận lợi nhất cho những ai có tư tưởng nói rằng tư bản giúp đỡ cho sản xuất. Cần phân biệt ba loại hoàn cảnh, trong đó tích lũy tư bản rất khác nhau.

1) Khi nó do cùng một người thực hiện và sử dụng. Rõ ràng là mọi sự tích lũy những công cụ mà anh ta làm ra và sử dụng sẽ làm cho lao động của anh ta dễ dàng hơn. *Giới hạn của một sự tích lũy như thế là năng lực của người công nhân có thể sản xuất và sử dụng những công cụ ấy.*

2) Khi được sản xuất và sử dụng bởi những người khác nhau chia cho nhau sản phẩm của lao động kết hợp của họ theo những tỷ lệ công bằng. Tư bản có thể do một công nhân sản xuất, nhưng lại do một công nhân khác sử dụng; cả hai có thể chia hàng hóa theo tỷ lệ mà mỗi người đã bỏ lao động của mình vào để sản xuất nó... Nhưng tôi muốn biểu hiện cái sự thật ấy bằng cách nói rằng: một bộ phận xã hội được dùng vào việc sản xuất công cụ, trong khi một bộ phận khác sử dụng chúng, đó là một *linh vực phân công lao động* thúc đẩy sức sản xuất và góp phần vào sự giàu có chung. Chừng nào sản phẩm của hai loại công nhân đó được chia giữa họ với nhau, thì việc tích lũy và làm tăng những công cụ mà họ có thể sản xuất và sử dụng, sẽ có lợi giống như khi chúng được sản xuất và sử dụng bởi một người.

3) Khi nó bị chiếm hữu bởi một tầng lớp những người không sản xuất, cũng không sử dụng nó. Là một người đơn thuần *sở hữu* các công cụ, nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản không phải là một người lao động. Hắn không giúp đỡ một chút gì cho sản xuất".

{Nói một cách khác, góp phần thúc đẩy sản xuất là *công cụ*, chứ không phải là cái tước vị người sở hữu mà A có đối với công cụ đó, không phải là cái tình hình công cụ thuộc về kẻ không lao động}.

"Nhà tư bản chiếm hữu sản phẩm của một công nhân và hắn trao sản phẩm đó cho một công nhân khác - hoặc giả là trong một thời gian nhất định như trong trường hợp phần lớn các loại tư bản cố định, hoặc giả là vĩnh viễn như trong trường hợp tiền công, - mỗi khi hắn nghĩ rằng sản phẩm ấy có thể được sử dụng hay tiêu dùng có lợi cho *hắn*. Hắn không bao giờ cho phép sản phẩm của một công nhân mà hắn đã sở hữu được, lại do một công nhân khác sử dụng hay tiêu dùng, trừ phi điều đó có lợi cho hắn. Hắn sử dụng hay cho vay sở hữu của hắn để *nhận được một phần trong sản phẩm*, hay trong thu nhập tự nhiên của công nhân; và mỗi sự tích lũy sở hữu đó vào tay hắn chỉ là sự *đơn thuần mở rộng quyền lực của hắn đối với sản phẩm lao động* và làm chậm sự phát triển của của cải quốc dân. Tình hình hiện nay là như vậy... Nếu nhà tư bản, kẻ sở hữu toàn bộ sản phẩm, không cho công nhân sản xuất ra công cụ, cũng không cho họ sử dụng chúng, trừ phi *hắn* nhận được một lợi nhuận ngoài số nuôi sống người công nhân, thì rõ ràng là ở đây người ta đã đặt lao động sản xuất vào những giới hạn chật hẹp hơn nhiều so với những giới hạn do tự nhiên quy định. *Tư bản mà càng được tích lũy vào tay người khác*, thì *toàn bộ số lợi nhuận do nhà tư bản đòi hỏi càng tăng lên*, và do đó tạo ra một trở ngại giả tạo cho sản xuất và dân số... Trong tình hình hiện nay của xã hội, trong đó công nhân không bao giờ là những kẻ sở hữu tư bản, thì *mỗi một sự tích lũy tư bản sẽ làm tăng số lượng lợi nhuận mà người ta đòi hỏi ở họ*, và loại trừ mọi thứ lao động chỉ đem lại cho công nhân một cuộc sống khổ đĩ chịu được... Nếu người ta thừa nhận rằng lao động tạo ra mọi thứ, ngay cả tư bản, thì *gán sức sản xuất cho những công cụ do lao động sản xuất ra và sử dụng, lại là một điều vô nghĩa*" (tr.243-247) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 199-202].

"*Tiền công không tạo điều kiện dễ dàng cho sản xuất như các công cụ... Lao động, chứ không phải tư bản, trả cho mọi tiền công*" (tr.247) [Bản dịch tiếng Nga, tr.202].

[1086] "Phần lớn những khoản ứng trước của các nhà tư bản, là những lời hứa hẹn trả..."

Việc phát minh và sử dụng tiền giấy vạch rõ ràng tư bản hoàn toàn không phải là *kết quả của sự tiết kiệm*. Chừng nào nhà tư bản còn bị buộc phải sở hữu các kim loại quý và những hàng hóa đã thực sự được tích lũy lại để thực hiện sự giàu có của mình hay để chỉ huy lao động của người khác, thì có thể giả định rằng tích lũy cũng là kết quả của

một sự tiết kiệm thật sự và sự tiến bộ của xã hội phụ thuộc vào nó. Nhưng khi giấy bạc và những chứng phiếu có giá in trên giấy da được phát minh, - khi một người chỉ sở hữu có một mẩu giấy da như vậy bắt đầu nhận được một thu nhập hàng năm bằng những mẩu giấy nhờ chúng mà hắn nhận được tất cả những gì cần thiết cho việc sử dụng và tiêu dùng của hắn, còn nếu hắn không tiêu phí tất cả những mẩu giấy đó thì đến cuối năm hắn sẽ giàu hơn đầu năm hoặc giả năm sau hắn có quyền nhận được một số giấy nhiều hơn, cho phép hắn có một quyền lực lớn hơn nữa đối với sản phẩm lao động, - thì rõ ràng tư bản không phải là một vật được tiết kiệm lại, và nhà tư bản cá biệt trở nên giàu hơn không phải nhờ một sự tiết kiệm hiện thực và vật chất, mà nhờ làm một việc gì đó cho phép hắn... nhận được nhiều hơn trong số sản phẩm lao động của người khác...

Chủ xưởng dạ có tiền kim loại hoặc giấy mà hắn dùng để trả tiền công; công nhân của hắn đổi tiền công đó lấy sản phẩm của những công nhân khác, những người này không giữ tiền công ấy, dẫu đó là tiền kim loại hay giấy; và nó trở về tay người chủ, người này cung cấp dạ do chính công nhân của hắn sản xuất ra để đổi lấy số tiền công ấy. Với số tiền này, hắn lại trả tiền công, và tiền hay giấy đó lại thực hiện một vòng như thế...

Toàn bộ sự giúp đỡ to lớn mà *kiến thức và tài khéo léo, biểu hiện trong máy móc*, đã đem lại cho lao động đều được quy là sở hữu của hắn (của nhà tư bản) dù nó được dùng để *trả tiền công*, hay nó gồm những công cụ có ích. - Lao động kết hợp của người thợ mỏ, thợ đúc, thợ rèn, thợ cơ khí, thợ đốt lò và vô số những người khác nữa, chứ không phải những máy móc chết, thực hiện những gì mà máy hơi nước làm... *theo cách nói thông thường, sức sản xuất của tài khéo léo đó của công nhân được đem gán cho sản phẩm có thể thấy được của công nhân*, tức là các công cụ lao động, hơn nữa những người đơn thuần sở hữu chúng, những kẻ không làm ra cũng không sử dụng chúng, lại tưởng rằng họ là những người có năng suất hết sức cao" (tr.248-251) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 202-205].

Còn về cuộc luận chiến của Hốt-xkin chống lại "*nguy cơ đẩy tư bản chạy ra khỏi nước*" và chống lại quan điểm coi lợi tức của tư bản là một sự kích thích cần thiết đối với sự phát triển của sản xuất, hoặc đối với lý luận về tiết kiệm-xem quyển vở IX, tr. 47¹¹². Đưa điều đó vào chương nói về các nhà kinh tế học tầm thường.

"Số lượng của họ tăng lên thì cũng diễn ra việc tăng sản xuất và tiêu dùng, và đó là tất cả những gì mà người ta bao giờ cũng muốn nói đến dưới những khái niệm

tích lũy hoặc tăng sự giàu có của quốc gia" (tr.257) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 208] [XVIII-1086].

[h] HỐT-XKIN NÓI VỀ QUYỀN LỰC CỦA TƯ BẢN VÀ VỀ SỰ ĐẢO LỘN TRONG QUYỀN SỞ HỮU

[XIII-670a] [*Hodgskin.*] The Natural and Artificial Right of Property Contrasted. London, 1832.

"Hiện nay, toàn bộ của cải của xã hội đều rơi trước tiên vào tay của *nhà tư bản* và thậm chí phần lớn ruộng đất cũng bị hán mua. Hán *trả* tô cho địa chủ, tiền công cho công nhân, thuế khóa và thuế thập phân cho những người thu thuế, và *giữ lại cho mình một phần lớn, thậm chí là phần lớn nhất và không ngừng tăng lên trong sản phẩm hàng năm của lao động.* Giờ đây có thể nói rằng nhà tư bản là *kẻ sở hữu đầu tiên* đối với tất cả mọi của cải xã hội, mặc dầu không có một đạo luật nào cấp cho hán cái quyền sở hữu đó" (tr.98).

"Sự thay đổi đó trong lĩnh vực sở hữu đã diễn ra do việc *thu lợi tức của tư bản* và do quá trình tăng lên của lợi tức kép; và một điều kỳ lạ không nhỏ là tất cả các nhà pháp chế ở châu Âu đều cố *ngăn chặn điều đó bằng những đạo luật* chống tẻ cho vay nặng lãi" (tr.98, chú thích).

"Quyền lực của nhà tư bản đối với tất cả mọi của cải của đất nước là một *sự thay đổi hoàn toàn trong quyền sở hữu*, nhưng sự thay đổi đó đã diễn ra trên cơ sở đạo luật nào hay một loạt những đạo luật nào?" (tr.99). [XIII-670a].

[4] BRÂY VỚI TƯ CÁCH LÀ KẺ ĐỐI LẬP VỚI CÁC NHÀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC¹¹³

[X-441] *Bray.I.F.* Labour's Wrongs and Labours Remedy, etc." Leeds, 1839.

Vì sự tồn tại của con người được quyết định bởi lao động, nhưng lao động lại giả định phải có những tư liệu lao động, cho nên "cái vũ đài lớn cho tất cả mọi hoạt động và *nguyên vật liệu* cho tất cả mọi của cải - tức đất đai - phải là sở hữu chung của tất cả mọi cư dân của nó" (tr.28) [Bản dịch tiếng Nga, *Brây G.Ph.* Những

sự bất công đối với lao động và những phương sách để trừ bỏ chúng. Mát-xơ-va, 1956, tr.50-51].

"Cuộc sống phụ thuộc vào thức ăn, còn thức ăn thì phụ thuộc vào lao động. Những sự lệ thuộc ấy là tuyệt đối. Vì vậy, nếu một cá nhân nào đó trốn tránh được lao động, thì điều đó chỉ có thể thực hiện được với điều kiện tăng lao động của số đông còn lại mà thôi" (s.đ.d., tr. 31) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 54].

"Tất cả những sự bất công và đau khổ mà người ta gây ra hay chịu đựng, cuối cùng đều bắt nguồn từ việc một số cá nhân và giai cấp tiếm đoạt cái quyền đối với ruộng đất, từ việc tước bỏ cái quyền ấy của những cá nhân và những giai cấp khác... Sau khi người ta đã đòi được quyền sở hữu ruộng đất, thì bước tiếp theo của họ là đòi được quyền sở hữu bản thân con người..." (tr.34) [Bản dịch tiếng Nga, tr.57].

Brây tuyên bố mục đích của mình là

"đấu tranh chống lại các nhà kinh tế chính trị học trên miếng đất của chính họ và với những vũ khí của chính họ" (để chứng minh rằng sự nghèo khổ không nhất thiết phải là số phận của công nhân trong mọi chế độ xã hội). "Trước khi có thể bác bỏ được những kết luận đã rút ra nhờ một phương pháp như thế, các nhà kinh tế chính trị phải phủ nhận hoặc bác bỏ những chân lý và nguyên lý đã được xác lập, làm cơ sở cho những lý lẽ của chính họ" (tr.41) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 65-66].

"Theo ý kiến của chính các nhà kinh tế chính trị học thì sản xuất của cải đòi hỏi: 1) lao động, 2) việc tích lũy lao động quá khứ, và 3) trao đổi..." Theo bản thân các nhà kinh tế chính trị học, đó là *những điều kiện phổ biến của sản xuất.* "Chúng được áp dụng cho toàn thể xã hội; và do bản chất của chúng, không một cá nhân nào, cũng như không một giai cấp nào, có thể được miễn khỏi tác động của chúng" (tr.42). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 66-67].

"Lời răn: Người phải lao động! - vẫn có tính chất bắt buộc như nhau đối với tất cả những sinh vật đã được tạo ra... Chỉ có con người là có thể tránh được quy luật ấy; và do bản chất của quy luật ấy, một người chỉ có thể tránh được nó bằng cách nhờ vào người khác mà thôi" (tr.43) [Bản dịch tiếng Nga, tr.67].

"Theo bản chất thật sự của lao động và trao đổi, một sự công bằng nghiêm khắc đòi hỏi" { ở đây, Brây viện vào những định nghĩa về giá trị trao đổi của hàng hóa do các nhà kinh tế chính trị học đưa ra}, "rằng tất cả những người tham gia trao đổi không những *hai bên cùng được lợi*, mà còn có lợi *ngang nhau* nữa... Nếu một chế độ trao đổi công bằng được thực hiện, thì giá trị của tất cả mọi hàng hóa sẽ được quyết định bởi toàn bộ số chi phí để sản xuất ra chúng, và những giá trị ngang

nhau, bao giờ cũng sẽ được trao đổi với những giá trị ngang nhau... Cho đến nay công nhân vẫn cung cấp cho nhà tư bản lao động của cả năm để đổi lấy giá trị của chỉ nửa năm, và do đó đã phát sinh sự bất bình đẳng về của cải và quyền lực hiện nay đang tồn tại xung quanh chúng ta. Hậu quả không thể tránh được của sự không bình đẳng trong trao đổi - tức là của việc mua theo một giá và bán theo một giá khác - là các nhà tư bản vẫn tiếp tục là những nhà tư bản, và công nhân vẫn tiếp tục là công nhân, một bên mãi mãi là giai cấp các bạo chúa, còn bên kia mãi mãi là giai cấp các nô lệ" (tr. 47-49) [Bản dịch tiếng Nga, tr.72-74].

"Trong chế độ hiện nay, những cuộc trao đổi không những không phải có lợi cho tất cả các bên trao đổi như các nhà kinh tế chính trị học nói, mà còn rõ ràng là trong phần lớn những cuộc giao dịch giữa nhà tư bản và người sản xuất hoàn toàn không có sự trao đổi... Chủ xưởng hay địa chủ bỏ ra những gì cho lao động của công nhân? Nhà tư bản không cung cấp lao động bởi vì hắn không lao động; hắn không cung cấp tư bản bởi vì dự trữ của cải của hắn không ngừng tăng lên... Nhà tư bản *không thể* trao đổi một cái gì thuộc về bản thân hắn. Vì vậy toàn bộ sự giao dịch chỉ rõ ràng các nhà tư bản và địa chủ chẳng qua chỉ làm cái việc là cung cấp cho công nhân, về lao động trong một tuần của anh ta, một phần của cải mà họ đã nhận được do lao động của công nhân trong tuần trước đó - điều này quy lại một cách chính xác là: họ nhận một cái gì đó của công nhân mà không bỏ ra cái gì cả... Của cải mà hình như nhà tư bản đem đổi lấy lao động của công nhân, thì không phải do lao động của nhà tư bản, cũng không phải do sự giàu có của hắn tạo ra; lúc đầu, nó có được là do lao động của công nhân, và hàng ngày nó lại bị lấy khỏi tay anh ta nhờ một chế độ trao đổi bịp bợm không ngang giá. Toàn bộ sự giao dịch giữa người sản xuất và nhà tư bản là một sự lừa bịp rõ ràng, một trò hề đơn thuần" (tr.49-50) [Bản dịch tiếng Nga, tr.74-75].

"Cái quy luật nói rằng "Sẽ có tích lũy!" chỉ được thực hiện có một nửa và chỉ phục vụ cho lợi ích của một giai cấp đặc thù, làm thiệt cho toàn bộ xã hội còn lại" (tr.50) [Bản dịch tiếng Nga, tr.75-76].

"Trong chế độ xã hội hiện tại, về mặt tư liệu lao động, toàn bộ giai cấp công nhân đều phụ thuộc vào các nhà tư bản hay những người thuê công nhân; và ở nơi nào mà một giai cấp, do địa vị của họ trong xã hội, phụ thuộc vào một giai cấp khác về mặt *tư liệu lao động*, thì giai cấp đó cũng phụ thuộc như thế về mặt *tư liệu sinh hoạt*; và đó là một tình hình trái ngược với mục đích thật sự của xã hội và đáng cảm phẫn đối với lý trí... đến mức là không thể biện hộ, cũng không thể bảo vệ cho nó, dầu chỉ là trong một phút. Nó trao cho một người cá biệt một quyền lực mà bất kỳ người nào khác cũng đều không được có" (tr.52) [Bản dịch tiếng Nga, tr.77].

"Kinh nghiệm hàng ngày của chúng ta dạy chúng ta rằng nếu chúng ta cắt một khoanh của một chiếc bánh, thì khoanh ấy không bao giờ mọc ra lại nữa; chiếc bánh chỉ là toàn bộ các khoanh bánh, và chúng ta ăn càng nhiều khoanh thì chúng còn lại càng ít để ăn. Sự việc cũng diễn ra như vậy [442] đối với chiếc bánh của công nhân, nhưng chiếc bánh của nhà tư bản lại không theo quy luật ấy. Đáng lẽ phải giảm bớt đi thì chiếc bánh của hắn lại thường xuyên tăng lên; hắn thường xuyên cắt, nhưng chiếc bánh bao giờ cũng mọc lên... Nếu trao đổi bình đẳng thì của cải của các nhà tư bản hiện nay sẽ dần dần chuyển từ tay họ sang tay các giai cấp lao động; mỗi si-linh mà kẻ giàu tiêu đi sẽ làm cho hắn kém giàu đi một si-linh" (tr.54-55) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 79-80].

Cũng trong tác phẩm đó, Brây chỉ ra rằng:

"Hầu như hoàn toàn không có một nhà tư bản nào có thể thừa hưởng được, dù chỉ là 1000 pao xtéc-linh, từ lao động tích lũy của ông cha hắn trước đây thuộc giai cấp công nhân" (tr.55) [Bản dịch tiếng Nga, tr.80-81].

"Từ các học thuyết của bản thân các nhà kinh tế chính trị học, phải kết luận rằng không thể có trao đổi mà lại không có tích lũy, không thể có tích lũy mà lại không có lao động" (tr.55) [Bản dịch tiếng Nga, tr.81].

"Trong chế độ hiện nay, khi mỗi công nhân cung cấp cho người thuê họ ít nhất là 6 ngày lao động để lấy một vật ngang giá bằng 4 hoặc 5 ngày lao động, thì tiền lãi của người thuê nhất định phải là một sự tổn thất của công nhân" (tr.56) [Bản dịch tiếng Nga, tr.81].

"Như vậy, dầu có xem xét sự phát sinh của của cải dưới một ánh sáng nào chăng nữa - dù có coi đó là một tặng vật, là sự tích lũy cá nhân, là sự trao đổi, là của thừa kế - thì chúng ta vẫn có hết bằng chứng này đến bằng chứng khác nói lên rằng có một vết rạn trong cái quyền sở hữu đó, vết rạn đó lập tức tước ngay của quyền ấy mọi cái về bề ngoài công bằng và ý nghĩa của nó"... Tất cả mọi của cải ấy đều do xương và bấp thịt của các giai cấp công nhân trong nhiều thời đại liên tục để ra, và bị người ta lấy mất khỏi tay họ thông qua chế độ trao đổi không bình đẳng, bịp bợm và nô dịch" (tr.56-57) [Bản dịch tiếng Nga, tr.82].

"Nếu một người công nhân trong chế độ hiện nay muốn trở nên giàu có, thì anh ta phải trở thành một nhà tư bản hay một kẻ trao đổi lao động của người khác, chứ không phải trao đổi lao động của chính mình; và khi đó, bằng cách cướp bóc những người khác theo đúng cái cách mà anh ta đã bị cướp bóc, nhờ sự trung gian của trao đổi không bình đẳng, anh ta sẽ có thể kiếm được những khoản

lời lớn từ những sự tổn thất nhỏ của những người khác" (tr.57) [Bản dịch tiếng Nga, tr.82-83].

"Các nhà kinh tế chính trị học và các nhà tư bản đã viết và in nhiều cuốn sách để gây cho công nhân cái ý nghĩ sai lầm rằng "lợi nhuận của nhà tư bản không phải là sự thiệt thòi của người sản xuất". Họ nói với chúng ta rằng không có tư bản thì lao động không thể tiến lên được một bước nào, rằng tư bản là một cái thuổng ở trong tay người đào đất, rằng tư bản cũng cần cho sản xuất giống như lao động vậy... Sự phụ thuộc lẫn nhau đó giữa tư bản và lao động không liên quan gì tới mối quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân; nó cũng không chỉ ra rằng nhà tư bản phải sống nhờ người công nhân... Chính là tư bản, chứ không phải nhà tư bản, mới có một ý nghĩa cơ bản đối với những công việc của người sản xuất; và giữa tư bản và nhà tư bản có một sự khác nhau lớn như sự khác nhau giữa số hàng trên tàu với tờ hóa đơn đi kèm với nó" (tr.59) [Bản dịch tiếng Nga, tr.84-85].

"Từ mối quan hệ qua lại giữa tư bản và lao động ta thấy rõ rằng, trong nước càng có nhiều tư bản hay sản phẩm tích lũy thì sản xuất càng dễ dàng và càng cần ít lao động để đạt một kết quả nhất định (nào đó). Ví dụ, với sự giúp đỡ của sự tích lũy tư bản to lớn hiện nay - của nhà cửa, máy móc, tàu thủy, sông đào và đường sắt của nó - trong một tuần lễ nhân dân Anh có thể sản xuất nhiều của cải công nghiệp hơn là tổ tiên của họ 1000 năm trước đây có thể sản xuất ra trong nửa thế kỷ. Không phải là thể lực ưu việt hơn của chúng ta, mà là tư bản của chúng ta, cho phép chúng ta có thể làm được điều đó. Bởi vì ở nơi nào thiếu tư bản thì sản xuất sẽ phát triển chậm chạp và khó khăn, và ngược lại. Qua đó ta thấy rõ rằng cái gì có lợi cho tư bản thì cũng có lợi như thế cho lao động, rằng mọi việc tăng tư bản đều có khuynh hướng giảm nhẹ sự nặng nhọc của lao động, và vì vậy, mọi tổn thất của tư bản cũng phải là một sự tổn thất của lao động. Mặc dầu các nhà kinh tế chính trị học đã nhận thấy chân lý này từ lâu, nhưng họ chưa bao giờ trình bày nó một cách trung thực".

{ Trên thực tế, những anh chàng ấy lập luận như sau:

Những sản phẩm lao động đã tích lũy - nghĩa là những sản phẩm chưa tiêu dùng - giảm nhẹ lao động và làm cho lao động đâm hoa kết trái. Vì vậy, kết quả của sự giảm nhẹ đó, v.v. phải thuộc về tích lũy chứ không phải về bản thân lao động. Vì vậy, không phải tích lũy là sở hữu của lao động, mà lao động phải là sở hữu của tích lũy - sở hữu của sản phẩm của bản thân nó. Vì vậy, công

nhân phải tích lũy không phải cho mình mà là cho người khác, và tích lũy phải đối lập với công nhân với tư cách là tư bản.

Ở các nhà kinh tế chính trị học, yếu tố vật thể của tư bản gắn liền với tính quy định xã hội của hình thức của nó - với tính chất đối kháng của nó coi là sản phẩm của lao động thống trị lao động, - đến mức là họ không thể nói lên một câu nào mà lại không tự mâu thuẫn với bản thân.}

"Họ luôn luôn đồng nhất tư bản với một giai cấp xã hội, và lao động với một giai cấp khác - mặc dầu hai lực lượng đó không có một mối liên hệ như thế do tự nhiên, và cũng không được có một mối liên hệ như thế một cách nhân tạo. Các nhà kinh tế học bao giờ cũng cố trình bày sự việc như thể là hạnh phúc của công nhân, và cả sự tồn tại của người đó nữa, phụ thuộc vào điều kiện duy trì nhà tư bản trong cảnh sống xa xỉ và lười biếng. Họ không muốn cho công nhân ăn một bữa ăn trước khi người công nhân sản xuất ra hai bữa - một cho mình và một cho người chủ, người này nhận được phần của mình một cách gián tiếp, thông qua sự trao đổi bất bình đẳng" (tr.59-60) [Bản dịch tiếng Nga, tr.85-86].

"Khi người công nhân sản xuất ra một vật nào đó, thì nó không còn là của anh ta nữa, mà thuộc về nhà tư bản, nó chuyển từ tay người này sang tay người khác do ảo thuật vô hình của sự trao đổi không bình đẳng" (tr.61) [Bản dịch tiếng Nga, tr.86].

"Trong chế độ xã hội hiện tại, tư bản và lao động, cái thuổng và người đào đất, là hai lực lượng tách rời và đối kháng" (tr. 60) [Bản dịch tiếng Nga, tr.86].

[443] "Nhưng ngay cả khi toàn bộ đất đai, nhà cửa và máy móc đều thuộc về nhà tư bản [một cách chính nghĩa], và không có giai cấp công nhân, thì các nhà tư bản cũng sẽ không thể trốn thoát được cái điều kiện lớn là "sẽ phải lao động!". Mặc dù họ có của cải, song họ chỉ còn sự lựa chọn duy nhất là: lao động hay là chết đói. Họ không thể ăn đất đai và nhà cửa; và đất đai sẽ không sản xuất ra thức ăn, máy móc sẽ không làm ra áo quần, nếu không sử dụng lao động của con người. Vì vậy, khi các nhà tư bản và địa chủ nói rằng giai cấp công nhân có trách nhiệm phải nuôi sống họ, thì trên thực tế họ cũng nói rằng những người sản xuất cũng thuộc về họ giống như nhà cửa và ruộng đất, rằng người công nhân được tạo ra chỉ là để cho sự tiêu dùng của người giàu" (tr. 68) [Bản dịch tiếng Nga, tr.94-95].

"Người sản xuất nhận được - để đổi lấy những gì mà người đó cấp cho nhà tư bản - không phải lao động của nhà tư bản, cũng không phải sản phẩm lao động

của nhà tư bản, mà là công việc làm! Qua sự trung gian của đồng tiền, các giai cấp công nhân bị buộc không những phải thực hiện số lao động mà việc duy trì sự tồn tại tự nhiên buộc họ phải làm, mà còn phải gánh vác số lao động của những giai cấp khác nữa. Dầu những người sản xuất giờ đây có nhận vàng hay bạc, hay những hàng hóa khác của giai cấp không sản xuất, thì điều đó cũng không quan trọng; toàn bộ thực chất là ở chỗ: giai cấp công nhân thực hiện lao động của bản thân họ và tự nuôi sống họ, đồng thời ngoài cái đó ra họ cũng thực hiện lao động của nhà tư bản và nuôi sống nhà tư bản! Dầu cho số thù lao *danh nghĩa* mà những người sản xuất nhận của các nhà tư bản là như thế nào chăng nữa, nhưng số thù lao thực tế của họ phải *gánh lấy số lao động mà các nhà tư bản lẽ ra phải thực hiện*" (tr.153-154) [Bản dịch tiếng Nga, tr.187-188].

"Chúng ta hãy giả định rằng dân số của Vương quốc liên hiệp là 25 triệu người. Chúng ta giả định là việc nuôi sống họ, tính trung bình, tối thiểu cũng là 15 p.xt. mỗi người trong một năm. Như vậy, tổng cộng là 375 triệu p.xt. với tư cách là giá trị hàng năm của việc nuôi sống toàn bộ dân cư Vương quốc liên hiệp. Nhưng chúng ta không chỉ sản xuất những vật phẩm tiêu dùng, bởi vì lao động của chúng ta cũng tạo ra nhiều sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được. Hằng năm chúng ta đều tăng dự trữ tích lũy, hay tư bản, của chúng ta bằng cách làm tăng số lượng nhà cửa, tàu thủy, công cụ, máy móc, đường sá và những thiết bị khác nữa cho công việc sản xuất tiếp theo, ngoài việc sửa chữa tất cả những gì bị hao mòn. Như vậy, mặc dầu việc nuôi sống chúng ta chỉ tốn kém có 375 triệu p.xt. một năm, nhưng tổng số giá trị hàng năm do nhân dân tạo ra vẫn không dưới 500 triệu p.xt..

Chúng ta chỉ có thể tính 1/4 dân số, hay gần 6 triệu người đàn ông ở lứa tuổi từ 14 đến 50 là những người sản xuất thật sự. Có thể nói rằng trong số đó chưa đầy 5 triệu người tham gia sản xuất trong những điều kiện hiện nay" (sau này Brây viết rằng chỉ có 4 triệu là trực tiếp tham gia sản xuất vật chất); "bởi vì hàng ngàn đàn ông có khả năng sản xuất buộc phải ngồi không, trong khi đó cái công việc mà lẽ ra họ phải làm lại do phụ nữ và trẻ em thực hiện; và hàng trăm ngàn đàn ông ở Ai-rơ-len hoàn toàn không thể tìm ra việc làm. Như vậy là chưa đầy 5 triệu người đàn ông, được mấy ngàn phụ nữ và trẻ em giúp việc, đã phải tạo ra sản phẩm cho 25 triệu người..."

Con số công nhân hiện nay, nếu không có sự giúp đỡ của máy móc, sẽ không thể nuôi sống bản thân và số người lười biếng và số công nhân phi sản xuất. Theo sự tính toán thì những máy móc đủ các loại hiện nay được sử dụng trong nông nghiệp và công nghiệp đang thực hiện lao động của gần 100 triệu nam giới có năng lực lao động... Những máy móc đó và việc áp dụng chúng trong chế độ hiện nay đã đẻ ra

hàng trăm ngàn những kẻ ăn không ngồi rồi và những kẻ ngồi ăn lợi nhuận là những kẻ hiện nay đang đè nén giai cấp công nhân...

Chế độ xã hội hiện nay được máy móc làm cho phần vinh và cũng sẽ bị máy móc huỷ diệt... Bản thân máy móc là tốt, là cần thiết; nhưng điều xấu là việc sử dụng chúng, là việc chúng do một số người chiếm hữu, chứ không phải do toàn thể quốc gia...

Trong số 5 triệu người hiện nay tham gia sản xuất thì một số chỉ lao động có 5 giờ mỗi ngày, những người khác lao động 15 giờ; và nếu cộng thêm vào đó số thời gian mất đi do bị buộc phải ngồi không của một số lớn công nhân trong thời kỳ kinh doanh đình đốn, thì chúng ta sẽ thấy rằng sản phẩm hàng năm của chúng ta được tạo ra và phân phối bởi chưa đầy 1/5 số người trong xã hội, họ lao động trung bình 10 giờ một ngày"...

"Nếu giả định rằng, những người không sản xuất đủ mọi loại, cùng với gia đình và tôi tớ của họ, chỉ gồm có 2 triệu người, và nếu việc nuôi sống họ là theo mức trung bình giống như nuôi sống người công nhân, nghĩa là 15 p.xt. một người, thì riêng con số 2 triệu người ấy cũng sẽ tốn kém cho giai cấp công nhân 30 triệu p. xt. hàng năm... Nhưng, theo sự đánh giá khiếm tốn nhất thì việc nuôi sống họ cũng sẽ tốn không dưới 50 p.xt. một đầu người. Con số ấy sẽ đem lại một tổng số là 100 triệu p.xt. chi phí hàng năm để nuôi sống những kẻ thuần tuý ăn bám của xã hội, những kẻ hoàn toàn không sản xuất..."

Cộng thêm vào đó là những khoản thu nhập gấp đôi và gấp bốn lần do các giai cấp khác nhau thuộc những kẻ tiểu sở hữu, chủ xưởng và thương nhân nhận được dưới hình thức [444] lợi nhuận và lợi tức. Theo sự đánh giá khiếm tốn nhất thì phần của cải do cái tầng lớp đông đảo ấy của xã hội tiêu dùng sẽ không dưới 140 triệu p.xt. hàng năm *trên* số trung bình mà một số lượng công nhân ngang như thế và được trả công khá nhất, nhận được. Như vậy, cùng với chính phủ của họ, hai giai cấp ăn không ngồi rồi và sống bằng lợi nhuận - có thể là bao gồm 1/4 toàn thể dân số - nuốt hết gần 300 triệu p.xt. hàng năm, hay hơn một nửa toàn bộ của cải đã được sản xuất ra. Một tổn thất trung bình trên 50 p. xt. một đầu người cho mỗi công nhân trong đế chế... Còn lại trung bình không quá 11 p.xt. hàng năm cho mỗi đầu người để chia cho 3/4 còn lại trong nước. Qua những sự tính toán tiến hành năm 1815, người ta thấy rằng thu nhập hàng năm của toàn thể nhân dân trong Vương quốc liên hiệp gồm khoảng 430 triệu p.xt.; trong đó giai cấp công nhân nhận được 99 742 547 p.xt., còn các giai cấp sống nhờ địa tô, hưu bổng và lợi nhuận thì nhận được 330 778 825 p.xt.! Đồng thời giá trị của toàn bộ

tài sản của đất nước được tính khoảng 3 tỷ pao xtéc-linh" (tr.81-85) [Bản dịch tiếng Nga, tr.108-113].

Hãy so sánh với biểu của Kinh ¹¹⁴, v.v..

Năm 1844, *dân số nước Anh* là: quý tộc lớn và nhỏ - 1 181 000 người: thương nhân, nhà công nghiệp, người phéc-mi-ê, v.v.. - 4 221 000 người (tổng cộng cả hai loại là 5 402 000 người), công nhân, những kẻ cùng khổ, v.v.. - 9 567 000 người (*Banfield, T.C., "The Organisation of Industry". 2nd edition. London, 1848 [tr. 22-23] [X-444].*

[CHƯƠNG XXII]

RĂM-XÂY**[1] MUÙ TOAN PHÂN BIỆT TƯ BẢN BẤT BIẾN VỚI TƯ BẢN
KHẢ BIẾN. QUAN ĐIỂM COI TƯ BẢN LÀ MỘT HÌNH THÁI
XÃ HỘI KHÔNG CƠ BẢN]**

[XVIII - 1086] *Ramsay, George* (of Trinity College). An Essay on the Distribution of Wealth. Edinburgh, 1836.

Với Răm-xây, chúng ta quay trở lại các nhà kinh tế chính trị học.

{ Để có thể sắp xếp tư bản thương nghiệp, Răm-xây đã gọi nó là "sự vận chuyển hàng hóa từ một chỗ này sang một chỗ khác" (*Răm-xây*; s.đ.d., tr.19). Như thế là Răm-xây đã lẫn lộn thương nghiệp với công nghiệp vận tải. }

Công lao chủ yếu của Răm-xây là ở chỗ:

Thứ nhất: Trên thực tế ông ta đã nêu sự khác nhau giữa *tư bản bất biến và tư bản khả biến*. Thật ra, điều đó diễn ra dưới hình thức là những sự phân biệt lấy từ quá trình lưu thông giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, *về danh nghĩa* vẫn được ông ta giữ lại với tư cách là những sự phân biệt duy nhất, nhưng ông ta lại định nghĩa tư bản cố định theo cách là nó bao gồm tất cả các yếu tố của tư bản bất biến. Vì thế Răm-xây hiểu tư bản cố định không chỉ bao gồm máy móc và công cụ, nhà cửa trong đó người ta làm việc hoặc bảo quản thành quả lao động, súc vật lao động và súc vật giống, mà còn bao gồm tất cả các loại nguyên liệu (bán thành phẩm, v.v.), "hạt giống của người làm nghề nông và nguyên liệu của nhà công nghiệp" (s.đ.d., tr.22-23). Ngoài ra,

Răm-xây còn gộp cả vào tư bản cố định "phân bón các loại, hàng rào trong nông nghiệp và nhiên liệu tiêu dùng trong công nghiệp" (tr.23).

"*Tư bản lưu động* chỉ gồm có thực phẩm và những vật dụng thiết yếu khác, ứng ra cho công nhân trước khi họ hoàn thành sản phẩm lao động của họ" (s.đ.d).

Như thế là chúng ta thấy rằng Răm-xây hiểu "tư bản lưu động" không phải là cái gì khác hơn [1087] bộ phận của tư bản quy thành tiền công, còn tư bản cố định là bộ phận của tư bản quy thành các điều kiện khách quan của lao động - tức là tư liệu lao động và vật liệu lao động.

Dĩ nhiên, sai lầm của Răm-xây là ở chỗ coi sự phân chia tư bản trực tiếp bắt nguồn từ quá trình sản xuất với sự phân chia nảy sinh từ quá trình lưu thông, là một. Đó là hậu quả của việc tán thành truyền thống của các nhà kinh tế học.

Mặt khác, Răm-xây cũng lại lẫn lộn giữa thành phần đơn thuần vật thể của tư bản cố định mà ông ta đã định nghĩa như vậy với sự tồn tại của nó với tư cách là "tư bản". Tư bản lưu động (nghĩa là tư bản khả biến) không gia nhập quá trình lao động thực sự; cái gia nhập quá trình đó là cái đã được mua bằng tư bản lưu động. Cái thay thế cho tư bản lưu động - tức là lao động sống. Ngoài ra, cái gia nhập quá trình ấy là tư bản bất biến, tức là lao động đã vật hóa trong các điều kiện khách quan của lao động, tức là vật liệu lao động và tư liệu lao động. Vì thế, Răm-xây nói rằng:

"Nói một cách chặt chẽ ra thì chỉ có tư bản cố định, chứ không phải tư bản lưu động mới là nguồn của của cải quốc dân" (tr.23). "Lao động và tư bản cố định là những yếu tố duy nhất của chi phí sản xuất" (tr.28).

Cái thực tế được chi phí khi sản xuất một hàng hóa là nguyên liệu, máy móc, v.v., và lao động sống vận dụng chúng.

Tư bản "lưu động" là thừa, đứng bên ngoài quá trình sản xuất.

"Nếu như chúng ta giả định rằng trước khi hoàn thành sản phẩm người công nhân không được trả tiền, thì cũng chẳng cần đến một tư bản lưu động nào cả. Sản xuất

cũng sẽ được tiến hành theo những quy mô như trước. Điều đó chứng minh rằng tư bản lưu động không phải là một lực lượng *trực tiếp* tác động trong sản xuất, *thậm chí nói chung cũng không quan trọng đối với sản xuất, mà đó chỉ là một phương thuốc tạm thời, trở thành cần thiết do sự nghèo khổ thảm hại của quần chúng nhân dân*" (tr.24). "Đứng trên quan điểm của một quốc gia thì chỉ có tư bản cố định là một yếu tố của chi phí sản xuất" (tr.26).

Nói một cách khác: lao động đã vật hóa trong những điều kiện lao động - tức là vật liệu lao động và tư liệu lao động - mà chúng ta gọi là "tư bản cố định", và lao động sống - hay nói một cách ngắn gọn hơn, là lao động đã khách thể hoá, đã vật hóa và lao động sống, - là những điều kiện tất yếu của sản xuất, là những yếu tố của của cải quốc gia. Còn trái lại [theo Răm-xây] thì việc các tư liệu sinh hoạt của người công nhân nói chung mang hình thái "tư bản lưu động" chẳng qua chỉ là một "phương thuốc tạm thời", "do sự nghèo khổ thảm hại của quần chúng nhân dân" gây ra mà thôi. Lao động - chứ không phải lao động làm thuê - là một điều kiện của sản xuất; do đó việc những tư liệu sinh hoạt của người công nhân đứng đối diện với anh ta với tính cách là "tư bản", là "một khoản ứng trước của nhà tư bản", cũng không phải là một điều kiện của sản xuất. Răm-xây đã bỏ qua một điều là nếu những tư liệu sinh hoạt không đối lập với người công nhân với tính cách là "tư bản" (với tính cách là "tư bản lưu động" như ông ta gọi), thì cả những điều kiện khách quan của lao động cũng không đối lập với những công nhân với tính cách là "tư bản" (với tính cách là "tư bản cố định", như ông ta gọi). Răm-xây muốn - một cách nghiêm túc, chứ không phải chỉ trên lời nói như những nhà kinh tế học khác - quy tư bản thành "cái bộ phận của cải quốc gia được sử dụng hoặc nhằm sử dụng để làm cho tái sản xuất được dễ dàng hơn" (tr.21); vì thế mà ông tự tuyên bố rằng lao động làm thuê và do đó cả tư bản nữa - *tức là cái hình thái xã hội mà các tư liệu tái sản xuất đã nhận được trên cơ sở lao động làm thuê* - là không cần bản và chỉ do sự nghèo khổ của đại bộ phận nhân dân đẻ ra mà thôi.

Như thế là ở đây chúng ta đã tiến tới cái điểm mà bản thân khoa kinh tế chính trị, trên cơ sở sự phân tích của nó, đã tuyên bố rằng *hình thái tư bản chủ nghĩa* của sản xuất và do vậy, cả *tư bản* nữa, không phải là một điều kiện tuyệt đối của sản xuất, mà chỉ là một điều kiện lịch sử có tính chất "ngẫu nhiên" mà thôi.

Tuy vậy, trong khi phân tích, Răm-xây đã không đi xa đủ mức có thể rút ra những kết luận đúng đắn từ những tiền đề của mình, từ cái định nghĩa mới mà ông ta đã đem lại cho tư bản trong quá trình sản xuất trực tiếp.

[2] NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA RĂM-XÂY VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ GIÁ TRỊ. VIỆC QUY GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH LỢI NHUẬN. GIẢI THÍCH MỘT CÁCH KHÔNG THỎA ĐÁNG ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN VỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ KHỐI LƯỢNG LỢI NHUẬN. CẤU TẠO HỮU CƠ CỦA TƯ BẢN, TÍCH LŨY VÀ TÌNH CẢNH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN]

Răm-xây quả thật đã tiến sát tới một định nghĩa đúng đắn về giá trị thặng dư:

"Tư bản lưu động bao giờ cũng sẽ sử dụng nhiều lao động hơn số lao động đã chi phí trước đây cho bản thân nó. Bởi vì nếu nó không thể sử dụng được nhiều lao động hơn số lao động đã chi phí cho bản thân nó thì người chủ được lợi gì khi họ sử dụng tư bản lưu động ấy với tư cách là như vậy?" (tr.49). "Hoặc giả là người ta sẽ khẳng định rằng *lượng lao động* mà một tư bản lưu động nào đó có thể sử dụng được, chẳng qua chỉ *bằng số lao động trước đây đã chi phí* để sản xuất ra nó? Điều đó sẽ có nghĩa là giá trị của tư bản đã chi phí bằng giá trị của sản phẩm" (tr.52).

Do đó, điều ấy có nghĩa là nhà tư bản đem một lượng lao động vật hóa ít hơn đổi lấy một lượng lao động sống nhiều hơn, và số dư đó về lao động sống không công cấu thành số dư của giá trị sản phẩm so với giá trị của tư bản tiêu dùng để sản xuất ra nó, nói một cách khác là cấu thành *giá trị thặng dư*, (lợi nhuận, v.v..).

Giả thử rằng lượng lao động mà nhà tư bản trả dưới dạng tiền công bằng số lao động mà hắn đã nhận được trở lại từ tay người công nhân dưới dạng sản phẩm, thì giá trị của sản phẩm sẽ không lớn hơn giá trị của tư bản và sẽ không có một lợi nhuận nào cả. Mặc dù ở đây Răm-xây có tiến đến gần cái nguồn gốc thật sự của giá trị thặng dư tới mức nào chẳng nữa, nhưng ông ta vẫn còn bị chi phối quá nhiều bởi truyền thống của các nhà kinh tế, cho nên liền ngay sau đó ông ta lại rơi trở lại vào con đường sai lầm. Trước hết, cái cách mà ông ta giải thích sự trao đổi nói trên giữa tư bản khả biến [1088] và lao động thì mơ hồ. Nếu như ông ta hoàn toàn hiểu rõ sự trao đổi ấy thì sau này đã không thể có sự hiểu lầm được. Răm-xây nói:

"Ví dụ, tư bản lưu động do lao động của 100 công nhân tạo ra sẽ vận dụng được 150 công nhân. Do đó, trong trường hợp này, đến cuối năm sản phẩm sẽ là kết quả lao động của 150 công nhân" (tr. 50).

Trong những điều kiện nào thì sản phẩm lao động của 100 người có thể mua được lao động của 150 người?

Nếu tiền công của một công nhân nhận được về 12 giờ lao động bằng giá trị của 12 giờ lao động, thì với sản phẩm lao động của anh ta, cũng sẽ chỉ mua trở lại được một ngày lao động; với sản phẩm của 100 ngày lao động cũng sẽ chỉ mua trở lại được 100 ngày lao động mà thôi. Nhưng nếu như giá trị sản phẩm của một ngày do anh ta cung cấp bằng 12 giờ lao động, còn giá trị của tiền công hàng ngày mà anh ta nhận được bằng 8 giờ lao động, thì với giá trị của sản phẩm hàng ngày của anh ta sẽ có thể trả được, mua trở lại được 1 1/2 ngày lao động hay 1 1/2 người. Và với sản phẩm của 100 ngày lao động, sẽ có thể mua được 100 (1 + 1/2 người hay ngày lao động) = 100 + 50 = 150 người. Như vậy, điều kiện khiến cho sản phẩm lao động của 100 người có thể vận dụng được 150 người là mỗi người trong số 100 người ấy, và nói chung là mỗi công nhân, phải làm không công cho nhà tư bản một nửa thời gian so với số thời gian mà anh ta làm cho mình, hay là anh

ta phải làm không công trong một phần ba ngày lao động. Ở Răm-xây tất cả những điều đó được diễn đạt không rõ ràng. Tính chất mơ hồ thể hiện ra trong câu kết luận của ông ta "do đó, trong trường hợp này, đến cuối năm, sản phẩm sẽ là kết quả lao động của 150 công nhân". Dĩ nhiên, nó sẽ là kết quả lao động của 150 công nhân, cũng hoàn toàn giống như sản phẩm lao động của 100 người đã là kết quả lao động của 100 công nhân. Tính chất mơ hồ (và chắc chắn điều không rõ ràng này nhiều hay ít đã mượn được ở Man-tút), là ở chỗ: hình như có được lợi nhuận chỉ là vì bây giờ đã sử dụng 150 chứ không phải 100 người. Cũng y như là nói rằng, nếu người ta thu được lợi nhuận từ 150 người, thì đó là nhờ chỗ giờ đây, với sản phẩm của 150 người sẽ có thể vận dụng được 225 (theo tỷ lệ $100 : 150 = 150 : 225$, hay $20 : 30 = 30 : 45$, hay $4 : 6 = 6 : 9$). Nhưng thực ra vấn đề không phải ở chỗ ấy.

Nếu chúng ta dùng x để chỉ toàn bộ ngày lao động của 100 công nhân, thì x là lượng lao động mà 100 công nhân ấy đã cung cấp. Và tiền công mà họ nhận được sẽ là $\frac{2}{3}x$. Như thế giá trị sản phẩm lao động của họ sẽ bằng x , giá trị tiền công của họ sẽ bằng $x - \frac{1}{3}x$, và giá trị thặng dư do họ tạo ra bằng $\frac{1}{3}x$.

Nếu như tất cả sản phẩm lao động của 100 công nhân lại được chi phí vào tiền công một lần nữa, thì với sản phẩm ấy sẽ có thể thuê được 150 công nhân, và sản phẩm lao động của số công nhân này sẽ bằng tiền công của 225 công nhân. Thời gian lao động của 100 công nhân là thời gian lao động của 100 công nhân. Nhưng lao động được trả công của họ là sản phẩm lao động của $66 \frac{2}{3}$ công nhân, hay chỉ bằng $\frac{2}{3}$ giá trị chứa đựng trong sản phẩm lao động của 100 công nhân. Tính chất mơ hồ bắt nguồn từ chỗ, hình như 100 công nhân, hay 100 ngày lao động (nếu tính những ngày lao động ấy dài bằng một năm hay bằng một ngày riêng lẻ, thì cũng thế), cung cấp được 150 ngày lao động - tức là một sản

phẩm trong đó chứa đựng giá trị của 150 ngày lao động; trong khi đó thì trái lại giá trị của 100 ngày lao động cũng đủ để trả công cho 150 ngày lao động. Nếu như nhà tư bản vẫn tiếp tục sử dụng 100 công nhân như trước thì lợi nhuận của hắn sẽ không thay đổi. Hắn vẫn tiếp tục trả công cho 100 công nhân bằng một sản phẩm ngang với thời gian lao động của $66 \frac{2}{3}$ công nhân như trước, còn số dư ra thì hắn sẽ bỏ vào túi. Còn nếu như hắn lại đem chi phí tất cả sản phẩm của 100 công nhân vào tiền công một lần nữa thì hắn ta tích lũy, và chiếm hữu một lao động thặng dư bằng 50 ngày lao động, chứ không phải chỉ có $33 \frac{1}{3}$ ngày lao động như trước.

Việc Răm-xây không hiểu rõ điều đó bộc lộ ra ngay lập tức ở chỗ: để phản đối việc quy định giá trị bằng thời gian lao động, ông ta lại nêu ra một hiện tượng "không thể giải thích" một cách nào khác, là tỷ suất lợi nhuận của các tư bản bóc lột những khối lượng lao động khác nhau lại bằng nhau:

"Việc sử dụng tư bản cố định làm biến đổi rất lớn cái nguyên lý là giá trị phụ thuộc vào khối lượng lao động. Có một số hàng hóa mà người ta đã chi phí một lượng lao động như nhau để sản xuất ra, lại đòi hỏi những khoảng thời gian rất khác nhau trước khi chúng sẵn sàng cho việc tiêu dùng. Nhưng vì trong khoảng thời gian đó, tư bản không đem lại thu nhập, cho nên muốn cho việc sử dụng tư bản ấy đem lại doanh lợi không kém gì những việc sử dụng khác, khi sản phẩm được đem ra sử dụng sớm hơn, thì hàng hóa rốt cuộc được đưa ra thị trường phải được nâng lên về mặt giá trị cho đủ tổng số lợi nhuận không thu được. Điều đó chỉ ra rằng tư bản có thể điều tiết giá trị một cách độc lập với lao động như thế nào" (tr.43).

Thật ra thì ngược lại, điều đó chỉ ra rằng tư bản điều tiết các giá cả trung bình ¹¹⁵ một cách độc lập với giá trị một sản phẩm cá biệt như thế nào; nó chỉ ra rằng tư bản đã trao đổi các hàng hóa không phải theo giá trị của chúng, mà trao đổi như thế nào để "một việc sử dụng tư bản này cũng sẽ đem lại doanh lợi không kém [1089] gì những việc sử dụng khác". Răm-xây cũng không

quên nhắc lại cái ví dụ về "rượu nho để trong hầm"^{1*} đã nổi tiếng ngay từ thời [Giêm-xơ] Min, bởi vì trong khoa kinh tế chính trị, cái truyền thống thiếu suy nghĩ lại còn mạnh hơn trong bất kỳ một khoa học nào khác. Và vì vậy Răm-xây kết luận rằng: "tư bản là một nguồn giá trị không phụ thuộc vào lao động" (tr.55), trong khi nhiều lắm ông ta cũng chỉ nên kết luận rằng giá trị thặng dư do tư bản thực hiện được trong một ngành đặc thù nào đó thì không phụ thuộc vào số lượng lao động do tư bản đặc thù ấy sử dụng. [1089].

[1090] Quan niệm không đúng của Răm-xây ở đây lại càng kỳ quặc, bởi vì một mặt, ông ta đã hiểu được cái gọi là *cơ sở tự nhiên* của giá trị thặng dư, nhưng mặt khác, trong một trường hợp ông ta lại nhận rằng sự *phân phối giá trị thặng dư* - tức là việc san bằng giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận chung - không làm tăng bản thân giá trị thặng dư.

[*Một là*, Răm-xây nói:]

"Sự tồn tại của lợi nhuận được quyết định bởi quy luật của thế giới vật chất, theo đó thì sự từ tâm của thiên nhiên nếu nó được lao động và sự khéo léo của con người giúp đỡ và hướng dẫn - sẽ thưởng cho lao động của một nước một cách rộng rãi đến mức để lại một số sản phẩm *dư ra*, ngoài cái tuyệt đối cần thiết để bù lại dưới hình thái hiện vật số tư bản cố định đã tiêu dùng và *để duy trì mãi mãi cái giống người công nhân* đã sử dụng..." [tr.205].

{ Đó cũng là [1091] kết quả tuyệt vời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa: "*duy trì mãi mãi* cái giống người công nhân"! Tất nhiên, nếu như lao động chỉ đủ để tái sản xuất những điều kiện lao động và để duy trì cuộc sống của người công nhân, thì sẽ không thể có một *số dư* nào cả, vì vậy cũng không thể có lợi nhuận và tư bản. Nhưng, giới tự nhiên không liên quan đến cái sự việc là mặc dù có *số dư* đó, cái giống người công nhân vẫn

duy trì mãi mãi và số dư ấy lại mang hình thái lợi nhuận và trên cơ sở đó "kéo dài mãi mãi" cái giống các nhà tư bản, - tình hình đó bản thân Răm-xây cũng đã nhìn nhận khi ông ta tuyên bố rằng "tư bản lưu động" (ông ta gọi tiền công, lao động làm thuê như thế) không phải là một điều kiện cơ bản của sản xuất, và nó sở dĩ có là do "sự nghèo khổ thảm hại của quần chúng nhân dân" mà thôi. Răm-xây không rút ra kết luận là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa "duy trì mãi mãi" tình trạng "nghèo khổ thảm hại" đó, mặc dù là ông ta nhìn nhận điều đó khi ông ta nói rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa "duy trì mãi mãi cái giống người công nhân", và chỉ để lại cho họ vừa đủ số cần thiết cho sự duy trì đó mà thôi. Theo ý nghĩa đã trình bày trên kia thì có thể nói rằng, giá trị thặng dư, v.v., dựa trên cơ sở của một *quy luật của tự nhiên*, nghĩa là trên năng suất lao động của con người trong sự trao đổi giữa họ với giới tự nhiên. Nhưng chính bản thân Răm-xây đã nói đến việc *kéo dài một cách tuyệt đối thời gian lao động* với tính cách là một nguồn của giá trị thặng dư (tr.102), cũng như đã nói đến năng suất lao động tăng lên do công nghiệp.}

"... Chỉ cần tổng sản phẩm vượt quá một chút ít số tuyệt đối cần thiết cho các mục đích đã kể trên, là đã có thể tách ra khỏi tổng khối lượng một khoản thu nhập đặc biệt dưới cái tên gọi là lợi nhuận, khoản này sẽ thuộc về tay một giai cấp khác" (tr.205). "*Bản thân sự tồn tại của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa, coi như một giai cấp đặc biệt, phụ thuộc vào năng suất lao động*" (tr.206).

Hai là, trong khi nói về sự san bằng tỷ suất lợi nhuận bằng cách tăng giá cả trong một số ngành, do kết quả của việc tăng tiền công [một cách phổ biến], Răm-xây nhận xét:

"Việc tăng giá cả trong một số ngành công nghiệp khi tiền công tăng lên quyết không giúp cho các nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa tránh được việc thu hẹp lợi nhuận của họ lại, nó cũng *không giảm bớt tổng số tổn thất của họ đi một chút nào*, mà chỉ *tạo điều kiện cho một sự phân phối đồng đều hơn những tổn thất đó giữa những tầng lớp khác nhau cấu thành giai cấp đó*" (tr.163).

Và nếu nhà tư bản - mà rượu nho của hắn là sản phẩm của 100 công nhân (ví dụ của Răm-xây) - cũng bán rượu nho đó đắt

1* Xem tập này, ph.III, tr.113-116, 245, 315.

như một nhà tư bản khác mà hàng hóa là sản phẩm của 150 công nhân, để cho "việc sử dụng tư bản ấy đem lại doanh lợi không kém gì những việc sử dụng khác", thì rõ ràng là giá trị thặng dư chứa đựng trong rượu nho và trong hàng hóa khác không phải vì thế mà tăng lên, mà chỉ được phân phối đồng đều giữa các tầng lớp khác nhau của các nhà tư bản mà thôi. [1091]

[1089] Một lần nữa, Răm-xây cũng lại dẫn ra những ngoại lệ của Ri-các-đô [về việc quy định giá trị bằng thời gian lao động]. Chúng ta sẽ phải xem xét những ngoại lệ đó trong bản văn của chúng ta, khi chúng ta bàn đến sự chuyển hóa của giá trị thành giá cả sản xuất [price of production]¹¹⁶. Cụ thể là sẽ cần phải nói một cách vắn tắt như sau. Nếu giả định rằng, trong các ngành sản xuất khác nhau, độ dài của ngày lao động (trong chừng mực mà điều đó không được bù lại bằng cường độ lao động, tính chất khó chịu của lao động, v.v.) ngang nhau, hay nói một cách chính xác hơn, giả định rằng lao động thặng dư, cũng như tỷ suất bóc lột, đều ngang nhau, - thì một sự thay đổi trong tỷ suất giá trị thặng dư chỉ có thể xảy ra trong trường hợp tiền công tăng lên hay giảm xuống. Một sự thay đổi như thế trong tỷ suất giá trị thặng dư tùy theo tiền công tăng lên hay giảm xuống, sẽ ảnh hưởng khác nhau đến giá cả sản xuất [produktionspreise] của hàng hóa tùy theo cấu tạo hữu cơ của tư bản. Tư bản nào có một bộ phận khả biến lớn hơn bộ phận bất biến, thì khi tiền công giảm xuống sẽ nhận được một lượng lao động thặng dư lớn hơn, và khi tiền công tăng lên - sẽ chiếm hữu được một lượng lao động thặng dư ít hơn so với các tư bản có một bộ phận bất biến lớn hơn bộ phận khả biến. Như vậy là việc tăng hay giảm tiền công sẽ tác động theo hướng ngược lại đến tỷ suất lợi nhuận trong cả hai ngành hoặc đến tỷ suất lợi nhuận chung. Vì thế, để duy trì tỷ suất lợi nhuận chung, giá cả của loại hàng hóa thứ nhất phải tăng lên và giá cả của loại hàng hóa thứ hai phải hạ xuống khi tiền công tăng lên. (Tất nhiên là mỗi loại tư bản chỉ trực tiếp bị đụng chạm bởi những biến động của tiền công theo mức độ tư bản ấy sử dụng

nhiều hay ít lao động sống so với tổng số tư bản đã chi phí). Ngược lại, khi tiền công giảm xuống, giá cả của loại hàng hóa thứ nhất sẽ giảm xuống, còn giá cả của loại hàng thứ hai tăng lên.

Nói cho đúng ra, tất cả điều đó hầu như không thuộc về nghiên cứu sự chuyển hóa ban đầu của giá trị thành giá cả sản xuất và việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung lúc ban đầu, bởi vì thực ra đó là vấn đề: *việc tăng hay giảm tiền công một cách phổ biến* sẽ tác động như thế nào đến giá cả sản xuất do tỷ suất lợi nhuận chung điều tiết.

Trường hợp ấy lại càng ít liên quan hơn nữa đến sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Người chủ ngân hàng, thương nhân hầu như chỉ sử dụng có tư bản lưu động, nhưng rất ít sử dụng tư bản khả biến, tức là họ chi phí tương đối ít tư bản cho lao động sống. Ngược lại, người chủ mỏ lại sử dụng tư bản cố định vô cùng nhiều hơn, so với nhà tư bản may mặc. Nhưng hẳn ta có sử dụng lao động sống theo cùng một tỷ lệ như thế không - điều đó còn là một vấn đề rất lớn. Chỉ có một điều là chính vì Ri-các-đô đã nêu trường hợp đặc biệt, tương đối không quan trọng này như là *một sự khác biệt duy nhất* giữa giá cả sản xuất và giá trị (hay như ông ta đã nói một cách sai lầm: như là một ngoại lệ của việc quy định giá trị bằng thời gian lao động), và trình bày điều đó dưới dạng sự khác biệt giữa tư bản cố định và lưu động, thành thử điều sai lầm ấy - hơn nữa lại dưới một hình thức không đúng - đã được truyền lại với tư cách là một giáo điều quan trọng cho toàn bộ khoa kinh tế chính trị sau đó. (Nên đối lập người chủ hầm mỏ không phải với người chủ may mà là với người chủ ngân hàng và thương nhân.)

[Răm-xây nói:]

"Việc tăng tiền công bị giới hạn bởi năng suất lao động. Nói một cách khác... với lao động của một ngày hay của một năm, không bao giờ người công nhân lại có thể nhận được nhiều hơn cái mà anh ta có thể sản xuất cũng trong khoảng thời gian đó với sự trợ lực của tất cả những nguồn của cải khác... Tiền công của anh ta nhất định

phải ít hơn cái đó bởi vì *một bộ phận tổng sản phẩm* bao giờ cũng được dùng để bù lại tư bản cố định" (theo Răm-xây, tức là *tư bản bất biến*: nguyên liệu, máy móc, v.v.) "cộng với lợi nhuận cho tư bản đó" (tr.119).

Ở đây Răm-xây đã lẫn lộn hai điều khác nhau. Lượng "tư bản cố định" chứa đựng trong sản phẩm của một ngày không phải là sản phẩm của một ngày lao động của người công nhân, nghĩa là bộ phận ấy của *giá trị* của sản phẩm, được đại diện bởi một bộ phận của sản phẩm *in natura*^{1*}, không phải là sản phẩm của một ngày lao động. Còn lợi nhuận thì quả thật là một khoản khấu trừ vào sản phẩm của một ngày lao động ấy của công nhân, hay vào giá trị của sản phẩm một ngày đó.

Nếu như Răm-xây đã không xây dựng được cho mình một quan niệm rõ ràng về bản chất của giá trị thặng dư, đặc biệt, nếu như ông ta hoàn toàn bị giam hãm trong định kiến cũ về mối quan hệ giữa giá trị và giá cả sản xuất và việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình, thì trái lại, từ quan điểm của ông ta về tư bản cố định và tư bản lưu động, ông ta đã rút ra được một kết luận khác, [1090] đúng đắn.

Trước khi bàn đến điều đó, chúng ta hãy dẫn thêm một câu nữa của Răm-xây về "giá trị":

"*Giá trị* không chỉ tương ứng với tư bản thực tế đã bị tiêu dùng, mà còn tương ứng với cái tư bản, vẫn còn chưa bị thay đổi gì cả, nghĩa là tương ứng với toàn bộ tư bản đã sử dụng" (tr. 74).

Điều đó có nghĩa là lợi nhuận, và do đó cả giá cả sản xuất nữa, phải tỷ lệ với tổng số tư bản đã sử dụng, trong khi đó rõ ràng là giá trị không thể thay đổi đại lượng của nó theo bộ phận tư bản không gia nhập vào giá trị của sản phẩm.

[Từ quan niệm của mình về tư bản cố định và tư bản lưu động, Răm-xây đã rút ra kết luận như sau:]

1* - bằng hiện vật

Với sự tiến bộ của xã hội (nghĩa là của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa) bộ phận cố định của tư bản tăng lên nhờ lấy vào bộ phận lưu động của tư bản ấy, tức là nhờ lấy vào bộ phận chi phí cho lao động. Vì thế, của cải càng tăng lên hay tư bản càng tích lũy thì lượng cầu về lao động giảm đi *một cách tương đối*. Trong công nghiệp, những "tai họa" do sự phát triển của lực lượng sản xuất đem lại cho công nhân có tính nhất thời, nhưng chúng lại luôn luôn tái diễn ra. Trong nông nghiệp, đặc biệt là khi biến những ruộng đất canh tác thành đồng cỏ, thì những tai họa đó mang tính chất thường xuyên. Kết quả chung là: với sự tiến bộ của xã hội, tức là với sự phát triển của tư bản, ở đây là với sự phát triển của cải của quốc gia, thì sự phát triển đó sẽ có một ảnh hưởng ngày càng ít đối với tình cảnh của công nhân, alias^{1*} tình cảnh của công nhân *xấu đi* một cách tương đối, theo tỷ lệ với sự tăng lên của của cải chung, nghĩa là tỷ lệ với sự tích lũy của tư bản, hay tỷ lệ với sự tăng lên của quy mô tái sản xuất thì cũng vậy. Như chúng ta thấy, những kết quả ấy rất xa với quan niệm ngây thơ của A. Xmit hay với quan niệm có tính chất tán dương của khoa kinh tế chính trị tầm thường. Ở A. Xmit, tích lũy tư bản đồng nhất với việc tăng lượng cầu về lao động, với sự tăng lên không ngừng của tiền công và *do đó*, với việc giảm lợi nhuận. Ở thời ông ta, quả thật lượng cầu về lao động tăng lên ít nhất cũng theo tỷ lệ tích lũy của tư bản, bởi vì khi đó công trường thủ công còn thống trị, và đại công nghiệp lớn thì còn ở trong thời kỳ niên thiếu.

[Răm-xây nói:]

"Lượng cầu về lao động chỉ phụ thuộc (thẳng, trực tiếp) vào đại lượng của tư bản lưu động" (tr.87). (Ở Răm-xây, đó là một lối nói trùng lặp, vì theo ông ta, tư bản lưu động bằng tư bản chi phí cho tiền công). "Cùng với sự tiến bộ của nền văn minh,

1* - nói một cách khác

tư bản cố định của một nước tăng lên nhờ vào tư bản lưu động" (tr.89). "Vì thế lượng cầu về lao động không phải bao giờ cũng tăng lên cùng với sự tăng lên của tư bản ít ra nó cũng tăng lên không cùng một tỷ lệ" (tr.88). "Chỉ có trong một trường hợp do kết quả của những phát minh mới, tư bản lưu động tăng lên so với những quy mô cũ của nó"

{ở đây lại lọt vào một quan điểm sai lầm làm như thể việc tăng tư liệu sinh hoạt nói chung và việc tăng bộ phận tư liệu sinh hoạt giành cho công nhân là một};

"thì mới nảy sinh một lượng cầu lớn hơn về lao động. Khi đó lượng cầu ấy sẽ tăng lên, nhưng không theo tỷ lệ với sự tích lũy của tổng tư bản. Trong những nước mà công nghiệp đã phát triển rất cao thì tỷ lệ tư bản cố định so với tư bản lưu động ngày càng lớn. *Vì thế, cùng với sự tiến bộ của xã hội, mọi sự tăng lên của tư bản quốc gia dùng cho tái sản xuất, sẽ có một ảnh hưởng ngày càng ít đến tình cảnh của công nhân*" (tr.90-91). "Bất kỳ một sự tăng lên nào của tư bản cố định cũng diễn ra bằng cách lấy vào tư bản lưu động, tức lấy vào lượng cầu về lao động" (tr. 91).

"Những tai họa do sự phát minh ra máy móc đem lại cho nhân dân lao động làm việc trong công nghiệp, chắc chỉ có tính chất nhất thời, *tuy nhiên chúng vẫn có thể thường xuyên được lặp đi lặp lại* bởi vì những sự cải tiến mới liên tục không ngừng dẫn đến chỗ tiết kiệm lao động" [tr.91].

Theo Răm-xây (tr.91-92), trong công nghiệp, những tai họa đó có tính chất nhất thời do những nguyên nhân sau đây. [Một là:] những nhà tư bản sử dụng *những máy móc mới* được hưởng lợi nhuận đặc biệt; do đó khả năng dành dụm và tăng thêm tư bản của họ cũng tăng lên. Một phần của các khoản này cũng sẽ được dùng làm tư bản lưu động. Hai là: giá cả hàng công nghiệp giảm xuống theo tỷ lệ với chi phí sản xuất đã giảm xuống. Do đó các người tiêu dùng sẽ dành dụm được, kết quả là sự dễ dàng trong việc tích lũy tư bản sẽ tăng lên và một bộ phận tích lũy có thể tìm được con đường của nó đến ngành công nghiệp chế tạo đang nói. Ba là: việc giảm giá các sản phẩm ấy sẽ làm tăng lượng cầu về các sản phẩm ấy.

"Như vậy, mặc dù việc áp dụng máy móc có thể làm mất công ăn việc làm của một số lớn người, nhưng chắc là sau một khoảng thời gian dài hay ngắn, những người

đó và có thể là một số công nhân nhiều hơn thế, sẽ lại có công ăn việc làm" (tr.92-93).

"Trong nông nghiệp, sự việc diễn ra hoàn toàn khác hẳn. Lượng cầu về nguyên liệu tăng lên không nhanh như lượng cầu về hàng công nghiệp... Việc biến ruộng đất canh tác thành đồng cỏ là hết sức tai hại cho dân cư ở nông thôn... Hầu hết những vốn trước kia dùng để nuôi sống công nhân thì bây giờ được chi phí vào gia súc lớn có sừng, cừu và những yếu tố khác của tư bản cố định" (tr.93). [1090]

[1091] Răm-xây nhận xét một cách đúng đắn rằng:

"*Tiền công cũng như lợi nhuận*, đứng về quan điểm của cả nước, cả hai đều phải được coi là một *bộ phận* thực sự của sản phẩm đã hoàn thành, hoàn toàn khác với những chi phí để sản xuất ra chúng" (tr.142).

"Nếu xem xét nó một cách độc lập với những kết quả của nó... thì tư bản cố định... là một sự tổn thất thuần túy... Ngoài tư bản cố định đã tiêu dùng, chỉ có lao động - không kể đến tiền công, tức là cái phải trả cho lao động, - mới là một yếu tố khác của chi phí sản xuất. Lao động là một sự hy sinh. Lao động càng bị tiêu phí nhiều bao nhiêu trong một ngành kinh doanh thì nó còn lại cho ngành khác ít đi bấy nhiêu. Vì thế, nếu lao động được sử dụng trong những công việc kinh doanh không có lợi, thì cả nước sẽ bị thiệt thòi vì sự lãng phí nguồn của cải chủ yếu... *Việc trả cho lao động* không phải là một yếu tố chi phí" (tr. 142-143).

(Điều này rất đúng: *lao động*, chứ không phải lao động *được trả công*, hay tiền công, là một yếu tố của giá trị).

Răm-xây đã mô tả một cách đúng đắn quá trình tái sản xuất *hiện thực*:

"Làm sao lại có thể so sánh được sản phẩm với tư bản đã chi phí vào nó?... Đối với toàn bộ một nước... thì rõ ràng là *tất cả các yếu tố khác nhau của tư bản đã chi phí* phải được *tái sản xuất* ra trong một ngành sản xuất này hay một ngành sản xuất khác, nếu không thì sản xuất của nước đó sẽ không thể tiếp tục được nữa. Nguyên liệu của công nghiệp, công cụ sử dụng trong công nghiệp, cũng như trong nông nghiệp, rất nhiều máy móc phức tạp trong công nghiệp, những công trình xây dựng cần thiết để sản xuất hay bảo quản sản phẩm, - tất cả những cái đó, với tư cách là những bộ phận cấu thành, phải gia nhập vào tổng sản phẩm của cả nước, cũng như vào tất cả các khoản ứng trước của các nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, có thể so sánh lượng của tổng sản phẩm với lượng của các khoản ứng trước, bằng cách giả định rằng mỗi một sản phẩm được xếp cạnh một sản phẩm khác cùng loại" (tr.137 - 139). "Còn đối với mỗi nhà tư bản riêng rẽ"

{đó là một sự trừu tượng hóa không đúng. Một quốc gia chỉ tồn tại như là một giai cấp các nhà tư bản, và toàn bộ giai cấp ấy hành động hoàn toàn giống như từng nhà tư bản riêng biệt. Hai cách xem xét chỉ khác nhau ở chỗ là một cách thì nắm lấy và cô lập giá trị sử dụng, còn cách khác thì nắm lấy và cô lập giá trị trao đổi},

"thì do việc hấn ta không *bù lại* những chi phí của mình bằng hiện vật, mà phải thông qua trao đổi mới có được đại bộ phận những chi phí đó, và một bộ phận sản phẩm nhất định là cần thiết cho công việc ấy, - vì thế, mỗi nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa đều buộc phải quan tâm rất nhiều đến giá trị trao đổi của sản phẩm của mình hơn là đến lượng của sản phẩm đó" (tr.145-146).

[1092] "*Giá trị sản phẩm của hấn càng lớn hơn giá trị của tư bản ứng trước bao nhiêu thì lợi nhuận của hấn sẽ càng lớn hơn bấy nhiêu.* Như thế là nhà tư bản sẽ tính toán lợi nhuận bằng cách so sánh giá trị với giá trị, chứ không phải so sánh lượng với lượng. Đó là sự khác nhau đầu tiên giữa cách tính toán lợi nhuận của các nước và của các cá nhân".

{Ngay cả một nước - giả định rằng đó là một cái gì khác hơn tổng số các nhà tư bản - cũng có thể so sánh giá trị với giá trị như vậy: nước ấy có thể tính toán tổng số thời gian lao động mà nó phải chi phí để bù lại bộ phận tư bản bất biến đã tiêu dùng của nó và tất cả bộ phận sản phẩm đã tiêu dùng cho cá nhân, và thời gian lao động đã chi phí trong việc tạo ra một số dư nhằm mở rộng quy mô tái sản xuất.}

"Điều khác biệt thứ hai là ở chỗ, nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa bao giờ cũng *ứng trước* cho công nhân *tiền công chứ không phải lấy từ sản phẩm đã hoàn thành ra để trả công*; hấn ta cũng coi khoản ứng trước ấy, giống như số tư bản cố định đã tiêu dùng, là một bộ phận của các khoản chi phí của mình, mặc dù đứng trên quan điểm của một nước thì đó không phải là một yếu tố của chi phí".

{Đối với toàn bộ quá trình tái sản xuất thì trên thực tế sự khác biệt ấy cũng biến mất. Nhà tư bản bao giờ cũng lấy *trong hàng hóa đã hoàn thành* để trả tiền công, nghĩa là hấn lấy trong hàng hóa mà người công nhân đã làm xong ngày hôm qua để trả công cho người đó ngày mai, hay thực ra, dưới hình thức tiền công,

nhà tư bản chỉ cấp cho công nhân một cái phiếu để nhận một sản phẩm *cần phải làm xong trong tương lai* hoặc *hầu như đã sản xuất xong*, (nghĩa là đã xong hấn) vào lúc người ta mua nó. *Khoản ứng trước* sẽ biến đi như là một ảo ảnh đơn thuần trong tái sản xuất, nghĩa là trong sự liên tục của quá trình sản xuất.}

"Do đó, tỷ suất lợi nhuận của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa sẽ tùy thuộc vào số dư trong giá trị sản phẩm của hấn so với giá trị của tư bản ứng trước, kể cả tư bản cố định và lưu động" (tr. 146).

{Đứng về "quan điểm của một nước" cũng thế thôi. Lợi nhuận của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa bao giờ cũng phụ thuộc vào việc bản thân hấn đã trả cho sản phẩm những gì, không kể sản phẩm đó hoàn thành hay không hoàn thành vào lúc hấn trả tiền công.}

Công lao của Răm-xây là ở chỗ, một là, ông ta đã bác bỏ quan niệm sai lầm phổ biến vào thời kỳ A-đam Xmit cho rằng giá trị của tổng sản phẩm được phân giải thành lợi nhuận dưới những tên gọi khác nhau; hai là, ông ta đã định nghĩa tỷ suất lợi nhuận bằng hai cách: bằng tỷ suất tiền công, tức là tỷ suất giá trị thặng dư, và bằng giá trị của tư bản bất biến. Nhưng ông ta lại mắc phải một sai lầm trái ngược lại với Ri-các-đô. Ri-các-đô muốn cưỡng bức san bằng tỷ suất giá trị thặng dư cho ngang với tỷ suất lợi nhuận. Ngược lại, Răm-xây thì trình bày hai cách định nghĩa tỷ suất lợi nhuận: 1) định nghĩa bằng tỷ suất giá trị thặng dư (do đó bằng tỷ suất tiền công) và 2) định nghĩa bằng tỷ lệ của giá trị thặng dư ấy so với tổng số tư bản ứng trước (do đó, trên thực tế thì bằng cái tỷ lệ mà tư bản bất biến chiếm trong tổng tư bản, - một cách phi lý, coi đó là hai hoàn cảnh song song quyết định tỷ suất lợi nhuận. Răm-xây không thấy sự chuyển hóa mà giá trị thặng dư phải trải qua trước khi nó trở thành lợi nhuận. Vì thế nếu Ri-các-đô cố quy một cách cưỡng ép tỷ suất lợi nhuận thành tỷ suất giá trị thặng dư để đề xuất học thuyết về giá trị một cách triệt để, thì Răm-xây lại cố gắng quy giá trị thặng dư thành lợi nhuận. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng cái cách thức mà ông ta

mô tả ảnh hưởng của giá trị của tư bản bất biến đến tỷ suất lợi nhuận, là rất thiếu sót, hay sai lầm nữa.

[Răm-xây nói:]

"Lợi nhuận phải tăng hay giảm đúng như mức độ giảm hay tăng của cái phần trong tổng sản phẩm hoặc trong giá trị của nó, cần thiết để bù lại cái khoản ứng trước cần thiết... Vì thế cho nên tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào hai hoàn cảnh: một là vào cái phần trong tổng sản phẩm, được phân cho công nhân; hai là vào cái phần phải để riêng ra để bù lại tư bản cố định, bằng hiện vật hoặc thông qua trao đổi" (tr.147-148).

Do đó, nói một cách khác, tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào số dư của giá trị sản phẩm so với tổng số tư bản lưu động và tư bản cố định; do đó nó phụ thuộc vào cái phần mà một là, tư bản lưu động, và hai là, tư bản cố định, chiếm trong giá trị của tổng sản phẩm. Nếu chúng ta biết rằng số dư ấy do đâu mà có, thì sự việc sẽ đơn giản. Nhưng nếu chúng ta chỉ biết rằng, lợi nhuận tùy thuộc vào tỷ lệ của số dư so với các chi phí ấy, thì chúng ta có thể có những quan niệm hết sức sai lầm về nguồn gốc của số dư đó, ví dụ chúng ta có thể, như Răm-xây, hình dung rằng số dư đó một phần bắt nguồn từ tư bản cố định (bất biến).

[1093] "Chắc chắn rằng, tính chất dễ dàng hơn trong việc sản xuất các vật phẩm cấu thành tư bản cố định sẽ có khuynh hướng - bằng cách làm giảm cái phần đó^{1*} - làm tăng tỷ suất lợi nhuận, cũng như trong trường hợp trên đây điều đó đã xảy ra do việc tái sản xuất các yếu tố của tư bản lưu động dùng để duy trì lao động, đã rẻ đi" (tr.164).

Ví dụ, đối với người phéc-mi-ê:

"Dù lượng tổng sản phẩm là lớn hay nhỏ, nhưng khối lượng tổng sản phẩm cần thiết để bù lại tất cả những cái gì đã tiêu dùng dưới những dạng khác nhau trong quá trình sản xuất vẫn không bị thay đổi một chút gì hết. Khối lượng đó phải được coi là bất biến chừng nào sản xuất vẫn được tiến hành với quy mô như trước. Do đó, tổng sản phẩm càng lớn, thì cái phần tổng sản phẩm mà

^{1*} - tức là giảm cái phần trong tổng sản phẩm, cần thiết để bù lại "tư bản cố định".

người phéc-mi-ê phải dành riêng cho những mục đích kể trên lại càng phải nhỏ hơn" (tr.166).

"Người phéc-mi-ê, sản xuất lương thực và nguyên liệu như lanh, gai, gỗ, v.v., có thể tái sản xuất những thứ đó càng dễ dàng bao nhiêu thì lợi nhuận càng tăng lên bấy nhiêu. Lợi nhuận của người phéc-mi-ê tăng lên là nhờ khối lượng sản phẩm của anh ta tăng lên; tổng giá trị sản phẩm vẫn không thay đổi, nhưng để bù lại những yếu tố khác nhau của tư bản cố định mà anh ta có thể tự cung cấp cho mình, bây giờ người phéc-mi-ê cần một phần nhỏ hơn trong tổng sản phẩm ấy, và do đó, cần một phần nhỏ hơn trong giá trị của sản phẩm đó. Còn nhà tư bản công nghiệp thì được lợi vì sản phẩm của hắn có một sức mua lớn hơn" (tr.166-167).

Giả định rằng, thu hoạch là 100 quác-tơ, và cần 20 quác-tơ, tức là 1/5 thu hoạch, để làm giống. Giả định rằng năm sau thu hoạch đã tăng lên gấp đôi (chi phí lao động vẫn như cũ); thu hoạch bây giờ là 200 quác-tơ. Nếu quy mô sản xuất vẫn như trước, thì cũng vẫn cần 20 quác-tơ như trước để làm giống, nhưng bây giờ 20 quác-tơ đó chỉ bằng 1/10 thu hoạch. Tuy nhiên, cần thấy rằng giá trị của 100 quác-tơ trước ngang với giá trị của 200 quác-tơ bây giờ; do đó một quác-tơ thu hoạch lần thứ nhất bằng [về mặt giá trị] hai quác-tơ thu hoạch lần thứ hai. Trong trường hợp thứ nhất sẽ còn lại 80 quác-tơ, còn trong trường hợp thứ hai sẽ còn lại 180 quác-tơ. Vì đại lượng tiền công không liên quan gì tới vấn đề xem xét ở đây (về tác động của sự thay đổi giá trị của tư bản bất biến đến tỷ suất lợi nhuận), cho nên chúng ta giả định rằng về mặt giá trị, tiền công không thay đổi. Như vậy, nếu như trong trường hợp thứ nhất nó là 20 quác-tơ, thì trong trường hợp thứ hai nó là 40 quác-tơ. Sau cùng, chúng ta giả định rằng các bộ phận cấu thành khác của tư bản bất biến, mà người phéc-mi-ê không tái sản xuất bằng hiện vật sẽ bằng giá trị của 20 quác-tơ trong trường hợp thứ nhất và do đó bằng giá trị của 40 quác-tơ trong trường hợp thứ hai.

Như vậy là ta sẽ có con tính sau đây:

1) Sản phẩm là 100 quác-tơ. Giống là 20 quác-tơ. Những yếu

tổ khác của tư bản bất biến là 20 quác-tơ. *Tiền công* là 20 quác-tơ, *lợi nhuận* là 40 quác-tơ.

2) *Sản phẩm* là 200 quác-tơ. *Giống* là 20 quác-tơ. *Những yếu tố khác của tư bản bất biến* là 40 quác-tơ. *Tiền công* là 40 quác-tơ. *Lợi nhuận* là 100 quác-tơ, bằng giá trị của 50 quác-tơ sản phẩm trong trường hợp 1. Do đó trong trường hợp thứ hai, sẽ có một lợi nhuận siêu ngạch là 10 quác-tơ.

Như thế là ở đây, hình như do sự thay đổi giá trị của tư bản bất biến, [không những] tỷ suất lợi nhuận mà cả bản thân lợi nhuận cũng tăng lên. Mặc dù trong trường hợp 1 và trường hợp 2 tiền công vẫn như trước, nhưng tỷ lệ lợi nhuận so với tiền công đã tăng lên, tức là tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng lên. Tuy nhiên đó chỉ là cái vẻ bề ngoài mà thôi. Trong trường hợp thứ hai lợi nhuận, một là sẽ bằng 80 quác-tơ, [về mặt giá trị] bằng với 40 quác-tơ sản phẩm trong trường hợp 1, và tỷ lệ so với tiền công vẫn không thay đổi; hai là, lợi nhuận sẽ là 20 quác-tơ, chỉ bằng 10 quác-tơ trong trường hợp 1, chúng từ tư bản bất biến đã chuyển thành thu nhập.

Nhưng việc tính toán như thế có đúng không? Chúng ta phải giả định rằng kết quả trong trường hợp thứ hai đạt được là nhờ [một vụ bội thu gấp đôi], mặc dầu công việc vẫn tiến hành trong những điều kiện như trong trường hợp 1. Để cho vấn đề rõ ràng hơn, chúng ta giả định rằng trong trường hợp 1, một quác-tơ trị giá 2 p.xt.. Điều đó có nghĩa là người phéc-mi-ê đã chi phí cho vụ thu là vụ đã đem lại cho anh ta 200 quác-tơ: 20 quác-tơ giống (= 40 p.xt.), 20 quác-tơ cho các yếu tố khác của tư bản bất biến (= 40 p.xt.), 20 quác-tơ tiền công (=40 p.xt.). *Tổng số* là 120 p.xt., còn sản phẩm = 200 quác-tơ. Trong trường hợp thứ nhất, anh ta cũng chỉ chi phí có 120 p.xt. (= 60 quác-tơ), còn sản phẩm thì bằng 100 quác-tơ (200 p.xt.). Còn lại 80 p.xt., hay 40 quác-tơ là lợi nhuận. Vì trong trường hợp thứ hai, 200 quác-tơ là sản phẩm của cũng một lượng lao động như trước [như 100 quác-tơ trong

trường hợp 1], cho nên chúng cũng chỉ trị giá có 200 p.xt.. Do đó, cũng chỉ còn lại có 80 p.xt. lợi nhuận, nhưng bây giờ chúng lại bằng 140 quác-tơ¹¹⁷. Như thế là [đối với người phéc-mi-ê] một quác-tơ chỉ trị giá 4/7 p.xt. chứ không phải 1 p.xt.. Nói một cách khác, giá trị một quác-tơ hình như đã giảm từ 2 p.xt. xuống 4/7 p.xt., tức là đã giảm mất 1 3/7 p.xt., chứ không phải từ 2 xuống 1 p.xt., tức là chỉ giảm có một nửa như đã giả định trên đây trong trường hợp 2, ngược lại với trường hợp 1.

Toàn bộ sản phẩm của người phéc-mi-ê trong trường hợp 2 là 200 quác-tơ, tức là 200 p.xt.. Nhưng trong số đó 120 p.xt. bù lại số 60 quác-tơ mà anh ta đã chi phí vào việc sản xuất, mỗi quác-tơ tốn kém cho anh ta hết 2 p.xt.. Do đó, còn lại 80 p.xt. lợi nhuận, bằng 140 quác-tơ còn lại. Làm thế nào lại như vậy được? Giờ đây mỗi quác-tơ bằng 1 p.xt., nhưng 60 quác-tơ chi phí vào việc sản xuất thì lại trị giá 2 p.xt. một quác-tơ. Đối với người phéc-mi-ê thì 60 quác-tơ đó cũng trị giá y như thể là anh ta sẽ chi phí 120 quác-tơ lấy từ vụ thu hoạch mới. Như thế là 140 quác-tơ còn lại trị giá 80 p.xt., hay không có một giá trị lớn hơn giá trị của 40 quác-tơ còn lại trong trường hợp trước đây. Thực ra, người phéc-mi-ê bán mỗi quác-tơ trong số 200 quác-tơ lấy 1 p.xt. (nếu anh ta bán toàn bộ sản phẩm của mình) và thu được 200 p.xt.. Nhưng trong số 200 quác-tơ đó có 60 quác-tơ mà anh ta tốn kém 2 p.xt. một quác-tơ; vì vậy, những quác-tơ còn lại chỉ đem lại cho anh ta có 4/7 p.xt. [hay xấp xỉ 1/2 p.xt.] một quác-tơ.

Nếu bây giờ người phéc-mi-ê lại chi phí 20 quác-tơ (tức là 10 p.xt. [nếu tính 1/2 p.xt. một quác-tơ]) [để làm giống], 40 quác-tơ cho tiền công (20 p.xt.) và 40 quác-tơ cho những yếu tố khác của tư bản bất biến (20 p.xt.) do đó nếu anh ta chi phí 100 quác-tơ chứ không phải 60 quác-tơ như trước và thu hoạch được 180 quác-tơ, thì 180 quác-tơ này sẽ không có một giá trị như giá trị của 100 quác-tơ trước kia [nếu tính 1 p.xt. một quác-tơ]. Thực ra, người phéc-mi-ê cũng sử dụng bấy nhiêu lao động sống như trước

và do đó [1094] giá trị của tư bản khả biến cũng như trước, và giá trị của sản phẩm thặng dư cũng sẽ y nguyên như trước. Nhưng anh ta sẽ chi phí ít lao động vật hóa hơn, bởi vì cũng 20 quác-tơ ấy trước kia bằng 20 p.pt., thì nay chỉ bằng 10 p.pt. thôi.

Như thế là các con số tính toán sẽ như sau:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
1) 20 quác-tơ (20 p.pt.) giống 20 quác-tơ (20 p.pt) công cụ lao động, v.v.	20 quác-tơ (20 p.pt.)	40 quác-tơ (40 p.pt.)
2) 20 quác-tơ (10 p.pt.) giống 40 quác-tơ (20 p.pt) công cụ lao động, v.v.	40 quác-tơ (20 p.pt.)	80 quác-tơ (40 p.pt.)

Trong trường hợp thứ nhất, sản phẩm là 100 quác-tơ (100 p.pt.).

Trong trường hợp thứ hai, sản phẩm là 180 quác-tơ (90 p.pt.).

Tuy vậy [mặc dù giá trị sản phẩm giảm xuống], tỷ suất lợi nhuận vẫn sẽ tăng lên; vì trong trường hợp thứ nhất, người ta thu được một lợi nhuận là 40 p.pt. cho một chi phí là 60 p.pt., còn trong trường hợp thứ hai thì thu được một lợi nhuận là 40 p.pt. cho một chi phí là 50 p.pt.. Trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất là 66 2/3%, trong trường hợp thứ hai là 80%.

Dẫu sao thì việc tăng *tỷ suất lợi nhuận* không phải là do *giá trị* vẫn đứng nguyên không thay đổi như Răm-xây giả định. Vì một bộ phận lao động đã chi phí, cụ thể là bộ phận chứa đựng trong tư bản bất biến (ở đây là trong thóc giống), đã giảm xuống, cho nên giá trị sản phẩm giảm xuống nếu *sản xuất* vẫn tiếp tục *trên quy mô* như trước, cũng giống như là giá trị của 100 pao sợi sẽ giảm xuống khi bông chứa đựng trong số sợi ấy rẻ đi. Nhưng tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến sẽ tăng lên (mặc dù là *giá trị* của tư bản khả biến không tăng lên). Nói một cách khác, tỷ lệ tổng số tư bản chi phí đã giảm xuống so với số dư. Vì vậy tỷ suất lợi nhuận tăng lên.

Nếu những điều mà Răm-xây nói là đúng, tức là nếu giá trị không thay đổi, thì *lợi nhuận*, tổng số lợi nhuận - và vì vậy, tỷ suất lợi nhuận - sẽ tăng lên. Sẽ không thể nói đến việc đơn thuần tăng tỷ suất lợi nhuận được.

Tuy nhiên, vấn đề [ảnh hưởng của sự thay đổi giá trị tư bản bất biến đến tỷ suất lợi nhuận] còn chưa phải là đã giải quyết xong đối với một trường hợp đặc biệt [khi một bộ phận của tư bản bất biến được bù lại dưới hình thái hiện vật]. Trong nông nghiệp, trường hợp đặc biệt đó biểu hiện ra như sau:

Một lượng giống nhất định được tính trong thu hoạch theo *giá cả sản phẩm trước đây*, và bộ phận đó gia nhập vào thu hoạch in natura. Những chi phí khác sẽ được trang trải bằng việc bán lúa mì theo giá cả trước đây của nó. Với những chi phí cũ ấy, lượng sản phẩm tăng lên gấp đôi. Ví dụ, trong trường hợp đã dẫn ra ở trên, với chi phí là 20 quác-tơ giống (40 p.pt.) và những khoản chi phí khác bằng 40 quác-tơ (80 p.pt.) thu hoạch trước kia là 100 quác-tơ (do đó bằng 200 p.pt.), trong đó 40 quác-tơ (80 p.pt.) là lợi nhuận cho một tổng chi phí là 60 quác-tơ (120 p.pt.), thì bây giờ là 200 quác-tơ. Trong vụ thu hoạch này, chi phí vẫn tuyệt đối như trước, tức là bằng 60 quác-tơ mà giá trị là 120 p.pt., nhưng bây giờ có một khoản dư là 140 quác-tơ chứ không phải 40 quác-tơ nữa. Khoản dư in natura bây giờ đã tăng lên khá nhiều, nhưng vì trong cả hai trường hợp lao động đã chi phí vẫn như nhau, cho nên 200 quác-tơ bây giờ không có một giá trị lớn hơn giá trị của 100 quác-tơ trước đây. Do đó, chúng trị giá 200 p.pt., có nghĩa là giá trị của một quác-tơ sụt từ 2 p.pt. xuống 1 p.pt.. Nhưng vì số dư là 140 quác-tơ, cho nên hình như nó phải trị giá 140 p.pt., bởi vì mỗi quác-tơ cũng trị giá y như một quác-tơ khác.

Sự việc sẽ thể hiện ra trước mắt chúng ta một cách đơn giản nhất nếu trước hết chúng ta nghiên cứu nó một cách độc lập với quá trình tái sản xuất và giả định rằng người phéc-mi-ê rút lui khỏi kinh doanh và bán tất cả sản phẩm của mình. Khi đó, muốn

trạng thái các chi phí của mình (hoàn lại các khoản chi phí của mình) là 120 p.xt., trên thực tế anh ta phải bán 120 quác-tơ. Nhờ đó anh ta bù lại được tư bản đã ứng trước. Do đó, sẽ còn lại một số dư là 80 quác-tơ, chứ không phải 140, và vì 80 quác-tơ ấy bằng 80 p.xt., cho nên chúng sẽ hoàn toàn trị giá ngang với số dư trong trường hợp thứ nhất.

Tuy nhiên, quá trình *tái sản xuất* có làm cho sự việc thay đổi đi một chút. Cụ thể là người phéc-mi-ê sẽ rút từ sản phẩm của bản thân mình để bù lại 20 quác-tơ giống in natura. [Tính theo giá trị] thì chúng được bù lại bằng một sản phẩm là 40 quác-tơ. Nhưng trong quá trình tái sản xuất anh ta chỉ cần trả cho chúng bằng 20 quác-tơ in natura như trước kia. Những chi phí khác của anh ta [biểu hiện bằng quác-tơ] sẽ tăng lên một cách tương ứng với việc giảm giá trị của một quác-tơ (trong trường hợp tiền công không giảm xuống). Để bù lại bộ phận tư bản bất biến còn lại, bây giờ anh ta cần 40 quác-tơ chứ không phải 20 quác-tơ như trước, và để bù lại tiền công, anh ta sẽ cần 40 quác-tơ chứ không phải 20. Bây giờ người phéc-mi-ê phải chi phí tất cả 100 quác-tơ nơi mà trước kia anh ta chi phí 60 quác-tơ; nhưng anh ta không phải chi phí 120 quác-tơ như tình hình lúa mì rẻ đi đòi hỏi, bởi vì 20 quác-tơ [dùng cho giống] trước kia trị giá 40 p.xt., thì nay được bù lại bằng 20 quác-tơ trị giá là 20 p.xt. (bởi vì ở đây chỉ có giá trị sử dụng của 20 quác-tơ ấy mới có ý nghĩa). Như thế rõ ràng là anh ta đã được lợi [1095] 20 quác-tơ ấy, chúng giờ đây trị giá 20 p.xt. và số dư của anh ta bây giờ bằng 100 p.xt. chứ không phải 80 p.xt., bằng 100 quác-tơ chứ không phải 80 quác-tơ. (Nếu biểu hiện số dư đó bằng quác-tơ theo giá trị trước đây của chúng, thì bây giờ nó sẽ bằng 50 quác-tơ chứ không phải 40). Đó là một sự kiện rõ ràng và nếu giá cả thị trường không hạ xuống do sự dồi dào thì người phéc-mi-ê có thể bán 20 quác-tơ nhiều hơn trước theo giá trị mới và vì thế mà được lợi 20 p.xt..

Thật vậy, do *tái sản xuất*, người phéc-mi-ê thu được 20 p.xt. trội ra đó

với một chi phí như trước, bởi vì lao động đã trở nên có năng suất hơn, mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư không tăng lên, tức là người công nhân không đem lại một lượng lao động thặng dư nhiều hơn trước, hay không nhận được một phần nhỏ hơn trước trong *bộ phận đã tái sản xuất ra* của sản phẩm (đại biểu cho lao động sống). Ngược lại, ta giả định rằng khi tái sản xuất, người công nhân nhận được 40 quác-tơ, trong khi trước kia anh ta chỉ nhận được 20 quác-tơ thôi. Như thế là trước mắt chúng ta có một hiện tượng đặc biệt. Hiện tượng này không xảy ra nếu không có tái sản xuất, nhưng nó đã xảy ra gắn với tái sản xuất, và đã diễn ra là vì người phéc-mi-ê đã bù lại một phần tư bản ứng trước của anh ta in natura. Trong trường hợp này không những tỷ suất lợi nhuận tăng lên mà cả lợi nhuận cũng tăng lên. (Còn đối với bản thân quá trình tái sản xuất, thì giờ đây người phéc-mi-ê hoặc giả có thể tiếp tục quá trình đó với quy mô như trước, và khi đó, nếu thu hoạch cũng tốt như trước, giá cả sản phẩm sẽ hạ xuống, - vì một phần tư bản bất biến sẽ trị giá ít đi, - nhưng tỷ suất lợi nhuận lại tăng lên; hoặc giả người phéc-mi-ê có thể mở rộng thêm quy mô sản xuất, có thể gieo cấy nhiều hơn với những chi phí như cũ, và khi đó lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận đều tăng lên).

Bây giờ chúng ta hãy lấy ví dụ người chủ xưởng. Giả định rằng anh ta đã chi phí 100 p.xt. để sản xuất sợi vải và lợi nhuận là 20 p.xt.. Do đó, sản phẩm là 120 p.xt.. Cứ cho rằng trong số 100 p.xt., chi phí mua bông hết 80 p.xt.. Nếu bây giờ giá trị của bông giảm xuống một nửa, thì người chủ xưởng chỉ cần chi phí 40 p.xt. cho bông và 20 p.xt. cho các thứ khác, như vậy là chi phí tất cả 60 p.xt. (chứ không phải 100 p.xt.), còn lợi nhuận vẫn là 20 p.xt. như cũ, tổng sản phẩm bằng 80 p.xt. (nếu người chủ xưởng không mở rộng quy mô sản xuất của y). Như thế là còn lại 40 p.xt. trong túi của anh ta; anh ta có thể chi tiêu số tiền đó hoặc đầu tư làm tư bản phụ thêm. Khi đó theo quy mô sản xuất mới, người chủ xưởng sẽ chi phí [thêm] $26 \frac{2}{3}$ p.xt. cho bông và $13 \frac{1}{3}$ p.xt.

cho lao động, v.v.. Lợi nhuận [cho chi phí phụ thêm là 40 p.xt.] sẽ là $13 \frac{1}{3}$ p.xt.. Tổng sản phẩm bây giờ sẽ là $60 + 40 + 33 \frac{1}{3} = 133 \frac{1}{3}$ p.xt..

Như vậy, ở đây thực chất vấn đề không phải là ở chỗ người phéc-mi-ê bù lại giống của mình in natura, vì người chủ xưởng mua bông của mình chứ không phải hoàn lại bông bằng cách lấy từ sản phẩm của mình ra. Do đó, hiện tượng chúng ta nghiên cứu quy lại như sau: ở đây có việc giải phóng một phần cái bộ phận tư bản trước đây bị cột chặt dưới hình thức tư bản bất biến, hay việc chuyển hóa một phần tư bản thành thu nhập. Nếu trong quá trình tái sản xuất cũng chi phí bấy nhiêu tư bản như trước, thì ta sẽ có một kết quả giống như là khi tư bản phụ thêm đã được sử dụng trên quy mô sản xuất như cũ. Vì thế, đó là một thứ tích lũy bắt nguồn từ năng suất đã tăng lên của những ngành sản xuất cung cấp những bộ phận cấu thành có tính chất sản xuất của tư bản. Nhưng một sự giảm giá trị như vậy của nguyên liệu nếu do được mùa gây ra, thì sẽ bị triệt tiêu bởi những vụ mất mùa trong đó nguyên liệu lại đắt lên. Vì vậy, tư bản được giải phóng như thế trong một mùa hay vài mùa, trên một mức độ nào đó, sẽ là tư bản dự trữ cho những mùa khác. Ví dụ, người chủ xưởng, - ở anh ta thời kỳ chu chuyển [của tư bản cố định] là 12 năm, - sẽ phải sắp xếp như thế nào để cho trong 12 năm đó ít nhất cũng có thể tiến hành sản xuất *theo quy mô như cũ*. Vì thế, cần phải tính rằng, những *giá cả hoàn lại* [nguyên liệu], sẽ biến động và được san bằng trong một chuỗi năm tương đối dài.

Việc tăng giá cả các bộ phận cấu thành của tư bản bất biến có tác động ngược lại với việc giảm giá cả của chúng (ở đây, chúng tôi gác tư bản khả biến sang một bên, mặc dù là khi tiền công giảm xuống thì sẽ phải chi phí tư bản khả biến ít hơn, xét về mặt giá trị; khi tiền công tăng lên thì sẽ phải chi phí tư bản khả biến nhiều hơn). Muốn tiếp tục sản xuất theo quy mô như trước, bây giờ cần phải có một chi phí tư bản lớn hơn, do đó nếu không nói

đến việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì tư bản dự trữ phải được đem ra dùng, hoặc một bộ phận thu nhập phải được chuyển hóa thành tư bản, mặc dù nó không tác động với tính cách là tư bản phụ thêm.

Trong một trường hợp [khi giá cả hạ xuống], đã diễn ra *tích lũy*, mặc dù giá trị của tư bản ứng trước vẫn như cũ (nhưng các bộ phận cấu thành vật chất của nó lại tăng lên). Tỷ suất tăng giá trị của tư bản và đại lượng tuyệt đối của lợi nhuận tăng lên, bởi vì ở đây cũng sẽ giống như là tư bản phụ thêm đã được bỏ ra theo quy mô như cũ. Trong trường hợp khác [khi giá cả tăng lên] *tích lũy* đã diễn ra trong chừng mực giá trị của tư bản ứng trước, tức là bộ phận giá trị của tổng sản phẩm hoạt động với tư cách là tư bản, đã tăng lên. Nhưng bộ phận cấu thành vật chất của tư bản thì *không* tăng lên. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. (Khối lượng lợi nhuận chỉ giảm xuống trong trường hợp không sử dụng một lượng công nhân như trước, hoặc tiền công của họ cũng đã tăng lên.)

Cần phải chú ý đến hiện tượng chuyển hóa tư bản thành thu nhập đó bởi vì nó tạo ra cái *vẻ bề ngoài* là việc tăng (hoặc trong trường hợp ngược lại, việc giảm) khối lượng lợi nhuận không tùy thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Chúng ta đã thấy rằng ^{1*} trong những điều kiện nhất định [1096] hiện tượng ấy có thể giải thích một bộ phận địa tô như thế nào.

Trong trường hợp mà ta đã xem xét trên đây (nếu 20 quác-tơ dôi ra, bằng 20 p.xt., không được sử dụng ngay trở lại cho việc mở rộng quy mô sản xuất, nghĩa là nếu chúng không được tích lũy) thì một tư bản bằng tiền là 20 p.xt. được giải phóng. Và ở đây chúng ta có một ví dụ cho thấy rằng, làm thế nào mà một *tư bản tiền tệ thừa* lại có thể được rút ra khỏi quá trình tái sản xuất mặc dù là tổng số giá trị hàng hóa vẫn như cũ. Điều đó đã

^{1*} Xem tập này, phần II, tr.665-672.

diễn ra bằng cách chuyển hóa một bộ phận của tư bản, trước kia tồn tại dưới hình thái tư bản cố định (bất biến) thành tư bản tiên tệ.

Hiện tượng nói trên [việc chuyển hóa một bộ phận tư bản thành thu nhập] ít liên quan đến định nghĩa [của Răm-xây] về *tỷ suất lợi nhuận* như thế nào, - điều đó sẽ trở nên rõ ràng nếu chúng ta hình dung một người phéc-mi-ê (hoặc người chủ xưởng) bắt đầu công việc kinh doanh của mình trong những điều kiện sản xuất mới. Trước đây, anh ta cần phải có một tư bản là 120 p.xt. để bắt đầu kinh doanh, 40 p.xt. để mua 20 quác-tơ giống, 40 p.xt. để mua các yếu tố khác của tư bản bất biến, và 40 p.xt. để trả tiền công. Còn lợi nhuận của anh ta là 80 p.xt., 80 p.xt. trên 120 chi phí, bằng 2 trên 3, tức là bằng 66 2/3%.

Bây giờ người phéc-mi-ê phải ứng trước 20 p.xt. để mua 20 quác-tơ giống, 40 p.xt. như trước để mua những yếu tố khác của tư bản bất biến, 40 p.xt. cho tiền công, thành thử tư bản mà anh ta đã chi phí là 100 p.xt.. Còn lợi nhuận 80 p.xt. tính cho 100 p.xt. chi phí là 80%. Khối lượng lợi nhuận *vẫn như cũ*, nhưng *tỷ suất* của nó đã tăng thêm 20%. Do đó, chúng ta thấy rằng việc giảm giá trị của hạt giống (hay việc giảm giá cả *hoàn lại* hạt giống) tự bản thân nó không quan hệ gì đến việc tăng lợi nhuận cả mà chỉ bao hàm việc tăng tỷ suất lợi nhuận mà thôi.

Thêm nữa, trong một trường hợp là người phéc-mi-ê (còn trong trường hợp kia là người chủ xưởng) cũng coi điều đó không phải là việc làm tăng lợi nhuận của mình, mà là sự giải phóng một bộ phận tư bản của mình trước kia bị cột chặt vào sản xuất. Và sở dĩ như vậy là vì anh ta tính toán như sau. Trước kia tư bản ứng trước trong sản xuất là 20 p.xt., bây giờ nó là 100 p.xt., còn 20 p.xt. thì nằm trong túi người phéc-mi-ê với tư cách là tư bản tự do, với tư cách là tiền có thể được sử dụng bằng bất cứ cách nào. Nhưng trong cả hai trường hợp, tư bản của anh ta nói chung chỉ bằng 120 p.xt., nghĩa là đại lượng tư bản của anh ta đã không

tăng lên. Thực ra, việc giải phóng 1/6 tư bản khỏi cái hình thái bị buộc chặt vào quá trình tái sản xuất, cũng sẽ *tác động* như là một tư bản phụ.

Răm-xây chưa đi sâu được tới thực chất của vấn đề ấy, bởi vì nói chung ông ta không hiểu được mối quan hệ giữa giá trị, giá trị thặng dư và lợi nhuận.

*

* *

Răm-xây đã giải thích một cách đúng đắn việc các máy móc, v.v. - trong chừng mực chúng ảnh hưởng đến tư bản khả biến - đã tác động như thế nào đến lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Cụ thể là chúng đã tác động bằng cách làm cho sức lao động rẻ đi, bằng cách làm cho lao động thặng dư tương đối tăng lên, hay, nếu xét toàn bộ quá trình tái sản xuất, thì bằng cách làm giảm cái bộ phận tổng sản phẩm dùng để hoàn lại tiền công:

"Việc tăng hay giảm năng suất của thứ lao động sử dụng vào việc sản xuất những hàng hóa không gia nhập tư bản cố định, thì không thể ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận, chỉ trừ trường hợp nó làm thay đổi cái phần tổng sản phẩm dùng để duy trì lao động" (s.d.d., tr. 168).

"Khi nhờ áp dụng các máy móc cải tiến, người chủ xưởng đã tăng sản phẩm của mình lên gấp đôi thì giá trị hàng hóa của anh ta rất cuộc cũng phải giảm đi một cách tỷ lệ với việc tăng số lượng của những hàng hóa đó".

Ở đây giả định rằng trên thực tế - ngoài tất cả các thứ khác ra, người ta cũng đã tính đến hao mòn của máy móc - một lượng gấp đôi của sản phẩm cũng trị giá không nhiều hơn một nửa trước kia. Nếu lượng sản phẩm đó trị giá nhiều hơn thế thì giá trị của một đơn vị sản phẩm giảm xuống, nhưng không *theo tỷ lệ* với số tăng của lượng sản phẩm. Lượng sản phẩm có thể tăng lên gấp đôi, trong khi giá trị của một đơn vị hàng hoá, (trong trường hợp giá trị của tổng sản phẩm tăng lên),

có thể giảm đi không phải từ 2 xuống 1, mà chỉ giảm từ 2 xuống 1 1/4, v.v..}

"... Người chủ xưởng chỉ được lợi trong chừng mực anh ta có thể cung cấp quần áo cho người công nhân rẻ hơn và do đó sử dụng một phần tổng sản phẩm nhỏ hơn trước vào tiền công... Người phéc-mi-ê cũng chỉ được lợi" {do việc tăng năng suất lao động của người chủ xưởng} "trong chừng mực một bộ phận chi phí của anh ta gồm quần áo cho công nhân và bây giờ anh ta cũng có thể mua những thứ ấy rẻ hơn; như vậy là anh ta được lợi giống như người chủ xưởng" (tr.168-169).

Việc giảm [hay tăng] giá trị của các bộ phận cấu thành tư bản bất biến ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, bằng cách tác động đến *tỷ lệ giá trị thặng dư* so với tổng số tư bản đã chi phí. Còn việc giảm (hay ngược lại việc tăng) tiền công lại ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận bằng cách tác động trực tiếp đến *tỷ suất giá trị thặng dư*.

Ví dụ, giả định rằng trong trường hợp nói trên (ví dụ người phéc-mi-ê là một nhà trồng lan) giá cả của hạt giống, bằng 40 p.xt. (20 quác-tơ), vẫn như cũ, và cũng 40 p.xt. (20 quác-tơ) ấy được chi phí cho tư bản bất biến khác, nhưng tiền công - nghĩa là tiền công cho một số công nhân *như cũ* - đã giảm từ 40 xuống 20 p.xt. (từ 20 quác-tơ xuống 10 quác-tơ). Trong trường hợp ấy, tổng số *giá trị* [mới được tạo ra], bằng tiền công cộng với giá trị thặng dư, vẫn như trước. Vì số công nhân vẫn như thế cho nên lao động của họ cũng được thực hiện trong một giá trị bằng 40 p.xt. + 80 p.xt. = 120 p.xt. như trước. Nhưng trong số 120 p.xt. đó, bây giờ công nhân chỉ nhận được có 20 p.xt., còn 100 p.xt. là giá trị thặng dư. {Nói một cách khác, ở đây giả định rằng đã không diễn ra một sự cải tiến nào ảnh hưởng đến số công nhân được sử dụng trong ngành sản xuất ấy.}

Bây giờ tư bản ứng trước là 100 p.xt., chứ không phải là 120 p.xt., giống như trong trường hợp giá trị của hạt giống đã giảm xuống một nửa. Nhưng bây giờ lợi nhuận là 100 p.xt., nghĩa là bằng 100%, trong khi trong trường hợp kia [khi giá trị của hạt giống

giảm xuống], khi tư bản chi phí cũng giảm từ 120 xuống 100 p.xt., thì tỷ suất lợi nhuận = 80%. Cũng như trong trường hợp ấy, bây giờ [1097] 20 p.xt. hay 1/6 tư bản đã được giải phóng. Nhưng trong một trường hợp, giá trị thặng dư vẫn không thay đổi, = 80% p.xt. (do đó tỷ suất giá trị thặng dư là 200%, vì bây giờ đã chi 40 p.xt. cho tiền công). Trong trường hợp sau, đại lượng của giá trị thặng dư đã tăng lên đến 100 p.xt. (do đó tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên đến 500%, bởi vì chi phí cho tiền công là 20 p.xt.).

Ở đây, không phải chỉ có tỷ suất lợi nhuận là đã tăng lên mà bản thân *lợi nhuận* cũng tăng lên, vì tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng lên và do đó cả bản thân giá trị thặng dư cũng tăng lên. Điều ấy làm cho trường hợp này - mà Răm-xây không nhận thấy - phân biệt với trường hợp khác. Điều đó bao giờ cũng xảy ra, nếu việc tăng lợi nhuận không bị triệt tiêu bởi một sự giảm xuống tương ứng của tỷ suất lợi nhuận do đồng thời có sự thay đổi giá trị của tư bản bất biến. Ví dụ, trong trường hợp trên đây, tư bản đã chi phí là 120 p.xt., lợi nhuận là 80 p.xt., tức là 66 2/3%. Trong trường hợp của chúng ta, tư bản chi phí là 100 p.xt., lợi nhuận là 100 p.xt., tức là 100%. Nhưng nếu do giá cả của tư bản bất biến thay đổi mà chi phí tăng từ 100 lên 150 p.xt., thì lợi nhuận tăng từ 80 lên 100 p.xt. - sẽ chỉ đem lại một tỷ suất lợi nhuận là 66 2/3% mà thôi.

[Răm-xây nói tiếp:]

"Những hàng hóa không gia nhập tư bản cố định cũng như không gia nhập tư bản lưu động, sẽ không thể ảnh hưởng gì đến lợi nhuận bằng bất kỳ một sự thay đổi nào trong năng suất của thứ lao động được sử dụng để sản xuất những hàng hóa đó. Các loại vật phẩm xa xỉ đều thuộc về những hàng hóa ấy" (tr.169-170). "Những nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa sẽ có lợi nếu có dồi dào các vật phẩm xa xỉ, bởi vì lợi nhuận của họ sẽ chi phối được một khối lượng vật phẩm xa xỉ lớn hơn cho việc tiêu dùng cá nhân của họ; nhưng tỷ suất của lợi nhuận ấy thì không hề bị ảnh hưởng bởi sự dồi dào, hay bởi sự thiếu thốn các vật phẩm xa xỉ" (tr.171).

Trước hết cần thấy rằng một bộ phận vật phẩm xa xỉ có thể gia nhập quá trình tái sản xuất với tư cách là một bộ phận cấu thành của tư bản bất biến. Ví dụ như nho trong việc sản xuất rượu nho, vàng trong việc sản xuất các vật phẩm xa xỉ, kim cương trong việc cắt kính, v.v.. Nhưng Răm-xây đã loại trừ trường hợp đó khi ông ta nói: "những hàng hóa không gia nhập tư bản cố định". Nhưng như thế thì câu tiếp theo của ông ta: "các loại vật phẩm xa xỉ đều thuộc về những hàng hóa áy" - là sai.

Tuy nhiên, năng suất lao động trong các ngành công nghiệp chế tạo vật phẩm xa xỉ cũng chỉ có thể tăng lên một cách giống như trong tất cả các ngành công nghiệp khác mà thôi - hoặc giả là do những kho tàng thiên nhiên như hầm mỏ, ruộng đất, v.v., mà từ đó người ta khai thác nguyên liệu để sản xuất các vật phẩm xa xỉ đã trở nên có năng suất hơn, hay là người ta đã tìm ra được những kho tàng có năng suất hơn thuộc loại áy; hoặc giả là do đã áp dụng việc phân công lao động, hay là - và chủ yếu là - đã sử dụng máy móc (hoặc những dụng cụ tốt hơn) và các lực lượng tự nhiên. {Việc cải tiến dụng cụ, cũng như việc sản xuất những dụng cụ chuyên dùng, đều thuộc về *phân công lao động*.} (Không nên quên *các quá trình hóa học*).

Chúng ta hãy giả định rằng, do sử dụng các máy móc (hay các quá trình hóa học), thời gian sản xuất các vật phẩm xa xỉ đã được rút ngắn; để sản xuất các vật phẩm xa xỉ đó, cần ít lao động hơn trước. Điều đó không thể ảnh hưởng một chút nào đến tiền công, đến *giá trị* sức lao động, bởi vì những vật phẩm xa xỉ đó không đi vào tiêu dùng của công nhân (ít ra cũng không bao giờ gia nhập cái bộ phận tiêu dùng quyết định giá trị sức lao động của họ). {Việc rút ngắn thời gian sản xuất các vật phẩm xa xỉ có thể ảnh hưởng đến *giá cả thị trường* của công nhân, nếu như do hậu quả của việc đó, công nhân bị ném ra lề đường và số cung trên thị trường lao động vì thế mà tăng lên.} Do đó, việc rút ngắn thời gian sản xuất các vật phẩm xa xỉ không ảnh hưởng gì đến tỷ suất

giá trị thặng dư, nghĩa là không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận, trong chừng mực mà tỷ suất lợi nhuận được quy định bởi tỷ suất giá trị thặng dư. Ngược lại, tất nhiên là điều đó có thể ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, trong chừng mực nó đụng chạm đến *khối lượng* giá trị thặng dư hoặc đụng chạm đến tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến và so với tổng tư bản.

Ví dụ, nếu [trong việc sản xuất những vật phẩm xa xỉ nào đó] máy móc cho phép chỉ sử dụng 10 công nhân ở nơi mà trước kia sử dụng 20, thì tỷ suất giá trị thặng dư quả thật không thay đổi một chút nào cả. Các vật phẩm xa xỉ rẻ đi không cho phép công nhân sống rẻ hơn. Để tái sản xuất sức lao động của mình, người công nhân vẫn cần một thời gian lao động như trước.

{Vì thế, trong thực tiễn, người chủ xưởng sản xuất các vật phẩm xa xỉ tìm cách hạ tiền công xuống thấp hơn giá trị của nó, thấp hơn mức tối thiểu của nó; hẳn có thể làm được điều này nhờ có nạn *nhân khẩu thừa tương đối*, do năng suất không ngừng tăng lên trong các ngành sản xuất khác, để ra. Ví dụ như trường hợp nữ công nhân khâu đan. Hoặc giả, cũng như ở trong các ngành khác, hẳn tìm cách kéo dài *thời gian lao động tuyệt đối*; như vậy là trên thực tế, hẳn ta tạo ra *giá trị thặng dư tuyệt đối*. Chỉ có một điều này là đúng: sự *tăng năng suất lao động* trong ngành công nghiệp sản xuất vật phẩm xa xỉ không thể làm *giảm giá trị* của sức lao động, không thể tạo ra một giá trị thặng dư tương đối nào, nói chung là không thể tạo ra *cái hình thái* giá trị thặng dư bắt nguồn từ *năng suất không ngừng tăng lên* của lao động với tư cách là như vậy.}

Nhưng có hai nhân tố quyết định khối lượng giá trị thặng dư: [một là] tỷ suất giá trị thặng dư, tức lao động thặng dư (tuyệt đối hay tương đối) của từng người công nhân; hai là, số lượng công nhân sử dụng cùng một lúc. Do đó, trong chừng mực năng suất tăng lên trong ngành công nghiệp vật phẩm xa xỉ làm giảm *số lượng công nhân* do một bộ phận tư bản nhất định vận dụng,

thì nó cũng làm *giảm khối lượng giá trị thặng dư* do đó, với điều kiện tất cả mọi tình hình khác không thay đổi, nó cũng làm giảm *tỷ suất lợi nhuận*. Điều này cũng xảy ra khi khối lượng công nhân giảm xuống hoặc vẫn *như trước*, nhưng tư bản chi phí vào máy móc và nguyên liệu lại tăng lên, nghĩa là mỗi khi có sự giảm sút của tư bản khả biến so với tổng số tư bản, ở đây [theo giả định] sự giảm sút ấy không được bù lại hoặc bị triệt tiêu một phần bởi việc giảm tiền công. Nhưng vì *tỷ suất lợi nhuận* trong lĩnh vực ấy [1098] cũng tham gia vào việc san bằng *tỷ suất lợi nhuận* chung, giống như *tỷ suất lợi nhuận* của bất kỳ ngành nào khác, cho nên trong trường hợp này việc năng suất tăng lên trong công nghiệp vật phẩm xa xỉ phải dẫn đến việc làm giảm *tỷ suất lợi nhuận* chung.

Ngược lại, nếu năng suất lao động tăng lên không phải ở trong công nghiệp sản xuất vật phẩm xa xỉ, mà là trong những ngành cung cấp tư bản bất biến cho ngành công nghiệp ấy, thì *tỷ suất lợi nhuận* trong ngành vật phẩm xa xỉ sẽ tăng lên.

{*Giá trị thặng dư* (tức là đại lượng, khối lượng, tổng số của nó) được quyết định bởi *tỷ suất giá trị thặng dư* nhân với con số công nhân làm việc. Một số hoàn cảnh có thể đồng thời tác động đến cả hai nhân tố theo cùng một hướng, hoặc theo hướng ngược lại, hoặc chỉ có thể tác động đến một trong hai nhân tố đó thôi. Nếu chúng ta không nói đến việc kéo dài ngày lao động một cách tuyệt đối, thì việc năng suất lao động tăng lên trong ngành sản xuất vật phẩm xa xỉ chỉ ảnh hưởng đến số lượng công nhân làm việc mà thôi. Như vậy, hậu quả tất yếu của điều đó là việc khối lượng giá trị thặng dư và do đó - *tỷ suất lợi nhuận*, giảm xuống, ngay cả khi tư bản bất biến không tăng lên. Nhưng nếu tư bản bất biến tăng lên, thì số giá trị thặng dư đã giảm xuống sẽ được tính cho tổng số tư bản đã tăng lên}.

*

* *

Hơn những người khác, Răm-xây đã tiến gần sát tới một quan

niệm đúng đắn về *tỷ suất lợi nhuận*. Vì thế những thiếu sót [của quan niệm cổ điển] ở ông ta cũng biểu hiện một cách rõ ràng hơn ở những người khác. Ông ta đã nêu lên tất cả những yếu tố cơ bản, nhưng nêu một cách phiến diện và do đó không đúng.

Răm-xây đã tóm tắt như sau quan điểm của ông ta về lợi nhuận:

"Như thế là *tỷ suất lợi nhuận* của những trường hợp cá biệt được quyết định bởi những nguyên nhân sau đây: 1) năng suất của thứ lao động dùng để sản xuất những sản phẩm thiết yếu mà công nhân cần để làm thức ăn, quần áo, v.v.; 2) năng suất của thứ lao động dùng để sản xuất những vật phẩm gia nhập làm những bộ phận cấu thành của tư bản cố định; 3) *tỷ suất tiền công thực tế*" {ở đây phải có nghĩa là số lượng những vật phẩm nhu yếu, v.v. mà người công nhân nhận được vô luận giá cả của những hàng hóa cấu thành nó là như thế nào}. "Một sự biến đổi trong nhân tố thứ nhất và nhân tố thứ ba nói trên sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận bằng cách làm thay đổi cái phần tổng sản phẩm thuộc về người công nhân; một sự thay đổi trong nhân tố *thứ hai* ảnh hưởng đến lợi nhuận bằng cách làm thay đổi cái phần cần thiết để bù lại - *trực tiếp* hay *thông qua trao đổi* - tư bản cố định đã tiêu dùng trong sản xuất. Bởi vì về thực chất lợi nhuận là một vấn đề *tỷ lệ*" (s.d.d., tr. 172).

Răm-xây đã trách cứ Ri-các-đô một cách có lý (mặc dù cách lý giải của bản thân ông ta cũng chưa thỏa đáng):

"*Ri-các-đô* quên rằng, toàn bộ sản phẩm không phải chỉ phân giải thành tiền công và lợi nhuận, mà một phần còn cần thiết để bù lại tư bản cố định" (tr.174, chú thích).

*

* *

{Ngay từ khi mới trình bày lần đầu tiên về tích lũy, tức là về sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản, đã có thể nhận xét rằng toàn bộ lao động thặng dư mang hình thái *tư bản* (bất biến và khả biến) và hình thái *lao động thặng dư* (lợi nhuận, lợi tức, địa tô). Vì sự chuyển hóa đó chỉ rõ là bản thân lao động thặng dư đã mang hình thái tư bản, và lao động không công của công nhân đối lập với anh ta với tư cách là *một tổng thể những điều*

kiện khách quan của lao động như thế nào. Dưới hình thức đó tổng thể những điều kiện khách quan của lao động đối lập với người công nhân với tư cách là sở hữu của người khác, thành thử tư bản, họp thành một tiền đề của lao động của người công nhân, lại hiện ra như là một cái gì độc lập với lao động đó. Tư bản đó thể hiện ra như là một tổng số giá trị mà người công nhân chỉ có nhiệm vụ là làm cho tăng lên. Khi nói đến bóc lột, chúng tôi không nói đến sản phẩm lao động quá khứ của người công nhân (và bất kỳ hoàn cảnh nào đụng chạm đến giá trị của sản phẩm của lao động quá khứ làm tăng giá trị đó *không kể là cái quá trình lao động đặc biệt* mà lao động quá khứ ấy của người công nhân đã tham gia vào đó là như thế nào), và việc bù lại sản phẩm đó, mà bao giờ cũng chỉ nói đến cái cách thức và mức độ bóc lột lao động hiện tại của anh ta. Chừng nào nhà tư bản cá biệt tiếp tục công việc của mình trên quy mô như cũ (hoặc trên quy mô mở rộng) thì việc bù lại tư bản thể hiện ra là một công việc không đụng chạm gì đến công nhân, bởi vì bản thân anh ta - nếu như những điều kiện lao động thuộc về anh ta - cũng phải rút từ tổng sản phẩm ra để bù lại những điều kiện lao động đó, để có thể tiếp tục tái sản xuất trên quy mô như trước hoặc trên quy mô mở rộng (và cùng với sự tăng tự nhiên của dân số, việc mở rộng quy mô này cũng trở nên cần thiết). Nhưng việc đó đụng chạm đến người công nhân về ba mặt: 1) Việc duy trì mãi mãi các điều kiện lao động với tư cách là một sở hữu xa lạ đối với người công nhân, với tư cách là tư bản, sẽ duy trì mãi mãi hoàn cảnh của anh ta với tư cách là công nhân làm thuê, và do đó sẽ duy trì mãi mãi số phận của anh ta là không ngừng làm không công trong một phần thời gian lao động của anh ta cho một người khác; 2) Việc mở rộng những điều kiện sản xuất ấy, alias việc tích lũy tư bản, sẽ làm tăng khối lượng và quy mô những giai cấp sống nhờ vào lao động thặng dư của công nhân; nó làm cho hoàn cảnh của người công nhân trở nên tồi tệ hơn một cách tương đối, bằng cách làm tăng thêm sự giàu có tương đối của nhà tư bản và của những kẻ cùng hội với hắn tiếp nữa, bằng cách làm tăng số lao động thặng dư tương đối của công nhân thông qua sự phân công

lao động, v.v., và làm giảm phần của tổng sản phẩm dùng để trả tiền công; 3) Cuối cùng, vì những điều kiện lao động được chồng chất lại với những quy mô ngày càng to lớn, vì chúng ngày càng tác động như những lực lượng xã hội đối lập lại với từng người công nhân riêng rẽ, cho nên người công nhân không còn có cơ hội tự mình làm chủ được những điều kiện lao động ấy như là trước đây trong điều kiện nền sản xuất nhỏ.}

[3] RĂM-XÂY NÓI VỀ VIỆC PHÂN CHIA "TỔNG LỢI NHUẬN" THÀNH "LỢI NHUẬN RÒNG" (LỢI TỨC) VÀ "LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP". NHỮNG YẾU TỐ TÁN DƯƠNG TRONG CÁC QUAN ĐIỂM CỦA ÔNG TA VỀ "LAO ĐỘNG GIÁM SÁT", VỀ "VIỆC BẢO HIỂM CHO NHỮNG SỰ MẠO HIỂM", VÀ VỀ "LỢI NHUẬN SIÊU NGẠCH"]

[1099] Răm-xây gọi là *tổng lợi nhuận* cái mà tôi gọi một cách giản đơn là lợi nhuận. Ông ta chia *tổng lợi nhuận* đó thành *lợi nhuận ròng* (lợi tức) và *lợi nhuận doanh nghiệp* (thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận công nghiệp)¹⁾.

Về vấn đề *tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống*, thì Răm-xây cũng như Ri-các-đô, đã luận chiến với A.Xmít. Ông ta phản đối A.Xmít:

1) [1130] Tại sao ông Xê-ni-o - cuốn "Outline" của ông ta xuất hiện hầu như cùng một lúc với cuốn "Essay on distribution of Wealth" của Răm-xây, trong đó ông ta trình bày một cách chi tiết việc phân chia lợi nhuận thành "lợi nhuận doanh nghiệp" và thành "lợi nhuận ròng của tư bản", hay "lợi tức", chương IV, [phần thứ hai] - lại được coi như là người đã phát minh ra sự phân chia đó, một sự phân chia mà người ta đã biết đến trong năm 1821 và 1822 rồi, - điều đó chỉ có thể giải thích được vì lẽ ông Xê-ni-o vốn chỉ là một kẻ tán dương chế độ hiện hành và do đó chỉ là một nhà kinh tế học tầm thường, rất thân thiết với ông Ro-se¹¹⁸.} [1130]

"Sự cạnh tranh giữa các nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa, thật ra, có thể san bằng số lợi nhuận nào vượt quá mức bình thường một cách đáng kể" {đương nhiên sự san bằng ấy hoàn toàn không đủ để giải thích việc hình thành một tỷ suất lợi nhuận chung "nhưng sẽ là sai nếu cho rằng *cái mức bình thường đó tự bản thân nó đã bị hạ xuống*" (tr.179-180).

Nếu có thể giả định rằng giá cả của mỗi hàng hoá, cả nguyên liệu lẫn thành phẩm, đều giảm xuống do sự cạnh tranh giữa những người sản xuất, thì tuyệt nhiên điều đó còn chưa thể ảnh hưởng đến lợi nhuận. Mỗi nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa sẽ bán sản phẩm của mình lấy một số tiền ít hơn, nhưng mặt khác, mỗi một mục chi phí của anh ta sẽ tốn kém cho anh ta ít hơn một cách tương ứng, không kể mục đó thuộc về tư bản cố định hay tư bản lưu động" (tr.180-181).

Đoạn sau đây cũng nhằm phản đối Man-tút:

"Rõ ràng cái ý kiến cho rằng những người tiêu dùng trả lợi nhuận, là hoàn toàn phi lý. Những người tiêu dùng là ai? Đó phải là những người sở hữu ruộng đất, những nhà tư bản, người tiểu chủ, người công nhân, hay là những người phục vụ ăn lương" (tr. 183).

Sự cạnh tranh duy nhất có thể ảnh hưởng đến tỷ suất chung của tổng lợi nhuận, đó chính là sự cạnh tranh giữa các nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa và công nhân" (tr.206).

Câu này biểu hiện điểm đúng đắn trong luận điểm của Ri-các-đô. Tỷ suất lợi nhuận có thể sụt xuống một cách độc lập với sự cạnh tranh của tư bản và lao động, nhưng *sự cạnh tranh duy nhất* có thể làm cho nó giảm xuống, chính là sự cạnh tranh ấy. Tuy nhiên, bản thân Răm-xây *không* chỉ cho chúng ta thấy nguyên nhân nào làm cho tỷ suất lợi nhuận chung có khuynh hướng giảm xuống. Điều duy nhất mà ông ta nói - và điều đó là đúng - là *tỷ suất lợi tức* có thể giảm xuống một cách hoàn toàn độc lập với tỷ suất tổng lợi nhuận tồn tại ở trong một nước. Cụ thể, ông ta nói:

"Ngay cả khi chúng ta giả định rằng tư bản không bao giờ vay mượn ngoài mục đích sử dụng vào sản xuất, thì cũng vẫn có thể là lợi tức thay đổi mà tỷ suất tổng lợi nhuận không thay đổi gì cả. Vì rằng một dân tộc mà càng tiến lên trên con đường phát triển của cải, thì sẽ xuất hiện và ngày càng phát triển một giai cấp gồm những người nhờ vào lao động" {bóc lột, ăn cướp} "của ông cha họ, mà có được những

số vốn khá lớn và họ có thể sống dựa vào lợi tức của những số vốn đó. Nhiều người - ngay cả những người trong tuổi thanh niên hoặc trung niên đã hoạt động kinh doanh tích cực, - rút lui khỏi công việc kinh doanh để khi về già có thể ung dung sống dựa vào lợi tức của những số tiền mà bản thân họ đã góp nhặt được. Hai giai cấp ấy đều có khuynh hướng tăng lên cùng với sự phát triển của của cải trong nước; bởi vì những người bắt đầu kinh doanh với một tư bản tương đối lớn thì có nhiều khả năng tạo ra cho mình một cơ nghiệp, hơn là những người bắt đầu kinh doanh với một tư bản nhỏ. Như vậy, có tình hình là, trong những nước lâu đời và giàu có, tỷ lệ của cái phần tư bản trong nước mà những người chủ của chúng không muốn tự mình sử dụng, so với tổng số tư bản sản xuất của xã hội, thì cao hơn là trong những nước mới được cư trú và nghèo. Ở Anh, giai cấp những kẻ thực lợi thật đông đảo biết bao! Giai cấp *những kẻ thực lợi* mà tăng lên, thì giai cấp những người cho vay tư bản cũng tăng lên, vì họ chỉ là một mà thôi. Chỉ vì một nguyên nhân đó thôi, lợi tức ở các nước lâu đời cũng đã phải có xu hướng giảm xuống" (tr.201-202).

Về tỷ suất lợi nhuận ròng (tỷ suất lợi tức) Răm-xây nói rằng:

"nó phải phụ thuộc một phần vào tỷ suất tổng lợi nhuận, một phần vào cái tỷ lệ theo đó tổng lợi nhuận này phân chia thành lợi nhuận của tư bản và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tỷ lệ đó tùy thuộc vào sự cạnh tranh giữa người cho vay và những người đi vay tư bản. Tỷ suất tổng lợi nhuận mà người ta có thể mong đợi ảnh hưởng đến sự cạnh tranh đó, nhưng không phải hoàn toàn *quyết định* nó. Và sự cạnh tranh không phải được điều tiết hoàn toàn bởi tỷ suất tổng lợi nhuận, bởi vì một mặt nhiều người đi vay mà không có ý định sử dụng vào sản xuất, và vì mặt khác, *tỷ lệ tổng tư bản xã hội được đem cho vay thay đổi cùng với của cải quốc dân một cách độc lập với những thay đổi của tổng lợi nhuận*" (tr. 206-207). "*Lợi nhuận doanh nghiệp phụ thuộc vào lợi nhuận ròng của tư bản*, chứ không phải lợi nhuận ròng của tư bản phụ thuộc vào lợi nhuận doanh nghiệp" (tr.214).

[1100] Không kể đến tình huống đã nhắc đến trên kia, Răm-xây còn nêu lên một cách đúng đắn điều sau đây:

"Lợi tức cho vay chỉ là thước đo lợi nhuận ròng ở những nơi mà nền văn minh đã đạt đến một trình độ khiến cho nhu cầu bảo đảm việc thanh toán không còn là một nhân tố cần tính đến nữa... Ở nước Anh chẳng hạn, ngày nay chúng ta không thể cho rằng, trong số lợi tức thu được về các vốn cho vay với cái gọi là có bảo đảm vững chắc, lại có mục bù cho những sự rủi ro" (tr.199, chú thích).

Về nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa mà ông ta gọi là master-capitalist, Răm-xây nói:

"Nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa là người phân phối chung của cải: anh ta trả tiền công cho người công nhân, trả lợi tức cho nhà tư bản [tiền tệ], địa tô cho người sở hữu ruộng đất. Ở một bên là các nhà kinh doanh, còn bên kia là công nhân, những nhà tư bản [tiền tệ] và những kẻ sở hữu ruộng đất. Lợi ích hai giai cấp ấy hoàn toàn đối lập với nhau. Chính là nhà kinh doanh *thuê* lao động, tư bản và ruộng đất, và tất nhiên là anh ta cố gắng đạt tới việc sử dụng những thứ đó với một tiền thuê rẻ nhất, trong khi đó thì người chủ của những nguồn của cải ấy lại ra sức *đem cho thuê* những thứ đó với một giá cao nhất" (tr.218-219).

Lợi nhuận công nghiệp (lao động giám sát).

Nói chung, những điều mà Răm-xây nói về *lợi nhuận công nghiệp* (đặc biệt, cũng nói về lao động giám sát), là những cái hợp lý nhất trong tất cả những điều đã được trình bày trong cuốn sách ấy, mặc dù là một phần chứng minh của ông ta được mượn của *Stoóc-sơ*¹⁹.

Việc bóc lột lao động phải tốn kém lao động. Vì lao động của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa chỉ trở nên cần thiết do có sự đối lập giữa tư bản và lao động, cho nên lao động ấy gia nhập vào các chi phí cho những giám thị (hạ sĩ quan công nghiệp) của nó và đã được tính dưới mục tiền công, cũng hoàn toàn giống như các chi phí do viên giám thị nô lệ và roi vọt của hấn để ra, đã được tính vào chi phí sản xuất của người chủ nô, những chi phí ấy, cũng hoàn toàn giống như phần lớn những chi phí thương nghiệp, đều thuộc về những *faux frais*^{1*} của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở nơi nào nói về *tỷ suất lợi nhuận* chung thì lao động do sự cạnh tranh giữa bản thân các nhà tư bản với nhau, cũng như do những mưu toan lừa lọc lẫn nhau gây ra cho họ, cũng hoàn toàn không được tính đến; cũng giống như cái tài

1* - hư phí, tức là những chi phí phụ, không trực tiếp tham dự vào quá trình sản xuất, nhưng lại là cần thiết trong những điều kiện nhất định.

khéo léo nhiều hay ít mà mỗi nhà tư bản công nghiệp, khác với nhà tư bản công nghiệp khác, biết dùng để bóp nặn của những công nhân của họ một tổng số lao động thặng dư lớn nhất với những chi phí nhỏ nhất, và đem thực hiện lao động thặng dư đã bóp nặn được ấy trong quá trình lưu thông, - tài khéo léo ấy cũng không được tính đến. Việc nghiên cứu những điều đó thuộc về lĩnh vực nghiên cứu sự cạnh tranh của các tư bản. Nói chung, lĩnh vực đó nghiên cứu cuộc đấu tranh giữa các nhà tư bản với nhau và những sự cố gắng của họ để giành giật lấy cho mình một tổng số lao động thặng dư lớn nhất và nó chỉ liên quan tới sự phân phối lao động thặng dư giữa các nhà tư bản riêng biệt, chứ không liên quan gì tới nguồn gốc của lao động thặng dư, cũng như tới quy mô chung của nó .

Đối với lao động giám sát thì chỉ còn một chức năng chung là tổ chức sự phân công lao động và hiệp tác của một số cá nhân riêng biệt. Lao động ấy được thể hiện đầy đủ trong tiền công của người tổng quản lý trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn hơn. Lao động ấy đã được rút khỏi tỷ suất lợi nhuận chung. Bằng chứng thực tiễn tốt nhất là những công xưởng hiệp tác của công nhân Anh¹²⁰, bởi vì mặc dù những công xưởng này đã trả một lợi tức cao hơn, nhưng chúng vẫn thu được một lợi nhuận lớn hơn lợi nhuận trung bình, ngay cả sau khi đã trừ đi tiền công của người tổng quản lý, tiền công này tất nhiên được quyết định bởi giá cả thị trường của loại lao động ấy. Những nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa nào đồng thời cũng là tổng quản lý của chính mình thì sẽ tiết kiệm được một khoản chi phí sản xuất, tự mình trả tiền công cho mình và vì vậy mà thu được một tỷ suất lợi nhuận cao hơn mức trung bình. Nếu như một ngày kia, những câu nói đó của bọn tán dương [cho rằng lợi nhuận doanh nghiệp là tiền công trả cho việc giám sát] được thực hiện một cách nghiêm túc và lợi nhuận của nhà tư bản kinh doanh sẽ hạn chế trong *tiền công trả cho công*

việc quản lý và lãnh đạo thì ngày hôm sau sẽ là ngày tận cùng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, của việc chiếm đoạt lao động thặng dư của người khác và của việc chuyển hóa lao động thặng dư ấy thành tư bản.

Nhưng dù người ta có coi [việc trả công] cho lao động giám sát là tiền công ẩn giấu trong *tỷ suất lợi nhuận chung* thì ở đây quy luật do Răm-xây và những người khác đã trình bày cũng có giá trị [s.d.d., tr.277-231]: trong khi lợi nhuận (cả lợi nhuận doanh nghiệp lẫn tổng lợi nhuận [kể cả lợi tức]) tỷ lệ với đại lượng của tư bản đã chi phí, thì bộ phận lợi nhuận đó, dùng để trả công cho lao động giám sát, lại tỷ lệ *nghịch* với đại lượng của tư bản, - nó sẽ vô cùng nhỏ ở một tư bản lớn, và lại quá lớn ở một tư bản nhỏ, tức là ở những nơi mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Nếu một nhà tư bản nhỏ, hầu như hoàn toàn tự mình làm tất cả mọi công việc cần thiết trong xí nghiệp của anh ta thì hình như thu được một tỷ suất lợi nhuận rất cao so với tư bản của mình, thì tình hình thực tế lại như sau: vì trên thực tế anh ta không thuê một vài công nhân mà anh ta chiếm đoạt lao động thặng dư cho nên anh ta không thu được *một lợi nhuận nào cả* và anh ta chỉ là một nhà tư bản *trên danh nghĩa* mà thôi (không kể là nhà tư bản công nghiệp hay nhà tư bản thương nghiệp). "Nhà tư bản" ấy khác với một người công nhân làm thuê ở chỗ nhờ có tư bản danh nghĩa của mình, anh ta thực tế là người chủ và là người sở hữu của các điều kiện lao động của chính mình, và do đó, anh không có một người chủ đứng trên anh ta [1101] và vì vậy anh ta tự mình chiếm lấy cho mình tất cả thời gian lao động của mình, chứ không phải một người khác chiếm mất thời gian lao động ấy. Cái mà ở đây thể hiện ra là lợi nhuận, thì chỉ là một số dư ngoài số tiền công thông thường thu được nhờ có việc [người sở hữu nhỏ đó] chiếm hữu lao động thặng dư của chính mình. Tuy nhiên hình thái này chỉ thuộc về những lĩnh

vực mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa *realiter*^{1*} còn chưa chinh phục được.

[Răm-xây nói:]

"Người ta có thể phân giải lợi nhuận doanh nghiệp thành 1) tiền công của người kinh doanh; 2) tiền bảo hiểm cho những sự rủi ro; 3) *siêu lợi nhuận* của anh ta" (s.d.d., tr. 226).

Về điểm 2 thì nó không liên quan gì đến vấn đề ở đây cả. Coóc-bét (cả bản thân Răm-xây nữa [s.d.d., tr.222-225]) đã chỉ ra rằng¹²¹ *sự bảo hiểm*, dùng để trang trải những sự rủi ro, chẳng qua chỉ phân phối một cách đồng đều những thua lỗ của các nhà tư bản, hay phân phối chúng một cách rộng rãi hơn cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản. Lợi nhuận của các công ty bảo hiểm, lợi nhuận của các tư bản dùng vào công việc bảo hiểm và thực hiện việc phân phối [đồng đều] những sự thua lỗ ấy, phải được rút ra từ số tiền lỗ được phân phối đồng đều ấy. Hệt như các nhà tư bản thương nghiệp hoặc tiền tệ, các công ty ấy cũng nhận được một phần giá trị thặng dư mà không tham gia trực tiếp vào việc sản xuất nó. Đây là vấn đề phân phối giá trị thặng dư giữa các loại nhà tư bản khác nhau, và những khoản khấu trừ mà từng tư bản riêng rẽ phải chịu do hậu quả của việc phân phối ấy. Nó không liên quan gì đến bản chất cũng như đến đại lượng của giá trị thặng dư. Tất nhiên, người công nhân không thể cung cấp nhiều hơn số lao động thặng dư của họ. Anh ta không thể trả thêm cho nhà tư bản một khoản đặc biệt do chỗ nhà tư bản tự *bảo hiểm* cho mình việc chiếm hữu những thành quả của lao động thặng dư đó. Nhiều lắm thì cũng chỉ có thể nói được rằng, ngay cả khi không nói đến nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, người sản xuất cũng phải bỏ ra một số chi phí nhất định, do đó phải bỏ ra một phần lao động của mình hay một phần sản phẩm lao động của mình để bảo hiểm cho các sản phẩm, của cải hay những yếu tố

1* - thực ra, trên thực tế

của cái của họ, dạng đề phòng những trường hợp rủi ro, v.v.. Đáng lẽ mỗi nhà tư bản tự bảo hiểm cho bản thân mình, thì anh ta cũng đạt đến kết quả ấy một cách chắc chắn hơn và rẻ hơn bằng cách trao công việc đó cho một bộ phận của [tổng] tư bản. Tiền bảo hiểm được trả bằng một phần của giá trị thặng dư; việc phân phối giá trị thặng dư đó giữa các nhà tư bản và việc bảo đảm nó [khỏi các trường hợp rủi ro] không liên quan gì đến nguồn gốc cũng như đến đại lượng của nó cả.

Do đó, chỉ còn phải xem xét: một là, "tiền công" của nhà kinh doanh và hai là, siêu lợi nhuận, như ở đây Răm-xây đã đặt tên cho cái bộ phận giá trị thặng dư thuộc về phần nhà tư bản công nghiệp, khác với nhà tư bản sống bằng lợi tức, và do đó, bộ phận giá trị thặng dư ấy, về mặt đại lượng tuyệt đối của nó, cũng được quyết định bởi tỷ lệ giữa lợi tức và lợi nhuận công nghiệp - giữa hai bộ phận mà bộ phận giá trị thặng dư thuộc về tư bản (khác với sở hữu ruộng đất) đã phân thành.

Đối với "tiền công" của nhà kinh doanh, thì trước hết đương nhiên là trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những chức năng của tư bản với tư cách là kẻ thống trị lao động, sẽ thuộc về nhà tư bản hay người nhân viên mà hắn trả công, tức là người đại biểu cho hắn. Cùng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cả chức năng ấy cũng sẽ biến đi trong chừng mực mà nó không bắt nguồn từ bản chất của lao động hiệp tác mà từ sự thống trị của các điều kiện lao động đối với bản thân lao động. Tuy nhiên, bản thân Răm-xây đã vứt bỏ bộ phận cấu thành ấy [của lợi nhuận doanh nghiệp] hay là đem thu nhỏ nó đến một quy mô không đáng nói đến:

"Tiền công của nhà kinh doanh cũng như lao động giám sát hầu như vẫn như thế, không kể công việc kinh doanh lớn hay nhỏ" (s.d.d., tr.227 - 229). "Người công nhân không bao giờ có thể nói được rằng anh ta có thể làm được số công việc của hai, ba, v.v.. người giống như anh ta. Nhưng nhà tư bản công nghiệp hay người phéc-mi-ê có thể thay thế mười người hoặc hơn nữa" (tr.255).

Bộ phận thứ ba của lợi nhuận doanh nghiệp là "*siêu lợi nhuận*" (bao gồm cả [việc bù lại] những rủi ro chỉ mới là *một khả năng*, đó chẳng qua chỉ là cái khả năng mất lợi nhuận hoặc tư bản,

nhưng trong thực tế thì lại thể hiện ra như là một khoản bảo hiểm, và do đó, là phần của những tư bản nhất định của một lĩnh vực đặc biệt trong tổng số giá trị thặng dư).

Răm-xây nói: "Siêu lợi nhuận ấy đúng ra chỉ là khoản thu nhập bất nguồn từ *quyền lực chỉ huy việc sử dụng tư bản*" (tức là từ quyền lực chỉ huy lao động của người khác) "không kể tư bản ấy là của chính nhà tư bản ấy hay là do hán vay của người khác... Lợi nhuận ròng" (lợi tức) "thay đổi đúng theo đại lượng của tư bản; trái lại, tư bản càng lớn bao nhiêu thì tỷ lệ của siêu lợi nhuận so với tư bản sử dụng lại càng lớn bấy nhiêu" (tr.230).

Nói một cách khác, điều đó chỉ có nghĩa là: "tiền công của nhà kinh doanh" tỷ lệ nghịch với đại lượng của tư bản. Tư bản hoạt động với một quy mô càng lớn bao nhiêu, phương thức sản xuất càng có tính chất *tư bản chủ nghĩa* bao nhiêu, thì bộ phận cấu thành của lợi nhuận công nghiệp có thể quy thành tiền công lại càng nhỏ bấy nhiêu, và tính chất thực sự của lợi nhuận công nghiệp lại càng thể hiện ra một cách thuần túy bấy nhiêu: đó là một bộ phận của siêu lợi nhuận, tức là của giá trị thặng dư, nghĩa là của lao động thặng dư không công.

Tất cả sự đối lập giữa lợi nhuận công nghiệp và lợi tức chỉ có ý nghĩa trong sự đối lập giữa kẻ thực lợi và nhà tư bản công nghiệp, nhưng nó hoàn toàn không đụng chạm gì đến mối quan hệ giữa người công nhân với tư bản, đến bản chất của tư bản, hoặc đến nguồn gốc của lợi nhuận của nó, v.v..

Về địa tô của những ruộng đất không dùng để sản xuất lúa mì mà dùng để sản xuất những nông sản khác, Răm-xây nói:

"Như thế là địa tô trả cho một loại sản phẩm, trở thành nguyên nhân của *giá trị cao của những sản phẩm khác*" (s.d.d., tr.279).

Trong chương kết luận ["Về thu nhập quốc dân"] Răm-xây nói:

"*Thu nhập* chỉ khác với tổng sản phẩm hàng năm ở chỗ là trong nó không có tất cả những vật cần thiết để duy trì *tư bản cố định*" (ở Răm-xây, đó là *tư bản bất biến*: nguyên vật liệu trong tất cả mọi giai đoạn của sản xuất, vật liệu phụ, máy móc, v.v.) (tr.471).

[1102] Trước đây^{1*} Răm-xây đã nói và lại nhắc lại trong chương cuối rằng:

"tư bản lưu động" (ở ông ta là tư bản chi phí cho tiền công) về thực chất là thừa, "nó không phải là một nhân tố *trực tiếp* của sản xuất, và nói chung cũng không có một *ý nghĩa cơ bản* gì đối với sản xuất" (tr.468).

Chỉ có một điều là từ đó Răm-xây không rút ra một kết luận hiển nhiên nói rằng, cùng với lao động làm thuê và tư bản chi cho lao động làm thuê, người ta đã phủ nhận *tính tất yếu* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, và do đó những điều kiện lao động cũng không còn đối lập với công nhân với tư cách là "tư bản", hay như ông ta gọi, với tư cách là "tư bản cố định". Một bộ phận các điều kiện lao động thể hiện ra là *tư bản* cố định chỉ vì một bộ phận khác thể hiện ra là *tư bản* lưu động. Nhưng một khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được giả định như là một sự thực thì Răm-xây tuyên bố rằng *tiền công* và *tổng lợi nhuận của tư bản* (kể cả lợi nhuận công nghiệp, hay như ông ta gọi, lợi nhuận doanh nghiệp) là những hình thái tất yếu của thu nhập (tr. 478, 475).

Tất nhiên, đó là hai hình thái thu nhập trên thực tế đã tóm tắt, dưới một dạng đơn giản nhất và phổ biến nhất, bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và của hai giai cấp làm cơ sở cho nền sản xuất ấy. Trái lại, ông ta tuyên bố rằng *địa tô*, tức là quyền sở hữu ruộng đất, là một hình thái thừa đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (tr.472), nhưng ông ta lại quên rằng nó là một sản phẩm tất yếu của phương thức sản xuất ấy. Cũng có thể nói như thế đối với lời tuyên bố của ông ta rằng "lợi nhuận ròng của tư bản" hay lợi tức, không phải là một hình thái tất yếu:

[Trong trường hợp tổng lợi nhuận giảm mạnh] "những kẻ thực lợi sẽ phải biến thành những nhà tư bản công nghiệp. Đối với của cải của một nước thì điều đó không quan trọng... Tổng lợi nhuận chắc không cần phải cao tới mức có thể đem lại một thu nhập riêng cho người sở hữu tư bản và một thu nhập riêng khác cho người sử dụng tư bản đó" (tr.476-477).

1* Xem tập này, ph.III, tr. 456.

Ở đây Răm-xây cũng lại quên điều mà chính ông ta đã nói, cụ thể là cùng với sự phát triển của tư bản thì nhất thiết sẽ hình thành một giai cấp không ngừng tăng lên của những kẻ thực lợi^{1*}.

[Răm-xây nói:]

"Tổng lợi nhuận của tư bản và lợi nhuận kinh doanh... là cần thiết cho quá trình sản xuất" (tr.475).

Tất nhiên. Không có lợi nhuận thì không có tư bản, mà không có tư bản thì không có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, kết quả là Răm-xây đi đến kết luận rằng, một là, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, dựa trên lao động làm thuê, không phải là một hình thái tất yếu, tức là tuyệt đối của nền sản xuất xã hội. (Điều mà bản thân Răm-xây chỉ diễn tả dưới một công thức hạn chế là: "tư bản lưu động" và "tiền công" sẽ là thừa nếu như đại bộ phận quần chúng nhân dân không nghèo khổ đến mức phải nhận trước phần của mình trong sản phẩm, trước khi sản phẩm được làm xong). Hai là, Răm-xây cho rằng, khác với lợi nhuận công nghiệp, lợi tức, cũng như địa tô (tức là một hình thái sở hữu ruộng đất do chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra) chỉ là những cái thừa không bản chất đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà nền sản xuất này có thể vứt bỏ được. Nếu như cái lý tưởng tư sản ấy thực sự có thể thực hiện được, thì kết quả sẽ chỉ là: toàn bộ giá trị thặng dư sẽ trực tiếp thuộc về các nhà tư bản công nghiệp, và xã hội (về mặt kinh tế) sẽ quy lại thành một sự đối lập giản đơn giữa tư bản và lao động làm thuê, - một sự đơn giản hóa chắc chắn sẽ đẩy nhanh sự diệt vong của phương thức sản xuất ấy. [1102]

*

* *

1* Xem tập này, ph.III, tr. 493.

[1102] {Trong báo "Morning Star"¹²² ngày 1 tháng Chạp 1862, một người chủ xưởng than phiền:

"Nếu *khấu trừ vào tổng sản phẩm* số tiền công, địa tô, lợi tức của tư bản, những chi phí cho nguyên liệu và *tiền lời cho người đại lý, lái buôn hay thương nhân*, thì phần còn lại là *lợi nhuận của người chủ xưởng*, của người dân xứ Lan-kê-sia, người chủ, tức là người chịu cái *gánh nặng nuôi sống công nhân cho một số rất đông những người tham gia vào việc phân phối tổng sản phẩm*".

Nếu gác sang một bên giá trị và nghiên cứu tổng sản phẩm in natura thì rõ ràng là sau khi hoàn lại tư bản bất biến và tư bản chi phí cho tiền công, sẽ còn lại cái bộ phận sản phẩm đại biểu cho giá trị thặng dư. Nhưng trong số còn lại đó, một bộ phận sẽ mất đi với tư cách là địa tô và tiền lãi của những đại lý, lái buôn hay thương nhân, không kể là họ dùng tư bản của chính họ hay không, tất cả những người này đều tham dự vào một bộ phận tổng sản phẩm đại diện cho giá trị thặng dư. Do đó, đối với người chủ xưởng, tất cả những cái đó đều là những *khoản khấu trừ*. Còn bản thân lợi nhuận, nếu anh ta đi vay tư bản, thì lại chia thành lợi nhuận công nghiệp và lợi tức.}

{*Về địa tô chênh lệch*. Lao động của công nhân làm việc trên những ruộng đất phì nhiêu hơn có năng suất hơn lao động của công nhân làm việc trên ruộng đất kém phì nhiêu. Do đó, nếu người công nhân thứ nhất được trả công in natura, thì anh ta sẽ nhận được phần tổng sản phẩm nhỏ hơn người công nhân làm việc trên ruộng đất kém phì nhiêu hơn. Hay, điều này cũng vậy, lao động thặng dư tương đối của anh ta sẽ lớn hơn lao động thặng dư tương đối của người công nhân kia, mặc dù trong ngày anh ta cũng làm một số giờ lao động y như thế. Nhưng tiền công của anh ta cũng sẽ trị giá bằng tiền công của người công nhân kia. Vì thế, cả lợi nhuận của nhà tư bản sử dụng anh ta cũng không lớn hơn lợi nhuận của nhà tư bản sử dụng người công nhân kia. Giá trị thặng dư, bao gồm trong số dôi ra của sản phẩm của anh ta, năng suất tương đối lớn hơn của lao động của anh ta, hay là lao động thặng dư chênh lệch của anh ta, sẽ bị địa chủ bỏ túi.}

[1102]

[*Chương XXIII*] Séc-buy-li-ê. (Thiếu)

CHƯƠNG XXIV

RI-SỐT GIÔN-XƠ

1) *R. JONES. AN ESSAY ON THE DISTRIBUTION OF WEALTH, AND ON THE SOURCES OF TAXATION. PART I: RENT. LONDON, 1831*

[NHỮNG YẾU TỐ CỦA QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ VỀ ĐỊA TÔ. GIÔN-XƠ ĐÃ VƯỢT HẢNH RI-CÁC-ĐÔ TRONG MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA LÝ LUẬN VỀ ĐỊA TÔ VÀ NHỮNG SAI LẦM CỦA ÔNG TA TRONG LĨNH VỰC NÀY]

Ngay cái tác phẩm đầu tiên *bàn về địa tô* đó cũng đã có cái đặc điểm mà tất cả các nhà kinh tế học Anh từ thời Giêm-xơ Xtiu-át trở đi đều không có, cụ thể là: nhận thức về sự khác biệt *lịch sử* của các phương thức sản xuất (những sai lầm rất nghiêm trọng về khảo cổ học, ngôn ngữ học và sử học mà người ta gán cho Giôn-xơ đều không mâu thuẫn với sự phân biệt ấy - mà xét về toàn bộ thì đúng đắn - đối với hình thái lịch sử. Ví dụ, xem "Edinburgh Review", tập LIV, bài IV¹³⁰).

Giôn-xơ đã tìm thấy ở các nhà kinh tế học hiện đại sau Ri-các-đô cái định nghĩa về địa tô, coi đó là một *lợi nhuận siêu ngạch*, một định nghĩa giả định rằng người phéc-mi-ê là một nhà tư bản (hay là một nhà tư bản nông nghiệp khai thác ruộng đất), trông chờ ở việc sử dụng tư bản một cách đặc biệt này một *lợi nhuận trung bình*, và giả định rằng bản thân nông nghiệp đã phụ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nói tóm lại, ở đây quyền sở hữu ruộng đất chỉ được hình dung dưới một hình thái đã biến đổi mà tư bản với tính cách là một quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội, đã đem lại cho nó, tức là dưới hình thái tư sản hiện

đại của nó. Giôn-xơ tuyệt nhiên không chia sẻ cái ảo tưởng cho rằng tư bản đã tồn tại ngay từ buổi bình minh của thế giới.

Nói chung, các quan điểm của ông ta về nguồn gốc của địa tô có thể tóm tắt trong các luận điểm sau đây:

"Khả năng của ruộng đất có thể cung cấp, ngay cả trong điều kiện lao động thô sơ nhất của con người, nhiều hơn số cần thiết để nuôi sống bản thân người làm ruộng, và do đó, cho phép họ có thể nộp một cống vật cho người sở hữu ruộng đất, là nguồn gốc của địa tô" (tr.4) [Bản dịch tiếng Nga: *Giôn-xơ, Ri-sốt. Các tác phẩm kinh tế, Lê-nin-grát, 1937, tr.27*].

"Như vậy, nguồn gốc của địa tô là sự *chiếm hữu ruộng đất*, vào thời kỳ mà đại bộ phận dân cư bị bắt buộc phải canh tác ruộng đất ấy với bất cứ điều kiện nào, hoặc là phải chết đói, và khi số tư bản nghèo nàn của những người đó, bao gồm công cụ, thóc giống, v.v., bị sự cần thiết không thể nào khác phục nổi cột chặt vào ruộng đất cùng với họ, bởi vì nó hoàn toàn không đủ để có thể nuôi sống họ bằng một nghề khác ngoài nông nghiệp", (tr. 11) [Bản dịch tiếng Nga, tr.30-31].

Giôn-xơ nghiên cứu địa tô qua tất cả những sự biến đổi của nó: từ hình thái thô sơ nhất của nó là lao dịch cho đến địa tô của người phéc-mi-ê hiện đại. Đâu đâu ông ta cũng thấy rằng một hình thái địa tô nhất định, tức là một hình thái sở hữu ruộng đất nhất định, là tương ứng với một hình thái lao động và những điều kiện lao động nhất định. Như thế là địa tô lao động hay địa tô của nông nô, sự biến đổi từ địa tô lao động sang địa tô sản phẩm, địa tô cấy rẽ, địa tô rai-át¹³¹ v.v. đã lần lượt được nghiên cứu, một việc nghiên cứu mà ở đây chúng ta không cần đi vào chi tiết. Trong tất cả các hình thái sớm hơn của địa tô, người trực tiếp chiếm đoạt *lao động thặng dư* của người khác không phải là nhà tư bản mà là kẻ sở hữu ruộng đất. Trong lịch sử (và hiện nay trên quy mô hết sức lớn ở các dân tộc châu Á), *địa tô* (như phái trọng nông thường quan niệm nó trên cơ sở những *hồi ức* ["về những điều kiện phong kiến"]) thể hiện ra như là một hình thái chung của *lao động thặng dư*, của thứ lao động phải làm không công. Ở đây việc chiếm đoạt lao động thặng dư đó không phải do sự trao đổi

làm môi giới như trong trường hợp các quan hệ tư bản chủ nghĩa: cơ sở của nó là sự thống trị bằng bạo lực của một bộ phận xã hội đối với bộ phận khác. (Cũng vì thế mà có sự nô lệ trực tiếp, chế độ nông nô hay những quan hệ lệ thuộc chính trị).

Bởi vì ở đây chúng ta chỉ cần nghiên cứu quyền sở hữu ruộng đất trong chừng mực mà sự hiểu biết về quyền sở hữu đó quyết định sự hiểu biết về tư bản, cho nên chúng ta sẽ không dừng lại ở lập luận của Giôn-xơ mà sẽ chuyển ngay sang cái kết luận phân biệt một cách rất có lợi cho ông ta với tất cả các tiền bối của ông ta.

Nhưng sơ bộ còn có một vài nhận xét phụ nữa.

Khi nói về *lao dịch* - và về những hình thức của chế độ nông nô (cũng như của chế độ nô lệ) ít nhiều tương ứng với lao dịch đó, - [1112] Giôn-xơ nêu bật *một cách không tự giác* hai hình thức mà mọi giá trị thặng dư (mọi lao động thặng dư) đều quy thành. Nói chung có một đặc điểm là lao dịch chính cống, *dưới hình thái thô bạo nhất của nó, nói lên một cách rõ ràng nhất những nét cơ bản của lao động làm thuê*.

"*Địa tô*" (ở những nơi nào có lao dịch) "trong những điều kiện đó chỉ có thể tăng lên bằng hai cách: hoặc là bằng cách sử dụng một cách khéo léo hơn và có hiệu quả hơn lao động của nông nô" (đó là lao động thặng dư tương đối), "tuy nhiên, sự bất lực của bọn địa chủ không phát triển được khoa học nông nghiệp lại gây trở ngại cho điều đó, hoặc là bằng cách tăng *khối lượng* lao động bóp nặn được của các nông nô, và khi đó, ruộng đất của địa chủ càng được canh tác tốt bao nhiêu thì ruộng đất của các nông nô, mà lao động bị rút đi, lại càng xấu đi bấy nhiêu" (s.d.d., chương II, [tr.61]) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 58].

Điều phân biệt cuốn sách đó của Giôn-xơ bàn về *địa tô* với cuốn "Syllabus" của ông, mà chúng ta sẽ nghiên cứu ở trong mục 2, là: trong tác phẩm thứ nhất, Giôn-xơ xuất phát từ những hình thái khác nhau của quyền sở hữu ruộng đất với tính cách là một cái gì đã cho sẵn; còn trong tác phẩm thứ hai thì ông ta xuất phát từ những hình thức khác nhau của thứ lao động tương ứng với các hình thái khác nhau của quyền sở hữu ruộng đất ấy.

Giôn-xơ cũng chỉ ra rằng những trình độ khác nhau trong sự phát triển của sức sản xuất xã hội của lao động tương ứng với các quan hệ sản xuất khác nhau ấy như thế nào.

Lao dịch (cũng hoàn toàn giống như lao động của nô lệ), có

điểm chung với lao động làm thuê - trong chừng mực nói đến địa tô - là ở chỗ địa tô được trả bằng *lao động*, chứ không phải bằng *sản phẩm*, và lại càng không phải bằng *tiền*.

Với địa tô cây rē "việc người địa chủ *ứng trước tư bản* và *trao* việc *canh tác ruộng đất cho người lao động trực tiếp được tự chủ tiến hành*, nói lên rằng ở đây thường xuyên chưa có một giai cấp các nhà tư bản đứng giữa hai giai cấp đó" (tr.74) [Bản dịch tiếng Nga, tr.66].

"Địa tô rai-át là *địa tô bằng sản phẩm mà người lao động, rút tiền công của mình từ ruộng đất, phải trả cho nhà vua coi như là người sở hữu ruộng đất ấy*" (chương IV [tr.109]) [Bản dịch tiếng Nga, tr.85]. (Đặc biệt là ở châu Á) "Địa tô rai-át thường kết hợp với tô lao động và tô cây rē" (tr.136 và các trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 100]. Trong chế độ này nhà vua là địa chủ chủ yếu.

"Sự phồn vinh, hay nói cho đúng hơn, *sự tồn tại của các thành phố* ở châu Á, hoàn toàn phụ thuộc vào *các khoản chi của chính phủ ở địa phương*" (tr.138) [Bản dịch tiếng Nga, tr.101].

"Địa tô của người cô-ti-ơ¹³² ... là tất cả những địa tô mà những người nông dân lĩnh canh, rút những tư liệu để sinh sống của họ từ ruộng đất, *phải nộp dưới hình thức tiền theo hợp đồng*" (tr.143) [Bản dịch tiếng Nga, tr.104]. (*Ai-rơ-len*). "Trên phần lớn diện tích của trái đất không có địa tô bằng tiền" [như trên].

"Tất cả các hình thức ấy" (của nông nô, rai-át, người lĩnh canh, cây rē, cố nông Xcốt-len, v.v., nói tóm lại là địa tô của nông dân) "cản trở sự phát triển đầy đủ của sức sản xuất của ruộng đất" (tr. 157) [Bản dịch tiếng Nga, tr.113].

"*Những sự khác nhau về năng suất lao động* của những người khác nhau, tùy thuộc, *thứ nhất, vào mức độ* sáng kiến được vận dụng trong khi sử dụng lao động thủ công và *hai là, vào việc những kết quả đã tích lũy được của lao động quá khứ đang giúp đỡ* đến mức nào cho những *cố gắng thuần túy thể lực của con người*, tức là nó tùy thuộc vào những số lượng khác nhau về sự khéo léo, kiến thức và tư bản được áp dụng trong sản xuất" (tr.157-158) [Bản dịch tiếng Nga, tr.113].

"*Số lượng ít ỏi của những giai cấp phi nông nghiệp*. Rõ ràng là con số tương đối những người có thể tồn tại được mà không làm lao động nông nghiệp, *hoàn toàn được quyết định bởi năng suất lao động của những người làm ruộng*" (chương VI, [tr.159-160]) [Bản dịch tiếng Nga, tr.114].

"Ở nước Anh, những người lĩnh canh nhận canh tác đất đai trong các lãnh địa của địa chủ sau khi lao động của các nông nô không còn được sử dụng nữa, là những

người sống ở chính ngay nông thôn. Đó là những người *nông dân tự do* (s.d.d., [tr.166]) [Bản dịch tiếng Nga, tr.117-118].

Cuối cùng, chúng ta đi tới điểm mà ở đây chúng ta quan tâm đến nhiều hơn cả, là *địa tô của người phéc-mi-ê*. Chính ở đây sự hơn hẳn của Giôn-xơ nổi bật hơn cả, bởi vì ông ta chứng minh rằng, cái điều mà Ri-các-đô và những người khác coi là một hình thái vĩnh cửu của quyền sở hữu ruộng đất, [thật ra] là hình thái tư sản của nó, hình thái này nói chung chỉ xuất hiện một là khi nào quyền sở hữu ruộng đất không còn là một quan hệ thống trị đối với sản xuất, và do đó, thống trị đối với xã hội nữa và hai là, bản thân nông nghiệp được tiến hành theo kiểu tư bản chủ nghĩa, điều này giả định đã có sự phát triển của đại công nghiệp (ít nhất cũng của công trường thủ công) ở các thành phố. Giôn-xơ chứng minh rằng, địa tô theo cách hiểu của Ri-các-đô chỉ tồn tại trong một [1123] xã hội mà cơ sở là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Khi địa tô đã chuyển hóa thành lợi nhuận siêu ngạch thì ảnh hưởng *trực tiếp* của quyền sở hữu ruộng đất đến tiền công cũng chấm dứt; nói một cách khác, điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là: địa chủ không còn là *người trực tiếp chiếm đoạt lao động thặng dư* nữa, vai trò đó giờ đây do nhà tư bản đảm nhiệm. Đại lượng tương đối của địa tô bây giờ chỉ phụ thuộc vào sự phân phối *giá trị thặng dư* giữa nhà tư bản và địa chủ, chứ không phụ thuộc vào bản thân việc bòn rút lao động thặng dư đó. Về thực chất, điều ấy đã thể hiện ở Giôn-xơ, mặc dù nó không được nói lên một cách rõ ràng.

So với Ri-các-đô, Giôn-xơ đã có một bước tiến bộ quan trọng trong việc giải thích lịch sử, cũng như trong việc giải thích các chi tiết kinh tế. Chúng ta sẽ theo dõi từng bước học thuyết của ông ta. Tất nhiên trong học thuyết đó, cũng có gặp những sai lầm.

Trong các câu dưới đây, Giôn-xơ đã giải thích một cách đúng đắn những điều kiện lịch sử và kinh tế trong đó địa tô là lợi

nhuận siêu ngạch, hay nói cách khác là biểu hiện của quyền sở hữu ruộng đất *hiện đại*.

"Địa tô của người phéc-mi-ê chỉ có thể tồn tại khi nào những mối quan hệ qua lại quan trọng nhất giữa các giai cấp khác nhau trong xã hội không còn bắt nguồn từ quyền sở hữu và chiếm hữu ruộng đất nữa" (tr.185) [Bản dịch tiếng Nga, tr.128].

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu trong công nghiệp và chỉ mãi về sau mới bắt nông nghiệp phải phục tùng nó.

"Những người đầu tiên rơi vào *dưới quyền lực của các nhà tư bản* là những người thợ thủ công và thợ bện" (tr.187) [Bản dịch tiếng Nga, tr.129].

"Một trong những hậu quả trực tiếp của chế độ đó là *khả năng tùy tiện di chuyển* lao động và tư bản sử dụng trong nông nghiệp, sang những ngành kinh tế khác".

{Và chỉ trong điều kiện có khả năng đó mới có thể nói đến sự san bằng lợi nhuận trong nông nghiệp và trong công nghiệp.}

"Chùng nào bản thân người lính canh còn là người nông dân lao động, do thiếu các phương tiện sinh sống khác, nên bắt buộc phải bòn rút những phương tiện đó từ ruộng đất, thì họ bị sự thiếu thốn cột chặt vào ruộng đất; số tư bản ít ỏi mà có thể là anh ta có được, trên thực tế đã bị cột chặt vào ruộng đất cùng với người chủ của nó, bởi vì số tư bản đó không đủ để bảo đảm nuôi sống anh ta nếu nó không được sử dụng hoàn toàn vào việc canh tác ruộng đất. Cùng với sự xuất hiện của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa, sự phụ thuộc đó vào ruộng đất cũng bị phá vỡ; và nếu *việc sử dụng giai cấp công nhân trong nông nghiệp không đem lại một số thu nhập cũng ngang như việc sử dụng lao động của họ trong các ngành khác*, - những ngành này có rất nhiều trong trạng thái xã hội như thế, - thì kinh doanh nông nghiệp sẽ bị bỏ trẻ. Trong trường hợp ấy, tất nhiên là địa tô nhất định chỉ gồm có *lợi nhuận siêu ngạch* thôi" (tr.188) [Bản dịch tiếng Nga, tr.130]. "Ảnh hưởng của địa tô đến đại lượng tiền công sẽ chấm dứt" [s.đ. d.] "một khi việc sử dụng người lao động đã chuyển sang tay nhà tư bản, thì việc họ bị phụ thuộc vào địa chủ cũng chấm dứt" (tr, 189) [Bản dịch tiếng Nga, tr.130].

Lợi nhuận siêu ngạch xuất hiện như thế nào, điều đó, như sau này chúng ta sẽ thấy, Giôn-xơ thật ra không giải thích, hay nói cho đúng hơn, chỉ giải thích theo kiểu Ri-các-đô, nghĩa là bằng sự

chênh lệch về mức độ phì nhiêu tự nhiên của các loại đất khác nhau.

"*Khi* địa tô gồm *lợi nhuận siêu ngạch*, thì địa tô trên một thửa đất nhất định có thể tăng lên do ba nguyên nhân:

1) do sản phẩm tăng lên nhờ tích lũy một lượng tư bản lớn hơn để sản xuất sản phẩm đó;

2) do sử dụng một cách có hiệu quả hơn số tư bản đã đầu tư;

3) nếu tư bản và sản phẩm không thay đổi, thì do giảm phần của các giai cấp sản xuất trong sản phẩm đó và tăng một cách tương ứng phần của địa chủ.

Những nguyên nhân đó cũng có thể cùng tác động theo những phương thức kết hợp khác nhau" (tr.189) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 130-131].

Chúng ta hãy xét xem sự việc diễn ra như thế nào với những nguyên nhân khác nhau ấy. Trước hết, tất cả các nguyên nhân đó đều giả định rằng địa tô bắt nguồn từ lợi nhuận siêu ngạch; và khi đó không còn nghi ngờ gì nữa rằng nguyên nhân thứ nhất mà Ri-các-đô chỉ nhắc đến có một lần và chỉ có tính chất ngẫu nhiên thôi*, là hoàn toàn đúng. Nếu tư bản sử dụng trong nông nghiệp tăng lên thì khối lượng địa tô cũng tăng lên, mặc dù là *giá cả lúa mì*, v.v., không tăng và nói chung cũng không có một sự thay đổi nào khác. Rõ ràng là trong trường hợp ấy, *giá cả ruộng đất cũng tăng lên* mặc dù là giá cả lúa mì không tăng và nói chung không có sự thay đổi nào trong giá cả đó.

Giôn-xơ giải thích địa tô trên *đất đai xấu nhất* bằng *giá cả độc quyền*. Do đó, theo ông ta, nguồn gốc thực sự của địa tô có thể quy lại như sau: hoặc giả là *giá cả độc quyền* (như ở Biu-kê-nen, Xi-xmôn-đi, Hốp-kin-xơ, v.v.) khi có *địa tô tuyệt đối* (không phải bắt nguồn từ sự khác nhau về độ phì nhiêu của các loại đất đai khác nhau), hoặc giả là *địa tô chênh lệch* (như ở Ri-các-đô).

* Xem tập này, ph.II, tr.153, 186 và 458-460.

{*Ad vocem*^{1*} *địa tô tuyệt đối*. Chúng ta hãy lấy ví dụ *mỏ vàng*. Giả định rằng tư bản sử dụng là 100 p.xt., lợi nhuận trung bình là 10 p.xt., địa tô là 10 p.xt.. Giả định rằng tư bản gồm một nửa là tư bản bất biến (trong trường hợp này là máy móc và vật liệu phụ) và một nửa là tư bản khả biến. 50 p.xt. tư bản bất biến chẳng qua chỉ có nghĩa là nó bao gồm một lượng thời gian lao động bằng [1124] số lượng thời gian lao động chứa đựng trong 50 p.xt. vàng. Vì vậy, bộ phận sản phẩm bằng 50 p.xt. sẽ bù lại tư bản bất biến đã tiêu dùng đó. Nếu phần còn lại của sản phẩm là 70 p.xt. và với 50 p.xt. tư bản khả biến người ta vận dụng 50 công nhân, thì [lao động] của 50 công nhân (giả định là ngày lao động bằng 12 giờ) phải được biểu hiện trong 70 p.xt. vàng, trong đó 50 p.xt. để trả tiền công và 20 p.xt. đại biểu cho lao động không được trả công. Khi đó, giá trị sản phẩm của tất cả các tư bản có cấu tạo như thế sẽ là 120 p.xt.. Khi đó sản phẩm bằng $50c + 70$, và 70 p.xt. này bằng 50 ngày lao động và bằng $50v + 20m$. Một tư bản bằng 100 p.xt. sử dụng nhiều tư bản bất biến hơn và một số công nhân ít hơn, sẽ sản xuất một sản phẩm có giá trị nhỏ hơn. Tuy nhiên, tất cả các tư bản công nghiệp thông thường, mặc dù là giá sản phẩm của chúng trong các điều kiện ấy sẽ là 120 p.xt., vẫn sẽ chỉ bán sản phẩm ấy theo giá cả sản xuất của nó là 110 p.xt.. Nhưng trong trường hợp mỏ vàng điều đó không thể xảy ra được, ngay cả khi không nói đến quyền sở hữu ruộng đất, bởi vì ở đây giá trị biểu hiện ra dưới hình thái hiện vật của sản phẩm. Do đó, ở đây tất nhiên phải có một địa tô là 10 p.xt.}

"Lúa mì có thể được bán theo *giá cả độc quyền* (tức là theo giá cao hơn *chi phí và lợi nhuận của những người sản xuất nó trong những điều kiện kém thuận lợi nhất*), hay là theo giá cả chỉ trả một *lợi nhuận bình thường thôi*. Nếu như ta lấy trường hợp thứ nhất và gác sang một bên tất cả những sự khác nhau về độ phì nhiêu của

các ruộng đất được canh tác, thì việc *tăng sản phẩm, do việc tăng tư bản đem lại* (với những giá cả như cũ) có thể làm tăng địa tô theo tỷ lệ với việc tăng chi phí tư bản. Ví dụ, 10% là tỷ suất lợi nhuận bình thường. Nếu lúa mì, được sản xuất với 100 p. xt., có thể bán được với giá 115 p.xt., thì địa tô sẽ là 5 p.xt.. Nếu như do những sự cải tiến hơn nữa mà tư bản sử dụng trên đám đất ấy, cũng như là sản phẩm của nó, tăng lên gấp đôi thì một tư bản 200 p.xt. sẽ đem lại một sản phẩm là 230 p.xt. và địa tô sẽ là 10 p.xt., tức là cũng tăng lên gấp đôi" (tr.191) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 131-132].

{Điều đó áp dụng cho cả địa tô tuyệt đối lẫn địa tô chênh lệch.}

"Trong những cộng đồng nhỏ, bao giờ lúa mì cũng có thể bán được theo *giá cả độc quyền*... Trong những nước lớn hơn, việc đó cũng có thể xảy ra nếu dân cư thường xuyên tăng lên nhanh hơn sản phẩm nông nghiệp. Nhưng giá cả độc quyền về lúa mì là một hiện tượng không bình thường trong những nước có quy mô lớn và ruộng đất có nhiều loại rất khác nhau. Nếu giá cả lúa mì tăng lên nhiều thì sẽ có thêm nhiều ruộng đất được đưa vào canh tác, hoặc nhiều tư bản hơn nữa sẽ được đầu tư vào ruộng đất cũ, cho tới khi giá cả chỉ đem lại một lợi nhuận hầu như không cao gì hơn lợi nhuận bình thường đối với các chi phí đã bỏ ra. Khi đó sự phát triển của nông nghiệp sẽ ngừng lại, và trong những nước như thế, lúa mì thường được bán theo một giá cả không cao hơn giá cả chỉ vừa đủ để bù lại tư bản được sử dụng trong những điều kiện kém thuận lợi nhất và để thu được một tỷ suất lợi nhuận trung bình cho số tư bản đó, và địa tô phải trả trên những ruộng đất phì nhiêu hơn thì được đo bằng số đôi ra trong sản phẩm của ruộng đất ấy so với sản phẩm của ruộng đất xấu nhất, được canh tác với một tư bản như thế" (tr.191-192) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 132].

"Tất cả những gì cần thiết để tăng địa tô trên toàn bộ diện tích một nước có những ruộng đất thuộc loại khác nhau, là: những ruộng đất tốt phải đem lại cho số tư bản bổ sung đầu tư vào các ruộng đất đó trong quá trình phát triển nông nghiệp, một cái gì đó nhiều hơn so với những đất đai rõ ràng xấu hơn, vì trong trường hợp ấy, trong khi chờ đợi có thể tìm được những phương tiện để sử dụng tư bản mới với một tỷ suất lợi nhuận thông thường vào bất kỳ một thửa đất nào kể từ A đến Z^{1*}, thì địa tô có thể tăng lên trên tất cả các loại ruộng đất có chất lượng tốt hơn thửa ruộng đặc biệt ấy" (tr.195) [Bản dịch tiếng Nga, tr.134].

1* - Vô

1* A, và Z là những chữ đầu và chữ cuối của vần chữ cái la-tinh. Ở đây có nghĩa là ruộng đất xấu nhất và ruộng đất tốt nhất trong một nước.

"Nếu ruộng đất A, được canh tác với một chi phí là 100 p.xt., hằng năm đem lại 110 p.xt., còn 10 p.xt. là lợi nhuận thông thường, và ruộng đất B, với chi phí 100 p.xt., đem lại 115 p.xt., ruộng đất C, với chi phí 100 p.xt., đem lại 120 p.xt., v.v., và như thế cho tới ruộng đất Z, thì B sẽ đem lại một địa tô là 5 p.xt., và C sẽ đem lại một địa tô là 10 p.xt.. Bây giờ giả định rằng mỗi một ruộng đất trong số ruộng đất đó được canh tác với một tư bản là 200 p.xt.. Trong trường hợp ấy, A sẽ đem lại 220 p.xt.; B - 230 p.xt.; C - 240 p.xt., v.v... Vì vậy, địa tô của B sẽ là 10 p.xt., v.v.. của C sẽ là 20 p.xt., v.v." (tr.193) [Bản dịch tiếng Nga, tr.133].

"Việc tích lũy chung của tư bản sử dụng trong nông nghiệp làm tăng sản phẩm của tất cả các loại ruộng đất ít nhiều tỷ lệ với chất lượng ban đầu của chúng, và tự nó cũng phải làm tăng địa tô lên một cách độc lập với bất kỳ một sự giảm sút không ngừng nào trong thu nhập do lao động và tư bản được sử dụng đem lại, và trên thực tế thì hoàn toàn độc lập đối với bất kỳ một nguyên nhân nào khác" (tr.195) [Bản dịch tiếng Nga, tr.134].

Công lao của Giôn-xơ là ở chỗ lần đầu tiên ông ta nhấn mạnh một cách rõ ràng rằng một khi chúng ta giả định có địa tô, thì việc địa tô tăng lên {bao giờ cũng với giả định là không có sự biến chuyển gì trong phương thức sản xuất} nói chung là kết quả của việc tăng tư bản nông nghiệp, tức là tư bản sử dụng vào ruộng đất. Điều đó không những có thể xảy ra khi giá cả không thay đổi, mà ngay cả khi giá cả đó *sụt xuống* thấp hơn mức trước kia của chúng nữa.

[1125] Giôn-xơ đưa ra nhận xét sau đây để phản đối quan điểm cho rằng năng suất [của nông nghiệp] giảm dần xuống:

"Có một thời kỳ thu hoạch trung bình về lúa mì ở Anh không vượt quá 12 busen trên một a-cơ-rơ. Bây giờ thu hoạch đó gần gấp đôi" (tr.199) [Bản dịch tiếng Nga, tr.136].

"Mỗi một khoản tư bản và lao động tiếp tục được đầu tư vào ruộng đất, có thể được sử dụng một cách tiết kiệm hơn và có hiệu quả hơn trước" (tr.199-200) [Bản dịch tiếng Nga, tr.136-137].

"Địa tô tăng lên gấp đôi, gấp ba, gấp bốn lần, v.v. khi tư bản đầu tư vào ruộng đất trước kia tăng lên gấp đôi, gấp ba, gấp bốn lần mà thu nhập không giảm xuống

và không có gì biến đổi trong độ phì nhiêu tương đối của các ruộng đất được canh tác" (tr.204) [Bản dịch tiếng Nga, tr.138].

Và đó là điểm thứ nhất là Giôn-xơ hơn hẳn Ri-các-đô. Một khi đã có địa tô thì nó có thể tăng lên chỉ nhờ vào việc tăng tư bản sử dụng vào ruộng đất, mà không phụ thuộc vào bất kỳ một sự thay đổi nào trong độ phì nhiêu tương đối của các loại đất khác nhau cũng như trong thu nhập của các lượng tư bản sử dụng liên tiếp, hoặc bất kỳ một sự thay đổi nào trong *giá cả* các nông sản phẩm.

Điểm tiếp theo của Giôn-xơ là:

"Đối với việc tăng lên của địa tô không nhất thiết là *tỷ lệ giữa độ phì nhiêu của các loại ruộng đất* phải hoàn toàn *không thay đổi*" (tr.205) [Bản dịch tiếng Nga, tr.140].

{Ở đây Giôn-xơ đã không thấy được rằng trái lại, một sự *tăng lên* của *mức chênh lệch*, ngay cả khi toàn bộ tư bản nông nghiệp được sử dụng một cách có năng suất hơn, phải làm tăng và sẽ làm tăng khối lượng của địa tô chênh lệch. Trái lại, một sự *giảm bớt* trong mức chênh lệch của các loại đất phải làm giảm địa tô chênh lệch, tức là địa tô phát sinh từ những *sự chênh lệch đó*. Nếu xóa bỏ nguyên nhân thì hậu quả cũng sẽ bị xóa bỏ. Và mặc dù thế, địa tô (không nói đến địa tô tuyệt đối) cũng vẫn có thể tăng lên, nhưng khi đó chẳng qua chỉ là do có việc tăng tư bản sử dụng trong nông nghiệp.}

"Ri-các-đô đã quên *hiệu quả* nhất thiết *không giống nhau của tư bản bổ sung trên những ruộng đất có độ phì nhiêu khác nhau*" (s.đ. d.).

(Do đó, điều ấy chẳng qua chỉ có nghĩa là việc sử dụng tư bản bổ sung làm tăng thêm sự chênh lệch về độ phì nhiêu tương đối, và bằng cách đó làm tăng địa tô chênh lệch.)

"Nếu những con số quan hệ với nhau theo một tỷ lệ nhất định, được nhân với cùng một con số, thì tỷ lệ giữa chúng vẫn y như giữa các con số nguyên thủy; những *sự chênh lệch giữa các đại lượng* của các toán nhân sẽ tăng lên ở mỗi bước của quá trình đó. Nếu đem 10, 15, 20 mà nhân với 2 hay 4 và các số đó biến thành 20, 30,

40 hay 40, 60, 80, thì tỷ lệ tương đối giữa chúng với nhau vẫn như cũ: 80 và 60 tỷ lệ với 40 cũng giống như 20 và 15 tỷ lệ với 10, nhưng *sự chênh lệch giữa các đại lượng của các số nhân* mỗi lần đều tăng lên: ban đầu chúng ta có số chênh lệch là 5 và 10, sau đó là 10 và 20 và cuối cùng là 20 và 40" (tr.206 - 207). [Bản dịch tiếng Nga, tr.140-141].

Quy luật ấy tóm lại một cách đơn giản như sau:

- 1) $10,^5$ $15,^{10}$ 20. Chênh lệch 5 [và 10]. Tổng số chênh lệch 15.
- 2) $20,^{10}$ $30,^{20}$ 40. Chênh lệch 10 [và 20]. Tổng số chênh lệch 30.
- 3) $40,^{20}$ $60,^{40}$ 80. Chênh lệch 20 [và 40]. Tổng số chênh lệch 60.
4. $80,^{40}$ $120,^{80}$ 160. [Chênh lệch 40 và 80. Tổng số chênh lệch 120]

Sự chênh lệch giữa các số hạng đã tăng lên gấp đôi ở hàng thứ 2 và tăng lên gấp bốn ở hàng thứ 3. Tổng số chênh lệch cũng tăng lên gấp đôi ở hàng thứ 2, gấp bốn ở hàng thứ 3, v.v..

Quy luật thứ hai là như thế.

Quy luật thứ nhất (Giôn-xơ chỉ áp dụng quy luật này vào địa tô chênh lệch mà thôi) là: khối lượng địa tô tăng lên cùng với khối lượng tư bản sử dụng. Nếu đối với một tư bản 100, khối lượng địa tô là 5 thì đối với một tư bản 200, nó sẽ là 10.

[1126] *Quy luật thứ hai*: Nếu tất cả các điều kiện khác đều không thay đổi và tỷ lệ trong sự chênh lệch giữa các tư bản sử dụng trên các ruộng đất khác nhau không thay đổi, thì *đại lượng của các khoản chênh lệch ấy* và do đó, đại lượng của tổng số địa tô, hay tổng số các khoản chênh lệch đó, sẽ tăng lên cùng với sự tăng lên của đại lượng tuyệt đối của các khoản chênh lệch đó, do các tư bản sử dụng tăng lên. Do đó, *quy luật thứ hai* là: khối lượng địa tô chênh lệch tăng lên theo tỷ lệ với sự tăng mức chênh lệch giữa sản phẩm, trong điều kiện tỷ lệ độ phì nhiêu của chúng không thay đổi, nhưng là do sự tăng lên đồng đều của tư bản sử dụng trên những loại đất khác nhau.

"Tiếp nữa: nếu 100 p.pt. được sử dụng trên các ruộng đất thuộc loại *A, B, C* đem lại một sản phẩm là 110, 115, và 120 p.pt., và trong một khoảng thời gian sau đó 200 p.pt. được sử dụng đem lại một thu nhập là 220, 228 và 235 p.pt. thì sự chênh lệch tương đối trong đại lượng của sản phẩm đã giảm xuống, và những ruộng đất ấy

đã *nhích lại gần nhau về độ phì nhiêu*. Mặc dù thế, *sự chênh lệch giữa đại lượng sản phẩm của chúng* đã tăng lên từ 5 và 10 lên 8 và 15, và vì thế địa tô tăng lên. Như thế là những sự cải thiện có xu hướng làm cho mức độ phì nhiêu của các ruộng đất canh tác nhích gần lại nhau, hoàn toàn có thể làm cho địa tô tăng lên, ngay cả khi không có tác động phối hợp của bất kỳ một nguyên nhân nào khác" (tr.208) [Bản dịch tiếng Nga, tr.141].

"Việc trồng củ cải và chăn cừu, và những tư bản mới được sử dụng vào các việc đó, làm cho độ phì nhiêu của những ruộng đất xấu biến đổi nhiều hơn là độ phì nhiêu của các ruộng đất tốt. Tuy vậy, điều đó sẽ làm tăng *sản phẩm tuyệt đối của mỗi loại đất ấy* và do đó làm tăng địa tô, trong khi đồng thời làm giảm sự chênh lệch về độ phì nhiêu của các ruộng đất canh tác" (s.đ.d) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 141-142].

"Còn về ý kiến của Ri-các-đô cho rằng những sự cải tiến có thể làm cho địa tô giảm xuống thì ở đây cần nhớ lại rằng, trong thực tiễn, những sự cải tiến trong nông nghiệp được phát minh, hoàn thiện và phổ biến một cách chậm chạp như thế nào" (tr.211) [Bản dịch tiếng Nga, tr.143].

{Câu sau này chỉ có một ý nghĩa thực tiễn mà thôi, nó không đề cập đến bản chất của sự việc; câu đó chỉ nêu một sự việc là những sự cải tiến đó được diễn ra không đủ nhanh chóng để tăng lượng cung lên rất nhiều so với lượng cầu, và do đó, để giảm giá cả thị trường xuống.}

Thoạt đầu, chúng ta có:

	<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>
1)	10,	15,	20.

Tư bản sử dụng trong mỗi loại là 100. Sản phẩm là 110, 115, 120. Sự *chênh lệch* là $5 + 10 = 15$.

Do kết quả của sự cải tiến, một tư bản gấp đôi là 200, chứ không phải 100, được sử dụng cho mỗi loại *A, B, C*; nhưng tư bản đó tác động một cách khác nhau trên mỗi loại và chúng ta có những sản phẩm là 220 (tức là sản phẩm của loại *A* tăng lên gấp đôi), 228 và 235. Như vậy là:

2)	<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>
	20,	28,	35.

Tư bản sử dụng trong mỗi loại là 200. Sản phẩm là 220, 228, và 235. *Chênh lệch* là $8 + 15 = 23$. Nhưng tỷ lệ chênh lệch đã giảm xuống. $5 : 10$ (tức là tỷ lệ chênh lệch *B - A* so với *A* trong trường hợp 1) = $1/2$ và $10 : 10 = 1$, trong khi đó thì tỷ lệ $8 : 20$ chỉ bằng $2/5$ và $15 : 20 = 3/4$. Tỷ lệ chênh lệch giảm xuống, nhưng khối lượng của nó thì tăng lên. Tuy nhiên, điều đó không tạo ra một quy luật nào mới cả mà chỉ chứng minh rằng tư bản sử dụng tăng lên thì địa tô cũng tăng lên, cũng như trong quy luật thứ nhất, mặc dù sản phẩm trên các ruộng đất *A, B, C* tăng lên không theo tỷ lệ với những sự chênh lệch biểu hiện những sự khác nhau lúc ban đầu của chúng về độ phì nhiêu. Nếu do độ phì nhiêu đã tăng lên như thế (nhưng đối với *B* và *C* độ phì nhiêu đã giảm xuống [một cách tương đối], vì nếu không thì sản phẩm của các ruộng đất đó đã là 230 và 240), giá cả lại sụt xuống, thì hoàn toàn không nhất thiết là địa tô phải tăng lên hay chỉ đứng nguyên không thay đổi.

[1127] Ta rút ra điều sau đây với tính cách là kết luận của quy luật thứ hai, và với tính cách là việc tiếp tục vận dụng quy luật đó:

quy luật thứ ba: Nếu "những sự cải tiến trong hiệu quả của tư bản sử dụng trong nông nghiệp" làm tăng *lợi nhuận siêu ngạch* thu được trên những khoảnh đất đặc biệt, thì chúng làm tăng địa tô.

Những câu sau đây (cùng với những câu trước đây) của Giôn-xơ đều nói đến vấn đề đó:

"Như thế là nguyên nhân đầu tiên làm tăng địa tô của các phéc-mi-ê là sự tích lũy dân và những hiệu quả không đồng đều của tư bản trên những ruộng đất khác nhau" (tr.234) [Bản dịch tiếng Nga, tr.156].

{Tuy nhiên, điều đó chỉ áp dụng đối với những sự cải tiến tác động trực tiếp tới độ phì nhiêu của đất đai, ví dụ như phân bón, luân canh, v.v..}

"Những sự cải tiến trong hiệu quả của tư bản sử dụng trong nông nghiệp làm tăng địa tô bằng cách tăng *lợi nhuận siêu ngạch* thu được trên những thửa ruộng đất đặc biệt. Những sự cải tiến đó bao giờ cũng làm cho lợi nhuận siêu ngạch tăng lên,

chỉ cần là khối lượng sản phẩm của đất đai không tăng nhanh tới mức vượt quá mức tăng của lượng cầu. Những sự cải tiến như thế trong hiệu quả của tư bản sử dụng thường xảy ra cùng với sự phát triển nghệ thuật nông nghiệp và với việc tích lũy những khối lượng tư bản phụ (tư bản bất biến) "lớn hơn". "Tiếp theo việc tăng địa tô do nguyên nhân ấy, thường xảy ra việc dựa vào canh tác những ruộng đất xấu hơn mà thu nhập của tư bản nông nghiệp sử dụng trên các thửa xấu nhất trong những ruộng đất canh tác vẫn không giảm đi chút nào" (tr.244) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 161].

{Giôn-xơ nhận xét hoàn toàn đúng đắn rằng sự giảm xuống của lợi nhuận không chứng minh rằng năng suất của lao động nông nghiệp giảm xuống. Nhưng bản thân ông ta lại giải thích một cách rất thiếu sót khả năng lợi nhuận giảm xuống. Theo ông ta, hoặc giả là lượng sản phẩm, hoặc giả là sự phân phối sản phẩm đó giữa công nhân và các nhà tư bản có thể thay đổi. Ở đây ông ta còn chưa có một khái niệm nào về quy luật thực sự của việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

"Lợi nhuận giảm xuống không phải là một bằng chứng nói rằng năng suất lao động nông nghiệp giảm xuống" (tr.257) [Bản dịch tiếng Nga, tr.168].

"Lợi nhuận phụ thuộc một phần vào khối lượng sản phẩm lao động, một phần vào sự phân phối sản phẩm đó giữa công nhân và các nhà tư bản; do đó, khối lượng ấy có thể thay đổi do một sự thay đổi của một yếu tố nào đó trong các yếu tố ấy" (tr.260), [Bản dịch tiếng Nga, tr.170].

Đó cũng là nguyên nhân để ra quy luật sai lầm mà Giôn-xơ diễn đạt như sau:

"Không nói đến tác động của thuế khóa, nếu thu nhập của các giai cấp sản xuất tính gộp lại giảm đi một cách rõ ràng" (thu nhập là gì - là giá trị sử dụng hay giá trị trao đổi, là khối lượng lợi nhuận hay tỷ suất lợi nhuận - thì ở đây không nói đến), "và tỷ suất lợi nhuận giảm xuống mà không được bù lại bởi sự tăng tiền công, hay ngược lại" (và đó chính là quy luật sai lầm của Ri-các-đô), "thì người ta có thể kết luận rằng sức sản xuất của lao động và tư bản giảm xuống" (tr.273) [Bản dịch tiếng Nga, tr.177].

Giôn-xơ đã hiểu một cách đúng đắn rằng cùng với sự tăng lên của xã hội, sự tăng lên tương đối của giá trị các sản phẩm nông nghiệp so với sản phẩm công nghiệp có thể diễn ra, mặc dầu trên thực tế nông nghiệp tiến bộ một cách tuyệt đối.

"Trong quá trình phát triển của quốc gia, thường có tình trạng là lực lượng và

trình độ khéo léo của công nghiệp tăng lên với *một mức độ lớn hơn* so với sự phát triển mà người ta có thể chờ đợi ở một dân số tăng lên trong nông nghiệp. Đó là một sự thật không thể chối cãi. Vì thế, cùng với sự phát triển của quốc gia, người ta có thể chờ đợi *một sự tăng lên của giá trị tương đối của các sản phẩm nông nghiệp mà không có một sự giảm xuống thật sự* của năng suất nông nghiệp" (tr.265) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 173].

Nhưng điều đó không giải thích sự tăng lên *thật sự* trong *giá cả bằng tiền* của các sản phẩm nông nghiệp - trừ trường hợp xảy ra một sự giảm xuống như thế trong giá trị của vàng, sự giảm xuống này trong công nghiệp được bù lại và bù vượt mức bởi một sự giảm giá còn nhiều hơn thế nữa của các hàng hóa đã được sản xuất, trong khi đó thì nông nghiệp không có một sự bù đắp lại như thế. Điều đó cũng có thể xảy ra ngay cả [1128] khi không có một sự giảm xuống phổ biến trong giá trị của vàng (tiền), ví dụ như khi một nước nào đó chẳng hạn, với lao động trong một ngày của mình, lại mua được nhiều tiền hơn là những nước cạnh tranh với mình.

Giôn-xơ giải thích những nguyên nhân vì sao ông ta *không tin* ở tác động của quy luật Ri-các-đô ở nước Anh, tuy rằng ông vẫn công nhận khả năng trừu tượng của nó:

"Nếu địa tô tăng lên vì lý do mà Ri-các-đô đã đưa ra, cụ thể là do "việc sử dụng một lượng lao động bổ sung đem lại một thu nhập nhỏ hơn", và vì một bộ phận sản phẩm thu được trên các ruộng đất tốt nhất được chuyển vào tay kẻ sở hữu ruộng đất, thì khi đó *cái phân trung bình trong tổng sản phẩm* mà kẻ sở hữu ruộng đất chiếm hữu với tư cách là địa tô, nhất thiết phải tăng lên". Hai là, "lao động của một bộ phận dân cư lớn hơn trước phải được sử dụng trong nông nghiệp" (tr.280 - 281) [Bản dịch tiếng Nga, tr.180-181].

(Điều này không chính xác. Có thể là một bộ phận lao động gián tiếp [secondary] lớn hơn được sử dụng - nhiều hàng hóa hơn, do công nghiệp và thương nghiệp cung cấp, đã tham dự vào quá trình nông nghiệp, nhưng tổng sản phẩm lại không tăng lên một cách tương ứng và một lượng lao động [nông nghiệp] trực tiếp nhiều

hơn vẫn không được sử dụng. Thậm chí cũng có thể sử dụng ít hơn).

"Trong thống kê của nước Anh, chúng ta thấy có ba sự việc: việc mở rộng diện tích đất canh tác, kèm theo đó là tổng số địa tô của cả nước tăng lên; bộ phận dân cư làm nông nghiệp giảm xuống; phần của kẻ sở hữu ruộng đất trong sản phẩm giảm xuống" (tr.282) [Bản dịch tiếng Nga, tr.182].

(Điều này được giải thích hoàn toàn giống như tỷ suất lợi nhuận giảm xuống: bằng sự tăng lên của bộ phận sản phẩm bù lại tư bản bất biến. Đồng thời địa tô có thể tăng lên về khối lượng và về giá trị).

"A-dam Xmít nói: "Theo đà phát triển của những sự cải tiến trong nông nghiệp, địa tô giảm xuống so với sản phẩm của ruộng đất, mặc dầu nó tăng lên so với diện tích canh tác"¹³³ (tr.284) [Bản dịch tiếng Nga, tr.183].

Giôn-xơ gọi tư bản bất biến là "tư bản phụ" [auxiliary].

Căn cứ vào các bản báo cáo khác nhau đã đệ trình lên bộ nông nghiệp vào những thời kỳ khác nhau, thì ở nước Anh, toàn bộ tư bản sử dụng trong nông nghiệp so với số tư bản cần thiết để nuôi sống công nhân, là 5 : 1, nghĩa là tư bản phụ được sử dụng nhiều hơn gấp bốn lần so với tư bản dùng để duy trì số lao động được sử dụng trực tiếp trong nông nghiệp. Ở nước Pháp, tỷ lệ đó là: 2 : 1" (tr.223) [Bản dịch tiếng Nga, tr.149].

"Khi một lượng tư bản bổ sung nhất định được sử dụng dưới *hình thức kết quả của lao động quá khứ* để giúp cho lao động của những công nhân hiện nay đang được sử dụng thì chỉ cần *một thu nhập hằng năm ít hơn* cũng đủ để làm cho việc sử dụng tư bản ấy có lãi, và do đó, thường xuyên có thể thực hiện được, so với khi một khối lượng tư bản mới được chi phí để nuôi một số công nhân bổ sung" (tr.224) [Bản dịch tiếng Nga, tr.150].

"Giả định rằng 100 p.xt. đã được chi phí trong nông nghiệp để nuôi sống 3 công nhân, những người này sản xuất ra tiền công của họ là 10% lợi nhuận, cả thảy là 110 p.xt.. Giả định là đại lượng tư bản sử dụng tăng lên gấp đôi. Lúc đầu, người ta sử dụng ba công nhân mới. Số sản phẩm tăng lên phải là 110 p.xt., tức là bằng tiền công của ba công nhân cộng với 10 p.xt. lợi nhuận. Bây giờ giả định rằng, số 100 p.xt. bổ sung được sử dụng dưới hình thức công cụ, phân bón hay dưới hình thức những kết quả nào khác của lao động quá khứ, trong khi đó thì số công nhân làm việc vẫn như trước. Giả định rằng số tư bản phụ đó đủ

dùng trung bình cho 5 năm. Trong trường hợp ấy, thu nhập hàng năm của nhà tư bản phải là một đại lượng có thể trả được 10% lợi nhuận [của tư bản bổ sung] và 20 p.xt. cho khấu hao hàng năm của tư bản đó; do đó 30 p.xt. thu nhập là cần thiết để cho việc sử dụng liên tục số 100 p.xt. thứ hai này có lợi, chứ không phải là 110 p.xt. như khi muốn sử dụng lao động trực tiếp. Do đó, rõ ràng là việc tích lũy tư bản phụ trong nông nghiệp vẫn có thể tiến hành được ngay cả khi không thể sử dụng cũng một lượng tư bản như thế để nuôi lao động bổ sung, và việc tích lũy một tư bản như thế trong nông nghiệp có thể kéo dài trong một thời gian vô tận" (tr.224-225) [Bản dịch tiếng Nga, tr.150].

"Như thế là việc tăng tư bản phụ, một mặt, làm tăng quyền lực của con người đối với sức đất trong điều kiện khối lượng [1129] lao động trực tiếp hay gián tiếp chi phí vào ruộng đất vẫn như cũ, và mặt khác, nó làm giảm số thu nhập hàng năm cần thiết để làm cho việc sử dụng ngày càng nhiều những lượng tư bản mới nhất định trở nên có lãi" (tr.227) [Bản dịch tiếng Nga, tr.152].

"Giả định rằng một tư bản nông nghiệp là 100 p.xt. chẳng hạn, hoàn toàn được dùng vào việc trả tiền công và đem lại 10% lợi nhuận. Trong trường hợp này thu nhập của người phéc-mi-ê bằng một phần mười thu nhập của các công nhân. Nếu tư bản ấy tăng lên gấp đôi, gấp ba v.v., thì thu nhập của người phéc-mi-ê vẫn giữ một tỷ lệ như cũ so với thu nhập của các công nhân. Nhưng nếu con số công nhân vẫn như cũ, và khối lượng tư bản tăng lên gấp đôi, thì lợi nhuận sẽ là 20 p.xt., hay bằng một phần năm thu nhập của các công nhân. Nếu tư bản tăng lên gấp bốn lần, thì lợi nhuận là 40 p.xt. hay là hai phần năm thu nhập của các công nhân; nếu tư bản tăng lên tới 500 p.xt. thì lợi nhuận là 50 p.xt. , hay một nửa thu nhập của các công nhân. Và của cải, ảnh hưởng, và chắc chắn là trên một mức độ nào đó, cả số lượng các nhà tư bản trong xã hội nữa, cũng sẽ tăng lên một cách tương ứng... Cùng với sự tăng lên của tư bản thì thường thường cũng cần phải sử dụng một lượng lao động trực tiếp bổ sung nào đó. Tuy nhiên, điều đó không ngăn cản tư bản phụ không ngừng tăng lên một cách tương đối" (tr.231 - 232), [Bản dịch tiếng Nga, tr. 154-155].

Điều quan trọng trước tiên trong đoạn này, là cùng với sự phát triển của tư bản, "tư bản phụ" tăng lên so với tư bản khả biến, hay nói một cách khác, tư bản khả biến giảm xuống một cách tương đối so với tư bản bất biến.

Tình hình thu nhập hàng năm giảm xuống so với tư bản ứng

trước, khi bộ phận "tư bản phụ" gồm tư bản cố định tăng lên, tức là cái bộ phận mà sự chu chuyển kéo dài nhiều năm và giá trị thì hàng năm chỉ gia nhập vào sản phẩm dưới hình thái hao mòn, - tình hình đó có ở khắp mọi nơi, chứ không riêng gì trong nông nghiệp. Thực ra, trong công nghiệp, lượng nguyên liệu được chế biến trong năm còn tăng lên nhanh hơn nhiều so với đại lượng của tư bản cố định đã tăng lên (ví dụ hãy so sánh khối lượng bông mà một máy kéo sợi tiêu dùng hàng tuần, và do đó, hàng năm, với khối lượng bông cần thiết cho xa kéo sợi thủ công). Nhưng nếu chúng ta giả định rằng trong ngành may mặc (quy mô lớn) chẳng hạn, một nguyên liệu có cùng một giá trị như vậy được chế biến (ở đây, nguyên liệu ít hơn về khối lượng, nhưng lại đắt hơn trong ngành kéo sợi), thì thu nhập hàng năm trong ngành may mặc phải lớn hơn nhiều so với ngành kéo sợi, bởi vì trong ngành kéo sợi một bộ phận lớn hơn của tư bản (cố định) được sử dụng chỉ gia nhập vào sản phẩm dưới dạng một khoản trích hàng năm mà thôi.

Giá trị của thu nhập hàng năm trong nông nghiệp (ở đây cái mà người ta có thể coi như là nguyên liệu, tức là hạt giống, tăng lên không cùng một tỷ lệ với các bộ phận khác của tư bản bất biến, nhất là tư bản cố định), tất nhiên phải nhỏ hơn khi tư bản tăng lên do chỉ có tư bản bất biến tăng lên thôi, chứ không phải là tư bản khả biến. Bởi vì tư bản khả biến phải được bù lại toàn bộ trong sản phẩm, còn tư bản cố định thì chỉ bù lại dưới dạng một khoản trích hàng năm, theo mức độ nó được tiêu dùng hàng năm. Giả định rằng giá cả lúa mì là đã cho sẵn, nếu một quác-tơ là 1/2 p.xt. thì cần phải có 220 quác-tơ để bù lại tư bản khả biến 100 p.xt. với 10% lợi nhuận, trong khi đó chỉ cần có 60 quác-tơ (bằng 30 p.xt.) để bù lại 20 p.xt. hao mòn với lợi nhuận 10 p.xt.. Một thu nhập tuyệt đối nhỏ hơn (ở đây cũng giống như trong những điều kiện tương tự trong công nghiệp), cũng đem lại một lợi nhuận

như cũ. Nhưng ở đây, trong lập luận Giôn-xơ cũng có những sai lầm khác nhau.

Trước hết không thể nói rằng (trong điều kiện đã giả định), sức sản xuất của ruộng đất đã tăng lên. Sức sản xuất ấy đã tăng lên so với lao động được sử dụng trực tiếp, chứ không phải so với tổng tư bản sử dụng. Chỉ có thể nói rằng, một tổng sản phẩm nhỏ hơn là cần thiết để cung cấp một sản phẩm rỗng như trước, tức là một lợi nhuận như trước.

[1130] Tiếp nữa, nói cho đúng ra, trong cái lĩnh vực *đặc biệt* ấy, việc tăng thu nhập của người phéc-mi-ê so với *thu nhập của công nhân* quan trọng trong chừng mực, ở đây, cái bộ phận của tổng sản phẩm được chuyển hóa thành lợi nhuận, luôn luôn tăng lên so với bộ phận phân phối cho công nhân. Do đó, "của cải và ảnh hưởng" của người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa không ngừng tăng lên và mở rộng so với "của cải và ảnh hưởng" của công nhân của hắn. Nhưng hình như Giôn-xơ tính toán như thế này: 10 trên 100 là 1/10; 20 p.xt. trên 120 (cụ thể là 100 chi phí cho lao động và 20 là hao mòn) là 1/6; và số 20 p.xt. đó là 1/5 của số tiền công trả cho công nhân, v.v.. Tuy nhiên, không có gì sai lầm hơn là cho rằng, nói chung, tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên trong khi tư bản chi phí cho lao động giảm xuống. Chính là ngược lại. Trong trường hợp ấy, một giá trị thặng dư tương đối nhỏ hơn được thực hiện, còn tỷ suất lợi nhuận thì giảm xuống. Đối với từng người phéc-mi-ê riêng biệt (cũng như đối với từng xí nghiệp riêng biệt) thì tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn như cũ, dù là đã sử dụng lao động của ba hay của sáu công nhân với một tư bản là 200 p.xt..

Muốn cho địa tô có thể ngang với lợi nhuận siêu ngạch, tức là ngang với số dư vượt quá lợi nhuận trung bình thì phải giả định rằng không những *về mặt hình thức* nông nghiệp phải phục tùng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn phải giả định có sự san bằng các tỷ suất lợi nhuận trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau,

và nhất là giữa nông nghiệp và công nghiệp. Nếu không, địa tô có thể bằng *số dư ngoài tiền công* (lợi nhuận cũng là số dư đó). Địa tô cũng còn có thể là một bộ phận của lợi nhuận, thậm chí cũng có thể là một khoản khấu trừ vào tiền công.

2) R. JONES. AN INTRODUCTORY LECTURE ON POLITICAL ECONOMY, DELIVERED AT KING'S COLLEGE, LONDON, 27 th FEBRUARY, 1833. TO WHICH IS ADDED A SYLLABUS OF A COURSE OF LECTURES ON THE WAGES OF LABOR. LONDON, 1833 [KHÁI NIỆM "CƠ CẤU KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC" VÀ MƯƠI TOÁN DÙNG KHÁI NIỆM ĐÓ ĐỂ NHẬN ĐỊNH VỀ CÁC LOẠI HÌNH CHẾ ĐỘ KHÁC NHAU. SỰ LẦM LẤN VỀ "QUỸ LAO ĐỘNG"]

[Trong cuốn *Introductory Lecture* của ông ta, Giôn-xơ viết:]

"Trong một thời kỳ lịch sử nhất định của một dân tộc, hầu như bất kỳ ở đâu quyền sở hữu về ruộng đất cũng nằm trong tay của chính phủ nước đó hoặc ở trong tay những người nhờ chính phủ mà hưởng được quyền ấy" (tr.14) [Bản dịch tiếng Nga, tr.216].

"Tôi quan niệm cơ cấu kinh tế của các nước là những quan hệ giữa các giai cấp khác nhau được hình thành trước hết là do việc xác lập chế độ sở hữu về ruộng đất và việc phân phối sản phẩm thặng dư của ruộng đất, rồi sau đó, những quan hệ này bị sửa đi và thay đổi (nhiều hay ít) bởi việc *các nhà tư bản xuất hiện* với tư cách là những nhân viên sản xuất và trao đổi của cải và cung cấp thức ăn và việc làm cho dân chúng lao động" (tr.21-22) [Bản dịch tiếng Nga, tr.220-221]. [1130]¹³⁴.

[1130] Giôn-xơ quan niệm quỹ lao động ["Labor Fund"] là

"toàn bộ thu nhập mà những người lao động tiêu dùng không kể là thu nhập ấy do từ đâu đến" ("Syllabus", tr.44).

Điều quan trọng (thuật ngữ "quỹ lao động", chắc là của Man-tút?)¹³⁵, ở Giôn-xơ là: toàn bộ cơ cấu kinh tế của xã hội xoay quanh *hình thái lao động*, tức là xoay quanh hình thái dưới đó người lao động chiếm hữu những tư liệu sinh hoạt của mình, chiếm

hữu bộ phận sản phẩm nhờ nó mà họ sinh sống. Các "quỹ lao động" đó có những hình thái khác nhau và *tư bản* chỉ là một trong các hình thái của nó, là hình thái ra đời sau về mặt lịch sử. Chỉ có ở Ri-sốt Giôn-xơ thì sự phân biệt cơ bản của A.Xmít, - tức là lao động được trả bằng tư bản hay được trả trực tiếp từ thu nhập, - mới phát triển tới mức đầy đủ nhất mà nó có thể đạt được, và trở thành cái chìa khóa quyết định để hiểu được những cơ cấu kinh tế khác nhau của xã hội. Do đó, đồng thời cũng biến mất cái quan niệm phi lý cho rằng vì trong tư bản, thu nhập của người công nhân thể hiện ra trước tiên dưới hình thức một cái gì do nhà tư bản chiếm hữu, alias^{1*} là dưới hình thức một cái gì mà hắn ta *đã tiết kiệm* được; cho nên cái đó phải là một cái gì cao hơn là một sự khác nhau về hình thức.

"Ngay cả trong các nước Tây Âu, chúng ta còn thấy những hậu quả của cái tổ chức xã hội bắt nguồn từ một phương thức phân phối đặc biệt sản phẩm ruộng đất và lao động của các nước đó, phương thức đã được xác lập [1131] trong thời kỳ tồn tại đầu tiên của các nước nông nghiệp" (cụ thể là sự phân phối giữa 1) giai cấp những người lao động nông nghiệp, 2) địa chủ và 3) tôi tớ, những người phục vụ và thợ thủ công là những người trực tiếp hay gián tiếp tham gia vào việc tiêu dùng thu nhập của địa chủ). ("Introductory Lecture", tr.16) [Bản dịch tiếng Nga, tr.217-218].

"*Tư bản*, tức là của cải tích lũy dùng nhằm thu lợi nhuận, là nhân tố lớn, là động lực gây nên những sự *biến đổi* đang diễn ra trong tổ chức kinh tế ấy"... Trong tất cả các nước, sự phân chia đặc biệt về của cải đã chỉ ra trên đây, đóng một vai trò rất quan trọng trong việc làm biến đổi các mối liên hệ gắn liền các giai cấp trong xã hội, và trong việc quyết định sức sản xuất của các giai cấp đó.... Ở châu Á và một phần châu Âu (trước đây là ở trên toàn châu Âu), những giai cấp *phi nông nghiệp* hầu như hoàn toàn sống dựa vào thu nhập của các giai cấp khác, chủ yếu là dựa vào thu nhập của địa chủ. Nếu anh cần đến lao động của thợ thủ công thì anh cung cấp nguyên liệu cho họ; họ đến nhà anh, anh cho họ ăn và trả công cho họ. Sau đó một thời gian, nhà tư bản xuất hiện; *hắn ta cung cấp nguyên liệu, ứng trước*

1* - nói một cách khác.

tiền công cho công nhân, trở thành người đứng ra thuê họ; bây giờ hắn ta là người chủ của sản phẩm làm ra mà hắn đem đổi lấy tiền của anh... Như thế là xuất hiện một giai cấp trung gian đứng giữa những kẻ sở hữu ruộng đất và bộ phận của những người *không làm nông nghiệp*, và những người này bây giờ phụ thuộc vào giai cấp trung gian đó về mặt công ăn việc làm và tư liệu sinh hoạt. Những mối dây liên kết xã hội trước đây bị suy yếu và tan vỡ; những mối liên hệ khác, những nguyên tắc lệ thuộc lẫn nhau khác, liên kết các giai cấp khác nhau của xã hội, - xuất hiện *những quan hệ kinh tế mới*" v.v.. "Ở đây, ở nước Anh, không những đại bộ phận dân cư phi nông nghiệp hầu như hoàn toàn phụ thuộc vào khoản tiền các nhà tư bản trả cho họ, mà cả những người lao động nông nghiệp cũng là những người phục vụ cho họ" (s.đ.d., tr. 16 và những trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tr.218-219].

Tác phẩm "Syllabus of a Course of Lectures on the Wages of Labor" của Giôn-xơ khác với quyển sách của ông ta về địa tô như sau. Cuốn sách bàn về địa tô nghiên cứu các hình thái khác nhau của quyền sở hữu ruộng đất, tương ứng với những hình thái xã hội khác nhau của lao động. Trong cuốn "Syllabus", Giôn-xơ xuất phát từ những hình thái khác nhau của lao động ấy và coi những hình thái khác nhau của quyền sở hữu ruộng đất và tư bản như là một cái gì do những hình thái lao động đó sinh ra. Tương ứng với cái hình thái trong đó các điều kiện lao động, - do đó, cụ thể là ruộng đất, thiên nhiên, vì mỗi quan hệ đó bao hàm tất cả các mối quan hệ khác, - đối lập với người lao động, là tính quy định xã hội của lao động của họ. Nhưng thực ra thì tính quy định xã hội của lao động của họ chỉ tìm được biểu hiện khách quan của nó dưới hình thái nói trên mà thôi.

Vì thế chúng ta sẽ thấy rằng, những hình thái khác nhau của "quỹ lao động" đó tương ứng với những phương thức khác nhau mà người lao động đó quan hệ với những điều kiện lao động của bản thân mình. Phương thức mà người lao động chiếm hữu sản phẩm của mình (hoặc một bộ phận của sản phẩm đó) phụ thuộc vào phương thức mà người lao động quan hệ với những điều kiện sản xuất của mình.

Giôn-xơ nói: "Có thể phân quỹ lao động ra làm ba loại:

1) Những thu nhập do những người lao động làm ra và do bản thân họ tiêu dùng và không bao giờ thuộc về những người khác". {Trong trường hợp ấy, không kể là hình thái *đặc biệt* [của thu nhập của họ] là như thế nào, người lao động phải là người chủ thực tế của các công cụ sản xuất của họ.}

"2) Những thu nhập thuộc về các giai cấp khác với những người lao động, và do các giai cấp ấy chi phí để trực tiếp duy trì lao động.

3) *Tư bản*, theo đúng nghĩa của nó.

Tất cả những loại quỹ lao động khác nhau ấy, ta có thể thấy ngay trong nước chúng ta. Nhưng nếu chúng ta nhìn sang các nước khác, thì chúng ta sẽ thấy rằng có những bộ phận của quỹ đó ở nước ta rất hạn chế, thì ở một số các nước khác lại tạo thành những nguồn sinh sống chủ yếu của dân chúng và quyết định tính chất và địa vị của đa số dân chúng", v.v.. ("Syllabus", tr. 45-46).

Về điểm 1. "Tiền công của *những người lao động nông nghiệp, hay là những nông dân có ruộng đất*... Những người lao động nông nghiệp hay nông dân đó là những người chiếm hữu do thừa kế, người sở hữu, người *linh canh*. Những người *linh canh* là những người *nông nô, những người cấy rẽ, những người cô-ti-ơ*. Những người cô-ti-ơ là tiêu biểu cho xứ Ai-rơ-len. Có một cái gì như địa tô hoặc lợi nhuận thường lẫn lộn với thu nhập của những người nông dân làm ruộng thuộc tất cả các loại, nhưng nếu cuộc sống của họ chủ yếu phụ thuộc vào việc trả công cho lao động chân tay của họ, thì phải coi họ là những người công nhân làm thuê [wages-labourers].

Như thế là trong số nông dân lao động có:

a) *Những người chiếm hữu do thừa kế, tự mình cày cấy lấy ruộng đất* [1132]. Cổ Hy Lạp. Châu Á hiện đại, đặc biệt là Ấn Độ.

β) *Kẻ sở hữu là nông dân*. Pháp, Đức, Mỹ, Ô-xtrô-rây-li-a, Pa-le-xtin cổ đại.

γ) "Cô-ti-ơ" (tr.46-48).

Nét đặc trưng ở đây là người lao động tái sản xuất "quỹ lao động" cho chính bản thân mình. "Quỹ lao động" đó *không chuyển hóa thành tư bản*. Giống như người lao động trực tiếp sản xuất "quỹ lao động" đó, họ cũng trực tiếp chiếm hữu nó, mặc dù là lao động thặng dư của họ - tùy theo cái hình thái đặc biệt trong đó người lao động quan hệ với các điều kiện lao động của mình - được chính họ chiếm hữu toàn bộ hay một phần, hoặc bị những giai cấp khác chiếm hữu toàn bộ. Khi Giôn-xơ gọi loại người lao

động ấy là "người lao động lĩnh tiền công" [wages-labourers], thì đó hoàn toàn là một thành kiến kinh tế. Những người ấy chẳng có chút đặc điểm gì của người lĩnh tiền công, người công nhân làm thuê cả. Đó là một quan niệm tuyệt mỹ của khoa kinh tế chính trị tư sản: dưới sự thống trị của tư bản, một khi cái bộ phận sản phẩm mà người công nhân chiếm hữu lấy cho mình là *tiền công*, thì cái bộ phận sản phẩm của người công nhân do bản thân họ tiêu dùng, cũng phải là *tiền công*.

Về điểm 2. [Số dân cư sống dựa vào quỹ lao động đó,] "ở nước Anh gồm những người tô gia đình, binh lính, lính thủy và một số ít thợ thủ công làm việc cho mình và được trả công bằng thu nhập của những người giao việc cho họ làm. Trên một phần lớn trái đất, loại quỹ lao động đó nuôi sống hầu hết tất cả những người lao động phi nông nghiệp. Ở nước Anh, trước đây quỹ đó chiếm ưu thế. Vác-vích, người tạo ra các vua chúa¹³⁶. Quý tộc nông thôn ở Anh. Hiện nay quỹ đó chiếm ưu thế ở phương Đông. Thợ thủ công, tô tô. Những đạo quân lớn sống bằng quỹ đó. Hậu quả của việc tập trung quỹ đó vào trong tay nhà vua ở khắp châu Á. Sự xuất hiện đột nhiên của các thành thị. Sự đột nhiên suy sụp. Xa-mác-căng, Can-đa-ha, v.v." (tr.48-49).

Giôn-xơ bỏ qua hai hình thái chủ yếu khác: một là công xã châu Á với đặc điểm của nó là sự thống nhất giữa nông nghiệp và công nghiệp; hai là chế độ phường hội của các thành thị thời trung cổ, và một phần ở thế giới cổ đại.

Về điểm thứ 3. "Không bao giờ nên lẫn lộn *tư bản* với *quỹ lao động* nói chung của thế giới, một phần lớn quỹ này là thu nhập. Tất cả các loại thu nhập trong nước... đều tham dự vào sự tích lũy, nhờ nó mà tư bản được tạo thành. Trong các nước khác nhau và ở các mức độ phát triển khác nhau của xã hội, các thu nhập ấy tham gia vào việc tích lũy với mức độ khác nhau. Những ví dụ về những trường hợp mà tiền công và địa tô tham gia vào việc đó nhiều hơn cả" (tr.50).

Việc lao động thặng dư chuyển hóa thành tư bản (chứ không phải *trực tiếp* trao đổi với lao động với tư cách là thu nhập) gây ra cái cảm tưởng cho rằng tư bản là một cái gì *tiết kiệm* được từ thu nhập. Đó là quan điểm xuất phát của Giôn-xơ. Và quả vậy,

trong quá trình phát triển của xã hội, rất nhiều tư bản gồm những thu nhập được chuyển hóa ngược lại như vậy. Tuy nhiên, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, "quỹ lao động" ban đầu tự nó cũng xuất hiện như là một *khoản tiết kiệm* của nhà tư bản. Bản thân "quỹ lao động" đã được tái sản xuất, đáng lẽ phải nằm lại trong tay người công nhân như trong điểm 1, thì lại thể hiện ra là sở hữu của nhà tư bản, là một sở hữu *xa lạ* đối với người công nhân. Nhưng ở Giôn-xơ điểm này đã không được phát triển.

Trong tóm tắt các bài giảng ấy, điều mà Giôn-xơ nói về tỷ suất lợi nhuận và ảnh hưởng của nó đến tích lũy thì hơi yếu:

"Khi những điều kiện khác vẫn như cũ thì năng lực của một nước dùng lợi nhuận của mình để tích lũy thay đổi cùng với sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận: năng lực ấy lớn khi tỷ suất lợi nhuận cao, và nhỏ hơn khi tỷ suất ấy thấp; nhưng khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì tất cả các điều kiện khác không phải vẫn giữ nguyên không thay đổi. Khối lượng tư bản sử dụng có thể tăng lên so với số dân cư".

{Giôn-xơ không hiểu rằng, làm thế nào mà từ chỗ tư bản sử dụng "có thể" tăng lên lại xảy ra cái tình trạng là do "khối lượng tư bản sử dụng tăng lên so với số dân cư mà tỷ suất lợi nhuận giảm xuống". Nhưng ông ta đã tiến gần tới một quan niệm đúng đắn.}

"Những sự kích thích tích lũy và khả năng tích lũy có thể tăng lên... Tỷ suất lợi nhuận thấp thường đi đôi với một *nhịp độ tích lũy nhanh* so với số dân cư, như ở nước Anh, còn một tỷ suất lợi nhuận cao, thì đi đôi với một *nhịp độ tích lũy chậm* hơn so với số dân cư, [1133] như ở Ba Lan, Nga, Ấn Độ, v.v." (tr.50-51).

Ở những nơi nào mà tỷ suất lợi nhuận cao (không kể những trường hợp như ở Bắc Mỹ, ở đó, một mặt, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị, mặt khác thì giá trị của tất cả các sản phẩm nông nghiệp thấp), thì ở đó *nói chung* điều ấy xảy ra do tư bản chủ yếu gồm tư bản khả biến, tức là do lao động trực tiếp chiếm ưu thế. Chúng ta hãy lấy một tư bản là 100, mà 1/5 là tư bản khả biến, và giả định rằng lao động thặng dư chiếm 1/3 ngày lao động. Trong trường hợp ấy, lợi nhuận là 10%. Bây giờ giả định

rằng 4/5 của tư bản là tư bản khả biến, còn lao động thặng dư là 1/6 của ngày lao động. Trong trường hợp này, lợi nhuận là 16%.

"Sai lầm của thuyết cho rằng ở nơi nào mà cùng với sự phát triển của quốc gia, *tỷ suất lợi nhuận* giảm xuống thì các phương tiện dùng để nuôi sống một dân số ngày càng tăng phải giảm xuống. Cơ sở của sự nhầm lẫn đó là: 1) quan niệm sai lầm cho rằng việc tích lũy nhờ lợi nhuận phải diễn ra một cách chậm chạp ở những nơi nào mà tỷ suất lợi nhuận thấp và diễn ra nhanh ở những nơi tỷ suất đó cao; 2) ý kiến sai lầm cho rằng lợi nhuận là nguồn gốc duy nhất của tích lũy; 3) ý kiến sai lầm cho rằng tất cả những người lao động trên trái đất đều sống nhờ vào tích lũy và nhờ *tiết kiệm từ thu nhập* và không bao giờ nhờ vào *bản thân thu nhập*" (tr.51).

[Giôn-xơ nhận xét rằng]

"Những sự thay đổi sẽ diễn ra trong cơ cấu kinh tế của quốc gia, khi *tư bản đảm nhận lấy nhiệm vụ ứng trước tiền công*" [1133].

[1157] Trong câu sau đây R.Giôn-xơ đã tổng kết một cách đúng đắn: [1157]

[1133] *Khối lượng tư bản dùng để duy trì lao động, có thể thay đổi một cách độc lập với bất kỳ sự thay đổi nào trong tổng khối lượng tư bản*" (đó là một câu quan trọng)... "Đôi khi người ta cũng có thể quan sát thấy rằng những *biến động* lớn trong số các công nhân có việc làm và những sự đau khổ to lớn đi kèm theo những biến động đó, diễn ra thường xuyên hơn, trong khi đó *bản thân tư bản trở nên dồi dào hơn*" (tr.52)¹³⁷. [1133].

[1157] Tổng tư bản có thể vẫn *như trước* và một sự thay đổi (đặc biệt là sự giảm xuống) có thể xảy ra trong tư bản khả biến. Sự thay đổi trong tỷ lệ giữa hai bộ phận cấu thành của tư bản không nhất thiết có nghĩa là sự thay đổi trong đại lượng của tổng tư bản.

Mặt khác, việc tổng tư bản tăng lên có thể gắn liền với việc giảm xuống - không những một cách tương đối mà còn tuyệt đối nữa - của tư bản khả biến, và nó bao giờ cũng gắn liền với những biến động mạnh mẽ trong tư bản khả biến, và do đó, với "những biến động trong số công nhân có việc làm". [1157]

[Sau đó, trong tóm tắt các bài giảng về tiền công, Giôn-xơ viết:]

[1133] "*Những giai đoạn chuyển tiếp dần dần của những người lao động từ chỗ lệ thuộc vào một quỹ này sang chỗ lệ thuộc vào một quỹ khác... Việc chuyển những người lao động nông nghiệp sang cho các nhà tư bản trả công... Việc chuyển các giai cấp phi nông nghiệp sang làm thuê cho các nhà tư bản*" (tr.52-53).

Cái mà ở đây Giôn-xơ gọi là sự "chuyển" thì tôi gọi là "sự tích lũy ban đầu". Đó chỉ là một sự khác nhau về hình thức. Đó cũng là cực đối lập với quan điểm tâm thường về "sự tiết kiệm".

*

* * *

"*Chế độ nô lệ*. Có thể phân các nô lệ thành: nô lệ chăn nuôi, trồng trọt, nô lệ gia đình và loại nô lệ có tính chất hỗn hợp nằm giữa nô lệ trồng trọt và nô lệ gia đình. Chúng ta thấy những người nô lệ là nông dân làm ruộng, là tôi tớ hoặc thợ thủ công, sống nhờ thu nhập của những người giàu, với tư cách là công nhân sống dựa vào tư bản" (tr.58-59).

Nhưng chừng nào chế độ sở hữu nô lệ còn thống trị thì những quan hệ tư bản chủ nghĩa bao giờ cũng chỉ có thể xuất hiện một cách ngẫu nhiên và có tính chất phụ thuộc, chứ không bao giờ thống trị cả.

3) R. JONES. TEXT-BOOK OF LECTURES ON THE POLITICAL ECONOMY OF NATIONS. HERTFORD, 1852

[a) MÂM MỔNG CỦA MỘT QUAN NIỆM LỊCH SỬ VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA KẾT HỢP VỚI QUAN ĐIỂM BÁI VẬT GIÁO TƯ SẢN VỀ TƯ BẢN, COI ĐÓ CHỈ LÀ MỘT "DỰ TRỮ ĐÃ TÍCH LŨY". VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ PHI SẢN XUẤT]

[Trong "Text-book of Lectures on the Political Economy of Nations", Giôn-xơ viết:]

"Trong thực tế, năng suất lao động của các dân tộc phụ thuộc vào hai điều. Một

là, vào độ phì nhiêu hay không phì nhiêu của các nguồn ban đầu" (đất và nước) "của của cải mà các dân tộc ấy sản xuất ra. Hai là, vào hiệu quả của lao động, mà các dân tộc ấy đã vận dụng trong khi sử dụng các nguồn ấy, hay là trong khi chế tạo các hàng hóa thu được từ các nguồn đó" (tr.4) [Bản dịch tiếng Nga, tr.285].

"*Hiệu quả của lao động của con người* tùy thuộc vào:

1) tính liên tục của lao động được thực hiện;

2) *kiến thức* và sự *khéo léo* mà lao động ấy được dùng để thực hiện mục đích của người sản xuất;

3) *sức cơ giới*, đã trợ lực cho lao động đó" (tr.6) [Bản dịch tiếng Nga, tr.287].

"*Sức* mà người lao động sử dụng để sản xuất của cải... có thể tăng lên:

1) do họ bắt những *động lực* lớn hơn những động lực của bản thân họ, phải phục vụ cho họ...;

2) do họ sử dụng một lượng hay một loại động lực (1134) nhất định mà họ chi phối được *một cách có lợi hơn về mặt cơ giới*. Ví dụ, một máy chạy bằng hơi nước mạnh 40 mã lực hoạt động trên đường sắt sẽ tác động khác hơn là trên đường bộ" (tr.8) [Bản dịch tiếng Nga, tr.288-289].

"Một loại cày tốt với hai ngựa cũng hoàn thành bấy nhiêu công việc, và với một chất lượng cũng tốt như là một loại cày xấu với bốn ngựa" (tr.9) [Bản dịch tiếng Nga, tr.290].

"Máy hơi nước không chỉ là *một công cụ*; nó cung cấp một *động lực bổ sung*, chứ không phải chỉ là một *phương tiện để sử dụng một cách có lợi hơn về mặt cơ khí những sức* mà người công nhân đã có" (tr.10, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tr.290-291].

Như vậy, theo Giôn-xơ, đó là sự khác nhau giữa công cụ và máy móc. Công cụ cung cấp cho người công nhân một phương tiện để sử dụng một cách có lợi hơn về mặt cơ khí những sức mà họ đã chi phối được; máy móc thì cung cấp một số tăng về động lực. (?)

"*Tư bản*... gồm những của cải, *tiết kiệm được từ thu nhập* và được sử dụng nhằm mục đích *thu lợi nhuận*" (tr.16) [Bản dịch tiếng Nga, tr.295]. "Rõ ràng những nguồn gốc có thể có của tư bản... là những thu nhập của những cá nhân cấu thành một cộng đồng, những thu nhập mà nhờ chúng người ta có thể thực hiện được những khoản tiết kiệm nào đó. Những loại thu nhập đặc biệt, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ nhất sự phát triển của tư bản dân tộc, thì *thay đổi tùy theo những giai đoạn phát*

triển khác nhau của các dân tộc và vì vậy mà hoàn toàn khác nhau ở các dân tộc thuộc các trình độ phát triển khác nhau" (s.đ.d). "Như vậy, lợi nhuận tuyệt nhiên không phải là nguồn duy nhất hình thành hay làm tăng tư bản: thậm chí, ở những giai đoạn đầu của sự phát triển xã hội, nó còn là một nguồn tích lũy không đáng kể so với tiền công và địa tô" (tr.20) [Bản dịch tiếng Nga, tr.299]. "Sau khi các lực lượng sản xuất trong nước tăng lên đáng kể thì tầm quan trọng tương đối của lợi nhuận với tư cách là nguồn tích lũy tăng lên" (tr.21). [Bản dịch tiếng Nga, tr.299].

Như vậy, tư bản là một bộ phận của cái cấu thành thu nhập, được chi phí không phải với tư cách là thu nhập mà là để sản xuất lợi nhuận. Lợi nhuận đã là một hình thái giá trị thặng dư giả định đặc biệt phải có tư bản. Một khi đã giả định có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, - tức là có tư bản, - thì sự giải thích của Giôn-xơ là đúng. Nói một cách khác, nó đúng khi người ta giả định là đã có chính cái cần phải giải thích. Nhưng ở đây, Giôn-xơ muốn nói đến tất cả những thu thập được chi phí không phải với tư cách là thu nhập, mà là nhằm mục đích làm giàu, tức là được chi phí một cách sản xuất.

Tuy nhiên, ở đây có hai điều quan trọng:

Một là. Ở tất cả các giai đoạn của sự phát triển kinh tế đều có một sự tích lũy của cái nào đó, cụ thể là một phần dưới dạng mở rộng quy mô sản xuất, một phần dưới dạng tích trữ của cái, v. v.. Chừng nào "tiền công" và địa tô còn chiếm ưu thế, nghĩa là theo những điều nói trên, chừng nào đại bộ phận lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư nói chung không đến tay bản thân người lao động, mà lại rơi vào tay người địa chủ (ở châu Á thì vào tay nhà nước), và mặt khác, chính người lao động tự tái sản xuất "quỹ lao động" của mình, không những tự sản xuất "tiền công" của mình, mà còn tự trả công cho mình, hơn nữa, người lao động trọng đại đa số trường hợp (trong trạng thái xã hội đó thì hầu như bao giờ cũng) có khả năng chiếm hữu ít nhất là một phần nào đó của lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư của mình, - trong một trạng thái xã hội như vậy thì "tiền công" và địa tô cũng

là những nguồn tích lũy chủ yếu. (Ở đây, lợi nhuận quy lại là lợi nhuận của thương nhân, v.v.). Chỉ khi nào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở thành thống trị, khi nào nó không phải chỉ tồn tại một cách ngẫu nhiên, mà đã bắt phương thức sản xuất xã hội phục tùng nó; khi nào trên thực tế, nhà tư bản trực tiếp chiếm hữu trước tiên toàn bộ lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư, mặc dù là hắn bị bắt buộc phải đem một phần của nó trả cho địa chủ, v.v. - chỉ có từ lúc đó lợi nhuận mới trở thành nguồn chính của tư bản, của sự tích lũy, của của cái được tiết kiệm từ thu nhập và được sử dụng nhằm mục đích thu lợi nhuận. Điều đó đồng thời cũng giả định (điều này là đương nhiên, bởi vì ở đây đang nói đến sự thống trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa) rằng "thật sự có một sự tăng lên rất lớn của các lực lượng sản xuất trong nước".

Vì thế để trả lời những con lừa cho rằng nếu không có lợi nhuận của tư bản thì không thể có tích lũy, hay biện hộ cho lợi nhuận bằng cách nói rằng nhà tư bản phải hy sinh để *tiết kiệm* thu nhập của mình cho những mục đích sản xuất, Giôn-xơ nói rằng chức năng "tích lũy" ấy chủ yếu rơi vào nhà tư bản chính là trong phương thức sản xuất đặc biệt đó (tư bản chủ nghĩa), rằng trong các phương thức sản xuất trước kia, những nhân vật chủ yếu trong quá trình ấy chính là bản thân người lao động và một phần là người địa chủ, và rằng trong các phương thức sản xuất ấy lợi nhuận hầu như không đóng một vai trò nào cả.

Đương nhiên là bao giờ chức năng tích lũy cũng chuyển sang tay những người: 1) chiếm hữu giá trị thặng dư, và 2) trong số những người chiếm hữu giá trị thặng dư, thì đặc biệt là sang tay những người đồng thời lại là một nhân viên ngay trong bản thân quá trình sản xuất. Vì thế, khi người ta nói, rằng [1135] lợi nhuận là chính đáng vì nhà tư bản có được tư bản bằng cách "tiết kiệm" từ lợi nhuận và vì hắn làm chức năng tích lũy, thì người ta chỉ nói rằng người ta coi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là chính đáng chỉ vì nó tồn tại, nhưng điều này lại cũng có thể áp

dụng đối với những phương thức sản xuất trước đây và sau này. Khi người ta nói rằng không thể tích lũy bằng con đường khác được, thì người ta quên rằng cái phương thức tích lũy nhất định ấy - thông qua sự hoạt động của nhà tư bản - đã xuất hiện ở một thời kỳ lịch sử nhất định và đang tiến tới thời kỳ tiêu vong (cũng có tính chất lịch sử) của nó.

Hai là: Một khi của cải tích lũy đã được chuyển per fas et nefas^{1*} sang tay các nhà tư bản nhiều tới mức mà họ có thể thống trị được nền sản xuất, thì người ta có thể coi đại bộ phận tư bản hiện có - sau một khoảng thời gian nhất định, - chỉ phát sinh từ lợi nhuận (thu nhập), tức là từ giá trị thặng dư tư bản hóa.

Một điểm mà Giôn-xơ còn nhấn mạnh chưa đầy đủ, hay nói cho đúng ra là chỉ hiểu ngầm mà không nói ra, là: nếu người lao động sản xuất tự mình trả "tiền công" cho mình và sản phẩm của anh ta thoát tiên chưa mang một hình thức trong đó nó được "tiết kiệm" từ thu nhập của những người khác, rồi sau đó lại do những người này trả cho người lao động, thì người lao động phải làm chủ những điều kiện sản xuất của mình (dù đó là với tư cách người sở hữu, tá điền hay kẻ chiếm hữu do thừa kế, v.v.). Muốn cho "tiền công" của họ (và do đó "quỹ lao động"), đối lập với họ với tư cách là tư bản của người khác, thì họ phải bị mất những điều kiện sản xuất ấy, thì những điều kiện ấy phải mang hình thức sở hữu của người khác. Chỉ có sau khi người ta đã tước đoạt của người lao động cái "quỹ lao động" của họ cùng với những điều kiện sản xuất, và tất cả những cái đó tách riêng ra thành *tư bản* đối lập với người công nhân, thì quá trình tiếp theo mới bắt đầu, quá trình này không phải chỉ bao hàm có việc đơn thuần tái sản xuất ra những điều kiện ban đầu ấy, mà còn bao hàm cả sự phát triển tiếp tục những

điều kiện sản xuất ấy, thành thử cả những điều kiện lao động lẫn "quỹ lao động" thể hiện ra trước người công nhân như là những "khoản tiết kiệm" trên thu nhập của những người khác, nhằm để chuyển hóa thành tư bản. Khi đã mất quyền làm chủ các điều kiện sản xuất của mình và do đó, mất "quỹ lao động" của mình, thì người công nhân cũng mất cả chức năng tích lũy và bất kỳ một khoản cộng thêm nào của họ vào của cải cũng đều thể hiện ra dưới dạng thu nhập của những người khác, những thu nhập này trước hết phải được những người đó "tiết kiệm", nghĩa là không bị đem chi tiêu đi với tư cách là thu nhập, - để có thể làm chức năng tư bản và "quỹ lao động" cho người lao động.

Vì bản thân Giôn-xơ mô tả một trạng thái xã hội trong đó sự việc chưa phải như thế, trong đó vẫn còn có sự thống nhất [giữa người lao động và các điều kiện lao động], cho nên đương nhiên là ông ta phải hình dung sự "tách rời" nói trên như là quá trình hình thành thật sự của tư bản. Một khi đã có sự "tách rời" đó thì tất nhiên là quá trình hình thành tư bản bắt đầu, nó được tiếp tục và mở rộng, - bởi vì bây giờ lao động thặng dư của người công nhân bao giờ cũng đối lập với người công nhân với tư cách là thu nhập của người khác, và chỉ có "tiết kiệm" khoản thu nhập đó thì của cải mới có thể được tích lũy và quy mô sản xuất mới được mở rộng.

Sự chuyển hóa ngược lại của thu nhập thành tư bản. Nếu *tư bản* {tức là sự tách rời những điều kiện sản xuất ra khỏi người lao động} là nguồn của lợi nhuận, {tức là cái nguồn làm cho lao động thặng dư thể hiện ra là thu nhập của tư bản chứ không phải của lao động,} thì bây giờ lợi nhuận đã trở thành nguồn của tư bản, nguồn hình thành tư bản mới, tức là cái nguồn khiến cho những điều kiện bổ sung của sản xuất đối lập với người công nhân như là tư bản, như là một phương tiện để nuôi sống họ với tư cách là người công nhân và để lại tiếp tục chiếm đoạt lao động thặng dư của họ. Sự thống nhất ban đầu giữa người lao động và

1* một cách lương thiện hay không lương thiện

những điều kiện của lao động {không nói đến những quan hệ của chế độ nô lệ, khi bản thân người lao động cũng thuộc về những điều kiện khách quan của lao động} có hai hình thức chủ yếu: công xã châu Á (chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy) và nông nghiệp nhỏ gia đình (gắn liền với công nghiệp gia đình) dưới hình thức này hay dưới hình thức khác. Cả hai hình thức đó đều là những hình thức ấu trĩ, và cũng đều không thích hợp để phát triển lao động với tư cách là lao động *xã hội*, và nâng cao sức sản xuất của lao động xã hội. Do đó, tất yếu phải có sự tách rời, sự gián đoạn, sự đối lập giữa lao động và sở hữu (dưới danh từ này nên hiểu là quyền sở hữu đối với các điều kiện sản xuất). Hình thái cực đoan nhất của sự gián đoạn ấy, trong đó đồng thời các lực lượng sản xuất của lao động xã hội được phát triển một cách mạnh mẽ nhất là hình thái của tư bản. Sự thống nhất nguyên thủy ấy chỉ có thể được phục hồi lại trên các cơ sở vật chất do tư bản tạo ra, và nhờ những cuộc cách mạng mà giai cấp công nhân và toàn thể xã hội trải qua trong quá trình sáng tạo đó.

Một điểm khác mà Giôn-xơ còn chưa nhấn mạnh đầy đủ là điểm sau đây:

Khoản thu nhập được trao đổi trực tiếp với tư cách là như vậy với lao động, nếu không phải là thu nhập của người lao động tự kinh doanh có thuê một người lao động phụ, thì đó là thu nhập của kẻ sở hữu ruộng đất, bắt nguồn từ số địa tô do người lao động tự kinh doanh đã trả cho hắn và không bị hắn cùng với những tôi tớ và tùy tùng của hắn tiêu dùng hết in natura^{1*}, mà một phần được sử dụng để mua các sản phẩm hoặc để trả công phục vụ của những người lao động phụ. Do đó, việc trao đổi thu nhập lấy lao động bao giờ cũng giả định có mối quan hệ thứ nhất [quan

hệ giữa địa chủ và người lao động tự kinh doanh và nộp tô cho địa chủ].

[1136] {Cũng hoàn toàn giống như một bộ phận của lợi nhuận, ngay cả khi nhà tư bản công nghiệp chỉ sử dụng tư bản của chính hắn, được coi là lợi tức chỉ vì hình thức thu nhập đó có một hình thái tồn tại tách riêng, - trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng vậy, ngay cả khi người lao động sở hữu những tư liệu sản xuất của họ, ngay cả khi anh ta không thuê mướn một người lao động nào khác, những tư liệu ấy vẫn được coi là tư bản, còn cái bộ phận lao động của bản thân anh ta mà anh ta thực hiện được ngoài cái phần tạo ra tiền công bình thường thì thể hiện ra thành lợi nhuận do tư bản của anh ta đem lại. Trong điều kiện ấy, bản thân người lao động cũng bị phân hóa thành những loại hình kinh tế khác nhau. Với tư cách là người công nhân của bản thân, anh ta nhận được tiền công, và với tư cách là nhà tư bản, anh ta nhận được lợi nhuận của mình. Chú thích đó nằm trong chương: thu nhập và những nguồn của nó¹³⁸.}

"Đối với các lực lượng sản xuất của các nước thì có sự khác nhau giữa ảnh hưởng của cái của cải đã được tiết kiệm và chi phí dưới dạng tiền công nhằm mục đích thu lợi nhuận, và ảnh hưởng của cái của cải rút ra từ thu nhập và được ứng trước để nuôi sống lao động. Vì tính đến sự khác nhau đó nên tôi dùng từ *tư bản* để chỉ riêng bộ phận của cải được tiết kiệm từ thu nhập và được dùng nhằm mục đích thu lợi nhuận" (tr.36-37).

"Chúng ta sẽ có thể... hiểu tư bản là *mọi của cải được dùng để duy trì lao động*, không kể là nó trước đó có qua một quá trình tiết kiệm hay không.... Như vậy, khi theo dõi vị trí của những giai cấp cần lao và của những người trả công cho họ ở các nước khác nhau và trong những điều kiện khác nhau thì chúng ta phải phân biệt giữa thứ *tư bản đã được tiết kiệm*, và thứ *tư bản chưa trải qua quá trình tích lũy*; tóm lại, giữa thứ tư bản là thu nhập và thứ tư bản không phải là thu nhập" (tr.36).

"Trong tất cả các nước của Cựu thế giới, trừ nước Anh và Hà lan, *tiền công* của những người làm nông nghiệp *không phải được ứng trước từ những quỹ đã tiết kiệm được từ thu nhập và được tích lũy lại*; mà nó do chính những người lao động sản

1* - bằng hiện vật

xuất ra và không bao giờ tồn tại dưới một hình thức nào khác ngoài hình thức dự trữ cho tiêu dùng trực tiếp của chính bản thân họ" (tr. 37).

Giôn-xơ khác với những nhà kinh tế chính trị học khác (có thể trừ Xi-xmôn-đira), ở chỗ là ông ta nhấn mạnh tính quy định xã hội của hình thái tư bản, coi đó là một yếu tố cơ bản, và ông ta quy toàn bộ sự khác nhau giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các phương thức sản xuất khác thành tính quy định hình thái. Tính quy định xã hội của hình thái tư bản đó bao hàm ở chỗ là lao động trực tiếp chuyển thành tư bản, và mặt khác, tư bản ấy mua lao động không phải vì giá trị sử dụng của nó, mà là để tự tăng thêm giá trị, để tạo ra giá trị thặng dư (một giá trị trao đổi cao hơn), nhằm mục đích thu lợi nhuận.

Nhưng điều đó đồng thời cũng chỉ ra rằng bản thân sự "tiết kiệm thu nhập", nhằm mục đích chuyển hóa thu nhập đó thành tư bản và bản thân "việc tích lũy" chỉ khác về *hình thức* với các phương thức khác, trong đó "của cải được dành cho việc duy trì lao động". Những công nhân nông nghiệp ở nước Anh và Hà Lan nhận được tiền công do tư bản "ứng trước" cũng sản xuất ra "tiền công của chính mình" giống như người nông dân Pháp hay người nông nô Nga tự kinh doanh. Nếu xem xét quá trình sản xuất trong tính liên tục của nó, thì ngày hôm nay nhà tư bản chỉ ứng trước cho người công nhân dưới dạng "tiền công" một bộ phận sản phẩm mà người công nhân ấy đã "sản xuất" ngày hôm qua. Do đó, sự khác nhau [giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các phương thức sản xuất khác] không phải là ở chỗ, trong một trường hợp người công nhân sản xuất ra tiền công của bản thân mình, còn trong trường hợp khác thì không sản xuất ra. Sự khác nhau là ở chỗ, sản phẩm ấy của họ [trong một trường hợp] thể hiện ra như là *tiền công*; ở chỗ trong một trường hợp [trong điều kiện

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa], sản phẩm của người công nhân (bộ phận sản phẩm của người công nhân, tạo thành "quỹ lao động"), một là, thể hiện ra như là thu nhập *của người khác*; nhưng sau đó, hai là, nó không bị chi tiêu đi với tư cách là thu nhập; cũng không phải chỉ tiêu cho một thứ lao động trong đó thu nhập sẽ bị trực tiếp chi tiêu đi, và ba là, nó đối lập với người công nhân với tư cách là *tư bản*, tư bản này trả lại cho công nhân cái bộ phận ấy của sản phẩm để trao đổi không phải lấy một vật ngang giá, mà là để lấy một lượng lao động lớn hơn số lao động được vật hóa trong sản phẩm trao cho người công nhân. Như thế là sản phẩm của người công nhân thể hiện ra, một là, như là thu nhập của người khác; hai là, như là "được tiết kiệm" từ thu nhập nhằm mục đích mua lao động để thu lợi nhuận, nghĩa là nó thể hiện ra với tư cách là *tư bản*.

Và quá trình ấy, trong đó sản phẩm của bản thân người lao động đối lập với họ với tư cách là *tư bản*, chính là cái mà Giôn-xơ muốn nói đến, khi ông ta nói rằng quỹ lao động "trước đây đã trải qua quá trình tiết kiệm", "đã qua một quá trình tích lũy", trước khi được chuyển hóa thành tư liệu sinh hoạt của người công nhân thì nó "tồn tại" "dưới một *hình thái khác*" (ở đây Giôn-xơ chỉ giản đơn nói đến một sự *thay đổi hình thái*), "với hình thái dự trữ cho sự tiêu dùng trực tiếp của người công nhân". Tất cả sự khác nhau là ở sự *chuyển hóa hình thái* mà "quỹ lao động" do người công nhân sản xuất phải trải qua trước khi nó trở lại tay người công nhân dưới hình thái tiền công. Vì vậy, trong trường hợp những người nông dân tự canh tác hay thợ thủ công độc lập, "quỹ lao động" không bao giờ mang hình thái "tiền công".

[1137] Ở đây "tiết kiệm" và "tích lũy" - trong chừng mực nói đến quỹ lao động - chỉ là *những tên gọi* để chỉ những sự chuyển hóa hình thái mà sản phẩm của công nhân phải trải qua. Người lao động tự kinh doanh cũng tiêu dùng sản phẩm của mình y như là người công nhân làm thuê, hay nói cho đúng hơn, người

công nhân làm thuê cũng tiêu dùng sản phẩm của chính mình y như là người lao động tự kinh doanh. Sự khác nhau chỉ ở chỗ, ở người công nhân làm thuê, sản phẩm của họ *thể hiện* ra như là một cái gì được tiết kiệm hay được tích lũy từ thu nhập *của người khác*, của nhà tư bản. Còn trong thực tế thì ngược lại, quá trình ấy lại tạo khả năng cho nhà tư bản "tiết kiệm" hay "tích lũy" lao động thặng dư của người công nhân cho riêng bản thân hắn; chính vì thế là Giôn-xơ nhấn rất mạnh đến sự việc là, trong các phương thức sản xuất phi tư bản chủ nghĩa, tích lũy không phải bắt nguồn từ lợi nhuận mà là từ "tiền công", tức là từ thu nhập của người làm ruộng tự canh tác hay của người thợ thủ công, trực tiếp đối lao động của mình lấy thu nhập (nếu không thế thì làm sao những nhà tư sản lại có thể xuất hiện từ những người làm ruộng tự canh tác và thợ thủ công này được?), và từ địa tô của địa chủ. Nhưng, muốn cho "quỹ lao động" trải qua những sự chuyển hóa như thế thì những điều kiện sản xuất cũng cần phải đối lập với người công nhân với tư cách là tư bản, một điều không thể có được trong các hình thái khác. Trong trường hợp này [trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa], việc tăng *của cải* không phải là xuất phát từ người công nhân, mà là nhờ tiết kiệm lợi nhuận, - bằng cách chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản, - cũng hoàn toàn giống như bản thân "quỹ lao động" (trước khi được tăng lên bằng một sự tích lũy mới), đối lập với công nhân với tư cách là tư bản.

"Tiết kiệm", theo nghĩa đen của nó, chỉ có ý nghĩa đối với nhà tư bản nào tư bản hóa thu nhập của mình, khác với nhà tư bản ăn tiêu hết thu nhập đó, chi phí nó với tư cách là thu nhập, nhưng sự "tiết kiệm" đó không có một chút ý nghĩa nào để nói lên đặc điểm của mối quan hệ giữa nhà tư bản và người công nhân.

Hai sự việc căn bản nói lên đặc điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa:

Một là, việc tích tụ các tư liệu sản xuất vào trong tay một số

ít người, do đó, chúng không còn thể hiện ra là sở hữu trực tiếp của từng người lao động riêng rẽ nữa, mà thể hiện ra là những lực lượng của nền sản xuất xã hội, mặc dù lúc đầu chúng thể hiện ra là sở hữu của những nhà tư bản không lao động. Trong xã hội tư sản, những nhà tư bản này là những người quản lý các tư liệu sản xuất đó, và họ được hưởng tất cả những thành quả của sự cai quản đó.

Hai là, việc tổ chức bản thân lao động với tư cách là lao động xã hội, nhờ hiệp tác, phân công lao động và kết hợp lao động với những kết quả của sự thống trị của xã hội đối với các lực lượng tự nhiên.

Bằng cả hai cách đó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa loại bỏ sở hữu tư nhân và lao động tư nhân, mặc dù là còn dưới những hình thức đối kháng.

Sự khác nhau chủ yếu giữa lao động sản xuất và lao động phi sản xuất mà A-đam Xmit đã nêu lên, bao hàm ở chỗ là lao động sản xuất trực tiếp trao đổi với tư bản, còn lao động phi sản xuất thì trao đổi với thu nhập, - chỉ ở Giôn-xơ ý nghĩa của sự khác nhau ấy mới biểu hiện ra một cách đầy đủ. Tác phẩm của ông ta chỉ ra rằng lao động loại thứ nhất nói lên đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; còn lao động loại thứ hai, - ở những nơi nào nó chiếm ưu thế - thì thuộc về các phương thức sản xuất trước kia, và ở những nơi nào mà nó chỉ đóng một vai trò phụ thuộc thì nó chỉ giới hạn (hay phải bị giới hạn) trong những lĩnh vực không trực tiếp dính dáng đến việc sản xuất của cải.

"*Tư bản* là cái công cụ nhờ nó mà người ta vận dụng được tất cả các nhân tố làm tăng hiệu quả lao động của con người và sức sản xuất của các nước... Tư bản là kết quả đã tích lũy được của *lao động quá khứ*, dùng để đạt tới một hiệu quả nhất định trên một lĩnh vực nhất định của công việc sản xuất của cải" (tr.35) [Bản dịch tiếng Nga, tr.312].

(Trong chú thích cho đoạn đó, Giôn-xơ nói:

"Sẽ là đúng chỗ và có lý khi người ta cho rằng hành vi sản xuất sẽ chưa hoàn

thành chừng nào hàng hóa sản xuất ra chưa được đưa tới tay người sẽ phải tiêu dùng nó. Tất cả những điều làm trước đó đều hướng về mục tiêu ấy. Nếu chúng ta muốn có chèo ống thì ngựa và xe của người chủ hiệu tạp hóa, cung cấp cho chúng ta chèo từ Hác-phoóc đến tận trường trung học của chúng ta, cũng cần thiết như lao động của người Trung Quốc hái và sấy lá chèo vậy").

"Nhưng... không phải trong bất kỳ cộng đồng nào *tư bản* ấy... cũng hoàn thành *tất cả những nhiệm vụ mà nó có thể hoàn thành*. Trong mọi trường hợp, tư bản đó chỉ bắt tay vào việc hoàn thành các nhiệm vụ đó dần dần và theo một trình tự nhất định; và *điều đáng chú ý và hết sức quan trọng là cái chức năng đặc biệt* mà việc hoàn thành nó *có một ý nghĩa quan trọng để phát triển một cách đáng kể sức mạnh của tư bản trong tất cả các chức năng khác của nó, lại chính là cái chức năng mà nói chung tư bản chưa bao giờ làm được* đối với đại bộ phận những người lao động trên trái đất" (tr.35-36).

"Tôi muốn nói đến *việc ứng trước tiền công*" (tr.36) [Bản dịch tiếng Nga, tr.313].

"Tiền công được các nhà tư bản ứng trước trong những trường hợp áp dụng cho không đầy một phần tư những người lao động trên trái đất... Sự thật đó... có ý nghĩa quan trọng bậc nhất để so sánh sự tiến bộ của các dân tộc" (s.đ.d.).

[1138] "Chỉ mãi về sau, sau khi đã làm các chức năng khác nhau khác khi sản xuất của cải, thì tư bản, hay dự trữ đã tích lũy, mới đảm nhiệm chức năng *ứng trước* tiền công cho công nhân" (tr.79) [Bản dịch tiếng Nga, tr.350].

Trong câu cuối cùng của Giôn-xơ (tr.79), về thực chất, tư bản đã được mô tả như là một "quan hệ", không phải chỉ như là một "dự trữ được tích lũy" mà như là một quan hệ sản xuất hoàn toàn xác định. Một "dự trữ" không thể "đảm nhiệm được chức năng ứng trước tiền công". Và Giôn-xơ nhấn mạnh rằng, cái *hình thái cơ bản của tư bản* - cái hình thái đem lại một tính chất riêng biệt cho toàn bộ quá trình sản xuất xã hội, thống trị quá trình đó và dẫn đến một sự phát triển hoàn toàn mới của các sức sản xuất của lao động xã hội, cách mạng hóa tất cả các quan hệ xã hội và chính trị - là hình thái trong đó tư bản đối lập với lao động làm thuê, trả tiền công. Giôn-xơ nhấn mạnh rằng, trước khi tư bản bước vào chức năng có ý nghĩa quyết định đó, thì nó đã làm những chức năng khác, nó đã xuất hiện trong những hình thái khác, phụ thuộc, nhưng sớm hơn trong lịch sử, nhưng chỉ có khi nào

tư bản xuất hiện với tư cách là tư bản công nghiệp thì sức mạnh của nó trong tất cả mọi chức năng của nó mới phát triển đầy đủ. Mặt khác, trong bài giảng thứ ba của ông: "Về cách thức mà tư bản *hay* các nhà tư bản" {chính vấn đề là ở đây, trong chữ "hay" này, chỉ có thông qua sự nhân cách hóa đó, dự trữ được tích lũy mới trở thành tư bản} "dần dần đảm nhiệm các chức năng nối tiếp nhau trong việc sản xuất ra của cải", - Giôn-xơ không nói cho chúng ta rõ những chức năng trước kia là những chức năng nào. Trên thực tế, đó chỉ có thể là những chức năng của tư bản thương nghiệp hay của tư bản buôn bán tiền tệ. Mặc dù Giôn-xơ đã tiến sát tới quan điểm đúng đắn và trên một ý nghĩa nào đó bản thân ông ta đã nói lên được điều đó, nhưng mặt khác, với tư cách là một nhà kinh tế chính trị học, dù sao ông cũng vẫn còn bị ràng buộc bởi chủ nghĩa bá vật giáo tư sản tới mức mà không ma nào có thể bảo đảm được rằng ở đây Giôn-xơ không có ý nói rằng "dự trữ được tích lũy" với tư cách là một dự trữ như vậy, có thể thực hiện được những chức năng khác nhau.

Câu của Giôn-xơ:

"Chỉ mãi về sau, sau khi đã làm các chức năng khác nhau khác khi sản xuất của cải, thì tư bản, hay *dự trữ đã tích lũy*, mới *đảm nhiệm* chức năng *ứng trước* tiền công cho công nhân" (tr.79).

- là một biểu hiện đầy đủ điều mâu thuẫn, một mặt, nó biểu hiện một quan điểm lịch sử đúng đắn về tư bản, nhưng mặt khác, các quan điểm ấy lại bị che mờ đi bởi cái quan niệm hạn chế của các nhà kinh tế chính trị học cho rằng "dự trữ" với tư cách là dự trữ đã là "tư bản" rồi. Vì thế, "dự trữ đã được tích lũy" trở thành một nhân vật "đảm nhiệm chức năng ứng trước tiền công" cho người lao động. Giôn-xơ vẫn còn bị giam hãm bởi định kiến của khoa kinh tế chính trị, khi ông ta phá vỡ định kiến ấy, - và sự phá vỡ đó là tất yếu một khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được coi là một phương thức sản xuất có tính chất xác định

về mặt lịch sử và không còn là một quan hệ sản xuất tự nhiên vĩnh cửu nữa.

Chúng ta thấy, từ Răm-xây đến Giôn-xơ đã có một bước nhảy vọt lớn như thế nào. Chính cái chức năng của tư bản đã làm cho nó trở thành tư bản - tức là việc ứng trước tiên công - được Răm-xây giải thích như là một chức năng ngẫu nhiên, chỉ do sự nghèo khổ của đại bộ phận quần chúng nhân dân đẻ ra và không quan trọng đối với quá trình sản xuất với tính cách là một quá trình sản xuất. Dưới hình thái hạn chế đó, Răm-xây *phủ nhận* tính tất yếu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn Giôn-xơ {một điều đáng ngạc nhiên là cả hai người đều là giáo sĩ của Nhà thờ quốc giáo¹³⁹. Hình như các giáo sĩ của nhà thờ Anh vẫn là những người có suy nghĩ nhiều hơn là những giáo sĩ ở đại lục} chỉ ra rằng, chính chức năng ấy làm cho tư bản trở thành tư bản và quyết định nét đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giôn-xơ chỉ ra rằng hình thái ấy chỉ xuất hiện ở một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất và khi đó nó tạo ra một cơ sở vật chất hoàn toàn mới. Nhưng vì thế mà Giôn-xơ càng hiểu "tính chất có thể bị loại trừ", tính tất yếu nhất thời trong lịch sử của hình thái ấy một cách hoàn toàn khác và sâu hơn Răm-xây. Giôn-xơ hoàn toàn không coi những quan hệ tư bản chủ nghĩa là vĩnh cửu.

"Trong tương lai, vào một lúc nào đó, có thể xuất hiện một tình hình sự vật, - và *từng bộ phận riêng lẻ của thế giới có thể đang tiến gần đến tình hình đó*, - trong đó những người lao động và những người chủ các dự trữ đã tích lũy sẽ đồng nhất với nhau; nhưng trong sự phát triển của các dân tộc... cho tới nay, *chưa bao giờ* có trường hợp ấy, và muốn theo dõi và hiểu được *sự phát triển đó* thì chúng ta phải quan sát xem những người lao động đã chuyển dần từ chỗ nằm dưới quyền lực của một nhóm khách hàng trả công cho mình bằng thu nhập của họ, sang quyền lực của những nhà kinh doanh trả công cho họ bằng cách ứng trước tư bản, từ tổng sản phẩm của tư bản này, những người chủ của nó hy vọng nhận được một loại thu nhập đặc biệt. Có thể là điều đó không phải là *một tình trạng đáng mong muốn hơn là tình trạng trong đó người lao động và nhà tư bản đồng nhất với nhau*; nhưng mặt

dù thế, chúng ta cũng vẫn phải coi đó như là một giai đoạn nhất định trong sự phát triển sản xuất, cho tới nay vẫn đánh dấu sự phát triển của các dân tộc tiên tiến. Các dân tộc ở châu Á vẫn còn chưa đạt đến giai đoạn này" (tr.73) [Bản dịch tiếng Nga, tr.344].

[1139] Ở đây, Giôn-xơ tuyên bố thẳng ra rằng ông ta "thừa nhận" tư bản và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là một giai đoạn quá độ trong sự phát triển của nền sản xuất xã hội, như là một giai đoạn cấu thành một bước tiến bộ lớn lao so với tất cả những hình thái trước đây, nếu xét về phương diện phát triển các lực lượng sản xuất của lao động xã hội, - nhưng tuyệt nhiên đó vẫn không phải là kết quả cuối cùng, mà ngược lại, sự tất yếu phải diệt vong của nó đã nằm trong cái hình thái đối kháng của nó, giữa những "kẻ sở hữu của cải đã tích lũy" và những "công nhân thực sự".

Giôn-xơ là giáo sư kinh tế chính trị ở Hai-li-bê-ri, là *người kế thừa Man-tút*. Ở đây, chúng ta thấy khoa kinh tế chính trị thực sự đã kết thúc như thế nào bằng cách coi những quan hệ sản xuất tư sản chỉ là những quan hệ *lịch sử*, dẫn đến những quan hệ cao hơn trong đó tính chất đối kháng làm cơ sở cho các quan hệ sản xuất tư bản sẽ không còn nữa. Bằng sự phân tích của mình, khoa kinh tế chính trị đã đập vỡ những hình thái hình như độc lập đối với nhau trong đó của cải thể hiện ra. Sự phân tích của nó (ngay cả ở Ri-các-đô) đã đi xa đến mức

1) *cái hình thái vật chất độc lập của của cải biến mất*, và của cải chỉ còn biểu hiện ra một cách giản đơn là hoạt động của con người. Tất cả những gì không phải là kết quả hoạt động của con người, của lao động, đều là tự nhiên và với tư cách như vậy thì không phải là của cải xã hội. Cái bóng ma của thế giới hàng hóa tiêu tan đi và thế giới đó chỉ còn thể hiện ra là sự khách quan hóa của lao động của con người, luôn luôn biến đi và luôn luôn được tái tạo ra. Mọi của cải vững chắc về mặt vật chất đều chỉ là sự vật hóa nhất thời của thứ lao động xã hội ấy, sự kết tinh

của quá trình sản xuất, mà thước đo của nó là thời gian, thước đo của bản thân sự vận động.

2) Những hình thái đa dạng, theo đó những bộ phận cấu thành khác nhau của của cải chạy vào tay những bộ phận khác nhau của xã hội, mất tính chất độc lập bên ngoài của chúng. Lợi tức chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, địa tô chỉ là lợi nhuận thặng dư. Vì thế, lợi tức và địa tô được hòa tan trong lợi nhuận, còn bản thân lợi nhuận thì quy thành *giá trị thặng dư*, tức là thành lao động không được trả công. Nhưng bản thân giá trị của hàng hóa thì chỉ quy lại thành thời gian lao động. Trường phái Ri-các-đô còn đi xa tới mức nó phủ nhận một trong những hình thức chiếm hữu giá trị thặng dư đó - quyền sở hữu ruộng đất (địa tô) - coi nó là vô ích vì chúng bị những tư nhân [chứ không phải nhà nước] bỏ túi. Trường phái Ri-các-đô phủ nhận không coi địa chủ là một nhân viên trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Như thế là sự đối kháng được quy lại thành sự đối kháng giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê. Nhưng khoa kinh tế chính trị của Ri-các-đô coi mối quan hệ ấy giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê như là một cái gì đã có sẵn, như là một quy luật tự nhiên, làm cơ sở cho bản thân quá trình sản xuất. Còn những nhà kinh tế sau đó thì không dừng lại ở đó, mà chỉ nhìn nhận - như Giôn-xơ - tính chất chính đáng về *mặt lịch sử* của quan hệ đó mà thôi. Nhưng từ khi người ta công nhận *tính chất lịch sử* của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và phân phối tương ứng với phương thức sản xuất ấy, thì cũng chấm dứt sự lầm lạc coi phương thức sản xuất tư bản là một quy luật tự nhiên của sản xuất và mở ra cái triển vọng về một xã hội mới, một hình thái kinh tế - xã hội mới mà phương thức sản xuất tư bản chỉ là bước quá độ¹⁴⁰. [1139]

[1139] Chúng ta còn cần phải xem xét một số vấn đề nữa của Giôn-xơ:

1) Làm thế nào mà bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ

nghĩa - việc tư bản ứng trước tiên công, - lại làm thay đổi hình thái [sản xuất] và các lực lượng sản xuất. 2) Những lập luận của Giôn-xơ về tích lũy và tỷ suất lợi nhuận.

Nhưng trước hết ở đây còn cần phải nhận xét thêm một điểm nữa:

[1140] "Nhà tư bản chỉ là một nhân viên để đem lại cho người lao động những điều lợi của việc chi tiêu các thu nhập của những khách hàng ở chung quanh, dưới một hình thức mới và trong những điều kiện mới" (tr.79) [Bản dịch tiếng Nga, tr.349].

Điều này áp dụng cho những người lao động phi nông nghiệp trước đây sống trực tiếp nhờ vào thu nhập của địa chủ, v.v.. Đáng lẽ họ trực tiếp trao đổi lao động (hay sản phẩm) của mình lấy những thu nhập nói trên, thì bây giờ nhà tư bản trao đổi sản phẩm lao động của họ, - đã được thu thập và tập trung vào trong tay hắn, - lấy những thu nhập ấy, hay là những thu nhập này chuyển hóa thành tư bản, trao đổi với tư bản, bằng cách cấu thành thu nhập của tư bản. Đáng lẽ hình thành thu nhập trực tiếp của lao động, chúng lại cấu thành thu nhập trực tiếp của tư bản sử dụng công nhân¹⁴¹. [1140]

[1144] Sau khi Giôn-xơ đã mô tả *tư bản* như là một quan hệ sản xuất đặc biệt, mà thực chất là ở chỗ của cải đã được tích lũy thể hiện ra là kẻ ứng trước tiên công, còn bản thân "quỹ lao động" thì thể hiện ra là "của cải tiết kiệm được từ thu nhập và được sử dụng với mục đích thu lợi nhuận", ông ta lại nghiên cứu những sự thay đổi vốn có đối với phương thức sản xuất ấy trong sự phát triển của lực lượng sản xuất. Giôn-xơ nói rất đúng rằng cùng với sự *thay đổi* trong những lực lượng vật chất của sản xuất thì những quan hệ kinh tế, và cùng với chúng thì tình hình xã hội, luân lý, và chính trị của các dân tộc cũng thay đổi:

"Theo mức độ mà các cộng đồng thay đổi các lực lượng sản xuất của chúng thì chúng cũng nhất định thay đổi phong tục của mình" (tr.48). "Trong quá trình phát triển của mình, tất cả các giai cấp khác nhau của cộng đồng phát hiện ra rằng, chúng

đã bị ràng buộc với nhau bởi những *quan hệ mới* chiếm những *vị trí mới* và bị vây quanh bởi những nguy cơ mới về tinh thần và xã hội, những *điều kiện mới* của sự phân vịnh xã hội và chính trị" (tr.48) [Bản dịch tiếng Nga, tr.323-324].

Ông ta mô tả ảnh hưởng của hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa đến sự phát triển các lực lượng sản xuất như sau. Nhưng trước khi đề cập tới vấn đề đó, còn có một vài đoạn có liên quan đến những điều đã dẫn ra trên đây.

"Những sự thay đổi lớn về chính trị, xã hội, đạo đức và tinh thần *đi kèm theo những sự thay đổi trong tổ chức kinh tế của các cộng đồng* và trong các lực lượng và các phương tiện - phong phú hay nghèo nàn, - mà người ta dùng để hoàn thành các nhiệm vụ sản xuất. Những sự thay đổi đó tất nhiên sẽ có một ảnh hưởng quyết định đến những yếu tố chính trị và xã hội của dân cư, trong đó diễn ra những sự thay đổi ấy. Ảnh hưởng ấy lan ra đến cái nếp tinh thần, đến các phong tục tập quán, đạo đức và hạnh phúc của các dân tộc" (tr.45) [Bản dịch tiếng Nga, tr.320-321].

"Nước Anh là nước lớn duy nhất đã... thực hiện bước đầu tiên đến sự hoàn thiện *theo ý nghĩa* là một bộ máy *sản xuất các máy móc*; là nước duy nhất trong đó dân cư - nông nghiệp cũng như phi nông nghiệp - đều chịu sự lãnh đạo của các nhà tư bản, đâu đâu cũng thấy rõ những tác động của các tư liệu thuộc về các nhà tư bản và của các chức năng đặc biệt - mà chỉ có các nhà tư bản mới có thể hoàn thành được - không những trong sự tăng lên ghê gớm của của cải mà cả trong tất cả các quan hệ kinh tế và tình hình của dân chúng nữa. Tuy nhiên - và tôi rất tiếc nhưng không một chút may mắn do dự khi nói điều này - không nên coi nước Anh là một kiểu mẫu rất đạt [1145] về số phận của một dân tộc đang phát triển lực lượng sản xuất của mình theo kiểu như thế" (tr.48-49) [Bản dịch tiếng Nga, tr.324].

"*Toàn bộ quỹ lao động* bao gồm: 1) *tiền công do chính những người lao động sản xuất*; 2) các khoản thu nhập của các giai cấp khác, chỉ ra để thuê mướn lao động; 3) tư bản, hay là một bộ phận của cải, đã tích lũy được từ thu nhập và được sử dụng để ứng trước tiền công nhằm mục đích thu lợi nhuận. Chúng ta sẽ gọi những người sống nhờ bộ phận thứ nhất của quỹ lao động là những *người lao động không làm thuê*. Những người sống nhờ bộ phận thứ hai được gọi là *những người phục vụ được trả công*. Những người sống nhờ bộ phận thứ ba là *công nhân làm thuê*. Việc nhận tiền công từ một trong số ba bộ phận nói trên của quỹ lao động quyết định những *mối quan hệ giữa người lao động với các giai cấp khác trong xã hội*, và do đó, quyết định - khi thì trực tiếp, khi thì ít hay nhiều gián

tiếp - cái mức độ liên tục, trình độ khéo léo và lực lượng được dùng để thực hiện các nhiệm vụ sản xuất" (tr.51-52) [Bản dịch tiếng Nga, tr.326].

"Bộ phận thứ nhất của quỹ lao động, *tức là tiền công do chính những người lao động sản xuất*, nuôi sống trên một nửa - có thể là trên hai phần ba - dân cư lao động trên trái đất. Ở khắp nơi, những người lao động ấy bao gồm nông dân có ruộng đất và canh tác ruộng đất đó... Bộ phận thứ hai của quỹ lao động, *tức là thu nhập chi phí để duy trì lao động*, nuôi sống đại bộ phận những người lao động *sản xuất* phi nông nghiệp ở phương Đông. Bộ phận ấy của quỹ lao động có một ý nghĩa nào đó trên lục địa châu Âu; trong khi đó thì ở nước Anh, nó chỉ bao gồm một số ít thợ thủ công làm những công việc có tính chất ngẫu nhiên, họ là *tàn dư* của một *giai cấp đông đảo hơn*... Bộ phận thứ ba của quỹ lao động, *tức là tư bản*, cung cấp việc làm cho đại bộ phận những người lao động của nước Anh, trong khi đó thì ở châu Á nó chỉ nuôi sống một số ít người, còn ở lục địa châu Âu thì bộ phận đó chỉ nuôi sống những người lao động phi nông nghiệp, tất cả những người này chắc chắn là không chiếm tới một phần tư dân cư sản xuất" (tr.52) [Bản dịch tiếng Nga, tr.326-327].

"Tôi không đặc biệt tách riêng *lao động nô lệ*... *Những quyền công dân* của người lao động không có ảnh hưởng gì đến *hoàn cảnh kinh tế* của họ. Có thể nhận thấy rằng nô lệ, cũng như những người tự do, có thể sống nhờ bất kỳ loại quỹ lao động nào" (tr. 53) [Bản dịch tiếng Nga, tr.327].

Tuy nhiên, nếu "những quyền công dân" của người lao động không ảnh hưởng đến "hoàn cảnh kinh tế của họ", thì hoàn cảnh kinh tế của họ lại ảnh hưởng đến quyền công dân của họ. Lao động làm thuê trên quy mô cả nước, do đó cả phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng vậy, chỉ có thể có ở những nơi nào mà người công nhân được tự do cá nhân. Nó dựa trên quyền tự do về cá nhân của công nhân.

Sự phân biệt của Xmít về lao động sản xuất và phi sản xuất đã được Giôn-xơ quy lại một cách đúng đắn thành bản chất của nó, thành lao động tư bản chủ nghĩa và lao động phi tư bản chủ nghĩa, vì ông ta đã áp dụng một cách đúng đắn sự phân biệt của Xmít giữa những người lao động do tư bản trả công và những người lao động được trả công bằng thu nhập. Nhưng rõ ràng là

bản thân Giôn-xơ hiểu lao động sản xuất và lao động không sản xuất là lao động tham dự vào việc sản xuất [của cải] vật chất, và lao động không tham gia vào việc sản xuất đó. Điều đó toát ra từ đoạn [đã dẫn ở trên] [tr.52], khi Giôn-xơ nói về những *người lao động sản xuất* phụ thuộc vào thu nhập đã chi phí.

Tiếp nữa:

"Cái bộ phận của cộng đồng, *xét theo ý nghĩa sản xuất của cải vật chất là phi sản xuất*, thì có thể có ích" hay *không có ích*" (tr.42) [Bản dịch tiếng Nga, tr.318].

"Coi *việc sản xuất* là chưa hoàn thành chừng nào *hàng hóa làm ra* còn chưa tới tay người phải tiêu dùng nó, là một điều hợp lý" (tr.35, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tr.312].

Sự khác nhau giữa những người lao động sống nhờ tư bản và những người lao động sống nhờ thu nhập là thuộc về hình thái lao động. Tất cả sự khác nhau giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và phương thức sản xuất phi tư bản chủ nghĩa chính là ở chỗ đó. Trái lại, khái niệm những người lao động sản xuất và phi sản xuất theo một nghĩa hẹp hơn, thì đó là nói đến mọi lao động tham dự vào việc sản xuất *hàng hóa* (ở đây sản xuất bao gồm tất cả các công việc mà hàng hóa phải trải qua từ người sản xuất đầu tiên đến người tiêu dùng), không kể lao động đó là thuộc loại nào - lao động chân tay hay không phải lao động chân tay (lao động khoa học) - và thứ lao động không tham dự vào việc sản xuất hàng hóa, mà mục đích của nó cũng không phải là sản xuất hàng hóa. Cần phải nhớ kỹ sự phân biệt đó và việc tất cả các loại hoạt động khác đều ảnh hưởng đến sản xuất vật chất và vice versa^{1*}, hoàn toàn không làm thay đổi gì sự cần thiết phải có sự phân biệt ấy.

1* - ngược lại.

[b) GIÔN-XƠ NÓI VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA HÌNH THÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT. VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ CÓ THỂ SỬ DỤNG TƯ BẢN CỔ ĐỊNH BỔ SUNG]

[1146] Bây giờ chúng ta chuyển sang *sự phát triển của các lực lượng sản xuất* do ảnh hưởng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

[Giôn-xơ nói:]

"Ở đây, có thể là đúng chỗ khi chỉ rõ rằng những sự việc đó" {việc tư bản ứng trước tiền công}; "ảnh hưởng như thế nào đến *sức sản xuất* của những người lao động, hay đến *tính liên tục, sự hiểu biết* và *sức mạnh* dùng để thực hiện lao động đó... Nhà tư bản trả công cho người công nhân, có thể tác động đến *tính liên tục của lao động của người công nhân đó*. Một là, *bằng cách làm cho sự liên tục ấy có thể thực hiện được*; hai là, *bằng cách giám sát và bắt buộc thực hiện* sự liên tục đó. Trên khắp thế giới, có rất nhiều những tầng lớp công nhân đông đảo đi khắp các nẻo đường để tìm khách hàng, và tiền công của họ lệ thuộc vào những *nhu cầu ngẫu nhiên* của những người lúc đó đang cần đến sự phục vụ của họ hay đang cần đến những sản phẩm mà họ tạo ra. Những nhà truyền giáo đầu tiên đã gặp thấy tình hình như vậy ở Trung Quốc. "Ở đó, những người thợ thủ công đi lang thang từ sáng đến đêm khắp thị trấn để tìm người đặt hàng. Đại bộ phận những người thợ Trung Quốc làm việc ở trong các nhà tư nhân. Ví dụ, anh cần quần áo ư? Buổi sáng người thợ sẽ đến nhà anh và chiều thì người đó trở về nhà họ. Các thợ thủ công khác thì cũng thế. Họ thường xuyên đi rong các phố để tìm công việc; ngay cả những người thợ rèn cũng kéo theo cả búa và bễ để làm các việc thông thường. Và những người thợ cạo cũng vậy... họ đi quanh các phố, ghé đầu trên vai, và tay cầm chậu thau và ấm để đun nước sôi"¹⁴². Đó vẫn là một hiện tượng phổ biến ở phương Đông và một phần ở cả thế giới phương Tây nữa.

Những người thợ đó *không thể làm việc một cách liên tục trong một thời gian dài*. Cũng giống như những người đánh xe, họ cũng phải di chuyển từ các phố này sang phố khác, và nếu họ không gặp khách hàng thì họ bắt buộc phải ở rỗi. Nếu như với thời gian, có sự thay đổi trong hoàn cảnh kinh tế của họ, và họ *trở thành công nhân của một nhà tư bản là người ứng trước tiền công cho họ*, thì sẽ xảy ra hai điều: một là, bây giờ họ *có thể* làm việc liên tục, và hai là, ở đây có một nhân vật mà

chức năng và quyền lợi là bắt buộc công nhân phải làm việc *thực sự*, liên tục... Nhà tư bản... có những tài nguyên... cho phép hắn ta chờ đợi khách hàng. ... Như vậy, ở đây *tính liên tục trong lao động* của giai cấp những người *á đã tăng lên*. Họ làm việc hàng ngày suốt từ sáng đến tối, và công việc của họ *không bị gián đoạn* bởi việc chờ đợi và tìm kiếm khách hàng là những người phải tiêu dùng vật phẩm mà họ làm ra.

Nhưng, sự liên tục trong lao động của những người công nhân - có thể thực hiện được bằng cách đó - lại được bảo đảm và tăng cường nhờ *sự giám sát của nhà tư bản*. Nhà tư bản *ứng trước cho họ tiền công*, hắn phải thu sản phẩm lao động của họ. *Lợi ích của hắn và đặc quyền của hắn là chăm lo sao cho những người công nhân đó không làm việc một cách gián đoạn hay chậm chạp*.

Một khi sự liên tục trong lao động đã được bảo đảm bằng cách ấy, thì chỉ riêng tác động của sự biến đổi đó đối với sức sản xuất của lao động cũng đã rất lớn... *Sức sản xuất tăng lên gấp đôi*. Hai công nhân làm việc liên tục trong cả năm *từ sáng đến tối*, chắc chắn sẽ sản xuất nhiều hơn là bốn công nhân không có công việc làm thường xuyên và phải chi phí nhiều thì giờ để đi tìm khách hàng và để tiếp tục những công việc đã bị gián đoạn" (tr.37-38) [Bản dịch tiếng Nga, tr.314-316].

[Đối với điều mà Giôn-xơ nói đến ở đây, cần chú ý:]

Một là: Ngay *Tuyệt-gô* cũng đã mô tả một cách rất đúng bước chuyển của những người lao động làm những sự phục vụ có tính chất ngẫu nhiên như may áo quần trong nhà của địa chủ v.v., thành những người công nhân được tư bản đem lại công việc làm.

Hai là: Mặc dầu tính liên tục ấy phân biệt lao động tư bản chủ nghĩa với hình thái lao động mà Giôn-xơ đã mô tả, nhưng nó lại không phân biệt với nền sản xuất lớn dựa trên lao động nô lệ.

Ba là: Gọi việc tăng sức sản xuất của lao động là *tăng bản thân lao động* đó bằng cách tăng thời gian lao động và tính liên tục của nó là không đúng. Việc tăng sức sản xuất của lao động chỉ xảy ra theo mức độ mà sự liên tục của lao động làm tăng tài năng khéo léo của cá nhân người công nhân. Chúng ta hiểu sự [tăng lên] của sức sản xuất của lao động là sự tăng hiệu quả của một số lượng lao động nhất định được sử dụng, chứ không phải

một sự thay đổi nào trong số lượng được sử dụng. Nói cho đúng ra, điều này thuộc về sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản và nó chỉ phát triển đầy đủ cùng với sự phát triển của tư bản cố định. (Chúng ta sẽ bàn ngay đến vấn đề này).

Giôn-xơ nhấn mạnh một cách đúng đắn là: nhà tư bản coi lao động như là sở hữu của mình, và không được để mất mát một chút gì của cái sở hữu ấy. Còn đối với thứ lao động trực tiếp phụ thuộc vào thu nhập, thì nó chỉ là nói đến giá trị sử dụng của lao động mà thôi.

[1147] Tiếp nữa, Giôn-xơ còn nhận xét một cách rất đúng là lao động cần cù của những người lao động phi nông nghiệp kéo dài từ sáng đến tối, tuyệt nhiên không phải là một cái gì có sẵn do tự nhiên đem lại, mà chính là một *sản phẩm* của sự phát triển kinh tế. Trái lại với hình thái châu Á của lao động và hình thái ở phương Tây của lao động nông thôn (trước kia là một hình thái phổ biến và bây giờ cũng còn gặp thấy một phần), lao động thành thị ở thời kỳ trung cổ đã là một bước tiến lớn và là một trường học chuẩn bị cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho tính liên tục và tính thường xuyên của lao động.

{Về *tính liên tục của lao động* đó trong tập sách mỏng khuyết danh "An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption" etc., London, 1821, có nói như sau:

"Ngoài ra, có thể nói là nhà tư bản còn mở một *văn phòng thuê* lao động: hắn ta *bảo hiểm* cho lao động *tránh khỏi* những sự bấp bênh về khả năng tìm nơi tiêu thụ lao động; nếu không có nhà tư bản thì trong nhiều trường hợp, sự bấp bênh đó sẽ cản trở việc bắt tay vào làm công việc này hay công việc khác. Nhờ có tư bản của hắn, những sự lo lắng về việc tìm kiếm người mua và đi đến thị trường trở thành tương đối không đáng kể" (tr.102).

Cũng trong tập đó, chúng ta còn đọc thấy:

"Ở nơi nào mà tư bản gồm nhiều tư bản *cố định*, hoặc giả ở nơi nào mà nó được đầu tư vào ruộng đất... thì nhà kinh doanh, với một mức độ nhiều hơn (so với khi

sử dụng ít tư bản cố định hơn), *bắt buộc* phải tiếp tục sử dụng một lượng tư bản lưu động ngang như trước để khỏi mất *bất kỳ* phần lợi nhuận *nào* của cái bộ phận gồm tư bản cố định" (tr.73).}

{[Giôn-xơ nói tiếp:]

"Một bức tranh nổi bật nhất về cái tình hình do sự lệ thuộc của những người lao động vào thu nhập của khách hàng của họ để ra ở Trung Quốc, có lẽ là người ta sẽ thấy tại cuộc triển lãm Trung Quốc mà người chủ Mỹ của nó đã mở khá lâu ở Luân Đôn. Cuộc triển lãm trưng bày vô số những bức họa mô tả những người thợ thủ công với bộ đồ nghề ít ỏi của họ, đang đi tìm kiếm khách hàng và ngồi nhàn rỗi nếu không có khách. Những bức họa đó mô tả một cách rõ ràng sự thiếu *tính liên tục trong lao động*, một điều không thể tránh khỏi trong những trường hợp như thế; tính liên tục này là một trong ba nhân tố lớn của năng suất lao động. Đối với một người quan sát hiểu rõ vấn đề, những bức họa đó *cũng* chỉ ra khá rõ tình trạng *thiếu tư bản cố định và máy móc*, là những yếu tố không kém phần quan trọng của hiệu quả sản xuất" (tr.73) [Bản dịch tiếng Nga, tr.344-345].

"Người ta cũng có thể thấy một cảnh tượng như thế ở các thành phố Ấn Độ, nơi mà sự xuất hiện của người Âu cũng không làm thay đổi gì được tình hình. Tuy nhiên, trong những vùng nông nghiệp của Ấn Độ, người thợ thủ công được bảo đảm theo một kiểu đặc biệt... Những người thợ thủ công và lao động phi nông nghiệp khác, thực sự cần thiết cho một làng, thì sống nhờ vào một phần thu nhập chung của dân làng đó. Trong khắp nước, hàng đoàn công nhân cha truyền con nối sống dựa vào quỹ đó, và lao động của họ thoả mãn những nhu cầu và thị hiếu mà những người làm ruộng không thể thoả mãn bằng lao động của bản thân được. Vị trí và quyền của những người thợ thủ công nông thôn chẳng bao lâu cũng trở thành cha truyền con nối như tất cả các quyền ở phương Đông. Những hàng đoàn thợ thủ công tìm thấy những người khách hàng của mình trong số những dân làng khác. Dân làng sống định cư và thủ cựu, và những người thợ thủ công phục vụ cho họ cũng vậy...

Thợ thủ công thành thị trước kia và hiện nay lại ở trong một tình thế khác hẳn. Họ cũng nhận được tiền công của họ từ một quỹ về thực chất cũng như thế, - tức là từ thu nhập thặng ra của ruộng đất - nhưng vì phương thức phân phối quỹ này, cũng như những nhân vật làm công việc phân phối đó, đã thay đổi, cho nên những người thợ thủ công ấy đã mất tính *định cư thường xuyên* của họ và buộc phải làm những cuộc di chuyển thường xuyên và thường có tính chất tai hại... *Những người thợ thủ công đó không bị cột chặt vào một địa phương nhất định do lệ thuộc vào khối lượng tư bản cố*

định. (Ví dụ như ở châu Âu, những xí nghiệp bông vải sợi và những xí nghiệp khác gắn liền với những vùng có nhiều sức nước hay nhiên liệu để sản xuất hơi nước, và những khối lượng lớn của cải được chuyển hóa thành nhà cửa, máy móc, v.v.). Tình hình sẽ khác đi khi người lao động hoàn toàn [1148] phụ thuộc vào việc *nhận trực tiếp* một bộ phận thu nhập của những người tiêu dùng những hàng hóa do người lao động đó làm ra... *Những thợ thủ công thuộc loại đó không bị cột chặt vào vùng lân cận của tư bản cố định nào đó*. Nếu những người khách hàng của họ thay đổi chỗ ở trong một thời gian dài, hay thậm chí trong một thời gian rất ngắn nữa, thì những người lao động phi nông nghiệp phải bắt buộc đi theo họ hay bị chết đói" (tr.73-74) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 345-346].

Ở châu Á, một phần lớn hơn của cái quỹ dành cho những người thợ thủ công ấy thường do nhà nước và các quan lại nhà nước phân phối. Đương nhiên *thủ đô* là trung tâm phân phối chính" (tr.75) [Bản dịch tiếng Nga, tr.346-347].

"Từ Xa-mác-căng trở về phía Nam đến Bít-gia-pua và Xê-rin-ga-pa-tam, chúng ta có thể thấy những tàn tích của các thủ đô đã biến mất, mà dân cư đã *đột nhiên* (chứ không phải do sự suy vong dần dần như ở các nước khác) rời bỏ đi một khi *những trung tâm mới đã được thành lập để phân phối thu nhập của vua*, tức là phân phối toàn bộ thu nhập thặng ra của ruộng đất" (tr. 76) [Bản dịch tiếng Nga, tr.347].

Xem *bác sĩ Béc-ni-ê*¹⁴³, người so sánh các thành thị Ấn Độ với các trại lính. Do đó, điều ấy cũng dựa trên hình thái sở hữu về ruộng đất ở châu Á.}

*

* *

Từ *sự liên tục* của lao động, bây giờ chúng ta chuyển sang sự phân công lao động, sự phát triển của kiến thức, việc sử dụng máy móc, v.v..

[Giôn-xơ viết:]

"Nhưng điều đó cũng hoàn toàn chưa nói hết *ảnh hưởng của việc thay đổi những người chủ trả công cho người lao động, đối với sự liên tục của lao động*. Giờ đây, những nhiệm vụ khác nhau của sản xuất có thể được tiếp tục chia ra... Nếu hẳn"

(nhà tư bản) "sử dụng nhiều hơn một người, thì hẳn ta có thể chia công việc cho những người đó; hẳn có thể thường xuyên dùng mỗi công nhân làm một bộ phận của công việc chung, bộ phận mà người công nhân ấy làm tốt hơn cả... Nếu nhà tư bản giàu có và thuê đủ một lượng công nhân, thì công việc ấy có thể được *phân chia nhỏ ra* chừng nào nói chung nó còn có thể chia nhỏ được. Và khi đó sự liên tục của lao động là một sự liên tục hoàn chỉnh... Bằng cách đảm nhận lấy chức năng ứng trước tiên công, tư bản dần dần hoàn thiện *sự liên tục* của lao động. Nó đồng thời cũng làm tăng những *kiến thức* và *sự khéo léo* mà lao động đó dùng để đạt được hiệu quả mong muốn.

Giai cấp các nhà tư bản *tự giải phóng*, lúc đầu thì một phần và cuối cùng thì hoàn toàn, *khỏi sự cần thiết phải lao động chân tay*. Họ *quan tâm đến việc làm thế nào để cho sức sản xuất của những công nhân mà họ sử dụng phải đạt tới mức cao nhất*. *Sự quan tâm của họ* hầu như chỉ *hướng* vào việc *làm tăng sức sản xuất ấy*. Tư tưởng của họ ngày càng hướng vào việc tìm ra những phương tiện tốt nhất để đạt tới tất cả các mục tiêu của lao động của con người; *kiến thức* được mở rộng, trường hoạt động của nó tăng lên và nó góp phần thúc đẩy sản xuất hầu như trong tất cả các ngành của nó...

Nhưng chúng ta hãy tiến xa hơn nữa và hãy xét đến *sức cơ khí*. Chúng ta sẽ gọi tư bản, sử dụng không phải để *trả công* cho lao động mà là để *hỗ trợ* cho lao động, là *tư bản phụ*".

{Do đó, Giôn-xơ hiểu "tư bản phụ" là bộ phận tư bản bất biến không gồm nguyên liệu.}

"Nếu có đủ những điều kiện nhất định thì khối lượng tư bản phụ của một nước có thể tăng lên vô hạn khi số công nhân vẫn như cũ. Với mỗi bước theo hướng đó, yếu tố thứ ba của hiệu lực lao động của con người - cụ thể là *sức cơ khí* của nó, - sẽ phát triển... Như thế là khối lượng tư bản phụ sẽ tăng lên so với dân số.. Vậy thì phải thực hiện những điều kiện như thế nào để cho khối lượng tư bản phụ sử dụng vào mục đích hỗ trợ cho họ" {những công nhân do nhà tư bản thuê} "có thể tăng lên? Ở đây, cần phải đồng thời có ba điều kiện:

- 1) phương tiện để tiết kiệm tư bản bổ sung;
- 2) ý muốn tiết kiệm tư bản đó;
- 3) có những phát minh cho phép tăng sức sản xuất của lao động bằng cách sử dụng tư bản ấy, và tăng tới mức mà *ngoài những của cải do họ tạo ra trước đây, lao*

động còn tái sản xuất tư bản phụ bổ sung được sử dụng theo mức độ nó bị tiêu dùng đi, với một lợi nhuận nhất định nào đó cho tư bản ấy...

Nếu *tất cả khối tư bản phụ có thể sử dụng được một cách có lợi trong một trạng thái kiến thức nhất định, đều đã được cung cấp rồi...* thì chỉ có một *trình độ kiến thức* cao hơn mới có thể chỉ ra những phương thức sử dụng một khối lượng tư bản lớn hơn. Tiếp nữa, một sự sử dụng như thế trong thực tiễn chỉ có thể thực hiện được khi nào những phương tiện mới phát minh *làm tăng sức của lao động tới mức đủ để cho nó có thể tái sản xuất tư bản bổ sung trong khoảng thời gian mà tư bản đó hao mòn đi*. Nếu không như thế, thì nhà tư bản sẽ mất của cải của hắn... Nhưng, ngoài ra, hiệu lực đã tăng lên của những người công nhân cũng còn phải *sản xuất một lợi nhuận nào đó*, bởi vì nếu không thì không có động cơ gì kích thích nhà tư bản sử dụng tư bản của hắn vào sản xuất... Chừng nào nhờ *việc sử dụng những khối tư bản phụ mới người ta có thể đạt được cả hai mục đích đó* thì không có một ranh giới rõ ràng và dứt khoát đối với việc sử dụng những khối lượng tư bản mới ngày càng tăng. Sự tăng lên của tư bản có thể ăn nhịp với sự *tăng lên của kiến thức*. Nhưng kiến thức không bao giờ đứng nguyên một chỗ, và vì hàng giờ nó có thể phát triển theo tất cả các hướng, nên từng giờ cũng có thể xuất hiện những công cụ mới, những máy móc mới, những động lực mới, cho phép một cộng đồng có thể thêm một cách có lợi một cái gì đó vào khối lượng của tư bản phụ, hỗ trợ cho lao động của nó, và *bằng cách đó làm tăng thêm sự chênh lệch giữa năng suất lao động của mình*, với năng suất lao động của những nước nghèo khổ hơn và vụng về hơn" (s.d.d., tr. 38-41) [Bản dịch tiếng Nga, tr.316-318].

[1149] Trước hết, nhận xét của Giôn-xơ nói rằng những phát minh hay thiết bị, hoặc cơ cấu mới phải thuộc loại có thể "làm tăng sức sản xuất của lao động tới mức mà ngoài những của cải do nó đã sản xuất ra trước đây, lao động còn tái sản xuất ra tư bản phụ bổ sung được sử dụng theo mức độ nó được tiêu dùng đi", hay có thể "tái sản xuất ra tư bản bổ sung, *trong khoảng thời gian mà tư bản đó hao mòn đi*". Thành thử điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là sự hao mòn được bù lại dần dần, theo mức độ mà nó diễn ra, hoặc có nghĩa là tư bản bổ sung được hoàn lại trung bình theo khoảng thời gian mà nó bị tiêu dùng đi. Một bộ phận giá trị của sản phẩm - hay một bộ phận sản phẩm thì cũng vậy - phải hoàn lại "số tư bản phụ" đã tiêu dùng, hơn nữa lại phải hoàn lại

trong một khoản thời gian như thế nào để khi nó đã được tiêu dùng toàn bộ rồi thì nó cũng được tái sản xuất toàn bộ, hoặc là một tư bản mới cùng loại có thể chiếm vị trí của tư bản đã bị tiêu dùng đi. Nhưng điều kiện để làm được điều đó là những điều kiện nào? Do việc sử dụng "tư bản phụ" bổ sung, năng suất lao động phải tăng lên tới mức một bộ phận của sản phẩm có thể được tách ra để bù lại bộ phận cấu thành ấy hoặc in natura hoặc thông qua trao đổi.

Nếu năng suất lao động cao tới mức, nghĩa là lượng sản phẩm sản xuất trong một ngày lao động như trước nhiều tới mức mà một đơn vị hàng hóa bây giờ *re hơn* một đơn vị hàng hóa thuộc quá trình sản xuất trước đây, mặc dù là *tổng số hàng hóa*, thông qua tổng số giá cả của nó, bù lại hao mòn hàng năm (chẳng hạn) của các máy móc, thành thử trên mỗi đơn vị hàng hóa, phần hao mòn tương ứng gia nhập hàng hóa đó nhỏ bé không đáng kể, nên "tư bản phụ" lại được tái sản xuất. Nếu như từ tổng sản phẩm chúng ta trừ đi một là các bộ phận bù lại hao mòn, và hai là, bộ phận để bù lại giá trị của nguyên liệu, thì còn lại một bộ phận để trả tiền công và một bộ phận để trả cho lợi nhuận, và thậm chí còn đem lại một giá trị thặng dư lớn hơn [so với trước khi sử dụng "tư bản phụ" bổ sung] mặc dầu giá của mỗi đơn vị hàng hóa vẫn như trước.

Sản phẩm cũng có thể tăng lên ngay cả khi không có đủ điều kiện như thế. Ví dụ, nếu số lượng pao sợi tăng lên [chỉ] 10 lần (chứ không phải 100 lần, v.v.) và nếu giá trị của hao mòn máy móc cần phải cộng thêm vào giá cả giảm từ 1/6 xuống 1/10 thì sợi sản xuất bằng máy móc sẽ đắt hơn sợi sản xuất bằng xa quay tay¹⁴⁴. Nếu trong nông nghiệp, một tư bản bổ sung là 100 p.pt. được chi phí để mua phân chim bẻ và nếu phân chim đó phải được hoàn lại trong một năm, còn giá trị của một quác-tơ sản phẩm (theo phương pháp sản xuất cũ) là 2 p.pt. thì phải sản xuất 50 quác-tơ phụ thêm chỉ để bù lại sự hao mòn¹⁴⁵. Nếu không thì tư

bản bổ sung thêm ấy không thể sử dụng được (ở đây chúng ta không nói tới lợi nhuận).

Nhận xét của Giôn-xơ nói rằng tư bản bổ sung phải được "tái sản xuất" (đương nhiên là bằng cách bán sản phẩm hay là in natura) "trong thời gian tư bản đó bị hao mòn đi", chỉ có nghĩa là hàng hóa phải bù lại số hao mòn chứa đựng trong hàng hóa đó. Muốn tiếp tục việc tái sản xuất, tất cả những yếu tố giá trị chứa đựng trong hàng hóa phải được bù đắp lại vào lúc mà việc tái sản xuất hàng hóa phải bắt đầu trở lại. Trong nông nghiệp, thời gian tái sản xuất ấy đã được điều kiện thiên nhiên quy định sẵn, và thời gian trong đó hao mòn phải được bù đắp ở đây cũng được cho sẵn, hoàn toàn giống như thời gian trong đó tất cả các yếu tố giá trị khác của ngũ cốc, chẳng hạn, phải được bù lại.

Muốn trong quá trình tái sản xuất có thể bắt đầu, tức là muốn cho quá trình sản xuất hiểu theo nghĩa hẹp của nó có thể tái diễn, thì phải trải qua quá trình lưu thông, tức là hàng hóa phải được bán đi (nếu nó không tự bù lấy in natura như hạt giống chẳng hạn) và số tiền bán hàng hóa phải được chuyển hóa trở lại thành các yếu tố sản xuất. Đối với ngũ cốc và các sản phẩm nông nghiệp khác, có những thời hạn nhất định cho tái sản xuất do sự thay đổi mùa trong năm quy định, do đó, có những *giới hạn* ngưỡng, những giới hạn xác định cho thời gian của quá trình lưu thông. [Đó là điều thứ nhất].

Hai là, những giới hạn xác định ấy của quá trình lưu thông nói chung phát sinh từ bản chất của các hàng hóa, coi như những giá trị sử dụng. Sau một thời hạn nhất định, tất cả các hàng hóa đều hư hỏng, mặc dù là ultima Thule^{1*} của sự tồn tại của chúng

1* - điểm chốt, điểm cuối cùng, giới hạn cuối cùng, mục đích cuối cùng (nghĩa đen: xứ Thu-lơ cuối cùng; Thu-lơ là tên một nước nằm trên một hòn đảo mà theo quan niệm của người xưa thì nằm ở cực Bắc châu Âu).

có khác nhau. Nếu người ta không tiêu dùng chúng (nhằm mục đích sản xuất hay mục đích tiêu dùng cá nhân) thì những lực lượng tự phát của tự nhiên sẽ tiêu dùng chúng. Chúng sẽ mất phẩm chất và cuối cùng sẽ bị hư hỏng. Nếu giá trị sử dụng của hàng hóa mất đi thì giá trị trao đổi của chúng cũng tiêu ma và sự tái sản xuất chúng cũng chấm dứt. Do đó, giới hạn cuối cùng của lưu thông hàng hóa cũng được xác định bởi những thời hạn tự nhiên của những thời kỳ tái sản xuất, những thời kỳ này là cố hữu đối với các hàng hóa với tính cách là những giá trị sử dụng.

Ba là, muốn cho quá trình sản xuất hàng hóa được liên tục, tức là muốn cho một [1150] bộ phận của tư bản thường xuyên nằm trong quá trình sản xuất, còn bộ phận kia thường xuyên nằm trong quá trình lưu thông, thì phải có sự phân chia rất khác nhau của tư bản thành các bộ phận ấy - tùy theo những giới hạn tự nhiên của các thời kỳ tái sản xuất, tùy theo giới hạn tồn tại của các giá trị sử dụng khác nhau, hoặc là tùy theo những lĩnh vực hoạt động khác nhau của tư bản.

Bốn là, tất cả những điều đã nói cũng có giá trị đối với tất cả các yếu tố giá trị của hàng hóa. Nhưng đối với những hàng hóa có nhiều tư bản cố định tham gia vào việc sản xuất chúng, thì ngoài những giới hạn mà những giá trị sử dụng của bản thân chúng đã quy định cho thời gian lưu thông, giá trị sử dụng của tư bản cố định cũng có một ý nghĩa quyết định. Nó bị hao mòn hết sau một thời gian nào đó và phải được tái sản xuất trong một thời gian nhất định. Ví dụ, giả định rằng một cái tàu thủy bị hao mòn đi trong thời gian 10 năm hay một máy kéo sợi bị hao mòn đi trong 12 năm. Tiền cước vận tải thu được trong 10 năm hay số sợi bán trong 12 năm phải đủ để sau 10 năm một tàu thủy mới có thể thay thế cái cũ, hay là sau 12 năm một máy kéo sợi mới thay thế máy cũ. Nếu tư bản cố định bị tiêu dùng đi trong nửa năm thì sản phẩm phải từ lưu thông quay về trong nửa năm.

Như thế là bên cạnh thời hạn tiêu vong tự nhiên của các hàng

hóa với tư cách là một giá trị sử dụng, - một thời hạn rất khác nhau đối với những giá trị sử dụng khác nhau, - bên cạnh yêu cầu của tính liên tục của các quá trình sản xuất, mà kết quả cũng đặt ra những giới hạn cuối cùng khác nhau cho thời gian lưu thông, tùy theo hàng hóa phải nằm lại trong lĩnh vực sản xuất lâu hay chóng và có thể nằm lại trong lĩnh vực lưu thông lâu hay chóng, bên cạnh tất cả những cái đó còn phải kể thêm một điều thứ ba nữa là: thời hạn tiêu vong khác nhau, - và do đó sự cần thiết phải tái sản xuất, - của tư bản phụ tham dự vào việc sản xuất hàng hóa.

Theo Giôn-xơ thì điều kiện thứ hai [của việc sử dụng "tư bản phụ" làm tăng sức sản xuất của lao động] là "lợi nhuận", mà "tư bản phụ" phải "sản xuất" ra, và đó là *conditio sine qua non*^{1*} của bất kỳ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nào, không kể tính quy định hình thái đặc thù của tư bản sử dụng đó là như thế nào. Không có chỗ nào Giôn-xơ nói cho chúng ta rõ là bản thân ông ta hình dung sự hình thành lợi nhuận ấy như thế nào. Nhưng vì ông ta chỉ đơn thuần rút lợi nhuận ấy từ "lao động", còn lợi nhuận do "tư bản phụ" mang lại thì ông ta rút ra từ hiệu quả đã tăng lên của lao động của công nhân, cho nên lợi nhuận quy lại thành lao động thặng dư tuyệt đối hay tương đối. Nói chung, nguồn gốc của lợi nhuận là ở chỗ, sau khi đã trừ đi một *bộ phận sản phẩm* để bù lại *in natura* hay thông qua trao đổi những bộ phận cấu thành của tư bản gồm nguyên liệu và tư liệu lao động, thì nhà tư bản, một là, lấy trong phần sản phẩm còn lại để trả tiền công, và hai là, chiếm hữu một phần sản phẩm với tư cách là *sản phẩm thặng dư* mà hắn ta bán đi hoặc đem tiêu dùng *in natura*. (Điều này là một nhân tố không đáng kể trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa, trừ một số ít nhà tư bản trực tiếp sản xuất những tư liệu sinh hoạt cần thiết). Tuy nhiên, sản phẩm thặng dư ấy, hoàn toàn giống như những bộ phận khác của sản phẩm, là lao động đã vật hóa của người công nhân, nhưng là lao động không

1* - điều kiện tất yếu, không thể thiếu được.

được trả công, là sản phẩm lao động mà nhà tư bản chiếm hữu không có vật ngang giá.

Điều mới mẻ trong sự trình bày của Giôn-xơ là ông đã chỉ ra rằng sự tăng lên của "tư bản phụ" vượt ra ngoài những giới hạn nhất định tùy thuộc vào sự *tăng kiến thức*. Giôn-xơ nói rằng những điều kiện cần thiết để tăng "tư bản phụ" là: 1) những phương tiện để tiết kiệm tư bản phụ thêm; 2) ý chí muốn tiết kiệm tư bản đó; 3) một số phát minh khiến cho sức sản xuất của lao động tăng lên đến mức có thể tái sản xuất ra tư bản phụ thêm và sản xuất ra lợi nhuận cho tư bản đó.

Ở đây, điều cần thiết trước tiên là có *sản phẩm thặng dư*, dầu là dưới hình thái hiện vật, hay là đã chuyển hóa thành tiền.

Ví dụ, trong ngành sản xuất bông, những chủ đồn điền ở Mỹ (cũng như hiện nay ở Ấn Độ) có thể trồng bông trên những diện tích lớn, nhưng họ không có các phương tiện để biến bông thô thành bông sợi một cách kịp thời thông qua việc làm sạch bông bằng cách bỏ hạt ra. Một bộ phận bông đã trồng bị thối trên đồng ruộng. Việc phát minh ra máy tách hạt bông chấm dứt tình trạng này. Một bộ phận sản phẩm bây giờ được chuyển thành máy tách hạt bông. Nhưng máy này không những đã bù lại chi phí của nó, mà còn làm tăng sản phẩm thặng dư. Những thị trường mới, cũng tác động giống như vậy, ví dụ như tạo điều kiện cho việc biến da thành tiền chẳng hạn. (Cũng giống như những phương tiện vận tải cải tiến).

Mỗi một máy mới tiêu dùng than đá đều là một phương tiện để chuyển hóa sản phẩm thặng dư nằm trong than đá thành tư bản. Việc chuyển hóa một bộ phận sản phẩm thặng dư thành "tư bản phụ" có thể diễn ra bằng hai cách: [một là,] bằng cách tăng "tư bản phụ" hiện có, tái sản xuất nó theo quy mô mở rộng; [hai là], bằng cách phát hiện ra những giá trị sử dụng mới hoặc bằng cách sử dụng theo kiểu mới những giá trị sử dụng cũ, cũng như bằng

cách phát minh ra những máy móc hay động cơ mới, nhờ đó mà tạo ra những loại "tư bản phụ" mới. Tất nhiên, ở đây, việc mở rộng kiến thức là một trong những điều kiện để tăng "tư bản phụ" hay là - điều này cũng thế - một trong những điều kiện để chuyển hóa sản phẩm thặng dư hay tiền thặng dư (về mặt này, ngoại thương có một ý nghĩa quan trọng) thành "tư bản phụ" bổ sung. Ví dụ, việc phát minh ra điện tín đã mở ra một phạm vi hoàn toàn mới mẻ cho việc đầu tư "tư bản phụ", cũng như đường sắt v.v., cũng như toàn bộ việc sản xuất một loại nhựa cao su, hay ngành sản xuất cao su Ấn Độ.

[1151] Điểm nói về việc mở rộng kiến thức rất quan trọng.

Do đó, việc tích lũy hoàn toàn không phải huy động lao động mới, mà chỉ cần đem lại một hướng mới cho số lao động cũ. Ví dụ, cũng một xưởng cơ khí trước khi sản xuất những khung dệt [thủ công] bây giờ lại sản xuất những khung máy, và một bộ phận thợ dệt [thủ công] chuyển sang việc sản xuất đã thay đổi ấy, bộ phận còn lại thì bị ném ra lề đường.

Khi một máy móc nào đó thay thế lao động thì dầu sao nó cũng chỉ đòi hỏi (cho công việc sản xuất của chính nó) lao động mới ít hơn là số lao động mà nó thay thế. Có thể là điều đó chỉ đem lại một hướng mới cho lao động cũ mà thôi. Dầu sao, lao động cũng được giải phóng, và sau khi đã trải qua ít nhiều những sự đau khổ và lang thang, lao động ấy có thể được sử dụng theo phương hướng khác. Việc cung cấp nguyên liệu người cho một lĩnh vực sản xuất mới được thực hiện như thế đó. Còn về việc giải phóng *trực tiếp* tư bản, thì được giải phóng không phải là tư bản đã mua máy móc đó, vì nó đã được đầu tư vào máy móc ấy. Và ngay cả khi giả định rằng máy móc rẻ hơn tiền công bị thay thế, thì bây giờ lại còn nhiều nguyên liệu hơn, v.v.. Nếu những công nhân bị loại ra tốn kém 500 p.xt., còn máy móc mới cũng trị giá 500 p. xt., thì một nhà tư bản trước đây phải chi phí 500 p.xt. hàng năm, trong khi đó thì có thể là giờ đây máy móc sẽ tồn tại được 10 năm và trên thực tế nhà tư bản chỉ phải chi

phí hàng năm 50 p.pt. mà thôi. Nhưng dù sao, cái được giải phóng ở đây (sau khi chúng ta đã trừ đi chi phí cho những công nhân bổ sung, làm việc trong ngành sản xuất máy móc và cho những vật liệu phụ của ngành sản xuất đó như than chẳng hạn) chính là số tư bản tạo thành thu nhập của những công nhân bị sa thải, hay là số tư bản mà những công nhân đã phải chi phí tiền công của mình để đổi lấy. Cũng như trước đây, tư bản ấy vẫn tồn tại. Nếu những công nhân bị loại ra chỉ với tư cách là động lực, mà không có biến đổi gì đáng kể trong bản thân máy móc, ví dụ nếu như bây giờ máy móc chạy bằng nước hay bằng gió, còn trước kia thì do công nhân làm cho nó chuyển động, thì có hai loại tư bản được giải phóng: loại tư bản trước đây được sử dụng để trả công cho công nhân, và tư bản trao đổi lấy thu nhập bằng tiền của công nhân. Ri-các-đô đã dẫn ra một ví dụ thuộc loại đó^{1*}.

Nhưng một bộ phận nhất định của sản phẩm, trước đây chuyển hóa thành tiền công, bây giờ lúc nào cũng được tái sản xuất với tính cách là "tư bản phụ".

Một bộ phận lớn lao động trước đây được sử dụng trực tiếp để sản xuất các tư liệu sinh hoạt, bây giờ được sử dụng để sản xuất "tư bản phụ". Điều đó cũng mâu thuẫn với quan điểm của A-đam Xmit, theo quan điểm này thì việc tích lũy tư bản đồng nghĩa với việc sử dụng một lượng lao động sản xuất *nhieu* hơn. Ngoài những điều nói trên đây, ở đây có thể chỉ là một sự thay đổi trong việc sử dụng lao động và chuyển lao động từ lĩnh vực trực tiếp sản xuất các tư liệu sinh hoạt sang lĩnh vực sản xuất các tư liệu sản xuất, đường sắt, cầu, máy móc, sông đào, v.v..

*

* *

1* Xem tập này, ph.II, tr. 811-814.

{Đoạn trích dẫn dưới đây nói lên rằng khối lượng tư liệu sản xuất hiện có và quy mô sản xuất hiện có quan trọng như thế nào đối với việc tích lũy:

"Sự nhanh chóng kỳ lạ mà ở Lan-kê-sia người ta có thể xây dựng một *nhà máy* dệt lớn, bao gồm một phân xưởng sợi và một phân xưởng dệt, là hậu quả của những *bộ sưu tập lớn* về đủ các *mẫu*, kể từ các máy hơi nước khổng lồ, guồng nước, xà và cột sắt, cho đến các chi tiết nhỏ nhất của máy dệt tự động hay là máy dệt thường mà các kỹ sư, công trình sư và các nhà chế tạo máy đã thu thập được. Năm ngoái, ông Phe-be-nơ đã chế tạo những guồng nước với công suất 700 mã-lực và những máy hơi nước 400 mã-lực chỉ riêng trong xưởng chế tạo máy của ông ta (không kể xưởng thiết kế máy móc và nồi hơi của ông ta). Một khi lượng cầu đã tăng lên về hàng hóa thu hút tư bản mới, thì những phương tiện để sử dụng nó một cách có lợi được tạo ra một cách nhanh chóng đến mức tư bản mới có thể thực hiện được một lợi nhuận ngang với giá trị của bản thân nó, trước khi một *nhà máy* tương tự có thể được đưa vào sản xuất ở Pháp, Bỉ hay Đức" (A. Ure. Philosophie des Manufactures etc. Tome I. Paris, 1838, tr.61-62).

[1152] Sự phát triển công nghiệp dẫn đến việc làm cho các máy móc trở nên rẻ đi, một phần theo ý nghĩa tương đối, so với công suất của máy móc, một phần theo ý nghĩa tuyệt đối, nhưng đồng thời gắn liền với điều kiện là tình hình các máy móc được tích lại với một khối lượng lớn trong một xưởng, thành thử giá trị của máy móc so với lao động sống được sử dụng, tuy rằng giá trị của từng bộ phận cấu thành riêng rẽ của nó giảm xuống.

Động cơ, - tức là máy móc sản sinh ra động lực, - đã rẻ đi theo mức độ mà cơ chế truyền lực, cũng như máy công tác, được cải tiến, nghĩa là theo mức độ mà sự ma sát giảm đi, v.v..

"Những ưu điểm của việc áp dụng các công cụ tự động không những *tăng cường độ chính xác của các thiết bị máy móc* của nhà máy và *đẩy nhanh việc sản xuất các thiết bị máy móc đó*, mà còn *làm giảm giá cả của nó và tăng tính cơ động của nó* một cách đáng kể. Hiện nay có thể mua một máy dệt tự động tốt nhất với giá 8 si-linh 6 pen-ni một cọc sợi, và một máy dệt thường khoảng 8 si-linh một cọc sợi, kể cả thuế môn bài cho máy đó. Trong các nhà máy dệt, cọc sợi *chuyển động với một sức ma sát nhỏ đến mức một mã-lực cũng có thể làm chuyển động* 500 cọc trên

một máy kéo sợi tinh, 300 cọc trên một máy sợi thường và 180 cọc trên một máy tự động, mã-lực ấy cũng phục vụ tất cả các máy chế biến sơ bộ như máy chải, máy xe sợi thô, v.v.. Chỉ cần ba mã-lực cũng đủ để làm chuyển động 30 máy dệt lớn với máy hồ sợi" (*A. Ure. Philosophie des Manufactures*". Tome I. Paris, 1836, tr.62-63).}

*

* *

[Giôn-xơ nói tiếp:]

"Trên phần lớn trái đất, đại bộ phận các giai cấp lao động thậm chí vẫn không nhận tiền công từ tay các nhà tư bản; hoặc họ tự sản xuất tiền công đó, hoặc họ nhận được nó từ thu nhập của những khách hàng của họ. Ở đây bước tiến lớn ban đầu đảm bảo cho *tính liên tục* của lao động của họ vẫn chưa được thực hiện. Trong lao động, họ *chỉ* được trợ lực bởi *số kiến thức và số lực lượng cơ khí mà những người làm việc bằng chính bàn tay của mình để sinh sống, có thể sử dụng được*. Sự khéo léo và khoa học của các nước phát triển cao hơn, những động lực khổng lồ, những công cụ và máy móc đã tích lũy mà các động lực ấy làm chuyển động, - tất cả những cái đó đều không có trong các loại lao động có những người lao động nói trên tham gia" (tr.43) [Bản dịch tiếng Nga, tr.319].

{Còn ở ngay nước Anh:

"Hãy lấy nông nghiệp làm ví dụ... Những kiến thức cần thiết để tiến hành tốt nông nghiệp, được phổ biến rất ít và rải rác trong nước. Một bộ phận rất nhỏ dân cư nông nghiệp được sử dụng toàn bộ số tư bản mà... lẽ ra có thể sử dụng trong ngành lao động quốc dân ấy... Lao động trong những công xưởng lớn ấy là công việc của một bộ phận nhỏ của những người lao động phi nông nghiệp của chúng ta mà thôi. Trong các xưởng ở nông thôn, trong trường hợp tất cả các thợ thủ công và thợ cơ khí tiến hành những công việc riêng rẽ của họ bằng những tập thể nhỏ, thì sự phân công lao động còn chưa đầy đủ, cho nên tính liên tục của lao động không hoàn thiện... Các bạn hãy rời bỏ các thành phố lớn, hãy nhìn vào đất nước bát ngát bao la và các bạn sẽ thấy một bộ phận to lớn như thế nào trong lao động của nước nhà còn rất xa mới đạt tới chỗ hoàn thiện cả về mặt liên tục, kỹ thuật, và sức mạnh của nó" (tr.44) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 320].}

Việc tách *khoa học ra khỏi lao động* gắn với sự phát triển của

nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, việc sử dụng khoa học, với tư cách là khoa học, vào nền sản xuất vật chất - cũng gắn với sự phát triển đó.

*

* *

Về vấn đề *địa tô* Giôn-xơ nhận xét một cách đúng đắn:

Địa tô theo nghĩa hiện đại, hoàn toàn phụ thuộc vào lợi nhuận, giả định

"khả năng chuyển tư bản và lao động từ một ngành sản xuất này sang một ngành sản xuất khác..., tính di động của tư bản và lao động, và trong những nước mà tư bản nông nghiệp và lao động nông nghiệp không có khả năng di động như thế... thì chúng ta không thể mong chờ thấy được một kết quả nào mà - như chúng ta đã thấy - ở nước Anh chỉ bắt nguồn từ tính di động đó mà thôi" (tr.59) [Bản dịch tiếng Nga, tr.332].

Nói chung tính "di động" đó "của tư bản và lao động" là tiền đề *hiện thực* để hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Nó giả định một sự không phân biệt đối với một lao động... *xác định*. Trên thực tế, ở đây có sự va chạm (mà giai cấp công nhân phải chịu thiệt) giữa tính phiến diện mà, một mặt sự phân công lao động và máy móc đã đem lại cho *sức lao động*, và mặt khác là việc *sức lao động* ấy chỉ đối lập với tư bản {do điều này mà tư bản ấy khác với hình thái chưa phát triển của nó trong công nghiệp của phường hội} như là một khả năng sinh động của bất kỳ một lao động nào nói chung; tùy theo tình hình lợi nhuận có thể thu được trong lĩnh vực sản xuất này hay trong lĩnh vực sản xuất khác mà lao động ấy được hưởng theo hướng này hay hướng khác, khiến cho những khối lượng lao động khác nhau bị ném từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác.

Ở châu Á, v.v., "đại bộ phận dân cư là nông dân lao động. *Những chế độ canh*

tác lạc hậu [1153] tạo ra những thời gian nhàn rỗi kéo dài... Vì người nông dân sản xuất lương thực của chính họ, nên họ cũng sản xuất đại bộ phận các sản phẩm thiết yếu khác mà họ tiêu dùng: áo quần, công cụ, đồ gỗ, và cả nhà cửa nữa, vì trong giai cấp ấy chỉ có một sự phân công ngành nghề không đáng kể. Phong tục tập quán của một dân cư như thế không thay đổi; nó được lưu truyền từ đời cha sang đời con, không có gì có thể thay đổi hay làm rối loạn phong tục tập quán ấy" (tr.97) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 362].

Trái lại, cùng với tính di động của tư bản và lao động và với những cuộc cách mạng thường xuyên trong phương thức sản xuất, và do đó cả trong các quan hệ sản xuất, trong quan hệ trao đổi và lối sống, vốn đặc trưng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì cũng xuất hiện một sự di động lớn trong các tập quán, các phương thức suy nghĩ, v.v. của nhân dân.

Chúng ta hãy so sánh hai đoạn dưới đây với đoạn vừa mới trích dẫn nói về "những khoảng thời gian nhàn rỗi" trong "chế độ canh tác không hoàn hảo".

1) "Nếu một máy hơi nước được sử dụng trong một trang trại thì nó là một bộ phận cấu thành của một hệ thống đem lại công ăn việc làm cho phần lớn công nhân trong nông nghiệp, và trong tất cả mọi trường hợp đều gắn với việc giảm số ngựa sử dụng" ("On the Forces used in Agriculture". Báo cáo của ngài Giôn Tr. Moóc-tơn đọc tại Hội bách nghệ¹⁴⁶ ngày 7 tháng Chạp 1859).

2) "Sự khác nhau về số thời gian cần thiết để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm của những ngành lao động khác là nguyên nhân chính của tình trạng lệ thuộc rất lớn của người làm ruộng. Họ không thể đem hàng hóa của họ ra thị trường trong một thời gian dưới một năm. Trong suốt thời gian đó, họ bắt buộc phải mua chịu của người thợ giấy, người thợ may, người thợ rèn, người thợ làm bánh xe và của những người lao động khác có những sản phẩm mà họ cần đến và những sản phẩm đó được sản xuất trong vòng vài ngày hay vài tuần lễ. Do những điều kiện tự nhiên như thế và do việc tăng nhanh chóng của cải trong những ngành lao động khác, nên những người độc quyền sở hữu toàn bộ ruộng đất mặc dù cũng giữ độc quyền về quyền lập pháp, nhưng họ cũng không thể cứu thoát được bản thân và những người phục vụ họ - tức là những người phéc-mi-ê - khỏi biến thành một giai cấp phụ thuộc nhất trong các giai cấp của xã hội" (Hodgskin. Popular Political Economy. London, 1827, tr.147, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tr.136].

Nhà tư bản khác tư bản ở chỗ họ phải sống, tức là hàng ngày và hàng giờ phải tiêu dùng một bộ phận giá trị thặng dư với tư cách là thu nhập. Do đó, thời gian sản xuất trước khi nhà tư bản có thể đem hàng hóa của mình ra thị trường càng dài bao nhiêu, hay thời gian cần thiết để số tiền thu được về số hàng đã bán từ thị trường quay trở về càng dài bao nhiêu, thì trong khoảng thời gian đó nhà tư bản càng phải sống dựa vào nợ nần bấy nhiêu (ở đây chúng tôi không xét đến vấn đề này), hoặc giả là hấn ta càng phải có một số tiền dự trữ lớn bấy nhiêu để chi tiêu với tư cách là thu nhập. Nhà tư bản buộc phải tự ứng ra cho mình một thu nhập trong một thời gian càng lâu bấy nhiêu. Tư bản của hấn càng phải lớn hơn bấy nhiêu. Nhà tư bản phải thường xuyên giữ một bộ phận tư bản của mình không sử dụng đến, để làm quỹ tiêu dùng.

{Vì thế cho nên trong nền tiểu nông, công nghiệp gia đình được kết hợp với nông nghiệp. Dự trữ cho một năm, v.v..}

[c] GIÔN-XƠ NÓI VỀ TÍCH LŨY VÀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN. VỀ NGUỒN GỐC CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ]

Bây giờ chúng ta chuyển sang học thuyết của Giôn-xơ về tích lũy. Cho tới nay, mới chỉ nêu hai điều độc đáo trong quan điểm của Giôn-xơ về tích lũy là: thứ nhất, nguồn gốc của tích lũy hoàn toàn không nhất thiết phải là lợi nhuận; thứ hai, tích lũy "tư bản phụ" phụ thuộc vào sự tiến bộ của kiến thức. Giôn-xơ giới hạn sự tiến bộ ấy trong việc phát minh ra những thiết bị cơ khí, động cơ mới, v.v.. Tuy nhiên điều này có một giá trị chung. Ví dụ khi người ta sử dụng ngũ cốc để làm nguyên liệu chế tạo rượu mạnh, thì điều đó đã làm xuất hiện một nguồn tích lũy mới, vì trong trường hợp ấy sản phẩm thặng dư có thể chuyển hóa thành những hình thái mới, có thể được dùng để thỏa mãn những nhu cầu mới và có thể tham gia với tư cách là một yếu tố sản xuất vào một lĩnh vực sản xuất mới. Khi ngũ cốc được dùng làm hồ, v.v., thì cũng thế. Bằng cách đó, phạm vi trao đổi những hàng hóa ấy và nói

chung là tất cả mọi hàng hóa, đã được mở rộng ra. Khi than được sử dụng nhằm mục đích cung cấp ánh sáng, v.v.. thì cũng vậy.

Đương nhiên, do sự làm tăng thêm tính đa dạng của các giá trị sử dụng và việc tăng khối lượng hàng hóa, ngoại thương cũng là một nhân tố lớn trong quá trình tích lũy.

Điều mà Giôn-xơ nói trước hết là thuộc về *mối quan hệ giữa tích lũy và tỷ suất lợi nhuận* (ông ta hoàn toàn chưa hiểu rõ việc hình thành tỷ suất lợi nhuận này):

"Khả năng của một nước trong việc tích lũy tư bản từ lợi nhuận *không phải thay đổi cùng với tỷ suất lợi nhuận...* Trái lại, khả năng tích lũy tư bản từ lợi nhuận *thường biến đổi theo hướng nghịch với sự biến đổi của tỷ suất lợi nhuận*; nghĩa là khả năng ấy lớn ở nơi nào mà tỷ suất lợi nhuận thấp và nhỏ hơn ở nơi nào mà tỷ suất lợi nhuận cao. Ví dụ, A.Xmít nói: [1154] "Mặc dù là trong các nước giàu có, bộ phận thu nhập của dân cư bắt nguồn từ lợi nhuận của tư bản bao giờ cũng lớn hơn nhiều so với những nước nghèo, nhưng số lãi thế là vì ở những nơi đó tư bản lớn hơn nhiều; ở các nước giàu có, lợi nhuận thường thấp hơn nhiều so với tư bản" ("Wealth of Nations", quyển II, chương III).

Ở Anh và Hà Lan, *tỷ suất lợi nhuận* thấp hơn ở bất kỳ một vùng nào của châu Âu" (tr.21) [Bản dịch tiếng Nga, tr.300].

"Trong thời kỳ mà của cải và tư bản của nước đó" (nước Anh) "tăng nhanh hơn cả, *tỷ suất lợi nhuận* lại giảm xuống dần dần" (tr. 21-22) [Bản dịch tiếng Nga, tr.300].

Khối lượng của lợi nhuận đã được sản xuất ra... không phải chỉ phụ thuộc vào một mình tỷ suất lợi nhuận... mà phụ thuộc vào *tỷ suất lợi nhuận kết hợp với khối lượng tư bản sử dụng*" (tr.22) [Bản dịch tiếng Nga, tr.300].

"Trong các nước giàu có hơn, việc tăng khối lượng tư bản... thường đi đôi với việc giảm tỷ suất lợi nhuận, hay với việc giảm cái tỷ lệ giữa thu nhập hàng năm thu được từ tư bản sử dụng và tổng số tư bản đó" (như trên) [Bản dịch tiếng Nga, tr.301].

"Nếu có một người nào đó nói rằng, trong *những điều kiện khác vẫn như nhau, tỷ suất lợi nhuận quyết định khả năng tích lũy từ lợi nhuận*, thì có thể trả lời là: trường hợp đó, mặc dầu có thể có trong thực tiễn, nhưng hãn hữu tới mức không đáng chú ý tới. Qua những sự quan sát, chúng ta biết rằng việc giảm tỷ suất lợi nhuận là một hiện tượng thường đi đôi với *việc tăng những sự chênh lệch trong khối*

lượng tư bản mà các nước khác nhau sử dụng, và vì vậy, khi tỷ suất lợi nhuận trong một nước giàu có giảm xuống thì *tất cả các điều kiện khác không phải như nhau*.

Nếu có một người nào đó khẳng định rằng lợi nhuận có thể giảm xuống khá thấp khiến cho hoàn toàn không thể tích lũy từ lợi nhuận, thì cần phải trả lời: thật là điên rồ khi tranh luận trên một giả định như thế, bởi vì rất lâu trước khi tỷ suất lợi nhuận đạt một mức như thế thì tư bản đã chạy ra nước ngoài để thực hiện một lợi nhuận cao hơn ở một nước nào khác, và khả năng xuất khẩu tư bản bao giờ cũng sẽ xác lập một mức nhất định mà lợi nhuận trong một nước không bao giờ có thể giảm xuống thấp hơn, *chừng nào vẫn còn có những nước trong đó tỷ suất lợi nhuận cao hơn*" (tr.22-23) [Bản dịch tiếng Nga, tr.301].

"Ngoài những nguồn tích lũy *ban đầu...* còn những nguồn tích lũy *phái sinh nữa*, ví dụ như thu nhập của những người sở hữu các phiếu quốc trái, công chức, v.v." (tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tr.302].

Tất cả những điều đó *bel et bon*^{1*}. Hoàn toàn đúng là *những khối lượng* [lợi nhuận] *đã được tích lũy* hoàn toàn không phải chỉ phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận mà phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận nhân với tư bản sử dụng, nghĩa là cũng phụ thuộc vào đại lượng của tư bản sử dụng nữa. Nếu tư bản sử dụng là C và tỷ suất lợi nhuận là n , thì tích lũy [tối đa] là Cn , và rõ ràng là tích số đó có thể tăng lên khi thừa số C tăng lên nhanh hơn là thừa số n giảm xuống. Và trong thực tế, đó là một sự thật mà sự quan sát đã xác lập được. Nhưng điều đó còn chưa nói gì với chúng ta về *raison d'être*, về *nguyên nhân* của sự việc đó. Bản thân Giôn-xơ đã tiến rất gần đến nguyên nhân đó khi ông ta nhận xét rằng "tư bản phụ" tăng lên không ngừng so với dân số lao động vận dụng tư bản đó.

Nếu lợi nhuận giảm xuống là do nguyên nhân của Ri-các-đô, tức là do địa tô tăng lên, thì *tỷ lệ của tổng số giá trị thặng dư* so với tư bản sử dụng vẫn sẽ như trước. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ, một bộ phận của nó - tức là địa tô - tăng lên bằng cách lấy vào bộ phận kia, tức là nhờ vào lợi nhuận, nhưng điều ấy vẫn

1* - rất tuyệt

để nguyên tỷ lệ của tổng số giá trị thặng dư [so với tổng số tư bản], bởi vì lợi nhuận, lợi tức và địa tô chỉ là những phạm trù riêng biệt của lợi nhuận. Như vậy là về thực chất Ri-các-đô phủ nhận bản thân hiện tượng.

Mặt khác, nguyên một việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, cũng như việc nó tăng lên, chưa chứng minh điều gì cả, mặc dù là nó dĩ nhiên bao giờ cũng là một chỉ tiêu của tỷ suất tối thiểu mà lợi nhuận *không thể* giảm xuống thấp hơn. Vì lợi nhuận bao giờ cũng phải cao hơn tỷ suất lợi tức trung bình.

[1155] Ngoài sự sợ hãi mà nó gây ra cho các nhà kinh tế chính trị học thì hậu quả quan trọng nhất của quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống là nó giả định một sự tích tụ tư bản không ngừng tăng lên, và do đó, một sự phi tư bản hóa không ngừng tăng lên của các nhà tư bản nhỏ hơn. Nói chung, kết quả của tất cả mọi quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là như thế. Nếu chúng ta tách khỏi sự thật đó cái tính chất đối kháng vốn là cái đặc điểm của nó trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì khi đó sự thật ấy, quá trình tập trung hóa ngày càng tăng ấy, sẽ nói lên cái gì? Nó chỉ nói lên một điều là sản xuất đã mất tính chất tư nhân của nó và trở thành một quá trình xã hội, thực sự chứ không phải là hình thức, cũng như trong mọi sự trao đổi, sản xuất trở nên có tính xã hội do sự phụ thuộc lẫn nhau tuyệt đối của các nhà sản xuất và sự tất yếu phải xem lao động của họ là một thứ lao động trừu tượng (tiền). Vì bây giờ tư liệu sản xuất được sử dụng như là những tư liệu sản xuất chung và do đó, - không phải do chúng là sở hữu của những người cá biệt, mà là do những mối quan hệ của những người đó đối với sản xuất, - như là những tư liệu sản xuất xã hội, và lao động trong các xí nghiệp riêng rẽ bây giờ cũng được tiến hành trên quy mô xã hội.

Giôn-xơ có một chương đặc biệt nhan đề: "*Những nguyên nhân quyết định khuynh hướng muốn tích lũy*". [Ông ta quy những nguyên nhân đó vào năm điểm như sau:]

"1) Những sự khác nhau về tâm tính và xu hướng của các dân tộc;

2) Những sự khác nhau trong tỷ lệ phân phối thu nhập giữa các giai cấp khác nhau trong dân cư;

3) Những mức độ khác nhau trong việc bảo đảm một cách chắc chắn việc sử dụng tư bản đã được tích lũy;

4) Những mức độ khác nhau trong việc có thể đầu tư một cách có lãi và chắc chắn các khoản tiết kiệm nối tiếp nhau;

5) Những sự khác nhau về khả năng của các tầng lớp dân cư khác nhau có thể nhờ vào những khoản tiết kiệm mà cải thiện đời sống của mình" (tr.24) [Bản dịch tiếng Nga, tr.303].

Trên thực tế, cả năm nguyên nhân đó quy lại là tích lũy tùy thuộc vào trình độ phát triển của *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* mà một nước đã đạt tới.

Trước hết chúng ta hãy xét *điểm 2*. Ở những nơi nào mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, thì nguồn gốc chủ yếu của tích lũy là lợi nhuận, tức là các nhà tư bản tập trung vào trong tay mình đại bộ phận thu nhập quốc dân và ngay cả một bộ phận địa chủ cũng cố gắng tư bản hóa thu nhập của họ.

Điểm 3. Những bảo đảm pháp lý và cảnh sát tăng lên theo mức độ các nhà tư bản nắm được quyền quản lý nhà nước vào trong tay họ.

Điểm 4. Cùng với sự phát triển của tư bản, một mặt các lĩnh vực sản xuất cũng mọc lên, mặt khác tổ chức tín dụng cũng phát triển để tập trung từng đồng xu vào trong tay những người vay tiền (chủ ngân hàng).

Điểm 5. Trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc cải thiện sinh hoạt của mỗi người chỉ phụ thuộc vào đồng tiền, và mỗi người có thể tưởng tượng rằng họ có thể trở thành một Rốt-sin.

Còn lại *điểm 1*. không phải tất cả các dân tộc đều có những khả năng như nhau đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một

số các dân tộc cổ sơ như người Thổ Nhĩ Kỳ thì tâm tính cũng như khuynh hướng đều không thích điều đó. Nhưng đó là ngoại lệ. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì cũng hình thành nên một trình độ trung bình của xã hội tư sản, và cùng với nó hình thành nên một tâm tính và xu hướng trung bình trong các dân tộc rất khác nhau. Cũng như đạo Cơ Đốc, về thực chất của nó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có tính chất thế giới chủ nghĩa. Cũng vì thế mà đạo Cơ Đốc chính là một tôn giáo đặc biệt của tư bản. Ở tư bản, cũng như ở trong đạo Cơ Đốc, chỉ có con người là có ý nghĩa. Tự bản thân họ, một người không trị giá nhiều hơn hay ít hơn một người khác. Đối với đạo Cơ Đốc, tất cả tùy thuộc vào chỗ con người có lòng tin hay không, còn đối với tư bản thì con người có tín nhiệm hay không. Nhưng ngoài ra, trong một trường hợp còn phải cộng thêm định mệnh do chúa ban cho, còn trong trường hợp kia thì cộng thêm cả sự ngẫu nhiên là con người sinh ra đã có tiền hay không.

*

* *

Nguồn gốc của giá trị thặng dư và địa tô ban đầu:

"Sau khi ruộng đất đã chuyển thành tư hữu và được canh tác thì hầu như bao giờ nó cũng bù lại lao động đã chi phí cho việc đó *nhều hơn là số cần thiết* để có thể tiếp tục canh tác theo phương thức cũ. *Tất cả những gì mà ruộng đất sản xuất* [1156] ngoài số đó, chúng tôi gọi là *sản phẩm thặng dư của nó*. Đó là *nguồn gốc của địa tô ban đầu*, và nó quy định giới hạn của những thu nhập mà những người *chủ ruộng* có thể thường xuyên thu được từ ruộng đất, khác với những người *lĩnh canh* ruộng đất đó" (tr.19) [Bản dịch tiếng Nga, tr.298].

Những *địa tô ban đầu* đó là hình thái xã hội đầu tiên trong đó giá trị thặng dư thể hiện ra và đó là cái quan điểm thâm kín làm cơ sở cho học thuyết của phái trọng nông.

Giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối đều có một điểm chung là cả hai đều giả định một trình độ phát triển nhất định của sức sản xuất của lao động. Nếu toàn bộ ngày lao động (tất cả thời gian lao động có thể sử dụng được) của một người (của mỗi người) chỉ đủ để nuôi sống bản thân họ (và nhiều lắm là cả gia đình nữa), thì sẽ không còn sản phẩm thặng dư, lao động thặng dư và giá trị thặng dư nữa.

Tiền đề đó về một trình độ phát triển nhất định của sức sản xuất của lao động dựa trên cơ sở độ phì nhiêu tự nhiên của những nguồn của cải tự nhiên, tức là đất và nước. Trong các nước khác nhau, độ phì nhiêu ấy cũng khác nhau. Nhưng lúc đầu các nhu cầu đều rất đơn giản và thô sơ, do đó, cái sản phẩm tối thiểu cần thiết để nuôi sống bản thân những người sản xuất cũng nhỏ bé. Do đó, sản phẩm thặng dư cũng ít ỏi. Mặt khác, trong những điều kiện ấy, con số những người sống dựa vào sản phẩm thặng dư cũng rất nhỏ bé, thành thử ở đây sản phẩm thặng dư là tổng số những sản phẩm thặng dư nhỏ bé của một số tương đối lớn những người sản xuất.

Cơ sở của giá trị thặng dư tuyệt đối - tức là điều kiện hiện thực của sự tồn tại của nó - là độ *phì nhiêu tự nhiên của ruộng đất*, của thiên nhiên, còn giá trị thặng dư tương đối thì dựa trên sự phát triển của các lực lượng sản xuất xã hội.

Và với điều đó, chúng ta chấm dứt với Giôn-xơ. [XVIII - 1156]

**THU NHẬP VÀ NHỮNG NGUỒN CỦA NÓ.
KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ TÂM THƯỜNG¹⁴⁷**

[1] SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ BẢN SINH LỢI TỨC TRÊN CƠ SỞ
NỀN SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA [SỰ BÁI VẬT HÓA
NHỮNG MỐI QUAN HỆ CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ
BẢN CHỦ NGHĨA. TƯ BẢN SINH LỢI TỨC, VỚI TƯ CÁCH LÀ
BIỂU HIỆN ĐẦY ĐỦ NHẤT CỦA SỰ BÁI VẬT HÓA NÀY. CÁC
NHÀ KINH TẾ HỌC TÂM THƯỜNG VÀ CÁC NHÀ XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA TÂM THƯỜNG BÀN VỀ LỢI TỨC CỦA TƯ BẢN]

[XV-891] Hình thức thu nhập và những nguồn gốc của thu nhập biểu hiện những mối quan hệ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới hình thức *bái vật hóa nhất*. Đó là hình thái tồn tại của chúng được biểu hiện ra bên ngoài, tách khỏi mối quan hệ ẩn náu bên trong và những khâu trung gian môi giới. Vậy là *ruộng đất* trở thành nguồn gốc của *địa tô, tư bản* - nguồn gốc của *lợi nhuận*, và *lao động* - nguồn gốc của *tiền công*. Cái hình thức bị bóp méo trong đó biểu hiện sự bóp méo thật sự, dĩ nhiên được thể hiện, được tái sản xuất trong quan niệm của những nhân viên của phương thức sản xuất đó. Đó là một loại giả tưởng không có đầu óc tưởng tượng, là một tôn giáo của một kẻ tâm thường. Các nhà kinh tế học tâm thường - cần phải nghiêm túc phân biệt họ với những nhà nghiên cứu kinh tế mà chúng ta đã phê phán - trên thực tế đã chuyển [sang ngôn ngữ của khoa kinh tế chính trị] những quan niệm, những động cơ, v.v. của những đại biểu

của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang bị cầm tù bởi phương thức sản xuất ấy, những quan niệm và động cơ đó chỉ biểu hiện cái bề ngoài của nền sản xuất ấy mà thôi. Họ đã chuyển những quan niệm và động cơ ấy sang một ngôn ngữ giáo điều, nhưng trên quan điểm của bộ phận [xã hội] thống trị, của các nhà tư bản, và vì thế, không phải chuyển một cách ngây thơ và khách quan, mà có tính chất tán dương. Lối diễn đạt hạn chế và thông thái rỏm của những quan niệm tầm thường, nhất thiết phải nảy sinh ở những đại biểu của phương thức sản xuất ấy, rất khác với lòng mong muốn tìm hiểu mối liên hệ bên trong của các hiện tượng, của các nhà kinh tế chính trị như phái trọng nông, A.Xmít, Ri-các-đô.

Tuy nhiên, trong tất cả các hình thức ấy, *tư bản sinh lợi tức* là hình thức bá vật hóa hoàn chỉnh nhất. Ở đây, trước mặt chúng ta, khởi điểm đầu tiên của tư bản, - tức là tiền, - và công thức $T - H - T'$, được quy thành hai cực của nó, $T - T'$. Tiền tạo ra một lượng tiền nhiều hơn. Đây là công thức ban đầu và chung nhất của tư bản, được rút gọn lại tới mức vô nghĩa.

Ruộng đất, hay *giới tự nhiên*, với tính cách là nguồn gốc của *địa tô*, nghĩa là của quyền sở hữu ruộng đất, mang tính chất bá vật hóa khá rõ. Nhưng, do một sự lẫn lộn dễ chịu giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, cái quan niệm thông thường còn có thể nhờ đến sức sản xuất của bản thân giới tự nhiên [để giải thích địa tô], sức sản xuất này, nhờ một trò ảo thuật nào đó, lại được nhân cách hóa trong địa chủ.

Lao động, coi là nguồn gốc của *tiền công*, nghĩa là phần của người công nhân trong sản phẩm của anh ta, được quy định bởi hình thức xã hội đặc thù của lao động; lao động với tính cách là cái nguồn khiến cho người công nhân, bằng lao động của mình, - mua được của sản phẩm (của tư bản, xét về mặt vật thể) cái phép được sản xuất, và trong lao động có được cái nguồn nhờ nó mà một phần sản phẩm của anh ta lại quay trở về với anh ta dưới hình thái tiền công do sản phẩm ấy trả với tư cách là kẻ thuê lao

động, - điều đó cũng không tồi lắm. Nhưng ở đây, quan niệm thông thường này phù hợp với bản thân sự vật đến mức là, mặc dù nó lẫn lộn lao động với lao động làm thuê, và do đó, lẫn lộn sản phẩm của lao động làm thuê, tức tiền công, với sản phẩm của lao động, nhưng một điều vẫn rõ ràng đối với lý trí lành mạnh của con người là: chính bản thân lao động tạo ra tiền công của mình.

Còn đối với *tư bản*, chừng nào nó được xem xét trong *quá trình sản xuất*, thì hoặc nhiều hoặc ít, bao giờ cũng vẫn còn cái quan niệm cho rằng nó là công cụ để chiếm hữu lao động của người khác. Điều đó có thể được coi là "chính nghĩa", hay là "phi nghĩa", có căn cứ hay là không có căn cứ, nhưng ở đây bao giờ người ta cũng giả định và hiểu ngầm là có mối quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân.

Vì *tư bản* xuất hiện trong *quá trình lưu thông*, - một điều đặc biệt đập vào mắt những người đại diện cho quan điểm thông thường trong *tư bản của thương nhân*, coi là một loại tư bản chỉ làm có công việc ấy, - cho nên ở đây lợi nhuận gắn liền với cái quan niệm mơ hồ về sự lừa bịp phổ biến, hay đặc biệt, gắn liền với cái ý kiến cho rằng thương nhân lừa bịp nhà tư bản công nghiệp cũng giống như nhà tư bản công nghiệp lừa bịp công nhân, hoặc giả là thương nhân lừa bịp người tiêu thụ, cũng giống như những người sản xuất lừa bịp lẫn nhau. Dù sao, ở đây, lợi nhuận cũng được giải thích từ sự trao đổi, tức là từ một quan hệ xã hội, chứ không phải từ một vật.

Ngược lại, trong *tư bản sinh lợi tức*, bá vật đó được hoàn chỉnh. Đó là tư bản dưới hình thái hoàn tất của nó, - do đó, là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông - và vì vậy trong một thời gian nhất định, nó đem lại một lợi nhuận nhất định. Dưới hình thức tư bản sinh lợi tức, chỉ còn lại có tính quy định ấy, không cần đến sự trung gian của quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Trong tư bản và lợi nhuận vẫn còn hồi ức

về quá khứ của nó, mặc dầu vì có sự khác biệt giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư, vì có lợi nhuận giống nhau của tất cả tư bản - tức tỷ suất lợi nhuận chung - tư bản cũng đã [892] tối tăm lảm rồi, nó trở thành một cái gì đen tối và một điều bí ẩn.

Trong tư bản sinh lợi tức, *bái vật tự động đó* đã có được hình thái hoàn chỉnh của nó, đó là giá trị tự tăng thêm, là tiền làm ra tiền, và dưới hình thức ấy, nó không còn mang dấu vết gì của nguồn gốc của nó nữa. Mối quan hệ xã hội đã được hoàn chỉnh với tư cách là một mối quan hệ của các vật (tiền, hàng hoá).

Việc tiếp tục nghiên cứu lợi tức và mối quan hệ giữa nó và lợi nhuận không thuộc về ở đây, cũng giống như việc nghiên cứu xem lợi nhuận được chia thành lợi nhuận công nghiệp và lợi tức theo một tỷ lệ như thế nào, không thuộc về mục này. Một điều đã rõ là: trong tư bản và lợi tức, tư bản với tư cách là một nguồn bí ẩn và tự tạo của lợi tức, tức là cái nguồn nhân nó lên, đã có được hình thái hoàn chỉnh của nó. Chính vì vậy mà đối với quan niệm [thông thường], tư bản tồn tại chủ yếu là dưới hình thái này. Đó là tư bản *par excellence*^{1*}.

Vì trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một tổng số giá trị nhất định biểu hiện trong tiền hay trong hàng hóa, - nói cho đúng ra là trong tiền, tức là trong hình thái chuyển hóa của hàng hóa, - cho phép bòn rút *gratis*^{2*} của công nhân một lượng lao động nhất định, cho phép chiếm hữu một lượng giá trị thặng dư, lao động thặng dư, sản phẩm thặng dư nhất định, cho nên rõ

1* - chính cống, theo nghĩa đích thực của từ này.

2* - không công, không phải trả lại.

ràng là bản thân tiền có thể được bán với tư cách là tư bản, là hàng hóa sui generis^{1*}, hoặc tư bản có thể được bán dưới hình thức hàng hóa hay tiền.

Tư bản có thể được bán với tư cách là nguồn của lợi nhuận. Thông qua tiền, v.v., tôi tạo cho một người khác khả năng chiếm hữu được giá trị thặng dư. Vì vậy, tất nhiên tôi cũng nhận được một phần giá trị thặng dư đó. Cũng giống như ruộng đất có giá trị là vì nó cho tôi cái khả năng chiếm đoạt được một phần giá trị thặng dư, do đó trong ruộng đất tôi chỉ trả cái phần giá trị thặng dư mà nhờ nó tôi đã chiếm đoạt được, - cho nên trong tư bản tôi cũng chỉ trả số giá trị thặng dư đã được tạo ra nhờ nó. Vì trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, ngoài việc thực hiện giá trị thặng dư, giá trị của tư bản được bảo tồn mãi mãi, được tái sản xuất, cho nên lẽ dĩ nhiên là tiền hoặc hàng hóa, khi chúng được bán đi với tư cách là tư bản, thì sẽ quay trở về với người bán sau một thời kỳ nhất định, và người đó không bao giờ đem chuyển nhượng nó như chuyển nhượng hàng hóa, mà vẫn giữ lại cho mình quyền sở hữu đối với nó. Như vậy, tiền hoặc hàng hóa, được bán không phải với tư cách là tiền hay hàng hóa, mà với tư cách là tiền hay hàng hóa được nâng lên cấp bình phương, với tư cách là *tư bản*, là tiền hay giá trị hàng hóa tự tăng thêm. Tư bản không những tự tăng thêm, mà còn được duy trì lại trong toàn bộ quá trình sản xuất. Vì vậy, nó vẫn là tư bản đối với người bán, nó lại quay trở về với anh ta. Việc bán bao hàm ở chỗ là một người khác, sử dụng nó làm tư bản sản xuất, phải trả cho người sở hữu tư bản một phần nhất định trong số lợi nhuận mà anh ta chỉ làm ra được nhờ số tư bản ấy. Cũng giống như ruộng đất, tiền được đem cho thuê với tư cách là một vật tạo ra giá trị, vật này được duy trì trong quá trình sáng tạo giá trị ấy, luôn luôn quay trở về, và vì vậy cũng có thể

1* - loại đặc biệt

quay trở về với người bán đầu tiên. Chỉ nhờ vào sự quay trở về với người bán đầu tiên mà nó là tư bản. Nếu không thì anh ta đã đem bán nó như là hàng hóa, hoặc là đã dùng nó để mua với tư cách là tiền.

Nhưng đầu sao, xét bản thân nó (trên thực tế thì từng thời kỳ một, tiền được chuyển nhượng với tư cách là phương tiện để bóc lột lao động, để làm ra giá trị thặng dư), đó là một hình thái trong đó giờ đây một vật thể hiện ra là tư bản, và tư bản chỉ thể hiện ra là một vật, còn toàn bộ kết quả của quá trình sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa thì thể hiện ra là một thuộc tính vốn có của một vật, và người sở hữu tiền có đem chi tiêu nó với tư cách là tiền hay không, hay là đem nó cho vay với tư cách là tư bản, điều đó phụ thuộc vào người sở hữu tiền, tức là sở hữu hàng hóa dưới hình thức luôn luôn có thể trao đổi được của nó.

Ở đây, chúng ta thấy mối quan hệ giữa tư bản với tư cách là tiền gốc với bản thân nó với tư cách là kết quả, và lợi nhuận do tư bản mang lại được đo bằng giá trị của bản thân nó, giá trị này (theo bản chất của tư bản) không bị mất đi trong quá trình ấy.

Vì vậy, thật là dễ hiểu tại sao sự phê phán hời hợt - hoàn toàn giống như nó muốn duy trì hàng hóa và chống lại tiền - với sự khôn ngoan cải cách của nó, giờ đây lại quay trở lại chống tư bản sinh lợi tức mà không đụng chạm đến nền sản xuất thật sự tư bản chủ nghĩa và chỉ tấn công vào một trong những kết quả của phương thức sản xuất đó mà thôi. Vả lại, cuộc luận chiến đó chống tư bản sinh lợi tức, được tiến hành trên quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - cuộc luận chiến ngày nay tự xưng mình là "chủ nghĩa xã hội", đã diễn ra với tư cách là một giai đoạn phát triển của bản thân tư bản, ví dụ như vào thế kỷ XVII, khi nhà tư bản công nghiệp còn phải giành cho mình một vị trí trong cuộc đấu tranh chống lại kẻ cho vay nặng lãi kiểu cũ, lúc đó còn mạnh hơn hẳn.

[893] *Sự vật hóa [Versachlichung], sự xuyên tạc và sự điên rồ* đầy đủ nhất của tư bản với tư cách là tư bản sinh lợi tức, -

nhưng trong tư bản này bản chất nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính chất điên rồ của nó, lại thể hiện ra dưới một hình thái dễ thấy nhất, là tư bản đem lại "lợi tức kép", trong đó nó thể hiện ra như là một thân Mô-lóc đòi cả thế giới với tư cách là vật hy sinh của hắn, nhưng do một mệnh trời huyền bí nào đó, những đòi hỏi chính đáng của hắn, bắt nguồn từ chính ngay bản chất của hắn, đã không bao giờ được thỏa mãn và luôn luôn gặp trở ngại.

Vận động đặc trưng của tư bản trong quá trình sản xuất cũng như trong quá trình lưu thông, là việc tiền hay hàng hóa quay trở về điểm xuất phát của chúng, về với nhà tư bản. Điều đó, một mặt, biểu hiện sự biến đổi hình thái hiện thực, việc hàng hóa biến thành các điều kiện sản xuất của nó, và các điều kiện sản xuất lại biến thành hình thái hàng hóa, nghĩa là tái sản xuất. Mặt khác, điều đó biểu hiện sự biến đổi hình thái, tức là việc hàng hóa được biến thành tiền, tiền lại biến thành hàng hóa. Cuối cùng, nó biểu hiện sự nhân lên của giá trị, $T - H - T'$. Giá trị ban đầu, được tăng thêm trong quá trình [vận động], bao giờ cũng nằm trong tay một nhà tư bản. Chỉ có hình thức mà anh ta nắm giá trị ấy là thay đổi mà thôi: tiền, hàng hóa, hay là hình thức của chính ngay quá trình sản xuất.

Trong tư bản sinh lợi tức, việc tư bản *quay trở về* điểm xuất phát của nó có được một hình dáng hoàn toàn *bên ngoài*, tách khỏi quá trình vận động thật sự mà nó là hình thái biểu hiện. A chi tiêu tiền của mình không phải với tư cách là tiền, mà với tư cách là tư bản. Ở đây không diễn ra một chuyển hóa nào của tiền. Tiền chỉ chuyển từ tay người này sang tay người kia mà thôi. Sự chuyển hóa thật sự của tiền thành tư bản chỉ diễn ra trong tay của B. Nhưng đối với A, tiền đã trở thành tư bản do tiền được chuyển từ tay A sang tay B. Sự quay trở lại thật sự của tư bản từ quá trình sản xuất và quá trình lưu thông diễn ra đối với B. Còn đối với A thì việc quay trở về cũng bằng cách ấy, diễn ra như

là một sự chuyển nhượng. Từ tay *B*, tiền quay trở về tay *A*. *A* cho vay tiền, chứ không chi tiêu nó.

Mỗi một sự thay đổi chỗ của tiền trong quá trình sản xuất thật sự của tư bản biểu hiện một giai đoạn của tái sản xuất: hoặc là sự chuyển hóa của tiền thành lao động, hoặc là sự chuyển hóa của hàng hóa thành phẩm thành tiền (việc kết thúc hành vi sản xuất), hoặc là sự chuyển hóa trở lại của tiền thành hàng hóa (sự đổi mới quá trình sản xuất, việc bắt đầu lại công việc tái sản xuất). Sự thay đổi chỗ của tiền, khi nó được *cho vay* với tư cách là *tư bản*, tức là khi chúng không được chuyển hóa thành tư bản, mà gia nhập quá trình lưu thông với tư cách là tư bản, chẳng qua chỉ biểu hiện sự chuyển giao số tiền ấy từ tay người này sang tay người khác. Quyền sở hữu vẫn nằm trong tay của kẻ cho vay, nhưng quyền chiếm hữu lại được chuyển sang tay của nhà tư bản công nghiệp. Nhưng đối với kẻ cho vay, sự chuyển hóa của tiền thành tư bản bắt đầu từ lúc y chi tiêu tiền không phải với tư cách là tiền, mà với tư cách là tư bản, tức là từ lúc y chuyển giao tiền vào tay nhà tư bản công nghiệp. (Đối với y, tiền vẫn là tư bản cả trong trường hợp y không cho nhà công nghiệp vay, mà cho kẻ hoang phí vay, hoặc khi y cho một công nhân không đủ sức trả tiền thuê nhà vay. Toàn bộ công việc của cửa hiệu cầm đồ là xây dựng trên cơ sở này). Quả thật là một người khác đã chuyển hóa tiền thành tư bản, nhưng đó là một công việc nằm bên ngoài cái công việc diễn ra giữa người cho vay và người nhận vay. *Trong công việc này, sự môi giới đó đã bị xóa nhòa đi*, không trông thấy, không bị gộp vào một cách trực tiếp. Thay vào sự chuyển hóa thật sự của tiền thành tư bản, ở đây chỉ biểu hiện cái hình thức không có nội dung của quá trình chuyển hóa ấy. Cũng giống như trong trường hợp sức lao động, *ở đây giá trị sử dụng của tiền* là việc nó tạo ra giá trị trao đổi, *một giá trị trao đổi lớn hơn giá trị chứa đựng trong bản thân nó*. Tiền được *cho vay với tư cách là một giá trị tự sinh sôi nảy nở*, với tư cách là hàng hóa,

nhưng là một hàng hóa chính vì có thuộc tính ấy mà khác với hàng hóa theo đúng nghĩa của nó, và vì thế mà *có một hình thức chuyển nhượng đặc biệt*.

Điểm xuất phát của tư bản là người sở hữu hàng hóa, người sở hữu tiền, tóm lại là nhà tư bản. Vì điểm xuất phát và điểm quay trở về của tư bản ăn khớp với nhau, cho nên tư bản trở về với nhà tư bản. Nhưng, ở đây, nhà tư bản lại tồn tại trong hai người: là kẻ sở hữu tư bản, và là nhà tư bản công nghiệp, thật sự chuyển hóa tiền thành tư bản. Trên thực tế [894] tư bản xuất phát từ nhà tư bản công nghiệp rồi lại quay trở về với hắn, nhưng chỉ với tư cách là người chủ nhất thời. Nhà tư bản tồn tại về hai mặt: về mặt pháp lý và về mặt kinh tế. Vì vậy, với tư cách là quyền sở hữu, tư bản trở về với nhà tư bản pháp lý, với người chồng không chính thức. Nhưng việc quay trở về của tư bản, bao gồm việc duy trì giá trị của nó và làm cho nó trở thành một giá trị tự duy trì và tồn tại mãi mãi, thì có tính chất trung gian đối với nhà tư bản số II chứ hoàn toàn không phải đối với nhà tư bản số I. Vì vậy, ở đây việc quay trở về của tư bản không thể hiện ra là hậu quả và kết quả của một loạt quá trình kinh tế, mà là do một sự giao dịch đặc biệt về mặt pháp lý giữa kẻ mua và người bán, do chỗ tư bản *được cho vay chứ không phải được bán, do đó, chỉ được chuyển nhượng tạm thời mà thôi*. Cái trên thực tế *được bán đi* là giá trị sử dụng của nó; *ở đây chức năng của giá trị sử dụng đó là sản xuất ra giá trị trao đổi*, mang lại lợi nhuận, sản xuất ra một giá trị lớn hơn là giá trị chứa đựng trong bản thân nó. Với tư cách là tiền, tư bản không thay đổi do tiêu dùng. Nhưng với tư cách là tiền, nó được chi ra và quay trở về với tư cách là tiền.

Cái hình thức dưới đó tư bản quay trở về thì phụ thuộc vào phương thức tái sản xuất của tư bản. Nếu tư bản được cho vay với tư cách là tiền, thì nó quay trở về dưới hình thức tư bản lưu động, nghĩa là toàn bộ giá trị của nó quay trở về cộng thêm giá

trị thặng dư, trong trường hợp này là phần giá trị thặng dư hay lợi nhuận được quy thành lợi tức; tổng số tiền đã cho vay cộng với số tăng thêm nảy sinh từ tổng số đó.

Nếu tư bản được cho vay dưới hình thức máy móc, nhà xưởng, v.v. , tóm lại dưới hình thức vật thể trong đó nó phải hoạt động trong quá trình sản xuất với tư cách là tư bản cố định, thì nó quay trở về dưới hình thức tư bản cố định với tư cách là số tiền trả hàng năm, nghĩa là với tư cách một số tiền hàng năm ngang với số dùng để thay thế hao mòn chẳng hạn, tức là ngang với bộ phận giá trị của tư bản cố định đã bước vào lưu thông, cộng thêm bộ phận giá trị thặng dư được tính là lợi nhuận (ở đây là bộ phận của lợi nhuận, lợi tức) của tư bản cố định (không phải vì nó là tư bản cố định, mà vì nói chung nó là một tư bản có một đại lượng nhất định).

Ngay trong lợi nhuận với tư cách là lợi nhuận, giá trị thặng dư - và do đó nguồn gốc thật sự của lợi nhuận - cũng đã bị xóa mờ đi và bị thần bí hoá:

1) bởi vì xét về mặt hình thức, lợi nhuận là *giá trị thặng dư* được tính cho toàn bộ tư bản ứng trước, thành thử mỗi bộ phận của tư bản - cố định cũng như lưu động - được chi cho nguyên liệu, máy móc hoặc lao động, đều mang lại một lợi nhuận như nhau;

2) bởi vì, giống như trong trường hợp một tư bản cá biệt là 500 chẳng hạn, nếu giá trị thặng dư là 50 thì mỗi một phần năm, chẳng hạn, sẽ đem lại 10%, giờ đây *cũng vậy*, do sự quy định của *tỷ suất lợi nhuận chung*, mỗi tư bản 500 hoặc 100, - không kể là nó hoạt động trong lĩnh vực nào, không kể tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến là như thế nào, không kể thời gian chu chuyển khác nhau như thế nào, v.v., - sẽ đem lại một lợi nhuận trung bình như nhau trong cùng một thời gian, ví dụ là 10%, giống như bất kỳ một tư bản nào khác, có những điều kiện hữu cơ hoàn toàn khác. Do đó, vì *lợi nhuận* của những tư bản cá

biệt, xét riêng ra, và *giá trị thặng dư* do chính những tư bản ấy tạo ra trong những lĩnh vực sản xuất của bản thân chúng, trở thành những đại lượng thực tế khác nhau.

Vả lại điểm 2 chỉ phát triển hơn nữa những điều đã bao hàm trong điểm 1.

Nhưng lợi tức chính là dựa trên cái hình thức hoàn toàn đã bộc lộ ra bề ngoài đó của giá trị thặng dư, tức là sự tồn tại của giá trị thặng dư với tư cách là *lợi nhuận*; hình thức này khác với cái hình dáng đơn giản đầu tiên của nó trong đó nó còn mang trên mình những dấu vết của nguồn gốc của nó và hoàn toàn không thể nhận ra được khi mới thoạt nhìn. Lợi tức trực tiếp giả định không phải là giá trị thặng dư, *mà là lợi nhuận*; lợi tức chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, được xếp thành một phạm trù đặc biệt, thành một mục đặc biệt, vì vậy, trong lợi tức giá trị thặng dư khó nhận ra hơn nhiều so với trong lợi nhuận, bởi vì lợi tức chỉ trực tiếp liên quan tới giá trị thặng dư dưới hình thức lợi nhuận mà thôi.

Thời gian quay trở về của tư bản lệ thuộc vào quá trình sản xuất thực tế; ở tư bản sinh lợi tức, sự quay trở về của nó với tư cách là tư bản *hình như* chỉ phụ thuộc vào sự thỏa thuận giữa người cho vay và người nhận vay. Vì vậy, trong sự giao dịch này, sự quay trở về của tư bản không còn biểu hiện ra là một kết quả do quá trình sản xuất quyết định nữa, mà biểu hiện ra như thể là tư bản không một lúc nào để mất hình thái tiền. Tất nhiên, trong thực tế, những sự giao dịch ấy được quyết định bởi những sự quay trở về hiện thực của tư bản. Những điều ấy *không thể hiện* ra trong bản thân sự giao dịch đó.

[895] Khác với lợi nhuận, lợi tức thể hiện *sức mạnh* của *quyền sở hữu đơn thuần về tư bản*, tức là nó chuyển hóa quyền sở hữu về *tiền* (về một tổng số giá trị, hàng hóa không kể là dưới hình thức nào) tự nó thành quyền sở hữu về tư bản, và do đó, nó chuyển hóa hàng hóa hoặc tiền cho nó, thành một giá trị tự sinh sôi nảy nở. Tất nhiên, các điều kiện lao động chỉ trở thành tư bản

chừng nào đối với công nhân chúng hoạt động không phải với tư cách là sở hữu của anh ta, mà với tư cách là sở hữu của người khác. Nhưng chúng chỉ hoạt động với tư cách là như vậy trong sự đối lập với lao động. *Sự tồn tại đối kháng của những điều kiện lao động ấy đối với lao động làm cho kẻ sở hữu chúng trở thành nhà tư bản* và làm cho những điều kiện lao động do hắn sở hữu trở thành tư bản. Nhưng trong tay nhà tư bản tiền tệ *A*, tư bản không mang tính chất đối kháng làm cho nó trở thành tư bản, và do đó cũng làm cho quyền sở hữu về tiền thể hiện ra là quyền sở hữu về tư bản. *Tính quy định hình thái hiện thực, nhờ nó mà tiền hay hàng hóa trở thành tư bản, ở đây đã bị xóa nhòa đi.* Nhà tư bản tiền tệ *A* hoàn toàn không đối diện với công nhân, mà chỉ đối diện với nhà tư bản *B* khác. Trong thực tế, cái mà hắn ta bán cho nhà tư bản này là "sự tiêu dùng" tiền những kết quả mà tiền sẽ sản xuất ra khi chúng được biến thành tư bản sản xuất. Nhưng, trên thực tế cái mà hắn bán trực tiếp ở đây không phải là sự tiêu dùng. Nếu tôi bán đi một hàng hóa, thì tôi bán đi một giá trị sử dụng nhất định. Khi tôi đem hàng hóa mua tiền thì tôi mua cái giá trị sử dụng chức năng mà tiền có được với tư cách là hình thức chuyển hóa của hàng hóa. Tôi không bán giá trị sử dụng của hàng hóa bên cạnh giá trị trao đổi của nó, tôi cũng không mua giá trị sử dụng đặc biệt của tiền bên cạnh bản thân tiền. Nhưng với tư cách là tiền thì tiền - trước khi nó được chuyển hóa thành tư bản và hoạt động với tư cách là tư bản, điều mà tiền không làm trong tay kẻ cho vay tiền - không có giá trị sử dụng nào khác ngoài cái giá trị sử dụng mà nó có với tư cách là hàng hóa (vàng, bạc, thực thể vật chất của chúng) hoặc với tư cách là tiền, là hình thái chuyển hóa của hàng hóa. Trên thực tế, cái mà người cho vay tiền bán cho nhà tư bản công nghiệp, cái diễn ra trong sự giao dịch này, chỉ là điều sau đây: người cho vay tiền chuyển cho nhà tư bản công nghiệp quyền sở hữu tiền trong một thời gian nhất định. Hắn nhường lại quyền sở hữu của hắn trong một thời hạn nào đó, và do đó nhà tư bản công nghiệp mua quyền sở hữu ấy trong thời hạn nào đó. Vì vậy, tiền của người

cho vay thể hiện ra là tư bản ngay trước lúc chúng được chuyển nhượng; và quyền sở hữu đơn thuần về tiền hoặc hàng hóa, được tách khỏi quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, thể hiện ra là tư bản.

Việc tiền chỉ trở thành tư bản sau khi được chuyển nhượng sẽ không làm thay đổi sự việc một chút nào cả, cũng giống như giá trị sử dụng của bông không thay đổi chút gì do việc nó chỉ biểu hiện sau khi bông được chuyển nhượng cho người thợ dệt; hoặc giá trị sử dụng của thịt chỉ biểu hiện ra sau khi thịt ở cửa hàng của người bán thịt được chuyển sang bàn của người tiêu thụ. Tiền một khi chúng không được chi cho tiêu dùng, hàng hóa một khi không phục vụ cho tiêu dùng của người sở hữu, thì sẽ làm cho người sở hữu chúng trở thành nhà tư bản, và tự bản thân chúng - tách khỏi quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, *trước* khi chúng được chuyển hóa thành tư bản "sản xuất" - là tư bản. Do đó chúng là một giá trị tự sinh sôi nảy nở, tự duy trì và phát triển. Thuộc tính cố hữu của chúng là sáng tạo ra giá trị, là mang lại lợi tức, cũng hoàn toàn giống như thuộc tính của cây lê là sinh ra quả lê. Và người cho vay tiền bán tiền của mình cho nhà tư bản công nghiệp với tư cách là một vật đem lại lợi tức. Vì tiền tự duy trì và là một giá trị tự duy trì, cho nên nhà tư bản công nghiệp có thể trả lại chúng sau bất kỳ một thời hạn nào do hợp đồng quy định. Vì hàng năm tiền tạo ra một giá trị thặng dư nhất định, một lợi tức nhất định, hoặc nói cho đúng hơn, vì một giá trị mọc lên trên lưng chúng trong mỗi khoảng thời gian nhất định, cho nên nhà tư bản công nghiệp cũng có thể trả lại người cho vay số giá trị thặng dư đó, hàng năm hoặc trong những thời hạn khác đã được quy định trong hợp đồng. Vì rằng, với tư cách là tư bản thì tiền hàng ngày cũng mang lại giá trị thặng dư, hoàn toàn giống như lao động làm thuê. Mặc dù lợi tức chỉ là một *bộ phận* lợi nhuận được cố định lại dưới một tên gọi đặc biệt nhưng ở đây nó lại thể hiện ra như là giá trị thặng dư được đặc biệt sáng tạo ra bởi tư

bản với tư cách là tư bản, tách khỏi quá trình sản xuất, và vì vậy, là một thuộc tính vốn có của quyền sở hữu đơn thuần về tư bản, của quyền sở hữu về tiền và hàng hóa, tách khỏi những mối quan hệ để ra sự đối kháng giữa sở hữu ấy và lao động, và vì vậy, mà đem lại cho sở hữu này tính chất của sở hữu tư bản chủ nghĩa, - nó thể hiện ra như là giá trị thặng dư đặc biệt, là thuộc tính vốn có của quyền sở hữu đơn thuần về tư bản, và do đó, là thuộc tính vốn có của tư bản theo đúng nghĩa của danh từ này. Ngược lại, *lợi nhuận công nghiệp* ở đây chỉ thể hiện ra như là một số cộng thêm vào lợi tức mà người đi vay thu được bằng cách sử dụng tư bản đã vay một cách sản xuất, nghĩa là bằng cách bóc lột công nhân bằng tư bản đó (điều này còn được diễn đạt một cách khác là: bằng lao động của hần với tư cách là nhà tư bản; ở đây chức năng của nhà tư bản được đặt ngang hàng với lao động, hơn nữa lại được đồng nhất hóa với lao động làm thuê; bởi vì [896] nhà tư bản công nghiệp, thật sự hoạt động trong quá trình sản xuất, trên thực tế đã thể hiện ra là một nhân viên hoạt động của sản xuất, là một người công nhân, ngược lại với kẻ cho vay tiền lười biếng không hoạt động, làm chức năng của kẻ sở hữu tách khỏi quá trình sản xuất và đứng bên ngoài quá trình sản xuất).

Như vậy, *lợi tức* chứ không phải *lợi nhuận*, thể hiện ra như là sự *sáng tạo giá trị* do tư bản, bắt nguồn từ tư bản với tư cách là tư bản, và do đó từ quyền sở hữu đơn thuần về tư bản; vì vậy, lợi tức thể hiện ra là thu nhập đặc biệt do tư bản sáng tạo ra. Vì vậy mà các nhà kinh tế học tầm thường đã nắm lấy nó dưới hình thái ấy. Dưới hình thái ấy, mọi khâu trung gian đều bị xóa nhòa và *hình dáng bá vật* của tư bản, cũng như quan niệm về *tư bản - bá vật* đã được hoàn chỉnh. Hình dáng này nhất định phải nảy sinh do quyền sở hữu tư bản về mặt pháp lý bị tách khỏi quyền sở hữu tư bản về mặt kinh tế, và một bộ phận lợi nhuận,

dưới tên gọi là lợi tức, chạy vào tay *tư bản tiền tệ*, - hay vào tay *kẻ sở hữu tư bản*, - hoàn toàn tách khỏi sản xuất.

Đương nhiên, đối với nhà kinh tế học tầm thường, người muốn trình bày tư bản như là một nguồn độc lập của giá trị, một nguồn tạo ra giá trị, thì hình thức này là một điều may mắn không ngờ, là một hình thức trong đó không còn nhận ra nguồn gốc của lợi nhuận nữa, và kết quả của quá trình tư bản chủ nghĩa, tách khỏi bản thân quá trình đó, có được một sự tồn tại độc lập. Trong công thức $T - H - T'$, khâu trung gian còn được giữ lại. Trong công thức $T - T'$, chúng ta có cái hình thái không hợp lý của tư bản, sự bóp méo và vật hóa [Versachlichung] quan hệ sản xuất tới mức độ tối cao.

Đĩ nhiên, *tỷ suất lợi tức* chung, hay *lãi suất chung*, tương ứng với *tỷ suất lợi nhuận* chung. Ở đây chúng tôi không có ý định lý giải vấn đề này sâu hơn nữa, bởi vì sự phân tích về tư bản sinh lợi tức không thuộc về phần chung này, mà thuộc về phần bàn về *tín dụng*¹⁴⁸. Nhưng, muốn giải thích đầy đủ về hình thức biểu hiện này của tư bản, điều quan trọng là phải nhận thấy rằng tỷ suất lợi nhuận chung thể hiện ra là một sự kiện ít thấy rõ, ít vững chắc hơn nhiều so với *tỷ suất lợi tức* hay là *lãi suất*. Quả thật là lãi suất lên xuống không ngừng. Hôm nay (trên thị trường tiền tệ đối với nhà tư bản công nghiệp, và chúng ta chỉ bàn đến thị trường này thôi) nó là 2, ngày mai là 3, ngày kia là 5%. Nhưng nó là 2, 3, 5% cho tất cả những người đi vay. Đó là một tỷ lệ chung cho bất kỳ một tổng số tiền 100 p.xt. nào: đem lại 2, 3, 5%; trong khi cũng một tổng số giá trị như vậy, thật sự hoạt động với tư cách là tư bản trong những lĩnh vực sản xuất đặc thù, lại đem lại những lợi nhuận thật sự rất khác nhau; lợi nhuận này chênh lệch với mức trung bình lý tưởng, là mức bao giờ cũng chỉ được xác lập bởi một quá trình, bởi một sự phản ứng, và điều này bao giờ cũng chỉ đạt được qua những thời kỳ lưu thông khá dài của tư bản. Trong một số năm tỷ suất lợi nhuận ở một mức cao hơn trong một số lĩnh vực nhất định, còn trong một số năm tiếp đó

thì ở một mức thấp hơn. Lấy tất cả các năm ấy cộng lại, hay lấy một loạt những sự biến đổi như thế, thì *trung bình* người ta có được một lợi nhuận trung bình. Nhưng như vậy thì lợi nhuận trung bình không bao giờ xuất hiện với tư cách là một cái gì được trực tiếp cho sẵn mà chỉ là kết quả trung bình của những sự biến động ngược chiều nhau. Tỷ suất lợi tức thì lại khác. Dưới *hình thức chung nhất* của nó, tỷ suất lợi tức là một sự kiện được xác định hằng ngày, một sự kiện mà nhà tư bản công nghiệp thậm chí coi là tiên đề và là một khoản tính toán trong những hoạt động kinh doanh của y. Trên thực tế, tỷ suất lợi nhuận chung chỉ tồn tại như là một *con số trung bình* lý tưởng, chừng nào nó được dùng để đánh giá lợi nhuận thực tế; nó chỉ tồn tại với tư cách là một con số trung bình, là một sự trừu tượng, chừng nào nó được xác định như là một cái gì tự nó đã hoàn chỉnh, xác định, đã cho sẵn; nhưng trong thực tế nó chỉ tồn tại như là một xu hướng quyết định trong sự vận động san bằng những tỷ suất lợi nhuận hiện thực khác nhau, không kể đó là của những tư bản cá biệt trong cùng một lĩnh vực sản xuất, hay của những tư bản khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau.

[897] Cái mà người cho vay đòi hỏi ở nhà tư bản thì được tính từ *tỷ suất lợi nhuận chung* (trung bình), chứ không phải từ những sự chênh lệch cá biệt so với tỷ suất lợi nhuận chung. Ở đây *tỷ suất trung bình* trở thành *tiên đề*. Bản thân tỷ suất lợi tức *thay đổi*, nhưng thay đổi đối với tất cả *những người đi vay*.

Ngược lại, một tỷ suất lợi tức nhất định, ngang nhau, không những tồn tại theo mức trung bình mà còn tồn tại thực tế (mặc dù có những sự xô dịch giữa mức tối thiểu và mức tối đa, tùy theo người đi vay có được coi là con nợ hạng nhất hay không); và nói cho đúng ra, những sự chênh lệch với tỷ suất đó thể hiện ra là những trường hợp ngoại lệ, do những hoàn cảnh đặc biệt đẻ ra. Những bản thông báo khí tượng chỉ tình hình của hàn thử biểu cũng không chính xác hơn những bản thông báo của sở giao dịch

ghi lại tình hình tỷ suất lợi tức, không phải cho một tư bản này hay một tư bản khác, mà dùng cho toàn bộ tư bản *đang nằm trên thị trường tiền tệ, tức là cho toàn bộ tư bản cho vay*.

Ở đây không phải là chỗ để giải thích do đâu mà có tính ổn định và sự giống nhau lớn hơn của tỷ suất lợi tức đối với tư bản cho vay, khác với hình thức ít nhận thấy hơn của tỷ suất lợi nhuận chung và ngược lại với tỷ suất này. Một sự giải thích như thế thuộc về phần bàn về tín dụng. Nhưng có một điều đã rõ: những sự lên xuống của *tỷ suất lợi nhuận* - hoàn toàn không nói đến những điều lợi đặc biệt mà các nhà tư bản cá biệt trong cùng một lĩnh vực sản xuất hưởng được - trong mỗi lĩnh vực đều phụ thuộc vào tình hình giá cả thị trường trong từng thời gian nhất định, và vào những sự lên xuống của nó xung quanh giá cả chi phí. Sự chênh lệch của *tỷ suất lợi nhuận* trong những lĩnh vực *khác nhau* chỉ có thể nhận thấy được bằng cách so sánh giá cả thị trường trong những lĩnh vực khác nhau, tức là giá cả thị trường của những hàng hóa *khác nhau*, - với giá cả chi phí của những hàng hóa khác nhau đó. Việc tỷ suất lợi nhuận trong một lĩnh vực đặc thù nào đó sụt xuống thấp hơn mức trung bình lý tưởng - nếu như nó kéo dài - cũng đủ để kéo tư bản ra khỏi lĩnh vực đó, hoặc để loại trừ việc tư bản mới có một quy mô trung bình chạy vào lĩnh vực ấy. Bởi vì việc phân phối tư bản cho các lĩnh vực sản xuất được san bằng bằng cách đưa những tư bản mới bổ sung vào, hơn là bằng cách phân phối lại các tư bản đã đầu tư. Ngược lại, việc có *siêu lợi nhuận* trong những lĩnh vực đặc thù chỉ có thể nhận thấy được bằng cách so sánh giá cả thị trường với giá cả chi phí. Một khi sự khác biệt đã bộc lộ ra bằng cách này hoặc bằng cách khác, thì bắt đầu diễn ra việc tư bản chạy ra khỏi những lĩnh vực này và chạy vào những lĩnh vực khác. Không kể rằng đó là một hành vi san bằng đòi hỏi phải có thời gian, thì trong mỗi lĩnh vực, bản thân lợi nhuận trung bình chỉ xuất hiện dưới hình thức một con số trung bình của những tỷ suất lợi nhuận

thực hiện được trong một khoảng thời gian 7 năm, v.v., tùy theo bản chất của tư bản. Do đó, những biến động đơn thuần *lên* và *xuống*, nếu chúng không vượt quá mức trung bình, không mang một hình thức đặc biệt, thì chưa đủ để gây ra sự di chuyển tư bản, thêm vào đó lại còn có những khó khăn do việc di chuyển tư bản cố định gây ra. Nhưng tình hình nhất thời chỉ có thể tác động với quy mô hạn chế và tác động đến việc tư bản phụ thu hút hay đẩy tư bản bỏ sung ra, nhiều hơn là đến việc phân phối lại tư bản đã đầu tư trong những lĩnh vực khác nhau.

Chúng ta thấy tất cả những điều ấy là một sự vận động rất rối rắm, trong đó một mặt, phải chú ý đến giá cả thị trường trong mỗi lĩnh vực cá biệt, những giá cả chi phí so sánh của những hàng hóa khác nhau, tình hình cung cầu trong mỗi lĩnh vực, và mặt khác, phải chú ý đến sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong những lĩnh vực khác nhau; ngoài ra sự san bằng nhanh hay chậm còn phụ thuộc vào cấu tạo hữu cơ đặc thù của các tư bản (ví dụ nhiều tư bản cố định hơn, hay nhiều tư bản lưu động hơn) và vào bản chất đặc thù của hàng hóa của chúng, tùy theo bản chất của những hàng hóa ấy với tư cách là những giá trị sử dụng, có cho phép rút chúng một cách nhanh chóng ra khỏi thị trường, giảm hoặc tăng số cung của chúng cho phù hợp với tình hình giá cả thị trường, một cách dễ dàng hơn hay không.

Ngược lại, ở tư bản tiền tệ - trên thị trường tiền tệ - chỉ có hai loại người mua và người bán, chỉ có hai loại cung và cầu đối lập nhau. Một bên là giai cấp các nhà tư bản đi vay, bên kia là giai cấp các tư bản cho vay. Hàng hóa chỉ có một hình thức: hình thức tiền. Ở đây tất cả mọi hình thức đặc thù mà tư bản đã mang lấy tùy theo lĩnh vực sản xuất đặc thù hay lĩnh vực lưu thông đặc thù trong đó nó được đầu tư, đều bị xóa nhòa. Ở đây tư bản tồn tại dưới hình thái không phân biệt, ngang nhau, của giá trị trao đổi, tức là dưới hình thức tiền. Ở đây sự cạnh tranh của những lĩnh vực đặc thù không còn nữa, tất cả mọi lĩnh vực ấy với tư

cách là những kẻ đi vay tiền, đều nhập cục làm một và tư bản cũng đối diện với tất cả những lĩnh vực đó dưới một hình thái trong đó nó còn chưa phân biệt với những hình thái sử dụng nó. Nếu như [898] *chỉ trong sự vận động cạnh tranh giữa những lĩnh vực khác nhau*, tư bản sản xuất mới *thể hiện ra là tư bản chung của toàn bộ giai cấp*, thì ở đây với tất cả khối lượng của nó, nó *thật sự thể hiện ra là một tư bản như vậy trong số câu về tư bản*. Mặt khác, tư bản tiền tệ (tư bản trên thị trường tiền tệ) thật sự có cái hình thái trong đó tư bản với tư cách là một yếu tố chung, không phân biệt đối với việc sử dụng đặc thù của nó, có thể được phân chia cho các lĩnh vực khác nhau trong giai cấp các nhà tư bản, tùy theo những nhu cầu sản xuất của mỗi lĩnh vực đặc thù. Thêm vào đó còn có tình hình là, cùng với sự phát triển của công nghiệp nặng thì tư bản tiền tệ - trong chừng mực nó xuất hiện trên thị trường, - ngày càng được đại diện không phải bởi nhà tư bản cá biệt, bởi kẻ sở hữu một bộ phận này hoặc một bộ phận khác của số tư bản đang nằm trên thị trường, mà được tập trung, tổ chức và nằm ở dưới sự kiểm soát của một chủ ngân hàng đại diện cho tư bản, một cách hoàn toàn khác với công việc sản xuất hiện thực. Thành thử, về phía lượng cầu, đối lập với tư bản tiền tệ là toàn bộ giai cấp, còn về phía cung thì tư bản thể hiện ra là tư bản cho vay *en masse*^{1*}, như là tư bản cho vay của toàn thể xã hội, được tập trung vào một số ít bể chứa.

Đó là một số nguyên nhân khiến cho *tỷ suất lợi nhuận chung* thể hiện ra là một ảo ảnh lơ mơ so với *tỷ suất lợi tức cố định*, tuy rằng tỷ suất lợi tức này cũng lên xuống về mặt đại lượng, nhưng điều đó hoàn toàn không ngăn cản nó lên xuống đồng đều như nhau đối với tất cả những người đi vay, và vì thế, bao giờ nó cũng đối diện với họ như là một đại lượng cố định đã cho sẵn, cũng giống như sự thay đổi giá trị của tiền không ngăn cản nó có giá trị như nhau so với tất cả mọi hàng hóa. Giống như việc giá cả thị trường của hàng hóa lên xuống hàng ngày không ngăn

1* - toàn bộ, cả khối

cản chúng được *đánh giá* hàng ngày, tỷ suất lợi tức cũng vậy, nó cũng được đánh giá đều đặn với tư cách là *giá cả* của tiền. Điều đó diễn ra là vì ở đây bản thân tư bản được cung cấp với tư cách là một loại hàng hóa đặc biệt: *tiền*. Vì vậy, việc quy định giá cả của nó, cũng như ở tất cả mọi hàng hóa khác, là việc quy định *giá cả thị trường* của nó. Vì vậy, tỷ suất lợi tức bao giờ cũng là *tỷ suất lợi tức chung*, là một số nhất định phải trả cho một số tiền nào đó. Ngược lại, ngay *trong cùng một* lĩnh vực, tỷ suất lợi nhuận vẫn có thể khác nhau khi có những giá cả thị trường như nhau của hàng hóa (tùy theo những điều kiện trong đó các tư bản cá biệt sản xuất ra cùng một loại hàng hoá; bởi vì tỷ suất lợi nhuận đặc biệt không phụ thuộc vào giá cả thị trường của hàng hóa, mà phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và chi phí sản xuất), và trong những lĩnh vực khác nhau thì tỷ suất lợi nhuận chỉ được san bằng thông qua những sự lên xuống không ngừng mà thôi. Nói tóm lại: chỉ trong tư bản tiền tệ, trong tư bản tiền tệ được cho vay, thì tư bản mới trở thành *hàng hóa* mà thuộc tính tự sinh sôi nảy nở của nó có một *giá cả cố định*, được ghi lại trong lợi tức trong từng thời gian nhất định.

Với tư cách là tư bản *sinh lợi tức* và cụ thể là dưới hình thức trực tiếp của nó là *tư bản tiền tệ sinh lợi tức* (những hình thức khác của tư bản sinh lợi tức - mà ở đây chúng ta không bàn tới - là do hình thức nói trên đẻ ra và giả định hình thức đó), tư bản đã nhận được hình thức thuần túy bản vật của nó. *Một là*, do nó luôn luôn tồn tại dưới hình thái *tiền*, một hình thái trong đó mọi tính quy định của nó đều bị xóa nhòa, và những yếu tố hiện thực của nó không còn được nhận thấy nữa, cho nên nó chỉ tồn tại với tư cách là hình thức tồn tại của giá trị trao đổi độc lập, với tư cách là giá trị đã trở thành độc lập. Trong quá trình hiện thực của tư bản, hình thái tiền là nhất thời. Trên thị trường tiền tệ, tư bản bao giờ cũng tồn tại dưới hình thức đó. *Hai là*, giá trị thặng dư do tư bản tạo ra, ở đây cũng lại dưới hình thái tiền, hình

như thuộc về tư bản với tư cách là tư bản, và vì thế nó thuộc về kẻ đơn thuần sở hữu tư bản tiền tệ, tức thứ tư bản tách khỏi quá trình của nó. Ở đây, $T - H - T'$ biến thành $T - T'$ và giống như hình thái của nó ở đây là hình thái tiền không phân biệt, - vì tiền chính là cái hình thái trong đó sự khác biệt của hàng hóa với tư cách là những giá trị sử dụng đã bị xóa nhòa, và do đó cả *sự khác biệt giữa các tư bản sản xuất bao gồm những điều kiện tồn tại của những hàng hóa ấy, những hình thức đặc thù của bản thân những tư bản sản xuất, cũng bị xóa nhòa*, - giá trị thặng dư do tư bản tiền tệ tạo ra, số tiền tăng thêm mà tư bản được chuyển thành hay biểu hiện, cũng thể hiện thành một tỷ suất nhất định, được đo bằng đại lượng của bản thân tổng số tiền. Với tỷ suất 5%, 100 p.xt. với tư cách là tư bản, bằng 105 p.xt.. Như vậy là chúng ta có được cái hình thái hoàn toàn có thể trông thấy được của giá trị tự sinh sôi nảy nở, hay của tiền đẻ ra tiền. Đồng thời đó cũng là một hình thái bất hợp lý, không thể hiểu được và mang tính chất thần bí. Trong sự phân tích tư bản, chúng ta đã xuất phát từ công thức $T - H - T$, trong đó $T - T'$ chỉ là kết quả¹⁴⁹. Giờ đây chúng ta có $T - T'$ với tư cách là *chủ thể*. Giống như sự sinh trưởng là thuộc tính của cây trồng, sự sản sinh ra tiền (*toxos^{1*}*) là thuộc tính của tư bản dưới hình thái thuần túy này của tư bản tiền tệ. Hình thái khó hiểu này mà chúng ta tìm thấy ở bề ngoài, và chúng ta đã xuất phát từ nó trong sự phân tích của chúng ta, thì chúng ta lại gặp thấy với tư cách là kết quả của một quá trình, trong đó hình thái tư bản ngày càng trở nên xa lạ, và ngày càng ít liên hệ với bản chất nội tại của nó.

[899] Chúng ta đã xuất phát từ tiền với tư cách là hình thái chuyển hóa của hàng hóa. Chúng ta đang đến với *tiền với tư cách là hình thái chuyển hóa của tư bản*, cũng hoàn toàn giống như là

1* - sự sinh đẻ, sự sinh sản ra, sản phẩm; nghĩa bóng: lợi tức

chúng ta đã nhận thấy rằng hàng hóa là tiền đề và là kết quả của quá trình sản xuất của tư bản.

Dưới hình thái này của nó, hình thái kỳ lạ nhất và đồng thời cũng gần gũi nhất đối với quan niệm phổ cập nhất, tư bản là "hình thái cơ bản" của các nhà kinh tế học tầm thường, và cũng là điểm tấn công gần nhất của sự phê phán hời hợt; một là, một phần vì ở đây mối liên hệ nội tại ít thể hiện ra nhất và tư bản xuất hiện dưới một hình thức trong đó nó có vẻ là một nguồn độc lập của giá trị; một phần là vì dưới hình thái ấy tính chất *đổi khác* của nó hoàn toàn bị lu mờ và xóa nhòa đi, và không thấy sự đối lập giữa tư bản và lao động. Mặt khác, tư bản bị đả kích là vì đó là một hình thái trong đó tư bản thể hiện ra dưới một dạng phi lý nhất và là một điểm tấn công dễ dàng nhất cho các nhà xã hội chủ nghĩa tầm thường.

Cuộc luận chiến của các nhà kinh tế học tư sản thế kỷ XVII (Sai-đơ, Côn-pe-pơ, v.v.) chống lại lợi tức với tư cách là hình thái độc lập của giá trị thặng dư, chỉ là cuộc đấu tranh của giai cấp tư bản công nghiệp mới lên chống lại bọn cho vay nặng lãi kiểu cũ, những kẻ độc quyền tài sản bằng tiền hồi bấy giờ. Ở đây tư bản sinh lợi tức còn là một hình thái cổ xưa của tư bản, còn phải lệ thuộc vào tư bản công nghiệp và còn phải đứng vào cái địa vị phụ thuộc vào tư bản ấy, cái địa vị mà tư bản sinh lợi tức buộc phải nhận về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn, trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giai cấp tư sản sẽ không ngần ngại nhận sự giúp đỡ của nhà nước, ở đây cũng như trong những trường hợp khác, khi cần làm cho những quan hệ sản xuất mà nó bắt gặp thấy và thừa hưởng được của quá khứ, phù hợp với những nhu cầu và những sự cần thiết của bản thân nó.

Rõ ràng là một sự phân phối lợi nhuận khác đi giữa các loại nhà tư bản khác nhau, tức là việc tăng thêm lợi nhuận công nghiệp bằng cách hạ thấp tỷ suất lợi tức và ngược lại, sẽ không đụng chạm gì đến bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy,

cái chủ nghĩa xã hội nhằm chống lại tư bản sinh lợi tức, coi đó là "hình thái cơ bản" của tư bản, không phải chỉ hoàn toàn bị cầm tù bởi cái nhãn quan tư sản. Chừng nào cuộc luận chiến của nó không phải là những sự công kích và sự phê phán gây ra bởi một quan niệm mơ hồ và nhằm chống lại bản thân tư bản (được đồng nhất với một trong những hình thức phái sinh của nó) thì chủ nghĩa xã hội này chẳng qua chỉ là một xu hướng được nguy trang thành chủ nghĩa xã hội, nhằm phát triển chế độ tín dụng tư sản và vì vậy, chỉ biểu hiện tình trạng kém phát triển của những quan hệ ở trong một nước mà cuộc luận chiến được khoác tấm áo xã hội chủ nghĩa. Bản thân chủ nghĩa xã hội này chỉ là một triệu chứng lý luận của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, mặc dù những xu hướng tư sản này có thể mang những hình thức kỳ dị như hình thức "tín dụng không lấy lãi"¹⁵⁰ chẳng hạn. Chủ nghĩa Xanh-Xi-mông với sự ca tụng của nó đối với ngân hàng cũng vậy. (*Crédit Mobilier*¹⁵¹ xuất hiện muộn hơn).

[2] TƯ BẢN SINH LỢI TỨC VÀ TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP TRONG NHỮNG MỐI QUAN HỆ CỦA CHÚNG ĐỐI VỚI TƯ BẢN CÔNG NGHIỆP. NHỮNG HÌNH THỨC CỔ HƠN. NHỮNG HÌNH THỨC PHÁI SINH

Hình thái thương nghiệp và hình thái lợi tức là những hình thái cổ hơn hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức hình thái tư bản công nghiệp, tư bản này là *hình thái cơ bản* của các mối quan hệ tư bản chủ nghĩa thống trị trong xã hội tư sản, thành thử tất cả mọi hình thái khác chỉ thể hiện ra là phái sinh và thứ yếu: phái sinh như tư bản sinh lợi tức, thứ yếu, nghĩa là tư bản trong một chức năng đặc thù (thuộc về quá trình lưu thông của nó), như tư bản thương nghiệp. Vì vậy, trong quá trình phát sinh của nó, tư bản công nghiệp còn phải bắt những hình thái này thuần phục và biến chúng thành những chức năng phái sinh hoặc đặc

thù của bản thân nó. Nó bắt gặp những hình thái cổ hơn này vào thời kỳ nó hình thành và xuất hiện. Nó bắt gặp chúng như là *những tiền đề*, nhưng không phải là những tiền đề do bản thân nó xác lập, không phải với tư cách là những hình thái của quá trình sinh sống của chính nó. Cũng giống như là thoạt đầu nó tìm thấy hàng hóa, nhưng không phải với tư cách là sản phẩm của bản thân nó, và tìm thấy lưu thông tiền tệ nhưng không phải với tư cách là một yếu tố trong quá trình tái sản xuất của bản thân nó. Khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được phát triển trong tất cả những hình thái của nó và trở thành phương thức sản xuất thống trị thì tư bản sinh lợi tức bị lệ thuộc vào tư bản công nghiệp, còn tư bản thương nghiệp thì chỉ là một hình thức của bản thân tư bản công nghiệp bắt nguồn từ quá trình lưu thông mà thôi. Nhưng, với tư cách là những hình thái độc lập [900], thoạt đầu cả hai đều phải bị phá vỡ và bị lệ thuộc vào tư bản công nghiệp. Bạo lực (nhà nước) được áp dụng đối với tư bản sinh lợi tức, thông qua việc cưỡng bức hạ thấp tỷ suất lợi tức, khiến nó không còn có thể đặt điều kiện cho tư bản công nghiệp nữa. Nhưng đây là một hình thức thuộc về những giai đoạn kém phát triển nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phương thức thật sự mà tư bản công nghiệp dùng để buộc tư bản sinh lợi tức phải phục tùng nó là tạo ra một hình thái riêng của nó - *hệ thống tín dụng*. Việc cưỡng bức hạ thấp tỷ suất lợi tức là một hình thức mà tư bản công nghiệp đã mượn được từ những phương pháp của một phương thức sản xuất trước kia, và bị nó vứt bỏ như là một hình thức vô dụng và không phù hợp với mục đích, một khi nó đã mạnh lên và đã chiếm lĩnh được trận địa. *Hệ thống tín dụng* là công trình sáng tạo của chính nó, bản thân hệ thống này là một hình thức của tư bản công nghiệp, bắt đầu với các công trường thủ công và được phát triển hơn nữa cùng với nền đại công nghiệp. Lúc ban đầu, hệ thống tín dụng là *hình thái luận chiến* chống lại những kẻ cho vay nặng lãi kiểu cổ (những người thợ kim hoàn ở Anh, những người Do-thái, chủ hiệu cầm đồ, v.v.). Tất cả những tác phẩm

ở thế kỷ XVII giải thích những điều bí mật đầu tiên của hệ thống này đều được viết dưới hình thức luận chiến đó.

Tư bản thương nghiệp, bị lệ thuộc vào tư bản công nghiệp dưới những hình thức khác nhau, - hay điều này cũng vậy, - nó trở thành một chức năng của tư bản công nghiệp, là tư bản công nghiệp trong một chức năng đặc thù. *Thương nhân* mua lao động làm thuê chứ không mua hàng, dùng lao động làm thuê để sản xuất hàng hóa nhằm đem bán trên thị trường. Nhưng vì thế bản thân tư bản thương nghiệp bị mất cái hình thức cố định mà nó đã có đối với sản xuất. Bằng cách đó, công trường thủ công đã đấu tranh chống các phường hội thời trung cổ, và ngành thủ công bị hạn chế trong những giới hạn chật hẹp hơn. Trong thời trung cổ, *thương nhân* (ngoài những điểm rải rác ở đó công trường thủ công được phát triển, như ở I-ta-li-a, Tây Ban Nha, v.v.) chỉ là *người chuyển giao những hàng hóa* do các phường hội ở thành phố hoặc do những người nông dân sản xuất¹⁵².

Việc thương nhân biến thành nhà tư bản công nghiệp đồng thời cũng là việc tư bản thương nghiệp biến thành một hình thức đơn thuần của tư bản công nghiệp. Mặt khác, *người sản xuất hàng hóa* trở thành thương nhân. Ví dụ, bản thân người sản xuất dạ mua vật liệu tùy theo số tư bản của anh ta, v.v., chứ không nhận vật liệu của mình dần dần, từng lô nhỏ, từ tay thương nhân và không làm việc cho thương nhân nữa. Các điều kiện sản xuất gia nhập vào quá trình sản xuất với tư cách là những hàng hóa do chính anh ta mua. Và, giờ đây người sản xuất dạ sản xuất cho thế giới thương nghiệp chứ không phải cho những thương nhân cá biệt hoặc cho những khách hàng nhất định nữa.

Trong hình thức thứ nhất, thương nhân thống trị công việc sản xuất và tư bản thương nghiệp thống trị nghề thủ công ở thành phố và công nghiệp gia đình của nông dân, do nó làm cho hoạt động. Các nghề thủ công lệ thuộc vào hần. Trong hình thức thứ hai, sản xuất được chuyển thành nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Bản thân người sản xuất là thương nhân; tư bản thương nghiệp chỉ còn làm trung gian cho quá trình lưu thông, chỉ thực hiện một chức năng nhất định trong quá trình tái sản xuất của tư bản. Đó là hai hình thức. Thương nhân, với tư cách thương nhân, trở thành người sản xuất hàng hóa, nhà công nghiệp. Nhà công nghiệp, người sản xuất, trở thành thương nhân.

Lúc đầu *thương nghiệp* là tiền đề để biến sản xuất phường hội, sản xuất nông nghiệp gia đình ở nông thôn và sản xuất nông nghiệp phong kiến thành nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thương nghiệp phát triển sản phẩm thành hàng hóa một phần bằng cách tạo ra thị trường cho hàng hóa, một phần bằng cách cung cấp những vật ngang giá - hàng hóa mới, và một phần bằng cách cung cấp cho sản xuất những vật liệu mới, và do đó mở ra những lĩnh vực sản xuất mới, những lĩnh vực này lúc đầu còn dựa trên thương nghiệp: trên việc sản xuất cho thị trường, và trên những yếu tố sản xuất do thị trường thế giới cung cấp.

Một khi công trường thủ công đã mạnh lên đến một mức độ nào đó, - đại công nghiệp lại còn hơn thế nữa, - thì nó tự tạo ra cho mình thị trường, chinh phục thị trường, mở ra cho mình, một phần bằng bạo lực, những thị trường mà thật ra nó chinh phục bằng *hàng hóa* của nó. Sau đó, thương nghiệp chỉ còn là kẻ phục vụ cho sản xuất công nghiệp, đối với nền sản xuất này thì một thị trường không ngừng mở rộng trở thành điều kiện sống còn, bởi vì nền sản xuất hàng loạt không ngừng mở rộng, - bị giới hạn không phải bởi những phạm vi hiện có của thương nghiệp (chừng nào thương nghiệp chỉ thể hiện số cầu hiện có), mà chỉ bị giới hạn bởi đại lượng của tư bản hiện có và bởi mức độ phát triển của sức sản xuất của công nhân, - thường xuyên làm tràn ngập thị trường hiện có, và vì vậy, thường xuyên tìm cách mở rộng nó và đẩy lùi những giới hạn của nó. Ở đây, thương nghiệp là kẻ giúp việc cho tư bản công nghiệp: nó thực hiện một trong

những chức năng toát ra từ những điều kiện sản xuất của tư bản công nghiệp.

Thông qua *hệ thống thuộc địa* (cùng với hệ thống cấm đoán), trong những thời kỳ phát triển đầu tiên của nó, tư bản công nghiệp dùng bạo lực để bảo đảm cho mình một thị trường và nhiều thị trường. Nhà tư bản công nghiệp có trước mặt mình cả thị trường thế giới. Vì vậy, hấn so sánh [901] và thường xuyên phải so sánh những chi phí sản xuất riêng của hấn không chỉ với giá cả thị trường ở trong nước mà còn trên toàn bộ thị trường thế giới. Hấn sản xuất bao giờ cũng có tính toán tới điều ấy. Trong thời kỳ trước đó, việc so sánh này chỉ do thương nhân thực hiện và do đó nó bảo đảm cho tư bản thương nghiệp sự thống trị đối với tư bản sản xuất. [901]

*

* *

[902] Như vậy, *lợi tức* chẳng qua chỉ là một bộ phận của lợi nhuận (về phía mình, bản thân lợi nhuận chẳng qua cũng chỉ là giá trị thặng dư, lao động không được trả công), mà nhà tư bản công nghiệp trả cho kẻ sở hữu tư bản cho vay; hấn "lao động" với tư bản này, toàn bộ hoặc một phần. Lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận - của giá trị thặng dư, - bộ phận được cố định lại như là một phạm trù đặc biệt tách khỏi tổng lợi nhuận, dưới một tên gọi riêng; sự tách riêng ra này hoàn toàn không dựa trên nguồn gốc của nó, mà chỉ dựa trên phương thức *trả* hoặc chiếm hữu nó. Lẽ ra nó phải được chiếm hữu bởi bản thân nhà tư bản công nghiệp, - mặc dầu hấn là người trực tiếp nắm trong tay toàn bộ giá trị thặng dư, dù cho giá trị thặng dư này được phân chia như thế nào giữa hấn và những người khác dưới cái tên gọi địa tô, lợi nhuận công nghiệp và lợi tức - thì bộ phận này của

lợi nhuận lại được rút từ thu nhập của bản thân hần và được trả cho người sở hữu tư bản.

Nếu tỷ suất lợi nhuận đã cho sẵn thì mức tương đối của tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ lệ theo đó lợi nhuận được phân chia thành lợi tức và lợi nhuận công nghiệp. Nếu tỷ lệ phân chia này đã cho sẵn, thì mức tuyệt đối của tỷ suất lợi tức (tức là tỷ lệ của lợi tức so với tư bản) phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận. Tỷ lệ phân chia này được quyết định như thế nào, điều đó chưa phải nghiên cứu ở đây. Vấn đề đó thuộc về việc nghiên cứu sự vận động hiện thực của tư bản, tức là sự vận động hiện thực của các tư bản, trong khi ở đây chúng ta chỉ đề cập tới những hình thức chung của tư bản.

Sự hình thành tư bản sinh lợi tức, việc nó được tách khỏi tư bản công nghiệp, là sản phẩm *tất yếu* của sự phát triển của tư bản công nghiệp, của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tiền (tổng số giá trị bao giờ cũng có khả năng chuyển hóa thành những điều kiện sản xuất) - hay những điều kiện sản xuất mà mỗi giây lát tiền có thể chuyển hóa thành và chúng chỉ là hình thức chuyển hóa của những điều kiện ấy, - nếu được sử dụng làm tư bản, sẽ chỉ huy một lượng lao động nhất định của người khác, một lượng lao động lớn hơn là lượng lao động chứa đựng trong bản thân chúng. Trong việc trao đổi với lao động, tiền không chỉ duy trì giá trị của mình, mà còn làm tăng thêm giá trị đó, sản sinh ra giá trị thặng dư. Giá trị của tiền hay của hàng hóa với tư cách là *tư bản*, được quy định không phải bởi giá trị mà chúng có với tư cách là tiền hay hàng hóa, mà bởi lượng giá trị thặng dư do chúng "sản xuất" cho kẻ chiếm hữu chúng. Sản phẩm của tư bản là lợi nhuận. Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền được chi tiêu với tư cách là tiền hay với tư cách là tư bản, - đó chỉ là cách *sử dụng* khác nhau của tiền mà thôi. Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền (hàng hoá) là tư bản

an sich^{1*} (hoàn toàn giống như *sức lao động* là lao động *an sich*); bởi vì, một là, nó có thể chuyển hóa thành những điều kiện sản xuất và thực tế chỉ là biểu hiện trừu tượng của những điều kiện sản xuất ấy, là phương thức tồn tại của chúng với tư cách là *giá trị*; và, hai là, những yếu tố vật thể của của cải *an sich* có cái thuộc tính là trở thành tư bản, vì mặt đối lập của nó - lao động làm thuê, cái làm cho nó trở thành tư bản - đã có sẵn với tư cách là cơ sở của nền sản xuất xã hội.

Địa tô cũng chỉ là tên gọi của một bộ phận giá trị thặng dư mà nhà tư bản công nghiệp phải trả cho một người khác, hoàn toàn giống như lợi tức là một bộ phận khác của giá trị thặng dư mà hần quả thật đã thu được (cũng như địa tô), nhưng lại phải trả cho người khác. Tuy nhiên, ở đây vẫn có sự khác nhau lớn: thông qua quyền sở hữu ruộng đất, địa chủ *ngăn cản* không cho tư bản san bằng giá trị của sản phẩm nông nghiệp thành giá cả chi phí của chúng. Độc quyền về sở hữu ruộng đất cho phép địa chủ hành động như vậy. Độc quyền này cho phép hần bỏ túi số chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí. Mặt khác - trong chừng mực nói đến địa tô chênh lệch - độc quyền này cho phép hần bỏ túi số dư của giá trị thị trường so với giá trị cá biệt của sản phẩm của một loại đất nhất định, trong khi lẽ ra số chênh lệch này, giống như trong những ngành khác, với tư cách là siêu lợi nhuận, phải rơi vào túi của những nhà tư bản nào hoạt động trong những điều kiện thuận lợi hơn những điều kiện trung bình thỏa mãn đại bộ phận số cầu, quyết định khối lượng sản phẩm chủ yếu, và vì vậy mà điều tiết giá trị thị trường trong mỗi lĩnh vực sản xuất đặc thù.

Quyền sở hữu ruộng đất là một *phương tiện* để chiếm một bộ phận giá trị thặng dư do tư bản công nghiệp sản xuất ra. Ngược

1* - tự nó, trong trạng thái khả năng tiềm ẩn

lại, *tư bản* cho vay là một *phương tiện* - theo mức độ mà nhà tư bản dùng tư bản đã vay để hoạt động - để sản xuất *toàn bộ* [903] bản thân giá trị thặng dư. Việc tiền (hàng hoá) có thể được cho vay làm tư bản chẳng qua chỉ có nghĩa là nó *an sich* là tư bản. Việc xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất theo tinh thần học thuyết Ricardô, cụ thể là việc chuyển nó thành sở hữu của nhà nước, thành thủ địa tô được trả cho nhà nước chứ không phải cho địa chủ, chính là lý tưởng, là nguyện vọng thâm kín của tư bản, toát ra từ bản chất sâu xa nhất của tư bản. Tư bản không thể trực tiếp huỷ bỏ quyền sở hữu ruộng đất. Nhưng, bằng con đường chuyển hóa nó thành địa tô [trả cho nhà nước], tư bản chiếm hữu nó với tư cách là một *giai cấp* để trang trải những chi phí quốc gia của mình, do đó chiếm hữu bằng con đường vòng cái mà nó không thể trực tiếp nắm giữ được. Ngược lại, việc xóa bỏ lợi tức và tư bản sinh lợi tức là việc xóa bỏ bản thân tư bản và nên sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một khi tiền (hàng hoá) có thể được sử dụng làm tư bản thì nó có thể được bán đi như là tư bản. Vì vậy, một điều hoàn toàn xứng đáng đối với các nhà không tưởng tiểu tư sản, là họ chỉ chấp nhận hàng hóa, chứ không chấp nhận tiền, chấp nhận tư bản công nghiệp, chứ không chấp nhận tư bản sinh lợi tức, chấp nhận lợi nhuận, chứ không chấp nhận lợi tức.

Không phải có hai loại tư bản khác nhau, tư bản sinh lợi tức và tư bản sinh lợi nhuận, mà là *cùng một* tư bản, hoạt động trong quá trình sản xuất với tư cách là tư bản, mang lại một lợi nhuận, được phân chia giữa hai nhà tư bản khác nhau: nhà tư bản đứng ngoài quá trình sản xuất và, với tư cách là kẻ sở hữu, đại biểu cho tư bản *an sich* {nhưng điều kiện căn bản của tư bản này là nó phải đại diện bởi một *kẻ sở hữu tư nhân*; nếu không thế thì nó không thể trở thành tư bản, đối lập với lao động làm thuê}, và nhà tư bản đại diện cho tư bản đang hoạt động, đang nằm trong quá trình sản xuất.

[3] VIỆC TÁCH RIÊNG NHỮNG BỘ PHẬN CÁ BIỆT CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ DƯỚI HÌNH THÁI NHỮNG THU NHẬP KHÁC NHAU. MỐI QUAN HỆ GIỮA LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN CÔNG NGHIỆP. TÍNH CHẤT PHI LÝ CỦA NHỮNG HÌNH THÁI THU NHẬP BỊ BÁI VẬT HOÁ]

Sự "cốt hoá" hơn nữa, hay sự độc lập hóa việc *phân chia* lợi nhuận, diễn ra bằng cách là *lợi nhuận của mỗi* tư bản - do đó, cả *lợi nhuận trung bình* dựa trên sự san bằng các tư bản, - được phân giải hay được phân chia thành hai bộ phận cấu thành không phụ thuộc vào nhau, hay hai bộ phận độc lập đối với nhau: lợi tức và lợi nhuận công nghiệp, mà hiện nay đôi khi còn được gọi một cách giản đơn là *lợi nhuận*, hoặc còn được mang một tên mới là "*tiền công của lao động giám sát*". Nếu tỷ suất lợi nhuận (lợi nhuận trung bình) là 15%, còn *tỷ suất lợi tức* (tỷ suất này, như chúng ta đã thấy, bao giờ cũng được cố định lại dưới một hình thức *chung*) là 5% (tỷ suất chung của lợi tức trên thị trường tiền tệ bao giờ cũng được định giá như là "giá trị" hoặc "giá cả" của tiền), thì nhà tư bản, - ngay cả khi hắn là kẻ sở hữu tư bản và không *vay* một phần nào trong số tư bản ấy, do đó lợi nhuận không phải chia cho hai nhà tư bản, - bao giờ cũng cho rằng, trong số 15% đó, 5% đại biểu cho *lợi tức* của tư bản của hắn, và chỉ có 10% là đại biểu cho lợi nhuận mà hắn ta thu được nhờ sử dụng tư bản vào sản xuất. Với tư cách là "nhà tư bản công nghiệp" hắn nợ bản thân hắn 5% ấy, coi là nợ "kẻ sở hữu" tư bản; 5% ấy được tính cho *tư bản an sich* của hắn, do đó cũng được tính cho hắn với tư cách là kẻ sở hữu *tư bản an sich* (điều này cũng có nghĩa là sự tồn tại - cho - mình của tư bản, hoặc sự tồn tại của tư bản với tư cách là nhà tư bản, là quyền sở hữu loại trừ những kẻ khác ra khỏi bản thân nó), tư bản được trừu tượng hóa khỏi quá trình sản xuất, khác với tư bản hoạt động là tư bản đang nằm trong quá trình sản xuất, và khác với "nhà tư bản công nghiệp" với tư cách là kẻ đại diện cho tư bản hoạt động, tư bản đang "làm việc". "Lợi tức" là kết quả của tư bản chững nào

nó không hoạt động, không "làm việc", còn lợi nhuận là kết quả của tư bản đang "làm việc", đang hoạt động. Điều này cũng tương tự như nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp - hẳn vừa là kẻ sở hữu ruộng đất, người chủ của mảnh ruộng mà hẳn khai thác theo kiểu tư bản chủ nghĩa - quy cái phần lợi nhuận của hẳn tạo thành *địa tô*, tức là siêu lợi nhuận, không phải cho hẳn với tư cách là nhà tư bản, mà với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất, không phải cho tư bản, mà cho quyền sở hữu ruộng đất, thành thử hẳn, nhà tư bản, lại nợ bản thân hẳn với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất, số "địa tô" ấy. Như vậy, dưới một tính quy định này [với tư cách là tư bản sinh lợi tức] tư bản lại đối lập với cũng tư bản ấy dưới một tính quy định khác [với tư cách tư bản mang lại lợi nhuận công nghiệp], một cách cũng hoàn toàn cố định như quyền sở hữu ruộng đất và tư bản, là những cái trên thực tế tạo ra cái quyền chiếm đoạt lao động của người khác, dựa trên hai tư liệu sản xuất khác nhau về cơ bản.

Nếu như một mặt, năm người hùn vốn với nhau sở hữu chung một nhà máy sợi, nhà máy này đại biểu cho một tư bản 100000 p.xt., và đem lại 10% lợi nhuận, tức là 10000 p.xt., thì mỗi người thu được 1/5 lợi nhuận, tức là 2000 p.xt.. Mặt khác, nếu một nhà tư bản cá biệt đầu tư cũng một tư bản như thế vào một xưởng và cũng kiếm được một lợi nhuận 10000 p.xt. như thế, thì hẳn sẽ không coi rằng hẳn đã nhận được 2000 p.xt. với tư cách là một người hùn vốn, và nhận 8000 p.xt. lợi nhuận công ty chung cho bốn người không có thật. Do đó, việc *đơn thuần phân chia lợi nhuận* giữa các nhà tư bản khác nhau [904], có quyền khác nhau về mặt pháp lý đối với cùng một tư bản, và dưới hình thức này hoặc hình thức khác, là những người đồng sở hữu của *cùng một* tư bản, - việc đó quyết không tạo ra những phạm trù khác nhau cho những bộ phận ấy. Vậy thì tại sao lại có sự phân chia ngẫu nhiên của lợi nhuận giữa người cho vay và người đi vay tư bản?

Prima facie^{1*} ở đây chỉ nói đến sự phân chia lợi nhuận, trong đó có hai kẻ sở hữu tư bản - những kẻ sở hữu với những danh nghĩa khác nhau - đó là một yếu tố prima facie là pháp lý, chứ không phải là kinh tế. Dầu cho nhà tư bản có sản xuất với tư bản của mình hay với tư bản của người khác, hay dầu cho hẳn sản xuất với tư bản của mình và với tư bản của người khác theo một tỷ lệ như thế nào, - thì tự nó điều ấy cũng hoàn toàn không quan trọng. Nhưng làm thế nào mà sự phân chia lợi nhuận đó thành lợi nhuận [công nghiệp] và lợi tức lại không thể hiện ra là một sự phân chia ngẫu nhiên, phụ thuộc vào ngẫu nhiên, không kể là nhà tư bản có thật sự phải phân chia với một *người khác* hay không, không kể là trong trường hợp ấy hẳn ta hoạt động với tư bản của mình hay với tư bản của người khác? Tại sao ngược lại, ngay cả khi nhà tư bản chỉ sản xuất với tư bản của bản thân hẳn, trong mọi tình huống hẳn vẫn phân đôi thành kẻ đơn thuần sở hữu tư bản và người sử dụng tư bản ấy - thành tư bản nằm ngoài quá trình sản xuất và tư bản nằm trong quá trình sản xuất, thành tư bản tự nó đem lại lợi tức và tư bản đem lại lợi nhuận với tư cách là tư bản *nằm trong quá trình* [sản xuất]?

Có một yếu tố hiện thực làm cơ sở cho điều ấy. Tiền (với tư cách là biểu hiện giá trị của hàng hóa nói chung), chiếm hữu giá trị thặng dư trong quá trình sản xuất - dù cho giá trị thặng dư này được gọi tên là gì, và được phân chia thành những bộ phận như thế nào - chỉ vì ngay *trước* quá trình sản xuất, nó đã được coi là *tư bản*. Trong quá trình đó, tiền được duy trì, được sản xuất và tái sản xuất với tư cách là tư bản và theo một quy mô ngày càng mở rộng. Nhưng, ngay trước quá trình sản xuất - một khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tồn tại, khi công việc sản xuất được tiến hành trên cơ sở của nó và trong khuôn khổ

1* - mới thoát nhìn

của những mối quan hệ xã hội tương ứng với nó, do đó khi không phải chỉ nói đến quá trình hình thành tư bản, - tiền đã tồn tại với tư cách là *tư bản* an sich, theo tính chất của nó, mặc dù tính chất này chỉ được thực hiện trong quá trình và nói chung chỉ trở thành một hiện thực trong bản thân quá trình mà thôi. Nếu tiền không gia nhập quá trình với tư cách là tư bản, thì nó cũng không thể ra khỏi quá trình đó với tư cách là tư bản, tức với tư cách là tiền mang lại lợi nhuận, là giá trị tự sinh sôi nảy nở, là giá trị tạo ra giá trị thặng dư.

Ở đây, tình hình cũng diễn ra giống như đã diễn ra với tiền. Ví dụ, đồng tiền đúc chẳng qua chỉ là một mẫu kim loại. Nó là tiền chỉ nhờ chức năng của nó trong quá trình lưu thông. Nhưng một khi đã giả định có quá trình lưu thông hàng hóa rồi, thì đồng tiền đúc hoạt động không chỉ với tư cách là tiền, mà với tư cách là tiền trong mỗi trường hợp cá biệt, nó còn được dùng làm tiền đề cho quá trình lưu thông cả trước khi nó gia nhập quá trình ấy.

Tư bản không chỉ là kết quả, nó còn là tiền đề của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy tiền và hàng hóa là tư bản *an sich* ẩn giấu, là tư bản tiềm thế; điều đó áp dụng cho tất cả mọi hàng hóa trong chừng mực chúng có thể được chuyển hóa thành tiền, và cho tiền, trong chừng mực nó có thể được chuyển hóa thành hàng hóa tạo thành những yếu tố của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, tiền - với tư cách là biểu hiện giá trị thuần túy của hàng hóa và của các điều kiện lao động, - an sich, với tư cách là tư bản, là tiền đề của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư bản là gì, khi nó được coi không phải là kết quả mà là tiền đề của quá trình? Cái gì làm cho nó trở thành tư bản trước khi nó gia nhập quá trình, thành thử quá trình này chỉ phát triển tính chất nội tại của nó? Đó là tính quy định xã hội trong đó nó tồn tại: lao động quá khứ đối lập với lao động sống, sản phẩm đối lập với hoạt động, vật đối lập với con người, những điều kiện vật thể của lao động đối lập với nó, đối lập với tư cách là những

chủ thể, những sự nhân cách hóa xa lạ, độc lập, tự tách ra một cách vững chắc, tóm lại, đối lập với tư cách là *quyền sở hữu của người khác*, và dưới hình thức này - với tư cách là "những người sử dụng" và "những người chỉ huy" bản thân lao động mà họ chiếm hữu chứ không phải lao động chiếm hữu họ. Việc giá trị (dầu cho giá trị này tồn tại với tư cách là tiền hay với tư cách là hàng hoá), và trong sự phát triển sau đó, những điều kiện của lao động, đối lập với công nhân với tư cách là *sở hữu của người khác*, với tư cách những sở hữu độc lập, chẳng qua chỉ có nghĩa là chúng đối lập với công nhân với tư cách là *sở hữu của kẻ* không phải là công nhân, hay chí ít, cũng có nghĩa là trong chừng mực người đó là nhà tư bản, thì hẳn đối lập với những điều kiện ấy của lao động không phải với tư cách là công nhân, mà với tư cách là *kẻ sở hữu* giá trị, v.v., với tư cách là một *chủ thể*, trong đó những vật ấy có ý chí riêng của chúng, thuộc về bản thân chúng, và được nhân cách hóa với tư cách là những lực lượng độc lập. *Tư bản* với tư cách là tiền đề của sản xuất, tư bản không phải dưới hình dạng mà nó xuất hiện từ quá trình sản xuất, mà là dưới dạng trước khi nó gia nhập quá trình đó, là sự đối kháng trong đó lao động đối lập với tư bản với tư cách là lao động của kẻ khác, còn tư bản thì đối lập với lao động với tư cách là sở hữu của kẻ khác. Đó là tính quy định xã hội có tính chất đối kháng biểu hiện ra ở trong nó, và - tách khỏi bản thân quá trình sản xuất - biểu hiện ra trong *sở hữu tư bản chủ nghĩa với tư cách là sở hữu tư bản chủ nghĩa*.

[905] Chính yếu tố này, tách khỏi bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mà nó là một kết quả thường xuyên - và do đó cũng là tiền đề thường xuyên của quá trình đó, - biểu hiện

ra ở chỗ là tiền và hàng hóa thực chất là tư bản an sich, *dưới dạng ẩn giấu*, chúng có thể được bán đi với tư cách là tư bản, và dưới hình thức này chúng là *quyền sở hữu đơn thuần về tư bản*, là *nhà tư bản với tư cách là kẻ sở hữu đơn thuần*, không kể đến chức năng tư bản chủ nghĩa của hắn; xét bản thân chúng, tiền và hàng hóa là sự chỉ huy đối với lao động của người khác, vì vậy chúng là một giá trị tự sinh sôi nảy nở và đòi hỏi chiếm hữu lao động của người khác.

Ở đây cũng rõ ràng là, chính *mối quan hệ* này, chứ không phải một lao động hay một vật ngang giá về mặt giá trị nào đó, là cái quyền và phương tiện để chiếm đoạt lao động của người khác.

Vì vậy, *lợi tức* thể hiện ra là *giá trị thặng dư* do tư bản với tư cách là tư bản, do quyền sở hữu đơn thuần về tư bản, sản sinh ra, giá trị thặng dư mà nó bòn rút từ quá trình sản xuất vì nó đã gia nhập quá trình này với tư cách là tư bản, do đó giá trị thặng dư này thuộc về tư bản *với tư cách là tư bản*, độc lập với quá trình sản xuất, mặc dù nó chỉ xuất hiện *trong* quá trình sản xuất, - một giá trị thặng dư mà nó, với tư cách là tư bản, đã chứa đựng ở trong nó dưới dạng ẩn giấu. Ngược lại, *lợi nhuận công nghiệp* thể hiện ra như là một bộ phận của giá trị thặng dư, thuộc về nhà tư bản không phải với tư cách là kẻ sở hữu của tư bản, mà với tư cách là kẻ sở hữu đang hoạt động, là tư bản đang hoạt động. Cũng giống như tất cả đều biểu hiện ra một cách lộn ngược trong phương thức sản xuất ấy, cuối cùng, sự lộn ngược này trong mối quan hệ giữa lợi tức và lợi nhuận cũng biểu hiện ra, thành thử một bộ phận của lợi nhuận, được tách ra thành một mục đặc biệt [lợi tức], ngược lại, lại biểu hiện thành một sản phẩm đặc biệt thuộc về tư bản, còn lợi nhuận công nghiệp thì chỉ là số bổ sung mọc lên trên bộ phận lợi nhuận đó.

Vì nhà tư bản tiền tệ trên thực tế chỉ nhận được phần lợi nhuận của mình với tư cách là *kẻ sở hữu tư bản* trong khi hắn đứng bên ngoài bản thân quá trình sản xuất; vì giá cả của tư bản - tức là của quyền sở hữu đơn thuần về tư bản - được định

giá trong tỷ suất lợi tức trên thị trường tiền tệ, cũng giống như giá cả thị trường của bất kỳ hàng hóa nào khác; vì phần giá trị thặng dư do *tư bản an sich*, tức là do *quyền sở hữu đơn thuần* về tư bản đem lại, là một đại lượng *hoàn toàn xác định* trong khi tỷ suất lợi nhuận lên xuống, mỗi lúc lại khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, nhưng trong mỗi lĩnh vực nó lại khác nhau đối với các nhà tư bản cá biệt, một phần vì họ sản xuất trong những điều kiện thuận lợi không như nhau, một phần vì họ bóc lột lao động theo kiểu tư bản chủ nghĩa với một trình độ thận trọng và nghị lực khác nhau, và một phần thì vì họ lừa bịp những người mua và những người bán hàng hóa với một mức độ thành công và xảo quyệt khác nhau (profit upon expropriation, alienation^{1*}) - cho nên, một điều tự nhiên đối với họ là dù họ có là những kẻ sở hữu hay không phải là những kẻ sở hữu tư bản đang nằm trong quá trình sản xuất, nhưng *lợi tức* vẫn do tư bản với tư cách là tư bản, do quyền sở hữu tư bản, do kẻ sở hữu tư bản đem lại, không kể kẻ sở hữu này là chính họ hay là những người khác; ngược lại, lợi nhuận công nghiệp là sản phẩm lao động *của* họ. Với tư cách là những nhà tư bản hoạt động - những nhân viên thật sự của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - họ đối lập với bản thân họ hoặc với những người khác, coi là sự tồn tại giản đơn, lười biếng của tư bản, vì vậy, với tư cách là *những người lao động*, họ đối lập với bản thân hay với những kẻ khác như là với *những kẻ sở hữu*. Một khi họ đã là người lao động, thì theo quan điểm ấy trên thực tế họ là những người lao động làm thuê, và do tính ưu việt đặc biệt của mình họ chỉ là những người công nhân làm thuê được trả công hậu hơn, một phần cũng do cái tình hình là bản thân họ trả tiền công cho chính họ.

Như vậy, trong khi *lợi tức* và *tư bản với tư cách là tư bản sinh*

1* lợi nhuận do tước đoạt, do chuyển nhượng

lợi tức biểu hiện sự đối lập đơn thuần của của cải vật hóa đối với lao động, và do đó biểu hiện sự tồn tại của của cải này với tư cách là *tư bản*, thì trong quan niệm thông thường tình hình đó lại bị đảo ngược, bởi vì *prima facie nhà tư bản tiền tệ* thể hiện ra là không có quan hệ gì với công nhân làm thuê, mà chỉ nằm trong mối quan hệ với nhà tư bản khác, còn nhà tư bản này, lẽ ra phải đối lập với lao động làm thuê thì lại đối lập - với tư cách là *người lao động* - với bản thân mình hoặc với một nhà tư bản khác, coi là sự tồn tại đơn thuần của tư bản, là kẻ đơn thuần sở hữu tư bản. Thêm vào đó, còn có tình hình là nhà tư bản cá biệt có thể đem tiền của mình đi cho vay với tư cách là *tư bản*, hoặc *tự mình* sử dụng nó với tư cách là *tư bản*. Chừng nào hấn thu được *lợi tức* từ số tiền đó thì hấn chỉ nhận được giá cả của số tiền đó, giá cả mà hấn cũng thu được khi hấn không "hoạt động" với tư cách là nhà tư bản, khi hấn không "lao động". Vì thế, rõ ràng là cái mà hấn thực sự rút được ra từ quá trình sản xuất, chừng nào đó chỉ là *lợi tức*, thì đó chỉ là nhờ *tư bản*, chứ không phải nhờ bản thân quá trình sản xuất và [906] không phải nhờ bản thân hấn với tư cách là kẻ đại diện của *tư bản* hoạt động.

Cũng vì vậy mà có những câu nói tuyệt diệu của một số nhà kinh tế học tầm thường: nếu nhà tư bản công nghiệp không thu được một lợi nhuận nào khác ngoài *lợi tức*, thì hấn sẽ đem *tư bản* của mình đi cho vay và sẽ sống với tư cách là một kẻ thực lợi. Thành thử tất cả các nhà tư bản đều sẽ ngừng sản xuất, và toàn bộ *tư bản* cũng sẽ ngừng hoạt động như là *tư bản*, nhưng mặc dầu vậy, họ vẫn có thể sống bằng *lợi tức của tư bản*. Ngay Tuyếc-gô cũng đã nói tương tự như thế: nếu nhà tư bản không thu được *lợi tức* thì hấn sẽ mua đất (địa tô tư bản hoá) và sống bằng địa tô¹⁵³. Nhưng ở đây *lợi tức* vẫn còn rút ra từ giá trị thặng dư, bởi vì ở các nhà trọng nông, địa tô biểu hiện giá trị thặng dư thật sự. Còn trong cái quan niệm tầm thường nói trên thì sự vật lại bị đặt lộn ngược.

Cũng cần phải lưu ý đến một tình hình khác nữa. Đối với nhà tư bản công nghiệp đi vay tiền, *lợi tức* nhập vào *chi phí*, và *chi phí* ở đây được hiểu theo ý nghĩa là giá trị ứng trước. Một *tư bản*, ví dụ là 1000 p.xt., gia nhập quá trình sản xuất của hấn không phải với tư cách là một hàng hóa có giá trị 1000 p.xt., mà với tư cách là *tư bản*. Do đó, nếu một *tư bản* 1000 p.xt. hàng năm đem lại 10% thì nó được nhập vào sản phẩm hàng năm với tư cách là một giá trị 1100 p.xt.. Do đó, ở đây thể hiện rõ là *tổng số giá trị* (và hàng hóa, trong đó nó được biểu hiện) trở thành *tư bản* không phải chỉ trong quá trình sản xuất, mà với tư cách là *tư bản*, nó là tiền đề cho quá trình sản xuất, và vì vậy đã chứa đựng trong bản thân nó số giá trị thặng dư thuộc về nó chỉ với tư cách là *tư bản*. Đối với nhà công nghiệp hoạt động với *tư bản* đi vay, thì *lợi tức*, hay *tư bản* với tư cách là *tư bản*, - và *tư bản* chỉ như thế khi nó tạo ra giá trị thặng dư (thành thử nếu với tư cách là hàng hóa, nó trị giá là 1000 p.xt. chẳng hạn, thì với tư cách là *tư bản* nó trị giá 1100 p.xt., tức là $1000 + \frac{1000}{10}, C + \frac{C}{x}$), - sẽ nhập vào *chi phí* của hấn.

Nếu trong sản phẩm chỉ thu được *lợi tức*, thì thật ra đó chỉ là phần thừa ra ngoài *giá trị* của *tư bản* ứng trước được coi chỉ là hàng hóa, chứ không phải ngoài giá trị của hàng hóa được coi là *tư bản*; nhà công nghiệp phải trả giá trị thặng dư này cho người khác, giá trị thặng dư đó thuộc về những khoản ứng trước của hấn, về những *chi phí* mà hấn đã bỏ ra để sản xuất hàng hóa.

Còn về nhà công nghiệp hoạt động với *tư bản* riêng của mình, thì hấn phải trả cho bản thân hấn *lợi tức* của *tư bản*, và coi *lợi tức* như là khoản ứng trước. Thật vậy, cái mà hấn đã ứng ra không phải là một *tư bản* có giá trị 1000 p.xt. chẳng hạn, mà là một giá trị 1000 p.xt. với tư cách là *tư bản*, giá trị này là 1050 p.xt., nếu *lợi tức* là 5%. Đối với hấn điều này cũng hoàn toàn không phải là một điều suy nghĩ phù phiếm. Bởi vì, với tư cách

là tư bản, 1000 p.xt. có thể mang lại cho hắn 1050 p.xt., nếu như hắn không dùng nó để sản xuất, mà đem nó đi cho vay. Do đó chừng nào hắn tự ứng trước cho bản thân 1000 p.xt. với tư cách là tư bản thì hắn đã ứng trước cho mình 1050 p.xt.. Cần phải bắt người nào đó hoàn lại chỗ thiệt, dù người đó là bản thân mình.

Với tư cách là tư bản những hàng hóa trị giá 1000 p.xt. có giá trị là 1050 p.xt.. Điều này có nghĩa là tư bản không phải là một lượng giản đơn, tư bản không phải là hàng hóa giản đơn mà là hàng hóa nhân lên lũy thừa; không phải là một đại lượng giản đơn mà là một tỷ lệ giữa các đại lượng. Tư bản là một tỷ lệ với tư cách là tổng số gốc, với tư cách một giá trị nhất định, đối với bản thân nó, coi như là [một tổng số gốc sẽ đẻ ra] giá trị thặng dư. Giá trị của tư bản C là $C(1 + \frac{I}{x})^1$ (cho một năm) hay là $C + \frac{C}{x}$. Giống như không thể dựa vào những phép tính giản đơn để hiểu hoặc tính ra x trong phương trình $a^x = n$, người ta cũng không thể dùng những phép tính giản đơn để hiểu được tư bản, tức là hàng hóa nhân lên lũy thừa, tiền nhân lên lũy thừa.

Hoàn toàn giống như trong *lợi tức*, một phần lợi nhuận, tức là một phần giá trị thặng dư do tư bản tạo ra, thể hiện ra như thể là được nhà tư bản *ứng trước*, trong sản phẩm nông nghiệp cũng vậy, cũng có một phần khác, tức *địa tô*, thể hiện ra như thể là được nhà tư bản ứng trước. Ở đây, điều này hình như ít phi lý hơn, bởi vì ở đây địa tô thể hiện ra như là giá cả hàng năm của ruộng đất, giá cả này nhập vào sản xuất với tư cách là hàng hóa. Thật ra, trong "giá cả ruộng đất", có một sự phi lý lớn hơn là trong giá cả của tư bản, nhưng sự phi lý này không nằm ở trong bản thân hình thức biểu hiện đó. Bởi vì ở đây ruộng đất thể hiện ra như là giá trị sử dụng của hàng hóa, còn địa tô là giá cả của hàng hóa ấy (tính chất phi lý ở đây là ở chỗ cái không phải là sản phẩm của lao động - tức là ruộng đất - lại phải có một giá

cả, tức là một giá trị biểu hiện thành tiền, do đó, cần phải có giá trị, và do đó, được coi là lao động xã hội đã vật hoá). Vì vậy, xét về mặt hình thức bề ngoài thì ruộng đất, cũng giống như mọi hàng hóa khác, có một biểu hiện hai mặt: với tư cách là giá trị sử dụng và với tư cách là giá trị trao đổi, và giá trị trao đổi được biểu hiện trên ý niệm như là giá cả, như là một cái gì mà hàng hóa, với tư cách là giá trị sử dụng, tuyệt đối không phải như thế. Trái lại, trong biểu hiện "1000 p.xt. = 1050 p.xt.", hoặc "50 p.xt. là giá cả hàng năm của 1000 p.xt.", thì cũng một vật ấy được đem so với bản thân nó, giá trị trao đổi so với giá trị trao đổi, và giá trị trao đổi với tư cách là một cái gì khác với bản thân nó, phải là giá cả của bản thân nó, tức là bản thân giá trị trao đổi được biểu hiện bằng tiền.

[907] Như vậy là ở đây hai hình thức của giá trị thặng dư - lợi tức và địa tô, kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - gia nhập vào sản xuất với tư cách là tiền đề, là *những khoản ứng trước* mà bản thân nhà tư bản đã bỏ ra, và vì vậy, đối với hắn chúng không phải là giá trị thặng dư, không phải là số dư ngoài các khoản ứng trước mà hắn đã thực hiện. Với những hình thức này của giá trị thặng dư, bản thân nhà tư bản cá biệt thấy rõ rằng việc sản xuất giá trị thặng dư thuộc về những *chi phí sản xuất* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, rằng việc chiếm hữu lao động của người khác và số thặng ra ngoài giá trị những hàng hóa đã tiêu dùng trong quá trình (chẳng kể là những hàng hóa này nhập vào tư bản bất biến hay tư bản khả biến) chính là điều kiện cần thiết của phương thức sản xuất ấy. Thực ra, điều này cũng thể hiện ra ở chỗ là lợi nhuận trung bình cấu thành một trong những yếu tố của giá cả chi phí của hàng hóa, do đó cấu thành một điều kiện của số cung của hàng hóa, một điều kiện của bản thân việc sản xuất hàng hóa. Tuy vậy, nhà tư bản công nghiệp coi một cách có lý rằng phần thặng ra đó, bộ phận giá trị thặng dư đó, - mặc dù nó cấu thành một trong những yếu tố của bản thân

sản xuất - đối với hắn là số dư ngoài những chi phí *của hắn*, chứ không phải thuộc về những khoản ứng trước *của hắn* như là trong trường hợp lợi tức và địa tô. Trong những lúc gay go, trên thực tế lợi nhuận cũng đối lập với bản thân nhà tư bản với tư cách là điều kiện sản xuất, vì khi giá cả giảm xuống, khiến cho lợi nhuận công nghiệp bị ngốn hết hoặc bị sụt mạnh, thì sản xuất sẽ bị thu hẹp hoặc bị đình chỉ. Do đó, ta thấy rõ tính chất ngu ngốc của những kẻ coi những hình thức khác nhau của giá trị thặng dư chỉ là những hình thức phân phối đơn thuần. Những hình thức đó cũng là những hình thức sản xuất. [907]

*

* *

[937] Có thể cho rằng, trong công thức tam vị nhất thể "ruộng đất - địa tô, tư bản - lợi nhuận (lợi tức), lao động - tiền công" thì về sau cùng này là hợp lý nhất. Ít ra, nó cũng nói lên cái nguồn đẻ ra tiền công. Nhưng ngược lại, thực ra nó là phi lý nhất và là cơ sở của hai vế còn lại, cũng như *lao động làm thuê* nói chung giả định ruộng đất với tư cách là *quyền sở hữu ruộng đất* và sản phẩm với tư cách là *tư bản*. Chỉ khi nào điều kiện lao động đối lập với lao động dưới hình thức đó thì lao động mới trở thành lao động làm thuê. Nhưng trong công thức "lao động - tiền công", lao động được biểu hiện ra như là lao động làm thuê. Bởi vì ở đây tiền công thể hiện ra như là một sản phẩm đặc biệt của lao động, sản phẩm duy nhất của lao động (và nó quả là sản phẩm duy nhất của lao động *đối với* công nhân làm thuê), cho nên những bộ phận khác của giá trị - *địa tô, lợi nhuận (lợi tức)* - cũng nhất thiết phải biểu hiện ra như là những bộ phận được rút ra từ những nguồn đặc biệt khác, và cũng giống như bộ phận giá trị của sản phẩm quy thành tiền công được coi là sản phẩm *đặc biệt* của lao động, những bộ phận của giá trị

được quy thành địa tô và lợi nhuận cũng phải được coi là kết quả đặc biệt của những nhân tố *vì* chúng mà địa tô và lợi nhuận tồn tại và thuộc về chúng, do đó, địa tô và lợi nhuận phải được coi một cách tương ứng là con đẻ của đất đai và của tư bản. [937]

[4] QUÁ TRÌNH CỐT HÓA CỦA NHỮNG HÌNH THỨC CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ VIỆC CHÚNG NGÀY Càng TÁCH KHỎI BẢN CHẤT NỘI TẠI CỦA CHÚNG LÀ LAO ĐỘNG THẶNG DƯ. TƯ BẢN SINH LỢI TỨC VỚI TƯ CÁCH LÀ MỨC ĐỘ CỰC ĐOAN NHẤT CỦA QUÁ TRÌNH NÀY. QUAN ĐIỂM TÁN DƯƠNG ĐỐI VỚI LỢI NHUẬN CÔNG NGHIỆP, COI NÓ LÀ "TIỀN CÔNG CỦA NHÀ TƯ BẢN"]

[910] Chúng ta hãy xem xét con đường mà tư bản đã trải qua trước khi nó xuất hiện dưới hình thức tư bản sinh lợi tức.

Trong quá trình sản xuất trực tiếp, sự việc còn đơn giản. Giá trị thặng dư chưa có được cái hình thức *đặc thù* ngoài hình thức của bản thân giá trị thặng dư là hình thức phân biệt nó với giá trị của bộ phận sản phẩm tạo thành vật ngang giá của cái giá trị được tái sản xuất trong sản phẩm. Cũng như giá trị nói chung được quy thành lao động, giá trị thặng dư cũng được quy thành lao động thặng dư, thành lao động không được trả công. Vì vậy, giá trị thặng dư cũng chỉ được đo bởi bộ phận tư bản thật sự thay đổi giá trị của nó - bởi tư bản khả biến, bởi bộ phận tư bản chi cho tiền công. Tư bản bất biến chỉ thể hiện ra là điều kiện để bộ phận khả biến của tư bản có thể hoạt động được. Thật là rất đơn giản, nếu như với 100 p.xt., lao động của 10 người, người ta mua được lao động của 20 người (tức là mua được một hàng hóa trong đó chứa đựng lao động của 20 người), thì giá trị của sản phẩm là bằng với 200 p.xt., còn giá trị thặng dư 100 p. xt. là lao động không công của 10 người. Hoặc nếu có 20 người làm việc thì mỗi người chỉ làm

việc cho mình nửa ngày, còn nửa ngày kia cho nhà tư bản. 20 nửa ngày là 10 ngày. Điều này cũng có nghĩa như là chỉ có lao động của 10 người được trả công, còn 10 người kia làm việc không công cho nhà tư bản.

Ở đây, dưới trạng thái phân rã này, mối quan hệ trên còn rất rõ ràng, hay nói cho đúng hơn, không thể phủ nhận được. Khó khăn ở đây chỉ là ở chỗ giải thích xem làm thế nào mà việc chiếm hữu lao động không cần đến vật ngang giá lại toát ra từ quy luật trao đổi hàng hóa, - từ cái sự kiện là hàng hóa được trao đổi với nhau theo thời gian lao động chứa đựng trong chúng, - làm thế nào mà trước hết việc chiếm hữu ấy lại không mâu thuẫn với quy luật đó.

[911] Quá trình lưu thông đã xóa nhòa, đã che lấp mối liên hệ tồn tại trong thực tế. Vì khối lượng giá trị thặng dư ở đây cũng được quy định bởi *thời gian lưu thông của tư bản*, nên hình như có một yếu tố xa lạ với thời gian lao động đã gia nhập vào.

Cuối cùng, trong tư bản đã hoàn chỉnh, khi nó thể hiện ra là một tổng thể, là sự thống nhất của quá trình lưu thông và quá trình sản xuất, là biểu hiện của quá trình tái sản xuất, - là một tổng số giá trị nhất định, sản xuất một lợi nhuận nhất định (giá trị thặng dư) trong một khoảng thời gian nhất định, trong một thời kỳ lưu thông nhất định, trong hình thái đó [của tư bản] quá trình sản xuất và quá trình lưu thông chỉ còn tồn tại như là một hồi ức, và như là những nhân tố cùng quyết định giá trị thặng dư *một cách như nhau*, kết quả là bản chất đơn giản của nó bị che đậy đi. Giờ đây giá trị thặng dư thể hiện ra là lợi nhuận. Lợi nhuận này 1) Quan hệ với một thời kỳ lưu thông nhất định của tư bản, khác với thời gian lao động. 2) Giá trị thặng dư được tính và được quy không phải cho bộ phận tư bản trực tiếp đẻ ra nó, mà cho tổng tư bản một cách không phân biệt. Vì thế nguồn gốc của giá trị thặng dư hoàn toàn bị che đậy đi. 3) Mặc dù dưới hình thức đầu tiên này của lợi nhuận, khối lượng lợi nhuận còn đồng

nhất về mặt số lượng với khối lượng giá trị thặng dư do một tư bản cá biệt sản xuất, nhưng ngay từ đầu tỷ suất lợi nhuận đã khác với tỷ suất giá trị thặng dư, bởi vì tỷ suất giá trị thặng dư bằng $\frac{m}{v}$, còn tỷ suất lợi nhuận bằng với $\frac{m}{c+v}$. 4) Một khi tỷ suất

giá trị thặng dư đã được giả định là cho sẵn thì tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên hoặc sụt xuống, và thậm chí còn vận động theo hướng ngược lại với tỷ suất giá trị thặng dư.

Như vậy, ngay trong hình thức đầu tiên của lợi nhuận, giá trị thặng dư đã có một hình thái không những không cho phép trực tiếp nhận thấy sự đồng nhất giữa nó với giá trị thặng dư, với lao động thặng dư, mà còn thể hiện ra là trực tiếp mâu thuẫn với sự đồng nhất ấy.

Tiếp nữa, do sự chuyển hóa của lợi nhuận thành *lợi nhuận trung bình*, do sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung và do sự chuyển hóa của giá trị thành giá cả chi phí gắn liền hoặc được tạo ra bởi sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, nên lợi nhuận của một tư bản cá biệt trở nên *khác* với giá trị thặng dư do tư bản cá biệt ấy sản xuất ra trong lĩnh vực sản xuất đặc thù của nó, không chỉ theo cách biểu hiện của nó, tức với tư cách là sự khác biệt giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị, mà khác về thực chất, ở đây là về mặt số lượng. Nếu xét một tư bản cá biệt cũng như xét cả tổng tư bản trong một lĩnh vực đặc thù thì lợi nhuận không chỉ có về, mà giờ đây đã *thực tế* khác với giá trị thặng dư. Những tư bản có đại lượng như nhau mang lại những lợi nhuận như nhau, hay là lợi nhuận tỷ lệ với đại lượng của tư bản. Hoặc là lợi nhuận được quy định bởi giá trị của tư bản ứng trước. Trong tất cả những biểu hiện ấy mối quan hệ của lợi nhuận đối với cấu tạo hữu cơ của tư bản hoàn toàn bị xóa nhòa đi, không thể nhận ra được nữa. Ngược lại, điều trực tiếp đập vào mắt người ta là những tư bản có đại lượng bằng nhau, vận dụng những lượng lao động rất khác nhau, do đó chỉ huy những lượng lao động thặng

dư rất khác nhau, do đó tạo ra những lượng giá trị thặng dư rất khác nhau, lại đem lại một lượng lợi nhuận như nhau. Quả vậy, do việc giá trị chuyển hóa thành giá cả chi phí, bản thân cái cơ sở - tức là việc quy định giá trị hàng hóa bằng thời gian lao động chứa đựng trong chúng - hình như cũng bị thủ tiêu.

Chính dưới hình thái hoàn toàn tha hóa này của lợi nhuận, và theo mức độ mà hình thái lợi nhuận che đậy hạt nhân nội tại của nó, tư bản ngày càng có được một hình dáng vật thể, từ một quan hệ, nó ngày càng chuyển thành một vật, nhưng là một vật mang trong mình nó, nuốt vào trong bụng nó một quan hệ xã hội, - thành một vật có một cuộc sống giả tưởng và một tồn tại độc lập đối với bản thân, thành một thực thể hữu hình - siêu hữu hình. Và dưới hình thức đó của *tư bản và lợi nhuận*, tư bản bộc lộ ra bên ngoài như là một tiền đề đã hoàn chỉnh. Đó là hình thái hiện thực của nó, hay nói đúng hơn, là hình thái tồn tại hiện thực của nó. Và đó cũng là hình thái dưới đó nó sống trong ý thức của những người mang nó, của các nhà tư bản, và được phản ánh trong những quan niệm của họ.

Cái hình thái cố định và cốt hóa (đã biến đổi đến mức không còn nhận ra được nữa) ấy của lợi nhuận (do đó cả của tư bản với tư cách là kẻ sáng tạo ra nó, bởi vì tư bản là cơ sở, lợi nhuận là hậu quả; tư bản là nguyên nhân, lợi nhuận là tác động; tư bản là bản chất, lợi nhuận là ngẫu nhiên; tư bản chỉ là tư bản khi nó sản xuất lợi nhuận, khi nó là giá trị sáng tạo lợi nhuận, một giá trị phụ thêm) - và do đó, của tư bản với tư cách là cơ sở của nó, của tư bản được duy trì làm tư bản và tăng lên nhờ có lợi nhuận - về bề ngoài lại còn được củng cố hơn nữa do chỗ cũng một quá trình san bằng ấy của tư bản đem lại cho lợi nhuận cái hình thức lợi nhuận trung bình ấy, lại tách một bộ phận của lợi nhuận ra dưới hình thái *địa tô*, coi đó là một cái gì độc lập và nảy sinh từ cơ sở khác, từ ruộng đất. Thật ra, lúc đầu địa tô xuất hiện như là một bộ phận của lợi nhuận mà người phéc-mi-ê trả cho địa chủ. Nhưng vì người phéc-mi-ê không bỏ túi lợi nhuận

thặng dư này, và vì tư bản do y sử dụng không có gì khác với bất kỳ một tư bản nào với tư cách là tư bản (sở dĩ người phéc-mi-ê trả lợi nhuận phụ thêm cho địa chủ là vì y không cho rằng tư bản với tư cách là tư bản, lại là nguồn gốc của nó), cho nên bản thân ruộng đất thể hiện ra là nguồn gốc của bộ phận ấy của giá trị hàng hóa (của bộ phận ấy của giá trị thặng dư của nó), còn địa chủ thì chỉ đại diện cho ruộng đất [912] với tư cách là một pháp nhân mà thôi.

Khi địa tô được tính cho tư bản ứng trước thì vẫn còn sợi dây chỉ rõ nguồn gốc của nó, coi nó là một bộ phận tách riêng ra của lợi nhuận, tức là của giá trị thặng dư nói chung. (Dĩ nhiên, trong một trật tự xã hội mà quyền sở hữu ruộng đất trực tiếp bóc lột lao động thì tình hình lại khác. Ở đó việc nhận ra nguồn gốc của của cải thặng dư không gặp một khó khăn nào cả). Nhưng, địa tô được trả cho một số lượng ruộng đất nhất định: địa tô được tư bản hóa trong giá trị của ruộng đất; giá trị ấy tăng hoặc giảm tùy theo địa tô tăng lên hay giảm xuống; địa tô tăng lên hay giảm xuống so với một diện tích đất đai không thay đổi (trong khi tư bản hoạt động trên mảnh ruộng này thay đổi đại lượng của mình); sự khác nhau của các loại ruộng đất biểu hiện ra trong mức địa tô phải trả cho một số phút vuông nhất định; tổng số địa tô được tính cho toàn bộ diện tích đất đai để có thể quy định địa tô trung bình, ví dụ, của một phút vuông chẳng hạn; giống như mọi hình thức khác của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa do nền sản xuất ấy tạo ra, địa tô cũng thể hiện ra là một tiền đề cố định, đã cho sẵn bất kỳ lúc nào cũng tồn tại, và do đó, cũng tồn tại đối với mỗi người cá biệt, độc lập với ý chí của họ. Người phéc-mi-ê phải trả địa tô, hơn nữa phải trả một số tiền nhất định cho một đơn vị diện tích ruộng đất tùy theo loại ruộng đất. Nếu chất lượng ruộng đất tăng hoặc giảm thì số địa tô mà anh ta phải trả cho bao nhiêu a-cơ-rơ đó cũng tăng hoặc giảm, - tức là trả cho ruộng đất không kể đến số tư bản mà anh ta sử dụng trên ruộng đất

đó, hoàn toàn cũng giống như là anh ta phải trả lợi tức không kể đến số lợi nhuận mà anh ta thu được.

Việc tính toán địa tô cho tư bản hoạt động trong sản xuất vẫn còn là một công thức gay go của khoa kinh tế chính trị, công thức này duy trì mối liên hệ nội tại của địa tô với lợi nhuận coi là cơ sở của nó. Nhưng trên thực tế thì mối liên hệ này không *biểu hiện* rõ; ngược lại ở đây địa tô được đo bằng số ruộng đất hiện thực - kết quả là toàn bộ khâu trung gian đã bị cắt mất và hình dáng độc lập thuần túy bên ngoài của nó có được tính chất hoàn chỉnh. Nó chỉ là một hình thức độc lập dưới vẻ bề ngoài ấy, trong sự hoàn toàn tách khỏi khâu trung gian của nó. Bao nhiêu phút vuông đất đai đem lại bấy nhiêu địa tô đó. Trong cách biểu hiện này, trong đó một bộ phận của giá trị thặng dư - địa tô - *được biểu hiện trong mối quan hệ đối với một yếu tố đặc biệt của tự nhiên, không phụ thuộc vào lao động của con người*, không những hoàn toàn xóa nhòa bản chất của giá trị thặng dư, bởi vì bản chất của bản thân giá trị cũng bị xóa nhòa, mà cả bản thân *lợi nhuận* giờ đây cũng thể hiện ra là nhờ có *tư bản với tư cách là một yếu tố sản xuất vật thể đặc biệt* thì nó mới có được, giống như địa tô có được là nhờ vào ruộng đất. Ruộng đất tồn tại với tư cách là một bộ phận của tự nhiên và đem lại địa tô. Tư bản gồm những sản phẩm do con người sản xuất và chúng đem lại lợi nhuận. Việc một giá trị sử dụng do con người sản xuất đem lại lợi nhuận, còn một giá trị sử dụng khác không do con người sản xuất đem lại địa tô, đó chỉ là hai hình thức khác nhau trong đó các vật *tạo ra giá trị*, trong đó hình thức này cũng như hình thức kia, vừa có thể hiểu được lại vừa không thể hiểu được.

Rõ ràng là một khi giá trị thặng dư được phân chia thành những bộ phận *đặc biệt* khác nhau, chỉ được quy cho những yếu tố sản xuất khác nhau *về mặt vật thể*, như tự nhiên, sản phẩm, lao động, - một khi giá trị thặng dư nói chung, nhận được những

hình thức *đặc biệt*, tách rời nhau, độc lập đối với nhau và được điều tiết bởi những quy luật khác nhau, thì sự thống nhất chung của chúng - tức là giá trị thặng dư - và do đó bản chất của sự thống nhất chung đó, ngày càng trở nên khó nhận ra và không bộc lộ trong *hiện tượng*, mà còn cần được khám phá ra như là một điều gì bí ẩn thâm kín. Việc các hình thức của những bộ phận đặc biệt của giá trị thặng dư tách riêng ra, và việc chúng đối lập với nhau như là những hình thức độc lập, được hoàn chỉnh do chỗ mỗi bộ phận ấy đều được quy vào một yếu tố đặc thù coi là thước đo và nguồn gốc đặc biệt của nó, hoặc giả do chỗ mỗi bộ phận giá trị thặng dư được coi là hậu quả của một nguyên nhân đặc thù, là bộ phận phụ thuộc của bản chất đặc thù. Do đó mà lợi nhuận được quy cho tư bản, địa tô cho ruộng đất, tiền công cho lao động.

Và chính những quan hệ và hình thức đã có sẵn ấy, - thể hiện ra trong nền sản xuất hiện thực như là những tiền đề, bởi vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong những hình thức do bản thân nó tạo ra, và những hình thức này, kết quả của nó, trong quá trình tái sản xuất lại đối lập với nó với tư cách là những tiền đề có sẵn. Với tư cách là những tiền đề như vậy, trên thực tiễn những hình thức này quyết định hành động và mong muốn của các nhà tư bản cá biệt, v.v., và đem lại những động cơ được phản ánh, với tư cách là động cơ, vào trong ý thức của họ. Khoa kinh tế chính trị tầm thường chẳng qua chỉ biểu hiện dưới một hình thức giáo điều cái ý thức ấy, ý thức mà xét theo những động cơ và những quan niệm của nó thì vẫn bị cầm tù bởi những hiện tượng bề ngoài của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Và khoa kinh tế này càng bám vào bề ngoài của hiện tượng một cách hời hợt bao nhiêu bằng cách ghi lại cái bề ngoài ấy theo một trật tự nào đó, thì nó lại càng tự ý thức rằng nó "phù hợp với quy luật của tự nhiên" và xa rời mọi sự tinh vi trừu tượng bấy nhiêu.

[913] Trên đây, ở đoạn chúng ta nói về quá trình lưu thông^{1*}, cần lưu ý thêm rằng những tính quy định bắt nguồn từ quá trình lưu thông được kết tinh lại với tư cách là những thuộc tính của các loại tư bản nhất định: tư bản cố định, tư bản lưu động v.v., và do đó, thể hiện ra như là những thuộc tính đã cho sẵn về mặt vật thể vốn có đối với những hàng hóa nhất định.

Nếu dưới hình thức cuối cùng - trong đó lợi nhuận thể hiện ra như là một cái gì đã cho sẵn, là một tiền đề trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì vô số những sự chuyển hóa và những giai đoạn trung gian mà lợi nhuận trải qua đều bị xóa nhòa và không còn nhận ra được nữa, vì thế cả bản chất của tư bản cũng bị xóa nhòa và không thể nhận ra được nữa; nếu hình thức này còn được cố định hơn nữa do chỗ cũng một quá trình trong đó nó nhận được hình thức hoàn chỉnh cuối cùng của nó, lại đem một bộ phận lợi nhuận đối lập với nó với tư cách là *địa tô*, do đó làm cho nó trở thành một hình thức *đặc thù* của giá trị thặng dư được gán hoàn toàn cho tư bản với tư cách là một công cụ vật chất đặc biệt của sản xuất, cũng như địa tô được quy cho ruộng đất, - thì hình thức nói trên, bị tách rời khỏi thực chất nội tại của nó bởi vô số những khâu trung gian vô hình, lại đạt tới một hình thức còn có tính chất *bề ngoài* hơn nữa, hay nói cho đúng hơn, lại càng có một *hình dáng* tuyệt đối, *có tính chất bề ngoài* trong tư bản sinh lợi tức, trong sự tách lợi nhuận ra khỏi lợi tức, trong tư bản sinh lợi tức với tư cách là hình thức giản đơn của tư bản, hình thức trong đó tư bản là tiền đề của quá trình tái sản xuất của bản thân nó. Một mặt, điều đó biểu hiện hình thức tuyệt đối của tư bản: $T - T'$, giá trị tự sinh sôi nảy nở. Mặt khác, ở đây khâu trung gian H trong $T - H - T'$ còn tồn tại ở tư bản thương nghiệp thuần túy, đã biến mất. Trong công thức $T - T'$, chỉ còn

có mối quan hệ của T với bản thân, được đo bằng bản thân mình. Đó là tư bản được rút dứt khoát ra khỏi quá trình, được tách khỏi quá trình đó, nằm ở bên ngoài quá trình đó, với tư cách là tiền đề của quá trình mà nó là kết quả và chỉ trong quá trình đó và nhờ vào quá trình đó nó mới là tư bản.

{Ở đây chúng ta gạt sang một bên cái tình hình: lợi tức có thể là một sự chuyển giao đơn thuần về tài sản, và không nhất thiết phải biểu hiện giá trị thặng dư hiện thực, ví dụ như khi tiền được đem cho "kẻ hoang phí" vay, tức là khi nó được cho vay để tiêu dùng. Nhưng, một trường hợp như thế cũng có thể diễn ra khi tiền được vay để *thanh toán*. Trong cả hai trường hợp này, tiền được cho vay với tư cách là tiền chứ không phải với tư cách là tư bản; nhưng đối với kẻ sở hữu nó tiền trở thành *tư bản* chỉ nhờ riêng một hành vi cho vay. Trong trường hợp thứ hai, khi chiết khấu chứng khoán hoặc cho vay có đảm bảo bằng những hàng hóa tạm thời chưa bán được thì tiền, những khoản thanh toán nhận được để dùng vào sản xuất, có thể thuộc về quá trình lưu thông của tư bản, về sự chuyển hóa cần thiết của tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ. Chừng nào việc đẩy nhanh quá trình chuyển hóa này, - như trong tín dụng, xét theo bản chất chung của nó, - đẩy nhanh việc tái sản xuất, do đó đẩy nhanh việc sản xuất giá trị thặng dư, thì tiền đi vay cũng là tư bản. Chừng nào tiền chỉ được dùng để trả các *món nợ* mà không đẩy nhanh quá trình tái sản xuất, thậm chí còn có thể làm cho quá trình này không thực hiện được hoặc thu hẹp quy mô của quá trình ấy, thì tiền chỉ là *phương tiện thanh toán*, chỉ là tiền đối với kẻ đi vay, còn đối với *người cho vay* thì nó là *tư bản*, *trên thực tế không phụ thuộc vào quá trình của tư bản*. Trong trường hợp này, lợi tức, cũng như "lợi nhuận do chuyển nhượng", là một sự kiện không phụ thuộc vào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - tức là vào việc sáng tạo ra giá trị thặng dư. Trong hai hình thức đó của tiền - với tư cách là phương tiện

1* Xem tập này, ph.III, tr. 675-676.

mua để mua hàng hóa với mục đích tiêu dùng nó, và với tư cách là phương tiện thanh toán để trả nợ - hoàn toàn giống như "lợi nhuận do chuyển nhượng", lợi tức cũng là một hình thức tuy được tái sản xuất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng không phụ thuộc vào nó, mà thuộc về những phương thức sản xuất sớm hơn. Nhưng trong bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền (hoặc hàng hoá) có thể tồn tại với tư cách là tư bản, có thể được bán đi với tư cách là tư bản ở bên ngoài quá trình sản xuất, và điều ấy cũng có thể xảy ra trong những hình thức cổ hơn, trong đó tiền không chuyển hóa thành tư bản, mà chỉ được dùng làm tiền mà thôi.

Hình thức thứ ba cổ hơn của tư bản sinh lợi tức dựa trên tình hình *chưa có* nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, còn lợi nhuận thì được chiếm hữu dưới hình thức lợi tức và nhà tư bản thể hiện ra là một kẻ cho vay nặng lãi đơn thuần. Tình hình này giả định rằng: 1) người sản xuất còn lao động một cách độc lập với những tư liệu sản xuất của mình, nhưng những tư liệu sản xuất còn chưa lao động với anh ta (ngay cả trong trường hợp nô lệ thuộc về các tư liệu sản xuất, nhưng khi đó nô lệ cũng không tạo thành một phạm trù kinh tế đặc thù như súc vật lao động, hay nhiều lắm cũng chỉ có một sự khác nhau về vật chất [giữa công cụ lao động không có hồn, súc vật và người nô lệ]: công cụ cầm, công cụ có cảm giác, công cụ biết nói); 2) tư liệu sản xuất chỉ thuộc về người sản xuất về mặt danh nghĩa, nghĩa là trong hoàn cảnh ngẫu nhiên này hay hoàn cảnh ngẫu nhiên khác, anh ta không thể tái sản xuất chúng bằng cách bán hàng hóa của mình. Vì thế người ta gặp thấy những hình thức ấy của tư bản sinh lợi tức trong tất cả mọi hình thái xã hội trong đó có lưu thông hàng hóa và tiền tệ, không kể là thống trị trong các hình thái xã hội đó là lao động nô lệ, lao động nông nô, hay lao động tự do. Dưới hình thức sau cùng trong các hình thức kể trên, người sản xuất trả cho nhà tư bản lao động thặng dư của mình dưới hình thức lợi tức, vì vậy

lao động thặng dư này bao gồm cả lợi nhuận. Ở đây chúng ta thấy toàn bộ [914] nên sản xuất tư bản chủ nghĩa mà không có những tính ưu việt của nó: sự phát triển những hình thức xã hội của lao động và những sức sản xuất của lao động mọc lên từ những hình thức ấy. Hình thức này chiếm ưu thế rất nhiều trong các dân tộc nông dân, nhưng những dân tộc này cũng đã buộc phải mua một phần tư liệu sinh hoạt và công cụ sản xuất của mình dưới dạng hàng hóa, do đó bên cạnh họ đã tồn tại một nền công nghiệp thành thị tách riêng, vì ngoài ra, họ còn phải nộp thuế và địa tô bằng tiền, v.v..}

Tư bản sinh lợi tức chỉ là tư bản sinh lợi tức chừng nào tiền cho vay thật sự được chuyển hóa thành tư bản sản xuất giá trị thặng dư, mà một bộ phận là lợi tức. Tuy nhiên, điều này không xóa bỏ cái sự kiện là, lợi tức và việc mang lại lợi tức đã trở thành thuộc tính của nó, một cách độc lập với quá trình sản xuất. Cũng giống như giá trị sử dụng của bông với tư cách là bông vẫn không bị xóa bỏ do chỗ nó phải được xe thành sợi hay phải được tiêu dùng đi bằng một cách nào đó để chứng minh những thuộc tính có ích của nó. Và tư bản cũng vậy, nó cũng chỉ chứng minh sức sinh lợi tức của nó bằng cách chuyển vào quá trình sản xuất. Nhưng cả sức lao động cũng chỉ chứng minh được sức sáng tạo giá trị của nó khi nó hoạt động với tư cách là lao động và được thực hiện trong quá trình ấy. Điều đó không gạt bỏ tình hình là nó an sich, với tư cách là một năng lực, là hoạt động sáng tạo ra giá trị và nó trở thành như vậy không phải chỉ nhờ vào quá trình, mà ngược lại, nó là tiền đề của quá trình. Nó đã được mua với tư cách là như vậy. Cũng có người mua nó không phải để buộc nó làm việc (ví dụ, một giám đốc nhà hát mua một diễn viên không phải để anh ta diễn một vai kịch, mà để cho nhà hát cạnh tranh với hẳn bị mất đi diễn viên này). Dù người mua sức lao động có sử dụng hay không cái thuộc tính của nó mà người ấy đã trả tiền, tức là thuộc tính tạo ra giá trị, thì điều đó cũng không

liên quan gì đến người bán và cũng không quan trọng đối với thứ hàng đã bán, cũng như kẻ mua tư bản có sử dụng tư bản này với tư cách là tư bản hay không, tức là y có làm cho thuộc tính của tư bản là sáng tạo ra giá trị hoạt động ở trong quá trình hay không, điều ấy cũng không quan trọng. Trong cả hai trường hợp, cái mà người mua đã trả tiền là giá trị thặng dư, mà xét *an sich*, theo khả năng, theo bản chất của thứ hàng hóa đã mua - trong một trường hợp là sức lao động còn trong trường hợp kia là tư bản - thì chứa đựng trong những hàng hóa đó và khả năng của chúng có thể bảo tồn giá trị của chúng. Vì vậy, nhà tư bản hoạt động với tư bản riêng của hắn cũng coi một bộ phận giá trị thặng dư là lợi tức, tức là một bộ phận thặng dư bắt nguồn từ quá trình sản xuất, vì tư bản đó đem giá trị thặng dư ấy vào quá trình sản xuất một cách độc lập với quá trình đó.

Địa tô và mối quan hệ "ruộng đất - địa tô" có thể biểu hiện ra là một hình thức còn bí ẩn hơn nhiều so với hình thức lợi tức, với mối quan hệ "tư bản - lợi tức". Nhưng thậm chí dưới hình thức địa tô, tính chất phi lý không phải được nêu lên theo cách nó biểu hiện *mối quan hệ* nào đó của *bản thân tư bản*. Bởi vì bản thân ruộng đất có tính chất sản xuất (có giá trị sử dụng) và bản thân ruộng đất là một sức sản xuất sống (có giá trị sử dụng, hoặc dùng để sản xuất các giá trị sử dụng) nên ở đây có thể có hoặc giả là một sự lẫn lộn mang tính chất mê tín dị đoan giữa giá trị sử dụng với giá trị trao đổi, một vật có một hình thức xã hội đặc thù của thứ lao động được chứa đựng trong sản phẩm; trong trường hợp này, tính phi lý tìm được cơ sở của nó trong bản thân nó, bởi vì địa tô với tư cách là một cái gì sui generis^{1*} không liên quan tới quá trình tư bản chủ nghĩa với tư cách là một quá trình tư bản chủ nghĩa, hoặc giả là khoa kinh tế chính trị "khai sáng" có thể phủ nhận -

1* thuộc loại riêng, thuộc loại đặc thù

vì không thể quy địa tô vào lao động, cũng như vào tư bản - rằng địa tô nói chung không phải là một hình thức của giá trị thặng dư và tuyên bố rằng địa tô chỉ là một số thêm vào giá cả mà độc quyền chiếm hữu ruộng đất cho phép kẻ sở hữu ruộng đất thực hiện được.

Tư bản sinh lợi tức thì khác thế. Vấn đề ở đây không phải là một mối quan hệ xa lạ với tư bản, mà là bản thân mối quan hệ tư bản chủ nghĩa toát ra từ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mối quan hệ đặc trưng của nó, biểu hiện bản chất của tư bản, là một hình thức tư bản trong đó nó thể hiện ra *như là tư bản*. *Lợi nhuận* vẫn còn chứa đựng mối quan hệ với tư bản đang nằm trong quá trình, với cái quá trình trong đó giá trị thặng dư và bản thân lợi nhuận được sản xuất ra. Trong *tư bản sinh lợi tức* thì không giống như trong *lợi nhuận*, tại đó hình thức giá trị thặng dư trở nên một cái gì tha hóa, kỳ quặc, không cho phép trực tiếp nhận ra hình dáng giản đơn của nó, và do đó, không cho phép nhận ra thực chất của nó và nguyên nhân phát sinh của nó; trong *lợi tức*, ngược lại, hình thái tha hóa này lại được giả định *một cách rõ ràng*, lại có mặt và được tuyên bố là một cái gì *thực chất*. Hình thức tha hóa này đã có được một tồn tại độc lập và cố định với tư cách là một cái gì *độc lập* với bản chất thật sự của giá trị thặng dư. Trong tư bản sinh lợi tức, mối quan hệ của tư bản với lao động bị xóa nhoà. Trên thực tế, lợi tức giả định lợi nhuận, mà nó chỉ là một bộ phận, và giá trị thặng dư [915] được phân chia như thế nào giữa lợi tức và lợi nhuận, giữa các loại nhà tư bản khác nhau, điều đó trên thực tế hoàn toàn không quan trọng đối với người công nhân làm thuê.

Lợi tức được coi một cách rõ ràng là kết quả của tư bản đã tách khỏi bản thân quá trình tư bản chủ nghĩa, độc lập và đứng ở bên ngoài quá trình ấy. Nó thuộc về *tư bản với tư cách là tư bản*. Nó gia nhập quá trình sản xuất, và vì vậy cũng rút ra khỏi quá trình ấy. Tư bản thai nghén lợi tức. Tư bản không rút lợi tức

ra từ quá trình sản xuất mà đem nó vào quá trình sản xuất. Vì vậy, phần thừa ra của lợi nhuận ngoài lợi tức số lượng giá trị thặng dư mà chỉ nhờ quá trình sản xuất tư bản mới có và chỉ sản xuất ra nó với tư cách là tư bản hoạt động, lại có một hình thức đặc biệt là *lợi nhuận công nghiệp* (lợi nhuận doanh nghiệp, công nghiệp hoặc thương nghiệp, tùy theo người ta nhấn mạnh đến quá trình sản xuất hoặc đến quá trình lưu thông), ngược lại với lợi tức, một giá trị do *tư bản an sich, tư bản cho nó, tư bản với tư cách là tư bản*, sáng tạo ra và thuộc về nó. Do đó, hình thức cuối cùng của giá trị thặng dư, trên một mức độ nào đó còn nhắc đến nguồn gốc của mình, cũng được tách ra và được nhận thức không chỉ dưới hình thức tha hóa, mà còn ở dưới một hình thức biểu hiện ra như là mặt đối lập trực tiếp với nguồn gốc của nó, và do đó cuối cùng bản chất của tư bản và của giá trị thặng dư, cũng như của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, đã hoàn toàn bị thần bí hóa.

Lợi nhuận công nghiệp, ngược lại với *lợi tức*, biểu hiện tư bản trong quá trình đối lập với tư bản bên ngoài quá trình, biểu hiện tư bản với tư cách là quá trình đối lập với tư bản với tư cách là quyền sở hữu, và do đó, biểu hiện nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản hoạt động, là người đại diện của *tư bản đang lao động*, đối lập với nhà tư bản với tư cách là sự nhân cách hóa đơn thuần của tư bản, với tư cách là kẻ đơn thuần sở hữu tư bản. Như vậy, là hấn xuất hiện với tư cách là *nhà tư bản lao động* đối lập lại bản thân hấn là *nhà tư bản*, và vì vậy, tiếp nữa, với tư cách là *người lao động* đối lập lại với bản thân là *kẻ sở hữu đơn thuần*. Vì vậy chừng nào mối quan hệ giữa giá trị thặng dư với quá trình còn được duy trì thì điều đó biểu hiện ra, thể hiện ra đúng dưới cái hình thức trong đó bản thân khái niệm giá trị thặng dư bị phủ nhận. *Lợi nhuận công nghiệp* được quy thành lao động, nhưng không phải là *lao động không được trả công* của người khác, mà là *lao động làm thuê*, thành tiền công cho nhà tư bản, do vậy hấn

rơi vào cùng một phạm trù với công nhân làm thuê, và chỉ là một hạng công nhân làm thuê được trả lương hậu hơn, bởi vì tiền công nói chung rất khác nhau.

Thật ra tiền được chuyển hóa thành tư bản không phải là do chúng được trao đổi lấy những điều kiện sản xuất vật thể để sản xuất hàng hóa và không phải do những điều kiện sản xuất ấy, - vật liệu lao động, tư liệu lao động, lao động - đang lên men trong quá trình lao động, tác động lẫn nhau, kết hợp với nhau, bước vào một quá trình hóa học nào đó, và hàng hóa đọng lại như là một tinh thể của quá trình ấy. Nếu như sự việc chỉ có như vậy thì không bao giờ có tư bản lẫn giá trị thặng dư. Hình thức trừu tượng này của quá trình lao động là chung cho mọi phương thức sản xuất, vô luận hình thức xã hội hay tính quy định lịch sử của chúng như thế nào. Quá trình này chỉ trở thành quá trình tư bản chủ nghĩa, tiền chỉ được chuyển hóa thành tư bản, nếu 1) *sản xuất hàng hóa*, sản xuất sản phẩm với tư cách là hàng hóa, là hình thức phổ biến của sản xuất; 2) nếu hàng hóa (tiền) được trao đổi với sức lao động (do đó, trên thực tế là trao đổi với lao động) với tư cách là hàng hóa, do đó nếu lao động là lao động làm thuê; 3) nhưng điều này chỉ diễn ra trong trường hợp những điều kiện khách quan, do đó (khi xét toàn bộ quá trình sản xuất) cả bản thân sản phẩm, đối lập với lao động với tư cách là những lực lượng độc lập, không phải là sở hữu của lao động mà là sở hữu của người khác, và do đó, về mặt hình thức, đối lập với nó *với tư cách là tư bản*.

Lao động với tư cách là lao động làm thuê và những điều kiện lao động với tư cách là tư bản - do đó với tư cách là sở hữu của nhà tư bản: chúng là những kẻ sở hữu bản thân mình, ở trong nhà tư bản, trong đó chúng được nhân cách hóa, và quyền sở hữu của nhà tư bản đối với chúng, quyền sở hữu của chúng đối với bản thân chúng, đối lập với lao động, - là biểu hiện của cùng một mối quan hệ, nhưng từ những cực khác nhau của nó mà thôi.

Điều kiện đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là kết quả thường xuyên của nó. Đó là *tiền đề* của nó, do bản thân nó đặt ra: nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó là tiền đề của bản thân nó, do đó nó được giả định cùng với những điều kiện của nó, một khi nó đã phát triển và hoạt động trong khuôn khổ những quan hệ phù hợp với nó. Nhưng *quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa* không phải là một quá trình sản xuất nói chung; tính quy định xã hội đối kháng nói trên của những yếu tố của nó chỉ phát triển, chỉ được thực hiện trong bản thân quá trình mà tính quy định ấy là nét đặc trưng bao trùm, và làm cho quá trình đó trở thành một phương thức sản xuất xã hội nhất định, trở thành *quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa*.

[916] Khi tư bản - không phải là một tư bản nhất định nào đó, mà là tư bản nói chung - mới được hình thành thì *quá trình hình thành* của nó là *quá trình tan rã* và là *sản phẩm của sự tan rã* của phương thức sản xuất xã hội trước nó. Do vậy, đó là một *quá trình lịch sử* và là một quá trình thuộc về một thời kỳ lịch sử nhất định. Đó là thời kỳ *phát sinh lịch sử* của nó. (Cũng như sự tồn tại của con người là kết quả của một quá trình trước đó mà cuộc sống hữu cơ đã đi qua. Chỉ đến một giai đoạn nào đó của quá trình này, con người mới trở thành con người. Nhưng một khi con người đã tồn tại thì con người, với tư cách là tiền đề thường xuyên của lịch sử loài người, cũng là sản phẩm và kết quả thường xuyên của lịch sử loài người, và con người chỉ là *tiền đề* với tư cách là sản phẩm và kết quả của bản thân nó.) Ở đây trong quá trình lịch sử này, lao động chỉ phải tách khỏi những điều kiện lao động dưới hình thức trước đây của chúng, khi mà lao động và điều kiện lao động hợp thành một chỉnh thể thống nhất. Chỉ có như thế lao động mới trở thành lao động *tự do*, và chỉ có như thế thì những điều kiện của lao động mới chuyển hóa thành *tư bản*, đối lập với lao động. Quá trình tư bản trở thành tư bản, hay quá trình phát triển của nó *trước* bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ

nghĩa và sự thực hiện của tư bản trong quá trình ấy, ở đây thuộc về hai thời kỳ lịch sử khác nhau. Trong thời kỳ sau, tư bản là *tiền đề*, sự tồn tại của nó được giả định như là một cái gì tự mình làm cho mình vận động. Trong thời kỳ đầu, nó là chất lắng của quá trình tan rã của một hình thái xã hội khác. Ở đây, nó là *sản phẩm* của một hình thái khác, chứ không phải là sản phẩm của quá trình tái sản xuất của bản thân nó như về sau này. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hoạt động với lao động làm thuê với tư cách là cơ sở hiện có của nó, nhưng đồng thời cũng do nó thường xuyên tái sản sinh ra. Vì thế, nó cũng hoạt động trên cơ sở *tư bản* với tư cách là một hình thức của các điều kiện lao động, với tư cách là một tiền đề đã cho sẵn của nó, tiền đề này, cũng như lao động làm thuê, lại là sự sáng tạo thường xuyên của nó, là sản phẩm thường xuyên của nó.

Trên cơ sở ấy thì *tiền* chẳng hạn, an sich là tư bản, bởi vì an sich những điều kiện sản xuất có một hình thức tha hóa đối với lao động, đối diện với lao động với tư cách là quyền sở hữu của kẻ khác, và thống trị lao động với tư cách là như vậy. Lúc đó, tư bản cũng có thể được bán đi với tư cách là một *hàng hoá* có thuộc tính ấy, nghĩa là nó có thể được bán với tư cách là tư bản, như điều đó đã xảy ra khi tư bản được đem cho vay lấy lợi tức.

Nhưng vì bằng cách đó yếu tố của tính quy định xã hội đặc biệt đó của tư bản và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một tính quy định xã hội đặc biệt biểu hiện ra về mặt pháp lý trong tư bản với tư cách là quyền sở hữu, trong quyền sở hữu tư bản với tư cách là một hình thức đặc biệt của quyền sở hữu, - được *cố định lại*, và vì *lợi tức* thể hiện ra là một *bộ phận giá trị thặng dư* do tư bản trong tính quy định ấy, tách khỏi tính quy định ấy với tư cách là tính quy định của quá trình sản xuất nói chung, sáng tạo ra, nên rõ ràng là bộ phận kia của giá trị thặng dư, số dư của lợi nhuận ngoài lợi tức, tức là *lợi nhuận công nghiệp*, phải thể hiện ra là một giá trị bất nguồn không phải từ tư bản với tư

cách là tư bản mà từ quá trình sản xuất, được tách khỏi tính quy định xã hội của nó, tính quy định này đã nhận được phương thức tồn tại đặc biệt của nó trong biểu hiện "tư bản - lợi tức". Nhưng tách khỏi tư bản thì quá trình sản xuất là *quá trình lao động* nói chung. Vì thế, nhà tư bản công nghiệp khác với bản thân với tư cách là nhà tư bản, nhà công nghiệp khác với bản thân với tư cách là nhà tư bản, là kẻ sở hữu tư bản, - tức chỉ là một viên chức đơn thuần trong quá trình lao động, không phải là tư bản hoạt động mà là một viên chức độc lập đối với tư bản, - do đó là một đại biểu đặc biệt cho quá trình lao động nói chung, là *người lao động*. Bằng cách đó, lợi nhuận công nghiệp chuyển hóa một cách may mắn thành *tiền công* và rơi vào cùng một phạm trù với tiền công thông thường, nó chỉ còn phân biệt với tiền công thông thường về mặt lượng và về hình thức đặc biệt của việc trả công, tức là nhà tư bản tự trả công cho mình, chứ không phải những người khác trả công cho hắn.

Với sự phân giải cuối cùng này của lợi nhuận thành *lợi tức* và *lợi nhuận công nghiệp*, bản chất của giá trị thặng dư (và do đó cả của tư bản nữa) không chỉ bị lu mờ đi, mà còn được biểu hiện rõ rệt là một cái gì hoàn toàn khác.

Lợi tức biểu hiện một bộ phận của giá trị thặng dư; nó chỉ là một phần của lợi nhuận được tách riêng ra dưới một tên gọi đặc biệt, phần thuộc về kẻ đơn thuần sở hữu tư bản, do hắn chiếm đoạt. Nhưng sự phân chia đơn thuần về *lượng* biến thành một sự *phân chia về chất*, đem lại cho cả hai bộ phận một hình thái chuyển hóa, trong đó hình như không còn dấu vết gì về bản chất ban đầu của chúng nữa. [917] Điều đó được cố định lại trước hết là do chỗ *lợi tức* biểu hiện ra là một sự phân chia không quan trọng đối với sản xuất, một sự phân chia "ngẫu nhiên" xảy ra khi nhà tư bản công nghiệp hoạt động với tư bản của người khác. Ngay cả khi hắn hoạt động với tư bản riêng của hắn, lợi nhuận của hắn cũng phân ra thành *lợi tức* và *lợi nhuận công nghiệp*, nhờ thế mà sự phân chia đơn thuần về *lượng* đã được cố định lại

như là sự phân chia *về chất*, không phụ thuộc vào hoàn cảnh ngẫu nhiên là nhà công nghiệp có phải là kẻ sở hữu tư bản hay không, - được cố định lại với tư cách là sự phân chia *về chất*, bắt nguồn từ bản chất của tư bản và của bản thân nên sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đây không phải chỉ là hai phần của lợi nhuận chia cho những người khác nhau, mà là hai phạm trù đặc biệt của lợi nhuận, nằm trong mối quan hệ khác nhau đối với tư bản, do đó, nằm trong mối quan hệ với những tính quy định khác nhau của tư bản. Chưa nói đến những lý do đã trình bày trên kia, sự tách riêng ra đó của các bộ phận của lợi nhuận được củng cố lại một cách càng dễ dàng, vì *tư bản sinh lợi tức* đã xuất hiện với tư cách là một hình thức lịch sử trước tư bản công nghiệp và tiếp tục tồn tại song song với tư bản ấy dưới hình thức cũ của nó, và chỉ trong quá trình phát triển của tư bản công nghiệp mới bị tư bản này bắt phải phụ thuộc vào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là một *hình thức đặc thù* của bản thân tư bản công nghiệp.

Như vậy, sự phân chia đơn thuần về lượng đã trở thành một sự phân chia về chất. Bản thân tư bản cũng bị chia ra. Chừng nào nó là *tiền đề* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó, chừng nào nó *biểu hiện hình thức tha hóa của điều kiện lao động*, biểu hiện *một mối quan hệ xã hội đặc biệt*, thì nó được thực hiện trong *lợi tức*. Nó thực hiện tính chất tư bản của nó trong lợi tức. Mặt khác, chừng nào nó hoạt động trong một quá trình thì quá trình này thể hiện ra như là được tách khỏi tính chất đặc biệt tư bản chủ nghĩa của nó, khỏi tính quy định xã hội đặc biệt của nó - chỉ như là *quá trình lao động* nói chung. Do đó, chừng nào nhà tư bản tham gia vào quá trình, thì hắn tham gia không phải với tư cách là nhà tư bản, - bởi vì tính chất này của hắn đã được tính đến trong lợi tức, - mà với tư cách là một viên chức của quá trình lao động nói chung, với tư cách là *người lao động*, và tiền công của hắn được thể hiện trong *lợi nhuận công nghiệp*. Đó là

một loại lao động đặc biệt - lao động chỉ đạo - nhưng dầu sao thì các loại lao động nói chung cũng khác nhau.

Như vậy, trong hai hình thức này của giá trị thặng dư, bản chất của nó, thực chất của tư bản và tính chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không những hoàn toàn bị xóa nhòa, mà còn bị xuyên tạc đến mức biến thành mặt đối lập của chúng. Nhưng vì tính chất và hình thái của tư bản cũng hoàn thiện dần theo mức độ trong đó việc chủ thể hóa các vật, việc vật hóa [Versachlichung] các chủ thể, việc đảo lộn nguyên nhân và hậu quả, cái quidproquo^{1*} mang tính chất tôn giáo, hình thức thuần túy của tư bản $T - T'$, đã được trình bày và thể hiện ở đây một cách vô nghĩa và không có một khâu trung gian nào. Cũng giống như sự cốt hóa các mối quan hệ và việc trình bày chúng như là những mối quan hệ của con người đối với các vật mang một tính chất xã hội nhất định, đã thể hiện ra ở đây một cách hoàn toàn khác so với sự thần bí hóa giản đơn hàng hóa và sự thần bí hóa đã phức tạp hơn của tiền. Sự hóa thân và bá vật giáo đó mang tính chất hoàn chỉnh.

An sich, *lợi tức* biểu hiện sự tồn tại của những điều kiện lao động với tư cách là *tư bản* trong sự đối kháng xã hội của chúng và trong sự biến đổi hình thái của chúng thành những lực lượng của con người đối lập với lao động và đứng trên lao động. Nó tóm tắt tính chất *tha hoá* của những điều kiện lao động đối với hoạt động của chủ thể. Nó thể hiện quyền sở hữu tư bản, hay quyền sở hữu đơn thuần về tư bản với tư cách là phương tiện chiếm hữu sản phẩm lao động của người khác, với tư cách là quyền lực đối với lao động của người khác: nhưng nó thể hiện tính chất này của tư bản như là một cái gì thuộc về tư bản ở bên ngoài bản thân quá trình sản xuất, và hoàn toàn không phải là kết quả của

tính quy định đặc biệt của bản thân quá trình sản xuất ấy. Lợi tức thể hiện tính chất tha hóa của tư bản không phải trong sự đối kháng đối với lao động, mà ngược lại, ở bên ngoài mọi quan hệ đối với lao động, và chỉ như là một mối quan hệ của nhà tư bản này đối với nhà tư bản khác - do đó, như là một tính quy định ở bên ngoài và độc lập đối với bản thân mối quan hệ của tư bản đối với lao động. Sự phân phối lợi nhuận giữa các nhà tư bản với nhau không liên quan gì đến người công nhân với tư cách là công nhân. Vì vậy, trong *lợi tức* hình thức của lợi nhuận trong đó *tính chất đối kháng* của tư bản tạo cho mình một biểu hiện đặc biệt, nó tạo ra cho mình một biểu hiện trong đó tính chất đối kháng hoàn toàn bị lu mờ, và rõ ràng không tính đến tính chất đối kháng đó. Lợi tức biểu hiện năng lực của tiền, hàng hóa, v.v. có thể tự tăng thêm giá trị của chúng, nó biểu hiện giá trị thặng dư như là một cái gì phát sinh từ tiền, từ hàng hóa, như là kết quả tự nhiên của chúng, nghĩa là nó chỉ là biểu hiện của sự thần bí hóa của tư bản dưới hình thức cực đoan nhất của nó; ngoài điều đó ra, trong chừng mực nói chung nó biểu hiện mối quan hệ xã hội *với tư cách là quan hệ xã hội*, thì nó chỉ biểu hiện [918] mối quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau, chứ hoàn toàn không phải mối quan hệ giữa tư bản và lao động.

Mặt khác, hình thức ấy của *lợi tức* đem lại cho bộ phận của lợi nhuận *hình thức chất lượng của lợi nhuận công nghiệp*, của tiền công trả cho lao động của nhà tư bản công nghiệp, không phải với tư cách là nhà tư bản mà với tư cách là *người lao động* (nhà công nghiệp). Nhưng chức năng đặc biệt mà nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản phải thực hành trong quá trình lao động, và vốn có đối với nhà tư bản, phân biệt với công nhân, được biểu hiện thành những chức năng của lao động. Hẳn tạo ra giá trị thặng dư không phải là hẳn lao động với tư cách *nhà tư bản*, mà là vì hẳn, nhà tư bản, cũng *lao động*. Cũng giống như khi một ông

1* - sự lẫn lộn khái niệm (nghĩa đen: lấy cái nọ làm cái kia)

vua với tư cách là vua chỉ huy quân đội trên danh nghĩa, thì người ta nói rằng ông ta chỉ huy quân đội không phải vì vai trò tổng tư lệnh thuộc về ông ta với tư cách là kẻ sở hữu ngai vàng, mà ông ta là vua bởi vì ông ta *chỉ huy*, thực hiện chức năng của người tổng tư lệnh. Như vậy, nếu một bộ phận của giá trị thặng dư dưới hình thái lợi tức hoàn toàn được tách khỏi quá trình bóc lột, thì bộ phận khác - dưới hình thái lợi nhuận công nghiệp - lại biểu hiện ra như là mặt đối lập trực tiếp của nó, không phải với tư cách là sự chiếm hữu lao động của người khác mà với tư cách là sự sáng tạo giá trị do lao động của bản thân. Do đó, bộ phận giá trị thặng dư này hoàn toàn không còn là giá trị thặng dư nữa, mà là mặt đối lập của nó, là vật ngang giá trả cho lao động đã làm. *Vì tính chất tha hoá* của tư bản [sinh lợi tức], tính chất đối lập của nó đối với lao động, nằm ở bên ngoài quá trình bóc lột, ở bên ngoài *hành vi thực sự của sự tha hóa* đó, cho nên mọi tính chất đối kháng đều được tách khỏi bản thân quá trình ấy. Vì vậy sự bóc lột *thật sự*, trong đó tính chất đối kháng [của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa] được thực hiện và được biểu hiện ra trong hiện thực, - thể hiện ra như là mặt đối lập trực tiếp của nó, là một loại lao động riêng biệt xét về mặt vật chất nhưng lại thuộc về cùng một tính quy định xã hội của lao động - tức là lao động làm thuê, - thuộc về cùng một *phạm trù* lao động. Ở đây lao động của kẻ bóc lột được đồng nhất với lao động bị bóc lột.

Sự chuyển hóa của một bộ phận lợi nhuận thành *lợi nhuận công nghiệp*, như chúng ta đã thấy, bắt nguồn từ sự chuyển hóa của một bộ phận khác thành *lợi tức*. Hình thái xã hội của tư bản - việc nó là quyền sở hữu - thuộc về một bộ phận, còn chức năng kinh tế của tư bản, chức năng của nó trong quá trình lao động, nhưng lại được giải phóng, được trừu tượng hóa khỏi hình thái xã hội, hình thái đối kháng, trong đó tư bản thực hiện chức năng ấy, thì thuộc về bộ phận kia. Điều này còn được biện hộ tiếp

bằng những lý lẽ khôn ngoan như thế nào, ta sẽ phân tích kỹ hơn khi nghiên cứu sự lý giải có tính chất tán dương về lợi nhuận, coi đó là "lao động giám sát". Ở đây, nhà tư bản đã được đồng nhất với *người quản lý* của hắn, như Xmít đã nhận xét¹⁵⁴.

Quả thật lợi nhuận công nghiệp cũng bao gồm một phần tiền công (ở nơi nào không có người quản lý để nhận số tiền công ấy). Trong quá trình sản xuất, tư bản xuất hiện như là người giám đốc lao động, là người chỉ huy nó (captain of industry) và như vậy, nó đóng vai trò tích cực trong bản thân quá trình lao động. Nhưng vì những chức năng này bắt nguồn từ hình thức đặc biệt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - tức là sự thống trị của tư bản đối với lao động với tư cách là lao động *của nó*, và do đó, đối với công nhân với tư cách là những công cụ của nó, - từ bản chất của tư bản, - tư bản này thể hiện ra như là một *thể thống nhất xã hội*, như là chủ thể của hình thái xã hội của lao động, được nhân cách hóa trong tư bản với tư cách là quyền lực đối với lao động, - cho nên thứ lao động gắn liền với bóc lột này (lao động này cũng có thể chuyển sang cho người quản lý) dĩ nhiên cũng là thứ lao động gia nhập giá trị của sản phẩm như lao động của công nhân làm thuê; cũng hoàn toàn giống như *dưới chế độ nô lệ, lao động của người giám thị nô lệ* phải được trả công như lao động của bản thân người lao động. Nếu như con người hình dung mối quan hệ của mình đối với bản chất của mình, đối với ngoại giới và đối với những người khác *theo kiểu tôn giáo*, dưới dạng những lực lượng tồn tại một cách độc lập nào đó, thành thử họ bị những khái niệm ấy thống trị, thì họ cũng cần đến những *giáo sĩ* và lao động của *những giáo sĩ* đó. Nhưng khi hình thức tôn giáo của ý thức và của những mối quan hệ gắn liền với hình thức đó không còn nữa, thì lao động của người giáo sĩ cũng thôi không được gia nhập quá trình sản xuất xã hội nữa. Lao động của người giáo sĩ sẽ biến mất cùng với *người giáo sĩ*, giống như vậy, lao động mà nhà tư bản thực hiện *với tư cách là* nhà tư bản hoặc

do hấn giao cho người khác thực hiện, cũng sẽ biến mất cùng với nhà tư bản. (Lấy chế độ nô lệ làm ví dụ và minh họa bằng những trích dẫn¹⁵⁵).

Vả lại, bản thân sự tán dương này, nhằm quy lợi nhuận thành tiền công với tư cách là tiền công trả cho lao động giám sát cũng quay lại chống những kẻ tán dương, vì những nhà xã hội chủ nghĩa Anh [919] đã trả lời một cách có lý: tốt lắm, trong tương lai các ngài sẽ chỉ nhận tiền công của những người quản lý thông thường thôi; lợi nhuận công nghiệp của các vị không chỉ trên lời nói, mà trên thực tế phải được quy thành tiền công trả cho việc giám sát hay chỉ huy lao động.

{Lẽ dĩ nhiên, không thể xem xét tỉ mỉ sự ngu xuẩn và ba hoa của những kẻ tán dương với tất cả những mâu thuẫn của nó. Ví dụ, lợi nhuận công nghiệp tăng và giảm theo tỷ lệ nghịch với lợi tức, cũng như với địa tô. Nhưng *việc giám sát lao động*, một lượng lao động nhất định mà nhà tư bản thật sự thực hiện, không liên quan gì đến điều ấy, cũng như không liên quan gì đến sự *giảm sút tiền công*. Loại tiền công này có nét đặc trưng là nó tăng và giảm theo tỷ lệ nghịch với tiền công thực tế (theo mức độ mà tỷ suất giá trị thặng dư quy định tỷ suất lợi nhuận; và chừng nào tất cả mọi *điều kiện sản xuất* đều không thay đổi thì tỷ suất lợi nhuận chỉ *hoàn toàn* do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định mà thôi). Nhưng "những mâu thuẫn nhỏ" loại ấy không thủ tiêu được tính đồng nhất trong đầu óc của nhà kinh tế học tầm thường tán dương. Lao động, do nhà tư bản thực hiện, vẫn tuyệt đối không thay đổi, không kể nhà tư bản trả nhiều hoặc ít tiền công, không kể công nhân nhận được tiền công cao hay thấp. (Cũng hoàn toàn giống như tiền công trả cho một ngày lao động không thay đổi gì số lượng của bản thân lao động.) Hơn thế nữa, với một tiền công khá hơn, công nhân làm việc với cường độ lớn hơn. Ngược lại, lao động của nhà tư bản là một chất đã xác định: nó được quyết định về chất lượng và số lượng bởi lượng lao động mà nhà tư bản phải chỉ đạo, chứ không phải bởi tiền công trả cho

lượng lao động ấy. Nhà tư bản không thể tăng cường độ lao động của mình, cũng như công nhân không thể chế biến một số bông nhiều hơn số bông hiện có trong nhà máy.}

Và các nhà xã hội chủ nghĩa Anh nói tiếp: lao động quản lý và lao động giám sát, giờ đây có thể mua được ở thị trường, có thể được sản xuất tương đối rẻ, và do đó, có thể được đem bán như bất kỳ sức lao động nào khác. Bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã dẫn đến chỗ lao động quản lý, hoàn toàn tách khỏi sở hữu tư bản (không kể là tư bản của mình hay tư bản của người khác), đang được bán rong trên đường phố. Việc *các nhà tư bản* thực hiện lao động ấy đã trở thành hoàn toàn không cần thiết. Realiter^{1*} lao động này tồn tại tách biệt với tư bản, không phải trong sự tách biệt giả dối giữa nhà tư bản công nghiệp và nhà tư bản tiền tệ, mà trong sự tách biệt giữa những người quản lý công nghiệp, v.v. và các loại nhà tư bản. Một bằng chứng tốt nhất là, *thứ nhất*, những công xưởng hiệp tác^{2*} do bản thân công nhân xây dựng nên. Những công xưởng này cho ta một bằng chứng nói lên rằng nhà tư bản với tư cách là một nhân viên sản xuất đã trở nên thừa đối với công nhân, cũng giống như đối với bản thân nhà tư bản, chức năng của địa chủ trở nên thừa đối với nền sản xuất tư sản. *Thứ hai*: chừng nào lao động của nhà tư bản không phải bắt nguồn từ quá trình [sản xuất] với tư cách là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó tự nó cũng biến đi cùng với sự biến đi của tư bản, chừng nào nó không phải là cái tên gọi đặt cho chức năng bóc lột lao động của người khác; chừng nào nó bắt nguồn từ hình thái xã hội của lao động (hợp tác, phân công lao động, v.v.), thì nó cũng hoàn toàn độc lập với tư bản, cũng giống như bản thân hình thái lao động đó sẽ không còn phụ thuộc

1* - Trên thực tế

2* - Xem tập này, ph.III, tr.495-496.

vào tư bản nữa một khi nó đã vứt bỏ cái vỏ tư bản chủ nghĩa của nó. Nói rằng lao động ấy, với tư cách là *lao động tư bản chủ nghĩa*, với tư cách là chức năng của nhà tư bản, là cần thiết, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là nhà kinh tế học tầm thường không thể *hình dung* được sức sản xuất xã hội của lao động và tính chất xã hội của nó, được phát triển trong lòng tư bản, là không thể tách khỏi hình thức tư bản chủ nghĩa ấy, khỏi hình thức tha hóa, đối kháng và mâu thuẫn, trong những yếu tố của chúng, không thể tách khỏi sự xuyên tạc và *quidproquo* của chúng. Và đó chính là điều mà chúng tôi khẳng định [XV - 919].

*

* *

[XVIII - 1142] {Lợi nhuận thực tế của nhà tư bản phần lớn là "lợi nhuận do chuyển nhượng" và "lao động cá nhân" của nhà tư bản có một chân trời đặc biệt rộng lớn trên một lĩnh vực mà ở đây vấn đề không phải là sáng tạo giá trị thặng dư, mà là phân phối tổng lợi nhuận của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản cho các thành viên cá biệt của nó trên trường buôn bán. Ở đây vấn đề này không liên quan gì tới chúng ta cả. Một số loại lợi nhuận, ví dụ như những lợi nhuận dựa trên sự đầu cơ, chỉ giới hạn trong lĩnh vực này mà thôi. Do đó, việc nghiên cứu những lợi nhuận này ở đây hoàn toàn bị loại trừ. Điều dưới đây chúng tôi sự ngu ngốc như sức vật của khoa kinh tế chính trị tầm thường: khoa kinh tế chính trị này - đặc biệt để trình bày lợi nhuận là "tiền công" - đã lẫn lộn "lợi nhuận do chuyển nhượng" nói trên với lợi nhuận trong chừng mực nó bắt nguồn từ việc sáng tạo ra giá trị thặng dư. Ví dụ, xin xem Rô-se đáng kính! Vì vậy, hoàn toàn tự nhiên là khi bàn về sự phân chia tổng lợi nhuận của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, những con lừa ấy đã nhập cục làm một

những khoản tính toán và những lý do đền bù của các nhà tư bản trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau, - với những lý do để cho các nhà tư bản bóc lột công nhân, với những lý do có thể nói là của sự phát sinh lợi nhuận với tư cách là lợi nhuận.} [XVIII - 1142]

*

* *

[5] SỰ KHÁC NHAU CĂN BẢN GIỮA KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỔ ĐIỂN VÀ KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ TẦM THƯỜNG. LỢI TỨC VÀ ĐỊA TÔ VỚI TƯ CÁCH LÀ NHỮNG YẾU TỐ CẤU THÀNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG CỦA HÀNG HOÁ. MÙA TOAN CỦA CÁC NHÀ KINH TẾ TẦM THƯỜNG NHẪM ĐEM LẠI CHO NHỮNG HÌNH THÁI BẤT HỢP LÝ CỦA LỢI TỨC VÀ ĐỊA TÔ MỘT VỀ NGOÀI HỢP LÝ

[XV - 919] Trong *tư bản sinh lợi tức*, - trong sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận [công nghiệp], - tư bản nhận được hình thái vật thể nhất của nó, hình thái thuần túy bái vật của nó, và bản chất của giá trị thặng dư được trình bày như là một cái gì hoàn toàn đã tự đánh mất bản thân. Tư bản - với tư cách là một vật - xuất hiện ở đây như là một nguồn độc lập của giá trị, như là kẻ sáng tạo ra giá trị, cũng giống như là ruộng đất xuất hiện với tư cách là một nguồn của địa tô, còn lao động - là một nguồn của tiền công (một phần là của tiền công chính cống, một phần là của lợi nhuận công nghiệp). Thật ra, những người đại biểu cho quan điểm này vẫn còn cho rằng giá cả của hàng hóa phải trả cho tiền công, lợi tức và địa tô, nhưng theo họ giá cả này phải trả các khoản đó là vì ruộng đất, gia nhập vào hàng hóa, tạo ra địa tô, tư bản, gia nhập vào hàng hóa, tạo ra lợi tức; còn lao động gia nhập vào hàng hóa thì tạo ra tiền

công; là vì những thành phần đó tạo ra các bộ phận giá trị thuộc về những kẻ sở hữu hoặc đại biểu tương ứng của chúng [920] - cho địa chủ, nhà tư bản và người lao động (cho công nhân làm thuê và cho nhà công nghiệp). Như vậy, xét theo quan điểm ấy thì cái sự kiện, một mặt giá cả hàng hóa quyết định tiền công, địa tô và lợi tức, và mặt khác giá cả của lợi tức, địa tô và tiền công lại quyết định giá cả hàng hóa, - sự kiện ấy không chứa đựng một mâu thuẫn nào về mặt lý luận, hoặc nếu như có một mâu thuẫn như thế thì đây là một mâu thuẫn, một vòng luẩn quẩn của sự vận động hiện thực.

Tỷ suất lợi tức quả thực có lên xuống; nhưng nó chỉ lên xuống như giá cả thị trường của mọi hàng hóa khác, tùy theo mối quan hệ cung cầu. Điều này hoàn toàn không thủ tiêu lợi tức với tư cách là một cái gì vốn có của tư bản, cũng như những sự lên xuống của giá cả hàng hóa không thủ tiêu giá cả với tư cách là những tính quy định vốn có của hàng hóa.

Như vậy, ruộng đất, tư bản và lao động, - trong chừng mực chúng là những nguồn của địa tô, lợi tức và tiền công, và những cái này là những yếu tố cấu thành của giá cả hàng hóa, - một mặt thể hiện ra là những yếu tố sáng tạo ra giá trị; mặt khác, vì chúng rơi vào tay kẻ chiếm hữu mỗi thứ công cụ để sản xuất giá trị đó, bằng cách cung cấp cho người đó một bộ phận giá trị của sản phẩm do chúng tạo ra, cho nên chúng cũng thể hiện ra là những nguồn của thu nhập; và hình thái địa tô, lợi tức, tiền công thể hiện ra là những hình thái *phân phối*. (Khi các nhà kinh tế học tầm thường coi những hình thức phân phối trên thực tế chỉ là những hình thức sản xuất sub alia specie^{1*}, trong khi đó thì các nhà kinh tế học phê phán lại tách chúng ra và không thấy được tính đồng nhất của chúng, thì như sau này chúng ta sẽ thấy, điều đó

1* - dưới một dạng khác

nói lên sự ngu dốt đến cùng cực của họ so với khoa kinh tế chính trị phê phán.)

Trong tư bản sinh lợi tức, tư bản thể hiện ra là một *nguồn độc lập của giá trị* hoặc của giá trị thặng dư mà nó đã có với tư cách là tiền hoặc hàng hóa. Và quả thật, dưới hình thức vật thể của nó, tự nó là một nguồn như thế. Quả thật nó phải gia nhập quá trình sản xuất để thực hiện thuộc tính ấy của nó, nhưng ruộng đất và lao động cũng đều phải như vậy.

Vì vậy, ta hiểu tại sao khoa kinh tế chính trị tầm thường lại thích công thức: "ruộng đất - địa tô, tư bản - lợi tức, lao động - tiền công", hơn là công thức thường gặp ở Xmit và ở các nhà kinh tế học khác dùng cho các yếu tố của giá cả (nói cho đúng hơn), là cho những bộ phận mà giá cả phân giải thành), trong đó trình bày mối quan hệ "tư bản - lợi nhuận", mà nói chung tất cả các nhà kinh tế học cổ điển dùng để biểu hiện mối quan hệ tư bản chủ nghĩa với tư cách là quan hệ tư bản chủ nghĩa. Trong khái niệm lợi nhuận còn chứa đựng mối quan hệ không thú vị lắm [đối với khoa kinh tế chính trị tầm thường] với quá trình [sản xuất], và ít nhiều người ta còn nhận ra được bản chất thực sự của giá trị thặng dư và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khác với *biểu hiện bề ngoài* của chúng. Mối quan hệ ấy chấm dứt khi lợi tức được trình bày như là sản phẩm của bản thân tư bản, và vì thế, phần kia của giá trị thặng dư, tức lợi nhuận công nghiệp, hoàn toàn biến mất và rơi vào phạm trù tiền công.

Khoa kinh tế chính trị cổ điển cố dùng sự phân tích để quy những hình thái của cải cố định khác nhau và xa lạ đối với nhau, vào sự thống nhất bên trong của chúng và lột bỏ cái hình thức trong đó chúng đứng cạnh nhau một cách độc lập, khoa kinh tế học cổ điển muốn tìm hiểu mối liên hệ bên trong, khác với tính đa dạng của những hình thức biểu hiện. Vì vậy, nó quy địa tô thành lợi nhuận phụ thêm, do đó địa tô không còn là một hình thức đặc biệt, độc lập, và được tách khỏi cái nguồn giả tưởng của nó, tức

ruộng đất. Khoa này cũng xé bỏ hình thức độc lập của lợi tức và chỉ ra rằng lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận. Như vậy là khoa kinh tế chính trị cổ điển đã quy tất cả những hình thức của thu nhập và tất cả những hình thức độc lập, những danh hiệu, dưới đó kẻ không lao động nhận được phần của hần trong giá trị của hàng hóa, vào hình thức lợi nhuận. Những lợi nhuận được quy thành giá trị thặng dư, bởi vì giá trị của toàn bộ hàng hóa được quy thành lao động, lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa được quy thành tiền công, vì vậy số dư ngoài lượng lao động này được quy thành lao động không được trả công, thành lao động thặng dư do tư bản sản sinh ra và bị chiếm không dưới những danh nghĩa khác nhau. Đôi khi khoa kinh tế chính trị cổ điển mâu thuẫn với mình trong sự phân tích ấy; thường thường nó mưu toan tiến hành việc quy nạp ấy và chứng minh một cách trực tiếp, không qua những khâu trung gian, sự thống nhất của cái nguồn của những hình thức khác nhau. Nhưng điều ấy nhất thiết phải toát ra từ phương pháp phân tích của nó, [921] mà sự phê phán và nhận thức phải dùng để mở đầu. Khoa kinh tế học cổ điển không quan tâm đến việc tìm hiểu xem những hình thức đó đã phát sinh như thế nào, mà lại dựa vào sự phân tích để quy chúng vào sự thống nhất của chúng, bởi vì khoa đó đã xuất phát từ những hình thức ấy với tư cách là những tiền đề đã cho sẵn. Nhưng sự phân tích là tiền đề cần thiết của sự trình bày về nguồn gốc phát sinh của sự nhận thức quá trình hình thành hiện thực trong những giai đoạn khác nhau của nó. Cuối cùng, thiếu sót và sai lầm của khoa kinh tế chính trị cổ điển là ở chỗ nó quan niệm *hình thái cơ bản của tư bản*, việc sản xuất hướng vào sự chiếm đoạt lao động của người khác, không phải là một hình thái *lịch sử*, mà là một *hình thái tự nhiên* của sản xuất xã hội, - một quan niệm mà bản thân sự phân tích nó đã mở đường để gạt bỏ nó đi.

Đối với *khoa kinh tế chính trị tầm thường* thì tình hình lại khác hẳn; khoa này bắt đầu tỏ vẻ đặc biệt quan trọng đúng vào lúc mà do sự phân tích của mình khoa kinh tế chính trị đã phá huỷ và làm lung lay những tiền đề riêng của chính mình, do đó khi mà cái phản đề của khoa kinh tế chính trị cũng đã tồn tại như là một hình thức ít nhiều có tính chất kinh tế, không

tưởng, phê phán và cách mạng. Bởi vì sự phát triển của khoa kinh tế chính trị và cái phản đề do bản thân nó đẻ ra, đi đều bước với sự phát triển *hiện thực* của những mâu thuẫn xã hội và những trận chiến đấu giai cấp chứa đựng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chỉ sau khi khoa kinh tế chính trị đã đạt tới một mức độ phát triển nhất định, - nghĩa là sau A-đam Xmit, - và đã đem lại cho mình những hình thức ổn định, thì cái yếu tố ở trong nó, vốn chỉ là việc mô tả lại hiện tượng bên ngoài với tư cách là một quan niệm về hiện tượng đó, tức là yếu tố tầm thường của nó, mới tách ra thành một dạng đặc biệt của khoa kinh tế chính trị. Ví dụ, *Xây* đã tách riêng những quan niệm tầm thường mà người ta đã gặp ở *A-đam Xmit* thành một sự kết tinh đặc biệt, tồn tại bên cạnh *A.Xmit*. Với *Ri-các-đô*, và với sự phát triển hơn nữa của khoa kinh tế chính trị do ông ta thực hiện, nhà kinh tế học tầm thường cũng nhận được thức ăn mới (bởi vì bản thân hần ta không sản xuất được cái gì hết), và khoa kinh tế chính trị càng đạt tới chỗ hoàn thiện, do đó nó càng đi vào chiều sâu, càng phát triển như là một hệ thống đối kháng, thì yếu tố tầm thường của bản thân nó, được làm phong phú thêm bởi chất liệu mà yếu tố tầm thường này chế biến theo cách của nó lại càng đối lập lại với nó một cách độc lập, cho đến khi, cuối cùng, yếu tố tầm thường này tìm được sự diễn đạt hay nhất của nó dưới hình thức một sự cóp nhặt mang tính chất học giả - hỗn hợp và chiết trung - vô nguyên tắc.

Khoa kinh tế chính trị càng đi vào chiều sâu thì không những bản thân nó thể hiện những mâu thuẫn và những mặt đối lập, mà mặt đối lập của nó với tư cách là như vậy cũng đối lập lại với nó, cùng một lúc với sự phát triển của những mâu thuẫn hiện thực trong đời sống kinh tế của xã hội. Phù hợp với tình hình đó, khoa kinh tế chính trị tầm thường ngày càng trở nên mang tính chất *tán dương* hơn một cách có ý thức và cố gắng hết sức dùng những câu nói suông để tự giải thoát khỏi những tư tưởng trong

đó biểu hiện những mâu thuẫn. Vì vậy, *Xây* còn thể hiện ra là một kẻ phê phán và là một kẻ vô tư, - vì ông ta tìm thấy ở *Xmít* những mâu thuẫn dưới hình thái tương đối ít phát triển, - so với *Ba-xti-a* chẳng hạn, một con người truyền bá sự hòa hợp và là một kẻ tán dương nhà nghề, tuy tác giả này đã tìm thấy sẵn những mâu thuẫn đã tồn tại trong bản thân khoa kinh tế chính trị ở *Ri-các-đô* và mặt khác đã tìm thấy những mâu thuẫn đang hình thành trong chủ nghĩa xã hội và trong cuộc đấu tranh giai cấp hàng ngày thời bấy giờ. Thêm vào đó, còn có tình hình là ở những giai đoạn phát triển sớm hơn của nó, khoa kinh tế chính trị tầm thường tìm thấy một vật liệu còn chưa được chế biến đầy đủ, do đó bản thân nó còn tham dự ít nhiều vào việc giải quyết những vấn đề kinh tế trên quan điểm khoa kinh tế chính trị, ví dụ như ở *Xây* chẳng hạn, trong khi đó thì một *Ba-xti-a* nào đó chỉ làm công việc cóp nhặt và cố gắng dùng những suy luận của mình để loại bỏ mặt *khó chịu* của khoa kinh tế chính trị cổ điển.

Nhưng *Ba-xti-a* còn chưa phải là nấc cuối cùng. Ông ta còn tỏ ra thiếu tính uyên bác và am hiểu một cách hoàn toàn hồi hợt cái khoa học mà ông tô điểm vì lợi ích của giai cấp thống trị. Ở ông ta, sự tán dương còn rất hăng say và cấu thành công trình riêng của ông ta, bởi vì ông ta đã mượn ở những người khác cái nội dung khoa kinh tế chính trị dưới hình thái phù hợp nhất với ông ta. Hình thức cuối cùng là *hình thức giáo sư*, bắt tay vào việc "một cách lịch sử" và tìm tòi ở khắp nơi "cái tốt nhất" với một thái độ ôn hòa khôn ngoan; đối với hình thức ấy, việc vấp phải những mâu thuẫn là không quan trọng, điều quan trọng là tính chất đầy đủ của những gì thu nhặt được mà thôi. Đây là việc làm cho [922] tất cả các hệ thống bị mất hết nội dung của chúng, những góc cạnh của những hệ thống đó bị mài nhẵn đi và được tập hợp lại một cách yên ổn ở trong một cuốn sổ ghi chép. Nhiệt tình của môn tán dương được sự uyên bác làm cho trở nên ôn hoà, sự uyên bác này độ lượng nhìn xuống những sự cường điệu

của các nhà tư tưởng kinh tế, và chỉ để cho chúng nổi lên với tính cách là những vật kỳ lạ trong cái món cháo xoàng xĩnh của nó. Vì những công trình loại này chỉ xuất hiện đúng vào lúc khoa kinh tế chính trị đạt tới điểm kết thúc của nó với tư cách là một khoa học, cho nên chúng cũng đồng thời là *nấm mồi* của khoa học này. (Chẳng cần phải nói rằng chúng cũng vượt lên trên cả những ảo tưởng của các nhà xã hội chủ nghĩa một cách giống hệt như thế.) Ngay cả những tư tưởng thật sự sâu xa của *Xmít*, *Ri-các-đô*, v.v. - chứ không phải chỉ có yếu tố tầm thường của bản thân họ - ở đây cũng thể hiện ra là vô vị và biến thành một cái gì tầm thường. Một bậc thầy loại này là ngài giáo sư *Rô-se*, người khiếm tốn tự xưng mình là *Thu-ki-đít* của khoa kinh tế chính trị¹⁵⁶. Việc ông ta tự xem mình như *Thu-ki-đít* có lẽ dựa trên quan niệm của ông ta về *Thu-ki-đít*, coi tác giả này là một người bao giờ cũng lẫn lộn nguyên nhân và hậu quả.

Thật vậy, dưới hình thái *tư bản sinh lợi*, người ta thấy rõ ràng là tư bản chiếm đoạt thành quả lao động của người khác mà *không* phải lao động. Vì ở đây tư bản thể hiện ra dưới một hình thái trong đó nó được tách khỏi quá trình sản xuất với tư cách là một quá trình. Nhưng nó làm được điều ấy chỉ là vì dưới hình thái này, tư bản thật sự tự nó gia nhập quá trình lao động mà không lao động, với tư cách là một yếu tố tự nó sáng tạo ra *giá trị*, với tư cách là nguồn của giá trị. Nếu tư bản chiếm được một bộ phận giá trị của sản phẩm mà không bỏ lao động ra thì nó cũng đã sáng tạo ra bộ phận giá trị ấy mà không cần phải bỏ ra một lao động nào cả, cũng đã sáng tạo ra giá trị từ bản thân nó, ex proprio sinu^{1*}.

Trong khi hình thái tha hóa gây khó khăn cho các nhà kinh tế học cổ điển và do đó cho các nhà kinh tế học phê phán và họ

1* - từ trong lòng của nó.

cố loại trừ những khó khăn đó thông qua sự phân tích, thì ngược lại, khoa kinh tế chính trị tầm thường lại cảm thấy hoàn toàn yên trí ngay trong *hình thái tha hoá* ấy, trong đó những bộ phận giá trị khác nhau của sản phẩm đối lập với nhau: hoàn toàn giống như một nhà kinh viện cảm thấy rất hài lòng với cái công thức "Đức Chúa cha - Đức Chúa con và Đức Chúa thánh thần", nhà kinh tế học tầm thường cũng cảm thấy như vậy đối với cái công thức "ruộng đất - địa tô, tư bản - lợi tức, lao động - tiền công". Bởi vì đó chính là cái hình thái trong đó những mối quan hệ ấy tỏ ra là gắn liền trực tiếp với nhau trong thế giới các hiện tượng, và do đó cũng tồn tại trong quan niệm và ý thức của những nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bị cầm tù bởi phương thức sản xuất ấy. Khoa kinh tế chính trị tầm thường càng tự cho mình là giản đơn, *phù hợp với tự nhiên* và có ích chung, càng xa với mọi sự tế nhị về lý luận, thì trong thực tế nó chỉ làm có cái là chuyển những khái niệm thông thường sang ngôn ngữ học lý. Vì vậy, nó nhận thức những hình thức của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới một hình thái càng tha hóa bao nhiêu, thì nó lại càng gần gũi với bản chất của những quan niệm thông thường bấy nhiêu, tức là nó càng bơi trong hoàn cảnh tự nhiên của nó bấy nhiêu.

Ngoài ra, điều này còn phục vụ rất tốt cho những kẻ tán dương. Vì rằng, như trong công thức "ruộng đất - địa tô, tư bản - lợi tức, lao động - tiền công" chẳng hạn, những hình thức khác nhau của giá trị thặng dư và những nhân vật [Gestalten] khác nhau của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đứng đối lập với nhau không phải dưới dạng bị tha hóa, mà dưới dạng xa lạ và độc lập, chỉ với tư cách là những hình thức khác nhau, *không có sự đối kháng*. Những thu nhập khác nhau bắt nguồn từ những nguồn hoàn toàn khác nhau, một thu nhập thì từ ruộng đất, thu nhập kia từ tư

bản, và thu nhập thứ ba - từ lao động. Do đó, chúng không nằm trong một mối quan hệ thù địch, vì nói chung chúng không nằm trong một mối quan hệ nội tại nào. Tuy nhiên, nếu như chúng cùng chung tác động trong sản xuất thì đó là một sự tác động nhịp nhàng, đó là biểu hiện của sự nhịp nhàng, cũng ví như người nông dân, con bò, cái cày và ruộng đất, mặc dù khác nhau, nhưng vẫn cùng làm việc với nhau *một cách nhịp nhàng* trong nông nghiệp, trong quá trình lao động hiện thực. Nếu có một sự đối kháng giữa chúng với nhau thì sự đối kháng này chỉ nảy sinh từ cạnh tranh để xem ai trong số các nhân viên sản xuất chiếm hữu được nhiều sản phẩm hơn, nhiều giá trị hơn trong số giá trị mà họ đã cùng sản xuất chung. Và nếu như sự việc đó có lúc dẫn đến chỗ đánh nhau, thì rốt cuộc kết quả cuối cùng của cuộc cạnh tranh ấy giữa ruộng đất, tư bản và lao động vẫn chỉ ra rằng, mặc dầu chúng [923] tranh cãi với nhau về sự phân chia, nhưng nhờ sự ganh đua của mình, chúng đã làm tăng thêm giá trị của sản phẩm tới mức là mỗi một bên đều nhận được một mẩu bánh lớn hơn, thành thử bản thân sự cạnh tranh của chúng, có tác dụng thúc đẩy chúng, chỉ là biểu hiện của sự hòa hợp của chúng mà thôi.

Ví dụ, khi phê phán *Rau*, ông An-đơ nói:

"Tác giả cũng chịu ảnh hưởng của một số người đi trước mình và cộng thêm vào ba yếu tố của cải quốc dân (tiền công, tô của tư bản, và địa tô) một yếu tố thứ tư dưới hình thức lợi nhuận doanh nghiệp; do đó đã phá vỡ toàn bộ cơ sở của một sự phát triển hơn nữa của *khoa học chúng ta*" (!), "cơ sở do A-đam Xmit xây dựng một cách rất thận trọng, vì vậy mà trong tác phẩm này cũng không thể nghĩ tới một sự phát triển như thế "(*Karl Arnd*, "Die natugemässe Volkswirtschaft, gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rückblicke auf die einschlagende Literatur". Hanau, 1845, tr.477).

Dưới danh từ "tô của tư bản" ông An-đơ hiểu đó là *lợi tức* (s.đ.d, tr.123). Như thế thì người ta phải tin rằng A-đam Xmit đã quy của cải quốc dân thành *lợi tức của tư bản*, địa tô và tiền công? (Trong lúc đó thì ngược hẳn lại, ông ta đã tuyên bố rõ ràng

lợi nhuận là kết quả của việc sử dụng tư bản và nhiều lần đã nhận xét rõ ràng *lợi tức* - trong chừng mực mà nó đại biểu cho giá trị thặng dư nói chung - bao giờ cũng chỉ là một hình thức *phái sinh* của lợi nhuận.) Như vậy là nhà kinh tế học tầm thường đã đọc ngược hẳn lại điều đã viết trong những nguồn mà ông ta đã nhắc đến. Nơi nào Xmit viết "lợi nhuận" thì An-đơ đọc là "lợi tức". Vậy thì ông ta hiểu "lợi tức" của A-đam Xmit là cái gì?

Cũng cái "con người phát triển một cách thận trọng *khoa học của chúng ta*" ấy đã có một phát hiện lý thú như sau:

"Trong tiến trình tự nhiên sản xuất ra của cải, chỉ có *một* hiện tượng - ở những nước hoàn toàn văn minh - hình như có sự mệnh điều tiết tỷ suất lợi tức đến một mức độ nhất định; đó là cái tỷ lệ theo đó những khối gỗ của các rừng châu Âu tăng lên do sự lớn lên hàng năm - sự tăng thêm này diễn ra một cách hoàn toàn *độc lập với giá trị trao đổi của chúng*" (thật là hài hước khi các cây điều tiết sự lớn lên của chúng "một cách độc lập với giá trị trao đổi!") "theo tỷ lệ từ 3 đến 4 phần trăm. Vì vậy " (tức là vì giá trị trao đổi của các cây không phụ thuộc vào sự lớn lên của chúng, nên sự lớn lên này diễn ra "một cách độc lập với giá trị trao đổi của chúng!")" không thể mong đợi một sự hạ thấp dưới mức mà nó" (tỷ suất lợi tức) "hiện đang có trong những nước giàu có nhất về tiền" (s.d.d., tr. 124-125).

Cái đó đáng được gọi là: "tỷ suất lợi tức mọc lên ở trong rừng", còn người phát kiến ra nó, trong cuốn sách đã dẫn, cũng đã thu hút sự chú ý trong lĩnh vực "khoa học của chúng ta", giống như nhà triết học về "thuế chó"¹⁵⁷.

*

* *

{Lợi nhuận (kể cả lợi nhuận công nghiệp) tỷ lệ với đại lượng của tư bản ứng trước; ngược lại "tiền công" mà nhà tư bản công nghiệp nhận được, lại tỷ lệ nghịch với đại lượng của tư bản. Nó lớn ở một tư bản nhỏ (bởi vì ở đây nhà tư bản là cái gì đứng ở giữa kẻ bóc lột lao động của người khác và một người sống bằng lao động của mình), nó rất nhỏ ở một tư bản lớn, hoặc nó hoàn toàn tách khỏi lợi nhuận như trong trường hợp người quản lý. Một bộ phận của lao động quản lý chỉ bắt nguồn từ tính đối lập thù địch giữa tư bản và lao động, từ tính chất đối kháng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thuộc về những *faux frais de production*^{1*}.

1* - hư phí của sản xuất, nghĩa là những chi phí phụ, không tham dự trực tiếp vào quá trình sản xuất, nhưng trong những điều kiện nhất định lại là cần thiết.

của nó, cũng hoàn toàn giống như 9/10 "lao động" do quá trình lưu thông gây ra. Người nhạc trưởng hoàn toàn không cần thiết phải là kẻ sở hữu những nhạc cụ của dàn nhạc. Vì sự đầu cơ về những sinh hoạt phí của các nhạc công không thuộc về chức năng của người đó với tư cách là nhạc trưởng, nên nói chung người đó không liên quan gì đến "tiền công" của họ. Thật rất lạ lùng khi có những nhà kinh tế học như Giôn Xtiiu-ác Min, cố bám lấy hình thức "lợi tức", "lợi nhuận công nghiệp" để biến "lợi nhuận công nghiệp" thành tiền công cho lao động giám sát, lại đồng ý với Xmit, Ri-các-đô và tất cả các nhà kinh tế học đáng được nhắc đến, rằng tỷ suất trung bình của lợi tức, tỷ suất lợi tức trung bình được quy định bởi tỷ suất lợi nhuận trung bình, tỷ suất này theo Min thì tỷ lệ nghịch với tỷ suất tiền công, và do đó, chẳng qua chỉ là lao động không được trả công, là lao động thặng dư.

Hai sự kiện sau đây là những bằng chứng tốt nhất nói lên rằng tiền công trả cho công cuộc giám sát, nói chung, hoàn toàn không gia nhập vào tỷ suất lợi nhuận trung bình:

[924] 1) Tại những công xưởng hợp tác^{1*}, trong đó người tổng quản lý được trả công như ở trong mọi công xưởng và thực hiện toàn bộ lao động quản lý, còn những giám thị thì bản thân chỉ là những công nhân, - tỷ suất lợi nhuận không thấp hơn, mà lại cao hơn tỷ suất lợi nhuận trung bình;

2) nếu trong một số lĩnh vực kinh doanh đặc biệt, không bị độc quyền hóa, như ở người chủ cửa hiệu nhỏ, phéc-mi-ê, v.v., lợi nhuận thường xuyên cao hơn mức lợi nhuận trung bình, thì các nhà kinh tế học lý giải tình hình ấy một cách đúng đắn rằng những người đó tự mình trả tiền công cho mình. Nếu người đó làm việc một mình thì lợi nhuận của anh ta gồm 1) lợi tức của số tư bản nhỏ bé của anh ta, 2) tiền công của anh ta, 3) một phần thời gian

1* Xem tập này, ph.III, tr.495-496.

thặng dư mà tư bản cho phép anh ta làm việc cho bản thân chứ không phải cho kẻ khác, phần này không được biểu hiện trong lợi tức. Còn nếu anh ta thuê công nhân, thì thời gian thặng dư của họ cũng nhập vào đây.

Đĩ nhiên, ông *Xê-ni-o* (Nát-xau) đáng kính cũng biến *lợi nhuận công nghiệp* thành tiền công giám sát. Nhưng ông ta quên ngay những thủ đoạn này, một khi vấn đề không phải là những câu nói học lý mà là cuộc đấu tranh thực tế giữa công nhân và chủ ruộng. Khi đó ông ta chống lại việc hạn chế thời gian lao động chẳng hạn, bởi vì với 11 1/2 giờ trong ngày chẳng hạn, công nhân chỉ làm việc cho nhà tư bản có một giờ và sản phẩm của một giờ này cấu thành lợi nhuận của nhà tư bản (không kể đến *lợi tức*, mà *theo sự tính toán của Xê-ni-o* thì công nhân cũng phải làm việc một giờ để bù lại). Như vậy là ở đây, lợi nhuận công nghiệp bỗng nhiên bằng không phải với số giá trị mà lao động của nhà tư bản đem thêm vào hàng hóa trong quá trình sản xuất, mà bằng giá trị do thời gian lao động không công của công nhân đã thêm vào hàng hóa. Nếu như lợi nhuận công nghiệp là sản phẩm lao động của bản thân nhà tư bản, thì *Xê-ni-o* có thể phải khóc lên, không phải vì công nhân làm việc không công chỉ có một giờ chứ không phải hai, và ông ta cũng không thể nói được rằng, nếu như công nhân chỉ làm việc có 10 1/2 giờ chứ không phải 11 1/2 giờ, thì *hoàn toàn không có một lợi nhuận nào cả*. Ông ta sẽ phải nói rằng, nếu như công nhân chỉ làm việc có 10 1/2 giờ chứ không phải 11 1/2 giờ, thì nhà tư bản chỉ nhận được tiền công giám sát cho 10 1/2 giờ thôi, chứ không phải cho 11 1/2 giờ. Và do đó hẳn đã mất đi tiền công giám sát cho một giờ. Trong trường hợp đó, công nhân sẽ có thể trả lời ông ta rằng, nếu như họ tự thỏa mãn với những tiền công bình thường cho 10 1/2 giờ thì nhà tư bản cũng phải tự thỏa mãn với những *tiền công cao hơn* cho 10 1/2 giờ.

Người ta không thể hiểu được bằng cách nào mà các nhà kinh tế học như Giôn Xtiu-ác Mìn, những người thuộc phái Ri-các-đô và đề xuất luận điểm cho rằng lợi nhuận chỉ ngang với giá trị thặng dư, với lao động thặng dư, thậm chí còn nêu lên dưới cái

hình thức trong đó tỷ suất lợi nhuận và tiền công tỷ lệ nghịch với nhau, và tỷ suất tiền công quyết định tỷ suất lợi nhuận (điều này không đúng dưới hình thức ấy), - bằng cách nào mà các nhà kinh tế học ấy lại đột nhiên biến lợi nhuận công nghiệp thành lao động của bản thân nhà tư bản chứ không phải thành lao động thặng dư của công nhân, trừ phi họ gọi chức năng bóc lột lao động của người khác là lao động, thành thử trên thực tế tiền công trả cho lao động này đúng là ngang với lượng lao động chiếm hữu được của người khác hoặc trực tiếp phụ thuộc vào mức độ bóc lột chứ không phải vào mức độ nỗ lực mà sự bóc lột ấy đòi hỏi ở nhà tư bản. (Chừng nào chức năng bóc lột lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi lao động thật sự, thì nó được biểu hiện trong tiền công của những viên tổng quản lý.) Tôi xin nhắc lại, thật là không thể hiểu được tại sao các nhà kinh tế học nói trên, sau khi vừa mới quy (với tư cách là những người thuộc phái Ri-các-đô) lợi nhuận thành yếu tố thật sự của nó, lại để cho mình bị đánh lừa bởi việc đem lợi tức đối lập với lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận này chỉ là *hình thức được nguy trang* của lợi nhuận và được coi là một hình thức độc lập do không hiểu biết bản chất của lợi nhuận. Sở dĩ một bộ phận của lợi nhuận thể hiện ra như là lợi nhuận *công nghiệp*, như là bắt nguồn từ hoạt động trong quá trình (từ quá trình hoạt động theo đúng nghĩa của nó, nhưng điều này lại đồng thời bao gồm cả công việc của nhà tư bản hoạt động) và *do đó*, như là bộ phận được dành cho lao động của nhà tư bản, thì đó chỉ là vì bộ phận kia, *lợi tức*, thể hiện ra như là một vật dành cho tư bản, một vật tự mình hoạt động, tự mình sáng tạo, độc lập với quá trình. Do đó, vì tư bản và giá trị thặng dư bắt nguồn từ tư bản dưới cái tên gọi lợi tức, được tuyên bố là một cái gì *thần bí*. Quan niệm này rõ ràng bắt nguồn từ những quan niệm phản ánh cái hình thức bề ngoài nhất của tư bản ở trên bề mặt, là mặt đối lập trực tiếp với quan niệm của Ri-các-đô,

và hoàn toàn mâu thuẫn với quan niệm của ông ta về giá trị. Vì tư bản là một giá trị, cho nên giá trị của nó được quyết định bởi lao động chứa đựng trong nó trước khi nó bước vào quá trình. Vì nó bước vào quá trình với tư cách là một vật, nên nó bước vào quá trình đó với tư cách là một giá trị sử dụng, và với tư cách là như vậy, dầu cho tính hữu dụng của nó là như thế nào chăng nữa, nó cũng không bao giờ sáng tạo ra được một giá trị trao đổi. Qua đó chúng ta thấy những người thuộc phái Ri-các-đô đã hiểu vị thầy của mình tuyệt vời như thế nào. So với nhà tư bản tiền tệ thì dĩ nhiên là nhà tư bản công nghiệp có lý khi hấn ta, nhà tư bản hoạt động, - và do đó là người thật sự bóc lột lao động thặng dư, - bỏ túi một phần lao động thặng dư ấy. So với nhà tư bản tiền tệ thì nhà tư bản công nghiệp là một người lao động, nhưng là *người lao động với tư cách là nhà tư bản, nghĩa là một kẻ bóc lột lao động của người khác*. [925] Còn đối với công nhân thì đó là một lý lẽ *hài hước* khi nói rằng sự bóc lột lao động của họ phải tổn kém lao động cho nhà tư bản, và vì vậy họ còn phải trả cho nhà tư bản về sự bóc lột này; đó là lý lẽ của kẻ quản nô chống lại nô lệ.}

*

* *

Mỗi tiền đề của quá trình sản xuất xã hội đồng thời cũng là kết quả của nó, và mỗi kết quả của nó đồng thời cũng thể hiện ra là tiền đề. Vì vậy, tất cả mọi *quan hệ sản xuất*, trong đó quá trình vận động, đồng thời vừa là sản phẩm của nó, lại vừa là điều kiện của nó. Chúng ta càng nghiên cứu bộ mặt của nó của quá trình dưới biểu hiện hiện thực của nó bao nhiêu, thì chúng ta lại thấy nó càng được củng cố dưới hình thức ấy bấy nhiêu, thành thử những điều kiện đó thể hiện ra như là một cái gì quyết định quá trình một cách độc lập với nó, còn những mối quan hệ của

bản thân những kẻ cạnh tranh trong quá trình thì biểu hiện ra đối với họ như là những điều kiện vật thể, như là những lực lượng của các vật, như là những tính quy định của các vật, hơn nữa, là vì trong quá trình tư bản chủ nghĩa, ngay cả yếu tố giản đơn nhất, ví dụ như hàng hóa, cũng đã là một sự đảo ngược rồi và đã làm cho những mối quan hệ giữa các con người phải thể hiện ra như là những thuộc tính của các vật và như là những mối quan hệ của con người đối với những thuộc tính xã hội của những vật ấy.

{“Lợi tức là khoản thù lao cho việc sử dụng một cách sản xuất những khoản tiết kiệm; lợi nhuận, theo đúng nghĩa của danh từ này, là khoản thù lao cho *hoạt động giám sát trong thời gian sử dụng một cách sản xuất đó*” (Westminster Review¹⁵⁸, tháng Giêng 1826, tr.107-108).

Do đó, ở đây lợi tức là khoản thù lao cho việc tiền, v.v. được sử dụng với tư cách là tư bản; do đó nó nảy sinh từ tư bản với tư cách là tư bản; tư bản này được thù lao vì cái phẩm chất là tư bản của nó. Còn lợi nhuận công nghiệp là khoản thù lao cho chức năng của tư bản, hay của nhà tư bản “trong thời gian sử dụng một cách sản xuất đó”, tức là trong bản thân quá trình sản xuất.} [925].

[925] *Lợi tức* chỉ là một bộ phận của lợi nhuận do nhà tư bản công nghiệp hoạt động trả cho kẻ sở hữu tư bản. Vì nhà tư bản này chỉ có thể chiếm hữu được lao động thặng dư nhờ tư bản (tiền, hàng hoá), v.v., cho nên hấn trả một bộ phận cho người nào tạo phương tiện cho hấn. Còn người này, nếu muốn hưởng dụng tiền của mình như là tư bản mà không để cho chúng hoạt động như với tư cách là tư bản, thì hấn chỉ có thể làm được điều đó với điều kiện là tự bằng lòng với một bộ phận của lợi nhuận. Trên thực tế, họ là những bạn cùng công ty: một người là kẻ sở hữu tư bản về mặt pháp lý, người kia là kẻ sở hữu tư bản về mặt kinh tế, chừng nào hấn ta còn sử dụng tư bản. Nhưng vì lợi nhuận chỉ bắt nguồn từ quá trình sản xuất, chỉ là kết quả của quá trình này và còn phải được sản xuất ra, cho nên trên thực tế *lợi tức*

chỉ là cái quyền nhận một phần lao động thặng dư còn phải được thực hiện, là cái quyền về lao động tương lai, là quyền hưởng một *bộ phận giá trị* của những hàng hóa chưa tồn tại; do đó chỉ là kết quả của một quá trình sản xuất được diễn ra trong một khoảng thời gian mà chỉ đến cuối mới phải trả lợi tức.

[926] Tư bản được mua (tức là được đem cho vay lấy lợi tức) trước khi nó được trả tiền. Tiền hoạt động ở đây với tư cách là phương tiện thanh toán, như trong trường hợp mua sức lao động, v.v.. Vì vậy, giá cả của tư bản - lợi tức - cũng gia nhập khoản ứng trước của nhà công nghiệp (và ứng trước cho bản thân mình nếu như hấn làm việc với tư bản của hấn), giống như giá cả của bông, được mua hôm nay, nhưng chỉ sau sáu tuần lễ mới phải trả chẳng hạn. Những sự lên xuống trong tỷ suất lợi tức - trong giá cả thị trường của tiền - ở đây cũng không làm thay đổi gì tình hình, giống như những sự lên xuống trong giá cả thị trường của những hàng hóa khác. Ngược lại, giá cả thị trường của tiền - đó là tên gọi của tư bản sinh lợi tức, coi là tư bản tiền tệ - được quyết định trên thị trường tiền tệ giống như giá cả thị trường của mọi hàng hóa khác, bởi sự cạnh tranh giữa người mua và người bán, bởi cầu và cung. Cuộc đấu tranh giữa những nhà tư bản tiền tệ và nhà tư bản công nghiệp chỉ là cuộc đấu tranh nhằm phân chia lợi nhuận, nhằm giành phần lợi nhuận phải trao cho mỗi bên trong sự phân chia. Bản thân mối quan hệ (cầu và cung), cũng như mỗi cực trong hai cực này, chính là kết quả của quá trình sản xuất, hay nói theo ngôn ngữ thông thường, [được quyết định] bởi tình hình kinh doanh lúc ấy, bởi cái tình hình trong đó quá trình sản xuất và những yếu tố của nó đang diễn ra lúc ấy. Nhưng, theo hình thức và theo biểu hiện bề ngoài thì cuộc đấu tranh này quyết định *giá cả* của tư bản (lợi tức) ngay trước khi tư bản bước vào quá trình tái sản xuất. Việc quyết định này quả thật xảy ra bên ngoài quá trình sản xuất chính cống, và được quyết định bởi những hoàn cảnh độc lập với quá trình đó, - nói cho đúng ra, việc

quy định giá cả này thể hiện ra như là một trong những điều kiện trong đó quá trình sản xuất phải diễn ra. Vì vậy hình như là cuộc đấu tranh này không chỉ nhằm cố định cái danh nghĩa của quyền sở hữu được nhận một bộ phận nhất định của lợi nhuận tương lai, mà nó còn buộc bản thân bộ phận này không đi ra khỏi quá trình sản xuất với tư cách là kết quả, mà ngược lại, buộc nó phải bước vào quá trình này với tư cách là tiền đề, là giá cả của tư bản, cũng hoàn toàn giống như giá cả hàng hóa hay tiền công gia nhập quá trình đó với tư cách là tiền đề, mặc dù trên thực tế nó thường xuyên - trong quá trình tái sản xuất - bước ra từ quá trình ấy. Mỗi yếu tố của giá cả hàng hóa, chừng nào nó thể hiện ra là một khoản ứng trước, là giá cả đã có của hàng hóa gia nhập vào giá cả sản xuất [Produktions preis], thì không còn là giá trị thặng dư, surplus value đối với nhà tư bản công nghiệp nữa. Vì vậy, bộ phận lợi nhuận chuyển nhập vào quá trình với tư cách là giá cả của tư bản, được tính vào những chi phí ứng trước, không còn thể hiện ra là giá trị thặng dư nữa, và từ một *sản phẩm* của quá trình, nó trở thành một trong những tiền đề cho sẵn của quá trình ấy, trở thành một *điều kiện sản xuất*; với tư cách là điều kiện sản xuất, điều kiện này gia nhập quá trình dưới một hình thức độc lập và quyết định kết quả của nó.

(Ví dụ, nếu tỷ suất lợi tức hạ thấp, còn các điều kiện thị trường lại đòi hỏi giá cả hàng hóa phải hạ thấp hơn giá cả chi phí của chúng, thì nhà công nghiệp có thể hạ thấp giá cả hàng hóa mà không hạ thấp tỷ suất lợi nhuận công nghiệp; hấn cũng có thể hạ thấp giá cả hàng hóa của mình và thu được một lợi nhuận công nghiệp cao hơn; tuy nhiên đối với những người chỉ làm việc dựa vào tư bản riêng của mình thì điều ấy được coi như là một sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, hạ thấp tổng lợi nhuận. Tất cả những gì được quan niệm như là một *điều kiện sản xuất đã cho sẵn*, - như giá cả của hàng hóa, của tiền công, của tư bản, tức giá cả thị trường của những yếu tố ấy, - đều tác động ngược lại

một cách quyết định đối với *giá cả thị trường* của hàng hóa tồn tại lúc đó, còn *giá cả chi phí* thật sự của các hàng hóa thì chỉ được xác lập thông qua những sự lên xuống của giá cả thị trường, chỉ là sự tự san bằng của những giá cả thị trường này, cũng hoàn toàn giống như *giá trị* của các hàng hóa chỉ được xác lập qua sự san bằng các giá cả chi phí của tất cả các loại hàng hóa khác nhau. Vì vậy, cái vòng luẩn quẩn của kẻ có quan điểm tầm thường, - dù hẳn là nhà lý luận của hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa, hay là nhà tư bản thực tiễn, - cụ thể là cái vòng luẩn quẩn cho rằng giá cả hàng hóa quyết định tiền công, lợi tức, lợi nhuận và địa tô, và ngược lại, giá cả lao động, lợi tức, lợi nhuận và địa tô quyết định giá cả của hàng hóa - vòng luẩn quẩn đó chỉ là *biểu hiện của một vận động vòng tròn*, trong đó những quy luật phổ biến được thực hiện một cách đầy mâu thuẫn trong sự vận động thực tế và trên bề mặt của hiện tượng.)

Như vậy, một bộ phận của giá trị thặng dư, *lợi tức* thể hiện ra là *giá cả thị trường* của tư bản gia nhập quá trình, và vì thế không thể hiện ra là giá trị thặng dư mà là điều kiện sản xuất. Như vậy là việc có hai loại nhà tư bản - loại đứng ngoài quá trình và loại tham gia quá trình - phân chia với nhau giá trị thặng dư, được trình bày như là một bộ phận giá trị thặng dư được tính cho tư bản bên ngoài quá trình, và bộ phận kia thì được tính cho tư bản ở trong quá trình. Việc xác lập từ trước sự phân chia này được trình bày như là tính độc lập của bộ phận này đối với bộ phận kia; cuối cùng, như là thuộc tính nội tại của một vật, của *tiền*, của *hàng hóa*, nhưng của những vật này với tư cách là *tư bản*; điều này lại thể hiện ra không phải là biểu hiện của một quan hệ, mà thể hiện ra theo kiểu là số tiền ấy, hàng hóa ấy, được quyết định về mặt *quá trình công nghệ* cho quá trình lao động; do tính quy định này mà chúng trở thành tư bản, được quy định như thể chúng là những yếu tố đơn giản của bản thân quá

trình lao động, [927] do đó, *với tư cách là những yếu tố như thế* thì chúng là *tư bản*.

Không có gì là thần bí trong cái sự việc là giá trị hàng hóa được phân giải một phần thành giá trị của những hàng hóa chứa đựng trong nó, một phần thành giá trị của lao động, tức là lao động được trả công, một phần thành lao động không được trả công, lao động này tuy vậy vẫn có thể bán được, và trong cái sự việc là bộ phận giá trị của hàng hóa bao gồm lao động không công, tức giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, đến lượt mình lại phân giải thành lợi tức, lợi nhuận công nghiệp và địa tô, nghĩa là trong cái sự việc kẻ chiếm đoạt trực tiếp và "người sản xuất" ra tổng giá trị thặng dư này bị buộc phải trao lại những phần của giá trị thặng dư đó một phần cho địa chủ, một phần cho kẻ sở hữu tư bản, thành thử phần thứ ba [của tổng giá trị thặng dư] mà hẳn giữ lại cho mình, thì nằm lại trong tay hẳn dưới tên gọi lợi nhuận công nghiệp, tên gọi phân biệt nó với lợi tức và địa tô, với giá trị thặng dư và với bản thân lợi nhuận. Sự phân chia giá trị thặng dư, tức là sự phân chia một bộ phận của giá trị hàng hóa, thành những mục, những phạm trù đặc thù như thế, là rất dễ hiểu và không mâu thuẫn gì với bản thân quy luật giá trị. Nhưng tất cả những điều đó đều bị thần bí hóa do cái hình thức độc lập mà các bộ phận khác nhau ấy của giá trị thặng dư đã khoác lấy, do chúng chạy về tay những người khác nhau, do những yếu tố khác nhau dùng làm cơ sở cho cái quyền đòi hỏi chúng, cuối cùng, do tính độc lập mà các bộ phận khác nhau ấy của giá trị thặng dư đối lập với quá trình với tư cách là những điều kiện của quá trình này. Từ những bộ phận mà giá trị có thể được phân giải thành, chúng biến thành những yếu tố độc lập *cấu thành* giá trị, biến thành *những yếu tố cấu thành*. Đối với giá cả thị trường, chúng là như vậy, chúng thật sự trở thành những yếu tố cấu thành của giá cả thị trường. Bằng cách nào mà tính độc

lập bên ngoài đó của chúng, với tư cách là điều kiện của quá trình, về phía mình lại được điều tiết bởi quy luật nội tại, thành thử chúng chỉ có vẻ độc lập mà thôi, - điều đó không thể hiện ra trong một giây lát nào của quá trình sản xuất, cũng không tác động như là một động cơ quyết định, có ý thức. Thực ra là ngược lại. Tính chất hết sức vững chắc mà cái vẻ bề ngoài ấy - cái vẻ bề ngoài này làm cho kết quả của quá trình thể hiện ra như là điều kiện độc lập của nó - có thể khoác lấy, thì đã cho sẵn một khi *những bộ phận của giá trị thặng dư* - với tư cách là những giá cả của các điều kiện sản xuất - gia nhập vào giá cả của hàng hóa.

Và đó là trường hợp của lợi tức và địa tô. Chúng thuộc về những khoản ứng trước của nhà tư bản công nghiệp và của người phéc-mi-ê. Ở đây chúng không còn thể hiện ra là biểu hiện của lao động thặng dư không được trả công nữa, mà là biểu hiện của lao động thặng dư đã được trả công, do đó của lao động thặng dư đã được trả bằng một vật ngang giá trong quá trình sản xuất, thật ra không phải cho người công nhân đã làm ra lao động thặng dư, mà là cho những người khác, cho những kẻ sở hữu tư bản và ruộng đất. Lợi tức và địa tô là lao động thặng dư đối với người công nhân, nhưng chúng lại là vật ngang giá đối với nhà tư bản [tiền tệ] và kẻ sở hữu ruộng đất, mà người ta phải trả lợi tức và địa tô. Vì thế, chúng thể hiện ra không phải là giá trị thặng dư, lại càng không phải là lao động thặng dư, mà là *giá cả* của hàng hóa "tư bản" và "ruộng đất", bởi vì chúng được trả cho nhà tư bản [tiền tệ] và cho kẻ sở hữu ruộng đất chỉ với tư cách là những kẻ sở hữu hàng hóa, chỉ là những kẻ sở hữu và bán hàng hóa đó. Vì vậy, bộ phận giá trị hàng hóa được quy thành lợi tức thể hiện ra là sự *tái sản xuất cái giá cả* trả cho tư bản, còn bộ phận được quy thành địa tô thì thể hiện ra là sự *tái sản xuất* giá cả trả cho ruộng đất. Do đó, những giá cả này cấu thành những bộ phận *cấu thành* của tổng giá cả của hàng hóa. Đối với nhà tư bản công

nh nghiệp, điều này không phải chỉ có vẻ như thế: đối với hắn, lợi tức và địa tô thật sự cấu thành một bộ phận của những khoản ứng trước của hắn, vì nếu một mặt chúng được quyết định bởi *giá cả thị trường* của hàng hóa của hắn, - một giá cả thị trường trong đó một quá trình xã hội hoặc kết quả của quá trình đó thể hiện ra là tính quy định vốn có của hàng hóa, còn những sự lên xuống của quá trình ấy, sự vận động của nó, thể hiện ra là sự lên xuống vốn có của giá cả hàng hóa, - thì mặt khác, *giá cả thị trường* lại được quyết định bởi lợi tức và địa tô, cũng hoàn toàn giống như giá cả thị trường của bông quyết định giá cả thị trường của sợi, mặt khác, giá cả thị trường của sợi lại quyết định số cầu về bông, do đó quy định giá cả thị trường của bông.

Do những bộ phận của giá trị thặng dư, lợi tức và địa tô, gia nhập vào quá trình sản xuất với tư cách là *giá cả* của hàng hóa - hàng hóa "ruộng đất" và hàng hóa "tư bản", nếu chúng tồn tại dưới hình thái không những che đậy nguồn gốc thật sự của chúng, mà còn trực tiếp phủ nhận nguồn gốc này nữa.

Việc lao động thặng dư, lao động *không được trả công*, cũng gia nhập một cách căn bản vào quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa như là lao động *được trả công*, thể hiện ra ở đây thành những yếu tố sản xuất khác với lao động - ruộng đất và tư bản - phải được trả công, hay gia nhập vào giá cả hàng hóa có *những chi phí* khác với giá cả của các hàng hóa ứng trước và khác với tiền công. Những bộ phận của giá trị thặng dư - lợi tức và địa tô - thể hiện ra ở đây như là những chi phí, những khoản ứng trước của nhà tư bản bóc lột.

Lợi nhuận trung bình gia nhập vào giá cả sản xuất của hàng hóa như là một nhân tố quyết định, và do đó, ở đây giá trị thặng dư không còn thể hiện ra là kết quả nữa, mà là một điều kiện; không phải là một bộ phận mà giá trị hàng hóa phân giải thành, mà là một bộ phận cấu thành của *giá cả* của nó. Nhưng *lợi nhuận trung bình* cũng như bản thân *giá cả sản xuất*, lại có tính chất quyết định

trên ý niệm, và đồng thời thể hiện ra là *số dư* ngoài các khoản ứng trước [928], và là một giá cả khác với chi phí sản xuất theo đúng nghĩa của nó. Người ta có thu được lợi nhuận trung bình hay không, lợi nhuận thu được lớn hơn hay nhỏ hơn lợi nhuận trung bình tương ứng với *giá cả thị trường hiện hành*, tức là tương ứng với kết quả trực tiếp của quá trình, - điều đó quyết định tái sản xuất, hay nói cho đúng hơn, quyết định quy mô tái sản xuất, nó quyết định việc những tư bản hiện có trong lĩnh vực sản xuất này hoặc trong lĩnh vực sản xuất được rút ra hoặc đưa vào nhiều hay ít; nó cũng quyết định những tư bản mới tích lũy chạy vào những lĩnh vực cá biệt ấy theo tỷ lệ nào, và cuối cùng, nó quyết định việc những lĩnh vực cá biệt ấy xuất hiện trên thị trường tiền tệ với tư cách là những kẻ mua với một mức độ như thế nào. Ngược lại, trong *lợi tức* và *địa tô*, các bộ phận của giá trị thặng dư thể hiện ra dưới một hình thức cá biệt và hoàn toàn cố định, với tư cách là tiền đề của giá cả sản xuất cá biệt, và được tính trước dưới hình thức những khoản ứng trước.

*

* *

{Có thể gọi *khoản ứng trước*, tức là cái do nhà tư bản trả, là *chi phí* [*Kosten*]. Theo cách dùng từ này, lợi nhuận thể hiện ra là số dư ngoài các chi phí ấy. Điều này có liên quan đến những giá cả sản xuất cá biệt. Còn những giá cả được quyết định bởi các khoản ứng trước thì có thể được gọi là *Kostenpreise* ¹⁵⁹.

Có thể gọi giá cả được quy định bởi lợi nhuận trung bình - tức là bởi giá cả của tư bản ứng trước, cộng với lợi nhuận trung bình - là *chi phí sản xuất* [*Produktionskosten*], bởi vì lợi nhuận này là một điều kiện của tái sản xuất, một điều kiện điều tiết số

cung và sự phân phối tư bản cho các lĩnh vực khác nhau. Nhưng giá cả đó là *giá cả sản xuất* [*Produktionspreise*].

Cuối cùng, lượng lao động thật sự (vật hóa và trực tiếp) tốn kém để sản xuất một hàng hóa, là *giá trị* của nó. Giá trị này cấu thành chi phí sản xuất hiện thực đối với bản thân hàng hóa. Giá cả tương ứng với nó chỉ là giá trị được biểu hiện bằng tiền mà thôi.

Người ta hiểu thuật ngữ "chi phí sản xuất" ["Produktionskosten"] lúc thì là điểm một, lúc thì là điểm hai, lúc thì là điểm ba.}

*

* *

Nếu không tái sản xuất ra một giá trị thặng dư nào, thì đương nhiên cũng với giá trị thặng dư ấy, phần được gọi là lợi tức, cũng như phần được gọi là địa tô, cũng không còn nữa, và cùng với điều đó, việc *định trước* giá trị thặng dư ấy, hay là việc gia nhập vào chi phí sản xuất với tư cách là *giá cả* hàng hóa, cũng không còn nữa. Giá trị hiện có, gia nhập vào sản xuất, lúc đó nói chung cũng sẽ không đi ra khỏi quá trình sản xuất với tư cách là *tư bản*, và vì thế, cũng sẽ không thể gia nhập vào quá trình tái sản xuất với tư cách là *tư bản* hoặc được đem cho vay với tư cách là *tư bản*. Như vậy đó chính là việc thường xuyên tái sản xuất ra cũng những mối quan hệ như trước - những mối quan hệ quyết định nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - những mối quan hệ không những buộc chúng thể hiện ra như là những hình thái xã hội và là kết quả của quá trình đó, mà đồng thời thể hiện ra là những *tiền đề* thường xuyên của nó. Nhưng chúng là những mối quan hệ như thế chỉ với tư cách là những tiền đề mà bản thân quá trình thường xuyên *giả định*, sáng tạo ra, *sản xuất* ra. Sự tái sản xuất này, do đó, hoàn toàn không phải là một sự tái sản xuất có ý

thức, ngược lại, nó chỉ thể hiện ra trong sự tồn tại thường xuyên của những mối quan hệ ấy, coi là những *tiền đề*, và những *điều kiện* chế ngự quá trình sản xuất. Ví dụ, những bộ phận mà giá trị hàng hóa có thể được phân giải thành, lại biến thành những bộ phận *cấu thành* của nó, đối lập với nhau như là những bộ phận độc lập, và vì thế cũng đối lập với tư cách là những bộ phận độc lập với *chính thể* của mình, chính thể này, ngược lại, lại thể hiện ra là *sự kết hợp* những bộ phận đó. Kể từ sản phẩm thấy rằng sản phẩm thường xuyên trở thành điều kiện sản xuất. Nhưng hẳn không thấy rằng bản thân các quan hệ sản xuất, những hình thái xã hội trong đó hẳn sản xuất và đối với hẳn thể hiện ra như là đã cho sẵn, như là những mối quan hệ tự nhiên, - những quan hệ và hình thái đó là sản phẩm thường xuyên - và chỉ vì thế mới trở thành tiền đề thường xuyên - của phương thức sản xuất xã hội đặc thù ấy. Những quan hệ và những yếu tố khác nhau không chỉ trở thành độc lập, có một phương thức tồn tại kỳ lạ, có vẻ độc lập đối với nhau; chúng còn thể hiện ra là những thuộc tính trực tiếp của các vật, chúng mang hình dáng của một vật.

Như vậy là những nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sống trong một thế giới bị trù yếm, và đối với họ những mối quan hệ của bản thân họ thể hiện ra như là những thuộc tính của các vật, là những thuộc tính của những yếu tố vật thể của sản xuất. Nhưng chính dưới những hình thái cuối cùng, trung gian nhất, - những hình thái trong đó khâu trung gian đồng thời không những trở nên không thể trông thấy, mà còn chuyển hóa thành mặt đối lập trực tiếp của nó, - mà những dạng khác nhau của tư bản thể hiện ra như là những nhân tố thật sự, những đại biểu trực tiếp của sản xuất. Tư bản sinh lợi tức được nhân cách hóa trong nhà tư bản tiền tệ, tư bản công nghiệp - trong nhà tư bản công nghiệp, - tư bản sinh địa tô - trong địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất và cuối cùng, lao động - trong công nhân làm thuê.

Với tư cách là những hình dạng cố định đó, được nhân cách hóa trong những con người độc lập, những người này đồng thời chỉ thể hiện ra là những đại diện đơn thuần của các vật đã nhân cách hóa, những tư bản ấy bước vào cạnh tranh và vào quá trình sản xuất hiện thực. Cạnh tranh giả định việc biến những mối quan hệ nội tại thành một cái gì ở bên ngoài. Những hình dạng cố định nói trên của tư bản là những hình thức tồn tại đối với cạnh tranh với tư cách là một cái gì do tự nhiên đem lại theo ý nghĩa lịch sử tự nhiên, và trong sự biểu hiện ra ở bề mặt của nó [929] bản thân cạnh tranh chỉ là sự vận động của cái thế giới lộn ngược ấy. Chừng nào mối liên hệ nội tại được thực hiện trong sự vận động ấy thì mối liên hệ đó thể hiện ra như là một quy luật bí ẩn. Bằng chứng tốt nhất của điều này là bản thân khoa kinh tế chính trị, một khoa học làm công việc phát hiện trở lại mối liên hệ đã bị che đậy đó. Trong cạnh tranh, tất cả đều xuất hiện dưới hình thức cuối cùng, bề ngoài nhất ấy. Ví dụ, ở đây giá cả thị trường thể hiện ra như là một cái gì thống trị, cũng hoàn toàn giống như tỷ suất lợi tức, địa tô, tiền lương, lợi nhuận công nghiệp thể hiện ra là những yếu tố cấu thành của giá trị, còn giá cả ruộng đất và giá cả tư bản - thì như là những khoản chi phí cho sẵn, mà người ta phải tính đến khi kinh doanh.

Chúng đã thấy rằng A-đam Xmit trước hết phân giải giá trị thành tiền công, lợi nhuận (lợi tức), địa tô, rồi sau đó, ngược lại, lại mô tả chúng như là những yếu tố cấu thành độc lập của giá cả hàng hoá^{1*}. Trong quan niệm thứ nhất, ông ta nói lên mối liên hệ bí mật, còn trong quan niệm thứ hai ông ta nói lên biểu hiện bên ngoài.

Nếu ta xem xét kỹ hơn nữa bề mặt của hiện tượng, thì ngoài tỷ suất lợi nhuận trung bình ra, lợi tức và cả địa tô nữa cũng có

1* Xem tập này, ph.I, tr.100-106.

thể được trình bày như là những bộ phận cấu thành của giá cả hàng hóa (cụ thể là của *giá cả thị trường*). Lợi tức có thể hình dung một cách hoàn toàn trực tiếp như là một bộ phận cấu thành như thế vì nó gia nhập vào chi phí sản xuất. Địa tô - với tư cách là giá cả ruộng đất - có thể không quyết định trực tiếp giá cả của sản phẩm, nhưng nó quyết định cách thức sản xuất: tập trung nhiều tư bản vào trên một mảnh đất nhỏ, hay một số ít tư bản lại được phân tán trên một khoảnh ruộng đất lớn; sản xuất loại sản phẩm này hay loại sản phẩm khác, súc vật hay lúa mì; giá cả thị trường của sản phẩm đó trang trải một cách tốt nhất giá cả địa tô, bởi vì địa tô phải được trả trước khi hết hạn giao kèo đã ký kết. Do đó, muốn cho địa tô không trở thành một khoản khấu vào lợi nhuận công nghiệp, thì đồng cỏ được chuyển thành ruộng lúa, ruộng lúa được chuyển thành đồng cỏ, v.v.. Vì vậy, địa tô không trực tiếp quyết định giá cả thị trường của từng sản phẩm cá biệt, mà quyết định một cách gián tiếp, bằng cách thiết lập một tỷ lệ giữa các loại sản phẩm như thế nào để cho cầu và cung đem lại một giá cả hòa nhất cho mỗi loại, để cho giá cả này có thể trả được địa tô. Và nếu như địa tô không trực tiếp quyết định giá cả thị trường của lúa mì chẳng hạn, thì nó lại trực tiếp quyết định giá cả thị trường của súc vật, v.v., tóm lại là của những sản phẩm trong các lĩnh vực mà địa tô không được quy định bởi giá cả thị trường của sản phẩm của bản thân nó, nhưng giá cả thị trường của sản phẩm thì được quyết định bởi tỷ suất địa tô do ruộng đất trồng lúa mì mang lại. Ví dụ, thịt ở những nước công nghiệp phát triển bao giờ cũng được trả giá quá đắt, nghĩa là không những cao hơn giá cả sản xuất của nó mà còn cao hơn cả giá trị của nó nữa. Bởi vì giá cả của thịt không chỉ trả lại chi phí sản xuất của nó, mà còn phải trả cả địa tô do ruộng đất sẽ mang lại nếu như ruộng đất được trồng lúa mì. Nếu không thì trong trường hợp chăn nuôi quy mô lớn, - nơi mà cấu tạo hữu cơ của tư bản rất gần [với cấu tạo tư bản trong công nghiệp], hoặc thậm chí tư bản bất biến còn lớn hơn nhiều so với tư bản khả biến, -

thịt chỉ có thể trả được một *địa tô tuyệt đối* rất nhỏ, hoặc hoàn toàn không đem lại *địa tô tuyệt đối*. Nhưng địa tô do thịt trả và gia nhập trực tiếp vào giá cả của nó, lại được quyết định bởi địa tô tuyệt đối cộng với địa tô chênh lệch, mà ruộng đất sẽ phải trả khi được dùng để canh tác. Ở đây, trong phần lớn các trường hợp, ngay cả địa tô chênh lệch ấy cũng không tồn tại. Bằng chứng tốt nhất cho điều này là việc thịt mang lại địa tô trên mảnh đất mà lúa mì không đem lại địa tô.

Như vậy, nếu *lợi nhuận* gia nhập một cách quyết định vào giá cả sản xuất thì có thể nói rằng tiền công, lợi tức, và trên một mức độ nào đó địa tô cũng gia nhập một cách quyết định vào giá cả thị trường, và chắc chắn cũng gia nhập một cách quyết định vào giá cả sản xuất. Đương nhiên, vì xét về toàn bộ, sự vận động của lợi tức được quyết định bởi lợi nhuận, mặt khác địa tô lúa mì lại được quy định một phần bởi tỷ suất lợi nhuận, một phần bởi giá trị của sản phẩm nông nghiệp và bởi sự san bằng những giá trị khác nhau của sản phẩm trên các loại ruộng đất khác nhau thành giá trị thị trường, còn tỷ suất lợi nhuận thì được quy định một phần bởi tiền công, một phần bởi năng suất lao động trong các lĩnh vực sản xuất ra tư bản bất biến - do đó xét cho đến cùng thì bởi mức tiền công và mức năng suất lao động, - vì tiền công được quy thành vật ngang giá của một bộ phận của hàng hóa (nghĩa là tiền công bằng bộ phận lao động được trả công nhất định chứa đựng trong hàng hóa, còn lợi nhuận thì bằng phần lao động không công chứa đựng trong hàng hóa) và cuối cùng, vì năng suất lao động chỉ có thể ảnh hưởng đến giá cả của hàng hóa bằng hai cách, - đến giá trị của chúng bằng cách làm giảm bớt giá trị ấy và đến giá trị thặng dư của chúng bằng cách làm tăng thêm giá trị đó, - cho nên, rốt cuộc lại, mọi cái đều được quy thành giá trị do thời gian lao động quyết định. Giá cả chi phí chẳng qua chỉ là giá trị của những tư bản ứng trước cộng với giá trị thặng dư do chúng sản xuất ra, giá trị thặng dư này được phân phối giữa các lĩnh vực cá biệt tùy theo phần của chúng trong tổng tư bản. Như

vậy là giá cả chi phí được quy thành giá trị, nếu như ta xem xét tổng tư bản, chứ không phải từng lĩnh vực cá biệt. Mặt khác, do sự cạnh tranh giữa các tư bản của các lĩnh vực khác nhau, trong từng lĩnh vực, giá cả thị trường thường xuyên được quy thành giá cả chi phí. Sự cạnh tranh của các nhà tư bản trong từng lĩnh vực cá biệt cố quy giá cả thị trường của hàng hóa thành giá trị thị trường của nó. Sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản thuộc các lĩnh vực khác nhau, quy giá trị thị trường thành giá cả chi phí chung cho tất cả mọi lĩnh vực.

Ri-các-đô phản đối việc Xmit cấu thành giá trị bằng những bộ phận do bản thân giá trị quy định. Nhưng ông ta không triệt để. Nếu không, ông ta sẽ không thể tranh cãi với Xmit để xem lợi nhuận, tiền công và địa tô có gia nhập vào giá cả hay không, tức là có gia nhập để *cấu thành* giá cả hay không, hay là như ông ta nói, chỉ có lợi nhuận và tiền công thôi. Về mặt phân tích thì chúng gia nhập, một khi chúng được trả. Lẽ ra ông phải nói: giá cả của mỗi hàng hóa có thể được phân giải thành lợi nhuận và tiền công, giá cả của một số hàng hóa (và của rất nhiều hàng hóa, *bằng cách gián tiếp*) có thể được phân giải thành lợi nhuận, địa tô và tiền công. Nhưng *không có một hàng hóa nào* mà giá cả lại do chúng cấu thành, [930] bởi vì chúng không *cấu thành* giá trị của hàng hóa với tư cách là những nhân tố độc lập, tác động de propriis fontibus^{1*} có một đại lượng nhất định, còn nếu giá trị đã được cho sẵn, thì nó có thể được phân giải thành những bộ phận kể trên theo những tỷ lệ rất khác nhau. Không phải là những nhân

1* - từ những nguồn của bản thân

tố đã cho sẵn - lợi nhuận, tiền công và địa tô - quyết định đại lượng của *giá trị* bằng cách cộng lại hay kết hợp chúng lại, mà là cũng một *đại lượng giá trị ấy*, một *đại lượng* nhất định của *giá trị*, được phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, và tùy theo những hoàn cảnh khác nhau, được phân chia rất khác nhau thành ba loại ấy.

Giả định rằng, quá trình sản xuất thường xuyên lặp lại dưới những điều kiện không thay đổi, tức là tái sản xuất cũng diễn ra trong những điều kiện giống như sản xuất; điều đó giả định một năng suất lao động không thay đổi, hoặc chí ít cũng giả định rằng những sự thay đổi trong năng suất không làm thay đổi mối quan hệ giữa các nhân viên sản xuất, như vậy, ngay cả khi do những sự thay đổi của sức sản xuất giá trị của hàng hóa tăng lên hoặc giảm xuống, sự phân phối giá trị các hàng hóa giữa các nhân viên sản xuất vẫn giữ nguyên như cũ; trong trường hợp ấy, về mặt lý luận sẽ không chính xác nếu cho rằng các bộ phận khác nhau của giá trị quyết định giá trị hoặc giá cả của chính thể, nhưng về mặt thực tiễn thì sẽ đúng nếu nói rằng các bộ phận ấy cấu thành giá trị của chính thể, vì dưới từ ngữ cấu thành người ta hiểu đó là sự hình thành cái chính thể bằng cách cộng các bộ phận lại. Giá trị của hàng hóa cũng sẽ được chia giống như cũ, một cách không thay đổi, thành giá trị [của tư bản ứng trước] và giá trị thặng dư; và giá trị [mới được tạo ra] cũng sẽ được chia như cũ thành tiền công và lợi nhuận, lợi nhuận cũng được chia như cũ thành lợi tức, lợi nhuận công nghiệp và địa tô. Như vậy, có thể cho rằng: *P*, giá cả hàng hóa, được phân giải thành tiền công, lợi nhuận (lợi tức) và địa tô, và mặt khác, tiền công, lợi nhuận (lợi tức) và địa tô cấu thành giá trị, hay nói cho đúng hơn, cấu thành giá cả.

Sự đều đặn ấy hay sự giống nhau ấy của tái sản xuất - tức là sự lặp lại sản xuất dưới những điều kiện như cũ - không có trong thực tế. Năng suất thay đổi và làm đổi thay các điều kiện sản xuất. Về phần mình, những điều kiện này lại làm thay đổi năng suất. Nhưng những sự chênh lệch biểu hiện ra một phần trong

những sự dao động ở bề mặt, cân bằng nhau trong một thời hạn ngắn, một phần trong sự tích lũy dần dần những sự chênh lệch (divergences), dẫn đến hoặc giả là một cuộc khủng hoảng, đến sự phục hồi bằng bạo lực và có tính chất bề ngoài những quan hệ trước đó, hoặc giả tự mở đường cho mình rất dần dần và được thừa nhận với tư cách là một sự thay đổi trong các điều kiện sản xuất.

Hình thức lợi tức và địa tô, trong đó giá trị thặng dư đã được tính trước, giả định rằng tính chất *phổ biến* của tái sản xuất vẫn không thay đổi. Tình hình đúng là như thế, chừng nào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa còn tiếp tục tồn tại. Thứ hai, thậm chí còn giả định rằng, - điều này nhiều hoặc ít cũng diễn ra, - trong một thời gian nhất định, những *mối quan hệ nhất định* của phương thức sản xuất đó vẫn như cũ. Như vậy là kết quả sản xuất được *cố định lại* như là một *điều kiện vững chắc, vì vậy là một điều kiện làm tiền đề của sản xuất*, hơn nữa, như là một *thuộc tính* vững chắc của *những điều kiện vật thể của sản xuất*. Chính những *cuộc khủng hoảng* đã chấm dứt cái vẻ *độc lập* bề ngoài ấy của những yếu tố khác nhau mà quá trình sản xuất thường xuyên phân giải thành và luôn luôn tái sản xuất ra.

{Đối với nhà kinh tế học thật sự thì *giá trị*, đối với nhà tư bản thực tiễn thì *giá cả thị trường* là cái prius^{1*} thường xuyên của toàn bộ sự vận động.}

Trong *tín dụng*, tư bản sinh lợi tức nhận được hình thức đặc trưng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và hình thức thích hợp với nền sản xuất ấy. Tín dụng là hình thức do bản thân phương thức sản xuất tư bản tạo ra. (Sự lệ thuộc của *tư bản thương nghiệp* [vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa] thực tế không đòi hỏi một sự sáng tạo mới như thế, vì rằng hàng hóa và tiền, lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ, vẫn là những tiền đề sơ

đẳng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và chỉ biến thành những tiền đề tuyệt đối mà thôi. Vì vậy, tư bản thương nghiệp, một mặt, là hình thức chung của tư bản, và mặt khác, vì nó thể hiện tư bản trong một chức năng nhất định, tư bản chỉ hoạt động trong quá trình lưu thông, cho nên việc nó bị tư bản sản xuất quy định không làm thay đổi gì hình thức của nó.)

Việc san bằng giá trị thành giá cả chi phí chỉ diễn ra thông qua việc tư bản cá biệt hoạt động với tư cách là một bộ phận của tổng tư bản của toàn bộ giai cấp; mặt khác, tổng tư bản của toàn bộ giai cấp lại được phân phối cho các lĩnh vực đặc thù khác nhau tùy theo nhu cầu sản xuất. Điều này diễn ra thông qua tín dụng. Nhờ tín dụng, không những sự san bằng này có thể thực hiện được và thực hiện dễ dàng hơn, mà một bộ phận của tư bản - dưới hình thức tư bản tiền tệ trên thực tế thể hiện ra như là vật liệu chung mà toàn bộ giai cấp dùng để hoạt động. Đó là một ý nghĩa của tín dụng. Ý nghĩa khác nữa là sự cố gắng thường xuyên của tư bản nhằm rút ngắn những biến đổi hình thái mà nó phải thực hiện trong quá trình lưu thông, nhằm thực hiện trước thời gian lưu thông, hoàn thành trước việc nó chuyển hóa thành tiền v.v., và bằng cách đó đối lập lại với tính chất hạn chế của bản thân nó [931]. Cuối cùng, chức năng *tích lũy*, chừng nào nó không phải là sự chuyển hóa [của thu nhập] thành tư bản mà là số cung về giá trị thặng dư dưới hình thức tư bản, thì một phần được trao cho một giai cấp đặc biệt, còn một phần thì tất cả những sự *tích lũy* của xã hội theo ý nghĩa đó đều trở thành *tích lũy* tư bản và do các nhà tư bản công nghiệp chi phối. Công việc này, diễn ra riêng rẽ tại rất nhiều điểm trong xã hội, được tập trung và thu thập lại trong những bể chứa nhất định. Như vậy, số tiền nằm rỗi do hàng hóa ngưng lại trong sự biến đổi hình thái của nó, được chuyển thành tư bản.

*

* *

1* - cái có trước, cái đi trước

"Ruộng đất - địa tô", "tư bản - lợi tức" là những biểu hiện phi lý, vì địa tô được cố định lại ở đây như là *giá cả* của ruộng đất, và lợi tức - như là *giá cả* của tư bản. Dưới hình thức tư bản sinh lợi tức, tư bản sinh địa tô, tư bản sinh lợi nhuận, người ta còn nhận ra cái nguồn chung [của tất cả những thu nhập khác nhau đó], trong chừng mực *tư bản* nói chung bao hàm việc chiếm đoạt lao động thặng dư, thành thử những hình thức khác nhau đó chỉ nói lên rằng, ở tư bản nói chung, lao động thặng dư do tư bản sản xuất ra thì được phân phối giữa hai loại nhà tư bản, còn ở tư bản nông nghiệp thì được phân phối giữa nhà tư bản và địa chủ.

Địa tô với tư cách là *giá cả* ruộng đất (hàng năm) và lợi tức với tư cách là *giá cả* tư bản cũng phi lý như là $\sqrt{-3}$. Hình thức này mâu thuẫn với con số trong những hình thức sơ đẳng giản đơn của nó, cũng hoàn toàn giống như các hình thức kể trên mâu thuẫn với tư bản trong hình thức giản đơn của nó là hàng hóa và tiền. Địa tô và lợi tức là phi lý theo ý nghĩa trái ngược với nhau. "Ruộng đất - địa tô", địa tô với tư cách là *giá cả* ruộng đất, biểu hiện ruộng đất với tư cách là hàng hóa, là *giá trị sử dụng* có *giá trị*, mà biểu hiện bằng tiền của nó ngang với *giá cả* của nó. Nhưng một *giá trị sử dụng* không phải là sản phẩm của lao động thì không thể có *giá trị*, nghĩa là không thể được coi là sự vật hóa của một lượng lao động xã hội nhất định, là biểu hiện xã hội của một lượng lao động nhất định. Nó không phải là lao động xã hội. Muốn cho *giá trị sử dụng* thể hiện ra là *giá trị* trao đổi, muốn cho nó trở thành hàng hóa, thì nó phải là sản phẩm của một lao động cụ thể. Chỉ có dưới tiền đề này, lao động cụ thể, đến lượt mình mới có thể được biểu hiện là *lao động xã hội*, là *giá trị*. Ruộng đất và *giá cả* là những đại lượng không thể đo chung được, tuy vậy chúng vẫn phải có một mối quan hệ đối với nhau. Ở đây, một vật không có *giá trị* lại có *giá cả*.

Mặt khác, lợi tức với tư cách là *giá cả* của tư bản, biểu hiện

tính phi lý ngược lại. Ở đây, một hàng hóa không có *giá trị sử dụng* lại có *giá trị* hai mặt: trước hết là *giá trị* rồi sau đó là *giá cả* khác với *giá trị* đó. Vì tư bản trước tiên chẳng qua là một *số tiền*, hoặc *một lượng hàng hóa* bằng với *số tiền* nhất định. Nếu hàng hóa được đem cho vay làm tư bản, thì nó chỉ là hình thức hóa trang của một *số tiền*. Vì cái được đem cho vay với *tư cách* là *tư bản* không phải là bao nhiêu pao bông, mà là bao nhiêu *tiền*, *giá trị* của *số tiền* này tồn tại trong bông. Vì thế, *giá cả* của tư bản chỉ quan hệ với nó như là với sự tồn tại của *một số tiền*, tức là của một tổng số *giá trị* được biểu hiện trong tiền và tồn tại dưới hình thức *giá trị* trao đổi. Làm thế nào mà một tổng số *giá trị* lại có thể có một *giá cả* nào đó, ngoài *giá cả* được biểu hiện dưới hình thức tiền của bản thân nó? Vì rằng *giá cả* là *giá trị* của hàng hóa *khác* với *giá trị sử dụng* của nó. *Giá cả* với tư cách là một cái gì khác với *giá trị* của nó, *giá cả* với tư cách là *giá trị* của một *số tiền* (vì rằng *giá cả* chỉ là biểu hiện của *giá trị* bằng tiền), do đó, là một *contradictio in terminis*^{1*}.

Tính chất phi lý của cách diễn đạt (tính chất phi lý của bản thân vấn đề bắt nguồn từ chỗ là trong lợi tức, tư bản thể hiện là tiền đề, tách khỏi bản thân quá trình của nó, quá trình trong đó nó trở thành tư bản, do đó trở thành một *giá trị* tự tăng lên, và từ chỗ là, mặt khác, tư bản sinh địa tô chỉ mang lại địa tô với tư cách là tư bản nông nghiệp, chỉ với tư cách là tư bản trong lĩnh vực đặc biệt, nghĩa là tư bản sinh địa tô thể hiện ra dưới một hình thức được *chuyển* từ nó sang *yếu tố phân biệt nó với tư bản công nghiệp nói chung*), - tính chất phi lý này đã được nhà kinh tế học tầm thường cảm thấy rõ đến mức hẳn phải xuyên tạc cả hai cách diễn đạt ấy, để làm cho chúng trở thành hợp lý. Hẳn quả quyết rằng lợi tức được trả cho tư bản vì tư bản là *giá trị sử dụng*

1* - mâu thuẫn trong thuật ngữ

dụng, và vì vậy hẳn nói đến tính hữu dụng mà các sản phẩm hay các tư liệu sản xuất, với tư cách là như thế, đã có đối với tái sản xuất, nói đến tính hữu dụng mà tư bản với tư cách là yếu tố của quá trình lao động, đã có về mặt vật thể.

Nhưng vì tính hữu dụng của tư bản, giá trị sử dụng của nó, đã tồn tại sẵn dưới hình thức hàng hóa, và nếu không có tính hữu dụng ấy thì nó đã không phải là hàng hóa và đã không có giá trị. Dưới hình thức tiền, tư bản là biểu hiện của giá trị hàng hóa và [932] có thể biến thành hàng hóa theo tỷ lệ với giá trị của bản thân những hàng hóa này. Còn nếu như tôi chuyển hóa tiền thành một chiếc máy, thành bông, v.v., thì đó là tôi chuyển hóa chúng thành những giá trị sử dụng có cùng một giá trị như thế. Sự chuyển hóa chỉ liên quan tới *hình thái giá trị*. Với tư cách là tiền, tư bản có cái giá trị sử dụng là có thể chuyển hóa được thành bất kỳ hàng hóa nào, nhưng là hàng hóa có cùng một giá trị. Do sự thay đổi hình thức ấy, giá trị của tiền không thay đổi, cũng giống như giá trị của hàng hóa không thay đổi khi nó được chuyển thành tiền. Giá trị sử dụng của những hàng hóa mà tôi có thể dùng tiền để chuyển thành không đem lại cho chúng một giá cả nào khác với giá trị của chúng ngoài giá trị này. Nhưng nếu tôi giả định trước sự chuyển hóa ấy và nói rằng giá cả được trả cho giá trị sử dụng của hàng hóa, thì giá trị sử dụng của hàng hóa nói chung không được trả tiền, hoặc chỉ được trả trong chừng mực giá trị trao đổi của chúng được trả. Giá trị sử dụng của một hàng hóa được dùng như thế nào, nó đi vào tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng công nghiệp, điều ấy tuyệt đối không làm thay đổi gì trong giá trị trao đổi của nó. Việc ấy chỉ làm thay đổi một điều là ai mua hàng hoá: nhà tư bản công nghiệp, hay người tiêu dùng trực tiếp. Vì thế, tính hữu dụng về mặt sản xuất của hàng hóa có thể giải thích cái tình hình là hàng hóa nói chung có một giá trị trao đổi, bởi vì muốn cho lao động chứa đựng trong hàng hóa được trả thì hàng hóa phải có giá trị sử dụng. Nếu không

thì chúng không phải là hàng hóa nữa, chúng chỉ là hàng hóa với tư cách là sự thống nhất của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Nhưng giá trị sử dụng này hoàn toàn không thể giải thích được cái tình hình là hàng hóa, với tư cách là giá trị trao đổi hay giá cả, lại còn có một giá cả khác nữa, khác với giá cả đó.

Chúng ta thấy rằng, ở đây nhà kinh tế học tầm thường muốn lẩn tránh khó khăn bằng cách mưu toan biến *tư bản*, - tức là tiền hoặc hàng hóa, vì tiền và hàng hóa có một tính quy định *đặc biệt, khác* với bản thân chúng với tư cách là tiền hay hàng hóa, - thành *hàng hoá* giản đơn, tức là y bỏ qua đúng sự khác biệt đặc thù cần phải được giải thích. Y không muốn nói rằng, tư bản là một phương tiện bóc lột lao động thặng dư, rằng vì thế mà nó đại biểu cho một giá trị lớn hơn giá trị chứa đựng ở trong nó. Đáng lẽ phải nói như vậy, y lại nói: tư bản có nhiều giá trị hơn là giá trị của nó, bởi vì nó là một hàng hóa thông thường như mọi hàng hóa khác, tức là vì nó có giá trị sử dụng. Ở đây, tư bản được đồng nhất với hàng hóa, trong khi đúng ra cần phải giải thích bằng cách nào mà hàng hóa lại có thể thể hiện ra thành tư bản.

Đối với ruộng đất, nhà kinh tế học tầm thường lại làm ngược lại, chừng nào y không lặp lại các nhà trọng nông như con vẹt. Ở kia, *khi lý giải lợi tức*, y biến tư bản thành hàng hóa để giải thích *sự khác biệt* giữa tư bản và hàng hóa, và sự chuyển hóa hàng hóa thành tư bản. Ở đây, y biến ruộng đất thành tư bản, vì mối quan hệ tư bản chủ nghĩa tự nó phù hợp với những quan niệm của y hơn là giá cả ruộng đất. Địa tô có thể được coi như là lợi tức của tư bản. Ví dụ, nếu như địa tô là 20, còn tỷ suất lợi tức là 5, thì có thể nói rằng 20 là lợi tức của 400 tư bản. Và, thực tế, lúc đó ruộng đất được bán lấy 400, điều này chỉ là việc bán địa tô trong 20 năm. Như vậy, việc trả trước số địa tô hai mươi năm đó là giá cả của ruộng đất. Bằng cách đó ruộng đất được chuyển hóa thành tư bản. Số 20 trả hàng năm chỉ đại biểu cho 5 phần trăm lợi tức của số tư bản được trả cho ruộng đất. Và, bằng cách ấy, công thức

"ruộng đất - địa tô" được chuyển thành công thức "tư bản - lợi tức", công thức này đến lượt mình lại biến hóa một cách lạ kỳ thành tiền trả cho giá trị sử dụng của hàng hóa, tức là thành mối quan hệ "giá trị sử dụng - giá trị trao đổi".

Những người có nhiều khả năng phân tích hơn trong số các nhà kinh tế học tầm thường hiểu rằng, giá cả ruộng đất chẳng qua chỉ là biểu hiện của sự tư bản hóa địa tô; rằng trên thực tế, đó là giá mua địa tô trong một số năm, được quy định bởi tỷ suất lợi tức tồn tại trong thời gian ấy. Họ hiểu rằng, việc tư bản hóa địa tô như thế giả định phải có địa tô, rằng vì thế, ngược lại, địa tô không thể được cắt nghĩa từ việc tư bản hóa bản thân nó. Vì vậy, họ phủ nhận bản thân địa tô, bằng cách tuyên bố địa tô là lợi tức của tư bản được đầu tư vào ruộng đất; điều này không cản trở họ thừa nhận rằng cả những ruộng đất không có tư bản nào đầu tư vào, cũng mang lại địa tô, và cũng không hề cản trở họ đồng ý rằng *những phần* tư bản *bằng nhau* trên những ruộng đất có độ màu mỡ khác nhau, mang lại những địa tô *khác nhau*, hoặc *những phần* tư bản *không giống nhau* trên những ruộng đất có độ màu mỡ không giống nhau, mang lại những địa tô *như nhau*. Luận điểm của họ về địa tô, coi đó là lợi tức của tư bản được đầu tư vào ruộng đất, cũng không hề cản trở họ thừa nhận rằng có thể là tư bản đầu tư vào ruộng đất - nếu như họ thật sự phải giải thích số địa tô trả cho ruộng đất sẽ mang lại "những lợi tức" lớn hơn gấp năm lần, tức là một địa tô lớn hơn gấp năm lần so với số *lợi tức* mà một tư bản có một đại lượng ngang như thế, được đầu tư vào công nghiệp dưới hình thức tư bản cố định, sẽ mang lại.

Chúng ta thấy rằng, ở đây khó khăn bao giờ cũng được người ta loại trừ bằng cách *không nói đến* nó và, ngược lại, *sự khác biệt đặc thù* cần được cắt nghĩa, lại được người ta thay thế bằng một mối quan hệ thể hiện cái đối lập với nó, do đó trong mọi trường hợp đều *không* biểu hiện sự khác biệt ấy. [932]

[6] CUỘC ĐẤU TRANH CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TẦM THƯỜNG CHỐNG LẠI LỢI TỨC (PRU-ĐÔNG). SỰ KHÔNG HIỂU BIẾT VỀ MỐI QUAN HỆ BÊN TRONG GIỮA LỢI TỨC VÀ HỆ THỐNG LAO ĐỘNG LÀM THUÊ]

[935] Cuộc luận chiến của Pru-đông chống lại Ba-xti-a về lợi tức là rất đặc trưng, xét về mặt cách thức mà nhà kinh tế học tầm thường bảo vệ những phạm trù của khoa kinh tế chính trị, cũng như xét về mặt cách thức mà chủ nghĩa xã hội hời hợt (cuộc luận chiến của Pru-đông chưa hẳn đã xứng với tên gọi này) tấn công vào những phạm trù đó. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong phần bàn về các nhà kinh tế học tầm thường¹⁶⁰. Ở đây chỉ nêu một số nhận xét sơ bộ.

Nếu như Pru-đông nói chung hiểu được một cái gì đó về sự vận động của tư bản, thì sự vận động quay trở về [của tiền] ắt sẽ không làm cho ông ta chướng mắt như là một nét đặc trưng [của tư bản sinh lợi tức]. Giá trị thặng dư chứa đựng trong tổng số quay trở lại cũng vậy. Đó là nét đặc trưng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

{Nhưng ở Pru-đông, như chúng ta sẽ thấy, số dư ấy là một số gia thêm. Nói chung, trong sự phê phán của mình, ông ta đã biện luận theo kiểu học trò và chưa bao giờ nắm vững được những yếu tố sơ đẳng nhất của môn khoa học mà ông ta muốn công kích. Ví dụ, ông ta chưa bao giờ hiểu được tiền là một hình thức cần thiết của hàng hóa. (Xem phần thứ nhất¹⁶¹.) Ở đây, ông ta còn lẫn lộn tiền và tư bản, bởi vì dưới hình thức tiền, tư bản cho vay thể hiện ra như là tư bản - tiền tệ.}

Điều có thể làm cho Pru-đông kinh ngạc không phải là số dư không được trả bằng vật ngang giá nào, bởi vì giá trị thặng dư - và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên giá trị thặng dư ấy - là một giá trị không tốn kém một vật ngang giá nào cả. Điều này không phải là nét đặc trưng của tư bản sinh lợi tức. Nét đặc

trung - trong chừng mực chúng ta xem xét hình thức của sự vận động, - chỉ là giai đoạn đầu tiên, tức là điều trái ngược hẳn lại cái mà Pru-đông suy nghĩ, cụ thể là: người cho vay bỏ tiền ra mà ngay từ đầu không nhận được một vật ngang với số tiền ấy và do đó sự quay trở về của tư bản cùng với lợi tức - trong chừng mực sự giao dịch diễn ra giữa người cho vay và người đi vay - [không liên quan gì đến] những sự biến đổi hình thái mà tư bản trải qua, và những sự biến đổi hình thái này, trong chừng mực chúng chỉ là những biến đổi hình thái của hình thức kinh tế, lại xuất hiện ra như là một loạt những hành vi trao đổi, như là sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền và sự chuyển hóa của tiền thành hàng hoá; còn trong chừng mực chúng là những biến đổi hình thái hiện thực, hay là quá trình sản xuất, thì chúng nhất trí với sự tiêu dùng công nghiệp. (Ở đây bản thân sự tiêu dùng cấu thành một giai đoạn vận động của hình thức kinh tế).

Nhưng cái mà tiền không thực hiện ở trong tay người cho vay thì nó thực hiện ở trong tay người đi vay là người thật sự sử dụng tiền làm tư bản. Với tư cách là tư bản, tiền thực hiện sự vận động hiện thực của mình ở trong tay người đi vay. Tiền quay trở về với người đi vay với tư cách là tiền cộng với lợi nhuận, là tiền + $\frac{1}{x}$ tiền. Sự vận động giữa người cho vay và người đi vay chỉ biểu hiện điểm khởi đầu và điểm kết thúc của tư bản. Với tư cách là tiền, tư bản chuyển từ tay *A* sang tay *B*. Trong tay *B*, tiền trở thành tư bản, và với tư cách là tư bản, sau một vòng tuần hoàn nào đó, nó quay trở về cùng với lợi nhuận. Hành vi trung gian này, quá trình thật sự, bao gồm cả quá trình lưu thông lẫn quá trình sản xuất, không liên quan một chút nào đến sự giao dịch giữa người đi vay và người cho vay. Sự giao dịch ấy chỉ bắt đầu trở lại sau khi tiền *đã* được thực hiện với tư cách là tư bản. Giờ đây, tiền được chuyển trở về tay người cho vay với một số dư, nhưng số dư này chỉ là một bộ phận của số dư do người đi vay

đã thực hiện được. Vật ngang giá mà *y* nhận được là lợi nhuận công nghiệp, là bộ phận của số dư còn lại cho *y*, mà *y* chỉ chiếm đoạt được nhờ số tiền đi vay. Tất cả những điều đó không thể thấy được trong sự giao dịch giữa người đi vay và người cho vay. Sự giao dịch này giới hạn trong hai hành vi. Việc chuyển từ tay *A* sang tay *B*. Thời gian tạm dừng trong đó tiền nằm trong tay *B*. Việc tiền quay trở về tay *A* cùng với lợi tức, sau thời gian tạm dừng.

Như vậy, nếu như chỉ xem xét hình thức này thôi - tức là sự giao dịch đó giữa *A* và *B* - thì người ta chỉ thấy hình thức đơn thuần của tư bản, không có khâu trung gian của nó: tiền, được chi ra với tư cách là một tổng số *a* và quay trở lại sau một thời kỳ nhất định với tư cách là một tổng số $a + \frac{1}{x}a$, hoàn toàn không có một khâu trung gian nào ngoài khoảng thời gian diễn ra giữa việc tổng số *a* chạy ra với việc nó quay trở về dưới hình thức tổng số $a + \frac{1}{x}a$.

Và ông Pru-đông xem xét vấn đề dưới hình thức phi lý ấy, - dưới cái hình thức quả thật tồn tại như là một sự vận động độc lập bên cạnh sự vận động hiện thực của tư bản, mở và đóng sự vận động hiện thực đó, - thành thử mọi việc nhất định vẫn không thể hiểu được đối với ông ta. Nếu hình thức cho vay ấy biến đi - hình thức này khác với việc mua và việc bán - thì theo ông ta, số dư cũng sẽ biến mất. Thực ra, chỉ có sự phân chia số dư giữa hai loại nhà tư bản là không còn nữa. Nhưng sự phân chia này có thể và phải luôn luôn xuất hiện một khi hàng hóa hoặc tiền có thể được chuyển hóa thành tư bản, mà điều này lại luôn luôn có thể xảy ra trên cơ sở lao động làm thuê. Nếu hàng hóa và tiền không thể trở thành tư bản, và do đó nếu không thể đem chúng ra cho vay như là tư bản *in posse*^{1*}, thì chúng sẽ không thể đối lập với lao động làm thuê. Vì vậy, nếu như chúng, với tư cách là *hàng*

1* - trong trạng thái khả năng, tiềm tàng

hóa và *tiền*, không đối lập với lao động làm thuê, và do đó, nếu như bản thân lao động cũng không trở thành hàng hóa, thì điều này chẳng qua chỉ có nghĩa là [936] sự quay trở lại những phương thức sản xuất có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó lao động không chuyển hóa thành hàng hóa, và khối lượng lao động còn thể hiện ra dưới dạng lao dịch hoặc lao động nô lệ. Trên cơ sở lao động tự do, điều này chỉ có thể xảy ra trong trường hợp công nhân là kẻ sở hữu những điều kiện sản xuất của mình. Trong khuôn khổ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, lao động tự do phát triển với tư cách là lao động *xã hội*. Do đó, việc công nhân là những người sở hữu điều kiện sản xuất có nghĩa rằng những điều kiện sản xuất ấy thuộc về những người công nhân liên hiệp, rằng họ sản xuất với tư cách là công nhân liên hiệp và họ kiểm soát công việc sản xuất của bản thân họ như là một nền sản xuất xã hội hóa. Nhưng, muốn duy trì lao động làm thuê, và do đó, duy trì cơ sở của tư bản, như Pru-đông muốn, nhưng đồng thời lại gạt bỏ những "tệ xấu" bằng cách xóa bỏ một trong những hình thức phái sinh của tư bản, - thì đó là điều trẻ con.

"*Gratuité du Crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon*". Paris, 1850.

Pru-đông coi việc cho vay là một tệ xấu, vì nó không phải là việc bán.

Cho vay lấy lãi "là khả năng luôn luôn bán đi cũng một vật ấy và luôn luôn nhận được giá cả về vật ấy, mà không bao giờ nhượng lại quyền sở hữu đối với cái mà người ta đem bán đi". ("*Gratuité du Crédit*", *bức thư thứ nhất*, do Sơ-vê, một trong những biên tập viên của báo "Voix du peuple"¹⁶² viết, tr.9).

Cái làm cho tác giả bức thư này bị lạc hướng là "vật" (ví dụ, tiền hoặc nhà cửa) không thay đổi người sở hữu, như trong trường hợp mua và bán. Nhưng ông ta không nhận thấy rằng, khi bỏ tiền ra cho vay thì người cho vay không nhận trở lại một vật ngang giá nào, còn trong quá trình sản xuất hiện thực thì, dưới hình thức những hành vi trao đổi và trên cơ sở của chúng, người ta nhận

được không chỉ vật ngang giá, mà còn nhận được một số dư không phải trả tiền nữa; chừng nào diễn ra việc trao đổi các vật, thì không có sự thay đổi giá trị và cũng vẫn con người ấy là "kẻ sở hữu" của cũng vẫn giá trị như trước kia, còn chừng nào có một khoản dư thì không có một sự trao đổi nào cả. Một khi những sự trao đổi hàng hóa và tiền bắt đầu trở lại, thì số dư đã bị hút vào trong hàng hóa rồi. Pru-đông không hiểu làm thế nào mà lợi nhuận, do đó cả lợi tức nữa, lại nảy sinh từ quy luật trao đổi giá trị. Vì thế, "nhà cửa", "tiền" v.v. phải được trao đổi không phải với tư cách là "tư bản", mà với tư cách là "hàng hóa... theo giá cả chi phí" ("*Gratuité du Crédit*", tr.43-44).

"Thật vậy, người sản xuất mũ đem mũ bán,... nhận được giá trị của chúng, không hơn không kém. Nhưng nhà tư bản cho vay không những... thu về được tư bản của mình không bị giảm bớt; y nhận được nhiều hơn số tư bản của mình, nhiều hơn số y ném vào trao đổi; ngoài tư bản ra y còn thu về một lợi tức..." (s.d.d, tr.69).

Những thợ làm mũ của ông Pru-đông hình như không phải là *những nhà tư bản*, mà là những người làm nghề thủ công, những thợ thủ công.

"Vì trong thương nghiệp, *lợi tức của tư bản* được cộng thêm vào *tiền công* của công nhân để *cấu thành giá cả của hàng hóa*, nên công nhân không thể nào mua lại được cái mà chính anh ta sản xuất ra. Dưới chế độ lợi tức, sống bằng lao động của mình là một nguyên tắc đã bao hàm mâu thuẫn" (tr.105).

Trong bức thư thứ IX (tr.144-152) ông Pru-đông tốt bụng lẫn lộn tiền với tư cách là phương tiện lưu thông, với tiền với tư cách là tư bản, và vì vậy mà ông ta kết luận rằng "tư bản" hiện có ở Pháp mang lại 160%, (cụ thể là 1600 triệu lợi tức hàng năm trong quốc trái, các khoản cầm cố, v.v. đối với một tư bản là một tỷ phrăng - tức là đối với "tổng số tiền hiện có đang lưu thông ở Pháp").

Tiếp nữa:

"Vì do tích lũy lợi tức, tư bản - tiền tệ từ trao đổi này qua trao đổi khác luôn luôn quay trở về nguồn gốc của mình, cho nên cần kết luận rằng, mỗi lần cho vay lại, do tay một người thực hiện, bao giờ cũng đem lại lợi nhuận cho cũng một người ấy" (tr. 154).

Vì tư bản được cho vay dưới hình thức tiền, nên Pru-đông tin rằng tư bản tiền tệ, tức là tiền mặt, có thuộc tính đặc trưng ấy.

Theo Pru-đông, mọi cái đều phải được bán, không một cái gì được đem cho vay. Nói cách khác: cũng giống như Pru-đông muốn duy trì hàng hóa, nhưng lại không muốn hàng hóa trở thành "tiền", ở đây ông ta muốn duy trì hàng hóa, tiền, nhưng chúng không được phát triển thành tư bản. Nếu như vứt bỏ tất cả mọi hình thức kỳ quái đi, thì điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là không nên chuyển từ nền sản xuất tiểu nông tiểu tư sản và thủ công sang đại công nghiệp.

"Vì giá trị chẳng qua chỉ là một tỷ lệ và vì rằng tất cả mọi sản phẩm nhất định phải tỷ lệ với nhau, cho nên xét theo quan điểm xã hội thì sản phẩm bao giờ cũng là những giá trị và là những giá trị đã được xác lập. Đối với xã hội, không có sự khác biệt giữa tư bản và sản phẩm. Sự khác biệt ấy hoàn toàn mang tính chất chủ quan, nó chỉ tồn tại đối với các cá nhân" (tr.250).

Thật là bất hạnh, khi những từ ngữ triết học Đức như từ ngữ "chủ quan" lại rơi vào tay một Pru-đông nào đó. Đối với ông ta, những hình thức xã hội, tư sản là "chủ quan". Và sự trừu tượng hóa chủ quan - hơn nữa lại không đúng - cho rằng vì giá trị trao đổi của hàng hóa biểu hiện một tỷ lệ giữa các hàng hóa, cho nên nó biểu hiện bất kỳ một tỷ lệ nào giữa các hàng hóa, chứ không phải là biểu hiện một cái thứ ba, tỷ lệ với các hàng hóa, - sự trừu tượng hóa "chủ quan" sai lầm đó chính là cái [937] "quan điểm xã hội" theo đó không chỉ hàng hóa và tiền, mà cả hàng hóa, tiền, và tư bản đều đồng nhất với nhau. Thật vậy, theo "quan điểm xã hội" này, mọi con mèo đều xám.

Cuối cùng còn có số dư dưới hình thức đạo đức:

"Tất cả mọi lao động đều phải cung cấp một số dư" (tr.200).

Câu châm ngôn đạo đức này, dĩ nhiên, là một định nghĩa tuyệt vời về giá trị thặng dư. [937]

[7] VỀ LỊCH SỬ CỦA VẤN ĐỀ LỢI TỨC. LU-THE HƠN HẸN PRU-ĐÔNG TRONG CUỘC LUẬN CHIẾN CHỐNG LỢI TỨC. SỰ THAY ĐỔI CÁC QUAN ĐIỂM ĐỐI VỚI LỢI TỨC GẮN LIỀN VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUAN HỆ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

[937] Sống trong thời kỳ xã hội công dân trung cổ phân giải thành những yếu tố của xã hội hiện đại - một quá trình được nền thương mại thế giới và sự phát hiện nhiều nguồn vàng mới đẩy nhanh, - Lu - the dĩ nhiên chỉ biết tư bản dưới hai [hình thức] cổ xưa của nó: hình thức tư bản sinh lợi tức và tư bản thương nghiệp. Nếu trong giai đoạn thơ ấu của mình, sau khi đã đứng vững được rồi, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cố sức dùng bạo lực bắt tư bản sinh lợi tức phải phụ thuộc vào tư bản công nghiệp - trên thực tế điều này đã được thực hiện lần đầu tiên ở Hà Lan (nơi mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phôi vnh trước tiên dưới hình thức công trường thủ công và đại thương nghiệp), còn ở Anh vào thế kỷ XVII thì điều đó đã được tuyên bố (một phần dưới những hình thức rất ngây thơ) là điều kiện đầu tiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - thì mặt khác, trong thời kỳ quá độ sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự thừa nhận "tệ cho vay nặng lãi", hình thức cũ kỹ của tư bản sinh lợi tức, như là một điều kiện sản xuất, như là một quan hệ sản xuất cần thiết, lại là bước đầu tiên; cũng giống như về sau này, một khi tư bản công

nghiệp đã bắt tư bản sinh lợi tức lệ thuộc vào nó rồi (thế kỷ XVIII, *Ben-tam*¹⁶³), thì bản thân tư bản công nghiệp lại thừa nhận sự biện hộ cho tư bản sinh lợi tức, thừa nhận tư bản này là xương thịt của xương thịt của nó.

Lu-the đứng *cao hơn* Pru-đông. Sự khác biệt giữa *cho vay* và *mua* không làm cho ông ta lầm lẫn: trong cả hai việc đó ông ta đều nhận ra tẻ cho vay nặng lãi một cách giống như nhau. Nét nổi bật nhất trong cuộc luận chiến của ông ta là ông đã lấy *việc lợi tức phát triển thành tư bản* để làm điểm tấn công chủ yếu.

I) "Von Kauffshandlung und Wucher" (1524). Trong phần VI Những tác phẩm của Lu-the, Vít-ten-béc, 1589.

(Toàn tập này được viết trước cuộc Chiến tranh nông dân.)

Về *thương mại (tư bản thương nghiệp)*:

"Hiện giờ thương nhân rất ta thán quý tộc hoặc bọn ăn cướp" {qua đó ta thấy tại sao thương nhân lại đi với vua chúa để chống lại nông dân và hiệp sĩ}, "về việc họ phải buôn bán trong điều kiện rất nguy hiểm, và ngoài ra, người ta còn bắt giữ họ, đánh đập họ, bắt họ nộp tiền, cướp bóc họ, v.v.. Nhưng nếu như họ chịu đựng những điều ấy vì chính nghĩa, thì tất nhiên họ sẽ là những con người thần thánh... Nhưng vì bản thân thương nhân đã gây ra tình trạng bất công rất lớn và việc ăn cắp và cướp bóc vô đạo như thế trên toàn thế giới, ngay cả trong bọn họ đối với nhau nữa, cho nên có gì đáng ngạc nhiên khi Chúa làm cho một tài sản lớn như vậy, kiếm được một cách phi nghĩa, lại bị mất đi hoặc bị cướp đi, còn bản thân thương nhân thì bị người ta đánh đập hoặc bắt làm tù binh?... Còn vua chúa thì có nhiệm vụ phải trừng phạt công việc buôn bán phi nghĩa ấy với một sức mạnh cần thiết và chăm lo sao cho những thần dân của mình không bị thương nhân bóc lột một cách vô sỉ như thế. Nhưng vì vua chúa không làm như vậy, nên Chúa mới dùng đến các hiệp sĩ và bọn cướp, và thông qua họ mà trừng phạt bọn con buôn về sự bất công ấy, và họ phải là những con quý dữ của Chúa, cũng giống như Chúa đã hành hạ đất Ai Cập và toàn thế giới bằng quý dữ hoặc bóp chết bằng những kẻ thù. Như vậy là Chúa dùng kẻ sát nhân này đánh đập kẻ sát nhân khác mà không chỉ ra rằng, thương nhân là những kẻ cướp không kém gì bọn hiệp sĩ, vì hằng ngày thương nhân bóc lột thế giới, trong khi hiệp sĩ cả năm mới bóc lột một, hai người, một hoặc hai lần thôi" (tr.296).

"... Lời tiên đoán của I-xai-i được thực hiện: vua chúa của các anh đã trở thành kẻ tòng phạm của bọn ăn cắp. Bởi vì vua chúa treo cổ bọn ăn cắp một đồng gun-đen

hoặc nửa đồng gun-đen, và kết bọn với những kẻ cướp bóc toàn thế giới và ăn cắp với một sự an toàn lớn hơn tất cả những kẻ khác, dường như là để cho câu phương ngôn sau đây còn đúng: bọn ăn cắp lớn treo cổ [938] bọn ăn cắp nhỏ, và như vị nguyên lão Ca-tôn ở La Mã đã từng nói: những kẻ cắp tồi thì ngồi trong tù và bị xiềng xích, còn bọn ăn cắp công khai thì lại rong chơi trong vàng bạc và nhung lụa. Vậy, rốt cuộc Chúa sẽ nói gì về vấn đề này? Người sẽ làm như Người đã nói qua cửa miệng của Ê-dê-ki-en: Chúa sẽ đun chảy bọn vua chúa và thương nhân cùng với nhau, tên ăn cắp này cùng với tên ăn cắp kia, như là đun chảy chì và đồng, giống như khi một thành phố bị cháy, khiến cho không còn vua chúa, không còn thương nhân nữa, và tôi sợ rằng điều đó đã tới ngưỡng cửa rồi" (tr.297).

Về *nạn cho vay nặng lãi, về tư bản sinh lợi tức*:

"Người ta nói với tôi rằng, hiện nay, hằng năm cứ mỗi lần có hội chợ ở Lai-pxích, người ta thu 10 đồng gun-đen, tức là 30 phần trăm¹⁶⁴, một số người còn thêm vào đây cả hội chợ Noi-en-buốc nữa, thành thử đến 40 phần trăm; họ có thu được nhiều hơn không, tôi không rõ. Thật là xấu hổ, không biết rốt cuộc rồi ma quỷ còn dẫn đi đến đâu nữa!... Bây giờ ở Lai-pxích, ai có 100 đồng phlo-rin, thì hằng năm kẻ ấy thu được 40, nghĩa là ăn hết một nông dân hoặc một thị dân. Nếu y có 1000 đồng phlo-rin thì hằng năm y thu được 400, nghĩa là một năm ăn hết một hiệp sĩ hoặc một quý tộc giàu có. Nếu y có 10 000 đồng phlo-rin thì hằng năm y thu được 4000, nghĩa là một năm ăn hết một bá tước giàu có. Nếu y có 100000, như ắt phải xảy ra trong trường hợp các thương nhân lớn, thì hằng năm y thu được 40 000, nghĩa là một năm ăn hết một lãnh chúa giàu mạnh. Nếu như y có 1 000 000, thì hằng năm y thu được 400 000, nghĩa là một năm ăn hết một hoàng đế lớn. Và làm như thế y chẳng bị một sự nguy hiểm nào cả, đối với sinh mệnh của y cũng như đối với tài sản của y; y chẳng làm gì cả, ở nhà ngồi sau bếp lò và rán táo; vậy là tên ăn cướp ngồi trong ghế bành ấy có thể ở nhà của y và trong 10 năm có thể ăn hết toàn thế giới" (tr.312-313)¹⁶⁵.

{II} "Eyn Sermon auf das Evangelion von den reichen Mann und armen Lazaro", Wittemberg, 1555.

"Chúng ta không nên xét đoán một người giàu có theo hành động bên ngoài của y, bởi vì y mặc áo da cừu, đời sống của y ngời sáng và có vẻ đẹp đẽ. Y che đậy một cách tài tình thân sỏi của y. Bởi vì kinh Phúc âm không quả mắng y vì y đã ngoại tình, giết người, cướp của, phạm tội thánh hoặc làm một điều gì khác tương tự như thế, mà thế giới hoặc lương tri có thể khiển trách. Vì rằng y cũng trung thực

trong cuộc sống của y như một kẻ nguỵ thiện một tuần lễ hai lần ăn chay và không giống như những người khác".}

Ở đây Lu-the nói với chúng ta là, tư bản cho vay nặng lãi xuất hiện bằng con đường nào: bằng cách làm phá sản các công dân (tiểu thị dân và nông dân), hiệp sĩ, quý tộc, vua chúa. Một mặt, kẻ cho vay nặng lãi chiếm hữu lao động thặng dư, và *cộng thêm vào đó là những điều kiện lao động* của thị dân, của nông dân, của thợ cả phường hội, nói tóm lại là của những người tiểu sản xuất hàng hoá; những người này cần đến tiền để thanh toán chẳng hạn trước khi họ chuyển hóa được hàng hóa của mình thành tiền, và bản thân họ đã mua một số những điều kiện lao động, v.v.. Mặt khác, kẻ cho vay nặng lãi chiếm hữu địa tô của những kẻ thu địa tô, tức là của những kẻ giàu có hoang phí, hưởng thụ. Vì nạn cho vay nặng lãi dẫn đến hai kết quả: một là, nói chung nó góp phần hình thành một tài sản độc lập bằng tiền, hai là nó chiếm hữu những điều kiện lao động, tức là nó làm phá sản những kẻ sở hữu điều kiện lao động cũ; cho nên nó là một phương tiện mạnh mẽ trong việc hình thành những tiền đề cho tư bản công nghiệp - là nhân tố hùng mạnh trong việc tách biệt những điều kiện sản xuất ra khỏi những người sản xuất. Cũng hoàn toàn giống như thương nhân. Cả hai đều có một điểm chung là hình thành tài sản độc lập bằng tiền, tức là tích lũy vào tay mình, dưới hình thức những khế nợ đòi tiền, một bộ phận lao động thặng dư hàng năm, một bộ phận những điều kiện lao động và một phần lao động hàng năm đã tích lũy được. Số tiền thật sự nằm trong tay chúng chỉ cấu thành một bộ phận nhỏ mà một phần là của số tiền tích trữ đã tích lũy được hàng năm và mỗi năm, và một phần là của tư bản lưu động. Nói rằng họ hình thành những *tài sản bằng tiền* có nghĩa là nói một bộ phận lớn, một phần là của sản phẩm hàng năm, một phần là của thu nhập hàng năm, đã chạy về tay họ, hơn nữa tất cả những cái đó có thể được trả cho họ không phải

in natura^{1*}, mà là dưới hình thái chuyển hóa của tiền. Vì vậy, chừng nào tiền không tích cực lưu thông với tư cách là phương tiện lưu thông, không nằm trong sự vận động, thì chúng được tích lũy lại trong tay họ; trong tay họ một phần cũng có những bể chứa của tiền đang lưu thông, và với một quy mô lớn hơn nữa, họ nắm và tích lũy những phiếu để nhận sản phẩm, nhưng là những phiếu để nhận hàng hóa đã được chuyển hóa thành tiền, những phiếu nhận tiền. [939] Nạn cho vay nặng lãi tác động một mặt như là kẻ làm phá sản của cải phong kiến và quyền sở hữu phong kiến. Mặt khác, nó tác động như là kẻ làm phá nền sản xuất tiểu tư sản, tiểu nông, tóm lại, tất cả mọi hình thức trong đó người sản xuất còn thể hiện ra là kẻ sở hữu những phương tiện sản xuất của mình.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, công nhân *không phải là người sở hữu* các điều kiện sản xuất; công nhân không phải là kẻ sở hữu mảnh đất mà anh ta canh tác, cũng không phải là kẻ sở hữu công cụ mà anh ta dùng để lao động. Nhưng ở đây, sự thay đổi hiện thực trong bản thân phương thức sản xuất phù hợp với sự tha hóa của những điều kiện sản xuất. Công cụ trở thành máy móc, người công nhân làm việc trong công xưởng, v.v.. Bản thân phương thức sản xuất không còn cho phép phân tán công cụ sản xuất, cũng như phân tán bản thân công nhân, một sự phân tán gắn liền với chế độ sở hữu nhỏ. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nạn cho vay nặng lãi đã không còn có thể *tách* những điều kiện sản xuất ra khỏi công nhân, ra khỏi người sản xuất, vì chúng đã được tách ra rồi.

Nạn cho vay nặng lãi chỉ *tập trung* tài sản lại, đặc biệt là dưới hình thức tài sản bằng tiền, ở nơi nào mà tư liệu sản xuất bị phân

1* - dưới hình thái hiện vật.

tán, do đó, ở nơi nào mà người lao động tiến hành sản xuất một cách ít nhiều độc lập, như tiểu nông, thợ thủ công phường hội (tiểu thương) v.v., - với tư cách là nông dân hoặc thợ thủ công, không kể người nông dân đó có phải là một nông nô hay không, không kể người thợ thủ công đó có phải là một thợ thủ công phường hội hay không. Ở đây kể cho vay nặng lãi không chỉ chiếm hữu phần lao động thặng dư thuộc quyền chi phối của bản thân người nông nô, hoặc toàn bộ lao động thặng dư trong trường hợp người nông dân tự do, v.v., mà còn chiếm hữu cả công cụ sản xuất mà người nông dân, v.v. vẫn là kẻ sở hữu về danh nghĩa, và trong bản thân quá trình sản xuất vẫn quan hệ với chúng với tư cách là kẻ sở hữu. Nạn cho vay nặng lãi đó dựa trên một cơ sở nhất định, trên một *phương thức sản xuất* nhất định mà nó không làm thay đổi, nhưng lại bám vào phương thức sản xuất đó như một loại ký sinh trùng, và đẩy phương thức sản xuất đó tới tình trạng thảm hại. Nó bòn rút của phương thức sản xuất ấy, làm cho phương thức sản xuất ấy suy yếu và khiến cho tái sản xuất được thực hiện trong những điều kiện ngày càng tồi tệ. Vì thế mà có sự căm ghét của nhân dân đối với nạn cho vay nặng lãi, đặc biệt là trong những mối quan hệ thời cổ, khi tính chất này của sản xuất - quyền sở hữu của người sản xuất đối với những điều kiện sản xuất của mình - đồng thời là cơ sở của những mối quan hệ chính trị và là cơ sở của tính độc lập của người công dân. Tình hình chấm dứt một khi người lao động không còn có một điều kiện sản xuất nào nữa. Cùng với việc đó thế lực của nạn cho vay nặng lãi cũng kết thúc. Mặt khác, chừng nào chế độ nô lệ còn thống trị, hoặc chừng nào lao động thặng dư còn bị bọn phong kiến và những thuộc hạ của chúng ăn tiêu hết, và bị rơi vào quyền lực của bọn cho vay nặng lãi, thì phương thức sản xuất vẫn tồn tại như cũ, nhưng trở nên tàn khốc hơn. Người chủ nô hoặc chúa phong kiến, mắc nợ chồng chất, phải bòn rút nhiều hơn, vì bản thân y cũng bị bòn rút. Hoặc là, rốt cuộc, y phải nhường chỗ cho kẻ cho vay nặng lãi, bản thân kẻ này trở thành người sở hữu ruộng đất, v.v., như người kỹ sĩ ở

La Mã cổ đại. Thay thế cho kẻ bóc lột cũ, mà sự bóc lột ít nhiều còn là một công cụ của quyền lực chính trị, giờ là một kẻ mới phát thô bạo, đuổi theo tiền. Nhưng bản thân phương thức sản xuất vẫn không thay đổi.

Trong tất cả những phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa, kể cho vay nặng lãi chỉ tác động một cách cách mạng về mặt *chính trị*, bằng cách phá hoại và huỷ hoại những hình thức sở hữu mà việc thường xuyên tái sản xuất ra chúng dưới một hình thức như cũ là cơ sở vững chắc của cơ cấu chính trị. Nạn cho vay nặng lãi cũng có tác dụng tập trung, nhưng chỉ tập trung trên cơ sở phương thức sản xuất cũ, vì thế mà xã hội - ngoài nô lệ, nông nô, v.v. và bọn chủ mới của họ tạo ra, - biến thành một đám đông. Dưới những hình thái Á châu [của xã hội], nạn cho vay nặng lãi có thể tồn tại lâu dài, mà không tạo ra một cái gì khác ngoài sự suy sụp về kinh tế và sự thối nát về chính trị, mà không dẫn tới sự tan rã hiện thực [của phương thức sản xuất đang tồn tại]. Chỉ đến thời kỳ mà những điều kiện khác của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tồn tại rồi - lao động tự do, thị trường thế giới, sự tan rã của những mối quan hệ xã hội cũ, một trình độ phát triển nhất định của lao động, sự phát triển của khoa học, v.v. - thì nạn cho vay nặng lãi mới thể hiện ra là một trong những phương tiện hình thành phương thức sản xuất mới, đồng thời nó làm phá sản các chúa phong kiến, những cột trụ của yếu tố chống tư sản, làm phá sản nền tiểu công nghiệp, nền sản xuất tiểu nông, v.v., tóm lại, là một phương tiện để tập trung những điều kiện lao động với tư cách là tư bản.

Việc bọn cho vay lãi, thương nhân, v.v. có những "tài sản bằng tiền", chẳng qua chỉ có nghĩa là tài sản của quốc gia, trong chừng mực nó mang hình thức hàng hóa và tiền, được tập trung vào trong tay chúng.

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thoát đầu phải đấu tranh với tệ cho vay nặng lãi, chừng nào bản thân kẻ cho vay nặng lãi còn

chưa trở thành người sản xuất. Đến khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập thì sự thống trị của bọn cho vay nặng lãi đối với lao động thặng dư, gắn liền với sự tiếp tục tồn tại của phương thức sản xuất cũ, cũng chấm dứt. Nhà tư bản công nghiệp trực tiếp bỏ túi giá trị thặng dư dưới hình thức lợi nhuận; hần cũng đã chiếm được một phần những điều kiện sản xuất, và một phần tích lũy hàng năm cũng bị hần trực tiếp chiếm hữu. Từ lúc đó, đặc biệt là từ khi tài sản công nghiệp và thương nghiệp phát triển, thì kẻ cho vay nặng lãi, tức là kẻ cho vay để thu lợi tức, chỉ còn là một nhân vật bị tách khỏi nhà tư bản công nghiệp do sự phân công lao động, nhưng lại bị lệ thuộc vào tư bản công nghiệp.

[940] III) An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung". Wittemberg, 1540 (không đánh số trang).

Thương nghiệp (mua, bán) và cho vay (Lu-the không để cho sự khác biệt về hình thức đánh lừa mình như Pru-đông.)

"Mười lăm năm trước, tôi đã viết bài công kích nạn cho vay nặng lãi, bởi vì hồi đó nó đã lan tràn rộng rãi đến mức tôi không thể hy vọng có một sự cải thiện nào cả. Từ thời gian đó, nó đã tự đề cao đến mức *không còn muốn được coi là tệ xấu, là tội lỗi và sự sỉ nhục*, mà còn được tán dương như là một điều thiện và là một vinh dự thật sự, làm như thể nó đã đem tình thương lớn và một sự phục vụ Cơ Đốc cho con người. Vậy thì cái gì sẽ giúp đỡ và cứu vớt chúng ta, nếu như điều sỉ nhục trở thành vinh dự, và tệ xấu trở thành điều thiện? Xê-nê-cơ nói theo lý trí tự nhiên: Deest remedii llocus, ubi, quae vitia fuerunt, mores fiunt^{1*}. Nước Đức đã trở thành cái mà nó phải trở thành, lòng thêm khát nhục nhã và nạn cho vay nặng lãi đã làm cho nó hư hỏng đến tận gốc...

Trước hết chúng ta hãy nói đến việc *cho vay* và việc *đi vay*. Khi người ta đem tiền đi cho vay và đòi hỏi hoặc thu về một cái gì nhiều hơn và tốt hơn, thì đó là nạn cho vay nặng lãi, bị lên án trong mọi luật pháp. Vì thế tất cả những kẻ bòn rút năm, sáu phần trăm hoặc nhiều hơn nữa từ những khoản tiền cho vay nhất định, thì

1* - Ở đâu cái được coi là điều ác đã trở thành tập quán, thì ở đó không có phương thuốc cứu chữa.

đều là những kẻ cho vay nặng lãi, và họ hành động theo tinh thần đó, và bị gọi là những kẻ thờ cúng ngẫu tượng thần tài hoặc lòng tham... Cũng cần phải nói như thế về lúa mì, đại mạch và những hàng hóa khác, rằng nếu như về những thứ đó người ta đòi hỏi một cái gì nhiều hơn hoặc tốt hơn, thì đó là nạn cho vay nặng lãi, là của ăn cấp hay ăn cướp. Bởi vì cho vay có nghĩa là tôi đem tiền, của cải hoặc dụng cụ gia đình của tôi trao cho một người nào đó để người ấy sử dụng khi ông ta cần, hoặc khi tôi có thể và vui lòng cho ông ta vay, rồi sau đó người ấy trả lại cho tôi tất cả những thứ ấy vào đúng lúc của nó, dưới hình thức cũng tốt như khi tôi cho người ấy vay".

"*Từ việc mua và bán*, người ta cũng biến nó thành *việc cho vay nặng lãi*. Nhưng giờ đây bàn luôn điều đó một lúc thì quá nhiều. Giờ đây chúng ta chỉ cần nói tới một thứ thôi, về nạn cho vay nặng lãi trong việc cho vay; sau khi chúng ta thanh toán nó xong (theo tinh thần ngày phán xét cuối cùng), chúng ta cũng sẽ xử lý một cách thích đáng *nạn cho vay nặng lãi thương nghiệp*".

"Ngài cho vay nặng lãi nói: này, anh bạn thân mến, trong hoàn cảnh hiện nay, tôi đã có một *sự phục vụ* lớn đối với người láng giềng của tôi bằng cách là tôi cho người đó vay 100 lạng năm, sáu, mười phân. Và người đó cảm ơn tôi về món vay ấy, coi đó là một ân huệ đặc biệt. Anh ta yêu cầu tôi như thế và anh ta đề nghị một cách tự nguyện, không có sự cưỡng bức nào, là cứ vay 100 đồng gun-đen thì biểu lại tôi năm, sáu, mười đồng. Phải chăng là tôi không thể nhận được khoản tiền đó với lương tâm trong sạch, không cần đến việc cho vay nặng lãi?..."

Hãy cứ để cho y tự ca ngợi, tự tô son điểm phấn... Nhưng kẻ nào lấy một cái gì tốt hơn và nhiều hơn cái y đã bỏ ra thì kẻ ấy là kẻ cho vay nặng lãi, và điều đó có nghĩa không *phải là một sự phục vụ*, mà là một *điều hại* mà y đã gây ra cho người láng giềng của mình, giống như khi ăn cắp và ăn cướp. Không phải tất cả mọi sự phục vụ và ân huệ làm cho người láng giềng của mình đều được gọi là sự phục vụ ân huệ. Bởi vì một người đàn ông ngoại tình và một người đàn bà ngoại tình cũng có một sự phục vụ và một sự thích thú to lớn đối với nhau. Người kỹ sĩ dành cho kẻ giết người và đốt nhà một sự phục vụ lớn của kỹ sĩ, bằng cách giúp cho hần cướp bóc trên đường cái, tấn công vào làng mạc và dân chúng. Phái Giáo hoàng dành cho nhân dân chúng ta một sự phục vụ lớn bằng cách không dim chết hết, đốt cháy hết, giết chết hết, để cho chết thối rữa hết trong nhà tù, mà còn để cho một số người sống và đuổi họ đi, hoặc tước đoạt hết tài sản của họ. Bản thân quỷ dữ cũng dành cho những người thờ phụng chúng một sự phục vụ to lớn, không thể lường được... Tóm lại, thế giới đầy rẫy những sự phục vụ và những ân huệ lớn, tuyệt vời, hằng ngày... Các nhà thơ đã viết về người khổng lồ Xi-clốp Pô-li-phem: hần hứa với

U-lít-xơ rằng hắn sẽ thể hiện tình hữu nghị với U-lít-xơ, thoạt tiên là bằng cách ăn thịt những người bạn đồng hành của ông ta, rồi sau đó cuối cùng ăn thịt cả ông ta nữa. Quả thật đó cũng là một sự phục vụ và một ân huệ tuyệt đẹp.

Hiện nay, quý tộc và không quý tộc, nông dân và thị dân, đang làm những sự phục vụ và những ân huệ loại đó một cách hết sức nhiệt tình; họ mua trũ, gửi lại trong kho của mình, gây ra thời buổi đất đỏ, [941] tặng giá lúa mì, đại mạch và tất cả mọi thứ cần thiết đối với con người, rồi sau đó họ chùi mồm và nói: người ta phải có những gì mà người ta cần phải có, tôi nhường lại cái đó cho người ta là để phục vụ họ, mặc dù tôi có thể và có quyền giữ nó lại cho bản thân. Như vậy là họ khôn khéo đánh lừa và bịt mắt cả Chúa!... Giờ đây con người ta đã trở thành thần thánh cả rồi... Như vậy là giờ đây không còn ai có thể cho vay nặng lãi, tham lam và độc ác, thế giới đã biến thành toàn là thần thánh, *mỗi người đều phục vụ cho người khác*, không ai làm hại cho người khác cả...

Nhưng nếu với điều đó kẻ cho vay nặng lãi làm một sự phục vụ, thì y chỉ phục vụ cho quỷ dữ, mặc dù một người nghèo khổ, thiếu thốn, rất cần những sự phục vụ như thế và phải coi việc mình chưa bị ăn thịt hết là một sự phục vụ hay là một ân huệ...

Người ấy^{1*} làm cho mi^{2*} và phải làm cho mi một sự phục vụ như thế^{3*} {trả lợi tức cho kẻ cho vay nặng lãi}, "nếu như người ấy muốn có *tiền*".

{Qua đoạn dẫn ra trên đây, rõ ràng là vào thời Lu-the nạn cho vay nặng lãi đã phát triển rất mạnh và đồng thời đã được tán dương như là một "*sự phục vụ*" (Xây-Ba-xti-a^{3*}). Ngay cả khái niệm về sự hợp tác hoặc sự hòa hợp: "mỗi người đều phục vụ cho người khác", cũng đã có rồi.

Vào thời kỳ tốt đẹp nhất của thế giới *cổ đại* thì nạn cho vay nặng lãi đã bị cấm (tức là không được phép thu lợi tức). Về sau, nó được luật pháp cho phép và lan tràn rộng rãi. Về mặt lý luận (như ở *A-ri-xtôt*¹⁶⁶) bao giờ cũng có quan điểm cho rằng nạn cho vay nặng lãi, tự bản thân nó, là điều xấu.

1* - người túng thiếu

2* - kẻ cho vay nặng lãi

3* - Xem tập này, ph.I, tr.577.

Trong thời kỳ *trung cổ Cơ Đốc giáo*, nạn cho vay nặng lãi được coi là "tội lỗi" và bị "giáo quy" cấm đoán.

Thời cận đại. Lu-the. Quan điểm Thiên chúa giáo - đa thần giáo về nạn cho vay nặng lãi vẫn còn mạnh. Nạn cho vay nặng lãi lan tràn rộng rãi (một phần do nhu cầu về tiền của chính phủ, một phần do sự phát triển của thương nghiệp và của công trường thủ công, và sự cần thiết phải chuyển hóa sản phẩm thành tiền). Nhưng quyền công dân của nó đã được xác nhận.

Hà Lan. Sự tán dương đầu tiên đối với tệ cho vay nặng lãi. Cũng ở đây, lần đầu tiên nạn cho vay nặng lãi được hiện đại hóa và bị lệ thuộc vào tư bản sản xuất hoặc tư bản thương nghiệp.

Anh. Thế kỷ XVII. Cuộc luận chiến không còn nhằm chống lại bản thân nạn cho vay nặng lãi, mà chống lại đại lượng lợi tức và việc nó thống trị tín dụng. Nguyên vọng muốn thành lập một hình thức tín dụng. Những quy định có tính chất cưỡng bức.

Thế kỷ XVIII. Ben-tam. Nạn cho vay nặng lãi tự do được thừa nhận là một yếu tố của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.}

[Thêm một vài đoạn trích dẫn lấy trong tác phẩm của Lu-the "An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen".]

Lợi tức với tư cách là khoản đền bù thiệt hại:

"[Có thể xảy ra và thường xảy ra trường hợp là tôi, Han-xơ, cho anh, Ban-ta-dơ, vay một trăm đồng gun-den với điều kiện là tôi cần lấy lại vào ngày lễ thánh Mi-sen, khi tôi rất cần đến nó; nếu anh chậm trễ tôi sẽ bị gay go to. Ngày lễ thánh Mi-sen đến rồi, anh vẫn chưa trả lại tôi một trăm đồng gun-den đó. Lúc ấy quan tòa sẽ tóm cổ tôi, giam tôi vào pháo đài hoặc nhà tù; hoặc một sự bất hạnh khác sẽ đổ lên đầu tôi cho đến khi tôi trả được tiền. Tôi ngồi tù hoặc bị giam, việc ăn uống của tôi, sức khoẻ của tôi sẽ bị thiệt thòi rất lớn. Với sự chậm trễ của mình, anh đã dẫn tôi đến tình cảnh ấy; anh đã lấy một điều ác để trả ơn cho tôi. Lúc ấy tôi sẽ làm gì? Những sự tổn thất của tôi tăng lên từ ngày này sang ngày khác, và chừng nào anh còn chậm trễ và không làm gì cả thì mỗi ngày tôi lại chịu những chi phí phụ thêm. Còn giờ đây ai phải chịu sự thiệt hại hoặc phải trả cho những sự thiệt hại đó? Bởi vì rất cuộc, những sự thiệt thòi sẽ trở thành ông khách không thể chịu được trong nhà của tôi, cho đến khi tôi gục hẳn.]

"Vậy thì ở đây cần phải đề cập sự việc từ mặt đời và mặt pháp lý (tạm thời chúng ta hãy không bàn đến thần học). Trong trường hợp nói trên thì anh, Ban-ta-dơ, ngoài số 100 đồng gun-đen, anh phải trả lại cho tôi toàn bộ sự thiệt thòi của tôi và tất cả mọi chi phí gắn liền với nó". {Dưới danh từ chi phí ở đây Lu-the hiểu là những chi phí về tố tụng, v.v. mà người cho vay phải trả do bản thân anh ta không thể trả các món nợ của mình}. "Vì vậy, thật là công bằng, ngay cả theo quan điểm của lý trí và của pháp quyền tự nhiên, nếu anh hoàn lại cho tôi tất cả: *số tiền gốc cùng với những sự thiệt thòi...* Sự thiệt thòi này, các sách về luật gọi theo từ la-tinh là *interesse*^{1*}...

Ngoài thiệt thòi trên đây, còn có thể xảy ra sự thiệt thòi khác nữa: nếu anh, Ban-ta-dơ, không trả lại cho tôi 100 đồng gun-đen ấy vào ngày lễ thánh Mi-sen và nếu tôi phải mua một cái gì đó, ví dụ như mua vườn, ruộng, nhà, hoặc một cái gì tương tự như thế, đem lại cho tôi những lợi ích lớn hoặc nuôi sống tôi và các con tôi, thì tôi buộc phải bỏ mất khả năng ấy và anh đã gây cho tôi thiệt thòi và trở ngại bằng sự chậm trễ và nằm im của mình, thành thử tôi không bao giờ có thể mua sắm các thứ đó", v.v.. "Nhưng vì tôi đã cho anh vay 100 đồng gun-đen, còn anh thì đã gây cho tôi thiệt thòi hai lần, cho nên ở đây tôi không thể trả nợ, còn ở kia tôi không thể mua sắm, và do đó, tôi phải chịu thiệt cả hai mặt. Điều này người ta gọi là *duplex interesse, damni emergentis et lucri cessantis*^{2*}...

Sau khi họ^{3*} nghe thấy rằng Han-xơ đã bị thiệt thòi sau khi cho vay một trăm đồng gun-đen và Han-xơ đòi hỏi sự đền bù chính đáng cho sự thiệt thòi của mình, họ vội vàng lợi dụng trường hợp đó và *cứ mỗi một trăm đồng gun-đen thì họ đòi bồi thường gấp đôi số thiệt thòi*, cụ thể là bồi thường cho những chi phí đã gây ra và cho việc bỏ lỡ cơ hội mua vườn, *làm như thể là hai sự thiệt thòi ấy do tự nhiên mà gắn liền với một trăm đồng gun-đen; vì vậy khi người ta có một trăm đồng gun-đen và đem một trăm đồng gun-đen đó ra cho vay, thì người ta tính thêm vào món tiền ấy hai sự thiệt thòi kể trên, sự thua thiệt mà những người cho vay ấy thực ra hoàn toàn không phải chịu đựng...*

1* Nghĩa đen: tồn tại ở giữa, sự khác biệt giữa (giữa tình hình tài sản của một người trước khi xảy ra sự biến gây tổn thất cho người đó và sau khi xảy ra sự biến ấy).

2* - *thiệt thòi hai lần: tổn thất phải chịu và món hời bị mất*

3* - những người thèm khát tiền

Vì vậy anh là một kẻ cho vay nặng lãi; *anh lấy tiền của người láng giềng của anh để bù lại sự thiệt thòi bịa đặt* mà chẳng ai gây ra cho anh cả, mà anh cũng không thể chứng minh được, cũng không thể *tính* được. Sự thiệt thòi ấy các luật gia gọi là *non verum, sed phantasticum interesse*^{1*}. Một sự thiệt thòi mà con người ta tự nghĩ ra cho mình...

Do đó, [942] không thể nói rằng tôi có thể bị thiệt thòi vì tôi sẽ không thể trả hay mua. Điều đó sẽ có nghĩa là: *ex contingente necessarium*^{2*}: từ cái không có làm ra cái phải có, từ một điều chưa chắc chắn thành một điều tuyệt đối chắc chắn. Liệu nạn cho vay nặng lãi đó có ngốn hết cả thế giới trong vòng mấy năm hay không...

Nếu người cho vay chịu một sự bất hạnh *ngẫu nhiên*, nằm ở ngoài ý muốn của y thì y phải được bồi thường; nhưng trong những sự giao dịch cho vay nặng lãi thì đó là một cái gì hoàn toàn khác và thậm chí còn mang tính chất ngược lại: ở đây người ta tìm tòi và *bịa ra* những sự thiệt thòi để bắt người láng giềng túng thiếu phải nộp, muốn nhờ đó mà sống và làm giàu, lười biếng và nhàn rỗi, *chê chén và ăn diện nhờ vào lao động của người khác*, nhờ sự lo lắng, nguy khốn và thiệt thòi của họ. Còn tôi thì ngồi lên cạnh bếp và *để một trăm đồng gun-đen của tôi đi vơ vét của cho tôi trong khắp nước*, và vì đó là *tiền cho vay*, cho nên tôi *chắc chắn sẽ giữ chúng ở trong ví*, không bị nguy hiểm và không phải lo lắng gì. Anh bạn thân mến, ai lại chẳng muốn như thế?

Và điều đã nói về tiền cho vay, thì cũng phải nói như thế về lúa mì, rượu vang cho vay và những hàng hóa giống như thế, tức là ở đây cũng có thể có sự thiệt thòi hai mặt như vậy. Nhưng sự *thiệt thòi này không phải là thuộc tính tự nhiên của hàng hóa*, mà có thể xảy ra *một cách ngẫu nhiên*, và vì thế chỉ có thể coi nó là thiệt thòi khi nào nó được thật sự xảy ra và được chứng minh, v.v.

"Cho vay nặng lãi là không tránh khỏi, nhưng khốn thay cho những kẻ cho vay nặng lãi..."

Ngay tất cả những kẻ theo đa thần giáo khôn ngoan và có lý trí đều lên án gay gắt nạn cho vay nặng lãi. Ví dụ, trong cuốn "Chính trị", A-ri-xtốt đã nói rằng cho

1* - một sự thiệt thòi không có thật, tưởng tượng

2* - biến cái ngẫu nhiên thành cái tất yếu

vay nặng lãi là trái với tự nhiên, bởi vì bao giờ nó cũng lấy nhiều hơn là cái mà nó đã bỏ ra. Điều ấy đã thủ tiêu những cơ sở và thước đo của mọi mỹ đức, đòi hỏi người ta lấy bao nhiêu thì trả bấy nhiêu, *aequalitas arithmetica*^{1*}, v.v..

Những kẻ nào lấy của người khác, ăn cắp hoặc cướp bóc họ thì điều đó gọi là sinh sống một cách nhục nhã, và xin được phép nói rằng chúng ta gọi kẻ ấy là kẻ cắp và kẻ cướp, và chúng ta thường treo chúng trên giá treo cổ, trong khi đó thì kẻ cho vay nặng lãi là tên ăn cắp và ăn cướp tuyệt diệu và ngồi ở ghế bành; vì thế chúng ta gọi chúng là *những tên ăn cướp ngồi trong ghế bành...*

Nhờ lý trí, những kẻ theo đa thần giáo có thể kết luận rằng kẻ cho vay nặng lãi là kẻ ăn cắp và giết người gấp bốn lần. Nhưng chúng ta, những người Cơ Đốc, chúng ta lại kính trọng họ đến mức là gần như cầu nguyện cho họ vì đồng tiền của họ... Kẻ nào bòn rút, ăn cướp và ăn cắp miếng ăn của người khác, kẻ đó cũng phạm tội giết người ghê gớm (trong chừng mực điều này phụ thuộc vào người đó), cũng giống như kẻ buộc người khác phải chết đói và đẩy người đó đến chỗ chết. Nhưng chính kẻ cho vay nặng lãi đang làm như thế và hấn vẫn ngồi bình yên trong chiếc ghế bành của hấn, mặc dù theo lẽ công bằng thì lẽ ra phải treo hấn lên trên giá treo cổ, và hấn ăn cắp bao nhiêu đồng gun-đen thì bấy nhiêu con quạ sẽ rĩa xác hấn, nếu như thân hình hấn có đủ thịt để cho bấy nhiêu con quạ có thể mổ vào hấn và chia phần cho nhau...

Bọn con buôn và bọn cho vay nặng lãi sẽ la lên rằng cần phải tôn trọng những gì đã ký kết và đóng dấu. Các nhà luật học đã trả lời điều ấy một cách nhanh chóng và đầy đủ: *in malis promisis*.^{2*} Các nhà thần học cũng nói như vậy rằng những khế ước mà một số người viết cho quỷ đều không có hiệu lực, ngay cả khi chúng được viết và đóng dấu bằng máu. Bởi vì cái gì trái với Chúa, với pháp quyền và với tự nhiên đều là con số không. Vì thế cho nên mọi vua chúa - chỉ có họ mới là người có thể làm được việc đó, - phải can thiệp ngay vào công việc xé bỏ khế ước và dấu ấn, mà không cần phải chú ý rằng...", v.v.

"Vì vậy, (sau quỷ dữ) trên trái đất đối với *con người* không có *kẻ thù* nào lớn hơn là kẻ tham tiền và kẻ cho vay nặng lãi, bởi vì *hấn muốn trở thành Thượng đế*

1* - sự cân bằng số học

2* - "trong trường hợp những lời hứa hẹn xấu xa". Có ý nói là: *nulla obligatio "điều cam kết không có hiệu lực"*.

đứng trên mọi người. Bọn Thổ Nhĩ Kỳ, bọn lính tráng, bọn bạo chúa cũng là những người độc ác, nhưng chúng cũng phải để cho người ta sống và cũng phải thừa nhận rằng chúng là những kẻ độc ác và những kẻ thù, và đôi khi chúng có thể, và thậm chí còn phải thương hại một số người. Nhưng kẻ cho vay nặng lãi hoặc kẻ tham tiền lại muốn rằng, vì hấn, cả thế giới phải chết đói và chết khát, chết trong cảnh túng thiếu và nghèo khó (trong chừng mực nó có thể làm được điều đó), hấn muốn rằng tất cả chỉ tập trung vào một mình tay hấn và mỗi người *nhận của bố thí của hấn như nhận được của Thượng đế và [943] vinh viễn trở thành nông nô của hấn*. Lúc đó lòng hấn sẽ vui sướng; điều đó làm cho máu hấn tươi mát. Đồng thời hấn có thể khoác áo choàng lông chồn, đeo vòng và nhẫn vàng, mặc áo quần đắt tiền, lau sạch mồm của mình, cố tỏ ra và làm cho mình nổi tiếng là một con người trung hậu, ngoan đạo, có lòng từ thiện hơn nhiều so với bản thân Chúa và bác ái hơn nhiều so với Đức mẹ và tất cả các vị thiên thần...

Những người theo đa thần giáo đã viết nhiều về những chiến công vĩ đại của Héc-quyn, rằng vị lực sĩ này đã chiến thắng biết bao nhiêu quái vật và những tai họa kinh khủng như thế nào để cứu đất nước và dân chúng. Bởi vì kẻ cho vay nặng lãi là một con quái vật khổng lồ ghê gớm, giống như một con ma sói, phá hoại tất cả, tệ hơn cả Ca-cút, Ghê-ri-ôn hoặc Ăng-tê, v.v.. Tuy thế, hấn vẫn tô son vẽ phấn cho bản thân và làm ra vẻ sùng đạo, khiến cho người ta không thể thấy được là các con bò đã biến đi đâu, *hấn kéo thụt lùi những con bò ấy vào trong hang của hấn*".

{Thật là một bức chân dung tuyệt vời của nhà tư bản nói chung: hấn làm như thể tất cả những gì hấn lấy của người khác và kéo vào trong hang của hấn là *do hấn mà ra*, bằng cách bắt những cái ấy đi *thụt lùi* để làm ra vẻ chúng *đi từ hang của hấn ra*.}

"Nhưng Héc-quyn phải nghe thấy tiếng rống của bò và tiếng kêu của những người bị bắt, và phải tìm ra Ca-cút ngay giữa các tảng đá và núi đá để giải phóng bò khỏi tay kẻ sát nhân. Bởi vì tên sát nhân, kẻ *cho vay nặng lãi ngoan đạo* là Ca-cút, hấn ăn cắp, ăn cướp và ngốn hết tất cả. Tuy vậy, hấn tỏ ra hình như là không làm điều ấy và nghĩ rằng không một ai có thể tìm ra được hấn, bởi vì các con bò bị kéo thụt lùi vào hang của hấn, để lại những vết chân làm như thể chúng được *thả ra* từ hang đó. Bằng cách ấy kẻ cho vay nặng lãi cũng đánh lừa thế gian, làm như thể hấn đem lại lợi ích và *cung cấp những con bò cho thế gian, trong khi hấn cướp những con bò ấy cho một mình hấn và ngốn ngấu...*

Vì vậy, kẻ cho vay nặng lãi hay là kẻ tham tiền, thật ra không phải là một con người, hấn phạm tội lỗi cũng không giống như con người. Hấn phải là một con ma

sói, còn tồi tệ hơn bất kỳ mọi bạo chúa, sát nhân và kẻ cướp nào; hấn ác độc gần như là bản thân quỷ dữ. Nhưng hấn lại sống không phải như một kẻ thù, mà như một người bạn và một người công dân, bình yên vô sự. Trong khi đó, hấn ăn cướp và giết người còn tàn ác hơn bất kỳ một kẻ thù, một tên sát nhân, hoặc cướp của đốt nhà nào. Và nếu như người ta chặt đầu và xử xa hình bọn cướp đường, sát nhân và bọn đốt nhà, thì người ta sẽ còn phải phanh thây và xử xa hình đến biết bao nhiêu lần nữa tất cả những tên cho vay nặng lãi, xua đuổi, nguyên rủa và chặt đầu tất cả những tên tham tiền..."

Tất cả những điều trên đây đã được mô tả hết sức ngoạn mục, và đồng thời đã nói rất trúng, một mặt, nét đặc trưng của nạn cho vay nặng lãi kiểu cũ, và mặt khác, là nét đặc trưng của tư bản nói chung, với "interesse phantasticum"^{1*}, với "sự bù đắp cho sự thiệt thòi do tự nhiên" vốn có đối với tiền và hàng hóa, với câu nói chung về lợi ích do kẻ cho vay nặng lãi đem lại, với cái vẻ "ngoan đạo" của kẻ cho vay nặng lãi là kẻ không giống như "những người khác", và làm ra vẻ cho người khác trong khi thực ra hấn lại nhận của người khác, làm ra vẻ bỏ ra trong khi thực ra hấn lại thu về, v.v..!

*

* *

"Ưu thế lớn gắn liền với sự sở hữu vàng và bạc là nó đem lại cái khả năng cho phép lựa chọn những lúc thuận lợi cho việc mua sắm; nó dần dần đã đẻ ra nghề *chủ ngân hàng*... Chủ ngân hàng khác với *kẻ cho vay nặng lãi* cũ ở chỗ y cho những người giàu có vay, *rất ít khi hoặc không bao giờ cho những người nghèo vay*. Vì vậy, y cho vay ít mạo hiểm hơn và có thể cho phép mình làm việc đó với những điều kiện rẻ hơn, và do cả hai nguyên nhân trên, chủ ngân hàng tránh được sự căm ghét của nhân dân đối với kẻ cho vay nặng lãi" *"Newman, F.W. "Lectures on Political Economy", London, 1851, tr.44.*

1* - "sự thiệt thòi bịa đặt"

Cùng với sự phát triển của nạn cho vay nặng lãi và tiền, thì sự chuyển nhượng không tự nguyện của quyền sở hữu ruộng đất phong kiến cũng phát triển:

"Việc ban hành tiền là thứ mua được tất cả mọi vật và do đó, việc bảo vệ lợi ích của người cho vay đã đem tiền của mình cho chủ ruộng vay, - việc đó dẫn tới sự cần thiết phải có sự chuyển nhượng hợp pháp để trả cho những gì đã vay" (*John Dalrymple. "An Essay towards a general history of feudal Property in Great Britain". 4 th edition. London, 1759, tr.124.*)

[944] "Theo ý kiến của Tô-mát Côn-pe-ơ (1641), của Giô-dai-a Sai-ơ (1670), của Pa-téc-xơn (1694), thì của cải phụ thuộc vào sự hạ thấp - thậm chí bằng bạo lực - tỷ suất lợi tức của vàng và bạc". Nguyên lý này đã thống trị ở Anh trong gần hai thế kỷ" (*Ganilh [Des systèmes d' économie politique. Seconde e'dition. Tome premier. Paris, 1821, tr.58-59].*)

Khi *Hi-um* - ngược lại với *Lốc-cơ* - chứng minh rằng tỷ suất lợi tức được quyết định bởi tỷ suất lợi nhuận^{1*}, thì trước mặt ông ta, tư bản đã phát triển cao hơn nhiều. Điều này càng đúng hơn đối với Ben-tam, khi ông ta viết bài bênh vực nạn cho vay nặng lãi vào cuối thế kỷ XVIII¹⁶⁷.

Bắt đầu từ Hen-rích VIII đến nữ hoàng An-na, có sự hạ thấp tỷ suất lợi tức do luật pháp quy định.

"Thời trung cổ, không ở một nước nào có *tỷ suất lợi tức chung*. Chỉ có cha cố là cấm đoán tất cả mọi công việc cho vay lấy lãi rất nghiêm ngặt. Những biện pháp của luật pháp nhằm bảo đảm số tiền cho vay thì không chắc chắn. Vì vậy mà tỷ suất lợi tức cao hơn trong những trường hợp cá biệt. *Số tiền lưu thông ít ỏi, sự cần thiết phải thanh toán phần lớn bằng tiền mặt*, bởi vì các chứng khoán còn chưa được sử dụng rộng rãi. Do đó lợi tức, cũng như khái niệm về nạn cho vay nặng lãi, cũng rất khác nhau. Vào thời Sác-lơ Đại đế, nếu lấy 100% thì bị coi là cho vay nặng lãi. Ở Lin-đao, vùng hồ Bô-đen vào năm 1344, những thị dân địa phương lấy 216 2/3%. Ở Xuy-rích Hội đồng quy định 43 1/3% là lợi tức hợp pháp. Ở I-ta-li-a, đôi khi phải trả tới 40%, mặc dù vào những thế kỷ XII-XIV tỷ suất thông thường không vượt quá 20%. Vê-rô-na quy định 12 1/2% là lợi tức hợp pháp. Trong sắc lệnh của mình,

1* Xem tập này, ph.I, tr.529-535.

Phri-đrich II quy định là 10%, nhưng đó là chỉ cho những người Do-thái. Ông ta không muốn nói mức lợi tức cho những người theo đạo Cơ Đốc. Ở vùng sông Ranh thuộc Đức, ngay trong thế kỷ XIII, 10% được coi là tỷ suất lợi tức thông thường" (*Hullmann. Städtewesen des Mittelalters. Zweiter Theil. Bonn, 1827, tr. 55-57*).

Trong thời trung cổ, những lợi tức to lớn (trong chừng mực chúng được thu không phải từ tầng lớp quý tộc phong kiến, v.v.) ở các thành thị phần lớn đã dựa trên những "lợi nhuận do chuyển nhượng" khổng lồ mà thương nhân và thợ thủ công thành thị nhận được từ vùng nông thôn bị họ lừa bịp.

Ở La Mã, cũng như trong toàn bộ thế giới cổ đại, trừ những thành phố thương nghiệp đặc biệt phát triển về mặt công nghiệp và thương nghiệp như A-ten v.v., đối với những người sở hữu ruộng đất lớn, lợi tức cao là một thủ đoạn được dùng không những để bóc lột những người sở hữu nhỏ, những người bình dân, mà còn để chiếm hữu cả con người họ nữa.

Ở La Mã, thoạt đầu tệ cho vay nặng lãi được tự do. Luật Mười hai bảng (303 sau năm xây dựng thành phố La Mã) "án định lợi tức tiền tệ là 1% một năm" (theo Ni-bua là 10% một năm)... Những luật lệ này chẳng bao lâu đã bị vi phạm... Đu-i-li-út (vào năm 398 sau năm xây dựng thành phố La Mã) lại hạn chế tỷ suất lợi tức bằng mức một phần trăm hàng năm (*unciarium foenus*^{1*}). Năm 408, tỷ suất này giảm xuống còn 1/2% và năm 413, việc cho vay tiền lấy lợi tức đã bị đại hội nhân dân do hội dân quan Giê-nu-xi-út tổ chức, tuyệt đối cấm... Không có gì đáng ngạc nhiên là, trong một nước cộng hòa trong đó các công dân bị cấm không được làm công nghiệp, thương nghiệp bán buôn và bán lẻ, *cả việc buôn tiền cũng bị cấm*. Tình trạng này kéo dài khoảng ba trăm năm cho đến lúc Cô-ti-ơ bị thất thủ. [Sau đó, lại được phép lấy lãi không quá] 12% một năm. Tỷ suất lợi tức thông thường hàng năm là 6% I-út-xi-ni-a-nút án định tỷ suất lợi tức là 4%. *Usura quincunx*^{2*} dưới thời Tô-ra-i-an có nghĩa là lợi tức hợp pháp 5%... Ở Ai Cập, năm 146 trước công nguyên lợi tức thương mại hợp pháp là 12%" (*Dureau de La Malle. Economie politique des Romains. Tome Second. Paris, 1840, tr.259-263*). [944]

*

* *

1* - nghĩa đen: tăng lên một ôn-xơ

2* - nghĩa đen: lợi tức với mức năm 5 ôn-xơ.

[950a] *G. U. Gin-bác* đã viết như sau về *lợi tức* trong tác phẩm "The History and Principles of Banking" (London, 1834):

"Việc người đi vay tiền với mục đích *kiếm lợi nhuận nhờ vào số tiền đó*, phải trả một phần lợi nhuận nào đó của mình cho người cho vay, là một nguyên tắc hiển nhiên của lẽ công bằng tự nhiên. Người ta kiếm được lợi nhuận thường là nhờ buôn bán. Nhưng trong thời trung cổ dân cư thuần túy làm nông nghiệp. Với dân cư như thế và dưới chế độ phong kiến thì thương nghiệp chỉ có thể phát triển rất ít, và do đó cũng ít lợi nhuận. Vì vậy, trong thời trung cổ những pháp luật về chế độ cho vay nặng lãi có lý do chính đáng của nó. Thêm nữa, ở một nước nông nghiệp, người ta rất ít phải đi vay tiền, trừ trường hợp bị sa sút hoặc rơi vào cảnh khốn cùng do một sự bất hạnh nào đó" (tr.163).

"Hen-rích VIII giới hạn lợi tức là 10%; Gia-cóp I là 8%..., Sác-lơ II là 6%, Anna là 5%" (tr. 164-165). "Hồi bấy giờ những người cho vay nếu như không phải về mặt pháp lý thì về mặt thực tế, là những kẻ độc quyền, vì thế, cần thiết phải hạn chế họ cũng như phải hạn chế những kẻ độc quyền khác. Ngày nay, tỷ suất lợi nhuận điều tiết tỷ suất lợi tức, còn thời đó tỷ suất lợi tức lại điều tiết tỷ suất lợi nhuận. Nếu người cho vay tiền buộc thương nhân phải trả tỷ suất lợi tức cao thì thương nhân buộc phải tính tỷ suất lợi nhuận cao vào hàng hóa của mình. Vì vậy, một khoản tiền lớn đã được rút ra khỏi túi của người mua để bỏ vào túi của người cho vay tiền. *Giá cả phụ thêm* này, được tính thêm vào hàng hóa, đã làm cho công chúng ít có khả năng và ít thích mua sắm hàng hoá" (tr.165).

Thế kỷ XVII, trong tác phẩm viết năm 1669 nhan đề "Traité sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'interest de l'argent" (traduits de l'anglois, Amsterdam et Berlin, 1754. Trong cuốn sách này cũng có in cả tập "Traité contre l'usure" của *Tô-mát Côn-pe-ơ* viết năm 1621) *Giô-dai-a-Sai-đơ* đã công kích *Tô-mát Man-li* (công kích cuốn sách "Interest of Money Mistaken"¹⁶⁸) mà ông ta gọi là "kẻ bảo vệ lợi ích của bọn cho vay nặng lãi". Cũng giống như mọi lập luận của các nhà kinh tế học Anh thế kỷ XVII, điểm xuất phát của ông ta dĩ nhiên là sự giàu có của Hà Lan, nơi có tỷ suất lợi tức thấp. Sai-đơ xem tỷ suất lợi tức thấp này là nguyên nhân của sự giàu có. Man-li nói rằng tỷ suất lợi tức thấp chẳng qua chỉ là kết quả của sự giàu có của đất nước.

"Muốn biết một nước nào đó nghèo hay giàu thì chỉ cần hỏi: ở đây giá cả lợi tức của tiền như thế nào?" (tr.74).

"Với tư cách là kẻ bảo vệ lợi ích của đoàn người cho vay nặng lãi xảo quyệt và hèn nhát, ông ta hướng trận địa pháo của ông ta vào điểm mà tôi đã thừa nhận là yếu nhất... ông ta phủ nhận thẳng rằng mức lợi tức thấp là nguyên nhân của sự giàu có, và tin tưởng rằng mức này chỉ là kết quả của sự giàu có" (tr.120).

"Khi người ta hạ thấp lợi tức thì những người rút tiền của họ về buộc phải mua ruộng đất" (giá cả ruộng đất tăng lên do số lượng người mua) hoặc phải đầu tư tiền vào thương nghiệp" (tr. 133).

"Vì khi tỷ suất lợi tức là 6% thì không ai lại chịu mạo hiểm trong ngành thương nghiệp hàng hải, để chỉ thu về 8-9%, một lợi nhuận mà người Hà Lan sẽ rất thỏa mãn khi nhận tiền với mức 4 và 3%" (tr.134).

"Tỷ suất lợi tức thấp và giá cả ruộng đất cao buộc thương nhân phải thường xuyên hoạt động thương nghiệp" (tr.140). "Sự hạ thấp tỷ suất lợi tức dẫn đất nước tới chỗ tiết kiệm" (tr.144).

"Nếu thương nghiệp là cái làm giàu cho một vương quốc và nếu như sự giảm bớt tỷ suất lợi tức làm tăng thêm thương nghiệp, thì chắc chắn sự giảm bớt lợi tức, hoặc sự hạn chế nạn cho vay nặng lãi là nguyên nhân đầu tiên và chủ yếu của sự giàu có của một nước. Hoàn toàn không có gì là phi lý khi nói rằng, cũng một sự vật ấy đồng thời [950b] có thể là *nguyên nhân* trong những hoàn cảnh nào đó, và là *hậu quả* trong những hoàn cảnh khác" (tr.155).

"Quả trứng là nguyên nhân của con gà mái, và con gà mái lại là nguyên nhân của quả trứng. Do đó, sự hạ thấp lợi tức có thể gây ra sự tăng thêm của cải và sự tăng thêm của cải lại có thể là nguyên nhân hạ thấp hơn nữa lợi tức. Sự hạ thấp lợi tức có thể được thực hiện bằng con đường pháp luật" (tr.156).

"Tôi là người bảo vệ sự cần cù, còn đối phương của tôi thì bảo vệ sự lười biếng và nhàn rỗi" (tr.179).

Ở đây, Sai-đơ trực tiếp thể hiện ra là kẻ bảo vệ những lợi ích của tư bản công nghiệp và thương nghiệp. [XV-950 b]

CHÚ THÍCH

- 1 Trong chương nói về Man-tút, Mác phân tích những tác phẩm do Man-tút viết sau khi cuốn "*Principles*" của Ri-các-đô ra đời (1817). Trong những tác phẩm ấy, Man-tút cố đem học thuyết tán dương tâm thường nhằm bảo vệ lợi ích của những tầng lớp phản động nhất trong các giai cấp thống trị, ra đối lập với học thuyết giá trị lao động của Ri-các-đô, với yêu cầu của Ri-các-đô đòi hết sức phát triển các lực lượng sản xuất, và theo Ri-các-đô thì cần phải hy sinh lợi ích của những con người riêng lẻ, thậm chí của cả toàn bộ các giai cấp cho sự phát triển này.

Trong chương này, Mác chỉ nói qua về Man-tút với tính cách là một kẻ tuyên truyền cho "học thuyết nhân khẩu". Nhận xét chung về tác phẩm của Man-tút về nhân khẩu đã được Mác đưa ra trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ở chương "Nhận xét về lịch sử phát hiện ra cái gọi là quy luật của Ri-các-đô về địa tô" (xem tập này, ph.II, tr.163-164, 166-167, 169-173, 209-211).-9.

- 2 Về sau đã xác định được rằng tác giả của tác phẩm khuyết danh này là Giôn Kê-dơ-nô. -9.
- 3 Việc phê phán quan điểm của Xmít coi giá trị của lao động là thước đo tiêu chuẩn của giá trị, và việc chứng minh rằng quan điểm ấy mâu thuẫn với những quan điểm khác, sâu sắc hơn, của Xmít về giá trị, - đã được Mác thực hiện trong những chương trước đó của tác phẩm của ông. Xem tập này, ph.I, tr.74-76 và Ph. II tr.587-592.-10.
- 4 Đây là nói tới tác phẩm chủ yếu của Ri-các-đô, cuốn "On the Principles of Political Economy, and Taxation", London, 1817. -10.
- 5 Việc Ri-các-đô không phân tích sự xuất hiện của giá trị thặng dư và việc không thể giải quyết được vấn đề trao đổi lao động lấy tư bản theo cách đặt vấn đề của Ri-các-đô, đã được Mác chỉ ra trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.II, tr.578-585, 591-610). -10.
- 6 Thuật ngữ "*giá cả sản xuất*" ("*Kostenpreis*" hay "*Kostpreis*", "cost price") được Mác dùng theo ba ý nghĩa khác nhau: 1) theo ý nghĩa chi phí sản xuất đối với nhà tư bản ($c + v$), 2) theo ý nghĩa "những chi phí sản xuất nội tại" của hàng hóa ($c + v$

+ m), những chi phí này nhất trí với giá trị của hàng hoá, 3) theo ý nghĩa giá cả sản xuất ($c + v +$ lợi nhuận trung bình). Ở đoạn này của bản thảo, thuật ngữ ấy được dùng theo nghĩa thứ ba, nghĩa là theo ý nghĩa giá cả sản xuất.

Nếu trong phần II quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ "Kostenpreis" (bên cạnh những thuật ngữ "giá cả trung bình" và "giá cả sản xuất") bao giờ cũng được dùng theo ý nghĩa giá cả sản xuất, thì trong phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ đó đôi khi cũng được dùng theo ý nghĩa chi phí sản xuất đối với nhà tư bản ($c + v$), và trong những trường hợp ấy, trong văn bản của phần III quyển này đều được dịch là "chi phí sản xuất" (ví dụ, xem tập này, ph.III, tr. 50-52, 53-55, 516).

Sở dĩ có ba cách sử dụng thuật ngữ "Kostenpreis" như thế là vì trước đây, từ "Kosten" ("chi phí", "chi phí sản xuất") trong khoa học kinh tế đã được dùng theo ba ý nghĩa khác nhau, như Mác đã đặc biệt nêu lên trong phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.III, tr.104-110, 721-724): 1) theo ý nghĩa những cái do nhà tư bản ứng ra, 2) theo ý nghĩa giá cả của tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình, và 3) theo ý nghĩa những chi phí sản xuất hiện thực (nội tại) đối với bản thân hàng hoá.

Ngoài ba ý nghĩa ấy mà ta gặp thấy ở các tác giả cổ điển của khoa kinh tế chính trị tư sản, còn có một ý nghĩa thứ tư, tầm thường, của thuật ngữ "chi phí sản xuất", mà G. B. Xây sử dụng khi quy định "chi phí sản xuất" là "cái trả cho những sự phục vụ có tính chất sản xuất của lao động, tư bản và ruộng đất" (*J.B.Say*. "Traité d'économie politique". Seconde édition, Tome II, Paris, 1814, p.453). Mác kiên quyết bác bỏ quan niệm tầm thường đó về các "chi phí sản xuất" (ví dụ, xem tập này, ph.II, tr.191-192, 313, 668). -10.

- 7 "*Profit upon expropriation*" hoặc "*profit upon alienation*" ("lợi nhuận do chuyển nhượng") là một công thức của Giêm-xơ Xtiu-át mà Mác đã dẫn ra và phân tích trong phần đầu cuốn "các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.I, tr.20-22). -15.
8. Đây là nói đến tác phẩm nổi tiếng của Man-tút, mà bản in đầu tiên xuất hiện không có ký tên lại Luân Đôn năm 1798: "An Essay on the principle of Population". Trong tác phẩm này Man-tút khẳng định rằng, sự nghèo khổ của quần chúng lao động xảy ra là do sự sinh sôi nảy nở của con người có khuynh hướng diễn ra theo cấp số nhân, trong khi đó thì số lượng các vật phẩm tiêu dùng nhiều lắm cũng chỉ có tăng lên theo cấp số cộng. -24.

- 9 Về các khái niệm "*giá trị lao động*" và "*số lượng lao động*" ở Ri-các-đô, xin xem tập này, ph.II, tr.578-591. -28.
- 10 Công thức quy định giá trị này được Kê-dơ-nô nêu ra trên cơ sở những ý kiến của Man-tút và A-đam Xmit; Man-tút đã mượn ở Xmit cách quy định giá trị của hàng hóa bằng số lượng lao động sống mua được khi trao đổi với hàng hóa ấy. -36.
- 11 Về quan niệm "*tiền công tương đối*" ở Ri-các-đô, xin xem tập này, ph.II, tr.610-621. -39.
- 12 Về khái niệm "*Tiền công thực tế*" ("real wages") ở Ri-các-đô, xin xem tập này, ph.II, tr. 587-588, 591, 610, 619-621, 640, 819. -39.
- 13 Câu trích dẫn này của Man-tút hầu như lặp lại từng chữ lập luận của A-đam Xmit, được dẫn ra trong phần I cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.I, tr.194-195): "... lao động của người thợ công trường thủ công thường *gia thêm giá trị dùng để nuôi bản thân anh ta và lợi nhuận của chủ anh ta* vào giá trị của vật liệu mà anh ta chế biến. Trái lại, lao động của một người đẩy tó không làm tăng thêm một giá trị nào cả... Một người sẽ *giàu lên* khi thuê nhiều công nhân công trường thủ công; người đó nghèo đi nếu nuôi nhiều đầy tớ". Khi dùng những thuật ngữ đặc trưng của A-đam Xmit để đặt nhan đề cho phần này: "*Lao động sản xuất và lao động không sản xuất*", Mác ngụ ý rằng quan điểm đó của Man-tút là mượn của Xmit. -40.
- 14 *Chủ nghĩa của Huân tước Đôn-đri-ê-ri* (hay chủ nghĩa Đôn-đri-ê-ri) - tức là thái độ tự phụ, làm ra vẻ quan trọng. Huân tước Đôn-đri-ê-ri là một nhân vật trong vở hài kịch "Our American cousin" ("Người anh em họ người Mỹ của chúng ta") của nhà văn Anh Tôm Tay-lo, được trình diễn lần đầu tiên năm 1858). -43.
- 15 Trong bản thảo, tiếp đó là 3 câu sau đây: "Aber 600 : 400 = 66 2/3 p.c. Der Wert des Gesamtprodukts = 1000 und der in Arbeitslohn ausgelegte Teil desselben = 6/10. Was aber die Rechnung des Herrn Malthus?". Câu cuối cùng là câu chuyện sang đoạn sau, nhưng với hai câu đầu Mác muốn nói gì thì vẫn chưa rõ. -45.
- 16 Mác muốn nói đến tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.71-74. -47.
- 17 Tác giả cuốn sách khuyết danh "Observations on certain Verbal disputes in political economy" trích dẫn bản in lần thứ nhất cuốn sách của Man-tút: "Principles of political economy" (London, 1820), p.121. -48.
- 18 Ở đây, cũng như đôi khi ở các đoạn sau, Mác dùng thuật ngữ "*cost price*" ("Kostenpreis",

- "Kostenpreis") theo ý nghĩa chi phí sản xuất đối với nhà tư bản ($c + v$). Xem chú thích 6. -51.
- 19 Trong bản thảo ở đây là từ "*Surplusprodukt*" ("sản phẩm thặng dư"), dùng theo ý nghĩa riêng mà Mác đặc biệt nói rõ thêm ở tr. 703 bản thảo của ông ("sản phẩm thặng dư, trong trường hợp này, đó là số dư của sản phẩm so với phần sản phẩm ngang với tư bản cố định", xin xem tập này, ph.II, tr.718), - nghĩa là theo ý nghĩa *sản phẩm của lao động mới nhập thêm vào* ($v + m$). Nếu tư bản bất biến = 0, thì *"sản phẩm của lao động mới nhập thêm vào"* sẽ ăn khớp với *giá trị* của sản phẩm. -60.
- 20 *A-bra-ham a Xan-ta Cla-ra* là biệt hiệu của nhà truyền giáo và tác giả người Áo Un-rích Mê-géc-lơ (1644-1709), người cố tuyên truyền đạo Thiên chúa dưới dạng dễ hiểu đối với quần chúng rộng rãi và soạn những lời truyền giáo "cứu vớt linh hồn" và những tác phẩm dạy đạo đức viết theo một lối văn gọi là có tính chất quần chúng. -67.
- 21 Trong những đoạn khác, Ri-các-đô dùng từ "*người sản xuất*" ("producer") theo ý nghĩa "nhà tư bản kinh doanh", như Mác đã nhận xét trong chương "Những vấn đề khác ở Ri-các-đô. Giôn Béc-tơn" (xem tập này, ph.II, tr.807; cũng xem thêm những lời trích dẫn lấy từ cuốn "Principles" của Ri-các-đô, được Mác nêu ở tr. 618, 627). Việc Ri-các-đô đồng nhất các khái niệm "người sản xuất" và "người công nhân" được Mác nêu ở tr.618 và tr.627 tập này, phần II, Ri-các-đô cũng dùng từ "người sản xuất" theo ý nghĩa ấy trong những trích dẫn mà Mác nêu ra ở tr.678, 801 tập này, phần II. -70.
- 22 Khi trình bày dự án không tưởng của mình về những cải tạo xã hội. Ô-oen chứng minh rằng, về mặt kinh tế, cũng như về mặt tổ chức cuộc sống gia đình, hợp lý nhất là xây dựng điểm cư dân của một công xã lao động dưới hình thức một *hình bình hành* hay một *hình vuông*. Những ý kiến ấy được Ô-oen trình bày trong một loạt bài của ông, đăng trong các năm 1817-1821 (xem "Rô-béc Ô-oen", "Những tác phẩm chọn lọc", với lời tựa của V.P. Vôn-ghin. Tập I, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1950, tr.11 - 13, 34 - 36, 100 - 102, 152, 219 - 222 và tờ phụ bản "Mô hình của công xã" giữa các tr. 280 - 281; tập II, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1950, tr.338- 339). -70.
- 23 "*Nhà thờ quốc giáo*" ("Established Church") là nhà thờ của nhà nước Anh, là giáo hội "Anh". -73.

- 24 Phần nói về sự "*lý giải có tính chất tán dương về mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê*" vẫn chưa được Mác viết xong. -76.
- 25 Dưới nhan đề "*Essay on rent*" ("Khái luận về địa tô"), người môn đệ vô danh của Ri-các-đô muốn nói đến cuốn sách nhỏ của Man-tút "An Inquiry into the nature and progress of rent, and the principles by which it is regulated", London, 1815. -78.
- 26 Dưới tên gọi "*kế hoạch Xpen-xơ*", đây muốn nói đến kế hoạch quốc hữu hóa ruộng đất mà nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh Tô-mát Xpen-xơ bắt đầu đưa ra từ năm 1775, đòi xóa bỏ quyền tư hữu về ruộng đất và chia đều địa tô (sau khi trả mọi thứ thuế và mọi khoản chi phí chung của công xã) cho tất cả mọi cư dân trong công xã. -79.
- 27 Những lời này không thấy có trong các tác phẩm của Rút-xô. -81.
- 28 Ở đây tác giả vô danh của cuốn "Outlines of political economy" (Kê-dơ-nô) trình bày những lập luận của Mác Cu-lốc trong cuốn: *J.R.Mac Culloch*. "The Principles of political economy" - Edinburgh, 1825, p.181 - 182. Xem tập này, ph.III, tr. 232-88.
- 29 Đoạn này, lấy từ cuốn "Wealth of nations" của A-đam Xmit, đã được Mác dẫn ra và phân tích trong phần I cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.I, tr.93-96). -91.
- 30 Về sự khác nhau giữa *thời gian sản xuất* và *thời gian lao động* đặc biệt xảy ra trong nông nghiệp và về những đặc điểm phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp gắn liền với tình hình đó, Mác đã nói đến trong bản thảo (năm 1857 - 1858 của ông (xem Karl Marx. "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie", Moskau, 1939. S.560-562). Khái niệm thời kỳ sản xuất (theo ý nghĩa là thời kỳ mà ngoài thời gian lao động ra, còn bao quát cả cái thời gian trong đó đối tượng lao động chỉ chịu sự tác động của các quá trình tự nhiên của giới tự nhiên thô, đã được Mác trình bày một cách chi tiết trong quyển II bộ "Tư bản", phần thứ II, chương XIII. Xem thêm tập này, ph. II, tr.29-30. -93.
- 31 Mác muốn nói đến tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.62-64. -97.
- 32 Mác trích dẫn cuốn sách của Giêm-xơ Min: "Elements of Political Economy". Trong bản in lần thứ nhất cuốn sách của Min, đoạn này nằm ở tr.74, trong bản in lần thứ hai thì ở tr.94. Ở đây chắc là Mác trích dẫn đoạn trên theo cuốn sách của Xa-mu-en Bây-li: "A Critical dissertation on the nature, measures and causes of value" (tr.202), trong đó nó cũng được coi như là nhằm chống lại To-ren-xơ. -99.

- 33 Ở đây Mác xuất phát từ giả định cho rằng tất cả mọi chi phí sản xuất của lúa mì, ở To-ren-xơ là 100 quác-tơ, được quy thành những khoản chi cho lúa giống. Nhưng trên thực tế thì một số lượng lúa giống ít hơn nhiều - ví dụ, 20 hay 30 quác-tơ - được chi vào việc sản xuất ra 120 quác-tơ lúa mì. Số 70 hay 80 quác-tơ còn lại được dùng để trả cho công cụ lao động, phân bón, cho tiền công của công nhân, v.v.. Nhưng đối với lập luận của Mác thì tình hình đó hoàn toàn không quan trọng. -102.
- 34 Việc đánh giá các nhà tư bản là "những người anh em" như vậy, đã được Mác chứng minh trong quyển III bộ "Tư bản". Sau khi nghiên cứu quá trình san bằng tỷ suất lợi nhuận, trong đó "mỗi nhà tư bản cá biệt, cũng như toàn bộ các nhà tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt, đều tham dự vào việc bóc lột toàn thể giai cấp công nhân, và vào mức độ bóc lột đó" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, ph.I, tr.304). Mác viết: "Điều này chứng minh với một sự chính xác toán học rằng tại sao các nhà tư bản khi cạnh tranh với nhau thì tỏ ra rất ít có tình anh em với nhau, nhưng đồng thời lại thật sự là một hội kín chặt chẽ trong cuộc đấu tranh với toàn thể giai cấp công nhân" (như trên, tr. 307). Xem thêm tập này, ph.II, tr.32). -108.
- 35 Mác dẫn đoạn trích này lấy trong cuốn sách của Giem-xơ Min theo cuốn sách của Bây-li: "A Critical dissertation" (tr.217), như ta đã thấy qua một số đoạn có hơi khác với nguyên bản trong cuốn sách của Min. -115.
- 36 Đây là ám chỉ tác phẩm khuyết danh nhằm chống lại "những cuộc tranh cãi về từ": "Observations on certain verbal disputes in political economy, particularly relating to value, and to demand and supply". London, 1821. Sau này (trong đoạn 3 của chương này), Mác đã đánh giá chi tiết tác phẩm khuyết danh ấy. -117.
- 37 Mác muốn nói đến tập I cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.110 - 112. -118.
- 38 Xem s.d.d., tr.216-218. -118.
- 39 T.R.Malthus, "The Measure of value stated and illustrated". London, 1823, p.17-18 -124.
- 40 Trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.II, tr. 580-587) nói về "niềm vui độc ác" của Xây khi thấy Ri-các-đô viện đến quy luật cung cầu khi quy định "giá trị của lao động" bằng những tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống người công nhân, Mác căn cứ vào bản dịch tiếng Pháp, cuốn sách của Ri-các-đô, do Con-xtan-xi-ô dịch và Xây chú thích. Ở đây, ở Mác có sự không chính xác. Trong những chú thích của mình đối với cuốn sách của Ri-các-đô, Xây

- "vui mừng một cách độc ác" do chỗ Ri-các-đô dựa vào cung và cầu để quy định giá trị của *tiền*. Mác đã dẫn đoạn tương ứng trong những chú thích của Xây trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học" (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr.169 - 170). Đoạn đó được lấy từ cuốn: D. Ricardo. "Des principes de l'économie politique et de l'impôt". Traduit de l'anglais par Constancio, avec des notes explicatives et critiques par J.B.Say. Tome II, Paris, 1835, p.206-207. -127.
- 41 Trong tờ đính chính kèm theo cuốn sách của Mác Cu-lốc Prê-vô, đoạn này được chừa lại như sau: "le fermier de ce dernier acre ne pourrait point éluder son fermage" ("người tá điền thuê a-cơ-rơ cuối cùng này sẽ không thể trốn tránh được số tiền thuê ruộng"). -141.
- 42 Mác muốn nói đến lời chú thích của Xây cho chương 7 cuốn "Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị" của Ri-các-đô (chương "Bàn về ngoại thương"), trong đó Xây đưa ra ví dụ về đường nhập khẩu từ các đảo Ăng-ti-ơ vào Pháp và ở Pháp thì giá rẻ hơn số đường được sản xuất ở ngay tại Pháp. - 141.
- 43 Trong lược khảo đầu tiên của cuốn "Essays on some unsettled questions of political economy" (London, 1844) của ông ta, G.Xt.Min xem xét "những quy luật trao đổi lẫn cho nhau giữa các dân tộc và việc phân phối những điều lợi của thương nghiệp giữa các nước của thế giới thương nghiệp" và nhận xét: "Thường là bằng con đường buôn bán với người nước ngoài, chúng ta có thể nhận được hàng hóa của họ với những chi phí lao động và tư bản ít hơn là số ấy trị giá đối với bản thân người nước ngoài. Tuy vậy một sự buôn bán như vậy vẫn có lợi đối với người nước ngoài, bởi vì thứ hàng hóa mà họ nhận được của chúng ta qua trao đổi, mặc dầu trị giá ít hơn đối với chúng ta, nhưng nó sẽ đắt hơn đối với họ nếu họ tự sản xuất ra nó" (tr.2-3). -142.
- 44 Dưới danh từ *tư bản giả*, ở đây Mác hiểu là tư bản của quốc trái và muốn nói rằng nhà nước (tư bản và địa chủ - tư sản) chi tiêu những số tiền vay được không phải với tư cách là tư bản và lấy những khoản thuế thu của dân cư để trả lợi tức cho chúng. Xem C.Mác, "Tư bản", quyển III, t. II, chương XXIX. -149.
- 45 Ở đây, Mác dẫn đến tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.168 - 170. -154.
- 46 Ở Xây (J.B.Say. "Traité d'économie politique". Seconde édition. Tome II, Paris,

- 1814, p.382) có nói: "Sản phẩm chỉ được mua bằng sản phẩm". Về sự phê phán đối với luận điểm ấy, xin xem tập này ph. II, tr.722-725, 732-738. -161.
- 47 Chương 19 trong cuốn "Principles" của Ri-các-đô lấy nhan đề là "*Bàn về những thay đổi bất ngờ trong tiến trình thương nghiệp*" ("On sudden changes in the channels of trade"), hơn nữa dưới danh từ "thương nghiệp" ở đây tác giả hiểu đó không chỉ là hoạt động thương nghiệp, mà cả hoạt động sản xuất trong một nước. Xem tập này, ph.II, tr.729-730. -165.
- 48 Mác muốn nói đến một trong những cuốn vở trong đó ông ghi chép về kinh tế chính trị học. 63 trang đầu tiên của cuốn vở số VII mà Mác nhắc đến ở đây chứa đựng đoạn cuối của bản thảo kinh tế năm 1857 - 1858 (xem K.Marx, "Grundrisse der politischen Oekonomie", Moskau, 1939, S.586-764). Bắt đầu từ trang 63a (trang này có ghi lời chú của Mác: "Bắt đầu ngày 28 tháng Hai 1859"), trong cuốn vở số VII có những đoạn trích lấy trong những tác phẩm của Lu-the, Lan-ghê, Ga-li-a-ni, Vê-ri, Pao-lét-ti, Man-tút, Ri-sốt Giôn-xơ và của những tác giả khác. Ở trang 134 cuốn vở số VII, Mác đã trích từ cuốn "Inquiry into those principles..." (từ trang 110 và 112) một loạt đoạn trong đó tác giả vô danh phê phán và chế giễu Xây. -166.
- 49 Mác nhắc đến cuốn vở ghi chép số XII của ông, trên bìa cuốn vở đó tự tay Mác đã ghi: "Luân Đôn, 1851, tháng Bảy". Ở tr. 13 cuốn vở đó có những đoạn ghi chép lấy từ những trang 97, 99, 103-104, 106-108 và 111 của cuốn "Inquiry" khuyết danh.
- Trong những đoạn trích lấy ở các trang 54-55 của cuốn "Inquiry", ghi ở tr.12 cuốn vở số XII của Mác, có nói đến những kẻ sở hữu ruộng đất mà địa tô của họ làm giảm lợi nhuận của các nhà tư bản. -167.
- 50 Ở đầu trang 12 cuốn vở ghi chép số XII của mình, Mác trích từ cuốn "Inquiry into those principles" (tr.15) lời nhận xét phê phán của tác giả khuyết danh chống lại lập luận của Xây nói rằng nguyên nhân của nạn sản xuất thừa ở Anh là nạn sản xuất thừa ở I-ta-li-a. Xem tập này, ph.I, tr.315-316, ph. II, tr.780-782, và ph. III, tr.349. -167.
- 51 Trước đoạn này, tác giả khuyết danh đã dẫn ra một đoạn lấy từ cuốn sách của Xây ("Lettres à M. Malthus", Paris, 1820, p.46), chứa đựng luận điểm của Xây nói rằng "sản phẩm chỉ được mua bằng sản phẩm". Luận điểm ấy ở Xây cũng mang cái dạng sau đây: "sản phẩm đã được sản xuất ra bao giờ cũng tìm được thị trường cho mình" ("An Inquiry into those principles...", London, 1821, p.13, 110). -167.
- 52 *Cái được quy định* (das Gesetzt) - là một thuật ngữ của triết học Hê-ghen, dùng để chỉ một cái gì được quy định khác với cái vô điều kiện, cái có từ đầu, cái có

- trước. - cái có cơ sở của nó không phải ở trong bản thân nó, mà ở trong một cái khác nào đó. -176.
- 53 Đây là nói đến tập I quyển "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993. t.13, tr.30-31 và 49-51. -177.
54. Đây là nói đến tập 1 quyển "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13 tr.70-74. -182.
- 55 [S. Bailey] "A Critical dissertation on the nature, measures and causes of value". London, 1825, p.71-93. Xem tập này, ph.II, tr. 726-727 và ph. III, tr.210-212, 223. -207.
- 56 Trong toàn bộ lập luận này, dưới danh từ "*phần*" sản phẩm thuộc về tay người công nhân (và tương ứng: về tay nhà tư bản), tác giả hiểu đó là số lượng những đơn vị hiện vật của cái sản phẩm trong đó lao động mới thêm vào được vật hoá, còn dưới danh từ "*tỷ lệ*" thì hiểu đó là phần tính theo phần trăm của sản phẩm ấy, thuộc về phía này hay phía kia. Ví dụ, nếu lao động mới thêm vào được vật hóa trong 100 đơn vị hiện vật của sản phẩm, hơn nữa, phần của công nhân là 60%, còn phần của nhà tư bản là 40%, thì khi số lượng sản phẩm tăng lên gấp đôi (do năng suất lao động tăng lên) và khi duy trì sự phân phối sản phẩm như trước kia giữa công nhân và nhà tư bản, "phần" của công nhân sẽ tăng lên 60 đơn vị hiện vật, còn "phần" của nhà tư bản thì chỉ tăng có 40 đơn vị hiện vật. Nhưng trong việc này, nếu phần của nhà tư bản tăng từ 40% lên 48%, thì phần của công nhân sẽ giảm từ 60% xuống 52%, mặc dầu "phần" của họ vẫn tăng lên 44 đơn vị hiện vật (đồng thời "phần" của nhà tư bản cũng tăng lên 56 đơn vị hiện vật). -210.
57. Nếu thay cho những con số được lấy một cách tùy tiện "50, 60 hay 70 quác-tơ cho một công nhân", ta chọn những con số phù hợp với ví dụ của Bây-li đã dẫn ra ở trên (tr.208-209), thì chúng ta sẽ có: "12 1/2, 25 hay 37 1/2 quác-tơ cho một công nhân". -215.
- 58 D. Ricardo. "On the principles of political economy, and taxation". Third edition, London, 1821, p.13-15. -228.
59. Trong việc ghi số trang bản thảo, ở đây Mác có nhầm lẫn: đáng lẽ là "838" thì ghi là "839". -229.
- 60 J.R. Mac Culloch. "The Principles of political economy". Edinburgh. 1825, p.181-182. Mác trích dẫn câu này theo cuốn sách của Kê-dơ-nô: "Oulines of political economy". London. 1832. Xem tập này, ph.III, tr.88. -232.

- 61 D. Ricardo. "On the principles of political economy, and taxation". Third edition, London, 1821. p.1-12, -234.
- 62 Đây là ám chỉ những lời của một trong những người lính của Va-len-stai-nơ trong vở kịch của Si-lơ "Trại Va-len-stai-nơ" (cảnh VI):
 "Công tước xì mũi, nhỏ nước bọt như thế nào -
 Anh còn có thể thấy. Chứ thiên tài,
 tôi muốn nói là linh hồn của ngài,
 thì trong cuộc duyệt binh không thể nào thấy được". -236.
- 63 Rõ ràng là Mác muốn nói đến bản in *lần thứ hai* cuốn sách của Mác Cu-lốc "Principles of political economy", ra đời năm 1830, bởi vì bản in lần thứ nhất của cuốn sách đó mà Mác thường trích dẫn, thì được xuất bản năm 1825, nghĩa là trước khi có cuốn "Wealth of nations" của A-đam Xmit, với những "chú thích và nghị luận" của Mác Cu-lốc. -238.
- 64 Ri-các-đô gọi lao động là "*cơ sở của giá trị các hàng hoá*" (the foundation of the value of commodities) trong một loạt đoạn trong cuốn "Principles" của ông ta (ví dụ, ở tr. 80 bản in lần thứ ba). Ở Ri-các-đô lao động được coi là "*thước đo giá trị*" ("measure of value") ở tr.333-334, bản in lần thứ ba cuốn "Principles". Xem tập này, ph.III, tr.190, ở đó Mác dẫn những đoạn tương ứng trong cuốn "Principles" của Ri-các-đô. -244.
- 65 Lời của Phau-xtơ trong phần đầu của vở kịch: "Phau-xtơ" của Gơ-tơ, màn 16 ("Vườn của Mác-ta"). Đoạn tương ứng trong cuốn sách của Giêm-xơ Min đã được Mác dẫn ra ở đoạn trên. tr.115.-245.
- 66 Đây là đoạn trích dẫn lấy trong cuốn sách của Xây: "Traité d'économie politique" Seconde édition. Tome I. Paris, 1814, p. LI-LII. -250.
- 67 W. Roscher "System der Volkswirtschaft". Erster Band: "Die Grundlagen der Nationalökonomie". Dritte Auflage. Stuttgart und Augsburg. 1858. S.82. 191. -252.
- 68 Phần nói về Mác Cu-lốc, cũng như toàn bộ chương "Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô" (trừ phần nói về G. Xt.Min, viết vào mùa xuân 1862) được Mác viết trong tháng Mười 1862 (điều đó đã được chính Mác ghi ở bìa cuốn vở thứ XIV, trong đó có chương này). -256.
- 69 W. Roscher, "System der Volkswirtschaft". Band I: "Die Grundlagen der Nationalökonomie". Dritte, vermehrte verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg. 1858. S.353.
 Mác gọi Rô-se bằng tên của nhà sử học hết sức lớn của Hy Lạp thời cổ Thu-ki-đít

- là vì "ông giáo sư Rô-se đã khiêm tốn tự xưng là Thu-ki-đít của khoa kinh tế chính trị" như sau này Mác đã viết (xem tập này, ph.III, tr.707). Tên gọi "Thu-ki-đít Rô-se" có tính chất hết sức mỉa mai: trong nhiều đoạn Mác chỉ ra rằng Rô-se đã xuyên tạc thô bạo lịch sử các quan hệ kinh tế, cũng như lịch sử các học thuyết kinh tế. Xem tập này, ph.II, tr.174-178. -256.
- 70 Tác giả thật sự của cuốn sách nhỏ này là nhà chính luận Anh Giôn Uyn-xơn, được in dưới những biệt danh khác nhau. -256.
- 71 "*The Edinburgh Review, or Critical Journal*" ("Tập chí Ê-đin-béc, hay Tập chí phê bình") - là một tờ tạp chí chính trị - văn học tư sản Anh, xuất bản từ năm 1802 đến hết năm 1829. Trong những năm 20-30 thế kỷ XIX, xuất bản 3 tháng một lần và là cơ quan của đảng Vích. Phần lớn những bài viết về các vấn đề kinh tế được đăng trong tạp chí ấy trong thời kỳ đó là của Mác Cu-lốc. -257.
- 72 "*The Scotsman; or Edinburgh Political and Literary Journal*" ("Người Xcốt-len, hay Báo chính trị và văn học của Ê-đin-béc") - là một tờ báo tư bản Anh, xuất bản từ năm 1817. Trong nửa đầu thế kỷ XIX là cơ quan của đảng Vích. Từ khi thành lập tờ báo cho đến tận năm 1827, trên tờ báo đó đã đăng những bài của Mác Cu-lốc viết về những vấn đề kinh tế. Năm 1818 - 1820, Mác Cu-lốc là tổng biên tập của báo - 257.
- 73 "*Encyclopaedia Britannica*" ("Từ điển bách khoa Anh") là bộ từ điển bách khoa Anh gồm nhiều tập (hiện nay là từ điển bách khoa Mỹ - Anh). Từ năm 1768 đến nay, thường xuyên được đổi mới. Cho đến cuối thế kỷ XIX, xuất bản ở Ê-đin-béc. -257.
- 74 Mác muốn nói đến đoạn ngoài đề tài nói về G.Xt.Min nằm trong hai cuốn vở thứ VII và VIII của bản thảo năm 1861 - 1862 (tr.319-345 của bản thảo). Theo mục lục cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" do Mác ghi trên bìa các cuốn vở của ông, và theo lời chỉ dẫn của Mác trong văn bản cuốn vở thứ VII của bản thảo (xem tập này, ph.I, tr.39), phần nói về G.Xt.Min được đưa vào phần III tập này, in ở tr.262-326.
 Về "*Phương thức tính toán sai về tiền công, coi là một phần trong sản phẩm*", Mác đã nói tới dưới đây, ở tr.307-331. - 259.
- 75 Đầu năm 1862, khi Mác bắt tay viết cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ông quan niệm rằng đó là phần thứ năm, phần kết thúc của công trình nghiên cứu về quá trình sản xuất của tư bản, tiếp ngay sau phần nói về sự kết hợp giữa giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối (xem tập này, ph.I, tr. 15). Nhưng trong tiến trình soạn cuốn "Các học thuyết", Mác đi tới ý nghĩ cần phải

đặt vào giữa phần thứ tư ("Sự kết hợp giữa giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối") và "Các học thuyết về giá trị thặng dư "hai phần nữa: "sự chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản" và "Kết quả của quá trình sản xuất" (xem s.đ.d., tr.568). Chính điều đó giải thích việc dẫn đến một chương chưa viết trong tháng Mười 1862 (xem chú thích 68) nói về "*Sự chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản*", trong đó đặc biệt phải soi sáng một số quan điểm của Uây-cơ-phin. Trước tiên, đây là nói đến luận điểm của Uây-cơ-phin cho rằng "lao động tạo ra tư bản trước khi tư bản sử dụng lao động", luận điểm mà Mác đã dẫn ra trong chú thích số 22 viết cho chương XXII quyển I bộ "Tư bản", chương này cũng mang tên "Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản". -259.

76 Dưới danh từ "*sản phẩm thặng dư*" ("surplus produce"), Uây-cơ-phin hiểu đó là phần sản phẩm vượt quá số cần thiết để "hoàn lại tư bản với lợi nhuận thông thường" (*Uây-cơ-phin*, chú giải viết cho tập II cuốn "Wealth of nations" của A.Xmít do ông ta xuất bản, tr.215 và 217). -260.

77 Đây là nói về cuốn sách nhỏ của Giôn Xtiu-ác Min, "Essays on some unsettled questions of political economy", London, 1844, mà Mác đã trích dẫn trong chương "Các học thuyết về lao động sản xuất và lao động không sản xuất" (xem tập này, ph.I, tr.235-237). -262.

78 Mác muốn nói đến cuốn sách của Giôn Xtiu-ác Min "Principles of political economy with some of their applications to social philosophy". In two volumes. London, 1848. -263.

79 Mác đã nêu sự phân biệt này trong quyển vở số II của bản thảo năm 1861 - 1863, trong phần "Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản" (tr.88 của bản thảo), trong đó nói "Những chi phí sản xuất đối với nhà tư bản chỉ là tổng số những giá trị do hắn ứng ra, thành thử giá trị của sản phẩm bằng với giá trị của tư bản ứng trước. Mặt khác, những chi phí sản xuất thật sự của sản phẩm lại bằng với tổng số thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm. Nhưng tổng số thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm lại vượt quá tổng số thời gian lao động mà nhà tư bản đã ứng ra hay đã trả, và chính số dư đó trong giá trị của sản phẩm, ngoài số giá trị của sản phẩm mà nhà tư bản đã trả hay đã ứng trước, cấu thành giá trị thặng dư".

Mác cũng quay trở lại vấn đề này trong quyển vở số XIV, trong phần nói về To-ren-xơ (xem tập này, ph.III, tr.104-110), và trong quyển vở số XV, trong phần nói về khoa kinh tế chính trị tầm thường (xem tập này, ph.III, tr.721-723). -266.

80 Mác muốn nói đến cuốn sách của Giôn Xtiu-ác Min, "A System of logic, ratiocinative and inductive, being a connected view of the principles of evidence, and the methods of scientific investigation". In two volumes, London, 1843. -270.

81 Theo những suy luận sai lầm của Min, được dẫn ra trên đây ở tr.270 nhà tư bản số 1, sử dụng tư bản bất biến và 60 công nhân, đã chi phí cho việc sản xuất 1 quác-tơ lúa mì (vốn là tiền công của một công nhân) $\frac{6}{9}$ quác-tơ lúa mì

$\left(\frac{120}{180} = \frac{2}{3} = \frac{6}{9}\right)$, còn nhà tư bản số 2, không cần đến tư bản bất biến và sử dụng

100 công nhân, chỉ chi phí cho 1 quác-tơ lúa mì có $\frac{5}{9}$ quác-tơ $\left(\frac{100}{180} = \frac{5}{9}\right)$, nghĩa

là ở nhà tư bản số 2 "những chi phí sản xuất ra tiền công" cho một người công nhân đã giảm xuống 1/9 quác-tơ, hay nói cách khác, ở nhà tư bản số 1, "những chi phí sản xuất ấy của tiền công" lớn hơn một phần năm (20%) so với ở nhà tư bản số 2. -282.

82 Về vấn đề: việc kết hợp sản xuất thành phẩm và sản xuất tư bản bất biến cho sản phẩm ấy vào trong tay một nhà tư bản có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận hay không. - về vấn đề này, Mác quay trở lại cũng trong quyển vở thứ VIII ấy, trong đó kết thúc phần nói về G.Xt.Min, - ở tr.368 của bản thảo (xem tập này, ph. I, tr.295), - và ở giữa cuốn vở số X, trong chương nói về Rốt-béc-tút, ở tr.461 - 464 của bản thảo (xem tập này, ph.II, tr.61-73). -298.

83 Xem chú thích 12. -303.

84 Mác muốn nói tới những cuốn vở I - V trong bản thảo năm 1861 - 1863 của ông, trong những cuốn đó ông trình bày học thuyết của mình về giá trị thặng dư (trong các phần: "Sự chuyển hóa tiền thành tư bản", "Giá trị thặng dư tuyệt đối", "Giá trị thặng dư tương đối"). -313.

85 Mác muốn nói đến phần công trình nghiên cứu của mình về sau đã phát triển thành quyển III bộ "Tư bản". -314.

86 Ở đây, lần đầu tiên Mác nêu tư tưởng cơ bản của học thuyết của ông về sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình, biến giá trị của hàng hóa thành những giá cả sản xuất khác với những giá trị đó. Đoạn này của bản thảo được viết vào mùa xuân 1862 (xem tr.305 trong văn bản). Xem thêm tập này, ph. I, tr.103 ở đó lần đầu tiên xuất hiện thuật ngữ "giá cả trung bình" dùng để chỉ giá cả sản xuất khác với giá trị. Một học thuyết chi tiết hơn về lợi nhuận trung bình và về giá cả sản xuất đã được Mác phát triển trong tháng Sáu 1862 (trong chương nói về Rốt-béc-tút - xem tập này, ph.II, tr.29-33, 37, 89-97 và trong tháng Bảy - tháng Tám 1862 (nhân việc phân tích phê phán hệ thống quan điểm kinh tế của Ri-các-đô - xem s.đ.d., tr. 251-314). -323.

- 87 Đây là nói đến 13 trang cuối của cuốn vở số VII và 14 trang đầu tiên của cuốn vở số VIII, trong đó có một đoạn ngoài đề dài về G. Xt. Min. Xem chú thích 74. -325.
- 88 "*Anh thợ vá giày không thể tưởng tượng được đó*" ("This most incredible cobbler") - đây là lời của tác giả tập sách nhỏ "Some Illustrations of Mr. M' Culloch's Principles of political economy" nói về Mác Cu-lốc. Xem trên đây, tr.257. -328.
- 89 Như ta đã thấy rõ qua những lời giải thích tiếp đó của Mác, dưới danh từ "*giá trị tư bản*" ("the value of capital") tác giả cuốn sách châm biếm "The Source and remedy of the national difficulties" hiểu đó là mức "lợi tức cho tư bản", nghĩa là tỷ lệ giữa số lượng lao động thặng dư do người chủ tư bản chiếm hữu với đại lượng tư bản do hắn sử dụng (dưới danh từ "lợi tức của tư bản" tác giả cuốn sách châm biếm đó hiểu cái mà Mác gọi là giá trị thặng dư, nhưng ở đây tác giả cuốn sách châm biếm lẫn lộn tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận: ông ta trực tiếp đem số lao động thặng dư bóp nặn được của công nhân tính cho toàn bộ tư bản ứng trước). -329.
- 90 Ngay trong tháng Giêng 1863, Mác đã dự kiến viết phần "*Thu nhập và những nguồn của nó*" cho phần thứ ba bộ "Tư bản" (xem tập này, ph.I, tr.594). Nhưng ở bìa cuốn vở số XIV, viết vào tháng Mười 1862, phần ấy được nêu ra như là một "tình tiết" gắn với chương cuối cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.I, tr.14). Quả vậy, trong quyển vở số XV, viết vào tháng Mười và tháng Mười một 1862, có một phần lớn nói về vấn đề thu nhập và những nguồn của nó, được xem xét gắn liền với việc phê phán khoa kinh tế chính trị tầm thường. Nhưng ở đó không nói gì về "sự tưởng tượng của Prais-xơ. Việc phân tích có tính chất phê phán sự tưởng tượng ấy đã được tiến hành trong chương XXIV quyển III bộ "Tư bản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tập 25, phần I, tr.603-606, 609. -330.
- 91 Mác muốn nói đến cuốn sách hồi đó vừa mới xuất bản của Kéc-nơ-xơ: "The Slave power: its character, career, and probable designs: being an attempt to explain the real issues involved in the American contest" (London, 1862). Ông đã dẫn cuốn sách này nhiều lần trong các quyển I và III của bộ "Tư bản". -334.
- 92 Mác muốn nói đến những lập luận của Xây (trong "Lettres à M. Malthus", Paris, 1820, của ông ta, tr.15) cho rằng nếu ở I-ta-li-a, chẳng hạn, có tình trạng thị trường bị tràn ngập bởi hàng hóa Anh, thì nguyên nhân của tình hình đó là việc không sản xuất đủ những hàng hóa của I-ta-li-a có thể đổi lấy hàng hóa của Anh. Những lập luận ấy của Xây đã được dẫn ra trong cuốn lược khảo khuyết danh:

- "An Inquiry into those principles..." (London, 1821, p.15) và được ghi lại trong những đoạn ghi chép của Mác lấy từ cuốn "An Inquiry into those principles...", trong cuốn vở ghi chép số XII của ông, tr. 12. Xem tập này, ph.I, tr.315-316, ph. II, tr.780-782 và ph. III, tr.167. -349.
- 93 Trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác dẫn và phân tích những đoạn trích dẫn chứa đựng công thức này, lấy từ cuốn sách của Ri-các-đô (xem tập này, ph.II, tr. 262-263, 265, 586). -359.
- 94 Dưới danh từ "*kỹ thuật tiêu dùng*" ("industry of consumption"), Ra-ve-xtôn hiểu đó là ngành sản xuất các vật phẩm xa xỉ và thực hiện mọi loại phục vụ những kẻ có sở hữu. -361.
- 95 Đoạn tương ứng lấy từ cuốn sách của Hốp-kin-xơ, "On rent of land, and its influence on subsistence and population" (London, 1828, p.126), đã được Mác dẫn ra trong chương "Những nhận xét về lịch sử phát hiện ra cái gọi là quy luật của Ri-các-đô về địa tô" (xem tập này, ph.II, tr.200). -366.
- 96 Mác muốn nói đến thành ngữ thông dụng ở Anh "capital employs labour" ("tư bản sử dụng lao động") trong đó phản ánh chính ngay thực chất của mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê. Trong cuốn vở số XXI của bản thảo năm 1861 - 1863 của Mác, khi vạch rõ ý nghĩa của "năng suất của tư bản" ông viết: "... *các tư liệu sản xuất*, những điều kiện vật thể của lao động - vật liệu lao động, tư liệu lao động (cũng như những tư liệu sinh hoạt) - đều thể hiện ra [trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa] không phải là những cái phục tùng người công nhân; ngược lại, công nhân phục tùng chúng. Không phải người công nhân sử dụng chúng, mà chúng sử dụng người công nhân. Chính vì vậy mà chúng là tư bản" (xem tập này, ph.I, tr.553 xem thêm phần I, tr.99, ph. II, tr.615-617 và phần III, tr.154-156). -368.
- 97 Ở đoạn này của bản thảo, việc đánh số trang bị lẫn lộn: sau trang 864, bản văn chuyển sang trang 867, sau đó nó tiếp tục ở các trang 868, 869, 870, 870a, và tiếp đó là ở các trang 865, 866, và cuối cùng ở các trang 870b, 871, 872, v.v.. Chính Mác đã chỉ rõ những đoạn chuyển từ trang đánh số nhầm sang các trang khác. -368.
98. Xem chú thích 88. -370.
- 99 Mác dẫn một phần về tích lũy ban đầu mà hồi đó ông chưa viết (tháng Mười 1862); theo đề cương của Mác (xem tập này, ph. I, tr.593), chương này phải nằm trước "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Bản sơ thảo của phần ấy nằm trong

- bản thảo kinh tế 1857-1858 (xem K. Marx, "Grundrisse der Kritik der politischen oekonomie". Moskau, 1939, S. 363-374). -377.
- 100 Về những yếu tố cơ bản của quá trình tái sản xuất, Mác đã nói đến trong những chương trước của cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", nhân khi phân tích có tính chất phê phán các quan điểm của A. Xmit và của D. Ri-các-đô. Đặc biệt, ông đã nói đến sự cần thiết phải sản xuất và tái sản xuất *cùng một lúc* tất cả những yếu tố của một hàng hóa này hay hàng hóa khác ở tr. 129-133, 181-183 của ph.I tập này, và ở tr.691-693, 709-711 của phần II. -388.
- 101 Về những ý kiến của Coóc-bét về tình trạng thị trường thường xuyên bị tràn ngập và về việc lượng cung bao giờ cũng vượt quá lượng cầu, được trình bày ở tr.115-117 trong cuốn sách của ông ta: "An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the principles of trade and speculation explained", London, 1841. -399.
- 102 "*The Economist*" ("Nhà kinh tế học") - là một tạp chí hàng tuần ở Anh, viết về những vấn đề kinh tế và chính trị, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1843; cơ quan của giai cấp đại tư sản công nghiệp. -401.
- 103 Về việc *giảm bớt những dự trữ hàng hóa hiện có* theo mức độ phát triển của thương nghiệp và của các phương tiện giao thông vận tải, Xi-xmôn-đi đã nói đến trong tập I cuốn sách của ông; "Études sur l'économie politique", Bruxelles, 1837, tr.49 và những trang tiếp theo. -401.
- 104 Ở đây Mác đánh giá tiền "*chỉ là một tồn tại hình thức*" ("blosses Formdasein") theo ý nghĩa là giá trị sử dụng của tiền "mặc dầu tồn tại một cách hiện thực, nhưng trong bản thân quá trình [trao đổi] lại chỉ biểu hiện ra như là một tồn tại hình thức, tồn tại này còn phải được thực hiện bằng cách biến thành những giá trị sử dụng thực tế" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.49). -407.
- 105 Mác muốn nói đến cuốn sách của Xa-mu-en Leng (con): "National distress; its causes and remedies", London, 1844, p. 149-154. Trong chú thích số 115 của chương XXIII quyển I bộ "Tư bản", Mác đã dẫn một đoạn trích lấy từ cuốn sách đó, nói lên những điều kiện nhà ở cực kỳ nặng nề của công nhân trong các thành phố lớn tư bản chủ nghĩa. -408.
- 106 Về *tính chất bài vật giáo* của hàng hoá, tiền và tư bản, Mác đã nói đến trong tập I cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen,

- Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13 tr.30-34, 49-50 và 184-186. -413.
- 107 Trong phần chưa hoàn thành nói về nhà xã hội chủ nghĩa Anh Brây, viết vào khoảng nửa năm trước khi có những suy luận này về Hốt-xkin, Mác đã dẫn những lời sau đây của Brây: "Có một ý nghĩa cơ bản đối với những hoạt động của những người sản xuất thì không phải là nhà tư bản, mà là tư bản. Giữa tư bản và nhà tư bản có một sự khác nhau lớn như giữa chiếc tàu chở hàng và tờ giấy chuyển hàng kèm theo số hàng ấy" (xem tập này, ph.III, tr. 449). -414.
- 108 Những sự so sánh giữa các từ thuộc những ngữ Ấn - Âu khác nhau này được Mác lấy của "một nhà tâm nguyên người Bỉ", như ông đã báo tin cho Ăng-ghen biết trong bức thư ngày 16 tháng Sáu 1864, hơn nữa, như ta thấy rõ cũng qua bức thư ấy, bản thân Mác không tin chắc rằng tất cả chúng đều có cơ sở đầy đủ. "Nhà tâm nguyên người Bỉ" đó là Ô-nô-rê Giô-dép Sa-vê, tác giả cuốn "Essai d'étymologie philosophique" (Bruxelles, 1844). Những chỗ viện dẫn từ Pháp "valeur" và từ Anh "value", được đưa vào trong đoạn trích dẫn thứ hai lấy từ cuốn sách của Sa-vê là do chính Mác thêm vào. Trong cuốn sách của Sa-vê, từ Đức "walle" (nằm trong đoạn trích dẫn thứ hai) có kèm thêm một chú giải nói rằng đó là hình thức đã lỗi thời, không còn được dùng nữa. -415.
- 109 Trong cuốn sách mỏng của Hốt-xkin, câu tiếp ngay sau đoạn này sẽ nói rõ là dưới mấy từ "lập một loại bảng cân đối nào đó", ở đây Hốt-xkin muốn nói điều gì: "Các nhà tư bản cho phép công nhân có tư liệu sinh hoạt bởi vì họ không thể không cần đến lao động của công nhân, và họ tự bằng lòng một cách rất hào hiệp với việc họ chiếm lấy mỗi một phần nhỏ không cần thiết cho mục đích ấy trong sản phẩm", nghĩa là không cần thiết cho việc bảo đảm mức tối thiểu thực tế của tiền công. -417.
- 110 Đây là nói đến cuốn sách của San-móc-xơ "On political economy in connexion with the moral state and moral prospects of society", 2nd edition, Glasgow, Edinburgh, Dublin and London, 1832, tr.88-99 và những trang khác. -435.
- 111 Xem chú thích 23. -436.
- 112 Mác dẫn cuốn vở ghi chép số IX của ông, thuộc về năm 1851. Ở trang 47 của cuốn vở này, có những đoạn trích lấy ở các trang 252-256 cuốn sách của Hốt-xkin: "Popular political economy" (xem bản dịch tiếng Nga, Tuyển tập Hốt-xkin, tr.205-207). -445.
- 113 Phần nói về Brây, Mác vẫn chưa viết xong. Trên thực tế, Mác chỉ giới hạn trong

việc sưu tầm những ý kiến quan trọng nhất của Brây với tư cách là một "đối thủ của các nhà kinh tế chính trị học". Học thuyết không tưởng của Brây về sự "trao đổi ngang nhau", coi đó là một phương tiện để loại bỏ những sự bất công mà giai cấp công nhân phải chịu đựng, đã được Mác phân tích phê phán trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học" (1847), trong §II chương thứ nhất, lấy nhan đề là "Giá trị cấu thành hay giá trị tổng hợp" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4 tr.151-161). Về những quan điểm của Brây đối với bản chất và vai trò của tiền, xem bản thảo năm 1847 của Mác "Tiền công" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr.725-726); "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie" (Moskau, 1939), S.55, 690, 754; thư của Mác gửi Ăng-ghen ngày 2 tháng Tư 1858; "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.96-97). -446.

114 Mác muốn nói đến "Biểu thu và chi của các gia đình khác nhau ở Anh năm 1688", do Grê-gô-ri Kinh, một trong những nhà thống kê đầu tiên ở Anh lập, và được Sác-lơ Đa-vơ-năng đưa vào trong cuốn sách của ông: "An Essay upon the probable methods of making a people gainers in the ballance of trade" (London, 1699). Mác đã nói đến "Biểu" này trong phần I cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.26, ph.I, tr.229). -454.

115 Ở đây Mác hiểu thuật ngữ "*Giá cả trung bình*" ("average price". "Durchschnittspreis"), cũng như thuật ngữ "giá cả sản xuất", nghĩa là chi phí sản xuất ($c + v$) cộng với lợi nhuận trung bình. Bản thân thuật ngữ "giá cả trung bình" chỉ ra rằng ở đây muốn nói đến một "giá cả thị trường trung bình trong một thời kỳ ít nhiều lâu dài, hay là cái điểm trung tâm mà giá cả thị trường xoay chung quanh", như Mác giải thích ở tr.461 phần II tập này. Chúng ta gặp thuật ngữ này lần đầu tiên ở tr.103 phần I tập này. Trong phần II tập này, ta gặp thuật ngữ này nhiều lần trong những chương nói về Rốt-béc-tút và Ri-các-đô, bên cạnh những thuật ngữ "giá cả chi phí" và "giá cả sản xuất". -461.

116 Ở đây Mác muốn nói đến phần "*Tư bản và lợi nhuận*" mà ông bắt đầu viết trong cuốn vở số XVI của bản thảo năm 1861 - 1863 (cuốn vở số XVI này được ghi là tháng Chạp 1862, còn cuốn vở số XVIII, trong đó có những chương nói về Răm-xây, Séc-buy-li-ê và Giôn-xơ, thì được ghi là tháng Giêng 1863). Vấn đề "*sự*

chuyển hóa của giá trị thành giá cả sản xuất", Mác dự định xét đến trong chương II, phần "Tư bản và lợi nhuận", như ta thấy rõ qua bản sơ thảo đề cương của chương ấy, được viết ngay sau chương nói về Răm-xây (xem tập này, ph.I, tr. 494-496). Về sau, phần "Tư bản và lợi nhuận" phát triển thành quyển III bộ "Tư bản".

Về "*những ngoại lệ*" trong việc quy định giá trị bằng thời gian lao động do Đa-vít Ri-các-đô nêu ra, Mác đã nói đến một cách chi tiết trong phần II quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.II, tr.251-295, ph. III, tr.92). -464.

117 Nếu như trong con tính ban đầu đã giả định rằng trong trường hợp thứ hai, chi phí sản xuất chỉ cho công cụ lao động và sức lao động được tính theo cái giá trị đã giảm xuống một nửa của một quác-tơ lúa mì là giá trị được quyết định sau khi thu hoạch tăng gấp đôi, thì giờ đây Mác lưu ý đến tình hình là: việc giảm giá trị đó của một quác-tơ chỉ diễn ra trong *mùa thu* năm thứ hai, còn trước mùa thu thì giá trị một quác-tơ cao gấp đôi. Vì vậy, nếu trong con tính ban đầu, chi phí sản xuất trong trường hợp thứ hai bằng một tổng số là $20c + 40c + 40v = 100$ quác-tơ, thì giờ đây chúng cũng được biểu hiện bằng một tổng số giống như đối với trường hợp thứ nhất, nghĩa là bằng tổng số $20c + 20c + 20v = 60$ quác-tơ. Vì thu hoạch trong trường hợp thứ hai bằng 200 quác-tơ, cho nên còn lại 140 quác-tơ cho phần của lợi nhuận. -475.

118 Mác muốn nói đến cuốn sách của nhà kinh tế học tầm thường Đức Rô-se: "Die Grundlagen der Nationalökonomie", 1858, S. 385, trong đó, khi nói về sự phân chia lợi nhuận thành lợi nhuận doanh nghiệp và lợi tức, Rô-se đã viện dẫn cuốn "Outline" của Xê-ni-o. Khi chỉ ra rằng sự phân chia lợi nhuận thành "lợi nhuận doanh nghiệp" và "lợi nhuận ròng của tư bản" đã được người ta biết tới trong những năm 1821 và 1822 rồi, chắc hẳn là Mác muốn nói tới tác phẩm khuyết danh "An inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption" (London, 1821), p.52-53, và cuốn sách của Hốp-kin-xơ "Economical enquiries relative to the laws which regulate rent, profit, wages, and the value of money" (London, 1822), p.43 - 44. -491.

119 Mác muốn nói đến tác phẩm của Stoóc-sơ: "Cours d'économie politique", Paris, 1823, tập I, quyển III, chương XXIII. -494.

120 Về *những công xưởng hiệp tác của công nhân ở Anh*, xem C. Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, ph. I, tr.137-138, 591-595 và 672-674. Xem thêm tập này, ph.III, tr.698-699. -495.

- 121 Mác muốn nói đến cuốn sách của Coóc-bét: "An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the principles of trade and speculation explained", London, 1841, p. 100 -102. -497.
- 122 "*The Morning Star*" ("Sao Mai") - là một tờ báo hàng ngày của Anh, cơ quan của Cốp-đen và Brai-tơ, thuộc phái tự do thương mại ở Man-se-xtơ; xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1856 đến hết năm 1869. -502.
- 123 Đây là nói đến bản đề cương cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Trong bản đề cương của những chương cuối cuốn "Các học thuyết", do Mác ghi trên bìa cuốn vở số XIV có điểm "n) Séc-buy-li-ê" (xem tập này, ph.I, tr.14); chương này được viết chính là theo điểm ấy. Còn về Xi-xmôn-đi thì Mác định xem xét những quan điểm của ông ta không phải trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", mà trong phần tiếp đó của tác phẩm của ông, phần bàn về "Sự cạnh tranh của các tư bản và tín dụng" (xem tập này, ph.III, tr.68). -503.
- 124 Séc-buy-li-ê gọi "*lợi nhuận thương nghiệp*" ("profit mercantile") là lợi nhuận của nhà tư bản cá biệt, khác với lợi nhuận của toàn xã hội. -513.
- 125 Séc-buy-li-ê hiểu "*những ngành công nghiệp khai thác*" ("industries extractives") không chỉ là ngành khai thác khoáng sản, khai thác gỗ, nghề cá, nghề săn bắn, mà còn gồm tất cả những ngành trong nông nghiệp sản xuất ra nguyên liệu nông nghiệp. -513.
- 126 Tiếp đó trong bản thảo, dưới dạng một đoạn ngoài đề đặt trong dấu ngoặc vuông, Mác đã phác thảo đề cương của chương II, phần III, bộ "Tư bản", trong đó ông dự định nghiên cứu vấn đề *hình thành tỷ suất lợi nhuận chung*. Đề cương này đã được in trong phần "Phụ lục" của phần I, t.26, (tr.594-596). -523.
- 127 Mác muốn nói đến việc nghiên cứu tư bản thương nghiệp, nằm trong các cuốn vở số XV và XVII của bản thảo năm 1861-1863, đặc biệt là ở tr. 964 (quyển vở số XV) và tr.1030 (quyển vở số XVII). -549.
- 128 Mác muốn nói đến những suy luận của Giêm-xơ Min trong cuốn sách của ông ta: "Elements of political economy", London, 1821 (chương 4, phần 5: "Thuế đánh vào địa tô") trong đó Min chứng minh tính chất không hợp lý của việc dùng *toàn bộ* địa tô để trả cho tất cả các khoản chi của nhà nước trong trường hợp ruộng đất còn chưa phải là sở hữu tư nhân, và việc dùng số *tăng lên* của địa tô để trả cho tất cả những khoản chi ấy trong trường hợp ruộng đất đã là sở hữu tư nhân và khi diễn ra việc tăng địa tô so với mức trước đây của nó. -522.

- 129 Séc-buy-li-ê gọi sự bất bình đẳng giữ những người giàu và những người nghèo phụ thuộc vào họ là "hậu quả thứ nhất của sự phân phối của cải hiện nay". -554.
- 130 Mác muốn nói đến bài bình luận về cuốn sách vừa mới xuất bản hồi bấy giờ của Giôn-xơ "An Essay on the distribution of wealth"; bài đó được đăng không ký tên trong tập LIV của tạp chí đó (tháng Tám - tháng Chạp 1831). -555.
- 131 *Rai-át* là người nông dân Ấn Độ. Giôn-xơ áp dụng thuật ngữ này cho những nông dân ở Ấn Độ và ở các nước khác của châu Á, trả địa tô - thuế bằng sản phẩm cho nhà vua, được coi là kẻ sở hữu tối cao đối với toàn bộ ruộng đất. -556.
- 132 Dưới thuật ngữ "cô-ti-ơ" ("cottier"), Giôn-xơ hiểu đó là người nông dân không ruộng ở Ai-rơ-len, thuê của địa chủ quý tộc một mảnh ruộng đất cày cấy với một số tiền nhất định. -558.
- 133 Công thức này của A. Xmit nằm trong chương 3, quyển hai, cuốn sách của ông: "Wealth of nations" (xem A. Xmit. "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân giàu có của các dân tộc". Tập I, Mát-xơ-va - Lê-nin-grát, 1935, tr.282). -571.
- 134 Tiếp đó trong bản thảo là một đoạn ngắn thêm vào, thuộc chương nói về Răm-xây; nó được đưa vào phần III quyển này, dưới dạng chú thích cuối trang, tr.491. -575.
- 135 Cái mà Giôn-xơ gọi là "*quỹ lao động*" ("Labor Fund") thì ở Man-tút gọi là "quỹ để nuôi lao động" ("funds for the maintenance of labour"). Thuật ngữ này đã nhiều lần xuất hiện ngay trong lần xuất bản đầu tiên cuốn sách của Man-tút: "Essay on the principle of population" (London, 1798, tr.303, 305, 306, 307, 312, 313 v. v.). Trong lần xuất bản thứ năm (London, 1817), ta gặp thuật ngữ ấy chủ yếu là trong chương 5 và chương 6 quyển III. Người ta cũng gặp nó trong cuốn "Principles of political economy" của Man-tút, ví dụ như ở đoạn đã được trích dẫn trong phần III tập này, tr.42. -575.
- 136 Trong "Những bài giảng về lao động và về tư bản", Giôn-xơ nói về Vác-vích như sau "Bá tước Vác-vích nổi tiếng, "người dựng ra các ông vua", như người ta kể, hàng ngày đã phải nuôi trong những lâu đài và nhà của mình 40 ngàn người". (R. Giôn-xơ. "Các tác phẩm kinh tế". Lê-nin-grát, 1937, tr.280). -579.
- 137 Câu này cũng được Mác dẫn ra ở trang cuối của quyển vở số XVIII (tr.1157 của bản thảo), ở đó nó còn được kèm theo những nhận xét bổ sung của Mác đã dẫn ra ở đây. -581.
- 138 Mác bàn đến các *thu nhập và những nguồn của nó* trong nửa thứ hai cuốn vở số XV trong bản thảo năm 1861 - 1863, và nhân đó đã vạch rõ những nguồn gốc giai cấp và nguồn gốc nhận thức của khoa kinh tế chính trị tầm thường (xem tập

này, ph.III, tr. 631-761). Đoạn "ngoài đề" này, như Mác đặt tên cho nó ở ngoài bìa cuốn vở số XIV, tức là đoạn mở rộng hay bổ sung thêm cho bản văn chính của cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", về sau được Mác sử dụng cho phần III bộ "Tư bản", như người ta thấy rõ qua bản đề cương do ông soạn trong tháng Giêng 1863 cho phần ấy, theo đó thì chương thứ chín phải lấy nhan đề "Thu nhập và những nguồn của nó" (xem tập này, ph.I, tr.594-595). -589.

139 Ở Mác có sự không chính xác: trong 2 nhà kinh tế học Anh được nói tới ở đây, thì chỉ có Giôn-xơ là thầy tu. -596.

140 Tiếp đó, trong bản thảo, dưới dạng một đoạn ngoài đề đặt trong dấu ngoặc vuông, là đề cương của phần III, hay thiên III của "Tư bản" - "Tư bản và lợi nhuận". Trong quyển này, đề cương đó được in trong phần "Phụ lục" của phần I, tr.594.-598.

141 Tiếp đó trong bản thảo (ở tr. 1140 - 1144) có: phác thảo đề cương của tập I, hay thiên I của bộ "Tư bản" - "Quá trình sản xuất của tư bản" - được in trong phần "Phụ lục" của phần I tập này (tr.593), rồi sau đó là những đoạn trích lấy trong các báo, tạp chí và sách viết về vấn đề mức tỷ suất lợi tức, về việc giai cấp các nhà tư bản bóc lột công nhân, về những tỷ lệ khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Một số những đoạn này đã được Mác dẫn ra trong tập I và tập III bộ "Tư bản". Một đoạn ngắn ở tr.1142, đề cập quan điểm tán dương của khoa kinh tế chính trị tầm thường đối với lợi nhuận, coi đó là "tiền công" của nhà tư bản, đã được in trong phần "Phụ lục" của phần III tập này, ở tr.700. -599.

142 Ở đây Giôn-xơ trích dẫn tạp chí hàng tháng của phái trọng nông, tờ "Ephémérides du citoyen" ("Lịch chí của người công dân") năm 1767, phần III. tr.56. -603.

143 Mác muốn nói đến cuốn sách của Phrăng-xoa Béc-ni-ê, bác sĩ người Pháp, đồng thời là một nhà du lịch: "Voyages contenant la description des Etats du Grand Mogol", xuất bản lần đầu tiên trong năm 1670-1671 ở Pa-ri và sau đó đã được tái bản nhiều lần. Trong bức thư gửi Ăng-ghen ngày 2 tháng Sáu 1853, Mác đã dẫn những đoạn dài trích từ tác phẩm đó của Béc-ni-ê, trong đó có cả đoạn so sánh các thành thị Ấn Độ với những trại lính (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t.28, tr.214-215). -607.

144 Ở đây Mác xem xét vấn đề *tính có lãi của việc sử dụng tư bản cố định mới*. Nhà tư bản chỉ sẽ sử dụng tư bản cố định thêm nếu như những chi phí phụ thêm nhằm hoàn lại hao mòn sẽ được bù lại bằng việc giảm giá thành của một đơn vị sản phẩm, do số lượng sản phẩm tăng lên. Tư tưởng đó của Mác có thể được minh họa bằng ví dụ sau đây:

Giả định rằng trong việc xe sợi thủ công, người ta sản xuất được 10 pao sợi có một giá trị là 10 pao xtéc-ling, trong đó 8 p. xt. chi cho nguyên liệu và 2 p.xt. chi cho sức lao động (ở đây Mác không nói đến lợi nhuận). Do đó, trong ngành xe sợi thủ công, 1 pao sợi bằng 1 p.xt.. Tiếp nữa, cứ giả định rằng, do việc áp dụng máy móc, số lượng sợi sản xuất ra đã tăng lên gấp 100 lần (1000 pao chứ không phải 10 pao), hơn nữa những chi phí cho nguyên liệu cũng tăng lên 100 lần, còn những chi phí cho sức lao động thì tăng lên với một mức độ nhỏ hơn, ví dụ là 10 lần. Trong trường hợp đó, giá trị của 100 pao sợi bằng 800 p.xt. (chi phí cho nguyên liệu) + 20 p.xt. (chi phí cho sức lao động) + 164 p. xt. (hao mòn tư bản cố định trong trường hợp này, theo giả định của Mác, là 1/6 giá trị của sợi), nghĩa là bằng 984 p.xt.. Trong trường hợp ấy, 1 pao sợi bằng khoảng 9/10 p.xt., nghĩa là sợi trở nên rẻ hơn so với trong ngành xe sợi thủ công. Điều đó có nghĩa là ở đây việc áp dụng máy móc tỏ ra có lãi.

Còn nếu số lượng sợi chỉ tăng lên 10 lần thôi (100 pao chứ không phải 10), thì giá trị của sợi giờ đây bằng 80 p.xt. (chi phí cho nguyên liệu) + 12 p.xt. (chi phí cho sức lao động, đã tăng lên 6 lần chẳng hạn) + $10\frac{2}{9}$ p.xt. (đại lượng hao mòn tư bản cố định, theo Mác, giờ đây đã giảm xuống đến 1/10 giá trị của sợi), nghĩa là bằng $102\frac{2}{9}$ p.xt.. Giá trị của một pao sợi giờ đây vượt quá 1 p. xt.. Điều đó có nghĩa là

mặc dầu những chi phí nhằm bù lại hao mòn của tư bản cố định giảm xuống một cách tương đối (từ 1/6 xuống còn 1/10), nhưng trong trường hợp ấy số sợi được sản xuất bằng máy vẫn đắt hơn số sợi sản xuất theo phương thức thủ công. Do đó việc áp dụng máy móc ở đây sẽ không có lợi cho nhà tư bản. -610.

145 Trong quyển II bộ "Tư bản", Mác chỉ ra rằng một phần những chất bỏ vào đất đai để cải thiện nó, trong một thời gian tương đối dài, "vẫn tiếp tục tồn tại với tư cách là tư liệu sản xuất như trước và vì vậy mà mang hình thức tư bản cố định" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr.241).

Chính theo ý nghĩa đó mà trong bản văn Mác cũng nói đến việc "hoàn lại hao mòn" của phân chim biển đã bỏ vào đất đai. -610.

146 *Hội nghệ thuật và các nghề hay Hội bách nghệ* (Society of Arts) - là một hội khai sáng và từ thiện tư sản, thành lập ở Luân Đôn năm 1754. Bản báo cáo của Moóc-tơn được đăng trong tạp chí hàng tuần của Hội, tờ "Journal of the Society of

Arts" ("Tập chí Hội nghệ thuật và các nghề") trong số ra ngày 9 tháng Chạp 1859. Đoạn Mác trích dẫn nằm ở tr.56 của số tạp chí đó. -620.

147 Trong bản sơ thảo đề cương ghi ở bìa cuốn vở số XIV của các chương kết thúc cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", sau chương "Ri-sốc Giôn-xơ" có kèm theo lời ghi chú đặt trong dấu ngoặc: "Phần kết thúc của phần 5 này", Mác đã viết: "*Phần thêm vào: Thu nhập và những nguồn của nó*" (xem tập này, ph.I, tr.14), còn trong bản mục lục nội dung của cuốn vở số XV ghi trên bìa cuốn đó có điểm: "*Khoa kinh tế chính trị tầm thường*" (s.d.d., tr. 14). Phần lớn cuốn vở số XV của bản thảo được dành cho hai đề tài ấy - "Thu nhập và những nguồn của nó" và "khoa kinh tế chính trị tầm thường", hơn nữa chúng lại được đan quyện chặt với nhau. Trong cuốn vở đó (nó được viết trong tháng Mười - tháng Mười một 1862), ở trang 890, Mác đã ngừng việc phân tích các quan điểm của Hốt-xkin để viết "đoạn thêm vào" (nghĩa là đoạn ngoài đề) bàn về thu nhập và những nguồn của nó về khoa kinh tế chính trị tầm thường, khoa này bám lấy bề mặt của các hình thức đã bãi vật hóa của thu nhập và của những nguồn thu nhập, và xây dựng những học thuyết tán dương của mình trên cơ sở đó. Trong tiến trình tiếp theo của việc trình bày những vấn đề thuộc đoạn này (cũng trong quyển vở số XV ấy), "đoạn thêm vào" này lúc đầu chuyển thành sự phân tích tư bản cho vay gắn liền với việc phê phán khoa kinh tế chính trị tầm thường, rồi sau đó thành việc phân tích tư bản thương nghiệp với tư cách là một trong những lĩnh vực kinh doanh tư bản chủ nghĩa, trong đó không tạo ra giá trị thặng dư mà chỉ phân chia giá trị thặng dư thôi. Do đó, Mác dần dần ra khỏi khuôn khổ của đối tượng cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" với tư cách là phần phê phán - lịch sử của tác phẩm của mình.

Mác tiếp tục nghiên cứu tư bản thương nghiệp cho đến cuối cuốn vở số XV, nhưng cuốn vở sau, cuốn XVI trong bản thảo của ông (tháng Chạp 1862) lại được mở đầu với nhan đề: "Chương III. Tư bản và lợi nhuận". Nội dung chủ yếu của cuốn vở này là công trình nghiên cứu mà Mác đã sử dụng rộng rãi trong năm 1865 khi viết phần I và phần II của quyển III bộ "Tư bản", những phần này nói về sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành lợi nhuận, và sự chuyển hóa của tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận, cũng như nói đến sự chuyển hóa của lợi nhuận thành lợi nhuận trung bình. Cuối cuốn vở số XVI, Mác chuyển sang một "vấn đề hết sức quan trọng trong phần này" như ông nói, tức là sang việc phân tích những nguyên nhân gây ra sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận theo mức độ phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự trình bày này, về sau được Mác soạn lại cho phần III ("Quy luật tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm

xuống") quyển III bộ "Tư bản", chỉ kết thúc ở đầu cuối vở sau, cuốn vở số XVII trong bản thảo của Mác (tháng Chạp 1862 - đầu tháng Giêng 1863).

Trong cuốn vở số XVII, bắt đầu từ trang 1029 của bản thảo, Mác lại quay trở lại việc phân tích tư bản thương nghiệp, khi viết tiếp bản văn cuốn vở số XV trong bản thảo của mình. Nhưng cả ở đây nữa, việc trình bày vấn đề tư bản thương nghiệp cũng bị ngừng lại, lần này là vì một "đoạn thêm vào" lấy nhan đề "Những vận động quay trở về của tiền trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa". "Đoạn thêm vào" khá dài này chỉ được Mác kết thúc ở đầu cuối vở số XVIII (tháng Giêng 1863) bằng những lời: "Việc xét tiếp vấn đề này phải được hoãn lại", sau đó Mác lại trở lại việc nghiên cứu tư bản thương nghiệp (ở tr.1075 của bản thảo), lần này thì xem xét những quan điểm của các tác giả khác nhau về vấn đề này. Toàn bộ công trình nghiên cứu tư bản thương nghiệp ấy, nằm trong các cuốn vở số XV, XVII và XVIII của bản thảo, phần lớn đã được Mác sử dụng trong năm 1865 khi viết phần IV quyển III bộ "Tư bản". Sau khi kết thúc công trình nghiên cứu của mình về tư bản thương nghiệp, Mác lại quay trở lại (ở tr.1084 của bản thảo) "Các học thuyết về giá trị thặng dư", quay trở lại chương bàn về Hốt-xkin, bị đứt đoạn ở cuốn vở số XV.

Trong toàn bộ những tài liệu rộng lớn đã liệt kê ra trên đây của các quyển vở XV - XVIII của bản thảo năm 1861 - 1863, chỉ có phần "Thu nhập và nguồn của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường" nằm trong cuốn vở số XV (tr.891 - 950) là được đưa vào cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" dưới dạng "Phụ lục", theo đúng với bản đề cương của chính Mác. Phần đó kết thúc toàn bộ phần phê phán - lịch sử của tác phẩm của Mác. -631.

148 Mác hiểu "*phần chung đó*" ("dieser allgemeine Abschnitt") là phần nói về "tư bản nói chung" ("das Kapital im allgemeinen"), phần này, theo bản đề cương năm 1858 - 1862, phải gồm ba bộ phận ("Quá trình sản xuất của tư bản", "Quá trình lưu thông của tư bản" và "Sự thống nhất của hai cái đó, hay Tư bản và lợi nhuận"), và tiếp theo sau phần ấy phải là ba phần có tính chất chuyên môn hơn: "Sự cạnh tranh của các tư bản", "Tín dụng" và "Tư bản cổ phần" (xem tập này, ph.I, tr. 15). Trong tiến trình tiếp tục biên soạn bộ "Tư bản", rất nhiều cái mà theo bản đề cương ban đầu thì không nằm trong phạm vi những vấn đề được Mác coi là thuộc về phần "Tư bản nói chung", dần dần cũng được đưa vào trong các phần "Quá trình sản xuất của tư bản", "Quá trình lưu thông của tư bản" và "Sự thống nhất của hai cái đó, hay Tư bản và lợi nhuận". Đặc biệt, nhiều vấn đề đụng chạm đến

- tín dụng* và *hệ thống tín dụng* đã được đưa vào trong quyển III bộ "Tư bản", quyển này đã được xây dựng từ phần "Tư bản và lợi nhuận". - 647.
- 149 Mác muốn nói đến quyển vở số I trong bản thảo năm 1861-1863 của ông, mở đầu bằng phần "Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản". Đoạn đầu của phần này lấy nhan đề: "*T-H-T*. Hình thái chung nhất của tư bản" (tr. 1-6 của bản thảo năm 1861-1863). -653.
- 150 Đây muốn nói đến Pru-đông, trong cuộc luận chiến giữa tác giả này với Ba-xti-a (trong những năm 1849-1850), Pru-đông đấu tranh cho "tín dụng không lấy lãi". Mác phê phán quan điểm ấy của Pru-đông ở đoạn dưới đây, ở tr.935-937 của bản thảo của ông (xem tập này, ph.III, tr.736-742). -655.
- 151 *Crédit Mobilier* (tên gọi đầy đủ là Société générale du Crédit Mobilier) là một ngân hàng cổ phần lớn ở Pháp, thành lập năm 1852, nổi tiếng do hoạt động đầu cơ về tài chính của nó và rốt cuộc bị phá sản (năm 1867). Trong những năm 1856-1857, Mác đã viết sáu bài báo về hoạt động đầu cơ của ngân hàng này cho tờ báo "The people's Paper" ("Báo Nhân dân") của phái Hiến chương ở Luân Đôn, và tờ báo Mỹ "New-York Daily Tribune" ("Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày"). Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.12, tr.31-52, 257-266 và 368-372, t.13, tr.109 và 235. -655.
- 152 Trong quyển III bộ "Tư bản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.25, ph. I, tr.369). Mác chỉ rõ là định nghĩa nói rằng thương nhân thời trung cổ chỉ là một "người thu mua" ("Verleger") những hàng hóa do thợ thủ công hay nông dân sản xuất, là của Pốp-pơ. Định nghĩa ấy nằm trong cuốn: J.H.M Poppe. "Geschichte der Technologie seit der Wiederherstellung der Wissenschaften bis an Ende des achtzehnten Jahrhunderts" Band I, Göttingen, 1807, s.70. -657.
- 153 A. R. J. Turgot, "Réflexions sur la formation et la distribution des richesses" (1766) §73 et 85. -670.
- 154 Mác muốn nói đến chương 6 quyển I của tác phẩm "Wealth of Nations" của A-đam-Xmít. (xem A.Xmít, "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước", t.I, *M-L*, 1935, tr.46. -697.
- 155 Những đoạn trích về những người quản nô đã được Mác dẫn ra trong chương XXIII quyển III bộ "Tư bản" được viết 2-3 năm sau (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, ph.I, tr.586-590). -698.

- 156 Lời lẽ không khiêm tốn của Rô-se khi viện dẫn Phu-ki-đít nằm trong lời tựa của Rô-se viết cho bản in lần thứ nhất cuốn "Die Grudlagen der Nationalökonomie" (1854) của ông ta. -707.
- 157 An-đơ đã dành riêng một đoạn trong cuốn sách của ông ta để luận chứng cho tính chất chính đáng và hợp lý của *thuế chó* (§88, tr.420-421). -716.
- 158 "*The Westminster Review*" ("Tạp chí Oét-min-xơ") là một tạp chí tư sản ở Anh thuộc khuynh hướng tự do, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1824 đến cuối năm 1914, 3 tháng ra một lần. -715.
- 159 Xem các chú thích số 6 và 18. Ở đoạn này của bản thảo thuật ngữ "Kostenpreis" được Mác dùng theo nghĩa *C + V*. -722.
- 160 Trong bản đề cương của phần III bộ "Tư bản", được soạn trong tháng Giêng 1863, thì chương XI, tức là chương gần chót, mang nhan đề là "Khoa kinh tế chính trị tầm thường" (xem tập này, ph.I, tr.594). Đề cương này được soạn 1 tháng rưỡi - hai tháng sau khi viết phần "Thu nhập và những nguồn của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường" trong quyển vở số XV của bản thảo 1861-1863. -737.
- 161 Mác muốn nói đến tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.57 và 96-97. -737.
- 162 "*La Voix du Peuple*" ("Tiếng nói của nhân dân") là tờ báo hàng ngày của phái Pru-đông, xuất bản ở Pa-ri từ ngày 1 tháng Mười 1849 đến ngày 14 tháng Năm 1850. -740.
- 163 Mác muốn nói đến tác phẩm của Ben-tam: "Defence of Usury", xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1787, lần thứ hai năm 1790 và lần thứ ba năm 1816. -744.
- 164 Đây là nói đến việc vay 100 đồng gun-đen với điều kiện trả lợi tức trong ba kỳ hạn ở các chợ phiên tại Lai-pxích. Ở Lai-pxích hàng năm người ta tổ chức 3 lần chợ phiên: vào đầu năm, vào dịp lễ Phục sinh (mùa xuân) và vào dịp lễ thánh Mi-sen (mùa thu). -745.
- 165 Ở đây, Mác có sự không chính xác. Đoạn mà ông đặt tên là "Về nạn cho vay nặng lãi, về tư bản sinh lợi tức", được lấy không phải từ tác phẩm của Lu-the: "Von Kauffshan dlung und Wucher" (1524) mà lấy từ một tác phẩm khác của Lu-the: "An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen" (1540), được Mác xét đến ở đoạn sau, trong điểm III. -745.
- 166 Quan điểm của A-ri-xtốt về lợi tức, coi đó là một cái gì ngược lại với bản chất

của sự vật, đã được nêu ra trong quyển I cuốn "Chính trị" của ông ta; Mác phân tích quan điểm ấy trong chương IV quyển I bộ "Tư bản", (xem C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.247). -752.

167 Xem chú thích số 163. -759.

168 Mác có sự không chính xác. Tô-mát Man-li không phải là tác giả của cuốn "Interest of Money Mistaken", xuất bản khuyết danh ở Luân Đôn năm 1668, mà là tác giả của một cuốn sách khác, xét về nội dung thì rất gần với cuốn sách nói trên và xuất bản ở Luân Đôn năm 1669 dưới nhan đề "Usury at 6 per cent examined and found unjustly charged by Sir Thos. Culpeper and J.C." ("Cho vay nặng lãi 6%; được xem xét và chỉ rõ rằng những lời buộc tội của Sir Tô-mát Cơn-pe-pơ và G.S [ai-đơ] là bất công"). Người ta vẫn chưa xác định được ai là tác giả của cuốn "Interest of Money Mistaken". -761.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

- A-bra-ham a Xan-ta Cla-ra* (Abraham a Santa Clara) (biệt danh của Un-rích *Mê-ghéc-lơ*) (1644-1709) - một nhà truyền đạo Thiên chúa và là một tác giả người Áo. -67.
- An-đéc-xơn* (Anderson), Giêm-xơ (1739-1808) - nhà kinh tế học tư sản Anh, đề xuất lý luận về địa tô chênh lệch trên những nét căn bản. -45, 67, 79.
- An-đơ* (Arnd), Các (1788-1877) - nhà kinh tế học tư sản Đức, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. -709-710.
- An-na* (1665-1714) - nữ hoàng Anh (1702-1714). -759-760.
- A-ri-xtốt* (384-322 trước công nguyên) - nhà tư tưởng vĩ đại thời cổ, trong triết học thì dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, tư tưởng gia của giai cấp chủ nô; xét theo các quan điểm kinh tế của ông thì A-ri-xtốt bảo vệ nền kinh tế tự nhiên, chiếm hữu nô lệ, là người đầu tiên đã phân tích hình thái giá trị. -752, 755.

B

- Ba-xti-a* (Bastiat), Phrê-đê-rích (1801-1850) - nhà kinh tế học tầm thường Pháp, người tuyên truyền cho học thuyết hòa hợp lợi ích giai cấp trong xã hội tư sản. -124, 706, 737, 740, 752.
- Bác-ton* (Barton), Giôn (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX) - nhà kinh tế học Anh, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -333-334.
- Ban-phin* (Banfield), Tô-mát Sác-lơ (1795-1880) - nhà kinh tế học tư sản Anh. -454.
- Bây-li* (Bailey), Xa-mu-en (1791-1870) - nhà kinh tế học tư sản và triết gia người Anh; đứng trên lập trường của khoa kinh tế chính trị tầm thường để chống lại học thuyết giá trị lao động của Ri-các-đô; đồng thời cũng nhận thấy một cách đúng

- đán những mâu thuẫn trong các quan điểm kinh tế của Ri-các-đô. -31-32, 116, 149, 169, 182, 188-207, 209-220, 222-229, 233, 244, 258, 358, 414.
- Ben-tam* (Bentham), I-ê-rê-mi (1748-1832) - nhà xã hội học tư sản Anh, nhà lý luận của thuyết vị lợi. -744, 753, 759.
- Béc-ni-ê* (Bernier), Phrăng-xoa (1625-1688) - một thầy thuốc người Pháp, nhà du hành và tác gia. -607.
- Biu-kê-nen* (Buchanan), Đa-vít (1779-1848) - nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản Anh, môn đệ và là người bình luận A-đam Xmit. -561.
- Brây* (Bray), Giôn Phren-xít (1809-1897) - nhà kinh tế học Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đệ của Ô-oen; đã phát triển lý luận "tiền lao động". -446-449, 452.
- Buy-sơ* (Büsche), I-ô-han Ghê-oóc (1728-1800) - nhà kinh tế học Đức, về cơ bản thì theo những quan điểm trọng thương. -334.

C

- Ca-tôn* (Mác-cút Poóc-xi-út bố) (234-149 trước công nguyên) - chính khách và nhà văn La Mã. -745.
- Con-xtan-xi-ô* (Constancio), Phran-xi-xcô Xô-la-nô (1772-1846) - thầy thuốc người Bồ Đào Nha, nhà ngoại giao và tác gia; dịch những tác phẩm của các nhà kinh tế học Anh ra tiếng Pháp. -141.
- Coóc-bét* (Corbet), Tô-mát - nhà kinh tế học tư sản người Anh ở thế kỷ XIX. -399, 401, 497.
- Cơn-pe-ơ* (Culpeper), Tô-mát (1578-1662) - nhà kinh tế học tư sản Anh, theo thuyết trọng thương. -654, 759, 761.
- Cu-xtô-đi* (Custodi), Pi-ê-tơ-rô (1771-1842) - nhà kinh tế học I-ta-li-a, xuất bản những tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XIX. -370.

Đ

- Đa-vơ-năng* (Davenant), Sác-lơ (1656-1714) - nhà kinh tế học và thống kê học Anh, một người theo chủ nghĩa trọng thương. -453.

- Đác-uyn* (Darwin), Sác-lơ Rô-bốt (1809-1882) - nhà khoa học tự nhiên lớn của Anh, người sáng lập khoa sinh vật học tiến hoá khoa học. -411.
- Dan-rim-pơn* (Dalrymple), Giôn (1726-1810) - luật sư và sử gia Xcốt-len. -759.
- Đe-xuyt Đơ Tơ-ra-xi* (Destutt de Tracy), Ăng-toan Lu-i Clốt, bá tước (1754-1836) - nhà kinh tế học tầm thường người Pháp, nhà triết học theo cảm giác luận; tán thành chế độ quân chủ lập hiến. -190.251.
- Đơ Quy-n-xi* (De Quincey), Tô-mát (1785-1859) - tác gia và nhà kinh tế học Anh, người bình luận Ri-các-đô; những tác phẩm của ông ta phản ánh sự suy đồi và tan rã của trường phái Ri-các-đô. -167-168.
- Đu-i-li-út* (Mác-cút Đu-i-li-út) (thế kỷ IV trước công nguyên) - hộ dân quan ở La Mã thời cổ (357 trước công nguyên). -760.
- Duy-rô Đơ La Man* (Dureau de La Malle), A-đôn-phơ Giuy-lơ Xê-da Ô-guy-xơ (1777-1857) - nhà thơ và nhà sử học người Pháp. -760.

G

- Ga-li-a-ni* (Galiani), Phéc-đi-nan-đô (1728-1787) - nhà kinh tế học tư sản I-ta-li-a, người phê phán học thuyết của phái trọng nông; đã khẳng định rằng giá trị của một vật là do tính hữu dụng của nó quyết định, đồng thời đã đưa ra một số phỏng đoán đúng đắn về bản chất của hàng hóa và của tiền. -370.
- Ga-nin* (Ganilh), Sác-lơ (1758-1836) - chính khách tư sản Pháp; nhà kinh tế học tầm thường, một người thuộc lớp sau của trường phái trọng thương. -759.
- Gác-ni-ê* (Garnier), Giéc-manh (1754-1821) - nhà kinh tế học và chính khách người Pháp, một phần tử quân chủ; hậu bối của trường phái trọng nông; người dịch và phê phán A-đam Xmit. -30.
- Gia-cốp I* (1566-1625) - vua Anh (1603-1625). -761.
- Giê-nu-xi-út* (Lu-xi-út Giê-nu-xi-út) (thế kỷ IV trước công nguyên) - hộ dân quan ở La Mã thời cổ (năm 342 trước công nguyên). -760.
- Gin-bác* (Gilbart), Giêm-xơ Uy-li-am (1794-1863) - chủ ngân hàng Anh và là nhà kinh tế học, tác giả một loạt tác phẩm viết về công tác ngân hàng. -760.
- Giôn-xơ* (Jones), Ri-sốt (1790-1855) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại

biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -555-561, 564-566, 568-571, 574-599, 601-611, 613-614, 618-619, 621-624, 627.

Gốt-uyn (Godwin), Uy-li-am (1756-1836) - nhà văn và nhà chính luận tiểu tư sản người Anh, người theo thuyết duy lý, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ. -79.

Gơ-tơ (Goethe), I-ô-han Vôn-phơ-găng (1749-1832) - nhà văn và nhà tư tưởng vĩ đại người Đức. -245.

H

Hen-rích VIII (1491 - 1547) - vua Anh (1509 - 1547). -759, 761.

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711-1776) - triết gia Anh, nhà duy tâm chủ quan theo thuyết bất khả tri; sử gia tư sản và nhà kinh tế học; chống lại chủ nghĩa trọng thương; một trong những đại biểu sớm nhất của thuyết số lượng tiền tệ. -759.

Hô-ra-xơ (Quin-tút Hô-ra-ti-út Phlác-cút) (65-8 trước công nguyên) - nhà thơ kiệt xuất La Mã. -25, 72.

Hốp-kin-xơ (Hopkins), Tô-mát - nhà kinh tế học tư sản Anh nửa đầu thế kỷ XIX. -366, 491, 561.

Hốt-xkin (Hodgskin), Tô-mát (1787-1869) - nhà kinh tế học và nhà chính luận Anh; bảo vệ những lợi ích của giai cấp vô sản và đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng để phê phán chủ nghĩa tư bản, sử dụng học thuyết Ri-các-đô cho những kết luận xã hội chủ nghĩa. -360, 364-368, 370-372, 374, 381-385, 390-391, 402-404, 407-415, 422-429, 435, 438-443, 445-446, 620.

Huyn-man (Hüllmann), Các-lơ Đì-tơ-rích (1765-1846) - sử gia tư sản Đức, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử thời trung cổ. -760.

I

I-u-rơ (Ure), En-driu (1778-1857) - nhà hóa học Anh, nhà kinh tế học tư sản tầm thường, tác giả của một loạt tác phẩm nói về kinh tế công nghiệp. -617.

I-u-xti-ni-a-nút I (483-565) - hoàng đế Bi-dăng-tanh (527-565). -760.

K

Kéc-nơ-xơ (Cairnes), Giôn E-li-ôt (1823-1875) - nhà kinh tế học tư sản Anh kiêm nhà chính luận; đấu tranh chống chế độ nô lệ ở miền Nam nước Mỹ. -334.

Kê-dơ-nô (Cazenove), Giôn (thế kỷ XIX) - nhà kinh tế học tầm thường tư sản Anh, môn đệ của Man-tút. -9, 13, 16, 26, 35-36, 39, 42, 75, 82, 84, 233.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793-1879) - nhà kinh tế học tầm thường tư sản Mỹ, tác giả của học thuyết phản động về sự hòa hợp lợi ích giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa. -253, 352.

Kinh (Kinh), Grê-gô-ri (1648-1712) - nhà thống kê Anh. -454.

L

La-lo (Lalor), Giôn (1814-1856) - nhà chính luận tư sản Anh và là nhà kinh tế học. -365, 401.

Leng (Laing), Xa-mu-en (1810-1897) - chính khách Anh và là nhà chính luận, nghị viên, theo chủ nghĩa tự do. -408.

Lóc-cơ (Locke), Giôn (1632-1704) - nhà triết học nhị nguyên kiệt xuất của Anh, theo cảm giác luận; nhà kinh tế học tư sản, dao động giữa các học thuyết tiền danh nghĩa và tiền kim loại. -759.

Lu-the (Luther), Mác-tin (1483-1546) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào Cải cách tôn giáo, người sáng lập ra đạo Tin lành (đạo Lu-the) ở Đức; tư tưởng gia của thị dân Đức; trong thời gian cuộc chiến tranh nông dân năm 1525 đã đứng về phía các vua chúa để chống lại nông dân và dân nghèo thành thị khởi nghĩa. -743-744, 746, 750-754.

M

Man-li (Manley), Tô-mát (1628-1690) - tác gia và là nhà kinh tế học tư sản Anh, người theo chủ nghĩa trọng thương. -761.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bốt (1766-1834) - mục sư Anh, nhà kinh tế học, tư tưởng gia của tầng lớp quý tộc địa chủ tư sản hoá, kẻ tán dương chủ nghĩa tư bản

và tuyên truyền học thuyết nhân khẩu thù ghét nhân loại. -9-10, 13-17, 20-24, 26-42, 46-50, 59, 63-68, 73-82, 92-94, 101-102, 105, 124, 130, 146, 148, 158, 163, 169, 205, 214, 233, 235-236, 256, 332, 358, 369, 429, 460, 492, 575, 597.

Mắc-Cu-lốc (McCulloch), Giôn Răm-xi (1789-1864) - nhà kinh tế học tư sản Anh, kẻ tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô và tán dương điển cuồng chủ nghĩa tư bản. -33, 88, 116, 124, 139, 232-259, 328, 370.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773-1836) - nhà kinh tế học tư sản và là triết gia Anh, kẻ tầm thường hóa học thuyết Ri-các-đô; đồng thời đã rút ra từ học thuyết đó một số kết luận cấp tiến. -33-35, 74, 84, 99, 111-132, 134, 137-141, 227, 229, 232, 237-239, 244-249, 251, 254-256, 369, 462, 552.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806-1873) - nhà kinh tế học tư sản Anh, nhà triết học thực chứng, một người thuộc lớp sau của trường phái kinh tế chính trị cổ điển; con trai của Giêm-xơ Min. -116, 142, 259, 262-269, 274-280, 282-290, 292-293, 304, 308, 310, 314, 325, 711-712.

Moóc-tơn (Morton), Giôn San-móc-xơ (1821-1888) - nhà nông học Anh, tác giả một loạt tác phẩm về những vấn đề nông nghiệp. -620.

Mu-li-on (Mullion), Moóc-đe-cai - xem *Uyn-xơn*, Giôn.

N

Na-pô-lê-ông I Bô-na-pác-tơ (1769-1821) - hoàng đế Pháp (1804-1814 và 1815). -364.

Ni-bua (Niebuhr), Bác-tôn Ghê-ôóc (1776-1831) - sử gia Đức, nghiên cứu về thế giới cổ đại. -760.

Niu-men (Newman), Phren-xít Uy-li-am (1805-1897) - nhà ngôn ngữ và nhà chính luận người Anh, phần tử cấp tiến tư sản, tác giả một loạt tác phẩm nói về những vấn đề tôn giáo, chính trị và kinh tế. -758.

Ô

Ô-oen (Owen), Rô-bóc (1771-1858) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Anh. -70, 327, 362.

P

Pa-ri-đô (Parisot), Giắc Tê-ô-đo (sinh năm 1783) - người dịch cuốn sách của Giêm-xơ Min ra tiếng Pháp. -118, 124, 131, 135.

Pa-téc-xơn (Paterson), Uy-li-am (1658-1719) - người thành lập Nhà ngân hàng Anh. -759.

Phe-be-nơ (Fairbairn), Uy-li-am (1789-1874) - chủ xưởng Anh, kỹ sư và nhà phát minh. -617.

Phri-đrích II (1194-1250) - vua Xi-xin, hoàng đế của cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh (1212-1250). -760.

Phu-ri-ê (Fourier), Sác-lơ (1772-1837) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Pháp. -327.

Pin (Peel), Rô-bóc (1788-1850) - chính khách Anh, lãnh tụ của đảng To-ri ôn hoà, thủ tướng (1834-1835 và 1841-1846); với sự ủng hộ của phái tự do, đã bãi bỏ các đạo luật về ngũ cốc (1846). -305.

Pin-đã-rơ (khoảng 522 đến khoảng 442 trước công nguyên) - nhà thơ Hy Lạp thời cổ, tác giả của những bài ca ngắn trang nghiêm (ô-đô). -383.

Prai-xơ (Price), Ri-sốt (1723-1791) - nhà chính luận Anh, nhà kinh tế học và triết gia nghiên cứu đạo đức học, một phần tử cấp tiến tư sản. -330.

Prê-vô (Prevost), Ghi-ôm (1799-1883) - nhà kinh tế học tư sản Thụy Sĩ, người tầm thường hóa học thuyết Ri-các-đô; con trai của Pi-e Prê-vô. -257.

Prê-vô (Prevost), Pi-e (1751-1839) - nhà kinh tế học tư sản Thụy Sĩ và là nhà vật lý, đã dịch cuốn sách của Man-tút ra tiếng Pháp. -79.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-đép (1809-1865) - nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà xã hội học Pháp, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ. -656, 737, 740-744, 751.

R

Ra-ven-xtôn (Ravenstone), Pia-xi (chết năm 1830) - nhà kinh tế học Anh thuộc phái Ri-các-đô, bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản, chống lại chủ nghĩa Man-tút. -356, 360-364, 369, 433.

Rau (Rau), Các Hen-rích (1792-1870) - nhà kinh tế học tầm thường tư sản Đức, tán thành những quan điểm của Xmit và Ri-các-đô trên một số vấn đề cá biệt. -709.

Răm-xây (Ramsay) Gioóc-giơ (1800-1871) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -455-464, 465-472, 482-483, 485-486, 488-489, 491-501, 504-507, 514, 596.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) - nhà kinh tế học Anh, đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -9-10, 14-15, 20-21, 26-28, 33-39, 65-72, 86, 93-94, 97-98, 104-105, 111-113, 119-120, 122-130, 132-133, 188-191, 201-204, 209-211, 219, 226-229, 232-238, 241-244, 245-253, 256-259, 262-265, 271, 278, 285, 292, 310, 325-330, 333, 336, 350-352, 355-360, 365-370, 381, 438, 464, 465, 471, 489, 491, 527, 530, 551-553, 555, 559-561, 565, 567, 597, 616, 623, 632, 705-707, 711, 713, 728.

Rô-se (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrich (1817-1894) - nhà kinh tế học tầm thường Đức, giáo sư trường Đại học tổng hợp Lai-pxích, người sáng lập cái gọi là trường phái lịch sử trong khoa kinh tế chính trị. -252, 256, 491, 700, 707.

Rốt-béc-tút - I-a-ghét-xốp (Rodbertus - Jagetzow), I-ô-han Các-lơ (1805 - 1875) - nhà kinh tế học tầm thường và chính khách Đức, tư tưởng gia của giới quý tộc đã tư sản hóa của Phổ, tuyên truyền những tư tưởng phản động của "chủ nghĩa xã hội nhà nước" Phổ. -426.

Rốt-sin (Rothschild), Giêm-xơ (1792-1868) - người đứng đầu Nhà ngân hàng Rốt-sin ở Pa-ri. -625.

Rốt-xen (Russell), Giôn (1792-1878) - chính khách Anh, lãnh tụ của đảng Vích, thủ tướng (1846-1852 và 1865-1866). -328.

S

Rút-xô (Rousseau), Giăng Giắc (1712-1778) - nhà khai sáng kiệt xuất của Pháp, nhà dân chủ, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản. -81.

Sa-vê (Chavée), Ô-nô-rê Giô-đép (1815-1847) - nhà ngôn ngữ học Bỉ. -415.

Sác-lơ II (1630-1685) - vua Anh (1660-1685). -761.

Sác-lơ Đại đế (khoảng 742-814) - vua Phran-cơ (768-800) và hoàng đế (800-814). -759.

Sai-đơ (Child), Giô-dai-a (1630-1699) - nhà kinh tế học Anh theo chủ nghĩa trọng thương, chủ ngân hàng và thương nhân. -654, 760, 761-762.

San-móc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780-1847) - nhà thần học Tin lành Anh và nhà kinh tế học tư sản, người theo Man-tút. -73, 435.

Séc-buy-li-ê (Cherbuliez), Ăng-toan Ê-li-dê (1797-1869) - nhà kinh tế học Thụy Sĩ, người theo Xi-xmôn-đi, kết hợp học thuyết của Xi-xmôn-đi với những yếu tố của học thuyết Ri-các-đô. -503-507, 513-527, 530-531, 551-553.

Si-lơ (Schiller), Phri-đrich (1759-1805) - nhà văn lớn của Đức. -237.

Sơ-vê (Chevé), Sác-lơ Phrăng-xoa (1813-1875) - nhà chính luận tiểu tư sản Pháp và nhà xã hội học. -740.

Stoóc-sơ (Storch), An-đrây (Ăng-ri Hen-rích) Các-lô-vích (1766-1835) - nhà kinh tế học Nga, nhà thống kê học và sử học, thành viên của Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua, hậu bối của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -494.

T

Tao-xen (Townsend), Giô-đép (1739-1816) - mục sư Anh, nhà địa chất học và xã hội học, tuyên truyền thuyết nhân khẩu phản động mà về sau Man-tút đã vay mượn. -45, 67, 79.

Tay-lo (Taylor), Tôm (1817-1880) - nhà viết kịch Anh và nhà báo. -44, 59.

Thu-ki-đút (khoảng 460 đến khoảng 395 trước công nguyên) - sử gia lớn nhất của Hy Lạp thời cổ, tác giả bộ "Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-ne-do". -256, 707.

To-ren-xơ (Torrens), Rô-bốt (1780-1864) - nhà kinh tế học tư sản Anh; người tâm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô; phủ nhận việc có thể áp dụng học thuyết giá trị lao động vào những điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. -26, 75, 90, 94-102, 104, 130, 227, 244, 258, 305, 358, 369.

Tơ-ra-i-an (Mác-cút Un-pi-út Tơ-ra-i-a-nút) (53-117) - hoàng đế La Mã (98-117) và là nhà chỉ huy quân sự. -760.

Tuyéc-gô (Turgot), An-nơ Rô-be Giắc-cơ (1727-1781) - nhà kinh tế học Pháp và chính khách; đại biểu lớn nhất của trường phái trọng nông; tổng thanh tra tài chính (1744-1776). -375, 604, 670.

U

U-e-xơ (West), Ê-đu-a (1782-1828) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển, đã nghiên cứu những vấn đề của địa tô. -429.

Uây-cơ-phin (Wakefield), Ê-đu-a Gíp-bon (1796-1862) - chính khách Anh, nhà kinh tế học đã đề xuất thuyết thực dân hóa tư sản. -128, 259, 350, 402.

Uyn-xơn (Wilson), Giôn (1785-1854) - tác gia và nhà chính luận Anh, viết dưới những biệt danh khác nhau. -256 - 257, 328.

V

Vác-vích (Warwich), Ri-sốt *Nê-vin*, bá tước (1428-1471) - chúa phong kiến Anh, đã đóng một vai trò lớn trong cuộc chiến tranh giữa hoa hồng Đỏ và hoa hồng Trắng (1455 - 1485); do thế lực của ông ta trong việc dựng ngôi vua nên ông ta nhận được cái biệt danh là "người làm ra các ông vua". -579.

X

Xanh-Xi-mông (Saint-Simon), Ăng-ri (1760-1825) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Pháp. -327.

Xây (Say), Giăng Ba-ti-xơ (1767-1832) - nhà kinh tế học tư sản Pháp, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tâm thường. -104, 124, 127, 141, 161-162, 164-166, 249-256, 349, 704-706, 752.

Xê-nê-cơ (Lu-xi-út An-nê-út) (khoảng 4 trước công nguyên đến 65 sau công nguyên) - triết gia La Mã, nhà văn và chính khách, một trong những đại biểu lớn nhất của cái gọi là trường phái khác kỷ mới. -750.

Xê-ni-o (Senior), Nát-xau Uy-li-am (1790-1864) - nhà kinh tế học tâm thường tư sản Anh, tán dương chủ nghĩa tư bản, chống lại việc rút ngắn ngày lao động. -491, 712.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giăng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-mông Đờ* (1773-1842) - nhà kinh tế học Thụy Sĩ, đứng trên quan điểm tiểu tư sản để phê phán chủ nghĩa tư bản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. -51, 65, 67-68, 71-72, 79, 359, 362, 401, 503, 530, 551-553, 561, 590.

Xmít (Smith), A-đam (1723-1790) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -9-10, 15, 21, 26-28, 30-31, 34, 37, 46, 67, 79, 84, 90-91, 97, 109, 143, 148, 237-238, 248-254, 256, 260, 278, 328, 350-352, 365, 369, 374, 438, 467, 471, 491, 527, 571, 576, 593, 601, 616, 622, 632, 697, 703-707, 709-710, 725, 728.

Xpen-xơ (Spence), Tô-mát (1750-1814) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh, tuyên truyền xóa bỏ quyền tư hữu ruộng đất và thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa nông nghiệp. -79.

Xtiéc-linh (Stirling), Pa-tơ-rích Giêm-xơ (1809-1891) - nhà kinh tế học tâm thường Anh. -260-262.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712-1780) - nhà kinh tế học tư sản Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương. -269, 334, 555.

NHỮNG NHÂN VẬT TRONG VĂN HỌC VÀ TRONG THẦN THOẠI

Ăng-tê - một người khổng lồ trong thần thoại Hy Lạp thời cổ, con trai của thần biển Pô-dây-đôn và của nữ thần đất Ghê; Ăng-tê có một sức mạnh không ai địch nổi khi còn dính với mặt đất, vì đất mẹ đem lại cho anh ta những sức mạnh mới. -757.

Ca-cút - theo thần thoại La Mã thời cổ, là một người khổng lồ thở ra lửa; con của thần lửa Vuy-n-canh; sống trong một cái hang ở ngọn đồi A-ven-tin và giết những người đi qua cửa hang của hắn. -757.

Đơn-đri-ê-ri, huân tước - một nhân vật trong vở hài kịch của Tô-m Tay-lo "Người anh em người Mỹ của chúng ta". -43, 60.

Ê-dê-ki-en - nhà tiên tri trong kinh thánh. -745.

Ghê-ri-ôn - một người khổng lồ có ba đầu trong thần thoại Hy Lạp thời cổ. -757.

Héc-quyn - một nhân vật hết sức nổi tiếng trong thần thoại Hy Lạp thời cổ, có sức mạnh phi thường và những chiến tích vĩ đại. -757.

I-xai-i - nhà tiên tri trong kinh thánh. -744.

Mô-lốc - thần mặt trời, lửa và chiến tranh trong tôn giáo của thành Phê-ni-xi và Các-ta-giơ thời cổ; để thờ thần này người ta phải tế bằng mạng người; về sau tên Mô-lốc được dùng để chỉ một sức mạnh tàn ác, ngẫu nhiên tất cả. -639.

Pô-li-phem - trong thần thoại Hy Lạp, là một người khổng lồ chỉ có một mắt, ăn thịt người và sống ở Xi-xin. -751.

U-lít-xơ hay *Ô-đi-xê* - một nhân vật trong cuốn sử thi "I-li-át" và "Ô-đi-xê", một ông vua huyền thoại của đảo I-ta-cô, một trong những người lãnh đạo quân đội Hy Lạp trong thời gian cuộc chiến tranh chống thành Tơ-roa, nổi bật về tính dũng cảm, sự mưu trí và tài hùng biện. -752.

BẢN CHỈ DẪN SÁCH BÁO ĐÃ TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN^{1*}

Aristoteles. De republica libri VIII. In: *Aristotelis opera ex recensione I. Bekkeri.* Tomus X. Oxonii 1837 (*A-ri-xtót.* Chính trị (tám quyển). Trong cuốn: *A-ri-xtót:* Tác phẩm. Bản in của I. Béch-cơ. Tập X. Ốc-xphốt 1837). -752, 755.

Arndt, K., Die naturgemässe Volkswirtschaft, gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rückblicke auf die einschlagende Literatur. Hanau, 1845 (*An-đơ C.*, Khoa kinh tế chính trị theo đúng với tự nhiên, đối lập lại với tinh thần của các tổ chức độc quyền và với chủ nghĩa cộng sản, có điểm qua những sách báo thuộc về vấn đề này, Ha-nau, 1845). -709.

[*Bailey, S.*] A Critical dissertation on the nature, measures, and causes of value; chiefly in reference to the writings of Mr. Ricardo and his followers. By the author of Essays on the formation and publication of opinions. London, 1825 [*Bây-li, X.*] Luận văn phê phán về bản chất, thước đo và nguyên nhân của giá trị; chủ yếu là căn cứ vào những tác phẩm của Ô. Ri-các-đô và những người theo ông ta. Do tác giả cuốn "Khái niệm về sự hình thành và công bố các ý kiến" viết. Luân Đôn, 1825). -31-32, 116, 150, 169, 182, 188, 193, 196-198, 200-203, 207-213, 218-225, 228-231.

[*Bailey, S.*] A Letter to a political economist; occasioned by an article in the "Westminster Review" on the subject of value. London, 1826 [*Bây-li, X.*] Thư gửi

^{1*} Trong những trường hợp không xác định được một cách chắc chắn là Mác đã sử dụng lần xuất bản nào của một tác phẩm thì ở đây sẽ nêu lần xuất bản đầu tiên của tác phẩm đó.

Tên tác giả những cuốn sách xuất bản khuyết danh, nay đã phát hiện được thì được đặt trong dấu ngoặc vuông.

- một nhà kinh tế chính trị học, nhân một bài đăng trên tờ "Tạp chí Oét-min-xơ" về vấn đề giá trị. Luân Đôn, 1826). -168-170.
- Banfield, T.C.*, The Organization of industry, explained in a course of lectures, delivered in the University of Cambridge in Easter term 1844. Second edition. London, 1848 (*Ban-phin, T.S.*, Tổ chức kinh doanh. Giáo trình đọc tại trường đại học Tổng hợp Kem-brit-giơ trong học kỳ mùa xuân năm 1844. Lần xuất bản thứ hai. Luân Đôn, 1848). Cuốn sách này được xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn năm 1845. -454.
- Bastiat, Fr.* Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850 (*Ba-xti-a, Phr.*, Tín dụng không lấy lãi. Cuộc tranh luận giữa Ô. Phr. Ba-xti-a và Ô. Pru-đông. Pa-ri, 1850). -740-742.
- Bentham, J.*, Defence of usury, London 1787. (*Ben-tam, G.*, Bảo vệ cho tệ cho vay nặng lãi, Luân Đôn, 1787). -744-759.
- Bernier, F.*, Voyages de François Bernier, contenant la description des États du Grand Mogol, de l'Indoustan, du royaume de Cachemire, etc. Tomes I-II. Paris, 1830 (*Béc-ni-ê Ph.*, Những cuộc du lịch của Phrăng-xoa Béc-ni-ê mô tả các quốc gia Đại Mô-gôn, In-đu-xtan, vương quốc Ca-sơ-mia, v.v.. Tập I-II. Pa-ri, 1830). Bản in lần thứ nhất của cuốn sách đó đã ra đời dưới dạng hai tập cỡ nhỏ: Histoire de la dernière révolution des États du Grand Mogol. Tomes I-II. Paris, 1670 (Lịch sử cuộc cách mạng gần đây của các quốc gia Đại Mô-gôn. Tập I-II. Paris, 1670) và Suite des Mémoires du sieur Bernier sur l'empire du Grand Mogol. Tomes III-IV. Paris, 1671 (Hồi ký của ông Béc-ni-ê về đế chế Đại Mô-gôn. Tiếp theo. Tập III-IV. Pa-ri, 1671). -607.
- Bray, J.F.* Labour's wrongs and labour's remedy; or, the Age of might and the age of right. Leeds, 1839 (*Brây, G.Ph.* Những sự bất công đối với lao động và những phương thuốc cứu chữa; hay Thời đại sức mạnh và thời đại chính nghĩa. Lít, 1839). -446-453.
- Cairnes, J. E.* The Slave power: its character, career, and probable desings: being an attempt to explain the real issues involved in the american contest. London, 1862 (*Kéc-nơ-xơ, G. E.* Chế độ sở hữu nô lệ: tính chất, con đường và triển vọng có thể có của nó. Một mưu toan giải thích những đối tượng tranh chấp thật sự trong cuộc xung đột ở Mỹ. Luân Đôn, 1862). -334.
- Carey, H. C* Principles of Political economy. Parts I-III. Philadelphia, 1837-1840 (*Kê-ri, H.S.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Phần I-III. Phi-la-đen-phi-a, 1837-1840). -253.

- [*Cazenove, J.*,] Outlines of political economy; being a plain and short view of the laws relating to the production, distribution, and consumption of wealth. London, 1832 ([*Kê-dơ-nô, G.*] Khái luận về kinh tế chính trị học; trình bày vắn tắt và đơn giản về những quy định của sản xuất, phân phối và tiêu dùng của cải. Luân Đôn, 1832). -9, 81-88, 233.
- Cazenove, J.* Preface, notes, and supplementary remarks to a new edition of Malthus' Definitions in political economy - xem: *Malthus, Th. R.* Definitions in political economy.
- Chalmers, Th.* On political economy in connexion with the moral state and moral prospects of society. Second edition. Glasgow, Edinburgh, Dublin and London, 1832 (*San-mốc-xơ, T.* Bàn về khoa kinh tế chính trị gắn với tình hình đạo đức và những triển vọng đạo đức của xã hội. Bản in lần thứ hai. Gla-xgô, Ê-đin-bóc, Đu-blin và Luân Đôn, 1832). Bản in lần thứ nhất ra đời cũng ở những nơi như trên và cũng trong năm 1832. -73, 435.
- Chavée, H.J.* Essai d'étymologie philosophique. Bruxelles, 1844 (*Sa-vê, Ô.G.* Khái luận về tầm nguyên triết học, Bruy-xen, 1844). -414-415.
- Cherbuliez, A.* Richesse ou pauvreté, Paris, 1841 (*Séc-buy-li-ê, A.* Sự giàu có hay sự nghèo nàn, Pa-ri, 1841). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Pa-ri và ở Giơ-ne-vơ năm 1840 dưới nhan đề "Riche ou pauvre" ("Giàu có hay nghèo nàn"). -503, 513-514, 516-527, 530-532, 551-553.
- Child, J.* Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'intérêt de l'argent. Avec un petit traité contre l'usure, par Thomas Culpeper. Traduits de l'anglais. Amsterdam et Berlin, 1754 (*Sai-đơ, G.* Bàn về thương nghiệp và những điều lợi do giảm bớt lợi tức của tiền. Với một luận văn nhỏ chống tệ cho vay nặng lãi, do Tô-mát Cơn-pê-pơ viết. Dịch từ tiếng Anh. Am-xtéc-đam và Béc-lin 1754). Bản in lần thứ nhất cuốn sách của Sai-đơ đã ra đời ở Luân Đôn năm 1668 dưới dạng một tập sách mỏng nhỏ. Năm 1669-1670, Sai-đơ đã viết thêm 10 chương bổ sung, và sau đó đã được tái bản lại nhiều lần. Bản in lần đầu tiên của cuốn khái luận của Cơn-pê-pơ ra đời ở Luân Đôn năm 1621; bắt đầu từ năm 1668, nó được in thành phần phụ lục của cuốn sách của Sai-đơ. -760-761.
- Corbet, Th.* An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841 (*Coóc-bét, T.* Nghiên cứu về những nguyên nhân giàu có và phương thức làm giàu của các cá nhân; hay

- giải thích về những nguyên lý của thương nghiệp và đầu cơ. Luân Đôn, 1841). -399, 497.
- Culpeper, Th.* Traité contre l'usure - xem *Child. J.* Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'interest de l'argent. Avec un petit traité contre l'usure, par Thomas Culpeper.
- Dalrymple, J.* An Essay towards a general history of feudal property in Great Britain. The fourth edition corrected and enlarged. London, 1759 (*Dan-rim-pôn, G.* Thử bàn về lịch sử chung của sở hữu phong kiến ở Anh. in lần thứ tư có sửa chữa và mở rộng. Luân Đôn, 1759). Bản in đầu tiên ra đời ở Luân Đôn năm 1757. -759.
- [*Davenant, Ch.*] An Essay upon the probable methods of making a people gainers in the ballance of trade. London. 1599 (*Đa-vơ-năng, S.*] Thử bàn về những phương pháp chắc chắn bảo đảm cho nhân dân một bằng cân đối thương mại có lợi. Luân Đôn, 1699). -453.
- [*De Quincey, Th.*] Dialogues of three templars on political economy, chiefly in relation to the Principles of Mr. Ricardo (*Đờ Quy-n-xi, T.*] Cuộc đối thoại của ba nhà luật học thuộc viện luật học Tam-pla về kinh tế chính trị học, chủ yếu là về cuốn "Những nguyên lý" của ô. Ri-các-đô. Trong tạp chí "The London Magazine", tháng Tư - tháng Năm 1824. -167-169.
- De Quincey, Th.* The Logic of political economy. Edinburgh and London, 1844 (*Đờ Quy-n-xi, T.* Lô-gic của khoa kinh tế chính trị, Ê-đin-bóc và Luân Đôn, 1844). -168.
- Dureau de La Malle, A. J.* Economie politique des Romains. Tomes I-II. Paris, 1840 (*Đuy-rô Đơ La Ma-lơ, A. G.* Khoa kinh tế chính trị của người La Mã. Tập I-II. Pa-ri, 1840). -760.
- Essay on the application of capital to land - xem [*West. E.*] Essay on the application of capital to land. -760.
- Galiani, F.* Della moneta (1750). In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo III. Milano 1803 (*Ga-li-a-ni, Ph.* Bàn về tiền tệ (1750). Trong bản in: Những tác giả cổ điển I-ta-li-a của khoa kinh tế chính trị. Phần cận đại. Tập III. Mi-la-nô, 1803). -370.
- Ganilh, Ch.* Des systèmes d'économie politique, de la veleur comparative de leurs doctrines et de celle qui parait la plus favorable aux progrès de la richesse Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1821 (*Ga-nin, S.* Về những hệ thống kinh tế chính trị học, về giá trị so sánh của các học thuyết của những hệ thống đó, và về một học

- thuyết có vẻ thuận lợi nhất cho sự tăng tiến của cải. Bản in lần thứ hai. Tập I-II, Pa-ri, 1821). Bản in lần đầu tiên ra đời ở Pa-ri năm 1809. -759.
- Gilbart, J. W.* The History and principles of banking. London, 1834 (*Gin-bác, G.U.* Lịch sử ngân hàng và những nguyên lý của nó. Luân Đôn, 1834). -760.
- [*Hodgskin, Th.*] Labour defended against the claims of capital; or, the Unproductiveness of capital proved. With reference to the present combinations amongst journeymen. By a labourer. London, 1825 (*Hốt-xkin, T.*] Bảo vệ lao động chống lại những đòi hỏi của tư bản; hay chứng minh tính chất không sản xuất của tư bản. Với những nhận xét về những tổ chức hiện nay của công nhân làm thuê. Do một công nhân viết. Luân Đôn, 1825). -364, 369-372, 384-387, 411-412, 415, 422, 438-440, 442.
- [*Hodgskin, Th.*] The Natural and artificial right of property contrasted. London, 1832 (*Hốt-xkin, T.*] Quyền sở hữu tự nhiên và quyền sở hữu nhân tạo trong sự đối lập giữa chúng với nhau. Luân Đôn, 1832). -445-446.
- Hodgskin, Th.* Popular political economy. Four lectures delivered at the London Mechanics' Institution. London, 1827 (*Hốt-xkin, T.* Kinh tế chính trị phổ thông. Bốn bài giảng đọc tại Trường cơ khí Luân Đôn. Luân Đôn, 1827). -364, 411-446, 620.
- Hopkins, Th.* Economical enquiries relative to the laws which regulate rent, profit, wages, and the value of money. London, 1822 (*Hốp-kin-xơ, T.* Nghiên cứu kinh tế về những quy luật điều tiết địa tô, lợi nhuận, tiền công và giá trị của tiền. Luân Đôn, 1822). -491.
- Hopkins, Th.* On rent of land, and its influence on subsistence and population. London, 1828 (*Hốp-kin-xơ, T.* Về địa tô và ảnh hưởng của nó đến đời sống và dân số. Luân Đôn, 1828). -366.
- Hüllmann K.D.* Städtewesen des Mittelalters, Theile 1-4 Bonn 1826-1829 (*Huy-n-man, C.Đ.* Các thành thị thời trung cổ, Phần 1-4. Bon, 1826-1829). -760.
- An Inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Nghiên cứu về những nguyên lý gần đây được Ô. Man-tút bảo vệ, về bản chất của cầu và sự cần thiết của tiêu dùng, và từ những nguyên lý đó ông ta rút ra kết luận nói rằng thuế khóa và việc nuôi những người

- không sản xuất có thể góp phần làm tăng thêm sự giàu có. Luân Đôn, 1821). -77, 158-159, 161-167, 428, 438, 605.
- Interest of money mistaken, or a Treatise, proving, that the abatement of interest is the effect and not the cause of the riches of a nation, and that six per cent is a proportionable interest to the present condition of this kingdom. London, 1688 (Ý kiến sai lầm về lợi tức của tiền, hay Luận văn chứng minh rằng việc giảm lợi tức không phải là nguyên nhân mà là hậu quả của sự giàu có của một nước, và sáu phần trăm là một lợi tức phù hợp với điều kiện nay của vương quốc chúng ta. Luân Đôn, 1668). -761.
- Jones, R. An Essay on the distribution of wealth, and on the sources of taxation. Part I: Rent. London, 1831 (*Giôn-xơ, R.* Bàn về sự phân phối của cải và về những nguồn thuế khoá. Phần I: Địa tô. Luân Đôn, 1831). ("Phần I" vẫn là phần duy nhất của tác phẩm này, của Giôn-xơ). -555-572, 576-577.
- Jones, R. An Introductory lecture on political economy, delivered at King's College, London, 27th February 1833. To which is added a Syllabus of a course of lectures on the wages of labor. London, 1833 (*Giôn-xơ, R.* Bài giảng nhập môn về kinh tế chính trị học, đọc tại trường đại học hoàng gia ở Luân Đôn ngày 27 tháng Hai 1833. Có kèm theo bản tóm tắt giáo trình các bài giảng về tiền công. Luân Đôn, 1833). -557-558, 575-582.
- Jones, R. Text-book of lectures on the political economy of nations, delivered at the East India College, Haileybury. Hertford, 1852 (*Giôn-xơ, R.* Những bài giảng về kinh tế chính trị học của các nước, đọc ở trường đại học Đông Ấn, Hay-li-bơ-ri. Héc-phốt, 1852). -582-584, 590, 592-597, 598-609, 618-619, 621-626.
- Laing, S. National distress; its causes and remedies. London, 1844 (*Leng, X.* Tai họa của dân tộc; nguyên nhân của nó và những phương thuốc cứu chữa. Luân Đôn, 1844). -408.
- Lalor, J. Money and morals: a book for the times. London, 1852 (*La-lo, G.* Đồng tiền và đạo đức: một cuốn sách của thời đại. Luân Đôn, 1852). -365.
- Luther, M. An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung. Wittemberg 1540 (*Lu-the, M.* Huấn lệnh cho các vị linh mục các giáo khu phải tuyên truyền chống tệ cho vay nặng lãi. Vit-tem-béc, 1540). -744, 750-759.
- Idem.* In: Der sechste Teil der Bücher des ehrwürdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri.

- Wittembergk, 1589 (*Như trên.* Trong cuốn: Phần thứ sáu của những cuốn sách của tiến sĩ Mác-tin Lu-the đáng kính. Vit-tem-béc, 1589). -743-745.
- Luther, M. Eyn Sermon auf das Evangelion von dem reichen Mann und armen Lazaro. Wittemberg 1555 (*Lu-the, M.* Thuyết giáo về bài trong kinh thánh nói về kẻ giàu và người ăn xin La-da-rô. Vit-tem-béc 1555). Bản in lần đầu tiên ra đời ở Vit-tem-béc năm 1523. -745.
- Luther, M. Von Kauffshandlung und Wucher (1524). In: Der sechste Teil der Bücher des ehrwürdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri. Wittembergk, 1589 (*Lu-the, M.* Về thương nghiệp và nạn cho vay nặng lãi (1524). Trong cuốn: Phần thứ sáu của những cuốn sách của tiến sĩ Mác-tin Lu-the đáng kính. Vit-tem-béc, 1589). -745-746.
- Mac Culloch, J.R. Discours sur l'origine, les progrès, les objets particuliers, et l'importance de l'économie politique. Traduit de l'anglais par G- me Prevost. Genève-Paris, 1825 (*Mác-Cu-lóc, G.R.* Bàn về khoa kinh tế chính trị, nguồn gốc, tiến bộ, những đối tượng đặc biệt và tầm quan trọng của nó. Do Ghi-ôm Prê-vô dịch từ tiếng Anh. Giơ-ne-vơ - Pa-ri, 1825). -139-140.
- Mac Culloch, J.R. Notes and supplemental dissertations to Smith's Wealth of nations - Xem *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a life of the author, an introductory discourse, notes, and supplemental dissertations by Mac Culloch.
- Mac Culloch, J.R. The Principles of political economy. Edinburgh, 1825 (*Mác-Cu-lóc, Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Ê-đin-béc, 1825).* -232-233, 256, 258-259.
- Idem.* 2nd edition, corrected and greatly enlarged. London, 1830 (*Như trên.* Bản in lần thứ hai, có sửa chữa và mở rộng ra rất nhiều. Luân Đôn, 1830). -239, 241.
- [Mac Culloch, J.R.] Bài bình luận cuốn Considerations on the accumulation of capital, and its effects on exchangeable value. London, 1822 (Những ý kiến về tích lũy tư bản và ảnh hưởng của nó đến giá trị trao đổi. Luân Đôn, 1822). Trong "The Edinburgh Review, or Critical Journal", vol. XL, N°79, March 1824 ("Tạp chí Ê-đin-béc, hay Tạp chí phê bình", tập XL, số 79, tháng Ba 1824). -257.
- Malthus, Th.R. Definitions in political economy. London, 1827 (*Man-tút, T.R.* Những định nghĩa trong kinh tế chính trị, Luân Đôn, 1827). -9-10, 9-16, 32, 35, 39-40, 74-77, 233.
- Idem.* A new edition, with a preface, notes, and supplementary remarks by John Cazenove. London, 1853 (*Như trên.* Bản in mới, với lời tựa, chú thích và những

- nhận xét bổ sung của Giôn Kê-dơ-nô. Luân Đôn, 1853). -9-10, 13, 16, 26-27, 35-39, 41-43, 74.
- [*Malthus, Th.R.*] An Essay on the principle of population. London, 1798 (*Man-tút, T.R.*) Khái luận về quy luật nhân khẩu. Luân Đôn, 1798). -24, 78, 332.
- Idem.* The 5th edition, in three volumes. London, 1817 (*Như trên*. Bản in lần thứ 5, gồm 3 quyển. Luân Đôn, 1817). -78, 575.
- Malthus, Th.R.* Essai sur le principe de population. Traduit de l'anglais sur la 5-ème édition par Pierre et Guillaume Prévost. 3-ème édition française. Tomes I-IV, Paris et Genève, 1836 (*Man-tút, T.R.* Khái luận về quy luật nhân khẩu. Do Pi-e và Ghi-ôm Prê-vô dịch từ tiếng Anh, theo lần xuất bản thứ 5. Bản in lần thứ 3 bằng tiếng Pháp. Tập I-IV. Pa-ri và Giơ-ne-vơ, 1836). -78, 82.
- Malthus, Th.R.* An Inquiry into the nature and progress of rent, and the principles by which it is regulated. London, 1815 (*Man-tút, T.R.* Nghiên cứu về bản chất của địa tô và về việc tăng địa tô, cũng như về những nguyên lý điều tiết địa tô. Luân Đôn, 1815). -78.
- Malthus, Th.R.* The Measure of value stated and illustrated. London, 1823 (*Man-tút, T.R.* Thước đo giá trị. Trình bày vấn đề và minh họa. Luân Đôn, 1823). -9-10, 15, 27, 30-31, 33, 124.
- Malthus, Th.R.* Observations on the effects of the corn laws, and of a rise or fall in the price of corn on the agriculture and general wealth of the country. London, 1814 (*Man-tút, T.R.* Những nhận xét về ảnh hưởng của các đạo luật về lúa mì và của việc tăng hay giảm giá cả lúa mì, đến nông nghiệp và sự giàu có chung của đất nước. Luân Đôn, 1814). -9-10.
- Malthus, Th.R.* Principles of political economy considered with a view to their practical application. London, 1820 (*Man-tút, T. R.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị xét về mặt áp dụng thực tiễn của chúng. Luân Đôn, 1820). -9-10, 48, 67, 78.
- Idem.* 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 (*Như trên*. Bản in lần thứ hai, có rất nhiều điểm bổ sung lấy từ chính bản thảo của tác giả và với một tiểu sử tóm tắt của tác giả. Luân Đôn, 1836). -9-10, 40-43, 63-65, 68, 73-76.
- Marx, K.* Zur Kritik der Politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 (*Mác, C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập I, Béc-lin, 1859). -47, 96, 117, 182, 713.

- Mill, J.* Elements of political economy. London, 1821 (*Min, G.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1821). -99, 111, 129-131, 553.
- Idem.* Second edition, revised and corrected. London, 1824 (*Như trên*. Bản in lần thứ hai, có xem lại và sửa chữa. Luân Đôn, 1824). -111 -117, 132, 139-141.
- Mill, J.* Eléments d'économie politique. Traduits de l'anglais par J. T. Parisot. Paris, 1823 (*Min, G.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Do G.T. Pa-ri-đô dịch từ tiếng Anh, Pa-ri, 1823). -120, 124, 127-131, 134, 137-140.
- Mill, J. St.* Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, G. Xt.* Bàn về một số vấn đề chưa giải quyết của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844). -142, 262-267, 269-270, 285-287, 310, 314, 325.
- Mill, J. St.* Principles of political economy with some of their applications to social philosophy. In two volumes. London, 1848 (*Min, G. Xt.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị với một vài trường hợp vận dụng chúng vào triết học xã hội. Gồm 2 tập. Luân Đôn, 1848). -262.
- Mill, J.St.* System of logic, ratiocinative and inductive, being a connected view of the principles of evidence, and the methods of scientific investigation. In two volumes. London, 1843 (*Min, G. Xt.* Hệ thống lô-gích tam đoạn luận và quy nạp, với tư cách là một cách nhìn tổng hợp về những nguyên lý chứng minh và những phương pháp nghiên cứu khoa học. Gồm 2 tập. Luân Đôn, 1843). -270.
- Morton, J. Ch.* On the forces used in agriculture. In: "The Journal of the Society of Arts" (London) N° 368, vol. VII, December 9, 1859 (*Moóc-tơn, G. S.* Về những lực lượng dùng trong nông nghiệp. Trong "Tập chí của Hội bách nghệ" (Luân Đôn), số 368, t. VII, ngày 9 tháng Chạp 1859). -620.
- Mullion, M.* Some illustrations of Mr M' Culloch's Principles of political economy. Edinburgh, 1826 (*Mu-li-on, M.* Một vài minh họa cho cuốn "Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị" của ông Mác - Cu-lóc. Ê-đin-bóc, 1826). -256-258, 327, 370.
- Newman, P. W.* Lectures on political economy. London, 1851 (*Niu-men, Ph. U.* Những bài giảng về kinh tế chính trị học. Luân Đôn, 1851). -758.
- Observations on certain verbal disputes in political economy, particularly relating to value, and to demand and supply. London, 1821 (Những nhận xét về một số vấn đề tranh cãi về từ trong khoa kinh tế chính trị, đặc biệt là về các từ giá trị, cầu và cung. Luân Đôn, 1821). -47-48, 147-149, 152-158, 168-172, 175, 180, 198, 200, 223-230.

- Outlines of political economy, - xem [Cazenove, J.] Outlines of political economy.
- Poppe, J. H. M. Geschichte der Technologie, seit der Wiederherstellung der Wissenschaften bis an das Ende des achtzehnten Jahrhunderts. Bände I-III. Göttingen, 1807-1811 (*Pốp-pơ, G. H.M.* Lịch sử kỹ thuật từ khi phục hồi khoa học cho đến cuối thế kỷ XVIII. Tập I - III. Gót-tin-ghen, 1807 - 1811). -657.
- Prevost, G. Réflexions sur le système de Ricardo: In: Mac Culloch, J. R. Discours sur l'origine, les progrès, les objets particuliers, et l'importance de l'économie politique. Traduit de l'anglais par G-me Prevost. Genève - Paris, 1825 (*Prê-vô, G.* Những suy nghĩ về hệ thống Ri-các-đô. Trong cuốn *Mắc-Cu-lốc, G. R.* Bàn về khoa kinh tế chính trị, nguồn gốc, tiến bộ, những đối tượng đặc biệt và tầm quan trọng của nó. Do Ghi-ôm Prê-vô dịch từ tiếng Anh. Giơ-ne-vơ - Pari, 1825). -139-147, 258.
- Proudhon, P.J. Gratuité du crédit - xem Bastiat, Fr. Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon.
- Ramsay, G. An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836 (*Răm-xây, G.* Bàn về sự phân phối của cải. Ê-đin-bơc, 1836). -455-459, 462-463, 465-472, 482-486, 488-489, 491-501.
- Ravenstone, P. Thoughts on the funding system, and its effects. London, 1824 (*Ra-ven-xtôn, P.* Những ý nghĩ về hệ thống quốc trái và những hậu quả của nó. Luân Đôn, 1824). -356, 360-364, 369, 433.
- Ricardo, D. On protection to agriculture. Fourth edition, London, 1822 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về bảo trợ nông nghiệp. Bản in lần thứ tư. Luân Đôn, 1822). Bản in lần thứ nhất cũng ra đời tại Luân Đôn trong năm này. -69-71.
- Ricardo, D. On the principles of political economy, and taxation. London, 1817 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá. Luân Đôn, 1817). -10, 67, 91, 113, 169-171, 355, 357-358.
- Idem. 2nd edition. London, 1819 (*Nhut trên.* Bản in lần thứ 2. Luân Đôn, 1819). -162-164.
- Idem. 3rd edition. London, 1821 (*Nhut trên.* Bản in lần thứ 3. Luân Đôn, 1821). 68-70, 189, 228, 234, 249-253.
- Ricardo, D. Des Principes de l'économie politique et de l'impôt. Traduit de l'anglais par Constancio, avec des notes explicatives et critiques par. J. B. Say. Tomes I-II. Paris, 1819 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá. Do Côn-xtan-xi-ô dịch từ tiếng Anh, với những lời chú giải và phê phán

- của G. B. Xây. Tập I-II. Pa-ri, 1819). Năm 1835 ở Pa-ri đã ra đời bản in lần thứ 2. -126, 141-142.
- Roscher, W. System der Volkswirtschaft. Erster Band: Die Grundlagen der Nationalökonomie". Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 (*Rô-se, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập I: Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị". Bản in lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gát và Au-xbuốc, 1858). Bản in lần thứ nhất đã ra đời tại Stút-gát và Tuy-bin-ghen năm 1854. -252, 256, 491, 707.
- Say, J. B. Lettres à M. Malthus, sur différents sujets d'économie politique, notamment sur les causes de la stagnation générale du commerce. Paris - Londres, 1820 (*Xây, G. B.* Những bức thư gửi Ô. Man-tút về những vấn đề khác nhau của khoa kinh tế chính trị, chủ yếu là về những nguyên nhân của sự đình đốn chung trong thương nghiệp. Pari - Luân Đôn, 1820). -167, 349.
- Say, J.B. Traité d'économie politique, ou Simple exposition de la manière dont se forment, se distribuent et se consomment les richesses. Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1814 (*Xây, G. B.* Khái luận về kinh tế chính trị học, hay Trình bày đơn giản về phương thức hình thành, phân phối và tiêu dùng của cải. Bản in lần thứ hai. Tập I-II. Pari, 1814). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Pa-ri năm 1803. -161, 249.
- Idem. Quatrième édition. Tomes I-II. Paris, 1819 (*Nhut trên.* Bản in lần thứ 4. Tập I-II. Pa-ri, 1819). -164.
- Senior, N.W. An Outline of the science of political economy. London, 1836. (*Xê-ni-o, N.U.* Khái luận về khoa học kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1836). -491.
- Sismondi, J. Ch. L. Simonde de. Études sur l'économie politique. Tomes I.II. Bruxelles, 1837-1838 (*Xi-xmôn-đi, G. S. L. Xi-mông-đơ.* Nghiên cứu về kinh tế chính trị học. Tập I-II Bruy-xen, 1837 -1838). -401.
- Sismondi, J. Ch. L. Simonde de. Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Tomes I-II. Paris, 1819 (*Xi-xmôn-đi, G.S. L. Xi-mông-đơ.* Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị, hay Bàn về của cải trong mối quan hệ giữa nó với dân số. Tập I-II. Pa-ri, 1819). -51, 67-68.
- Smith, A. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. In two volumes. London, 1776 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Gồm 2 tập. Luân Đôn, 1776). -571, 622, 697.
- Smith, A. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a life

- of the author, an introductory discourse, notes and supplemental dissertations by Mac Culloch. In four volumes. Edinburgh and London, 1828) (*Xmit, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Với tiểu sử của tác giả, lời mở đầu, chú thích và nghị luận bổ sung của Mác Cu-lóc. Gồm 4 tập. Ê-đin-bóc và Luân Đôn, 1828). -237-240, 252-255.
- Smit, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a commentary by the author of England and America" [E. G. Wakefield]. Volumes I-IV. London, 1835 - 1839 (*Xmit, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Với lời bình luận của tác giả cuốn "Anh và Mỹ" [E.G. Uây-cơ-phin]. Tập I-IV. Luân Đôn, 1835-1839). -260, 349-351.
- Smith, A.* Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tomes I - IV. Paris, 1802 (*Xmit, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Bản dịch mới, với chú thích và nhận xét của Giéc-manh Gác-ni-ê. Tập I-IV. Pa-ri, 1802). -30-31.
- The Source and remedy of the national difficulties, deduced from principles of political economy, in a letter to Lord John Russell. London, 1821 (Nguồn gốc những khó khăn của quốc gia và cách giải quyết rút ra từ những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Thư gửi huân tước Giôn Rốt-xen. Luân Đôn, 1821). -327-331, 348-356, 360-362, 369, 422, 438.
- Stirling, P. J.* The Philosophy of trade; or Outlines of a theory of profits and prices. Edinburgh, 1846 (*Xtiéc-linh, P.G.* Triết học của thương nghiệp, hay Khái luận về học thuyết lợi nhuận và giá cả. Ê-đin-bóc, 1846). -260-262.
- Storch, H.* Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations. Avec des notes explicatives et critiques par. J. B. Say. Tomes I-IV. Paris, 1823 (*Stoóc-sơ, H.* Giáo trình kinh tế chính trị, hay Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các nước. Với những lời chú giải và phê phán của G. B. Xây. Tập I-IV. Pa-ri, 1823). -494.
- Torrens, R.* An Essay on the production of wealth. London, 1821 (*To-ren-xơ, R.* Bàn về sản xuất của cải. Luân Đôn, 1821). -26, 90, 94, 96, 101-102.
- Torrens, R.* A letter to the Right Honourable Sir Robert Peel, Bart., M. P., on the condition of England, and on the means of removing the causes of distress. Second edition. London, 1849 (*To-ren-xơ, R.* Thư kính gửi ngài Rô-bốt Pin, tòng nam tước, nghị viên, về tình hình của nước Anh, và về những biện pháp xoá bỏ những nguyên

- nhân của tai hoạ. Bản in lần thứ 2. Luân Đôn, 1849). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn năm 1842 - 305..
- Turgot, A. R.J.* Réflexions sur la formation et la distribution des richesses' (1766). In: Oeuvres de Turgot. Nouvelle édition par E. Daire. Tome premier. Paris. 1844 (*Tuyéc-gô, A. R.G.* Những suy nghĩ về sự hình thành và phân phối của cải (1766). Trong: Những tác phẩm của Tuyéc-gô. Bản in mới của Ô. Đe-rơ. Tập thứ nhất. Pa-ri, 1844). -760.
- Ure, A.* Philosophie des manufactures. Traduit sous les yeux de l'auteur. Tomes I-II. Paris, 1836 (*I-u-rơ, A.* Triết học công xưởng. Dịch dưới sự hướng dẫn của tác giả. Tập I-II. Pa-ri, 1836). -616-618.
- [*Wakefield, E.G.*] A Commentary to Smith's Wealth of nations - xem *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a commentary by the author of "England and America".
- West, E.* Essay on the application of capital to land, with observations shewing the impolicy of any great restriction of the importation of corn. London, 1815 (*U-e-xơ, Ê.* Bàn về việc đầu tư tư bản vào ruộng đất, với những nhận xét chứng minh tính chất không hợp lý của mọi sự hạn chế lớn đối với việc nhập khẩu ngũ cốc. Luân Đôn, 1815). -429.
- ## XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ
- "*The Economist*" ("Nhà kinh tế học"). Luân Đôn. -401.
- "*The Edinburgh Review, or Critical Journal*" ("Tập chí Ê-đin-bóc, hay Tập chí phê bình"). -257.
- tập XL, tháng Ba - tháng Bảy 1824. -257.
- tập LIV, tháng Tám - tháng Chạp 1831. -555.
- "*Ephémérides du citoyen*" ("Nhật ký của người công dân") Pa-ri, 1767, phần III. -603.
- "*The Journal of the Society of Arts*" ("Tập chí của Hội bách nghệ"), Luân Đôn, số 368, t. VII, ngày 9 tháng Chạp 1859. -620.
- "*The London Magazine*" ("Tập chí Luân Đôn"), tháng Tư - tháng Năm 1824. -167-169.
- "*The Morning Star*" ("Sao mai"), Luân Đôn, ngày 1 tháng Chạp 1862. -502.

"The Scotsman; or Edinburgh Political and Literary Journal" ("Người Xcốt-len; hay
Tạp chí chính trị và văn học Ê-đin-bóc"). -257.

"La Voix du peuple" ("Tiếng nói của nhân dân"), Pa-ri. -740.

"The Westminster Review" ("Tạp chí Oét-min-xơ"), Luân Đôn, tháng Giêng - tháng
Tứ 1826. -715.

TÁC PHẨM VĂN HỌC

Gơ-tơ, "Phau-xơ". -245.

Hô-ra-xơ, "Khoa học thơ ca". -72.

Hô-ra-xơ, "Thư tín". -25.

Si-lơ, "Trại Va-len-stai-nơ". -44, 59.

Tay-lo, "Người anh em người Mỹ của chúng ta". -237.

MỤC LỤC VẤN ĐỀ^{1*}

A, Â

Á (châu) - III, 579;

- sự thống trị của những quan hệ trước chủ nghĩa tư bản - III, 576-577, 596-597, 600-601;

- những hình thức địa tô trước chủ nghĩa tư bản - III, 556-557.

- quyền sở hữu của nhà nước đối với ruộng đất - I, 381; III, 584, 607-608;

- tình hình nông dân chiếm số đông - III, 577-578, 619;

- lao động tiểu thủ công và lao động công trường thủ công - I, 197; III, 606-607.

Ai Cập (Cổ đại) - III, 760.

Ai-rơ-len - I, 418, 514, 546-548; II, 35, 146, 200; III, 260, 452.

Anh (nước) - I, 230, 234, 295, 359, 369, 501, 503, 507, 511, 524; II, 169, 538; III, 79, 257, 590, 601, 618, 622, 656.

- nhận xét chung, - I; 36; II, 229, 349; III, 576, 577;

- dân cư - II; 696, 857; III, 452-453;

- các giai cấp - I; 230, 264; II, 45, 707; III, 493, 579;

- công nghiệp - II; 341, 639, 844-846; III, 399-401;

- những công xưởng hợp tác hóa của công nhân - III, 495, 496, 698-699, 710-711;

- lao động tại nhà - II, 22;

- nông nghiệp và quan hệ ruộng đất - II, 17, 57, 160, 165-167, 174, 201, 257, 347, 351, 441, 482, 485, 526, 528, 552, 676, 696, 773, 796; III, 564-565, 569-571;

- giá trị của tổng sản phẩm - II, 695-700;

^{1*} Bản mục lục vấn đề này được soạn cho toàn bộ tập 26. Các chữ số La Mã I, II, III được dùng để chỉ các phần tương ứng của tập này.

- các thuộc địa - II, 347, 435;
 - ngoại thương - II; 191-193, 730; III, 304-305;
 - hệ thống tiền tệ và ngân hàng - I, 532, 546; II, 330-332; III, 493;
 - việc sản xuất thừa và các cuộc khủng hoảng - II, 780-782; III, 164-165;
 - tình cảnh của nhân dân lao động - I, 588; II, 13, 23, 292, 325, 597, 843, 852; III, 359;
 - những tàn dư phong kiến - III, 64-66;
 - chế độ phong kiến - I, 583;
 - bước đầu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 73, 855;
 - việc tư bản cho vay phục tùng tư bản công nghiệp - III, 743-744, 752-753;
 - nông nghiệp phục tùng các quan hệ tư bản chủ nghĩa - II, 344-349; III, 559;
 - việc rào ruộng đất công xã - II, 207, 226-228, 344-348;
 - việc gạt bỏ sở hữu ruộng đất ra khỏi sự trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất - II, 221, 229;
 - sự biến đổi chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến - II, 344-346;
 - việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận ở đầu thế kỷ XIX - II, 673-675;
 - sự vận động của tiền công và của giá cả lúa mì trong thế kỷ XVIII - II, 856;
- Xem thêm: *Ai-rơ-len, Xcốt-len, Những đạo luật về ngũ cốc ở Anh.*

Áo - II, 13.

Âm nhạc - xem *Nghệ thuật và văn học.*

Âu (châu) - I; 193, 309, 358, 381, 546; II; 124, 340, 441, 445, 448, 522, 857; III, 576, 589, 600-601, 603, 606, 622.

Ấn Độ - I, 533, 546; II, 10, 351, 596, 707; III, 260, 578, 606, 614.

B

Ba Lan - III, 333-334.

Bán vật giáo

- đối với hàng hóa - III, 177, 188, 412-413, 694, 715;
- đối với tiền - I, 552; III, 412-413, 695;

- đối với tư bản I; 552-554, 558, 561; III, 368, 412-413, 631-632, 634, 651-653, 694-695, 701-702;
 - ở các nhà kinh tế học tư sản - III, 175-177, 203, 370, 384, 595, 631-632, 646-647;
 - việc bán vật hóa các quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 412-413, 631-632, 694.
- Bán và mua*
- trong quá trình sản xuất và tái sản xuất tư bản chủ nghĩa - I; 29, 30, 340, 407, 411; II, 113, 720;
 - bán và mua các điều kiện lao động - I, 41;
 - bán và mua hàng hóa - I, 411-413, 482; III, 173, 178;
 - bán và mua sức lao động - I; 444, 561, 565, 570; III, 152-155.
 - và sự trao đổi các vật ngang giá - I, 53, 67, 321-323;
 - sự trùng hợp của bán và mua trong buôn bán trao đổi trực tiếp - II, 746, 783; III, 463;
 - mâu thuẫn giữa chúng với nhau - III, 71, 117, 160-164.
 - sự tách rời giữa bán và mua và các cuộc khủng hoảng - II, 720, 725, 734, 737, 740, 746-750, 752, 754-756, 783;
 - sự đồng nhất chúng trong khoa kinh tế chính trị tư sản I, 538; II, 734; III, 117;
 - sự giải thích của các nhà kinh tế học tầm thường về giá trị thặng dư và lợi nhuận do bán hàng hóa cao hơn giá trị của chúng đem lại - I; 19, 22, 34, 53-55, 60, 222, 229-231, 373-376, 447-451, 545; III, 15, 100.

Bản chất (mối liên hệ nội tại, cấu tạo, hệ thống) và hiện tượng (biểu hiện bên ngoài) - II, 74, 93-95, 151, 217, 239-241, 246; III, 90-97, 150, 173-182, 190-203, 631-632-653, 763-709.

Bảo hiểm (ngành) - III, 497.

Bạc - xem *vàng (và bạc).*

Bạo lực - III, 556-557.

Bản cùng hóa (sự) của giai cấp công nhân.

- với tư cách là kết quả tất yếu của chủ nghĩa tư bản - III, 73-74, 171, 357-359, 427-428;
- việc giảm phần của giai cấp công nhân trong quỹ tiêu dùng - II, 830-832;
- và lao động quá mức - III, 427-428;

- nạn khốn cùng - I, 291, 351; II 700; III, 357, 427.

- và tích lũy tư bản - III, 467, 490.

Xem thêm: *Quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa, nhân khẩu thừa (nạn tương đối, Bóc lột (sự) của tư bản đối với lao động.*

Bỉ (nước) - II, 23, 525.

Biến hóa hình thái của hàng hóa - I, 53, 67, 88, 196, 270, 314, 433, 442, 466, 468, 482, 525; II, 733-737, 740-741, 744-750; III, 69-70, 117, 315, 371, 388-390, 395, 638-639, 731-732.

Biến hóa hình thái của tư bản - I, 465-469; II, 750, 756; III, 638-639, 731-732, 738.

Biểu kinh tế của Kê-nê.

- sự biểu diễn bằng đồ thị của nó - I, 431, 536;

- ý nghĩa của nó trong lịch sử khoa kinh tế chính trị - I, 486-487;

- những tiền đề sai lầm của nó - I, 537.

- Kê-nê nói về ba giai cấp của xã hội - I, 41;

- việc quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định lưu thông tiền tệ và lưu thông tư bản - I, 431-433, 486.

- lưu thông giữa tá điền (phéc-mi-ê) và những kẻ sở hữu ruộng đất - I, 432-442;

- lưu thông giữa tá điền và các nhà công nghiệp - I, 465-471;

- lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ - I, 431-432, 440-442, 471-485, 536.

Bóc lột

- ở những giai đoạn quá độ lên nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 587.

Bồ Đào Nha - I, 534.

C

Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII

- những nguyện vọng cải tạo của nó - II, 170;

- mưu toan tịch thu một phần sở hữu ruộng đất - I, 38-40, 58;

- và phái trọng nông - I, 58-60; 487;

- việc Man-tút đấu tranh chống lại nó - III, 78-79.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa - II, 851-853, III, 377, 502, 588.

Cán cân (bảng cân đối) thương nghiệp - I, 22, 60.

Cạnh tranh

- và việc thực hiện những quy luật nội tại của chủ nghĩa tư bản - II, 132;

- và việc xuyên tạc những quan hệ thực tế - II; 93-95, 151, 239, 315, 341, 385; III, 36, 724-725;

- sự cạnh tranh trong nội bộ ngành - II; 142, 180-182, 225, 298-300, 302, 304, 386, III, 421, 443.

- sự cạnh tranh giữa các ngành - II; 182, 299-304, 386, 483, 636-639; III, 115;

- giữa các nhà tư bản - I; 193, 381; II, 51-53, 92-95, 132, 144, 298, 530, 709; 766, III, 494;

- giữa công nhân - I; 550, II, 13, 768; III 431-432;

- giữa lao động và tư bản - III, 491;

- giữa những công nhân không sản xuất - I, 292;

- giữa các nước tư bản chủ nghĩa - II, 10, 17;

- giữa người bán và người mua - II, 298;

- những quy luật của nó - II, 16, 33;

- và những tỷ lệ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I; 312, II, 299-307, 766;

- và việc hình thành giá trị thị trường - II; 135, 295-298, 300, 302, 386, 444, III, 421, 661.

- và việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung và giá cả sản xuất - I; 595, II, 26, 29-34, 49-52, 92, 272, 300-303, 308-310, 428, 461-463, 483-485, 512; III, 90, 109, 649-650;

- và việc loại bỏ lao động thủ công - II, 46;

- và tín dụng - II; 306; III, 730-732;

- những chương ngại đối với cạnh tranh trong một số lĩnh vực sản xuất cá biệt - II, 32-34, 182, 304, 483-485;

- việc phá vỡ trọng nông tuyên bố tự do cạnh tranh trong công nghiệp. - I, 39, 58, 217, 538, 542.

Cầm cố ruộng đất - I, 586.

Cầu và cung - I, 105, 314, II, 28, 191, 391, 395, 724, 741; III, 84-85, 127, 130, 134-139, 437-438;

Cấu tạo giá trị của tư bản

- và cấu tạo hữu cơ của nó - I, 12; II, 398-417, 470, 558, 666; III, 534-539;
- và sự thay đổi giá trị của các bộ phận cấu thành của tư bản - II, 398-417; III, 534-540;
- ảnh hưởng của giá trị nguyên liệu đến nó - I; 596; II, 29-31.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản

- khái niệm cấu tạo hữu cơ của tư bản - III, 539, 551;
- với tư cách là chỉ số phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II; 135, 608, 681, 720; III, 504-507, 522-523, 572-573;
- trong các ngành sản xuất khác nhau - II; 18, 94, 129, 430, 443, 456, 482, 550-552, 563, 573, 577; III, 726;
- và năng suất lao động - I; 292-294, II, 10, 31, 155, 365, 430, 607-609, 868; III, 419-420, 434-435, 506, 519, 531-535;
- và những thay đổi trong phương thức sản xuất - II, 365, 399, 402-404, 414-416, 556-559; III, 533-535;
- và mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 830-832;
- và các lực lượng sản xuất - II, 608;
- và cấu tạo giá trị của tư bản - I, 12; II, 398-418, 469, 558, 666; III, 534-540;
- và quá trình lưu thông - II, 572-574;
- tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, giữa tư bản cố định và tư bản lưu động - I, 594; II, 633; III, 539-542;
- và đại lượng của tổng tư bản - III, 581-582;
- và giá trị thặng dư - II, 30, 60, 76, 428, 551; III, 313-314;
- và tỷ suất lợi nhuận - II, 496, 549, 556-562; III, 422;
- và việc tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống - II, 641, 868;
- và việc giảm xuống một cách tương đối của quỹ tiêu dùng của công nhân - II, 831; III, 297, 422, 434-436;
- và nhân khẩu thừa - III, 428, 505-506;
- Bác-tôn và Răm-xây nói về cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 846-851; III, 455-458;

Cấu tạo kỹ thuật (vật thể, quy trình công nghệ) của tư bản

- khái niệm cấu tạo kỹ thuật - II, 414, 665, 668; III, 533;

- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 403, 558;
- và phương thức sản xuất - II, 407, 414;
- và tỷ suất giá trị thặng dư - III, 535-536.

Chăn nuôi (ngành) - xem Chăn nuôi súc vật.

Chăn nuôi súc vật (ngành) - I, 249, 292; II, 351, 429, 499, 517, 520, 814, 825; III, 231-232, 401, 526-527, 543, 726.

Chế độ nô lệ - III, 588;

- tính chất chiếm hữu lao động thặng dư - III, 556-558;
- sự xuất hiện chế độ nô lệ từ chế độ tư hữu - I, 489;
- sự thống trị của lao động thủ công - II, 777;
- và quyền sở hữu ruộng đất - II, 677;
- giá cả của lao động nô lệ - II, 326; III, 124;
- lao động của người giám thị - III, 697-698;
- việc tiêu dùng sản phẩm thặng dư một cách không sản xuất - II, 777;
- việc không có các cuộc khủng hoảng - II, 738, 777;
- và quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 333-334, 581-582;
- chế độ nô lệ thuộc địa - I, 308, 464.

*Chế độ nông nô - xem Trung thế kỷ, chủ nghĩa phong kiến.**Chế độ phường hội - III, 657.*

Chế tạo máy (ngành) - I, 158-160, 165-173, 179-186, 249, 257, 289-292; II, 714-718, 810; III, 508, 526-527.

*Chi phí lưu thông - I, 480.**Chi phí sản xuất*

- ý nghĩa khác nhau của khái niệm đó - III, 104-107, 226-228, 266, 721-724;
- với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị - I, 30, 253, 284, 314, 375, 456; II, 49;
- với tư cách là biểu hiện của tư bản ứng trước - II, 49, 95; III, 97, 104, 670-671, 673, 722;
- việc giảm chi phí sản xuất do năng suất lao động tăng lên - II, 206, 216;
- và việc kết hợp các ngành sản xuất - II, 64-70; III, 297-299;

- và việc sản xuất giá trị thặng dư - III, 673;
 - và việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành hình thái lợi nhuận - III, 105-106;
 - và tư bản bất biến - I, 293;
 - và giá cả sản xuất - II, 29, 48;
 - và sự vận động của giá cả - II, 28;
 - của sức lao động - I, 212-215, 279, 287, 580; III, 204-205, 311-313;
 - của ruộng đất mới canh tác và của ruộng đất đã khai phá trước rồi - II, 203-207, 209, 214-216;
 - chi phí sản xuất phụ (faux frais, hư phí) - I, 212, 225, 400, 420, 540; III, 493-496, 710-711;
 - trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa giản đơn - III, 97-98;
 - trong nhận thức của các nhà kinh tế học tầm thường - II, 191, 313, 688.
- Chi phí sản xuất* (theo ý nghĩa giá cả sản xuất) - II, 289, 576; III, 81-83, 104, 722;
- theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa - III, 107, 109-110;
 - và quy luật giá trị - III, 108-110;
- Chi phí sản xuất: (theo ý nghĩa giá trị)* - I, 105, 123, 281; III, 268, 281, 298-300, 307, 311;
- với tư cách là những chi phí sản xuất nội tại của hàng hóa - III, 105-107, 723.
- Chi phí tiêu dùng*
- với tư cách là một bộ phận cấu thành của chi phí sản xuất - I, 30;
 - tính chất không sản xuất của nó - I, 279, 414;
 - với tư cách là một thủ đoạn tiết kiệm thời gian của người công nhân sản xuất - I, 238;
 - và những sự phục vụ - I, 380.
- Chiến tranh* - I, 300; II, 168, 575; III, 64.
- Xem thêm: *Nội chiến ở Mỹ*.
- Cho vay* - I, 457; II, 577; III, 259-260.
- Chu chuyển của tư bản* - III, 113-115;
- của tư bản cố định - I, 328-330; III, 539-540;
 - của tư bản lưu động - III, 545-546;

- và giá trị thặng dư - III, 541-551;
 - và lợi nhuận - III, 92, 541-551.
- Chủ ngân hàng* - I, 451-453; II, 176, 711, 751; III, 88.
- Chủ nghĩa cộng sản (hình thái kinh tế - xã hội)*
- với tư cách là kết quả phát triển của những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 367, 378-381, 588, 596-598;
 - tính tất yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và những tiền đề của nó - II, 850-853; III, 377, 502, 588;
 - hình thái xã hội của lao động - III, 697;
 - quyền sở hữu của nhân dân đối với ruộng đất - II, 146;
 - tính chất các quan hệ sản xuất - III, 117, 380, 588, 597-598, 739-740;
 - tính chất sản xuất - II, 852; III, 159-161;
 - sự cần thiết phải tái sản xuất mở rộng - I, 120; III, 409;
 - tỷ lệ giữa tiêu dùng và tích lũy - III, 469-471;
 - những nhu cầu xã hội với tư cách là kẻ trực tiếp điều tiết sản xuất - II, 851; III, 160-161.
 - sản xuất cân đối (theo tỷ lệ) - 160-161;
 - lao động có tính chất sản xuất - I, 190;
 - sự phát triển của năng suất lao động và tình cảnh của nhân dân lao động - I, 290;
 - sự phát triển của loài người và sự phát triển của cá nhân - II, 168;
 - thời gian lao động và thời gian tự do - III, 354-357;
 - và sự phân công lao động - III, 378-381;
 - sự cần thiết phải có quỹ bảo hiểm - III, 497;
 - và những sự khác nhau trong độ màu mỡ của đất đai - II, 150.
- Chủ nghĩa Pru-đông* - I, 457, 459; III, 639, 654-656, 662, 737, 739-741.
- Chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa cộng sản không tưởng* - I, 488; III, 327-328.
- Xem thêm: *Những người xã hội chủ nghĩa theo học thuyết Ri-các-đô, chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản*.

Chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản.

- thực chất của nó - III, 662, 739-740, 742;
- những gốc rễ lịch sử của nó - III, 654-655;
- cuộc luận chiến của nó chống lợi tức cho vay - I, 457, 460; III, 638-639, 654-655, 737, 739-742.

Chủ nợ và con nợ (kẻ cho vay và người đi vay) - I, 438; III, 639-651, 738-741.

Chứng khoán có giá của nhà nước - II, 488, 728.

Cổ phiếu - II, 488, 728; III, 403-404.

Công cụ lao động - xem *Tư liệu lao động*.

Công nghiệp

- sự xuất hiện của công nghiệp - I, 22;
 - nét đặc biệt của nó với tư cách là một ngành sản xuất - I, 29, 30; II, 60-62, 70, 73;
 - với tư cách là một ngành sản xuất đặc biệt tư sản - II, 16;
 - cơ sở khoa học của nó - II, 156;
 - việc tạo ra thị trường cho nó - III, 658;
 - việc sử dụng các lực lượng của tự nhiên - I, 34, 50;
 - tư bản cố định với tư cách là sản phẩm của nó - II, 82 - 84;
 - việc trong một số ngành công nghiệp không có tư bản cố định hay tư bản lưu động - II, 23, 56-59, 84, 129, 190; III, 539-540, 547-549;
 - và nông nghiệp - I, 33; II, 16, 183; III, 419-421;
 - siêu lợi nhuận trong công nghiệp - II, 133; III, 540-541;
 - sự phản ánh lịch sử của công nghiệp ở Xmit và Ri-các-đô - I, 50.
- Xem thêm: *Công nghiệp khai khoáng, Công nghiệp chế biến.*

Công nghiệp chế biến

- trình tự của các giai đoạn sản xuất trong ngành công nghiệp chế biến - II, 62;
- việc không có tư bản cố định trong một loạt ngành công nghiệp này - II, 22, 56, 84, 129.

Công nghiệp gia đình - I, 200, 208; II, 855-857; III, 588, 620-621.

Công nghiệp khai khoáng - I, 292-295;

- với tư cách là một công nghiệp - II, 60-62;
- quá trình tái sản xuất trong công nghiệp khai khoáng - I, 177-179; II, 84-86;
- việc không có nguyên liệu trong ngành công nghiệp đó - II, 22, 57-59, 129, 190; III, 539-540, 547-549;
- năng suất lao động trong ngành công nghiệp đó - II, 364;
- địa tô trong ngành công nghiệp đó - II, 363, 528-530;
- việc chấm dứt khai thác những mỏ cũ - II, 134, 364, 493.

Công nghiệp khai thác - xem *Công nghiệp khai khoáng*.

Công nghiệp vận tải

- với tính cách là khu vực sản xuất vật chất - I, 219, 590; III, 455;
- sự chuyển chỗ trong không gian với tính cách là sản phẩm của nó - I, 590-592;
- lao động trong công nghiệp vận tải - I, 590-592;
- việc không có nguyên vật liệu - II, 57, 84, 129; III, 545-549;
- và sự phát triển các lực lượng sản xuất - III, 614;
- và việc đẩy nhanh quá trình tái sản xuất - II, 721; III, 398-401;
- và quy mô của các dự trữ - II, 709; III, 398-400.

Công nhân nông nghiệp - xem *Giai cấp công nhân*.

Công trường thủ công - I, 197;

- với tư cách là một hình thức phân công lao động - I, 554; II, 855; III, 375-376;
- với tư cách là một giai đoạn phát triển trên con đường đi tới đại công nghiệp - II, 856;
- việc máy móc cách mạng hóa công trường thủ công - II, 817;
- làm việc theo đơn đặt hàng - III, 398;
- sự thống trị của công trường thủ công ở Anh trong nửa đầu thế kỷ XVIII - II, 854-856;
- trong thời trung cổ - III, 657;

Công xã (Á châu)

- sự thống nhất giữa nông nghiệp và công nghiệp - III, 579;
- sự thống nhất giữa người lao động và điều kiện lao động - III, 588.

Công xưởng

- hệ thống máy móc với tính cách là cơ sở vật chất của nó - I, 555;
- sự phân bố các công xưởng - II, 45.

Công xưởng (những) hiệp tác của công nhân - III, 495, 698-699, 711.

Cơ học - II, 157.

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng - I, 394, 397, 400; III, 224-225,

Xem thêm: *Nhà nước, Quan hệ (các) sản xuất.*

Cửa cải

- khái niệm của cải tư sản - I, 222, 268, 297-299, 385; III, 69-70, 72, 597;
- và phương thức sản xuất - I, 411;
- hàng hóa với tư cách là hình thái sơ đẳng của nó - I, 221, 268, 422-424;
- lao động xã hội cần thiết là thước đo của nó - I, 72-74;
- là mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 371, 389;
- và lợi nhuận - I, 19, 111;
- và lao động sản xuất - I, 302, 305, 383-386, 392;
- và hoang phí của các nhà tư bản - I, 389;
- của cải ở rồi - I, 418;
- và sự nghèo khổ - I, 426, 429; III, 72-73;
- của cải vật chất - I, 202, 352, 392, 397, 400, 414, 585-588, 590; III, 175-176;
- con người với tư cách là kẻ sáng tạo ra của cải - I, 400;
- phần của cải cấu thành thu nhập - II, 116.

D*Dân cư (nhân khẩu)*

- sản xuất và không sản xuất - I, 290-292, 298, 305, 401-403; III, 330-331;
- và tích lũy tư bản - I, 120; II, 201, 700, 721, 789, 792; III, 336-337;
- và năng suất lao động - II, 793-796; III, 338;
- và việc sử dụng máy móc - II, 814, 827;

- với tư cách là nguồn sức lao động - I, 351; II, 794, 812;
- việc tăng nhân khẩu lao động và tiền công - II, 700, 852-856;
- nhân khẩu thừa - I, 550; II, 13, 812-814, 830-841;
- nhân khẩu nông nghiệp và trình độ văn minh của một nước - II, 696, 796;
- việc giảm bớt nhân khẩu một cách tuyệt đối trong một số ngành nông nghiệp - II, 19;
- và giá cả sản phẩm nông nghiệp - II, 191, 204, 207;
- và địa tô - II, 202;
- học thuyết nhân khẩu ở Pét-ti - I, 501;
- học thuyết nhân khẩu ở Man-tút - I, 417, 501; II, 163-167, 170-173, 209, 325, 847, 861; III, 41-42, 48, 357, 418.

Xem thêm: *Quy luật nhân khẩu, Nhân khẩu thừa tương đối.*

Dự trữ (hàng hoá)

- sự cần thiết phải có chúng - III, 384, 401;
- hình thái tự nhiên của chúng - I, 346; III, 405;
- việc chúng giảm xuống một cách tương đối cùng với sự phát triển sản xuất - III, 398-401;
- việc giảm giá trị của chúng - II, 627;
- và tích lũy - II, 706;
- và sự phân công lao động - III, 374;
- và sự phát triển các phương tiện liên lạc - II, 710; III, 398-400;
- việc bảo quản các dự trữ - II, 721;
- và khu vực lưu thông - I, 14; II, 711; III, 390-393.

D*Đác-uy-n (học thuyết).*

- và việc bác bỏ chủ nghĩa Man-tút về mặt lịch sử tự nhiên - II, 173;
- về việc hình thành động vật và thực vật - III, 411.

Đạo đức - I, 218, 239-241; II, 269; III, 562.

Đấu tranh giai cấp - I, 420;

- cơ sở kinh tế của nó - II, 32;

- sự phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp trong khoa kinh tế chính trị tư sản - III, 704-707.

Địa tô

- với tư cách là sản phẩm cần thiết của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 16, 135, 150, 527; III, 500, 559, 573-575;

- với tư cách là một hình thức đặc thù của giá trị thặng dư - I, 15, 30-32, 82, 98; II, 14-16, 44, 105-108, 211, 527, 546, 803, 862;

- với tư cách là một hình thức siêu lợi nhuận (bổ sung) - II, 18-20, 97, 103, 129, 133-135, 181, 212, 350, 454, 578;

- với tư cách là một hình thái kinh tế của quyền tư hữu về ruộng đất - I, 38; II, 13, 44, 130, 231, 238, 354, 360, 430, 434, 482, 490, 499-501, 527-529, 577-579; III, 158, 555, 559, 573-575;

- việc tư bản hóa địa tô - I, 506-508; II, 444; III 671-673, 731-735;

- hình thái bất hợp lý của nó với tư cách là sản phẩm của ruộng đất - III, 678-680;

- nguồn gốc của nó - II, 43, 48, 106-108, 109, 234, 236-238;

- với tư cách là sự minh họa sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất - I, 594; II, 390;

- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 146-148, 365-368, 374, 444;

- tính chất lịch sử của nó - II, 146, 150, 221, 353-355, 573, 575-577;

- những điều kiện phát sinh khác nhau của nó - II, 13-15, 52, 132, 143-146; III, 573-575;

- và những sự khác nhau trong mức độ màu mỡ của ruộng đất - II, 13-16, 54, 350; III, 540-541;

- vai trò quyết định của những khoảnh đất màu mỡ trong việc quy định địa tô (quy luật Stóóc-sơ) - II, 140, 206, 377, 420-422;

- và những sự cải tiến trong nông nghiệp - II, 147, 567-569, 574;

- khối lượng địa tô và tỷ suất địa tô - II, 39, 54, 97, 125, 148, 152-156, 161, 186, 365-368, 374, 398, 460, 480;

- tổng địa tô - II, 389, 393, 423-425;

- những phương thức tính địa tô - II, 15, 97, 161; III, 678-681;

- địa tô nông nghiệp chính cống và những địa tô phát sinh - II, 351, 356-358, 363, 390, 430, 490, 499, 520, 523, 534; III, 726;

- địa tô trong nông nghiệp và địa tô nhà cửa - II, 44, 103, 533-536;

- với tư cách là kết quả của giá cả độc quyền - II, 34, 500, 567;

- ảnh hưởng của nó đối với giá cả sản phẩm nông nghiệp - I, 509; II, 15, 457-459; III, 141, 512, 564-565;

- và của cải hiện thực của xã hội - II, 154, 498, 555, 807;

- với tư cách là bộ phận cấu thành của chi phí sản xuất của nhà tư bản - II, 861; III, 671-672, 720-722;

- và lợi tức của số tư bản cố định bỏ vào ruộng đất - II, 203, 209, 500; III, 735-737;

- những hình thái địa tô trước chủ nghĩa tư bản - III, 403-404, 556-557;

- hình thái duy nhất của giá trị thặng dư ở phái trọng nông và Pét-ti - I, 30-32, 35-37, 88, 234, 298-300, 505-507; II, 235, 803; III, 670-671;

- sự phát hiện của An-đéc-xơn về quy luật địa tô - I, 12; II, 39, 125, 162-165, 173, 178, 210-212, 215, 343, 355;

- ở Ri-các-đô - II, 35-40, 132, 186-188, 235-237, 351-353, 355, 395-397, 432, 456, 576; III, 132-134, 559-561;

- sự phân biệt địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch trong khoa kinh tế chính trị tư sản - II, 196;

- ở Rốt-béc-tút - II, 59, 85, 97, 102, 118-122, 129, 141, 150, 221-223, 225-233, 861;

- trong nhận thức của các nhà kinh tế học tầm thường - II, 39, 132, 190-191, 209, 235-237, 500; III, 632-633, 686-687, 734-737;

Xem thêm: *Địa tô tuyệt đối, Địa tô chênh lệch.*

Địa tô chênh lệch

- định nghĩa - II, 143, 181, 207, 350, 369, 388-389, 420, 423-425, 479;

- những nguyên nhân của nó - I, 509; II, 150;

- khối lượng và tỷ suất của nó - II, 54, 133, 373; III, 564-566;

- và lợi nhuận phụ thêm - II, 301, 350, 448;

- và yếu tố tự nhiên của sản xuất - II, 181;

- và tiến bộ nông nghiệp - II, 351, 395;
- và năng suất lao động của công nhân nông nghiệp - III, 501-502;
- và độ phì nhân tạo của đất - II, 215;
- việc chuyển từ ruộng đất tốt sang ruộng đất xấu và ngược lại - II, 350, 395; 448, 450-454, 673; III, 139-142;
- và năng suất tuyệt đối của ruộng đất - II, 419;
- và giá cả sản phẩm nông nghiệp - I, 509; II, 457-459; III, 141.
- việc chuyển hóa một phần lợi nhuận và một phần tư bản bất biến thành địa tô chênh lệch - II, 663, 665, 670-672;
- việc nó chuyển vào tay nhà nước khi quốc hữu hóa ruộng đất - II, 146, 221;
- và chủ nghĩa cộng sản - II; 150;
- ở Pét-ti - I, 509-511;
- với tư cách là hình thức địa tô duy nhất ở Ri-các-đô - II, 132, 186-188, 235-237, 351-353, 355, 395-397, 456.

Địa tô chênh lệch I

- và sự khác nhau trong độ phì nhiêu của các khoảnh đất - II, 13-16, 54, 132-134, 350, 390, 448; III, 564-565;
- và vị trí của các khoảnh đất - III, 141.

Địa tô chênh lệch II

- việc hình thành địa tô chênh lệch II - II, 54, 133, 390, 454, 483, 486-488; III, 564-565;
- và quyền sở hữu ruộng đất - II, 577.

Địa tô tuyệt đối

- định nghĩa - II, 142, 181, 207, 351, 369, 374, 386-390, 423-425, 434, 478-479, 574-576; III, 133, 561-562;
- là biểu hiện của quyền tư hữu đối với ruộng đất - I, 38; II, 13, 44, 131, 238, 354, 430, 434, 481, 489, 527-529, 577-578; III, 661;
- điều kiện thực hiện địa tô tuyệt đối - II; 45, 51, 53, 129, 132, 142, 146-148, 181, 236-238, 434, 436-438, 447, 448-482, 484, 550-552, 577;
- tính chất lịch sử của nó - II, 150, 354-355, 573, 575-578;
- và quy luật giá trị - II, 43, 238;

- khối lượng và tỷ suất của nó - II, 368, 374, 397;
- tính chất độc lập của nó đối với địa tô chênh lệch - II, 351, 447;
- và giá cả sản phẩm nông nghiệp - II, 457-459; III, 512;
- và những sự cải tiến trong nông nghiệp - II, 567-569, 574;
- và năng suất lao động - II, 387;
- trong mỏ vàng - III, 561-562;
- việc Ri-các-đô phủ nhận địa tô tuyệt đối - II, 186-188, 235-237, 351-353, 355, 395-397, 432, 576.

Điều kiện sản xuất (điều kiện lao động) - xem Sản xuất, Tư liệu sản xuất.

Độc quyền

- về tư bản và lao động thặng dư - II, 132;
 - việc chiếm độc quyền các lực lượng tự nhiên, với tư cách là hậu quả của độc quyền về tư liệu sản xuất - III, 252;
 - trong những lĩnh vực sản xuất cá biệt - II, 32-34;
 - trong nông nghiệp - II, 95, 132, 142, 225, 448, 478;
 - độc quyền tư hữu về ruộng đất - II, 132, 235, 238, 477, 500; III, 661;
 - vị trí độc quyền của các khoảnh ruộng đất - II, 46;
 - địa tô độc quyền - II, 33, 39; III, 561-562;
 - trong thương nghiệp - I, 545;
 - và quy luật giá trị - II, 43, 132, 235.
- Xem thêm: Giá cả độc quyền

Đối tượng lao động

- với tư cách là một yếu tố của tư bản và với tư cách là một yếu tố của quá trình lao động - II, 20.

Xem thêm: *Ruộng đất, Thiên nhiên, Nguyên liệu.*

Đội quân công nhân trừ bị - xem Nhân khẩu thừa tương đối.

Đức (nước) - I, 212, 300, 534; II, 178, 228-230, 232-233, 346-349; III, 589, 621, 743, 752, 761.

Đường sắt - I, 292; III, 400.

G

Giá cả

- và giá trị - I, 20-22, 42, 103, 124, 146, 312-315; II, 13, 28, 382, 484-486; III, 150, 176-179, 730;
- và giá trị thị trường - II, 297-299, 388, 392; III, 727;
- và giá cả sản xuất - II, 281, 341, 461; III, 717-718, 727;
- những yếu tố cấu thành của nó - III, 718-722, 726-728;
- giá cả độc quyền - I, 381; II, 39, 43, 132, 235-237, 457, 484, 500, 509, 567; III, 561-562;
- việc hình thành một giá cả thị trường thống nhất do kết quả cuộc cạnh tranh trong nội bộ ngành - II, 38, 180-182, 298;
- và cung cầu - III, 716;
- và tiến bộ kỹ thuật - II, 28;
- và sự thay đổi giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến - II, 413-415;
- của sản phẩm nông nghiệp với tính cách là nguồn của địa tô - II, 234;
- và những sự lên xuống của tiền công - I, 106, 192, 453;
- và việc tiền mất giá - II, 674;
- của một đơn vị hàng hóa - II, 381-386;
- với tính cách là điểm xuất phát đối với nhà tư bản - II, 484-486;
- biểu giá cả hàng ngày - III, 651-652;
- lịch sử giá cả - II, 158, 166, 179, 191-195, 204-210, 343, 597, 673-675.

Giá cả các chi phí - xem *Chi phí sản xuất (theo ý nghĩa giá cả sản xuất)*. *Giá cả sản xuất*.

Giá cả độc quyền

- và giá trị - II, 43, 132, 235;
- giá cả thị trường độc quyền I, 381; II, 43, 484;
- của sản phẩm nông nghiệp - II, 235-237, 567;
- và địa tô - I, 33, 500, 567;

- của sản phẩm của thành thị trong thời trung thế kỷ - II, 457;
- ở Xmit và Ri-các-đô - II, 509, 567;
- và việc giải thích địa tô trong khoa kinh tế chính trị tư sản - II, 39; III, 561-562;

Giá cả (giá trị) ruộng đất

- với tính cách là địa tô tư bản hóa - I, 506-508, 512; II, 444; III, 671-673, 731-736;

Giá cả sản xuất (Giá cả chi phí, Giá cả trung bình)

- định nghĩa - II, 186, 212, 461, 633; III, 133-134;
- với tính cách là kết quả của cạnh tranh giữa các ngành - I, 596; II, 26, 29-34, 49, 51, 92, 272, 300-303, 308-310, 428, 461-463, 483-485, 512; III, 90, 110, 649-651;
- với tính cách là tiền đề và kết quả phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 484, 512; III, 231;
- và giá trị - I, 103, 596; II, 32-37, 40, 74, 95-97, 190, 266, 276, 281, 309-312, 341, 354, 400, 428; III, 106-109, 230-231, 522-524, 677, 717-718, 727-728;
- và giá cả thị trường - II, 281, 341, 461; III, 717-718, 727-728;
- giá cả sản xuất cá biệt và giá cả sản xuất thị trường - II, 181, 389, 462;
- và địa tô - II, 461-463; III, 133-134;
- và những sự lên xuống của tiền công - II, 566-578; III, 464;
- tính chất lịch sử của nó - II, 150, 354-355, 484;
- giáo điều về sự đồng nhất giữa giá trị và giá cả sản xuất trong khoa kinh tế chính trị tư sản - II, 26-30, 40, 186, 190, 225, 237, 253, 289, 302, 313, 316, 341, 351-353, 355, 432, 460-464, 479, 491, 546, 565, 576, 623, 635, 683, 685; III 33-34, 36, 91, 104, 219, 226, 246-247.

Xem thêm: *Quy luật lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất*. *Chi phí sản xuất (theo ý nghĩa giá cả sản xuất)*.

Giá cả thị trường - xem *Giá cả*.

Giá cả trung bình - xem *Giá cả sản xuất*.

Giá trị

- định nghĩa - I, 29, 35, 66, 100, 313; II, 40, 217, 379, 381, 580, 739; III, 170;
- với tính cách là một quan hệ xã hội - III, 177, 203, 249-251;

- thực thể của nó - I, 29, 33, 35, 87, 102, 270, 560; II, 187, 238, 249-251; III, 48, 174-176, 183-186, 212-214, 223-225, 469, 676;
- và việc nhận thức giá trị thặng dư - I, 222, 504; II, 276;
- với tính cách là bản chất của của cải tư sản - I, 222;
- với tính cách là tiền đề của tư bản - III, 178-180, 350-351;
- giá trị tự tăng lên - I, 456, 556, 560; III, 178-180, 188, 589-590;
- học thuyết giá trị lao động - cơ sở của khoa kinh tế chính trị - II, 352, 484-486;
- hình thái của nó và đại lượng của nó - I, 35, 270, 447;
- giá trị trao đổi với tính cách là hình thức biểu hiện của nó - III, 174, 177-179;
- sự cần thiết phải có thước đo bên ngoài của nó - II, 238, 249, 293; III, 177-179, 189-191, 196, 198;
- biểu hiện của nó trên ý niệm thành giá cả - III, 177-179;
- hình thái tiền của nó - I, 103; II, 199; III, 212-214, 221-224;
- sự đồng nhất về chất và sự khác nhau về lượng giữa các hàng hóa với tính cách là những giá trị - III, 172-176, 184-186, 220-222;
- và giá trị sử dụng - I, 119, 130, 172-175, 213, 222, 267, 371, 389, 518; II, 382; III, 136-138, 160, 163, 169, 172-176;
- và năng suất lao động - I, 63, 66, 250-259, 267, 281, 312-314, 560; II, 379-381, 384; III, 397, 413-414;
- giá trị của tổng sản phẩm và của một đơn vị sản phẩm - II, 695-697; III, 151-153;
- giá trị cá biệt và giá trị thị trường - I, 313; II, 296, 380-385-389, 391, 745, 766; III, 82-83;
- giá trị tương đối và giá trị tuyệt đối - III, 181;
- những bộ phận cấu thành của nó - I, 134; II, 484;
- giá trị của tư bản bất biến với tính cách là bộ phận cấu thành giá trị của sản phẩm - I, 107-114, 117-119, 123, 254-256; II, 20, 694-696;
- sự phân phối giá trị - I, 70, 85-87, 100-102, 106; II, 193, 220-222, 611;
- và tiền công - I, 102; II, 9, 611, 810-812;
- và giá cả sản xuất - I, 103, 596; II, 32-37, 40, 74, 95-97, 190, 266, 276, 281, 309-312, 341, 354, 400, 428; III, 106-109, 230-231, 522-524, 677, 717-718, 727-728;

- và giá cả thị trường - I, 20-23, 42, 103, 124, 146, 312-314; II, 13, 28, 484, 486; III, 150, 176-179, 730;
 - quá trình lao động và quá trình hình thành giá trị - I, 115, 328, 332; II, 20, 62, 111, 116, 159, 297, 606, 691; III, 290, 517-519;
 - quá trình lao động và quá trình tăng giá trị - II, 77;
 - giá trị chênh lệch - II, 380, 388, 419;
 - việc giảm giá trị - II, 727, 755, 758, 760, 783, 792; III, 175-176;
 - và sức mua của hàng hóa - III, 168-169;
 - việc thực hiện giá trị - III, 172, 178-179;
 - ở Pét-ti - I, 504, 510-515;
 - trong nhận thức của phái trọng nông - I, 25-29, 30, 49;
 - "giá trị thực tế" ở Giêm-xơ Xtiu-át - I, 19-22;
 - "giá trị thực tế" ở Ri-các-đô - II, 250;
 - sự đồng nhất giá trị với giá trị sử dụng trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 30, 38, 192, 222, 366, 512, 518; II, 220; III, 686-687;
 - việc lẫn lộn giá trị với giá cả ở các nhà kinh tế học tầm thường - III, 211, 213-214, 222;
 - vấn đề "thước đo không biến đổi" trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 67-69, 71, 187; II, 536, 587-589; III, 9-10, 182-184, 198-201, 213-214;
 - việc quy giá trị thành thu nhập trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 88, 107-114, 149, 183, 294-297; III, 271, 345;
- Xem thêm: *Quy luật giá trị, giá trị trao đổi, giá trị thị trường, giá cả.*
- Giá trị của ruộng đất* - xem *Giá cả ruộng đất.*
- Giá trị sử dụng*
- của hàng hóa - I, 25, 197-199, 202; II, 745;
 - và giá trị - 119, 129, 172-175, 213, 222, 267, 371, 389, 518; II, 382; III, 136-138, 160, 163, 170, 172-176, 397, 413-414;
 - với tư cách là một quan hệ tự nhiên giữa vật và người - III, 413-414;
 - ý nghĩa kinh tế của nó - II, 717; III, 348;
 - và năng suất lao động - I, 19-21, 123, 267, 306, 560; II, 380-382, 384; III, 160-161;
 - và tiêu dùng - I, 272, 315-317, 415; III, 408-409;

- những phương thức mới để sử dụng nó - III, 402;
- của tư bản - I, 119, 556-559; III, 612-613;
- của sức lao động - I, 196, 571; III, 120, 246-247;
- trong quá trình sản xuất - II, 199; III, 365-368;
- và độ dài của quá trình tái sản xuất - III, 611-613;
- và quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận trung bình - III, 650-651;
- việc quy giá trị thành giá trị sử dụng trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 30, 38, 192, 222, 366, 512, 518; II, 220; III, 686-687.

Giá trị thặng dư

- định nghĩa - I, 29; II, 797; III, 351-357;
- với tư cách là phạm trù phổ biến và với tư cách là phạm trù đặc thù - I, 82, 543; III, 13-14, 327-329, 331-675;
- với tư cách là giá trị không được trả tiền - I, 43, 78-80, 85, 568; II, 48, 266;
- với tư cách là mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 95, 284, 540, 570; 581;
- vấn đề nguồn gốc giá trị thặng dư - I, 19-21, 25-29, 35-38, 42, 46, 53, 70, 78-80, 89-92, 93-97, 444, 502, 517, 543; III, 12-14, 81-83, 675;
- nhận thức về giá trị thặng dư tùy thuộc vào nhận thức về giá trị - I, 222, 504; II, 276;
- sản xuất giá trị thặng dư và tích lũy - I, 122, 544; II, 699-701, 712;
- việc trực tiếp biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản - II, 712-718; III, 559, 560;
- việc nhà tư bản tham gia sản xuất trực tiếp chiếm hữu giá trị thặng dư - I, 88, 103, 122; II, 221, 478, 546, 664; III, 461-463, 627;
- và năng suất lao động - I, 32-34, 57, 99, 190, 288-290, 426; II, 10, 120, 384, 595;
- và lao động sản xuất - I, 29, 189, 284, 558-560, 564, 568-570;
- năng suất của nông nghiệp với tư cách là cơ sở tự nhiên của giá trị thặng dư - I, 33; II, 527;
- việc thực hiện giá trị thặng dư - I, 42-44, 78; II, 40-42;
- và sản phẩm thặng dư - I, 284; III, 514-515;

- giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối - I, 32-34; II, 10, 120, 641-643; III, 314, 356, 627;
- trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau - II, 18, 29;
- và tiền công - II, 13, 401, 597; III, 204;
- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 29, 60, 76, 428, 551; III, 313-314;
- và tư bản khả biến - III, 675-676;
- tổng số giá trị thặng dư - I, 283-286, 303; II, 276; III, 487-489;
- tỷ suất của nó và khối lượng của nó - II, 549, 551, 560, 598-600, 623-625; III, 315-318;
- phần của nó trong giá trị các hàng hóa - III, 218;
- sự phân phối giá trị thặng dư - I, 20, 84-89, 100, 103, 112; II, 32, 51, 60, 92, 102, 220-222, 289, 633; III, 115;
- những hình thức đặc thù của nó - I, 15, 31, 83, 87, 94;
- việc những bộ phận cấu thành của nó trở thành độc lập - III, 680-681;
- và sự chuyển hóa thành lợi nhuận - II, 600-602; III, 675-676;
- việc nó biến thành địa tô - II, 660, 670-672;
- việc lấy trao đổi để giải thích giá trị thặng dư ở các nhà trọng thương - I, 19, 22, 34, 53-55, 60, 222, 229-231, 545; III, 15, 100;
- việc lẫn lộn giá trị thặng dư với những hình thái chuyển hóa của nó trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 15, 94, 98; II, 600; III, 42-43, 113, 116, 263-265, 285, 304-305;
- ở Pét-ti - I, 508; III, 325, 350-351;
- ở phái trọng nông - I, 36-38, 41, 43-47, 53, 60, 86-89, 192, 222, 543; II, 803; III, 156, 627;
- ở Xmit - I, 66, 71, 78-80, 83, 85-88, 91-97, 106, 222, 351; II, 322, 337;
- ở Ri-các-đô - I, 297-299; II, 546-548, 578, 597, 618, 678, 831; III, 10, 13-15, 39, 328-329;
- ở Rốt-béc-tút - II, 9-13, 85, 98-119, 128, 182.

Giá trị thặng dư phụ thêm (siêu ngạch)

- trong công nghiệp và trong nông nghiệp - II, 15;
- những trở ngại đối với việc phân chia nó giữa các nhà tư bản với nhau - II, 34.

Giá trị thặng dư siêu ngạch - xem, *Giá trị thặng dư phụ thêm*.

Giá trị thặng dư tuyệt đối

- cơ sở của nó - I, 32-34; II, 10, 594-596; III, 627;
- và việc cưỡng bức lao động thặng dư - I, 99, 504, 553, 561; II, 594-596;
- và việc kéo dài ngày lao động - II, 10, 596-598; III, 313-314;
- trong công nghiệp và trong nông nghiệp - II, 18-19;
- và độ màu mỡ tự nhiên của đất đai - III, 627;
- và giá trị thặng dư tương đối - I, 32-34; II, 10, 120, 641-643; III, 356, 627;

Giá trị thặng dư tương đối

- mức năng suất lao động nhất định với tư cách là cơ sở của nó - I, 32-34, 99, 427; II, 10, 55, 384, 595; III, 368-369; 487, 627;
- và tính chất chính đáng của tư bản về mặt lịch sử - II, 594;
- và giai cấp những kẻ sống nhờ lao động của người khác - II, 595;
- và sự màu mỡ tự nhiên của đất đai - II, 35;
- và giá trị thặng dư tuyệt đối - I, 32-34; II, 10, 120, 641-643; III, 356, 627

Giá trị thị trường

- định nghĩa - I, 313; II, 237, 281, 295-299, 350, 388, 391, 766;
- với tính cách là kết quả của cuộc cạnh tranh trong nội bộ ngành - II, 135, 300, 302, 387, 444; III, 421, 661;
- việc quy giá trị thị trường thành giá cả sản xuất do kết quả của sự cạnh tranh giữa các ngành - II, 182, 299-302;
- những giới hạn lên xuống của nó - II, 386-388, 393;
- và giá trị cá biệt - II, 295-300, 386-388, 391-393, 423-425, 766;
- và giá cả thị trường - II, 297-299, 391; III, 727-728;
- và siêu lợi nhuận - II, 298-300, 350;
- và địa tô tuyệt đối - II, 388, 393, 423-425, 462;
- và địa tô chênh lệch - II, 388-389, 423-425;
- và việc phân phối sản phẩm thặng dư - II, 664;
- và tỷ lệ giữa cầu và cung - II, 393, 395;

- trong lý luận của Ri-các-đô về địa tô - II, 235-237, 281, 296, 298, 301, 353, 393, 443.

Giá trị trao đổi

- định nghĩa - II, 739;
- với tư cách là cơ sở của hệ thống tư sản - I, 270, 371, 389; II, 739; III, 69-70;
- với tư cách là mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 40;
- lao động xã hội với tư cách là thực thể của nó - II, 249-251;
- với tư cách là tồn tại xã hội của một vật - III, 413-414;
- với tư cách là hình thức biểu hiện của giá trị - III, 170, 173;
- tiền với tư cách là tồn tại độc lập của giá trị trao đổi - I, 422; II, 382; III, 176-179, 187-188;
- biểu hiện của nó trong giá trị sử dụng - III, 204;
- biểu hiện trực tiếp của nó - II, 247;
- và lợi nhuận - I, 20;
- và giá cả - II, 382;
- và hàng hóa sức lao động - I, 25;
- và trao đổi hàng hóa - I, 75-77, 199;
- và vấn đề tái sản xuất - I, 318;
- việc thủ tiêu giá trị trao đổi trong thời gian các cuộc khủng hoảng - II, 728.

Giai cấp (các)

- và quyền tư hữu về những điều kiện sản xuất - I, 22, 35, 67-69;
- sự đối lập giữa các giai cấp trong chủ nghĩa tư bản - I, 427; II, 220, 609, 613, 840; III, 65-67, 80-82;
- kết cấu giai cấp của xã hội tư bản chủ nghĩa - II, 674, 686, 723, 841;
- giai cấp thống trị và những bộ phận cấu thành của nó - I, 225, 393-397, 418-420; II, 176;
- và sự phân phối giá trị thặng dư - I, 20, 31, 84, 101, 122; II, 51, 220;
- giai cấp vô sản - I, 305-308; III, 80-82;
- những tầng lớp trung gian giữa công nhân và các nhà tư bản - II, 823, 841; III, 490;

- những giai cấp sản xuất và những giai cấp không sản xuất - I, 227-232, 264-266, 305-308; III, 23-25, 67, 161-164;

Xem thêm: *Giai cấp công nhân, Nhà tư sản, Phéc-mi-ê, Kế sở hữu ruộng đất (lớn), Nông dân, Thực lợi (kẻ).*

Giai cấp công nhân, công nhân

- với tư cách là đại biểu các chức năng sản xuất - II, 220-222;

- với tư cách là cơ sở của sự phát triển xã hội - II, 841; III, 361-362;

- trong điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 99, 489, 504, 540, 553, 558, 561; II, 32, 52, 171, 326, 594-596, 609, 615-617, 804, 852; III, 108-110, 131, 361, 377, 383, 461-463, 490, 747-748;

- tác động tiêu cực của sự phân công lao động đến giai cấp công nhân - II, 340; III, 490;

- phần của nó trong quỹ tiêu dùng - II, 830-832; III, 490;

- phần của nó trong giá trị sản phẩm - III, 125-126;

- việc giảm xuống một cách tương đối quỹ tái sản xuất ra nó - II, 851; III, 80-82, 490;

- sự vô sản hóa các giai cấp sản xuất - I, 305-308;

- việc nó giảm xuống một cách tương đối và tăng lên một cách tuyệt đối - III, 80-82;

- tình cảnh của những tầng lớp khác nhau trong giai cấp đó - I, 305-308; II, 823;

- nhân khẩu lao động thừa - I, 550; II, 13, 812-814, 830, 841; III, 65 - 67;

- và những mâu thuẫn của nền kinh tế tư sản - II, 743; III, 231 - 232;

- và hàng hóa sức lao động - I, 25-27, 37, 66, 68-70, 91, 102, 199-201, 211-214, 217-220, 443-446, 454, 504, 558, 565-567, 586; II, 581-583; III, 118-119, 148, 154, 377, 419-420;

- và lao động sản xuất - I, 211; II, 803-805; III, 162;

- và năng suất lao động - I, 63-65, 289-291, 306;

- công nhân với tư cách là những người mua hàng hóa - I, 89, 577; III, 18-22;

- những chi phí học nghề - I, 43, 212;

- tài nghệ của người công nhân - III, 411-413;

- công nhân công nghiệp và công nhân nông nghiệp - I, 293; II, 9, 13, 19, 340;

- những tầng lớp trung gian giữa công nhân và các nhà tư bản - II, 823, 841;

- cuộc đấu tranh của công nhân và việc phát minh máy móc - I, 550;

- người chủ của sản xuất trong chủ nghĩa cộng sản - II, 852;

- với tư cách là những chi phí sản xuất phụ trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 540.

Giai cấp tư sản - xem *Nhà tư bản*.

Giai cấp vô sản - xem *Giai cấp công nhân*.

Giáo hội (Nhà thờ) - I, 279, 388, 391, 417, 420; II, 169-171; III, 435-436, 596;

Giấy bạc ngân hàng - I, 457-459, 462-465, 485, 550; II, 725.

Giấy có giá (chứng khoán) - III, 403-440.

H

Hà Lan (nước) - I, 234, 359, 534, 545; II, 23, 160, 330, 795;

Hàng hoá

- những luận điểm chung - I, 68, 200, 206, 218-221, 268, 424; II, 9, 735-737; III, 150-152;

- với tính cách là tiền đề và kết quả của sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 197-199, 444, 588; II, 85, 511, 601, 620, 736; III, 97, 150-152, 230-231, 524, 653, 730;

- hình thái hàng hóa của sản phẩm - I, 270; II, 81, 87, 735-737; III, 96-98, 150-151;

- tính chất hai mặt của nó - I, 423; II, 735, 745, 747; III, 117, 136, 174-178, 734;

- giá trị của nó - III, 173-176, 184-186, 220-224;

- bản chất hai mặt của lao động chứa đựng trong nó - III, 178 - 179;

- và tiền - I, 223, 424; II, 737, 741, 747; III, 70-71, 117, 163;

- sự trao đổi hàng hóa - I, 46, 53, 67-69, 269-273, 314, 317, 321, 444; II, 581; III, 177, 391-401;

- điều kiện sản xuất hàng hóa và thực hiện hàng hóa trong chủ nghĩa tư bản - I, 146, 162, 313, 318, 463; II, 748; III, 16-18, 109;

- việc nó mất giá trị - I, 343; II, 727, 740, 755, 758, 760, 783, 793; III, 175-176;

- việc sử dụng nó theo kiểu tư bản chủ nghĩa - II, 581-583, 590; III, 11-15, 21-22;

- hàng hóa - sức lao động - I, 25-27, 37, 66, 68-70, 91, 102, 199-201, 212-214,

217-219, 443-445, 454, 504, 558, 565-568; II, 581-583; III, 118-120, 148, 154, 377, 404, 419-420;

- hình thức pháp lý của nó - I, 440-443;

- việc làm giả hàng hóa - I, 550;

- tính chất bán vật của nó - III, 177, 188, 412-413, 694-695, 715.

Hao mòn - xem *Khấu hao tư bản cố định*.

Hệ thống ngân hàng - tín dụng

- và sự di cư của tư bản - II, 305-307.

Hệ thống thuộc địa

- hai loại hình thuộc địa - II, 435-438;

- việc du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 347, 435-437;

- và việc bảo đảm thị trường cho tư bản công nghiệp - III, 658;

- những lợi nhuận cao trong việc buôn bán với thuộc địa - II, 330-332, 548-550, 637-640, 689;

- việc hình thành giá cả trong các thuộc địa - II, 436;

- chế độ sở hữu ruộng đất trong các thuộc địa - II, 435-437, 443, 445, 449-452, 457, 530, 637;

- chế độ nô lệ trong các thuộc địa - I, 309; II, 436, 637.

Hiệp tác - I, 208;

- với tư cách là hình thức lao động xã hội phát triển - I, 554; II, 767, 782;

- và sự phân công lao động - III, 375-376.

Hình học - III, 197-198, 220-222.

Hình thái kinh tế - xã hội - I, 586; III, 597-598.

Xem thêm: *Phương thức sản xuất*.

Hình thái tương đối của giá trị

- khác với giá trị "tuyệt đối" - II, 247-251;

- giá trị tương đối của tiền - II, 291-294;

Hóa học

- vai trò của nó trong sản xuất - I, 334-336; III, 396-397, 545-546;

- các quá trình hóa học - II, 257, 811; III, 83, 245-246, 315, 397, 486, 510-512, 546;

- với tính cách là cơ sở khoa học của nông nghiệp - II, 24, 79, 157, 232; III, 403-404;

- hóa học thực hành - I, 550.

Hung-ga-ri (nước) - I, 422.

Hư phí hay *những chi phí phụ (faux frais)* của sản xuất - I, 212, 224, 400, 420, 540; III, 494-496, 710-711.

Xem thêm: *Chi phí sản xuất*

Hy Lạp (thời cổ) - II, 777.

I

I-ta-li-a - II, 34, 200, 781-782; III, 657.

K

Kẻ sở hữu ruộng đất (lớn)

- tính chất không sản xuất của hần trong chủ nghĩa tư bản - I, 226, 545-547; II, 55-57, 74, 220-222, 478, 763; III, 63-65;

- việc hần chiếm hữu siêu lợi nhuận trong nông nghiệp - II, 18-20, 97, 359, 387, 477; III, 502;

- sự đối lập lợi ích giữa các nhà công nghiệp và các địa chủ quý tộc - II, 169, 173-177, 478;

- việc chống lại những sự cải tiến trong nông nghiệp - I, 523; II, 160;

- việc chiếm hữu những kết quả của việc nâng cao độ mầu mỡ của ruộng đất - II, 146, 215;

- việc tách người tá điền tư bản chủ nghĩa ra khỏi kẻ sở hữu ruộng đất - II, 222, 229;

- việc hần rút những ruộng đất của hần ra khỏi thị trường - II, 441, 484, 510;

- và cuộc đấu tranh để hạ mức lợi tức - I, 522;

- trong thế giới cổ đại và trung cổ - II, 56, 221;
- trong sự lý giải của phái trọng nông - I, 35-37, 39-41, 49, 545-547; II, 535.

Kế toán – I, 179; III, 296, 298-299;

- kế toán I-ta-li-a (kế toán kép) - I, 552-554; II, 62;
- kế toán tư bản chủ nghĩa - II, 62, 226.

Kết hợp (sự) các ngành sản xuất - I, 170-173, 180, 295; II, 64-70; III, 293, 297-299, 396-399.

Khả năng và hiện thực - II, 150, 737, 740, 745-758, 783-785.

Khấu hao tư bản cố định

- và việc hoàn lại tư bản cố định - I, 130, 157-159, 164-166, 172, 180, 183-185, 327-330, 333-335; II, 77;
- và giá trị của hàng hóa - I, 124, 285; II, 14, 634;
- quỹ khấu hao với tư cách là quỹ tích lũy - II, 704; III, 76, 88-89;
- và số lượng lao động được sử dụng - I, 216;
- và lượng cầu về lao động - III, 88-90.

Khoa học

- với tư cách là sản phẩm của quá trình phát triển lịch sử - I, 556;
- phục vụ cho nền sản xuất vật chất - I, 226; III, 619;
- với tư cách là một lực lượng sản xuất - I, 555, 558;
- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - III, 614-615, 621-622;
- cơ sở khoa học của đại công nghiệp và nông nghiệp - II, 157;
- với tư cách là sản phẩm của lao động trí óc - I, 499;
- giá trị của nó - I, 499; II, 811;
- việc thực hiện khoa học trong máy móc - I, 556;
- với tư cách là một lực lượng của tư bản - I, 554-557; II, 55;
- và việc làm cho hàng hóa rẻ đi - II, 811;
- tính trung thực khoa học - II, 166-173, 179-181, 815; III, 65-66, 354-355;
- việc các nhà kinh tế học tư sản xuyên tạc khoa học - II, 170, 178; III, 705-706.

Không gian - III, 196-198, 220-222.

Khủng hoảng kinh tế (các cuộc)

- với tính cách là kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 12; II, 722-786; III, 69, 72, 111, 163-166;
- với tính cách là hình thức san bằng bằng bạo lực những mâu thuẫn của nền kinh tế tư sản - II, 722, 734, 741, 747-750, 755, 768, 786; III, 163, 730;
- và vấn đề thực hiện - II, 711, 738-741, 745, 748, 752-755, 759-760;
- và sự mất cân đối của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 725-727, 739, 750, 757-759, 766, 778;
- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - II, 776; III, 164-166;
- những điều kiện biến khả năng khủng hoảng kinh tế thành hiện thực - II, 736, 740, 745-758, 783-785;
- những hình thức trừu tượng của khủng hoảng - II, 723, 747-756;
- và sự tách rời giữa những hành vi mua và bán với nhau - II, 720, 725, 734, 736, 741, 746-750, 752, 755-757, 783;
- và sự tách rời khỏi nhau giữa cung và cầu - II, 741;
- và sự tách rời khỏi nhau giữa các quá trình sản xuất và lưu thông - II, 745, 755;
- và việc huỷ hoại tư bản - II, 726-728;
- và những sự biến đổi trong giá trị - II, 727, 755, 758, 760, 783;
- và những sự biến đổi giá cả - II, 724-727, 740-742, 756-758, 786;
- và sản xuất thừa - II, 759-761, 766, 771, 776; III, 164-166;
- và việc nguyên liệu trở nên đắt hơn - II, 757-760, 783;
- và việc tư liệu sinh hoạt trở nên đắt hơn - II, 760;
- và tín dụng - II, 725, 728, 750-758; III, 164-166;
- và tích lũy tư bản - II, 722-723, 725; III, 526;
- và việc chuyển hóa tiền trở lại thành tư bản sản xuất - II, 758, 760, 783;
- và sự phá sản của các nhà tư bản và của nhà nước - II, 726-728, 770;
- những dạng khác nhau của khủng hoảng - II, 729, 734-736, 742, 752, 756, 766, 771, 786; III, 164-165;
- tính chu kỳ của chúng - II, 686, 728-730, 734; III, 72;
- việc giải thích chúng trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 316, 368; II, 686, 722-724, 729-737, 739-741, 752-754, 756, 760, 777-786; III, 72, 135, 164;

Xem thêm: *Sản xuất thừa*.

Kinh tế chính trị (khoa).

- của xã hội tư sản - I, 196-198, 242; II, 166, 240; III, 724-725;
- lịch sử của nó - I, 488; II, 239; III, 24-25, 147, 704-707;
- và đạo đức - I, 218, 239-241; II, 269; III, 742;
- khoa học kinh tế chính trị - II, 178, 240; III, 596, 705-706, 725.

Xem thêm: *Kinh tế chính trị tư sản (khoa)*, *Kinh tế chính trị tư sản cổ điển (khoa)*, *Kinh tế chính trị tư sản tầm thường (khoa)*.

Kinh tế chính trị (khoa) tư sản

- là biểu hiện lý luận của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 25, 242; II, 43, 221, 346; III, 358-359, 367, 384-385;
- phái trọng nông là cha đẻ của nó - I, 24;
- và những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản - III, 358-359, 378, 704-707;
- sự tiến hóa của nó - I, 19, 24, 37, 39, 86-89, 92, 104-106, 190-192, 225;
- yếu tố tầm thường trong nó - I, 30, 49, 52; II, 507, 624, 686; III, 704-707;
- tính chất tán dương của nó - I, 77, 362, 388, 430; II, 166, 169-171, 733-736, 763, 778, 837-842; III, 76, 231, 237, 631-632, 697-700, 705-706;
- việc xem xét nền sản xuất tư sản một cách phi lịch sử - I, 24, 34, 512, 558; II, 16, 36, 223, 231, 739; III, 328, 358-359, 367;
- cơ sở triết học của nó - I, 521, III, 380, 559, 579;
- những thiếu sót của phương pháp trừu tượng hóa - I, 94; II, 151, 220, 243-245, 250-254, 277, 302, 390, 512, 547, 640;
- chủ nghĩa kinh nghiệm thô bạo và chủ nghĩa kinh viện vốn có của nó - I, 94, 99, 104-106, 270; II, 277, 593; III, 33-34, 93-95, 111-113, 116, 516, 520;
- chủ nghĩa bá vật tư sản của nó - III, 175-177, 202, 370, 381, 384, 595, 631, 645;
- việc đồng nhất hình thái xã hội của quá trình sản xuất với nội dung vật chất của nó - I, 24, 270, 396, 430, 584; II, 313; III, 366, 369, 374, 377-379, 382, 412-414, 451, 503, 686-687, 696;
- việc đồng nhất giá trị với giá trị sử dụng - I, 30, 38, 192, 222, 366, 512, 518; II, 220; III, 686-687;

- việc biến tư bản từ một mối quan hệ thành một vật - I, 100; II, 586; III, 371, 378-381, 383, 595;
- sai lầm căn bản trong việc nghiên cứu giá trị thặng dư - I, 15, 98; II, 546; III, 524;
- việc lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận - I, 15, 94, 98; II, 600; III, 42-43, 113, 116, 263-265, 285, 304;
- việc lẫn lộn lao động với sức lao động - II, 591-593; III, 28-29, 118-119;
- những dự đoán về bản chất của giá trị thặng dư và về nguồn gốc của nó - I, 41, 106, 234; II, 594, 678, 831; III, 457-459;
- việc đồng nhất những hình thái của tư bản trong sản xuất với những hình thái của nó trong lưu thông - III, 455-457;
- về sản xuất thừa và các cuộc khủng hoảng - I, 315, 368; II, 686, 722-725, 728-737, 739-741, 751-754, 756, 760, 777-786; III, 63-67, 72, 135, 164;
- về cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 846-853; III, 455, 467, 505-506, 530, 572, 581-582;
- những sự tìm kiếm một "thước đo không thay đổi của giá trị" - I, 67-69, 71, 187; II, 536, 587-589; III, 9-10, 182-184, 198-201, 213;
- sự bất lực không hiểu được bản chất của tiền - I, 99, II, 179, 238, 290, 566, 640, 737, 739, 776; III, 69-70, 188-191;
- việc quy giá trị sản phẩm xã hội thành thu nhập - I, 88, 107-115, 149, 183, 186-188, 294-297; III, 271, 354;
- việc lẫn lộn giá trị với giá cả sản xuất - II, 26-30, 40, 186, 190, 225, 237, 253, 289, 302, 316, 341, 351-353, 355, 432, 459-464, 479, 491, 546, 566, 576, 623, 635, 683-685; III, 33-36, 91, 104, 219-226;
- việc lý giải địa tô - II, 36-39, 234-238;
- việc tuyên bố tự do cạnh tranh - I, 39, 58, 218, 538, 542;
- sự tiến hóa của những quan điểm về nhà tư bản - I, 226, 371-373, 385; II, 615, 678, 807; III, 441, 698-700;
- thuyết "tiết kiệm" - I, 52, 54-56, 216; III, 576, 579, 581-582, 585-587;
- những nhà phê phán tư sản và tiểu tư sản đối với khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 460, 488; III, 359-362, 554, 652-654;

- những đối thủ vô sản của khoa kinh tế chính trị tư sản - III, 327-328, 350, 357-362, 367, 380-382.

Xem thêm: *(Khoa) Kinh tế chính trị tư sản tầm thường; (Khoa) Kinh tế chính trị tư sản cổ điển, A. Xmít, Đ. Ri-các-đô, Trường phái Ri-các-đô trong khoa kinh tế chính trị tư sản, Chủ nghĩa trọng thương, Chủ nghĩa tiền tệ, Phái trọng nông, Biểu kinh tế của Kê-nê, Chủ nghĩa Man-tút, Phương pháp của khoa kinh tế chính trị tư sản.*

Kinh tế chính trị (khoa) tư sản cổ điển

- việc nó đi sâu vào mối liên hệ nội tại của chế độ tư sản - II, 239; III, 328, 359, 524, 597-598, 631, 702-704, 706-707;

- những yếu tố của sự phê phán những trật tự hiện tồn - I, 417;

- sự phản ánh những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản - III, 112, 357-359, 704-707;

- việc xem xét phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách phi lịch sử - I, 24; II, 739, 775-778; III, 69-71, 155, 169-172, 328, 704;

- những thiếu sót trong phương pháp nghiên cứu của nó - II, 150-152, 217, 239-241, 390; III, 524, 704;

- những yếu tố nhận thức sự phân biệt có tính chất lịch sử giữa các phương thức sản xuất - III, 457, 500, 555, 559, 575-576, 589-590, 593-598;

- về sự phát triển của các lực lượng sản xuất - II, 168; III, 357, 463, 594-595, 620;

- việc khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển phát triển học thuyết giá trị lao động - I, 64-66, 78, 106; II, 238-242, 244-246; III, 358, 597-598;

- những dự đoán về bản chất và nguồn gốc giá trị thặng dư - I, 41, 106, 234; II, 594, 678, 831; III, 457-459;

- sự phân biệt thực tế giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến - II, 849-851; III, 455, 505, 572;

- về sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 846-850; III, 467, 530-531, 572, 581-582;

- quan điểm coi lợi tức và địa tô là những cực bấu không quan trọng - III, 500, 502;

- việc lý giải tiền là tư bản - I, 515, 524-528; III, 597-598;

- việc xem xét quá trình tái sản xuất - I, 486;

- về lợi tức với tư cách là một bộ phận của lợi nhuận - I, 529, 534;

- yếu tố tầm thường của nó - I, 30, 49, 52; II, 506, 624; III, 704-707;

Xem thêm: *Kinh tế chính trị tư sản (khoa), A. Xmít, Đ. Ri-các-đô, Phái trọng nông, Biểu kinh tế của Kê-nê.*

Kinh tế chính trị (khoa) tư sản tầm thường

- việc tán dương chủ nghĩa tư bản - I, 403, 416, 420; II, 166, 169-171, 733-736, 763, 778, 837-842; III, 158, 237, 631, 697-700, 705;

- việc sử dụng khoa học vào những mục đích tán dương - II, 171, 178;

- tính chất cóp nhặt của nó - II, 162-164, 166, 169-171; III, 29-31, 67-71, 237-239, 253, 255-256, 705;

- việc xóa nhòa những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 640, 725, 733-736, 763-765, 777-779, 782; III, 117, 121-123, 135, 159-161, 163, 179-180, 231-232, 708, 732-738;

- việc chỉ xem xét các hiện tượng ở trên bề mặt của cạnh tranh - II, 97, 507; III, 177, 199, 258, 631, 680, 706-709, 717;

- với tư cách là sự phản ánh những quan niệm của các nhà tư bản - II, 385;

- chủ nghĩa bài vật của nó - III, 175-177, 203, 370, 382, 384, 594, 631, 646;

- về mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 686, 725;

- việc tuyên truyền sự hòa hợp lợi ích - II, 172; III, 705, 752;

- thuyết "nhịn ăn tiêu" - I, 52; III, 380;

- "công thức tam vị nhất thể" - II, 94-95, 190, 507; III, 369, 632, 646, 652-654, 670, 701-703;

- việc che đậy mối quan hệ giữa tư sản và lao động bằng hình thức "phục vụ" - I, 575-577; II, 735; III, 117-122, 124-126;

- việc phủ nhận thuyết giá trị lao động - III, 211, 213-215, 222, 226, 244;

- quan niệm chi phí sản xuất - II, 192, 313, 688;

- những học thuyết tán dương về lợi nhuận - I, 30-32, 49, 52, 54-56, 77-79, 81, 96, 102, 362, 377, 382, 443-448, 541-544, 596; II, 803; III, 15, 20-23, 240, 249;

- những học thuyết về tiền - II, 737; III, 134-135;

- những học thuyết về khủng hoảng - I, 316, 368; II, 686, 722-724, 729-736, 739-741, 751-754, 756, 760, 777-786; III, 135, 164-165;

- việc đồng nhất giá trị sử dụng và giá trị, cầu và cung, người mua và người

bán, sản xuất và tiêu dùng - I, 415, 424; II, 722-725, 735, 739-741, 755, 761-765, 777, 783; III, 84, 134-139, 163, 256;

- những quan điểm về lao động sản xuất - I, 223, 265-267, 282, 385-387, 396-399, 403, 413, 550;

- việc tuyên truyền cho sự hoang phí - I, 267-269, 388; II, 163-165;

- việc giải thích địa tô - II, 39, 132, 190-191, 209-210, 235-237, 500; III, 632, 686, 732-737;

- về tỷ lệ giữa tiền công và giá cả - II, 172, 279; III, 32;

- thuyết nhân khẩu - I, 417, 501; II, 163-167, 170-173, 210, 325, 847-849, 861; III, 41, 48, 357-358, 418;

- và những nhà kinh tế học cổ điển - I, 30, 49, 52; II, 506, 625, 686; III, 631, 702-704;

Xem thêm: *Chủ nghĩa Man-tút*.

Kỳ phiếu - I, 248, 452, 462-465; II, 750.

L

La Mã (cổ đại) - I, 359, 585; II, 777; III, 424-425, 760;

Lao động

- quá trình lao động và hình thái xã hội của nó - I, 24, 197, 242-244; III, 503;

- với tính cách là một hoạt động hợp lý - I, 197-199; III, 365-368;

- với tính cách là nguồn của mọi của cải - I, 385; III, 48, 174-176, 183-186, 212-214;

- với tính cách là thực thể của giá trị - I, 29, 33, 35, 87, 102, 270, 560; II, 187, 238, 249-251; III, 220-225, 469, 675-676;

- những hình thái lao động xã hội phát triển trong chủ nghĩa tư bản - I, 243, 555; III, 177, 359, 365-368, 441, 592;

- lao động tư nhân và lao động xã hội - III, 186-188;

- lao động cụ thể và lao động trừu tượng - III, 178, 186, 189-191;

- lao động sống và lao động vật hóa - I, 67, 72-76, 79-82, 91, 108, 124-148, 150-154, 155-188, 219, 244-261, 293, 317, 323-327, 330-334, 337, 340, 347, 552-554,

562, 566-570; II, 110, 116, 220, 581-583, 585, 609, 615-617, 692-696, 712-714, 719; III, 59, 99, 104-106, 118, 218, 382, 529;

- lao động giản đơn và lao động phức tạp - II, 563; III, 227, 317-318, 430;

- lao động không có chuyên môn - II, 9;

- lao động trí óc và lao động chân tay - I, 196, 208, 226, 414, 429, 499, 588-590; III, 601-602;

- những điều kiện vật thể của nó - I, 553; III, 365-368;

- quá trình lao động và quá trình hình thành giá trị - I, 115, 328, 332; II, 20, 61, 110, 116, 159, 284, 606, 691; III, 150, 289, 517-519;

- quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị - II, 77;

- lao động sống với tính cách là nguồn làm giàu - I, 76, 561-563, 581;

- việc lao động phục tùng tư bản - I, 555, 570;

- việc biến nó thành tư bản - I, 558, 561-563, 568-572;

- giá trị của nó - I, 567; II, 582-584, 588, 595;

- việc tách rời các loại lao động khác nhau ra khỏi nhau trong chủ nghĩa tư bản - I, 590;

- việc tích lũy lao động - II, 713-715; III, 99;

- việc giảm tương đối lượng cầu về lao động theo mức độ phát triển của chủ nghĩa tư bản - II, 723; III, 522-523;

- sự giảm tương đối và tăng tuyệt đối khối lượng lao động sống - III, 522-523;

- tính chất liên tục của lao động trong chủ nghĩa tư bản - III, 604-605.

Xem thêm: *Lao động trừu tượng, Lao động cụ thể, Lao động xã hội, Lao động tư nhân, Lao động làm thuê, Lao động cần thiết, Lao động thặng dư, Tăng cường độ lao động, Năng suất lao động, Lao động sản xuất, Sức lao động, Tư bản bóc lột sức lao động, Lao động trẻ em, Lao động phụ nữ, Lao động trí óc và lao động chân tay.*

Lao động cần thiết

- lao động xã hội cần thiết - I, 290, 311-313; II, 46, 187, 766; III, 152-153;

- trong chủ nghĩa tư bản - I, 304-306, 311;

- và lao động thặng dư - I, 284, 288-290;

- của giai cấp công nhân xét toàn bộ - III, 337-351;

- và việc hoàn lại tiền công - I, 122; III, 733.

Lao động cụ thể

- định nghĩa - I, 197, 518;
- với tư cách toàn bộ các loại lao động khác nhau - III, 350-351;
- với tư cách là tiền đề của lao động xã hội - III, 733;
- kết quả của nó - I, 219;
- thái độ bàng quan của nhà tư bản đối với nó - I, 196, 571;
- và lao động sản xuất - I, 572, 578;
- với tư cách là thực thể của giá trị ở phái trọng nông - I, 33.

Lao động giám sát và quản lý - I, 81, 123, 414; III, 90, 493-496, 693, 695-700, 709-711, 713-714;

Lao động làm thuê

- những nét cơ bản của nó - III, 358, 377, 556-558, 601-602;
- những tiền đề của nó - I, 99; III, 674-675;
- với tư cách là cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 309; II, 581; III, 403, 661, 687-688;
- và sự phát triển của sản xuất hàng hóa - III, 403-406;
- lao động làm thuê có tính chất sản xuất - I, 189, 196, 218, 264;
- việc tái sản xuất mở rộng lao động làm thuê - II, 839, 841;

Lao động phụ nữ - II, 597, 700.

Lao động sản xuất

- định nghĩa - I, 29, 189, 196-198, 200-205, 207-210, 220-222, 558, 561-573, 580; II, 158, 803-805;
- đặc điểm bổ sung của nó - I, 587; III, 601-602;
- với tư cách là cơ sở tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 190, 407, 570; III, 593-594;
- khái niệm người công nhân sản xuất - I, 196, 301-304, 588-590;
- với tư cách là lao động của người công nhân cá biệt - I, 559-562;
- và giai cấp công nhân - I, 210, 565;
- và năng suất lao động - I, 290-294, 401-403;

- và sự phân công lao động - I, 414;
- trong thương nghiệp - I, 591;
- với tư cách là cơ sở vật chất cho lao động không sản xuất - I, 242, 281, 350, 401; II, 825; III, 504-505;
- khái niệm lao động không sản xuất - I, 196, 199-202, 207-210, 217, 408, 572-582;
- việc tiết kiệm nó nhờ lao động không sản xuất - I, 238, 401, 412-414;
- việc thu hút những người lao động không sản xuất vào lĩnh vực lao động sản xuất - I, 351;
- việc tăng các tầng lớp không sản xuất cùng với tích lũy tư bản - II, 823-825, 837-839;
- và sự khác nhau giữa các phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và phi tư bản chủ nghĩa - III, 601-602;
- trong chủ nghĩa cộng sản - I, 190;
- trong quan niệm của phái trọng thương - I, 190-194;
- ở Pét-ti - I, 232;
- ở phái trọng nông - I, 26, 30-32, 34-36, 190-192; III, 575;
- nhận thức tầm thường về lao động sản xuất - I, 197, 226, 236, 239, 266, 268, 362-366, 371-373, 385-387, 550, 558.

Lao động thặng dư

- với tính cách là phạm trù phổ biến - I, 83;
- những hình thái đặc thù của nó - I, 83, 87;
- với tính cách là cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 410;
- việc cưỡng bức phái lao động thặng dư - I, 99, 489, 503, 553, 558, 561; II, 594-596;
- và lao động cần thiết - I, 283, 288-290;
- và lao động được sử dụng - II, 201;
- và năng suất lao động - I, 33; II, 594-596; III, 627;
- và lợi nhuận - II, 555;
- với tính cách là nguồn của tư bản bất biến mới - I, 122;
- với tính cách là quỹ tiêu dùng cho nhà tư bản - I, 122;
- của toàn bộ giai cấp công nhân - III, 337-340;

- ở những đại biểu của lao động giản đơn và lao động phức tạp - II, 563;
- trong nông nghiệp và trong công nghiệp - III, 538;
- lao động nông nghiệp với tư cách là cơ sở tự nhiên của nó - I, 33, 216;
- ở phái trọng nông - I, 40.

Lao động trí óc và lao động chân tay - I, 208, 226, 414, 429;

- trong chủ nghĩa tư bản - I, 590;
- trong quá trình sản xuất - I, 196, 588; III, 601-602;
- khoa học với tính cách là sản phẩm của lao động trí óc - I, 499.

Lao động trẻ em - II, 598, 700.

Lao động trừu tượng

- là hình thái lao động xã hội - I, 33; II, 250, 739, 778; III, 178, 185-187, 350, 624-625;
- và giá trị sử dụng của lao động đối với tư bản - I, 571;
- là mặt đối lập với lao động cá biệt, cụ thể và tư nhân - II, 739; III, 138, 185-187, 189-191.

Lao động tư nhân

- và lao động xã hội - III, 185-189;
- lao động trừu tượng với tính cách là mặt đối lập của nó - III, 185-186;
- việc phá hoại nó trong chủ nghĩa tư bản - III, 592-593;

Lao động xã hội

- tính chất của nó trong nền sản xuất hàng hóa - I, 219, 273-276;
- hình thức đặc thù của nó trong chủ nghĩa tư bản - I, 243; III, 359, 439-440;
- việc phân phối lao động xã hội theo lĩnh vực sản xuất - I, 312;
- và sự phân công lao động - I, 271;
- lao động cụ thể với tư cách là tiền đề của nó - III, 732-733;

Xem thêm: *Lao động, lao động trừu tượng*.

Lịch sử (cái) và lô-gic (cái) (lý luận) - II, 395, 684;

Lợi nhuận

- định nghĩa - I, 88, 94; II, 427;
- nguồn gốc của nó - I, 78, 373-376, 383, 447, 456, 534; II, 427, 549, 555; III,

20, 106, 162, 242, 499;

- với tư cách là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư - I, 13, 98, 122; II, 461, 547; III, 112-114, 263, 641-643, 675-679, 682, 686-689;

- với tư cách là hình thức sản xuất và hình thức phân phối - III, 111;

- với tư cách là mục đích trực tiếp và cơ chế điều tiết nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 486, 490; III, 16-18, 109, 161, 164-166;

- và việc thần bí hóa mối quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 641-643, 675-681, 687-688, 691-696;

- và tích lũy tư bản - I, 120-122; II, 790; 796-800; III, 46, 420-422, 584-587, 623, 625-626;

- việc tích tụ lợi nhuận - I, 295; II, 713-715;

- tỷ suất và khối lượng lợi nhuận - II, 549, 551, 560, 623-625; III, 46, 325, 435-436;

- vai trò điều tiết của lợi nhuận công nghiệp đối với lợi nhuận nông nghiệp - II, 683-686; III, 132-134, 136;

- việc phân phối lợi nhuận - I, 382; II, 663-666;

- lợi nhuận, địa tô và lợi tức trong mối quan hệ đối với nhau - II, 663-666, 688; III, 499;

- địa tô và lợi tức với tư cách là những chi nhánh của lợi nhuận - I, 30-32, 196, 317, 372, 384; III, 259-260;

- việc chuyển hóa một bộ phận lợi nhuận thành địa tô - II, 660, 670;

- ở phái trọng nông - I, 30, 31, 49;

- việc lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 15, 94, 98; II, 600; III, 42, 113, 263-265, 285, 304, 325, 350;

- ở Xmit và Ri-các-đô - I, 31, 77-82, 87, 102; II, 217, 322, 325, 338, 547, 607, 613, 628-631, 685; III, 133, 146-147, 709-710;

- ở Răm-xây - III, 488, 489; 494;

- những sự giải thích tính chất tán dương đối với lợi nhuận trong hoa kinh tế chính trị - I, 30-32, 49, 52, 54-56, 77-79, 81, 96, 102, 362, 376, 382, 443-448, 541-544; II, 686, 803; III, 15, 20-24, 241, 249, 261, 622, 667-669, 691, - 692, 695-697, 700, 712.

Xem thêm: *Tỷ suất lợi nhuận, "Lợi nhuận do chuyển nhượng", Lợi nhuận thương nghiệp*.

Lợi nhuận bổ sung (siêu ngạch)

- trong công nghiệp và trong nông nghiệp - II, 16, 38, 133-136, 146, 154, 350, 578; III, 540-541;
- và chỉ số về năng suất của một tư bản nhất định trong một lĩnh vực sản xuất nhất định - II, 141; III, 540-541;
- việc củng cố nó dưới hình thức địa tô - II, 18-20, 97, 103, 129, 133-135, 181, 212, 350, 455, 578; III, 158, 555, 559, 573-575;
- và giá trị thị trường - 298-300, 350;
- việc biến sản phẩm thặng dư và một phần giá trị của tư bản bất biến thành siêu lợi nhuận - II, 664;
- ở các thuộc địa - II, 548-550, 637 - 640, 689.

"Lợi nhuận do chuyển nhượng" - I, 20-22, 35, 53-55, 60, 77, 84, 538, 545; III, 15, 20, 100, 104, 120, 235, 241, 261, 266, 269, 276-279, 669, 683-684, 699-700, 760.

Lợi nhuận thương nghiệp

- nguồn gốc của nó - I, 342;
- và tỷ suất lợi nhuận chung - III, 549-550;
- ở giai đoạn phát triển trước chủ nghĩa tư bản - III, 584;

Lợi nhuận trung bình

- với tính cách là một biến dạng của giá trị thặng dư - I, 94; II, 40-42, 48, 266, 276; III, 113, 677;
- tiền đề của sự hình thành lợi nhuận trung bình - III, 560-561, 619;
- với tính cách là kết quả của đấu tranh cạnh tranh - III, 109-110;
- với tính cách là bộ phận quyết định của giá cả sản xuất - III, 721-722;
- và quy luật giá trị - II, 276;
- và quy mô tái sản xuất - III, 721-722;
- việc nó phân giải thành lợi nhuận công nghiệp và lợi tức - III, 491-500, 662-672.

Xem thêm: *Quy luật lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất. Tỷ suất lợi nhuận trung bình (chung).*

Lợi tức - xem *Lợi tức cho vay*.

Lợi tức cho vay

- với tính cách là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư - I, 82-84; III, 642-643, 658, 682-684, 691-692;
- và tỷ suất lợi nhuận - II, 330; III, 624-625, 659-660;
- và sự thần bí hóa những quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 645-647, 688, 693-696, 731-733;
- với tính cách là hình thức phân phối của cải - I, 84-86;
- với tính cách là việc để ra quyền sở hữu tư bản - III, 643-644, 667-668;
- với tính cách là giá cả tư bản - III, 716, 731-733;
- ở nhà tư bản sử dụng tư bản của chính mình - I, 584; III, 665, 671-672, 693;
- với tính cách là bộ phận cấu thành của các chi phí sản xuất của nhà tư bản - III, 109, 670-672, 716-718, 720-722;
- và việc tư bản hóa địa tô - I, 507-510; III, 735-736;
- tính cho tư bản cố định đầu tư vào đất đai - II, 203, 205-207;
- trong những thời kỳ khác nhau - II, 330; III, 758-761;
- trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản - III, 683-684;
- trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa phát triển - I, 82-84, 381;
- ở phái trọng nông và Pét-ti - I, 30-32, 508-510; III, 670-671;
- ở Noóc-thơ, Hi-um và Mát-xi - I, 515, 529;
- cuộc luận chiến chống lợi tức cho vay (Pru-đông, Lu-the) - I, 317, 320; III, 638-639, 654, 737, 739-759.

Xem thêm: *Mức lợi tức*.

Luật (những đạo luật) về ngũ cốc ở Anh

- và sở hữu ruộng đất - II, 166, 169, 174-176;
- cuộc đấu tranh chung quanh những đạo luật ấy - II, 169, 175-177;
- với tính cách là nguyên nhân làm tăng giá cả - II, 343;
- Man-tút nói về những đạo luật đó - II, 9-11.

Lực lượng sản xuất

- của lao động và của tư bản - I, 385, 552, 555, 559-562; III, 115;
- sự phát triển của các lực lượng sản xuất với tư cách là tiền đề của sự hình thành tư bản - I, 552;

- sự phát triển của chúng trong chế độ tư bản chủ nghĩa - I, 556, 586; II, 168, 770, 777, 840-842; III, 111, 419-421, 441;
- và các quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 75, 599;
- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 607;
- và con số các lĩnh vực sản xuất - II, 792;
- và sự tiêu dùng của công nhân - II, 777;
- với tư cách là giới hạn đối với tích lũy tư bản - III, 331;
- việc chuyển sang canh tác những ruộng đất ít màu mỡ hơn là một dấu hiệu nói lên sự phát triển của chúng - II, 17-19, 133, 205-207, 213, 344, 347, 465.

Lưu thông

- với tư cách là giai đoạn trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng - II, 709, III, 392-395;
- và tái sản xuất - I, 25, 119, 124, 153, 161, 171, 173-177, 182; II, 749, 753;
- và tích lũy - I, 14; III, 391-393;
- và trao đổi - II, 746;
- những bình chứa của nó - I, 14; III, 389-405;
- việc mở rộng lưu thông trong chủ nghĩa tư bản - III, 302-304;
- lưu thông hàng hóa - I, 244; 376, 431-433; III, 405;
- tổng số giá trị đang lưu thông - I, 149, 175;
- sự thay đổi giá trị các hàng hóa trong quá trình lưu thông của tư bản - II, 727;
- lưu thông tiền tệ - I, 341-344, 376, 431-433, 459-463;
- lưu thông của tư bản - I, 25, 431-433, 591; III, 455-457;
- của những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản và khối lượng giá trị thặng dư - II, 29;
- và việc thực hiện giá trị thặng dư - I, 42;
- và mối quan hệ giữa lao động và tư bản - III, 675-676;

Lưu thông hàng hoá

- với tính cách là điểm xuất phát của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 151;
- sự phát triển của nó trên cơ sở tư bản - II, 753;
- và quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 524-526;

- và lưu thông tiền tệ - I, 376, 431-433, 440-442, 471-485; III, 176-179;
- và tái sản xuất - I, 466, 483-485.

Lưu thông tiền tệ - I, 341-343;

- với tư cách là điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 151-152;
- và lưu thông hàng hóa - I, 376, 431-433, 440-442, 471-485;
- số lượng tiền trong lưu thông - I, 526;
- tốc độ lưu thông tiền tệ - I, 483;
- giữa nhà tư bản và công nhân - I, 443-464.

M*Man-tút (chủ nghĩa)*

- tính chất phản nhân dân của nó - II, 165-167, 169-173; III, 78-82;
- vai trò phản động của nó - III, 78-79
- bước thụt lùi trong khoa kinh tế chính trị - III, 15, 27, 33-34;
- việc bảo vệ các tập đoàn ăn bám - I, 220, 282; II, 163-165, 169-173, 175, 235; III, 10, 23-25, 65-67, 73, 78-82, 163, 201-202;
- việc ca tụng sự khốn cùng của những người sản xuất - II, 166, 169-172; III, 66, 73, 79;
- "quy luật" mâu thuẫn ruộng đất ngày càng giảm - II, 34-38, 123-126, 132, 235;
- học thuyết nhân khẩu - I, 417, 501; II, 163-167, 169-174, 209, 325, 847, 861; III, 41, 48, 358, 418;
- học thuyết Đác-uy-n đã bác bỏ chủ nghĩa Man-tút - II, 173;
- việc nhấn mạnh những mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa - II, 172; III, 10, 32-34, 73-75;
- tính chất cướp nhặt (đánh cắp) - II, 166, 169-171; III, 10, 29-31, 67-69, 72, 78-79;
- sự phê phán học thuyết giá trị của Ri-các-đô - II, 277; III, 9-10, 20-22, 32-34; 67-69, 81, 92, 235, 243-244;
- việc lẫn lộn giá trị tự tăng lên của tư bản với giá trị của hàng hóa giản đơn - III, 15, 20, 22, 82;

- học thuyết tâm thường về giá trị - III, 14-16, 27-34, 36-38, 46-48, 64-66, 104, 429
- về sự trao đổi giữa lao động làm thuê và tư bản - III, 10, 16;
- sự giải thích một cách tâm thường về lợi nhuận - III, 15, 20, 23, 26, 30, 36-38, 44, 49, 57, 83, 100;
- lý luận về địa tô - II, 861;
- về lao động sản xuất và lao động không sản xuất - III, 40-42;
- việc tuyên truyền cho tiêu dùng phi sản xuất - III, 23-26, 48, 63-67, 314;
- những phương thuốc chống khủng hoảng - III, 63-67;
- sự phê phán của khoa kinh tế chính trị tư sản đối với chủ nghĩa Man-tút - II, 125, 165-166, 173, 209-211, 232, 343, 867.

Máy móc

- giá trị và năng suất (hiệu quả) của chúng - I, 281, 329-331; II, 159, 810, 818; III, 387, 388, 463, 506-509, 615, 618;
- và giá trị của hàng hóa - II, 15, 814; III, 83, 509-511;
- ảnh hưởng của những sự thay đổi trong giá trị của chúng đối với cấu tạo hữu cơ của tư bản và đối với tỷ suất lợi nhuận - I, 12; II, 814; III, 482-484;
- và việc biến bộ phận tư bản khả biến thành tư bản bất biến - II, 819-821, 826;
- việc sa thải công nhân - I, 289-291, 305-308, 555; II, 13, 810, 812-814, 817, 819, 823, 827, 837-839, 855;
- và sự thống trị của tư bản đối với lao động về mặt quy trình công nghệ - I, 555; II, 814, 839;
- và việc kéo dài ngày lao động - II, 674; III, 84, 333, 507, 615-617;
- và việc kéo dài vĩnh viễn chế độ nô lệ làm thuê - II, 841;
- và việc chèn ép thợ thủ công - II, 839;
- và việc tăng các tầng lớp không sản xuất - II, 837-839;
- và việc đẩy nhanh quá trình tái sản xuất - III, 396-397;
- và việc đẩy nhanh tích lũy tư bản - II, 855;
- và việc tăng dân số - II, 814, 827; III, 337;
- và việc cách mạng hóa công trường thủ công - II, 816;
- và khoa học - I, 557;

- và năng suất lao động - II, 10, 111; III, 509-510;
- việc áp dụng máy móc trong việc chế tạo máy móc - II, 810; III, 508-509;
- hệ thống máy móc - I, 555; III, 508-509;
- việc hoàn lại máy móc dưới hình thái tự nhiên của chúng - II, 704, 714-716.

Mây thuẫn và mặt đối lập

- sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập - I, 391; II, 733-736, 741, 745-748, 763; III, 117, 135;
- của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 292, 310-312, 385, 391, 397, 426; II, 16, 168, 220, 723, 726, 734-736, 741, 749, 751-754, 763; III, 70-72, 111, 131, 161-164, 355, 359, 361, 441, 588, 598, 666, 694, 700, 704-707;
- giữa sức lao động và những điều kiện khách quan của lao động - II, 609; III, 588;
- những hình thức mâu thuẫn trừu tượng và cụ thể của nền kinh tế tư sản - II, 749, 752;
- giữa quy luật chung và những quan hệ cụ thể - III, 116, 226;
- trong thực tế và trên lý luận - I, 38, 66, 91-94, 98; II, 36, 74, 151, 217, 239-241, 252, 581, 640; III, 33, 92, 112, 116, 179, 188, 355, 359, 384;
- trong khả năng và trên thực tế - II, 752;
- của lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ - II, 753;
- giữa lao động sống và lao động vật hóa - III, 119, 384-385;
- giữa giá trị sử dụng và giá trị - III, 136-138, 178;
- giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng - III, 178, 185
- giữa lao động tư nhân và lao động xã hội - III, 185-188;
- việc dùng bạo lực san bằng những mâu thuẫn của nền kinh tế tư sản - II, 723, 734, 741, 747-750, 755, 767, 786; III, 163, 730,
- của nền kinh tế tư sản và tình cảnh của giai cấp công nhân - II, 743; III, 231;
- giữa của cải ngày càng tăng và sự khốn cùng ngày càng lớn - III, 358-359;

Mâu mĩ (độ) của đất đai

- tự nhiên và nhân tạo - II, 201-205, 207, 213-216, 231.

Mê-hi-cô - III, 155-156;

Mức độ bóc lột lao động - xem *Tỷ suất giá trị thặng dư, Tư bản bóc lột sức lao động*.

Mức (tỷ suất) lợi tức - I, 508, 522, 533; II, 205-207, 330; III, 416-420, 492, 624-625;

- tính chất phổ biến của nó - III, 646-649, 651-652;

- với tính cách là giá cả của tiền - III, 651-652, 716-717;

- và tỷ suất lợi nhuận - II, 330; III, 624-625, 659-660;

- việc nhà nước cưỡng bức giảm mức lợi tức - III, 655-657, 753-754, 759-760.

Xem thêm: *Lợi tức cho vay*.

Mỹ (châu) - I, 381; II, 330, 532, 819.

Xem thêm: *Mỹ (Hợp chúng quốc Bắc Mỹ)*.

Mỹ (Hợp chúng quốc Bắc Mỹ) - I, 132, 585; II, 18, 46, 52, 135, 227, 435, 448, 450-452, 530, 843-845; III, 155, 334, 399, 580, 614.

Xem thêm: *Mỹ (châu)*.

N

Na Uy - I, 585; II, 202.

Nạn bản cùng - I, 291, 351; II, 700; III, 357, 427-428.

Nạn thất nghiệp - xem *Nhân khẩu thừa tương đối*.

Năng suất của tư bản

- với tư cách là biểu hiện tư bản chủ nghĩa của năng suất lao động - I, 385, 552, 558-562; III, 367-368;

- về việc cưỡng bức phải lao động thặng dư - I, 99, 489, 503, 553, 558, 561; II, 594-596;

- và tư liệu sinh hoạt của dân cư lao động - III, 336-337;

- và việc sản xuất những giá trị sử dụng - I, 101; III, 365-366;

Năng suất lao động (sức sản xuất của lao động)

- định nghĩa - I, 19-21, 123, 267, 306, 560; II, 380-382, 384; III, 160, 604-605;

- tuyệt đối và tương đối - I, 190; II, 10;

- theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa - II, 55; III, 156-157;

- trong chủ nghĩa tư bản - I, 64, 202, 242-244, 261, 290-292, 385, 408, 427, 552, 554-557, 559-562, 586; II, 340, 767; III, 336, 365-368, 604-605;

- những nguyên nhân làm tăng năng suất lao động - III, 486;

- và cuộc cách mạng trong những điều kiện vật chất của sản xuất - I, 401;

- và việc tăng dân số - II, 793-796; III, 336-337;

- và nhân khẩu sản xuất - I, 291, 300, 305;

- và nhân khẩu không sản xuất - I, 401-403; II, 595;

- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - I, 292-294; II, 10, 31, 155, 365, 430, 607-609, 868; III, 419, 434, 507, 518, 531-535;

- và sự phân công lao động - I, 414; II, 10;

- và quá trình tái sản xuất - I, 63, 179, 250-261, 290-294, 329; II, 794;

- và tích tụ tư bản - I, 218, 306;

- và tích lũy tư bản - I, 218; II, 789-792, 818; III, 163, 479-480;

- và việc sử dụng máy móc - II, 10, 111; III, 509-510;

- và việc sử dụng phân bón - II, 24;

- và việc phân phối lao động và tư bản giữa các ngành - I, 289-294, 346;

- trong công nghiệp và trong nông nghiệp - I, 33, 216; II, 16, 54, 111, 117-119, 155-158, 183, 430, 432;

- và giá trị thặng dư - I, 32-34, 57, 99, 190, 288-290, 426; II, 10, 120, 384, 595; III, 461-463, 627;

- và giá trị các hàng hóa - I, 63, 66, 250-259, 267, 281, 312-314, 560; II, 379-381, 384;

- và việc rút ngắn thời gian lao động cần thiết - I, 560;

- và tiền công - I, 286-290; II, 10, 13, 99-101, 384, 595;

- và tình cảnh của công nhân - I, 63-65, 289-293, 305-308, 401, 556; II, 687; III, 83;

- và sự hoang phí của giai cấp tư sản - I, 264;

- và phần của nhà tư bản và của người công nhân trong tổng sản phẩm - III, 204;

- ý nghĩa nâng cao năng suất lao động đối với nhà tư bản cá biệt và đối với giai cấp các nhà tư bản - III, 312-313;

- và giá trị sử dụng của những điều kiện lao động - II, 110-112;
- việc mất giá của sản phẩm của lao động quá khứ - III, 368-369;
- ảnh hưởng của năng suất lao động đến giá cả - III, 727;
- và tỷ suất lợi nhuận - I, 119; II, 641, 868; III, 727-728.

Nga (nước) - I, 116;

- sự cạnh tranh với nước Anh trên thị trường sản phẩm nông nghiệp - II, 17;
- nhân khẩu làm nông nghiệp - II, 696;
- giá trị của tổng sản phẩm và của một đơn vị sản phẩm - II, 696;

Ngày lao động

- những giới hạn thể chất và xã hội của ngày lao động - III, 419, 430;
- việc điều tiết ngày lao động bằng pháp chế - II, 19, 636, 643;
- cuộc đấu tranh cho độ dài bình thường của ngày lao động - II, 595;
- và sức lao động - II, 597; III, 204, 431-432;
- việc kéo dài ngày lao động - II, 596-598; III, 313-314;
- và giá trị thặng dư tuyệt đối - II, 10, 592-596;
- và việc áp dụng những máy móc - II, 674;
- với tư cách là giới hạn đối với tích lũy tư bản - III, 330-331.

Ngân hàng - I, 462-465; II, 725, 771.

Nghệ thuật và văn học - I, 395, 415, 550, 572, 578, 587-589; II, 158, 777.

Ngoại thương (thế giới)

- với tư cách là tiền đề và là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 350, 743-744;
- và sự phát triển của lao động trừu tượng - III, 350-351;
- và quy luật giá trị - III, 141-143;
- và nền sản xuất hàng hóa - II, 620;
- và tiền thế giới - III, 350-351
- tỷ suất lợi nhuận trong ngoại thương - II, 549-551, 637-640, 689;
- với tư cách là một nhân tố tích lũy - III, 621-622;
- và sản phẩm thặng dư - II, 720; III, 331-335, 349-350;
- và việc chi tiêu thu nhập - II, 823;

- và những vật phẩm xa xỉ - III, 337-340;
- những ngành sản xuất làm việc cho xuất khẩu - I, 193;
- việc xuất khẩu những sự phục vụ - I, 212;
- việc trừu tượng hóa (không nói đến) ngoại thương - I, 33, 216; II, 193, 700, 720; III, 339;

Nguyên liệu (nguyên vật liệu)

- với tính cách là sản phẩm của nông nghiệp - I, 216, 292; II, 84, 111;
- quá trình sản xuất ra nguyên liệu - III, 510-512;
- lượng cầu về nguyên liệu - III, 305-308;
- ảnh hưởng của sự biến đổi trong giá trị của nó đến cấu tạo hữu cơ và cấu tạo giá trị của tư bản - I, 12; II, 159, 555, 758;
- ảnh hưởng của sự biến đổi trong giá trị của nó đến tỷ suất lợi nhuận - I, 119; II, 103-105, 555, 639, 758; III, 299-305, 308-310, 510-512;
- ảnh hưởng của sự cải tiến nguyên liệu đến chi phí sản xuất - I, 293-295;
- tình trạng nguyên liệu trở nên đắt hơn và các cuộc khủng hoảng - II, 757-761, 783;
- giá trị của nó và quá trình tái sản xuất - III, 479-481;
- ảnh hưởng của quy luật địa tô đến giá trị của nguyên liệu - III, 520;
- tư bản bất biến đã chi phí vào việc sản xuất nguyên liệu - I, 332-334;
- và các vật liệu phụ - I, 164;

Người (con)

- với tư cách là tiền đề và là kết quả của lịch sử nhân loại - III, 690-691;
- với tư cách là chủ thể của sản xuất - I, 400;
- sự phát triển cá tính của nó trong quá trình lịch sử - II, 168;
- và giới tự nhiên - I, 394; III, 410-413;
- loài người và những cá nhân riêng biệt - II, 168;
- tình cảnh của nó trong chủ nghĩa tư bản - III, 625-626;
- với tư cách là kẻ sở hữu và người lao động - III, 525-526;

Nhà khai sáng tư sản (những) - I, 488, 495.

Nhà nước

- với tư cách là công cụ của giai cấp tư sản - I, 418-420; III, 625, 654-656, 753;
- việc nộp thuế cho nhà nước - I, 279, 439, 580;
- chế độ nhà nước - I, 394;
- thái độ của các nhà tư sản đối với nhà nước - I, 225, 388, 418-420;
- việc đòi nhà nước không được can thiệp vào sản xuất - I, 39, 59, 218, 504;
- và việc điều tiết ngày lao động - II, 19, 636, 642;
- với tư cách là kẻ tiêu dùng thu nhập - II, 825;
- sự phá sản của nhà nước trong thời gian khủng hoảng: II, 728;
- và việc quốc hữu hóa ruộng đất - I, 38-40, 49, 58; II, 56, 146, 221; III, 660-663;
- quyền sở hữu của nhà nước đối với ruộng đất ở châu Á - I, 381; III, 584-608.

Nhà tư bản

- với tư cách là tư bản nhân cách hóa - I, 371, 389, 352-354, 586; III, 377, 413, 498, 724-725;
- với tư cách là người chủ những điều kiện sản xuất - III, 377;
- với tư cách là nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 55, 220-222, 317-319, 478, 712; III, 697;
- việc nhà tư bản chiếm hữu giá trị thặng dư - I, 88, 103, 122, 456; II, 222, 478, 546, 664; III, 346, 559, 584, 559-660;
- nguyện vọng làm giàu cho nhà tư bản - I, 389-391;
- sự hoang phí của nhà tư bản - I, 389-391;
- và những giai cấp khác của xã hội tư sản - I, 225; III, 65-67;
- giai cấp các nhà tư bản cùng nhau bóc lột giai cấp công nhân - II, 32; III, 108;
- giai cấp tư sản công nghiệp và việc phát triển các lực lượng sản xuất - II, 169;
- giai cấp các nhà tư bản bắt nhà nước phải phục tùng chúng - I, 418-420; III, 625-626, 654-656, 753-754;
- việc các nhà tư bản lớn nuốt các nhà tư bản nhỏ - III, 435-442, 495-497, 624;
- những nhà tư bản nhỏ - I, 265;
- việc thống nhất nhà tư bản và kẻ sở hữu ruộng đất vào trong một con người - II, 9, 56, 436, 440, 443, 494, 530;

- các nhà tư bản là tá điền - II, 13, 227, 229, 487, 552, 600;
- nhà tư bản công nghiệp và nhà tư bản thực lợi - III, 499-500;
- và cuộc đấu tranh nhằm giảm mức lợi tức - I, 522; III, 638-639, 752-754, 760-761;
- việc giai cấp tư sản thành thị bóc lột nông thôn - II, 335-342;
- việc những người tư sản cấp tiến phủ nhận quyền tư hữu về ruộng đất - II, 56, 478;
- quan điểm của nhà tư bản về nguồn gốc của lợi nhuận - II, 92, 262-264;
- Thái độ đối với những nghề không sản xuất - I, 225, 264, 398, 418-420; II, 56;
- việc các nhà kinh tế học tư sản đề cao nhà tư bản - I, 372, 385; III, 414;
- tính chất không sản xuất của nhà tư bản trong cách lý giải của một số nhà kinh tế học - I, 226; II, 616, 678; III, 441, 698-700.

Nhà xã hội chủ nghĩa (những) theo học thuyết Ri-các-đô

- việc họ bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản công nghiệp - I, 14; III, 328, 350, 359;
- cơ sở tư sản của các quan điểm của họ - I, 488; III, 327, 350, 360-362, 367, 380;
- việc họ không hiểu những mâu thuẫn giữa tư bản và lao động - III, 360-362, 413;
- với tư cách là đối thủ của khoa kinh tế chính trị tư sản - III, 327-329, 350, 357-362, 367, 370, 380-382, 445, 704;
- việc quy giá trị thặng dư thành lao động thặng dư - III, 360-362, 413-414;
- việc phủ nhận sự cần thiết của lao động thặng dư - III, 352-357, 697-699;
- về bản chất của tư bản - III, 415-416;
- về tính chất không sản xuất của tư bản - III, 364-369;
- về tích lũy tư bản và về việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống - III, 329-331, 406-439;
- về tính chất xã hội của lao động - III, 438-439;
- về việc tăng sức sản xuất của lao động - III, 368-369;
- về ý nghĩa của thời gian tự do - III, 352-356.

Nhân khẩu thừa - xem *Nhân khẩu thừa tương đối*.

Nhân khẩu thừa tương đối

- đạo quân thất nghiệp trừ bị với tư cách là điều kiện cần thiết của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 351; II, 700, 813, 821-824;
- với tư cách là kết quả của tích lũy tư bản - II, 818;
- và sản xuất thiếu - II, 60;
- và năng suất lao động - III, 486-488;
- ở nông thôn - II, 13.

Nhận thức duy vật về lịch sử (quan điểm duy vật lịch sử) - I, 24, 394-396; III, 599, 620-621;

Nhu cầu

- và mức năng suất lao động - II, 10, 595; III, 627;
- nhu cầu xã hội - II, 595; III, 601-602;
- có khả năng thanh toán - II, 743, 785;
- của công nhân - II, 10, 13; III, 408;
- việc thoả mãn chúng - II, 746-748; III, 402-403;
- cái điều tiết sản xuất một cách trực tiếp trong chủ nghĩa cộng sản - III, 159-161.

Nội chiến ở Mỹ - I, 132; II, 477.

Nội dung và hình thức - I, 198, 203-207, 211, 270, 413; III, 361, 589-591;

- hình thức vật thể và hình thức xã hội - I, 24;
- những hình thức trao đổi và nét đặc trưng của phương thức sản xuất - I, 411;
- nội dung và hình thức của khủng hoảng - II, 747-752;
- hình thức hàng hóa của sản phẩm - I, 270; II, 81, 87, 735-737; III, 96-98, 150-152, 402;
- hình thức và đại lượng của giá trị - I, 35, 270, 447;
- hình thức pháp lý của hàng hóa - I, 441-443;

Nông dân (người, tầng lớp)

- trong chủ nghĩa tư bản - I, 582-586;
- với tư cách là người sản xuất hàng hóa - I, 173-176, 186, 581-583;
- và sản phẩm thặng dư của họ - III, 514-515;
- việc họ sản xuất ra công cụ lao động của họ - I, 122;

- sở hữu ruộng đất tự do của nông dân - II, 52, 677;
- sản xuất theo đơn đặt hàng - II, 707;
- nợ nần cầm cố - I, 586;
- trong các thuộc địa - II, 435.

Nông hóa học - II, 24, 78, 157, 232; III, 403-404;

Xem thêm: *Hóa học*.

Nông nghiệp

- cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp - II, 19, 94, 129, 430, 443, 456, 482, 550-552, 573, 577;
- sự khác nhau so với công nghiệp - II, 60-62, 70, 73, 85, 129-131, 133-135, 142, 231, 438;
- sự phân chia các lĩnh vực sản xuất trong nông nghiệp - II, 78;
- việc loại trừ dân cư ra một cách tuyệt đối trong một số ngành của nông nghiệp - II, 19.

Xem thêm: *Trồng trọt, Chăn nuôi*.

Nông thôn

- sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nông thôn - II, 81;
- việc thành thị bóc lột nông thôn - II, 335 - 342;
- với tư cách là thị trường hàng hóa của thành thị thời trung thế kỷ - III, 374-375;
- tính chất ngu độn của cuộc sống ở nông thôn - II, 696.

Ô

Ô-xơ-rây-li-a (nước) - II, 435; III, 156.

P*Phái trọng nông*

- vai trò của họ trong lịch sử khoa kinh tế chính trị - I, 24, 29, 34-38, 60, 486-487, 543; III, 156;

- tính chất duy vật trong các quan điểm của họ - I, 24;
- tính chất phi lịch sử của các quy luật kinh tế ở họ - I, 24, 34;
- lao động cụ thể với tính cách là thực thể của giá trị - I, 33;
- việc đồng nhất giá trị với vật chất của tự nhiên - I, 25-29, 30, 36-38, 49, 53-55, 192, 222;
- khái niệm mức tiền công tối thiểu - I, 25-27, 45, 60-62;
- giá trị trao đổi trong hệ thống của họ - I, 546-548;
- sự phân tích tư bản và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 24-29, 34, 42-49, 53, 60;
- việc họ nhận thức giá trị thặng dư - I, 36-38, 41, 43-47, 53, 60, 86-89, 192, 222, 543; II, 803; III, 156, 627;
- việc đồng nhất giá trị thặng dư với địa tô - I, 30-32, 35-37, 88, 234, 297-299, 505-507; II, 235, 803; III, 670-671;
- việc họ nhận thức lao động sản xuất - I, 29, 30-32, 34-36, 39, 42, 87, 190-192, 545-547; II, 527;
- những điều kiện lịch sử của sự xuất hiện hệ thống trọng nông - I, 35, 49, 56; II, 517;
- những tiền bối của họ - I, 542;
- những mâu thuẫn trong hệ thống của họ - I, 34-41, 59;
- với tư cách là những người phát ngôn của hệ thống sản xuất tư bản - I, 38, 41, 57;
- việc họ dựng lại theo kiểu tư sản hệ thống phong kiến - I, 34-41, 540, 542, 547;
- sự phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất về mặt kinh tế - I, 38-40, 49, 58, 545-547; II, 535;
- các giai cấp trong hệ thống của họ - I, 41, 46-48; II, 248;
- và cuộc cách mạng tư sản Pháp - I, 58-60, 487;
- chính sách tài chính của họ - I, 58-60; 546;
- việc tuyên truyền sự tự do cạnh tranh - I, 39, 58, 218, 538, 542;
- về lợi tức - I, 30-32; III, 670-671;
- về tích lũy - I, 49, 52;

- về những hình thái của tư bản trong lưu thông - II, 848;
 - việc trừu tượng hóa ngoại thương - I, 33;
 - nhận thức tầm thường về lợi nhuận - I, 30-32, 49, 52, 54-56, 538, 542-545; II, 803;
 - và "giáo điều Xmít" - II, 221;
 - những quan điểm trọng nông ở các nhà kinh tế học tư sản tiếp sau đó - I, 25, 50-52, 56, 63-65, 87, 204-206, 265-267, 269, 505, 508, 513, 545-547; II, 234; III, 253;
 - sự phê phán họ trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 61-62, 204-207, 215; II, 234-236.
- Xem thêm: *Biểu kinh tế của Kê-nê*
- Phạm trừ kinh tế (các)* - I, 411, 544, 584; II, 239-241, 244, 528; III, 117, 224, 683-684;
- Pháp (nước)* - I, 211, 460; II, 170; III, 578, 741;
- nông nghiệp - I, 36; II, 539; III 571;
 - tổ quốc của phái trọng nông - I, 36;
 - "đẳng cấp thứ ba" - I, 232;
 - quan hệ thuê ruộng đất - II, 57;
 - địa tô, thuế thập phân và thuế - II, 209;
 - mức lợi tức - I, 533; II, 330.
- Phân công lao động* - I, 123, 232, 238, 354, 408;
- phân công lao động xã hội - I, 175, 549; II, 23, 709, 738; III, 372-375;
 - trong nội bộ xí nghiệp - II, 23; III, 372-375;
 - và năng suất lao động xã hội - I, 414; II, 10, 340, 767, 782, 793; III, 375, 486;
 - việc tích lũy trước tư bản với tư cách là điều kiện của nó - III, 375-379;
 - và việc phối hợp các ngành sản xuất - III, 296-299, 390;
 - và việc tiết kiệm thời gian - 267;
 - và việc đẩy nhanh quá trình tái sản xuất - III, 396-397;
 - và việc chuyên môn hóa các công cụ - III, 486;
 - và việc tách riêng các loại lao động khác nhau - III, 372-375, 625-626;
 - tác động tiêu cực đến người công nhân - II, 340; III, 489-490;

- sự phân công lao động thể chất với tư cách là tiền đề của sự phân công lao động tinh thần - I, 394;
- công trường thủ công với tư cách là hình thức phân công lao động - I, 555; III, 375-376;
- và sự hiệp tác - III, 375-376;
- trong nông nghiệp - II, 78;
- và sự phát triển của sản xuất hàng hóa - I, 271; III, 373, 402, 405;
- và sản xuất hàng loạt - III, 372, 375-376;
- và mật độ dân cư - III, 374;
- và việc thỏa mãn các nhu cầu - II, 746.

Phân phối

- quan hệ phân phối và quan hệ sản xuất - I, 101; III, 72, 111, 673-674, 703;
- giới hạn của sự phân phối trong xã hội tư sản - III, 111;
- việc không thể phân phối một cách cân đối trong chủ nghĩa tư bản - I, 310-312;
- phân phối lao động và tư bản cho các khu vực sản xuất - I, 313; II, 709; III, 649-650;
- phân phối sức lao động giữa các ngành - I, 289-291;
- phân phối giá trị giữa các giai cấp - II, 193, 220;
- phân phối giá trị thặng dư giữa các giai cấp - I, 20, 84, 101, 122; II, 51, 220;
- phân phối giá trị thặng dư trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản - II, 32, 60, 92, 289; III, 321-323, 496;
- phân phối giá trị thặng dư siêu ngạch - II, 34;
- phân phối lợi nhuận - I, 382; II, 663-666.

Phép biện chứng - xem *Mâu thuẫn và mặt đối lập*, *Khả năng và hiện thực*, *Nội dung và hình thức*, *Bản chất và hiện tượng*, *(cái) Lịch sử và (cái) lô-gic*, *Trừu tượng hóa*, *Phương pháp của khoa kinh tế chính trị mác-xít*, *Quy luật (với tư cách là một phạm trù triết học)*.

Phong kiến (chủ nghĩa, chế độ) - I, 225;

- quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất - II, 52;
- vai trò của kẻ sở hữu ruộng đất trong sản xuất - II, 221;
- bộ mặt phong kiến của các quan hệ xã hội - I, 583;

- tính chất phong kiến của chế độ tư hữu ruộng đất - II, 223, 344;
- sự phá sản của giai cấp quý tộc - I, 522-524;
- ở châu Âu - I, 546, 583;
- những tàn tích của chế độ phong kiến trong xã hội tư bản chủ nghĩa - III, 65-66;
- việc mô tả nó theo kiểu tư sản của phái trọng nông - I, 34-41, 540, 542, 547.

Xem thêm: *Trung cổ (thời)*

Phục tùng (sự) hình thức của lao động đối với tư bản - I, 553, 586-588.

Phục tùng thực tế (sự) của lao động đối với tư bản - I, 586.

Phục vụ (những sự) - I, 197-202, 206, 210-215, 220, 225, 242, 292, 365, 368, 388, 398, 401, 407, 412-414, 424, 572, 575-582, 590-592; II, 736; III, 345, 408;

Phương pháp của khoa kinh tế chính trị mác xít

- việc xem xét một cách trừu tượng xã hội tư sản - I, 33, 92; II, 151, 552-554, 676, 723;
- việc tính đến nét đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 109; II, 217, 725; III, 69-70, 653, 671-672, 704;
- việc đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể - II, 217;

Xem thêm: *Trừu tượng hoá*

Phương pháp của khoa kinh tế chính trị tư sản

- phương pháp nghiên cứu của Xmít và của Ri-các-đô - II, 151, 217, 223, 225, 239-246, 251-254, 277, 280, 302-304, 313, 315-318, 333, 341, 390, 507, 512, 516, 547, 601, 640; III, 13-14, 167;
- phương pháp nghiên cứu của các nhà kinh tế học thuộc trường phái Ri-các-đô - I, 94; II, 277, 592, 624; III, 33, 93-95, 111-113, 116-118, 121, 129, 135, 163, 168, 263-265, 271, 275, 277, 325;
- phương pháp của khoa kinh tế chính trị tầm thường - II, 97, 507, 624; III, 177, 192, 199, 258, 631, 681, 702-708, 717-718;

Phương thức sản xuất

- những tiền đề và những kết quả của nó - III, 714-715;
- và phương thức chiếm hữu - III, 577-578;
- và phương thức tích lũy - III, 584-587;
- và hình thức trao đổi - I, 411;

- việc bắt phải lao động thặng dư trong các phương thức sản xuất khác nhau - I, 553;
- ảnh hưởng của phương thức sản xuất thống trị đến các quan hệ xã hội - I, 582-585.
- Xem thêm: *Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Chủ nghĩa cộng sản, Hình thái kinh tế-xã hội, Xã hội nguyên thủy, Chế độ nô lệ, Chủ nghĩa phong kiến.*
- Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (nền sản xuất tư bản chủ nghĩa)*
 - nhận xét chung - I, 67-69, 261, 392, 407, 582; II, 220, 709, 735; III 65-67, 70-72, 159-161, 171, 359, 524, 592-594, 620-621, 685;
 - mục đích của nó - I, 95, 284, 570, 581; II, 145, 726, 738-740, 767, 803-805, 830-832; III 357, 673;
 - những điều kiện của nó - III, 689, 749;
 - những mâu thuẫn đối kháng của nó - I, 292, 310-312, 385, 391, 397, 426; II, 16, 168, 220, 723, 726, 733-736, 741, 749, 751-754, 763; III, 70-73, 111, 131, 161-164, 354, 358, 361, 588, 597-598, 667-668, 694, 700, 704-707;
 - với tư cách là giới hạn đối với sự phát triển tự do của các lực lượng sản xuất - II, 776, 830; III, 70-73, 111, 156, 162;
 - và tiêu dùng - II, 738;
 - với tư cách là một hình thái lịch sử của sự phát triển xã hội - I, 240-242, 411, 553-555, 586; III, 72, 111, 361, 439-442, 592-593, 624, 685;
 - vai trò cách mạng hóa của nó - I, 552; III, 595, 620;
 - tính chất thế giới chủ nghĩa của nó - III, 625-626;
 - hình thái phổ biến của nó - I, 553;
 - tích lũy tư bản với tư cách là quy luật của nó - I, 216, 304-306; II, 708; III, 585;
 - nguồn tích lũy trong những giai đoạn phát triển khác nhau của nó - III, 584-586;
 - và những giai cấp trực tiếp tham gia sản xuất - II, 220-222;
 - và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - II, 168; III, 357, 685;
 - việc tái sản xuất các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 377, 441, 723;
 - và sự trao đổi giữa lao động và tư bản - III, 118, 234;
 - việc cưỡng bức phải lao động thặng dư - I, 90, 490, 504, 554, 558, 561; II, 594-596;
 - biểu hiện tóm tắt của nó trong hình thức lợi nhuận và tiền công - III, 500-501;

- và quy luật giá trị - III, 96-98;
- và năng suất lao động - I, 64, 202, 242-244, 261, 290-292, 408;
- và quy mô sản xuất - I, 311, 554, 556; II, 764, 767;
- và lao động cần thiết - I, 304-306; 311;
- việc nền sản xuất vật chất phải phục tùng nó - I, 586; II, 87, 360;
- việc nông nghiệp phải phục tùng nó - II, 344, 678; III, 132, 559;
- và tiến bộ nông nghiệp - II, 24, 74, 81, 87;
- và những lực lượng tự nhiên - I, 554-557; II, 811-813; III, 252, 420, 432-433;
- sản xuất tinh thần tương ứng với nó - I, 393-396, 398, 420;
- và việc vật hóa các quan hệ xã hội - III, 638-639, 646-647, 694-695;
- tính chất lệch lạc của nó - III, 155, 525-526;
- những tiền đề lịch sử của nó - I, 25, 38, 77, 205, 264; II, 737; III, 377;
- hình thái hàng hóa của sản phẩm với tư cách là cơ sở của nó - III, 96-98, 152, 405;
- quê hương của nó - II, 595;
- sự phát sinh của nó - III, 690-691;
- ở giai đoạn phát triển đầu tiên - I, 38, 371, 381, 418-420; II, 229; III, 495-497;
- công nghiệp với tư cách là chiếc nôi của nó - II, 16, 130; III, 132, 559;
- và vị trí hai mặt của nông dân và thợ thủ công - I, 582-586; II, 505-507; III, 588-590;
- với tư cách là kiến trúc nằm bên trên các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa trong một nước lạc hậu - II, 229;
- việc sử dụng lao động nô lệ - II, 436;
- với tư cách là sự chuẩn bị vật chất cho chủ nghĩa cộng sản - III, 367, 378-381, 588, 596-598;
- khoa kinh tế chính trị tư sản với tư cách là biểu hiện lý luận của nó - I, 25, 242; II, 43, 221, 345; III, 359, 367;
- với tư cách là hình thái sản xuất vĩnh cửu và tự nhiên ở các nhà kinh tế học tư sản - I, 24, 242-244, 512, 558; II, 16, 36, 223, 231, 739; III, 328, 359, 367, 380, 559, 579;
- sự phân tích nó ở phái trọng nông - I, 29, 34-36;

- sự phê phán có tính chất phản động đối với nó ở Xi-xmôn-đi - III, 67, 70-73.

Q

Quan hệ sản xuất - I, 197, 394-396, 583; III, 70-72, 359, 367, 599, 714-715;

Xem thêm: *Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa*.

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (quan hệ giữa lao động và tư bản)

- với tư cách là sản phẩm của phương thức tư bản chủ nghĩa - III, 377, 441, 723-724;

- nét đặc trưng của nó - III, 592;

- tính chất bị bóp méo của nó - I, 552-554; III, 336-338; 383, 714-715, 717-721;

- tính chất đối kháng của nó - II, 220; III, 346, 644;

- sự vật hóa nó - I, 219; III, 124, 177, 188, 525, 633-637, 646-647, 675-678, 687-688, 694, 723-725;

- và việc lý giải tư bản - II, 586; III, 108;

- và việc hình thành lợi nhuận trung bình - III, 119;

- việc tách công nhân ra khỏi các điều kiện lao động là tiền đề của nó - III, 118-119;

- và sức lao động - I, 555;

- trong nông nghiệp - I, 45;

- với tư cách là mối quan hệ giữa người bán và người mua - I, 441, 443-448, 567, 570, 581; II, 763-765; III, 239-240;

- việc nó được nguy trang dưới hình thái phục vụ - I, 575-577; II, 605;

- việc lý giải nó trong khoa kinh tế chính trị tư sản - III, 117-122, 124-126, 338;

- việc bán vật hóa nó - III, 412, 631-632, 694-695;

Quân chủ chuyên chế (chế độ) - I, 39, 58, 225, 420; III, 65-66

Quốc hữu hóa ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản - I, 38-40, 49, 59; II, 56, 146, 221; III, 661-663;

Quốc trái - I, 267, 388, 391, 523; II, 674;

Quy luật (với tính cách là một phạm trù triết học)

- mâu thuẫn giữa quy luật chung và những quan hệ cụ thể phát triển hơn - III, 116;

- của tự nhiên và quy luật xã hội - II, 134,

Quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa - III, 467, 490, 615;

Xem thêm: *Tích lũy tư bản*.

Quy luật của Ri-các-đô về địa tô

- lịch sử phát hiện quy luật đó - I, 13; II, 39, 125, 162-164, 344, 352, 395, 671-673;

- cơ sở giá trị của nó - II, 39, 166, 235-237, 351-353, 357, 671-673;

- vai trò của nó trong lý luận kinh tế của Ri-các-đô - II, 163, 166, 453;

- những kết luận chống lại những kẻ sở hữu ruộng đất - I, 225-227; II, 10, 166, 175, 179, 220;

- và quy luật chung về địa tô - II, 390, 448;

- tác động của nó dưới dạng thuần túy - II, 193, 351;

- những điều kiện có thể áp dụng nó - II, 132, 134-136, 146, 149-150, 235-237, 353, 395, 451-454, 456, 673;

- nhận thức phiến diện về địa tô chênh lệch - II, 390;

- mối liên hệ giữa nó và "quy luật" mâu mờ đất đai ngày càng giảm sút - II, 34-38, 124-126, 193, 343-345, 355, 395, 432, 447-450, 452, 491, 510-512, 680.

Quy luật giá cả sản xuất - xem Quy luật lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất

Quy luật giá trị

- với tư cách là cơ sở của khoa kinh tế chính trị - II, 353; III, 171-182, 184-186, 190-193, 201, 205-207, 523;

- và việc trao đổi những vật ngang giá - I, 53, 215, 271, 350, 444, 447, 478, 567; III, 95, 108;

- những điều kiện tác động và phát triển của nó - II, 484; III, 13, 20, 120, 124, 523, 676;

- và sự trao đổi giữa lao động và tư bản - I, 68-70, 91, 444; II, 581-586; III, 141-143;

- tác động của nó giữa các nước khác nhau - II, 292; III, 91-94, 226;

- về mâu thuẫn bề ngoài giữa nó và quy luật lợi nhuận trung bình - II, 74; III, 108-110, 230-232;
- và giá cả sản xuất - III, 108-110, 230-232;
- và địa tô - II, 43, 236-238.
- Xem thêm: *Giá trị*.

Quy luật giá trị thặng dư

- bản chất của nó - I, 98;
- và khối lượng giá trị thặng dư - II, 60, 600;
- và việc xem xét lợi nhuận - II, 600-602;
- và quy luật lợi nhuận trung bình - I, 98.

Xem thêm: *Giá trị thặng dư*.

Quy luật kinh tế (các)

- tính chất tác động của nó - II, 552-554.

Quy luật lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất

- bản chất của nó - I, 98; II, 51, 89-97;
- về mâu thuẫn bề ngoài giữa nó với quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư - I, 98; II, 74; III, 91-94, 226;
- tác động của nó giữa các nước khác nhau - II, 292;
- và lý luận về địa tô - I, 594; II, 129-132;

Xem thêm: *Lợi nhuận trung bình, Giá cả sản xuất*

Quy luật lưu thông tiền tệ - I, 482.

- "Quy luật" màu mỡ ruộng đất ngày càng giảm sút - II, 35-38, 123-126, 132, 235;
- những người chống quy luật đó trong khoa kinh tế chính trị tư sản - II, 125, 165-167, 173, 209-211, 232, 343, 867.
- Xem thêm: *Chủ nghĩa Man-tút*

Quy luật nhân khẩu

- trong xã hội tư bản chủ nghĩa - III, 65-66;
- của Man-tút - I, 417, 501; II, 163-166, 170-173, 210, 325, 847, 861; III, 41, 48, 358, 418.

Xem thêm: *Dân cư (dân số, nhân khẩu)*

Quy luật tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống

- việc nêu quy luật đó - II, 641-643, 868; III, 422;
- những nhân tố tác động ngược lại - II, 159, 598; III, 435-438;
- và năng suất lao động - II, 641, 868;
- và việc tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 641, 868; III, 297, 420, 434-436;
- và việc bóc lột công nhân - II, 641; III, 422, 434-436;
- và việc tích tụ tư bản - III, 624-625;
- và việc phi tư bản hóa các nhà tư bản nhỏ - III, 624-625;
- trong hệ thống Ri-các-đô - II, 453, 546, 640-643;
- việc những nhà xã hội chủ nghĩa theo học thuyết Ri-các-đô giải thích nó bằng lợi tức kép - I, 14; III, 329-331, 416-439.

Quy dự trữ - I, 216.

"*Quy lao động*" - II, 820-824, 831, 849-851; III, 332, 575-579, 584, 586-587, 589-592, 599.

Quyền, pháp quyền, luật

- hình luật - I, 549-551;
- luật, pháp quyền La Mã, I, 577;
- luật thuê ruộng - II, 146;
- tình hình kinh tế và quyền công dân - III, 600-602;
- ảnh hưởng của pháp chế đến nông nghiệp - II, 166, 169;
- tồn tại pháp lý của sở hữu ruộng đất - II, 435-437, 457, 482;
- hình thức pháp lý của hàng hóa - I, 441-444;
- việc bán sức lao động về mặt pháp lý - I, 565; III, 154;
- những quan niệm pháp quyền của xã hội tư sản ở Lốc-cơ - I, 521.

R

Rào (việc) ruộng đất của công xã - II, 207, 226-229, 344-348.

Ri-các-đô, Đa-vít

- vai trò của ông trong lịch sử khoa kinh tế chính trị - II, 240-242, 346; III, 39, 357;

- với tư cách là người phê phán A.Xmít - I, 65, 68; II, 245, 289-291, 341, 480-498, 549-551, 578-582, 686, 771; III, 27, 728;
- quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển - I, 50, 225-227, 302; II, 167-170, 225, 347-349, 611; III, 69-71, 112, 155;
- sự phản ánh hiện thực trong học thuyết của ông - III, 112, 328, 359;
- những kết luận cấp tiến rút ra từ học thuyết của ông - I, 38-40, 49, 59; II, 232; III, 65-66, 112, 237, 351-357, 364-369, 597-598;
- sự trung thực khoa học của ông - II, 168-171, 179-181, 815; III, 65-66, 354-355;
- tính chất tư sản thô bạo của các quan điểm của ông - I, 540; II, 168, 171, 179-181; III, 65-66;
- việc nêu sự đối lập về mặt kinh tế giữa các giai cấp - II, 242, 613; III, 38-39;
- việc tuân thủ triệt để quy luật giá trị - I, 92-94; II, 185-188, 190, 217, 237-242, 244-246, 281, 578, 582, 621-622; III, 91-93, 96, 234, 239, 249-251;
- học thuyết của ông về giá trị thặng dư - I, 297-300; II, 546-548, 578, 594, 618, 678, 831; III, 10, 13-15, 39, 328;
- về mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê - III, 122-124, 128, 132, 203, 357, 359;
- việc quy giá trị thành lao động và giá trị thặng dư thành lao động thặng dư - II, 594; III, 328;
- khái niệm sản phẩm thặng dư - II, 458, 611, 625; III, 327-328;
- dự đoán về bản chất của tư bản - II, 615-617; III, 155-156;
- lý luận của ông về lợi nhuận - II, 547, 608, 613, 628-631, 685; III, 133, 146-148;
- về việc máy móc chen lấn công nhân - II, 808-846, 848;
- về lao động sản xuất và lao động không sản xuất - I, 302, 305;
- và sở hữu ruộng đất - II, 132, 134-136, 146, 221, 344-346, 554;
- về tính chất không sản xuất của bọn chủ đất - I, 225-227; II, 10, 166, 175, 179, 220;
- lý luận của ông về địa tô - II, 35-40, 132, 153, 186-190, 220-231, 235-238, 301, 313, 351-353, 356-363, 367, 390, 395-397, 432, 443, 445-460, 462-470, 476, 479-497, 512, 515, 543, 546, 555, 567, 572-573, 671-673; III, 132-134, 558-561;
- về tích lũy - I, 302, 307; II, 607, 686, 690, 712, 720-722, 786-802; 825;
- khái niệm năng suất lao động - II, 55; III, 354-357, 367-369;

- về năng suất của tư bản - III, 364-366;
- về năng suất của nông nghiệp - II, 55, 355,, 432, 465, 641-643, 679, 685, 793-797;
- về mối tương quan giữa tiền công và giá trị của hàng hóa - II, 172, 279, 289, 572, 611; III, 125-127;
- về tỷ lệ nghịch giữa lợi nhuận và tiền công - II, 99-101, 278-280, 546, 597, 610-613, 619, 624-626, 642; III, 125-127, 142, 204, 209-211;
- về tỷ lệ nghịch giữa lợi nhuận và địa tô - II, 102, 155, 641-643;
- dự đoán về sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất - II, 266-268, 284, 286-290, 489-492; III, 92, 226;
- về tỷ suất lợi nhuận chung - II, 252-255, 260-266, 272, 275-278, 280, 283, 285, 322, 547-550, 624, 635; III, 10, 92;
- về giá trị thị trường thống nhất và giá cả thị trường - II, 37, 298, 301, 393, 636;
- về sự di chuyển của tư bản - II, 305-307, 320, 348, 552-554, 635;
- lý luận về thực dân hóa - II, 330, 347, 445-447, 449-454, 639;
- về ngoại thương - II, 548-550, 637-640; III, 349-350;
- về giá trị của lao động và của tiền công - II, 585-592, 610, 613, 619-621, 640-819, 832; III, 38-39;
- về tổng thu nhập và thu nhập ròng - II, 803-808, 829;
- về kết cấu cuốn "Những nguyên lý" của ông - II, 242-245; III, 139;
- những mâu thuẫn trong học thuyết của ông - I, 94; II, 36, 253, 361-363, 487, 590, 629-631, 841; III, 10, 20, 32-34, 244, 358-361, 364-366;
- những thiếu sót trong phương pháp nghiên cứu của ông - II, 151, 218, 223, 225, 239, 241-245, 250-254, 277, 280, 302-304, 313, 390, 547, 601, 640; III, 13, 14, 167;
- việc lý giải một cách phi lịch sử phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 740, 775-779; III, 69-71, 169-172, 328;
- việc ông không hiểu đặc điểm của sự tác động của quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản - I, 66, 81, 92; II, 581-583, 590, 601, 635;
- việc lẫn lộn lao động cụ thể và lao động trừu tượng - III, 189-191;
- giáo điều về sự đồng nhất giữa giá trị và giá cả sản xuất - II, 26-30, 40, 186,

- 190, 225, 237, 253, 289, 302, 313, 316, 341, 351-353, 355, 432, 460-464, 479, 491, 546, 566, 576, 623, 635, 683-686; III, 91-93, 112-114, 464-466;
- về ảnh hưởng của những sự lên xuống của tiền công đối với giá cả sản xuất - II, 253-256, 261, 277-282, 284, 287, 289;
 - sự lẫn lộn giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận - I, 94, 98, 118; II, 36, 246, 252-254, 280, 313, 546-548, 551, 594, 623-625, 633-635, 640-642, 678, 685; III, 90-92, 112-114, 204, 219, 263, 277, 350, 470-472;
 - việc lý giải tư bản là lao động tích lũy - II, 586;
 - việc xem xét những hình thái của tư bản trong lưu thông - II, 252, 256-259, 284, 546, 682; III, 92, 112-114;
 - việc không tính đến tư bản bất biến - I, 116-118, 300; II, 264, 546-548, 605-607, 623, 679, 721, 787, 804-806, 829;
 - những thiếu sót trong việc lý giải giá trị - II, 238-241, 243-251, 293, 583-587, 635, 739; III, 32-34, 167-169, 188-190, 219, 234, 243;
 - về những thay đổi của các "giá trị tương đối" của hàng hóa - II, 190, 253-275, 277, 280-283; III, 32-34, 91-93;
 - học thuyết sai lầm của ông về tiền - II, 179, 238, 291, 566, 640, 737, 739, 776; III, 69, 188-198;
 - việc phủ nhận nạn sản xuất thừa phổ biến - II, 686, 722-724, 728, 735, 738-743, 776, 778; III, 69, 74-75;
 - những thiếu sót trong việc nghiên cứu cạnh tranh - II, 301, 304, 306-308;
 - việc giải thích không đúng hiện tượng lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống - II, 453, 546, 640-643, 676-688; 793-802; III, 438-439;
 - việc lẫn lộn lao động và sức lao động - II, 591-593; III, 119;
 - việc không có sự phân tích nguồn gốc của giá trị thặng dư - II, 592-594, 598;
 - quan điểm coi ngày lao động là một đại lượng bất biến - II, 592-594, 598, 605, 609, 678;
 - việc quy giá trị thặng dư thành giá trị thặng dư tương đối - II, 594, 598, 605, 610;
 - việc phê phán các quan điểm của ông trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 270, 297-300; II, 167-170, 228-230, 238, 242, 246, 250, 277, 349, 452, 584, 593; III, 10, 147-149, 168-170, 204, 217-219, 242;

- những đối thủ đa sầu đa cảm của ông - II, 168, 552;
 - việc phê phán ông ta từ lập trường của phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản - II, 221-223, 226-230, 345-349.
- Xem thêm: *Quy luật của Ri-các-đô về địa tô, Trường phái Ri-các-đô trong khoa kinh tế chính trị, Những nhà xã hội chủ nghĩa theo học thuyết Ri-các-đô.*
- Ruộng đất*
- với tư cách là điều kiện có trước tiên của lao động - I, 35; II, 55;
 - với tư cách là sản phẩm của một quá trình lịch sử tự nhiên - II, 356;
 - với tư cách là một lực lượng sản xuất - II, 16, 499; III, 686-687;
 - với tư cách là đối tượng lao động - II, 20, 181;
 - với tư cách là một cơ sở vật chất của sản xuất trong nông nghiệp - II, 181, 356, 434, 436, 446;
 - tính chất có hạn của ruộng đất màu mỡ - II, 15, 446-448;
 - sự tích lũy nền văn hóa hàng thế kỷ trong ruộng đất - II, 201-204, 215, 358, 721;
 - những điều kiện để khai khẩn đất đai - II, 205-207, 213;
 - việc rút ruộng đất ra khỏi thị trường - II, 441, 484, 510;
 - việc khai thác ruộng đất theo kiểu công nghiệp - III, 403-404;
 - việc khai thác ruộng đất một cách tham tàn trong chủ nghĩa tư bản - III, 420-433;
 - chế độ tư hữu về ruộng đất với tư cách là điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 35, 43-45; II, 55-57, 146-148, 221, 435;
 - giá trị của ruộng đất và địa tô - II, 186, 192; III, 148;
 - giá trị của ruộng đất và mức lợi tức - I, 507-510, 523;
 - giá cả ruộng đất - I, 506-508, 512; II, 444; III, 671-673, 731-737;
 - giá trị bằng tiền của ruộng đất ở Pét-ti - I, 506-508, 510-512;
 - trong nhận thức của phái trọng nông - I, 430; II, 234.
- Xem thêm: *Quốc hữu hóa ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản*

S

Sản phẩm thặng dư - I, 504;

- định nghĩa - II, 716;
- và giá trị thặng dư - I, 284; III, 514-515;
- và lao động không công - III, 55-56;
- và năng suất lao động - I, 401; III, 627;
- và số lượng lao động được sử dụng - II, 200;
- với tính cách là nguồn của lợi nhuận - I, 383;
- việc các nhà tư bản tiêu dùng sản phẩm thặng dư - III, 332-333;
- việc chuyển hóa sản phẩm thặng dư trở lại thành tư bản - II, 712-718; III, 332, 335, 526-528;
- việc chuyển hóa nó thành địa tô - II, 662;
- và ngoại thương - II, 603;
- ở Ri-các-đô - II, 458, 611, 626; III, 327;

Sản xuất

- mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 389; II, 686, 753, 775-777, III, 525-528;
- việc tách những điều kiện sản xuất khỏi sức lao động trong chủ nghĩa tư bản - I, 22, 25, 37, 43, 489; III, 377;
- và nguồn gốc của giá trị thặng dư - I, 29, 35, 46;
- quá trình sản xuất trực tiếp của tư bản - II, 753, 849-851;
- và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 590; II, 87, 686, 709, 753, 765, 770, 775-777;
- những điều kiện vật chất của sản xuất (điều kiện lao động) - I, 22, 25, 36, 41, 43-45, 123, 312-314, 401, 517; II, 49-51, 199; III, 377, 409, 577-578, 586-589, 592;
- sản xuất vật chất - I, 200, 208, 225-227, 282, 291, 394-397, 400, 405, 586, 590; III, 601-602, 618-619;
- sản xuất tinh thần - I, 394-400, 587-589;
- mối quan hệ qua lại giữa các lĩnh vực sản xuất - II, 61, 691-693, 709-711;
- trong công nghiệp và trong nông nghiệp - I, 29, 30; II, 15;
- quỹ sản xuất - I, 113;
- và tái sản xuất - II, 79; III, 398;

- và của cải - I, 13, 371, 389;
- sản xuất hàng loạt và mở rộng sản xuất hàng hóa - III, 402;
- quy mô sản xuất và những sự lên xuống của giá cả - III, 395-397;
- sản xuất trở nên rẻ hơn và quy mô sản xuất - II, 15;
- những thay đổi cơ cấu trong sản xuất và tỷ suất lợi nhuận - II, 23;
- những hình thức sản xuất và hình thức phân phối - III, 72, 111, 673-674, 702-703;
- và trao đổi - I, 46, 411; II, 29;
- và thị trường - II, 686, 709, 770-772;
- và tiêu dùng - I, 115, 240, 391; II, 761-171; III, 71, 401, 408;
- con người với tư cách là chủ thể của sản xuất - I, 400;
- Pét-ti về sản xuất - I, 511;
- sản xuất để sản xuất trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 389-391; II, 168; III, 63, 111.

Xem thêm: *Tái sản xuất, Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Phương thức sản xuất, Tư liệu sản xuất.*

Sản xuất hàng hoá

- nét đặc trưng của nó - I, 65-68; II, 667, 746-748; III, 176-177;
- trong chủ nghĩa tư bản - III, 401-404, 438;
- và việc vật hóa các quan hệ sản xuất - I, 219; III, 177, 188, 412, 694-695;
- tính hữu dụng của lao động với tính cách là tiền đề của nó - I, 571;
- và lao động xã hội - I, 273-276;
- và lưu thông - III, 405;
- và thị trường - II, 619; III, 372-373;
- và phân công lao động - III, 372-373;
- trong giai đoạn phát triển trước chủ nghĩa tư bản - III, 150-152.

Sản xuất phi vật chất (ngành) - I, 394-400, 587-589;

Sản xuất thủ công - I, 208;

- thợ thủ công với tư cách là người sản xuất hàng hóa - I, 581- 583;
- làm theo đơn đặt hàng - III, 398;

- việc nó bị máy móc lấn át - II, 839;
- trong chủ nghĩa tư bản - I, 583-586;
- và việc bóc lột nông thôn trong thời trung thế kỷ - II, 335-338.

Sản xuất thừa

- với tư cách là hiện tượng chủ yếu của các cuộc khủng hoảng - II, 776;
 - cơ sở của nó - II, 743, 777, 786; III, 79, 164;
 - và tình cảnh của giai cấp công nhân - II, 686, 743, 770, 775;
 - và giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 164-166;
 - và việc tràn ngập thị trường - II, 770-772; III, 392-393;
 - và tích lũy - III, 526-527;
 - và mối quan hệ qua lại giữa các ngành trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 779-781;
 - tính chất tương đối của nó - II, 768-770, 775, 778-782;
 - và sản xuất thiếu - II, 781;
 - tính chất chu kỳ của nó - II, 686;
 - sản xuất thừa bộ phận và sản xuất thừa phổ biến - II, 739-744, 786-770;
 - sản xuất thừa hàng hóa và sản xuất thừa tư bản - II, 728-730, 784;
 - sản xuất thừa tư bản cố định - II, 759-761, 766;
 - sản xuất thừa tư bản lưu động - II, 766;
 - việc không thể có sản xuất thừa trong chủ nghĩa cộng sản - III, 160;
 - việc Ri-các-đô phủ nhận sản xuất thừa - II, 686, 722-724, 728;
 - phương thuốc tư sản nhằm loại trừ sản xuất thừa - III, 63-67;
- Xem thêm: *Khủng hoảng kinh tế*

Sản xuất vật chất - I, 200, 207, 224-226, 282, 291, 394-397, 400, 405, 586, 590; III, 601-603, 619.

Siêu lợi nhuận - xem *Lợi nhuận phụ thêm*.

Sở giao dịch - II, 176.

Sở hữu (tư nhân)

- tính chất xã hội của nó - I, 490;
- quyền sở hữu các điều kiện sản xuất - I, 22, 41, 45, 517; 584; II, 49-51;

- quyền sở hữu tư bản - II, 223; III, 643-644, 646-647, 662-663, 665, 687, 714;
- sự tăng lên của sở hữu tư bản chủ nghĩa, đối lập với giai cấp công nhân - II, 609;
- quyền sở hữu ruộng đất, với tính cách là điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 35, 43-45; II, 55-57, 146-148, 221, 435;
- việc kết hợp quyền sở hữu ruộng đất với quyền sở hữu tư bản - II, 9, 57, 436, 440, 443, 494, 530;
- sự phá hoại quyền sở hữu (tư nhân) trong chủ nghĩa tư bản - III, 592-593;
- việc thay đổi quyền sở hữu hàng hóa - I, 440-443;
- và quyền chiếm hữu - I, 441-443; II, 436;
- quyền sở hữu của nhân dân đối với sở hữu ruộng đất trong chủ nghĩa cộng sản - II, 146;
- sở hữu chung và sở hữu cá nhân ở Lóc-cơ - I, 518-520.

Xem thêm: *Sở hữu ruộng đất*.

Sở hữu ruộng đất (chế độ, quyền)

- định nghĩa - II, 231;
- tính chất phong kiến của nó - II, 223, 344;
- và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 43-45; II, 58-60, 232-234, 362, 371, 461, 477; III, 403, 500, 555;
- địa tô với tư cách là hình thái kinh tế của sở hữu ruộng đất - I, 38; II, 13, 44, 130, 231, 238, 354, 360, 430, 434, 482, 490, 499-501, 527-529, 577-579; III, 558-559, 661;
- tính cố hạn của ruộng đất với tính cách là điều kiện sở hữu ruộng đất - II, 15, 446-448;
- những hình thái khác nhau của quyền sở hữu ruộng đất - II, 52, 677;
- nguồn thu nhập, chứ không phải là nguồn giá trị - I, 100-102; II, 52;
- và việc hình thành giá cả trong nông nghiệp - II, 142, 182, 304, 354, 434, 457, 484; III, 420-421;
- việc tách sở hữu ruộng đất khỏi lao động, coi đó là điều kiện phát triển của tư bản - I, 35, 43-45; II, 55, 146-148, 435;
- những điều kiện đem lại cho nó một tính chất danh nghĩa - II, 46, 146, 344-346, 435-437, 440-443, 445, 462, 487, 494-496, 527, 530, 534, 575-578;

- phản ánh sự thống trị của nó trong hệ thống trọng nông - I, 34-41, 540, 542, 548;

sự phủ nhận nó về mặt kinh tế trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 38-40, 49, 59, 544-546; II, 166, 222, 535; III, 65, 112, 237, 552, 597-598, 661-663;

- và trong học thuyết Ri-các-đô - II, 132, 134-136, 146, 166, 222, 344, 445-448, 457, 554.

Sở hữu tư nhân (quyền, chế độ) - xem Sở hữu, Sở hữu ruộng đất.

Sửa chữa - I, 212, 238, 243; II, 691, 703;

Sức lao động

- với tư cách là hàng hóa - I, 25-29, 36, 66, 68-70, 91, 102, 199-201, 212-214, 217-220, 443-446, 454, 504, 558, 565-567; II, 581-583; III, 118-120, 148, 154, 377, 403, 419;

- giá trị sử dụng của nó - I, 196, 571; III, 120, 246-247;

- sự khác nhau trong giá trị của các sức lao động - III, 252;

- việc tách những điều kiện sản xuất ra khỏi sức lao động - I, 22, 25, 36, 43, 489; III, 377;

- và tư bản - I, 555, 561, 564, 567; II, 586; III, 52, 120, 154, 431-434, 619;

- năng suất lao động với tư cách là cơ sở hoạt động của nó - I, 32-34;

- chi phí sản xuất ra sức lao động - I, 212-215, 279, 287, 389, 580; III, 204, 311-313;

- tính chất sản xuất của nó - I, 189-191, 558;

- và lao động - I, 444; III, 661, 685;

- sự phân phối sức lao động giữa các ngành - I, 289-294;

- và tiền công - I, 122, 279, 443, 567; II, 461; III, 52;

- và ngày lao động - II, 597; III, 204, 431-432;

- và việc sản xuất các vật phẩm xa xỉ - III, 486-488;

- việc lẫn lộn sức lao động với lao động trong khoa kinh tế chính trị tư sản - II, 591-593; III, 28, 118.

Sức sản xuất của lao động - xem Năng suất lao động.

T

Tá điền (phéc-mi-ê), tầng lớp tá điền

- tư bản bất biến của họ - I, 110-112;

- của cải hiện thực của họ - I, 112;

- ngân quỹ của họ - II, 22;

- việc biến họ thành nhà tư bản công nghiệp - II, 157; III, 403-404;

- những tá điền nhỏ - II, 144.

Tái sản xuất

- với tư cách là sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông - I, 25, 119, 133, 161, 171, 173-177, 431-433, 483, 486; II, 78, 86, 749, 753-755; III, 371, 392-395;

- những điều kiện khôi phục tái sản xuất - III, 610-613;

- và mối quan hệ qua lại giữa các lĩnh vực sản xuất - I, 129-133, 149-168, 181-184, 317-331; II, 691-693, 709-711; III, 387-390, 406-408;

- việc hoàn lại giá trị và giá trị sử dụng trong quá trình tái sản xuất - I, 119, 129, 172-175, 213, 246-248, 293, 318-320, 331; II, 665, 724-729; III, 134-138, 469-471, 479-481;

- thời gian tái sản xuất - I, 328-330; II, 691; III, 396-399, 543-547, 608-613;

- và hình thái tự nhiên của sản phẩm - III, 348, 396, 399-400;

- và năng suất lao động - I, 63, 179, 250-260, 290-294, 329; II, 794;

- và vấn đề thực hiện - I, 147, 163, 313, 318, 447, 453; II, 709, 711, 724-726; III, 134-139, 611-612, 721-722;

- và sự biến hóa hình thái của hàng hóa - I, 466, 483; III, 638-639;

- ra tư bản bất biến - I, 11, 109-116, 118-188, 244-260, 292-294, 327-346, 457; II, 691-693, 695, 711-719;

- ra sức lao động - I, 25, 70, 567;

- và sự trao đổi giữa nhà tư bản và công nhân - III, 122-124, 470-471;

- ra các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 377, 441, 723-724;

- và việc bản cùng hóa giai cấp công nhân - III, 466-467;

- và tiêu dùng - I, 401-403, 437, 466; III, 394-395;

- và khủng hoảng - II, 723, 725, 749;

- và sự vận động quay trở về của tiền - I, 433-438, 453-465, 483-486;

- và sự tái sản xuất tự nhiên trong nông nghiệp - II, 85;

- mối quan hệ qua lại giữa tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng - II, 705, 717; III, 529-530;

Xem thêm: *Tái sản xuất giản đơn, Tái sản xuất mở rộng.*

Tái sản xuất giản đơn

- khái niệm tái sản xuất giản đơn - II, 699;
- và việc hoàn lại sản phẩm hàng năm - I, 310-341;
- và quá trình hoàn lại các tư bản - III, 340-346;
- ra tư bản bất biến - I, 120-188;
- và tích lũy - II, 706, 717; III, 529-530;
- là một sự trừu tượng - III, 729.

Tái sản xuất mở rộng

- tích lũy với tư cách là hình thức tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa - I, 343, 424; II, 708-710, 716; III, 377-381, 467, 529-530;
- với tư cách là sự vận động của tư bản theo vòng xoáy tròn ốc - II, 771;
- tái sản xuất mở rộng các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 377, 441-442;
- và việc tăng năng suất lao động - II, 767;
- và việc hoàn lại những yếu tố sản xuất - III, 345-348, 529-530;
- và tư bản bất biến - I, 347;
- và việc tăng tỷ trọng ngành sản xuất các tư liệu sản xuất cho khu vực I của sản xuất xã hội - III, 505-506;
- và việc hình thành tư bản tiền tệ phụ thêm - III, 529-530;
- và lưu thông - I, 175;
- và trao đổi hàng hóa - I, 343;
- và tái sản xuất giản đơn - II, 705, 717; III, 529-530;
- việc trừu tượng hóa không nói đến nó - I, 120, 131, 162, 172-174, 310, 322-324.

Tăng cường độ lao động - III, 430-432, 434, 698-699;

Tập trung tư bản

- và tính chất xã hội của sản xuất - III, 441-442;
- những khuynh hướng làm tê liệt nó - III, 435-436;
- và tích lũy ban đầu của tư bản - III, 439-440.

Xem thêm: *Tích tụ tư bản, Tích tụ sản xuất.*

Tây Ấn - I, 534.

Tây Ban Nha - I, 232; III, 657.

Tha hóa (theo ý nghĩa kinh tế - xã hội) - I, 38, 99, 489; II, 608; III, 359, 366, 377, 409, 439-440, 653, 678, 686-688, 690-691, 693-696, 699-700, 706-709, 747-748.

Thành thị

- và việc bóc lột nông thôn - II, 335-342;
- thành thị thời trung cổ - II, 329; III, 374, 579, 604;
- việc tách riêng ngành công nghiệp ở thành thị - III, 685-686.

Thế giới cổ đại - I, 420; II, 221.

Xem thêm: Thời cổ đại, *La Mã (cổ đại), Hy Lạp (cổ đại), Ai Cập (cổ đại).*

Thị trường - I, 271, 350;

- với tư cách là một giai đoạn của lưu thông - II, 709; III, 391-393;
- với tư cách là điều kiện sống còn của sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 658;
- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - III, 614;
- và quy mô sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 709;
- đại lượng của thị trường - III, 373, 401;
- những giới hạn địa lý của nó - II, 771-773; III, 401;
- những cuộc cách mạng trên thị trường - II, 727;
- thị trường hàng hóa và thị trường lao động - III, 296-297;
- và sản xuất hàng hóa - II, 620;
- và mối liên hệ qua lại giữa những người sản xuất - II, 708-710;
- và việc kết hợp các ngành sản xuất - III, 296-297;
- và phân công lao động - III, 373;
- cho đại công nghiệp - II, 823; III, 658;
- những điều kiện đưa hàng hóa đến thị trường - III, 16-18;
- việc tràn ngập thị trường - II, 15, 770-772;
- và những sự lên xuống của giá cả - II, 419-422, 465, 468; III, 395-397;
- việc rút ruộng đất ra khỏi thị trường - II, 441, 485, 509.

Xem thêm: *Thị trường thế giới, Thị trường tiền tệ.*

Thị trường thế giới - I, 550; II, 620, 686, 730, 771, 855; III, 333, 350, 658, 749.

Thị trường tiền tệ - II, 852; III, 648-651.

Thị trường trong nước - II, 823;

- và các cuộc khủng hoảng - II, 731, 771.

Xem thêm: *Thị trường*.

Thiên nhiên (tự nhiên)

- với tư cách là điều kiện lao động cơ bản - I, 37;

- với tư cách là yếu tố sản xuất - II, 181, 357;

- những điều kiện tự nhiên của sản xuất - I, 34, 51; II, 49-52, 55, 356, 783; III, 115, 245;

- và con người - I, 394; III, 410-413;

- quyền sở hữu các lực lượng tự nhiên - II, 221;

- các lực lượng tự nhiên và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 554-557; II, 811-814; III, 252, 420, 433;

- và việc cố định những lợi nhuận bổ sung lại trong nông nghiệp - II, 133, 187;

- sự phát triển của động vật và thực vật - III, 410-411;

- và việc giải thích giá trị thặng dư và tiền công ở phái trọng nông - I, 29, 37, 43, 88.

Thổ Nhĩ Kỳ - I, 421, 534.

Thống kê - I, 229; II, 336, 432, 673; III, 453-454.

Thời cổ đại - I, 300, 398, 421; II, 16; III, 578-579, 747-748, 752, 759-760.

Xem thêm: *Thế giới cổ đại*, *La Mã (cổ đại)*, *Hy Lạp (cổ đại)*, *Ai Cập (cổ đại)*.

Thời gian chu chuyển - III, 113-115.

Thời gian lao động

- và việc đo giá trị - I, 25-27;

- thời gian lao động cần thiết - I, 427, 560; II, 17;

- khuynh hướng giảm thời gian lao động cần thiết trong chủ nghĩa tư bản - I, 305;

- việc kéo dài thời gian lao động do cạnh tranh với những nước khác - II, 10;

- và thời gian sản xuất - II, 29.

Thời gian lao động xã hội cần thiết

- khái niệm thời gian lao động xã hội cần thiết - I, 311;

- với tư cách là thước đo giá trị - I, 73, 86;

- và thời gian lao động cá biệt - II, 45;

- và thời gian lao động cá biệt cần thiết - I, 290, 313, 560; II, 187, 766;

- trong chế độ trả công theo sản phẩm - III, 153.

Thời gian sản xuất - III, 113-115, 315, 544;

- và thời gian lao động - II, 30, 257-259;

- và thời gian tự do - III, 328-331;

- trong các ngành khác nhau - III, 543.

Thu nhập

- những nguồn đầu tiên của nó - I, 100-102;

- với tư cách là một phần của giá trị hàng hóa - I, 107-115, 146, 187, 295;

- thu nhập hàng năm - I, 174, 184, 187, 296;

- thu nhập ròng và tổng thu nhập - II, 803-804;

- giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của những sản phẩm cấu thành thu nhập - II, 116;

- những hình thức phát sinh của nó - II, 116, 723;

- việc trao đổi thu nhập lấy lao động không sản xuất - I, 196-200, 202, 206, 242, 582;

- trao đổi thu nhập lấy thu nhập - I, 310, 314-316, 322, 461;

- và tư bản - I, 100-102, 293, 302, 306, 310, 315-317, 320, 325, 404, 438; II, 632, 699;

- của nhà tư bản - I, 349; II, 103; III, 479-481.

- và việc bá vật hóa những quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 631-632;

- việc giải phóng thu nhập do áp dụng máy móc - II, 819-821, 827, 833-835;

- thu nhập của những người lao động không sản xuất - I, 85, 317, 401-403; II, 823-825; 834;

- và lưu thông tiền tệ - I, 460.

Thuế

- thuế hiện vật và thuế bằng tiền - III, 403-404;
- thuế gián tiếp và thuế trực tiếp - I, 404; II, 340;
- thuế ở thành thị và thuế ở nông thôn - II, 399-341;
- và lưu thông tiền tệ - I, 438;
- và tỷ suất lợi nhuận - II, 563-565;
- thu nhập của những người sống nhờ thuế - I, 85;
- đánh vào địa tô trong hệ thống của phái trọng nông - I, 38-40, 49, 58-60.

Thuế quan bảo hộ (chính sách, chế độ) - I, 343; II, 164, 173-175; III, 658-659.

Thuế thập phân - I, 545; II, 171.

Thụy Sĩ - II, 202.

Thực dân hoá

- từ Anh - II, 435;
- ở Mỹ - II, 435, 448, 450-452;
- trong học thuyết của Xmit và Ri-các-đô - II, 330-332, 347-349, 445-447, 449-454, 530, 637-639;
- thuyết thực dân hóa của Uây-cơ-phin - II, 435.

Thực lợi (kẻ)

- sự đối lập giữa kẻ thực lợi và nhà tư bản công nghiệp - III, 499;
- lớp người thực lợi không ngừng tăng lên - III, 492, 500-501.

Thương nghiệp

- với tính cách là điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 151, 658-659;
- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - II, 24;
- và việc phân phối tổng lợi nhuận của giai cấp các nhà tư bản - III, 699-700;
- quy mô của thương nghiệp - I, 271;
- thương nghiệp bán buôn và thương nghiệp bán lẻ - I, 483;
- những kẻ trung gian trong thương nghiệp - I, 292;
- sự lừa bịp trong thương nghiệp - I, 550;
- việc trừu tượng hóa thương nghiệp khi phân tích tái sản xuất - I, 131;

- những kẻ tán thành tự do thương mại trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 231;

- việc tuyên bố thương nhân là một người lao động không sản xuất ở các nhà kinh tế học tư sản - I, 266.

Xem thêm: *Ngoại thương, Trao đổi trực tiếp.*

Thương nghiệp thế giới - xem *Ngoại thương.*

Tích lũy ban đầu của tư bản - III, 346, 377-379, 436, 439-442, 581-582.

Tích lũy tư bản

- định nghĩa - I, 120; II, 690, 720, 797;
- với tư cách là việc biến thu nhập thành tư bản - II, 699, 712, 787; III, 45-46;
- hình thức tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa - I, 343, 424; II, 708-710, 716; III, 377-381, 467, 529;
- với tư cách là quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 216, 304-306; II, 708;
- với tư cách là mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 585-586;
- với tư cách là một chức năng đặc biệt của nhà tư bản - III, 60-61;
- và việc tái sản xuất mở rộng những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 441;
- phương thức tích lũy và phương thức sản xuất - III, 584-587, 592-593;
- quy mô của nó - II, 721-723; III, 45, 616-617;
- việc tăng dân số với tư cách là cơ sở của nó - I, 120; II, 200, 700, 721, 789-792; III, 330-331;
- và giới hạn về chất của nó - III, 230-231;
- với tính cách là một quá trình liên tục - II, 700, 703;
- với tính cách là điều kiện phân công lao động - III, 375-379;
- và việc tích lũy lao động - II, 713-715;
- và năng suất lao động - I, 218; II, 789-792, 818; III, 163, 479-480;
- tích lũy tư bản phổ biến - II, 708-710, 712;
- và tích tụ tư bản - I, 218; III, 441-442;
- và việc tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 694, 699-701, 790-792, 818, 824; III, 334-335;

- và sự thay đổi giá trị của tư bản bất biến - III, 479-481;
- việc đẩy mạnh tiêu dùng tư bản bất biến cũ với tư cách là một yếu tố của nó - III, 529-530;
- và quỹ khấu hao - II, 704, III, 76,88;
- và tái sản xuất giản đơn - II, 705, 717; III, 529-530;
- và mối liên hệ lẫn nhau giữa các lĩnh vực sản xuất - II, 711;
- trong nông nghiệp và trong ngành chế tạo máy - II, 488, 712-718, 721; III, 526-527;
- và tín dụng - II, 707; III, 731-732;
- và các cuộc khủng hoảng - II, 721-723, 725; III, 526-527;
- và tiền công - III, 335, 584-585;
- và việc tư bản bóc lột lao động - II, 818, 830, 834; III, 346, 467, 488-490, 615-616;
- và lợi nhuận - I, 120-122; II, 790, 796-800; III, 45, 420-422, 584-587, 622-623, 625-626;
- và địa tô - III, 584-585;
- và ngoại thương - III, 621-622;
- và ngành sản xuất vật phẩm xa xỉ - III, 339-340;
- trong thời trung cổ - II, 335-338;
- và tệ cho vay nặng lãi - I, 523; II, 337;
- quan điểm tầm thường về những nguồn tích lũy - I, 49, 52; II, 790; III, 380-381.

Xem thêm: *Tích lũy ban đầu của tư bản*

Tích tụ sản xuất

- trong chủ nghĩa tư bản - III, 592-593;
- với tư cách là hậu quả của sự phân công lao động - III, 375-376.

Tích tụ tư bản - I, 217, 295;

- với tư cách là hậu quả của những quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 524 - 625;
- và sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 375-378, 441;
- trong nông nghiệp - II, 156.

Xem thêm: *Tích lũy tư bản, Tập trung tư bản*

Tiền

- với tư cách là biểu hiện của lao động xã hội phổ biến - I, 35, 90, 269-272, 552; II, 748; III, 46-48, 185-187, 198-199;
- giá trị với tư cách là tiền đề của tiền - III, 221-225;
- với tư cách là vật ngang giá phổ biến - III, 185-187, 653;
- với tư cách là hình thái độc lập của giá trị trao đổi - I, 60, 88-92, 103, 422, 450, 574; III, 177-179, 185-187, 514-515;
- với tư cách là tiền đề của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 730-731;
- với tư cách là thước đo giá trị - II 755; III, 46-48, 181-183, 185-187;
- với tư cách là tiêu chuẩn giá cả - III, 221-224;
- với tư cách là phương tiện mua - I, 432, 434, 438-440, 453; III, 683-684;
- với tư cách là phương tiện lưu thông - I, 423, 440, 464-468, 475-477, 479-481, 485, 574; II, 755;
- tiền kim loại - I, 22;
- tiền đúc - I, 483;
- việc cất trữ tiền tệ - I, 371, 390, 422-424, 462, 526; II, 725; III, 222, 380, 384, 391-394;
- với tư cách là phương tiện thanh toán - I, 248, 432, 438-445, 457, 464, 475, 480; II, 723, 749-752, 755-757; III, 154, 222, 683-684, 716;
- tiền thế giới - I, 526; III, 350-351;
- việc tiền quay trở về - I, 382, 438, 453-464, 471, 483-486;
- giá trị của tiền - I, 381; II, 293-295;
- việc tiền mất giá - II, 191-193, 205, 674;
- và khả năng khủng hoảng - II, 723;
- với tư cách là hình thái chuyển hóa của hàng hóa - III, 653;
- với tư cách là hình thái chuyển hóa của tư bản - III, 653; 659-660;
- với tư cách là tư bản tiềm thế - III, 661-662, 664-668, 683-684, 690;
- việc chuyển hóa tiền thành tư bản - I, 561-566;
- tính chất bá vật giáo của chúng - I, 552; III, 412, 694-695.
- Xem thêm: *Vàng (và bạc), Tiền tín dụng.*

Tiền công

- bản chất của nó - II, 555;
- với tư cách là thu nhập của công nhân - I, 100-102, 343;
- và giá trị của sức lao động - I, 443, 567; II, 461; III, 51-52;
- và việc tái sản xuất sức lao động - I, 122, 279;
- việc hoàn lại nó bằng lao động cần thiết - I, 121-123, 219;
- hình thức đặc thù tư bản chủ nghĩa - III, 590-591;
- tính chất không hợp lý của công thức - "lao động - tiền công" - III, 674-675;
- cái vẻ bề ngoài là nhà tư bản ứng trước tiền công - I, 443, 451-453; III, 122-126, 154, 470, 589-591;
- với tư cách là một phần của tư bản lưu động - I, 343;
- và giá trị của hàng hóa - I, 102; II, 9, 611, 809-812;
- và giá trị thặng dư - II, 13, 401, 597; III, 204-205;
- và lợi nhuận - II, 99-101, 401-403;
- và giá cả sản xuất - II, 566-578; III, 464;
- và giá cả thị trường - I, 106, 192, 453;
- và năng suất lao động - I, 283-290; II, 10, 13-99-101, 384, 395;
- những hình thức của nó - III, 154;
- tiền công cần thiết - II, 9, 46;
- tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế - II, 13;
- tiền công của công nhân công nghiệp và công nhân nông nghiệp - II, 13, 19, 336;
- và việc tăng dân cư lao động - II, 700, 852-856;
- và sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau - I, 550; II, 13;
- mức tiền công trong những thời kỳ khác nhau và trong các nước khác nhau - II, 13, 335, 698-700;
- việc tiền công giảm xuống dưới mức truyền thống của nó - II, 13, 19, 674;
- những khoản khấu trừ vào nó - I, 279;
- những trường hợp nâng cao tiền công - II, 574;

- về quản lý và lãnh đạo - I, 81, 123; III, 90, 494-495, 693, 695-700, 709-711, 713-714;
- ở phái trọng nông - I, 25, 30, 45, 59-62;
- ở Ri-các-đô - II, 588, 592, 610, 613, 619-621, 640, 819, 832; III, 38-39.

Tiền lãi cổ phần

- tỷ suất lợi nhuận chung với tư cách là tiền lãi cổ phần của tư bản - II, 634; III, 105-107;
- của tư bản và sự cạnh tranh - II, 637;

Tiền tệ (hệ thống, học thuyết)

- việc lấy trao đổi để giải thích giá trị thặng dư - I, 22, 34, 222; III, 13;
- việc hình thành tiền tích trữ với tư cách là một phương thức làm giàu - I, 422-424;
- về lao động sản xuất - I, 424;
- đại biểu cho học thuyết này trong các nhà kinh tế sau đó - I, 422-424; III, 13-14;

Tiền thuê ruộng, việc thuê ruộng

- sự khác nhau giữa tiền thuê ruộng và địa tô - II, 94, 135, 441, 577;
- dài hạn và ngắn hạn - I, 547;
- những nhà tư bản - tá điền - II, 14, 227, 229, 487, 552, 577;
- và sự làm giàu của những kẻ sở hữu ruộng đất - II, 146;
- cấy rẽ - II, 24;
- việc bán nông và các nhà tư bản nhỏ trả tiền thuê ruộng - II, 46, 144, 577;
- với tư cách là khoản khấu vào tiền công - II, 45, 94;
- cuộc đấu tranh chung quanh quyền thuê ruộng ở Ai-rơ-len - II, 146;

Tiền tiết kiệm - I, 296, 359, 375; II, 874; III, 380.*Tiền tín dụng* - I, 457-459, 463; II, 725; III, 380-381.*Tiến bộ kỹ thuật* - II, 28;

- trong nông nghiệp - II, 17-19, 74, 133, 157, 213, 232, 465.

Tiêu dùng (những khoản)

- tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng sản xuất - I, 109, 113-116, 128, 131, 164,

172-174, 246-259, 310, 314, 318-326, 330, 336-339, 346, 415, 437, 465, 468; II, 690, 706-711, 713, 720, 759-762; III, 381, 385-388, 738;

- trong điều kiện chủ nghĩa tư bản - I, 95, 371; II, 722, 777, 785;

- của công nhân - I, 389; II, 830-832; III, 466-467;

- tình hình tiêu dùng của nhân dân lạc hậu hơn sự tăng lên của năng suất lao động - II, 686;

- tiêu dùng hàng hóa - sức lao động - I, 25, 567; II, 155; III, 120;

- của các giai cấp thống trị - II, 840;

- và tái sản xuất - I, 401-403, 437, 466; III, 394;

- và sản xuất - I, 114, 241, 391; III, 163, 401, 408;

- và tích lũy - II, 720;

- quỹ tiêu dùng - I, 109, 113-116, 122, 348, 355, 429; II, 830;

- để tiêu dùng - I, 391;

- và giá trị sử dụng - I, 415; III, 160;

- độ dài của nó - I, 415;

- và lưu thông tiền tệ - I, 438;

- và sản xuất thừa - II, 686;

- chi phí lao động (những sự phục vụ) trong quá trình tiêu dùng - III, 345.

Tín dụng - I, 523,

- với tư cách là kết quả của điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 306; III, 625-626, 656, 730-731;

- và sự cạnh tranh của các tư bản - II, 306; III, 730-731;

- và những giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 164-166;

- với tư cách là thủ đoạn đẩy nhanh quá trình tái sản xuất - III, 683-684;

- và tích lũy tư bản - II, 707; III, 731;

- và sự tiết kiệm về số lượng các khoản thanh toán - I, 476;

- và các cuộc khủng hoảng kinh tế - II, 689, 750-758; III, 164-166;

- những cuộc khủng hoảng tín dụng - II, 771;

- với tư cách là phương thức bắt tư bản cho vay phải phục tùng tư bản công nghiệp - III, 655-656.

Toán học

- những con số phi lý - III, 731-732;

- phép cầu tích (quy hình tròn thành hình vuông) - I, 188; III, 116;

- hình học - III, 196-198, 220-222;

- hàm mũ - III, 671-672.

Tô lao dịch - I, 196-198; III, 556-558.

Tôn giáo - II, 778; III, 697-698;

- và triết học - I, 38;

- sự thống trị của sản phẩm của tư duy đối với bản thân tư duy - III, 384-385;

- đạo Cơ Đốc - III, 626;

- những kiến trúc tôn giáo - II, 777.

Xem thêm: *Giáo hội*.

Trao đổi

- hàng hóa - I, 46, 53, 67-69, 269-273, 314, 317, 321, 444; II, 581; III, 176, 391-401;

- tính chất của thứ lao động dựa trên trao đổi tư nhân - III, 177;

- trao đổi những vật ngang giá - I, 53, 215, 271, 347, 444, 447, 478, 567; III, 171-182, 184-186, 190, 201, 205, 524;

- giữa lao động và tư bản - I, 36-38, 45-47, 68-70, 76, 89-92, 194-198, 202, 242, 444, 552, 561-570, 575, 581; II, 581-586; III, 13, 20, 119-121, 124, 128, 234, 524, 675;

- trao đổi tư bản lấy tư bản - I, 179, 184, 245, 248, 259, 340, 343; II, 692-695, 717-719;

- trao đổi thu nhập lấy thu nhập - I, 310, 314-316, 322, 343;

- thu nhập lấy tư bản - I, 319, 325, 341-344, 438, 454; II, 110, 719; III, 339-348;

- và lưu thông - II, 746;

- sự phân công lao động - I, 271;

- mối liên hệ giữa nó và sản xuất - I, 46, 411; II, 29;

- việc các nhà kinh tế học tư sản coi giá trị thặng dư là do trao đổi mà có - I, 19, 22, 34.

Trao đổi ngang giá - I, 53, 215, 271, 347, 444, 447, 478, 567; III, 171-182, 183-186, 191, 201, 205, 524.

Trao đổi trực tiếp (hàng lấy hàng) - II, 746-748, 776, 783; III, 163.

Triết học

- của Lốc-cơ với tư cách là cơ sở cho những quan niệm của khoa kinh tế chính trị tư sản Anh - I, 520;

- và tôn giáo - I, 38.

Xem thêm: *Triều tượng (sự), Hạ tầng cơ sở và kiến trúc thượng tầng, Khả năng và hiện thực, Quy luật, (cái) Lịch sử và (cái) lô-gíc, Quan điểm duy vật về lịch sử, Phương pháp của khoa kinh tế chính trị tư sản, Phương pháp của khoa kinh tế chính trị mác xít, Mâu thuẫn và mặt đối lập, Nội dung và hình thức, Bản chất và hiện tượng.*

Trọng thương (chủ nghĩa)

- việc lấy trao đổi để giải thích giá trị thặng dư - I, 19, 22, 34, 53-55, 60, 222, 229-231, 544; III, 100;

- khái niệm lao động sản xuất - I, 190-194;

- việc đồng nhất giá trị với tiền - I, 222-224;

- về sự hoang phí và sự tiết kiệm - I, 391;

- và những nhà kinh tế học sau đó - I, 268-270, 277, 538, 544; III, 100, 235.

Trông trọt

- với tư cách là ngành sản xuất có trước tiên - I, 29, 32-34, 216; II, 111, 438, 527;

- những đặc điểm của quá trình sản xuất và tái sản xuất - I, 29, 30-32, 34-36, 165, 178; II, 19, 85;

- việc hoàn lại tư bản bất biến - I, 152, 156, 165, 171, 174, 178, 244, 333, 336, 339; II, 70, 159, 232, 712-715;

- sự góp phần của các lực lượng tự nhiên - I, 34, 50; II, 16, 85, 321;

- nguyên vật liệu với tư cách là sản phẩm của nó - I, 216, 292; II, 84, 111;

- sự phân biệt với công nghiệp - II, 60-62, 70, 73, 85, 129-131, 133-135, 142, 231, 438;

- quá trình phát sinh phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp - I, 22, 45; II, 227, 354, 677-679, 685;

- cuộc cách mạng trong nông nghiệp cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản - II, 74, 81, 87, 132, 157;

- sự lạc hậu so với công nghiệp trong chủ nghĩa tư bản - II, 16, 130-132, III, 419-421;

- việc rút tư bản ra khỏi nông nghiệp - II, 552;

- năng suất của nông nghiệp - II, 17-19, 111, 157, 159;

- sự phát triển của nông nghiệp về chiều sâu và chiều rộng - II, 113, 489;

- sự tiến bộ của nó cùng với sự phát triển của xã hội - II, 17-19, 24, 74, 79, 133, 157, 213, 232, 465; III, 403, 569-570;

- cơ sở khoa học của nông nghiệp - II, 157;

- sự tích lũy tư bản trong nông nghiệp - II, 488, 712-715, 721;

- và sự tăng dân số - II, 231;

- việc chuyển sang canh tác những đất đai ít màu mỡ hơn, coi đó là một chỉ số của sự phát triển của các lực lượng sản xuất - II, 17-19, 133, 205-207, 213, 344, 347, 465;

- sự giảm xuống một cách tuyệt đối của tư bản khả biến sử dụng trong nông nghiệp - III, 323-324;

- và sự sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối - II, 19;

- sự hình thành giá cả trong nông nghiệp - II, 15, 142, 182, 304, 354, 434, 457, 484; III, 420;

- siêu lợi nhuận (lợi nhuận phụ thêm) trong nông nghiệp - II, 97, 103, 129, 133-135, 181, 212, 350; III, 157, 555, 559, 573;

- việc tăng lên một cách tương đối của giá trị các sản phẩm nông nghiệp - III 569-570;

- trong các nước lạc hậu và trong các nước phát triển - II, 696;

- việc bán sản phẩm của các dân tộc làm nghề nông thấp hơn giá trị của chúng - II, 696-698;

- việc kết hợp nông nghiệp với công nghiệp gia đình - III, 620-621.

Xem thêm: *Nông nghiệp*

Trung Quốc - II, 819; III, 603, 606.

Trung thế kỷ (thời) - I, 381, 394, 401, 420, 523; II, 16;

- tích lũy tư bản ở thành thị - II, 335-338;

- lao động ở thành thị - III, 604-605;
- cơ cấu phường hội của thành thị - III, 579;
- giá cả độc quyền đối với sản phẩm của thành thị - II, 457;
- cuộc đấu tranh giành thị trường giữa thành thị và nông thôn - III, 374-375;
- cuộc đấu tranh của công trường thủ công chống các phường hội - III, 656-657;
- thuế - II, 339-342;
- tệ cho vay nặng lãi - III, 752, 759-762;
- sự tan rã của xã hội phong kiến - III, 743;

Xem thêm: *Chủ nghĩa phong kiến*

Trường phái Ri-các-đô trong khoa kinh tế chính trị tư sản (những môn đệ và hậu bối của Ri-các-đô)

- việc tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô - III, 231, 235, 253, 278, 712;
- việc giải quyết một cách kinh viện những mâu thuẫn của lý luận Ri-các-đô I, 94; II, 277, 593, 624; III, 33, 93-96, 111, 116, 121, 168, 271-278;
- việc biến sự đồng nhất của các mặt đối lập thành sự đồng nhất trực tiếp của các mặt ấy - III, 117, 121, 134, 163;
- việc trực tiếp đưa cái cụ thể vào cái trừu tượng - III, 116, 263-265, 325;
- việc ghi lại những hiện tượng bộc lộ ra trong lĩnh vực cạnh tranh - III, 93-96, 97, 109;
- việc lý giải theo kiểu tán dương mối quan hệ qua lại giữa tư bản và lao động làm thuê - III, 24, 76, 177-121, 124-126, 131, 231, 234, 325, 337-338;
- việc trình bày nền sản xuất tư bản như là một hình thức sản xuất tuyệt đối - III, 111-112, 131;
- việc phủ nhận tác động của quy luật giá trị trong điều kiện chủ nghĩa tư bản III, 95-97, 109, 126-129, 244, 325;
- việc đồng nhất giá trị sử dụng và giá trị - III, 255-256;
- việc quy định giá trị của hàng hóa bằng giá trị của tư bản - III, 99, 109, 129-130;
- việc giải thích lợi nhuận một cách tầm thường - III, 100-105, 278, 712-714;
- việc lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận - III, 113, 116, 263-265, 285, 304, 325;

- việc xác định giá trị của lao động bằng cầu và cung - III, 126-127;
- việc quy giá trị của sản phẩm thành thu nhập - III, 271, 276-279, 289-290;
- thái độ của nó đối với các hình thái sản xuất và hình thái phân phối - III, 111;
- việc lý giải địa tô - III, 555-556;
- sự phát triển hơn nữa học thuyết của Ri-các-đô - III, 112-113;
- kết luận về sự cần thiết phải quốc hữu hóa sở hữu ruộng đất - I, 38-40, 49, 59; II, 221; III, 65-66, 112, 237, 597, 661-663;
- cuộc luận chiến với phái Man-tút - III, 24-26, 75-76;
- sự tan rã của trường phái Ri-các-đô - I, 12; II, 584; III, 33, 112, 116, 122, 126-129, 147, 231-232, 235-237, 252, 255, 325.

Trừu tượng hóa (sự)

- việc nghiên cứu xã hội tư sản một cách trừu tượng - I, 32, 92; II, 151, 552-554, 674, 723;
- đi từ trừu tượng đến cụ thể - II, 217-218; III, 653, 671-672, 704;
- những hình thái trừu tượng và những hình thái cụ thể - I, 97-99, 394; II, 749;
- những ví dụ về sự trừu tượng hóa khoa học - I, 109, 120, 123-125, 131, 147, 153-155, 161-164, 172-177, 209, 216, 310, 313, 322-324, 346, 434, 589; II, 20, 29; 60, 90, 390, 695, 699, 701; III, 146, 729;
- việc xem xét giá trị một cách trừu tượng - II, 243-245;
- việc trừu tượng hóa tính chất ngẫu nhiên của các giá cả thị trường - II, 13, 104, 391, 711, 723, 756-758, 766; III, 304, 530;
- việc trừu tượng hóa ngoại thương - I, 33, 216; II, 193, 700, 720; III 339-340;
- những quy luật trừu tượng của khoa kinh tế chính trị ở trường phái trọng nông - I, 24; III, 116;
- những thiếu sót của phương pháp trừu tượng hóa ở các nhà kinh tế học tư sản - I, 93; II, 151, 220, 243-245, 251-254, 277, 302, 390, 512, 547, 640;

Tư bản

- với tư cách là một quan hệ sản xuất - I, 24, 99; II, 50, 586; III, 325, 367, 374, 457, 575-577, 586, 589, 593-595;
- với tư cách là cơ sở và hậu quả tất yếu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 360-361, 666-668;

- sự đối kháng giữa tư bản và lao động làm thuê - I, 553-556, 561; II, 586, 609; III, 71, 377, 450, 588, 667-668;
- lao động sản xuất làm thuê với tư cách là cơ sở tồn tại của tư bản - I, 190, 264, 304-306, 407, 558-560, 564; III, 457, 595;
- quy luật phổ biến của việc sản xuất ra tư bản - II, 777, 786;
- tính chất chính đáng của nó về mặt lịch sử - II, 594; III, 597-598;
- tác dụng cách mạng hóa của nó - I, 552; III, 595, 620-621;
- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - I, 552; II, 770; III, 593-595;
- khuynh hướng muốn tiết kiệm của nó - II, 804;
- tính chất nhất thời trong lịch sử của nó - III, 367, 596-597;
- tính chất 2 mặt của nó - I, 556;
- với tư cách là một giá trị tự tăng lên - I, 456, 557, 560; III, 178-180, 188, 589;
- với tư cách là hàng hóa - II, 749; III, 633-638, 640, 651, 690;
- với tư cách là tiền - I, 566; III, 188;
- tư bản cá biệt với tư cách là một bộ phận của tổng tư bản - I, 596; II, 32, 92-94, 634; III, 106-109;
- và thu nhập - I, 100-102, 293, 302, 306, 310, 315-317, 320, 325, 404, 438; II, 632, 699; III, 479-481;
- trong quá trình sản xuất và lưu thông - III, 674-679;
- tư bản bất biến và tư bản khả biến - I, 181-184, 292-294; II, 849-851; III, 455-457;
- tư bản cố định và tư bản lưu động - II, 190, 284, 850;
- tư bản đã tiêu dùng và tư bản sử dụng - III, 517-519;
- nhà tư bản với tư cách là sự nhân cách hóa của tư bản - I, 371, 389, 552-554, 586; III, 377, 414, 498, 724;
- việc lấy hình thái cơ bản của nó để giải thích các cuộc khủng hoảng - I, 12; II, 722-786;
- sự di chuyển của tư bản - II, 300-307, 766-768;
- sự xuất hiện của tư bản - I, 22, 45; II, 227, 676-678, 685;
- việc các điều kiện lao động tách riêng ra dưới dạng tư bản - I, 25, 99; III, 377, 436, 586;

- nông nghiệp với tư cách là cơ sở cho sự phát triển của tư bản - I, 34;
 - và việc tách sở hữu ruộng đất ra khỏi lao động - I, 35, 38;
 - tích lũy ban đầu của tư bản - III, 346, 377-379, 435, 439, 581;
 - tệ cho vay nặng lãi với tư cách là hình thái cổ của nó - I, 523; III, 734, 749;
 - tính chất bá vật giáo của nó - I, 552-554, 558, 561; III, 368, 532, 631, 634, 651-653, 694, 701-702;
 - trong nhận thức của các nhà kinh tế học tư sản - I, 20-22, 57, 97, 354, 405, 487, 497; III, 457, 503;
- Tư bản bất biến*
- định nghĩa I, 116;
 - với tư cách là điều kiện cần thiết của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 123, 346-348; II, 608; III, 290, 314;
 - và quá trình sản xuất giá trị thặng dư - I, 80, 562;
 - những yếu tố của nó - I, 332-337; II, 20, 82; III, 263-264;
 - giá trị của nó và giá trị sử dụng của nó - I, 119, 123, 293; II, 608; III, 245-247, 298-300;
 - lợi nhuận với tư cách là nguồn tăng tư bản bất biến - I, 120-112;
 - vấn đề tái sản xuất tư bản bất biến - I, 11, 109-116, 119-188, 243-261, 292-294, 327-346, 457; II, 691, 695, 717-719;
 - những đặc điểm của việc hoàn lại tư bản bất biến trong nông nghiệp - I, 152, 156, 165, 171, 174, 177; 243, 333, 336, 338; II, 70, 159, 232, 712-715;
 - việc hoàn lại tư bản bất biến dưới hình thái hiện vật trong những ngành khác - I, 177-179, 181-186, 247-250, 256, 259, 293, 310, 330, 334-338, 340; II, 70, 665, 692-696, 704, 714-716;
 - việc bảo tồn giá trị của nó trong quá trình lao động - I, 445-448; II, 427-429, 461;
 - việc nó bị giảm giá trị cùng với việc tăng năng suất lao động - I, 608, 695;
 - và quá trình hình thành giá trị - II, 20, 606-609, 694-696; III, 245-247, 289;
 - với tư cách là bộ phận cấu thành cần thiết của giá trị sản phẩm hàng năm - III, 345;
 - với tư cách là một bộ phận sản phẩm của công nhân - III, 122-123;

- ảnh hưởng của việc thay đổi trong giá trị của nó đến tỷ suất lợi nhuận - I, 117-119; II, 21; III, 299, 311-313; 321-324, 483, 534;
- tỷ lệ giữa những bộ phận cấu thành của nó và tỷ suất lợi nhuận - II, 22;
- ảnh hưởng của sự thay đổi trong giá trị của nó đến tỷ lệ giữa lợi nhuận và tiền công - III, 298-300;
- tỷ trọng của nó trong giá trị của hàng hóa và việc hình thành giá cả sản xuất - II, 252;
- việc biến một phần tư bản bất biến thành địa tô - II, 660, 670-672;
- và tư bản khả biến - I, 181-184, 292-294; II, 849-851; III, 455-457.

Tư bản bóc lột sức lao động - I, 67-69, 76, 78-82, 89-91, 192, 371, 384, 489, 556; II, 32, 641; III, 80-86, 422, 427, 430, 434, 490, 695.

Xem thêm: *Tỷ suất giá trị thặng dư*

Tư bản (tiền tệ) cho vay

- với tính cách là kết quả tất yếu của sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 14; III, 660, 662-663;
- với tính cách là hình thức bán vật giá nhất của tư bản - III, 631, 633, 639, 643, 651, 669, 686, 701, 707;
- sự tách rời của nó khỏi quá trình sản xuất - III, 645-647, 682, 738;
- và việc tách quyền sở hữu tư bản về mặt pháp lý khỏi quyền sở hữu tư bản về mặt kinh tế - III, 646-647, 662, 665, 687, 715;
- với tính cách là tư bản chung của toàn thể giai cấp các nhà tư bản - III, 650-652;
- với tính cách là hàng hóa - III, 634-636, 640, 651, 690;
- sự tích tụ tư bản cho vay - III, 650-652;
- những hình thức của nó trước chủ nghĩa tư bản - III, 654, 683-685, 693, 743;
- và tư bản công nghiệp - I, 14; III, 654, 663, 693, 743;
- và lợi nhuận công nghiệp - III, 645-647;
- và sự tích lũy tư bản - II, 707;
- và tín dụng - III, 730;
- và lợi tức - III, 685, 693, 716.

Xem thêm: *Tín dụng, Tư bản cho vay nặng lãi, Cho vay, Lợi tức cho vay.*

Tư bản cho vay nặng lãi - I, 85; III, 656-657;

- với tính cách là hình thức tư bản cho vay trước chủ nghĩa tư bản - I, 523; III, 743, 749;
- và việc hình thành những tiền đề của tư bản công nghiệp - III, 746, 749;
- việc nó phục tùng tư bản công nghiệp - III, 749-751, 753-754, 758;
- và việc làm phá sản dân cư - I, 522-524; III, 746;
- sự căm ghét của nhân dân đối với nó - III, 747-748;
- và việc bóc lột nông thôn - II, 337;
- và việc tập trung tài sản - III, 747-748;
- và lợi tức kép - III, 424-425;
- Lu-the nói về tư bản cho vay nặng lãi - III, 743-759;
- phái trọng nông nói về nó - I, 30;
- sự bênh vực tệ cho vay nặng lãi ở Ben-tam - III, 743-744, 753, 758-759.

Tư bản cố định

- với tư cách là hình thức tư bản trong lưu thông - I, 25, 243; II, 284;
- với tư cách là một bộ phận của tư bản bất biến - II, 82;
- quá trình tái sản xuất tư bản cố định - I, 114-117, 123-125, 342-344, 462; II, 29, 284-286, 691, 847;
- chu chuyển của nó - I, 328-330; III, 539-540;
- và tư bản lưu động - II, 190, 284, 850;
- việc giá trị của nó giảm xuống - III, 540-541;
- tính chất cố lõi của việc sử dụng nó - III, 610;
- với tư cách là sản phẩm của công nghiệp - II, 82-84;
- và giá trị của hàng hóa - I, 462; II, 20, 308; III, 539-540;
- và tỷ suất lợi nhuận - I, 117-119; III, 540-541.

Xem thêm: *Khấu hao tư bản cố định*

Tư bản công nghiệp

- với tư cách là hình thức phát triển nhất của tư bản - III, 595;
- với tư cách là hình thức cơ bản của các quan hệ tư bản chủ nghĩa - III 655-656;

- với tư cách là tư bản sản xuất - I, 485;
- những hình thức phái sinh và có sau của nó - III, 655-656;
- và tư bản thương nghiệp - I, 14; III, 655-658;
- và tư bản cho vay - I, 14; 654;
- và hệ thống tín dụng - III, 655-657;
- và thị trường tiêu thụ - III, 658-659.

Tư bản giả - II, 728; III, 148-149.

Tư bản hàng hoá

- với tính cách là hình thái tư bản trong lưu thông - III, 394;
- và sự biến hóa hình thái của hàng hoá - II, 749.

Tư bản khả biến

- với tư cách là một đại lượng khả biến - I, 558, 561-563; III, 514-515;
- với tư cách là tư bản - II, 609; III, 409;
- sự giảm xuống tương đối và tuyệt đối của tư bản khả biến - II, 818, 851; III, 323, 531-535, 581-582;
- và lao động sống - III, 456;
- và quỹ tư liệu tiêu dùng - III, 332, 514 - 516;
- và tư bản bất biến - I, 181-184, 292-294; II, 849-851; III, 455-457.

Tư bản lưu động - I, 243;

- với tư cách là hình thái tư bản trong lưu thông - I, 25;
- việc tái sản xuất tư bản lưu động - II, 691;
- chu chuyển của nó - III, 545-546;
- tiền công với tư cách là một bộ phận của nó - I, 343;
- ảnh hưởng của việc tư bản lưu động rẽ đi đối với tỷ suất lợi nhuận - I, 117-119;
- và tư bản cố định - II, 190, 284, 850.

Tư bản sản xuất I, 485, 592; II, 199, 757, 760; III, 653.

Tư bản thương nghiệp (thương nhân)

- với tính cách là kẻ trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng - I, 340-343; II, 711;
- và tư bản công nghiệp - I, 14; III, 655-659, 743, 746;
- và tư bản cho vay - I, 14;

- và việc tiền quay trở về - I, 457;
- và những dự trữ hàng hóa - II, 711;
- lợi nhuận thương nghiệp - I, 342; III, 549, 584;
- tính chất lao động của những công nhân do nó sử dụng - I, 592;
- trong lĩnh vực sản xuất phi vật chất - I, 587;
- việc biến thương nhân thành nhà tư bản công nghiệp - III, 656-658;
- việc thương nhân bóc lột nông thôn trong thời trung cổ - II, 335-338;

Tư bản thương nghiệp - hàng hóa - xem *Tư bản thương nghiệp (thương nhân)*

Tư liệu sản xuất

- tính chất xã hội của chúng và tồn tại vật chất của chúng - I, 584;
- việc chúng tách khỏi lao động với tính cách là tư bản - I, 584-586; III, 490, 643;
- và người công nhân trong chủ nghĩa tư bản - I, 553-556; III, 155;
- tư liệu lao động với tính cách là yếu tố của tư bản bất biến - II, 20;
- việc tái sản xuất ra chúng - I, 114-116; 292-294;
- hiệu quả của việc sử dụng tư liệu sản xuất - I, 119;
- và các vật phẩm tiêu dùng - I, 318;
- trong xã hội nguyên thủy và trong nền nông nghiệp gia trưởng - I, 122.

Tư liệu sinh hoạt

- hình thái hàng hóa của chúng trong chủ nghĩa tư bản - III, 405, 408-410;
- giá trị của chúng - II, 610;
- ảnh hưởng của những sự thay đổi trong giá trị của chúng đến cấu tạo hữu cơ của tư bản và tỷ suất lợi nhuận - I, 12; II, 496;
- và sự tiêu dùng của công nhân - II, 430, 851;
- và việc tái sản xuất sức lao động - I, 27, 30; II, 496, 593;
- với tư cách là tư bản khả biến - II, 851; III, 332, 409-410;
- và năng suất lao động - III, 336-337;
- và các cuộc khủng hoảng - II, 760;
- với tư cách là cơ sở của địa tô nông nghiệp - II, 351, 419, 430, 439, 468, 499,

Tỷ suất giá trị thặng dư

- những nhân tố quyết định nó - II, 120; III, 263-264;
- trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau - II, 301;
- và năng suất lao động công nghiệp và nông nghiệp - II, 17;
- và tỷ suất lợi nhuận - II, 623-625; III, 271, 290-293, 300-303, 315-318;

Tỷ suất lợi nhuận

- công thức của nó - II, 20, 120; III, 263-265, 290, 313-316, 319-321, 418; 513;
- những điều kiện thay đổi tỷ suất đó - II, 21, 228, 673-675; III, 292, 301, 651, 669;
- tỷ suất lợi nhuận cá biệt và tỷ suất lợi nhuận trung bình - II, 40;
- trong những lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa - I, 595; II, 18, 454, 548-550, 637-640, 689;
- và những sự cải tiến trong nông nghiệp - II, 567, 573;
- vai trò điều tiết của tỷ suất lợi nhuận của tư bản phi nông nghiệp - II, 683-686; III, 132-134, 142;
- và việc phân phối giá trị giữa các giai cấp - II, 193;
- và giá trị của các bộ phận cấu thành tư bản - I, 117-119; II, 22, 280, 399, 402-404, 407, 415, 549-564, 572-574; III, 302-304, 308-310, 477, 511, 541, 580;
- và tỷ suất giá trị thặng dư - II, 623-625; III, 271, 290, 300, 315-318;
- và tỷ suất địa tô tuyệt đối - II, 398, 417, 496, 567-569;
- và tỷ suất lợi tức - II, 330; III, 624-625, 659.

Tỷ suất lợi nhuận trung bình (chung)

- định nghĩa - II, 361, 503; III, 90, 321-323
- những tiền đề của việc hình thành tỷ suất đó - III, 560-561, 619;
- với tính cách là kết quả của sự cạnh tranh giữa các ngành - I, 595; II, 26, 29-34, 49-51, 92, 272, 299-303, 308-310, 428, 461-463, 483-485, 512; III, 90, 109, 649;
- quá trình san bằng tỷ suất đó - II, 20, 60, 266, 288;
- và sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất - II, 80, 253-255, 262-267, 271-274;
- và quy luật giá trị - II, 252-254;
- với tính cách là một khuynh hướng - III, 646-651;

- và nhà tư bản cá biệt - II, 461;
- và tỷ suất lợi nhuận cá biệt - II, 40, 548-550, 629, 637-640, 689;
- và những sự lên xuống của tiền công - I, 596; III, 464-465;
- việc tỷ suất đó tăng lên trong trường hợp thủ tiêu địa tô tuyệt đối - II, 457-459;
- việc đồng nhất nó với giá trị thặng dư trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 98.

Xem thêm: *Lợi nhuận trung bình, Quy luật lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất.*

U, U

Ứng trước (sự) tư bản

- hình thái chung của tư bản ứng trước - II, 20;
- và chi phí sản xuất - II, 50, 95; III, 97, 104, 670, 673, 721;
- việc tái sản xuất quỹ ứng trước trong giá trị của sản phẩm - I, 80, 561-563;
- và chu chuyển của tổng tư bản - III, 541-542;
- trong công nghiệp và trong nông nghiệp - II, 214-216.

V

Vay (các khoản) - I, 85, 306; II, 176, 488, 674, 711, 818.

Vàng (và bạc) - I, 22, 191-194, 222-224, 390, 422, 463, 524; II, 289-291, 432; III, 183-184, 562, 743-744.

Vật liệu phụ - I, 164, 332, 334-336; II, 716.

Vật phẩm xa xỉ - I, 293, 427; III, 52, 333, 337, 348, 484-488, 504, 543.

Vương quốc liên hiệp - xem Anh, Ai-rơ-len, Xcốt-len.

X

Xã hội công dân - I, 59.

Xã hội nguyên thủy - I, 122; III, 588.

Xã hội (tư sản)

- sự phát triển lịch sử của nó - I, 24;
- kết cấu xã hội của nó - I, 394, 400;
- tính chất đối kháng của nó - I, 584-586; III, 131, 361-362;
- mối quan hệ qua lại giữa các chức năng khác nhau trong xã hội đó - I, 397;
- và nguồn gốc của chế độ tư hữu - I, 489;
- khuynh hướng phát triển của nó - I, 586; III, 80-82.

Xây dựng

- thời gian của sản xuất trong xây dựng - III, 543-545.

Xcốt-len - II, 161, 174, 330, 442, 466, 501, 525, 529.

Xmít, A-đam

- vai trò của ông trong lịch sử khoa kinh tế chính trị - I, 196, 261, 400, 418;
- với tư cách là kẻ kế thừa phái trọng nông - I, 25, 50-52, 56, 63-65, 87, 204-206, 486-487; II, 234, 517-519, 521-524, 527, 535;
- việc ông phản ánh tiền sử của đại công nghiệp - I, 50;
- việc nghiên cứu mối quan hệ bên trong của hệ thống tư sản - II, 239-241, 316;
- việc xây dựng hệ thống kinh tế chính trị học - II, 239-241;
- việc nhận thức nét đặc trưng của chủ nghĩa tư bản - I, 81, 91-93; II, 228;
- nhận thức khoa học về lợi nhuận - I, 31, 77-82, 87, 102; II, 217, 322, 325, 338; III, 709-710;
- về bản chất và nguồn gốc của giá trị thặng dư - I, 66, 71, 78-80, 83, 85-89, 91-97, 106, 222, 351; II, 322, 337;
- việc quy giá trị thành lao động và quy giá trị thặng dư thành lao động thặng dư - I, 78-87; II, 594; III, 328-329;
- quan điểm về lao động sản xuất - I, 88, 189, 193-196, 199-223, 242, 302, 351-356, 360-362, 400-403, 406, 418, 422-425; III, 575, 592-594, 601;
- về phân công lao động - I, 409; II, 208; III, 84;
- khái niệm mức tiền công tối thiểu - I, 63; II, 322-329, 339;
- về sự tăng năng suất lao động trong điều kiện chủ nghĩa tư bản - I, 63-65, 261;

- về địa tô - I, 83, 87, 101-104; II, 217, 234, 322, 325, 347, 351, 358, 362, 445-447, 452, 462-464, 480, 486, 490, 492-494, 499-545;
- về lợi tức - I, 82-86;
- về những thu nhập có sau - I, 85, 387;
- về tích lũy - I, 346, 352-354, 424; II, 685-687, 690, 771, 847; III, 467, 527, 616;
- khái niệm "giá cả tự nhiên" của hàng hóa - I, 88, 103-105; II, 460-464, 508-517, 531;
- về ảnh hưởng của những thay đổi trong giá trị đến các giá cả sản xuất - II, 319-321;
- dự đoán về sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất - II, 464;
- về sự di chuyển của tư bản - II, 321;
- lý luận về nhân khẩu - II, 325, 516-518;
- lý luận về thực dân hóa - II, 330-332, 347, 445-447, 452, 530, 637;
- về lợi ích của các giai cấp xã hội khác nhau - II, 544;
- việc giải thích tình trạng tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống - II, 640, 685-687, 728, 795; III, 438;
- về khủng hoảng - II, 771-773;
- về các hình thức của tư bản trong lưu thông - II, 848-850;
- yếu tố tầm thường trong các quan điểm của Xmít - I, 52, 56, 77, 96, 105, 216; II, 507, 686; III, 706;
- thuyết "tiết kiệm" - I, 52, 56, 359-361;
- những mâu thuẫn trong học thuyết của ông - I, 65-72, 75, 80, 87, 92-97, 104, 114, 187-190, 193-195, 203-207, 216, 219, 352, 362; II, 150-151, 239, 322-324, 328, 506, 511, 514, 581, 589; III, 20;
- những mâu thuẫn trong phương pháp nghiên cứu của ông (quan điểm công khai và quan điểm bí truyền) - II, 151, 239-241, 245, 315-319, 333, 341, 507, 512, 516;
- những định nghĩa khác nhau về giá trị - I, 64-66, 71-76, 88, 104-106, 222; II, 150-151, 290, 316, 327-329, 337-339, 460, 501, 507, 535, 539-544, 578-583, 587-591; III, 27, 90, 724;
- việc phủ nhận tác động của quy luật giá trị trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản - I, 68-82; II, 277, 579-583, 588; III, 96-97.

- giáo điều Xmít (việc quy giá trị của sản phẩm xã hội thành các thu nhập) - I, 88, 107-114, 149, 183, 185-188, 342, 351; II, 219, 318, 606, 623, 721; III, 470;

- việc lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận - I, 88, 94-98;

- giáo điều về sự đồng nhất giữa giá trị và giá cả sản xuất - II, 25-30, 315 - 317, 341, 459-464, 491, 501; III, 36-37;

- lợi nhuận, địa tô và tiền công với tính cách là những nguồn của giá trị - I, 100-102, 115, 187; II, 151, 289, 314-317, 322-324, 327-329, 333, 341, 502, 508, 515, 542, 685;

- những quan niệm của hệ thống tiền tệ ở Xmít - I, 422-424;

- việc lẫn lộn thước đo nội tại của hàng hóa với thước đo bên ngoài của nó - I, 187; II, 590;

- việc phê phán những quan điểm của Xmít trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 66, 68-70, 222-224, 235, 265, 270, 282, 344, 362-364, 388, 393, 395, 399, 416;

- với tính cách là nguồn gốc của sự rối rắm ở các nhà kinh tế học tư sản sau đó - I, 92, 98, 187, 222, 295, 301, 397; II, 224, 289, 305-307, 309, 313, 316; III, 20-21;

- những quan điểm của ông ta ở các nhà kinh tế học tư sản sau đó - I, 228, 232, 235, 387; II, 239-241, 331, 341, 347, 445-447, 460, 512, 515, 605, 848-850.

Xuất khẩu - xem *Ngoại thương*

Xuất khẩu tư bản - II, 711; III, 164-166.